

Số:        /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày        tháng        năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật xây dựng và chia sẻ**  
 **cơ sở dữ liệu môi trường**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ Quy định việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan Nhà nước trên môi trường mạng;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT, ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT ngày 26 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22 tháng 07 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức để phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương;*

*Căn cứ Quyết định số 395/QĐ-BTTTT ngày 23 tháng 03 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành hướng dẫn về sử dụng mã định danh văn bản trong các hệ thống thông tin;*

*Căn cứ Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 07 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam;*

*Căn cứ Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 7217-1:2007 ISO 3166-1:2006 Mã thể hiện tên và vùng lãnh thổ của các nước - Phần 1: Mã nước;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học.*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Hướng dẫn kỹ thuật xây dựng và chia sẻ cơ sở dữ liệu môi trường.

**Điều 2.** Định kỳ hàng năm, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học có trách nhiệm rà soát, đề xuất, sửa đổi, bổ sung bộ danh mục dữ liệu dùng chung và các quy định có liên quan trình Bộ trưởng, xem xét quyết định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- PTTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử của Bộ;
- Lưu VT, BTDD, MT.90.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**

# HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT XÂY DỰNG VÀ CHIA SẺ CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

## PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Hướng dẫn kỹ thuật này đưa ra các quy định kỹ thuật phục vụ xây dựng, kết nối, chia sẻ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh, cơ sở dữ liệu môi trường chuyên ngành với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia, bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ từ trung ương đến địa phương. Hướng dẫn đề cập đến mô hình kiến trúc tổng thể hệ thống, mô hình dữ liệu và các yêu cầu quản lý đối với định danh điện tử của dữ liệu, dữ liệu đặc tả và kết nối liên thông chia sẻ dữ liệu của CSDL môi trường các cấp.

Đối tượng áp dụng là các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; các đơn vị sự nghiệp công lập; các đơn vị, tổ chức, cá nhân có tham gia xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia, bộ ngành và cấp tỉnh.

### Điều 2. Giải thích thuật ngữ

**Cơ sở dữ liệu chuyên ngành:** được quy định lại Khoản 4 Điều 105 Nghị định 08/2022/NĐ-CP

**Cơ sở dữ liệu môi trường chuyên ngành cấp trung ương:** là cơ sở dữ liệu về một lĩnh vực môi trường chuyên ngành, được xây dựng, vận hành và quản lý theo yêu cầu quản lý trên thực tế của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở cấp trung ương, cung cấp thông tin, dữ liệu cho cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

**Cơ sở dữ liệu môi trường chuyên ngành cấp tỉnh:** là cơ sở dữ liệu về một lĩnh vực môi trường chuyên ngành, được xây dựng, vận hành và quản lý theo yêu cầu quản lý trên thực tế của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, cung cấp thông tin, dữ liệu cho cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh và cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

**Dữ liệu liên kết (Linked data):** Cách thức liên kết các nguồn dữ liệu trên Web dựa trên ngữ nghĩa.

**Mô hình dữ liệu (Data model):** Một bản trình diễn kỹ thuật sử dụng các ký hiệu, ngôn ngữ để thể hiện cấu trúc, nội dung của dữ liệu bao gồm các phần tử dữ liệu, thuộc tính, đặc tính, ràng buộc của dữ liệu; mối quan hệ giữa các phần tử dữ liệu.

**Lược đồ dữ liệu** (Data schema): Cách thức mô tả dữ liệu theo mô hình dữ liệu và được thể hiện dưới một ngôn ngữ hình thức<sup>1</sup> trong các hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu hoặc mô hình dữ liệu mức vật lý.

**Nhóm dữ liệu danh mục:** Một nhóm dữ liệu được định nghĩa trong lược đồ dữ liệu dùng để biểu diễn một tập các giá trị được tham chiếu khi mô tả các trường thông tin.

**Nhóm dữ liệu đối tượng quản lý:** Một nhóm kiểu dữ liệu được định nghĩa trong lược đồ dữ liệu dùng để biểu diễn các đối tượng thực thể dữ liệu có thể quản lý lưu trữ độc lập và được tham chiếu bằng mã định danh duy nhất.

**Nhóm dữ liệu cấu trúc:** Một cấu trúc được định nghĩa trong lược đồ dữ liệu dùng để biểu diễn tập các thuộc tính mô tả một trường thuộc tính có thông tin phức hợp trong nhóm dữ liệu.

**Nhóm cơ sở:** Một nhóm dữ liệu trừu tượng có các thuộc tính được kế thừa ở các nhóm dẫn xuất.

**Mã định danh** là một chuỗi ký tự duy nhất dùng để xác định (phân biệt) các cơ quan, tổ chức, cá nhân, đối tượng khác được quản lý khi kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương và cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

**Tên trường thông tin:** là chuỗi ký tự không bao gồm ký hiệu đặc biệt, viết liền, không có dấu tiếng Việt dùng để khai báo khi tạo lập các trường của cơ sở dữ liệu.

**Miền giá trị<sup>2</sup>:** Là giá trị quy định số lượng thông tin của một thuộc tính trong các nhóm dữ liệu.

**URI** (Uniform Resource Identifier): Định danh tài nguyên thống nhất: là một chuỗi các ký tự dùng để xác định một tài nguyên.

**JSON** (Java Script Object Notation): Là một định dạng dữ liệu trao đổi dữ liệu mô tả đối tượng dạng kịch bản JavaScript. JSON là một tiêu chuẩn mở để trao đổi dữ liệu trên mạng giữa giao diện trình duyệt và máy chủ.

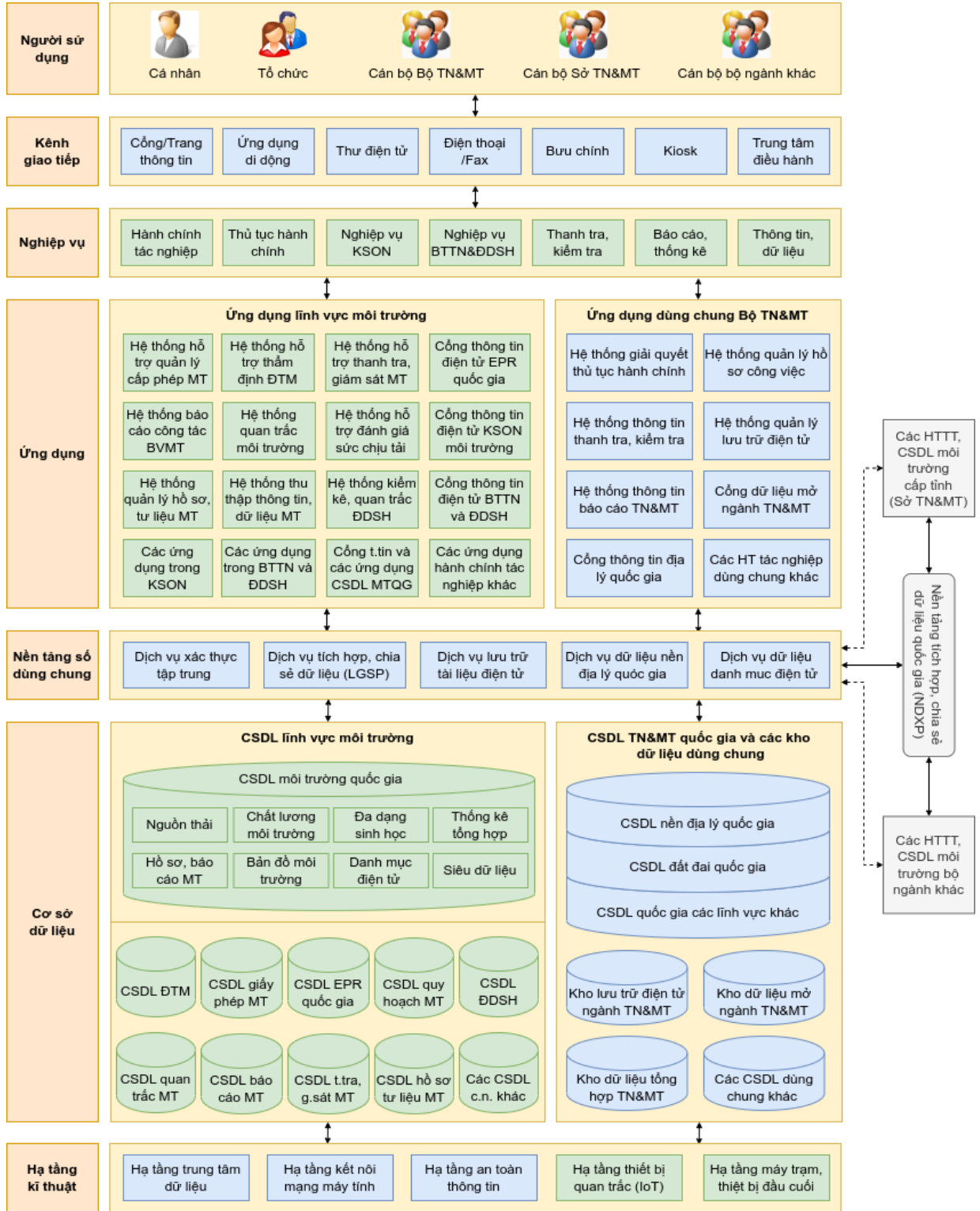
**JSON-LD** (JavaScript Object Notation for Linked Data): Là một phương thức mã hóa dữ liệu liên kết sử dụng kiểu định dạng dữ liệu JSON.

<sup>1</sup> Ngôn ngữ hình thức là một tập các chuỗi ký tự được xây dựng dựa trên một bảng chữ cái, và chúng được ràng buộc bởi các luật hoặc văn phạm đã được định nghĩa từ trước.

<sup>2</sup> Ví dụ về miền giá trị: quy định “1”: Giá trị của thuộc tính phải có và số lượng thông tin là 1; “0..1”: Giá trị của thuộc tính có thể có (với số lượng thông tin là 1) hoặc không; “1..n”: Giá trị của thuộc tính phải có và số lượng thông tin có thể là 1 hoặc nhiều.

## PHẦN II. MÔ HÌNH KIẾN TRÚC HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG

### Điều 3. Kiến trúc tổng thể Hệ thống thông tin môi trường quốc gia



Hình 1. Mô hình kiến trúc tổng thể HTTT môi trường quốc gia

1. Hệ thống thông tin (HTTT) môi trường quốc gia là một hệ thống tích hợp do Bộ TN&MT xây dựng, bao gồm nhiều hệ thống thành phần có thể được triển khai trong các dự án khác nhau nhưng cần bảo đảm tính thống nhất và khả năng liên thông chia sẻ dữ liệu với nhau.

2. HTTT môi trường quốc gia với thành phần cốt lõi là cơ sở dữ liệu (CSDL) môi trường quốc gia. CSDL môi trường quốc gia được xây dựng với mục tiêu tích hợp, thống nhất quản lý các nguồn dữ liệu về môi trường cần được chia sẻ giữa các bên. Các HTTT, CSDL môi trường các cấp và CSDL môi trường chuyên ngành đều phải thực hiện liên thông, chia sẻ dữ liệu với CSDL môi trường quốc gia. Hạn chế việc kết nối chia sẻ dữ liệu trực tiếp giữa các hệ thống của địa phương và các hệ thống chuyên ngành để giảm độ phức tạp trong quản lý khai thác và vận hành.

3. CSDL môi trường chuyên ngành cấp Trung ương là những CSDL chuyên ngành được xây dựng để đáp ứng yêu cầu quản lý của lĩnh vực nghiệp vụ chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ TN&MT. CSDL môi trường chuyên ngành cấp trung ương phải được liên thông, cung cấp thông tin, dữ liệu cho CSDL môi trường quốc gia.

4. Mô hình kiến trúc tổng thể của HTTT môi trường quốc gia (Hình 1) là một kiến trúc phân tầng bao gồm:

a) Tầng người sử dụng

Người dùng HTTT, CSDL môi trường bao gồm các cá nhân, tổ chức có hoạt động liên quan theo quy định của Luật BVMT. Các cán bộ của cơ quan nhà nước sẽ trực tiếp tham gia sử dụng, vận hành hệ thống phục vụ các hoạt động quản lý chuyên môn, bao gồm:

- Chuyên viên, lãnh đạo các đơn vị có liên quan của Bộ TN&MT là đối tượng sử dụng của tất cả các HTTT, CSDL môi trường được xây dựng trong kiến trúc

- Cán bộ Sở TN&MT hoặc phụ trách môi trường của các Bộ ngành khác sẽ được khai thác dữ liệu do CSDL môi trường quốc gia cung cấp và có thể trực tiếp tham gia sử dụng một số HTTT (ứng dụng) được triển khai trên toàn quốc từ trung ương đến địa phương.

b) Tầng kênh giao tiếp

Tất cả các kênh giao tiếp bao gồm cả trực tuyến và trực tiếp sẽ được áp dụng để triển khai các HTTT, CSDL môi trường quốc gia. Cụ thể gồm có các kênh: cổng/trang thông tin điện tử (web), ứng dụng di động, thư điện tử, điện thoại/fax, kiosk thông tin, bưu chính, trung tâm điều hành thông minh.

c) Tầng nghiệp vụ

Các HTTT, CSDL môi trường được xây dựng để giải quyết tất cả các nghiệp vụ thuộc lĩnh vực môi trường được phân chia thành các nhóm lớn như sau:

- Nhóm thủ tục hành chính phục vụ giải quyết hồ sơ của tất cả các thủ tục hành chính được quy định trong lĩnh vực môi trường;
- Nhóm nghiệp vụ kiểm soát ô nhiễm: bao gồm các nghiệp vụ quản lý nguồn thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, bảo vệ chất lượng môi trường nước, không khí, đất,...;
- Nhóm nghiệp vụ bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: bao gồm các nghiệp vụ bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn loài, nguồn gen và an toàn sinh học; điều tra, kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học,...;
- Nhóm nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường nhằm bảo đảm sự thực thi của pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Nhóm nghiệp vụ báo cáo, thống kê môi trường thực hiện theo các chế độ báo cáo được quy định áp dụng cho cơ quan nhà nước và các chủ đầu tư;
- Nhóm nghiệp vụ thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý và cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu môi trường;
- Nhóm nghiệp vụ hành chính, tác nghiệp khác nhằm bảo đảm các hoạt động chung của cơ quan nhà nước.

#### d) Tầng ứng dụng

Khối ứng dụng cần được xây dựng để đáp ứng các nghiệp vụ chuyên ngành của lĩnh vực môi trường, với các thành phần gồm:

- Hệ thống hỗ trợ thẩm định ĐTM;
- Cổng thông tin điện tử EPR quốc gia;
- Hệ thống hỗ trợ quản lý cấp giấy phép môi trường;
- Hệ thống quan trắc môi trường;
- Hệ thống hỗ trợ nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường;
- Hệ thống báo cáo công tác BVMT trong hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ;
- Hệ thống hỗ trợ đánh giá sức chịu tải môi trường;
- Các ứng dụng quản lý trong kiểm soát ô nhiễm môi trường (bao gồm các ứng dụng nghiệp vụ quản lý nguồn thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, bảo vệ chất lượng môi trường nước, không khí, đất,...);

- Cổng thông tin điện tử kiểm soát ô nhiễm môi trường;
- Hệ thống hỗ trợ kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học;
- Các ứng dụng quản lý trong bảo tồn thiên nhiên và đa dạng- sinh học (bao gồm các ứng dụng nghiệp vụ về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn loài, nguồn gen và an toàn sinh học; điều tra, kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học,...);
- Cổng thông tin điện tử bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;
- Các ứng dụng quản lý trong CSDL môi trường quốc gia (bao gồm các ứng dụng quản lý dữ liệu; tích hợp dữ liệu; thu thập dữ liệu; khai thác dữ liệu; quản lý hồ sơ, tư liệu môi trường; quản lý, cung cấp và chia sẻ dữ liệu môi trường trên nền bản đồ số; phân tích, tổng hợp số liệu để tạo lập báo cáo môi trường;...);
- Cổng thông tin môi trường quốc gia;
- Hệ thống quản lý hồ sơ, tư liệu môi trường;
- Hệ thống hỗ trợ thu thập thông tin, dữ liệu môi trường;
- Các ứng dụng hỗ trợ hành chính, tác nghiệp môi trường khác.

Ngoài ra, HTTT môi trường quốc gia cũng sẽ khai thác sử dụng các ứng dụng được xây dựng dùng chung của Bộ TN&MT bao gồm: hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính (cổng dịch vụ công trực tuyến và một cửa điện tử); hệ thống quản lý hồ sơ công việc; hệ thống thông tin thanh tra, kiểm tra; hệ thống quản lý lưu trữ văn bản điện tử; hệ thống thông tin báo cáo ngành TN&MT; cổng dữ liệu mở ngành TN&MT; cổng thông tin địa lý quốc gia; và các hệ thống tác nghiệp dùng chung khác (khoa học công nghệ, kế hoạch tài chính,...)

#### đ) Tầng nền tảng số dùng chung

Các ứng dụng trong hệ thống sẽ sử dụng lại các dịch vụ nền tảng số dùng chung của Bộ TN&MT gồm: dịch vụ xác thực tập trung; dịch vụ tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP); dịch vụ dữ liệu danh mục điện tử; dịch vụ lưu trữ tài liệu điện tử (tài nguyên số); dịch vụ dữ liệu nền địa lý quốc gia.

#### e) Tầng cơ sở dữ liệu

Tầng cơ sở dữ liệu bao gồm CSDL môi trường quốc gia và các CSDL môi trường chuyên ngành.

CSDL môi trường quốc gia được hình thành để quản lý tập trung và chia sẻ dữ liệu về lĩnh vực môi trường. Các thành phần dữ liệu được lưu trữ trong CSDL môi trường quốc gia gồm: dữ liệu nguồn thải, dữ liệu chất lượng môi trường; dữ liệu đa dạng sinh học; dữ liệu báo cáo, thống kê môi trường; dữ liệu



hồ sơ, báo cáo môi trường; dữ liệu bản đồ môi trường; dữ liệu danh mục điện tử lĩnh vực môi trường; và siêu dữ liệu. CSDL môi trường quốc gia là một thành phần có thể tích hợp cùng với các CSDL quốc gia của lĩnh vực khác (đất đai, tài nguyên nước, ...) để hình thành CSDL TN&MT quốc gia.

Các CSDL môi trường chuyên ngành bao gồm:

- CSDL hỗ trợ thẩm định Báo cáo ĐTM;
- CSDL EPR quốc gia;
- CSDL hỗ trợ cấp Giấy phép môi trường;
- CSDL phục vụ hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường tại các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
- CSDL quan trắc môi trường: phục vụ quản lý số liệu quan trắc chất lượng môi trường xung quanh và giám sát các hoạt động quan trắc tại các nguồn xả thải theo quy định;
- CSDL báo cáo công tác BVMT môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ;
- CSDL đa dạng sinh học (bao gồm các kho dữ liệu về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn loài, nguồn gen và an toàn sinh học; điều tra, kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học,...);
- CSDL quy hoạch môi trường (bao gồm CSDL quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; CSDL quy hoạch đa dạng sinh học quốc gia; CSDL quy hoạch quan trắc môi trường quốc gia);
- CSDL Hồ sơ, tư liệu môi trường;
- Các CSDL chuyên ngành môi trường khác.

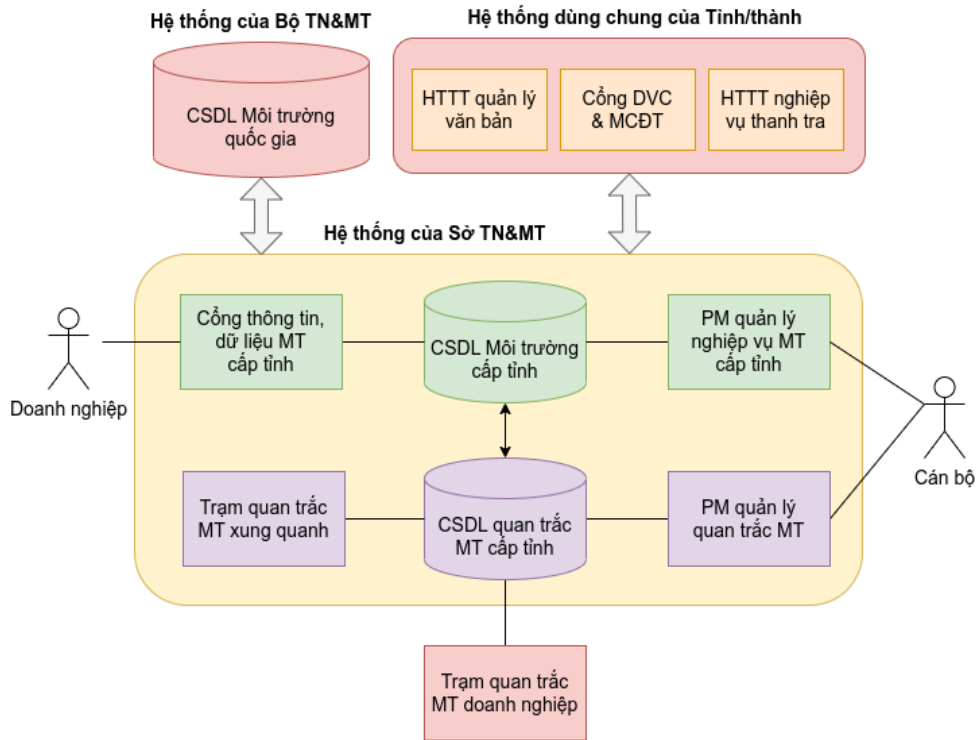
Đồng thời HTTT môi trường quốc gia cũng khai thác các kho dữ liệu dùng chung của Bộ TN&MT gồm: Hệ thống lưu trữ điện tử ngành TN&MT; kho dữ liệu mở ngành TN&MT; kho dữ liệu tổng hợp TN&MT; và các CSDL dùng chung khác (hồ sơ công việc, hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính,...).

#### g) Tầng hạ tầng kỹ thuật

Các HTTT, CSDL của lĩnh vực môi trường sẽ được triển khai vận hành trên hệ thống hạ tầng kỹ thuật dùng chung của Bộ TN&MT bao gồm: hạ tầng trung tâm dữ liệu; hạ tầng kết nối mạng máy tính; hạ tầng bảo đảm an toàn thông tin. Chỉ có các hệ thống thiết bị quan trắc, thiết bị ngoại vi, máy tính trạm, thiết bị đầu cuối được đầu tư riêng theo nhu cầu sử dụng của ngành môi trường.

## Điều 4. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh

1. Hệ thống thông tin môi trường cấp tỉnh là một hệ thống tích hợp do tỉnh/thành phố xây dựng, bao gồm nhiều hệ thống thành phần có thể được triển khai trong các dự án khác nhau nhưng cần bảo tính thống nhất và khả năng liên thông chia sẻ dữ liệu với nhau. Mô hình kiến trúc hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh được minh họa theo sơ đồ tại hình 2.



Hình 2. Mô hình kiến trúc HTTT, CSDL môi trường của địa phương

2. HTTT môi trường cấp tỉnh bao gồm hạt nhân là CSDL môi trường cấp tỉnh.

3. Theo nhu cầu quản lý, có thể xây dựng thêm các CSDL môi trường chuyên ngành cấp tỉnh để đáp ứng yêu cầu của một số nghiệp vụ đặc thù trong môi trường, ví dụ như CSDL quan trắc môi trường cấp tỉnh (xem Khoản 6).

Mỗi CSDL chuyên ngành được quản lý bằng một phần mềm ứng dụng riêng để tạo lập, xử lý thông tin, số liệu theo đúng nghiệp vụ chuyên ngành tương ứng. Việc xây dựng các CSDL chuyên ngành cấp tỉnh tùy thuộc vào nhu cầu của mỗi địa phương.

4. Hệ thống thông tin, CSDL môi trường cấp tỉnh phải đáp ứng được khả năng liên thông, chia sẻ dữ liệu với CSDL môi trường quốc gia do Bộ TN&MT xây dựng và vận hành. Ngoài ra, để tạo ra sự thông suốt trong công tác quản lý hành chính của cơ quan nhà nước, Hệ thống cần được tích hợp, liên thông các loại dữ liệu về hồ sơ, văn bản hiện đang được quản lý tập trung ở cấp tỉnh, ví dụ như hệ thống quản lý văn bản, cổng dịch vụ công trực tuyến và hệ thống một cửa điện tử, hệ thống thông tin thanh tra.

5. Dựa trên nhu cầu thực tế và điều kiện triển khai, Bộ TN&MT sẽ có lộ trình xây dựng một số HTTT, CSDL môi trường chuyên ngành được triển khai đồng bộ ở cả hai cấp trung ương và địa phương.

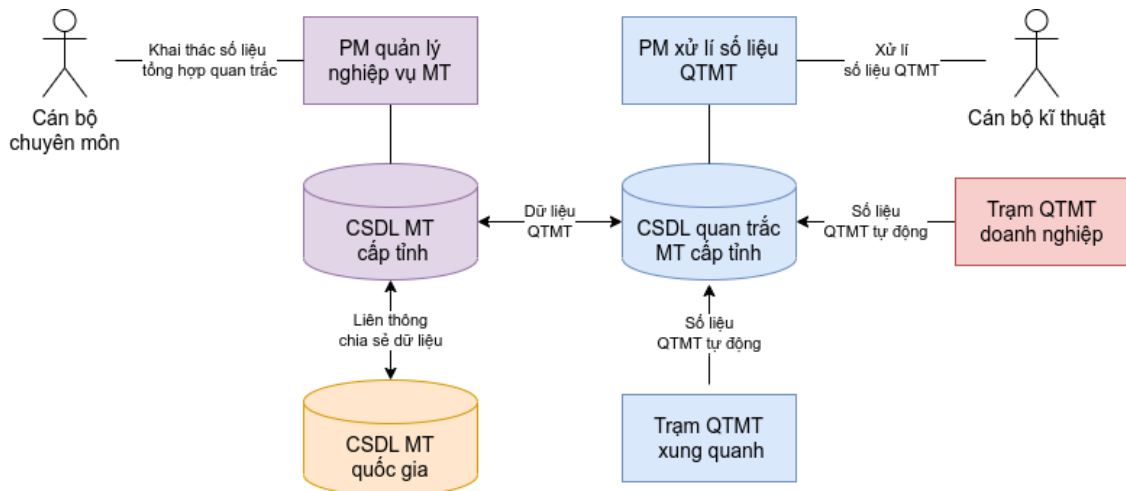
6. Mô hình liên thông dữ liệu của CSDL quan trắc môi trường cấp tỉnh được minh họa bằng sơ đồ tại hình 3.

Kết quả quan trắc môi trường bao gồm:

a) Kết quả quan trắc chất lượng môi trường xung quanh (theo các thành phần môi trường: nước, không khí, đất...), bao gồm kết quả quan trắc chất lượng môi trường định kỳ và kết quả quan trắc tự động, liên tục

b) Kết quả quan trắc phát thải trong hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ (nước thải, khí thải...), bao gồm kết quả quan trắc tự động liên tục và kết quả quan trắc định kỳ đối với các thông số không có quan trắc tự động, liên tục theo quy định của pháp luật

Dữ liệu quan trắc môi trường được hệ thống phần mềm quản lý CSDL quan trắc môi trường cấp tỉnh thu thập, xử lý, phân tích và quản lý. Các số liệu tổng hợp sau đó sẽ được trích xuất tự động để tích hợp và lưu trữ vào CSDL môi trường cấp tỉnh và CSDL môi trường quốc gia theo quy định.



Hình 3. Mô hình liên thông dữ liệu của CSDL quan trắc môi trường cấp tỉnh

### **Điều 5. Một số nghiệp vụ quản lý điển hình của HTTT, CSDL môi trường**

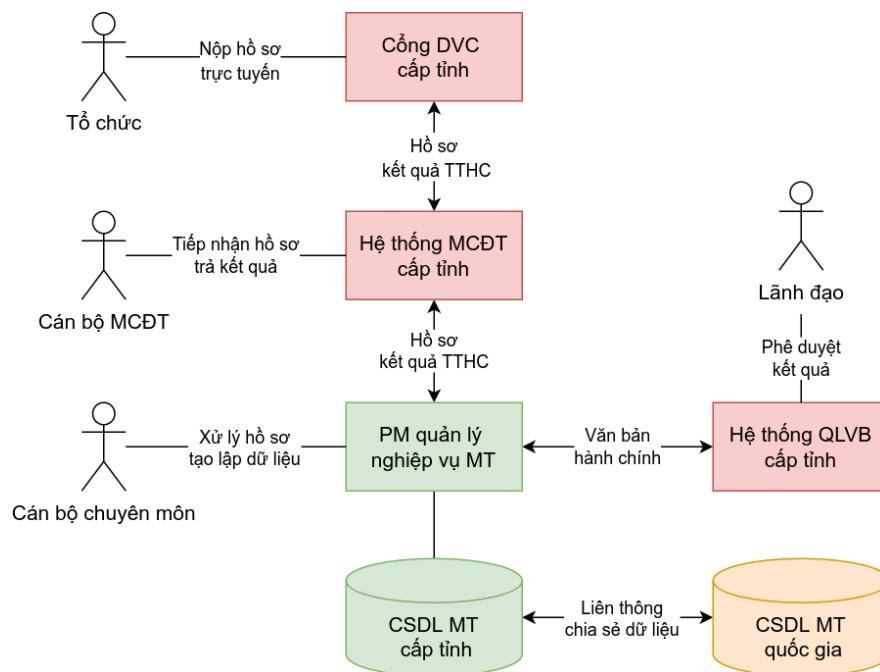
Một số nghiệp vụ quản lý điển hình của HTTT, CSDL môi trường được đề cập chi tiết sau đây. Các nghiệp vụ này có tính chất tham khảo trong quá trình triển khai HTTT, CSDL môi trường các cấp.

#### **1. Nghiệp vụ xử lý hồ sơ thủ tục hành chính về môi trường tại địa phương**

Các thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về môi trường tại địa phương bao gồm các nhóm dịch vụ công sau đây: i) thẩm định báo cáo đánh

giá tác động môi trường; ii) thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; iii) cấp giấy phép môi trường (cấp tỉnh, cấp huyện);... Hồ sơ thực hiện các thủ tục hành chính được cá nhân/tổ chức nộp và nhập vào phần mềm công dịch vụ công trực tuyến của đơn vị có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính. Sau đó hồ sơ sẽ được tiếp nhận và chuyển giao để xử lý trên các hệ thống nghiệp vụ tương ứng của từng lĩnh vực môi trường.

Quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ thủ tục hành chính về môi trường tại các địa phương được minh họa bằng sơ đồ tại hình 4. Các tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ trực tuyến tại cổng dịch vụ công trực tuyến cấp tỉnh hoặc đến nộp trực tiếp để có thể tiếp nhận vào hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh. Hồ sơ sau khi tiếp nhận sẽ được chuyển giao cho phần mềm quản lý nghiệp vụ môi trường cấp tỉnh. Cán bộ chuyên môn về môi trường dùng phần mềm quản lý nghiệp vụ chuyên ngành để theo dõi xử lý các hồ sơ và tạo lập kết quả trả về cho cá nhân/tổ chức. Kết quả trả về có thể là các văn bản được ký số, phê duyệt trên hệ thống quản lý văn bản dùng chung của tỉnh, thành phố. Toàn bộ văn bản kết quả thủ tục hành chính và các nội dung chi tiết sẽ phải được cập nhật vào CSDL môi trường cấp tỉnh để quản lý lưu trữ, chia sẻ trong khai thác sử dụng.



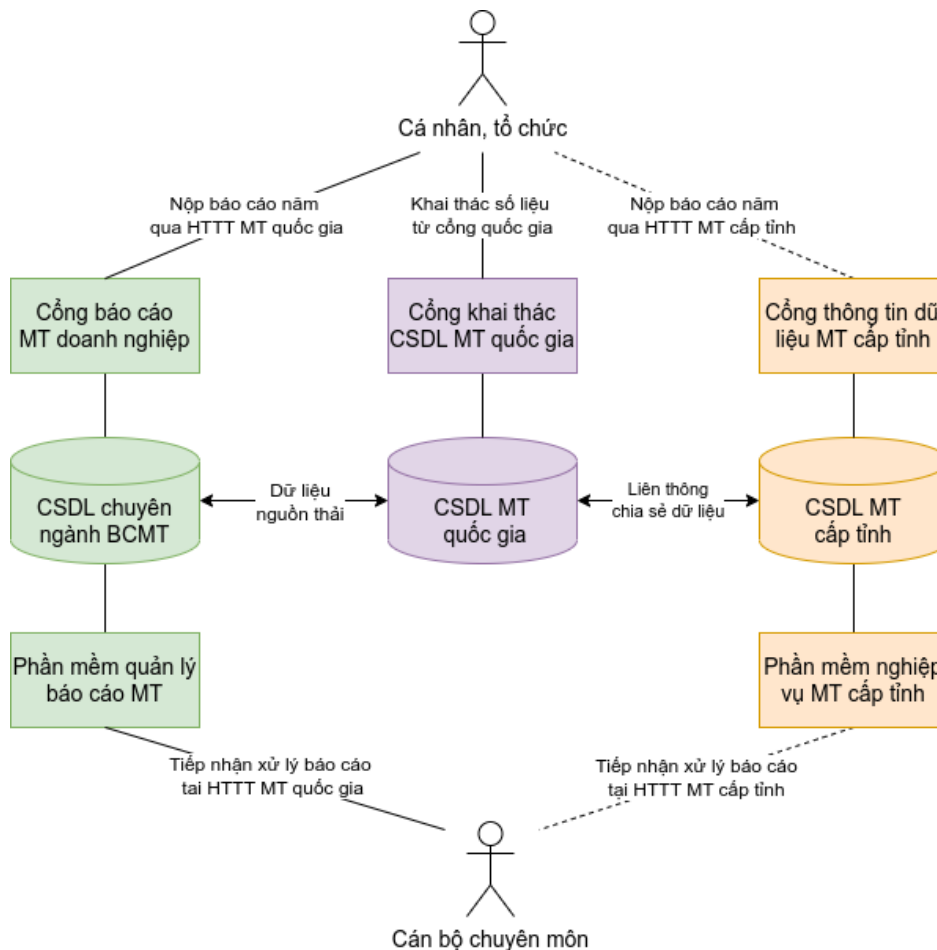
Hình 4. Quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ TTHC về môi trường tại địa phương

## 2. Nghiệp vụ thu nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ

Theo Luật BVMT, báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thực hiện hàng năm. Hệ thống thông tin, CSDL chuyên ngành có thể được xây dựng để hỗ trợ các chủ đầu tư tạo lập các báo cáo điện tử thay thế cho báo cáo dạng thủ công (giấy hoặc tệp văn bản). Ưu

điểm của việc sử dụng hệ thống báo cáo điện tử giảm được công sức cho các cán bộ chuyên môn không phải số hóa thông tin nằm trong các báo cáo để trở thành dữ liệu lưu trữ trong CSDL môi trường quốc gia và cấp tỉnh. Hiệu quả của công tác quản lý báo cáo sẽ được nâng cao nhờ việc tiếp nhận xử lý, theo dõi tình hình được thực hiện hoàn toàn trên phần mềm quản lý.

Quy trình thực hiện nộp và tiếp nhận báo cáo hàng năm của chủ đầu tư thông qua HTTT môi trường quốc gia hoặc HTTT môi trường cấp tỉnh theo phân cấp quản lý được minh họa bằng sơ đồ tại hình 5. Chủ đầu tư của các khu/cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp tài khoản truy cập vào cổng thông tin báo cáo môi trường doanh nghiệp. Các chủ đầu tư có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống để thực hiện công tác gửi báo cáo môi trường định kỳ hàng năm về cơ quan quản lý bằng phương thức sử dụng dữ liệu số, đồng thời có thể tự quản lý, khai thác bộ dữ liệu, hồ sơ môi trường của mình.



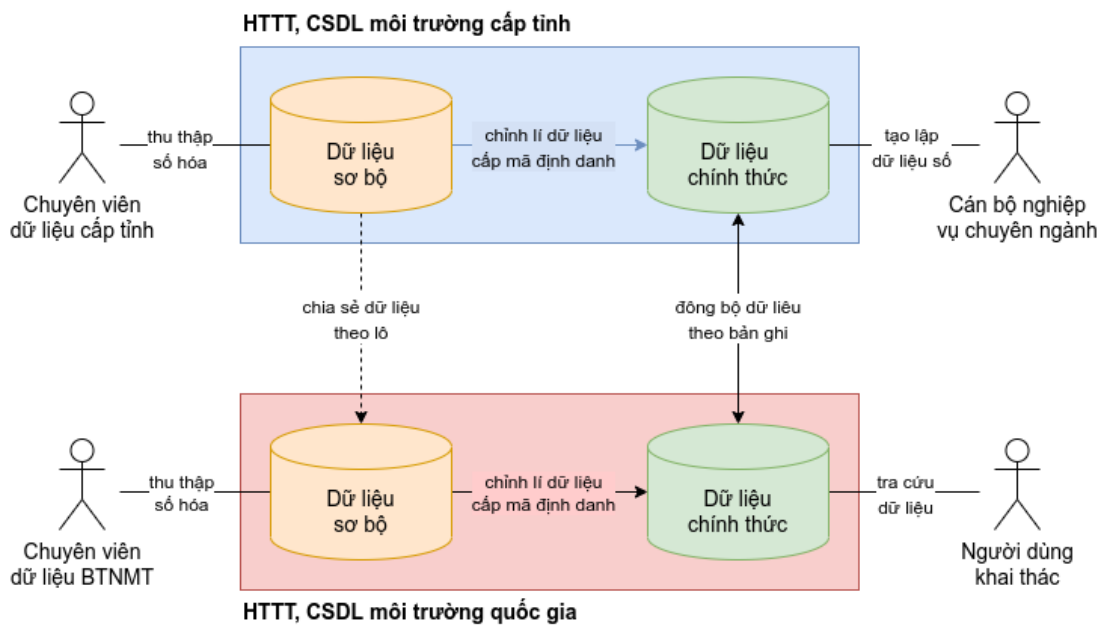
Hình 5. Quy trình nghiệp vụ xử lý thông tin báo cáo công tác BVMT trong hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ

### 3. Nghiệp vụ thu thập, số hóa, chỉnh lý dữ liệu về môi trường

Đối với các quy trình nghiệp vụ đã được số hóa, dữ liệu sẽ được sinh ra theo thời gian thực tại mỗi bước hành động của các cán bộ nghiệp vụ. Tất cả các

loại dữ liệu giao dịch sẽ mang đầy đủ giá trị pháp lý và được lưu trữ chính thức trong CSDL môi trường (dữ liệu chính thức). Tuy nhiên, trên thực tế việc số hóa 100% tất cả các quy trình nghiệp vụ có phát sinh dữ liệu là không khả thi trong một dự án. Do vậy, nhiều nguồn dữ liệu sẽ phải được tạo lập thông qua quá trình khảo sát, thu thập, số hóa thông tin theo định kỳ (dữ liệu sơ bộ). Chỉ sau khi dữ liệu đã được chỉnh lí, kiểm tra tính trùng lặp, tính toàn vẹn về thông tin và cấp mã định danh điện tử thì mới được chuyển thành chính thức để khai thác như các dữ liệu sinh ra từ các nghiệp vụ đã được chuyển đổi số.

Việc số hóa dữ liệu có thể được tiến hành song song ở cả CSDL môi trường quốc gia và CSDL môi trường cấp tỉnh. Quá trình thực hiện xác nhận dữ liệu sơ bộ thành chính thức có mục đích loại bỏ được sự trùng lặp về dữ liệu khi xây dựng CSDL theo mô hình phân tán. Chỉ có dữ liệu chính thức tại CSDL môi trường quốc gia và cấp tỉnh mới được sử dụng để phục vụ kết nối liên thông, chia sẻ với nhau. Quy trình nghiệp vụ số hóa, chỉnh lí dữ liệu thu thập từ văn bản giấy được minh họa bằng sơ đồ tại hình 6.



Hình 6. Quy trình nghiệp vụ số hóa, chỉnh lí dữ liệu thu thập từ văn bản giấy

### PHẦN III. QUY ĐỊNH MÔ HÌNH THÔNG TIN, DỮ LIỆU CỦA CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG

#### **Điều 6. Đối tượng quản lý trong cơ sở dữ liệu môi trường**

1. Đối tượng quản lý cơ bản trong CSDL môi trường các cấp đã được quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Ngoài ra, theo quy định phải công khai thông tin và số liệu thống kê hàng năm do UBND cấp tỉnh thực hiện, do đó cần bổ sung thêm một số đối tượng quản lý bắt buộc đối với CSDL môi trường các cấp (Bảng 1).

2. CSDL môi trường quốc gia và cấp tỉnh cần bảo đảm lưu trữ được tối thiểu thông tin các đối tượng quản lý bắt buộc.

3. Các CSDL môi trường chuyên ngành cấp trung ương và cấp tỉnh khi xây dựng phải kế thừa thiết kế dữ liệu cho các đối tượng quản lý bắt buộc trong CSDL môi trường cấp tương đương.

**Bảng 1. Danh mục đối tượng quản lý bắt buộc xây dựng trong CSDL môi trường các cấp**

Số TT	Đối tượng quản lý
<b>I. NHÓM DỮ LIỆU NGUỒN THẢI</b>	
1.1	Dự án
1.2	Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (Khu SXKDDVTT)
1.3	Làng nghề.
1.4	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (Cơ sở SXKDDV)
1.5	Đơn vị dịch vụ quan trắc môi trường
1.6	Chủ dự án/cơ sở
1.7	Cơ quan/Đơn vị cấp phép
1.8	ĐTM/Kế hoạch BVMT
1.9	Giấy phép môi trường/Đăng ký môi trường
1.9.1	Giấy phép môi trường
1.9.2	Đăng ký môi trường
1.10	Phương án bảo vệ môi trường làng nghề
1.11	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
1.12	Chấp thuận đăng ký miễn trừ POP

1.13	Chứng từ chất thải nguy hại
1.14	Phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường và bồi hoàn đa dạng sinh học
1.15	Thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường
1.15.1	<i>Đoàn thanh tra, kiểm tra công tác BVMT</i>
1.15.2	<i>Kết luận thanh tra, kiểm tra</i>
1.15.3	<i>Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT</i>
1.16	Tập dữ liệu
<b>II. NHÓM DỮ LIỆU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG</b>	
2.1	Đoạn sông (Phân vùng nước mặt)
2.2	Chương trình quan trắc môi trường
2.3	Điểm/Trạm QTMT
2.4	Kết quả quan trắc
2.5	Khu vực ô nhiễm môi trường đất
2.6	Nguy cơ sự cố chất thải
2.7	Sự cố chất thải
2.8	Cải tạo, phục hồi môi trường
<b>III. NHÓM DỮ LIỆU ĐA DẠNG SINH HỌC</b>	
3.1	Khu vực bảo tồn DDSH
3.2	Cơ sở bảo tồn DDSH
<b>IV. DỮ LIỆU CẤU TRÚC (THAM CHIẾU)</b>	
4.1	Địa chỉ
4.2	Danh bạ liên lạc
4.3	Đối tượng địa lý
4.4	Tọa độ VN2000
4.5	Đăng ký kinh doanh
4.6	Dây chuyền phân khu
4.7	Quy mô phát thải
4.8	Khối lượng chất khó phân hủy
4.9	Khối lượng nhập khẩu phế liệu
4.10	Lô nhập khẩu
4.11	Hệ thống thu gom chất thải



4.12	Kho bãi lưu giữ
4.13	Công trình xử lý chất thải
4.14	Hệ thống tái chế phế liệu
4.15	Trạm trung chuyển CTNH
4.16	Chất thải nguy hại được xử lý
4.17	Hệ thống xử lý CTNH
4.18	Trạm quan trắc tự động, liên tục
4.19	Giám sát nguồn phát thải
4.20	Nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường
4.21	Kết quả cải tạo, phục hồi
4.22	Hạng mục công trình
4.23	Cấp phép đối với nước thải
4.24	Cấp phép đối với khí thải
4.25	Cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung
4.26	Cấp phép nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất
4.27	Cấp phép xử lý chất thải nguy hại
4.28	Phế liệu nhập khẩu
4.29	Giám sát chất lượng khí thải
4.30	Kết quả thanh tra, kiểm tra
4.31	Nội dung VPHC
4.32	Biện pháp khắc phục hậu quả
4.33	Lĩnh vực, phạm vi được chứng nhận
4.34	Hạn ngạch xả thải
4.35	Số liệu QTMT
4.36	Phạm vi mức độ ô nhiễm
4.37	Phương án xử lý
4.38	Dữ liệu hệ sinh thái
4.39	Dữ liệu loài
4.40	Dữ liệu gen

Cấu trúc dữ liệu của các đối tượng quản lý được quy định chi tiết tại Phụ lục 1 của hướng dẫn này.

4. Ngoài các đối tượng đã được quy định là bắt buộc, tùy theo yêu cầu quản lý tại địa phương và/hoặc trong lĩnh vực môi trường chuyên ngành, cơ quan chủ quản của CSDL môi trường và CSDL môi trường chuyên ngành các cấp quyết định việc mở rộng các đối tượng quản lý đối với CSDL của mình. Bảng 2 sau đây đề xuất danh mục các đối tượng quản lý được khuyến nghị bổ sung xây dựng để có thể chia sẻ liên thông giữa các HTTT, CSDL môi trường.

**Bảng 2. Danh mục đối tượng quản lý được khuyến nghị xây dựng trong CSDL môi trường các cấp**

Số TT	Đối tượng quản lý
<b>I. NHÓM DỮ LIỆU NGUỒN THẢI</b>	
1.1	Giám sát môi trường
1.1.1	<i>Đoàn giám sát môi trường</i>
1.1.2	<i>Kết quả giám sát môi trường</i>
1.2	Chứng nhận nhãn sinh thái
1.3	Thông báo thu phí BVMT
<b>II. NHÓM DỮ LIỆU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG</b>	
2.1	Nguy cơ sự cố chất thải
<b>III. NHÓM DỮ LIỆU ĐA DẠNG SINH HỌC</b>	
3.1	Dịch vụ hệ sinh thái
3.2	Cấp phép tiếp cận nguồn gen
3.3	Cấp phép khai thác loài ưu tiên bảo vệ
3.4	Chứng nhận cây trồng biến đổi gen
<b>IV. NHÓM DỮ LIỆU TỔNG HỢP KHÁC</b>	
4.1	Báo cáo môi trường nhà nước
4.1.1	<i>Báo cáo hiện trạng môi trường</i>
4.1.2	<i>Báo cáo công tác BVMT các cấp</i>
4.1.3	<i>Báo cáo thống kê môi trường</i>
4.1.4	<i>Báo cáo kết quả quan trắc môi trường</i>
4.1.5	<i>Báo cáo đa dạng sinh học</i>
4.1.6	<i>Báo cáo môi trường khác của cơ quan quản lý nhà nước</i>
4.2	Báo cáo môi trường doanh nghiệp
4.2.1	<i>Báo cáo công tác BVMT trong hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ</i>

4.2.2	<i>Báo cáo giám sát định kỳ của chủ cơ sở</i>
4.2.3	<i>Báo cáo chất thải thông thường, CTNH của chủ nguồn thải</i>
4.2.4	<i>Báo cáo môi trường khác của doanh nghiệp</i>
4.3	Quy hoạch môi trường
4.4	Kế hoạch môi trường
4.4.1	<i>Kế hoạch quản lý chất lượng không khí</i>
4.4.2	<i>Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt</i>
4.4.3	<i>Kế hoạch thanh tra, kiểm tra môi trường</i>
4.4.4	<i>Kế hoạch tập huấn và tuyên truyền về BVMT</i>
4.4.5	<i>Kế hoạch bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>
4.4.6	<i>Kế hoạch ứng phó biến đổi khí hậu</i>
4.4.7	<i>Kế hoạch di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, gây ô nhiễm môi trường kéo dài ra khỏi khu dân cư, làng nghề</i>
4.5	Thống kê môi trường

## **Điều 7. Mô hình hóa dữ liệu**

Thông tin môi trường được mô hình hóa và chia sẻ theo cấu trúc của dữ liệu liên kết. Lược đồ dữ liệu liên kết được định nghĩa bởi các từ vựng dùng để đặc tả các nhóm và thuộc tính có thể áp dụng cho khai báo các phần tử dữ liệu.

Một phần tử dữ liệu trong mô hình dữ liệu liên kết được định nghĩa như một tài nguyên trên môi trường web và được định danh duy nhất bằng URI. Các phần tử dữ liệu được phân loại vào các nhóm của từ vựng dữ liệu. Có 4 nhóm dữ liệu được định nghĩa làm từ vựng như sau:

- Nhóm dữ liệu cơ bản: đặc tả một tập các giá trị nguyên thủy có cùng kiểu dữ liệu như chuỗi, số, ngày, giờ... Dữ liệu cơ bản không có thuộc tính để mô tả các phần tử dữ liệu của nó.

- Nhóm dữ liệu danh mục: đặc tả một tập các phần tử dữ liệu được dùng như bảng tham chiếu (Ví dụ: C\_HuyenQuan). Dữ liệu danh mục có cấu trúc với ít nhất hai trường thông tin là mã mục và tên gọi của mục dữ liệu. Dữ liệu danh mục có thể có thêm các thuộc tính bổ sung khác ngoài mã mục và tên mục (Ví dụ dữ liệu danh mục các quận/huyện cần có thêm thuộc tính biểu diễn thông tin tỉnh/thành phố mà nó trực thuộc).

- Nhóm dữ liệu đối tượng quản lý: đặc tả một tập các phần tử dữ liệu biểu diễn các đối tượng nằm trong nghiệp vụ quản lý của CSDL (Ví dụ: T\_MoiTruongDuAn). Đây chính là nhóm dữ liệu mục tiêu của CSDL. Dữ liệu đối tượng quản lý được phân chia theo 4 nhóm nghiệp vụ của đối tượng quản lý

trong CSDL gồm dữ liệu nguồn thái, dữ liệu chất lượng môi trường, dữ liệu đa dạng sinh học và dữ liệu tổng hợp khác.

- Nhóm dữ liệu cấu trúc: biểu diễn tập các mô tả có cấu trúc phức hợp được cấu thành từ nhiều trường thông tin (Ví dụ: S\_CongTrinhXuLyChatThai). Các phần tử dữ liệu cấu trúc được quản lý nhúng bên trong dữ liệu đối tượng quản lý hoặc dữ liệu danh mục.

Các thuộc tính được định nghĩa để mô tả các phần tử dữ liệu trong các nhóm dữ liệu danh mục, nhóm dữ liệu đối tượng quản lý và nhóm dữ liệu cấu trúc. Một thuộc tính có thể nhận các giá trị nằm trong một hoặc nhiều nhóm dữ liệu khác nhau được định nghĩa trong từ vựng. Số lượng các giá trị được thiết lập gán cho một thuộc tính có thể là rỗng (không có), chỉ một giá trị, hoặc có nhiều giá trị. Một thuộc tính được quy định là bắt buộc phải có để mô tả trong một nhóm dữ liệu thì có số lượng tối thiểu là 1. Nếu thuộc tính cho phép nhận nhiều giá trị thì số lượng tối đa được gán là n.

Các từ vựng dữ liệu phải được định nghĩa với định danh bằng URI. Một mã URI được tổ hợp từ hai thành phần là không gian tên và tên riêng trong không gian tên. Tất cả các từ vựng dùng để mô hình hóa dữ liệu dùng chung sẽ sử dụng chung cùng một không gian tên và chỉ khác nhau ở tên riêng.

Quy ước sử dụng tiếng Việt để đặt tên riêng cho các từ vựng dữ liệu. Phân biệt giữa chữ hoa và chữ thường trong đặt tên từ vựng. Tên được dùng cho các nhóm dữ liệu (trừ nhóm dữ liệu cơ bản) luôn được gán thêm một tiền tố để phân biệt loại nhóm dữ liệu như sau:

- C\_: tiền tố dùng cho nhóm dữ liệu danh mục
- T\_: tiền tố dùng cho nhóm dữ liệu đối tượng quản lý
- S\_: tiền tố dùng cho nhóm dữ liệu cấu trúc

#### ***Các kiểu dữ liệu cơ bản***

Các kiểu dữ liệu nguyên thủy sau được áp dụng khi định nghĩa mô hình cấu trúc dữ liệu trong tài liệu này:

- Number - Kiểu dữ liệu số (nguyên hoặc thực);
- Text - Kiểu dữ liệu chuỗi kí tự;
- Date - Kiểu dữ liệu ngày-tháng-năm có định dạng theo tiêu chuẩn ISO 8601;
- Time - Kiểu dữ liệu giờ có định dạng theo tiêu chuẩn ISO 8601;
- Boolean - Kiểu dữ liệu logic đúng sai;

- Base64Binary - Kiểu dữ liệu số nhị phân được biểu diễn mã hóa bằng Base64;

- URI - Kiểu dữ liệu chuỗi sử dụng cho mã định danh tài nguyên theo chuẩn của Tổ chức đặc trách kỹ thuật Internet (Internet Engineering Task Force - IETF);

- GeoJSON - Kiểu dữ liệu đối tượng JSON biểu diễn hình học không gian địa lý trên bản đồ.

### **Điều 8. Mô hình dữ liệu của nhóm dữ liệu nguồn thải**

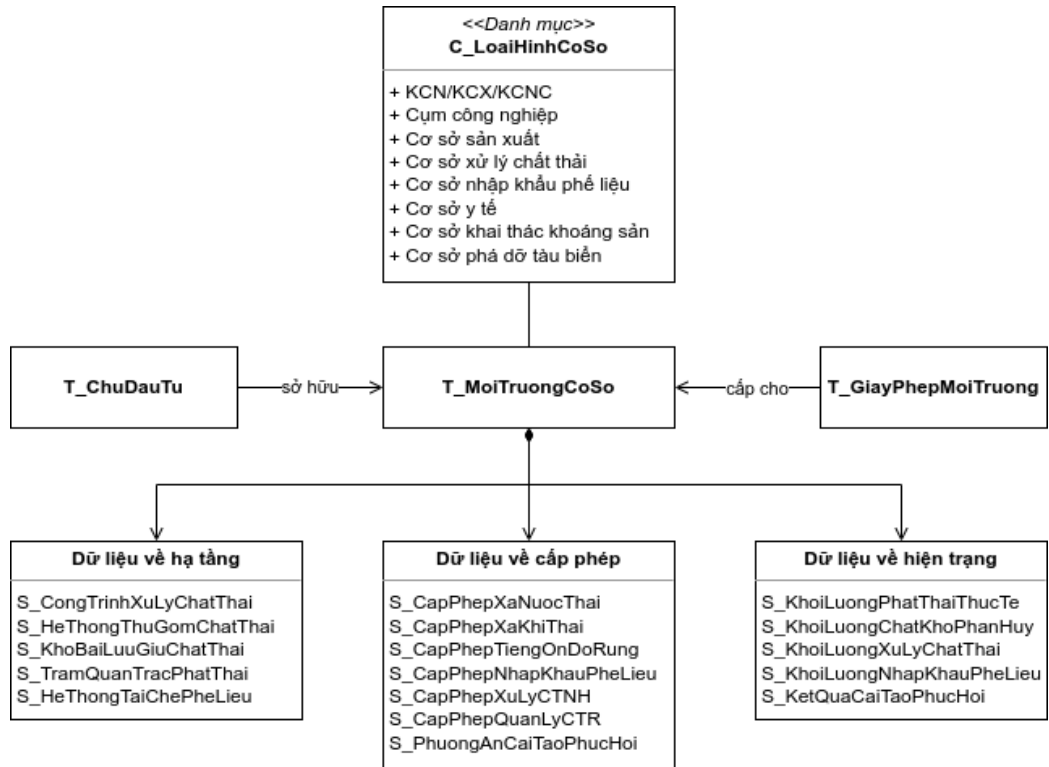
Tất cả các cơ sở, khu sản xuất thuộc diện phải cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo luật BVMT được quản lý lưu trữ thông tin trong một nhóm dữ liệu là T\_MoiTruongCoSo.

Loại hình cụ thể của các cơ sở, khu sản xuất được phân loại theo danh mục C\_LoaiHinhCoSo.

T\_ChuDauTu là nhóm dữ liệu thể hiện các cá nhân, tổ chức (doanh nghiệp) có quyền sở hữu và chịu trách nhiệm pháp lý đối với các hoạt động của cơ sở, khu sản xuất. Một chủ đầu tư có thể sở hữu nhiều cơ sở hoặc khu sản xuất.

Ngoài các thuộc tính mô tả thông tin chung, mỗi cơ sở, khu sản xuất chứa quan hệ thành phần với các cấu trúc dữ liệu (được đặt tên với tiền tố S\_) mô tả thông tin chi tiết về hạ tầng BVMT, các nội dung cấp phép môi trường, báo cáo hiện trạng môi trường hàng năm như phát thải, xử lý chất thải, nhập khẩu phế liệu và cải tạo phục hồi môi trường.

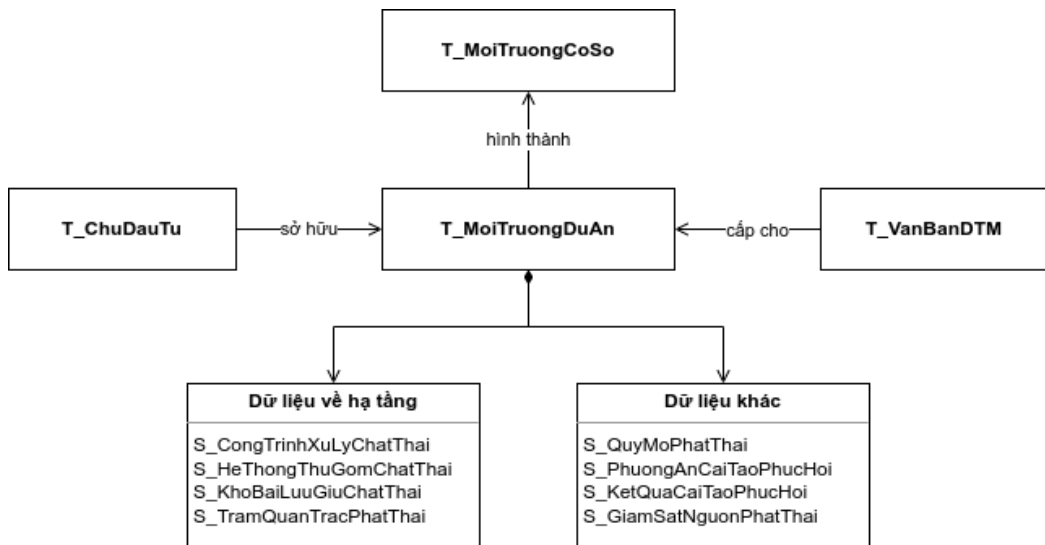
Thông tin về các văn bản dùng để cấp phép môi trường được biểu diễn trong lớp T\_GiapPhepMoiTruong.



Hình 7. Mô hình nhóm dữ liệu quản lý nguồn thải là các cơ sở và khu sản xuất tập trung

Các dự án thuộc diện phải đánh giá tác động môi trường theo luật BVMT được quản lý lưu trữ thông tin trong một lớp dữ liệu là T\_MoiTruongDuAn.

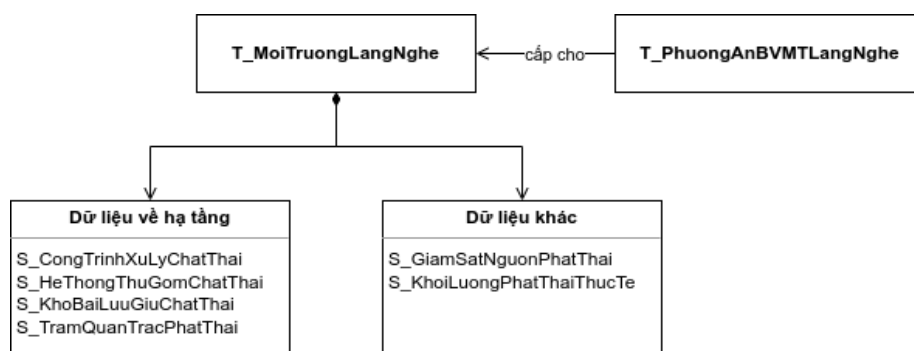
Một cách tương tự như trên, lớp dữ liệu về dự án có quan hệ với lớp dữ liệu chủ đầu tư (T\_ChuDauTu), văn bản phê duyệt thẩm định ĐTM (T\_VanBanDTM) và các cấu trúc thông tin chi tiết về quy mô phát thải, hạ tầng BVMT và giám sát nguồn phát thải. Từ một dự án sẽ có thể hình thành hoặc không hình thành nên một cơ sở hoặc khu sản xuất tập trung thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường.



Hình 8. Mô hình nhóm dữ liệu quản lý nguồn thải là dự án

Làng nghề là một đối tượng nguồn thải được quản lý trong lớp dữ liệu T\_MoiTruongLangNghe.

Thông tin văn bản về phương án BVMT làng nghề do cấp có thẩm quyền phê duyệt được mô hình hóa bằng lớp dữ liệu T\_PhuongAnBVMTLangNghe. Cũng giống như khu sản xuất tập trung, mỗi làng nghề có thông tin mô tả chi tiết hạ tầng BVTM, chương trình giám sát và có kết quả theo dõi khối lượng phát thải thực tế hàng năm.

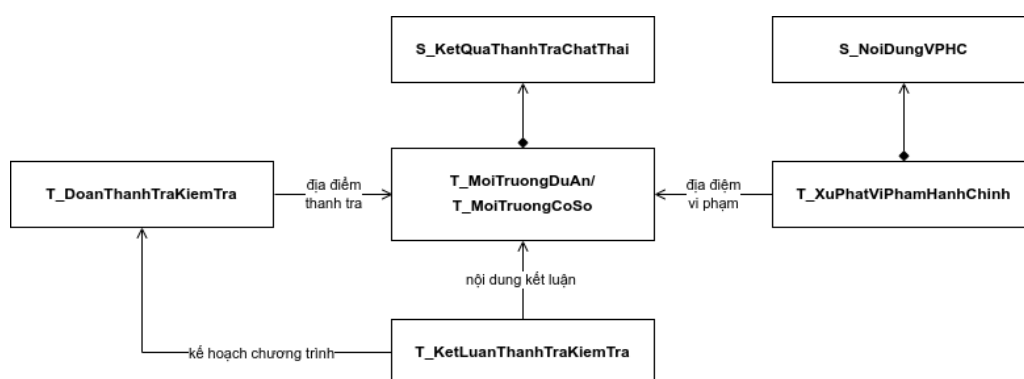


Hình 9. Mô hình nhóm dữ liệu quản lý nguồn thải là làng nghề

Hoạt động thanh tra kiểm tra các cơ sở, dự án được mô hình hóa bằng lớp dữ liệu T\_DoanThanhTraKiemTra quản lý thông tin về quyết định thực hiện thanh tra.

Kết quả thanh tra tại mỗi cơ sở, dự án được thể hiện bằng các văn bản kết luận, lớp dữ liệu T\_KetLuanThanhTraKiemTra.

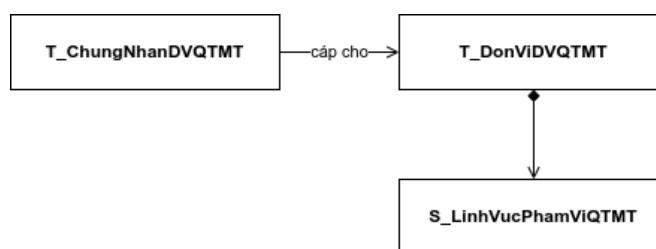
Cơ quan chức năng có thể ra quyết định thi hành xử phạt hành chính đối với các vi phạm của chủ đầu tư tại dự án cơ sở được thanh tra, kiểm tra. Thông tin về quá trình ra quyết định xử phạt và chấp hành xử lý được mô hình hóa bằng lớp dữ liệu T\_XuPhatViPhamHanhChinh.



Hình 10. Mô hình nhóm dữ liệu quản lý hoạt động thanh tra, kiểm tra môi trường

Thông tin về các đơn vị cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường được quản lý trong lớp dữ liệu T\_DonViQTMT. Các đơn vị phải được cấp giấy chứng nhận

đủ điều kiện hoạt động kinh doanh dịch vụ quan trắc môi trường được biểu diễn bằng lớp dữ liệu T\_ChungNhanDVQTMT. Mỗi đơn vị chỉ được phép hoạt động trong lĩnh vực, phạm vi được ghi trong giấy chứng nhận.



Hình 11. Mô hình nhóm dữ liệu quản lý đơn vị cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường

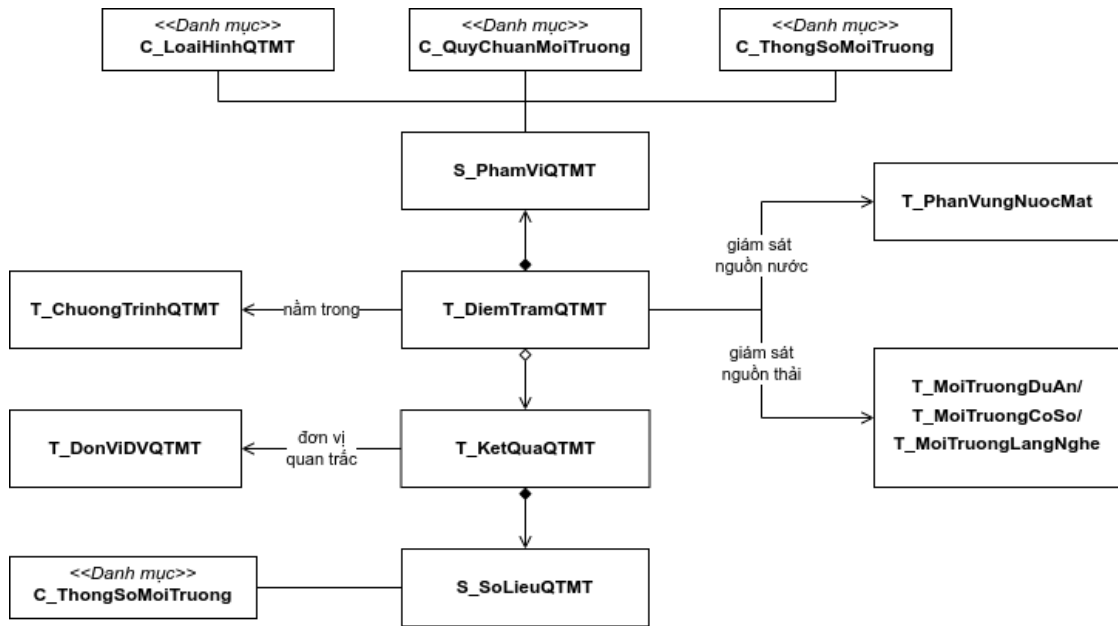
### Điều 9. Mô hình dữ liệu của nhóm dữ liệu chất lượng môi trường

Chất lượng môi trường được kiểm soát chủ yếu thông qua hoạt động quan trắc bao gồm quan trắc định kỳ và quan trắc tự động.

Lớp dữ liệu T\_DiemTramQTMT mô hình hóa các vị trí điểm hoặc trạm quan trắc tự động. Các vị trí này có mục đích để giám sát môi trường xung quanh (không khí, nước,...) hoặc giám sát tại nguồn thải là các dự án, cơ sở, làng nghề. Mỗi điểm trạm quan trắc dùng để đo lường các thông số môi trường theo từng loại hình và có yêu cầu kết quả đáp ứng phải theo các quy chuẩn đặt ra. Các điểm trạm quan trắc môi trường xung quanh thường được lập ra từ các chương trình quan trắc biểu diễn bằng lớp dữ liệu T\_ChuongTrinhQTMT.

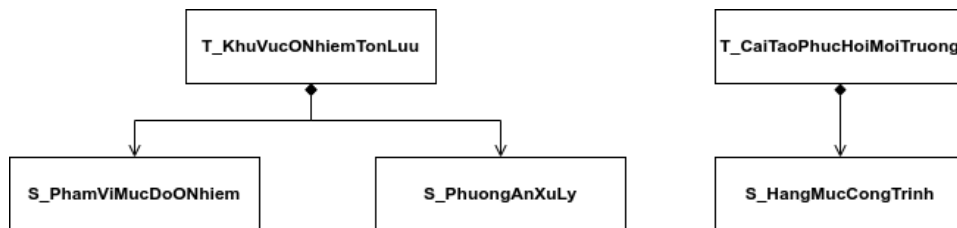
Mỗi điểm trạm quan trắc có thể có nhiều kết quả quan trắc. Lớp dữ liệu T\_KetQuaQTMT biểu diễn thông tin cho cả kết quả quan trắc định kỳ và kết quả quan trắc tự động. Kết quả quan trắc tự động sẽ là các kết quả đã được tổng hợp theo giờ, ngày, tháng, năm. Kết quả quan trắc định kỳ có thể là của một lượt quan trắc hoặc kết quả tổng hợp theo tháng, năm. Mỗi kết quả quan trắc chứa các giá trị đo được theo từng thông số môi trường. Các kết quả quan trắc định kỳ theo lượt được liên kết với đơn vị đã thực hiện cung cấp dịch vụ (T\_DonViQTMT).





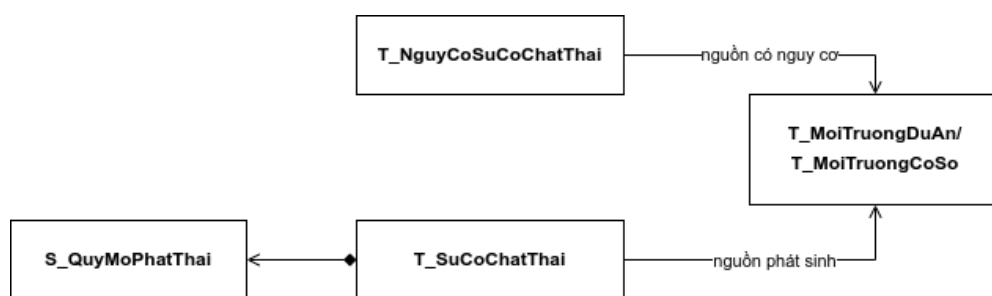
Hình 12. Mô hình nhóm dữ liệu quản lý kết quả quan trắc chất lượng môi trường

Trong quản lý chất lượng môi trường đất, các dự án xử lý khắc phục khu vực bị ô nhiễm tồn lưu do hóa chất được quản lý bằng lớp dữ liệu T\_KhuVucONhiemDat. Nó có chứa các thông tin cấu trúc mô tả chi tiết phạm vi mức độ nhiễm và phương án thực hiện xử lý cải tạo đã được phê duyệt. Ngoài ra các chương trình, dự án cải tạo phục hồi để cải thiện chất lượng môi trường nói chung được mô hình hóa bằng lớp dữ liệu T\_CaiTaoPhucHoiMoiTruong. Mỗi dự án có cấu trúc thông tin mô tả chi tiết các hạng mục công trình được thực hiện.



Hình 13. Mô hình nhóm dữ liệu quản lý cải tạo phục hồi chất lượng môi trường

Để quản lý phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải, lớp dữ liệu T\_SuCoChatThai biểu diễn thông tin các sự vụ xảy ra sự cố và quá trình xử lý khắc phục. Thông tin chi tiết về mức độ của sự cố được mô tả trong cấu trúc dữ liệu S\_QuyMoPhatThai. Lớp dữ liệu T\_NguyCoSuCoChatThai biểu diễn danh mục các nguồn có nguy cơ gây ra sự cố môi trường được cơ quan quản lý thực hiện rà soát, đánh giá định kỳ. Danh mục có sự liên kết với các dự án, cơ sở được quản lý trong CSDL nguồn thải.



Hình 14. Mô hình nhóm dữ liệu quản lý phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải

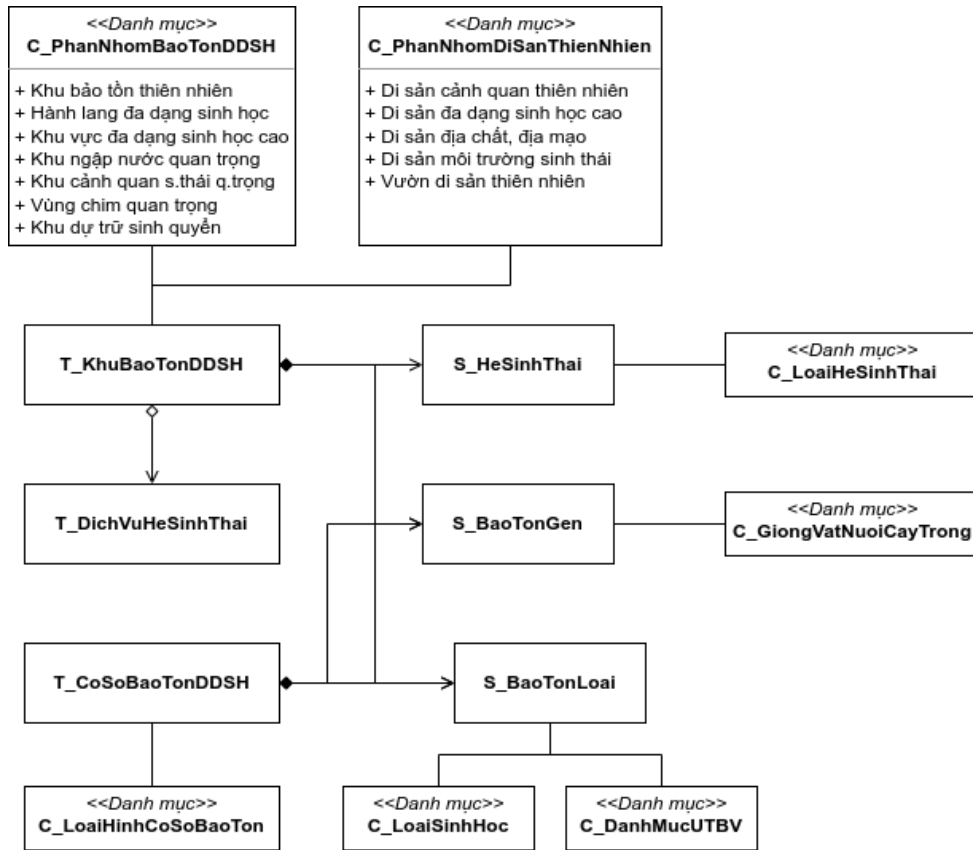
### Điều 10. Mô hình dữ liệu của nhóm dữ liệu đa dạng sinh học

Các di sản thiên nhiên trong Luật Bảo vệ môi trường 2020 được quản lý giống như các khu cần được bảo tồn trong luật đa dạng sinh học. Lớp dữ T\_KhuBaoTonDDSH được dùng để mô hình hóa các khu vực này. Chúng được phân loại theo cả 2 luật bằng danh mục C\_PhanNhomDiSanThienNhiem và C\_PhanNhomBaoTonDDSH.

Thông tin chi tiết về đặc điểm của các khu bảo tồn bao gồm về hệ sinh thái (cấu trúc S\_HeSinhThai), bảo tồn gen vật nuôi giống cây trồng (cấu trúc S\_BaoTonGen) và các loài nằm trong danh mục ưu tiên bảo vệ (cấu trúc S\_BaoTonLoai).

Tại mỗi khu bảo tồn có thể cung cấp dịch vụ hệ sinh thái thông qua các đề án được mô hình hóa bằng lớp dữ liệu T\_DichVuHeSinhThai.

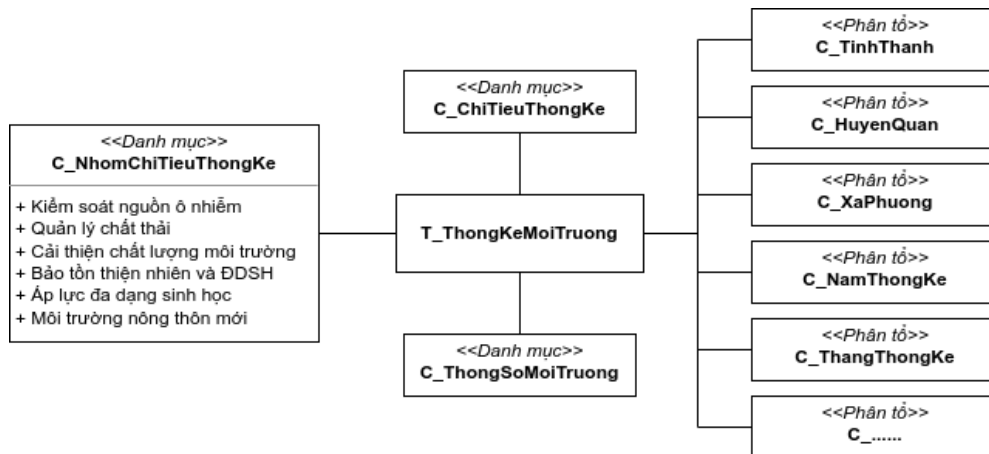
Các cơ sở bảo tồn được cấp giấy chứng nhận được biểu diễn thông tin trong lớp dữ liệu T\_CoSoBaoTonDDSH. Mỗi cơ sở bảo tồn cũng có các thông tin chi tiết về bảo tồn gen giống vật nuôi cây trồng và bảo tồn loài được ưu tiên bảo vệ.



Hình 15. Mô hình nhóm dữ liệu quản lý di sản thiên nhiên và cơ sở bảo tồn

**Điều 11. Mô hình dữ liệu của nhóm dữ liệu quản lý tổng hợp khác**

Dữ liệu về thống kê môi trường được mô hình hóa lưu trữ theo “cấu trúc hình sao”. Mỗi giá trị thống kê được biểu diễn trong một bản ghi của lớp dữ liệu T\_ThongKeMoiTruong với các thông tin kèm theo về chỉ tiêu thống kê (lựa chọn từ danh mục C\_ChiTieuThongKe) thuộc nhóm chỉ tiêu thống kê (lựa chọn từ danh mục C\_NhomChiTieuThongKe), và các giá trị dùng cho các phân tổ thống kê được lựa chọn từ các danh mục về không gian, thời gian và các danh mục khác.



Hình 16. Mô hình nhóm dữ liệu quản lý các chỉ tiêu thống kê môi trường

### **Điều 12. Mô hình dữ liệu của nhóm dữ liệu danh mục**

Các bộ dữ liệu danh mục được mô hình hóa thành các nhóm danh mục C\_DanhMuc với hai trường thuộc tính cơ bản nhất là mã mục và tên mục. Các danh mục có thể bổ sung thêm các trường thuộc tính khác theo yêu cầu của thông tin phải biểu diễn trong danh mục.

***Bảng 3. Cấu trúc cơ bản nhóm dữ liệu danh mục C\_DanhMuc***

<b>Tên thuộc tính</b>	<b>Kiểu dữ liệu</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Ý nghĩa thông tin</b>
MaMuc	Text	1	Mã dùng chung của danh mục
TenMuc	Text	1	Tên tiêu đề của danh mục

Nhóm dữ liệu danh mục bao gồm danh mục dùng chung và danh mục của riêng hệ thống.

Chi tiết kiến trúc các nhóm danh mục dùng chung được quy định tại Phụ lục 2 của Hướng dẫn này.

Dữ liệu của các danh mục dùng chung được quy định trong Phụ lục 3 của Hướng dẫn này.

## PHẦN IV. DỮ LIỆU ĐẶC TẢ, MÃ ĐỊNH DANH ĐIỆN TỬ VÀ KẾT NỐI CHIA SẺ DỮ LIỆU

### Điều 13. Dữ liệu đặc tả cho các bản ghi lưu trữ thông tin đối tượng quản lý

1. Dữ liệu đặc tả cho các bản ghi lưu trữ thông tin đối tượng quản lý trong CSDL dùng để đặc tả nguồn gốc, thời gian tạo lập, lịch sử sửa đổi cho từng bản ghi thông tin. Việc quản lý dữ liệu đặc tả cần bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan. Định nghĩa các trường thông tin của dữ liệu đặc tả áp dụng cho tất cả các đối tượng quản lý trong CSDL môi trường cụ thể tại Bảng 4.

**Bảng 4. Các trường thông tin của dữ liệu đặc tả cho các bản ghi lưu trữ thông tin đối tượng quản lý**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Số lượng	Ý nghĩa thông tin
MaDinhDanh	URI	0..1	Mã định danh điện tử duy nhất được tạo lập cho đối tượng quản lý
ThoiGianTao	Timestamp	1	Thời điểm tạo lập bản ghi dữ liệu
ThoiGianCapNhat	Timestamp	1	Thời điểm cập nhật bản ghi dữ liệu lần cuối
TrangThaiDuLieu	C_TrangThaiDuLieu	1	Trạng thái sử dụng của bản ghi dữ liệu
NguonThamChieu	S_NguonThamChieu	0..1	Các nguồn tham chiếu thu thập dữ liệu (tham chiếu tới ID của dữ liệu gốc)
+MaNguonDuLieu	URI	1	Mã định danh của nguồn cung cấp dữ liệu (người dùng hoặc hệ thống ngoài)
+MaThamChieu	Text	1	Mã tham chiếu nội bộ của đối tượng tại nguồn
+ThoiGianCapNhat	Timestamp	1	Ngày được cập nhật dữ liệu lần cuối từ nguồn lên CSDL
+LoDuLieu	Text	0..1	Tên của lô dữ liệu được nhập từ excel
LienKetURL	URL	0..1	Liên kết truy cập dữ liệu trên web
MaDinhDanhThayThe	URI	0..1	Dữ liệu đã bị hủy và thay thế bằng mã định danh khác
NhatKiSuaDoi	S_NhatKiSuaDoi	0..n	Tham chiếu ghi log sửa đổi dữ liệu chính thức
+ThoiGian	Timestamp	1	Thời gian sửa đổi dữ liệu tương ứng

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Số lượng	Ý nghĩa thông tin
			với thời gian tạo của phiên bản mới
+MaPhienBan	Text	1	Mã phiên bản được tạo mới
+TacGia	Text	1	Tác giả cập nhật dữ liệu
+NoiDungSuaDoi	Text	1	Nội dung sửa đổi dữ liệu so với phiên bản cũ
+MaSoBanTin	Text	0..1	Mã ghi log bản tin dữ liệu

2. Tất cả các bản ghi dữ liệu được quản lý với 4 trạng thái cơ bản như sau:

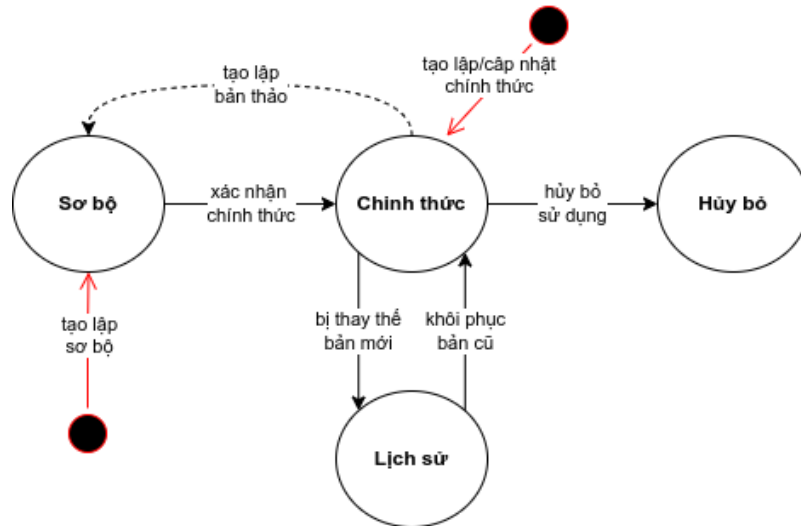
- Bản ghi sơ bộ: là trạng thái thu thập dữ liệu ban đầu, có thể chưa được cấp mã định danh. Dữ liệu sơ bộ cần phải được kiểm tra tính toàn vẹn của thông tin, loại bỏ sự trùng lặp và cần được cán bộ quản trị biên tập xác nhận chuyển thành chính thức.

- Bản ghi chính thức: là dữ liệu đã được kiểm tra bảo đảm tính toàn vẹn và phải được xác định với một mã định danh điện tử duy nhất. Dữ liệu chính thức sẽ được dùng để công bố và chia sẻ với các hệ thống bên ngoài. Mỗi một đối tượng chỉ có một bản ghi chính thức. Ngoài ra nó cũng có thể có thêm một bản ghi sơ bộ thể hiện tình trạng lưu trữ các sửa đổi tạm thời của biên tập viên trước khi được xác nhận là có thay đổi chính thức.

- Bản ghi lịch sử: là các bản ghi được lưu lại theo từng phiên bản cập nhật chính thức của dữ liệu. Một đối tượng có dữ liệu chính thức (kèm theo mã định danh điện tử) thì có thể có nhiều bản ghi lịch sử. Mỗi bản ghi lịch sử dùng để lưu lại một lần có sự thay đổi của bản ghi chính thức.

- Bản ghi hủy bỏ: Một bản ghi chính thức khi không còn được sử dụng thì không được xóa khỏi CSDL mà phải được lưu lại với trạng thái là hủy bỏ. Do vậy, mã định danh điện tử đã cấp sử dụng trước đó sẽ không thể được sử dụng lại cho một đối tượng mới. Bản ghi hủy bỏ được dùng để thay thế bản ghi chính thức khi vòng đời của nó đã kết thúc hoặc khi có sự sáp nhập 2 bản ghi có mã định danh khác nhau nhưng thể hiện cho cùng một đối tượng quản lý trên thực thể.

3. Thông tin về quá trình hình thành và sửa đổi các nội dung của dữ liệu trên CSDL được lưu vào cấu trúc S\_NhatKiSuaDoi. Người khai thác dữ liệu có thể truy vết lịch sử thời gian, tác giả, nội dung của từng lần sửa đổi. Trong trường hợp dữ liệu được cập nhật thông qua chia sẻ liên thông dữ liệu thì nhật kí tham chiếu mã số bản tin được lưu lại trong log của hệ thống.

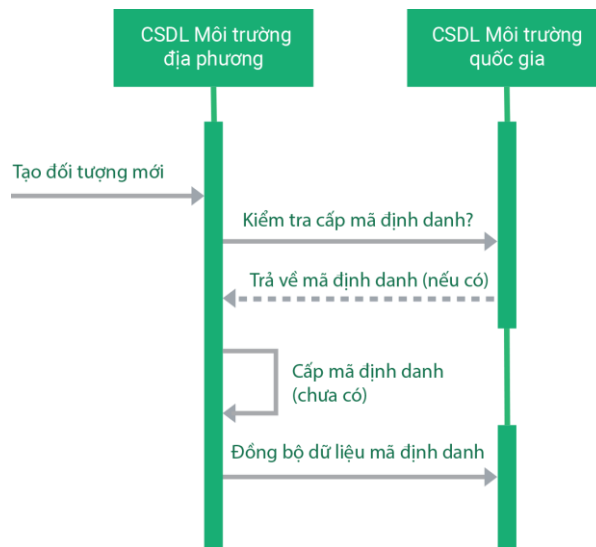


Hình 17. Sơ đồ các trạng thái của dữ liệu đối tượng quản lý

## Điều 14. Mã định danh điện tử của dữ liệu

### 1. Nguyên tắc sử dụng mã định danh điện tử

Mã định danh điện tử phải được sử dụng để liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa CSDL môi trường các cấp. Một đối tượng quản lý khi được tạo lập thì phải được cấp một mã định danh duy nhất để có thể chia sẻ trong toàn hệ thống. Như vậy, sẽ bảo đảm tránh được sự trùng lặp và khả năng tham chiếu chính xác đến một đối tượng trên toàn hệ thống.



Hình 18. Cơ chế quản lý cấp mã định danh cho dữ liệu

Nguyên tắc được đặt ra cho việc quản lý mã định danh là đối tượng quản lý được tạo lập bởi hệ thống CSDL cấp nào thì phải được cấp mã định danh từ hệ thống cấp đó. Cấu trúc mã định danh được quy định sử dụng thống nhất, có tính phân tán để bảo đảm không có sự trùng lặp trong việc cấp mã định danh giữa các cấp trong hệ thống. Một đối tượng khi được tạo lập lần đầu để cấp mã định danh sẽ phải được kiểm tra tính trùng lặp xem nó đã được tạo lập và cấp mã định danh trước đó hay không. Do vậy hệ thống cấp mã định danh sẽ phải

liên thông với CSDL Quốc gia để có thể đồng bộ dữ liệu, kiểm tra thông tin về tính trùng lặp. Chỉ những đối tượng đã được kiểm tra khẳng định không trùng lặp thì sẽ được cấp mã định danh mới.

## 2. Cấu trúc mã định danh điện tử cho dữ liệu môi trường

Mã định danh điện tử dùng trong CSDL được thiết lập theo cấu trúc quy tắc URI để bảo tính duy nhất có thể chia sẻ trên môi trường web. Một mã URI đầy đủ được định danh gồm 2 phần là:

### <miền không gian>:<mã định danh>

Trong đó <miền không gian> thể hiện một miền lĩnh vực quy định mã định danh và <mã định danh> là một cấu trúc mã được quy định trong miền lĩnh vực đó. Ví dụ một mã URI mailto:nguyenvana@abc.com thể hiện định danh duy nhất cho một hộp thư điện tử được gửi nhận thư qua giao thức SMTP trên môi trường web. Trong một số trường hợp mã định danh sẽ được viết tắt không bao gồm phần miền không gian và khi đó chỉ còn là nguyenvana@abc.com.

Do tất cả các mã định danh dùng trong CSDL môi trường sẽ dùng chung một miền không gian của URI, vì vậy, hướng dẫn này chỉ quy định cho phần cấu trúc mã định danh được dùng trong miền không gian này. Cấu trúc mã định danh sẽ được quy định cho từng nhóm đối tượng quản lý khác nhau trên cơ sở có cùng một cấu trúc chung gồm 2 phần như sau

### <mã đối tượng>.<nhóm đối tượng>

Trong đó <mã đối tượng> phải là duy nhất theo cấu trúc quy định mã định danh của <nhóm đối tượng>.

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (Mẫu số 3 Phụ lục 5), Danh mục các đối tượng quản lý là dữ liệu chủ sẽ được cấp mã định danh được quy định tại Bảng 5.

**Bảng 5. Danh mục các đối tượng quản lý được cấp mã định danh**

TT	Nhóm đối tượng quản lý	Ký hiệu hậu tố	Nhóm dữ liệu áp dụng
1.	Chủ đầu tư dự án, cơ sở	CĐT	T_ChuDauTu
2.	Dự án và Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	DACS	T_MoiTruongDuAn, T_MoiTruongCoSo
3.	Làng nghề	MTLN	T_MoiTruongLangNghe
4.	Đơn vị dịch vụ quan trắc môi trường	VIMCERT	T_DonViDVQTM
5.	Hồ sơ văn bản về môi trường do cơ quan nhà nước ban hành	Theo kí hiệu của từng loại văn bản do	T_VanBanDTM, T_GiayPhepMoiTruong,



TT	Nhóm đối tượng quản lý	Ký hiệu hậu tố	Nhóm dữ liệu áp dụng
		cơ quan ban hành sử dụng	T_PhuongAnBVMTLangNghe, T_ChungNhanDVQTMT
6.	Xử phạt vi phạm hành chính	XPVP	T_XuPhatViPhamHanhChinh
7.	Chương trình quan trắc môi trường	CTQT	T_ChuongTrinhQTMT
8.	Điểm quan trắc/Trạm quan trắc	ĐTQT	T_DiemTramQTMT
9.	Khu vực ô nhiễm môi trường đất (Khu vực ô nhiễm tồn lưu)	ONĐ	T_KhuVucONhiemDat
10.	Sự cố chất thải gây ô nhiễm môi trường	SCCT	T_SuCoChatThai
11.	Khu vực bảo tồn, di sản thiên nhiên	KVBT	T_KhuVucBaoTonDDSH
12.	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	CSBT	T_CoSoBaoTonDDSH

Ngoài danh mục dữ liệu chủ đã được cấp mã định danh nêu trên, một số đối tượng quản lý khác cũng được khuyến nghị cấp mã định danh điện tử để phục vụ chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống, bao gồm các đối tượng trong bảng sau đây:

**Bảng 6. Danh mục các đối tượng quản lý khác được cấp mã định danh**

TT	Nhóm đối tượng quản lý	Ký hiệu hậu tố	Nhóm dữ liệu áp dụng
1.	Cơ quan đơn vị quản lý nhà nước	Không áp dụng	T_CoQuanDonVi
2.	Hồ sơ văn bản khác về môi trường do cơ quan nhà nước ban hành	Theo ký hiệu của từng loại văn bản do cơ quan ban hành sử dụng	T_PheDuyetCaiTaoPhucHoi, T_ChungNhanNhanSinhThai, T_DangKyMienTruPOP, T_NguyCoSuCoChatThai, T_QuyHoachMoiTruong, T_KeHoachMoiTruong
3.	Hoạt động thanh tra kiểm tra	TTKT	T_DoanThanhTraKiemTra, T_KetLuanThanhTraKiemTra
4.	Chứng từ chất thải nguy hại	CTNH	T_ChungTuChatThaiNguyHai
5.	Thông báo thu phí môi trường	TPMT	T_ThongBaoThuPhiBVMT
6.	Phân vùng nước mặt xả thải	PVNM	T_PhanVungNuocMat

TT	Nhóm đối tượng quản lý	Ký hiệu hậu tố	Nhóm dữ liệu áp dụng
7.	Dự án cải tạo phục hồi môi trường	DAMT	T_CaiTaoPhucHoiMoiTruong
8.	Đề án dịch vụ hệ sinh thái	DVST	T_DichVuHeSinhThai
9.	Báo cáo môi trường	BCMT	T_BaoCaoMoiTruongNhaNuoc, T_BaoCaoMoiTruongDoanhNghiep

Sau đây là các quy tắc định danh cho các đối tượng quản lý là dữ liệu chủ đã được quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và một số đối tượng quản lý khác được khuyến nghị cấp mã định danh:

a) Mã định danh chủ đầu tư dự án cơ sở

Chủ đầu tư các dự án, cơ sở có thể là tổ chức hoặc cá nhân. Do vậy, mã định danh của chủ đầu tư có cấu trúc gồm:

<**mã tổ chức**>.CĐT hoặc <**mã cá nhân**>.CĐT

*Nhóm dữ liệu áp dụng:*

- T\_ChuDauTu quản lý chủ đầu tư của các dự án, cơ sở là nguồn thải

*Quy tắc định danh:*

<**mã tổ chức**> được quy định theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg. Trường hợp tổ chức là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thì sử dụng mã số đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh để làm mã định danh (có độ dài 10 chữ số hoặc ký tự). Nếu chủ đầu tư là tổ chức (hoặc cá nhân) nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư thì sử dụng dụng mã số dự án đầu tư (10 chữ số) là mã định danh.

Trường hợp chủ đầu tư là cá nhân thì sử dụng mã số căn cước công dân (12 chữ số) để định danh. Nếu không có mã số căn cước công dân thì sử dụng số chứng minh thư (9 chữ số) để thay thế.

b) Mã định danh của Dự án, Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (gọi tắt là cơ sở)

Các dự án, cơ sở khi được đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường thì được cấp một mã định danh duy nhất theo cấu trúc gồm:

**abbcnnnnnn-x.DACS**

*Nhóm dữ liệu áp dụng:*

- T\_MoiTruongDuAn quản lý các dự án

- T\_MoiTruongCoSo quản lý các cơ sở và khu sản xuất tập trung

*Quy tắc định danh:*

**a** là 1 chữ số thể hiện nơi cấp mã định danh dữ liệu (đơn vị tạo lập dữ liệu gốc: 0 = Bộ TN&MT; 1 = Tỉnh/thành phố; 2 = Bộ Công An; 3 = Bộ Quốc Phòng; 4-9: dự phòng)

**bb** là 2 chữ số mã tỉnh nơi triển khai dự án/cơ sở (trường hợp dự án/cơ sở nằm trên 2 tỉnh sử dụng mã 00). Mã tỉnh được tham chiếu theo Danh mục tỉnh/thành phố được ban hành kèm theo văn bản này.

**c** là cấp thẩm quyền cấp ĐTM/GPMT/ĐKMT cho dự án/cơ sở (1 = cấp trung ương gồm Bộ TN&MT/Bộ Công An/Bộ Quốc Phòng; 2 = cấp tỉnh; 3 = cấp huyện; 4 = cấp xã).

**d** là 1 chữ số thể hiện loại hình: 0 = không xác định; 1 = dự án được thẩm định ĐTM nhưng không hình thành nên cơ sở phải có giấy phép môi trường trước khi đi vào hoạt động; 2 = dự án, cơ sở là đối tượng phải được thẩm định ĐTM trước khi được cấp giấy phép môi trường; 3 = dự án, cơ sở là đối tượng không phải thẩm định ĐTM trước khi được cấp giấy phép môi trường; 4 = dự án, cơ sở thực hiện đăng kí môi trường.

Các cơ sở được cấp giấy phép môi trường sau khi có dự án được thẩm định ĐTM thì sử dụng lại mã số định danh đã cấp cho dự án tương ứng. Mã định danh của các cơ sở sẽ không được thay đổi khi thực hiện cấp lại, cấp đổi, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường.

**nnnnnn** là 6 chữ số cấp mã ngẫu nhiên bảo đảm không bị trùng lặp

**-x** là 1 chữ số hậu tố (tùy chọn) chỉ áp dụng cho các dự án mở rộng của các cơ sở đã đi vào hoạt động thuộc đối tượng phải thẩm định ĐTM trước khi cấp giấy phép môi trường. Nó thể hiện số lần mở rộng của chính cơ sở đó. Ví dụ 00112000001-1.DACS là dự án mở rộng lần thứ nhất của cơ sở có mã định danh là 00112000001.DACS

## c) Mã định danh Làng nghề

Các làng nghề được quản lý môi trường với mã định danh theo cấu trúc gồm:

**aaaaa-nn.MTLN**

*Nhóm dữ liệu áp dụng:*

- T\_MoiTruongLangNghe quản lý làng nghề

*Quy tắc định danh:*

**aaaaa** là 5 chữ số thể hiện mã xã hành chính là địa điểm của làng nghề

**nn** là 2 chữ số thể hiện số thứ tự của làng nghề trong xã

d) Đơn vị dịch vụ quan trắc môi trường

Các đơn vị được cấp chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được cấp mã định danh theo cấu trúc gồm:

**<mã số vimcert>.VIMCERT**

*Nhóm dữ liệu áp dụng:*

- T\_DonViDVQTMT quản lý đơn vị dịch vụ quan trắc môi trường

*Quy tắc định danh:*

**<mã số vimcert>** là mã số duy nhất do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận cho đơn vị dịch vụ quan trắc môi trường.

đ) Mã định danh hồ sơ văn bản về môi trường do cơ quan nhà nước ban hành

Các loại hồ sơ, giấy tờ văn bản do cơ quan nhà nước ban hành được định danh theo quy định tại Quyết định số 395/QĐ-BTTTT của Bộ TT&TT với cấu trúc tối đa 73 kí tự cụ thể như sau:

**<MaDinhDanhCoQuan>-<NamBanHanhVB>-<SoVB>**

*Nhóm dữ liệu áp dụng:*

- T\_VanBanDTM quản lý các quyết định phê duyệt thẩm định đánh giá tác động môi trường của dự án hoặc các văn bản tương đương.

- T\_GiayPhepMoiTruong quản lý các quyết định cấp giấy phép môi trường hoặc các văn bản tương đương

- T\_PhuongAnBVMTLangNghe quản lý các quyết định phê duyệt thẩm định phương án bảo vệ môi trường làng nghề

- T\_ChungNhanDVQTMT quản lý các quyết định cấp giấy chứng nhận đơn vị hoạt động cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường

- T\_PheDuyetCaiTaoPhucHoi quản lý các quyết định phê duyệt phương án cải tạo phục môi trường được cấp riêng cho dự án, cơ sở hoạt động khai thác khoáng sản

- T\_ChungNhanNhanSinhThai quản lý các quyết định cấp chứng nhận nhân sinh thái cho sản phẩm dịch vụ thân thiện môi trường

- T\_DangKyMienTruPOP quản lý các quyết định phê duyệt chấp thuận đăng ký miễn trừ POP

- T\_NguyCoSuCoChatThai quản lý quyết định ban hành danh mục các nguồn có nguy cơ gây ra sự cố môi trường

- T\_QuyHoachMoiTruong quản lý các quyết định phê duyệt quy hoạch

trong lĩnh vực môi trường

- T\_KeHoachMoiTruong quản lý các quyết định phê duyệt kế hoạch hoạt động trong lĩnh vực môi trường

*Quy tắc định danh:*

<MaDinhDanhCoQuan> thể hiện mã định danh cơ quan, tổ chức ban hành văn bản theo các quy định hiện hành. Nhóm thứ nhất bao gồm tối đa là 25 ký tự.

<NamBanHanhVB> thể hiện năm ban hành văn bản, bao gồm 4 ký tự thể hiện năm tương ứng.

<SoVB> là nhóm thể hiện số, kí hiệu của văn bản gửi đi. Nhóm thứ ba gồm 2 phần được phân tách nhau bởi dấu chấm theo dạng: **CodeNumber.CodeNotation**. Trong đó **CodeNumber** là thông tin mô tả số của văn bản gửi đi, bao gồm tối đa 11 ký tự (tương ứng với quy định về trường thông tin CodeNumber theo quy chuẩn QCVN 102:2016/BTTTT). **CodeNotation** là thông tin mô tả ký hiệu của văn bản gửi đi, bao gồm tối đa 30 ký tự (tương ứng với quy định về trường thông tin CodeNotation theo quy chuẩn QCVN 102:2016/BTTTT).

e) Mã định danh quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Xử phạt vi phạm hành chính được cấp mã định danh tương ứng với quyết định đầu tiên được cơ quan có thẩm quyền ban hành với cấu trúc gồm

<MaCoQuanQuyếtDinh>-<NamBanHanhVB>-<SoQuyếtDinh>.XPHC

*Nhóm dữ liệu áp dụng:*

- T\_XuPhatViPhamHanhChinh quản lý các quyết định xử phạt hành chính của cơ quan có thẩm quyền đối với chủ đầu tư dự án, cơ sở

*Quy tắc định danh:*

<MaCoQuanQuyếtDinh> thể hiện mã định danh cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ra quyết định xử phạt.

<NamBanHanhVB> thể hiện năm ban hành văn bản, quyết định bao gồm 4 ký tự thể hiện năm tương ứng.

<SoQuyếtDinh> thể hiện số quyết định xử phạt (dùng mã CodeNumber của văn bản)

f) Mã định danh chương trình quan trắc môi trường

Các chương trình quan trắc môi trường được cấp mã định danh khi có quyết định phê duyệt với mã số như sau:

**abbccnnt.CTQT**

*Nhóm dữ liệu áp dụng:*

- T\_ChuongTrinhQTMT quản lý các chương trình quan trắc môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh.

*Quy tắc định danh:*

**a** là 1 chữ số thể hiện nơi cấp mã định danh (0 = Bộ TN&MT, 1 = tỉnh/thành; 2 = Bộ CA, 3 = Bộ QP, 4-9: dự phòng).

**bb** là 2 chữ số thể hiện mã tỉnh nơi thực hiện chương trình. Sử dụng giá trị 00 nếu chương trình thực hiện trên địa bàn của 2 tỉnh.

**cc** là 2 chữ số thể hiện năm đầu tiên thực hiện của chương trình

**nnn** là 3 chữ số thể hiện số thứ tự cấp mã định danh trong năm của chương trình

g) Mã định danh điểm/trạm quan trắc môi trường

Các điểm, trạm quan trắc môi trường được cấp mã định danh dựa trên vị trí quan trắc xung quanh hoặc quan trắc tại dự án cơ sở với cấu trúc như sau

**abbccccc.DTQT** đối với môi trường xung quanh

hoặc

**<MaDuAnCoSo>-nn.DTQT** đối với môi trường tại dự án, cơ sở

*Nhóm dữ liệu áp dụng:*

- T\_DiemTramQTMT quản lý các điểm quan trắc định kỳ và trạm quan trắc tự động

*Quy tắc định danh:*

**a** là 1 chữ số thể hiện nơi cấp mã định danh (0 = Bộ TN&MT, 1 = tỉnh/thành; 2 = Bộ CA, 3 = Bộ QP, 4-9: dự phòng)

**bb** là 2 chữ số thể hiện mã tỉnh vị trí của điểm quan trắc

**cccccc** là 6 chữ số phân cấp theo địa bàn bảo đảm không trùng lặp được cấp cho điểm trạm quan trắc

**<MaDuAnCoSo>** là mã số được cấp để định danh cho dự án, cơ sở nơi quan trắc (không bao phần hậu tố .DACS)

**nn** là 2 chữ số thể hiện số thứ tự của điểm trạm quan trắc đặt tại dự án cơ sở

h) Mã định danh quản lý khu vực ô nhiễm môi trường đất

Các khu vực ô nhiễm môi trường đất được thực hiện điều tra đánh giá và xử lý có mã định danh theo cấu trúc như sau:

**abbcecccc.ONTL**

*Nhóm dữ liệu áp dụng:*

- T\_KhuVucONhiemDat quản lý các khu vực ô nhiễm môi trường đất được đánh giá và xử lý ô nhiễm

*Quy tắc định danh:*

**a** là 1 chữ số thể hiện nơi cấp mã định danh (0 = Bộ TN&MT, 1 = tỉnh/thành; 2 = Bộ CA, 3 = Bộ QP, 4-9: dự phòng)

**bb** là 2 chữ số thể hiện mã tỉnh vị trí khu vực ô nhiễm

**cccccc** là 6 chữ số phân cấp theo địa bàn bảo đảm không trùng lặp được cấp cho khu vực ô nhiễm

i) Mã định danh quản lý sự cố chất thải

Các sự cố chất thải được cấp mã định danh để theo dõi đánh giá và xử lý khắc phục sự cố với cấu trúc như sau

**abbccnnn.SCCT**

*Nhóm dữ liệu áp dụng:*

- T\_SuCoChatThai quản lý các sự cố chất thải có phát sinh theo địa điểm và thời gian

*Quy tắc định danh:*

**a** là 1 chữ số thể hiện nơi cấp mã định danh (0 = Bộ TN&MT, 1 = tỉnh/thành; 2 = Bộ CA, 3 = Bộ QP, 4-9: dự phòng)

**bb** là 2 chữ số thể hiện mã tỉnh nơi xảy ra sự cố. Sử dụng giá trị 00 nếu sự cố xảy ra trên địa bàn của 2 tỉnh.

**cc** là 2 chữ số thể hiện năm xảy ra sự cố

**nnn** là 3 chữ số thể hiện số thứ tự của sự cố được cấp mã định danh trong năm

k) Mã định danh quản lý Khu bảo tồn

Các Khu bảo tồn theo luật BVMT được cấp mã định danh theo địa bàn có cấu trúc như sau:

**abbcnnnn.KVBT**

*Nhóm dữ liệu áp dụng:*

- T\_KhuVucBaoTonDDSH quản lý các khu vực cần bảo tồn

*Quy tắc định danh:*

**a** là 1 chữ số thể hiện nơi cấp mã định danh (0 = Bộ TN&MT, 1 = tỉnh/thành; 2 = Bộ CA, 3 = Bộ QP, 4-9 = dự phòng)

**bb** là 2 chữ số thể hiện mã tỉnh của khu vực bảo tồn. Trường hợp nằm trên địa bàn 2 tỉnh thì sử dụng mã 00

**c** là 1 chữ số thể hiện phân nhóm theo khu vực bảo tồn hoặc di sản thiên nhiên (0 = Khu bảo tồn; 1 = Cảnh quan sinh thái, thiên nhiên quan trọng; 2 = Đa dạng sinh học cao; 3 = Địa chất, địa mạo điển hình; 4 = Môi trường sinh thái quan trọng; 5 = Vườn di sản thiên nhiên)

**nnnn** là 4 chữ số ngẫu nhiên bảo đảm không trùng lặp được cấp mã số cho khu vực bảo tồn

l) Mã định danh quản lý Cơ sở bảo tồn

Các cơ sở bảo tồn được cấp giấy chứng nhận có mã định danh theo địa bàn với cấu trúc như sau:

**abbnnnnn.CSBT**

*Nhóm dữ liệu áp dụng:*

- T\_CoSoBaoTonDDSH quản lý các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

*Quy tắc định danh:*

**a** là 1 chữ số thể hiện nơi cấp mã định danh (0 = Bộ TN&MT, 1 = tỉnh/thành; 2 = Bộ CA, 3 = Bộ QP, 4-9 = dự phòng)

**bb** là 2 chữ số thể hiện mã tỉnh địa chỉ của cơ sở bảo tồn

**nnnnn** là 5 chữ số ngẫu nhiên bảo đảm không trùng lặp được cấp mã số cho cơ sở bảo tồn

m) Mã định danh cơ quan đơn vị quản lý

Các cơ quan đơn vị quản lý được định danh theo quy định Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg với cấu trúc là chuỗi ký tự có độ dài tối đa là 35 ký tự và được chia thành các nhóm ký tự. Các ký tự gồm: dấu chấm (.), các chữ số từ 0 đến 9 và các chữ cái từ A đến Z (dạng viết hoa trong bảng chữ cái tiếng Anh). Mỗi nhóm ký tự được sử dụng để xác định các cơ quan, tổ chức tại cấp tương ứng; các nhóm ký tự được phát triển từ trái qua phải và được phân tách với nhau bằng dấu chấm.

Nhóm ký tự thứ nhất, ở vị trí ngoài cùng bên trái trong Mã định danh điện tử của các bộ, ngành, địa phương để xác định các cơ quan, tổ chức cấp 1 (gọi là Mã cấp 1). Mã cấp 1 có dạng  $MX_1X_2$ , trong đó: M là chữ cái trong phạm vi từ A đến Y;  $X_1, X_2$  nhận giá trị là một trong các chữ số từ 0 đến 9. Ví dụ cơ quan Bộ TN&MT có mã định danh được quy định là **G13**.



Các nhóm ký tự nối tiếp sau lần lượt xác định các cơ quan, tổ chức từ cấp 2 trở đi; cơ quan, tổ chức tại một cấp nhất định trừ cấp 1 là các đơn vị thuộc, trực thuộc cơ quan, tổ chức cấp liền trước. Mã định danh của các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT được quy định tại Quyết định số 75/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2021.

n) Mã định danh cho hoạt động thanh tra kiểm tra

Hoạt động thanh tra bao gồm đoàn thanh tra và kết luận thanh tra được cấp mã định danh theo cấu trúc gồm

**<CoQuanThanhTra>-<NamThucHien>-<SoDoan>.TTKT**

hoặc

**<CoQuanThanhTra>-<NamThucHien>-<SoDoan>-<SoKetLuan>.TTK**

T

*Nhóm dữ liệu áp dụng:*

- T\_DoanThanhTraKiemTra quản lý thông tin về các đoàn thanh tra kiểm tra theo kế hoạch thực hiện năm

- T\_KetLuanThanhTraKiemTra quản lý thông các kết luận thực hiện của đoàn thanh tra kiểm tra

*Quy tắc định danh:*

**<CoQuanThanhTra>** thể hiện mã định danh cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thành lập đoàn thanh tra.

**<NamThucHien>** thể hiện năm thực hiện kế hoạch thanh tra kiểm tra, bao gồm 4 ký tự thể hiện năm tương ứng.

**<SoDoan>** thể hiện số thứ tự của đoàn hoặc tương ứng với số quyết định thành lập đoàn trong năm (dùng mã CodeNumber của văn bản).

**<SoKetLuan>** thể hiện số văn bản của thông báo kết luận được ban hành sau khi thực hiện thanh tra kiểm tra (dùng mã CodeNumber của văn bản).

o) Mã định danh chứng từ chất thải nguy hại

Chứng từ chất thải nguy hại do chủ nguồn thải quản phát hành với mã định danh theo cấu trúc như sau

**<MaChuNguonThai>-<NamPhatSinh>-<SoChungTu>.CTNH**

*Nhóm dữ liệu áp dụng:*

- T\_ChungTuChatThaiNguyHai quản lý các chứng từ chất thải nguy hại do chủ nguồn thải phát hành

*Quy tắc định danh:*

<MaChuNguonThai> là mã định danh quản lý đối tượng chủ đầu tư dự án, cơ sở không bao gồm phân hậu tố .CĐT

<NamPhatSinh> thể hiện 4 chữ số của năm phát sinh chất thải nguy hại

<SoChungTu> là số serie của chứng từ do chủ nguồn thải cấp trong năm

p) Mã định danh thông báo thu phí môi trường

Thông báo thu phí môi trường được xác lập gửi tới các chủ đầu tư của cơ sở, dự án có xả nước thải công nghiệp vào nguồn nước theo từng kì với cấu trúc mã định danh như sau

<MaChuNguonThai>-<NamThuPhi><QuyThuPhi>.TPMT

*Nhóm dữ liệu áp dụng:*

- T\_ThongBaoThuPhiBVMT quản lý các thông báo thu phí theo kì gửi tới chủ nguồn thải

*Quy tắc định danh:*

<MaChuNguonThai> là mã định danh quản lý đối tượng chủ đầu tư dự án, cơ sở không bao gồm phân hậu tố .CĐT

<NamThuPhi> thể hiện 4 chữ số của năm kê khai phí phải nộp

<QuyThuPhi> thể hiện 1 chữ số của quý trong năm kê khai thu phí. Trường hợp thực hiện kê khai thu phí 1 lần trong năm theo định mức cố định thì sử dụng giá trị = 0.

q) Mã định danh phân vùng nước mặt

Các phân vùng nước mặt có quy định hạn mức xả thải được cấp mã định danh theo cấu trúc như sau

**aa**-<MaKenhSong>-**bbb**.PVNM

*Nhóm dữ liệu áp dụng:*

- T\_PhanVungNuocMat quản lý các phân vùng nước mặt và hạn mức xả thải do các tỉnh công bố

*Quy tắc định danh:*

**aa** là 2 chữ số thể hiện địa phương (tỉnh/thành) nơi cấp mã phân vùng nước mặt. Trường hợp phân vùng do Bộ TN&MT ra công bố quyết định thì sử dụng mã 00

<MaKenhSong> là mã con sông của phân vùng nước mặt (sử dụng mã theo danh mục dùng chung của Bộ TN&MT)

**bbb** là 3 chữ số thứ tự của phân đoạn phân vùng trên cùng dòng sông.

r) Mã định danh quản lý dự án cải tạo phục hồi môi trường

Các dự án cải tạo phục hồi môi trường được cấp mã định danh dựa trên thời gian địa điểm với cấu trúc như sau

**abbccnnn.DAMT**

*Nhóm dữ liệu áp dụng:*

- T\_CaiTaoPhucHoiMoiTruong quản lý các dự án cải tạo phục hồi môi trường

*Quy tắc định danh:*

**a** là 1 chữ số thể hiện nơi cấp mã định danh và thiên niên kỉ (0 = Bộ TN&MT, 1 = tỉnh/thành; 2 = Bộ CA, 3 = Bộ QP, các giá trị 4-9 dự phòng sử dụng cho các thiên niên kỉ khác)

**bb** là 2 chữ số thể hiện mã tỉnh nơi thực hiện dự án cải tạo. Sử dụng giá trị 00 nếu dự án thực hiện trên địa bàn của 2 tỉnh.

**cc** là 2 chữ số thể hiện năm thực hiện dự án

**nnn** là 3 chữ số thể hiện số thứ tự của dự án được cấp mã định danh trong năm

s) Mã định danh quản lý đề án dịch vụ hệ sinh thái

Các đề án dịch vụ hệ sinh thái tại cơ sở được cấp mã định danh để quản lý với cấu trúc như sau:

**abbccnnn.DVST**

*Nhóm dữ liệu áp dụng:*

- T\_DichVuHeSinhThai quản lý các đề án dịch vụ hệ sinh thái tại cơ sở

*Quy tắc định danh:*

**a** là 1 chữ số thể hiện nơi cấp mã định danh và thiên niên kỉ (0 = Bộ TN&MT, 1 = tỉnh/thành; 2 = Bộ CA, 3 = Bộ QP, các giá trị 4-9 dự phòng sử dụng cho các thiên niên kỉ khác)

**bb** là 2 chữ số thể hiện mã tỉnh nơi có đề án cung cấp dịch vụ. Sử dụng giá trị 00 nếu dự án thực hiện trên địa bàn của 2 tỉnh.

**cc** là 2 chữ số thể hiện năm công bố đề án dịch vụ

**nnn** là 3 chữ số thể hiện số thứ tự của đề án được cấp mã định danh trong năm

t) Mã định danh quản lý báo cáo môi trường

Các loại báo cáo môi trường được tạo theo quy định của chế độ báo cáo hàng năm được cấp mã định danh để quản lý với cấu trúc như sau

**<MaDoiTuongBaoCao>-<LoaiBaoCao>-yyyynn.BCMT**

*Nhóm dữ liệu áp dụng:*

- T\_BaoCaoMoiTruongNhaNuoc quản lý các loại báo cáo môi trường do cơ quan quản lý ban hành

- T\_BaoCaoMoiTruongDoanhNghiep quản lý các loại báo cáo của chủ đầu tư trong hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ

*Quy tắc định danh:*

**<MaDoiTuongBaoCao>** thể hiện mã định danh của cơ quan quản lý nhà nước hoặc mã đã cấp cho chủ đầu tư dự án, cơ sở (không có hậu tố .CĐT)

**<LoaiBaoCao>** thể hiện mã hiệu của loại hình báo cáo theo danh mục

**yyyy** thể hiện năm của kỳ lập báo cáo theo chế độ

**nn** số thứ tự của báo cáo được lập trong năm.

### **Điều 15. Nghiệp vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu của các HTTT, CSDL môi trường**

Các HTTT, CSDL môi trường khi đưa vào vận hành phải đáp ứng được tính sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống bên ngoài theo yêu cầu của nghiệp vụ được quy định sau đây.

**Bảng 7. Nghiệp vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu của các HTTT, CSDL môi trường**

STT	Nghiệp vụ kết nối, chia sẻ	Dữ liệu chia sẻ	Hệ thống cung cấp	Hệ thống sử dụng	Tần suất yêu cầu
1	Sử dụng các bộ dữ liệu danh mục dùng chung của quốc gia và ngành TN&MT	Các bộ dữ liệu mục dùng chung của quốc gia (vd, hành chính) và của ngành TN&MT (vd., sông liên tỉnh)	CSDL Tài nguyên và Môi trường quốc gia	CSDL Môi trường quốc gia	Đồng bộ khi có sự thay đổi về dữ liệu của các danh mục
2	Sử dụng thống nhất các bộ dữ liệu danh mục dùng chung cho các CSDL môi trường	Các bộ dữ liệu danh mục được quy định tại Phụ lục 2 của tài liệu	CSDL Môi trường quốc gia	CSDL Môi trường các cấp	Đồng bộ khi có sự thay đổi về dữ liệu của các danh mục
3	Cung cấp dữ liệu để tham	Dữ liệu chủ và dữ liệu chia sẻ	CSDL Môi trường quốc gia	CSDL Môi trường các cấp	Chia sẻ dữ liệu theo thời

	chiều các đối tượng quản lý dùng chung trong các CSDL môi trường	mặc định theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-B TNMT	gia	cấp CSDL TN&MT quốc gia	gian thực ngay khi có dữ liệu mới được cập nhật vào CSDL
4	Cập nhật dữ liệu chủ và dữ liệu chia sẻ mặc định theo thẩm quyền quản lý vào CSDL môi trường quốc gia	Dữ liệu chủ và dữ liệu chia sẻ mặc định theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-B TNMT	CSDL Môi trường cấp tỉnh CSDL Môi trường chuyên ngành	CSDL Môi trường quốc gia	Cập nhật theo thời gian thực bảo đảm không muộn hơn 24 giờ sau khi có xuất hiện nguồn dữ liệu thuộc thẩm quyền quản lý
5	Chia sẻ nguồn dữ liệu được khuyến nghị xây dựng theo thẩm quyền quản lý	Các đối tượng quản lý được khuyến nghị xây dựng tại Bảng 2	CSDL Môi trường cấp tỉnh CSDL Môi trường chuyên ngành	CSDL Môi trường quốc gia	Cập nhật định kỳ 24 giờ/lần sau khi có xuất hiện nguồn dữ liệu thuộc thẩm quyền quản lý

### **Điều 16. Kỹ thuật kết nối, liên thông dữ liệu với CSDL môi trường quốc gia**

CSDL môi trường quốc gia đóng vai trò ở vị trí trung tâm, thực hiện tích hợp dữ liệu từ các nguồn là CSDL môi trường cấp tỉnh và CSDL môi trường chuyên ngành. CSDL môi trường quốc gia cung cấp dịch vụ API dùng để chia sẻ, kết nối liên thông dữ liệu với CSDL môi trường các cấp cho các mục đích như sau:

1. Truy cập CSDL để đọc toàn bộ bảng giá trị của các lớp dữ liệu danh mục dùng chung có trong thiết kế của mô hình dữ liệu (Phụ lục 2). Phụ lục 3 là các bảng giá trị dùng để khởi tạo ban đầu cho dữ liệu danh mục dùng chung trong CSDL. Các bảng giá trị này có thể được cập nhật, điều chỉnh trong quá trình vận hành các CSDL. Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ có các thông báo khi có các cập nhật, điều chỉnh đối với dữ liệu của danh mục dùng chung.

2. Tìm kiếm, tra cứu dữ liệu từng bản ghi của các lớp dữ liệu đối tượng quản lý hiện đang được lưu trữ trên CSDL môi trường quốc gia (Phụ lục 1). Hệ

thông chỉ chia sẻ các bản ghi đã được cấp mã định danh điện tử ở các trạng thái là chính thức, lịch sử hoặc hủy bỏ.

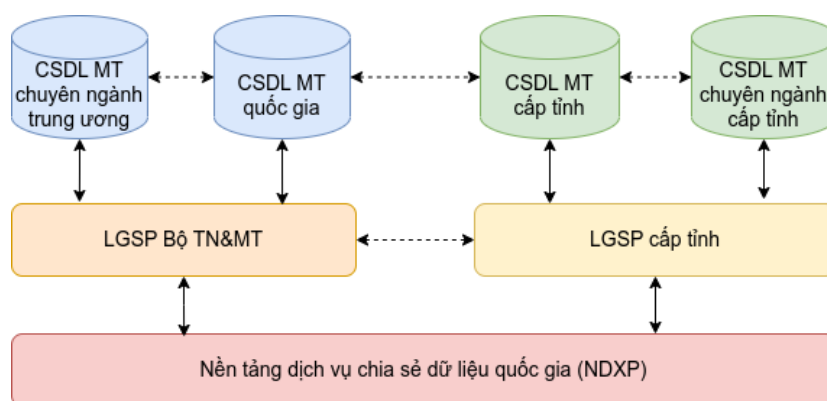
3. Thêm mới, cập nhật, hủy bỏ các bản ghi của các lớp dữ liệu đối tượng quản lý theo mã định danh điện tử. Chỉ có các bản ghi có trạng thái dữ liệu là chính thức mới được liên thông cập nhật lên CSDL môi trường quốc gia. Các bản ghi sơ bộ chỉ được dùng nội bộ trong CSDL môi trường các cấp và không cần phải chia sẻ lên CSDL môi trường quốc gia. Hệ thống sẽ kiểm tra xác thực các hệ thống khi gọi API để bảo mật thông tin và bảo vệ việc cập nhật dữ liệu theo đúng phạm vi thẩm quyền của từng tổ chức. Trường hợp không đúng phân quyền hệ thống sẽ trả về một bản tin từ chối và không thực hiện cập nhật yêu cầu sửa đổi vào CSDL quốc gia.

4. Định kỳ kiểm tra danh sách các bản ghi dữ liệu đối tượng quản lý mới được cập nhật trên CSDL quốc gia để lấy các thông tin chi tiết mới nhất và đồng bộ lưu trữ về CSDL tại các cấp.

Đơn vị được giao quản lý, vận hành CSDL môi trường quốc gia có trách nhiệm cung cấp các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật cụ thể để phục vụ triển khai kết nối liên thông CSDL môi trường các cấp với CSDL môi trường quốc gia.

Căn cứ trên Khung kiến trúc Chính phủ điện tử quốc gia và Kiến trúc Chính phủ điện tử ngành TN&MT, việc kết nối liên thông có thể được lựa chọn triển khai theo một trong các giải pháp sử dụng hạ tầng kỹ thuật sau đây:

- Kết nối trực tiếp giữa CSDL môi trường các cấp với CSDL quốc gia.
- Kết nối thông qua trực tích hợp liên thông LGSP của Bộ TN&MT.
- Kết nối thông qua trực tích hợp liên thông NGSP của quốc gia.



Hình 19. Mô hình kết nối liên thông CSDL môi trường chuyên ngành, CSDL môi trường cấp tỉnh với CSDL môi trường quốc gia

## Điều 17. Quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu môi trường

1. Cơ quan quản lý và vận hành CSDL môi trường quốc gia quản lý, cập nhật, khai thác sử dụng thông tin CSDL môi trường quốc gia; quản trị, vận hành

kỹ thuật, bảo đảm cơ sở hạ tầng để hệ thống CSDL môi trường quốc gia hoạt động ổn định, thông suốt, an toàn bảo mật thông tin; quản lý thống nhất, chia sẻ các dữ liệu chủ giữa tất cả CSDL môi trường các cấp trên phạm vi toàn quốc, đảm bảo tính duy nhất cho mỗi đối tượng dữ liệu chủ; định kỳ cập nhật dữ liệu danh mục dung chung theo yêu cầu thực tế để chia sẻ với CSDL môi trường các cấp; cung cấp tài khoản, mật khẩu để các đối tượng người dùng vào truy cập và khai thác CSDL môi trường quốc gia theo phân quyền của hệ thống và quy chế quản lý vận hành, khai thác CSDL môi trường quốc gia.

2. Cơ quan quản lý và vận hành CSDL môi trường cấp tỉnh quản lý, cập nhật, khai thác sử dụng thông tin CSDL môi trường cấp tỉnh; quản trị, vận hành kỹ thuật, bảo đảm cơ sở hạ tầng để hệ thống hoạt động ổn định, thông suốt, an toàn bảo mật thông tin; triển khai kết nối, chia sẻ, tích hợp dữ liệu chủ, thông tin dữ liệu của CSDL môi trường cấp tỉnh với CSDL môi trường quốc gia; cung cấp tài khoản, mật khẩu để các đối tượng người dùng vào truy cập và khai thác CSDL môi trường cấp tỉnh theo phân quyền của hệ thống và quy chế quản lý vận hành, khai thác CSDL môi trường cấp tỉnh.

3. Cơ quan quản lý và vận hành CSDL môi trường chuyên ngành quản lý, cập nhật, khai thác sử dụng thông tin CSDL môi trường chuyên ngành theo phân công của cơ quan chủ quản; quản trị, vận hành kỹ thuật, bảo đảm cơ sở hạ tầng để hệ thống hoạt động ổn định, thông suốt, an toàn bảo mật thông tin; triển khai kết nối, chia sẻ, tích hợp dữ liệu chủ và các thông tin dữ liệu của CSDL môi trường chuyên ngành với CSDL môi trường quốc gia; cung cấp tài khoản, mật khẩu để các đối tượng người dùng vào truy cập và khai thác CSDL môi trường chuyên ngành theo phân quyền của hệ thống và quy chế quản lý vận hành, khai thác CSDL môi trường chuyên ngành.

**Điều 18. Bảo đảm an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường**

1. Việc bảo đảm an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin môi trường được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ, Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP; Quyết định số 742/QĐ-BTTTT ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông nhằm đáp ứng các yêu cầu an toàn liên quan đến ứng dụng và dữ liệu theo Thông tư 03/2017/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông; Tiêu chuẩn TCVN 11930:2017 và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khác có liên quan.

2. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp sau khi xây dựng cần lập hồ sơ đánh giá cấp độ an toàn thông tin của hệ thống theo các quy định hiện hành trước khi đưa vào vận hành chính thức.

### **Điều 19. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường giao Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện hướng dẫn kỹ thuật xây dựng và chia sẻ cơ sở dữ liệu môi trường các cấp.

2. Các đơn vị trực thuộc Bộ, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện hướng dẫn kỹ thuật xây dựng và chia sẻ cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia, chuyên ngành và cấp tỉnh.

3. Trong quá trình thực hiện hướng dẫn xây dựng kỹ thuật xây dựng và chia sẻ cơ sở dữ liệu môi trường các cấp, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.



## **PHỤ LỤC**

**1. Phụ lục 1. Thiết kế kỹ thuật chi tiết cơ sở dữ liệu môi trường các cấp**

**2. Phụ lục 2. Cấu trúc dữ liệu danh mục dùng chung về môi trường**

**3. Phụ lục 3. Dữ liệu danh mục dùng chung về môi trường**

- Phụ lục 3.1. Dữ liệu danh mục dùng chung sử dụng theo Danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước đã được ban hành
- Phụ lục 3.2. Dữ liệu danh mục dùng chung về môi trường

# PHỤ LỤC 1. THIẾT KẾ KỸ THUẬT CHI TIẾT CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG CÁC CẤP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

## I. NHÓM DỮ LIỆU NGUỒN THẢI

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
1.1	Dự án		T_MoiTruongDuAn			Mã thông tin NT.1.1, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Đối tượng thể hiện thông tin của quá trình triển khai xây dựng dự án (từ khi dự án được phê duyệt ĐTM đến trước khi dự án đi vào hoạt động)
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh điện tử dùng để chia sẻ dữ liệu
		Tên dự án	TenDuAn	Text	1	Tên gọi của dự án đầu tư
		Địa chỉ	DiaChi	S_DiaChi	1	Địa chỉ thực hiện dự án trên địa bàn hành chính (Tham chiếu cấu trúc S_DiaChi)
		Vị trí địa lý	ViTriDiaLy	GeoJSON	0..1	Tọa độ địa lý thể hiện vị trí dự án
		Chủ dự án	ChuDuAn	T_ChuDauTu	1	Thông tin chủ dự án đầu tư: cá nhân, tổ chức (tham chiếu cấu trúc T_ChuDauTu)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	0..1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu chủ nguồn thải (cho dự án có chung chủ đầu tư)
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của chủ đầu tư
		Chứng nhận đầu tư	ChungNhanDauTu	S_GiayToChungNhan	0..1	Thông tin giấy chứng nhận đầu tư của dự án

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Nhóm dự án đầu tư	NhomDuAnDauTu	C_NhomDuAnDauTu	0..1	Danh mục nhóm dự án đầu tư
		Loại hình gây ô nhiễm	LoaiHinhGayONhiem	C_LoiHinhGayONhiem	0..n	Danh mục loại hình sản xuất kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường
		ĐTM	VanBanDTM	T_VanBanDTM		Tham chiếu thông tin ĐTM
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	<i>URI</i>	1	Mã định danh tham chiếu (bắt buộc)
		Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	MoiTruongCoSo	T_MoiTruongCoSo	0..1	Tham chiếu thông tin của cơ sở trong trường hợp dự án là nâng cấp bổ sung hạng mục, công suất cho một cơ sở đã có mã định danh
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu (bắt buộc)
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của cơ sở
		Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp	MoiTruongKhu S XKDDVTT	T_MoiTruongKhu S XKDDVTT	0..1	Tham chiếu thông tin của Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp trong trường hợp dự án là nâng cấp bổ sung hạng mục, công suất cho một Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đã có mã định danh
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		Cấp quản lý	CapQuanLy	C_CapQuanLy	1	Danh mục Cấp quản lý

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Cơ quan quản lý	CoQuanQuanLy	T_CoQuanDonVi	1	Thông tin về cơ quan cấp phép theo thẩm quyền (tham chiếu cấu trúc T_CoQuanDonVi)
		Mô tả dự án	MoTaDuAn	Text	0..1	Mô tả tổng quan các hạng mục xây dựng và các nội dung triển khai chính của dự án
		Loại ngành nghề kinh tế	LoaiNganhNgheKinhTe	C_LoaiNganhNgheKinhTe	1..n	Phân loại ngành nghề kinh tế của dự án
		Dây chuyền phân khu	DayChuyenPhanKhu	S_DayChuyenPhanKhu	0..n	Các khối dây chuyền phân khu sản xuất của dự án (tham chiếu cấu trúc S_DayChuyenPhanKhu)
		Nguyên liệu sử dụng	NguyenLieuSuDung	Text	0..1	Mô tả các nguyên liệu sử dụng của tổng thể dự án
		Nhiên liệu sử dụng	NhienLieuSuDung	Text	0..1	Mô tả các nhiên liệu sử dụng của tổng thể dự án
		Hóa chất sử dụng	HoaChatSuDung	Text	0..1	Mô tả các hóa chất sử dụng của tổng thể dự án
		Nguồn nước sử dụng	NguonNuocSuDung	Text	0..1	Mô tả nguồn nước sử dụng của dự án
		Lượng nước sử dụng	LuongNuocSuDung	Number	0..1	Lượng nước sử dụng (m3/ngày)
		Quy mô, tính chất của các loại chất thải	QuyMoPhatThai	S_QuyMoPhatThai	0..n	Quy mô, tính chất của các loại chất thải phát sinh từ dự án (tham chiếu cấu trúc S_QuyMoPhatThai)
		Các tác động môi trường của dự án	TacDongMoiTruong	Text	0..1	Mô tả các tác động môi trường chính của dự án
		Hạ tầng kỹ thuật BVMT				

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		<i>Giai đoạn triển khai</i>	<i>GiaiDoanTrienKhai</i>	C_GiaiDoanTrienKhai	1	Lựa chọn giai đoạn triển khai của dự án
		<i>Hệ thống thu gom chất thải</i>	<i>HeThongThuGomChatThai</i>	S_HeThongThuGomChatThai	0..n	Tham chiếu cấu trúc S_HeThongThuGomChatThai
		<i>Kho bãi lưu giữ chất thải</i>	<i>KhoBaiLuuGiuChatThai</i>	S_KhoBaiLuuGiuChatThai	0..n	Tham chiếu cấu trúc S_KhoBaiLuuGiuChatThai
		<i>Công trình xử lý chất thải</i>	<i>CongTrinhXuLyChatThai</i>	S_CongTrinhXuLyChatThai	0..n	Tham chiếu cấu trúc S_CongTrinhXuLyChatThai
		<i>Công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung</i>				
		- Mô tả công trình	- <i>MoTaCongTrinh</i>	Text	0..1	Mô tả các chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật
		- Quy trình công nghệ	- <i>QuyTrinhCongNghe</i>	Text	0..1	Mô tả tóm tắt quy trình công nghệ của công trình
		- QCKTMT áp dụng	- <i>QuyChuanMoiTruong</i>	C_QuyChuanMoiTruong	0..n	Danh mục các quy chuẩn áp dụng
		<i>Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường</i>				
		- Mô tả công trình	- <i>MoTaCongTrinh</i>	Text	0..1	Mô tả các chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật
		<i>Hệ thống tái chế phế liệu</i>	<i>HeThongTaiChePheLieu</i>	S_HeThongTaiChePheLieu	0..n	BVMT đối với nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (Phần 1, Mã thông tin NT.2.7, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT); Tham chiếu cấu trúc S_HeThongTaiChePheLieu
		<i>Hệ thống, thiết bị xử lý</i>				

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		<i>tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu</i>				
		- Mô tả công trình	- <i>MoTaCongTrinh</i>	Text	0..n	Mô tả tên, công suất của hệ thống/thiết bị
		<i>Trạm quan trắc tự động, liên tục</i>	<i>TramQuanTracTuDong</i>	S_ <i>TramQuanTracTuDong</i>	0..n	Tham chiếu cấu trúc S_ <i>TramQuanTracTuDong</i>
		Giám sát nguồn phát thải	GiamSatNguonPhatThai	S_ <i>GiamSatNguonPhatThai</i>	0..n	Các chương trình tự giám sát nguồn thải theo nội dung đánh giá ĐTM. Tham chiếu cấu trúc S_ <i>GiamSatNguonPhatThai</i>
		Kết quả quan trắc môi trường	KetQuaQTMT	T_ <i>KetQuaQTMT</i>	0..n	Tham chiếu cấu trúc T_ <i>KetQuaQTMT</i>
		Thanh tra, kiểm tra môi trường	ThanhTraMoiTruong	T_ <i>DoanThanhTraKiemTra</i> T_ <i>KetLuanThanhTraKiemTra</i> T_ <i>XuPhatViPhamHanhChinh</i>	0..n	Thông tin đoàn thanh tra, kết luận thanh tra, xử lý vi phạm hành chính (tham chiếu cấu trúc T_ <i>DoanThanhTraKiemTra</i> T_ <i>KetLuanThanhTraKiemTra</i> T_ <i>XuPhatViPhamHanhChinh</i> )
1.2	<b>Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (Khu SXKDDVTT)</b>		<b>T_MoiTruongKhu SXKDDVTT</b>			Mã thông tin NT.1.2, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh điện tử dùng để chia sẻ dữ liệu
		Tên khu SXKDDVTT	TenGoi	Text	1	Tên khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		Địa chỉ hoạt động	DiaChi	S_ <i>DiaChi</i>	1	Thông tin địa chỉ (Tham chiếu cấu trúc thiết kế S_ <i>DiaChi</i> )
		Vị trí địa lý	ViTriDiaLy	GeoJSON	0..1	Tọa độ địa lý của cơ sở
		Đối tượng địa lý	DoiTuongDiaLy	S_ <i>DoiTuongDiaLy</i>	0..n	Đối tượng địa lý dùng để biểu diễn trên bản đồ ở các tỉ lệ

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Chủ đầu tư	ChuDauTu	T_ChuDauTu	1	Thông tin chủ dự án đầu tư: cá nhân, tổ chức (tham chiếu cấu trúc T_ChuDauTu)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	0..1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu chủ nguồn thải (cho dự án có chung chủ đầu tư)
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của chủ đầu tư
		Loại khu SXKDDVTT	LoaiKhuSXKDDVTT	C_LoiHinhCoSo	1	Loại hình của các cơ sở cần quản lý cấp phép và đăng kí môi trường theo luật BVMT: - KCN/KCX/CNC, - Cụm công nghiệp
		Tổng diện tích	TongDienTich	Number	0..1	Tổng diện tích (m2) của cơ sở
		Tỷ lệ lấp đầy	TiLeLapDay	Number	0..1	Tỷ lệ lấp đầy (%) đối với cơ sở sản xuất tập trung
		Nhóm dự án đầu tư	NhomDuAn	C_NhomDuAn	0..1	Phân nhóm dự án theo Luật BVMT 2020
		Cấp quản lý	CapQuanLy	C_CapQuanLy	0..1	Danh mục Cấp quản lý
		Cơ quan quản lý	CoQuanQuanLy	T_CoQuanDonVi	0..1	Cơ quan quản lý theo thẩm quyền cấp phép
		Loại hình sản xuất chính	LoaiNganhNgheKinhTe	C_LoiNganhNgheKinhTe	0..n	Phân loại ngành nghề kinh tế của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ
		Tình trạng ô nhiễm	TinhTrangONhiem	C_TinhTrangONhiem	0..1	Phân loại mức độ ô nhiễm: Không ô nhiễm môi trường; Ô nhiễm môi trường; Ô nhiễm môi trường nghiêm trọng
		Năm hoạt động	NamHoatDong	Number	0..1	Thời điểm (năm) bắt đầu hoạt động khai thác vận hành
		Tình trạng hoạt động	TinhTrangHoatDong	C_TinhTrangHoatDong	0..1	Tình trạng hoạt động
		ĐTM		T_VanBanDTM		Tham chiếu đến dữ liệu ĐTM

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	0..1	Mã định danh dùng để tham chiếu tới dữ liệu ĐTM
		Giấy phép môi trường		T_GiayPhepMoiTruong		Tham chiếu đến dữ liệu Giấy phép môi trường
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	0..1	Mã định danh dùng để tham chiếu tới dữ liệu giấy phép môi trường
		Chất thải				Tổng hợp khối lượng phát sinh chất thải thực tế (Mã thông tin NT.2.10.1 - Nước thải sinh hoạt/nước thải sản xuất; NT.2.10.2 - Nước làm mát; NT.2.10.4 - Chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH); NT.2.10.5 - Chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT); NT.2.10.6 - Chất thải nguy hại (CTNH); NT.2.10.9 - Chất thải khác, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT)
		<i>Thời điểm kê khai</i>	<i>NamBaoCao</i>	Number	1	Thời điểm kê khai chất thải
		<i>Loại hình chất thải</i>	<i>LoaiHinhChatThai</i>	C_LoaiHinhChatThai	1..n	Loại hình chất thải: nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, CTNH, CTRSH, CTCRCNTT
		<i>Chủng loại/thành phần chất thải</i>	<i>ChungLoaiChatThai</i>	Text	0..1	Tên chủng loại/thành phần chất thải
		<i>Tên chất thải nguy hại</i>	<i>TenChatThaiNguyHai</i>	C_LoaiCTNH C_LoaiCTYTNH	1..n	Danh mục chất thải nguy hại, danh mục chất thải y tế nguy hại (Chỉ thiết kế đối với loại hình chất thải là: CTNH, CTYTNH)
		<i>Lưu lượng/khối lượng phát sinh</i>	<i>KhoiLuongPhatSinh</i>	Number	1	Lưu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp; Khối



Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
						lượng CTNH, CTRSH, CTRCNTT phát sinh tại cơ sở
		<i>Lưu lượng/khối lượng chất thải tái sử dụng</i>	<i>KhoiLuongTaiSuDung</i>	Number	0..1	Lưu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp; Khối lượng CTNH, CTRSH, CTRCNTT được thu hồi, tái sử dụng
		<i>Khối lượng sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu sản xuất tại cơ sở</i>	<i>KhoiLuongSuDungTrucTi epLamNguyenLieu</i>	Number	0..1	Khối lượng CTRSH, CTRCNTT được sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu sản xuất tại cơ sở (Chỉ thiết kế đối với loại hình chất thải là: CTRSH, CTRCNTT)
		<i>Khối lượng chuyển giao làm nguyên liệu, nhiên liệu sản xuất tại các tổ chức, cá nhân tiếp nhận</i>	<i>KhoiLuongChuyenGiaoLa mNguyenLieu</i>	Number	0..1	Khối lượng CTRSH, CTRCNTT được sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu sản xuất tại cơ sở (Chỉ thiết kế đối với loại hình chất thải là: CTRSH, CTRCNTT)
		<i>Lưu lượng/khối lượng tự xử lý</i>	<i>KhoiLuongTuXuLy</i>	Number	0..1	Lưu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp; Khối lượng CTNH, CTRSH, CTRCNTT tự xử lý
		<i>Lưu lượng/khối lượng thuê xử lý (chuyển giao)</i>	<i>KhoiLuongThueXuLy</i>	Number	0..1	Lưu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp; Khối lượng CTNH, CTRSH, CTRCNTT được thuê xử lý
		<i>Lưu lượng/khối lượng xử lý đạt quy chuẩn môi trường</i>	<i>KhoiLuongXuLyDatQuyC huan</i>	Number	0..1	Lưu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp; Khối lượng CTNH, CTRSH, CTRCNTT được xử lý đạt quy chuẩn

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		<i>Công nghệ/phương pháp xử lý</i>	<i>CongNgheXuLy</i>	Text	0..1	Công nghệ, phương pháp xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp; Khối lượng CTNH, CTRSH, CTCNTT
		<i>Tổ chức, cá nhân tiếp nhận (đơn vị được thuê xử lý)</i>	<i>DonViTiepNhanXuLy</i>	Text	0..1	Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân tiếp nhận chất thải để xử lý
		<i>Khối lượng CTNH được xuất khẩu</i>	<i>KhoiLuongXuatKhau</i>	Number	0..1	Khối lượng CTNH được xuất khẩu theo từng đơn vị vận chuyển CTNH xuyên biên giới (Chỉ thiết kế đối với loại hình chất thải là: CTNH)
		<i>Đơn vị vận chuyển CTNH xuyên biên giới</i>	<i>DonViVanChuyenXuyenBi enGioi</i>	Text	0..1	Tên, địa chỉ đơn vị vận chuyển CTNH xuyên biên giới (Chỉ thiết kế đối với loại hình chất thải là: CTNH)
		<i>Đơn vị xử lý ở nước ngoài</i>	<i>DonViXuLyONuocNgoai</i>	Text	0..1	Tên, địa chỉ đơn vị xử lý ở nước ngoài (Chỉ thiết kế đối với loại hình chất thải là: CTNH)
		Hạ tầng kỹ thuật BVMT				
		<i>Hệ thống thu gom chất thải</i>	<i>HeThongThuGomChatThai</i>	S_HeThongThuGomChatThai	0..n	Tham chiếu cấu trúc S_HeThongThuGomChatThai
		<i>Kho bãi lưu giữ chất thải</i>	<i>KhoBaiLuuGiuChatThai</i>	S_KhoBaiLuuGiuChatThai	0..n	Tham chiếu cấu trúc S_KhoBaiLuuGiuChatThai
		<i>Công trình xử lý chất thải</i>	<i>CongTrinhXuLyChatThai</i>	S_CongTrinhXuLyChatThai	0..n	Tham chiếu cấu trúc S_CongTrinhXuLyChatThai
		<i>Công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung</i>				
		- Mô tả công trình	- MoTaCongTrinh	Text	0..1	Mô tả các chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		- Quy trình công nghệ	- QuyTrinhCongNghe	Text	0..1	Mô tả tóm tắt quy trình công nghệ của công trình
		- QCKTMT áp dụng	- QuyChuanMoiTruong	C_QuyChuanMoiTruong	0..n	Danh mục các quy chuẩn áp dụng
		Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường				
		- Mô tả công trình	- MoTaCongTrinh	Text	0..1	Mô tả các chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật
		Trạm quan trắc tự động, liên tục	TramQuanTracTuDong	S_TramQuanTracTuDong	0..n	Tham chiếu cấu trúc S_TramQuanTracTuDong
		Kết quả quan trắc môi trường	KetQuaQTMT	T_KetQuaQTMT	0..n	Tham chiếu cấu trúc T_KetQuaQTMT (quy định trong nhóm Chất lượng môi trường)
		Thanh tra, kiểm tra môi trường	ThanhTraMoiTruong	T_DoanThanhTraKiemTra T_KetLuanThanhTraKiemTra T_XuPhatViPhamHanhChinh	0..n	Thông tin đoàn thanh tra, kết luận thanh tra, xử lý vi phạm hành chính (tham chiếu cấu trúc T_DoanThanhTraKiemTra T_KetLuanThanhTraKiemTra 3T_XuPhatViPhamHanhChinh)
1.3	Làng nghề		T_MoiTruongLangNghe			Đối tượng thể hiện thông tin hiện tại của làng nghề Mã thông tin NT.1.3, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh điện tử dùng để chia sẻ dữ liệu
		Tên làng nghề	TenLangNghe	Text	1	Tên gọi của làng nghề
		Địa chỉ	DiaChi	S_DiaChi	1	Địa chỉ làng nghề
		Vị trí địa lý	ViTriDiaLy	GeoJSON	0..1	Vị trí trên bản đồ nền địa lý

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Đối tượng địa lý	DoiTuongDiaLy	S_DoiTuongDiaLy	0..n	Đối tượng địa lý dùng để biểu diễn trên bản đồ ở các tỉ lệ (tham chiếu cấu trúc S_DoiTuongDiaLy)
		Loại hình làng nghề	LoaiHinhLangNghe	C_LoiHinhLangNghe	1	Loại hình làng nghề
		Tình trạng ô nhiễm	TinhTrangONhiem	C_TinhTrangONhiem	0..1	Tình trạng ô nhiễm
		Danh hiệu làng nghề	DanhHieuLangNghe	C_DanhHieuLangNghe	0..1	Danh hiệu đã được công nhận: Làng nghề, Làng nghề truyền thống
		Thời điểm hình thành làng nghề	ThoiDiemHinhThanh	Text	0..1	Năm hình thành làng nghề
		Số hộ sản xuất	SoHoSanXuat	Number	0..1	Số hộ sản xuất trong làng nghề
		Tổng số lao động	TongSoLaoDong	Number	0..1	Tổng số lao động làm việc
		Phương án bảo vệ môi trường	PhuonAnLangNghe	T_PhuongAnBVMTLangNghe	0..1	Tham chiếu cấu trúc T_PhuongAnBaoVeLangNghe
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	0..1	Mã định danh tham chiếu đến dữ liệu phương án bảo vệ môi trường
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi làng nghề
		Chất thải				Tổng hợp khối lượng phát sinh chất thải thực tế (Mã thông tin NT.2.10.1 - Nước thải sinh hoạt/nước thải sản xuất; NT.2.10.4 - Chất thải rắn sinh hoạt (CTRS); NT.2.10.5 - Chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT); NT.2.10.6 - Chất thải nguy hại (CTNH); NT.2.10.9 - Chất thải khác, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT)
		<i>Thời điểm kê khai</i>	<i>NamBaoCao</i>	Number	1	Thời điểm kê khai chất thải

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		<i>Loại hình chất thải</i>	<i>LoaiHinhChatThai</i>	C_LoaiHinhChatThai	1..n	Loại hình chất thải: nước thải, chất thải rắn
		<i>Chủng loại/thành phần chất thải</i>	<i>ChungLoaiChatThai</i>	Text	0..1	Tên chủng loại/thành phần chất thải
		<i>Lưu lượng/khối lượng phát sinh</i>	<i>KhoiLuongPhatSinh</i>	Number	1	Lưu lượng nước thải; Khối lượng chất thải rắn
		<i>Lưu lượng/khối lượng thuê xử lý (chuyển giao)</i>	<i>KhoiLuongThueXuLy</i>	Number	0..1	Lưu lượng nước thải; Khối lượng chất thải rắn
		<i>Lưu lượng/khối lượng xử lý đạt quy chuẩn môi trường</i>	<i>KhoiLuongXuLyDatQuyChuan</i>	Number	0..1	Lưu lượng nước thải; Khối lượng chất thải rắn được xử lý đạt quy chuẩn
		<i>Công nghệ/phương pháp xử lý</i>	<i>CongNgheXuLy</i>	Text	0..1	Lưu lượng nước thải; Khối lượng chất thải rắn
		<i>Tổ chức, cá nhân tiếp nhận (đơn vị được thuê xử lý)</i>	<i>DonViTiepNhanXuLy</i>	Text	0..1	Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân tiếp nhận chất thải để xử lý
		Hạ tầng kỹ thuật BVMT				
		<i>Hệ thống thu gom chất thải</i>	<i>HeThongThuGomChatThai</i>	S_HeThongThuGomChatThai	0..n	Tham chiếu cấu trúc S_HeThongThuGomChatThai
		<i>Kho bãi lưu giữ chất thải</i>	<i>KhoBaiLuuGiuChatThai</i>	S_KhoBaiLuuGiuChatThai	0..n	Tham chiếu cấu trúc S_KhoBaiLuuGiuChatThai
		<i>Công trình xử lý chất thải</i>	<i>CongTrinhXuLyChatThai</i>	S_CongTrinhXuLyChatThai	0..n	Tham chiếu cấu trúc S_CongTrinhXuLyChatThai
		<i>Trạm quan trắc tự động, liên tục</i>	<i>TramQuanTracTuDong</i>	S_TramQuanTracTuDong	0..n	Tham chiếu cấu trúc S_TramQuanTracTuDong
		Kết quả quan trắc môi trường	KetQuaQTMT	T_KetQuaQTMT	0..n	Tham chiếu cấu trúc T_KetQuaQTMT (quy định trong nhóm Chất lượng môi trường)

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
1.4	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ		T_MoiTruongCoSo			Mã thông tin NT.1.4, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT Đối tượng thể hiện thông tin ở thời điểm hiện tại của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh điện tử dùng để chia sẻ dữ liệu
		Loại hình cơ sở	LoaiHinhCoSo	C_LoaiHinhCoSo	1	Loại hình của các cơ sở cần quản lý cấp phép và đăng kí môi trường theo luật BVMT: - Cơ sở sản xuất dịch vụ - Cơ sở y tế - Cơ sở xử lý chất thải - Cơ sở khai thác khoáng sản - Cơ sở nhập khẩu phế liệu - Cơ sở phá dỡ tàu biển.
		Tên cơ sở SXKDDV	TenGoi	Text	1	Tên gọi của cơ sở
		Địa chỉ hoạt động	DiaChi	S_DiaChi	1	Địa chỉ hoạt động của cơ sở
		Vị trí địa lý	ViTriDiaLy	GeoJSON	0..1	Tọa độ địa lý của cơ sở
		Đối tượng địa lý	DoiTuongDiaLy	S_DoiTuongDiaLy	0..n	Đối tượng địa lý dùng để biểu diễn trên bản đồ ở các tỉ lệ (tham chiếu cấu trúc S_DoiTuongDiaLy)
		Tổng diện tích	TongDienTich	Number	0..1	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) của cơ sở
		Chủ cơ sở	ChuCoSo	T_ChuDauTu	1	Thông tin chủ đầu tư của cơ sở
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	0..1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu chủ nguồn thải (nếu có)
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của chủ đầu tư
		Loại ngành nghề kinh tế	LoaiNganhNgheKinhTe	C_LoaiNganhNgheKinhTe	0..n	Phân loại ngành nghề kinh tế của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Nhóm dự án đầu tư	NhomDuAn	C_NhomDuAn	0..1	Phân nhóm dự án theo Luật BVMT 2020
		Loại hình gây ô nhiễm	LoaiHinhGayONhiem	C_LoaiHinhGayONhiem	0..n	Danh mục Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường
		Thuộc khu tập trung	TrongKhuTapTrung	T_MoiTruongLangNghe T_MoiTruongKhu SXXDDVTT	0..1	Nằm trong khu sản xuất tập trung là KCN/KCX/CNC, Cụm công nghiệp, Làng nghề
		Cấp quản lý	CapQuanLy	C_CapQuanLy	0..1	Danh mục Cấp quản lý
		Cơ quan quản lý	CoQuanQuanLy	T_CoQuanDonVi	0..1	Cơ quan quản lý theo thẩm quyền cấp phép
		Năm hoạt động	NamHoatDong	Number	0..1	Thời điểm (năm) bắt đầu hoạt động khai thác vận hành
		Dây chuyền phân khu	DayChuyenPhanKhu	S_DayChuyenPhanKhu	0..n	Các hạng mục công trình (dây chuyền sản xuất)
		Tổng công suất thiết kế	TongCongSuatThietKe	Number	0..1	Tổng công suất thiết kế của tất cả các dây chuyền, phân khu sản xuất trong cơ sở
		Tổng công suất thực tế	TongCongSuatThucTe	Number	0..1	Tổng công suất thực tế của dây chuyền, phân khu sản xuất trong cơ sở
		Nguyên liệu sử dụng	NguyenLieuSuDung	Text	0..1	Mô tả các nguyên liệu sử dụng của cơ sở
		Nhiên liệu sử dụng	NhienLieuSuDung	Text	0..1	Mô tả các nhiên liệu sử dụng của cơ sở
		Hóa chất sử dụng	HoaChatSuDung	Text	0..1	Mô tả các hóa chất sử dụng của cơ sở
		Nguồn nước sử dụng	NguonNuocSuDung	Text	0..1	Mô tả nguồn nước sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất
		Lượng nước sử dụng	LuongNuocSuDung	Number	0..1	Lượng nước sử dụng (m3/ngày)
		Tình trạng hoạt động	TinhTrangHoatDong	C_TinhTrangHoatDong	0..1	Tình trạng hoạt động

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Tình trạng ô nhiễm	TinhTrangONhiem	C_TinhTrangONhiem	0..1	Phân loại mức độ ô nhiễm: Không ô nhiễm môi trường; Ô nhiễm môi trường; Ô nhiễm môi trường nghiêm trọng
		ĐTM/Kế hoạch BVMT		T_VanBanDTM		Tham chiếu đến dữ liệu ĐTM
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	0..1	Mã định danh dùng để tham chiếu tới dữ liệu ĐTM
		Giấy phép Môi trường		T_GiayPhepMoiTruong		Tham chiếu đến dữ liệu Giấy phép môi trường
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	0..1	Mã định danh dùng để tham chiếu tới dữ liệu giấy phép môi trường
		Đăng ký BVMT		T_DangKyMoiTruong		Tham chiếu đến dữ liệu Đăng ký môi trường
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	0..1	Mã định danh dùng để tham chiếu tới dữ liệu đăng ký môi trường
		ChatThai				Tổng hợp khối lượng phát sinh chất thải thực tế (Mã thông tin NT.2.10.1 - Nước thải sinh hoạt/nước thải sản xuất; NT.2.10.2 - Nước làm mát; NT.2.10.3 - Khí thải, bụi, NT.2.10.4 - Chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH); NT.2.10.5 - Chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT); NT.2.10.6 - Chất thải nguy hại (CTNH); NT.2.10.7 - Chất thải y tế (CTYT); NT.2.10.8 - Chất thải nhựa; NT.2.10.9 - Chất thải



Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
						khác, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT)
		<i>Thời điểm kê khai</i>	<i>NamBaoCao</i>	Number	1	Thời điểm kê khai chất thải
		<i>Loại hình chất thải</i>	<i>LoaiHinhChatThai</i>	C_LoaiHinhChatThai	1..n	Loại hình chất thải: nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước làm mát, nước thải y tế, khí thải, CTNH, CTRSH, CTCNTT, chất thải y tế nguy hại, chất thải nhựa y tế
		<i>Chủng loại/thành phần chất thải</i>	<i>ChungLoaiChatThai</i>	Text	0..1	Tên chủng loại/thành phần chất thải
		<i>Tên chất thải nguy hại</i>	<i>TenChatThaiNguyHai</i>	C_LoaiCTNH C_LoaiCTYTNH	1..n	Danh mục chất thải nguy hại, danh mục chất thải y tế nguy hại (Chỉ thiết kế đối với loại hình chất thải là: CTNH, CTYTNH)
		<i>Lưu lượng/khối lượng phát sinh</i>	<i>KhoiLuongPhatSinh</i>	Number	1	Lưu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước làm mát, nước thải y tế, khí thải; Khối lượng CTNH, CTRSH, CTCNTT, chất thải y tế nguy hại, chất thải nhựa y tế phát sinh tại cơ sở
		<i>Lưu lượng/khối lượng chất thải tái sử dụng</i>	<i>KhoiLuongTaiSuDung</i>	Number	0..1	Lưu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước làm mát, nước thải y tế, khí thải; Khối lượng CTNH, CTRSH, CTCNTT, chất thải y tế nguy hại, chất thải nhựa y tế được thu hồi, tái sử dụng
		<i>Khối lượng sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu sản xuất tại cơ sở</i>	<i>KhoiLuongSuDungTrucTi epLamNguyenLieu</i>	Number	0..1	Khối lượng CTRSH, CTCNTT được sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu sản xuất tại cơ sở (Chỉ thiết kế

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
						đối với loại hình chất thải là: CTRSH, CTCNTT)
		<i>Khối lượng chuyển giao làm nguyên liệu, nhiên liệu sản xuất tại các tổ chức, cá nhân tiếp nhận</i>	<i>KhoiLuongChuyenGiaoLa mNguyenLieu</i>	Number	0..1	Khối lượng CTRSH, CTCNTT được sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu sản xuất tại cơ sở (Chỉ thiết kế đối với loại hình chất thải là: CTRSH, CTCNTT)
		<i>Lưu lượng/khối lượng tự xử lý</i>	<i>KhoiLuongTuXuLy</i>	Number	0..1	Lưu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước làm mát, nước thải y tế, khí thải; Khối lượng CTNH, CTRSH, CTCNTT, chất thải y tế nguy hại, chất thải nhựa y tế tự xử lý
		<i>Lưu lượng/khối lượng thuê xử lý (chuyển giao)</i>	<i>KhoiLuongThueXuLy</i>	Number	0..1	Lưu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước làm mát, nước thải y tế; Khối lượng CTNH, CTRSH, CTCNTT, chất thải y tế nguy hại, chất thải nhựa y tế được thuê xử lý (đối với nước thải chính là lưu lượng nước thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung); (Không thiết kế đối với loại hình chất thải là: Khí thải)
		<i>Lưu lượng/khối lượng xử lý đạt quy chuẩn môi trường</i>	<i>KhoiLuongXuLyDatQuyChuan</i>	Number	0..1	Lưu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước làm mát, nước thải y tế, khí thải; Khối lượng CTNH, CTRSH, CTCNTT, chất thải y tế nguy hại, chất thải nhựa y tế

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Công nghệ/phương pháp xử lý	CongNgheXuLy	Text	0..1	Công nghệ, phương pháp xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước làm mát, nước thải y tế, khí thải; CTNH, CTRSH, CTCNTT, chất thải y tế nguy hại, chất thải nhựa y tế
		Tổ chức, cá nhân tiếp nhận (đơn vị được thuê xử lý)	DonViTiepNhanXuLy	Text	0..1	Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân tiếp nhận chất thải để xử lý
		Kết quả quan trắc	KetQuaQuanTrac			
		Khối lượng CTNH được xuất khẩu	KhoiLuongXuatKhau	Number	0..1	Khối lượng CTNH được xuất khẩu theo từng đơn vị vận chuyển CTNH xuyên biên giới (Chỉ thiết kế đối với loại hình chất thải là: CTNH)
		Đơn vị vận chuyển CTNH xuyên biên giới	DonViVanChuyenXuyenBi enGioi	Text	0..1	Tên, địa chỉ đơn vị vận chuyển CTNH xuyên biên giới (Chỉ thiết kế đối với loại hình chất thải là: CTNH)
		Đơn vị xử lý ở nước ngoài	DonViXuLyONuocNgoai	Text	0..1	Tên, địa chỉ đơn vị xử lý ở nước ngoài (Chỉ thiết kế đối với loại hình chất thải là: CTNH)
		Hạ tầng kỹ thuật BVMT				
		Công trình xử lý chất thải	CongTrinhXuLyChatThai	S_CongTrinhXuLyChatThai	0..n	Tham chiếu cấu trúc S_CongTrinhXuLyChatThai
		Hệ thống thu gom chất thải	HeThongThuGomChatThai	S_HeThongThuGomChatThai	0..n	Tham chiếu cấu trúc S_HeThongThuGomChatThai
		Kho bãi lưu giữ chất thải	KhoBaiLuuGiuChatThai	S_KhoBaiLuuGiuChatThai	0..n	Tham chiếu cấu trúc S_KhoBaiLuuGiuChatThai

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		<i>Trạm quan trắc tự động, liên tục</i>	<i>TramQuanTracTuDong</i>	S_TrạmQuanTracTuDong	0..n	Các trạm quan trắc tự động, liên tục: - Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục; - Trạm quan trắc khí thải tự động, liên tục Tham chiếu cấu trúc <i>S_TrạmQuanTracTuDong</i>
		<i>Công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung</i>				
		- <i>Mô tả công trình</i>	- <i>MoTaCongTrinh</i>	Text	0..1	Mô tả các chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật
		- <i>Quy trình công nghệ</i>	- <i>QuyTrinhCongNghe</i>	Text	0..1	Mô tả tóm tắt quy trình công nghệ của công trình
		- <i>QCKTMT áp dụng</i>	- <i>QuyChuanMoiTruong</i>	C_QuyChuanMoiTruong	0..n	Danh mục các quy chuẩn áp dụng
		<i>Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường</i>				
		- <i>Mô tả công trình</i>	- <i>MoTaCongTrinh</i>	Text	0..1	Mô tả các chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật
		<i>Hệ thống tái chế phế liệu</i>	<i>HeThongTaiChePheLieu</i>	S_HeThongTaiChePheLieu	0..n	BVMT đối với nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (Phần 1, Mã thông tin NT.2.7, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT)
		Khối lượng chất khó phân hủy	KhoiLuongChatKhoPhanHuy	S_KhoiLuongChatKhoPhanHuy	0..n	BVMT trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy (Mã thông tin NT.2.8, Phụ lục V,

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
						Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT)
		Chấp thuận đăng ký miễn trừ POP	DangKyMienTruPOP	T_DangKyMienTruPOP	0..1	Tham chiếu cấu trúc T_DangKyMienTruPOP
		Khối lượng nhập khẩu phế liệu	KhoiLuongNhapKhaupheLieu	S_KhoiLuongNhapKhaupheLieu	0..n	Phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (số liệu thực hiện hàng năm) (Mã thông tin NT.2.10.11, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT); Tham chiếu cấu trúc S_KhoiLuongNhapKhaupheLieu
		Phương án cải tạo phục hồi môi trường và bồi hoàn đa dạng sinh học	PhuongAnCaiTaoPhucHoi	S_PhuongAnCaiTaoPhucHoi	0..1	Phương án cải tạo phục hồi môi trường khai thác khoáng sản, chôn lấp chất thải hoặc có bồi hoàn đa dạng sinh học (tham chiếu cấu trúc S_PhuongAnCaiTaoPhucHoi)
		Kết quả cải tạo, phục hồi	KetQuaCaiTaoPhucHoi	S_KetQuaCaiTaoPhucHoi	0..1	Tham chiếu cấu trúc S_KetQuaCaiTaoPhucHoi
		Kết quả quan trắc môi trường	KetQuaQTMT	T_KetQuaQTMT	0..n	Tham chiếu cấu trúc T_KetQuaQTMT
		Thanh tra, kiểm tra môi trường	ThanhTraMoiTruong	T_DoanThanhTraKiemTra T_KetLuanThanhTraKiemTra T_XuPhatViPhamHanhChinh	0..n	Thông tin đoàn thanh tra, kết luận thanh tra, xử lý vi phạm hành chính (tham chiếu cấu trúc T_DoanThanhTraKiemTra T_KetLuanThanhTraKiemTra T_XuPhatViPhamHanhChinh)
<b>1.5</b>	<b>Đơn vị dịch vụ quan trắc môi trường</b>		<b>T_DonViDVQTMT</b>			Mã thông tin NT.1.5, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh theo tổ chức
		Tên đơn vị	TenDonVi	Text	1	Tên gọi của tổ chức cấp chứng nhận

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Địa chỉ hoạt động	DiaChi	S_DiaChi	1	Địa chỉ đăng kí hoạt động của đơn vị
		Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ QTMT	ChungNhanDVQTMT	T_ChungNhanDVQTMT	1..n	Lĩnh vực, phạm vi thực hiện quan trắc
		Tình trạng hoạt động	TinhTrangHoatDong	C_TinhTrangHoatDong	1	Tình trạng hoạt động
<b>1.6</b>	<b>Chủ dự án/cơ sở</b>		<b>T_ChuDauTu</b>			Mã thông tin NT.1.6, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh điện tử dùng để chia sẻ dữ liệu
		Tên tổ chức/cá nhân	TenToChucCaNhan	Text	1	Tên gọi của chủ đầu tư
		Địa chỉ hoạt động	DiaChi	S_Diachi	1	Địa chỉ nơi đăng ký hoạt động của chủ đầu tư (tham chiếu cấu trúc S_Diachi)
		Nhóm chủ đầu tư	NhomChuDauTu	C_NhomChuDauTu	0..1	Nhóm chủ đầu tư: - Cá nhân - Doanh nghiệp - Hợp tác xã - Hộ kinh doanh - Cơ quan nhà nước - Tổ chức khác
		Đăng ký kinh doanh	ĐangKyKinhDoanh	S_GiayToChungNhan	1	Giấy tờ chứng nhận đăng kí kinh doanh, chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ tương đương của tổ chức / cá nhân (tham chiếu cấu trúc S_GiayToChungNhan)
		Mã số thuế	MaSoThue	Text	0..1	Mã số thuế của chủ đầu tư
		Mã số QLCTNH	MaSoQLCTNH	Text	0..1	Mã số QLCTNH được cấp cho chủ nguồn thải
		Chứng từ chất thải nguy hại	ChungTuCTNH	T_ChungTuChatThaiNguyHai	0..n	Chứng từ chuyển giao xử lý chất thải nguy hại (tham chiếu

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
						cấu trúc T_ChungTuChatThaiNguyHai)
		Người đại diện	NguoiDaiDien	Text	0..1	Người đại diện theo pháp luật
		Danh bạ liên lạc	DanhBaLienLac	S_DanhBaLienLac	0..1	Thông tin danh bạ liên lạc của tổ chức (tham chiếu cấu trúc S_DanhBaLienLac)
<b>1.7</b>	<b>Cơ quan/Đơn vị cấp phép</b>		<b>T_CoQuanDonVi</b>			
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh điện tử dùng để chia sẻ dữ liệu
		Tên đơn vị	TenDonVi	Text	1	Tên gọi của cơ quan đơn vị
		Tên tiếng Anh	TenTiengAnh	Text	0..1	Tên giao dịch tiếng Anh
		Tên viết tắt của đơn vị	TenVietTat	Text	0..1	Tên viết tắt của tổ chức
		Địa chỉ hoạt động	DiaChi	S_DiaChi	1	Địa chỉ nơi hoạt động (tham chiếu cấu trúc S_DiaChi)
		Đơn vị tổ chức cấp trên	ToChucCapTren	T_CoQuanDonVi	0..1	Cơ quan cấp trên
		<i>Mã định danh tổ chức cấp trên</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu nếu có chung tổ chức cấp trên
		<i>Tên gọi tổ chức cấp trên</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên của cơ quan cấp trên
		Cấp quản lý	CapQuanLy	C_CapQuanLy	0..1	Danh mục Cấp quản lý
		Danh bạ liên lạc	DanhBaLienLac	S_DanhBaLienLac	0..1	Thông tin danh bạ liên lạc của tổ chức (tham chiếu cấu trúc S_DanhBaLienLac)
<b>1.8</b>	<b>ĐTM/Kế hoạch BVMT</b>		<b>T_VanBanDTM</b>			Mã thông tin NT.2.1, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh điện tử dùng để chia sẻ dữ liệu
		Tên loại văn bản ĐTM	TenLoaiVanBanDTM	C_LoaiVanBanDTM	1	ĐTM/Kế hoạch BVMT...
		Số hiệu văn bản	SoHieuVanBan	Text	1	Số và kí hiệu văn bản

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Ngày ban hành	NgayBanHanh	Date	1	Ngày ban hành
		Cơ quan ban hành	CoQuanBanHanh	T_CoQuanDonVi	1	Cơ quan ban hành văn bản ĐTM/Kế hoạch BVMT...
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	0..1	Tham chiếu mã định danh của cơ quan ban hành
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên của cơ quan ban hành
		Chủ đầu tư	ChuDauTu	T_ChuDauTu	1	Thông tin chủ dự án đầu tư (cá nhân, tổ chức)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Tham chiếu mã định danh nếu có chung chủ đầu tư
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi chủ đầu tư
		Nội dung ĐTM	NoiDungĐTM		1	Nội dung phê duyệt ĐTM của dự án (tham chiếu cấu trúc T_MoiTruongDuAn, nhưng bỏ mã định danh và T_ChuDauTu)
		Dự án	MoiTruongDuAn	T_MoiTruongDuAn	0..1	Tham chiếu thông tin của Dự án
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	0..1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu của dự án
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên dự án
		Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	MoiTruongCoSo	T_MoiTruongCoSo	0..1	Tham chiếu thông tin của cơ sở (khi cơ sở đang hoạt động và lập ĐTM mới)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu của cơ sở
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của cơ sở
		Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp	MoiTruongKhu SXKDDVTT	T_MoiTruongKhu SXKDDVTT	0..1	Tham chiếu thông tin của Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (khi Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp)



Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
						đang hoạt động và lập ĐTM mới)
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		Tên gọi	TenGoi	Text	1	Tên gọi của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		Tệp dữ liệu	TepDulieu	T_TepDuLieu	0..n	Các tệp dữ liệu văn bản đính kèm (tham chiếu T_TepDuLieu)
1.9	Giấy phép môi trường/Đăng ký môi trường					Mã thông tin NT.2.2, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
1.9.1	Giấy phép môi trường		T_GiayPhepMoiTruong			
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh điện tử dùng để chia sẻ dữ liệu
		Tên loại giấy phép môi trường	TenLoaiGiayPhepMoiTruong	C_LoaiGiayPhepMoiTruong	1	Giấy phép Môi trường (Luật BVMT 2014) và các loại giấy phép khác theo Luật BVMT 2014 (Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; Giấy phép xả khí thải; Giấy phép nhập khẩu phế liệu; Số chủ nguồn thải CTNH...)
		Số hiệu văn bản	SoHieuVanBan	Text	1	Số và kí hiệu văn bản
		Ngày ban hành	NgayBanHanh	Date	1	Ngày ban hành
		Ngày hết hạn	NgayHetHan	Date	0..1	Ngày hết hạn hiệu lực của văn bản
		Cơ quan ban hành	CoQuanBanHanh	T_CoQuanDonVi	1	Cơ quan ban hành văn bản

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Chủ đầu tư	ChuDauTu	T_ChuDauTu	1	Thông tin chủ dự án đầu tư (cá nhân, tổ chức)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu nếu có chung chủ đầu tư
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi chủ đầu tư
		Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	MoiTruongCoSo	T_MoiTruongCoSo	0..1	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được giấy phép môi trường
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu dữ liệu hiện trạng của cơ sở được cấp giấy phép môi trường
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên của cơ sở được cấp phép môi trường
		Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp	MoiTruongKhu SXKDDVTT	T_MoiTruongKhu SXKDDVTT	0..1	Tham chiếu thông tin của Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (khi Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động và lập ĐTM mới)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		Nội dung giấy phép				
		Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	<i>MoiTruongCoSo</i>	T_MoiTruongCoSo	1	Nhập thông tin trong giấy phép của Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo cấu trúc T_MoiTruongCoSo nhưng bỏ

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
						các nội dung: mã định danh; T_ChuDauTu; Chất thải
		Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp	<i>MoiTruongKhu SXKDDVTT</i>	T_MoiTruongKhu SXKDDVTT	1	Nhập thông tin trong giấy phép của Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo cấu trúc T_MoiTruongKhu SXKDDVTT nhưng bỏ các nội dung: mã định danh; T_ChuDauTu; Chất thải
		<i>Cấp phép đối với nước thải</i>	<i>CapPhepXaNuocThai</i>	S_CapPhepXaNuocThai	0..n	Nội dung cấp phép xả thải vào nguồn nước (tham chiếu cấu trúc S_CapPhepXaNuocThai)
		<i>Cấp phép đối với khí thải</i>	<i>CapPhepXaKhiThai</i>	S_CapPhepXaKhiThai	0..n	Nội dung cấp phép xả khí thải (tham chiếu cấu trúc S_CapPhepXaKhiThai)
		<i>Cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung</i>	<i>CapPhepTiengOnDoRung</i>	S_CapPhepTiengOnDoRung	0..n	Nội dung cấp phép tiếng ồn, độ rung (tham chiếu cấu trúc S_CapPhepTiengOnDoRung)
		<i>Cấp phép nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất</i>	<i>CapPhepNhapKhuPheLieu</i>	S_CapPhepNhapKhuPheLieu	0..1	Nội dung cấp phép nhập khẩu phế liệu (tham chiếu cấu trúc S_CapPhepNhapKhuPheLieu)
		<i>Cấp phép xử lý chất thải nguy hại</i>	<i>CapPhepXuLyCTNH</i>	S_CapPhepXuLyCTNH	0..1	Nội dung cấp phép xử lý CTNH (tham chiếu cấu trúc S_CapPhepXuLyCTNH)
		Tệp dữ liệu	TepDulieu	T_TepDuLieu	0..n	Các tệp dữ liệu văn bản đính kèm (tham chiếu cấu trúc)
<b>1.9.2</b>	<b>Đăng ký môi trường</b>		<b>T_DangKyMoiTruong</b>			Đăng ký môi trường được gửi cho UBND cấp xã
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh điện tử dùng để chia sẻ dữ liệu
		Số hiệu văn bản	SoHieuVanBan	Text	1	Số và kí hiệu văn
		Ngày ban hành	NgayBanHanh	Date	1	Ngày ban hành

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Chủ đầu tư	ChuDauTu	T_ChuDauTu	1	Thông tin chủ dự án đầu tư (cá nhân, tổ chức)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu nếu có chung chủ đầu tư
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi chủ đầu tư
		Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	MoiTruongCoSo	T_MoiTruongCoSo	0..1	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được giấy phép môi trường
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu dữ liệu hiện trạng của cơ sở được cấp giấy phép môi trường
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên của cơ sở được cấp phép môi trường
		<i>Dây chuyền phân khu</i>	<i>DayChuyenPhanKhu</i>	S_DayChuyenPhanKhu	0..n	Các khối dây chuyền phân khu sản xuất của cơ sở (tham chiếu cấu trúc S_DayChuyenPhanKhu)
		<i>Tổng công suất thiết kế</i>	<i>TongCongSuatThietKe</i>	Number	0..1	Tổng công suất thiết kế của tất cả các dây chuyền, phân khu sản xuất trong cơ sở
		<i>Nguyên liệu sử dụng</i>	<i>NguyenLieuSuDung</i>	Text	0..1	Mô tả các nguyên liệu sử dụng của cơ sở
		<i>Nhiên liệu sử dụng</i>	<i>NhienLieuSuDung</i>	Text	0..1	Mô tả các nhiên liệu sử dụng của cơ sở
		<i>Hóa chất sử dụng</i>	<i>HoaChatSuDung</i>	Text	0..1	Mô tả các hóa chất sử dụng của cơ sở
		<i>Nguồn nước sử dụng</i>	<i>NgonNuocSuDung</i>	Text	0..1	Mô tả nguồn nước sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất
		<i>Lượng nước sử dụng</i>	<i>LuongNuocSuDung</i>	Number	0..1	Lượng nước sử dụng (m3/ngày)
		<i>Quy mô phát thải</i>	<i>QuyMoPhatThai</i>	S_QuyMoPhatThai	0..n	Quy mô phát thải dự kiến theo đăng kí môi trường (tham chiếu cấu trúc S_QuyMoPhatThai)

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		<i>Phương án xử lý nước thải</i>	<i>PhuongAnXuLyNuocThai</i>	Text	0..1	Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước thải
		<i>Phương án xử lý khí thải</i>	<i>PhuongAnXuLyKhiThai</i>	Text	0..1	Phương án thu gom, quản lý và xử lý khí thải
		<i>Phương án xử lý CTRSH</i>	<i>PhuongAnXuLyCTRSH</i>	Text	0..1	Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt
		<i>Phương án xử lý CTCNTT</i>	<i>PhuongAnXuLyCTRCNTT</i>	Text	0..1	Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường
		<i>Phương án xử lý CTNH</i>	<i>PhuongAnXuLyCTNH</i>	Text	0..1	Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại
		Tệp dữ liệu	TepDulieu	T_TepDuLieu	0..n	Các tệp dữ liệu văn bản đính kèm (tham chiếu cấu trúc T_TepDuLieu)
<b>1.10</b>	<b>Phương án BVMT làng nghề</b>		<b>T_PhuongAnBVMTLangNghe</b>			Mã thông tin NT.2.3, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh điện tử dùng để chia sẻ dữ liệu
		Số hiệu văn bản	SoHieuVanBan	Text	1	Số và kí hiệu văn bản
		Ngày ban hành	NgayBanHanh	Date	1	Ngày ban hành
		Cơ quan ban hành	CoQuanBanHanh	T_CoQuanDonVi	1	Cơ quan ban hành
		Làng nghề	LangNghe	T_MoiTruongLangNghe	1	Làng nghề được phê duyệt phương án
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu dữ liệu hiện trạng của làng nghề
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi làng nghề
		Hệ thống thu gom chất thải	HeThongThuGomChatThai	S_HeThongThuGomChatThai	0..n	Tham chiếu cấu trúc S_HeThongThuGomChatThai
		Kho bãi lưu giữ chất thải	KhoBaiLuuGiuChatThai	S_KhoBaiLuuGiuChatThai	0..n	Tham chiếu cấu trúc S_KhoBaiLuuGiuChatThai

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Công trình xử lý chất thải	CongTrinhXuLyChatThai	S_CongTrinhXuLyChatThai	0..n	Tham chiếu cấu trúc S_CongTrinhXuLyChatThai
		Trạm quan trắc tự động, liên tục	TramQuanTracTuDong	S_TramQuanTracTuDong	0..n	Tham chiếu cấu trúc S_TramQuanTracTuDong
		Tệp dữ liệu	TepDulieu	T_TepDuLieu	0..n	Các tệp dữ liệu văn bản đính kèm (tham chiếu cấu trúc T_TepDuLieu)
<b>1.11</b>	<b>Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ QTMT</b>		<b>T_ChungNhanDVQTMT</b>			Mã thông tin NT.2.4, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh điện tử của giấy chứng nhận dùng để chia sẻ dữ liệu
		Số hiệu văn bản	SoHieuVanBan	Text	1	Số Vimcerts
		Cơ quan ban hành	CoQuanBanHanh	T_CoQuanDonVi	1	Cơ quan ban hành
		Ngày ban hành	NgayBanHanh	Date	1	Ngày ban hành
		Ngày hiệu lực	NgayHieuLuc	Date	1	Ngày bắt đầu có hiệu lực
		Ngày hết hạn	NgayHetHan	Date	1	Ngày hết hạn của giấy chứng nhận
		Đơn vị dịch vụ quan trắc môi trường	DonViDVQTMT	T_DonViDVQTMT	1	Tổ chức hoạt động dịch vụ QTMT được cấp giấy chứng nhận
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu tổ chức hoạt động dịch vụ QTMT
		<i>Tên đơn vị</i>	<i>TenDonVi</i>	Text	1	Tên gọi của tổ chức hoạt động dịch vụ QTMT
		<i>Số Vimcerts</i>	<i>Vimcerts</i>	Number	1	Số Vimcert được cấp cho tổ chức hoạt động dịch vụ QTMT
		Lĩnh vực, phạm vi được chứng nhận	LinhVucPhamViChungNhan	S_LinhVucPhamViQTMT	1..n	Lĩnh vực, phạm vi thực hiện quan trắc ghi trong GCN
		Tệp dữ liệu	TepDulieu	T_TepDuLieu	0..n	Các tệp dữ liệu văn bản đính kèm

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miễn giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
1.12	Chấp thuận đăng ký miễn trừ POP		T_DangKyMienTruPOP			BVMT trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy (Mã thông tin NT.2.8, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT)
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh của văn bản
		Số hiệu văn bản	SoHieuVanBan	Text	1	Số và kí hiệu văn bản
		Cơ quan ban hành	CoQuanBanHanh	T_CoQuanDonVi	1	Cơ quan ban hành
		Ngày ban hành	NgayBanHanh	Date	1	Ngày ban hành
		Chủ đầu tư	ChuDauTu	T_ChuDauTu	1	Cá nhân, tổ chức được cấp GCN
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	0..1	Mã tham chiếu
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của cá nhân tổ chức
		Miễn trừ POP	MienTruPOP	S_MienTruPOP	0..1	Đăng kí miễn trừ POP
		<i>Tên chất POP</i>	<i>TenChatPOP</i>	Text	1	Tên chất đăng kí
		<i>Thời gian miễn trừ</i>	<i>ThoiGianMienTru</i>	Text	1	Thời gian đăng kí miễn trừ
		<i>Khối lượng sản xuất</i>	<i>KhoiLuongSanXuat</i>	Number	0..1	Khối lượng đăng kí sản xuất hàng năm
		<i>Khối lượng sử dụng</i>	<i>KhoiLuongSuDung</i>	Number	0..1	Khối lượng đăng kí sử dụng hàng năm
		<i>Lý do đăng ký</i>	<i>LyDoDangKy</i>	Text	0..1	Lý do đăng ký
		<i>Ghi chú</i>	<i>GhiChu</i>	Text	0..1	Ghi chú
		Miễn trừ riêng biệt	MienTruRiengBiet	S_MienTruRiengBiet	0..1	Đăng kí miễn trừ riêng biệt
		<i>Lĩnh vực miễn trừ POP</i>	<i>LinhVucMienTruPOP</i>	C_LinhVucMienTruPOP	1..n	Tên chất đăng kí
		<i>Số CAS tên thương mại</i>	<i>SoCASTenThuongMai</i>	C_SoCASTenThuongMai	1..n	Số CAS đăng kí miễn trừ riêng biệt
		<i>Thời gian miễn trừ</i>	<i>ThoiGianMienTru</i>	Text	1	Thời gian đăng kí miễn trừ
		<i>Lý do đăng ký</i>	<i>LyDoDangKy</i>	Text	0..1	Lý do đăng ký

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		<i>Ghi chú</i>	<i>GhiChu</i>	Text	0..1	Ghi chú
		Đăng kí miễn trừ theo mục đích	MienTruMucDich	S_MienTruMucDich	0..1	Đăng kí miễn trừ theo mục đích
		<i>Có sản xuất</i>	<i>CoSanXuat</i>	Boolean	1	Có mục đích sản xuất
		<i>Ngày dự kiến sản xuất</i>	<i>NgayDuKienSanXuat</i>	Date	0..1	Ngày dự kiến sản xuất
		<i>Có sử dụng</i>	<i>CoSuDung</i>	Boolean	1	Có mục đích sử dụng
		<i>Ngày dự kiến sử dụng</i>	<i>NgayDuKienSuDung</i>	Date	0..1	Thời gian đăng kí miễn trừ
		<i>Mục đích sản xuất sử dụng</i>	<i>MucDichSanXuatSuDung</i>	Text	1	Mục đích sản xuất sử dụng
		<i>Số CAS tên thương mại</i>	<i>SoCASTenThuongMai</i>	C_SoCASTenThuongMai	1..n	Số CAS đăng kí miễn trừ
		<i>Lý do đăng ký</i>	<i>LyDoDangKy</i>	Text	0..1	Lý do đăng ký
		<i>Ghi chú</i>	<i>GhiChu</i>	Text	0..1	Ghi chú
		Tệp dữ liệu	TepDulieu	T_TepDuLieu	0..n	Các tệp dữ liệu văn bản đính kèm (Tham chiếu cấu trúc T_TepDuLieu)
<b>1.13</b>	<b>Chứng từ chất thải nguy hại</b>		<b>T_ChungTuChatThaiNguy Hai</b>			Mã thông tin NT.2.10.10, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh của chứng từ
		Số chứng từ CTNH	SoChungTuCTNH	Text	1	Số của chứng từ được thành lập
		Chủ nguồn thải CTNH	ChuNguonThaiCTNH	T_ChuDauTu	1	Chủ nguồn thải CTNH
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	0..1	Mã định danh tham chiếu của chủ nguồn thải
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của chủ nguồn thải
		<i>Mã số quản lý CTNH</i>	<i>MaSoQLCTNH</i>	Text	0..1	Mã số QLCTNH của chủ nguồn thải
		Chủ xử lý CTNH 1	ChuXuLyCTNH1	T_ChuDauTu	1	Chủ xử lý CTNH 1
		Chủ xử lý CTNH 2	ChuXuLyCTNH2	T_ChuDauTu	0..1	Chủ xử lý CTNH 2
		Ngày kê khai CTNH	NgayKeKhaiCTNH	Date	1	Ngày kê khai CTNH để xử lý
		Ngày xác nhận CTNH	NgayXacNhanCTNH	Date	0..1	Ngày xác nhận hoàn thành xử lý CTNH



Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Ngày tiếp nhận CTNH 1	NgayTiepNhanCTNH1	Date	1	Ngày tiếp nhận của chủ xử lý CTNH 1
		Ngày tiếp nhận CTNH 2	NgayTiepNhanCTNH2	Date	0..1	Ngày tiếp nhận của chủ xử lý CTNH 2
		Khối lượng xử lý CTNH	KhoiLuongXuLyCTNH	S_KhoiLuongXuLyCTNH	1..n	Khối lượng xử lý CTNH
		<i>Loại CTNH</i>	<i>LoaiCTNH</i>	C_LoaiCTNH	1	Danh mục mã và tên chất thải nguy hại (có thể gom theo nhóm và phân nhóm)
		<i>Trạng thái tồn tại</i>	<i>TrangThaiTonTai</i>	Text	1	Trạng thái tồn tại của CTNH
		<i>Khối lượng</i>	<i>KhoiLuong</i>	Number	1	Khối lượng xử lý (kg)
		<i>Phương pháp xử lý CTNH</i>	<i>PhuongPhapXuLyCTNH</i>	C_PhuongPhapXuLyCTNH	1	Phương pháp xử lý CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).
1.14	<b>Phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường và bồi hoàn đa dạng sinh học</b>		<b>T_PheDuyetCaiTaoPhucHoi</b>			Mã thông tin NT.2.9, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh điện tử dùng để chia sẻ dữ liệu
		Số hiệu văn bản	SoHieuVanBan	Text	1	Số và kí hiệu văn bản
		Ngày ban hành	NgayBanHanh	Date	1	Ngày ban hành
		Cơ quan ban hành	CoQuanBanHanh	T_CoQuanDonVi	1	Cơ quan ban hành

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Chủ đầu tư	ChuDauTu	T_ChuDauTu	1	Thông tin chủ đầu tư của dự án, cơ sở (Cá nhân, tổ chức được cấp GCN)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	0..1	Mã định danh điện tử dùng để tham chiếu dữ liệu
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của chủ đầu tư (cá nhân, tổ chức)
		Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	MoiTruongCoSo	T_MoiTruongCoSo	0..1	Tham chiếu thông tin của cơ sở (khi cơ sở đang hoạt động và lập ĐTM mới)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu của cơ sở
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của cơ sở
		Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp	MoiTruongKhu SXXDDVTT	T_MoiTruongKhu SXXDDVTT	0..1	Tham chiếu thông tin của Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (khi Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động và lập ĐTM mới)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		Nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường	PhuongAnCaiTaoPhucHoi	S_PhuongAnCaiTaoPhucHoi	1	Nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường (tham chiếu cấu trúc S_PhuongAnCaiTaoPhucHoi)
		Tệp dữ liệu	TepDulieu	T_TepDuLieu	0..n	Các tệp dữ liệu văn bản đính kèm (tham chiếu cấu trúc T_TepDuLieu)

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
1.15	Thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường		Thanh tra, kiểm tra			Mã thông tin NT.2.11, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
1.15.1	Đoàn Thanh tra, kiểm tra công tác BVMT		T_DoanThanhTraKiemTra			Mã thông tin NT.2.11.1, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT Lưu thông tin thanh tra, kiểm tra môi trường;
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh điện tử dùng để chia sẻ dữ liệu
		Tên gọi đoàn thanh tra, kiểm tra	TenGoi	Text	1	Tên gọi đoàn thanh tra, kiểm tra
		Cơ quan ban hành	CoQuanQuyetDinh	T_CoQuanDonVi	1	Cơ quan ban hành
		Ngày ban hành	NgayBanHanh	Date	1	Ngày ban hành
		Số hiệu văn bản	SoHieuVanBan	Text	1	Số và kí hiệu văn bản
		Thời điểm thanh tra, kiểm tra	NamKeHoach	Number	1	Năm kế hoạch thực hiện thanh tra, kiểm tra
		Chế độ thanh tra	CheDoThanhTraKiemTra	C_CheDoThanhTraKiemTra	1	Chế độ thanh tra (Định kì/Đột xuất)
		Địa bàn thanh tra	DiaBanThanhTra	C_TinhThanh	1..n	Địa bàn thực hiện thanh tra, kiểm tra
		Đơn vị chủ trì thanh tra	DonViChuTriThanhTra	T_CoQuanDonVi	1	Đơn vị chủ trì tổ chức thanh tra, kiểm tra
		Chủ đầu tư	ChuDauTu	T_ChuDauTu	1	Thông tin chủ đầu tư của dự án, cơ sở (Cá nhân, tổ chức được cấp GCN)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	0..1	Mã định danh điện tử dùng để tham chiếu dữ liệu

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của chủ đầu tư (cá nhân, tổ chức)
		Dự án	DuAn	T_MoiTruongDuAn	1..n	Các dự án nằm trong kế hoạch thanh tra, kiểm tra
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	<i>URI</i>	0..1	Tham chiếu mã định danh của dự án, cơ sở (trong trường hợp đã được cấp mã)
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	<i>Text</i>	1	Tên gọi của dự án, cơ sở
		Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	MoiTruongCoSo	T_MoiTruongCoSo	0..1	Tham chiếu thông tin của cơ sở (khi cơ sở đang hoạt động và lập ĐTM mới)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu của cơ sở
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của cơ sở
		Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp	MoiTruongKhu SXKDDVTT	T_MoiTruongKhu SXKDDVTT	0..1	Tham chiếu thông tin của Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (khi Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động và lập ĐTM mới)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		Tệp dữ liệu	TepDulieu	T_TepDuLieu	0..n	Các tệp dữ liệu văn bản đính kèm (tham chiếu cấu trúc T_TepDuLieu)

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
1.15.2	Kết luận thanh tra, kiểm tra		T_KetLuanThanhTraKiemTra			Mã thông tin NT.2.11.2, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh điện tử dùng để chia sẻ dữ liệu
		Cơ quan ban hành	CoQuanBanHanh	T_CoQuanDonVi	1	Cơ quan ban hành
		Ngày ban hành	NgayBanHanh	Date	1	Ngày ban hành
		Số hiệu văn bản	SoHieuVanBan	Text	1	Số và kí hiệu văn bản
		Đoàn thanh tra, kiểm tra	DoanThanhTraKiemTra	T_DoanThanhTraKiemTra	0..1	Tham chiếu đoàn thanh tra, kiểm tra
		Chủ đầu tư	ChuDauTu	T_ChuDauTu	1	Chủ dự án, cơ sở được thanh tra kiểm tra
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	0..1	Tham chiếu mã định danh của chủ đầu tư (nếu có)
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của chủ đầu tư
		Dự án	DuAn	T_MoiTruongDuAn	1..n	Các dự án nằm trong kế hoạch thanh tra, kiểm tra
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	<i>URI</i>	<i>0..1</i>	Tham chiếu mã định danh của dự án, cơ sở (trong trường hợp đã được cấp mã)
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	<i>Text</i>	<i>1</i>	Tên gọi của dự án, cơ sở
		Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	MoiTruongCoSo	T_MoiTruongCoSo	0..1	Tham chiếu thông tin của cơ sở (khi cơ sở đang hoạt động và lập ĐTM mới)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu của cơ sở
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của cơ sở
		Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp	MoiTruongKhuSXXDDVTT	T_MoiTruongKhuSXXDDVTT	0..1	Tham chiếu thông tin của Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (khi Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp)

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
						đang hoạt động và lập ĐTM mới)
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		Tên gọi	TenGoi	Text	1	Tên gọi của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		Kết quả thanh tra, kiểm tra	KetQuaThanhTraChatThai	S_KetQuaThanhTraChatThai	0..n	Kết quả thanh tra chất thải thực tế của cơ sở
		Xử phạt vi phạm hành chính	XuPhatViPhamHanhChinh	T_XuPhatViPhamHanhChinh	0..n	Tham chiếu các biện pháp xử lý hành chính đã được áp dụng kèm theo
		Tệp dữ liệu	TepDulieu	T_TepDuLieu	0..n	Các tệp dữ liệu văn bản đính kèm (tham chiếu cấu trúc T_TepDuLieu)
1.15.3	<b>Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường</b>		<b>T_XuPhatViPhamHanhChinh</b>			Mã thông tin NT.2.11.3, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã tham chiếu xử phạt vi phạm hành chính
		Cơ quan quyết định	CoQuanQuyetDinh	T_CoQuanDonVi	1	Cơ quan quản lý ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính
		Ngày quyết định	NgayQuyetDinh	Date	1	Ngày ban hành
		Số hiệu văn bản	SoHieuVanBan	Text	1	Số và kí hiệu văn bản
		Chủ đầu tư	ChuDauTu	T_ChuDauTu	1	Chủ đầu tư vi phạm hành chính
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	0..1	Mã tham chiếu chủ đầu tư (nếu có)
		Tên gọi	TenGoi	Text	1	Tên gọi của chủ đầu tư
		Dự án	MoiTruongDuAn	T_MoiTruongDuAn	0..1	Tham chiếu thông tin của Dự án

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	0..1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu của dự án
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên dự án
		Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	MoiTruongCoSo	T_MoiTruongCoSo	0..1	Tham chiếu thông tin của cơ sở (khi cơ sở đang hoạt động và lập ĐTM mới)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu của cơ sở
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của cơ sở
		Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp	MoiTruongKhu SXKDDVTT	T_MoiTruongKhu SXKDDVTT	0..1	Tham chiếu thông tin của Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (khi Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động và lập ĐTM mới)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		Nội dung VPHC	NoiDungVPHC	S_NoDungVPHC	1	Các hành vi vi phạm theo nghị định
		Hình thức xử phạt chính	HinhThucXuPhatChinh	C_HinhThucXuPhat	1	Các hình thức xử phạt chính: Cảnh cáo; phạt tiền;
		Số tiền xử phạt chính	SoTienPhatChinh	Number	0..1	Số tiền xử phạt chính
		Tổng tiền nộp	TongTienNop	Number	0..1	Tổng số tiền nộp ngân sách
		Hình thức, nội dung xử phạt bổ sung	HinhThucXuPhatBoSung	C_HinhThucXuPhat	0..n	Các hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
						thời hạn; Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính; Trục xuất
		Biện pháp khắc phục hậu quả	BienPhapKhacPhuc	S_BienPhapKhacPhuc	0..n	Các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm
		<i>Nội dung khắc phục</i>	<i>NoiDungKhacPhuc</i>	Text	1	Nội dung mô tả biện pháp khắc phục
		<i>Số tiền khắc phục</i>	<i>SoTienKhacPhuc</i>	Number	0..1	Số tiền nộp để khắc phục hậu quả
		<i>Thời hạn khắc phục</i>	<i>ThoiHanKhacPhuc</i>	Date	0..1	Thời hạn để khắc phục
		Thời hạn chấp hành	hoiHanChapHanh	Date	0..1	Thời hạn chấp hành nộp phạt
		Tình trạng hiệu lực	TinhTrangHieuLuc	C_TinhTrangHieuLuc	1	Tình trạng hiệu lực xử phạt: Có hiệu lực; Sửa đổi bổ sung; Thu hồi quyết định
		Ngày thay đổi	NgayThayDoi	Date	0..1	Ngày thay đổi hiệu lực văn bản cuối cùng
		Văn bản thay đổi	VanBanThayDoi	Text	0..1	Số hiệu văn bản thay đổi cuối cùng
		Tệp dữ liệu	TepDulieu	T_TepDuLieu	0..n	Các tệp dữ liệu văn bản đính kèm (tham chiếu cấu trúc T_TepDuLieu)
<b>1.16</b>	<b>Tệp dữ liệu</b>		<b>T_TepDuLieu</b>			
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã tự sinh duy nhất trong hệ thống
		Tên tệp	TenTep	Text	1	Tên tệp dữ liệu
		Định dạng	DinhDangTep	Text	1	Định dạng tệp dữ liệu (pdf, .docx)
		Kích thước tệp	KichThuocTep	Number	1	Kích thước/ Số Byte của tệp dữ liệu
		Tên văn bản	TenVanBan	Text	0..1	Tên văn bản của tệp đính kèm
		Nội dung dữ liệu	NoiDungDuLieu	URL, Base64Binary	1	Truy xuất dữ liệu qua URL hoặc được lưu trữ trực tiếp bằng Base64



Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Số trang A4 quy đổi	SoTrangA4QuyDoi	Number	1	Số trang quét
		Thời gian tạo	ThoiGianTao	Timestamp	0..1	Thời điểm tạo tập dữ liệu
		Thời gian cập nhật	ThoiGianCapNhat	Timestamp	0..1	Thời điểm cập nhật dữ liệu
		Chữ ký số	ChuKySo	S_ChukySo	0..n	Tài liệu được xác minh chữ kí số
		<i>Ngày kiểm tra</i>	<i>NgayKiemTra</i>	Timestamp	1	Ngày kiểm tra chữ kí số dữ liệu
		<i>Số chứng thư</i>	<i>SoChungThu</i>	Text	1	Mã số chứng thư của chữ kí số sử dụng
		<i>Người ký số</i>	<i>NgnoiKySo</i>	Text	1	Tên chủ sở hữu chứng thư số đã kí
		<i>Ngày ký số</i>	<i>NgayKySo</i>	Timestamp	1	Ngày giờ đã thực hiện kí số
		<i>Hạn hiệu lực</i>	<i>HanHieuLuc</i>	Timestamp	1	Ngày xác định hiệu lực

## II. NHÓM DỮ LIỆU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
2.1	Đoạn sông (Phân vùng nước mặt)		T_PhanVungNuocMat			Mã thông tin MT.1.1.1, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh điện tử dùng để chia sẻ dữ liệu
		Tên đoạn sông, suối, hồ	TenDoanSong	Text	1	Tên đoạn sông, suối, hồ theo phân vùng nước mặt
		Lưu vực sông	LuuVucSong	C_LuuVucSong	0..1	Danh mục lưu vực sông
		Kênh sông	KenhSong	C_KenhSong	0..1	Tên kênh sông
		Xã/Phường	XaPhuong	C_XaPhuong	0..n	Chảy qua địa danh hành chính xã/phường
		Huyện/Quận	HuyenQuan	C_HuyenQuan	0..n	Chảy qua địa danh hành chính quận/huyện

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Tỉnh/Thành phố	TinhThanh	C_TinhThanh	1	Chạy qua địa danh hành chính tỉnh/thành phố
		Vị trí địa lý	ViTriDiaLy	GeoJSON	0..1	Vị trí địa lý thể hiện theo điểm, đường
		Đối tượng địa lý	DoiTuongDiaLy	S_DoiTuongDiaLy	0..n	Đối tượng địa lý dùng để biểu diễn trên bản đồ chuyên đề ở các tỉ lệ
		Lưu lượng dòng chảy	LuuLuongDongChay	Number	0..1	Lưu lượng dòng chảy trung bình (m3/s)
		Dung tích hồ chứa	DungTichHoChua	Number	0..1	Dung tích của hồ chứa (triệu m3)
		Chiều dài đoạn sông	ChieuDaiDoan	Number	0..1	Chiều dài đoạn phân vùng (km)
		Hiện trạng sử dụng nguồn nước	HienTrangNguonNuoc	Text	0..1	Mô tả hiện trạng khai thác sử dụng nguồn nước
		Mục đích sử dụng	MucDichSuDung	C_MucDichSuDungNuocMat	1	Danh mục: mục đích sử dụng của đoạn sông
		Điểm/Trạm QTMT	DiemTramQTMT	T_DiemTramQTMT	0..n	Các điểm, trạm QTMT dùng để giám sát chất lượng nước
		Hạn ngạch xả thải	HanNgachXaThai	S_HanNgachXaThai	0..n	Chỉ tiêu hạn ngạch xả thải ra môi trường (Hạn ngạch xả thải theo từng thông số); tham chiếu cấu trúc S_HanNgachXaThai
<b>2.2</b>	<b>Chương trình quan trắc môi trường</b>		<b>T_ChuongTrinhQTMT</b>			Mã thông tin MT.2.1, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh điện tử dùng để chia sẻ dữ liệu
		Tên chương trình	TenChuongTrinh	Text	1	Tên gọi của chương trình quan trắc
		Cơ quan ban hành	CoQuanBanHanh	T_CoQuanDonVi	1	Cơ quan ban hành
		Ngày ban hành	NgayBanHanh	Date	0..1	Ngày ban hành

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Số hiệu văn bản	SoHieuVanBan	Text	0..1	Số và kí hiệu văn bản
		Tỉnh/Thành phố	TinhThanh	C_TinhThanh	1..n	Địa bàn tỉnh/thành phố nơi thực hiện chương trình quan trắc
		Năm bắt đầu	NamBatDau	Number	1	Thời điểm (năm) bắt đầu thực hiện chương trình quan trắc
		Năm kết thúc	NamKetThuc	Number	0..1	Thời điểm (năm) kết thúc thực hiện chương trình quan trắc. Được cập nhật khi chương trình không còn thực hiện
		Đơn vị chủ trì	DonViChuTri	T_CoQuanDonVi	0..1	Đơn vị chủ trì thực hiện chương trình quan trắc
		Điểm/Trạm QTMT	DiemTramQTMT	T_DiemTramQTMT	0..n	Các điểm/trạm thực hiện quan trắc môi trường (tự động và định kỳ)
		Tần suất QTMT	TanSuatQTMT	Number	0..1	Tần suất quan trắc theo số đợt thực hiện trong năm
		Phạm vi QTMT	PhamViQTMT	S_PhamViQTMT	0..n	Loại hình và các thông số quan trắc trong chương trình quan trắc
		<i>Loại hình QTMT</i>	<i>LoaiHinhQTMT</i>	C_LoaiHinhQTMT	1	Danh mục loại hình QTMT: Nước mặt/ Nước thải/ Nước dưới đất/ Nước mưa/Nước ven biển/ Không khí/ Khi Thải, Bùn/ Trầm tích, Đất/ Chất thải rắn
		<i>Thông số môi trường</i>	<i>ThongSoMoiTruong</i>	C_ThongSoMoiTruong	1	Lựa chọn thông số đo
		<i>Đơn vị đo</i>	<i>DonViDo</i>	C_DonViDo	1	Đơn vị đo của thông số
		Tệp dữ liệu	TepDulieu	T_TepDuLieu	0..n	Các tệp dữ liệu văn bản đính kèm (tham chiếu cấu trúc T_TepDuLieu)
<b>2.3</b>	<b>Điểm/Trạm QTMT</b>		<b>T_DiemTramQTMT</b>			Điểm/trạm quan trắc môi trường xung quanh và tại khu

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
						vực phát thải (Mã thông tin MT.2.2 - Điểm quan trắc, MT.2.3 - Trạm quan trắc, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT)
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã tham chiếu điện tử
		Tên điểm/trạm	TenDiemTram	Text	1	Tên điểm/trạm quan trắc môi trường
		Loại điểm/trạm QTMT	LoaiDiemTramQTMT	C_LoaiDiemTramQTMT	1	1. Điểm quan trắc định kỳ xung quanh 2. Trạm quan trắc tự động xung quanh 3. Điểm quan trắc định kỳ tại cơ sở 4. Trạm quan trắc tự động tại cơ sở
		Dự án, cơ sở	DuAnCoSo	T_MoiTruongDuAn T_MoiTruongKhuSXKDDVT T T_MoiTruongCoSo T_MoiTruongLangNghe	0..1	Nằm trong dự án cơ sở, áp dụng đối với loại điểm 3, 4
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Tham chiếu mã định danh dự án cơ sở
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên của dự án cơ sở
		Loại khu vực QTMT	LoaiKhuVucQTMT	C_LoaiKhuVucQTMT	0..1	Danh mục Loại khu vực quan trắc: gần khu vực sản xuất công nghiệp; giao thông, khu dân cư ....
		Địa chỉ	DiaChi	S_DiaChi	1	Địa chỉ điểm quan trắc
		Vị trí địa lý	ViTriDiaLy	GeoJSON	0..1	Vị trí địa lý trên bản đồ
		Đối tượng địa lý	DoiTuongDiaLy	S_DoiTuongDiaLy	0..n	Đối tượng địa lý dùng để biểu diễn trên bản đồ chuyên đề ở các tỉ lệ

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Cơ quan quản lý	CoQuanQuanLy	T_CoQuanDonVi	0..1	Cơ quan quản lý trạm quan trắc (chỉ áp dụng với trạm tự động xung quanh)
		Đơn vị vận hành	DonViVanHanh	T_CoQuanDonVi	0..1	Đơn vị vận hành trạm quan trắc (chỉ áp dụng với trạm tự động xung quanh)
		Phạm vi QTMT	PhamViQTMT	S_PhamViQTMT	0..n	Loại hình và các thông số quan trắc trong chương trình quan trắc
		<i>Loại hình QTMT</i>	<i>LoaiHinhQTMT</i>	C_LoaiHinhQTMT	1	Danh mục loại hình QTMT: Nước mặt/ Nước thải/ Nước dưới đất/ Nước mưa/Nước ven biển/ Không khí/ Khi thải, Bùn/ Trầm tích/ Đất/ Chất thải rắn
		<i>Quy chuẩn môi trường</i>	<i>QuyChuanMoiTruong</i>	C_QuyChuanMoiTruong	1	Danh mục quy chuẩn áp dụng tại điểm giám sát
		<i>Thông số môi trường</i>	<i>ThongSoMoiTruong</i>	C_ThongSoMoiTruong	1	Lựa chọn thông số quan trắc
		<i>Giá trị giới hạn Min</i>	<i>GiaTriGioiHanMin</i>	Number	0..1	Giá trị giới hạn tối thiểu
		<i>Giá trị giới hạn Max</i>	<i>GiaTriGioiHanMax</i>	Number	0..1	Giá trị giới hạn tối đa
		<i>Đơn vị đo</i>	<i>DonViDo</i>	C_DonViDo	1	Đơn vị đo của thông số
		Kết quả tổng hợp	KetQuaTongHop	S_KetQuaTongHop	0..n	Kết quả quan trắc tổng hợp theo năm (chỉ áp dụng với các trạm quan trắc tự động)
		<i>Năm quan trắc</i>	<i>NamQuanTrac</i>	Number	1	Năm tổng hợp số liệu quan trắc
		<i>Thông số môi trường</i>	<i>ThongSoMoiTruong</i>	C_ThongSoMoiTruong	1	Thông số quan trắc được tổng hợp
		<i>Số ngày vượt QCVN</i>	<i>SoNgayVuotQCVN</i>	Number	0..1	Số ngày có giá trị trung bình 24h vượt ngưỡng
		<i>Tỷ lệ vượt QCMT 24h</i>	<i>TiLeVuotQCVN_24h</i>	Number	0..1	Tỷ lệ giữa số giá trị vượt QCVN 24h trên số giá trị nhận được

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		<i>Số giờ vượt QCVN</i>	<i>SoGioVuotQCVN</i>	Number	0..1	Số giá trị trung bình 1h vượt QCVN
		<i>Tỷ lệ vượt QCMT 1h</i>	<i>TiLeVuotQCVN_1h</i>	Number	0..1	Tỉ lệ giữa số giá trị vượt QCVN 1h trên số giá trị nhận được
<b>2.4</b>	<b>Kết quả quan trắc</b>		<b>T_KetQuaQTMT</b>			Mã thông tin MT.1.1.2 - Chất lượng nước mặt; MT.1.1.3 - Chất lượng trầm tích; MT.1.1.4 - Chất lượng nước dưới đất; MT.1.1.5 - Chất lượng nước biển; MT.1.2.1 - Chất lượng môi trường không khí; MT.1.3.1 - Chất lượng môi trường đất; Kết quả quan trắc chất lượng đất tại khu vực bị ô nhiễm và khu vực xung quanh sau khi thực hiện cải tạo, phục hồi và kết quả quan trắc môi trường của Dự án, Khu SXKDDVT, Làng nghề, Cơ sở SXKDDV, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh duy nhất
		Chương trình QTMT	ChuongTrinhQTMT	T_ChuongTrinhQTMT	0..1	Tham chiếu chương trình quan trắc
		Vị trí QTMT	ViTriQTMT	T_DiemTramQTMT	1	Tham chiếu vị trí là điểm/trạm quan trắc MT xung quanh hoặc điểm/trạm quan trắc tự động, liên tục
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Tham chiếu mã định danh (nếu có)
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên của điểm/trạm/cơ sở quan trắc

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		<i>Loại khu vực QTMT</i>	<i>LoaiKhuVucQTMT</i>	C_LoaiKhuVucQTMT	0..1	Khu kinh tế và công nghiệp; Trục giao thông liên tỉnh; Nút giao thông đô thị; ....
		<i>Địa chỉ</i>	<i>DiaChi</i>	S_DiaChi	1	Địa chỉ điểm quan trắc
		<i>Vị trí địa lý</i>	<i>ViTriDiaLy</i>	GeoJSON	0..1	Vị trí địa lý trên bản đồ
		<i>Tọa độ VN2000</i>	<i>ToaDoVN2000</i>	S_ToaDoVN2000	1	Vị trí xa nước thải
		Loại hình QTMT	LoaiHinhQTMT	C_LoaiHinhQTMT	1	Nước mặt/ Không khi/ Trầm tích, Đất/ ...
		Đơn vị dịch vụ QTMT	DonViDVQTMT	T_DonViDVQTMT	1	Đơn vị thực hiện dịch vụ quan trắc
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	0..1	Tham chiếu mã định danh của đơn vị
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của đơn vị
		Năm quan trắc	NamQuanTrac	Number	1	Năm thu thập số liệu quan trắc
		Tháng quan trắc	ThangQuanTrac	Number	1	Tháng trong năm thu thập số liệu quan trắc. Bằng 0 nếu là số liệu tổng hợp cả năm
		Ngày quan trắc	NgayQuanTrac	Number	1	Ngày trong tháng thu thập số liệu quan trắc. Bằng 0 nếu là số liệu tổng hợp của tháng/năm
		Giờ quan trắc	GioQuanTrac	Number	1	Giờ trong ngày thu thập số liệu trong ngày, null không phải số liệu thu thập theo từng giờ (1-24h). Bằng 0 nếu là số liệu tổng hợp theo ngày, tháng, năm.
		Loại số liệu QTMT	LoaiSoLieuQTMT	C_LoaiSoLieuQTMT	1	1. Giá trị đo tại một thời điểm (quan trắc định kỳ) 2. Giá trị tổng hợp trung bình (quan trắc tự động) => 24h, tháng, năm 3. Giá trị tổng hợp trung bình

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
						1h lớn nhất trong ngày (quan trắc tự động) => giá trị GioQuanTrac = 0 4. Giá trị tổng hợp trung bình 1h theo các giờ trong ngày (quan trắc tự động) => giá trị NgayQuanTrac = 0
		Số liệu QTMT	SoLieuQTMT	S_SoLieuQTMT	1..n	Các chỉ tiêu chất lượng phải đạt; Tham chiếu cấu trúc S_SoLieuQTMT
2.5	Khu vực ô nhiễm môi trường đất		T_KhuVucONhiemDat			Mã thông tin MT.1.3.2, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh duy nhất
		Tên điểm ô nhiễm	TenDiemONhiem	Text	1	Tên điểm ô nhiễm môi trường đất
		Địa chỉ	DiaChi	S_DiaChi	1	Địa chỉ của khu vực
		Vị trí địa lý	ViTriDiaLy	GeoJSON	0..1	Vị trí địa lý trên bản đồ
		Loại khu vực ô nhiễm đất	LoaiKhuVucONhiemDat	C_LoaiKhuVucONhiemDat	0..1	Loại hình khu vực: Khu vực khai thác khoáng sản đã đóng cửa; Kho thuốc bảo vệ thực vật; Khu vực ô nhiễm dioxin; Bãi chôn lấp đóng cửa
		Mô tả chung	MoTaChung	Text	0..1	Thông tin mô tả chung về khu vực ô nhiễm
		Thời gian sử dụng	ThoiGianSuDung	Text	0..1	Mô tả thời gian sử dụng đất từ năm ... đến năm ...
		Cơ quan quản lý	CoQuanQuanLy	T_CoQuanDonVi	1	Cơ quan quản lý điều tra, khảo sát khu vực ô nhiễm tồn lưu
		Ngày báo cáo	NgayBaoCao	Date	1	Thời điểm báo cáo kết quả điều tra, khảo sát



Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Tình trạng xử lý ô nhiễm	TinhTrangXuLyONhiem	C_TinhTrangXuLyONhiem	1	Tình trạng xử lý môi trường của khu vực ô nhiễm: báo cáo điều tra sơ bộ; báo cáo điều tra chi tiết; phê duyệt phương án xử lý; đang triển khai xử lý; đã hoàn thành xử lý
		Chủ sở hữu	ChuSoHuu	Text	0..1	Thông tin chủ sở hữu
		Số hộ xung quanh	SoHoXungQuanh	Number	0..1	Ước tính sơ bộ số hộ dân sống xung quanh trong bán kính 1000m
		Hiện trạng sử dụng đất	HienTrangSuDungDat	Text	0..1	Hiện trạng sử dụng đất của khu vực và vùng xung quanh khu vực; Quy hoạch sử dụng đất của khu vực và vùng xung quanh khu vực theo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.
		Phạm vi mức độ ô nhiễm	PhamViMucDoONhiem	S_PhamViMucDoONhiem	1..n	Tối thiểu phải có 1 lần kết quả đánh giá; Tham chiếu cấu trúc S_PhamViMucDoONhiem
		Cải tạo, phục hồi môi trường	CaiTaoPhucHoiMoiTruong	T_CaiTaoPhucHoiMoiTruong		
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu (bắt buộc)
		<i>Tên chương trình</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của chương trình
		<i>Kết quả quan trắc</i>	<i>T_KetQuaQTMT</i>			
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu (bắt buộc)
		Tệp dữ liệu	TepDulieu	T_TepDuLieu	0..n	Các tệp dữ liệu văn bản đính kèm (tham chiếu cấu trúc T_TepDuLieu)
<b>2.6</b>	<b>Nguy cơ sự cố chất thải</b>		<b>T_NguyCoSuCoChatThai</b>			

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh của bộ danh mục ban hành
		Số hiệu văn bản	SoHieuVanBan	Text	1	Số hiệu văn bản
		Cơ quan ban hành	CoQuanBanHanh	T_CoQuanDonVi	1	Cơ quan ban hành
		Ngày ban hành	NgayBanHanh	Date	1	Ngày ban hành
		Dự án	MoiTruongDuAn	T_MoiTruongDuAn	0..1	Tham chiếu thông tin của Dự án
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	0..1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu của dự án
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên dự án
		Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	MoiTruongCoSo	T_MoiTruongCoSo	0..1	Tham chiếu thông tin của cơ sở (khi cơ sở đang hoạt động và lập ĐTM mới)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu của cơ sở
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của cơ sở
		Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp	MoiTruongKhu SXKDDVTT	T_MoiTruongKhu SXKDDVTT	0..1	Tham chiếu thông tin của Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (khi Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động và lập ĐTM mới)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Tên gọi	TenGoi	Text	1	Tên gọi của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		Nguy cơ sự cố	NguyCoSuCo	Text	0..1	Mô tả hiện trạng nguy cơ
		Tệp dữ liệu	TepDulieu	T_TepDuLieu	0..n	Các tệp dữ liệu văn bản đính kèm (tham chiếu cấu trúc T_TepDuLieu)
<b>2.7</b>	<b>Sự cố chất thải</b>		<b>T_SuCoChatThai</b>			Sự cố phát thải do các cơ sở gây ra; Mã thông tin MT.1.5, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh của sự cố phát thải
		Tên sự cố	TenSuCo	Text	1	Tên gọi của sự cố chất thải
		Địa chỉ	DiaChi	S_DiaChi	1	Địa chỉ của khu vực nơi xảy ra sự cố
		Vị trí địa lý	ViTriDiaLy	GeoJSON	0..1	Vị trí địa lý trên bản đồ
		Tọa độ VN2000	ToaDoVN2000	S_ToaDoVN2000	1	Vị trí sự cố
		Phân cấp sự cố	PhanCapSuCo	C_CapSuCoChatThai	1	Danh mục phân loại sự cố môi trường: (cấp cơ sở / huyện / tỉnh / quốc gia)
		Cơ quan quản lý	CoQuanQuanLy	T_CoQuanDonVi	1	Đơn vị quản lý giám sát khắc phục sự cố chất thải
		Ngày báo cáo	NgayBaoCao	Date	1	Ngày báo cáo xảy ra sự cố
		Số hiệu báo cáo	SoHieuBaoCao	Text	1	Số hiệu báo cáo sự cố
		Ngày kết thúc	NgayKetThuc	Date	0..1	Thời điểm kết thúc xử lý sự cố
		Dự án	MoiTruongDuAn	T_MoiTruongDuAn	0..1	Tham chiếu thông tin của Dự án
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	0..1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu của dự án
		Tên gọi	TenGoi	Text	1	Tên dự án

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	MoiTruongCoSo	T_MoiTruongCoSo	0..1	Tham chiếu thông tin của cơ sở (khi cơ sở đang hoạt động và lập ĐTM mới)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu của cơ sở
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của cơ sở
		Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp	MoiTruongKhu SXKDDVTT	T_MoiTruongKhu SXKDDVTT	0..1	Tham chiếu thông tin của Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (khi Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động và lập ĐTM mới)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		Nguyên nhân sự cố	NguyenNhanSuCo	Text	1	Mô tả nguyên nhân xảy ra sự cố
		Quy mô phát thải	QuyMoPhatThai	S_QuyMoPhatThai	0..n	Quy mô phát thải ra môi trường
		<i>Loại hình chất thải</i>	<i>LoaiHinhChatThai</i>	C_LoiHinhChatThai	1	Loại hình phát thải: nước thải, bụi/khí thải, CTNH, CTR, tiếng ồn/độ rung,...
		<i>Khối lượng thải</i>	<i>KhoiLuongThai</i>	Number	0..1	Khối lượng phát thải
		<i>Đơn vị đo</i>	<i>DonViDo</i>	C_DonViDo	0..1	Đơn vị
		<i>Thành phần chất thải</i>	<i>ThanhPhanChatThai</i>	Text	0..1	Mô tả các thành phần chất thải
		Tác động môi trường	TacDongMoiTruong	Text	0..1	Mô tả phạm vi, đối tượng và mức độ tác động đối với môi

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
						trường đất, nước, không khí, con người và sinh vật
		Tình trạng xử lý ô nhiễm	TinhTrangXuLyONhiem	C_TinhTrangXuLyONhiem	1	Tình trạng xử lý môi trường của khu vực ô nhiễm: báo cáo điều tra sơ bộ; báo cáo điều tra chi tiết; duyệt phương án xử lý khắc phục; đang triển khai khắc phục; đã hoàn thành khắc phục
		Biện pháp khắc phục	BienPhapKhacPhuc	Text	1	Mô tả các biện pháp khắc phục sự cố đã thực hiện
		Kết quả thực hiện	KetQuaThucHien	Text	1	Mô tả kết quả thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường sau sự cố
		Xử phạt vi phạm hành chính	XuPhatViPhamHanhChinh	T_XuPhatViPhamHanhChinh	0..n	Các xử lý vi phạm hành chính liên quan đến sự cố chất thải
		Tệp dữ liệu	TepDulieu	T_TepDuLieu	0..n	Các tệp dữ liệu văn bản đính kèm (tham chiếu cấu trúc T_TepDuLieu)
2.8	<b>Cải tạo, phục hồi môi trường</b>		<b>T_CaiTaoPhucHoiMoiTruong</b>			Hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường của cơ quan nhà nước; Mã thông tin MT.1.4, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh
		Tên chương trình	TenChuongTrinh	Text	1	Tên gọi của khu vực cải tạo phục hồi môi trường
		Cơ quan ban hành	CoQuanBanHanh	T_CoQuanDonVi	1	Cơ quan quản lý ra quyết định phê duyệt kế hoạch
		Ngày ban hành	NgayBanHanh	Date	1	Ngày ban hành quyết định
		Số hiệu văn bản	SoHieuVanBan	Text	1	Số và kí hiệu văn bản
		Địa chỉ	DiaChi	S_DiaChi	1	Địa chỉ của khu vực cải tạo, phục hồi môi trường

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Vị trí địa lý	ViTriDiaLy	GeoJSON	0..1	Vị trí địa lý trên bản đồ
		Tọa độ VN2000	ToaDoVN2000	S_ToaDoVN2000	1	Vị trí sự cố
		Đơn vị chủ trì	DonViChuTri	T_CoQuanDonVi	1	Đơn vị chủ trì thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường
		Ngày bắt đầu	NgayBatDau	Date	1	Thời điểm bắt đầu thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường
		Ngày kết thúc	NgayKetThuc	Date	0..1	Thời điểm kết thúc thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường
		Khu vực ô nhiễm môi trường đất		T_KhuVucONhiemDat		
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	1	Mã định danh tham chiếu (bắt buộc)
		<i>Tên chương trình</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của chương trình
		Hiện trạng khu vực	HienTrangKhuVuc	Text	1	Mô tả hiện trạng môi trường khu vực cần cải tạo, phục hồi
		Phương án xử lý	PhuongAnXuLy	S_PhuongAnXuLy	0..n	Các phương án xử lý đã được phê duyệt thực hiện; Tham chiếu cấu trúc S_PhuongAnXuLy
		Hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường	HangMucCaiTaoPhucHoi	S_HangMucCongTrinh	0..n	Các hạng mục công việc theo phương án đã triển khai trên thực tế
		Tệp dữ liệu	TepDulieu	T_TepDuLieu	0..n	Các tệp dữ liệu văn bản đính kèm (tham chiếu cấu trúc T_TepDuLieu)

### III. NHÓM DỮ LIỆU ĐA DẠNG SINH HỌC

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
3.1	Khu vực bảo tồn DDSH		T_KhuVucBaoTonDDSH			Mã thông tin SH.1.2, SH.1.4, SH.1.5, SH.1.6, SH.1.7,

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
						SH.1.8, SH.1.9, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh điện tử dùng để chia sẻ dữ liệu
		Tên gọi	TenGoi	Text	1	Tên gọi của địa điểm đa dạng sinh học
		Địa chỉ	DiaChi	S_DiaChi	0..n	Địa chỉ hành chính của địa điểm đa dạng sinh học
		Vị trí địa lý	ViTriDiaLy	GeoJSON	0..1	Vị trí địa lý trên bản đồ
		Cơ quan chủ quản	CoQuanChuQuan	T_CoQuanDonVi	1	Cơ quan ra quyết định thành lập/công nhận
		Số hiệu văn bản	SoHieuVanBan	Text	0..1	Số và kí hiệu văn bản quyết định thành lập/công nhận
		Ngày ban hành	NgayBanHanh	Date	0..1	Ngày ban hành văn bản thành lập/công nhận di sản
		Cơ quan quản lý	CoQuanQuanLy	T_CoQuanDonVi	1	Cơ quan phụ trách quản lý theo thẩm quyền
		Cấp di sản thiên nhiên	CapDiSanThienNhien	C_CapDiSanThienNhien	0..1	Di sản thiên nhiên cấp tỉnh; Di sản thiên nhiên cấp quốc gia; Di sản thiên nhiên cấp quốc gia đặc biệt.
		Năm công nhận	NamCongNhan	Number	0..1	Năm được công nhận cấp độ di sản cuối cùng
		Phân nhóm di sản thiên nhiên	PhanNhomDiSanThienNhien	C_PhanNhomDiSanThienNhi en	1	Phân nhóm bắt buộc theo luật BVMT: gồm 5 nhóm

Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
		Phân nhóm BTDDSH	PhanNhomBaoTonDDSH	C_PhanNhomBaoTonDDSH	1..n	Phân nhóm bảo tồn đa dạng sinh học: Khu bảo tồn thiên nhiên; Hành lang đa dạng sinh học; Khu vực đa dạng sinh học cao; Vùng đất ngập nước quan trọng; Khu cảnh quan sinh thái quan trọng; Vùng chim quan trọng; Khu dự trữ sinh quyển
		Loại hình khu bảo tồn	LoaiHinhKhuBaoTon	C_LoiHinhKhuBaoTon	1	Phân loại khu bảo tồn thiên nhiên gồm các lựa chọn: Vườn quốc gia/ Khu dự trữ thiên nhiên/ Khu bảo tồn loài và sinh cảnh/ Khu bảo vệ cảnh quan
		Loại vùng đất ngập nước	LoaiVungDatNgapNuoc	C_LoiVungDatNgapNuoc	0..1	Phân loại chi tiết vùng đất ngập nước nếu có
		Tiêu chí bảo tồn DDSH	TieuChiBaoTonDDSH	C_TieuChiBaoTonDDSH	0..n	Các tiêu chí cụ thể đã đáp ứng
		Tổng diện tích	TongDienTich	Number	0..1	Tổng diện tích theo đơn vị (ha)
		Thông tin mô tả	ThongTinMoTa	Text	0..1	Mô tả về nguồn gốc, sự hình thành của địa điểm đa dạng sinh học
		Loại danh hiệu quốc tế	LoaiDanhHieuQuocTe	C_LoiDanhHieuQuocTe	0..n	Danh mục: Phân loại các danh hiệu quốc tế công nhận
		Dữ liệu hệ sinh thái	HeSinhThai	S_HeSinhThai	0..n	Các hệ sinh thái tại địa điểm đa dạng sinh học
		Dữ liệu loài	DuLieuLoai	S_BaoTonLoai	0..n	Các loài được bảo tồn trong khu
		Dữ liệu gen	DuLieuGen	S_BaoTonGen	0..1	Các nguồn gen được bảo tồn



Số TT	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả Đối tượng quản lý
3.2	Cơ sở bảo tồn DDSH		T_CoSoBaoTonDDSH			Mã thông tin SH.1.3, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Mã định danh	MaDinhDanh	URI	1	Mã định danh điện tử dùng để chia sẻ dữ liệu
		Tên gọi	TenGoi	Text	1	Tên gọi của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
		Loại hình cơ sở bảo tồn	LoaiHinhCoSoBaoTon	C_LoaiHinhCoSoBaoTon	1..n	Phân loại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
		Địa chỉ	DiaChi	S_DiaChi	0..n	Địa chỉ hành chính của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
		Vị trí địa lý	ViTriDiaLy	GeoJSON	0..1	Vị trí địa lý trên bản đồ
		Cấp quản lý	CapQuanLy	C_CapQuanLy	1	Cấp quản lý: Trung ương; Địa phương
		Cơ quan quản lý	CoQuanQuanLy	T_CoQuanDonVi	1	Cơ quan phụ trách quản lý cấp giấy chứng nhận cơ sở theo thẩm quyền
		Số hiệu văn bản	SoHieuVanBan	Text	0..1	Số và kí hiệu văn bản chứng nhận cơ sở
		Ngày ban hành	NgayBanHanh	Date	0..1	Ngày ban hành văn bản chứng nhận cơ sở
		Chủ đầu tư	ChuDauTu	T_ChuDauTu	1	Chủ đầu tư của cơ sở (cá nhân/tổ chức)
		<i>Mã định danh</i>	<i>MaDinhDanh</i>	URI	0..1	Mã định danh tham chiếu tới dữ liệu chủ đầu tư (nếu có)
		<i>Tên gọi</i>	<i>TenGoi</i>	Text	1	Tên gọi của chủ đầu tư
		Tổng diện tích	TongDienTich	Number	0..1	Tổng diện tích theo đơn vị hecta (ha)
		Thông tin mô tả	ThongTinMoTa	Text	0..1	Mô tả về hoạt động của cơ sở
		Dữ liệu loài	DuLieuLoai	S_BaoTonLoai	0..n	Các loài được bảo tồn trong cơ sở
		Dữ liệu gen	DuLieuGen	S_BaoTonGen	0..1	Các nguồn gen được bảo tồn

#### IV. DỮ LIỆU CẤU TRÚC (THAM CHIẾU)

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
<b>4.1</b>	<b>Địa chỉ</b>		<b>S_DiaChi</b>			
		Địa chỉ chi tiết	DiaChiChiTiet	Text	0..1	Địa chỉ chi tiết
		Xã/Phường	PhuongXa	C_PhuongXa	1	Địa danh hành chính xã/phường
		Huyện/Quận	QuanHuyen	C_QuanHuyen	1	Địa danh hành chính huyện/quận
		Tỉnh/Thành phố	TinhThanh	C_TinhThanh	1	Địa danh hành chính tỉnh/thành phố
<b>4.2</b>	<b>Danh bạ liên lạc</b>		<b>S_DanhBaLienLac</b>			
		Số điện thoại	SoDienThoai	Text	0..1	Số điện thoại của chủ đầu tư
		Thư điện tử	ThuDienTu	Text	0..1	Thư điện tử của chủ đầu tư
		Số fax	SoFax	Text	0..1	Số Fax của chủ đầu tư
<b>4.3</b>	<b>Đối tượng địa lý</b>		<b>S_DoiTuongDiaLy</b>			
		Mã đối tượng	MaDoiTuong	Text	0..1	Mã đối tượng địa lý thể hiện trên bản đồ chuyên đề

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
		Mã tham chiếu	MaThamChieu	Text	0..1	Mã tham chiếu duy nhất của đối tượng trên lớp bản đồ
		Tỷ lệ bản đồ	TiLeBanDo	C_TiLeBanDo	1	Tỉ lệ bản đồ thu nhận dữ liệu đối tượng địa lý
		Mức zoom	MucZoom	Number	1	Mức zoom tương ứng từ 6-20 của tỉ lệ bản đồ. Khi hiển thị trên bản đồ thì phải chọn đối tượng ở mức zoom lớn nhất mà nhỏ hơn hoặc bằng với mức zoom của bản đồ
		Dữ liệu hình học	DuLieuHinhHoc	GeoJSON	1	Dữ liệu hình học thể hiện của đối tượng trên bản đồ theo hệ quy chiếu WGS84 (kinh độ, vĩ độ). Có thể là điểm, đường, vùng tùy theo tỉ lệ bản đồ. Dữ liệu có thể được tổng quát hóa từ bản đồ tỉ lệ lớn sang bản đồ tỉ lệ nhỏ
<b>4.4</b>	<b>Tọa độ VN2000</b>		<b>S_ToaDoVN2000</b>			
		Tọa độ X	ToaDoX	Number	1	Tọa độ X
		Tọa độ Y	ToaDoY	Number	1	Tọa độ Y
		Múi chiếu	MuiChieu	Number	1	Múi chiếu VN2000
		Kinh tuyến trục	KinhTuyenTruc	Number	1	Kinh tuyến trục

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
<b>4.5</b>	<b>Đăng ký kinh doanh</b>		<b>S_GiayToChungNhan</b>			
		Số giấy	SoGiay	Text	1	Số giấy chứng nhận; trong trường hợp là CQNN hoặc tổ chức khác nhập số định danh điện tử được cấp cho cơ quan tổ chức
		Nơi cấp	NoiCap	Text	0..1	Đơn vị cấp giấy chứng nhận
		Ngày cấp	NgayCap	Date	0..1	Ngày cấp giấy chứng nhận lần cuối
		Lần cấp	LanCap	Number	0..1	Lần cấp thứ mấy
		Ngày cấp lần đầu	NgayCapLanDau	Date	0..1	Ngày được cấp lần đầu
<b>4.6</b>	<b>Dây chuyền phân khu</b>		<b>S_DayChuyenPhanKhu</b>			
		Tên gọi	TenGoi	Text	1	Tên gọi của khối công trình dây chuyền, phân khu sản xuất
		Công suất thiết kế	CongSuatThietKe	Text	0..1	Công suất thiết kế của dây chuyền, phân khu sản xuất
		Công suất thực tế	CongSuatThucTe	Text	0..1	Công suất thực tế của dây chuyền, phân khu sản xuất
		Quy trình công nghệ	QuyTrinhCongNghe	Text	0..1	Mô tả quy trình công nghệ áp dụng tại dây chuyền phân khu

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
<b>4.7</b>	<b>Quy mô phát thải</b>		<b>S_QuyMoPhatThai</b>			
		Loại hình chất thải	LoaiHinhChatThai	C_LoiHinhChatThai	1	Loại hình phát thải: nước thải, bụi/khí thải, CTNH, CTR, tiếng ồn/độ rung,...
		Giai đoạn triển khai	GiaiDoanTrienKhai	C_GiaiDoanTrienKhai	1	Danh mục Giai đoạn triển khai
		Nguồn phát thải	NguonPhatThai	Text	1	Mô tả nguồn gốc phát sinh và tên gọi của chất thải
		Khối lượng thải	KhoiLuongThai	Number	0..1	Khối lượng phát thải
		Đơn vị đo	DonViDo	C_DonViDo	0..1	Đơn vị
<b>4.8</b>	<b>Khối lượng chất khó phân hủy</b>		<b>S_KhoiLuongChatKhoPhanHuy</b>			
		Năm báo cáo	NamBaoCao	Number	1	Năm báo cáo
		Môi trường chuyên giao	MoiTruongChuyenGiao	C_MoiTruongChuyenGiao	1	Môi trường chuyên giao chất khó phân hủy: nước, không khí, đất, bùn thải, CTRNH trong cơ sở, CTRNH tái chế, CTRNH thải bỏ
		Khối lượng phát thải	KhoiLuongPhatThai	Number	1	Khối lượng (kg/năm) đã phát thải ra môi trường
		Phương pháp tính toán	PhuongPhapTinhToan	Text	0..1	Ước tính, quan trắc ...

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
<b>4.9</b>	<b>Khối lượng nhập khẩu phế liệu</b>		<b>S_KhoiLuongNhapKhauPheLieu</b>			
		Thời điểm kê khai	ThoiDiemKeKhai	Number	1	Thời điểm kê khai phế liệu nhập khẩu
		Nhóm phế liệu	NhomPheLieu	C_NhomPheLieu	1	Phân nhóm của phế liệu
		Tên phế liệu	TenLoaiPheLieu	C_TenLoaiPheLieu	1	Lựa chọn danh mục phế liệu
		Lô nhập khẩu	LoNhapKhau	S_LoNhapKhau	0..n	Các lô nhập khẩu trong năm
		Khối lượng sử dụng	KhoiLuongSuDung	Number	1	Tổng khối lượng đã sử dụng trong năm
<b>4.10</b>	<b>Lô nhập khẩu</b>		<b>S_LoNhapKhau</b>			
		Ngày nhập khẩu	NgayNhapKhau	Date	1	Ngày nhập khẩu
		Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu	KhoiLuongNhapKhau	Number	1	Khối lượng đã nhập khẩu theo từng lô (kg)
<b>4.11</b>	<b>Hệ thống thu gom chất thải</b>		<b>S_HeThongThuGomChatThai</b>			Hệ thống thu gom chất thải: - Hệ thống thu gom, thoát nước mưa (Mã thông tin NT.2.6.1, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT); - Hệ thống thu gom thoát nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất) (Mã thông tin NT.2.6.2, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT);

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
						- Hệ thống thu gom khí thải, bụi
		Loại hệ thống thu gom	LoaiHeThongThuGom	C_LoaiHeThongThuGom	1	Tên loại hệ thống: - Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; - Hệ thống thu gom thoát nước thải sinh hoạt; - Hệ thống thu gom thoát nước thải sản xuất; - Hệ thống thu gom khí thải, bụi
		Mô tả công trình	MoTaCongTrinh	Text	0..1	Mô tả các chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật
		Phương thức xả thải	PhuongThucXaThai	C_PhuongThucXaThai		Phương thức xả thải tại từng điểm xả (tự chảy, đập xả tràn, van chặn,...)
		Quy trình vận hành	QuyTrinhVanHanh	Text	0..1	Quy trình vận hành tại từng điểm thoát (tự chảy, đập xả tràn, van chặn,...)
		Vị trí điểm xả nước thải sau xử lý	ViTriDiemXa	GeoJSON	0..1	Tên vị trí xả thải, mô tả vị trí xả thải, tọa độ vị trí điểm xả
		Tọa độ VN2000	ToaDoVN2000	S_ToaDoVN2000	1	Vị trí xả nước thải
<b>4.12</b>	<b>Kho bãi lưu giữ</b>		<b>S_KhoBaiLuuGiuChatThai</b>			
		Loại kho bãi lưu giữ	LoaiKhoBaiLuuGiu	C_LoaiKhoBaiLuuGiu	1	Kho bãi lưu giữ chất thải: - Thiết bị/hệ thống/công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt/chất thải rắn công nghiệp thông thường/chất thải nguy

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
						hại (Mã thông tin NT.2.6.6, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT); - Thiết bị/kho/khu vực lưu giữ/trạm trung chuyển chất thải nguy hại (đối với dịch vụ xử lý CTNH) (Mã thông tin NT.2.6.8, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT) - Kho/Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu (Phân 3, 4 Mã thông tin NT.2.7, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT)
		Vị trí, địa điểm	ViTriDiaDiem	Text	0..1	Vị trí dây chuyền phân khu hoặc địa điểm lắp đặt
		Diện tích trạm	DienTichTram	Number	0..1	Tổng diện tích của trạm chung truyền (nếu có), (m2)
		Thiết kế, cấu tạo	ThietKeCauTao	Text	0..1	Mô tả thiết kế, cấu tạo của kho bãi/trạm trung chuyển
		Diện tích	DienTich	Number	0..1	Diện tích kho bãi (m2)
		Khả năng lưu giữ	KhaNangLuuGiu	Number	0..1	Khả năng lưu giữ tối đa (tấn)?
		Biện pháp giảm thiểu bụi	BienPhapGiamThieuBui	Text	0..1	Biện pháp giảm thiểu bụi từ bãi lưu giữ
		Phương tiện vận chuyển	PhuongTienVanChuyen	Text	0..1	Mô tả phương tiện sử dụng để vận chuyển chất thải



Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
		Hiện trạng hoạt động	HienTrangHoatDong	Text	0..1	Mô tả hiện trạng hoạt động của kho bãi lưu giữ chất thải
<b>4.13</b>	<b>Công trình xử lý chất thải</b>		<b>S_CongTrinhXuLyChatThai</b>			
		Loại công trình xử lý chất thải	LoaiCongTrinhXuLyChatThai	C_LoiCongTrinhXuLyChatThai	1	Tên loại công trình: Công trình xử lý nước thải sinh hoạt; Công trình xử lý nước thải sản xuất (Mã thông tin NT.2.6.3, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT); Công trình xử lý nước làm mát; Công trình xử lý bụi, khí thải (Mã thông tin NT.2.6.4, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT); Công trình xử lý CTR sinh hoạt; Công trình xử lý CTR công nghiệp thông thường; Công trình xử lý chất thải nguy hại (Mã thông tin NT.2.6.7, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).
		Vị trí, địa điểm	ViTriDiaDiem	Text	0..1	Vị trí dây chuyền phân khu hoặc địa điểm lắp đặt
		Công nghệ xử lý	CongNgheXuLy	Text	0..1	Công nghệ xử lý chính của công trình
		Mô tả công trình	ThietKeCauTao	Text	0..1	Mô tả các chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật
		Công suất thiết kế	CongSuatThietKe	Number	0..1	Công suất thiết kế của công trình xử lý chất thải

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
		Công suất thực tế	CongSuatThucTe	Number	0..1	Công suất thực tế khi vận hành của công trình xử lý chất thải (hoặc Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng (tấn/năm))
		Đơn vị đo	DonViDo	C_DonViDo	0..1	Đơn vị đo công suất (thiết kế, thực tế) của công trình xử lý chất thải
		Quy trình công nghệ	QuyTrinhCongNghe	Text	0..1	Mô tả quy trình vận hành của công trình xử lý chất thải
		Hóa chất, vật liệu sử dụng	HoaChatVatLieu	Text	0..1	Các hóa chất, chế phẩm sinh học, xúc tác, vật liệu sử dụng... để xử lý chất thải
		Chế độ vận hành	CheDoVanHanh	Text	0..1	Mô tả chế độ vận hành của công trình xử lý chất thải
		QCKTMT áp dụng	QuyChuanMoiTruong	C_QuyChuanMoiTruong	0..n	Danh mục các quy chuẩn áp dụng đối với chất thải sau xử lý
		Sản phẩm sau xử lý	SanPhamSauXuLy	Text	0..1	Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý (nếu có), Mục NT.2.6.9
		Nguồn tiếp nhận	NguonTiepNhan	Text	0..1	Mô tả nguồn tiếp nhận chất thải (nước thải, khí thải) sau xử lý
		Hiện trạng hoạt động	HienTrangHoatDong	Text	0..1	Mô tả hiện trạng hoạt động của công trình xử lý chất thải
<b>4.14</b>	<b>Hệ thống tái chế phế liệu</b>		<b>S_HeThongTaiChePheLieu</b>			BVMT đối với nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (Phần 1, Mã thông tin NT.2.7, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT)

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
		Vị trí, địa điểm	ViTriDiaDiem	Text	0..1	Vị trí dây chuyền phân khu hoặc địa điểm lắp đặt
		Tên loại phế liệu	TenLoaiPheLieu	C_TenLoaiPheLieu	0..n	Tên loại phế liệu được sử dụng tái chế
		Quy trình công nghệ	QuyTrinhCongNghe	Text	0..1	Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu
		Công suất thiết kế	CongSuatThietKe	Number	0..1	Mô tả công suất thiết kế
		Công suất thực tế	CongSuatThucTe	Number	0..1	Mô tả công suất thực tế
		Khối lượng sản phẩm	KhoiLuongSanPham	Number	0..1	Khối lượng sản phẩm sau tái chế
		Đơn vị đo	DonViDo	C_DonViDo	0..1	Đơn vị đo công suất (thiết kế, xử lý) (tấn/năm)
		Xử lý tạp chất	XuLyTapChat	Text	0..1	Mô tả công nghệ xử lý tạp chất đi kèm phế nhập khẩu
		Hệ số hao hụt	HeSoHaoHut	Number	0..1	Hệ số hao hụt khi tái chế
		Hiện trạng hoạt động	HienTrangHoatDong	Text	0..1	Mô tả hiện trạng hoạt động của hệ thống tái chế phế liệu
<b>4.15</b>	<b>Trạm trung chuyển CTNH</b>		<b>S_TramTrungChuyenCTNH</b>			
		Tên trạm trung chuyển	TenTram	Text	1	Tên trạm trung chuyển

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
		Địa điểm	DiaDiem	Text	1	Địa điểm trạm trung chuyển
		Địa bàn hoạt động	DiaBanHoatDong	C_TinhThanh	1..n	Các tỉnh/thành phố được phép hoạt động thu gom, xử lý
		<i>Vùng miền</i>	<i>VungMien</i>	C_VungMien	1	Vùng/miền theo địa danh hành chính được phép thu gom, xử lý CTNH
		<i>Tỉnh/Thành phố</i>	<i>TinhThanh</i>	C_TinhThanh	1	Tỉnh/Thành phố theo địa danh hành chính được phép thu gom, xử lý CTNH
<b>4.16</b>	<b>Chất thải nguy hại được xử lý</b>		<b>S_DanhMucCTNH</b>			
		Loại CTNH	LoaiCTNH	C_LoaiCTNH	1	Danh mục mã và tên chất thải nguy hại (có thể gom theo nhóm và phân nhóm)
		Nhóm CTNH	NhomCTNH	C_NhomCTNH	1	Thuộc danh mục nhóm CTNH
		Phân nhóm CTNH	PhanNhomCTNH	C_PhanNhomCTNH	1	Thuộc danh mục phân nhóm CTNH
		Trạng thái tồn tại	TrangThaiTonTai	Text	1	Trạng thái tồn tại của CTNH
		Khối lượng	KhoiLuong	Number	0..1	Khối lượng được cấp phép theo từng loại
		Phương án xử lý	PhuongAnXuLy	Text	0..1	Phương án xử lý CTNH
		QCKTMT áp dụng	QuyChuanMoiTruong	C_QuyChuanMoiTruong	0..1	Danh mục quy chuẩn áp dụng

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
<b>4.17</b>	<b>Hệ thống xử lý CTNH</b>		<b>S_HeThongXuLyCTNH</b>			
		Tên hệ thống	TenHeThong	Text	1	Tên công trình, hệ thống, thiết bị
		Công suất thiết kế	CongSuatThietKe	Text	0..1	Công suất thiết kế của công trình, hệ thống, thiết bị
		Số lượng	SoLuong	Number	0..1	Số lượng đăng ký được cấp phép
<b>4.18</b>	<b>Trạm quan trắc tự động, liên tục</b>		<b>S_TramQuanTracTuDong</b>			Mã thông tin NT.2.6.11, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Loại trạm quan trắc tự động, liên tục	LoaiTramQuanTracTuDong	C_LoaiTramQuanTracTuDong	1	Tên loại trạm quan trắc tự động, liên tục: Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục; Trạm quan trắc khí thải tự động, liên tục
		Vị trí lắp đặt	ViTriDiaDiem	Text	0..1	Vị trí lắp đặt
		Thông số quan trắc	ThongSoMoiTruong	C_ThongSoMoiTruong	1..n	Các thông số quan trắc
		Thiết bị lấy mẫu tự động (đối với nước thải)	ThietBiLayMau	Text	0..1	Mô tả thiết bị lấy mẫu tự động của trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục
		Camera giám sát	Camera	Text	0..1	Mô tả các camera theo dõi tại trạm
		Năm lắp đặt	NamLapDat	Number	0..1	Năm lắp đặt thiết bị

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
		Năm hoạt động	NamHoatDong	Number	0..1	Năm vận hành sử dụng
		Kết nối, truyền số liệu	TruyenDuLieu	Text	0..1	Mô tả thời điểm, cách thức kết nối, truyền số liệu
		QCKTMT áp dụng	QuyChuanMoiTruong	C_QuyChuanMoiTruong	0..n	Danh mục các quy chuẩn áp dụng
<b>4.19</b>	<b>Giám sát nguồn phát thải</b>		<b>S_GiamSatNguonPhatThai</b>			
		Giai đoạn triển khai	GiaiDoanTrienKhai	C_GiaiDoanTrienKhai	1	Giai đoạn thực hiện giám sát: thi công, xây dựng; vận hành thử nghiệm; vận hành thương mại
		Loại hình QTMT	LoaiHinhQTMT	C_LoiHinhQTMT	1	Danh mục loại hình quan trắc phát thải: nước thải, bụi/khí thải, CTNH, CTR, tiếng ồn/độ rung,...
		Vị trí giám sát	ViTriGiamSat	Text	0..1	Vị trí giám sát phát thải
		Tần suất giám sát	TanSuatGiamSat	Number	0..1	Tần suất giám sát quy đổi theo số lần/năm; giá trị = -1 tương ứng với giám sát tự động liên tục
		Quy chuẩn môi trường	QuyChuanMoiTruong	C_QuyChuanMoiTruong	0..n	Quy chuẩn áp dụng tại điểm giám sát
		Thông số quan trắc	ThongSoMoiTruong	C_ThongSoMoiTruong	0..n	Lựa chọn thông số quan trắc môi trường theo loại hình chất thải
<b>4.20</b>	<b>Nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường</b>		<b>S_PhuongAnCaiTaoPhucHoi</b>			Nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
		Giải pháp xử lý	GiaiPhapXuLy	Text	1	Mô tả phương án, giải pháp xử lý cải tạo phục hồi môi trường
		Tổng tiền ký quỹ (VND)	TongTienKyQuy	Number	1	Tổng số tiền phải ký quỹ theo phương án được phê duyệt
		Số tiền ký quỹ đã nộp (VND)	SoTienDaNop	Number	0..1	Số tiền đã thực hiện ký quỹ trong tổng kinh phí cần để cải tạo phục hồi môi trường (tổng của các lần đã nộp)
		Số lần ký quỹ	SoLanKyQuy	Number	0..1	Số lần thực hiện ký quỹ trong tổng kinh phí cần để cải tạo phục hồi môi trường
		Thời hạn ký quỹ	ThoiHanKyQuy	Text	0..1	Mô tả chi tiết về thời hạn của các lần ký quỹ
		Lần nộp gần nhất	LanNopGanNhat	Date	0..1	Thời điểm của lần nộp gần nhất
		Đơn vị nhận ký quỹ	DonViNhanKyQuy	T_CoQuanDonVi	1	Đơn vị nhận ký quỹ
		Yêu cầu bắt buộc	YeuCauBatBuoc	Text	0..1	Các yêu cầu bắt buộc của phương án
<b>4.21</b>	<b>Kết quả cải tạo, phục hồi</b>		<b>S_KetQuaCaiTaoPhucHoi</b>			Kết quả thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường
		Số tiền đã nộp	SoTienDaNop	Number	0..1	Số tiền đã thực hiện ký quỹ trong tổng kinh phí cần để cải tạo phục hồi môi trường (tổng của các lần đã nộp)
		Lần nộp gần nhất	LanNopGanNhat	Date	0..1	Thời điểm của lần nộp gần nhất

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
		Hạng mục công trình	HangMucCongTrinh	S_HangMucCongTrinh	0..n	Các hạng mục công việc theo phương án đã được triển khai trên thực tế
<b>4.22</b>	<b>Hạng mục công trình</b>		<b>S_HangMucCongTrinh</b>			
		Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường	NoiDungCaiTaoPhucHoi	Text	1	Mô tả nội dung cải tạo, phục hồi môi trường
		Khối lượng công việc	KhoiLuongCongViec	Text	1	Khối lượng công việc đã thực hiện
		Kinh phí sử dụng	KinhPhiSuDung	Number	0..1	Kinh phí đã sử dụng để cải tạo, phục hồi môi trường
		Thời gian thực hiện	ThoiGianThucHien	Number	0..1	Thời gian thực hiện của phương án cải tạo
		Thời gian hoàn thành	ThoiGianHoanThanh	Date	0..1	Thời gian hoàn thành
<b>4.23</b>	<b>Cấp phép đối với nước thải</b>		<b>S_CapPhepXaNuocThai</b>			Mã thông tin NT.2.5.1, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Tên nguồn phát sinh nước thải	TenNguonPhatSinh	Text	1	Tên nguồn phát sinh nước thải
		Nguồn nước tiếp nhận nước thải	NguonNuocTiepNhan	T_PhanVungNuocMat	0..1	Tham chiếu nguồn nước tiếp nhận xả thải
		Vị trí xả nước thải	ViTriXaThai	Text	0..1	Mô tả vị trí xả nước thải theo giấy phép: thôn, xóm...
		Tọa độ VN2000	ToaDoVN2000	S_ToaDoVN2000	1	Vị trí xả nước thải



Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
		Lưu lượng xả nước thải lớn nhất	LuuLuongXaThai	Number	1	Giá trị lưu lượng xả nước thải lớn nhất
		Đơn vị đo	DonViDo	C_DonViDo	1	Đơn vị đo lưu lượng
		Phương thức xả nước thải	PhuongThucXaThai	Text	0..1	Mô tả phương thức xả nước thải: Bơm, tự chảy, xả mặt
		Chế độ xả nước thải	CheDoXaThai	Text	0..1	Mô tả chế độ xả nước thải
		Giám sát chất lượng nước thải	ChiTieuChatLuong	S_ChiTieuChatLuong	0..n	Các chỉ tiêu chất lượng phải đạt
<b>4.24</b>	<b>Cấp phép đối với khí thải</b>		<b>S_CapPhepXaKhiThai</b>			Mã thông tin NT.2.5.2, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Tên nguồn phát sinh khí thải	TenNguonPhatSinh	Text	1	Tên nguồn phát sinh khí thải
		Vị trí xả khí thải	ViTriXaThai	Text	0..1	Mô tả vị trí xả khí thải theo giấy phép
		Tọa độ VN2000	ToaDoVN2000	S_ToaDoVN2000	1	Vị trí xả khí thải
		Phương thức xả thải	PhuongThucXaThai	Text	0..1	Mô tả phương thức xả khí thải
		Lưu lượng xả khí thải lớn nhất	LuuLuongXaThai	Number	1	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất theo từng nguồn phát sinh
		Đơn vị đo	DonViDo	C_DonViDo	1	Đơn vị đo lưu lượng

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
		Chế độ xả khí thải	CheDoXaKhiThai	Text	0..1	Xả khí thải là liên tục (24 giờ) hay gián đoạn; chu kỳ xả, thời gian xả trong một chu kỳ; xả theo mùa vụ sản xuất hay theo các thời điểm trong ngày
		Giám sát chất lượng khí thải	GiaSatChatLuong	S_ChiTieuChatLuong	0..n	Các chỉ tiêu chất lượng phải đạt
4.25	Cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung		S_CapPhepTiengOnDoRung			Mã thông tin NT.2.5.3, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Tên nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	TenNguonPhatSinh	Text	1	Tên nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung
		Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	ViTriPhatSinh	Text	0..1	Mô tả vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung
		Tọa độ VN2000	ToaDoVN2000	S_ToaDoVN2000	1	Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung
		Yêu cầu giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	GioiHanTiengOnDoRung	S_GioiHanTiengOnDoRung	0..n	Các chỉ tiêu chất lượng tiếng ồn/độ rung trong khoảng (Từ 6 giờ đến 21 giờ) và (Từ 21 giờ đến 6 giờ)
		<i>Thông số môi trường</i>	<i>ThongSoMoiTruong</i>	C_ThongSoMoiTruong	1	Lựa chọn thông số đo tiếng ồn/độ rung
		<i>Loại khu vực</i>	<i>LoaiKhuVuc</i>	Text	1	Loại khu vực áp dụng
		<i>Giá trị giới hạn từ 6-21 giờ</i>	<i>GiaTriGioiHanNgay</i>	Number	1	Giá trị giới hạn tối đa ban ngày (Từ 6 giờ đến 21 giờ)
		<i>Giá trị giới hạn từ 21 - 6 giờ</i>	<i>GiaTriGioiHanDem</i>	Number	1	Giá trị giới hạn tối đa ban đêm (Từ 21 giờ đến 6 giờ)

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
		<i>Đơn vị tính</i>	<i>DonViDo</i>	C_DonViDo	1	Đơn vị tính của tiếng ồn, độ rung
		<i>Tần suất quan trắc định kỳ</i>	<i>TanSuatQuanTrac</i>	Number	0..1	Tần suất quan trắc định kỳ
		<i>QCKTMT áp dụng</i>	<i>QuyChuanMoiTruong</i>	C_QuyChuanMoiTruong	1	Danh mục quy chuẩn áp dụng
<b>4.26</b>	<b>Cấp phép nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất</b>		<b>S_CapPhepNhapKhaupheLieu</b>			Mã thông tin NT.2.5.5, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Danh mục phế liệu	DanhMucPheLieu	S_DanhMucPheLieu	0..n	Thông tin về chủng loại khối lượng được phép nhập khẩu (tham chiếu cấu trúc S_DanhMucPheLieu)
		Tổng khối lượng	TongKhoiLuong	Number	1	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu của từng năm (chu kỳ 12 tháng)
<b>4.27</b>	<b>Cấp phép xử lý chất thải nguy hại</b>		<b>S_CapPhepXuLyCTNH</b>			Mã thông tin NT.2.5.4, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Hệ thống xử lý CTNH	HeThongXuLyCTNH	S_HeThongXuLyCTNH	0..n	Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại
		Danh mục CTNH	DanhMucCTNH	S_DanhMucCTNH	1..n	Danh mục mã và tên chất thải nguy hại được xử lý
		Tổng khối lượng	TongKhoiLuong	Number	1	Tổng khối lượng cấp cho tất cả chất thải trong giấy phép
		Trạm trung chuyển CTNH	TramTrungChuyenCTNH	S_TramTrungChuyenCTNH	0..n	Danh sách các trạm trung chuyển

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
4.28	<b>Phế liệu nhập khẩu</b>		<b>S_DanhMucPheLieu</b>			
		Nhóm phế liệu	NhomPheLieu	C_NhomPheLieu	1	Phân nhóm phế liệu
		Tên phế liệu	TenLoaiPheLieu	C_TenLoaiPheLieu	1	Danh mục: Phế liệu nhập khẩu bao gồm mã HS và tên phế liệu
		Khối lượng phế liệu	KhoiLuongPheLieu	Number	0..1	Khối lượng phế liệu cấp theo từng loại (tấn/năm)
4.29	<b>Giám sát chất lượng khí thải</b>		<b>S_ChiTieuChatLuong</b>			
		Thông số môi trường (Chất ô nhiễm)	ThongSoMoiTruong	C_ThongSoMoiTruong	1	Lựa chọn thông số đo (Chất ô nhiễm)
		Giá trị giới hạn cho phép	GiaTriGioiHan	Number	1	Giá trị giới hạn cho phép
		Đơn vị đo	DonViDo	C_DonViDo	1	Đơn vị đo của thông số
		Quan trắc tự động, liên tục	QuanTracTuDong	Boolean	1	Có/không yêu cầu quan trắc tự động, liên tục đối với từng thông số
		Tần suất quan trắc định kỳ	TanSuatQuanTrac	Number	0..1	Tần suất quan trắc định kỳ
		QCKTMT áp dụng	QuyChuanMoiTruong	C_QuyChuanMoiTruong	1	Danh mục quy chuẩn áp dụng
4.30	<b>Kết quả thanh tra, kiểm tra</b>		<b>S_KetQuaThanhTraChatT hai</b>			

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
		Hiện trạng hoạt động	HienTrangHoatDong	Text	0..1	Thông tin mô tả chung về hiện trạng hoạt động của cơ sở khi thanh tra, kiểm tra (nội dung ghi trong thông báo kết luận)
		Tình hình thực hiện các thủ tục về môi trường	NoiDungDaThucHien	Text	0..1	Tình hình thực hiện các thủ tục về môi trường
		Quản lý, xử lý chất thải				
		<i>Loại hình chất thải</i>	<i>LoaiHinhChatThai</i>	C_LoiHinhChatThai	1	Loại hình chất thải: nước thải, bụi/khí thải, CTNH, CTR, tiếng ồn/độ rung,...
		<i>Thành phần chất thải</i>	<i>ThanhPhanPhatThai</i>	Text	0..1	Mô tả nguồn gốc phát sinh và thành phần chất thải
		<i>Khối lượng phát sinh</i>	<i>KhoiLuongPhatSinh</i>	Number	1	Khối lượng phát sinh
		<i>Công suất xử lý</i>	<i>CongSuatXuLy</i>	Number	0..1	Công suất xử lý của hệ thống
		<i>Đơn vị đo</i>	<i>DonViDo</i>	C_DonViDo	1	Đơn vị đo
		<i>Nguồn tiếp nhận</i>	<i>NgonTiepNhan</i>	Text	0..1	Mô tả nguồn tiếp nhận (nước thải) hoặc thuê đơn vị xử lý (nước thải, CTR, CTNH...)
		<i>Thông số vượt quy chuẩn</i>	<i>ThongSoVuotQuyChuan</i>	Text	0..1	Mô tả các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật so với cấp phép môi trường
		<i>Quy trình xử lý</i>	<i>QuyTrinhXuLy</i>	Text	0..1	Mô tả quy trình xử lý hiện tại

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
		Vi phạm và tồn tại	ViPhamVaTonTai	Text	0..1	Mô tả nội dung vi phạm và tồn tại của dự án, cơ sở
<b>4.31</b>	<b>Nội dung VPHC</b>		<b>S_NoIDungVPHC</b>			
		Nghị định xử phạt VPHC	NghiDinhXPVPHC	C_NghiDinhXPVPHC	1	Nghị định xử phạt VPHC
		Hành vi VPHC	HanhViVPHC	C_HanhViVPHC	1	Điều ... khoản ... điểm ...: hành vi
		Nhóm hành vi VPHC	NhomHanhViVPHC	C_NhomHanhViVPHC	1	Phân nhóm hành vi vi phạm trong nghị định
		Mô tả hành vi VPHC	MoTaHanhViVPHC	Text	1	Mô tả hành vi vi phạm đã xảy ra
		Mức tiền phạt	MucTienPhat	Number	1	Mức phạt tiền được áp dụng
<b>4.32</b>	<b>Biện pháp khắc phục hậu quả</b>		<b>S_BienPhapKhacPhuc</b>			
		Nội dung khắc phục	NoiDungKhacPhuc	Text	1	Nội dung mô tả biện pháp khắc phục
		Số tiền khắc phục	SoTienKhacPhuc	Number	0..1	Số tiền nộp để khắc phục hậu quả
		Thời hạn khắc phục	ThoiHanKhacPhuc	Date	0..1	Thời hạn để khắc phục
<b>4.33</b>	<b>Lĩnh vực, phạm vi được chứng nhận</b>		<b>S_LinhVucPhamViQTMT</b>			

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
		Loại hình QTMT	LoaiHinhQTMT	C_LoaihinhQTMT	1	Danh mục Loại hình quan trắc: Nước mặt/ Nước thái/ Nước dưới đất/ Nước mưa/Nước ven biển/ Không khí/ Khi Thái,Bùn/ Trầm tích, Đất/ Chất thải rắn
		Nhóm thông số QTMT	NhomThongSoQTMT	C_NhomThongSoQTMT	1	Nhóm dịch vụ quan trắc môi trường: - Đo tại hiện trường - Phân tích môi trường (lấy mẫu và phân tích tại phòng lab)
		Thông số môi trường	ThongSoMoiTruong	C_ThongSoMoiTruong	1..n	Danh mục: Thông số được thực hiện quan trắc
		Tiêu chuẩn môi trường	TieuChuanMoiTruong	C_TieuChuanMoiTruong	1..n	Danh mục các tiêu chuẩn phương pháp đo, lấy mẫu
		Dải giới hạn đo	DaiGioiHanDo	Text	1..n	Dải/giới hạn đo của thông số
<b>4.34</b>	<b>Hạn ngạch xả thải</b>		<b>S_HanNgachXaThai</b>			
		Thông số môi trường	ThongSoMoiTruong	C_ThongSoMoiTruong	1	Lựa chọn thông số đo
		Giá trị hạn ngạch	GiaTriHanNgach	Number	1	Giá trị hạn ngạch tối đa
		Đơn vị đo	DonViDo	C_DonViDo	1	Đơn vị đo
<b>4.35</b>	<b>Số liệu QTMT</b>		<b>S_SoLieuQTMT</b>			

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
		QCKTMT đối chiếu	QuyChuanMoiTruong	C_QuyChuanMoiTruong	1	Danh mục quy chuẩn áp dụng
		Thông số môi trường	ThongSoMoiTruong	C_ThongSoMoiTruong	1	Lựa chọn thông số đo
		Giá trị giới hạn Min	GiaTriGioiHanMin	Number	0..1	Giá trị giới hạn tối thiểu
		Giá trị giới hạn Max	GiaTriGioiHanMax	Number	0..1	Giá trị giới hạn tối đa
		Giá trị quan trắc	GiaTriQuanTrac	Number	1	Giá trị đo thực tế nhận được
<b>4.36</b>	<b>Phạm vi mức độ ô nhiễm</b>		<b>S_PhamViMucDoONhiem</b>			
		Ngày đánh giá	NgayDanhGia	Date	1	Ngày đánh giá hiện trạng
		Nguồn gây ô nhiễm	NguonGayONhiem	Text	0..1	Mô tả các nguồn, chất gây ra ô nhiễm môi trường đất
		Diện tích khu vực ô nhiễm	DienTichKhuVucONhiem	Number	0..1	Giá trị diện tích/tổng diện tích được xác định bị ô nhiễm (m <sup>2</sup> /km <sup>2</sup> )
		Chiều sâu khu vực ô nhiễm	ChieuSauONhiem	Number	0..1	Giá trị đo theo chiều sâu lòng đất được xác định bị ô nhiễm (m)
		Chất gây ô nhiễm môi trường	ChatGayONhiemDat	C_ChatGayONhiemDat	0..n	Danh mục các chất gây ô nhiễm tồn lưu
		Mức độ ô nhiễm đất	MucDoONhiemDat	C_MucDoONhiemDat	0..1	Đánh giá mức độ hiện tại dựa trên kết quả điều tra: ô nhiễm, ô nhiễm nghiêm trọng, ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng



Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
		Tác động môi trường	TacDongMoiTruong	Text	0..1	Mô tả tác động tới môi trường (theo khả năng lan truyền); tác động tới sức khỏe (người, động vật... bị phơi nhiễm)
<b>4.37</b>	<b>Phương án xử lý</b>		<b>S_PhuongAnXuLy</b>			
		Thời gian xử lý	ThoiGianXuLy	Text	0..1	Khoảng thời gian triển khai phương án xử lý (từ năm ... đến năm... hoặc chi tiết từ ngày... tháng... đến ngày... tháng...)
		Quy mô xử lý	QuyMoXuLy	Text	1	Mô tả quy mô (khối lượng, thể tích đất bị ô nhiễm) xử lý ô nhiễm
		Phương pháp xử lý	PhuongPhapXuLy	Text	1	Mô tả, liệt kê chi tiết các phương pháp áp dụng để xử lý ô nhiễm
<b>4.38</b>	<b>Dữ liệu hệ sinh thái</b>		<b>S_HeSinhThai</b>			Mã thông tin SH.2.3, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Loại hệ sinh thái	LoaiHeSinhThai	C_LoaiHeSinhThai	1	Danh mục loại hình hệ sinh thái: HST rừng/HST ĐNN/HST biển/HST núi đá, hang động, công viên địa chất
		Diện tích hiện trạng	DienTichHienTrang	Number	1	Tổng diện tích hiện trạng theo ha
		Diện tích dịch vụ	DienTichDichVu	Number	0..1	Diện tích cung ứng dịch vụ hệ sinh thái (nếu có)
<b>4.39</b>	<b>Dữ liệu loài</b>		<b>S_BaoTonLoai</b>			Mã thông tin SH.2.2, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

Số TT	Cấu trúc dữ liệu	Trường thông tin	Ký hiệu	Kiểu dữ liệu	Miền giá trị	Mô tả
		Loài sinh học	LoaiSinhHoc	C_LoaiSinhHoc	1	Danh mục loài: tên loài
		Họ sinh học	HoSinhHoc	C_HoSinhHoc	0..1	Danh mục họ: Phân loại theo họ
		Bộ sinh học	BoSinhHoc	C_BoSinhHoc	0..1	Danh mục Bộ: Phân loại theo bộ
		Lớp sinh học	LopSinhHoc	C_LopSinhHoc	0..1	Danh mục Lớp: Phân loại theo lớp
		Ngành sinh học	NganhSinhHoc	C_NganhSinhHoc	0..1	Danh mục ngành: Phân loại theo ngành
		Giới sinh học	GioiSinhHoc	C_GioiSinhHoc	0..1	Danh mục giới: Phân loại theo giới
		Danh mục UTBV	DanhMucUTBV	C_DanhMucUTBV	0..n	Thuộc danh mục dạng ưu tiên BV: theo NĐ64, NĐ06, Sách đỏ VN, IUCN
		Hiện trạng bảo tồn	HienTrangBaoTon	Text	0..1	Thông tin mô tả chi tiết về hiện trạng bảo tồn
<b>4.40</b>	<b>Dữ liệu gen</b>		<b>S_BaoTonGen</b>			Mã thông tin SH.2.1, Phụ lục V, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
		Giống vật nuôi, cây trồng	GiongVatNuoiCayTrong	C_GiongVatNuoiCayTrong	1	Danh mục: Giống vật nuôi, cây trồng cần bảo tồn
		Hiện trạng bảo tồn	HienTrangBaoTon	Text	0..1	Thông tin mô tả chi tiết về hiện trạng bảo tồn

## PHỤ LỤC 2. CẤU TRÚC DỮ LIỆU DANH MỤC DÙNG CHUNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Tên Danh mục	Thông tin chi tiết	Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Số lượng
<b>Phần 1.</b>	<b>Danh mục dùng chung đã được Chính phủ, Bộ ngành ban hành</b>				
<b>1.</b>	<b>Vùng miền</b>		<b>C_VungMien</b>		
			MaMuc	Text	1
			TenMuc	Text	1
<b>2.</b>	<b>Tỉnh/Thành phố</b>		<b>C_TinhThanh</b>		
		1. Mã Tỉnh/Thành phố	MaMuc		1
		2. Tên Tỉnh/Thành phố	TenMuc	Text	1
			VungMien	C_VungMien	1
<b>3.</b>	<b>Quận/Huyện</b>		<b>C_HuyenQuan</b>		
		1. Mã Quận/Huyện	MaMuc	Text	1
		2. Tên Quận/Huyện	TenMuc	Text	1
		3. Tên Tỉnh/Thành phố	TinhThanh	C_TinhThanh	1
<b>4.</b>	<b>Xã/Phường</b>		<b>C_XaPhuong</b>		
		1. Mã Phường/Xã	MaMuc	Text	1
		2. Tên Phường/Xã	TenMuc	Text	1
		3. Tên Huyện/Quận	HuyenQuan	C_HuyenQuan	1
		4. Tên Tỉnh/Thành phố	TinhThanh	C_TinhThanh	1

STT	Tên Danh mục	Thông tin chi tiết	Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Số lượng
5.	<b>Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</b>				
		1. Mã ngành kinh tế Việt Nam	MaMuc	Text	1
		2. Tên ngành kinh tế	TenMuc	Text	1
		3. Nhóm ngành kinh tế	ThuocNhom	C_LoiNganhNgheKinhTe	1
6.	<b>Lưu vực sông</b>		<b>C_LuuVucSong</b>		
		1. Mã lưu vực sông	MaMuc	Text	1
		2. Tên lưu vực sông	TenMuc	Text	1
		3. Lưu vực sông cấp trên	LuuVucCha	C_LuuVucSong	0..1
		4. Tên Tỉnh/Thành phố	TinhThanh	C_TinhThanh	1..n
		5. Chiều dài lưu vực sông	ChieuDai	Number	0..1
		6. Diện tích lưu vực sông	DienTich	Number	1
7.	<b>Sông</b>		<b>C_KenhSong</b>		
		1. Mã sông	MaMuc	Text	1
		2. Tên sông	TenMuc	Text	1
		3. Tên lưu vực sông	LuuVucSong	C_LuuVucSong	1
		4. Tên Tỉnh/Thành phố	TinhThanh	C_TinhThanh	1..n
		5. Chiều dài sông	ChieuDai	Number	1
<b>Phần 2.</b>	<b>Danh mục dùng chung lĩnh vực môi trường</b>				
<b>I.</b>	<b>Nhóm danh mục nguồn thải</b>				

STT	Tên Danh mục	Thông tin chi tiết	Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Số lượng
8.	Dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường		C_NhomDuAn		
		1. Mã nhóm dự án	MaMuc	Text	1
		2. Tên nhóm dự án	TenMuc	Text	1
		3. Mô tả nhóm dự án	MoTaMuc	Text	1
9.	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường		C_LoaiHinhGayONhiem		
		1. Mã loại hình sản xuất	MaMuc	Text	1
		2. Tên loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	TenMuc	Text	1
10.	Loại hình làng nghề		C_LoaiHinhLangNghe		
		1. Mã loại hình làng nghề	MaMuc	Text	1
		2. Tên loại hình làng nghề	TenMuc	Text	1

STT	Tên Danh mục	Thông tin chi tiết	Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Số lượng
11.	Tình trạng ô nhiễm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ		C_TinhTrangONhiem		
		1. Mã tình trạng	MaMuc	Text	1
		2. Tên tình trạng ô nhiễm	TenMuc	Text	1
12.	Loại văn bản ĐTM/Kế hoạch BVMT		C_LoaiVanBanDTM		
		1. Mã văn bản	MaMuc	Text	1
		2. Tên văn bản	TenMuc	Text	1
13.	Loại giấy phép môi trường		C_LoaiGiayPhepMoiTruong		
		1. Mã loại giấy phép môi trường	MaMuc	Text	1
		2. Tên loại giấy phép môi trường	TenMuc	Text	1
14.	Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất		C_TenLoaiPheLieu		
		1. Mã phế liệu	MaMuc	Text	1
		2. Tên phế liệu	TenMuc	Text	1
		3. Mã HS	MaHS	Text	1
		4. Nhóm phế liệu	NhomPheLieu	C_NhomPheLieu	1
		5. Văn bản quy định	QuyDinhTai	Text	1

STT	Tên Danh mục	Thông tin chi tiết	Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Số lượng
15.	Nhóm phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất		C_NhomPheLieu		
		1. Mã nhóm phế liệu	MaMuc	Text	1
		2. Tên nhóm phế liệu	TenMuc	Text	1
16.	Chất thải nguy hại		C_LoaiCTNH		
		1. Mã chất thải nguy hại	MaMuc	Text	1
		2. Tên chất thải nguy hại	TenMuc	Text	1
		3. Mã EC	MaEC	Text	1
		4. Mã Basel (A)	MaBaselA	Text	1
		5. Mã Basel (B)	MaBaselY	Text	1
		6. Tính chất nguy hại	TinhChatNguyHai	Text	1
		7. Trạng thái tồn tại của chất thải nguy hại	TrangThaiTonTaiCTNH	Text	1
		8. Ngưỡng chất thải nguy hại	NguongCTNH	Text	1
		9. Phân nhóm chất thải nguy hại	PhanNhomCTNH	C_PhanNhomCTNH	1
		10. Nhóm chất thải nguy hại	NhomCTNH	C_NhomCTNH	1

STT	Tên Danh mục	Thông tin chi tiết	Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Số lượng
17.	<b>Phân nhóm CTNH</b>		<b>C_PhanNhomCTNH</b>		
		1. Mã phân nhóm	MaMuc	Text	1
		2. Tên phân nhóm CTNH	TenMuc	Text	1
		3. Nhóm CTNH	NhomCTNH	C_NhomCTNH	1
		4. Mã EC	MaEC	Text	1
18.	<b>Nhóm CTNH</b>		<b>C_NhomCTNH</b>		
		1. Mã nhóm CTNH	MaMuc	Text	1
		2. Tên nhóm CTNH	TenMuc	Text	1
19.	<b>Phương pháp xử lý chất thải nguy hại</b>		<b>C_PhuongPhapXuLyCTNH</b>		
		1. Mã phương pháp	MaMuc	Text	1
		2. Tên phương pháp xử lý	TenMuc	Text	1
20.	<b>Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT</b>		<b>C_HanhViVPHC</b>		
		1. Mã hành vi	MaMuc	Text	1
		2. Tên hành vi	TenMuc	Text	1
		3. Nhóm hành vi vi phạm	NhomHanhViVPHC	C_NhomHanhViVPHC	1
		4. Mức phạt tối thiểu	MucTienPhatDuoai	Number	0..1
		5. Mức phạt tối đa	MucTienPhatTren	Number	0..1
		6. Điều khoản	DieuKhoan	Text	1



STT	Tên Danh mục	Thông tin chi tiết	Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Số lượng
		7. Hình thức xử phạt bổ sung	HinhThucXuPhatBoSung	Text	0..1
		8. Biện pháp khắc phục hậu quả	BienPhapKhacPhucHauQua	Text	0..1
		9. Nghị định xử phạt vi phạm hành chính	NghiDinhXPVPHC	C_NghiDinhXPVPHC	1
21.	<b>Nhóm hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT</b>		<b>C_NhomHanhViVPHC</b>		
		1. Mã nhóm hành vi	MaMuc	Text	1
		2. Tên nhóm hành vi	TenMuc	Text	1
		3. Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT	NghiDinhXPVPHC	C_NghiDinhXPVPHC	1
22.	<b>Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT</b>		<b>C_NghiDinhXPVPHC</b>		
		1. Mã Nghị định	MaMuc	Text	1
		2. Số hiệu và tên Nghị định	TenMuc	Text	1
23.	<b>Hình thức xử phạt</b>		<b>C_HinhThucXuPhat</b>		
		1. Mã hình thức xử phạt	MaMuc	Text	1

STT	Tên Danh mục	Thông tin chi tiết	Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Số lượng
		2. Tên hình thức xử phạt	TenMuc	Text	1
		3. Loại hình thức xử phạt chính	PhatChinh	Boolean	1
<b>II.</b>	<b>Nhóm danh mục chất lượng môi trường</b>				
<b>24.</b>	<b>Loại hình quan trắc môi trường</b>		<b>C_LoaiHinhQTMT</b>		
		1. Mã loại hình quan trắc môi trường	MaMuc	Text	1
		2. Tên loại hình quan trắc môi trường	TenMuc	Text	1
<b>25.</b>	<b>Loại hình khu vực quan trắc môi trường</b>		<b>C_LoaiKhuVucQTMT</b>		
		1. Mã loại khu vực quan trắc môi trường	MaMuc	Text	1
		2. Tên loại khu vực quan trắc môi trường	TenMuc	Text	1
		3. Loại hình quan trắc môi trường	LoaiHinhQTMT	C_LoaiHinhQTMT	0..n
<b>26.</b>	<b>Thông số quan trắc môi trường</b>		<b>C_ThongSoMoiTruong</b>		
		1. Mã Thông số quan trắc	MaMuc	Text	1

STT	Tên Danh mục	Thông tin chi tiết	Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Số lượng
		2. Tên thông số quan trắc bằng tiếng Việt	TenMuc	Text	1
		3. Ký hiệu hóa học của thông số quan trắc	KyHieuHoaHoc	Text	0..1
		4. Đơn vị đo	DonViDo	C_DonViDo	0..1
		5. Loại hình quan trắc môi trường	LoaiHinhQTMT	C_LoiHinhQTMT	1
<b>27.</b>	<b>Đơn vị đo</b>		<b>C_DonViDo</b>		
		1. Mã đơn vị đo	MaMuc	Text	1
		2. Tên đơn vị đo	TenMuc	Text	1
<b>28.</b>	<b>Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (QCVN)</b>		<b>C_QuyChuanMoiTruong</b>		
		1. Mã quy chuẩn	MaMuc	Text	1
		2. Số hiệu quy chuẩn	SoHieu	Text	1
		3. Tên quy chuẩn	TenMuc	Text	1
		4. Tên cơ quan ban hành	CoQuanBanHanh	Text	1
		5. Năm ban hành	NamBanHanh	Number	1
<b>29.</b>	<b>Tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường (TCVN)</b>		<b>C_TieuChuanMoiTruong</b>		
		1. Mã tiêu chuẩn	MaMuc	Text	1
		2. Số hiệu tiêu chuẩn	SoHieu	Text	1

STT	Tên Danh mục	Thông tin chi tiết	Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Số lượng
		3. Tên tiêu chuẩn	TenMuc	Text	1
		4. Tên cơ quan ban hành	CoQuanBanHanh	Text	1
		5. Năm ban hành	NamBanHanh	Number	1
<b>30.</b>	<b>Mục đích sử dụng nước mặt</b>		<b>C_MucDichSuDungNuocMat</b>		
		1. Mã mục đích sử dụng	MaMuc	Text	1
		2. Mục đích sử dụng	TenMuc	Text	1
		3. Văn bản quy định	VanBanQuyDinh	Text	1
<b>31.</b>	<b>Mức độ ô nhiễm đất</b>		<b>C_MucDoONhiemDat</b>		
		1. Mã mức độ ô nhiễm đất	MaMuc	Text	1
		2. Tên mức độ ô nhiễm đất	TenMuc	Text	1
		3. Tiêu chí theo mức độ ô nhiễm đất	TieuChiONhiem	Text	1
<b>32.</b>	<b>Loại khu vực ô nhiễm đất</b>		<b>C_LoiKhuVucONhiemDat</b>		
		1. Mã khu vực ô nhiễm đất	MaMuc	Text	1
		2. Tên khu vực ô nhiễm đất	TenMuc	Text	1
<b>33.</b>	<b>Chất gây ô nhiễm đất</b>		<b>C_ChatGayONhiemDat</b>		
		1. Mã chất gây ô nhiễm đất	MaMuc	Text	1

STT	Tên Danh mục	Thông tin chi tiết	Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Số lượng
		2. Tên chất gây ô nhiễm đất	TenMuc	Text	1
		3. Ký hiệu hóa học chất gây ô nhiễm đất	KyHieuHoaHoc	Text	0..1
		4. Phân loại nguy hại của chất gây ô nhiễm đất	PhanLoaiNguyHai	Text	1
		5. Nhóm chất ô nhiễm đất	NhomChatONhiem	Text	1
<b>34.</b>	<b>Phân cấp sự cố chất thải</b>		<b>C_CapSuCoChatThai</b>		
		1. Mã cấp sự cố chất thải	MaMuc	Text	1
		2. Tên cấp sự cố chất thải	TenMuc	Text	1
<b>III.</b>	<b>Nhóm danh mục Đa dạng sinh học</b>				
<b>35.</b>	<b>Loại hình khu bảo tồn thiên nhiên</b>		<b>C_LoiHinhKhuBaoTon</b>		
		1. Mã loại hình khu bảo tồn	MaMuc	Text	1
		2. Tên loại hình khu bảo tồn	TenMuc	Text	1
		3. Phân nhóm loại hình khu bảo tồn	PhanNhomBaoTonDDSH	C_PhanNhomBaoTonDDSH	1
<b>36.</b>	<b>Loại hình cơ sở bảo tồn</b>		<b>C_LoiHinhCoSoBaoTon</b>		

STT	Tên Danh mục	Thông tin chi tiết	Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Số lượng
		1. Mã loại hình cơ sở bảo tồn	MaMuc	Text	1
		2. Tên loại hình cơ sở bảo tồn	TenMuc	Text	1
<b>37.</b>	<b>Cấp độ bảo tồn</b>		<b>C_CapDoBaoTon</b>		
		1. Mã cấp độ	MaMuc	Text	1
		2. Tên cấp độ	TenMuc	Text	1
<b>38.</b>	<b>Loại hệ sinh thái</b>		<b>C_LoiHeSinhThai</b>		
		1. Mã loại hệ sinh thái	MaMuc	Text	1
		2. Tên loại hệ sinh thái	TenMuc	Text	1
		3. Mô tả loại hệ sinh thái	MoTa	Text	1
<b>39.</b>	<b>Loại danh hiệu quốc tế được công nhận</b>		<b>C_LoiDanhHieuQuocTe</b>		
		1. Mã danh hiệu quốc tế được công nhận	MaMuc	Text	1
		2. Tên danh hiệu quốc tế được công nhận	TenMuc	Text	1
<b>40.</b>	<b>Tiêu chí vùng đất ngập nước quan trọng</b>		<b>C_TieuChiVungDatNgapNuoc</b>		

STT	Tên Danh mục	Thông tin chi tiết	Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Số lượng
		1. Mã tiêu chí vùng đất ngập nước quan trọng	MaMuc	Text	1
		2. Tên tiêu chí vùng đất ngập nước quan trọng	TenMuc	Text	1
<b>41.</b>	<b>Loại vùng đất ngập nước</b>		<b>C_LoaiVungDatNgapNuoc</b>		
		1. Mã loại vùng đất ngập nước	MaMuc	Text	1
		2. Tên loại vùng đất ngập nước	TenMuc	Text	1
		3. Ký hiệu của Việt Nam	KyHieuVN	Text	0..1
		4. Ký hiệu của Ramsar	KiHieuRamsar	Text	0..1
		5. Phân nhóm đất ngập nước	PhanLoai	Text	1
<b>42.</b>	<b>Phân loại vùng chim quan trọng</b>		<b>C_PhanLoaiVungChimQuanTrong</b>		
		1. Mã hạng	MaMuc	Text	1
		2. Tên phân loại	TenMuc	Text	1
		3. Phân hạng phụ	PhanHangPhu		
		4. Tiêu chí xếp hạng	TieuChiXepHang	Text	1
		5. Ghi chú	GhiChu	Text	1
<b>43.</b>	<b>Phân loại ưu tiên bảo vệ</b>		<b>C_PhanLoaiUuTienBaoVe</b>		
		1. Mã phân loại	MaMuc	Text	1

STT	Tên Danh mục	Thông tin chi tiết	Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Số lượng
		2. Tên phân loại	TenMuc	Text	1
<b>44.</b>	<b>Loài ưu tiên bảo vệ</b>		<b>C_LoaiUTienBaoVe</b>		
		1. Mã loài	MaMuc	Text	1
		2. Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	TenMuc	Text	1
		3. Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	TenKhoaHoc	Text	1
		4. Nhóm	TenNhom	C_Nhom	1
		5. Ngành	TenNganh	C_Nganh	1
		6. Lớp	TenLop	C_Lop	1
		7. Bộ	TenBo	C_Bo	1
		8. Họ	TenHo	C_Ho	1
		9. Phân loại ưu tiên bảo vệ	PhanLoaiUTienBaoVe	C_PhanLoaiUTienBaoVe	1
<b>45.</b>	<b>Giống vật nuôi/cây trồng</b>		<b>C_GiongVatNuoicayTrong</b>		
		1. Mã giống vật nuôi/cây trồng	MaMuc	Text	1
		2. Tên thông thường của giống vật nuôi/cây trồng	TenMuc	Text	1
		3. Tên khoa học của giống vật nuôi/cây trồng	TenKhoaHoc	Text	0..1



STT	Tên Danh mục	Thông tin chi tiết	Thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Số lượng
		4. Loài	LoaiSinhHoc	C_LoaiSinhHoc	1
		5. Nhóm	NhomSinhHoc	C_NhomSinhHoc	1
		6. Phân loại ưu tiên bảo vệ	DanhMucUTBV	C_DanhMucUTBV	0..n
<b>IV.</b>	<b>Nhóm danh mục khác</b>				
<b>46.</b>	<b>Chỉ tiêu thống kê môi trường</b>		<b>C_ChiTieuThongKe</b>		
		1. Mã chỉ tiêu	MaMuc	Text	1
		2. Nhóm chỉ tiêu	NhomChiTieu	Text	1
		3. Nhóm phụ (nếu có)	NhomPhu	Text	0..1
		4. Tên chỉ tiêu thống kê môi trường	TenMuc	Text	1
		5. Thông số quan trắc (nếu có)	ThongSoQuanTrac	Text	0..n
		6. Đơn vị tính	DonViDo	C_DonViDo	0..1

### PHỤ LỤC 3. DỮ LIỆU DANH MỤC DÙNG CHUNG VỀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

#### PHỤ LỤC 3.1 DỮ LIỆU DANH MỤC DÙNG CHUNG SỬ DỤNG THEO DANH MỤC ĐIỆN TỬ DÙNG CHUNG CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

##### DANH MỤC VÙNG MIỀN

Danh mục	Mã vùng miền	Tên vùng miền
<b>C_VungMien</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>
	01	Trung du và Miền núi phía Bắc
	02	Đồng bằng sông Hồng
	03	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
	04	Tây Nguyên
	05	Đông Nam bộ
	06	Đồng bằng sông Cửu Long

##### DANH MỤC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Sử dụng theo Danh mục đơn vị hành chính do Tổng cục Thống kê xây dựng)

Danh mục	Mã Tỉnh, Thành phố	Tên Tỉnh, Thành phố	Vùng miền
<b>C_TinhThanh</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>VungMien._source.TenMuc</b>
	01	Thành phố Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
	02	Tỉnh Hà Giang	Trung du và Miền núi phía Bắc
	04	Tỉnh Cao Bằng	Trung du và Miền núi phía Bắc
	06	Tỉnh Bắc Kạn	Trung du và Miền núi phía Bắc
	08	Tỉnh Tuyên Quang	Trung du và Miền núi phía Bắc
	10	Tỉnh Lào Cai	Trung du và Miền núi phía Bắc
	11	Tỉnh Điện Biên	Trung du và Miền núi phía Bắc
	12	Tỉnh Lai Châu	Trung du và Miền núi phía Bắc
	14	Tỉnh Sơn La	Trung du và Miền núi phía Bắc
	15	Tỉnh Yên Bái	Trung du và Miền núi phía Bắc

Danh mục	Mã Tỉnh, Thành phố	Tên Tỉnh, Thành phố	Vùng miền
<b>C_TinhThanh</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>VungMien._source.TenMuc</b>
	17	Tỉnh Hoà Bình	Trung du và Miền núi phía Bắc
	19	Tỉnh Thái Nguyên	Trung du và Miền núi phía Bắc
	20	Tỉnh Lạng Sơn	Trung du và Miền núi phía Bắc
	22	Tỉnh Quảng Ninh	Đồng bằng sông Hồng
	24	Tỉnh Bắc Giang	Trung du và Miền núi phía Bắc
	25	Tỉnh Phú Thọ	Trung du và Miền núi phía Bắc
	26	Tỉnh Vĩnh Phúc	Đồng bằng sông Hồng
	27	Tỉnh Bắc Ninh	Đồng bằng sông Hồng
	30	Tỉnh Hải Dương	Đồng bằng sông Hồng
	31	Thành phố Hải Phòng	Đồng bằng sông Hồng
	33	Tỉnh Hưng Yên	Đồng bằng sông Hồng
	34	Tỉnh Thái Bình	Đồng bằng sông Hồng
	35	Tỉnh Hà Nam	Đồng bằng sông Hồng
	36	Tỉnh Nam Định	Đồng bằng sông Hồng
	37	Tỉnh Ninh Bình	Đồng bằng sông Hồng
	38	Tỉnh Thanh Hóa	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
	40	Tỉnh Nghệ An	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
	42	Tỉnh Hà Tĩnh	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
	44	Tỉnh Quảng Bình	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
	45	Tỉnh Quảng Trị	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
	46	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
	48	Thành phố Đà Nẵng	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
	49	Tỉnh Quảng Nam	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
	51	Tỉnh Quảng Ngãi	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
	52	Tỉnh Bình Định	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
	54	Tỉnh Phú Yên	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
	56	Tỉnh Khánh Hòa	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
	58	Tỉnh Ninh Thuận	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung

Danh mục	Mã Tỉnh, Thành phố	Tên Tỉnh, Thành phố	Vùng miền
<b>C_TinhThanh</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>VungMien._source.TenMuc</b>
	60	Tỉnh Bình Thuận	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
	62	Tỉnh Kon Tum	Tây Nguyên
	64	Tỉnh Gia Lai	Tây Nguyên
	66	Tỉnh Đắk Lắk	Tây Nguyên
	67	Tỉnh Đắk Nông	Tây Nguyên
	68	Tỉnh Lâm Đồng	Tây Nguyên
	70	Tỉnh Bình Phước	Đông Nam bộ
	72	Tỉnh Tây Ninh	Đông Nam bộ
	74	Tỉnh Bình Dương	Đông Nam bộ
	75	Tỉnh Đồng Nai	Đông Nam bộ
	77	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đông Nam bộ
	79	Thành phố Hồ Chí Minh	Đông Nam bộ
	80	Tỉnh Long An	Đồng bằng sông Cửu Long
	82	Tỉnh Tiền Giang	Đồng bằng sông Cửu Long
	83	Tỉnh Bến Tre	Đồng bằng sông Cửu Long
	84	Tỉnh Trà Vinh	Đồng bằng sông Cửu Long
	86	Tỉnh Vĩnh Long	Đồng bằng sông Cửu Long
	87	Tỉnh Đồng Tháp	Đồng bằng sông Cửu Long
	89	Tỉnh An Giang	Đồng bằng sông Cửu Long
	91	Tỉnh Kiên Giang	Đồng bằng sông Cửu Long
	92	Thành phố Cần Thơ	Đồng bằng sông Cửu Long
	93	Tỉnh Hậu Giang	Đồng bằng sông Cửu Long
	94	Tỉnh Sóc Trăng	Đồng bằng sông Cửu Long
	95	Tỉnh Bạc Liêu	Đồng bằng sông Cửu Long
	96	Tỉnh Cà Mau	Đồng bằng sông Cửu Long

## DANH MỤC QUẬN, HUYỆN

(Sử dụng theo Danh mục đơn vị hành chính do Tổng cục Thống kê xây dựng)

Danh mục	Mã Quận, Huyện	Tên Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_QuanHuyen	MaMuc	TenMuc	TinhThanh._source.TenMuc
	001	Quận Ba Đình	Thành phố Hà Nội
	002	Quận Hoàn Kiếm	Thành phố Hà Nội
	003	Quận Tây Hồ	Thành phố Hà Nội
	004	Quận Long Biên	Thành phố Hà Nội
	005	Quận Cầu Giấy	Thành phố Hà Nội
	006	Quận Đống Đa	Thành phố Hà Nội
	007	Quận Hai Bà Trưng	Thành phố Hà Nội
	008	Quận Hoàng Mai	Thành phố Hà Nội
	009	Quận Thanh Xuân	Thành phố Hà Nội
	016	Huyện Sóc Sơn	Thành phố Hà Nội
	017	Huyện Đông Anh	Thành phố Hà Nội
	018	Huyện Gia Lâm	Thành phố Hà Nội
	019	Quận Nam Từ Liêm	Thành phố Hà Nội
	020	Huyện Thanh Trì	Thành phố Hà Nội
	021	Quận Bắc Từ Liêm	Thành phố Hà Nội
	250	Huyện Mê Linh	Thành phố Hà Nội
	268	Quận Hà Đông	Thành phố Hà Nội
	269	Thị xã Sơn Tây	Thành phố Hà Nội
	271	Huyện Ba Vì	Thành phố Hà Nội
	272	Huyện Phúc Thọ	Thành phố Hà Nội
	273	Huyện Đan Phượng	Thành phố Hà Nội
	274	Huyện Hoài Đức	Thành phố Hà Nội
	275	Huyện Quốc Oai	Thành phố Hà Nội
	276	Huyện Thạch Thất	Thành phố Hà Nội
	277	Huyện Chương Mỹ	Thành phố Hà Nội
	278	Huyện Thanh Oai	Thành phố Hà Nội
	279	Huyện Thường Tín	Thành phố Hà Nội
	280	Huyện Phú Xuyên	Thành phố Hà Nội
	281	Huyện Ứng Hòa	Thành phố Hà Nội
	282	Huyện Mỹ Đức	Thành phố Hà Nội
	024	Thành phố Hà Giang	Tỉnh Hà Giang
	026	Huyện Đông Văn	Tỉnh Hà Giang
	027	Huyện Mèo Vạc	Tỉnh Hà Giang
	028	Huyện Yên Minh	Tỉnh Hà Giang
	029	Huyện Quản Bạ	Tỉnh Hà Giang
	030	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang

Danh mục	Mã Quận, Huyện	Tên Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_QuanHuyen	MaMuc	TenMuc	TinhThanh._source.TenMuc
	031	Huyện Bắc Mê	Tỉnh Hà Giang
	032	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	033	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang
	034	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	035	Huyện Quang Bình	Tỉnh Hà Giang
	040	Thành phố Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng
	042	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng
	043	Huyện Bảo Lạc	Tỉnh Cao Bằng
	045	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	047	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	048	Huyện Hạ Lang	Tỉnh Cao Bằng
	049	Huyện Quảng Hòa	Tỉnh Cao Bằng
	051	Huyện Hoà An	Tỉnh Cao Bằng
	052	Huyện Nguyên Bình	Tỉnh Cao Bằng
	053	Huyện Thạch An	Tỉnh Cao Bằng
	058	Thành Phố Bắc Kạn	Tỉnh Bắc Kạn
	060	Huyện Pác Nặm	Tỉnh Bắc Kạn
	061	Huyện Ba Bể	Tỉnh Bắc Kạn
	062	Huyện Ngân Sơn	Tỉnh Bắc Kạn
	063	Huyện Bạch Thông	Tỉnh Bắc Kạn
	064	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn
	065	Huyện Chợ Mới	Tỉnh Bắc Kạn
	066	Huyện Na Rì	Tỉnh Bắc Kạn
	070	Thành phố Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang
	071	Huyện Lâm Bình	Tỉnh Tuyên Quang
	072	Huyện Na Hang	Tỉnh Tuyên Quang
	073	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	074	Huyện Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang
	075	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	076	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	080	Thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai
	082	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	083	Huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai
	084	Huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai
	085	Huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai
	086	Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai
	087	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai
	088	Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai
	089	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	094	Thành phố Điện Biên Phủ	Tỉnh Điện Biên

Danh mục	Mã Quận, Huyện	Tên Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_QuanHuyen	MaMuc	TenMuc	TinhThanh._source.TenMuc
	095	Thị Xã Mường Lay	Tỉnh Điện Biên
	096	Huyện Mường Nhé	Tỉnh Điện Biên
	097	Huyện Mường Chà	Tỉnh Điện Biên
	098	Huyện Tủa Chùa	Tỉnh Điện Biên
	099	Huyện Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên
	100	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	101	Huyện Điện Biên Đông	Tỉnh Điện Biên
	102	Huyện Mường Ảng	Tỉnh Điện Biên
	103	Huyện Nậm Pồ	Tỉnh Điện Biên
	105	Thành phố Lai Châu	Tỉnh Lai Châu
	106	Huyện Tam Đường	Tỉnh Lai Châu
	107	Huyện Mường Tè	Tỉnh Lai Châu
	108	Huyện Sìn Hồ	Tỉnh Lai Châu
	109	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
	110	Huyện Than Uyên	Tỉnh Lai Châu
	111	Huyện Tân Uyên	Tỉnh Lai Châu
	112	Huyện Nậm Nhùn	Tỉnh Lai Châu
	116	Thành phố Sơn La	Tỉnh Sơn La
	118	Huyện Quỳnh Nhai	Tỉnh Sơn La
	119	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	120	Huyện Mường La	Tỉnh Sơn La
	121	Huyện Bắc Yên	Tỉnh Sơn La
	122	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	123	Huyện Mộc Châu	Tỉnh Sơn La
	124	Huyện Yên Châu	Tỉnh Sơn La
	125	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	126	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La
	127	Huyện Sốp Cộp	Tỉnh Sơn La
	128	Huyện Vân Hồ	Tỉnh Sơn La
	132	Thành phố Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
	133	Thị xã Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái
	135	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	136	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	137	Huyện Mù Căng Chải	Tỉnh Yên Bái
	138	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	139	Huyện Trạm Tấu	Tỉnh Yên Bái
	140	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	141	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	148	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình
	150	Huyện Đà Bắc	Tỉnh Hoà Bình

Danh mục	Mã Quận, Huyện	Tên Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_QuanHuyen	MaMuc	TenMuc	TinhThanh_source.TenMuc
	152	Huyện Lương Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	153	Huyện Kim Bôi	Tỉnh Hoà Bình
	154	Huyện Cao Phong	Tỉnh Hoà Bình
	155	Huyện Tân Lạc	Tỉnh Hoà Bình
	156	Huyện Mai Châu	Tỉnh Hoà Bình
	157	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	158	Huyện Yên Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	159	Huyện Lạc Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	164	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	165	Thành phố Sông Công	Tỉnh Thái Nguyên
	167	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	168	Huyện Phú Lương	Tỉnh Thái Nguyên
	169	Huyện Đồng Hỷ	Tỉnh Thái Nguyên
	170	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên
	171	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	172	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên
	173	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
	178	Thành phố Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	180	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	181	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
	182	Huyện Văn Lãng	Tỉnh Lạng Sơn
	183	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	184	Huyện Văn Quan	Tỉnh Lạng Sơn
	185	Huyện Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	186	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	187	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
	188	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	189	Huyện Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn
	193	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	194	Thành phố Móng Cái	Tỉnh Quảng Ninh
	195	Thành phố Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh
	196	Thành phố Uông Bí	Tỉnh Quảng Ninh
	198	Huyện Bình Liêu	Tỉnh Quảng Ninh
	199	Huyện Tiên Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	200	Huyện Đầm Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	201	Huyện Hải Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	202	Huyện Ba Chẽ	Tỉnh Quảng Ninh
	203	Huyện Vân Đồn	Tỉnh Quảng Ninh
	205	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	206	Thị xã Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh



Danh mục	Mã Quận, Huyện	Tên Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_QuanHuyen	MaMuc	TenMuc	TinhThanh_source.TenMuc
	207	Huyện Cô Tô	Tỉnh Quảng Ninh
	213	Thành phố Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
	215	Huyện Yên Thế	Tỉnh Bắc Giang
	216	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	217	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	218	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	219	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	220	Huyện Sơn Động	Tỉnh Bắc Giang
	221	Huyện Yên Dũng	Tỉnh Bắc Giang
	222	Huyện Việt Yên	Tỉnh Bắc Giang
	223	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	227	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	228	Thị xã Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
	230	Huyện Đoan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	231	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ
	232	Huyện Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
	233	Huyện Phù Ninh	Tỉnh Phú Thọ
	234	Huyện Yên Lập	Tỉnh Phú Thọ
	235	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	236	Huyện Tam Nông	Tỉnh Phú Thọ
	237	Huyện Lâm Thao	Tỉnh Phú Thọ
	238	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	239	Huyện Thanh Thủy	Tỉnh Phú Thọ
	240	Huyện Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	243	Thành phố Vĩnh Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	244	Thành phố Phúc Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	246	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	247	Huyện Tam Dương	Tỉnh Vĩnh Phúc
	248	Huyện Tam Đảo	Tỉnh Vĩnh Phúc
	249	Huyện Bình Xuyên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	251	Huyện Yên Lạc	Tỉnh Vĩnh Phúc
	252	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	253	Huyện Sông Lô	Tỉnh Vĩnh Phúc
	256	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
	258	Huyện Yên Phong	Tỉnh Bắc Ninh
	259	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	260	Huyện Tiên Du	Tỉnh Bắc Ninh
	261	Thị xã Từ Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
	262	Huyện Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh
	263	Huyện Gia Bình	Tỉnh Bắc Ninh

Danh mục	Mã Quận, Huyện	Tên Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_QuanHuyen	MaMuc	TenMuc	TinhThanh_source.TenMuc
	264	Huyện Lương Tài	Tỉnh Bắc Ninh
	288	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	290	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương
	291	Huyện Nam Sách	Tỉnh Hải Dương
	292	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	293	Huyện Kim Thành	Tỉnh Hải Dương
	294	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương
	295	Huyện Cẩm Giàng	Tỉnh Hải Dương
	296	Huyện Bình Giang	Tỉnh Hải Dương
	297	Huyện Gia Lộc	Tỉnh Hải Dương
	298	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	299	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	300	Huyện Thanh Miện	Tỉnh Hải Dương
	303	Quận Hồng Bàng	Thành phố Hải Phòng
	304	Quận Ngô Quyền	Thành phố Hải Phòng
	305	Quận Lê Chân	Thành phố Hải Phòng
	306	Quận Hải An	Thành phố Hải Phòng
	307	Quận Kiến An	Thành phố Hải Phòng
	308	Quận Đồ Sơn	Thành phố Hải Phòng
	309	Quận Dương Kinh	Thành phố Hải Phòng
	311	Huyện Thủy Nguyên	Thành phố Hải Phòng
	312	Huyện An Dương	Thành phố Hải Phòng
	313	Huyện An Lão	Thành phố Hải Phòng
	314	Huyện Kiến Thụy	Thành phố Hải Phòng
	315	Huyện Tiên Lãng	Thành phố Hải Phòng
	316	Huyện Vĩnh Bảo	Thành phố Hải Phòng
	317	Huyện Cát Hải	Thành phố Hải Phòng
	318	Huyện Bạch Long Vĩ	Thành phố Hải Phòng
	323	Thành phố Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
	325	Huyện Văn Lâm	Tỉnh Hưng Yên
	326	Huyện Văn Giang	Tỉnh Hưng Yên
	327	Huyện Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên
	328	Thị xã Mỹ Hào	Tỉnh Hưng Yên
	329	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	330	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	331	Huyện Kim Động	Tỉnh Hưng Yên
	332	Huyện Tiên Lữ	Tỉnh Hưng Yên
	333	Huyện Phù Cừ	Tỉnh Hưng Yên
	336	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình
	338	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình

Danh mục	Mã Quận, Huyện	Tên Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_QuanHuyen	MaMuc	TenMuc	TinhThanh._source.TenMuc
	339	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	340	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	341	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	342	Huyện Tiền Hải	Tỉnh Thái Bình
	343	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	344	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	347	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	349	Thị xã Duy Tiên	Tỉnh Hà Nam
	350	Huyện Kim Bảng	Tỉnh Hà Nam
	351	Huyện Thanh Liêm	Tỉnh Hà Nam
	352	Huyện Bình Lục	Tỉnh Hà Nam
	353	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	356	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	358	Huyện Mỹ Lộc	Tỉnh Nam Định
	359	Huyện Vụ Bản	Tỉnh Nam Định
	360	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	361	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	362	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	363	Huyện Trực Ninh	Tỉnh Nam Định
	364	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	365	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	366	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	369	Thành phố Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình
	370	Thành phố Tam Điệp	Tỉnh Ninh Bình
	372	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	373	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	374	Huyện Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình
	375	Huyện Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
	376	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	377	Huyện Yên Mô	Tỉnh Ninh Bình
	380	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	381	Thị xã Bỉm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	382	Thành phố Sầm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	384	Huyện Mường Lát	Tỉnh Thanh Hóa
	385	Huyện Quan Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	386	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	387	Huyện Quan Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	388	Huyện Lang Chánh	Tỉnh Thanh Hóa
	389	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	390	Huyện Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa

Danh mục	Mã Quận, Huyện	Tên Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_QuanHuyen	MaMuc	TenMuc	TinhThanh._source.TenMuc
	391	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	392	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	393	Huyện Vĩnh Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	394	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	395	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	396	Huyện Thường Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	397	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	398	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	399	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	400	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	401	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	402	Huyện Như Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	403	Huyện Như Thanh	Tỉnh Thanh Hóa
	404	Huyện Nông Cống	Tỉnh Thanh Hóa
	405	Huyện Đông Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	406	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	407	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	412	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	413	Thị xã Cửa Lò	Tỉnh Nghệ An
	414	Thị xã Thái Hoà	Tỉnh Nghệ An
	415	Huyện Quế Phong	Tỉnh Nghệ An
	416	Huyện Quỳnh Châu	Tỉnh Nghệ An
	417	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	418	Huyện Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
	419	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	420	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	421	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	422	Huyện Con Cuông	Tỉnh Nghệ An
	423	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	424	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	425	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	426	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	427	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	428	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	429	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	430	Huyện Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
	431	Huyện Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An
	432	Thị xã Hoàng Mai	Tỉnh Nghệ An
	436	Thành phố Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	437	Thị xã Hồng Lĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh

Danh mục	Mã Quận, Huyện	Tên Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_QuanHuyen	MaMuc	TenMuc	TinhThanh._source.TenMuc
	439	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	440	Huyện Đức Thọ	Tỉnh Hà Tĩnh
	441	Huyện Vũ Quang	Tỉnh Hà Tĩnh
	442	Huyện Nghi Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
	443	Huyện Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
	444	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	445	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	446	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	447	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	448	Huyện Lộc Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	449	Thị xã Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	450	Thành Phố Đồng Hới	Tỉnh Quảng Bình
	452	Huyện Minh Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	453	Huyện Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	454	Huyện Quảng Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	455	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	456	Huyện Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Bình
	457	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	458	Thị xã Ba Đồn	Tỉnh Quảng Bình
	461	Thành phố Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị
	462	Thị xã Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
	464	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị
	465	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	466	Huyện Gio Linh	Tỉnh Quảng Trị
	467	Huyện Đa Krông	Tỉnh Quảng Trị
	468	Huyện Cam Lộ	Tỉnh Quảng Trị
	469	Huyện Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị
	470	Huyện Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị
	471	Huyện Cồn Cỏ	Tỉnh Quảng Trị
	474	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	476	Huyện Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	477	Huyện Quảng Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	478	Huyện Phú Vang	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	479	Thị xã Hương Thủy	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	480	Thị xã Hương Trà	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	481	Huyện A Lưới	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	482	Huyện Phú Lộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	483	Huyện Nam Đông	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	490	Quận Liên Chiểu	Thành phố Đà Nẵng
	491	Quận Thanh Khê	Thành phố Đà Nẵng

Danh mục	Mã Quận, Huyện	Tên Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_QuanHuyen	MaMuc	TenMuc	TinhThanh_source.TenMuc
	492	Quận Hải Châu	Thành phố Đà Nẵng
	493	Quận Sơn Trà	Thành phố Đà Nẵng
	494	Quận Ngũ Hành Sơn	Thành phố Đà Nẵng
	495	Quận Cẩm Lệ	Thành phố Đà Nẵng
	497	Huyện Hòa Vang	Thành phố Đà Nẵng
	498	Huyện Hoàng Sa	Thành phố Đà Nẵng
	502	Thành phố Tam Kỳ	Tỉnh Quảng Nam
	503	Thành phố Hội An	Tỉnh Quảng Nam
	504	Huyện Tây Giang	Tỉnh Quảng Nam
	505	Huyện Đông Giang	Tỉnh Quảng Nam
	506	Huyện Đại Lộc	Tỉnh Quảng Nam
	507	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam
	508	Huyện Duy Xuyên	Tỉnh Quảng Nam
	509	Huyện Quế Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	510	Huyện Nam Giang	Tỉnh Quảng Nam
	511	Huyện Phước Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	512	Huyện Hiệp Đức	Tỉnh Quảng Nam
	513	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	514	Huyện Tiên Phước	Tỉnh Quảng Nam
	515	Huyện Bắc Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	516	Huyện Nam Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	517	Huyện Núi Thành	Tỉnh Quảng Nam
	518	Huyện Phú Ninh	Tỉnh Quảng Nam
	519	Huyện Nông Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	522	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	524	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	525	Huyện Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
	527	Huyện Sơn Tịnh	Tỉnh Quảng Ngãi
	528	Huyện Tư Nghĩa	Tỉnh Quảng Ngãi
	529	Huyện Sơn Hà	Tỉnh Quảng Ngãi
	530	Huyện Sơn Tây	Tỉnh Quảng Ngãi
	531	Huyện Minh Long	Tỉnh Quảng Ngãi
	532	Huyện Nghĩa Hành	Tỉnh Quảng Ngãi
	533	Huyện Mộ Đức	Tỉnh Quảng Ngãi
	534	Thị xã Đức Phổ	Tỉnh Quảng Ngãi
	535	Huyện Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi
	536	Huyện Lý Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	540	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	542	Huyện An Lão	Tỉnh Bình Định
	543	Thị xã Hoài Nhơn	Tỉnh Bình Định

Danh mục	Mã Quận, Huyện	Tên Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_QuanHuyen	MaMuc	TenMuc	TinhThanh._source.TenMuc
	544	Huyện Hoài Ân	Tỉnh Bình Định
	545	Huyện Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định
	546	Huyện Vĩnh Thạnh	Tỉnh Bình Định
	547	Huyện Tây Sơn	Tỉnh Bình Định
	548	Huyện Phù Cát	Tỉnh Bình Định
	549	Thị xã An Nhơn	Tỉnh Bình Định
	550	Huyện Tuy Phước	Tỉnh Bình Định
	551	Huyện Vân Canh	Tỉnh Bình Định
	555	Thành phố Tuy Hoà	Tỉnh Phú Yên
	557	Thị xã Sông Cầu	Tỉnh Phú Yên
	558	Huyện Đồng Xuân	Tỉnh Phú Yên
	559	Huyện Tuy An	Tỉnh Phú Yên
	560	Huyện Sơn Hòa	Tỉnh Phú Yên
	561	Huyện Sông Hinh	Tỉnh Phú Yên
	562	Huyện Tây Hoà	Tỉnh Phú Yên
	563	Huyện Phú Hoà	Tỉnh Phú Yên
	564	Thị xã Đông Hòa	Tỉnh Phú Yên
	568	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	569	Thành phố Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa
	570	Huyện Cam Lâm	Tỉnh Khánh Hòa
	571	Huyện Vạn Ninh	Tỉnh Khánh Hòa
	572	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	573	Huyện Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa
	574	Huyện Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa
	575	Huyện Khánh Sơn	Tỉnh Khánh Hòa
	576	Huyện Trường Sa	Tỉnh Khánh Hòa
	582	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Tỉnh Ninh Thuận
	584	Huyện Bác Ái	Tỉnh Ninh Thuận
	585	Huyện Ninh Sơn	Tỉnh Ninh Thuận
	586	Huyện Ninh Hải	Tỉnh Ninh Thuận
	587	Huyện Ninh Phước	Tỉnh Ninh Thuận
	588	Huyện Thuận Bắc	Tỉnh Ninh Thuận
	589	Huyện Thuận Nam	Tỉnh Ninh Thuận
	593	Thành phố Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
	594	Thị xã La Gi	Tỉnh Bình Thuận
	595	Huyện Tuy Phong	Tỉnh Bình Thuận
	596	Huyện Bắc Bình	Tỉnh Bình Thuận
	597	Huyện Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Bình Thuận
	598	Huyện Hàm Thuận Nam	Tỉnh Bình Thuận
	599	Huyện Tánh Linh	Tỉnh Bình Thuận

Danh mục	Mã Quận, Huyện	Tên Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_QuanHuyen	MaMuc	TenMuc	TinhThanh._source.TenMuc
	600	Huyện Đức Linh	Tỉnh Bình Thuận
	601	Huyện Hàm Tân	Tỉnh Bình Thuận
	602	Huyện Phú Quý	Tỉnh Bình Thuận
	608	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	610	Huyện Đắk Glei	Tỉnh Kon Tum
	611	Huyện Ngọc Hồi	Tỉnh Kon Tum
	612	Huyện Đắk Tô	Tỉnh Kon Tum
	613	Huyện Kon Plông	Tỉnh Kon Tum
	614	Huyện Kon Rẫy	Tỉnh Kon Tum
	615	Huyện Đắk Hà	Tỉnh Kon Tum
	616	Huyện Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum
	617	Huyện Tu Mơ Rông	Tỉnh Kon Tum
	618	Huyện Ia H' Drai	Tỉnh Kon Tum
	622	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	623	Thị xã An Khê	Tỉnh Gia Lai
	624	Thị xã Ayun Pa	Tỉnh Gia Lai
	625	Huyện KBang	Tỉnh Gia Lai
	626	Huyện Đắk Đoa	Tỉnh Gia Lai
	627	Huyện Chư Păh	Tỉnh Gia Lai
	628	Huyện Ia Grai	Tỉnh Gia Lai
	629	Huyện Mang Yang	Tỉnh Gia Lai
	630	Huyện Kông Chro	Tỉnh Gia Lai
	631	Huyện Đức Cơ	Tỉnh Gia Lai
	632	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	633	Huyện Chư Sê	Tỉnh Gia Lai
	634	Huyện Đắk Pơ	Tỉnh Gia Lai
	635	Huyện Ia Pa	Tỉnh Gia Lai
	637	Huyện Krông Pa	Tỉnh Gia Lai
	638	Huyện Phú Thiện	Tỉnh Gia Lai
	639	Huyện Chư Puh	Tỉnh Gia Lai
	643	Thành phố Buôn Ma Thuật	Tỉnh Đắk Lắk
	644	Thị Xã Buôn Hồ	Tỉnh Đắk Lắk
	645	Huyện Ea H'leo	Tỉnh Đắk Lắk
	646	Huyện Ea Súp	Tỉnh Đắk Lắk
	647	Huyện Buôn Đôn	Tỉnh Đắk Lắk
	648	Huyện Cư M'gar	Tỉnh Đắk Lắk
	649	Huyện Krông Búk	Tỉnh Đắk Lắk
	650	Huyện Krông Năng	Tỉnh Đắk Lắk
	651	Huyện Ea Kar	Tỉnh Đắk Lắk
	652	Huyện M'Đrăk	Tỉnh Đắk Lắk



Danh mục	Mã Quận, Huyện	Tên Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_QuanHuyen	MaMuc	TenMuc	TinhThanh._source.TenMuc
	653	Huyện Krông Bông	Tỉnh Đắk Lắk
	654	Huyện Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk
	655	Huyện Krông A Na	Tỉnh Đắk Lắk
	656	Huyện Lắk	Tỉnh Đắk Lắk
	657	Huyện Cư Kuin	Tỉnh Đắk Lắk
	660	Thành phố Gia Nghĩa	Tỉnh Đắk Nông
	661	Huyện Đắk Glong	Tỉnh Đắk Nông
	662	Huyện Cư Jút	Tỉnh Đắk Nông
	663	Huyện Đắk Mil	Tỉnh Đắk Nông
	664	Huyện Krông Nô	Tỉnh Đắk Nông
	665	Huyện Đắk Song	Tỉnh Đắk Nông
	666	Huyện Đắk R'Lấp	Tỉnh Đắk Nông
	667	Huyện Tuy Đức	Tỉnh Đắk Nông
	672	Thành phố Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
	673	Thành phố Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng
	674	Huyện Đam Rông	Tỉnh Lâm Đồng
	675	Huyện Lạc Dương	Tỉnh Lâm Đồng
	676	Huyện Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
	677	Huyện Đơn Dương	Tỉnh Lâm Đồng
	678	Huyện Đức Trọng	Tỉnh Lâm Đồng
	679	Huyện Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng
	680	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Lâm Đồng
	681	Huyện Đạ Huoai	Tỉnh Lâm Đồng
	682	Huyện Đạ Tẻh	Tỉnh Lâm Đồng
	683	Huyện Cát Tiên	Tỉnh Lâm Đồng
	688	Thị xã Phước Long	Tỉnh Bình Phước
	689	Thành phố Đồng Xoài	Tỉnh Bình Phước
	690	Thị xã Bình Long	Tỉnh Bình Phước
	691	Huyện Bù Gia Mập	Tỉnh Bình Phước
	692	Huyện Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước
	693	Huyện Bù Đốp	Tỉnh Bình Phước
	694	Huyện Hớn Quản	Tỉnh Bình Phước
	695	Huyện Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước
	696	Huyện Bù Đăng	Tỉnh Bình Phước
	697	Huyện Chơn Thành	Tỉnh Bình Phước
	698	Huyện Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước
	703	Thành phố Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh
	705	Huyện Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh
	706	Huyện Tân Châu	Tỉnh Tây Ninh
	707	Huyện Dương Minh Châu	Tỉnh Tây Ninh

Danh mục	Mã Quận, Huyện	Tên Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_QuanHuyen	MaMuc	TenMuc	TinhThanh_source.TenMuc
	708	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tây Ninh
	709	Thị xã Hòa Thành	Tỉnh Tây Ninh
	710	Huyện Gò Dầu	Tỉnh Tây Ninh
	711	Huyện Bến Cầu	Tỉnh Tây Ninh
	712	Thị xã Trảng Bàng	Tỉnh Tây Ninh
	718	Thành phố Thủ Dầu Một	Tỉnh Bình Dương
	719	Huyện Bàu Bàng	Tỉnh Bình Dương
	720	Huyện Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương
	721	Thị xã Bến Cát	Tỉnh Bình Dương
	722	Huyện Phú Giáo	Tỉnh Bình Dương
	723	Thị xã Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	724	Thành phố Dĩ An	Tỉnh Bình Dương
	725	Thành phố Thuận An	Tỉnh Bình Dương
	726	Huyện Bắc Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	731	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	732	Thành phố Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai
	734	Huyện Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai
	735	Huyện Vĩnh Cửu	Tỉnh Đồng Nai
	736	Huyện Định Quán	Tỉnh Đồng Nai
	737	Huyện Trảng Bom	Tỉnh Đồng Nai
	738	Huyện Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai
	739	Huyện Cẩm Mỹ	Tỉnh Đồng Nai
	740	Huyện Long Thành	Tỉnh Đồng Nai
	741	Huyện Xuân Lộc	Tỉnh Đồng Nai
	742	Huyện Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
	747	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	748	Thành phố Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	750	Huyện Châu Đức	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	751	Huyện Xuyên Mộc	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	752	Huyện Long Điền	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	753	Huyện Đất Đỏ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	754	Thị xã Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	755	Huyện Côn Đảo	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	760	Quận 1	Thành phố Hồ Chí Minh
	761	Quận 12	Thành phố Hồ Chí Minh
	764	Quận Gò Vấp	Thành phố Hồ Chí Minh
	765	Quận Bình Thạnh	Thành phố Hồ Chí Minh
	766	Quận Tân Bình	Thành phố Hồ Chí Minh
	767	Quận Tân Phú	Thành phố Hồ Chí Minh
	768	Quận Phú Nhuận	Thành phố Hồ Chí Minh

Danh mục	Mã Quận, Huyện	Tên Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_QuanHuyen	MaMuc	TenMuc	TinhThanh._source.TenMuc
	769	Thành phố Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh
	770	Quận 3	Thành phố Hồ Chí Minh
	771	Quận 10	Thành phố Hồ Chí Minh
	772	Quận 11	Thành phố Hồ Chí Minh
	773	Quận 4	Thành phố Hồ Chí Minh
	774	Quận 5	Thành phố Hồ Chí Minh
	775	Quận 6	Thành phố Hồ Chí Minh
	776	Quận 8	Thành phố Hồ Chí Minh
	777	Quận Bình Tân	Thành phố Hồ Chí Minh
	778	Quận 7	Thành phố Hồ Chí Minh
	783	Huyện Củ Chi	Thành phố Hồ Chí Minh
	784	Huyện Hóc Môn	Thành phố Hồ Chí Minh
	785	Huyện Bình Chánh	Thành phố Hồ Chí Minh
	786	Huyện Nhà Bè	Thành phố Hồ Chí Minh
	787	Huyện Cần Giờ	Thành phố Hồ Chí Minh
	794	Thành phố Tân An	Tỉnh Long An
	795	Thị xã Kiến Tường	Tỉnh Long An
	796	Huyện Tân Hưng	Tỉnh Long An
	797	Huyện Vĩnh Hưng	Tỉnh Long An
	798	Huyện Mộc Hóa	Tỉnh Long An
	799	Huyện Tân Thạnh	Tỉnh Long An
	800	Huyện Thạnh Hóa	Tỉnh Long An
	801	Huyện Đức Huệ	Tỉnh Long An
	802	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An
	803	Huyện Bến Lức	Tỉnh Long An
	804	Huyện Thủ Thừa	Tỉnh Long An
	805	Huyện Tân Trụ	Tỉnh Long An
	806	Huyện Cần Đước	Tỉnh Long An
	807	Huyện Cần Giuộc	Tỉnh Long An
	808	Huyện Châu Thành	Tỉnh Long An
	815	Thành phố Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang
	816	Thị xã Gò Công	Tỉnh Tiền Giang
	817	Thị xã Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	818	Huyện Tân Phước	Tỉnh Tiền Giang
	819	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	820	Huyện Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	821	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	822	Huyện Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang
	823	Huyện Gò Công Tây	Tỉnh Tiền Giang
	824	Huyện Gò Công Đông	Tỉnh Tiền Giang

Danh mục	Mã Quận, Huyện	Tên Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_QuanHuyen	MaMuc	TenMuc	TinhThanh._source.TenMuc
	825	Huyện Tân Phú Đông	Tỉnh Tiền Giang
	829	Thành phố Bến Tre	Tỉnh Bến Tre
	831	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	832	Huyện Chợ Lách	Tỉnh Bến Tre
	833	Huyện Mỏ Cày Nam	Tỉnh Bến Tre
	834	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	835	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	836	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	837	Huyện Thạnh Phú	Tỉnh Bến Tre
	838	Huyện Mỏ Cày Bắc	Tỉnh Bến Tre
	842	Thành phố Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh
	844	Huyện Càng Long	Tỉnh Trà Vinh
	845	Huyện Cầu Kè	Tỉnh Trà Vinh
	846	Huyện Tiểu Cần	Tỉnh Trà Vinh
	847	Huyện Châu Thành	Tỉnh Trà Vinh
	848	Huyện Cầu Ngang	Tỉnh Trà Vinh
	849	Huyện Trà Cú	Tỉnh Trà Vinh
	850	Huyện Duyên Hải	Tỉnh Trà Vinh
	851	Thị xã Duyên Hải	Tỉnh Trà Vinh
	855	Thành phố Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
	857	Huyện Long Hồ	Tỉnh Vĩnh Long
	858	Huyện Mang Thít	Tỉnh Vĩnh Long
	859	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long
	860	Huyện Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long
	861	Thị xã Bình Minh	Tỉnh Vĩnh Long
	862	Huyện Trà Ôn	Tỉnh Vĩnh Long
	863	Huyện Bình Tân	Tỉnh Vĩnh Long
	866	Thành phố Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	867	Thành phố Sa Đéc	Tỉnh Đồng Tháp
	868	Thành phố Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp
	869	Huyện Tân Hồng	Tỉnh Đồng Tháp
	870	Huyện Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp
	871	Huyện Tam Nông	Tỉnh Đồng Tháp
	872	Huyện Tháp Mười	Tỉnh Đồng Tháp
	873	Huyện Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	874	Huyện Thanh Bình	Tỉnh Đồng Tháp
	875	Huyện Lấp Vò	Tỉnh Đồng Tháp
	876	Huyện Lai Vung	Tỉnh Đồng Tháp
	877	Huyện Châu Thành	Tỉnh Đồng Tháp
	883	Thành phố Long Xuyên	Tỉnh An Giang

Danh mục	Mã Quận, Huyện	Tên Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_QuanHuyen	MaMuc	TenMuc	TinhThanh._source.TenMuc
	884	Thành phố Châu Đốc	Tỉnh An Giang
	886	Huyện An Phú	Tỉnh An Giang
	887	Thị xã Tân Châu	Tỉnh An Giang
	888	Huyện Phú Tân	Tỉnh An Giang
	889	Huyện Châu Phú	Tỉnh An Giang
	890	Huyện Tịnh Biên	Tỉnh An Giang
	891	Huyện Tri Tôn	Tỉnh An Giang
	892	Huyện Châu Thành	Tỉnh An Giang
	893	Huyện Chợ Mới	Tỉnh An Giang
	894	Huyện Thoại Sơn	Tỉnh An Giang
	899	Thành phố Rạch Giá	Tỉnh Kiên Giang
	900	Thành phố Hà Tiên	Tỉnh Kiên Giang
	902	Huyện Kiên Lương	Tỉnh Kiên Giang
	903	Huyện Hòn Đất	Tỉnh Kiên Giang
	904	Huyện Tân Hiệp	Tỉnh Kiên Giang
	905	Huyện Châu Thành	Tỉnh Kiên Giang
	906	Huyện Giồng Riềng	Tỉnh Kiên Giang
	907	Huyện Gò Quao	Tỉnh Kiên Giang
	908	Huyện An Biên	Tỉnh Kiên Giang
	909	Huyện An Minh	Tỉnh Kiên Giang
	910	Huyện Vĩnh Thuận	Tỉnh Kiên Giang
	911	Thành phố Phú Quốc	Tỉnh Kiên Giang
	912	Huyện Kiên Hải	Tỉnh Kiên Giang
	913	Huyện U Minh Thượng	Tỉnh Kiên Giang
	914	Huyện Giang Thành	Tỉnh Kiên Giang
	916	Quận Ninh Kiều	Thành phố Cần Thơ
	917	Quận Ô Môn	Thành phố Cần Thơ
	918	Quận Bình Thủy	Thành phố Cần Thơ
	919	Quận Cái Răng	Thành phố Cần Thơ
	923	Quận Thốt Nốt	Thành phố Cần Thơ
	924	Huyện Vĩnh Thạnh	Thành phố Cần Thơ
	925	Huyện Cờ Đỏ	Thành phố Cần Thơ
	926	Huyện Phong Điền	Thành phố Cần Thơ
	927	Huyện Thới Lai	Thành phố Cần Thơ
	930	Thành phố Vị Thanh	Tỉnh Hậu Giang
	931	Thành phố Ngã Bảy	Tỉnh Hậu Giang
	932	Huyện Châu Thành A	Tỉnh Hậu Giang
	933	Huyện Châu Thành	Tỉnh Hậu Giang
	934	Huyện Phụng Hiệp	Tỉnh Hậu Giang
	935	Huyện Vị Thủy	Tỉnh Hậu Giang

Danh mục	Mã Quận, Huyện	Tên Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_QuanHuyen	MaMuc	TenMuc	TinhThanh._source.TenMuc
	936	Huyện Long Mỹ	Tỉnh Hậu Giang
	937	Thị xã Long Mỹ	Tỉnh Hậu Giang
	941	Thành phố Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng
	942	Huyện Châu Thành	Tỉnh Sóc Trăng
	943	Huyện Kế Sách	Tỉnh Sóc Trăng
	944	Huyện Mỹ Tú	Tỉnh Sóc Trăng
	945	Huyện Cù Lao Dung	Tỉnh Sóc Trăng
	946	Huyện Long Phú	Tỉnh Sóc Trăng
	947	Huyện Mỹ Xuyên	Tỉnh Sóc Trăng
	948	Thị xã Ngã Năm	Tỉnh Sóc Trăng
	949	Huyện Thạnh Trị	Tỉnh Sóc Trăng
	950	Thị xã Vĩnh Châu	Tỉnh Sóc Trăng
	951	Huyện Trần Đề	Tỉnh Sóc Trăng
	954	Thành phố Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu
	956	Huyện Hồng Dân	Tỉnh Bạc Liêu
	957	Huyện Phước Long	Tỉnh Bạc Liêu
	958	Huyện Vĩnh Lợi	Tỉnh Bạc Liêu
	959	Thị xã Giá Rai	Tỉnh Bạc Liêu
	960	Huyện Đông Hải	Tỉnh Bạc Liêu
	961	Huyện Hoà Bình	Tỉnh Bạc Liêu
	964	Thành phố Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
	966	Huyện U Minh	Tỉnh Cà Mau
	967	Huyện Thới Bình	Tỉnh Cà Mau
	968	Huyện Trần Văn Thời	Tỉnh Cà Mau
	969	Huyện Cái Nước	Tỉnh Cà Mau
	970	Huyện Đầm Dơi	Tỉnh Cà Mau
	971	Huyện Năm Căn	Tỉnh Cà Mau
	972	Huyện Phú Tân	Tỉnh Cà Mau
	973	Huyện Ngọc Hiển	Tỉnh Cà Mau

## DANH MỤC PHƯỜNG, XÃ

(Sử dụng theo Danh mục đơn vị hành chính do Tổng cục Thống kê xây dựng)

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	00688	Phường Quang Trung	Thành phố Hà Giang	Tỉnh Hà Giang
	00691	Phường Trần Phú	Thành phố Hà Giang	Tỉnh Hà Giang
	00692	Phường Ngọc Hà	Thành phố Hà Giang	Tỉnh Hà Giang
	00694	Phường Nguyễn Trãi	Thành phố Hà Giang	Tỉnh Hà Giang
	00697	Phường Minh Khai	Thành phố Hà Giang	Tỉnh Hà Giang
	00700	Xã Ngọc Đường	Thành phố Hà Giang	Tỉnh Hà Giang
	00946	Xã Phương Độ	Thành phố Hà Giang	Tỉnh Hà Giang
	00949	Xã Phương Thiện	Thành phố Hà Giang	Tỉnh Hà Giang
	00712	Thị trấn Phó Bảng	Huyện Đồng Văn	Tỉnh Hà Giang
	00715	Xã Lũng Cú	Huyện Đồng Văn	Tỉnh Hà Giang
	00718	Xã Má Lè	Huyện Đồng Văn	Tỉnh Hà Giang
	00721	Thị trấn Đồng Văn	Huyện Đồng Văn	Tỉnh Hà Giang
	00724	Xã Lũng Táo	Huyện Đồng Văn	Tỉnh Hà Giang
	00727	Xã Phó Là	Huyện Đồng Văn	Tỉnh Hà Giang
	00730	Xã Thài Phìn Tủng	Huyện Đồng Văn	Tỉnh Hà Giang
	00733	Xã Sủng Là	Huyện Đồng Văn	Tỉnh Hà Giang
	00736	Xã Xà Phìn	Huyện Đồng Văn	Tỉnh Hà Giang
	00739	Xã Tả Phìn	Huyện Đồng Văn	Tỉnh Hà Giang
	00742	Xã Tả Lũng	Huyện Đồng Văn	Tỉnh Hà Giang
	00745	Xã Phó Cáo	Huyện Đồng Văn	Tỉnh Hà Giang
	00748	Xã Sính Lũng	Huyện Đồng Văn	Tỉnh Hà Giang
	00751	Xã Sảng Tủng	Huyện Đồng Văn	Tỉnh Hà Giang
	00754	Xã Lũng Thầu	Huyện Đồng Văn	Tỉnh Hà Giang
	00757	Xã Hồ Quảng Phìn	Huyện Đồng Văn	Tỉnh Hà Giang
	00760	Xã Vân Chải	Huyện Đồng Văn	Tỉnh Hà Giang
	00763	Xã Lũng Phìn	Huyện Đồng Văn	Tỉnh Hà Giang
	00766	Xã Sủng Trái	Huyện Đồng Văn	Tỉnh Hà Giang
	00769	Thị trấn Mèo Vạc	Huyện Mèo Vạc	Tỉnh Hà Giang
	00772	Xã Thượng Phùng	Huyện Mèo Vạc	Tỉnh Hà Giang
	00775	Xã Pải Lũng	Huyện Mèo Vạc	Tỉnh Hà Giang
	00778	Xã Xín Cái	Huyện Mèo Vạc	Tỉnh Hà Giang
	00781	Xã Pả Vi	Huyện Mèo Vạc	Tỉnh Hà Giang
	00784	Xã Giàng Chu Phìn	Huyện Mèo Vạc	Tỉnh Hà Giang
	00787	Xã Sủng Trà	Huyện Mèo Vạc	Tỉnh Hà Giang
	00790	Xã Sủng Máng	Huyện Mèo Vạc	Tỉnh Hà Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	00793	Xã Sơn Vĩ	Huyện Mèo Vạc	Tỉnh Hà Giang
	00796	Xã Tả Lùng	Huyện Mèo Vạc	Tỉnh Hà Giang
	00799	Xã Cán Chu Phìn	Huyện Mèo Vạc	Tỉnh Hà Giang
	00802	Xã Lũng Pù	Huyện Mèo Vạc	Tỉnh Hà Giang
	00805	Xã Lũng Chinh	Huyện Mèo Vạc	Tỉnh Hà Giang
	00808	Xã Tát Ngà	Huyện Mèo Vạc	Tỉnh Hà Giang
	00811	Xã Nậm Ban	Huyện Mèo Vạc	Tỉnh Hà Giang
	00814	Xã Khâu Vai	Huyện Mèo Vạc	Tỉnh Hà Giang
	00815	Xã Niêm Tông	Huyện Mèo Vạc	Tỉnh Hà Giang
	00817	Xã Niêm Sơn	Huyện Mèo Vạc	Tỉnh Hà Giang
	00820	Thị trấn Yên Minh	Huyện Yên Minh	Tỉnh Hà Giang
	00823	Xã Thảng Mố	Huyện Yên Minh	Tỉnh Hà Giang
	00826	Xã Phú Lũng	Huyện Yên Minh	Tỉnh Hà Giang
	00829	Xã Sủng Tráng	Huyện Yên Minh	Tỉnh Hà Giang
	00832	Xã Bạch Đích	Huyện Yên Minh	Tỉnh Hà Giang
	00835	Xã Na Khê	Huyện Yên Minh	Tỉnh Hà Giang
	00838	Xã Sủng Thái	Huyện Yên Minh	Tỉnh Hà Giang
	00841	Xã Hữu Vinh	Huyện Yên Minh	Tỉnh Hà Giang
	00844	Xã Lao Và Chải	Huyện Yên Minh	Tỉnh Hà Giang
	00847	Xã Mậu Duệ	Huyện Yên Minh	Tỉnh Hà Giang
	00850	Xã Đông Minh	Huyện Yên Minh	Tỉnh Hà Giang
	00853	Xã Mậu Long	Huyện Yên Minh	Tỉnh Hà Giang
	00856	Xã Ngam La	Huyện Yên Minh	Tỉnh Hà Giang
	00859	Xã Ngọc Long	Huyện Yên Minh	Tỉnh Hà Giang
	00862	Xã Đường Thượng	Huyện Yên Minh	Tỉnh Hà Giang
	00865	Xã Lũng Hồ	Huyện Yên Minh	Tỉnh Hà Giang
	00868	Xã Du Tiến	Huyện Yên Minh	Tỉnh Hà Giang
	00871	Xã Du Già	Huyện Yên Minh	Tỉnh Hà Giang
	00874	Thị trấn Tam Sơn	Huyện Quản Bạ	Tỉnh Hà Giang
	00877	Xã Bát Đại Sơn	Huyện Quản Bạ	Tỉnh Hà Giang
	00880	Xã Nghĩa Thuận	Huyện Quản Bạ	Tỉnh Hà Giang
	00883	Xã Cán Tỷ	Huyện Quản Bạ	Tỉnh Hà Giang
	00886	Xã Cao Mã Pờ	Huyện Quản Bạ	Tỉnh Hà Giang
	00889	Xã Thanh Vân	Huyện Quản Bạ	Tỉnh Hà Giang
	00892	Xã Tùng Vài	Huyện Quản Bạ	Tỉnh Hà Giang
	00895	Xã Đông Hà	Huyện Quản Bạ	Tỉnh Hà Giang
	00898	Xã Quản Bạ	Huyện Quản Bạ	Tỉnh Hà Giang
	00901	Xã Lũng Tám	Huyện Quản Bạ	Tỉnh Hà Giang
	00904	Xã Quyết Tiến	Huyện Quản Bạ	Tỉnh Hà Giang



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	00907	Xã Tả Ván	Huyện Quán Bạ	Tỉnh Hà Giang
	00910	Xã Thái An	Huyện Quán Bạ	Tỉnh Hà Giang
	00703	Xã Kim Thạch	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00706	Xã Phú Linh	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00709	Xã Kim Linh	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00913	Thị trấn Vị Xuyên	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00916	Thị trấn Nông Trường Việt Lâm	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00919	Xã Minh Tân	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00922	Xã Thuận Hoà	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00925	Xã Tùng Bá	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00928	Xã Thanh Thủy	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00931	Xã Thanh Đức	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00934	Xã Phong Quang	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00937	Xã Xín Chải	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00940	Xã Phương Tiến	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00943	Xã Lao Chải	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00952	Xã Cao Bồ	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00955	Xã Đạo Đức	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00958	Xã Thượng Sơn	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00961	Xã Linh Hồ	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00964	Xã Quảng Ngần	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00967	Xã Việt Lâm	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00970	Xã Ngọc Linh	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00973	Xã Ngọc Minh	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00976	Xã Bạch Ngọc	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00979	Xã Trung Thành	Huyện Vị Xuyên	Tỉnh Hà Giang
	00982	Xã Minh Sơn	Huyện Bắc Mê	Tỉnh Hà Giang
	00985	Xã Giáp Trung	Huyện Bắc Mê	Tỉnh Hà Giang
	00988	Xã Yên Định	Huyện Bắc Mê	Tỉnh Hà Giang
	00991	Thị trấn Yên Phú	Huyện Bắc Mê	Tỉnh Hà Giang
	00994	Xã Minh Ngọc	Huyện Bắc Mê	Tỉnh Hà Giang
	00997	Xã Yên Phong	Huyện Bắc Mê	Tỉnh Hà Giang
	01000	Xã Lạc Nông	Huyện Bắc Mê	Tỉnh Hà Giang
	01003	Xã Phú Nam	Huyện Bắc Mê	Tỉnh Hà Giang
	01006	Xã Yên Cường	Huyện Bắc Mê	Tỉnh Hà Giang
	01009	Xã Thượng Tân	Huyện Bắc Mê	Tỉnh Hà Giang
	01012	Xã Đường Âm	Huyện Bắc Mê	Tỉnh Hà Giang
	01015	Xã Đường Hồng	Huyện Bắc Mê	Tỉnh Hà Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	01018	Xã Phiêng Luông	Huyện Bắc Mê	Tỉnh Hà Giang
	01021	Thị trấn Vinh Quang	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01024	Xã Bản Máy	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01027	Xã Thành Tín	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01030	Xã Thèn Chu Phìn	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01033	Xã Pố Lò	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01036	Xã Bản Phùng	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01039	Xã Túng Sán	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01042	Xã Chiến Phó	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01045	Xã Đản Ván	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01048	Xã Tụ Nhân	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01051	Xã Tân Tiến	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01054	Xã Nàng Đôn	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01057	Xã Pờ Ly Ngại	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01060	Xã Sán Xả Hồ	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01063	Xã Bản Luốc	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01066	Xã Ngàm Đăng Vài	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01069	Xã Bản Nhùng	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01072	Xã Tả Sừ Choóng	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01075	Xã Nậm Dịch	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01081	Xã Hồ Thầu	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01084	Xã Nam Sơn	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01087	Xã Nậm Ty	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01090	Xã Thông Nguyên	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01093	Xã Nậm Khòa	Huyện Hoàng Su Phì	Tỉnh Hà Giang
	01096	Thị trấn Cốc Pài	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang
	01099	Xã Nàn Xin	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang
	01102	Xã Bản Díu	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang
	01105	Xã Chí Cà	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang
	01108	Xã Xín Mần	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang
	01114	Xã Thèn Phàng	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang
	01117	Xã Trung Thịnh	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang
	01120	Xã Pà Vây Sủ	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang
	01123	Xã Cốc Rế	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang
	01126	Xã Thu Tà	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang
	01129	Xã Nàn Ma	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang
	01132	Xã Tả Nhìu	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang
	01135	Xã Bản Ngò	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang
	01138	Xã Chế Là	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	01141	Xã Nám Dẩn	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang
	01144	Xã Quảng Nguyên	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang
	01147	Xã Nà Chì	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang
	01150	Xã Khuôn Lùng	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang
	01153	Thị trấn Việt Quang	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01156	Thị trấn Vĩnh Tuy	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01159	Xã Tân Lập	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01162	Xã Tân Thành	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01165	Xã Đồng Tiến	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01168	Xã Đồng Tâm	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01171	Xã Tân Quang	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01174	Xã Thượng Bình	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01177	Xã Hữu Sản	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01180	Xã Kim Ngọc	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01183	Xã Việt Vinh	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01186	Xã Bằng Hành	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01189	Xã Quang Minh	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01192	Xã Liên Hiệp	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01195	Xã Vô Diêm	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01198	Xã Việt Hồng	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01201	Xã Hùng An	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01204	Xã Đức Xuân	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01207	Xã Tiên Kiều	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01210	Xã Vĩnh Hảo	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01213	Xã Vĩnh Phúc	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01216	Xã Đồng Yên	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01219	Xã Đông Thành	Huyện Bắc Quang	Tỉnh Hà Giang
	01222	Xã Xuân Minh	Huyện Quang Bình	Tỉnh Hà Giang
	01225	Xã Tiên Nguyên	Huyện Quang Bình	Tỉnh Hà Giang
	01228	Xã Tân Nam	Huyện Quang Bình	Tỉnh Hà Giang
	01231	Xã Bản Rịa	Huyện Quang Bình	Tỉnh Hà Giang
	01234	Xã Yên Thành	Huyện Quang Bình	Tỉnh Hà Giang
	01237	Thị trấn Yên Bình	Huyện Quang Bình	Tỉnh Hà Giang
	01240	Xã Tân Trịnh	Huyện Quang Bình	Tỉnh Hà Giang
	01243	Xã Tân Bắc	Huyện Quang Bình	Tỉnh Hà Giang
	01246	Xã Bằng Lang	Huyện Quang Bình	Tỉnh Hà Giang
	01249	Xã Yên Hà	Huyện Quang Bình	Tỉnh Hà Giang
	01252	Xã Hương Sơn	Huyện Quang Bình	Tỉnh Hà Giang
	01255	Xã Xuân Giang	Huyện Quang Bình	Tỉnh Hà Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	01258	Xã Nà Khương	Huyện Quang Bình	Tỉnh Hà Giang
	01261	Xã Tiên Yên	Huyện Quang Bình	Tỉnh Hà Giang
	01264	Xã Vĩ Thượng	Huyện Quang Bình	Tỉnh Hà Giang
	01267	Phường Sông Hiến	Thành phố Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng
	01270	Phường Sông Bằng	Thành phố Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng
	01273	Phường Hợp Giang	Thành phố Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng
	01276	Phường Tân Giang	Thành phố Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng
	01279	Phường Ngọc Xuân	Thành phố Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng
	01282	Phường Đề Thám	Thành phố Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng
	01285	Phường Hoà Chung	Thành phố Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng
	01288	Phường Duyệt Trung	Thành phố Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng
	01693	Xã Vĩnh Quang	Thành phố Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng
	01705	Xã Hưng Đạo	Thành phố Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng
	01720	Xã Chu Trinh	Thành phố Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng
	01290	Thị trấn Pác Miầu	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng
	01291	Xã Đức Hạnh	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng
	01294	Xã Lý Bôn	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng
	01296	Xã Nam Cao	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng
	01297	Xã Nam Quang	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng
	01300	Xã Vĩnh Quang	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng
	01303	Xã Quảng Lâm	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng
	01304	Xã Thạch Lâm	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng
	01309	Xã Vĩnh Phong	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng
	01312	Xã Mông Ân	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng
	01315	Xã Thái Học	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng
	01316	Xã Thái Sơn	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng
	01318	Xã Yên Thổ	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng
	01321	Thị trấn Bảo Lạc	Huyện Bảo Lạc	Tỉnh Cao Bằng
	01324	Xã Cốc Pàng	Huyện Bảo Lạc	Tỉnh Cao Bằng
	01327	Xã Thượng Hà	Huyện Bảo Lạc	Tỉnh Cao Bằng
	01330	Xã Cô Ba	Huyện Bảo Lạc	Tỉnh Cao Bằng
	01333	Xã Bảo Toàn	Huyện Bảo Lạc	Tỉnh Cao Bằng
	01336	Xã Khánh Xuân	Huyện Bảo Lạc	Tỉnh Cao Bằng
	01339	Xã Xuân Trường	Huyện Bảo Lạc	Tỉnh Cao Bằng
	01342	Xã Hồng Trị	Huyện Bảo Lạc	Tỉnh Cao Bằng
	01343	Xã Kim Cúc	Huyện Bảo Lạc	Tỉnh Cao Bằng
	01345	Xã Phan Thanh	Huyện Bảo Lạc	Tỉnh Cao Bằng
	01348	Xã Hồng An	Huyện Bảo Lạc	Tỉnh Cao Bằng
	01351	Xã Hưng Đạo	Huyện Bảo Lạc	Tỉnh Cao Bằng

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	01352	Xã Hưng Thịnh	Huyện Bảo Lạc	Tỉnh Cao Bằng
	01354	Xã Huy Giáp	Huyện Bảo Lạc	Tỉnh Cao Bằng
	01357	Xã Đình Phùng	Huyện Bảo Lạc	Tỉnh Cao Bằng
	01359	Xã Sơn Lập	Huyện Bảo Lạc	Tỉnh Cao Bằng
	01360	Xã Sơn Lộ	Huyện Bảo Lạc	Tỉnh Cao Bằng
	01363	Thị trấn Thông Nông	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01366	Xã Cản Yên	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01367	Xã Cản Nông	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01372	Xã Lương Thông	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01375	Xã Đa Thông	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01378	Xã Ngọc Động	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01381	Xã Yên Sơn	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01384	Xã Lương Can	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01387	Xã Thanh Long	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01392	Thị trấn Xuân Hòa	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01393	Xã Lũng Nặm	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01399	Xã Trường Hà	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01402	Xã Cải Viên	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01411	Xã Nội Thôn	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01414	Xã Tổng Cọt	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01417	Xã Sóc Hà	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01420	Xã Thượng Thôn	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01429	Xã Hồng Sỹ	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01432	Xã Quý Quân	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01435	Xã Mã Ba	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01438	Xã Ngọc Đào	Huyện Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng
	01447	Thị trấn Trà Lĩnh	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	01453	Xã Tri Phương	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	01456	Xã Quang Hán	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	01462	Xã Xuân Nội	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	01465	Xã Quang Trung	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	01468	Xã Quang Vinh	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	01471	Xã Cao Chương	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	01477	Thị trấn Trùng Khánh	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	01480	Xã Ngọc Khê	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	01481	Xã Ngọc Côn	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	01483	Xã Phong Nặm	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	01489	Xã Đình Phong	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	01495	Xã Đàm Thủy	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	01498	Xã Khâm Thành	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	01501	Xã Chí Viễn	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	01504	Xã Lăng Hiếu	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	01507	Xã Phong Châu	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	01516	Xã Trung Phúc	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	01519	Xã Cao Thăng	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	01522	Xã Đức Hồng	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	01525	Xã Đoài Dương	Huyện Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng
	01534	Xã Minh Long	Huyện Hạ Lang	Tỉnh Cao Bằng
	01537	Xã Lý Quốc	Huyện Hạ Lang	Tỉnh Cao Bằng
	01540	Xã Thắng Lợi	Huyện Hạ Lang	Tỉnh Cao Bằng
	01543	Xã Đồng Loan	Huyện Hạ Lang	Tỉnh Cao Bằng
	01546	Xã Đức Quang	Huyện Hạ Lang	Tỉnh Cao Bằng
	01549	Xã Kim Loan	Huyện Hạ Lang	Tỉnh Cao Bằng
	01552	Xã Quang Long	Huyện Hạ Lang	Tỉnh Cao Bằng
	01555	Xã An Lạc	Huyện Hạ Lang	Tỉnh Cao Bằng
	01558	Thị trấn Thanh Nhật	Huyện Hạ Lang	Tỉnh Cao Bằng
	01561	Xã Vinh Quý	Huyện Hạ Lang	Tỉnh Cao Bằng
	01564	Xã Thống Nhất	Huyện Hạ Lang	Tỉnh Cao Bằng
	01567	Xã Cô Ngân	Huyện Hạ Lang	Tỉnh Cao Bằng
	01573	Xã Thị Hoa	Huyện Hạ Lang	Tỉnh Cao Bằng
	01474	Xã Quốc Toàn	Huyện Quảng Hòa	Tỉnh Cao Bằng
	01576	Thị trấn Quảng Uyên	Huyện Quảng Hòa	Tỉnh Cao Bằng
	01579	Xã Phi Hải	Huyện Quảng Hòa	Tỉnh Cao Bằng
	01582	Xã Quảng Hưng	Huyện Quảng Hòa	Tỉnh Cao Bằng
	01594	Xã Độc Lập	Huyện Quảng Hòa	Tỉnh Cao Bằng
	01597	Xã Cai Bộ	Huyện Quảng Hòa	Tỉnh Cao Bằng
	01603	Xã Phúc Sen	Huyện Quảng Hòa	Tỉnh Cao Bằng
	01606	Xã Chí Thảo	Huyện Quảng Hòa	Tỉnh Cao Bằng
	01609	Xã Tự Do	Huyện Quảng Hòa	Tỉnh Cao Bằng
	01615	Xã Hồng Quang	Huyện Quảng Hòa	Tỉnh Cao Bằng
	01618	Xã Ngọc Động	Huyện Quảng Hòa	Tỉnh Cao Bằng
	01624	Xã Hạnh Phúc	Huyện Quảng Hòa	Tỉnh Cao Bằng
	01627	Thị trấn Tà Lùng	Huyện Quảng Hòa	Tỉnh Cao Bằng
	01630	Xã Bế Văn Đàn	Huyện Quảng Hòa	Tỉnh Cao Bằng
	01636	Xã Cách Linh	Huyện Quảng Hòa	Tỉnh Cao Bằng
	01639	Xã Đại Sơn	Huyện Quảng Hòa	Tỉnh Cao Bằng
	01645	Xã Tiên Thành	Huyện Quảng Hòa	Tỉnh Cao Bằng
	01648	Thị trấn Hoà Thuận	Huyện Quảng Hòa	Tỉnh Cao Bằng

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	01651	Xã Mỹ Hưng	Huyện Quảng Hòa	Tỉnh Cao Bằng
	01654	Thị trấn Nước Hai	Huyện Hoà An	Tỉnh Cao Bằng
	01657	Xã Dân Chủ	Huyện Hoà An	Tỉnh Cao Bằng
	01660	Xã Nam Tuấn	Huyện Hoà An	Tỉnh Cao Bằng
	01666	Xã Đại Tiến	Huyện Hoà An	Tỉnh Cao Bằng
	01669	Xã Đức Long	Huyện Hoà An	Tỉnh Cao Bằng
	01672	Xã Ngũ Lão	Huyện Hoà An	Tỉnh Cao Bằng
	01675	Xã Trương Lương	Huyện Hoà An	Tỉnh Cao Bằng
	01687	Xã Hồng Việt	Huyện Hoà An	Tỉnh Cao Bằng
	01696	Xã Hoàng Tung	Huyện Hoà An	Tỉnh Cao Bằng
	01699	Xã Nguyễn Huệ	Huyện Hoà An	Tỉnh Cao Bằng
	01702	Xã Quang Trung	Huyện Hoà An	Tỉnh Cao Bằng
	01708	Xã Bạch Đằng	Huyện Hoà An	Tỉnh Cao Bằng
	01711	Xã Bình Dương	Huyện Hoà An	Tỉnh Cao Bằng
	01714	Xã Lê Chung	Huyện Hoà An	Tỉnh Cao Bằng
	01723	Xã Hồng Nam	Huyện Hoà An	Tỉnh Cao Bằng
	01726	Thị trấn Nguyên Bình	Huyện Nguyên Bình	Tỉnh Cao Bằng
	01729	Thị trấn Tĩnh Túc	Huyện Nguyên Bình	Tỉnh Cao Bằng
	01732	Xã Yên Lạc	Huyện Nguyên Bình	Tỉnh Cao Bằng
	01735	Xã Triệu Nguyên	Huyện Nguyên Bình	Tỉnh Cao Bằng
	01738	Xã Ca Thành	Huyện Nguyên Bình	Tỉnh Cao Bằng
	01744	Xã Vũ Nông	Huyện Nguyên Bình	Tỉnh Cao Bằng
	01747	Xã Minh Tâm	Huyện Nguyên Bình	Tỉnh Cao Bằng
	01750	Xã Thể Dục	Huyện Nguyên Bình	Tỉnh Cao Bằng
	01756	Xã Mai Long	Huyện Nguyên Bình	Tỉnh Cao Bằng
	01762	Xã Vũ Minh	Huyện Nguyên Bình	Tỉnh Cao Bằng
	01765	Xã Hoa Thám	Huyện Nguyên Bình	Tỉnh Cao Bằng
	01768	Xã Phan Thanh	Huyện Nguyên Bình	Tỉnh Cao Bằng
	01771	Xã Quang Thành	Huyện Nguyên Bình	Tỉnh Cao Bằng
	01774	Xã Tam Kim	Huyện Nguyên Bình	Tỉnh Cao Bằng
	01777	Xã Thành Công	Huyện Nguyên Bình	Tỉnh Cao Bằng
	01780	Xã Thịnh Vượng	Huyện Nguyên Bình	Tỉnh Cao Bằng
	01783	Xã Hưng Đạo	Huyện Nguyên Bình	Tỉnh Cao Bằng
	01786	Thị trấn Đông Khê	Huyện Thạch An	Tỉnh Cao Bằng
	01789	Xã Canh Tân	Huyện Thạch An	Tỉnh Cao Bằng
	01792	Xã Kim Đồng	Huyện Thạch An	Tỉnh Cao Bằng
	01795	Xã Minh Khai	Huyện Thạch An	Tỉnh Cao Bằng
	01801	Xã Đức Thông	Huyện Thạch An	Tỉnh Cao Bằng
	01804	Xã Thái Cường	Huyện Thạch An	Tỉnh Cao Bằng

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	01807	Xã Vân Trình	Huyện Thạch An	Tỉnh Cao Bằng
	01810	Xã Thụy Hùng	Huyện Thạch An	Tỉnh Cao Bằng
	01813	Xã Quang Trọng	Huyện Thạch An	Tỉnh Cao Bằng
	01816	Xã Trọng Con	Huyện Thạch An	Tỉnh Cao Bằng
	01819	Xã Lê Lai	Huyện Thạch An	Tỉnh Cao Bằng
	01822	Xã Đức Long	Huyện Thạch An	Tỉnh Cao Bằng
	01828	Xã Lê Lợi	Huyện Thạch An	Tỉnh Cao Bằng
	01831	Xã Đức Xuân	Huyện Thạch An	Tỉnh Cao Bằng
	01834	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Thành Phố Bắc Kạn	Tỉnh Bắc Kạn
	01837	Phường Sông Cầu	Thành Phố Bắc Kạn	Tỉnh Bắc Kạn
	01840	Phường Đức Xuân	Thành Phố Bắc Kạn	Tỉnh Bắc Kạn
	01843	Phường Phùng Chí Kiên	Thành Phố Bắc Kạn	Tỉnh Bắc Kạn
	01846	Phường Huyền Tụng	Thành Phố Bắc Kạn	Tỉnh Bắc Kạn
	01849	Xã Dương Quang	Thành Phố Bắc Kạn	Tỉnh Bắc Kạn
	01852	Xã Nông Thượng	Thành Phố Bắc Kạn	Tỉnh Bắc Kạn
	01855	Phường Xuất Hóa	Thành Phố Bắc Kạn	Tỉnh Bắc Kạn
	01858	Xã Bằng Thành	Huyện Pác Nặm	Tỉnh Bắc Kạn
	01861	Xã Nhạn Môn	Huyện Pác Nặm	Tỉnh Bắc Kạn
	01864	Xã Bộc Bó	Huyện Pác Nặm	Tỉnh Bắc Kạn
	01867	Xã Công Bằng	Huyện Pác Nặm	Tỉnh Bắc Kạn
	01870	Xã Giáo Hiệu	Huyện Pác Nặm	Tỉnh Bắc Kạn
	01873	Xã Xuân La	Huyện Pác Nặm	Tỉnh Bắc Kạn
	01876	Xã An Thắng	Huyện Pác Nặm	Tỉnh Bắc Kạn
	01879	Xã Cổ Linh	Huyện Pác Nặm	Tỉnh Bắc Kạn
	01882	Xã Nghiên Loan	Huyện Pác Nặm	Tỉnh Bắc Kạn
	01885	Xã Cao Tân	Huyện Pác Nặm	Tỉnh Bắc Kạn
	01888	Thị trấn Chợ Rã	Huyện Ba Bể	Tỉnh Bắc Kạn
	01891	Xã Bành Trạch	Huyện Ba Bể	Tỉnh Bắc Kạn
	01894	Xã Phúc Lộc	Huyện Ba Bể	Tỉnh Bắc Kạn
	01897	Xã Hà Hiệu	Huyện Ba Bể	Tỉnh Bắc Kạn
	01900	Xã Cao Thượng	Huyện Ba Bể	Tỉnh Bắc Kạn
	01906	Xã Khang Ninh	Huyện Ba Bể	Tỉnh Bắc Kạn
	01909	Xã Nam Mẫu	Huyện Ba Bể	Tỉnh Bắc Kạn
	01912	Xã Thượng Giáo	Huyện Ba Bể	Tỉnh Bắc Kạn
	01915	Xã Địa Linh	Huyện Ba Bể	Tỉnh Bắc Kạn
	01918	Xã Yên Dương	Huyện Ba Bể	Tỉnh Bắc Kạn
	01921	Xã Chu Hương	Huyện Ba Bể	Tỉnh Bắc Kạn



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	01924	Xã Quảng Khê	Huyện Ba Bể	Tỉnh Bắc Kạn
	01927	Xã Mỹ Phương	Huyện Ba Bể	Tỉnh Bắc Kạn
	01930	Xã Hoàng Trĩ	Huyện Ba Bể	Tỉnh Bắc Kạn
	01933	Xã Đồng Phúc	Huyện Ba Bể	Tỉnh Bắc Kạn
	01936	Thị trấn Nà Phặc	Huyện Ngân Sơn	Tỉnh Bắc Kạn
	01939	Xã Thượng Ân	Huyện Ngân Sơn	Tỉnh Bắc Kạn
	01942	Xã Bằng Vân	Huyện Ngân Sơn	Tỉnh Bắc Kạn
	01945	Xã Cốc Đán	Huyện Ngân Sơn	Tỉnh Bắc Kạn
	01948	Xã Trung Hoà	Huyện Ngân Sơn	Tỉnh Bắc Kạn
	01951	Xã Đức Vân	Huyện Ngân Sơn	Tỉnh Bắc Kạn
	01954	Xã Vân Tùng	Huyện Ngân Sơn	Tỉnh Bắc Kạn
	01957	Xã Thượng Quan	Huyện Ngân Sơn	Tỉnh Bắc Kạn
	01960	Xã Hiệp Lực	Huyện Ngân Sơn	Tỉnh Bắc Kạn
	01963	Xã Thuần Mang	Huyện Ngân Sơn	Tỉnh Bắc Kạn
	01969	Thị trấn Phủ Thông	Huyện Bạch Thông	Tỉnh Bắc Kạn
	01975	Xã Vi Hương	Huyện Bạch Thông	Tỉnh Bắc Kạn
	01978	Xã Sĩ Bình	Huyện Bạch Thông	Tỉnh Bắc Kạn
	01981	Xã Vũ Muộn	Huyện Bạch Thông	Tỉnh Bắc Kạn
	01984	Xã Đôn Phong	Huyện Bạch Thông	Tỉnh Bắc Kạn
	01990	Xã Lục Bình	Huyện Bạch Thông	Tỉnh Bắc Kạn
	01993	Xã Tân Tú	Huyện Bạch Thông	Tỉnh Bắc Kạn
	01999	Xã Nguyên Phúc	Huyện Bạch Thông	Tỉnh Bắc Kạn
	02002	Xã Cao Sơn	Huyện Bạch Thông	Tỉnh Bắc Kạn
	02005	Xã Quân Hà	Huyện Bạch Thông	Tỉnh Bắc Kạn
	02008	Xã Cẩm Giàng	Huyện Bạch Thông	Tỉnh Bắc Kạn
	02011	Xã Mỹ Thanh	Huyện Bạch Thông	Tỉnh Bắc Kạn
	02014	Xã Dương Phong	Huyện Bạch Thông	Tỉnh Bắc Kạn
	02017	Xã Quang Thuận	Huyện Bạch Thông	Tỉnh Bắc Kạn
	02020	Thị trấn Bằng Lũng	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn
	02023	Xã Xuân Lạc	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn
	02026	Xã Nam Cường	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn
	02029	Xã Đồng Lạc	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn
	02032	Xã Tân Lập	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn
	02035	Xã Bản Thi	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn
	02038	Xã Quảng Bạch	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn
	02041	Xã Bằng Phúc	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn
	02044	Xã Yên Thịnh	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn
	02047	Xã Yên Thượng	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn
	02050	Xã Phương Viên	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	02053	Xã Ngọc Phái	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn
	02059	Xã Đồng Thắng	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn
	02062	Xã Lương Bằng	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn
	02065	Xã Bằng Lăng	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn
	02068	Xã Đại Sảo	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn
	02071	Xã Nghĩa Tá	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn
	02077	Xã Yên Mỹ	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn
	02080	Xã Bình Trung	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn
	02083	Xã Yên Phong	Huyện Chợ Đồn	Tỉnh Bắc Kạn
	02086	Thị trấn Đồng Tâm	Huyện Chợ Mới	Tỉnh Bắc Kạn
	02089	Xã Tân Sơn	Huyện Chợ Mới	Tỉnh Bắc Kạn
	02092	Xã Thanh Vận	Huyện Chợ Mới	Tỉnh Bắc Kạn
	02095	Xã Mai Lạp	Huyện Chợ Mới	Tỉnh Bắc Kạn
	02098	Xã Hoà Mục	Huyện Chợ Mới	Tỉnh Bắc Kạn
	02101	Xã Thanh Mai	Huyện Chợ Mới	Tỉnh Bắc Kạn
	02104	Xã Cao Kỳ	Huyện Chợ Mới	Tỉnh Bắc Kạn
	02107	Xã Nông Hạ	Huyện Chợ Mới	Tỉnh Bắc Kạn
	02110	Xã Yên Cư	Huyện Chợ Mới	Tỉnh Bắc Kạn
	02113	Xã Thanh Thịnh	Huyện Chợ Mới	Tỉnh Bắc Kạn
	02116	Xã Yên Hân	Huyện Chợ Mới	Tỉnh Bắc Kạn
	02122	Xã Như Cồ	Huyện Chợ Mới	Tỉnh Bắc Kạn
	02125	Xã Bình Văn	Huyện Chợ Mới	Tỉnh Bắc Kạn
	02131	Xã Quảng Chu	Huyện Chợ Mới	Tỉnh Bắc Kạn
	02137	Xã Văn Vũ	Huyện Na Rì	Tỉnh Bắc Kạn
	02140	Xã Văn Lang	Huyện Na Rì	Tỉnh Bắc Kạn
	02143	Xã Lương Thượng	Huyện Na Rì	Tỉnh Bắc Kạn
	02146	Xã Kim Hỷ	Huyện Na Rì	Tỉnh Bắc Kạn
	02152	Xã Cường Lợi	Huyện Na Rì	Tỉnh Bắc Kạn
	02155	Thị trấn Yên Lạc	Huyện Na Rì	Tỉnh Bắc Kạn
	02158	Xã Kim Lư	Huyện Na Rì	Tỉnh Bắc Kạn
	02161	Xã Sơn Thành	Huyện Na Rì	Tỉnh Bắc Kạn
	02170	Xã Văn Minh	Huyện Na Rì	Tỉnh Bắc Kạn
	02173	Xã Côn Minh	Huyện Na Rì	Tỉnh Bắc Kạn
	02176	Xã Cư Lễ	Huyện Na Rì	Tỉnh Bắc Kạn
	02179	Xã Trần Phú	Huyện Na Rì	Tỉnh Bắc Kạn
	02185	Xã Quang Phong	Huyện Na Rì	Tỉnh Bắc Kạn
	02188	Xã Dương Sơn	Huyện Na Rì	Tỉnh Bắc Kạn
	02191	Xã Xuân Dương	Huyện Na Rì	Tỉnh Bắc Kạn
	02194	Xã Đồng Xá	Huyện Na Rì	Tỉnh Bắc Kạn

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	02197	Xã Liêm Thủy	Huyện Na Rì	Tỉnh Bắc Kạn
	02200	Phường Phan Thiết	Thành phố Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang
	02203	Phường Minh Xuân	Thành phố Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang
	02206	Phường Tân Quang	Thành phố Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang
	02209	Xã Tràng Đà	Thành phố Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang
	02212	Phường Nông Tiến	Thành phố Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang
	02215	Phường Ý La	Thành phố Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang
	02216	Phường Tân Hà	Thành phố Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang
	02218	Phường Hưng Thành	Thành phố Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang
	02497	Xã Kim Phú	Thành phố Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang
	02503	Xã An Khang	Thành phố Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang
	02509	Phường Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang
	02512	Phường An Tường	Thành phố Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang
	02515	Xã Lương Vượng	Thành phố Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang
	02521	Xã Thái Long	Thành phố Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang
	02524	Phường Đội Cấn	Thành phố Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang
	02233	Xã Phúc Yên	Huyện Lâm Bình	Tỉnh Tuyên Quang
	02242	Xã Xuân Lập	Huyện Lâm Bình	Tỉnh Tuyên Quang
	02251	Xã Khuôn Hà	Huyện Lâm Bình	Tỉnh Tuyên Quang
	02266	Thị trấn Lãng Can	Huyện Lâm Bình	Tỉnh Tuyên Quang
	02269	Xã Thượng Lâm	Huyện Lâm Bình	Tỉnh Tuyên Quang
	02290	Xã Bình An	Huyện Lâm Bình	Tỉnh Tuyên Quang
	02293	Xã Hồng Quang	Huyện Lâm Bình	Tỉnh Tuyên Quang
	02296	Xã Thổ Bình	Huyện Lâm Bình	Tỉnh Tuyên Quang
	02299	Xã Phúc Sơn	Huyện Lâm Bình	Tỉnh Tuyên Quang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	02302	Xã Minh Quang	Huyện Lâm Bình	Tỉnh Tuyên Quang
	02221	Thị trấn Na Hang	Huyện Na Hang	Tỉnh Tuyên Quang
	02227	Xã Sinh Long	Huyện Na Hang	Tỉnh Tuyên Quang
	02230	Xã Thượng Giáp	Huyện Na Hang	Tỉnh Tuyên Quang
	02239	Xã Thượng Nông	Huyện Na Hang	Tỉnh Tuyên Quang
	02245	Xã Côn Lôn	Huyện Na Hang	Tỉnh Tuyên Quang
	02248	Xã Yên Hoa	Huyện Na Hang	Tỉnh Tuyên Quang
	02254	Xã Hồng Thái	Huyện Na Hang	Tỉnh Tuyên Quang
	02260	Xã Đà Vị	Huyện Na Hang	Tỉnh Tuyên Quang
	02263	Xã Khau Tinh	Huyện Na Hang	Tỉnh Tuyên Quang
	02275	Xã Sơn Phú	Huyện Na Hang	Tỉnh Tuyên Quang
	02281	Xã Năng Khả	Huyện Na Hang	Tỉnh Tuyên Quang
	02284	Xã Thanh Tương	Huyện Na Hang	Tỉnh Tuyên Quang
	02287	Thị trấn Vĩnh Lộc	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02305	Xã Trung Hà	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02308	Xã Tân Mỹ	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02311	Xã Hà Lang	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02314	Xã Hùng Mỹ	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02317	Xã Yên Lập	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02320	Xã Tân An	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02323	Xã Bình Phú	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02326	Xã Xuân Quang	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02329	Xã Ngọc Hội	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02332	Xã Phú Bình	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02335	Xã Hòa Phú	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02338	Xã Phúc Thịnh	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02341	Xã Kiên Đài	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02344	Xã Tân Thịnh	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02347	Xã Trung Hòa	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02350	Xã Kim Bình	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02353	Xã Hòa An	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02356	Xã Vinh Quang	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02359	Xã Tri Phú	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02362	Xã Nhân Lý	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02365	Xã Yên Nguyên	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02368	Xã Linh Phú	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02371	Xã Bình Nhân	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
	02374	Thị trấn Tân Yên	Huyện Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang
	02377	Xã Yên Thuận	Huyện Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	02380	Xã Bạch Xa	Huyện Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang
	02383	Xã Minh Khương	Huyện Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang
	02386	Xã Yên Lâm	Huyện Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang
	02389	Xã Minh Dân	Huyện Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang
	02392	Xã Phù Lưu	Huyện Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang
	02395	Xã Minh Hương	Huyện Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang
	02398	Xã Yên Phú	Huyện Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang
	02401	Xã Tân Thành	Huyện Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang
	02404	Xã Bình Xa	Huyện Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang
	02407	Xã Thái Sơn	Huyện Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang
	02410	Xã Nhân Mục	Huyện Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang
	02413	Xã Thành Long	Huyện Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang
	02416	Xã Bằng Cốc	Huyện Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang
	02419	Xã Thái Hòa	Huyện Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang
	02422	Xã Đức Ninh	Huyện Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang
	02425	Xã Hùng Đức	Huyện Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang
	02431	Xã Quý Quân	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02434	Xã Lục Hành	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02437	Xã Kiến Thiết	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02440	Xã Trung Minh	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02443	Xã Chiêu Yên	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02446	Xã Trung Trực	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02449	Xã Xuân Vân	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02452	Xã Phúc Ninh	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02455	Xã Hùng Lợi	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02458	Xã Trung Sơn	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02461	Xã Tân Tiên	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02464	Xã Tứ Quận	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02467	Xã Đạo Viện	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02470	Xã Tân Long	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02473	Thị trấn Yên Sơn	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02476	Xã Kim Quan	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02479	Xã Lang Quán	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02482	Xã Phú Thịnh	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02485	Xã Công Đa	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02488	Xã Trung Môn	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02491	Xã Chân Sơn	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02494	Xã Thái Bình	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02500	Xã Tiên Bộ	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	02506	Xã Mỹ Bằng	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02518	Xã Hoàng Khai	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02527	Xã Nhữ Hán	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02530	Xã Nhữ Khê	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02533	Xã Đội Bình	Huyện Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang
	02536	Thị trấn Sơn Dương	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02539	Xã Trung Yên	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02542	Xã Minh Thanh	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02545	Xã Tân Trào	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02548	Xã Vĩnh Lợi	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02551	Xã Thượng Âm	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02554	Xã Bình Yên	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02557	Xã Lương Thiện	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02560	Xã Tú Thịnh	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02563	Xã Cấp Tiến	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02566	Xã Hợp Thành	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02569	Xã Phúc Ứng	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02572	Xã Đông Thọ	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02575	Xã Kháng Nhật	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02578	Xã Hợp Hòa	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02584	Xã Quyết Thắng	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02587	Xã Đồng Quý	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02590	Xã Tân Thanh	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02593	Xã Vân Sơn	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02596	Xã Văn Phú	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02599	Xã Chi Thiết	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02602	Xã Đông Lợi	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02605	Xã Thiện Kế	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02608	Xã Hồng Lạc	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02611	Xã Phú Lương	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02614	Xã Ninh Lai	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02617	Xã Đại Phú	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02620	Xã Sơn Nam	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02623	Xã Hào Phú	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02626	Xã Tam Đa	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02632	Xã Trường Sinh	Huyện Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang
	02635	Phường Duyên Hải	Thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai
	02641	Phường Lào Cai	Thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai
	02644	Phường Cốc Lều	Thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	02647	Phường Kim Tân	Thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai
	02650	Phường Bắc Lệnh	Thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai
	02653	Phường Pom Hán	Thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai
	02656	Phường Xuân Tăng	Thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai
	02658	Phường Bình Minh	Thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai
	02659	Xã Thống Nhất	Thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai
	02662	Xã Đồng Tuyển	Thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai
	02665	Xã Vạn Hoà	Thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai
	02668	Phường Bắc Cường	Thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai
	02671	Phường Nam Cường	Thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai
	02674	Xã Cam Đường	Thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai
	02677	Xã Tả Phời	Thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai
	02680	Xã Hợp Thành	Thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai
	02746	Xã Cốc San	Thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai
	02683	Thị trấn Bát Xát	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02686	Xã A Mú Sung	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02689	Xã Nậm Chạc	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02692	Xã A Lù	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02695	Xã Trịnh Tường	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02701	Xã Y Tý	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02704	Xã Cốc Mỳ	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02707	Xã Dền Sáng	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02710	Xã Bản Vược	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02713	Xã Sàng Ma Sáo	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02716	Xã Bản Qua	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02719	Xã Mường Vi	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02722	Xã Dền Thàng	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02725	Xã Bản Xèo	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02728	Xã Mường Hum	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02731	Xã Trung Lèng Hồ	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02734	Xã Quang Kim	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02737	Xã Pa Cheo	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02740	Xã Nậm Pung	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02743	Xã Phìn Ngan	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02749	Xã Tòng Sành	Huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai
	02752	Xã Pha Long	Huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai
	02755	Xã Tả Ngải Chồ	Huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	02758	Xã Tung Chung Phố	Huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai
	02761	Thị trấn Mường Khương	Huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai
	02764	Xã Dìn Chin	Huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai
	02767	Xã Tả Gia Khâu	Huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai
	02770	Xã Nậm Cháy	Huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai
	02773	Xã Nậm Lư	Huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai
	02776	Xã Lùng Khẩu Nhìn	Huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai
	02779	Xã Thanh Bình	Huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai
	02782	Xã Cao Sơn	Huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai
	02785	Xã Lùng Vai	Huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai
	02788	Xã Bản Lầu	Huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai
	02791	Xã La Pan Tản	Huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai
	02794	Xã Tả Thàng	Huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai
	02797	Xã Bản Sen	Huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai
	02800	Xã Nàn Sán	Huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai
	02803	Xã Thảo Chư Phìn	Huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai
	02806	Xã Bản Mế	Huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai
	02809	Thị trấn Si Ma Cai	Huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai
	02812	Xã Sán Chải	Huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai
	02818	Xã Lùng Thẩn	Huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai
	02821	Xã Cán Cấu	Huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai
	02824	Xã Sín Chéng	Huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai
	02827	Xã Quan Hồ Thẩn	Huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai
	02836	Xã Nàn Xín	Huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai
	02839	Thị trấn Bắc Hà	Huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai
	02842	Xã Lùng Cỏi	Huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	02848	Xã Lùng Phình	Huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai
	02851	Xã Tả Van Chư	Huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai
	02854	Xã Tả Củ Tỷ	Huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai
	02857	Xã Thái Giàng Phố	Huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai
	02863	Xã Hoàng Thu Phố	Huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai
	02866	Xã Bản Phố	Huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai
	02869	Xã Bản Liền	Huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai
	02872	Xã Tả Chải	Huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai
	02875	Xã Na Hối	Huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai
	02878	Xã Cốc Ly	Huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai
	02881	Xã Nậm Mòn	Huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai
	02884	Xã Nậm Đét	Huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai
	02887	Xã Nậm Khánh	Huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai
	02890	Xã Bảo Nhai	Huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai
	02893	Xã Nậm Lúc	Huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai
	02896	Xã Cốc Lầu	Huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai
	02899	Xã Bản Cái	Huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai
	02902	Thị trấn N.T Phong Hải	Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai
	02905	Thị trấn Phố Lu	Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai
	02908	Thị trấn Tăng Loỏng	Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai
	02911	Xã Bản Phiệt	Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai
	02914	Xã Bản Cầm	Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai
	02917	Xã Thái Niên	Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai
	02920	Xã Phong Niên	Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai
	02923	Xã Gia Phú	Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai
	02926	Xã Xuân Quang	Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai
	02929	Xã Sơn Hải	Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai
	02932	Xã Xuân Giao	Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai
	02935	Xã Trì Quang	Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai
	02938	Xã Sơn Hà	Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai
	02944	Xã Phú Nhuận	Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai
	02947	Thị trấn Phố Ràng	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai
	02950	Xã Tân Tiến	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai
	02953	Xã Nghĩa Đô	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai
	02956	Xã Vĩnh Yên	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai
	02959	Xã Điện Quan	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai
	02962	Xã Xuân Hoà	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai
	02965	Xã Tân Dương	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	02968	Xã Thượng Hà	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai
	02971	Xã Kim Sơn	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai
	02974	Xã Cam Cọn	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai
	02977	Xã Minh Tân	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai
	02980	Xã Xuân Thượng	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai
	02983	Xã Việt Tiến	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai
	02986	Xã Yên Sơn	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai
	02989	Xã Bảo Hà	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai
	02992	Xã Lương Sơn	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai
	02998	Xã Phúc Khánh	Huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai
	03001	Phường Sa Pa	Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai
	03002	Phường Sa Pả	Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai
	03003	Phường Ô Quý Hồ	Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai
	03004	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai
	03006	Phường Phan Si Păng	Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai
	03010	Xã Trung Chải	Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai
	03013	Xã Tả Phìn	Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai
	03016	Phường Hàm Rồng	Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai
	03019	Xã Hoàng Liên	Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai
	03022	Xã Thanh Bình	Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai
	03028	Phường Cầu Mây	Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai
	03037	Xã Mường Hoa	Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai
	03040	Xã Tả Van	Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai
	03043	Xã Mường Bo	Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai
	03046	Xã Bản Hồ	Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai
	03052	Xã Liên Minh	Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai
	03055	Thị trấn Khánh Yên	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03061	Xã Võ Lao	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03064	Xã Sơn Thủy	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03067	Xã Nậm Mả	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03070	Xã Tân Thượng	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03073	Xã Nậm Rạng	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03076	Xã Nậm Chầy	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03079	Xã Tân An	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03082	Xã Khánh Yên Thượng	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03085	Xã Nậm Xé	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03088	Xã Dần Thàng	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03091	Xã Chiềng Ken	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	03094	Xã Làng Giàng	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03097	Xã Hoà Mạc	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03100	Xã Khánh Yên Trung	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03103	Xã Khánh Yên Hạ	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03106	Xã Dương Quý	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03109	Xã Nậm Tha	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03112	Xã Minh Lương	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03115	Xã Thâm Dương	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03118	Xã Liêm Phú	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03121	Xã Nậm Xây	Huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai
	03124	Phường Noong Bua	Thành phố Điện Biên Phủ	Tỉnh Điện Biên
	03127	Phường Him Lam	Thành phố Điện Biên Phủ	Tỉnh Điện Biên
	03130	Phường Thanh Bình	Thành phố Điện Biên Phủ	Tỉnh Điện Biên
	03133	Phường Tân Thanh	Thành phố Điện Biên Phủ	Tỉnh Điện Biên
	03136	Phường Mường Thanh	Thành phố Điện Biên Phủ	Tỉnh Điện Biên
	03139	Phường Nam Thanh	Thành phố Điện Biên Phủ	Tỉnh Điện Biên
	03142	Phường Thanh Trường	Thành phố Điện Biên Phủ	Tỉnh Điện Biên
	03145	Xã Thanh Minh	Thành phố Điện Biên Phủ	Tỉnh Điện Biên
	03316	Xã Nà Tấu	Thành phố Điện Biên Phủ	Tỉnh Điện Biên
	03317	Xã Nà Nhạn	Thành phố Điện Biên Phủ	Tỉnh Điện Biên
	03325	Xã Mường Phăng	Thành phố Điện Biên Phủ	Tỉnh Điện Biên
	03326	Xã Pá Khoang	Thành phố Điện Biên Phủ	Tỉnh Điện Biên
	03148	Phường Sông Đà	Thị Xã Mường Lay	Tỉnh Điện Biên
	03151	Phường Na Lay	Thị Xã Mường Lay	Tỉnh Điện Biên
	03184	Xã Lay Nưa	Thị Xã Mường Lay	Tỉnh Điện Biên
	03154	Xã Sín Thầu	Huyện Mường Nhé	Tỉnh Điện Biên
	03155	Xã Sen Thượng	Huyện Mường Nhé	Tỉnh Điện Biên
	03157	Xã Chung Chải	Huyện Mường Nhé	Tỉnh Điện Biên

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	03158	Xã Leng Su Sìn	Huyện Mường Nhé	Tỉnh Điện Biên
	03159	Xã Pá Mỳ	Huyện Mường Nhé	Tỉnh Điện Biên
	03160	Xã Mường Nhé	Huyện Mường Nhé	Tỉnh Điện Biên
	03161	Xã Nậm Vì	Huyện Mường Nhé	Tỉnh Điện Biên
	03162	Xã Nậm Kè	Huyện Mường Nhé	Tỉnh Điện Biên
	03163	Xã Mường Toong	Huyện Mường Nhé	Tỉnh Điện Biên
	03164	Xã Quảng Lâm	Huyện Mường Nhé	Tỉnh Điện Biên
	03177	Xã Huổi Lénh	Huyện Mường Nhé	Tỉnh Điện Biên
	03172	Thị Trấn Mường Chà	Huyện Mường Chà	Tỉnh Điện Biên
	03178	Xã Xá Tổng	Huyện Mường Chà	Tỉnh Điện Biên
	03181	Xã Mường Tùng	Huyện Mường Chà	Tỉnh Điện Biên
	03190	Xã Hừa Ngải	Huyện Mường Chà	Tỉnh Điện Biên
	03191	Xã Huổi Mí	Huyện Mường Chà	Tỉnh Điện Biên
	03193	Xã Pa Ham	Huyện Mường Chà	Tỉnh Điện Biên
	03194	Xã Nậm Nèn	Huyện Mường Chà	Tỉnh Điện Biên
	03196	Xã Huổi Lèng	Huyện Mường Chà	Tỉnh Điện Biên
	03197	Xã Sa Lông	Huyện Mường Chà	Tỉnh Điện Biên
	03200	Xã Ma Thì Hồ	Huyện Mường Chà	Tỉnh Điện Biên
	03201	Xã Na Sang	Huyện Mường Chà	Tỉnh Điện Biên
	03202	Xã Mường Mươn	Huyện Mường Chà	Tỉnh Điện Biên
	03217	Thị trấn Tủa Chùa	Huyện Tủa Chùa	Tỉnh Điện Biên
	03220	Xã Huổi Sớ	Huyện Tủa Chùa	Tỉnh Điện Biên
	03223	Xã Xín Chải	Huyện Tủa Chùa	Tỉnh Điện Biên
	03226	Xã Tả Sìn Thàng	Huyện Tủa Chùa	Tỉnh Điện Biên
	03229	Xã Lao Xá Phình	Huyện Tủa Chùa	Tỉnh Điện Biên
	03232	Xã Tả Phìn	Huyện Tủa Chùa	Tỉnh Điện Biên
	03235	Xã Tủa Thàng	Huyện Tủa Chùa	Tỉnh Điện Biên
	03238	Xã Trung Thu	Huyện Tủa Chùa	Tỉnh Điện Biên
	03241	Xã Sính Phình	Huyện Tủa Chùa	Tỉnh Điện Biên
	03244	Xã Sáng Nhè	Huyện Tủa Chùa	Tỉnh Điện Biên
	03247	Xã Mường Đun	Huyện Tủa Chùa	Tỉnh Điện Biên
	03250	Xã Mường Báng	Huyện Tủa Chùa	Tỉnh Điện Biên
	03253	Thị trấn Tuần Giáo	Huyện Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên
	03259	Xã Phình Sáng	Huyện Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên
	03260	Xã Rạng Đông	Huyện Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên
	03262	Xã Mùn Chung	Huyện Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên
	03263	Xã Nà Tông	Huyện Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên
	03265	Xã Ta Ma	Huyện Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên
	03268	Xã Mường Mùn	Huyện Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	03269	Xã Pú Xi	Huyện Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên
	03271	Xã Pú Nhung	Huyện Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên
	03274	Xã Quài Nưa	Huyện Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên
	03277	Xã Mường Thín	Huyện Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên
	03280	Xã Tòà Tình	Huyện Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên
	03283	Xã Nà Sáy	Huyện Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên
	03284	Xã Mường Khong	Huyện Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên
	03289	Xã Quài Cang	Huyện Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên
	03295	Xã Quài Tở	Huyện Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên
	03298	Xã Chiềng Sinh	Huyện Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên
	03299	Xã Chiềng Đông	Huyện Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên
	03304	Xã Tênh Phong	Huyện Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên
	03319	Xã Mường Pồn	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03322	Xã Thanh Nưa	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03323	Xã Hua Thanh	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03328	Xã Thanh Luông	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03331	Xã Thanh Hưng	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03334	Xã Thanh Xương	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03337	Xã Thanh Chấn	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03340	Xã Pa Thơm	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03343	Xã Thanh An	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03346	Xã Thanh Yên	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03349	Xã Noong Luống	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03352	Xã Noọng Hẹt	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03355	Xã Sam Mứn	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03356	Xã Pom Lót	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03358	Xã Núa Ngam	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03359	Xã Hẹ Muông	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03361	Xã Na Ủ	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03364	Xã Mường Nhà	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03365	Xã Na Tông	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03367	Xã Mường Lói	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03368	Xã Phu Luông	Huyện Điện Biên	Tỉnh Điện Biên
	03203	Thị trấn Điện Biên Đông	Huyện Điện Biên Đông	Tỉnh Điện Biên
	03205	Xã Na Son	Huyện Điện Biên Đông	Tỉnh Điện Biên
	03208	Xã Phì Nhừ	Huyện Điện Biên Đông	Tỉnh Điện Biên

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	03211	Xã Chiềng Sơ	Huyện Điện Biên Đông	Tỉnh Điện Biên
	03214	Xã Mường Luân	Huyện Điện Biên Đông	Tỉnh Điện Biên
	03370	Xã Pú Nhi	Huyện Điện Biên Đông	Tỉnh Điện Biên
	03371	Xã Nong U	Huyện Điện Biên Đông	Tỉnh Điện Biên
	03373	Xã Xa Dung	Huyện Điện Biên Đông	Tỉnh Điện Biên
	03376	Xã Keo Lô	Huyện Điện Biên Đông	Tỉnh Điện Biên
	03379	Xã Luân Giới	Huyện Điện Biên Đông	Tỉnh Điện Biên
	03382	Xã Phình Giàng	Huyện Điện Biên Đông	Tỉnh Điện Biên
	03383	Xã Pú Hồng	Huyện Điện Biên Đông	Tỉnh Điện Biên
	03384	Xã Tìa Đình	Huyện Điện Biên Đông	Tỉnh Điện Biên
	03385	Xã Háng Lìa	Huyện Điện Biên Đông	Tỉnh Điện Biên
	03256	Thị trấn Mường Ảng	Huyện Mường Ảng	Tỉnh Điện Biên
	03286	Xã Mường Đăng	Huyện Mường Ảng	Tỉnh Điện Biên
	03287	Xã Ngòi Cáy	Huyện Mường Ảng	Tỉnh Điện Biên
	03292	Xã Ảng Tở	Huyện Mường Ảng	Tỉnh Điện Biên
	03301	Xã Búng Lao	Huyện Mường Ảng	Tỉnh Điện Biên
	03302	Xã Xuân Lao	Huyện Mường Ảng	Tỉnh Điện Biên
	03307	Xã Ảng Nưa	Huyện Mường Ảng	Tỉnh Điện Biên
	03310	Xã Ảng Cang	Huyện Mường Ảng	Tỉnh Điện Biên
	03312	Xã Nậm Lịch	Huyện Mường Ảng	Tỉnh Điện Biên
	03313	Xã Mường Lạn	Huyện Mường Ảng	Tỉnh Điện Biên
	03156	Xã Nậm Tin	Huyện Nậm Pồ	Tỉnh Điện Biên
	03165	Xã Pa Tần	Huyện Nậm Pồ	Tỉnh Điện Biên
	03166	Xã Chà Cang	Huyện Nậm Pồ	Tỉnh Điện Biên
	03167	Xã Na Cô Sa	Huyện Nậm Pồ	Tỉnh Điện Biên
	03168	Xã Nà Khoa	Huyện Nậm Pồ	Tỉnh Điện Biên
	03169	Xã Nà Hỳ	Huyện Nậm Pồ	Tỉnh Điện Biên
	03170	Xã Nà Búng	Huyện Nậm Pồ	Tỉnh Điện Biên
	03171	Xã Nậm Nhù	Huyện Nậm Pồ	Tỉnh Điện Biên

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	03173	Xã Nậm Chua	Huyện Nậm Pồ	Tỉnh Điện Biên
	03174	Xã Nậm Khăn	Huyện Nậm Pồ	Tỉnh Điện Biên
	03175	Xã Chà Tở	Huyện Nậm Pồ	Tỉnh Điện Biên
	03176	Xã Vàng Đán	Huyện Nậm Pồ	Tỉnh Điện Biên
	03187	Xã Chà Nưa	Huyện Nậm Pồ	Tỉnh Điện Biên
	03198	Xã Phìn Hồ	Huyện Nậm Pồ	Tỉnh Điện Biên
	03199	Xã Si Pa Phìn	Huyện Nậm Pồ	Tỉnh Điện Biên
	03386	Phường Quyết Thắng	Thành phố Lai Châu	Tỉnh Lai Châu
	03387	Phường Tân Phong	Thành phố Lai Châu	Tỉnh Lai Châu
	03388	Phường Quyết Tiến	Thành phố Lai Châu	Tỉnh Lai Châu
	03389	Phường Đoàn Kết	Thành phố Lai Châu	Tỉnh Lai Châu
	03403	Xã Sùng Phài	Thành phố Lai Châu	Tỉnh Lai Châu
	03408	Phường Đông Phong	Thành phố Lai Châu	Tỉnh Lai Châu
	03409	Xã San Thàng	Thành phố Lai Châu	Tỉnh Lai Châu
	03390	Thị trấn Tam Đường	Huyện Tam Đường	Tỉnh Lai Châu
	03394	Xã Thèn Sin	Huyện Tam Đường	Tỉnh Lai Châu
	03400	Xã Tả Lèng	Huyện Tam Đường	Tỉnh Lai Châu
	03405	Xã Giang Ma	Huyện Tam Đường	Tỉnh Lai Châu
	03406	Xã Hồ Thầu	Huyện Tam Đường	Tỉnh Lai Châu
	03412	Xã Bình Lư	Huyện Tam Đường	Tỉnh Lai Châu
	03413	Xã Sơn Bình	Huyện Tam Đường	Tỉnh Lai Châu
	03415	Xã Nùng Nàng	Huyện Tam Đường	Tỉnh Lai Châu
	03418	Xã Bản Giang	Huyện Tam Đường	Tỉnh Lai Châu
	03421	Xã Bản Hòn	Huyện Tam Đường	Tỉnh Lai Châu
	03424	Xã Bản Bo	Huyện Tam Đường	Tỉnh Lai Châu
	03427	Xã Nà Tăm	Huyện Tam Đường	Tỉnh Lai Châu
	03430	Xã Khun Há	Huyện Tam Đường	Tỉnh Lai Châu
	03433	Thị trấn Mường Tè	Huyện Mường Tè	Tỉnh Lai Châu
	03436	Xã Thu Lũm	Huyện Mường Tè	Tỉnh Lai Châu
	03439	Xã Ka Lăng	Huyện Mường Tè	Tỉnh Lai Châu
	03440	Xã Tá Bạ	Huyện Mường Tè	Tỉnh Lai Châu
	03442	Xã Pa ủ	Huyện Mường Tè	Tỉnh Lai Châu
	03445	Xã Mường Tè	Huyện Mường Tè	Tỉnh Lai Châu
	03448	Xã Pa Vệ Sủ	Huyện Mường Tè	Tỉnh Lai Châu
	03451	Xã Mù Cả	Huyện Mường Tè	Tỉnh Lai Châu
	03454	Xã Bum Tở	Huyện Mường Tè	Tỉnh Lai Châu
	03457	Xã Nậm Khao	Huyện Mường Tè	Tỉnh Lai Châu
	03463	Xã Tả Tổng	Huyện Mường Tè	Tỉnh Lai Châu
	03466	Xã Bum Nưa	Huyện Mường Tè	Tỉnh Lai Châu

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	03467	Xã Vàng Sơn	Huyện Mường Tè	Tỉnh Lai Châu
	03469	Xã Kan Hồ	Huyện Mường Tè	Tỉnh Lai Châu
	03478	Thị trấn Sin Hồ	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03487	Xã Chấn Nưa	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03493	Xã Pa Tân	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03496	Xã Phìn Hồ	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03499	Xã Hồng Thu	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03505	Xã Phăng Sô Lin	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03508	Xã Ma Quai	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03509	Xã Lùng Thàng	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03511	Xã Tả Phìn	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03514	Xã Sà Dề Phìn	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03517	Xã Nậm Tăm	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03520	Xã Tả Ngảo	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03523	Xã Pu Sam Cáp	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03526	Xã Nậm Cha	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03527	Xã Pa Khoá	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03529	Xã Làng Mô	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03532	Xã Noong Hẻo	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03535	Xã Nậm Mạ	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03538	Xã Cấn Co	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03541	Xã Tủa Sín Chải	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03544	Xã Nậm Cười	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03547	Xã Nậm Hăn	Huyện Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
	03391	Xã Lá Nhì Thàng	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
	03490	Xã Huổi Luông	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
	03549	Thị trấn Phong Thổ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
	03550	Xã Sì Lở Lầu	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
	03553	Xã Mò Sì San	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
	03559	Xã Pa Vây Sừ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
	03562	Xã Vàng Ma Chải	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
	03565	Xã Tông Qua Lìn	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
	03568	Xã Mù Sang	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
	03571	Xã Đào Sơn	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
	03574	Xã Ma Ly Pho	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
	03577	Xã Bản Lang	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
	03580	Xã Hoang Thèn	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
	03583	Xã Khổng Lào	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
	03586	Xã Nậm Xe	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	03589	Xã Mường So	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
	03592	Xã Sin Suối Hồ	Huyện Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
	03595	Thị trấn Than Uyên	Huyện Than Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03618	Xã Phúc Than	Huyện Than Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03619	Xã Mường Than	Huyện Than Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03625	Xã Mường Mít	Huyện Than Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03628	Xã Pha Mu	Huyện Than Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03631	Xã Mường Cang	Huyện Than Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03632	Xã Hua Nà	Huyện Than Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03634	Xã Tà Hừa	Huyện Than Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03637	Xã Mường Kim	Huyện Than Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03638	Xã Tà Mung	Huyện Than Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03640	Xã Tà Gia	Huyện Than Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03643	Xã Khoen On	Huyện Than Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03598	Thị trấn Tân Uyên	Huyện Tân Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03601	Xã Mường Khoa	Huyện Tân Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03602	Xã Phúc Khoa	Huyện Tân Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03604	Xã Thân Thuộc	Huyện Tân Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03605	Xã Trung Đồng	Huyện Tân Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03607	Xã Hồ Mít	Huyện Tân Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03610	Xã Nậm Cắn	Huyện Tân Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03613	Xã Nậm Sỏ	Huyện Tân Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03616	Xã Pắc Ta	Huyện Tân Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03622	Xã Tà Mít	Huyện Tân Uyên	Tỉnh Lai Châu
	03434	Thị trấn Nậm Nhùn	Huyện Nậm Nhùn	Tỉnh Lai Châu
	03460	Xã Hua Bun	Huyện Nậm Nhùn	Tỉnh Lai Châu
	03472	Xã Mường Mô	Huyện Nậm Nhùn	Tỉnh Lai Châu
	03473	Xã Nậm Chà	Huyện Nậm Nhùn	Tỉnh Lai Châu
	03474	Xã Nậm Manh	Huyện Nậm Nhùn	Tỉnh Lai Châu
	03475	Xã Nậm Hàng	Huyện Nậm Nhùn	Tỉnh Lai Châu
	03481	Xã Lê Lợi	Huyện Nậm Nhùn	Tỉnh Lai Châu
	03484	Xã Pú Dao	Huyện Nậm Nhùn	Tỉnh Lai Châu
	03488	Xã Nậm Pì	Huyện Nậm Nhùn	Tỉnh Lai Châu
	03502	Xã Nậm Ban	Huyện Nậm Nhùn	Tỉnh Lai Châu
	03503	Xã Trung Chải	Huyện Nậm Nhùn	Tỉnh Lai Châu
	03646	Phường Chiềng Lè	Thành phố Sơn La	Tỉnh Sơn La
	03649	Phường Tô Hiệu	Thành phố Sơn La	Tỉnh Sơn La
	03652	Phường Quyết Thắng	Thành phố Sơn La	Tỉnh Sơn La
	03655	Phường Quyết Tâm	Thành phố Sơn La	Tỉnh Sơn La

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	03658	Xã Chiềng Cọ	Thành phố Sơn La	Tỉnh Sơn La
	03661	Xã Chiềng Đen	Thành phố Sơn La	Tỉnh Sơn La
	03664	Xã Chiềng Xôm	Thành phố Sơn La	Tỉnh Sơn La
	03667	Phường Chiềng An	Thành phố Sơn La	Tỉnh Sơn La
	03670	Phường Chiềng Cơi	Thành phố Sơn La	Tỉnh Sơn La
	03673	Xã Chiềng Ngần	Thành phố Sơn La	Tỉnh Sơn La
	03676	Xã Hua La	Thành phố Sơn La	Tỉnh Sơn La
	03679	Phường Chiềng Sinh	Thành phố Sơn La	Tỉnh Sơn La
	03682	Xã Mường Chiên	Huyện Quỳnh Nhai	Tỉnh Sơn La
	03685	Xã Cà Nàng	Huyện Quỳnh Nhai	Tỉnh Sơn La
	03688	Xã Chiềng Khay	Huyện Quỳnh Nhai	Tỉnh Sơn La
	03694	Xã Mường Giôn	Huyện Quỳnh Nhai	Tỉnh Sơn La
	03697	Xã Pá Ma Pha Khinh	Huyện Quỳnh Nhai	Tỉnh Sơn La
	03700	Xã Chiềng Ôn	Huyện Quỳnh Nhai	Tỉnh Sơn La
	03703	Xã Mường Giàng	Huyện Quỳnh Nhai	Tỉnh Sơn La
	03706	Xã Chiềng Bằng	Huyện Quỳnh Nhai	Tỉnh Sơn La
	03709	Xã Mường Sại	Huyện Quỳnh Nhai	Tỉnh Sơn La
	03712	Xã Nậm ét	Huyện Quỳnh Nhai	Tỉnh Sơn La
	03718	Xã Chiềng Khoang	Huyện Quỳnh Nhai	Tỉnh Sơn La
	03721	Thị trấn Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03724	Xã Phông Lái	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03727	Xã Mường é	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03730	Xã Chiềng Pha	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03733	Xã Chiềng La	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03736	Xã Chiềng Ngâm	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03739	Xã Liệp Tè	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03742	Xã é Tông	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03745	Xã Phông Lập	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03748	Xã Phông Lãng	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03751	Xã Chiềng Ly	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03754	Xã Noong Lay	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03757	Xã Mường Khiêng	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03760	Xã Mường Bám	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03763	Xã Long Hẹ	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03766	Xã Chiềng Bôm	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03769	Xã Thôm Mòn	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03772	Xã Tông Lạnh	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03775	Xã Tông Cọ	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03778	Xã Bó Mười	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	03781	Xã Co Mạ	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03784	Xã Púng Tra	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03787	Xã Chiềng Pắc	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03790	Xã Nậm Lầu	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03793	Xã Bon Phặng	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03796	Xã Co Tông	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03799	Xã Muối Nội	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03802	Xã Pá Lông	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03805	Xã Bản Lầm	Huyện Thuận Châu	Tỉnh Sơn La
	03808	Thị trấn Ít Ong	Huyện Mường La	Tỉnh Sơn La
	03811	Xã Nậm Giôn	Huyện Mường La	Tỉnh Sơn La
	03814	Xã Chiềng Lao	Huyện Mường La	Tỉnh Sơn La
	03817	Xã Hua Trai	Huyện Mường La	Tỉnh Sơn La
	03820	Xã Ngọc Chiến	Huyện Mường La	Tỉnh Sơn La
	03823	Xã Mường Trai	Huyện Mường La	Tỉnh Sơn La
	03826	Xã Nậm Păm	Huyện Mường La	Tỉnh Sơn La
	03829	Xã Chiềng Muôn	Huyện Mường La	Tỉnh Sơn La
	03832	Xã Chiềng Ân	Huyện Mường La	Tỉnh Sơn La
	03835	Xã Pi Toong	Huyện Mường La	Tỉnh Sơn La
	03838	Xã Chiềng Công	Huyện Mường La	Tỉnh Sơn La
	03841	Xã Tạ Bú	Huyện Mường La	Tỉnh Sơn La
	03844	Xã Chiềng San	Huyện Mường La	Tỉnh Sơn La
	03847	Xã Mường Bú	Huyện Mường La	Tỉnh Sơn La
	03850	Xã Chiềng Hoa	Huyện Mường La	Tỉnh Sơn La
	03853	Xã Mường Chùm	Huyện Mường La	Tỉnh Sơn La
	03856	Thị trấn Bắc Yên	Huyện Bắc Yên	Tỉnh Sơn La
	03859	Xã Phiêng Ban	Huyện Bắc Yên	Tỉnh Sơn La
	03862	Xã Hang Chú	Huyện Bắc Yên	Tỉnh Sơn La
	03865	Xã Xím Vàng	Huyện Bắc Yên	Tỉnh Sơn La
	03868	Xã Tà Xùa	Huyện Bắc Yên	Tỉnh Sơn La
	03869	Xã Háng Đồng	Huyện Bắc Yên	Tỉnh Sơn La
	03871	Xã Pắc Ngà	Huyện Bắc Yên	Tỉnh Sơn La
	03874	Xã Làng Chếu	Huyện Bắc Yên	Tỉnh Sơn La
	03877	Xã Chim Vàn	Huyện Bắc Yên	Tỉnh Sơn La
	03880	Xã Mường Khoa	Huyện Bắc Yên	Tỉnh Sơn La
	03883	Xã Song Pe	Huyện Bắc Yên	Tỉnh Sơn La
	03886	Xã Hồng Ngải	Huyện Bắc Yên	Tỉnh Sơn La
	03889	Xã Tạ Khoa	Huyện Bắc Yên	Tỉnh Sơn La
	03890	Xã Hua Nhàn	Huyện Bắc Yên	Tỉnh Sơn La

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	03892	Xã Phiêng Côn	Huyện Bắc Yên	Tỉnh Sơn La
	03895	Xã Chiềng Sại	Huyện Bắc Yên	Tỉnh Sơn La
	03898	Thị trấn Phù Yên	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03901	Xã Suối Tọ	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03904	Xã Mường Thái	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03907	Xã Mường Cơi	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03910	Xã Quang Huy	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03913	Xã Huy Bắc	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03916	Xã Huy Thượng	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03919	Xã Tân Lang	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03922	Xã Gia Phù	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03925	Xã Tường Phù	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03928	Xã Huy Hạ	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03931	Xã Huy Tân	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03934	Xã Mường Lang	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03937	Xã Suối Bau	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03940	Xã Huy Tường	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03943	Xã Mường Do	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03946	Xã Sập Xa	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03949	Xã Tường Thượng	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03952	Xã Tường Tiến	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03955	Xã Tường Phong	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03958	Xã Tường Hạ	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03961	Xã Kim Bon	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03964	Xã Mường Bang	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03967	Xã Đá Đỏ	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03970	Xã Tân Phong	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03973	Xã Nam Phong	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03976	Xã Bắc Phong	Huyện Phù Yên	Tỉnh Sơn La
	03979	Thị trấn Mộc Châu	Huyện Mộc Châu	Tỉnh Sơn La
	03982	Thị trấn NT Mộc Châu	Huyện Mộc Châu	Tỉnh Sơn La
	03985	Xã Chiềng Sơn	Huyện Mộc Châu	Tỉnh Sơn La
	03988	Xã Tân Hợp	Huyện Mộc Châu	Tỉnh Sơn La
	03991	Xã Qui Hương	Huyện Mộc Châu	Tỉnh Sơn La
	03997	Xã Tân Lập	Huyện Mộc Châu	Tỉnh Sơn La
	04000	Xã Nà Mường	Huyện Mộc Châu	Tỉnh Sơn La
	04003	Xã Tà Lai	Huyện Mộc Châu	Tỉnh Sơn La
	04012	Xã Chiềng Hắc	Huyện Mộc Châu	Tỉnh Sơn La

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	04015	Xã Hua Păng	Huyện Mộc Châu	Tỉnh Sơn La
	04024	Xã Chiềng Khừa	Huyện Mộc Châu	Tỉnh Sơn La
	04027	Xã Mường Sang	Huyện Mộc Châu	Tỉnh Sơn La
	04030	Xã Đông Sang	Huyện Mộc Châu	Tỉnh Sơn La
	04033	Xã Phiêng Luông	Huyện Mộc Châu	Tỉnh Sơn La
	04045	Xã Lóng Sập	Huyện Mộc Châu	Tỉnh Sơn La
	04060	Thị trấn Yên Châu	Huyện Yên Châu	Tỉnh Sơn La
	04063	Xã Chiềng Đông	Huyện Yên Châu	Tỉnh Sơn La
	04066	Xã Sập Vạt	Huyện Yên Châu	Tỉnh Sơn La
	04069	Xã Chiềng Sàng	Huyện Yên Châu	Tỉnh Sơn La
	04072	Xã Chiềng Păn	Huyện Yên Châu	Tỉnh Sơn La
	04075	Xã Viêng Lán	Huyện Yên Châu	Tỉnh Sơn La
	04078	Xã Chiềng Hặc	Huyện Yên Châu	Tỉnh Sơn La
	04081	Xã Mường Lựm	Huyện Yên Châu	Tỉnh Sơn La
	04084	Xã Chiềng On	Huyện Yên Châu	Tỉnh Sơn La
	04087	Xã Yên Sơn	Huyện Yên Châu	Tỉnh Sơn La
	04090	Xã Chiềng Khoi	Huyện Yên Châu	Tỉnh Sơn La
	04093	Xã Tú Nang	Huyện Yên Châu	Tỉnh Sơn La
	04096	Xã Lóng Phiêng	Huyện Yên Châu	Tỉnh Sơn La
	04099	Xã Phiêng Khoài	Huyện Yên Châu	Tỉnh Sơn La
	04102	Xã Chiềng Tương	Huyện Yên Châu	Tỉnh Sơn La
	04105	Thị trấn Hát Lót	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04108	Xã Chiềng Sung	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04111	Xã Mường Bằng	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04114	Xã Chiềng Chăn	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04117	Xã Mường Chanh	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04120	Xã Chiềng Ban	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04123	Xã Chiềng Mung	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04126	Xã Mường Bon	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04129	Xã Chiềng Chung	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04132	Xã Chiềng Mai	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04135	Xã Hát Lót	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04136	Xã Nà Pó	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04138	Xã Cò Nòi	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04141	Xã Chiềng Nọi	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04144	Xã Phiêng Cầm	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04147	Xã Chiềng Dong	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04150	Xã Chiềng Kheo	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04153	Xã Chiềng Ve	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	04156	Xã Chiềng Lương	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04159	Xã Phiêng Păn	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04162	Xã Nà Ớt	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04165	Xã Tà Hộc	Huyện Mai Sơn	Tỉnh Sơn La
	04168	Thị trấn Sông Mã	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La
	04171	Xã Bó Sinh	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La
	04174	Xã Pú Pầu	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La
	04177	Xã Chiềng Phung	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La
	04180	Xã Chiềng En	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La
	04183	Xã Mường Lầm	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La
	04186	Xã Nậm Ty	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La
	04189	Xã Đứa Mòn	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La
	04192	Xã Yên Hưng	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La
	04195	Xã Chiềng Sơ	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La
	04198	Xã Nà Nghị	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La
	04201	Xã Nậm Mẩn	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La
	04204	Xã Chiềng Khoong	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La
	04207	Xã Chiềng Cang	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La
	04210	Xã Huổi Một	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La
	04213	Xã Mường Sai	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La
	04216	Xã Mường Cai	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La
	04219	Xã Mường Hưng	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La
	04222	Xã Chiềng Khương	Huyện Sông Mã	Tỉnh Sơn La
	04225	Xã Sam Kha	Huyện Sốp Cộp	Tỉnh Sơn La
	04228	Xã Púng Bánh	Huyện Sốp Cộp	Tỉnh Sơn La
	04231	Xã Sốp Cộp	Huyện Sốp Cộp	Tỉnh Sơn La
	04234	Xã Dôm Cang	Huyện Sốp Cộp	Tỉnh Sơn La
	04237	Xã Nậm Lạnh	Huyện Sốp Cộp	Tỉnh Sơn La
	04240	Xã Mường Lèo	Huyện Sốp Cộp	Tỉnh Sơn La
	04243	Xã Mường Và	Huyện Sốp Cộp	Tỉnh Sơn La
	04246	Xã Mường Lạn	Huyện Sốp Cộp	Tỉnh Sơn La
	03994	Xã Suối Bàng	Huyện Vân Hồ	Tỉnh Sơn La
	04006	Xã Song Khủa	Huyện Vân Hồ	Tỉnh Sơn La
	04009	Xã Liên Hoà	Huyện Vân Hồ	Tỉnh Sơn La
	04018	Xã Tô Múa	Huyện Vân Hồ	Tỉnh Sơn La
	04021	Xã Mường Tè	Huyện Vân Hồ	Tỉnh Sơn La
	04036	Xã Chiềng Khoa	Huyện Vân Hồ	Tỉnh Sơn La
	04039	Xã Mường Men	Huyện Vân Hồ	Tỉnh Sơn La
	04042	Xã Quang Minh	Huyện Vân Hồ	Tỉnh Sơn La

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	04048	Xã Vân Hồ	Huyện Vân Hồ	Tỉnh Sơn La
	04051	Xã Lóng Luông	Huyện Vân Hồ	Tỉnh Sơn La
	04054	Xã Chiềng Yên	Huyện Vân Hồ	Tỉnh Sơn La
	04056	Xã Chiềng Xuân	Huyện Vân Hồ	Tỉnh Sơn La
	04057	Xã Xuân Nha	Huyện Vân Hồ	Tỉnh Sơn La
	04058	Xã Tân Xuân	Huyện Vân Hồ	Tỉnh Sơn La
	04249	Phường Yên Thịnh	Thành phố Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
	04252	Phường Yên Ninh	Thành phố Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
	04255	Phường Minh Tân	Thành phố Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
	04258	Phường Nguyễn Thái Học	Thành phố Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
	04261	Phường Đồng Tâm	Thành phố Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
	04264	Phường Nguyễn Phúc	Thành phố Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
	04267	Phường Hồng Hà	Thành phố Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
	04270	Xã Minh Bảo	Thành phố Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
	04273	Phường Nam Cường	Thành phố Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
	04276	Xã Tuy Lộc	Thành phố Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
	04279	Xã Tân Thịnh	Thành phố Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
	04540	Xã Âu Lâu	Thành phố Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
	04543	Xã Giới Phiên	Thành phố Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
	04546	Phường Hợp Minh	Thành phố Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
	04558	Xã Văn Phú	Thành phố Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
	04282	Phường Pú Trạng	Thị xã Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái
	04285	Phường Trung Tâm	Thị xã Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái
	04288	Phường Tân An	Thị xã Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái
	04291	Phường Cầu Thia	Thị xã Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái
	04294	Xã Nghĩa Lợi	Thị xã Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái
	04297	Xã Nghĩa Phúc	Thị xã Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái
	04300	Xã Nghĩa An	Thị xã Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái
	04624	Xã Nghĩa Lộ	Thị xã Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái
	04660	Xã Sơn A	Thị xã Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái
	04663	Xã Phù Nham	Thị xã Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái
	04675	Xã Thanh Lương	Thị xã Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái
	04678	Xã Hạnh Sơn	Thị xã Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái
	04681	Xã Phúc Sơn	Thị xã Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái
	04684	Xã Thạch Lương	Thị xã Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái
	04303	Thị trấn Yên Thế	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04306	Xã Tân Phượng	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04309	Xã Lâm Thượng	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	04312	Xã Khánh Thiện	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04315	Xã Minh Chuẩn	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04318	Xã Mai Sơn	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04321	Xã Khai Trung	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04324	Xã Mường Lai	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04327	Xã An Lạc	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04330	Xã Minh Xuân	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04333	Xã Tô Mậu	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04336	Xã Tân Lĩnh	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04339	Xã Yên Thắng	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04342	Xã Khánh Hoà	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04345	Xã Vĩnh Lạc	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04348	Xã Liễu Đô	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04351	Xã Động Quan	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04354	Xã Tân Lập	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04357	Xã Minh Tiến	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04360	Xã Trúc Lâu	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04363	Xã Phúc Lợi	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04366	Xã Phan Thanh	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04369	Xã An Phú	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04372	Xã Trung Tâm	Huyện Lục Yên	Tỉnh Yên Bái
	04375	Thị trấn Mậu A	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04378	Xã Lang Thíp	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04381	Xã Lâm Giang	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04384	Xã Châu Quế Thượng	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04387	Xã Châu Quế Hạ	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04390	Xã An Bình	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04393	Xã Quang Minh	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04396	Xã Đông An	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04399	Xã Đông Công	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04402	Xã Phong Dụ Hạ	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04405	Xã Mậu Đông	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04408	Xã Ngòi A	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04411	Xã Xuân Tầm	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04414	Xã Tân Hợp	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04417	Xã An Thịnh	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04420	Xã Yên Thái	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04423	Xã Phong Dụ Thượng	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04426	Xã Yên Hợp	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	04429	Xã Đại Sơn	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04435	Xã Đại Phác	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04438	Xã Yên Phú	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04441	Xã Xuân Ái	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04447	Xã Viễn Sơn	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04450	Xã Mỏ Vàng	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04453	Xã Nà Hẩu	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04456	Thị trấn Mù Căng Chải	Huyện Mù Căng Chải	Tỉnh Yên Bái
	04459	Xã Hồ Bốn	Huyện Mù Căng Chải	Tỉnh Yên Bái
	04462	Xã Nậm Có	Huyện Mù Căng Chải	Tỉnh Yên Bái
	04465	Xã Khao Mang	Huyện Mù Căng Chải	Tỉnh Yên Bái
	04468	Xã Mỏ Dề	Huyện Mù Căng Chải	Tỉnh Yên Bái
	04471	Xã Chế Cu Nha	Huyện Mù Căng Chải	Tỉnh Yên Bái
	04474	Xã Lao Chải	Huyện Mù Căng Chải	Tỉnh Yên Bái
	04477	Xã Kim Nọi	Huyện Mù Căng Chải	Tỉnh Yên Bái
	04480	Xã Cao Phạ	Huyện Mù Căng Chải	Tỉnh Yên Bái
	04483	Xã La Pán Tản	Huyện Mù Căng Chải	Tỉnh Yên Bái
	04486	Xã Dế Su Phình	Huyện Mù Căng Chải	Tỉnh Yên Bái
	04489	Xã Chế Tạo	Huyện Mù Căng Chải	Tỉnh Yên Bái
	04492	Xã Púng Luông	Huyện Mù Căng Chải	Tỉnh Yên Bái
	04495	Xã Nậm Khắt	Huyện Mù Căng Chải	Tỉnh Yên Bái
	04498	Thị trấn Cỗ Phúc	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04501	Xã Tân Đồng	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04504	Xã Báo Đáp	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04507	Xã Đào Thịnh	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04510	Xã Việt Thành	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04513	Xã Hòa Công	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04516	Xã Minh Quán	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04519	Xã Quy Mông	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04522	Xã Cường Thịnh	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04525	Xã Kiên Thành	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04528	Xã Nga Quán	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04531	Xã Y Can	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04537	Xã Lương Thịnh	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04561	Xã Bảo Hưng	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04564	Xã Việt Cường	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04567	Xã Minh Quân	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04570	Xã Hồng Ca	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	04573	Xã Hưng Thịnh	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04576	Xã Hưng Khánh	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04579	Xã Việt Hồng	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04582	Xã Vân Hội	Huyện Trấn Yên	Tỉnh Yên Bái
	04585	Thị trấn Trạm Tấu	Huyện Trạm Tấu	Tỉnh Yên Bái
	04588	Xã Túc Đán	Huyện Trạm Tấu	Tỉnh Yên Bái
	04591	Xã Pá Lau	Huyện Trạm Tấu	Tỉnh Yên Bái
	04594	Xã Xà Hồ	Huyện Trạm Tấu	Tỉnh Yên Bái
	04597	Xã Phình Hồ	Huyện Trạm Tấu	Tỉnh Yên Bái
	04600	Xã Trạm Tấu	Huyện Trạm Tấu	Tỉnh Yên Bái
	04603	Xã Tà Si Láng	Huyện Trạm Tấu	Tỉnh Yên Bái
	04606	Xã Pá Hu	Huyện Trạm Tấu	Tỉnh Yên Bái
	04609	Xã Làng Nhì	Huyện Trạm Tấu	Tỉnh Yên Bái
	04612	Xã Bản Công	Huyện Trạm Tấu	Tỉnh Yên Bái
	04615	Xã Bản Mù	Huyện Trạm Tấu	Tỉnh Yên Bái
	04618	Xã Hát Lù	Huyện Trạm Tấu	Tỉnh Yên Bái
	04621	Thị trấn NT Liên Sơn	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04627	Thị trấn NT Trần Phú	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04630	Xã Tú Lệ	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04633	Xã Nậm Búng	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04636	Xã Gia Hội	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04639	Xã Sùng Đô	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04642	Xã Nậm Mười	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04645	Xã An Lương	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04648	Xã Nậm Lành	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04651	Xã Sơn Lương	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04654	Xã Suối Quyền	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04657	Xã Suối Giàng	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04666	Xã Nghĩa Sơn	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04669	Xã Suối Bu	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04672	Thị trấn Sơn Thịnh	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04687	Xã Đại Lịch	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04690	Xã Đồng Khê	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04693	Xã Cát Thịnh	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04696	Xã Tân Thịnh	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04699	Xã Chấn Thịnh	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04702	Xã Bình Thuận	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04705	Xã Thượng Bằng La	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04708	Xã Minh An	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	04711	Xã Nghĩa Tâm	Huyện Văn Chấn	Tỉnh Yên Bái
	04714	Thị trấn Yên Bình	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04717	Thị trấn Thác Bà	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04720	Xã Xuân Long	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04726	Xã Cẩm Nhân	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04729	Xã Ngọc Chấn	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04732	Xã Tân Nguyên	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04735	Xã Phúc Ninh	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04738	Xã Bảo Ái	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04741	Xã Mỹ Gia	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04744	Xã Xuân Lai	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04747	Xã Mông Sơn	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04750	Xã Cẩm Ân	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04753	Xã Yên Thành	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04756	Xã Tân Hương	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04759	Xã Phúc An	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04762	Xã Bạch Hà	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04765	Xã Vũ Linh	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04768	Xã Đại Đồng	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04771	Xã Vĩnh Kiên	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04774	Xã Yên Bình	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04777	Xã Thịnh Hưng	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04780	Xã Hán Đà	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04783	Xã Phú Thịnh	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04786	Xã Đại Minh	Huyện Yên Bình	Tỉnh Yên Bái
	04789	Phường Thái Bình	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình
	04792	Phường Tân Hòa	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình
	04795	Phường Thịnh Lang	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình
	04798	Phường Hữu Nghị	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình
	04801	Phường Tân Thịnh	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình
	04804	Phường Đồng Tiến	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình
	04807	Phường Phương Lâm	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình
	04813	Xã Yên Mông	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình
	04816	Phường Quỳnh Lâm	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình
	04819	Phường Dân Chủ	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình
	04825	Xã Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình
	04828	Phường Thống Nhất	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình
	04894	Phường Kỳ Sơn	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình
	04897	Xã Thịnh Minh	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	04903	Xã Hợp Thành	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình
	04906	Xã Quang Tiến	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình
	04912	Xã Mông Hóa	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình
	04918	Phường Trung Minh	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình
	04921	Xã Độc Lập	Thành phố Hòa Bình	Tỉnh Hoà Bình
	04831	Thị trấn Đà Bắc	Huyện Đà Bắc	Tỉnh Hoà Bình
	04834	Xã Nánh Nghê	Huyện Đà Bắc	Tỉnh Hoà Bình
	04840	Xã Giáp Đất	Huyện Đà Bắc	Tỉnh Hoà Bình
	04846	Xã Mường Chiềng	Huyện Đà Bắc	Tỉnh Hoà Bình
	04849	Xã Tân Pheo	Huyện Đà Bắc	Tỉnh Hoà Bình
	04852	Xã Đồng Chum	Huyện Đà Bắc	Tỉnh Hoà Bình
	04855	Xã Tân Minh	Huyện Đà Bắc	Tỉnh Hoà Bình
	04858	Xã Đoàn Kết	Huyện Đà Bắc	Tỉnh Hoà Bình
	04861	Xã Đồng Ruộng	Huyện Đà Bắc	Tỉnh Hoà Bình
	04867	Xã Tú Lý	Huyện Đà Bắc	Tỉnh Hoà Bình
	04870	Xã Trung Thành	Huyện Đà Bắc	Tỉnh Hoà Bình
	04873	Xã Yên Hòa	Huyện Đà Bắc	Tỉnh Hoà Bình
	04876	Xã Cao Sơn	Huyện Đà Bắc	Tỉnh Hoà Bình
	04879	Xã Toàn Sơn	Huyện Đà Bắc	Tỉnh Hoà Bình
	04885	Xã Hiền Lương	Huyện Đà Bắc	Tỉnh Hoà Bình
	04888	Xã Tiên Phong	Huyện Đà Bắc	Tỉnh Hoà Bình
	04891	Xã Vây Nưa	Huyện Đà Bắc	Tỉnh Hoà Bình
	04924	Thị trấn Lương Sơn	Huyện Lương Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	04942	Xã Lâm Sơn	Huyện Lương Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	04945	Xã Hòa Sơn	Huyện Lương Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	04951	Xã Tân Vinh	Huyện Lương Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	04954	Xã Nhuận Trạch	Huyện Lương Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	04957	Xã Cao Sơn	Huyện Lương Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	04960	Xã Cư Yên	Huyện Lương Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	04969	Xã Liên Sơn	Huyện Lương Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05008	Xã Cao Dương	Huyện Lương Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05041	Xã Thanh Sơn	Huyện Lương Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05047	Xã Thanh Cao	Huyện Lương Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	04978	Thị trấn Bo	Huyện Kim Bôi	Tỉnh Hoà Bình
	04984	Xã Đú Sáng	Huyện Kim Bôi	Tỉnh Hoà Bình
	04987	Xã Hùng Sơn	Huyện Kim Bôi	Tỉnh Hoà Bình
	04990	Xã Bình Sơn	Huyện Kim Bôi	Tỉnh Hoà Bình
	04999	Xã Tú Sơn	Huyện Kim Bôi	Tỉnh Hoà Bình
	05005	Xã Vĩnh Tiến	Huyện Kim Bôi	Tỉnh Hoà Bình

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	05014	Xã Đông Bắc	Huyện Kim Bôi	Tỉnh Hoà Bình
	05017	Xã Xuân Thủy	Huyện Kim Bôi	Tỉnh Hoà Bình
	05026	Xã Vĩnh Đồng	Huyện Kim Bôi	Tỉnh Hoà Bình
	05035	Xã Kim Lập	Huyện Kim Bôi	Tỉnh Hoà Bình
	05038	Xã Hợp Tiến	Huyện Kim Bôi	Tỉnh Hoà Bình
	05065	Xã Kim Bôi	Huyện Kim Bôi	Tỉnh Hoà Bình
	05068	Xã Nam Thượng	Huyện Kim Bôi	Tỉnh Hoà Bình
	05077	Xã Cuối Hạ	Huyện Kim Bôi	Tỉnh Hoà Bình
	05080	Xã Sào Báy	Huyện Kim Bôi	Tỉnh Hoà Bình
	05083	Xã Mi Hòa	Huyện Kim Bôi	Tỉnh Hoà Bình
	05086	Xã Nuông Dăm	Huyện Kim Bôi	Tỉnh Hoà Bình
	05089	Thị trấn Cao Phong	Huyện Cao Phong	Tỉnh Hoà Bình
	05092	Xã Bình Thanh	Huyện Cao Phong	Tỉnh Hoà Bình
	05095	Xã Thung Nai	Huyện Cao Phong	Tỉnh Hoà Bình
	05098	Xã Bắc Phong	Huyện Cao Phong	Tỉnh Hoà Bình
	05101	Xã Thu Phong	Huyện Cao Phong	Tỉnh Hoà Bình
	05104	Xã Hợp Phong	Huyện Cao Phong	Tỉnh Hoà Bình
	05110	Xã Tây Phong	Huyện Cao Phong	Tỉnh Hoà Bình
	05116	Xã Dũng Phong	Huyện Cao Phong	Tỉnh Hoà Bình
	05119	Xã Nam Phong	Huyện Cao Phong	Tỉnh Hoà Bình
	05125	Xã Thạch Yên	Huyện Cao Phong	Tỉnh Hoà Bình
	05128	Thị trấn Mãn Đức	Huyện Tân Lạc	Tỉnh Hoà Bình
	05134	Xã Suối Hoa	Huyện Tân Lạc	Tỉnh Hoà Bình
	05137	Xã Phú Vinh	Huyện Tân Lạc	Tỉnh Hoà Bình
	05140	Xã Phú Cường	Huyện Tân Lạc	Tỉnh Hoà Bình
	05143	Xã Mỹ Hòa	Huyện Tân Lạc	Tỉnh Hoà Bình
	05152	Xã Quyết Chiến	Huyện Tân Lạc	Tỉnh Hoà Bình
	05158	Xã Phong Phú	Huyện Tân Lạc	Tỉnh Hoà Bình
	05164	Xã Tử Nê	Huyện Tân Lạc	Tỉnh Hoà Bình
	05167	Xã Thanh Hối	Huyện Tân Lạc	Tỉnh Hoà Bình
	05170	Xã Ngọc Mỹ	Huyện Tân Lạc	Tỉnh Hoà Bình
	05173	Xã Đông Lai	Huyện Tân Lạc	Tỉnh Hoà Bình
	05176	Xã Vân Sơn	Huyện Tân Lạc	Tỉnh Hoà Bình
	05182	Xã Nhân Mỹ	Huyện Tân Lạc	Tỉnh Hoà Bình
	05191	Xã Lỗ Sơn	Huyện Tân Lạc	Tỉnh Hoà Bình
	05194	Xã Ngổ Luông	Huyện Tân Lạc	Tỉnh Hoà Bình
	05197	Xã Gia Mô	Huyện Tân Lạc	Tỉnh Hoà Bình
	04882	Xã Tân Thành	Huyện Mai Châu	Tỉnh Hoà Bình
	05200	Thị trấn Mai Châu	Huyện Mai Châu	Tỉnh Hoà Bình

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	05206	Xã Sơn Thủy	Huyện Mai Châu	Tỉnh Hoà Bình
	05209	Xã Pà Cò	Huyện Mai Châu	Tỉnh Hoà Bình
	05212	Xã Hang Kia	Huyện Mai Châu	Tỉnh Hoà Bình
	05221	Xã Đồng Tân	Huyện Mai Châu	Tỉnh Hoà Bình
	05224	Xã Cun Pheo	Huyện Mai Châu	Tỉnh Hoà Bình
	05227	Xã Bao La	Huyện Mai Châu	Tỉnh Hoà Bình
	05233	Xã Tòng Đậu	Huyện Mai Châu	Tỉnh Hoà Bình
	05242	Xã Nà Phòn	Huyện Mai Châu	Tỉnh Hoà Bình
	05245	Xã Săm Khóe	Huyện Mai Châu	Tỉnh Hoà Bình
	05248	Xã Chiềng Châu	Huyện Mai Châu	Tỉnh Hoà Bình
	05251	Xã Mai Hạ	Huyện Mai Châu	Tỉnh Hoà Bình
	05254	Xã Thành Sơn	Huyện Mai Châu	Tỉnh Hoà Bình
	05257	Xã Mai Hịch	Huyện Mai Châu	Tỉnh Hoà Bình
	05263	Xã Vạn Mai	Huyện Mai Châu	Tỉnh Hoà Bình
	05266	Thị trấn Vụ Bản	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05269	Xã Quý Hòa	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05272	Xã Miền Đồi	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05275	Xã Mỹ Thành	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05278	Xã Tuân Đạo	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05281	Xã Văn Nghĩa	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05284	Xã Văn Sơn	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05287	Xã Tân Lập	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05290	Xã Nhân Nghĩa	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05293	Xã Thượng Cốc	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05299	Xã Quyết Thắng	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05302	Xã Xuất Hóa	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05305	Xã Yên Phú	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05308	Xã Bình Hẻm	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05320	Xã Định Cư	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05323	Xã Chí Đạo	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05329	Xã Ngọc Sơn	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05332	Xã Hương Nhượng	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05335	Xã Vũ Bình	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05338	Xã Tự Do	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05341	Xã Yên Nghiệp	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05344	Xã Tân Mỹ	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05347	Xã Ân Nghĩa	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05350	Xã Ngọc Lâu	Huyện Lạc Sơn	Tỉnh Hoà Bình
	05353	Thị trấn Hàng Trạm	Huyện Yên Thủy	Tỉnh Hoà Bình

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	05356	Xã Lạc Sỹ	Huyện Yên Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	05362	Xã Lạc Lương	Huyện Yên Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	05365	Xã Bảo Hiệu	Huyện Yên Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	05368	Xã Đa Phúc	Huyện Yên Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	05371	Xã Hữu Lợi	Huyện Yên Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	05374	Xã Lạc Thịnh	Huyện Yên Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	05380	Xã Đoàn Kết	Huyện Yên Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	05383	Xã Phú Lai	Huyện Yên Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	05386	Xã Yên Trị	Huyện Yên Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	05389	Xã Ngọc Lương	Huyện Yên Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	04981	Thị trấn Ba Hàng Đồi	Huyện Lạc Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	05392	Thị trấn Chi Nê	Huyện Lạc Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	05395	Xã Phú Nghĩa	Huyện Lạc Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	05398	Xã Phú Thành	Huyện Lạc Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	05404	Xã Hưng Thi	Huyện Lạc Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	05413	Xã Khoan Dụ	Huyện Lạc Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	05419	Xã Đồng Tâm	Huyện Lạc Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	05422	Xã Yên Bồng	Huyện Lạc Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	05425	Xã Thống Nhất	Huyện Lạc Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	05428	Xã An Bình	Huyện Lạc Thủy	Tỉnh Hoà Bình
	05431	Phường Quán Triều	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05434	Phường Quang Vinh	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05437	Phường Túc Duyên	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05440	Phường Hoàng Văn Thụ	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05443	Phường Trung Vương	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05446	Phường Quang Trung	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05449	Phường Phan Đình Phùng	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05452	Phường Tân Thịnh	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05455	Phường Thịnh Đán	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05458	Phường Đồng Quang	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
<b>C_PhuongXa</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>QuanHuyen._source. TenMuc</b>	<b>TinhThanh._source. TenMuc</b>
	05461	Phường Gia Sàng	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05464	Phường Tân Lập	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05467	Phường Cam Giá	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05470	Phường Phú Xá	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05473	Phường Hương Sơn	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05476	Phường Trung Thành	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05479	Phường Tân Thành	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05482	Phường Tân Long	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05485	Xã Phúc Hà	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05488	Xã Phúc Xuân	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05491	Xã Quyết Thắng	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05494	Xã Phúc Trìu	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05497	Xã Thịnh Đức	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05500	Phường Tích Lương	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05503	Xã Tân Cương	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05653	Xã Sơn Cẩm	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05659	Phường Chùa Hang	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05695	Xã Cao Ngạn	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05701	Xã Linh Sơn	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05710	Phường Đồng Bẩm	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
<b>C_PhuongXa</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>QuanHuyen._source. TenMuc</b>	<b>TinhThanh._source. TenMuc</b>
	05713	Xã Huống Thượng	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05914	Xã Đồng Liên	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
	05506	Phường Lương Sơn	Thành phố Sông Công	Tỉnh Thái Nguyên
	05509	Phường Châu Sơn	Thành phố Sông Công	Tỉnh Thái Nguyên
	05512	Phường Mỏ Chè	Thành phố Sông Công	Tỉnh Thái Nguyên
	05515	Phường Cải Đan	Thành phố Sông Công	Tỉnh Thái Nguyên
	05518	Phường Thắng Lợi	Thành phố Sông Công	Tỉnh Thái Nguyên
	05521	Phường Phố Cò	Thành phố Sông Công	Tỉnh Thái Nguyên
	05527	Xã Tân Quang	Thành phố Sông Công	Tỉnh Thái Nguyên
	05528	Phường Bách Quang	Thành phố Sông Công	Tỉnh Thái Nguyên
	05530	Xã Bình Sơn	Thành phố Sông Công	Tỉnh Thái Nguyên
	05533	Xã Bá Xuyên	Thành phố Sông Công	Tỉnh Thái Nguyên
	05536	Thị trấn Chợ Chu	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05539	Xã Linh Thông	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05542	Xã Lam Vỹ	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05545	Xã Quy Kỳ	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05548	Xã Tân Thịnh	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05551	Xã Kim Phụng	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05554	Xã Bảo Linh	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05560	Xã Phúc Chu	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05563	Xã Tân Dương	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05566	Xã Phượng Tiến	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05569	Xã Bảo Cường	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05572	Xã Đồng Thịnh	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05575	Xã Định Biên	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05578	Xã Thanh Định	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05581	Xã Trung Hội	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05584	Xã Trung Lương	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	05587	Xã Bình Yên	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05590	Xã Diềm Mặc	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05593	Xã Phú Tiến	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05596	Xã Bộc Nhiêu	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05599	Xã Sơn Phú	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05602	Xã Phú Đình	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05605	Xã Bình Thành	Huyện Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên
	05608	Thị trấn Giang Tiên	Huyện Phú Lương	Tỉnh Thái Nguyên
	05611	Thị trấn Đu	Huyện Phú Lương	Tỉnh Thái Nguyên
	05614	Xã Yên Ninh	Huyện Phú Lương	Tỉnh Thái Nguyên
	05617	Xã Yên Trạch	Huyện Phú Lương	Tỉnh Thái Nguyên
	05620	Xã Yên Đổ	Huyện Phú Lương	Tỉnh Thái Nguyên
	05623	Xã Yên Lạc	Huyện Phú Lương	Tỉnh Thái Nguyên
	05626	Xã Ôn Lương	Huyện Phú Lương	Tỉnh Thái Nguyên
	05629	Xã Động Đạt	Huyện Phú Lương	Tỉnh Thái Nguyên
	05632	Xã Phú Lý	Huyện Phú Lương	Tỉnh Thái Nguyên
	05635	Xã Phú Đô	Huyện Phú Lương	Tỉnh Thái Nguyên
	05638	Xã Hợp Thành	Huyện Phú Lương	Tỉnh Thái Nguyên
	05641	Xã Túc Tranh	Huyện Phú Lương	Tỉnh Thái Nguyên
	05644	Xã Phấn Mễ	Huyện Phú Lương	Tỉnh Thái Nguyên
	05647	Xã Vô Tranh	Huyện Phú Lương	Tỉnh Thái Nguyên
	05650	Xã Cổ Lũng	Huyện Phú Lương	Tỉnh Thái Nguyên
	05656	Thị trấn Sông Cầu	Huyện Đồng Hỷ	Tỉnh Thái Nguyên
	05662	Thị trấn Trại Cau	Huyện Đồng Hỷ	Tỉnh Thái Nguyên
	05665	Xã Văn Lãng	Huyện Đồng Hỷ	Tỉnh Thái Nguyên
	05668	Xã Tân Long	Huyện Đồng Hỷ	Tỉnh Thái Nguyên
	05671	Xã Hòa Bình	Huyện Đồng Hỷ	Tỉnh Thái Nguyên
	05674	Xã Quang Sơn	Huyện Đồng Hỷ	Tỉnh Thái Nguyên
	05677	Xã Minh Lập	Huyện Đồng Hỷ	Tỉnh Thái Nguyên
	05680	Xã Văn Hán	Huyện Đồng Hỷ	Tỉnh Thái Nguyên
	05683	Xã Hóa Trung	Huyện Đồng Hỷ	Tỉnh Thái Nguyên
	05686	Xã Khe Mo	Huyện Đồng Hỷ	Tỉnh Thái Nguyên
	05689	Xã Cây Thị	Huyện Đồng Hỷ	Tỉnh Thái Nguyên
	05692	Xã Hóa Thượng	Huyện Đồng Hỷ	Tỉnh Thái Nguyên
	05698	Xã Hợp Tiến	Huyện Đồng Hỷ	Tỉnh Thái Nguyên
	05704	Xã Tân Lợi	Huyện Đồng Hỷ	Tỉnh Thái Nguyên
	05707	Xã Nam Hòa	Huyện Đồng Hỷ	Tỉnh Thái Nguyên
	05716	Thị trấn Đình Cả	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên
	05719	Xã Sáng Mộc	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	05722	Xã Nghinh Tường	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên
	05725	Xã Thần Xa	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên
	05728	Xã Vũ Chấn	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên
	05731	Xã Thượng Nung	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên
	05734	Xã Phú Thượng	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên
	05737	Xã Cúc Đường	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên
	05740	Xã La Hiên	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên
	05743	Xã Lâu Thượng	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên
	05746	Xã Tràng Xá	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên
	05749	Xã Phương Giao	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên
	05752	Xã Liên Minh	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên
	05755	Xã Dân Tiến	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên
	05758	Xã Bình Long	Huyện Võ Nhai	Tỉnh Thái Nguyên
	05761	Thị trấn Hùng Sơn	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05764	Thị trấn Quân Chu	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05767	Xã Phúc Lương	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05770	Xã Minh Tiến	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05773	Xã Yên Lãng	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05776	Xã Đức Lương	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05779	Xã Phú Cường	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05782	Xã Na Mao	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05785	Xã Phú Lạc	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05788	Xã Tân Linh	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05791	Xã Phú Thịnh	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05794	Xã Phục Linh	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05797	Xã Phú Xuyên	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05800	Xã Bản Ngoại	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05803	Xã Tiên Hội	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05809	Xã Cù Vân	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05812	Xã Hà Thượng	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05815	Xã La Bằng	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05818	Xã Hoàng Nông	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05821	Xã Khôi Kỳ	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05824	Xã An Khánh	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05827	Xã Tân Thái	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05830	Xã Bình Thuận	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05833	Xã Lục Ba	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05836	Xã Mỹ Yên	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05839	Xã Vạn Thọ	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	05842	Xã Văn Yên	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05845	Xã Ký Phú	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05848	Xã Cát Nê	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05851	Xã Quân Chu	Huyện Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên
	05854	Phường Bãi Bông	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên
	05857	Phường Bắc Sơn	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên
	05860	Phường Ba Hàng	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên
	05863	Xã Phúc Tân	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên
	05866	Xã Phúc Thuận	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên
	05869	Xã Hồng Tiến	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên
	05872	Xã Minh Đức	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên
	05875	Xã Đắc Sơn	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên
	05878	Phường Đồng Tiến	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên
	05881	Xã Thành Công	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên
	05884	Xã Tiên Phong	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên
	05887	Xã Vạn Phái	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên
	05890	Xã Nam Tiến	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên
	05893	Xã Tân Hương	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên
	05896	Xã Đông Cao	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên
	05899	Xã Trung Thành	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên
	05902	Xã Tân Phú	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên
	05905	Xã Thuận Thành	Thị xã Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên
	05908	Thị trấn Hương Sơn	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
	05911	Xã Bàn Đạt	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
	05917	Xã Tân Khánh	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
	05920	Xã Tân Kim	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
	05923	Xã Tân Thành	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
	05926	Xã Đào Xá	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
	05929	Xã Bảo Lý	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
	05932	Xã Thượng Đình	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
	05935	Xã Tân Hòa	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
	05938	Xã Nhã Lộ	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
	05941	Xã Diềm Thụy	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
	05944	Xã Xuân Phương	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
	05947	Xã Tân Đức	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
	05950	Xã Úc Kỳ	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
	05953	Xã Lương Phú	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
	05956	Xã Nga My	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
	05959	Xã Kha Sơn	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	05962	Xã Thanh Ninh	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
	05965	Xã Dương Thành	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
	05968	Xã Hà Châu	Huyện Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên
	05971	Phường Hoàng Văn Thụ	Thành phố Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	05974	Phường Tam Thanh	Thành phố Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	05977	Phường Vĩnh Trại	Thành phố Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	05980	Phường Đông Kinh	Thành phố Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	05983	Phường Chi Lăng	Thành phố Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	05986	Xã Hoàng Đồng	Thành phố Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	05989	Xã Quảng Lạc	Thành phố Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	05992	Xã Mai Pha	Thành phố Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	05995	Thị trấn Thất Khê	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	05998	Xã Khánh Long	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06001	Xã Đoàn Kết	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06004	Xã Quốc Khánh	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06007	Xã Vĩnh Tiến	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06010	Xã Cao Minh	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06013	Xã Chí Minh	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06016	Xã Tri Phương	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06019	Xã Tân Tiến	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06022	Xã Tân Yên	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06025	Xã Đội Cấn	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06028	Xã Tân Minh	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06031	Xã Kim Đồng	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06034	Xã Chi Lăng	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06037	Xã Trung Thành	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06040	Xã Đại Đồng	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06043	Xã Đào Viên	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06046	Xã Đè Thám	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06049	Xã Kháng Chiến	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06055	Xã Hùng Sơn	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06058	Xã Quốc Việt	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06061	Xã Hùng Việt	Huyện Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn
	06067	Xã Hưng Đạo	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
	06070	Xã Vĩnh Yên	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
	06073	Xã Hoa Thám	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
	06076	Xã Quý Hòa	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
	06079	Xã Hồng Phong	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	06082	Xã Yên Lỗ	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
	06085	Xã Thiện Hòa	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
	06088	Xã Quang Trung	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
	06091	Xã Thiện Thuật	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
	06094	Xã Minh Khai	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
	06097	Xã Thiện Long	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
	06100	Xã Hoàng Văn Thụ	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
	06103	Xã Hòa Bình	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
	06106	Xã Mông Ân	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
	06109	Xã Tân Hòa	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
	06112	Thị trấn Bình Gia	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
	06115	Xã Hồng Thái	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
	06118	Xã Bình La	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
	06121	Xã Tân Văn	Huyện Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn
	06124	Thị trấn Na Sầm	Huyện Văn Lãng	Tỉnh Lạng Sơn
	06127	Xã Trùng Khánh	Huyện Văn Lãng	Tỉnh Lạng Sơn
	06133	Xã Bắc La	Huyện Văn Lãng	Tỉnh Lạng Sơn
	06136	Xã Thụy Hùng	Huyện Văn Lãng	Tỉnh Lạng Sơn
	06139	Xã Bắc Hùng	Huyện Văn Lãng	Tỉnh Lạng Sơn
	06142	Xã Tân Tác	Huyện Văn Lãng	Tỉnh Lạng Sơn
	06148	Xã Thanh Long	Huyện Văn Lãng	Tỉnh Lạng Sơn
	06151	Xã Hội Hoan	Huyện Văn Lãng	Tỉnh Lạng Sơn
	06154	Xã Bắc Việt	Huyện Văn Lãng	Tỉnh Lạng Sơn
	06157	Xã Hoàng Việt	Huyện Văn Lãng	Tỉnh Lạng Sơn
	06160	Xã Gia Miễn	Huyện Văn Lãng	Tỉnh Lạng Sơn
	06163	Xã Thành Hòa	Huyện Văn Lãng	Tỉnh Lạng Sơn
	06166	Xã Tân Thanh	Huyện Văn Lãng	Tỉnh Lạng Sơn
	06172	Xã Tân Mỹ	Huyện Văn Lãng	Tỉnh Lạng Sơn
	06175	Xã Hồng Thái	Huyện Văn Lãng	Tỉnh Lạng Sơn
	06178	Xã Hoàng Văn Thụ	Huyện Văn Lãng	Tỉnh Lạng Sơn
	06181	Xã Nhạc Kỳ	Huyện Văn Lãng	Tỉnh Lạng Sơn
	06184	Thị trấn Đồng Đăng	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06187	Thị trấn Cao Lộc	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06190	Xã Bảo Lâm	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06193	Xã Thanh Lòa	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06196	Xã Cao Lâu	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06199	Xã Thạch Đạn	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06202	Xã Xuất Lễ	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06205	Xã Hồng Phong	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	06208	Xã Thụy Hùng	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06211	Xã Lộc Yên	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06214	Xã Phú Xá	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06217	Xã Bình Trung	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06220	Xã Hải Yên	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06223	Xã Hòa Cư	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06226	Xã Hợp Thành	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06232	Xã Công Sơn	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06235	Xã Gia Cát	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06238	Xã Mẫu Sơn	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06241	Xã Xuân Long	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06244	Xã Tân Liên	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06247	Xã Yên Trạch	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06250	Xã Tân Thành	Huyện Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn
	06253	Thị trấn Văn Quan	Huyện Văn Quan	Tỉnh Lạng Sơn
	06256	Xã Trán Ninh	Huyện Văn Quan	Tỉnh Lạng Sơn
	06268	Xã Liên Hội	Huyện Văn Quan	Tỉnh Lạng Sơn
	06274	Xã Hòa Bình	Huyện Văn Quan	Tỉnh Lạng Sơn
	06277	Xã Tú Xuyên	Huyện Văn Quan	Tỉnh Lạng Sơn
	06280	Xã Diềm He	Huyện Văn Quan	Tỉnh Lạng Sơn
	06283	Xã An Sơn	Huyện Văn Quan	Tỉnh Lạng Sơn
	06286	Xã Khánh Khê	Huyện Văn Quan	Tỉnh Lạng Sơn
	06292	Xã Lương Năng	Huyện Văn Quan	Tỉnh Lạng Sơn
	06295	Xã Đồng Giáp	Huyện Văn Quan	Tỉnh Lạng Sơn
	06298	Xã Bình Phúc	Huyện Văn Quan	Tỉnh Lạng Sơn
	06301	Xã Tràng Các	Huyện Văn Quan	Tỉnh Lạng Sơn
	06307	Xã Tân Đoàn	Huyện Văn Quan	Tỉnh Lạng Sơn
	06313	Xã Tri Lễ	Huyện Văn Quan	Tỉnh Lạng Sơn
	06316	Xã Tràng Phái	Huyện Văn Quan	Tỉnh Lạng Sơn
	06319	Xã Yên Phúc	Huyện Văn Quan	Tỉnh Lạng Sơn
	06322	Xã Hữu Lễ	Huyện Văn Quan	Tỉnh Lạng Sơn
	06325	Thị trấn Bắc Sơn	Huyện Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	06328	Xã Long Đông	Huyện Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	06331	Xã Vạn Thủy	Huyện Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	06337	Xã Đồng ý	Huyện Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	06340	Xã Tân Tri	Huyện Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	06343	Xã Bắc Quỳnh	Huyện Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	06349	Xã Hưng Vũ	Huyện Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	06352	Xã Tân Lập	Huyện Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	06355	Xã Vũ Sơn	Huyện Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	06358	Xã Chiêu Vũ	Huyện Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	06361	Xã Tân Hương	Huyện Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	06364	Xã Chiến Thắng	Huyện Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	06367	Xã Vũ Lăng	Huyện Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	06370	Xã Trán Yên	Huyện Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	06373	Xã Vũ Lễ	Huyện Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	06376	Xã Nhất Hòa	Huyện Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	06379	Xã Tân Thành	Huyện Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	06382	Xã Nhất Tiến	Huyện Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn
	06385	Thị trấn Hữu Lũng	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06388	Xã Hữu Liên	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06391	Xã Yên Bình	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06394	Xã Quyết Thắng	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06397	Xã Hòa Bình	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06400	Xã Yên Thịnh	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06403	Xã Yên Sơn	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06406	Xã Thiện Tân	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06412	Xã Yên Vượng	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06415	Xã Minh Tiến	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06418	Xã Nhật Tiến	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06421	Xã Thanh Sơn	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06424	Xã Đồng Tân	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06427	Xã Cai Kinh	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06430	Xã Hòa Lạc	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06433	Xã Vân Nham	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06436	Xã Đồng Tiến	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06442	Xã Tân Thành	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06445	Xã Hòa Sơn	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06448	Xã Minh Sơn	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06451	Xã Hồ Sơn	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06454	Xã Sơn Hà	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06457	Xã Minh Hòa	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06460	Xã Hòa Thắng	Huyện Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn
	06463	Thị trấn Đồng Mỏ	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
	06466	Thị trấn Chi Lăng	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
	06469	Xã Vân An	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
	06472	Xã Vân Thủy	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
	06475	Xã Gia Lộc	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	06478	Xã Bắc Thủy	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
	06481	Xã Chiến Thắng	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
	06484	Xã Mai Sao	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
	06487	Xã Bằng Hữu	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
	06490	Xã Thượng Cường	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
	06493	Xã Bằng Mạc	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
	06496	Xã Nhân Lý	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
	06499	Xã Lâm Sơn	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
	06502	Xã Liên Sơn	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
	06505	Xã Vạn Linh	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
	06508	Xã Hòa Bình	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
	06514	Xã Hữu Kiên	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
	06517	Xã Quan Sơn	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
	06520	Xã Y Tịch	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
	06523	Xã Chi Lăng	Huyện Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn
	06526	Thị trấn Na Dương	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06529	Thị trấn Lộc Bình	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06532	Xã Mẫu Sơn	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06541	Xã Yên Khoái	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06544	Xã Khánh Xuân	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06547	Xã Tú Mịch	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06550	Xã Hữu Khánh	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06553	Xã Đồng Bục	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06559	Xã Tam Gia	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06562	Xã Tú Đoạn	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06565	Xã Khuất Xá	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06574	Xã Tĩnh Bắc	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06577	Xã Thống Nhất	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06589	Xã Sàn Viên	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06592	Xã Đông Quan	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06595	Xã Minh Hiệp	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06598	Xã Hữu Lân	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06601	Xã Lợi Bác	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06604	Xã Nam Quan	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06607	Xã Xuân Dương	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06610	Xã Ái Quốc	Huyện Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn
	06613	Thị trấn Đình Lập	Huyện Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn
	06616	Thị trấn NT Thái Bình	Huyện Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn
	06619	Xã Bắc Xa	Huyện Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	06622	Xã Bính Xá	Huyện Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn
	06625	Xã Kiên Mộc	Huyện Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn
	06628	Xã Đình Lập	Huyện Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn
	06631	Xã Thái Bình	Huyện Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn
	06634	Xã Cường Lợi	Huyện Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn
	06637	Xã Châu Sơn	Huyện Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn
	06640	Xã Lâm Ca	Huyện Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn
	06643	Xã Đồng Thắng	Huyện Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn
	06646	Xã Bắc Lãng	Huyện Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn
	06649	Phường Hà Khánh	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	06652	Phường Hà Phong	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	06655	Phường Hà Khẩu	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	06658	Phường Cao Xanh	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	06661	Phường Giếng Đáy	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	06664	Phường Hà Tu	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	06667	Phường Hà Trung	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	06670	Phường Hà Lâm	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	06673	Phường Bãi Cháy	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	06676	Phường Cao Thắng	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	06679	Phường Hùng Thắng	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	06682	Phường Yết Kiêu	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	06685	Phường Trần Hưng Đạo	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	06688	Phường Hồng Hải	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	06691	Phường Hồng Gai	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	06694	Phường Bạch Đằng	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	06697	Phường Hồng Hà	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	06700	Phường Tuần Châu	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	06703	Phường Việt Hưng	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	06706	Phường Đại Yên	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	07030	Phường Hoàn Bò	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	07033	Xã Kỳ Thượng	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	07036	Xã Đồng Sơn	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	07039	Xã Tân Dân	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	07042	Xã Đồng Lâm	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	07045	Xã Hòa Bình	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	07048	Xã Vũ Oai	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	07051	Xã Dân Chủ	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	07054	Xã Quảng La	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	07057	Xã Bằng Cả	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	07060	Xã Thống Nhất	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	07063	Xã Sơn Dương	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	07066	Xã Lê Lợi	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh
	06709	Phường Ka Long	Thành phố Móng Cái	Tỉnh Quảng Ninh
	06712	Phường Trần Phú	Thành phố Móng Cái	Tỉnh Quảng Ninh
	06715	Phường Ninh Dương	Thành phố Móng Cái	Tỉnh Quảng Ninh
	06718	Phường Hoà Lạc	Thành phố Móng Cái	Tỉnh Quảng Ninh
	06721	Phường Trà Cổ	Thành phố Móng Cái	Tỉnh Quảng Ninh
	06724	Xã Hải Sơn	Thành phố Móng Cái	Tỉnh Quảng Ninh
	06727	Xã Bắc Sơn	Thành phố Móng Cái	Tỉnh Quảng Ninh
	06730	Xã Hải Đông	Thành phố Móng Cái	Tỉnh Quảng Ninh
	06733	Xã Hải Tiến	Thành phố Móng Cái	Tỉnh Quảng Ninh
	06736	Phường Hải Yên	Thành phố Móng Cái	Tỉnh Quảng Ninh
	06739	Xã Quảng Nghĩa	Thành phố Móng Cái	Tỉnh Quảng Ninh
	06742	Phường Hải Hoà	Thành phố Móng Cái	Tỉnh Quảng Ninh
	06745	Xã Hải Xuân	Thành phố Móng Cái	Tỉnh Quảng Ninh
	06748	Xã Vạn Ninh	Thành phố Móng Cái	Tỉnh Quảng Ninh
	06751	Phường Bình Ngọc	Thành phố Móng Cái	Tỉnh Quảng Ninh
	06754	Xã Vĩnh Trung	Thành phố Móng Cái	Tỉnh Quảng Ninh
	06757	Xã Vĩnh Thực	Thành phố Móng Cái	Tỉnh Quảng Ninh
	06760	Phường Mông Dương	Thành phố Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh
	06763	Phường Cửa Ông	Thành phố Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh
	06766	Phường Cẩm Sơn	Thành phố Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh
	06769	Phường Cẩm Đông	Thành phố Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh
	06772	Phường Cẩm Phú	Thành phố Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh
	06775	Phường Cẩm Tây	Thành phố Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh
	06778	Phường Quang Hanh	Thành phố Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh
	06781	Phường Cẩm Thịnh	Thành phố Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh
	06784	Phường Cẩm Thủy	Thành phố Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh
	06787	Phường Cẩm Thạch	Thành phố Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh
	06790	Phường Cẩm Thành	Thành phố Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh
	06793	Phường Cẩm Trung	Thành phố Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh
	06796	Phường Cẩm Bình	Thành phố Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh
	06799	Xã Cộng Hòa	Thành phố Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh
	06802	Xã Cẩm Hải	Thành phố Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh
	06805	Xã Dương Huy	Thành phố Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh
	06808	Phường Vàng Danh	Thành phố Uông Bí	Tỉnh Quảng Ninh
	06811	Phường Thanh Sơn	Thành phố Uông Bí	Tỉnh Quảng Ninh

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	06814	Phường Bắc Sơn	Thành phố Uông Bí	Tỉnh Quảng Ninh
	06817	Phường Quang Trung	Thành phố Uông Bí	Tỉnh Quảng Ninh
	06820	Phường Trung Vương	Thành phố Uông Bí	Tỉnh Quảng Ninh
	06823	Phường Nam Khê	Thành phố Uông Bí	Tỉnh Quảng Ninh
	06826	Phường Yên Thanh	Thành phố Uông Bí	Tỉnh Quảng Ninh
	06829	Xã Thượng Yên Công	Thành phố Uông Bí	Tỉnh Quảng Ninh
	06832	Phường Phương Đông	Thành phố Uông Bí	Tỉnh Quảng Ninh
	06835	Phường Phương Nam	Thành phố Uông Bí	Tỉnh Quảng Ninh
	06838	Thị trấn Bình Liêu	Huyện Bình Liêu	Tỉnh Quảng Ninh
	06841	Xã Hoàn Mô	Huyện Bình Liêu	Tỉnh Quảng Ninh
	06844	Xã Đồng Tâm	Huyện Bình Liêu	Tỉnh Quảng Ninh
	06847	Xã Đồng Văn	Huyện Bình Liêu	Tỉnh Quảng Ninh
	06853	Xã Vô Ngại	Huyện Bình Liêu	Tỉnh Quảng Ninh
	06856	Xã Lục Hồn	Huyện Bình Liêu	Tỉnh Quảng Ninh
	06859	Xã Húc Động	Huyện Bình Liêu	Tỉnh Quảng Ninh
	06862	Thị trấn Tiên Yên	Huyện Tiên Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	06865	Xã Hà Lâu	Huyện Tiên Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	06868	Xã Đại Dực	Huyện Tiên Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	06871	Xã Phong Dụ	Huyện Tiên Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	06874	Xã Điền Xá	Huyện Tiên Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	06877	Xã Đông Ngũ	Huyện Tiên Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	06880	Xã Yên Than	Huyện Tiên Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	06883	Xã Đông Hải	Huyện Tiên Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	06886	Xã Hải Lạng	Huyện Tiên Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	06889	Xã Tiên Lãng	Huyện Tiên Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	06892	Xã Đồng Rui	Huyện Tiên Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	06895	Thị trấn Đầm Hà	Huyện Đầm Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	06898	Xã Quảng Lâm	Huyện Đầm Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	06901	Xã Quảng An	Huyện Đầm Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	06904	Xã Tân Bình	Huyện Đầm Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	06910	Xã Dực Yên	Huyện Đầm Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	06913	Xã Quảng Tân	Huyện Đầm Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	06916	Xã Đầm Hà	Huyện Đầm Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	06917	Xã Tân Lập	Huyện Đầm Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	06919	Xã Đại Bình	Huyện Đầm Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	06922	Thị trấn Quảng Hà	Huyện Hải Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	06925	Xã Quảng Đức	Huyện Hải Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	06928	Xã Quảng Sơn	Huyện Hải Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	06931	Xã Quảng Thành	Huyện Hải Hà	Tỉnh Quảng Ninh

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	06937	Xã Quảng Thịnh	Huyện Hải Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	06940	Xã Quảng Minh	Huyện Hải Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	06943	Xã Quảng Chính	Huyện Hải Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	06946	Xã Quảng Long	Huyện Hải Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	06949	Xã Đường Hoa	Huyện Hải Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	06952	Xã Quảng Phong	Huyện Hải Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	06967	Xã Cái Chiên	Huyện Hải Hà	Tỉnh Quảng Ninh
	06970	Thị trấn Ba Chẽ	Huyện Ba Chẽ	Tỉnh Quảng Ninh
	06973	Xã Thanh Sơn	Huyện Ba Chẽ	Tỉnh Quảng Ninh
	06976	Xã Thanh Lâm	Huyện Ba Chẽ	Tỉnh Quảng Ninh
	06979	Xã Đạp Thanh	Huyện Ba Chẽ	Tỉnh Quảng Ninh
	06982	Xã Nam Sơn	Huyện Ba Chẽ	Tỉnh Quảng Ninh
	06985	Xã Lương Mông	Huyện Ba Chẽ	Tỉnh Quảng Ninh
	06988	Xã Đồn Đạc	Huyện Ba Chẽ	Tỉnh Quảng Ninh
	06991	Xã Minh Cầm	Huyện Ba Chẽ	Tỉnh Quảng Ninh
	06994	Thị trấn Cái Rồng	Huyện Vân Đồn	Tỉnh Quảng Ninh
	06997	Xã Đải Xuyên	Huyện Vân Đồn	Tỉnh Quảng Ninh
	07000	Xã Bình Dân	Huyện Vân Đồn	Tỉnh Quảng Ninh
	07003	Xã Vạn Yên	Huyện Vân Đồn	Tỉnh Quảng Ninh
	07006	Xã Minh Châu	Huyện Vân Đồn	Tỉnh Quảng Ninh
	07009	Xã Đoàn Kết	Huyện Vân Đồn	Tỉnh Quảng Ninh
	07012	Xã Hạ Long	Huyện Vân Đồn	Tỉnh Quảng Ninh
	07015	Xã Đông Xá	Huyện Vân Đồn	Tỉnh Quảng Ninh
	07018	Xã Bản Sen	Huyện Vân Đồn	Tỉnh Quảng Ninh
	07021	Xã Thắng Lợi	Huyện Vân Đồn	Tỉnh Quảng Ninh
	07024	Xã Quan Lạn	Huyện Vân Đồn	Tỉnh Quảng Ninh
	07027	Xã Ngọc Vũng	Huyện Vân Đồn	Tỉnh Quảng Ninh
	07069	Phường Mạo Khê	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	07072	Phường Đông Triều	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	07075	Xã An Sinh	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	07078	Xã Tràng Lương	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	07081	Xã Bình Khê	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	07084	Xã Việt Dân	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	07087	Xã Tân Việt	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	07090	Xã Bình Dương	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	07093	Phường Đức Chính	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	07096	Phường Tràng An	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	07099	Xã Nguyễn Huệ	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	07102	Xã Thủy An	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	07105	Phường Xuân Sơn	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	07108	Xã Hồng Thái Tây	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	07111	Xã Hồng Thái Đông	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	07114	Phường Hoàng Quế	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	07117	Phường Yên Thọ	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	07120	Phường Hồng Phong	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	07123	Phường Kim Sơn	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	07126	Phường Hưng Đạo	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	07129	Xã Yên Đức	Thị xã Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh
	07132	Phường Quảng Yên	Thị xã Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	07135	Phường Đông Mai	Thị xã Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	07138	Phường Minh Thành	Thị xã Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	07144	Xã Sông Khoai	Thị xã Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	07147	Xã Hiệp Hòa	Thị xã Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	07150	Phường Cộng Hòa	Thị xã Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	07153	Xã Tiên An	Thị xã Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	07156	Xã Hoàng Tân	Thị xã Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	07159	Phường Tân An	Thị xã Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	07162	Phường Yên Giang	Thị xã Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	07165	Phường Nam Hoà	Thị xã Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	07168	Phường Hà An	Thị xã Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	07171	Xã Cẩm La	Thị xã Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	07174	Phường Phong Hải	Thị xã Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	07177	Phường Yên Hải	Thị xã Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	07180	Xã Liên Hòa	Thị xã Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	07183	Phường Phong Cốc	Thị xã Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	07186	Xã Liên Vị	Thị xã Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	07189	Xã Tiên Phong	Thị xã Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh
	07192	Thị trấn Cô Tô	Huyện Cô Tô	Tỉnh Quảng Ninh
	07195	Xã Đông Tiến	Huyện Cô Tô	Tỉnh Quảng Ninh
	07198	Xã Thanh Lân	Huyện Cô Tô	Tỉnh Quảng Ninh
	07201	Phường Thọ Xương	Thành phố Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07204	Phường Trần Nguyên Hãn	Thành phố Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07207	Phường Ngô Quyền	Thành phố Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07210	Phường Hoàng Văn Thụ	Thành phố Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07213	Phường Trần Phú	Thành phố Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07216	Phường Mỹ Độ	Thành phố Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	07219	Phường Lê Lợi	Thành phố Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07222	Xã Song Mai	Thành phố Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07225	Phường Xương Giang	Thành phố Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07228	Phường Đa Mai	Thành phố Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07231	Phường Đình Ké	Thành phố Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07441	Xã Đình Trì	Thành phố Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07687	Xã Tân Mỹ	Thành phố Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07696	Xã Đồng Sơn	Thành phố Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07699	Xã Tân Tiên	Thành phố Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07705	Xã Song Khê	Thành phố Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07243	Xã Đồng Tiến	Huyện Yên Thế	Tỉnh Bắc Giang
	07246	Xã Canh Nậu	Huyện Yên Thế	Tỉnh Bắc Giang
	07249	Xã Xuân Lương	Huyện Yên Thế	Tỉnh Bắc Giang
	07252	Xã Tam Tiến	Huyện Yên Thế	Tỉnh Bắc Giang
	07255	Xã Đồng Vương	Huyện Yên Thế	Tỉnh Bắc Giang
	07258	Xã Đồng Hưu	Huyện Yên Thế	Tỉnh Bắc Giang
	07260	Xã Đồng Tâm	Huyện Yên Thế	Tỉnh Bắc Giang
	07261	Xã Tam Hiệp	Huyện Yên Thế	Tỉnh Bắc Giang
	07264	Xã Tiên Thắng	Huyện Yên Thế	Tỉnh Bắc Giang
	07267	Xã Hồng Kỳ	Huyện Yên Thế	Tỉnh Bắc Giang
	07270	Xã Đồng Lạc	Huyện Yên Thế	Tỉnh Bắc Giang
	07273	Xã Đông Sơn	Huyện Yên Thế	Tỉnh Bắc Giang
	07276	Xã Tân Hiệp	Huyện Yên Thế	Tỉnh Bắc Giang
	07279	Xã Hương Vĩ	Huyện Yên Thế	Tỉnh Bắc Giang
	07282	Xã Đồng Kỳ	Huyện Yên Thế	Tỉnh Bắc Giang
	07285	Xã An Thượng	Huyện Yên Thế	Tỉnh Bắc Giang
	07288	Thị trấn Phồn Xương	Huyện Yên Thế	Tỉnh Bắc Giang
	07291	Xã Tân Sỏi	Huyện Yên Thế	Tỉnh Bắc Giang
	07294	Thị trấn Bó Hạ	Huyện Yên Thế	Tỉnh Bắc Giang
	07303	Xã Lan Giới	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07306	Thị trấn Nhã Nam	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07309	Xã Tân Trung	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07312	Xã Đại Hóa	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07315	Xã Quang Tiến	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07318	Xã Phúc Sơn	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07321	Xã An Dương	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07324	Xã Phúc Hòa	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07327	Xã Liên Sơn	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07330	Xã Hợp Đức	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	07333	Xã Lam Côt	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07336	Xã Cao Xá	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07339	Thị trấn Cao Thượng	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07342	Xã Việt Ngọc	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07345	Xã Song Vân	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07348	Xã Ngọc Châu	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07351	Xã Ngọc Vân	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07354	Xã Việt Lập	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07357	Xã Liên Chung	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07360	Xã Ngọc Thiện	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07363	Xã Ngọc Lý	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07366	Xã Quế Nham	Huyện Tân Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07375	Thị trấn Vôi	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07378	Xã Nghĩa Hòa	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07381	Xã Nghĩa Hưng	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07384	Xã Quang Thịnh	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07387	Xã Hương Sơn	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07390	Xã Đào Mỹ	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07393	Xã Tiên Lục	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07396	Xã An Hà	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07399	Thị trấn Kép	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07402	Xã Mỹ Hà	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07405	Xã Hương Lạc	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07408	Xã Dương Đức	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07411	Xã Tân Thanh	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07414	Xã Yên Mỹ	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07417	Xã Tân Hưng	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07420	Xã Mỹ Thái	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07426	Xã Xương Lâm	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07429	Xã Xuân Hương	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07432	Xã Tân Đình	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07435	Xã Đại Lâm	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07438	Xã Thái Đào	Huyện Lạng Giang	Tỉnh Bắc Giang
	07444	Thị trấn Đồi Ngô	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07450	Xã Đông Hưng	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07453	Xã Đông Phú	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07456	Xã Tam Dị	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07459	Xã Bảo Sơn	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07462	Xã Bảo Đài	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	07465	Xã Thanh Lâm	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07468	Xã Tiên Nha	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07471	Xã Trường Giang	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07477	Xã Phương Sơn	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07480	Xã Chu Điện	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07483	Xã Cương Sơn	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07486	Xã Nghĩa Phương	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07489	Xã Vô Tranh	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07492	Xã Bình Sơn	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07495	Xã Lan Mẫu	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07498	Xã Yên Sơn	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07501	Xã Khám Lạng	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07504	Xã Huyền Sơn	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07507	Xã Trường Sơn	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07510	Xã Lục Sơn	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07513	Xã Bắc Lũng	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07516	Xã Vũ Xá	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07519	Xã Cẩm Lý	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07522	Xã Đan Hội	Huyện Lục Nam	Tỉnh Bắc Giang
	07525	Thị trấn Chũ	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07528	Xã Cẩm Sơn	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07531	Xã Tân Sơn	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07534	Xã Phong Minh	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07537	Xã Phong Vân	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07540	Xã Xa Lý	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07543	Xã Hộ Đáp	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07546	Xã Sơn Hải	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07549	Xã Thanh Hải	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07552	Xã Kiên Lao	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07555	Xã Biên Sơn	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07558	Xã Kiên Thành	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07561	Xã Hồng Giang	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07564	Xã Kim Sơn	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07567	Xã Tân Hoa	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07570	Xã Giáp Sơn	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07573	Xã Biền Động	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07576	Xã Quý Sơn	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07579	Xã Trù Hựu	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07582	Xã Phi Điền	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	07588	Xã Tân Quang	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07591	Xã Đồng Cốc	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07594	Xã Tân Lập	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07597	Xã Phú Nhuận	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07600	Xã Mỹ An	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07603	Xã Nam Dương	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07606	Xã Tân Mộc	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07609	Xã Đèo Gia	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07612	Xã Phượng Sơn	Huyện Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Giang
	07615	Thị trấn An Châu	Huyện Sơn Động	Tỉnh Bắc Giang
	07616	Thị trấn Tây Yên Tử	Huyện Sơn Động	Tỉnh Bắc Giang
	07621	Xã Vân Sơn	Huyện Sơn Động	Tỉnh Bắc Giang
	07624	Xã Hữu Sản	Huyện Sơn Động	Tỉnh Bắc Giang
	07627	Xã Đại Sơn	Huyện Sơn Động	Tỉnh Bắc Giang
	07630	Xã Phúc Sơn	Huyện Sơn Động	Tỉnh Bắc Giang
	07636	Xã Giáo Liêm	Huyện Sơn Động	Tỉnh Bắc Giang
	07642	Xã Cẩm Đàn	Huyện Sơn Động	Tỉnh Bắc Giang
	07645	Xã An Lạc	Huyện Sơn Động	Tỉnh Bắc Giang
	07648	Xã Vĩnh An	Huyện Sơn Động	Tỉnh Bắc Giang
	07651	Xã Yên Định	Huyện Sơn Động	Tỉnh Bắc Giang
	07654	Xã Lệ Viễn	Huyện Sơn Động	Tỉnh Bắc Giang
	07660	Xã An Bá	Huyện Sơn Động	Tỉnh Bắc Giang
	07663	Xã Tuấn Đạo	Huyện Sơn Động	Tỉnh Bắc Giang
	07666	Xã Dương Hưu	Huyện Sơn Động	Tỉnh Bắc Giang
	07672	Xã Long Sơn	Huyện Sơn Động	Tỉnh Bắc Giang
	07678	Xã Thanh Luận	Huyện Sơn Động	Tỉnh Bắc Giang
	07681	Thị trấn Nham Biền	Huyện Yên Dũng	Tỉnh Bắc Giang
	07682	Thị trấn Tân An	Huyện Yên Dũng	Tỉnh Bắc Giang
	07684	Xã Lão Hộ	Huyện Yên Dũng	Tỉnh Bắc Giang
	07690	Xã Hương Gián	Huyện Yên Dũng	Tỉnh Bắc Giang
	07702	Xã Quỳnh Sơn	Huyện Yên Dũng	Tỉnh Bắc Giang
	07708	Xã Nội Hoàng	Huyện Yên Dũng	Tỉnh Bắc Giang
	07711	Xã Tiên Phong	Huyện Yên Dũng	Tỉnh Bắc Giang
	07714	Xã Xuân Phú	Huyện Yên Dũng	Tỉnh Bắc Giang
	07717	Xã Tân Liễu	Huyện Yên Dũng	Tỉnh Bắc Giang
	07720	Xã Trí Yên	Huyện Yên Dũng	Tỉnh Bắc Giang
	07723	Xã Lãng Sơn	Huyện Yên Dũng	Tỉnh Bắc Giang
	07726	Xã Yên Lư	Huyện Yên Dũng	Tỉnh Bắc Giang
	07729	Xã Tiên Dũng	Huyện Yên Dũng	Tỉnh Bắc Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	07735	Xã Đức Giang	Huyện Yên Dũng	Tỉnh Bắc Giang
	07738	Xã Cảnh Thụy	Huyện Yên Dũng	Tỉnh Bắc Giang
	07741	Xã Tư Mại	Huyện Yên Dũng	Tỉnh Bắc Giang
	07747	Xã Đồng Việt	Huyện Yên Dũng	Tỉnh Bắc Giang
	07750	Xã Đồng Phúc	Huyện Yên Dũng	Tỉnh Bắc Giang
	07759	Xã Thượng Lan	Huyện Việt Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07762	Xã Việt Tiến	Huyện Việt Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07765	Xã Nghĩa Trung	Huyện Việt Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07768	Xã Minh Đức	Huyện Việt Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07771	Xã Hương Mai	Huyện Việt Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07774	Xã Tụ Lạn	Huyện Việt Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07777	Thị trấn Bích Động	Huyện Việt Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07780	Xã Trung Sơn	Huyện Việt Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07783	Xã Hồng Thái	Huyện Việt Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07786	Xã Tiên Sơn	Huyện Việt Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07789	Xã Tăng Tiến	Huyện Việt Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07792	Xã Quảng Minh	Huyện Việt Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07795	Thị trấn Nénh	Huyện Việt Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07798	Xã Ninh Sơn	Huyện Việt Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07801	Xã Vân Trung	Huyện Việt Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07804	Xã Vân Hà	Huyện Việt Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07807	Xã Quang Châu	Huyện Việt Yên	Tỉnh Bắc Giang
	07813	Xã Đồng Tân	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07816	Xã Thanh Vân	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07819	Xã Hoàng Lương	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07822	Xã Hoàng Vân	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07825	Xã Hoàng Thanh	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07828	Xã Hoàng An	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07831	Xã Ngọc Sơn	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07834	Xã Thái Sơn	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07837	Xã Hòa Sơn	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07840	Thị trấn Thắng	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07843	Xã Quang Minh	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07846	Xã Lương Phong	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07849	Xã Hùng Sơn	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07852	Xã Đại Thành	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07855	Xã Thường Thắng	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07858	Xã Hợp Thịnh	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07861	Xã Danh Thắng	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	07864	Xã Mai Trung	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07867	Xã Đoan Bái	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07870	Xã Bắc Lý	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07873	Xã Xuân Cầm	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07876	Xã Hương Lâm	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07879	Xã Đông Lỗ	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07882	Xã Châu Minh	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07885	Xã Mai Đình	Huyện Hiệp Hòa	Tỉnh Bắc Giang
	07888	Phường Dữu Lâu	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	07891	Phường Vân Cơ	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	07894	Phường Nông Trang	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	07897	Phường Tân Dân	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	07900	Phường Gia Cầm	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	07903	Phường Tiên Cát	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	07906	Phường Thọ Sơn	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	07909	Phường Thanh Miếu	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	07912	Phường Bạch Hạc	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	07915	Phường Bến Gót	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	07918	Phường Vân Phú	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	07921	Xã Phượng Lâu	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	07924	Xã Thụy Vân	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	07927	Phường Minh Phương	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	07930	Xã Trưng Vương	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	07933	Phường Minh Nông	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	07936	Xã Sông Lô	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	08281	Xã Kim Đức	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	08287	Xã Hùng Lô	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	08503	Xã Hy Cương	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	08506	Xã Chu Hóa	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	08515	Xã Thanh Đình	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ
	07942	Phường Hùng Vương	Thị xã Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
	07945	Phường Phong Châu	Thị xã Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
	07948	Phường Âu Cơ	Thị xã Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
	07951	Xã Hà Lộc	Thị xã Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
	07954	Xã Phú Hộ	Thị xã Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
	07957	Xã Văn Lung	Thị xã Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
	07960	Xã Thanh Minh	Thị xã Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
	07963	Xã Hà Thạch	Thị xã Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
	07966	Phường Thanh Vinh	Thị xã Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	07969	Thị trấn Đuan Hùng	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	07975	Xã Hùng Xuyên	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	07981	Xã Bằng Luân	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	07984	Xã Vân Du	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	07987	Xã Phú Lâm	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	07993	Xã Minh Lương	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	07996	Xã Bằng Doãn	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	07999	Xã Chí Đám	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	08005	Xã Phúc Lai	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	08008	Xã Ngọc Quan	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	08014	Xã Hợp Nhất	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	08017	Xã Sóc Đăng	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	08023	Xã Tây Cốc	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	08026	Xã Yên Kiện	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	08029	Xã Hùng Long	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	08032	Xã Vụ Quang	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	08035	Xã Vân Đôn	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	08038	Xã Tiêu Sơn	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	08041	Xã Minh Tiến	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	08044	Xã Minh Phú	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	08047	Xã Chân Mộng	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	08050	Xã Ca Đình	Huyện Đuan Hùng	Tỉnh Phú Thọ
	08053	Thị trấn Hạ Hoà	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ
	08056	Xã Đại Phạm	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ
	08062	Xã Đan Thượng	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ
	08065	Xã Hà Lương	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ
	08071	Xã Tứ Hiệp	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ
	08080	Xã Hiền Lương	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ
	08089	Xã Phương Viên	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ
	08092	Xã Gia Điền	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ
	08095	Xã Âm Hạ	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ
	08104	Xã Hương Xạ	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ
	08110	Xã Xuân Áng	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ
	08113	Xã Yên Kỳ	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ
	08119	Xã Minh Hạc	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ
	08122	Xã Lang Sơn	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ
	08125	Xã Bằng Giã	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ
	08128	Xã Yên Luật	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ
	08131	Xã Vô Tranh	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	08134	Xã Văn Lang	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ
	08140	Xã Minh Côi	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ
	08143	Xã Vĩnh Chân	Huyện Hạ Hoà	Tỉnh Phú Thọ
	08152	Thị trấn Thanh Ba	Huyện Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
	08156	Xã Vân Lĩnh	Huyện Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
	08158	Xã Đông Lĩnh	Huyện Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
	08161	Xã Đại An	Huyện Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
	08164	Xã Hạnh Cù	Huyện Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
	08170	Xã Đồng Xuân	Huyện Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
	08173	Xã Quảng Yên	Huyện Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
	08179	Xã Ninh Dân	Huyện Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
	08194	Xã Võ Lao	Huyện Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
	08197	Xã Khai Xuân	Huyện Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
	08200	Xã Mạn Lạn	Huyện Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
	08203	Xã Hoàng Cương	Huyện Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
	08206	Xã Chí Tiên	Huyện Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
	08209	Xã Đông Thành	Huyện Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
	08215	Xã Sơn Cương	Huyện Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
	08218	Xã Thanh Hà	Huyện Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
	08221	Xã Đỗ Sơn	Huyện Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
	08224	Xã Đỗ Xuyên	Huyện Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
	08227	Xã Lương Lễ	Huyện Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ
	08230	Thị trấn Phong Châu	Huyện Phù Ninh	Tỉnh Phú Thọ
	08233	Xã Phú Mỹ	Huyện Phù Ninh	Tỉnh Phú Thọ
	08234	Xã Lệ Mỹ	Huyện Phù Ninh	Tỉnh Phú Thọ
	08236	Xã Liên Hoa	Huyện Phù Ninh	Tỉnh Phú Thọ
	08239	Xã Trạm Thán	Huyện Phù Ninh	Tỉnh Phú Thọ
	08242	Xã Trị Quận	Huyện Phù Ninh	Tỉnh Phú Thọ
	08245	Xã Trung Giáp	Huyện Phù Ninh	Tỉnh Phú Thọ
	08248	Xã Tiên Phú	Huyện Phù Ninh	Tỉnh Phú Thọ
	08251	Xã Hạ Giáp	Huyện Phù Ninh	Tỉnh Phú Thọ
	08254	Xã Bảo Thanh	Huyện Phù Ninh	Tỉnh Phú Thọ
	08257	Xã Phú Lộc	Huyện Phù Ninh	Tỉnh Phú Thọ
	08260	Xã Gia Thanh	Huyện Phù Ninh	Tỉnh Phú Thọ
	08263	Xã Tiên Du	Huyện Phù Ninh	Tỉnh Phú Thọ
	08266	Xã Phú Nham	Huyện Phù Ninh	Tỉnh Phú Thọ
	08272	Xã An Đạo	Huyện Phù Ninh	Tỉnh Phú Thọ
	08275	Xã Bình Phú	Huyện Phù Ninh	Tỉnh Phú Thọ
	08278	Xã Phù Ninh	Huyện Phù Ninh	Tỉnh Phú Thọ

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	08290	Thị trấn Yên Lập	Huyện Yên Lập	Tỉnh Phú Thọ
	08293	Xã Mỹ Lung	Huyện Yên Lập	Tỉnh Phú Thọ
	08296	Xã Mỹ Lương	Huyện Yên Lập	Tỉnh Phú Thọ
	08299	Xã Lương Sơn	Huyện Yên Lập	Tỉnh Phú Thọ
	08302	Xã Xuân An	Huyện Yên Lập	Tỉnh Phú Thọ
	08305	Xã Xuân Viên	Huyện Yên Lập	Tỉnh Phú Thọ
	08308	Xã Xuân Thủy	Huyện Yên Lập	Tỉnh Phú Thọ
	08311	Xã Trung Sơn	Huyện Yên Lập	Tỉnh Phú Thọ
	08314	Xã Hưng Long	Huyện Yên Lập	Tỉnh Phú Thọ
	08317	Xã Nga Hoàng	Huyện Yên Lập	Tỉnh Phú Thọ
	08320	Xã Đồng Lạc	Huyện Yên Lập	Tỉnh Phú Thọ
	08323	Xã Thượng Long	Huyện Yên Lập	Tỉnh Phú Thọ
	08326	Xã Đồng Thịnh	Huyện Yên Lập	Tỉnh Phú Thọ
	08329	Xã Phúc Khánh	Huyện Yên Lập	Tỉnh Phú Thọ
	08332	Xã Minh Hòa	Huyện Yên Lập	Tỉnh Phú Thọ
	08335	Xã Ngọc Lập	Huyện Yên Lập	Tỉnh Phú Thọ
	08338	Xã Ngọc Đông	Huyện Yên Lập	Tỉnh Phú Thọ
	08341	Thị trấn Cẩm Khê	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08344	Xã Tiên Lương	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08347	Xã Tuy Lộc	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08350	Xã Ngô Xá	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08353	Xã Minh Tân	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08356	Xã Phượng Vĩ	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08362	Xã Thụy Liễu	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08374	Xã Tùng Khê	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08377	Xã Tam Sơn	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08380	Xã Văn Bán	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08383	Xã Cấp Dẫn	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08389	Xã Xương Thịnh	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08392	Xã Phú Khê	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08395	Xã Sơn Tình	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08398	Xã Yên Tập	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08401	Xã Hương Lung	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08404	Xã Tạ Xá	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08407	Xã Phú Lạc	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08413	Xã Chương Xá	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08416	Xã Hùng Việt	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08419	Xã Văn Khúc	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08422	Xã Yên Dưỡng	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	08428	Xã Điều Lương	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08431	Xã Đồng Lương	Huyện Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ
	08434	Thị trấn Hưng Hoá	Huyện Tam Nông	Tỉnh Phú Thọ
	08440	Xã Hiền Quan	Huyện Tam Nông	Tỉnh Phú Thọ
	08443	Xã Bắc Sơn	Huyện Tam Nông	Tỉnh Phú Thọ
	08446	Xã Thanh Uyên	Huyện Tam Nông	Tỉnh Phú Thọ
	08461	Xã Lam Sơn	Huyện Tam Nông	Tỉnh Phú Thọ
	08467	Xã Vạn Xuân	Huyện Tam Nông	Tỉnh Phú Thọ
	08470	Xã Quang Húc	Huyện Tam Nông	Tỉnh Phú Thọ
	08473	Xã Hương Nộn	Huyện Tam Nông	Tỉnh Phú Thọ
	08476	Xã Tề Lễ	Huyện Tam Nông	Tỉnh Phú Thọ
	08479	Xã Thọ Văn	Huyện Tam Nông	Tỉnh Phú Thọ
	08482	Xã Dị Nậu	Huyện Tam Nông	Tỉnh Phú Thọ
	08491	Xã Dân Quyền	Huyện Tam Nông	Tỉnh Phú Thọ
	08494	Thị trấn Lâm Thao	Huyện Lâm Thao	Tỉnh Phú Thọ
	08497	Xã Tiên Kiên	Huyện Lâm Thao	Tỉnh Phú Thọ
	08498	Thị trấn Hùng Sơn	Huyện Lâm Thao	Tỉnh Phú Thọ
	08500	Xã Xuân Lũng	Huyện Lâm Thao	Tỉnh Phú Thọ
	08509	Xã Xuân Huy	Huyện Lâm Thao	Tỉnh Phú Thọ
	08512	Xã Thạch Sơn	Huyện Lâm Thao	Tỉnh Phú Thọ
	08518	Xã Sơn Vi	Huyện Lâm Thao	Tỉnh Phú Thọ
	08521	Xã Phùng Nguyên	Huyện Lâm Thao	Tỉnh Phú Thọ
	08527	Xã Cao Xá	Huyện Lâm Thao	Tỉnh Phú Thọ
	08533	Xã Vĩnh Lại	Huyện Lâm Thao	Tỉnh Phú Thọ
	08536	Xã Tứ Xã	Huyện Lâm Thao	Tỉnh Phú Thọ
	08539	Xã Bản Nguyên	Huyện Lâm Thao	Tỉnh Phú Thọ
	08542	Thị trấn Thanh Sơn	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08563	Xã Sơn Hùng	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08572	Xã Dịch Quả	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08575	Xã Giáp Lai	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08581	Xã Thục Luyện	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08584	Xã Võ Miếu	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08587	Xã Thạch Khoán	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08602	Xã Cự Thắng	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08605	Xã Tát Thắng	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08611	Xã Văn Miếu	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08614	Xã Cự Đông	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08623	Xã Thắng Sơn	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08629	Xã Tân Minh	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	08632	Xã Hương Cấn	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08635	Xã Khả Cửu	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08638	Xã Đông Cửu	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08641	Xã Tân Lập	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08644	Xã Yên Lãng	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08647	Xã Yên Lương	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08650	Xã Thượng Cửu	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08653	Xã Lương Nha	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08656	Xã Yên Sơn	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08659	Xã Tinh Nhuệ	Huyện Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08662	Xã Đào Xá	Huyện Thanh Thủy	Tỉnh Phú Thọ
	08665	Xã Thạch Đồng	Huyện Thanh Thủy	Tỉnh Phú Thọ
	08668	Xã Xuân Lộc	Huyện Thanh Thủy	Tỉnh Phú Thọ
	08671	Xã Tân Phương	Huyện Thanh Thủy	Tỉnh Phú Thọ
	08674	Thị trấn Thanh Thủy	Huyện Thanh Thủy	Tỉnh Phú Thọ
	08677	Xã Sơn Thủy	Huyện Thanh Thủy	Tỉnh Phú Thọ
	08680	Xã Bảo Yên	Huyện Thanh Thủy	Tỉnh Phú Thọ
	08683	Xã Đoan Hạ	Huyện Thanh Thủy	Tỉnh Phú Thọ
	08686	Xã Đồng Trung	Huyện Thanh Thủy	Tỉnh Phú Thọ
	08689	Xã Hoàng Xá	Huyện Thanh Thủy	Tỉnh Phú Thọ
	08701	Xã Tu Vũ	Huyện Thanh Thủy	Tỉnh Phú Thọ
	08545	Xã Thu Cúc	Huyện Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08548	Xã Thạch Kiệt	Huyện Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08551	Xã Thu Ngạc	Huyện Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08554	Xã Kiệt Sơn	Huyện Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08557	Xã Đồng Sơn	Huyện Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08560	Xã Lai Đồng	Huyện Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08566	Xã Tân Phú	Huyện Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08569	Xã Mỹ Thuận	Huyện Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08578	Xã Tân Sơn	Huyện Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08590	Xã Xuân Đài	Huyện Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08593	Xã Minh Đài	Huyện Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08596	Xã Văn Luông	Huyện Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08599	Xã Xuân Sơn	Huyện Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08608	Xã Long Cốc	Huyện Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08617	Xã Kim Thượng	Huyện Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08620	Xã Tam Thanh	Huyện Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08626	Xã Vinh Tiên	Huyện Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ
	08707	Phường Tích Sơn	Thành phố Vĩnh Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	08710	Phường Liên Bảo	Thành phố Vĩnh Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08713	Phường Hội Hợp	Thành phố Vĩnh Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08716	Phường Đồng Đa	Thành phố Vĩnh Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08719	Phường Ngô Quyền	Thành phố Vĩnh Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08722	Phường Đồng Tâm	Thành phố Vĩnh Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08725	Xã Định Trung	Thành phố Vĩnh Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08728	Phường Khai Quang	Thành phố Vĩnh Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08731	Xã Thanh Trù	Thành phố Vĩnh Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08734	Phường Trung Trắc	Thành phố Phúc Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08737	Phường Hùng Vương	Thành phố Phúc Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08740	Phường Trung Nhị	Thành phố Phúc Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08743	Phường Phúc Thắng	Thành phố Phúc Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08746	Phường Xuân Hoà	Thành phố Phúc Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08747	Phường Đồng Xuân	Thành phố Phúc Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08749	Xã Ngọc Thanh	Thành phố Phúc Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08752	Xã Cao Minh	Thành phố Phúc Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08755	Phường Nam Viêm	Thành phố Phúc Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08758	Phường Tiên Châu	Thành phố Phúc Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08761	Thị trấn Lập Thạch	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08764	Xã Quang Sơn	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08767	Xã Ngọc Mỹ	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08770	Xã Hợp Lý	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08785	Xã Bắc Bình	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08788	Xã Thái Hòa	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08789	Thị trấn Hoa Sơn	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08791	Xã Liên Sơn	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08794	Xã Xuân Hòa	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08797	Xã Vân Trục	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08812	Xã Liên Hòa	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08815	Xã Tử Du	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08833	Xã Bàn Giản	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08836	Xã Xuân Lôi	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08839	Xã Đồng Ích	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08842	Xã Tiên Lữ	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08845	Xã Văn Quán	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08857	Xã Đình Chu	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08863	Xã Triệu Đề	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08866	Xã Sơn Đông	Huyện Lập Thạch	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08869	Thị trấn Hợp Hòa	Huyện Tam Dương	Tỉnh Vĩnh Phúc

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	08872	Xã Hoàng Hoa	Huyện Tam Dương	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08875	Xã Đồng Tĩnh	Huyện Tam Dương	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08878	Xã Kim Long	Huyện Tam Dương	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08881	Xã Hướng Đạo	Huyện Tam Dương	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08884	Xã Đạo Tú	Huyện Tam Dương	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08887	Xã An Hòa	Huyện Tam Dương	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08890	Xã Thanh Vân	Huyện Tam Dương	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08893	Xã Duy Phiên	Huyện Tam Dương	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08896	Xã Hoàng Đan	Huyện Tam Dương	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08899	Xã Hoàng Lâu	Huyện Tam Dương	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08902	Xã Vân Hội	Huyện Tam Dương	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08905	Xã Hợp Thịnh	Huyện Tam Dương	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08908	Thị trấn Tam Đảo	Huyện Tam Đảo	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08911	Thị trấn Hợp Châu	Huyện Tam Đảo	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08914	Xã Đạo Trù	Huyện Tam Đảo	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08917	Xã Yên Dương	Huyện Tam Đảo	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08920	Xã Bồ Lý	Huyện Tam Đảo	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08923	Thị trấn Đại Đình	Huyện Tam Đảo	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08926	Xã Tam Quan	Huyện Tam Đảo	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08929	Xã Hồ Sơn	Huyện Tam Đảo	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08932	Xã Minh Quang	Huyện Tam Đảo	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08935	Thị trấn Hương Canh	Huyện Bình Xuyên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08936	Thị trấn Gia Khánh	Huyện Bình Xuyên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08938	Xã Trung Mỹ	Huyện Bình Xuyên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08944	Thị trấn Bá Hiến	Huyện Bình Xuyên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08947	Xã Thiện Kế	Huyện Bình Xuyên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08950	Xã Hương Sơn	Huyện Bình Xuyên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08953	Xã Tam Hợp	Huyện Bình Xuyên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08956	Xã Quất Lưu	Huyện Bình Xuyên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08959	Xã Sơn Lôi	Huyện Bình Xuyên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08962	Thị trấn Đạo Đức	Huyện Bình Xuyên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08965	Xã Tân Phong	Huyện Bình Xuyên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08968	Thị trấn Thanh Lãng	Huyện Bình Xuyên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08971	Xã Phú Xuân	Huyện Bình Xuyên	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09025	Thị trấn Yên Lạc	Huyện Yên Lạc	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09028	Xã Đồng Cương	Huyện Yên Lạc	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09031	Xã Đồng Văn	Huyện Yên Lạc	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09034	Xã Bình Định	Huyện Yên Lạc	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09037	Xã Trung Nguyên	Huyện Yên Lạc	Tỉnh Vĩnh Phúc

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	09040	Xã Tề Lỗ	Huyện Yên Lạc	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09043	Xã Tam Hồng	Huyện Yên Lạc	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09046	Xã Yên Đồng	Huyện Yên Lạc	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09049	Xã Văn Tiến	Huyện Yên Lạc	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09052	Xã Nguyệt Đức	Huyện Yên Lạc	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09055	Xã Yên Phương	Huyện Yên Lạc	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09058	Xã Hồng Phương	Huyện Yên Lạc	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09061	Xã Trung Kiên	Huyện Yên Lạc	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09064	Xã Liên Châu	Huyện Yên Lạc	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09067	Xã Đại Tự	Huyện Yên Lạc	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09070	Xã Hồng Châu	Huyện Yên Lạc	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09073	Xã Trung Hà	Huyện Yên Lạc	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09076	Thị trấn Vĩnh Tường	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09079	Xã Kim Xá	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09082	Xã Yên Bình	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09085	Xã Chấn Hưng	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09088	Xã Nghĩa Hưng	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09091	Xã Yên Lập	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09094	Xã Việt Xuân	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09097	Xã Bồ Sao	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09100	Xã Đại Đồng	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09103	Xã Tân Tiến	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09106	Xã Lũng Hoà	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09109	Xã Cao Đại	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09112	Thị trấn Thổ Tang	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09115	Xã Vĩnh Sơn	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09118	Xã Bình Dương	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09124	Xã Tân Phú	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09127	Xã Thượng Trưng	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09130	Xã Vũ Di	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09133	Xã Lý Nhân	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09136	Xã Tuân Chính	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09139	Xã Vân Xuân	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09142	Xã Tam Phúc	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09145	Thị trấn Tứ Trưng	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09148	Xã Ngũ Kiên	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09151	Xã An Tường	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09154	Xã Vĩnh Thịnh	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09157	Xã Phú Đa	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	09160	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Vĩnh Tường	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08773	Xã Lãng Công	Huyện Sông Lô	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08776	Xã Quang Yên	Huyện Sông Lô	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08779	Xã Bạch Lưu	Huyện Sông Lô	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08782	Xã Hải Lựu	Huyện Sông Lô	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08800	Xã Đồng Quế	Huyện Sông Lô	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08803	Xã Nhân Đạo	Huyện Sông Lô	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08806	Xã Đôn Nhân	Huyện Sông Lô	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08809	Xã Phương Khoan	Huyện Sông Lô	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08818	Xã Tân Lập	Huyện Sông Lô	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08821	Xã Nhạo Sơn	Huyện Sông Lô	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08824	Thị trấn Tam Sơn	Huyện Sông Lô	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08827	Xã Như Thụy	Huyện Sông Lô	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08830	Xã Yên Thạch	Huyện Sông Lô	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08848	Xã Đồng Thịnh	Huyện Sông Lô	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08851	Xã Tứ Yên	Huyện Sông Lô	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08854	Xã Đức Bác	Huyện Sông Lô	Tỉnh Vĩnh Phúc
	08860	Xã Cao Phong	Huyện Sông Lô	Tỉnh Vĩnh Phúc
	09163	Phường Vũ Ninh	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
	09166	Phường Đáp Cầu	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
	09169	Phường Thị Cầu	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
	09172	Phường Kinh Bắc	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
	09175	Phường Vệ An	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
	09178	Phường Tiên An	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
	09181	Phường Đại Phúc	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
	09184	Phường Ninh Xá	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
	09187	Phường Suối Hoa	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
	09190	Phường Võ Cường	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
	09214	Phường Hòa Long	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
	09226	Phường Vạn An	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
	09235	Phường Khúc Xuyên	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
	09244	Phường Phong Khê	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
	09256	Phường Kim Chân	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
	09271	Phường Vân Dương	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
	09286	Phường Nam Sơn	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
	09325	Phường Khắc Niệm	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
	09331	Phường Hạp Lĩnh	Thành phố Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh
	09193	Thị trấn Chờ	Huyện Yên Phong	Tỉnh Bắc Ninh
	09196	Xã Dũng Liệt	Huyện Yên Phong	Tỉnh Bắc Ninh

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	09199	Xã Tam Đa	Huyện Yên Phong	Tỉnh Bắc Ninh
	09202	Xã Tam Giang	Huyện Yên Phong	Tỉnh Bắc Ninh
	09205	Xã Yên Trung	Huyện Yên Phong	Tỉnh Bắc Ninh
	09208	Xã Thụy Hòa	Huyện Yên Phong	Tỉnh Bắc Ninh
	09211	Xã Hòa Tiến	Huyện Yên Phong	Tỉnh Bắc Ninh
	09217	Xã Đông Tiến	Huyện Yên Phong	Tỉnh Bắc Ninh
	09220	Xã Yên Phụ	Huyện Yên Phong	Tỉnh Bắc Ninh
	09223	Xã Trung Nghĩa	Huyện Yên Phong	Tỉnh Bắc Ninh
	09229	Xã Đông Phong	Huyện Yên Phong	Tỉnh Bắc Ninh
	09232	Xã Long Châu	Huyện Yên Phong	Tỉnh Bắc Ninh
	09238	Xã Văn Môn	Huyện Yên Phong	Tỉnh Bắc Ninh
	09241	Xã Đông Thọ	Huyện Yên Phong	Tỉnh Bắc Ninh
	09247	Thị trấn Phố Mới	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09250	Xã Việt Thống	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09253	Xã Đại Xuân	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09259	Xã Nhân Hòa	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09262	Xã Bằng An	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09265	Xã Phương Liễu	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09268	Xã Quế Tân	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09274	Xã Phù Lương	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09277	Xã Phù Lãng	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09280	Xã Phượng Mao	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09283	Xã Việt Hùng	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09289	Xã Ngọc Xá	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09292	Xã Châu Phong	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09295	Xã Bồng Lai	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09298	Xã Cách Bi	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09301	Xã Đào Viên	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09304	Xã Yên Giả	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09307	Xã Mộ Đạo	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09310	Xã Đức Long	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09313	Xã Chi Lăng	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09316	Xã Hán Quảng	Huyện Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh
	09319	Thị trấn Lim	Huyện Tiên Du	Tỉnh Bắc Ninh
	09322	Xã Phú Lâm	Huyện Tiên Du	Tỉnh Bắc Ninh
	09328	Xã Nội Duệ	Huyện Tiên Du	Tỉnh Bắc Ninh
	09334	Xã Liên Bảo	Huyện Tiên Du	Tỉnh Bắc Ninh
	09337	Xã Hiên Vân	Huyện Tiên Du	Tỉnh Bắc Ninh
	09340	Xã Hoàn Sơn	Huyện Tiên Du	Tỉnh Bắc Ninh

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	09343	Xã Lạc Vệ	Huyện Tiên Du	Tỉnh Bắc Ninh
	09346	Xã Việt Đoàn	Huyện Tiên Du	Tỉnh Bắc Ninh
	09349	Xã Phật Tích	Huyện Tiên Du	Tỉnh Bắc Ninh
	09352	Xã Tân Chi	Huyện Tiên Du	Tỉnh Bắc Ninh
	09355	Xã Đại Đồng	Huyện Tiên Du	Tỉnh Bắc Ninh
	09358	Xã Tri Phương	Huyện Tiên Du	Tỉnh Bắc Ninh
	09361	Xã Minh Đạo	Huyện Tiên Du	Tỉnh Bắc Ninh
	09364	Xã Cảnh Hưng	Huyện Tiên Du	Tỉnh Bắc Ninh
	09367	Phường Đông Ngàn	Thị xã Từ Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
	09370	Phường Tam Sơn	Thị xã Từ Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
	09373	Phường Hương Mạc	Thị xã Từ Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
	09376	Phường Tương Giang	Thị xã Từ Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
	09379	Phường Phù Khê	Thị xã Từ Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
	09382	Phường Đồng Kỵ	Thị xã Từ Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
	09383	Phường Trang Hạ	Thị xã Từ Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
	09385	Phường Đồng Nguyên	Thị xã Từ Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
	09388	Phường Châu Khê	Thị xã Từ Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
	09391	Phường Tân Hồng	Thị xã Từ Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
	09394	Phường Đình Bảng	Thị xã Từ Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
	09397	Phường Phù Chân	Thị xã Từ Sơn	Tỉnh Bắc Ninh
	09400	Thị trấn Hồ	Huyện Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh
	09403	Xã Hoài Thượng	Huyện Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh
	09406	Xã Đại Đồng Thành	Huyện Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh
	09409	Xã Mão Điền	Huyện Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh
	09412	Xã Song Hồ	Huyện Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh
	09415	Xã Đình Tổ	Huyện Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh
	09418	Xã An Bình	Huyện Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh
	09421	Xã Trí Quả	Huyện Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh
	09424	Xã Gia Đông	Huyện Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh
	09427	Xã Thanh Khương	Huyện Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh
	09430	Xã Trạm Lộ	Huyện Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh
	09433	Xã Xuân Lâm	Huyện Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh
	09436	Xã Hà Mãn	Huyện Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh
	09439	Xã Ngũ Thái	Huyện Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh
	09442	Xã Nguyệt Đức	Huyện Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh
	09445	Xã Ninh Xá	Huyện Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh
	09448	Xã Nghĩa Đạo	Huyện Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh
	09451	Xã Song Liễu	Huyện Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh
	09454	Thị trấn Gia Bình	Huyện Gia Bình	Tỉnh Bắc Ninh

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	09457	Xã Vạn Ninh	Huyện Gia Bình	Tỉnh Bắc Ninh
	09460	Xã Thái Bảo	Huyện Gia Bình	Tỉnh Bắc Ninh
	09463	Xã Giang Sơn	Huyện Gia Bình	Tỉnh Bắc Ninh
	09466	Xã Cao Đức	Huyện Gia Bình	Tỉnh Bắc Ninh
	09469	Xã Đại Lai	Huyện Gia Bình	Tỉnh Bắc Ninh
	09472	Xã Song Giang	Huyện Gia Bình	Tỉnh Bắc Ninh
	09475	Xã Bình Dương	Huyện Gia Bình	Tỉnh Bắc Ninh
	09478	Xã Lãng Ngâm	Huyện Gia Bình	Tỉnh Bắc Ninh
	09481	Xã Nhân Thắng	Huyện Gia Bình	Tỉnh Bắc Ninh
	09484	Xã Xuân Lai	Huyện Gia Bình	Tỉnh Bắc Ninh
	09487	Xã Đông Cứu	Huyện Gia Bình	Tỉnh Bắc Ninh
	09490	Xã Đại Bái	Huyện Gia Bình	Tỉnh Bắc Ninh
	09493	Xã Quỳnh Phú	Huyện Gia Bình	Tỉnh Bắc Ninh
	09496	Thị trấn Thứa	Huyện Lương Tài	Tỉnh Bắc Ninh
	09499	Xã An Thịnh	Huyện Lương Tài	Tỉnh Bắc Ninh
	09502	Xã Trung Khê	Huyện Lương Tài	Tỉnh Bắc Ninh
	09505	Xã Phú Hòa	Huyện Lương Tài	Tỉnh Bắc Ninh
	09508	Xã Mỹ Hương	Huyện Lương Tài	Tỉnh Bắc Ninh
	09511	Xã Tân Lãng	Huyện Lương Tài	Tỉnh Bắc Ninh
	09514	Xã Quảng Phú	Huyện Lương Tài	Tỉnh Bắc Ninh
	09517	Xã Trừng Xá	Huyện Lương Tài	Tỉnh Bắc Ninh
	09520	Xã Lai Hạ	Huyện Lương Tài	Tỉnh Bắc Ninh
	09523	Xã Trung Chính	Huyện Lương Tài	Tỉnh Bắc Ninh
	09526	Xã Minh Tân	Huyện Lương Tài	Tỉnh Bắc Ninh
	09529	Xã Bình Định	Huyện Lương Tài	Tỉnh Bắc Ninh
	09532	Xã Phú Lương	Huyện Lương Tài	Tỉnh Bắc Ninh
	09535	Xã Lâm Thao	Huyện Lương Tài	Tỉnh Bắc Ninh
	10507	Phường Cẩm Thượng	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	10510	Phường Bình Hàn	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	10513	Phường Ngọc Châu	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	10514	Phường Nhị Châu	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	10516	Phường Quang Trung	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	10519	Phường Nguyễn Trãi	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
<b>C_PhuongXa</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>QuanHuyen._source. TenMuc</b>	<b>TinhThanh._source. TenMuc</b>
	10522	Phường Phạm Ngũ Lão	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	10525	Phường Trần Hưng Đạo	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	10528	Phường Trần Phú	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	10531	Phường Thanh Bình	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	10532	Phường Tân Bình	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	10534	Phường Lê Thanh Nghị	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	10537	Phường Hải Tân	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	10540	Phường Tứ Minh	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	10543	Phường Việt Hoà	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	10660	Phường Ái Quốc	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	10663	Xã An Thượng	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	10672	Phường Nam Đồng	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	10822	Xã Quyết Thắng	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	10837	Xã Tiên Tiến	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	11002	Phường Thạch Khê	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	11005	Xã Liên Hồng	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	11011	Phường Tân Hưng	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	11017	Xã Gia Xuyên	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	11077	Xã Ngọc Sơn	Thành phố Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
	10546	Phường Phả Lại	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương
	10549	Phường Sao Đỏ	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương
	10552	Phường Bến Tắm	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	10555	Xã Hoàng Hoa Thám	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương
	10558	Xã Bắc An	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương
	10561	Xã Hưng Đạo	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương
	10564	Xã Lê Lợi	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương
	10567	Phường Hoàng Tiến	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương
	10570	Phường Cộng Hoà	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương
	10573	Phường Hoàng Tân	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương
	10576	Phường Cổ Thành	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương
	10579	Phường Văn An	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương
	10582	Phường Chí Minh	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương
	10585	Phường Văn Đức	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương
	10588	Phường Thái Học	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương
	10591	Xã Nhân Huệ	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương
	10594	Phường An Lạc	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương
	10600	Phường Đồng Lạc	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương
	10603	Phường Tân Dân	Thành phố Chí Linh	Tỉnh Hải Dương
	10606	Thị trấn Nam Sách	Huyện Nam Sách	Tỉnh Hải Dương
	10609	Xã Nam Hưng	Huyện Nam Sách	Tỉnh Hải Dương
	10612	Xã Nam Tân	Huyện Nam Sách	Tỉnh Hải Dương
	10615	Xã Hợp Tiến	Huyện Nam Sách	Tỉnh Hải Dương
	10618	Xã Hiệp Cát	Huyện Nam Sách	Tỉnh Hải Dương
	10621	Xã Thanh Quang	Huyện Nam Sách	Tỉnh Hải Dương
	10624	Xã Quốc Tuấn	Huyện Nam Sách	Tỉnh Hải Dương
	10627	Xã Nam Chính	Huyện Nam Sách	Tỉnh Hải Dương
	10630	Xã An Bình	Huyện Nam Sách	Tỉnh Hải Dương
	10633	Xã Nam Trung	Huyện Nam Sách	Tỉnh Hải Dương
	10636	Xã An Sơn	Huyện Nam Sách	Tỉnh Hải Dương
	10639	Xã Cộng Hòa	Huyện Nam Sách	Tỉnh Hải Dương
	10642	Xã Thái Tân	Huyện Nam Sách	Tỉnh Hải Dương
	10645	Xã An Lâm	Huyện Nam Sách	Tỉnh Hải Dương
	10648	Xã Phú Điền	Huyện Nam Sách	Tỉnh Hải Dương
	10651	Xã Nam Hồng	Huyện Nam Sách	Tỉnh Hải Dương
	10654	Xã Hồng Phong	Huyện Nam Sách	Tỉnh Hải Dương
	10657	Xã Đồng Lạc	Huyện Nam Sách	Tỉnh Hải Dương
	10666	Xã Minh Tân	Huyện Nam Sách	Tỉnh Hải Dương
	10675	Phường An Lưu	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10678	Xã Bạch Đằng	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10681	Phường Thất Hùng	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10684	Xã Lê Ninh	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	10687	Xã Hoàn Sơn	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10693	Phường Phạm Thái	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10696	Phường Duy Tân	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10699	Phường Tân Dân	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10702	Phường Minh Tân	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10705	Xã Quang Thành	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10708	Xã Hiệp Hòa	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10714	Phường Phú Thứ	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10717	Xã Thăng Long	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10720	Xã Lạc Long	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10723	Phường An Sinh	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10726	Phường Hiệp Sơn	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10729	Xã Thượng Quận	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10732	Phường An Phụ	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10735	Phường Hiệp An	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10738	Phường Long Xuyên	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10741	Phường Thái Thịnh	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10744	Phường Hiến Thành	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10747	Xã Minh Hòa	Thị xã Kinh Môn	Tỉnh Hải Dương
	10750	Thị trấn Phú Thái	Huyện Kim Thành	Tỉnh Hải Dương
	10753	Xã Lai Vu	Huyện Kim Thành	Tỉnh Hải Dương
	10756	Xã Cộng Hòa	Huyện Kim Thành	Tỉnh Hải Dương
	10759	Xã Thượng Vũ	Huyện Kim Thành	Tỉnh Hải Dương
	10762	Xã Cổ Dũng	Huyện Kim Thành	Tỉnh Hải Dương
	10768	Xã Tuấn Việt	Huyện Kim Thành	Tỉnh Hải Dương
	10771	Xã Kim Xuyên	Huyện Kim Thành	Tỉnh Hải Dương
	10774	Xã Phúc Thành A	Huyện Kim Thành	Tỉnh Hải Dương
	10777	Xã Ngũ Phúc	Huyện Kim Thành	Tỉnh Hải Dương
	10780	Xã Kim Anh	Huyện Kim Thành	Tỉnh Hải Dương
	10783	Xã Kim Liên	Huyện Kim Thành	Tỉnh Hải Dương
	10786	Xã Kim Tân	Huyện Kim Thành	Tỉnh Hải Dương
	10792	Xã Kim Đỉnh	Huyện Kim Thành	Tỉnh Hải Dương
	10798	Xã Bình Dân	Huyện Kim Thành	Tỉnh Hải Dương
	10801	Xã Tam Kỳ	Huyện Kim Thành	Tỉnh Hải Dương
	10804	Xã Đồng Cẩm	Huyện Kim Thành	Tỉnh Hải Dương
	10807	Xã Liên Hòa	Huyện Kim Thành	Tỉnh Hải Dương
	10810	Xã Đại Đức	Huyện Kim Thành	Tỉnh Hải Dương
	10813	Thị trấn Thanh Hà	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương
	10816	Xã Hồng Lạc	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	10819	Xã Việt Hồng	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương
	10825	Xã Tân Việt	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương
	10828	Xã Cẩm Chế	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương
	10831	Xã Thanh An	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương
	10834	Xã Thanh Lang	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương
	10840	Xã Tân An	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương
	10843	Xã Liên Mạc	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương
	10846	Xã Thanh Hải	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương
	10849	Xã Thanh Khê	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương
	10852	Xã Thanh Xá	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương
	10855	Xã Thanh Xuân	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương
	10861	Xã Thanh Thủy	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương
	10864	Xã An Phượng	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương
	10867	Xã Thanh Sơn	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương
	10876	Xã Thanh Quang	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương
	10879	Xã Thanh Hồng	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương
	10882	Xã Thanh Cường	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương
	10885	Xã Vĩnh Lập	Huyện Thanh Hà	Tỉnh Hải Dương
	10888	Thị trấn Cẩm Giàng	Huyện Cẩm Giàng	Tỉnh Hải Dương
	10891	Thị trấn Lai Cách	Huyện Cẩm Giàng	Tỉnh Hải Dương
	10894	Xã Cẩm Hưng	Huyện Cẩm Giàng	Tỉnh Hải Dương
	10897	Xã Cẩm Hoàng	Huyện Cẩm Giàng	Tỉnh Hải Dương
	10900	Xã Cẩm Văn	Huyện Cẩm Giàng	Tỉnh Hải Dương
	10903	Xã Ngọc Liên	Huyện Cẩm Giàng	Tỉnh Hải Dương
	10906	Xã Thạch Lỗi	Huyện Cẩm Giàng	Tỉnh Hải Dương
	10909	Xã Cẩm Vũ	Huyện Cẩm Giàng	Tỉnh Hải Dương
	10912	Xã Đức Chính	Huyện Cẩm Giàng	Tỉnh Hải Dương
	10918	Xã Định Sơn	Huyện Cẩm Giàng	Tỉnh Hải Dương
	10924	Xã Lương Điền	Huyện Cẩm Giàng	Tỉnh Hải Dương
	10927	Xã Cao An	Huyện Cẩm Giàng	Tỉnh Hải Dương
	10930	Xã Tân Trường	Huyện Cẩm Giàng	Tỉnh Hải Dương
	10933	Xã Cẩm Phúc	Huyện Cẩm Giàng	Tỉnh Hải Dương
	10936	Xã Cẩm Điền	Huyện Cẩm Giàng	Tỉnh Hải Dương
	10939	Xã Cẩm Đông	Huyện Cẩm Giàng	Tỉnh Hải Dương
	10942	Xã Cẩm Đoài	Huyện Cẩm Giàng	Tỉnh Hải Dương
	10945	Thị trấn Kẻ Sặt	Huyện Bình Giang	Tỉnh Hải Dương
	10951	Xã Vĩnh Hưng	Huyện Bình Giang	Tỉnh Hải Dương
	10954	Xã Hùng Thắng	Huyện Bình Giang	Tỉnh Hải Dương
	10960	Xã Vĩnh Hồng	Huyện Bình Giang	Tỉnh Hải Dương

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	10963	Xã Long Xuyên	Huyện Bình Giang	Tỉnh Hải Dương
	10966	Xã Tân Việt	Huyện Bình Giang	Tỉnh Hải Dương
	10969	Xã Thúc Kháng	Huyện Bình Giang	Tỉnh Hải Dương
	10972	Xã Tân Hồng	Huyện Bình Giang	Tỉnh Hải Dương
	10975	Xã Bình Minh	Huyện Bình Giang	Tỉnh Hải Dương
	10978	Xã Hồng Khê	Huyện Bình Giang	Tỉnh Hải Dương
	10981	Xã Thái Học	Huyện Bình Giang	Tỉnh Hải Dương
	10984	Xã Cổ Bi	Huyện Bình Giang	Tỉnh Hải Dương
	10987	Xã Nhân Quyền	Huyện Bình Giang	Tỉnh Hải Dương
	10990	Xã Thái Dương	Huyện Bình Giang	Tỉnh Hải Dương
	10993	Xã Thái Hòa	Huyện Bình Giang	Tỉnh Hải Dương
	10996	Xã Bình Xuyên	Huyện Bình Giang	Tỉnh Hải Dương
	10999	Thị trấn Gia Lộc	Huyện Gia Lộc	Tỉnh Hải Dương
	11008	Xã Thống Nhất	Huyện Gia Lộc	Tỉnh Hải Dương
	11020	Xã Yết Kiêu	Huyện Gia Lộc	Tỉnh Hải Dương
	11029	Xã Gia Tân	Huyện Gia Lộc	Tỉnh Hải Dương
	11032	Xã Tân Tiên	Huyện Gia Lộc	Tỉnh Hải Dương
	11035	Xã Gia Khánh	Huyện Gia Lộc	Tỉnh Hải Dương
	11038	Xã Gia Lương	Huyện Gia Lộc	Tỉnh Hải Dương
	11041	Xã Lê Lợi	Huyện Gia Lộc	Tỉnh Hải Dương
	11044	Xã Toàn Thắng	Huyện Gia Lộc	Tỉnh Hải Dương
	11047	Xã Hoàng Diệu	Huyện Gia Lộc	Tỉnh Hải Dương
	11050	Xã Hồng Hưng	Huyện Gia Lộc	Tỉnh Hải Dương
	11053	Xã Phạm Trấn	Huyện Gia Lộc	Tỉnh Hải Dương
	11056	Xã Đoàn Thượng	Huyện Gia Lộc	Tỉnh Hải Dương
	11059	Xã Thống Kênh	Huyện Gia Lộc	Tỉnh Hải Dương
	11062	Xã Quang Minh	Huyện Gia Lộc	Tỉnh Hải Dương
	11065	Xã Đồng Quang	Huyện Gia Lộc	Tỉnh Hải Dương
	11068	Xã Nhật Tân	Huyện Gia Lộc	Tỉnh Hải Dương
	11071	Xã Đức Xương	Huyện Gia Lộc	Tỉnh Hải Dương
	11074	Thị trấn Tứ Kỳ	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11083	Xã Đại Sơn	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11086	Xã Hưng Đạo	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11089	Xã Ngọc Kỳ	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11092	Xã Bình Lãng	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11095	Xã Chí Minh	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11098	Xã Tái Sơn	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11101	Xã Quang Phục	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11110	Xã Dân Chủ	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	11113	Xã Tân Kỳ	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11116	Xã Quang Khải	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11119	Xã Đại Hợp	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11122	Xã Quảng Nghiệp	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11125	Xã An Thanh	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11128	Xã Minh Đức	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11131	Xã Văn Tố	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11134	Xã Quang Trung	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11137	Xã Phượng Kỳ	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11140	Xã Cộng Lạc	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11143	Xã Tiên Động	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11146	Xã Nguyên Giáp	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11149	Xã Hà Kỳ	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11152	Xã Hà Thanh	Huyện Tứ Kỳ	Tỉnh Hải Dương
	11155	Thị trấn Ninh Giang	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	11161	Xã Ứng Hoè	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	11164	Xã Nghĩa An	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	11167	Xã Hồng Đức	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	11173	Xã An Đức	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	11176	Xã Vạn Phúc	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	11179	Xã Tân Hương	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	11185	Xã Vĩnh Hòa	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	11188	Xã Đông Xuyên	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	11197	Xã Tân Phong	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	11200	Xã Ninh Hải	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	11203	Xã Đồng Tâm	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	11206	Xã Tân Quang	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	11209	Xã Kiên Quốc	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	11215	Xã Hồng Dụ	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	11218	Xã Văn Hội	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	11224	Xã Hồng Phong	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	11227	Xã Hiệp Lực	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	11230	Xã Hồng Phúc	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	11233	Xã Hưng Long	Huyện Ninh Giang	Tỉnh Hải Dương
	11239	Thị trấn Thanh Miện	Huyện Thanh Miện	Tỉnh Hải Dương
	11242	Xã Thanh Tùng	Huyện Thanh Miện	Tỉnh Hải Dương
	11245	Xã Phạm Kha	Huyện Thanh Miện	Tỉnh Hải Dương
	11248	Xã Ngô Quyền	Huyện Thanh Miện	Tỉnh Hải Dương
	11251	Xã Đoàn Tùng	Huyện Thanh Miện	Tỉnh Hải Dương

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	11254	Xã Hồng Quang	Huyện Thanh Miện	Tỉnh Hải Dương
	11257	Xã Tân Trào	Huyện Thanh Miện	Tỉnh Hải Dương
	11260	Xã Lam Sơn	Huyện Thanh Miện	Tỉnh Hải Dương
	11263	Xã Đoàn Kết	Huyện Thanh Miện	Tỉnh Hải Dương
	11266	Xã Lê Hồng	Huyện Thanh Miện	Tỉnh Hải Dương
	11269	Xã Tứ Cường	Huyện Thanh Miện	Tỉnh Hải Dương
	11275	Xã Ngũ Hùng	Huyện Thanh Miện	Tỉnh Hải Dương
	11278	Xã Cao Thắng	Huyện Thanh Miện	Tỉnh Hải Dương
	11281	Xã Chi Lăng Bắc	Huyện Thanh Miện	Tỉnh Hải Dương
	11284	Xã Chi Lăng Nam	Huyện Thanh Miện	Tỉnh Hải Dương
	11287	Xã Thanh Giang	Huyện Thanh Miện	Tỉnh Hải Dương
	11293	Xã Hồng Phong	Huyện Thanh Miện	Tỉnh Hải Dương
	11950	Phường Lam Sơn	Thành phố Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
	11953	Phường Hiến Nam	Thành phố Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
	11956	Phường An Tảo	Thành phố Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
	11959	Phường Lê Lợi	Thành phố Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
	11962	Phường Minh Khai	Thành phố Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
	11965	Phường Quang Trung	Thành phố Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
	11968	Phường Hồng Châu	Thành phố Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
	11971	Xã Trung Nghĩa	Thành phố Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
	11974	Xã Liên Phương	Thành phố Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
	11977	Xã Hồng Nam	Thành phố Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
	11980	Xã Quảng Châu	Thành phố Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
	11983	Xã Bảo Khê	Thành phố Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
	12331	Xã Phú Cường	Thành phố Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
	12334	Xã Hùng Cường	Thành phố Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
	12382	Xã Phương Chiêu	Thành phố Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
	12385	Xã Tân Hưng	Thành phố Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
	12388	Xã Hoàng Hanh	Thành phố Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
	11986	Thị trấn Như Quỳnh	Huyện Văn Lâm	Tỉnh Hưng Yên
	11989	Xã Lạc Đạo	Huyện Văn Lâm	Tỉnh Hưng Yên
	11992	Xã Chi Đạo	Huyện Văn Lâm	Tỉnh Hưng Yên
	11995	Xã Đại Đồng	Huyện Văn Lâm	Tỉnh Hưng Yên
	11998	Xã Việt Hưng	Huyện Văn Lâm	Tỉnh Hưng Yên
	12001	Xã Tân Quang	Huyện Văn Lâm	Tỉnh Hưng Yên
	12004	Xã Đình Dù	Huyện Văn Lâm	Tỉnh Hưng Yên
	12007	Xã Minh Hải	Huyện Văn Lâm	Tỉnh Hưng Yên
	12010	Xã Lương Tài	Huyện Văn Lâm	Tỉnh Hưng Yên
	12013	Xã Trung Trác	Huyện Văn Lâm	Tỉnh Hưng Yên

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	12016	Xã Lạc Hồng	Huyện Văn Lâm	Tỉnh Hưng Yên
	12019	Thị trấn Văn Giang	Huyện Văn Giang	Tỉnh Hưng Yên
	12022	Xã Xuân Quan	Huyện Văn Giang	Tỉnh Hưng Yên
	12025	Xã Cửu Cao	Huyện Văn Giang	Tỉnh Hưng Yên
	12028	Xã Phụng Công	Huyện Văn Giang	Tỉnh Hưng Yên
	12031	Xã Nghĩa Trụ	Huyện Văn Giang	Tỉnh Hưng Yên
	12034	Xã Long Hưng	Huyện Văn Giang	Tỉnh Hưng Yên
	12037	Xã Vĩnh Khúc	Huyện Văn Giang	Tỉnh Hưng Yên
	12040	Xã Liên Nghĩa	Huyện Văn Giang	Tỉnh Hưng Yên
	12043	Xã Tân Tiến	Huyện Văn Giang	Tỉnh Hưng Yên
	12046	Xã Thắng Lợi	Huyện Văn Giang	Tỉnh Hưng Yên
	12049	Xã Mỹ Sở	Huyện Văn Giang	Tỉnh Hưng Yên
	12052	Thị trấn Yên Mỹ	Huyện Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên
	12055	Xã Giai Phạm	Huyện Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên
	12058	Xã Nghĩa Hiệp	Huyện Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên
	12061	Xã Đồng Than	Huyện Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên
	12064	Xã Ngọc Long	Huyện Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên
	12067	Xã Liêu Xá	Huyện Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên
	12070	Xã Hoàn Long	Huyện Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên
	12073	Xã Tân Lập	Huyện Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên
	12076	Xã Thanh Long	Huyện Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên
	12079	Xã Yên Phú	Huyện Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên
	12082	Xã Việt Cường	Huyện Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên
	12085	Xã Trung Hòa	Huyện Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên
	12088	Xã Yên Hòa	Huyện Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên
	12091	Xã Minh Châu	Huyện Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên
	12094	Xã Trung Hưng	Huyện Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên
	12097	Xã Lý Thường Kiệt	Huyện Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên
	12100	Xã Tân Việt	Huyện Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên
	12103	Phường Bản Yên Nhân	Thị xã Mỹ Hào	Tỉnh Hưng Yên
	12106	Phường Phan Đình Phùng	Thị xã Mỹ Hào	Tỉnh Hưng Yên
	12109	Xã Cẩm Xá	Thị xã Mỹ Hào	Tỉnh Hưng Yên
	12112	Xã Dương Quang	Thị xã Mỹ Hào	Tỉnh Hưng Yên
	12115	Xã Hòa Phong	Thị xã Mỹ Hào	Tỉnh Hưng Yên
	12118	Phường Nhân Hòa	Thị xã Mỹ Hào	Tỉnh Hưng Yên
	12121	Phường Dị Sử	Thị xã Mỹ Hào	Tỉnh Hưng Yên
	12124	Phường Bạch Sam	Thị xã Mỹ Hào	Tỉnh Hưng Yên



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	12127	Phường Minh Đức	Thị xã Mỹ Hào	Tỉnh Hưng Yên
	12130	Phường Phùng Chí Kiên	Thị xã Mỹ Hào	Tỉnh Hưng Yên
	12133	Xã Xuân Dục	Thị xã Mỹ Hào	Tỉnh Hưng Yên
	12136	Xã Ngọc Lâm	Thị xã Mỹ Hào	Tỉnh Hưng Yên
	12139	Xã Hưng Long	Thị xã Mỹ Hào	Tỉnh Hưng Yên
	12142	Thị trấn Ân Thi	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12145	Xã Phù Ủng	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12148	Xã Bắc Sơn	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12151	Xã Bãi Sậy	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12154	Xã Đào Dương	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12157	Xã Tân Phúc	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12160	Xã Vân Du	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12163	Xã Quang Vinh	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12166	Xã Xuân Trúc	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12169	Xã Hoàng Hoa Thám	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12172	Xã Quảng Lãng	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12175	Xã Văn Nhuệ	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12178	Xã Đặng Lễ	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12181	Xã Cẩm Ninh	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12184	Xã Nguyễn Trãi	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12187	Xã Đa Lộc	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12190	Xã Hồ Tùng Mậu	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12193	Xã Tiên Phong	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12196	Xã Hồng Vân	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12199	Xã Hồng Quang	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12202	Xã Hạ Lễ	Huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên
	12205	Thị trấn Khoái Châu	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12208	Xã Đông Tảo	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12211	Xã Bình Minh	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12214	Xã Dạ Trạch	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12217	Xã Hàm Tử	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12220	Xã Ông Đình	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12223	Xã Tân Dân	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12226	Xã Tứ Dân	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12229	Xã An Vĩ	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12232	Xã Đông Kết	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12235	Xã Bình Kiều	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12238	Xã Dân Tiến	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	12241	Xã Đồng Tiến	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12244	Xã Hồng Tiến	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12247	Xã Tân Châu	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12250	Xã Liên Khê	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12253	Xã Phùng Hưng	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12256	Xã Việt Hòa	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12259	Xã Đông Ninh	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12262	Xã Đại Tập	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12265	Xã Chí Tân	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12268	Xã Đại Hưng	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12271	Xã Thuận Hưng	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12274	Xã Thành Công	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12277	Xã Nhuế Dương	Huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên
	12280	Thị trấn Lương Bằng	Huyện Kim Động	Tỉnh Hưng Yên
	12283	Xã Nghĩa Dân	Huyện Kim Động	Tỉnh Hưng Yên
	12286	Xã Toàn Thắng	Huyện Kim Động	Tỉnh Hưng Yên
	12289	Xã Vĩnh Xá	Huyện Kim Động	Tỉnh Hưng Yên
	12292	Xã Phạm Ngũ Lão	Huyện Kim Động	Tỉnh Hưng Yên
	12295	Xã Thọ Vinh	Huyện Kim Động	Tỉnh Hưng Yên
	12298	Xã Đồng Thanh	Huyện Kim Động	Tỉnh Hưng Yên
	12301	Xã Song Mai	Huyện Kim Động	Tỉnh Hưng Yên
	12304	Xã Chính Nghĩa	Huyện Kim Động	Tỉnh Hưng Yên
	12307	Xã Nhân La	Huyện Kim Động	Tỉnh Hưng Yên
	12310	Xã Phú Thịnh	Huyện Kim Động	Tỉnh Hưng Yên
	12313	Xã Mai Động	Huyện Kim Động	Tỉnh Hưng Yên
	12316	Xã Đức Hợp	Huyện Kim Động	Tỉnh Hưng Yên
	12319	Xã Hùng An	Huyện Kim Động	Tỉnh Hưng Yên
	12322	Xã Ngọc Thanh	Huyện Kim Động	Tỉnh Hưng Yên
	12325	Xã Vũ Xá	Huyện Kim Động	Tỉnh Hưng Yên
	12328	Xã Hiệp Cường	Huyện Kim Động	Tỉnh Hưng Yên
	12337	Thị trấn Vương	Huyện Tiên Lữ	Tỉnh Hưng Yên
	12340	Xã Hưng Đạo	Huyện Tiên Lữ	Tỉnh Hưng Yên
	12343	Xã Ngô Quyền	Huyện Tiên Lữ	Tỉnh Hưng Yên
	12346	Xã Nhật Tân	Huyện Tiên Lữ	Tỉnh Hưng Yên
	12349	Xã Dị Chế	Huyện Tiên Lữ	Tỉnh Hưng Yên
	12352	Xã Lệ Xá	Huyện Tiên Lữ	Tỉnh Hưng Yên
	12355	Xã An Viên	Huyện Tiên Lữ	Tỉnh Hưng Yên
	12358	Xã Đức Thắng	Huyện Tiên Lữ	Tỉnh Hưng Yên
	12361	Xã Trung Dũng	Huyện Tiên Lữ	Tỉnh Hưng Yên

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	12364	Xã Hải Triều	Huyện Tiên Lữ	Tỉnh Hưng Yên
	12367	Xã Thủ Sỹ	Huyện Tiên Lữ	Tỉnh Hưng Yên
	12370	Xã Thiện Phiến	Huyện Tiên Lữ	Tỉnh Hưng Yên
	12373	Xã Thụy Lôi	Huyện Tiên Lữ	Tỉnh Hưng Yên
	12376	Xã Cương Chính	Huyện Tiên Lữ	Tỉnh Hưng Yên
	12379	Xã Minh Phượng	Huyện Tiên Lữ	Tỉnh Hưng Yên
	12391	Thị trấn Trần Cao	Huyện Phù Cừ	Tỉnh Hưng Yên
	12394	Xã Minh Tân	Huyện Phù Cừ	Tỉnh Hưng Yên
	12397	Xã Phan Sào Nam	Huyện Phù Cừ	Tỉnh Hưng Yên
	12400	Xã Quang Hưng	Huyện Phù Cừ	Tỉnh Hưng Yên
	12403	Xã Minh Hoàng	Huyện Phù Cừ	Tỉnh Hưng Yên
	12406	Xã Đoàn Đào	Huyện Phù Cừ	Tỉnh Hưng Yên
	12409	Xã Tống Phan	Huyện Phù Cừ	Tỉnh Hưng Yên
	12412	Xã Đình Cao	Huyện Phù Cừ	Tỉnh Hưng Yên
	12415	Xã Nhật Quang	Huyện Phù Cừ	Tỉnh Hưng Yên
	12418	Xã Tiền Tiến	Huyện Phù Cừ	Tỉnh Hưng Yên
	12421	Xã Tam Đa	Huyện Phù Cừ	Tỉnh Hưng Yên
	12424	Xã Minh Tiến	Huyện Phù Cừ	Tỉnh Hưng Yên
	12427	Xã Nguyên Hòa	Huyện Phù Cừ	Tỉnh Hưng Yên
	12430	Xã Tống Trân	Huyện Phù Cừ	Tỉnh Hưng Yên
	12433	Phường Lê Hồng Phong	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình
	12436	Phường Bồ Xuyên	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình
	12439	Phường Đề Thám	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình
	12442	Phường Kỳ Bá	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình
	12445	Phường Quang Trung	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình
	12448	Phường Phú Khánh	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình
	12451	Phường Tiên Phong	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình
	12452	Phường Trần Hưng Đạo	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình
	12454	Phường Trần Lãm	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình
	12457	Xã Đông Hòa	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình
	12460	Phường Hoàng Diệu	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình
	12463	Xã Phú Xuân	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình
	12466	Xã Vũ Phúc	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình
	12469	Xã Vũ Chính	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình
	12817	Xã Đông Mỹ	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình
	12820	Xã Đông Thọ	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình
	13084	Xã Vũ Đông	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	13108	Xã Vũ Lạc	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình
	13225	Xã Tân Bình	Thành phố Thái Bình	Tỉnh Thái Bình
	12472	Thị trấn Quỳnh Côi	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12475	Xã An Khê	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12478	Xã An Đông	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12481	Xã Quỳnh Hoa	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12484	Xã Quỳnh Lâm	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12487	Xã Quỳnh Thọ	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12490	Xã An Hiệp	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12493	Xã Quỳnh Hoàng	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12496	Xã Quỳnh Giao	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12499	Xã An Thái	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12502	Xã An Cầu	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12505	Xã Quỳnh Hồng	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12508	Xã Quỳnh Khê	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12511	Xã Quỳnh Minh	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12514	Xã An Ninh	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12517	Xã Quỳnh Ngọc	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12520	Xã Quỳnh Hải	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12523	Thị trấn An Bài	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12526	Xã An Ấp	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12529	Xã Quỳnh Hội	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12532	Xã Châu Sơn	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12535	Xã Quỳnh Mỹ	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12538	Xã An Quý	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12541	Xã An Thanh	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12547	Xã An Vũ	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12550	Xã An Lễ	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12553	Xã Quỳnh Hưng	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12556	Xã Quỳnh Bảo	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12559	Xã An Mỹ	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12562	Xã Quỳnh Nguyên	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12565	Xã An Vinh	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12568	Xã Quỳnh Xá	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12571	Xã An Dục	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12574	Xã Đông Hải	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12577	Xã Quỳnh Trang	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12580	Xã An Tràng	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình
	12583	Xã Đông Tiến	Huyện Quỳnh Phụ	Tỉnh Thái Bình

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	12586	Thị trấn Hưng Hà	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12589	Xã Điệp Nông	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12592	Xã Tân Lễ	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12595	Xã Cộng Hòa	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12598	Xã Dân Chủ	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12601	Xã Canh Tân	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12604	Xã Hòa Tiến	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12607	Xã Hùng Dũng	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12610	Xã Tân Tiến	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12613	Thị trấn Hưng Nhân	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12616	Xã Đoan Hùng	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12619	Xã Duyên Hải	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12622	Xã Tân Hòa	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12625	Xã Văn Cẩm	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12628	Xã Bắc Sơn	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12631	Xã Đông Đô	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12634	Xã Phúc Khánh	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12637	Xã Liên Hiệp	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12640	Xã Tây Đô	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12643	Xã Thống Nhất	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12646	Xã Tiến Đức	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12649	Xã Thái Hưng	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12652	Xã Thái Phương	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12655	Xã Hòa Bình	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12656	Xã Chi Lăng	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12658	Xã Minh Khai	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12661	Xã Hồng An	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12664	Xã Kim Chung	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12667	Xã Hồng Lĩnh	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12670	Xã Minh Tân	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12673	Xã Văn Lang	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12676	Xã Độc Lập	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12679	Xã Chí Hòa	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12682	Xã Minh Hòa	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12685	Xã Hồng Minh	Huyện Hưng Hà	Tỉnh Thái Bình
	12688	Thị trấn Đông Hưng	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12691	Xã Đô Lương	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12694	Xã Đông Phương	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12697	Xã Liên Giang	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	12700	Xã An Châu	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12703	Xã Đông Sơn	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12706	Xã Đông Cường	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12709	Xã Phú Lương	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12712	Xã Mê Linh	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12715	Xã Lô Giang	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12718	Xã Đông La	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12721	Xã Minh Tân	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12724	Xã Đông Xá	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12727	Xã Chương Dương	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12730	Xã Nguyên Xá	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12733	Xã Phong Châu	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12736	Xã Hợp Tiến	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12739	Xã Hồng Việt	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12745	Xã Hà Giang	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12748	Xã Đông Kinh	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12751	Xã Đông Hợp	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12754	Xã Thăng Long	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12757	Xã Đông Các	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12760	Xã Phú Châu	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12763	Xã Liên Hoa	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12769	Xã Đông Tân	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12772	Xã Đông Vinh	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12775	Xã Đông Động	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12778	Xã Hồng Bạch	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12784	Xã Trọng Quan	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12790	Xã Hồng Giang	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12793	Xã Đông Quan	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12796	Xã Đông Quang	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12799	Xã Đông Xuân	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12802	Xã Đông Á	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12808	Xã Đông Hoàng	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12811	Xã Đông Dương	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12823	Xã Minh Phú	Huyện Đông Hưng	Tỉnh Thái Bình
	12826	Thị trấn Diêm Điền	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12832	Xã Thụy Trường	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12841	Xã Hồng Dũng	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12844	Xã Thụy Quỳnh	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12847	Xã An Tân	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	12850	Xã Thụy Ninh	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12853	Xã Thụy Hưng	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12856	Xã Thụy Việt	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12859	Xã Thụy Văn	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12862	Xã Thụy Xuân	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12865	Xã Dương Phúc	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12868	Xã Thụy Trình	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12871	Xã Thụy Bình	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12874	Xã Thụy Chính	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12877	Xã Thụy Dân	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12880	Xã Thụy Hải	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12889	Xã Thụy Liên	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12892	Xã Thụy Duyên	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12898	Xã Thụy Thanh	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12901	Xã Thụy Sơn	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12904	Xã Thụy Phong	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12907	Xã Thái Thượng	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12910	Xã Thái Nguyên	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12916	Xã Dương Hồng Thủy	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12919	Xã Thái Giang	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12922	Xã Hòa An	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12925	Xã Sơn Hà	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12934	Xã Thái Phúc	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12937	Xã Thái Hưng	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12940	Xã Thái Đô	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12943	Xã Thái Xuyên	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12949	Xã Mỹ Lộc	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12958	Xã Tân Học	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12961	Xã Thái Thịnh	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12964	Xã Thuận Thành	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12967	Xã Thái Thọ	Huyện Thái Thụy	Tỉnh Thái Bình
	12970	Thị trấn Tiên Hải	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	12976	Xã Đông Trà	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	12979	Xã Đông Long	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	12982	Xã Đông Quý	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	12985	Xã Vũ Lăng	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	12988	Xã Đông Xuyên	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	12991	Xã Tây Lương	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	12994	Xã Tây Ninh	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	12997	Xã Đông Trung	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13000	Xã Đông Hoàng	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13003	Xã Đông Minh	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13009	Xã Đông Phong	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13012	Xã An Ninh	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13018	Xã Đông Cơ	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13021	Xã Tây Giang	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13024	Xã Đông Lâm	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13027	Xã Phương Công	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13030	Xã Tây Phong	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13033	Xã Tây Tiên	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13036	Xã Nam Cường	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13039	Xã Vân Trường	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13042	Xã Nam Thắng	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13045	Xã Nam Chính	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13048	Xã Bắc Hải	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13051	Xã Nam Thịnh	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13054	Xã Nam Hà	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13057	Xã Nam Thanh	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13060	Xã Nam Trung	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13063	Xã Nam Hồng	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13066	Xã Nam Hưng	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13069	Xã Nam Hải	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13072	Xã Nam Phú	Huyện Tiên Hải	Tỉnh Thái Bình
	13075	Thị trấn Kiến Xương	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13078	Xã Trà Giang	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13081	Xã Quốc Tuấn	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13087	Xã An Bình	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13090	Xã Tây Sơn	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13093	Xã Hồng Thái	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13096	Xã Bình Nguyên	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13102	Xã Lê Lợi	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13111	Xã Vũ Lễ	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13114	Xã Thanh Tân	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13117	Xã Thượng Hiền	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13120	Xã Nam Cao	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13123	Xã Đình Phùng	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13126	Xã Vũ Ninh	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13129	Xã Vũ An	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	13132	Xã Quang Lịch	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13135	Xã Hòa Bình	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13138	Xã Bình Minh	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13141	Xã Vũ Quý	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13144	Xã Quang Bình	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13150	Xã Vũ Trung	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13153	Xã Vũ Thắng	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13156	Xã Vũ Công	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13159	Xã Vũ Hòa	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13162	Xã Quang Minh	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13165	Xã Quang Trung	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13171	Xã Minh Quang	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13174	Xã Vũ Bình	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13177	Xã Minh Tân	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13180	Xã Nam Bình	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13183	Xã Bình Thanh	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13186	Xã Bình Định	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13189	Xã Hồng Tiến	Huyện Kiến Xương	Tỉnh Thái Bình
	13192	Thị trấn Vũ Thư	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13195	Xã Hồng Lý	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13198	Xã Đồng Thanh	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13201	Xã Xuân Hòa	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13204	Xã Hiệp Hòa	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13207	Xã Phúc Thành	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13210	Xã Tân Phong	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13213	Xã Song Lãng	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13216	Xã Tân Hòa	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13219	Xã Việt Hùng	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13222	Xã Minh Lãng	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13228	Xã Minh Khai	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13231	Xã Dũng Nghĩa	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13234	Xã Minh Quang	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13237	Xã Tam Quang	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13240	Xã Tân Lập	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13243	Xã Bách Thuận	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13246	Xã Tự Tân	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13249	Xã Song An	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13252	Xã Trung An	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13255	Xã Vũ Hội	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	13258	Xã Hòa Bình	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13261	Xã Nguyên Xá	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13264	Xã Việt Thuận	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13267	Xã Vũ Vinh	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13270	Xã Vũ Đoài	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13273	Xã Vũ Tiến	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13276	Xã Vũ Vân	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13279	Xã Duy Nhất	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13282	Xã Hồng Phong	Huyện Vũ Thư	Tỉnh Thái Bình
	13285	Phường Quang Trung	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13288	Phường Lương Khánh Thiện	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13291	Phường Lê Hồng Phong	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13294	Phường Minh Khai	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13297	Phường Hai Bà Trưng	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13300	Phường Trần Hưng Đạo	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13303	Phường Lam Hạ	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13306	Xã Phù Vân	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13309	Phường Liêm Chính	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13312	Xã Liêm Chung	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13315	Phường Thanh Châu	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13318	Phường Châu Sơn	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13366	Xã Tiên Tân	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13372	Xã Tiên Hiệp	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13381	Xã Tiên Hải	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13426	Xã Kim Bình	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13444	Xã Liêm Tuyên	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13447	Xã Liêm Tiết	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13459	Phường Thanh Tuyên	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13507	Xã Đình Xá	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13513	Xã Trịnh Xá	Thành phố Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam
	13321	Phường Đồng Văn	Thị xã Duy Tiên	Tỉnh Hà Nam
	13324	Phường Hòa Mạc	Thị xã Duy Tiên	Tỉnh Hà Nam
	13327	Xã Mộc Bắc	Thị xã Duy Tiên	Tỉnh Hà Nam
	13330	Phường Châu Giang	Thị xã Duy Tiên	Tỉnh Hà Nam
	13333	Phường Bạch Thượng	Thị xã Duy Tiên	Tỉnh Hà Nam
	13336	Phường Duy Minh	Thị xã Duy Tiên	Tỉnh Hà Nam

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	13339	Xã Mộc Nam	Thị xã Duy Tiên	Tỉnh Hà Nam
	13342	Phường Duy Hải	Thị xã Duy Tiên	Tỉnh Hà Nam
	13345	Xã Chuyên Ngoại	Thị xã Duy Tiên	Tỉnh Hà Nam
	13348	Phường Yên Bắc	Thị xã Duy Tiên	Tỉnh Hà Nam
	13351	Xã Trác Văn	Thị xã Duy Tiên	Tỉnh Hà Nam
	13354	Phường Tiên Nội	Thị xã Duy Tiên	Tỉnh Hà Nam
	13357	Phường Hoàng Đông	Thị xã Duy Tiên	Tỉnh Hà Nam
	13360	Xã Yên Nam	Thị xã Duy Tiên	Tỉnh Hà Nam
	13363	Xã Tiên Ngoại	Thị xã Duy Tiên	Tỉnh Hà Nam
	13369	Xã Tiên Sơn	Thị xã Duy Tiên	Tỉnh Hà Nam
	13384	Thị trấn Quế	Huyện Kim Bảng	Tỉnh Hà Nam
	13387	Xã Nguyễn Úy	Huyện Kim Bảng	Tỉnh Hà Nam
	13390	Xã Đại Cương	Huyện Kim Bảng	Tỉnh Hà Nam
	13393	Xã Lê Hồ	Huyện Kim Bảng	Tỉnh Hà Nam
	13396	Xã Tượng Lĩnh	Huyện Kim Bảng	Tỉnh Hà Nam
	13399	Xã Nhật Tựu	Huyện Kim Bảng	Tỉnh Hà Nam
	13402	Xã Nhật Tân	Huyện Kim Bảng	Tỉnh Hà Nam
	13405	Xã Đồng Hóa	Huyện Kim Bảng	Tỉnh Hà Nam
	13408	Xã Hoàng Tây	Huyện Kim Bảng	Tỉnh Hà Nam
	13411	Xã Tân Sơn	Huyện Kim Bảng	Tỉnh Hà Nam
	13414	Xã Thụy Lôi	Huyện Kim Bảng	Tỉnh Hà Nam
	13417	Xã Văn Xá	Huyện Kim Bảng	Tỉnh Hà Nam
	13420	Xã Khả Phong	Huyện Kim Bảng	Tỉnh Hà Nam
	13423	Xã Ngọc Sơn	Huyện Kim Bảng	Tỉnh Hà Nam
	13429	Thị trấn Ba Sao	Huyện Kim Bảng	Tỉnh Hà Nam
	13432	Xã Liên Sơn	Huyện Kim Bảng	Tỉnh Hà Nam
	13435	Xã Thi Sơn	Huyện Kim Bảng	Tỉnh Hà Nam
	13438	Xã Thanh Sơn	Huyện Kim Bảng	Tỉnh Hà Nam
	13441	Thị trấn Kiện Khê	Huyện Thanh Liêm	Tỉnh Hà Nam
	13450	Xã Liêm Phong	Huyện Thanh Liêm	Tỉnh Hà Nam
	13453	Xã Thanh Hà	Huyện Thanh Liêm	Tỉnh Hà Nam
	13456	Xã Liêm Càn	Huyện Thanh Liêm	Tỉnh Hà Nam
	13465	Xã Liêm Thuận	Huyện Thanh Liêm	Tỉnh Hà Nam
	13468	Xã Thanh Thủy	Huyện Thanh Liêm	Tỉnh Hà Nam
	13471	Xã Thanh Phong	Huyện Thanh Liêm	Tỉnh Hà Nam
	13474	Thị trấn Tân Thanh	Huyện Thanh Liêm	Tỉnh Hà Nam
	13477	Xã Thanh Tân	Huyện Thanh Liêm	Tỉnh Hà Nam
	13480	Xã Liêm Túc	Huyện Thanh Liêm	Tỉnh Hà Nam
	13483	Xã Liêm Sơn	Huyện Thanh Liêm	Tỉnh Hà Nam

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	13486	Xã Thanh Hương	Huyện Thanh Liêm	Tỉnh Hà Nam
	13489	Xã Thanh Nghị	Huyện Thanh Liêm	Tỉnh Hà Nam
	13492	Xã Thanh Tâm	Huyện Thanh Liêm	Tỉnh Hà Nam
	13495	Xã Thanh Nguyên	Huyện Thanh Liêm	Tỉnh Hà Nam
	13498	Xã Thanh Hải	Huyện Thanh Liêm	Tỉnh Hà Nam
	13501	Thị trấn Bình Mỹ	Huyện Bình Lục	Tỉnh Hà Nam
	13504	Xã Bình Nghĩa	Huyện Bình Lục	Tỉnh Hà Nam
	13510	Xã Tràng An	Huyện Bình Lục	Tỉnh Hà Nam
	13516	Xã Đồng Du	Huyện Bình Lục	Tỉnh Hà Nam
	13519	Xã Ngọc Lũ	Huyện Bình Lục	Tỉnh Hà Nam
	13522	Xã Hưng Công	Huyện Bình Lục	Tỉnh Hà Nam
	13525	Xã Đồn Xá	Huyện Bình Lục	Tỉnh Hà Nam
	13528	Xã An Ninh	Huyện Bình Lục	Tỉnh Hà Nam
	13531	Xã Bồ Đề	Huyện Bình Lục	Tỉnh Hà Nam
	13534	Xã Bôi Cầu	Huyện Bình Lục	Tỉnh Hà Nam
	13540	Xã An Nội	Huyện Bình Lục	Tỉnh Hà Nam
	13543	Xã Vũ Bản	Huyện Bình Lục	Tỉnh Hà Nam
	13546	Xã Trung Lương	Huyện Bình Lục	Tỉnh Hà Nam
	13552	Xã An Đô	Huyện Bình Lục	Tỉnh Hà Nam
	13555	Xã La Sơn	Huyện Bình Lục	Tỉnh Hà Nam
	13558	Xã Tiêu Động	Huyện Bình Lục	Tỉnh Hà Nam
	13561	Xã An Lão	Huyện Bình Lục	Tỉnh Hà Nam
	13567	Xã Hợp Lý	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	13570	Xã Nguyên Lý	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	13573	Xã Chính Lý	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	13576	Xã Chân Lý	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	13579	Xã Đạo Lý	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	13582	Xã Công Lý	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	13585	Xã Văn Lý	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	13588	Xã Bắc Lý	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	13591	Xã Đức Lý	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	13594	Xã Trần Hưng Đạo	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	13597	Thị trấn Vĩnh Trụ	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	13600	Xã Nhân Thịnh	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	13606	Xã Nhân Khang	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	13609	Xã Nhân Mỹ	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	13612	Xã Nhân Nghĩa	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	13615	Xã Nhân Chính	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	13618	Xã Nhân Bình	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	13621	Xã Phú Phúc	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	13624	Xã Xuân Khê	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	13627	Xã Tiến Thắng	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	13630	Xã Hòa Hậu	Huyện Lý Nhân	Tỉnh Hà Nam
	13633	Phường Hạ Long	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13636	Phường Trần Tế Xương	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13639	Phường Vị Hoàng	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13642	Phường Vị Xuyên	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13645	Phường Quang Trung	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13648	Phường Cửa Bắc	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13651	Phường Nguyễn Du	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13654	Phường Bà Triệu	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13657	Phường Trường Thi	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13660	Phường Phan Đình Phùng	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13663	Phường Ngô Quyền	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13666	Phường Trần Hưng Đạo	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13669	Phường Trần Đăng Ninh	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13672	Phường Năng Tĩnh	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13675	Phường Văn Miếu	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13678	Phường Trần Quang Khải	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13681	Phường Thống Nhất	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13684	Phường Lộc Hạ	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13687	Phường Lộc Vượng	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13690	Phường Cửa Nam	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13693	Phường Lộc Hòa	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13696	Xã Nam Phong	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13699	Phường Mỹ Xá	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13702	Xã Lộc An	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13705	Xã Nam Vân	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định
	13708	Thị trấn Mỹ Lộc	Huyện Mỹ Lộc	Tỉnh Nam Định
	13711	Xã Mỹ Hà	Huyện Mỹ Lộc	Tỉnh Nam Định
	13714	Xã Mỹ Tiến	Huyện Mỹ Lộc	Tỉnh Nam Định
	13717	Xã Mỹ Thắng	Huyện Mỹ Lộc	Tỉnh Nam Định
	13720	Xã Mỹ Trung	Huyện Mỹ Lộc	Tỉnh Nam Định

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	13723	Xã Mỹ Tân	Huyện Mỹ Lộc	Tỉnh Nam Định
	13726	Xã Mỹ Phúc	Huyện Mỹ Lộc	Tỉnh Nam Định
	13729	Xã Mỹ Hưng	Huyện Mỹ Lộc	Tỉnh Nam Định
	13732	Xã Mỹ Thuận	Huyện Mỹ Lộc	Tỉnh Nam Định
	13735	Xã Mỹ Thịnh	Huyện Mỹ Lộc	Tỉnh Nam Định
	13738	Xã Mỹ Thành	Huyện Mỹ Lộc	Tỉnh Nam Định
	13741	Thị trấn Gôi	Huyện Vụ Bản	Tỉnh Nam Định
	13744	Xã Minh Thuận	Huyện Vụ Bản	Tỉnh Nam Định
	13747	Xã Hiến Khánh	Huyện Vụ Bản	Tỉnh Nam Định
	13750	Xã Tân Khánh	Huyện Vụ Bản	Tỉnh Nam Định
	13753	Xã Hợp Hưng	Huyện Vụ Bản	Tỉnh Nam Định
	13756	Xã Đại An	Huyện Vụ Bản	Tỉnh Nam Định
	13759	Xã Tân Thành	Huyện Vụ Bản	Tỉnh Nam Định
	13762	Xã Cộng Hòa	Huyện Vụ Bản	Tỉnh Nam Định
	13765	Xã Trung Thành	Huyện Vụ Bản	Tỉnh Nam Định
	13768	Xã Quang Trung	Huyện Vụ Bản	Tỉnh Nam Định
	13771	Xã Minh Tân	Huyện Vụ Bản	Tỉnh Nam Định
	13774	Xã Liên Bảo	Huyện Vụ Bản	Tỉnh Nam Định
	13777	Xã Thành Lợi	Huyện Vụ Bản	Tỉnh Nam Định
	13780	Xã Kim Thái	Huyện Vụ Bản	Tỉnh Nam Định
	13783	Xã Liên Minh	Huyện Vụ Bản	Tỉnh Nam Định
	13786	Xã Đại Thắng	Huyện Vụ Bản	Tỉnh Nam Định
	13789	Xã Tam Thanh	Huyện Vụ Bản	Tỉnh Nam Định
	13792	Xã Vĩnh Hào	Huyện Vụ Bản	Tỉnh Nam Định
	13795	Thị trấn Lâm	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13798	Xã Yên Trung	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13801	Xã Yên Thành	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13804	Xã Yên Tân	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13807	Xã Yên Lợi	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13810	Xã Yên Thọ	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13813	Xã Yên Nghĩa	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13816	Xã Yên Minh	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13819	Xã Yên Phương	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13822	Xã Yên Chính	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13825	Xã Yên Bình	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13828	Xã Yên Phú	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13831	Xã Yên Mỹ	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13834	Xã Yên Dương	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13840	Xã Yên Hưng	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	13843	Xã Yên Khánh	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13846	Xã Yên Phong	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13849	Xã Yên Ninh	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13852	Xã Yên Lương	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13855	Xã Yên Hồng	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13858	Xã Yên Quang	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13861	Xã Yên Tiến	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13864	Xã Yên Thắng	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13867	Xã Yên Phúc	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13870	Xã Yên Cường	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13873	Xã Yên Lộc	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13876	Xã Yên Bằng	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13879	Xã Yên Đồng	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13882	Xã Yên Khang	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13885	Xã Yên Nhân	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13888	Xã Yên Trị	Huyện Ý Yên	Tỉnh Nam Định
	13891	Thị trấn Liễu Đề	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13894	Thị trấn Rạng Đông	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13897	Xã Nghĩa Đồng	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13900	Xã Nghĩa Thịnh	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13903	Xã Nghĩa Minh	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13906	Xã Nghĩa Thái	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13909	Xã Hoàng Nam	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13912	Xã Nghĩa Châu	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13915	Xã Nghĩa Trung	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13918	Xã Nghĩa Sơn	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13921	Xã Nghĩa Lạc	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13924	Xã Nghĩa Hồng	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13927	Xã Nghĩa Phong	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13930	Xã Nghĩa Phú	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13933	Xã Nghĩa Bình	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13936	Thị trấn Quỹ Nhất	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13939	Xã Nghĩa Tân	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13942	Xã Nghĩa Hùng	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13945	Xã Nghĩa Lâm	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13948	Xã Nghĩa Thành	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13951	Xã Phúc Thắng	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13954	Xã Nghĩa Lợi	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13957	Xã Nghĩa Hải	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	13963	Xã Nam Điền	Huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh Nam Định
	13966	Thị trấn Nam Giang	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	13969	Xã Nam Mỹ	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	13972	Xã Điền Xá	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	13975	Xã Nghĩa An	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	13978	Xã Nam Thắng	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	13981	Xã Nam Toàn	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	13984	Xã Hồng Quang	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	13987	Xã Tân Thịnh	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	13990	Xã Nam Cường	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	13993	Xã Nam Hồng	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	13996	Xã Nam Hùng	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	13999	Xã Nam Hoa	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	14002	Xã Nam Dương	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	14005	Xã Nam Thanh	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	14008	Xã Nam Lợi	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	14011	Xã Bình Minh	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	14014	Xã Đồng Sơn	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	14017	Xã Nam Tiên	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	14020	Xã Nam Hải	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	14023	Xã Nam Thái	Huyện Nam Trực	Tỉnh Nam Định
	14026	Thị trấn Cổ Lễ	Huyện Trực Ninh	Tỉnh Nam Định
	14029	Xã Phương Định	Huyện Trực Ninh	Tỉnh Nam Định
	14032	Xã Trực Chính	Huyện Trực Ninh	Tỉnh Nam Định
	14035	Xã Trung Đông	Huyện Trực Ninh	Tỉnh Nam Định
	14038	Xã Liêm Hải	Huyện Trực Ninh	Tỉnh Nam Định
	14041	Xã Trực Tuấn	Huyện Trực Ninh	Tỉnh Nam Định
	14044	Xã Việt Hùng	Huyện Trực Ninh	Tỉnh Nam Định
	14047	Xã Trực Đạo	Huyện Trực Ninh	Tỉnh Nam Định
	14050	Xã Trực Hưng	Huyện Trực Ninh	Tỉnh Nam Định
	14053	Xã Trực Nội	Huyện Trực Ninh	Tỉnh Nam Định
	14056	Thị trấn Cát Thành	Huyện Trực Ninh	Tỉnh Nam Định
	14059	Xã Trực Thanh	Huyện Trực Ninh	Tỉnh Nam Định
	14062	Xã Trực Khang	Huyện Trực Ninh	Tỉnh Nam Định
	14065	Xã Trực Thuận	Huyện Trực Ninh	Tỉnh Nam Định
	14068	Xã Trực Mỹ	Huyện Trực Ninh	Tỉnh Nam Định
	14071	Xã Trực Đại	Huyện Trực Ninh	Tỉnh Nam Định
	14074	Xã Trực Cường	Huyện Trực Ninh	Tỉnh Nam Định
	14077	Thị trấn Ninh Cường	Huyện Trực Ninh	Tỉnh Nam Định



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	14080	Xã Trục Thái	Huyện Trục Ninh	Tỉnh Nam Định
	14083	Xã Trục Hùng	Huyện Trục Ninh	Tỉnh Nam Định
	14086	Xã Trục Thắng	Huyện Trục Ninh	Tỉnh Nam Định
	14089	Thị trấn Xuân Trường	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	14092	Xã Xuân Châu	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	14095	Xã Xuân Hồng	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	14098	Xã Xuân Thành	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	14101	Xã Xuân Thượng	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	14104	Xã Xuân Phong	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	14107	Xã Xuân Đài	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	14110	Xã Xuân Tân	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	14113	Xã Xuân Thủy	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	14116	Xã Xuân Ngọc	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	14119	Xã Xuân Bắc	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	14122	Xã Xuân Phương	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	14125	Xã Thọ Nghiệp	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	14128	Xã Xuân Phú	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	14131	Xã Xuân Trung	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	14134	Xã Xuân Vinh	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	14137	Xã Xuân Kiên	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	14140	Xã Xuân Tiến	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	14143	Xã Xuân Ninh	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	14146	Xã Xuân Hòa	Huyện Xuân Trường	Tỉnh Nam Định
	14149	Thị trấn Ngô Đồng	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14152	Thị trấn Quát Lâm	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14155	Xã Giao Hương	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14158	Xã Hồng Thuận	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14161	Xã Giao Thiện	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14164	Xã Giao Thanh	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14167	Xã Hoành Sơn	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14170	Xã Bình Hòa	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14173	Xã Giao Tiến	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14176	Xã Giao Hà	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14179	Xã Giao Nhân	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14182	Xã Giao An	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14185	Xã Giao Lạc	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14188	Xã Giao Châu	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14191	Xã Giao Tân	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14194	Xã Giao Yên	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	14197	Xã Giao Xuân	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14200	Xã Giao Thịnh	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14203	Xã Giao Hải	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14206	Xã Bạch Long	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14209	Xã Giao Long	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14212	Xã Giao Phong	Huyện Giao Thủy	Tỉnh Nam Định
	14215	Thị trấn Yên Định	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14218	Thị trấn Côn	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14221	Thị trấn Thịnh Long	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14224	Xã Hải Nam	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14227	Xã Hải Trung	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14230	Xã Hải Vân	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14233	Xã Hải Minh	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14236	Xã Hải Anh	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14239	Xã Hải Hưng	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14242	Xã Hải Bắc	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14245	Xã Hải Phúc	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14248	Xã Hải Thanh	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14251	Xã Hải Hà	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14254	Xã Hải Long	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14257	Xã Hải Phương	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14260	Xã Hải Đường	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14263	Xã Hải Lộc	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14266	Xã Hải Quang	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14269	Xã Hải Đông	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14272	Xã Hải Sơn	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14275	Xã Hải Tân	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14281	Xã Hải Phong	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14284	Xã Hải An	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14287	Xã Hải Tây	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14290	Xã Hải Lý	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14293	Xã Hải Phú	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14296	Xã Hải Giang	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14299	Xã Hải Cường	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14302	Xã Hải Ninh	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14305	Xã Hải Chính	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14308	Xã Hải Xuân	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14311	Xã Hải Châu	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14314	Xã Hải Triều	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	14317	Xã Hải Hòa	Huyện Hải Hậu	Tỉnh Nam Định
	14320	Phường Đông Thành	Thành phố Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình
	14323	Phường Tân Thành	Thành phố Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình
	14326	Phường Thanh Bình	Thành phố Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình
	14329	Phường Vân Giang	Thành phố Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình
	14332	Phường Bích Đào	Thành phố Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình
	14335	Phường Phúc Thành	Thành phố Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình
	14338	Phường Nam Bình	Thành phố Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình
	14341	Phường Nam Thành	Thành phố Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình
	14344	Phường Ninh Khánh	Thành phố Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình
	14347	Xã Ninh Nhất	Thành phố Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình
	14350	Xã Ninh Tiến	Thành phố Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình
	14353	Xã Ninh Phúc	Thành phố Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình
	14356	Phường Ninh Sơn	Thành phố Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình
	14359	Phường Ninh Phong	Thành phố Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình
	14362	Phường Bắc Sơn	Thành phố Tam Điệp	Tỉnh Ninh Bình
	14365	Phường Trung Sơn	Thành phố Tam Điệp	Tỉnh Ninh Bình
	14368	Phường Nam Sơn	Thành phố Tam Điệp	Tỉnh Ninh Bình
	14369	Phường Tây Sơn	Thành phố Tam Điệp	Tỉnh Ninh Bình
	14371	Xã Yên Sơn	Thành phố Tam Điệp	Tỉnh Ninh Bình
	14374	Phường Yên Bình	Thành phố Tam Điệp	Tỉnh Ninh Bình
	14375	Phường Tân Bình	Thành phố Tam Điệp	Tỉnh Ninh Bình
	14377	Xã Quang Sơn	Thành phố Tam Điệp	Tỉnh Ninh Bình
	14380	Xã Đông Sơn	Thành phố Tam Điệp	Tỉnh Ninh Bình
	14383	Thị trấn Nho Quan	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14386	Xã Xích Thổ	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14389	Xã Gia Lâm	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14392	Xã Gia Sơn	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14395	Xã Thạch Bình	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14398	Xã Gia Thủy	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14401	Xã Gia Tường	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14404	Xã Cúc Phương	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14407	Xã Phú Sơn	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14410	Xã Đức Long	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14413	Xã Lạc Vân	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14416	Xã Đồng Phong	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14419	Xã Yên Quang	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14422	Xã Lạng Phong	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14425	Xã Thượng Hòa	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	14428	Xã Văn Phong	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14431	Xã Văn Phương	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14434	Xã Thanh Lạc	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14437	Xã Sơn Lai	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14440	Xã Sơn Thành	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14443	Xã Văn Phú	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14446	Xã Phú Lộc	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14449	Xã Kỳ Phú	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14452	Xã Quỳnh Lưu	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14455	Xã Sơn Hà	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14458	Xã Phú Long	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14461	Xã Quảng Lạc	Huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình
	14464	Thị trấn Me	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14467	Xã Gia Hòa	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14470	Xã Gia Hưng	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14473	Xã Liên Sơn	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14476	Xã Gia Thanh	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14479	Xã Gia Vân	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14482	Xã Gia Phú	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14485	Xã Gia Xuân	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14488	Xã Gia Lập	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14491	Xã Gia Vượng	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14494	Xã Gia Trấn	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14497	Xã Gia Thịnh	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14500	Xã Gia Phương	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14503	Xã Gia Tân	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14506	Xã Gia Thắng	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14509	Xã Gia Trung	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14512	Xã Gia Minh	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14515	Xã Gia Lạc	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14518	Xã Gia Tiến	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14521	Xã Gia Sinh	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14524	Xã Gia Phong	Huyện Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình
	14527	Thị trấn Thiên Tôn	Huyện Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình
	14530	Xã Ninh Giang	Huyện Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình
	14533	Xã Trường Yên	Huyện Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình
	14536	Xã Ninh Khang	Huyện Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình
	14539	Xã Ninh Mỹ	Huyện Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình
	14542	Xã Ninh Hòa	Huyện Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	14545	Xã Ninh Xuân	Huyện Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình
	14548	Xã Ninh Hải	Huyện Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình
	14551	Xã Ninh Thắng	Huyện Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình
	14554	Xã Ninh Vân	Huyện Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình
	14557	Xã Ninh An	Huyện Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình
	14560	Thị trấn Yên Ninh	Huyện Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
	14563	Xã Khánh Tiên	Huyện Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
	14566	Xã Khánh Phú	Huyện Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
	14569	Xã Khánh Hòa	Huyện Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
	14572	Xã Khánh Lợi	Huyện Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
	14575	Xã Khánh An	Huyện Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
	14578	Xã Khánh Cường	Huyện Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
	14581	Xã Khánh Cư	Huyện Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
	14584	Xã Khánh Thiện	Huyện Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
	14587	Xã Khánh Hải	Huyện Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
	14590	Xã Khánh Trung	Huyện Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
	14593	Xã Khánh Mậu	Huyện Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
	14596	Xã Khánh Vân	Huyện Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
	14599	Xã Khánh Hội	Huyện Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
	14602	Xã Khánh Công	Huyện Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
	14608	Xã Khánh Thành	Huyện Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
	14611	Xã Khánh Nhạc	Huyện Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
	14614	Xã Khánh Thủy	Huyện Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
	14617	Xã Khánh Hồng	Huyện Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình
	14620	Thị trấn Phát Diệm	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14623	Thị trấn Bình Minh	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14629	Xã Hội Ninh	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14632	Xã Xuân Chính	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14635	Xã Kim Định	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14638	Xã Ân Hòa	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14641	Xã Hùng Tiến	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14647	Xã Quang Thiện	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14650	Xã Như Hòa	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14653	Xã Chất Bình	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14656	Xã Đồng Hương	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14659	Xã Kim Chính	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14662	Xã Thượng Kiệt	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14665	Xã Lưu Phương	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14668	Xã Tân Thành	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	14671	Xã Yên Lộc	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14674	Xã Lai Thành	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14677	Xã Định Hóa	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14680	Xã Văn Hải	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14683	Xã Kim Tân	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14686	Xã Kim Mỹ	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14689	Xã Cồn Thoi	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14692	Xã Kim Hải	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14695	Xã Kim Trung	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14698	Xã Kim Đông	Huyện Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình
	14701	Thị trấn Yên Thịnh	Huyện Yên Mô	Tỉnh Ninh Bình
	14704	Xã Khánh Thượng	Huyện Yên Mô	Tỉnh Ninh Bình
	14707	Xã Khánh Dương	Huyện Yên Mô	Tỉnh Ninh Bình
	14710	Xã Mai Sơn	Huyện Yên Mô	Tỉnh Ninh Bình
	14713	Xã Khánh Thịnh	Huyện Yên Mô	Tỉnh Ninh Bình
	14719	Xã Yên Phong	Huyện Yên Mô	Tỉnh Ninh Bình
	14722	Xã Yên Hòa	Huyện Yên Mô	Tỉnh Ninh Bình
	14725	Xã Yên Thắng	Huyện Yên Mô	Tỉnh Ninh Bình
	14728	Xã Yên Từ	Huyện Yên Mô	Tỉnh Ninh Bình
	14731	Xã Yên Hưng	Huyện Yên Mô	Tỉnh Ninh Bình
	14734	Xã Yên Thành	Huyện Yên Mô	Tỉnh Ninh Bình
	14737	Xã Yên Nhân	Huyện Yên Mô	Tỉnh Ninh Bình
	14740	Xã Yên Mỹ	Huyện Yên Mô	Tỉnh Ninh Bình
	14743	Xã Yên Mạc	Huyện Yên Mô	Tỉnh Ninh Bình
	14746	Xã Yên Đông	Huyện Yên Mô	Tỉnh Ninh Bình
	14749	Xã Yên Thái	Huyện Yên Mô	Tỉnh Ninh Bình
	14752	Xã Yên Lâm	Huyện Yên Mô	Tỉnh Ninh Bình
	14755	Phường Hàm Rồng	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14758	Phường Đông Thọ	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14761	Phường Nam Ngạn	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14764	Phường Trường Thi	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14767	Phường Điện Biên	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14770	Phường Phú Sơn	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
<b>C_PhuongXa</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>QuanHuyen._source. TenMuc</b>	<b>TinhThanh._source. TenMuc</b>
	14773	Phường Lam Sơn	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14776	Phường Ba Đình	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14779	Phường Ngọc Trạo	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14782	Phường Đông Vệ	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14785	Phường Đông Sơn	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14788	Phường Tân Sơn	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14791	Phường Đông Cương	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14794	Phường Đông Hương	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14797	Phường Đông Hải	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14800	Phường Quảng Hưng	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14803	Phường Quảng Thắng	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14806	Phường Quảng Thành	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15850	Xã Thiệu Vân	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15856	Phường Thiệu Khánh	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15859	Phường Thiệu Dương	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15913	Phường Tào Xuyên	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15922	Phường Long Anh	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15925	Xã Hoàng Quang	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15970	Xã Hoàng Đại	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	16396	Phường Đông Lĩnh	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
<b>C_PhuongXa</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>QuanHuyen._source. TenMuc</b>	<b>TinhThanh._source. TenMuc</b>
	16429	Xã Đông Vinh	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	16432	Phường Đông Tân	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	16435	Phường An Hưng	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	16441	Phường Quảng Thịnh	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	16459	Phường Quảng Đông	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	16507	Phường Quảng Cát	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	16522	Phường Quảng Phú	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	16525	Phường Quảng Tâm	Thành phố Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14809	Phường Bắc Sơn	Thị xã Bỉm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	14812	Phường Ba Đình	Thị xã Bỉm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	14815	Phường Lam Sơn	Thị xã Bỉm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	14818	Phường Ngọc Trạo	Thị xã Bỉm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	14821	Phường Đông Sơn	Thị xã Bỉm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	14823	Phường Phú Sơn	Thị xã Bỉm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	14824	Xã Quang Trung	Thị xã Bỉm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	14830	Phường Trung Sơn	Thành phố Sầm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	14833	Phường Bắc Sơn	Thành phố Sầm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	14836	Phường Trường Sơn	Thành phố Sầm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	14839	Phường Quảng Cư	Thành phố Sầm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	14842	Phường Quảng Tiến	Thành phố Sầm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16513	Xã Quảng Minh	Thành phố Sầm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16516	Xã Quảng Hùng	Thành phố Sầm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16528	Phường Quảng Thọ	Thành phố Sầm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16531	Phường Quảng Châu	Thành phố Sầm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16534	Phường Quảng Vinh	Thành phố Sầm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16537	Xã Quảng Đại	Thành phố Sầm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	14845	Thị trấn Mường Lát	Huyện Mường Lát	Tỉnh Thanh Hóa
	14848	Xã Tam Chung	Huyện Mường Lát	Tỉnh Thanh Hóa
	14854	Xã Mường Lý	Huyện Mường Lát	Tỉnh Thanh Hóa
	14857	Xã Trung Lý	Huyện Mường Lát	Tỉnh Thanh Hóa
	14860	Xã Quang Chiêu	Huyện Mường Lát	Tỉnh Thanh Hóa
	14863	Xã Pù Nhi	Huyện Mường Lát	Tỉnh Thanh Hóa



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	14864	Xã Nhi Sơn	Huyện Mường Lát	Tỉnh Thanh Hóa
	14866	Xã Mường Chanh	Huyện Mường Lát	Tỉnh Thanh Hóa
	14869	Thị trấn Hồi Xuân	Huyện Quan Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14872	Xã Thành Sơn	Huyện Quan Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14875	Xã Trung Sơn	Huyện Quan Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14878	Xã Phú Thanh	Huyện Quan Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14881	Xã Trung Thành	Huyện Quan Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14884	Xã Phú Lệ	Huyện Quan Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14887	Xã Phú Sơn	Huyện Quan Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14890	Xã Phú Xuân	Huyện Quan Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14896	Xã Hiền Chung	Huyện Quan Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14899	Xã Hiền Kiệt	Huyện Quan Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14902	Xã Nam Tiến	Huyện Quan Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14908	Xã Thiên Phủ	Huyện Quan Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14911	Xã Phú Nghiêm	Huyện Quan Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14914	Xã Nam Xuân	Huyện Quan Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14917	Xã Nam Động	Huyện Quan Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	14923	Thị trấn Cảnh Nàng	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14926	Xã Điền Thượng	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14929	Xã Điền Hạ	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14932	Xã Điền Quang	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14935	Xã Điền Trung	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14938	Xã Thành Sơn	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14941	Xã Lương Ngoại	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14944	Xã Ái Thượng	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14947	Xã Lương Nội	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14950	Xã Điền Lư	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14953	Xã Lương Trung	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14956	Xã Lũng Niêm	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14959	Xã Lũng Cao	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14962	Xã Hạ Trung	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14965	Xã Cỏ Lũng	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14968	Xã Thành Lâm	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14971	Xã Ban Công	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14974	Xã Kỳ Tân	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14977	Xã Văn Nho	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14980	Xã Thiết Ống	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14986	Xã Thiết Kê	Huyện Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa
	14995	Xã Trung Xuân	Huyện Quan Sơn	Tỉnh Thanh Hóa

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	14998	Xã Trung Thượng	Huyện Quan Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	14999	Xã Trung Tiên	Huyện Quan Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15001	Xã Trung Hạ	Huyện Quan Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15004	Xã Sơn Hà	Huyện Quan Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15007	Xã Tam Thanh	Huyện Quan Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15010	Xã Sơn Thủy	Huyện Quan Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15013	Xã Na Mèo	Huyện Quan Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15016	Thị trấn Sơn Lư	Huyện Quan Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15019	Xã Tam Lư	Huyện Quan Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15022	Xã Sơn Điện	Huyện Quan Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15025	Xã Mường Mìn	Huyện Quan Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15031	Xã Yên Khương	Huyện Lang Chánh	Tỉnh Thanh Hóa
	15034	Xã Yên Thắng	Huyện Lang Chánh	Tỉnh Thanh Hóa
	15037	Xã Trí Nang	Huyện Lang Chánh	Tỉnh Thanh Hóa
	15040	Xã Giao An	Huyện Lang Chánh	Tỉnh Thanh Hóa
	15043	Xã Giao Thiện	Huyện Lang Chánh	Tỉnh Thanh Hóa
	15046	Xã Tân Phúc	Huyện Lang Chánh	Tỉnh Thanh Hóa
	15049	Xã Tam Văn	Huyện Lang Chánh	Tỉnh Thanh Hóa
	15052	Xã Lâm Phú	Huyện Lang Chánh	Tỉnh Thanh Hóa
	15055	Thị trấn Lang Chánh	Huyện Lang Chánh	Tỉnh Thanh Hóa
	15058	Xã Đồng Lương	Huyện Lang Chánh	Tỉnh Thanh Hóa
	15061	Thị trấn Ngọc Lặc	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	15064	Xã Lam Sơn	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	15067	Xã Mỹ Tân	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	15070	Xã Thúy Sơn	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	15073	Xã Thạch Lập	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	15076	Xã Vân Âm	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	15079	Xã Cao Ngọc	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	15085	Xã Quang Trung	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	15088	Xã Đồng Thịnh	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	15091	Xã Ngọc Liên	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	15094	Xã Ngọc Sơn	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	15097	Xã Lộc Thịnh	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	15100	Xã Cao Thịnh	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	15103	Xã Ngọc Trung	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	15106	Xã Phùng Giáo	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	15109	Xã Phùng Minh	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	15112	Xã Phúc Thịnh	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	15115	Xã Nguyệt Ân	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	15118	Xã Kiên Thọ	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	15121	Xã Minh Tiến	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	15124	Xã Minh Sơn	Huyện Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa
	15127	Thị trấn Phong Sơn	Huyện Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa
	15133	Xã Cẩm Thành	Huyện Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa
	15136	Xã Cẩm Quý	Huyện Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa
	15139	Xã Cẩm Lương	Huyện Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa
	15142	Xã Cẩm Thạch	Huyện Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa
	15145	Xã Cẩm Liên	Huyện Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa
	15148	Xã Cẩm Giang	Huyện Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa
	15151	Xã Cẩm Bình	Huyện Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa
	15154	Xã Cẩm Tú	Huyện Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa
	15160	Xã Cẩm Châu	Huyện Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa
	15163	Xã Cẩm Tâm	Huyện Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa
	15169	Xã Cẩm Ngọc	Huyện Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa
	15172	Xã Cẩm Long	Huyện Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa
	15175	Xã Cẩm Yên	Huyện Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa
	15178	Xã Cẩm Tân	Huyện Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa
	15181	Xã Cẩm Phú	Huyện Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa
	15184	Xã Cẩm Vân	Huyện Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa
	15187	Thị trấn Kim Tân	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15190	Thị trấn Vân Du	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15196	Xã Thạch Lâm	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15199	Xã Thạch Quảng	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15202	Xã Thạch Tượng	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15205	Xã Thạch Cẩm	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15208	Xã Thạch Sơn	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15211	Xã Thạch Bình	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15214	Xã Thạch Định	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15217	Xã Thạch Đồng	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15220	Xã Thạch Long	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15223	Xã Thành Mỹ	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15226	Xã Thành Yên	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15229	Xã Thành Vinh	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15232	Xã Thành Minh	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15235	Xã Thành Công	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15238	Xã Thành Tân	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15241	Xã Thành Trực	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15247	Xã Thành Tâm	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	15250	Xã Thành An	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15253	Xã Thành Thọ	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15256	Xã Thành Tiến	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15259	Xã Thành Long	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15265	Xã Thành Hưng	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15268	Xã Ngọc Trạo	Huyện Thạch Thành	Tỉnh Thanh Hóa
	15271	Thị trấn Hà Trung	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	15274	Xã Hà Long	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	15277	Xã Hà Vinh	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	15280	Xã Hà Bắc	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	15283	Xã Hoạt Giang	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	15286	Xã Yên Dương	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	15292	Xã Hà Giang	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	15298	Xã Lĩnh Toại	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	15304	Xã Hà Ngọc	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	15307	Xã Yên Sơn	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	15313	Xã Hà Sơn	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	15316	Xã Hà Lĩnh	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	15319	Xã Hà Đông	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	15322	Xã Hà Tân	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	15325	Xã Hà Tiến	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	15328	Xã Hà Bình	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	15331	Xã Hà Lai	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	15334	Xã Hà Châu	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	15340	Xã Hà Thái	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	15343	Xã Hà Hải	Huyện Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa
	15349	Thị trấn Vĩnh Lộc	Huyện Vĩnh Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	15352	Xã Vĩnh Quang	Huyện Vĩnh Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	15355	Xã Vĩnh Yên	Huyện Vĩnh Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	15358	Xã Vĩnh Tiến	Huyện Vĩnh Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	15361	Xã Vĩnh Long	Huyện Vĩnh Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	15364	Xã Vĩnh Phúc	Huyện Vĩnh Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	15367	Xã Vĩnh Hưng	Huyện Vĩnh Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	15376	Xã Vĩnh Hòa	Huyện Vĩnh Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	15379	Xã Vĩnh Hùng	Huyện Vĩnh Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	15382	Xã Minh Tân	Huyện Vĩnh Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	15385	Xã Ninh Khang	Huyện Vĩnh Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	15388	Xã Vĩnh Thịnh	Huyện Vĩnh Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	15391	Xã Vĩnh An	Huyện Vĩnh Lộc	Tỉnh Thanh Hóa

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	15397	Thị trấn Thông Nhất	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15403	Thị trấn Yên Lâm	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15406	Xã Yên Tâm	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15409	Xã Yên Phú	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15412	Thị trấn Quý Lộc	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15415	Xã Yên Thọ	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15418	Xã Yên Trung	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15421	Xã Yên Trường	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15427	Xã Yên Phong	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15430	Xã Yên Thái	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15433	Xã Yên Hùng	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15436	Xã Yên Thịnh	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15439	Xã Yên Ninh	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15442	Xã Yên Lạc	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15445	Xã Định Tăng	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15448	Xã Định Hòa	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15451	Xã Định Thành	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15454	Xã Định Công	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15457	Xã Định Tân	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15460	Xã Định Tiến	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15463	Xã Định Long	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15466	Xã Định Liên	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15469	Thị trấn Quán Lào	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15472	Xã Định Hưng	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15475	Xã Định Hải	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15478	Xã Định Bình	Huyện Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa
	15493	Xã Xuân Hồng	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15499	Thị trấn Thọ Xuân	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15502	Xã Bắc Lương	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15505	Xã Nam Giang	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15508	Xã Xuân Phong	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15511	Xã Thọ Lộc	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15514	Xã Xuân Trường	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15517	Xã Xuân Hòa	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15520	Xã Thọ Hải	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15523	Xã Tây Hồ	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15526	Xã Xuân Giang	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15532	Xã Xuân Sinh	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15535	Xã Xuân Hưng	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	15538	Xã Thọ Diên	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15541	Xã Thọ Lâm	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15544	Xã Thọ Xương	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15547	Xã Xuân Bái	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15550	Xã Xuân Phú	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15553	Thị trấn Sao Vàng	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15556	Thị trấn Lam Sơn	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15559	Xã Xuân Thiên	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15565	Xã Thuận Minh	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15568	Xã Thọ Lập	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15571	Xã Quảng Phú	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15574	Xã Xuân Tín	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15577	Xã Phú Xuân	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15583	Xã Xuân Lai	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15586	Xã Xuân Lập	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15592	Xã Xuân Minh	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15598	Xã Trường Xuân	Huyện Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15607	Xã Bát Mọt	Huyện Thường Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15610	Xã Yên Nhân	Huyện Thường Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15619	Xã Xuân Lẹ	Huyện Thường Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15622	Xã Vạn Xuân	Huyện Thường Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15628	Xã Lương Sơn	Huyện Thường Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15631	Xã Xuân Cao	Huyện Thường Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15634	Xã Luận Thành	Huyện Thường Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15637	Xã Luận Khê	Huyện Thường Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15640	Xã Xuân Thắng	Huyện Thường Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15643	Xã Xuân Lộc	Huyện Thường Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15646	Thị trấn Thường Xuân	Huyện Thường Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15649	Xã Xuân Dương	Huyện Thường Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15652	Xã Thọ Thanh	Huyện Thường Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15655	Xã Ngọc Phụng	Huyện Thường Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15658	Xã Xuân Chinh	Huyện Thường Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15661	Xã Tân Thành	Huyện Thường Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	15664	Thị trấn Triệu Sơn	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15667	Xã Thọ Sơn	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15670	Xã Thọ Bình	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15673	Xã Thọ Tiến	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15676	Xã Hợp Lý	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15679	Xã Hợp Tiến	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	15682	Xã Hợp Thành	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15685	Xã Triệu Thành	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15688	Xã Hợp Thắng	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15691	Xã Minh Sơn	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15700	Xã Dân Lực	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15703	Xã Dân Lý	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15706	Xã Dân Quyền	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15709	Xã An Nông	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15712	Xã Văn Sơn	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15715	Xã Thái Hòa	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15718	Thị trấn Nưa	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15721	Xã Đồng Lợi	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15724	Xã Đồng Tiến	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15727	Xã Đồng Thắng	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15730	Xã Tiến Nông	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15733	Xã Khuyến Nông	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15736	Xã Xuân Thịnh	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15739	Xã Xuân Lộc	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15742	Xã Thọ Dân	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15745	Xã Xuân Thọ	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15748	Xã Thọ Tân	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15751	Xã Thọ Ngọc	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15754	Xã Thọ Cường	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15757	Xã Thọ Phú	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15760	Xã Thọ Vực	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15763	Xã Thọ Thế	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15766	Xã Nông Trường	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15769	Xã Bình Sơn	Huyện Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	15772	Thị trấn Thiệu Hóa	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15775	Xã Thiệu Ngọc	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15778	Xã Thiệu Vũ	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15781	Xã Thiệu Phúc	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15784	Xã Thiệu Tiến	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15787	Xã Thiệu Công	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15790	Xã Thiệu Phú	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15793	Xã Thiệu Long	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15796	Xã Thiệu Giang	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15799	Xã Thiệu Duy	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15802	Xã Thiệu Nguyên	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	15805	Xã Thiệu Hợp	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15808	Xã Thiệu Thịnh	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15811	Xã Thiệu Quang	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15814	Xã Thiệu Thành	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15817	Xã Thiệu Toán	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15820	Xã Thiệu Chính	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15823	Xã Thiệu Hòa	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15829	Xã Minh Tâm	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15832	Xã Thiệu Viên	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15835	Xã Thiệu Lý	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15838	Xã Thiệu Vận	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15841	Xã Thiệu Trung	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15847	Xã Tân Châu	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15853	Xã Thiệu Giao	Huyện Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15865	Thị trấn Bút Sơn	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15871	Xã Hoằng Giang	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15877	Xã Hoằng Xuân	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15880	Xã Hoằng Phụng	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15883	Xã Hoằng Phú	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15886	Xã Hoằng Quý	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15889	Xã Hoằng Kim	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15892	Xã Hoằng Trung	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15895	Xã Hoằng Trinh	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15901	Xã Hoằng Sơn	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15907	Xã Hoằng Cát	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15910	Xã Hoằng Xuyên	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15916	Xã Hoằng Quý	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15919	Xã Hoằng Hợp	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15928	Xã Hoằng Đức	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15937	Xã Hoằng Hà	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15940	Xã Hoằng Đạt	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15946	Xã Hoằng Đạo	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15949	Xã Hoằng Thắng	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15952	Xã Hoằng Đồng	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15955	Xã Hoằng Thái	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15958	Xã Hoằng Thịnh	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15961	Xã Hoằng Thành	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15964	Xã Hoằng Lộc	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15967	Xã Hoằng Trạch	Huyện Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	15973	Xã Hoàng Phong	Huyện Hoàng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15976	Xã Hoàng Lưu	Huyện Hoàng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15979	Xã Hoàng Châu	Huyện Hoàng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15982	Xã Hoàng Tân	Huyện Hoàng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15985	Xã Hoàng Yên	Huyện Hoàng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15988	Xã Hoàng Tiến	Huyện Hoàng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15991	Xã Hoàng Hải	Huyện Hoàng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15994	Xã Hoàng Ngọc	Huyện Hoàng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	15997	Xã Hoàng Đông	Huyện Hoàng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	16000	Xã Hoàng Thanh	Huyện Hoàng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	16003	Xã Hoàng Phụ	Huyện Hoàng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	16006	Xã Hoàng Trường	Huyện Hoàng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa
	16012	Thị trấn Hậu Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16015	Xã Đồng Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16018	Xã Đại Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16021	Xã Triệu Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16027	Xã Tiến Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16030	Xã Lộc Sơn	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16033	Xã Cầu Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16036	Xã Thành Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16039	Xã Tuy Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16042	Xã Phong Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16045	Xã Mỹ Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16048	Xã Thuần Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16057	Xã Xuân Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16063	Xã Hoa Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16066	Xã Liên Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16069	Xã Quang Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16072	Xã Phú Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16075	Xã Hòa Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16078	Xã Minh Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16081	Xã Hưng Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16084	Xã Hải Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16087	Xã Đa Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16090	Xã Ngự Lộc	Huyện Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa
	16093	Thị trấn Nga Sơn	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16096	Xã Ba Đình	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16099	Xã Nga Vịnh	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16102	Xã Nga Văn	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	16105	Xã Nga Thiện	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16108	Xã Nga Tiến	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16114	Xã Nga Phượng	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16117	Xã Nga Trung	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16120	Xã Nga Bạch	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16123	Xã Nga Thanh	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16132	Xã Nga Yên	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16135	Xã Nga Giáp	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16138	Xã Nga Hải	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16141	Xã Nga Thành	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16144	Xã Nga An	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16147	Xã Nga Phú	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16150	Xã Nga Điền	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16153	Xã Nga Tân	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16156	Xã Nga Thủy	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16159	Xã Nga Liên	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16162	Xã Nga Thái	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16165	Xã Nga Thạch	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16168	Xã Nga Thắng	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16171	Xã Nga Trường	Huyện Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16174	Thị trấn Yên Cát	Huyện Như Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	16177	Xã Bãi Trành	Huyện Như Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	16180	Xã Xuân Hòa	Huyện Như Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	16183	Xã Xuân Bình	Huyện Như Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	16186	Xã Hóa Quý	Huyện Như Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	16195	Xã Cát Vân	Huyện Như Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	16198	Xã Cát Tân	Huyện Như Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	16201	Xã Tân Bình	Huyện Như Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	16204	Xã Bình Lương	Huyện Như Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	16207	Xã Thanh Quân	Huyện Như Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	16210	Xã Thanh Xuân	Huyện Như Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	16213	Xã Thanh Hòa	Huyện Như Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	16216	Xã Thanh Phong	Huyện Như Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	16219	Xã Thanh Lâm	Huyện Như Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	16222	Xã Thanh Sơn	Huyện Như Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	16225	Xã Thượng Ninh	Huyện Như Xuân	Tỉnh Thanh Hóa
	16228	Thị trấn Bên Sung	Huyện Như Thanh	Tỉnh Thanh Hóa
	16231	Xã Cán Khê	Huyện Như Thanh	Tỉnh Thanh Hóa
	16234	Xã Xuân Du	Huyện Như Thanh	Tỉnh Thanh Hóa

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	16240	Xã Phương Nghi	Huyện Như Thanh	Tỉnh Thanh Hóa
	16243	Xã Mậu Lâm	Huyện Như Thanh	Tỉnh Thanh Hóa
	16246	Xã Xuân Khang	Huyện Như Thanh	Tỉnh Thanh Hóa
	16249	Xã Phú Nhuận	Huyện Như Thanh	Tỉnh Thanh Hóa
	16252	Xã Hải Long	Huyện Như Thanh	Tỉnh Thanh Hóa
	16258	Xã Xuân Thái	Huyện Như Thanh	Tỉnh Thanh Hóa
	16261	Xã Xuân Phúc	Huyện Như Thanh	Tỉnh Thanh Hóa
	16264	Xã Yên Thọ	Huyện Như Thanh	Tỉnh Thanh Hóa
	16267	Xã Yên Lạc	Huyện Như Thanh	Tỉnh Thanh Hóa
	16273	Xã Thanh Tân	Huyện Như Thanh	Tỉnh Thanh Hóa
	16276	Xã Thanh Kỳ	Huyện Như Thanh	Tỉnh Thanh Hóa
	16279	Thị trấn Nông Công	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16282	Xã Tân Phúc	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16285	Xã Tân Thọ	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16288	Xã Hoàng Sơn	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16291	Xã Tân Khang	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16294	Xã Hoàng Giang	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16297	Xã Trung Chính	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16303	Xã Trung Thành	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16309	Xã Tế Thắng	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16315	Xã Tế Lợi	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16318	Xã Tế Nông	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16321	Xã Minh Nghĩa	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16324	Xã Minh Khôi	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16327	Xã Vạn Hòa	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16330	Xã Trường Trung	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16333	Xã Vạn Thắng	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16336	Xã Trường Giang	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16339	Xã Vạn Thiện	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16342	Xã Thăng Long	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16345	Xã Trường Minh	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16348	Xã Trường Sơn	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16351	Xã Thăng Bình	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16354	Xã Công Liêm	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16357	Xã Tượng Văn	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16360	Xã Thăng Thọ	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16363	Xã Tượng Lĩnh	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16366	Xã Tượng Sơn	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa
	16369	Xã Công Chính	Huyện Nông Công	Tỉnh Thanh Hóa

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	16375	Xã Yên Mỹ	Huyện Nông Cống	Tỉnh Thanh Hóa
	16378	Thị trấn Rừng Thông	Huyện Đông Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16381	Xã Đông Hoàng	Huyện Đông Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16384	Xã Đông Ninh	Huyện Đông Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16390	Xã Đông Hòa	Huyện Đông Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16393	Xã Đông Yên	Huyện Đông Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16399	Xã Đông Minh	Huyện Đông Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16402	Xã Đông Thanh	Huyện Đông Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16405	Xã Đông Tiến	Huyện Đông Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16408	Xã Đông Khê	Huyện Đông Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16414	Xã Đông Thịnh	Huyện Đông Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16417	Xã Đông Văn	Huyện Đông Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16420	Xã Đông Phú	Huyện Đông Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16423	Xã Đông Nam	Huyện Đông Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16426	Xã Đông Quang	Huyện Đông Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16438	Thị trấn Tân Phong	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16447	Xã Quảng Trạch	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16453	Xã Quảng Đức	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16456	Xã Quảng Định	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16462	Xã Quảng Nhân	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16465	Xã Quảng Ninh	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16468	Xã Quảng Bình	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16471	Xã Quảng Hợp	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16474	Xã Quảng Văn	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16477	Xã Quảng Long	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16480	Xã Quảng Yên	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16483	Xã Quảng Hòa	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16489	Xã Quảng Khê	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16492	Xã Quảng Trung	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16495	Xã Quảng Chính	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16498	Xã Quảng Ngọc	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16501	Xã Quảng Trường	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16510	Xã Quảng Phúc	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16519	Xã Quảng Giao	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16540	Xã Quảng Hải	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16543	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16546	Xã Quảng Lộc	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16549	Xã Tiên Trang	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16552	Xã Quảng Nham	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	16555	Xã Quảng Thạch	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16558	Xã Quảng Thái	Huyện Quảng Xương	Tỉnh Thanh Hóa
	16561	Phường Hải Hòa	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16564	Phường Hải Châu	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16567	Xã Thanh Thủy	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16570	Xã Thanh Sơn	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16576	Phường Hải Ninh	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16579	Xã Anh Sơn	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16582	Xã Ngọc Lĩnh	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16585	Phường Hải An	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16591	Xã Các Sơn	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16594	Phường Tân Dân	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16597	Phường Hải Lĩnh	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16600	Xã Định Hải	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16603	Xã Phú Sơn	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16606	Phường Ninh Hải	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16609	Phường Nguyên Bình	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16612	Xã Hải Nhân	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16618	Phường Bình Minh	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16621	Phường Hải Thanh	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16624	Xã Phú Lâm	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16627	Phường Xuân Lâm	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16630	Phường Trúc Lâm	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16633	Phường Hải Bình	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16636	Xã Tân Trường	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16639	Xã Tùng Lâm	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16642	Phường Tĩnh Hải	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16645	Phường Mai Lâm	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16648	Xã Trường Lâm	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16651	Xã Hải Yến	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16654	Phường Hải Thượng	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16657	Xã Nghi Sơn	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16660	Xã Hải Hà	Thị xã Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa
	16663	Phường Đông Vĩnh	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	16666	Phường Hà Huy Tập	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	16669	Phường Lê Lợi	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	16670	Phường Quán Bàu	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	16672	Phường Hưng Bình	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	16673	Phường Hưng Phúc	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	16675	Phường Hưng Dũng	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	16678	Phường Cửa Nam	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	16681	Phường Quang Trung	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	16684	Phường Đội Cung	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	16687	Phường Lê Mao	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	16690	Phường Trường Thi	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	16693	Phường Bến Thủy	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	16696	Phường Hồng Sơn	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	16699	Phường Trung Đô	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	16702	Xã Nghi Phú	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	16705	Xã Hưng Đông	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	16708	Xã Hưng Lộc	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	16711	Xã Hưng Hòa	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	16714	Phường Vinh Tân	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	17908	Xã Nghi Liên	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	17914	Xã Nghi Ân	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	17920	Xã Nghi Kim	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	17923	Xã Nghi Đức	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	18013	Xã Hưng Chính	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An
	16717	Phường Nghi Thủy	Thị xã Cửa Lò	Tỉnh Nghệ An
	16720	Phường Nghi Tân	Thị xã Cửa Lò	Tỉnh Nghệ An
	16723	Phường Thu Thủy	Thị xã Cửa Lò	Tỉnh Nghệ An
	16726	Phường Nghi Hòa	Thị xã Cửa Lò	Tỉnh Nghệ An
	16729	Phường Nghi Hải	Thị xã Cửa Lò	Tỉnh Nghệ An
	16732	Phường Nghi Hương	Thị xã Cửa Lò	Tỉnh Nghệ An
	16735	Phường Nghi Thu	Thị xã Cửa Lò	Tỉnh Nghệ An
	16939	Phường Hoà Hiếu	Thị xã Thái Hoà	Tỉnh Nghệ An
	16993	Phường Quang Phong	Thị xã Thái Hoà	Tỉnh Nghệ An
	16994	Phường Quang Tiến	Thị xã Thái Hoà	Tỉnh Nghệ An
	17003	Phường Long Sơn	Thị xã Thái Hoà	Tỉnh Nghệ An
	17005	Xã Nghĩa Tiên	Thị xã Thái Hoà	Tỉnh Nghệ An
	17008	Xã Nghĩa Mỹ	Thị xã Thái Hoà	Tỉnh Nghệ An
	17011	Xã Tây Hiếu	Thị xã Thái Hoà	Tỉnh Nghệ An
	17014	Xã Nghĩa Thuận	Thị xã Thái Hoà	Tỉnh Nghệ An
	17017	Xã Đông Hiếu	Thị xã Thái Hoà	Tỉnh Nghệ An
	16738	Thị trấn Kim Sơn	Huyện Quế Phong	Tỉnh Nghệ An
	16741	Xã Thông Thụ	Huyện Quế Phong	Tỉnh Nghệ An
	16744	Xã Đông Văn	Huyện Quế Phong	Tỉnh Nghệ An
	16747	Xã Hạnh Dịch	Huyện Quế Phong	Tỉnh Nghệ An

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	16750	Xã Tiên Phong	Huyện Quế Phong	Tỉnh Nghệ An
	16753	Xã Nậm Giải	Huyện Quế Phong	Tỉnh Nghệ An
	16756	Xã Tri Lễ	Huyện Quế Phong	Tỉnh Nghệ An
	16759	Xã Châu Kim	Huyện Quế Phong	Tỉnh Nghệ An
	16763	Xã Mường Nọc	Huyện Quế Phong	Tỉnh Nghệ An
	16765	Xã Châu Thôn	Huyện Quế Phong	Tỉnh Nghệ An
	16768	Xã Nậm Nhoóng	Huyện Quế Phong	Tỉnh Nghệ An
	16771	Xã Quang Phong	Huyện Quế Phong	Tỉnh Nghệ An
	16774	Xã Cắm Muộn	Huyện Quế Phong	Tỉnh Nghệ An
	16777	Thị trấn Tân Lạc	Huyện Quỳnh Châu	Tỉnh Nghệ An
	16780	Xã Châu Bính	Huyện Quỳnh Châu	Tỉnh Nghệ An
	16783	Xã Châu Thuận	Huyện Quỳnh Châu	Tỉnh Nghệ An
	16786	Xã Châu Hội	Huyện Quỳnh Châu	Tỉnh Nghệ An
	16789	Xã Châu Nga	Huyện Quỳnh Châu	Tỉnh Nghệ An
	16792	Xã Châu Tiến	Huyện Quỳnh Châu	Tỉnh Nghệ An
	16795	Xã Châu Hạnh	Huyện Quỳnh Châu	Tỉnh Nghệ An
	16798	Xã Châu Thắng	Huyện Quỳnh Châu	Tỉnh Nghệ An
	16801	Xã Châu Phong	Huyện Quỳnh Châu	Tỉnh Nghệ An
	16804	Xã Châu Bình	Huyện Quỳnh Châu	Tỉnh Nghệ An
	16807	Xã Châu Hoàn	Huyện Quỳnh Châu	Tỉnh Nghệ An
	16810	Xã Diên Lâm	Huyện Quỳnh Châu	Tỉnh Nghệ An
	16813	Thị trấn Mường Xén	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	16816	Xã Mỹ Lý	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	16819	Xã Bắc Lý	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	16822	Xã Keng Đu	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	16825	Xã Đoạc Mạy	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	16828	Xã Huồi Tụ	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	16831	Xã Mường Lống	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	16834	Xã Na Loi	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	16837	Xã Nậm Cắn	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	16840	Xã Bảo Nam	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	16843	Xã Phà Đánh	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	16846	Xã Bảo Thắng	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	16849	Xã Hữu Lập	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	16852	Xã Tà Cạ	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	16855	Xã Chiêu Lưu	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	16858	Xã Mường Típ	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	16861	Xã Hữu Kiệm	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	16864	Xã Tây Sơn	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	16867	Xã Mường Ải	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	16870	Xã Na Ngoi	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	16873	Xã Nậm Càn	Huyện Kỳ Sơn	Tỉnh Nghệ An
	16876	Thị trấn Thạch Giám	Huyện Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
	16879	Xã Mai Sơn	Huyện Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
	16882	Xã Nhôn Mai	Huyện Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
	16885	Xã Hữu Khuông	Huyện Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
	16900	Xã Yên Tĩnh	Huyện Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
	16903	Xã Nga My	Huyện Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
	16904	Xã Xiêng My	Huyện Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
	16906	Xã Luông Minh	Huyện Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
	16909	Xã Yên Hòa	Huyện Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
	16912	Xã Yên Na	Huyện Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
	16915	Xã Lưu Kiên	Huyện Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
	16921	Xã Xá Lượng	Huyện Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
	16924	Xã Tam Thái	Huyện Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
	16927	Xã Tam Đình	Huyện Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
	16930	Xã Yên Thắng	Huyện Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
	16933	Xã Tam Quang	Huyện Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
	16936	Xã Tam Hợp	Huyện Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
	16941	Thị trấn Nghĩa Đàn	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	16942	Xã Nghĩa Mai	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	16945	Xã Nghĩa Yên	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	16948	Xã Nghĩa Lạc	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	16951	Xã Nghĩa Lâm	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	16954	Xã Nghĩa Sơn	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	16957	Xã Nghĩa Lợi	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	16960	Xã Nghĩa Bình	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	16963	Xã Nghĩa Thọ	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	16966	Xã Nghĩa Minh	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	16969	Xã Nghĩa Phú	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	16972	Xã Nghĩa Hưng	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	16975	Xã Nghĩa Hồng	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	16978	Xã Nghĩa Thịnh	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	16981	Xã Nghĩa Trung	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	16984	Xã Nghĩa Hội	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	16987	Xã Nghĩa Thành	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	16996	Xã Nghĩa Hiếu	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17020	Xã Nghĩa Đức	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	17023	Xã Nghĩa An	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17026	Xã Nghĩa Long	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17029	Xã Nghĩa Lộc	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17032	Xã Nghĩa Khánh	Huyện Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17035	Thị trấn Quỳnh Hợp	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17038	Xã Yên Hợp	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17041	Xã Châu Tiến	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17044	Xã Châu Hồng	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17047	Xã Đồng Hợp	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17050	Xã Châu Thành	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17053	Xã Liên Hợp	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17056	Xã Châu Lộc	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17059	Xã Tam Hợp	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17062	Xã Châu Cường	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17065	Xã Châu Quang	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17068	Xã Thọ Hợp	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17071	Xã Minh Hợp	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17074	Xã Nghĩa Xuân	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17077	Xã Châu Thái	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17080	Xã Châu Đình	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17083	Xã Văn Lợi	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17086	Xã Nam Sơn	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17089	Xã Châu Lý	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17092	Xã Hạ Sơn	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17095	Xã Bắc Sơn	Huyện Quỳnh Hợp	Tỉnh Nghệ An
	17098	Thị trấn Cầu Giát	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17101	Xã Quỳnh Thắng	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17119	Xã Quỳnh Tân	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17122	Xã Quỳnh Châu	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17140	Xã Tân Sơn	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17143	Xã Quỳnh Văn	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17146	Xã Ngọc Sơn	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17149	Xã Quỳnh Tam	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17152	Xã Quỳnh Hoa	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17155	Xã Quỳnh Thạch	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17158	Xã Quỳnh Bảng	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17161	Xã Quỳnh Mỹ	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17164	Xã Quỳnh Thanh	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17167	Xã Quỳnh Hậu	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	17170	Xã Quỳnh Lâm	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17173	Xã Quỳnh Đôi	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17176	Xã Quỳnh Lương	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17179	Xã Quỳnh Hồng	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17182	Xã Quỳnh Yên	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17185	Xã Quỳnh Bá	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17188	Xã Quỳnh Minh	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17191	Xã Quỳnh Diễn	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17194	Xã Quỳnh Hưng	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17197	Xã Quỳnh Giang	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17200	Xã Quỳnh Ngọc	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17203	Xã Quỳnh Nghĩa	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17206	Xã An Hòa	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17209	Xã Tiến Thủy	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17212	Xã Sơn Hải	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17215	Xã Quỳnh Thọ	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17218	Xã Quỳnh Thuận	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17221	Xã Quỳnh Long	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17224	Xã Tân Thắng	Huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An
	17227	Thị trấn Con Cuông	Huyện Con Cuông	Tỉnh Nghệ An
	17230	Xã Bình Chuẩn	Huyện Con Cuông	Tỉnh Nghệ An
	17233	Xã Lạng Khê	Huyện Con Cuông	Tỉnh Nghệ An
	17236	Xã Cam Lâm	Huyện Con Cuông	Tỉnh Nghệ An
	17239	Xã Thạch Ngàn	Huyện Con Cuông	Tỉnh Nghệ An
	17242	Xã Đôn Phục	Huyện Con Cuông	Tỉnh Nghệ An
	17245	Xã Mậu Đức	Huyện Con Cuông	Tỉnh Nghệ An
	17248	Xã Châu Khê	Huyện Con Cuông	Tỉnh Nghệ An
	17251	Xã Chi Khê	Huyện Con Cuông	Tỉnh Nghệ An
	17254	Xã Bồng Khê	Huyện Con Cuông	Tỉnh Nghệ An
	17257	Xã Yên Khê	Huyện Con Cuông	Tỉnh Nghệ An
	17260	Xã Lục Dạ	Huyện Con Cuông	Tỉnh Nghệ An
	17263	Xã Môn Sơn	Huyện Con Cuông	Tỉnh Nghệ An
	17266	Thị trấn Tân Kỳ	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17269	Xã Tân Hợp	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17272	Xã Tân Phú	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17275	Xã Tân Xuân	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17278	Xã Giai Xuân	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17281	Xã Nghĩa Bình	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17284	Xã Nghĩa Đồng	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	17287	Xã Đồng Văn	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17290	Xã Nghĩa Thái	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17293	Xã Nghĩa Hợp	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17296	Xã Nghĩa Hoàn	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17299	Xã Nghĩa Phúc	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17302	Xã Tiên Kỳ	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17305	Xã Tân An	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17308	Xã Nghĩa Dũng	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17311	Xã Tân Long	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17314	Xã Kỳ Sơn	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17317	Xã Hương Sơn	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17320	Xã Kỳ Tân	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17323	Xã Phú Sơn	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17325	Xã Tân Hương	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17326	Xã Nghĩa Hành	Huyện Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An
	17329	Thị trấn Anh Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17332	Xã Thọ Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17335	Xã Thành Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17338	Xã Bình Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17341	Xã Tam Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17344	Xã Đình Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17347	Xã Hùng Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17350	Xã Cẩm Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17353	Xã Đức Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17356	Xã Tường Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17357	Xã Hoa Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17359	Xã Tào Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17362	Xã Vĩnh Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17365	Xã Lạng Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17368	Xã Hội Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17371	Xã Thạch Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17374	Xã Phúc Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17377	Xã Long Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17380	Xã Khai Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17383	Xã Lĩnh Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17386	Xã Cao Sơn	Huyện Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An
	17389	Thị trấn Diễn Châu	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17392	Xã Diễn Lâm	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17395	Xã Diễn Đoài	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	17398	Xã Diễn Trường	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17401	Xã Diễn Yên	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17404	Xã Diễn Hoàng	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17407	Xã Diễn Hùng	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17410	Xã Diễn Mỹ	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17413	Xã Diễn Hồng	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17416	Xã Diễn Phong	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17419	Xã Diễn Hải	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17422	Xã Diễn Tháp	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17425	Xã Diễn Liên	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17428	Xã Diễn Vạn	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17431	Xã Diễn Kim	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17434	Xã Diễn Kỳ	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17437	Xã Diễn Xuân	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17440	Xã Diễn Thái	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17443	Xã Diễn Đồng	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17446	Xã Diễn Bích	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17449	Xã Diễn Hạnh	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17452	Xã Diễn Ngọc	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17455	Xã Diễn Quảng	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17458	Xã Diễn Nguyên	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17461	Xã Diễn Hoa	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17464	Xã Diễn Thành	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17467	Xã Diễn Phúc	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17476	Xã Diễn Cát	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17479	Xã Diễn Thịnh	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17482	Xã Diễn Tân	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17485	Xã Minh Châu	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17488	Xã Diễn Thọ	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17491	Xã Diễn Lợi	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17494	Xã Diễn Lộc	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17497	Xã Diễn Trung	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17500	Xã Diễn An	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17503	Xã Diễn Phú	Huyện Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An
	17506	Thị trấn Yên Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17509	Xã Mã Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17510	Xã Tiên Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17512	Xã Lãng Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17515	Xã Tân Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	17518	Xã Đức Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17521	Xã Kim Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17524	Xã Hậu Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17525	Xã Hùng Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17527	Xã Đô Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17530	Xã Thọ Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17533	Xã Quang Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17536	Xã Tây Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17539	Xã Phúc Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17542	Xã Hồng Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17545	Xã Đồng Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17548	Xã Phú Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17551	Xã Hoa Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17554	Xã Tăng Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17557	Xã Văn Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17560	Xã Thịnh Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17563	Xã Hợp Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17566	Xã Xuân Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17569	Xã Bắc Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17572	Xã Nhân Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17575	Xã Trung Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17578	Xã Long Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17581	Xã Minh Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17584	Xã Nam Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17587	Xã Vĩnh Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17590	Xã Lý Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17593	Xã Khánh Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17596	Xã Viên Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17599	Xã Đại Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17602	Xã Liên Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17605	Xã Bảo Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17608	Xã Mỹ Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17611	Xã Công Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17614	Xã Sơn Thành	Huyện Yên Thành	Tỉnh Nghệ An
	17617	Thị trấn Đô Lương	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17619	Xã Giang Sơn Đông	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17620	Xã Giang Sơn Tây	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17623	Xã Lam Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17626	Xã Bồi Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	17629	Xã Hồng Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17632	Xã Bài Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17635	Xã Ngọc Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17638	Xã Bắc Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17641	Xã Trảng Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17644	Xã Thượng Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17647	Xã Hòa Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17650	Xã Đặng Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17653	Xã Đông Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17656	Xã Nam Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17659	Xã Lưu Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17662	Xã Yên Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17665	Xã Văn Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17668	Xã Đà Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17671	Xã Lạc Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17674	Xã Tân Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17677	Xã Thái Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17680	Xã Quang Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17683	Xã Thịnh Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17686	Xã Trung Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17689	Xã Xuân Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17692	Xã Minh Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17695	Xã Thuận Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17698	Xã Nhân Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17701	Xã Hiến Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17704	Xã Mỹ Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17707	Xã Trù Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17710	Xã Đại Sơn	Huyện Đô Lương	Tỉnh Nghệ An
	17713	Thị trấn Thanh Chương	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17716	Xã Cát Văn	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17719	Xã Thanh Nho	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17722	Xã Hạnh Lâm	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17723	Xã Thanh Sơn	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17725	Xã Thanh Hòa	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17728	Xã Phong Thịnh	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17731	Xã Thanh Phong	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17734	Xã Thanh Mỹ	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17737	Xã Thanh Tiên	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	17743	Xã Thanh Liên	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17749	Xã Đại Đồng	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17752	Xã Thanh Đồng	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17755	Xã Thanh Ngọc	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17758	Xã Thanh Hương	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17759	Xã Ngọc Lâm	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17761	Xã Thanh Lĩnh	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17764	Xã Đồng Văn	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17767	Xã Ngọc Sơn	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17770	Xã Thanh Thịnh	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17773	Xã Thanh An	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17776	Xã Thanh Chi	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17779	Xã Xuân Tường	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17782	Xã Thanh Dương	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17785	Xã Thanh Lương	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17788	Xã Thanh Khê	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17791	Xã Võ Liệt	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17794	Xã Thanh Long	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17797	Xã Thanh Thủy	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17800	Xã Thanh Khai	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17803	Xã Thanh Yên	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17806	Xã Thanh Hà	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17809	Xã Thanh Giang	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17812	Xã Thanh Tùng	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17815	Xã Thanh Lâm	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17818	Xã Thanh Mai	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17821	Xã Thanh Xuân	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17824	Xã Thanh Đức	Huyện Thanh Chương	Tỉnh Nghệ An
	17827	Thị trấn Quán Hành	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17830	Xã Nghi Văn	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17833	Xã Nghi Yên	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17836	Xã Nghi Tiến	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17839	Xã Nghi Hưng	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17842	Xã Nghi Đồng	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17845	Xã Nghi Thiết	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17848	Xã Nghi Lâm	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17851	Xã Nghi Quang	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17854	Xã Nghi Kiều	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17857	Xã Nghi Mỹ	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	17860	Xã Nghi Phương	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17863	Xã Nghi Thuận	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17866	Xã Nghi Long	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17869	Xã Nghi Xá	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17875	Xã Nghi Hoa	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17878	Xã Khánh Hợp	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17881	Xã Nghi Thịnh	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17884	Xã Nghi Công Bắc	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17887	Xã Nghi Công Nam	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17890	Xã Nghi Thạch	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17893	Xã Nghi Trung	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17896	Xã Nghi Trường	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17899	Xã Nghi Diên	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17902	Xã Nghi Phong	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17905	Xã Nghi Xuân	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17911	Xã Nghi Vạn	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17917	Xã Phúc Thọ	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17926	Xã Nghi Thái	Huyện Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An
	17932	Xã Nam Hưng	Huyện Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17935	Xã Nam Nghĩa	Huyện Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17938	Xã Nam Thanh	Huyện Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17941	Xã Nam Anh	Huyện Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17944	Xã Nam Xuân	Huyện Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17947	Xã Nam Thái	Huyện Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17950	Thị trấn Nam Đàn	Huyện Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17953	Xã Nam Lĩnh	Huyện Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17956	Xã Nam Giang	Huyện Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17959	Xã Xuân Hòa	Huyện Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17962	Xã Hùng Tiến	Huyện Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17968	Xã Thượng Tân Lộc	Huyện Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17971	Xã Kim Liên	Huyện Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17977	Xã Hồng Long	Huyện Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17980	Xã Xuân Lâm	Huyện Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17983	Xã Nam Cát	Huyện Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17986	Xã Khánh Sơn	Huyện Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17989	Xã Trung Phúc Cường	Huyện Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
	17998	Xã Nam Kim	Huyện Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An
	18001	Thị trấn Hưng Nguyên	Huyện Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An
	18004	Xã Hưng Trung	Huyện Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	18007	Xã Hưng Yên	Huyện Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An
	18008	Xã Hưng Yên Bắc	Huyện Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An
	18010	Xã Hưng Tây	Huyện Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An
	18016	Xã Hưng Đạo	Huyện Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An
	18019	Xã Hưng Mỹ	Huyện Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An
	18022	Xã Hưng Thịnh	Huyện Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An
	18025	Xã Hưng Lĩnh	Huyện Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An
	18028	Xã Hưng Thông	Huyện Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An
	18031	Xã Hưng Tân	Huyện Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An
	18034	Xã Hưng Lợi	Huyện Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An
	18037	Xã Hưng Nghĩa	Huyện Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An
	18040	Xã Hưng Phúc	Huyện Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An
	18043	Xã Long Xá	Huyện Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An
	18052	Xã Châu Nhân	Huyện Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An
	18055	Xã Xuân Lam	Huyện Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An
	18064	Xã Hưng Thành	Huyện Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An
	17104	Xã Quỳnh Vinh	Thị xã Hoàng Mai	Tỉnh Nghệ An
	17107	Xã Quỳnh Lộc	Thị xã Hoàng Mai	Tỉnh Nghệ An
	17110	Phường Quỳnh Thiện	Thị xã Hoàng Mai	Tỉnh Nghệ An
	17113	Xã Quỳnh Lập	Thị xã Hoàng Mai	Tỉnh Nghệ An
	17116	Xã Quỳnh Trang	Thị xã Hoàng Mai	Tỉnh Nghệ An
	17125	Phường Mai Hùng	Thị xã Hoàng Mai	Tỉnh Nghệ An
	17128	Phường Quỳnh Dị	Thị xã Hoàng Mai	Tỉnh Nghệ An
	17131	Phường Quỳnh Xuân	Thị xã Hoàng Mai	Tỉnh Nghệ An
	17134	Phường Quỳnh Phương	Thị xã Hoàng Mai	Tỉnh Nghệ An
	17137	Xã Quỳnh Liên	Thị xã Hoàng Mai	Tỉnh Nghệ An
	18070	Phường Trần Phú	Thành phố Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18073	Phường Nam Hà	Thành phố Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18076	Phường Bắc Hà	Thành phố Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18077	Phường Nguyễn Du	Thành phố Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18079	Phường Tân Giang	Thành phố Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18082	Phường Đại Nài	Thành phố Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18085	Phường Hà Huy Tập	Thành phố Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18088	Xã Thạch Trung	Thành phố Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18091	Phường Thạch Quý	Thành phố Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18094	Phường Thạch Linh	Thành phố Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18097	Phường Văn Yên	Thành phố Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18100	Xã Thạch Hạ	Thành phố Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	18103	Xã Đồng Môn	Thành phố Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18109	Xã Thạch Hưng	Thành phố Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18112	Xã Thạch Bình	Thành phố Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18115	Phường Bắc Hồng	Thị xã Hồng Lĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18118	Phường Nam Hồng	Thị xã Hồng Lĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18121	Phường Trung Lương	Thị xã Hồng Lĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18124	Phường Đức Thuận	Thị xã Hồng Lĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18127	Phường Đậu Liêu	Thị xã Hồng Lĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18130	Xã Thuận Lộc	Thị xã Hồng Lĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18133	Thị trấn Phố Châu	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18136	Thị trấn Tây Sơn	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18139	Xã Sơn Hồng	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18142	Xã Sơn Tiến	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18145	Xã Sơn Lâm	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18148	Xã Sơn Lễ	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18157	Xã Sơn Giang	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18160	Xã Sơn Lĩnh	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18163	Xã An Hòa Thịnh	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18172	Xã Sơn Tây	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18175	Xã Sơn Ninh	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18178	Xã Sơn Châu	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18181	Xã Tân Mỹ Hà	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18184	Xã Quang Diệm	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18187	Xã Sơn Trung	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18190	Xã Sơn Bằng	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18193	Xã Sơn Bình	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18196	Xã Sơn Kim 1	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18199	Xã Sơn Kim 2	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18202	Xã Sơn Trà	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18205	Xã Sơn Long	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18211	Xã Kim Hoa	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18214	Xã Sơn Hàm	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18217	Xã Sơn Phú	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18223	Xã Sơn Trường	Huyện Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh
	18229	Thị trấn Đức Thọ	Huyện Đức Thọ	Tỉnh Hà Tĩnh
	18235	Xã Quang Vĩnh	Huyện Đức Thọ	Tỉnh Hà Tĩnh
	18241	Xã Tùng Châu	Huyện Đức Thọ	Tỉnh Hà Tĩnh
	18244	Xã Trường Sơn	Huyện Đức Thọ	Tỉnh Hà Tĩnh
	18247	Xã Liên Minh	Huyện Đức Thọ	Tỉnh Hà Tĩnh

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	18253	Xã Yên Hồ	Huyện Đức Thọ	Tỉnh Hà Tĩnh
	18259	Xã Tùng Ảnh	Huyện Đức Thọ	Tỉnh Hà Tĩnh
	18262	Xã Bùi La Nhân	Huyện Đức Thọ	Tỉnh Hà Tĩnh
	18274	Xã Thanh Bình Thịnh	Huyện Đức Thọ	Tỉnh Hà Tĩnh
	18277	Xã Lâm Trung Thủy	Huyện Đức Thọ	Tỉnh Hà Tĩnh
	18280	Xã Hòa Lạc	Huyện Đức Thọ	Tỉnh Hà Tĩnh
	18283	Xã Tân Dân	Huyện Đức Thọ	Tỉnh Hà Tĩnh
	18298	Xã An Dũng	Huyện Đức Thọ	Tỉnh Hà Tĩnh
	18304	Xã Đức Đồng	Huyện Đức Thọ	Tỉnh Hà Tĩnh
	18307	Xã Đức Lạng	Huyện Đức Thọ	Tỉnh Hà Tĩnh
	18310	Xã Tân Hương	Huyện Đức Thọ	Tỉnh Hà Tĩnh
	18313	Thị trấn Vũ Quang	Huyện Vũ Quang	Tỉnh Hà Tĩnh
	18316	Xã Ân Phú	Huyện Vũ Quang	Tỉnh Hà Tĩnh
	18319	Xã Đức Giang	Huyện Vũ Quang	Tỉnh Hà Tĩnh
	18322	Xã Đức Lĩnh	Huyện Vũ Quang	Tỉnh Hà Tĩnh
	18325	Xã Thọ Điền	Huyện Vũ Quang	Tỉnh Hà Tĩnh
	18328	Xã Đức Hương	Huyện Vũ Quang	Tỉnh Hà Tĩnh
	18331	Xã Đức Bồng	Huyện Vũ Quang	Tỉnh Hà Tĩnh
	18334	Xã Đức Liên	Huyện Vũ Quang	Tỉnh Hà Tĩnh
	18340	Xã Hương Minh	Huyện Vũ Quang	Tỉnh Hà Tĩnh
	18343	Xã Quang Thọ	Huyện Vũ Quang	Tỉnh Hà Tĩnh
	18352	Thị trấn Xuân An	Huyện Nghi Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
	18355	Xã Xuân Hội	Huyện Nghi Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
	18358	Xã Đan Trường	Huyện Nghi Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
	18364	Xã Xuân Phổ	Huyện Nghi Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
	18367	Xã Xuân Hải	Huyện Nghi Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
	18370	Xã Xuân Giang	Huyện Nghi Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
	18373	Thị trấn Tiên Điền	Huyện Nghi Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
	18376	Xã Xuân Yên	Huyện Nghi Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
	18379	Xã Xuân Mỹ	Huyện Nghi Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
	18382	Xã Xuân Thành	Huyện Nghi Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
	18385	Xã Xuân Viên	Huyện Nghi Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
	18388	Xã Xuân Hồng	Huyện Nghi Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
	18391	Xã Cổ Đạm	Huyện Nghi Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
	18394	Xã Xuân Liên	Huyện Nghi Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
	18397	Xã Xuân Lĩnh	Huyện Nghi Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
	18400	Xã Xuân Lam	Huyện Nghi Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
	18403	Xã Cương Gián	Huyện Nghi Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh
	18406	Thị trấn Nghèn	Huyện Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	18415	Xã Thiên Lộc	Huyện Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
	18418	Xã Thuần Thiện	Huyện Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
	18427	Xã Vượng Lộc	Huyện Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
	18433	Xã Thanh Lộc	Huyện Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
	18436	Xã Kim Song Trường	Huyện Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
	18439	Xã Thường Nga	Huyện Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
	18445	Xã Tùng Lộc	Huyện Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
	18454	Xã Phú Lộc	Huyện Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
	18463	Xã Gia Hạnh	Huyện Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
	18466	Xã Khánh Vĩnh Yên	Huyện Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
	18472	Xã Trung Lộc	Huyện Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
	18475	Xã Xuân Lộc	Huyện Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
	18478	Xã Thượng Lộc	Huyện Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
	18481	Xã Quang Lộc	Huyện Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
	18484	Thị trấn Đồng Lộc	Huyện Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
	18487	Xã Mỹ Lộc	Huyện Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
	18490	Xã Sơn Lộc	Huyện Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh
	18496	Thị trấn Hương Khê	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18499	Xã Điền Mỹ	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18502	Xã Hà Linh	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18505	Xã Hương Thủy	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18508	Xã Hòa Hải	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18514	Xã Phúc Đồng	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18517	Xã Hương Giang	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18520	Xã Lộc Yên	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18523	Xã Hương Bình	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18526	Xã Hương Long	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18529	Xã Phú Gia	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18532	Xã Gia Phó	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18535	Xã Phú Phong	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18538	Xã Hương Đô	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18541	Xã Hương Vĩnh	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18544	Xã Hương Xuân	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18547	Xã Phúc Trạch	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18550	Xã Hương Trà	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18553	Xã Hương Trạch	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18556	Xã Hương Lâm	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18559	Xã Hương Liên	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
	18562	Thị trấn Thạch Hà	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	18565	Xã Ngọc Sơn	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18571	Xã Thạch Hải	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18586	Xã Thạch Kênh	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18589	Xã Thạch Sơn	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18592	Xã Thạch Liên	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18595	Xã Đỉnh Bàn	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18601	Xã Việt Tiến	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18604	Xã Thạch Khê	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18607	Xã Thạch Long	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18619	Xã Thạch Trị	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18622	Xã Thạch Lạc	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18625	Xã Thạch Ngọc	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18628	Xã Tượng Sơn	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18631	Xã Thạch Văn	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18634	Xã Lưu Vĩnh Sơn	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18637	Xã Thạch Thắng	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18643	Xã Thạch Đài	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18649	Xã Thạch Hội	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18652	Xã Tân Lâm Hương	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18658	Xã Thạch Xuân	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18667	Xã Nam Điền	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18673	Thị trấn Cẩm Xuyên	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18676	Thị trấn Thiên Cẩm	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18679	Xã Yên Hòa	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18682	Xã Cẩm Dương	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18685	Xã Cẩm Bình	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18691	Xã Cẩm Vĩnh	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18694	Xã Cẩm Thành	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18697	Xã Cẩm Quang	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18706	Xã Cẩm Thạch	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18709	Xã Cẩm Nhượng	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18712	Xã Nam Phúc Thăng	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18715	Xã Cẩm Duệ	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18721	Xã Cẩm Lĩnh	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18724	Xã Cẩm Quan	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18727	Xã Cẩm Hà	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18730	Xã Cẩm Lộc	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18733	Xã Cẩm Hưng	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18736	Xã Cẩm Thịnh	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	18739	Xã Cẩm Mỹ	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18742	Xã Cẩm Trung	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18745	Xã Cẩm Sơn	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18748	Xã Cẩm Lạc	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18751	Xã Cẩm Minh	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
	18757	Xã Kỳ Xuân	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18760	Xã Kỳ Bắc	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18763	Xã Kỳ Phú	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18766	Xã Kỳ Phong	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18769	Xã Kỳ Tiến	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18772	Xã Kỳ Giang	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18775	Xã Kỳ Đồng	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18778	Xã Kỳ Khang	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18784	Xã Kỳ Văn	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18787	Xã Kỳ Trung	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18790	Xã Kỳ Thọ	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18793	Xã Kỳ Tây	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18799	Xã Kỳ Thượng	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18802	Xã Kỳ Hải	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18805	Xã Kỳ Thư	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18811	Xã Kỳ Châu	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18814	Xã Kỳ Tân	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18838	Xã Lâm Hợp	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18844	Xã Kỳ Sơn	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18850	Xã Kỳ Lạc	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18409	Xã Tân Lộc	Huyện Lộc Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18412	Xã Hồng Lộc	Huyện Lộc Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18421	Xã Thịnh Lộc	Huyện Lộc Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18430	Xã Bình An	Huyện Lộc Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18457	Xã Ích Hậu	Huyện Lộc Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18493	Xã Phù Lưu	Huyện Lộc Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18568	Thị trấn Lộc Hà	Huyện Lộc Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18577	Xã Thạch Mỹ	Huyện Lộc Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18580	Xã Thạch Kim	Huyện Lộc Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18583	Xã Thạch Châu	Huyện Lộc Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18598	Xã Hộ Độ	Huyện Lộc Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18670	Xã Mai Phụ	Huyện Lộc Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
	18754	Phường Hưng Trí	Thị xã Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18781	Xã Kỳ Ninh	Thị xã Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	18796	Xã Kỳ Lợi	Thị xã Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18808	Xã Kỳ Hà	Thị xã Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18820	Phường Kỳ Trinh	Thị xã Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18823	Phường Kỳ Thịnh	Thị xã Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18829	Xã Kỳ Hoa	Thị xã Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18832	Phường Kỳ Phương	Thị xã Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18835	Phường Kỳ Long	Thị xã Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18841	Phường Kỳ Liên	Thị xã Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18847	Xã Kỳ Nam	Thị xã Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
	18853	Phường Hải Thành	Thành Phố Đồng Hới	Tỉnh Quảng Bình
	18856	Phường Đồng Phú	Thành Phố Đồng Hới	Tỉnh Quảng Bình
	18859	Phường Bắc Lý	Thành Phố Đồng Hới	Tỉnh Quảng Bình
	18865	Phường Nam Lý	Thành Phố Đồng Hới	Tỉnh Quảng Bình
	18868	Phường Đồng Hải	Thành Phố Đồng Hới	Tỉnh Quảng Bình
	18871	Phường Đồng Sơn	Thành Phố Đồng Hới	Tỉnh Quảng Bình
	18874	Phường Phú Hải	Thành Phố Đồng Hới	Tỉnh Quảng Bình
	18877	Phường Bắc Nghĩa	Thành Phố Đồng Hới	Tỉnh Quảng Bình
	18880	Phường Đức Ninh Đông	Thành Phố Đồng Hới	Tỉnh Quảng Bình
	18883	Xã Quang Phú	Thành Phố Đồng Hới	Tỉnh Quảng Bình
	18886	Xã Lộc Ninh	Thành Phố Đồng Hới	Tỉnh Quảng Bình
	18889	Xã Bảo Ninh	Thành Phố Đồng Hới	Tỉnh Quảng Bình
	18892	Xã Nghĩa Ninh	Thành Phố Đồng Hới	Tỉnh Quảng Bình
	18895	Xã Thuận Đức	Thành Phố Đồng Hới	Tỉnh Quảng Bình
	18898	Xã Đức Ninh	Thành Phố Đồng Hới	Tỉnh Quảng Bình
	18901	Thị trấn Quy Đạt	Huyện Minh Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18904	Xã Dân Hóa	Huyện Minh Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18907	Xã Trọng Hóa	Huyện Minh Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18910	Xã Hóa Phúc	Huyện Minh Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18913	Xã Hồng Hóa	Huyện Minh Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18916	Xã Hóa Thanh	Huyện Minh Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18919	Xã Hóa Tiến	Huyện Minh Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18922	Xã Hóa Hợp	Huyện Minh Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18925	Xã Xuân Hóa	Huyện Minh Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18928	Xã Yên Hóa	Huyện Minh Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18931	Xã Minh Hóa	Huyện Minh Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18934	Xã Tân Hóa	Huyện Minh Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18937	Xã Hóa Sơn	Huyện Minh Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18943	Xã Trung Hóa	Huyện Minh Hóa	Tỉnh Quảng Bình

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	18946	Xã Thượng Hóa	Huyện Minh Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18949	Thị trấn Đồng Lê	Huyện Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18952	Xã Hương Hóa	Huyện Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18955	Xã Kim Hóa	Huyện Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18958	Xã Thanh Hóa	Huyện Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18961	Xã Thanh Thạch	Huyện Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18964	Xã Thuận Hóa	Huyện Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18967	Xã Lâm Hóa	Huyện Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18970	Xã Lê Hóa	Huyện Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18973	Xã Sơn Hóa	Huyện Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18976	Xã Đồng Hóa	Huyện Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18979	Xã Ngư Hóa	Huyện Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18985	Xã Thạch Hóa	Huyện Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18988	Xã Đức Hóa	Huyện Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18991	Xã Phong Hóa	Huyện Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18994	Xã Mai Hóa	Huyện Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	18997	Xã Tiên Hóa	Huyện Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	19000	Xã Châu Hóa	Huyện Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	19003	Xã Cao Quảng	Huyện Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	19006	Xã Văn Hóa	Huyện Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Bình
	19012	Xã Quảng Hợp	Huyện Quảng Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19015	Xã Quảng Kim	Huyện Quảng Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19018	Xã Quảng Đông	Huyện Quảng Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19021	Xã Quảng Phú	Huyện Quảng Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19024	Xã Quảng Châu	Huyện Quảng Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19027	Xã Quảng Thạch	Huyện Quảng Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19030	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19033	Xã Quảng Tùng	Huyện Quảng Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19036	Xã Cảnh Dương	Huyện Quảng Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19039	Xã Quảng Tiến	Huyện Quảng Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19042	Xã Quảng Hưng	Huyện Quảng Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19045	Xã Quảng Xuân	Huyện Quảng Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19048	Xã Cảnh Hóa	Huyện Quảng Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19051	Xã Liên Trường	Huyện Quảng Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19057	Xã Quảng Phương	Huyện Quảng Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19063	Xã Phù Hóa	Huyện Quảng Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19072	Xã Quảng Thanh	Huyện Quảng Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19111	Thị trấn Hoàn Lão	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	19114	Thị trấn NT Việt Trung	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19117	Xã Xuân Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19120	Xã Mỹ Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19123	Xã Hạ Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19126	Xã Bắc Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19129	Xã Lâm Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19132	Xã Thanh Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19135	Xã Liên Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19138	Xã Phúc Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19141	Xã Cự Năm	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19144	Xã Hải Phú	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19147	Xã Thượng Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19150	Xã Sơn Lộc	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19156	Xã Hưng Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19159	Xã Đồng Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19162	Xã Đức Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19165	Thị trấn Phong Nha	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19168	Xã Vạn Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19174	Xã Phú Định	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19177	Xã Trung Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19180	Xã Tây Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19183	Xã Hòa Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19186	Xã Đại Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19189	Xã Nhân Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19192	Xã Tân Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19195	Xã Nam Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19198	Xã Lý Trạch	Huyện Bố Trạch	Tỉnh Quảng Bình
	19201	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Bình
	19204	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Bình
	19207	Xã Lương Ninh	Huyện Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Bình
	19210	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Bình
	19213	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Bình
	19216	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Bình
	19219	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Bình
	19222	Xã Duy Ninh	Huyện Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Bình
	19225	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Bình
	19228	Xã Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Bình
	19231	Xã Hiền Ninh	Huyện Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Bình

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	19234	Xã Tân Ninh	Huyện Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Bình
	19237	Xã Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Bình
	19240	Xã An Ninh	Huyện Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Bình
	19243	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Bình
	19246	Thị trấn NT Lệ Ninh	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19249	Thị trấn Kiến Giang	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19252	Xã Hồng Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19255	Xã Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19258	Xã Hoa Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19261	Xã Thanh Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19264	Xã An Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19267	Xã Phong Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19270	Xã Cam Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19273	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19276	Xã Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19279	Xã Lộc Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19285	Xã Liên Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19288	Xã Hưng Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19291	Xã Dương Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19294	Xã Tân Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19297	Xã Phú Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19300	Xã Xuân Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19303	Xã Mỹ Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19306	Xã Ngư Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19309	Xã Mai Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19312	Xã Sen Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19315	Xã Thái Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19318	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19321	Xã Trường Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19327	Xã Lâm Thủy	Huyện Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Bình
	19009	Phường Ba Đồn	Thị xã Ba Đồn	Tỉnh Quảng Bình
	19060	Phường Quảng Long	Thị xã Ba Đồn	Tỉnh Quảng Bình
	19066	Phường Quảng Thọ	Thị xã Ba Đồn	Tỉnh Quảng Bình
	19069	Xã Quảng Tiên	Thị xã Ba Đồn	Tỉnh Quảng Bình
	19075	Xã Quảng Trung	Thị xã Ba Đồn	Tỉnh Quảng Bình
	19078	Phường Quảng Phong	Thị xã Ba Đồn	Tỉnh Quảng Bình
	19081	Phường Quảng Thuận	Thị xã Ba Đồn	Tỉnh Quảng Bình
	19084	Xã Quảng Tân	Thị xã Ba Đồn	Tỉnh Quảng Bình
	19087	Xã Quảng Hải	Thị xã Ba Đồn	Tỉnh Quảng Bình

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	19090	Xã Quảng Sơn	Thị xã Ba Đồn	Tỉnh Quảng Bình
	19093	Xã Quảng Lộc	Thị xã Ba Đồn	Tỉnh Quảng Bình
	19096	Xã Quảng Thủy	Thị xã Ba Đồn	Tỉnh Quảng Bình
	19099	Xã Quảng Văn	Thị xã Ba Đồn	Tỉnh Quảng Bình
	19102	Phường Quảng Phúc	Thị xã Ba Đồn	Tỉnh Quảng Bình
	19105	Xã Quảng Hòa	Thị xã Ba Đồn	Tỉnh Quảng Bình
	19108	Xã Quảng Minh	Thị xã Ba Đồn	Tỉnh Quảng Bình
	19330	Phường Đông Giang	Thành phố Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị
	19333	Phường 1	Thành phố Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị
	19336	Phường Đông Lễ	Thành phố Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị
	19339	Phường Đông Thanh	Thành phố Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị
	19342	Phường 2	Thành phố Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị
	19345	Phường 4	Thành phố Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị
	19348	Phường 5	Thành phố Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị
	19351	Phường Đông Lương	Thành phố Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị
	19354	Phường 3	Thành phố Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị
	19357	Phường 1	Thị xã Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
	19358	Phường An Đôn	Thị xã Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
	19360	Phường 2	Thị xã Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
	19361	Phường 3	Thị xã Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
	19705	Xã Hải Lệ	Thị xã Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
	19363	Thị trấn Hồ Xá	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19366	Thị trấn Bến Quan	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19369	Xã Vĩnh Thái	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19372	Xã Vĩnh Tú	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19375	Xã Vĩnh Cháp	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19378	Xã Trung Nam	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19384	Xã Kim Thạch	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19387	Xã Vĩnh Long	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19393	Xã Vĩnh Khê	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19396	Xã Vĩnh Hòa	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19402	Xã Vĩnh Thủy	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19405	Xã Vĩnh Lâm	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19408	Xã Hiền Thành	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19414	Thị trấn Cửa Tùng	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19417	Xã Vĩnh Hà	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19420	Xã Vĩnh Sơn	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19423	Xã Vĩnh Giang	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19426	Xã Vĩnh Ô	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	19429	Thị trấn Khe Sanh	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19432	Thị trấn Lao Bảo	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19435	Xã Hướng Lập	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19438	Xã Hướng Việt	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19441	Xã Hướng Phùng	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19444	Xã Hướng Sơn	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19447	Xã Hướng Linh	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19450	Xã Tân Hợp	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19453	Xã Hướng Tân	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19456	Xã Tân Thành	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19459	Xã Tân Long	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19462	Xã Tân Lập	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19465	Xã Tân Liên	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19468	Xã Húc	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19471	Xã Thuận	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19474	Xã Hướng Lộc	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19477	Xã Ba Tầng	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19480	Xã Thanh	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19483	Xã A Dơi	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19489	Xã Lìa	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19492	Xã Xy	Huyện Hướng Hóa	Tỉnh Quảng Trị
	19495	Thị trấn Gio Linh	Huyện Gio Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19496	Thị trấn Cửa Việt	Huyện Gio Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19498	Xã Trung Giang	Huyện Gio Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19501	Xã Trung Hải	Huyện Gio Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19504	Xã Trung Sơn	Huyện Gio Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19507	Xã Phong Bình	Huyện Gio Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19510	Xã Gio Mỹ	Huyện Gio Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19519	Xã Gio Hải	Huyện Gio Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19522	Xã Gio An	Huyện Gio Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19525	Xã Gio Châu	Huyện Gio Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19531	Xã Gio Việt	Huyện Gio Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19534	Xã Linh Trường	Huyện Gio Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19537	Xã Gio Sơn	Huyện Gio Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19543	Xã Gio Mai	Huyện Gio Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19546	Xã Hải Thái	Huyện Gio Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19549	Xã Linh Hải	Huyện Gio Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19552	Xã Gio Quang	Huyện Gio Linh	Tỉnh Quảng Trị
	19555	Thị trấn Krông Klang	Huyện Đa Krông	Tỉnh Quảng Trị

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	19558	Xã Mò Ó	Huyện Đa Krông	Tỉnh Quảng Trị
	19561	Xã Hường Hiệp	Huyện Đa Krông	Tỉnh Quảng Trị
	19564	Xã Đa Krông	Huyện Đa Krông	Tỉnh Quảng Trị
	19567	Xã Triệu Nguyên	Huyện Đa Krông	Tỉnh Quảng Trị
	19570	Xã Ba Lòng	Huyện Đa Krông	Tỉnh Quảng Trị
	19576	Xã Ba Nang	Huyện Đa Krông	Tỉnh Quảng Trị
	19579	Xã Tà Long	Huyện Đa Krông	Tỉnh Quảng Trị
	19582	Xã Húc Nghi	Huyện Đa Krông	Tỉnh Quảng Trị
	19585	Xã A Vao	Huyện Đa Krông	Tỉnh Quảng Trị
	19588	Xã Tà Rụt	Huyện Đa Krông	Tỉnh Quảng Trị
	19591	Xã A Bung	Huyện Đa Krông	Tỉnh Quảng Trị
	19594	Xã A Ngo	Huyện Đa Krông	Tỉnh Quảng Trị
	19597	Thị trấn Cam Lộ	Huyện Cam Lộ	Tỉnh Quảng Trị
	19600	Xã Cam Tuyên	Huyện Cam Lộ	Tỉnh Quảng Trị
	19603	Xã Thanh An	Huyện Cam Lộ	Tỉnh Quảng Trị
	19606	Xã Cam Thủy	Huyện Cam Lộ	Tỉnh Quảng Trị
	19612	Xã Cam Thành	Huyện Cam Lộ	Tỉnh Quảng Trị
	19615	Xã Cam Hiếu	Huyện Cam Lộ	Tỉnh Quảng Trị
	19618	Xã Cam Chính	Huyện Cam Lộ	Tỉnh Quảng Trị
	19621	Xã Cam Nghĩa	Huyện Cam Lộ	Tỉnh Quảng Trị
	19624	Thị trấn Ái Tử	Huyện Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị
	19627	Xã Triệu An	Huyện Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị
	19630	Xã Triệu Vân	Huyện Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị
	19633	Xã Triệu Phước	Huyện Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị
	19636	Xã Triệu Độ	Huyện Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị
	19639	Xã Triệu Trạch	Huyện Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị
	19642	Xã Triệu Thuận	Huyện Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị
	19645	Xã Triệu Đại	Huyện Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị
	19648	Xã Triệu Hòa	Huyện Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị
	19651	Xã Triệu Lăng	Huyện Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị
	19654	Xã Triệu Sơn	Huyện Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị
	19657	Xã Triệu Long	Huyện Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị
	19660	Xã Triệu Tài	Huyện Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị
	19666	Xã Triệu Trung	Huyện Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị
	19669	Xã Triệu Ái	Huyện Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị
	19672	Xã Triệu Thượng	Huyện Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị
	19675	Xã Triệu Giang	Huyện Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị
	19678	Xã Triệu Thành	Huyện Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị
	19681	Thị trấn Diên Sanh	Huyện Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	19684	Xã Hải An	Huyện Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị
	19687	Xã Hải Ba	Huyện Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị
	19693	Xã Hải Quy	Huyện Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị
	19696	Xã Hải Quế	Huyện Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị
	19699	Xã Hải Hưng	Huyện Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị
	19702	Xã Hải Phú	Huyện Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị
	19708	Xã Hải Thượng	Huyện Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị
	19711	Xã Hải Dương	Huyện Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị
	19714	Xã Hải Định	Huyện Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị
	19717	Xã Hải Lâm	Huyện Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị
	19726	Xã Hải Phong	Huyện Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị
	19729	Xã Hải Trường	Huyện Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị
	19735	Xã Hải Sơn	Huyện Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị
	19738	Xã Hải Chánh	Huyện Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị
	19741	Xã Hải Khê	Huyện Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị
			Huyện Cồn Cỏ	Tỉnh Quảng Trị
	19750	Phường Tây Lộc	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19753	Phường Thuận Lộc	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19756	Phường Gia Hội	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19759	Phường Phú Hậu	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19762	Phường Thuận Hòa	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19768	Phường Đông Ba	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19774	Phường Kim Long	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19777	Phường Vỹ Dạ	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19780	Phường Phường Đúc	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19783	Phường Vĩnh Ninh	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19786	Phường Phú Hội	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19789	Phường Phú Nhuận	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19792	Phường Xuân Phú	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19795	Phường Trường An	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19798	Phường Phước Vĩnh	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19801	Phường An Cựu	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19803	Phường An Hòa	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19804	Phường Hương Sơ	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19807	Phường Thủy Biều	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19810	Phường Hương Long	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19813	Phường Thủy Xuân	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19815	Phường An Đông	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19816	Phường An Tây	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	19900	Phường Thuận An	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19906	Xã Phú Dương	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19909	Xã Phú Mậu	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19924	Xã Phú Thanh	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19930	Phường Phú Thượng	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19963	Phường Thủy Vân	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19981	Xã Thủy Bằng	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19999	Xã Hải Dương	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20002	Xã Hương Phong	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20014	Phường Hương Vinh	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20023	Phường Hương An	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20029	Phường Hương Hồ	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20032	Xã Hương Thọ	Thành phố Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19819	Thị trấn Phong Điền	Huyện Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19822	Xã Điền Hương	Huyện Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19825	Xã Điền Môn	Huyện Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19828	Xã Điền Lộc	Huyện Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19831	Xã Phong Bình	Huyện Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19834	Xã Điền Hòa	Huyện Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19837	Xã Phong Chương	Huyện Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19840	Xã Phong Hải	Huyện Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19843	Xã Điền Hải	Huyện Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19846	Xã Phong Hòa	Huyện Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19849	Xã Phong Thu	Huyện Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19852	Xã Phong Hiền	Huyện Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19855	Xã Phong Mỹ	Huyện Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19858	Xã Phong An	Huyện Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19861	Xã Phong Xuân	Huyện Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19864	Xã Phong Sơn	Huyện Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19867	Thị trấn Sịa	Huyện Quảng Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19870	Xã Quảng Thái	Huyện Quảng Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19873	Xã Quảng Ngạn	Huyện Quảng Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19876	Xã Quảng Lợi	Huyện Quảng Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19879	Xã Quảng Công	Huyện Quảng Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19882	Xã Quảng Phước	Huyện Quảng Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19885	Xã Quảng Vinh	Huyện Quảng Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19888	Xã Quảng An	Huyện Quảng Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19891	Xã Quảng Thành	Huyện Quảng Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19894	Xã Quảng Thọ	Huyện Quảng Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	19897	Xã Quảng Phú	Huyện Quảng Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19903	Xã Phú Thuận	Huyện Phú Vang	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19912	Xã Phú An	Huyện Phú Vang	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19915	Xã Phú Hải	Huyện Phú Vang	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19918	Xã Phú Xuân	Huyện Phú Vang	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19921	Xã Phú Diên	Huyện Phú Vang	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19927	Xã Phú Mỹ	Huyện Phú Vang	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19933	Xã Phú Hồ	Huyện Phú Vang	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19936	Xã Vinh Xuân	Huyện Phú Vang	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19939	Xã Phú Lương	Huyện Phú Vang	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19942	Thị trấn Phú Đa	Huyện Phú Vang	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19945	Xã Vinh Thanh	Huyện Phú Vang	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19948	Xã Vinh An	Huyện Phú Vang	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19954	Xã Phú Gia	Huyện Phú Vang	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19957	Xã Vinh Hà	Huyện Phú Vang	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19960	Phường Phú Bài	Thị xã Hương Thủy	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19966	Xã Thủy Thanh	Thị xã Hương Thủy	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19969	Phường Thủy Dương	Thị xã Hương Thủy	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19972	Phường Thủy Phương	Thị xã Hương Thủy	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19975	Phường Thủy Châu	Thị xã Hương Thủy	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19978	Phường Thủy Lương	Thị xã Hương Thủy	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19984	Xã Thủy Tân	Thị xã Hương Thủy	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19987	Xã Thủy Phù	Thị xã Hương Thủy	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19990	Xã Phú Sơn	Thị xã Hương Thủy	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19993	Xã Dương Hòa	Thị xã Hương Thủy	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	19996	Phường Tứ Hạ	Thị xã Hương Trà	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20005	Xã Hương Toàn	Thị xã Hương Trà	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20008	Phường Hương Vân	Thị xã Hương Trà	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20011	Phường Hương Vãn	Thị xã Hương Trà	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20017	Phường Hương Xuân	Thị xã Hương Trà	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20020	Phường Hương Chũ	Thị xã Hương Trà	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20026	Xã Hương Bình	Thị xã Hương Trà	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20035	Xã Bình Tiến	Thị xã Hương Trà	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20041	Xã Bình Thành	Thị xã Hương Trà	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20044	Thị trấn A Lưới	Huyện A Lưới	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20047	Xã Hồng Vân	Huyện A Lưới	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20050	Xã Hồng Hạ	Huyện A Lưới	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20053	Xã Hồng Kim	Huyện A Lưới	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20056	Xã Trung Sơn	Huyện A Lưới	Tỉnh Thừa Thiên Huế



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	20059	Xã Hương Nguyên	Huyện A Lưới	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20065	Xã Hồng Bắc	Huyện A Lưới	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20068	Xã A Ngo	Huyện A Lưới	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20071	Xã Sơn Thủy	Huyện A Lưới	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20074	Xã Phú Vinh	Huyện A Lưới	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20080	Xã Hương Phong	Huyện A Lưới	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20083	Xã Quảng Nhâm	Huyện A Lưới	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20086	Xã Hồng Thượng	Huyện A Lưới	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20089	Xã Hồng Thái	Huyện A Lưới	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20095	Xã A Roàng	Huyện A Lưới	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20098	Xã Đông Sơn	Huyện A Lưới	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20101	Xã Lâm Đót	Huyện A Lưới	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20104	Xã Hồng Thủy	Huyện A Lưới	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20107	Thị trấn Phú Lộc	Huyện Phú Lộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20110	Thị trấn Lăng Cô	Huyện Phú Lộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20113	Xã Vinh Mỹ	Huyện Phú Lộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20116	Xã Vinh Hưng	Huyện Phú Lộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20122	Xã Giang Hải	Huyện Phú Lộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20125	Xã Vinh Hiền	Huyện Phú Lộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20128	Xã Lộc Bồn	Huyện Phú Lộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20131	Xã Lộc Sơn	Huyện Phú Lộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20134	Xã Lộc Bình	Huyện Phú Lộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20137	Xã Lộc Vĩnh	Huyện Phú Lộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20140	Xã Lộc An	Huyện Phú Lộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20143	Xã Lộc Điền	Huyện Phú Lộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20146	Xã Lộc Thủy	Huyện Phú Lộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20149	Xã Lộc Trì	Huyện Phú Lộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20152	Xã Lộc Tiên	Huyện Phú Lộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20155	Xã Lộc Hòa	Huyện Phú Lộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20158	Xã Xuân Lộc	Huyện Phú Lộc	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20161	Thị trấn Khe Tre	Huyện Nam Đông	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20164	Xã Hương Phú	Huyện Nam Đông	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20167	Xã Hương Sơn	Huyện Nam Đông	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20170	Xã Hương Lộc	Huyện Nam Đông	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20173	Xã Thượng Quảng	Huyện Nam Đông	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20179	Xã Hương Xuân	Huyện Nam Đông	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20182	Xã Hương Hữu	Huyện Nam Đông	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20185	Xã Thượng Lộ	Huyện Nam Đông	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20188	Xã Thượng Long	Huyện Nam Đông	Tỉnh Thừa Thiên Huế

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	20191	Xã Thượng Nhật	Huyện Nam Đông	Tỉnh Thừa Thiên Huế
	20335	Phường Tân Thạnh	Thành phố Tam Kỳ	Tỉnh Quảng Nam
	20338	Phường Phước Hòa	Thành phố Tam Kỳ	Tỉnh Quảng Nam
	20341	Phường An Mỹ	Thành phố Tam Kỳ	Tỉnh Quảng Nam
	20344	Phường Hòa Hương	Thành phố Tam Kỳ	Tỉnh Quảng Nam
	20347	Phường An Xuân	Thành phố Tam Kỳ	Tỉnh Quảng Nam
	20350	Phường An Sơn	Thành phố Tam Kỳ	Tỉnh Quảng Nam
	20353	Phường Trường Xuân	Thành phố Tam Kỳ	Tỉnh Quảng Nam
	20356	Phường An Phú	Thành phố Tam Kỳ	Tỉnh Quảng Nam
	20359	Xã Tam Thanh	Thành phố Tam Kỳ	Tỉnh Quảng Nam
	20362	Xã Tam Thăng	Thành phố Tam Kỳ	Tỉnh Quảng Nam
	20371	Xã Tam Phú	Thành phố Tam Kỳ	Tỉnh Quảng Nam
	20375	Phường Hoà Thuận	Thành phố Tam Kỳ	Tỉnh Quảng Nam
	20389	Xã Tam Ngọc	Thành phố Tam Kỳ	Tỉnh Quảng Nam
	20398	Phường Minh An	Thành phố Hội An	Tỉnh Quảng Nam
	20401	Phường Tân An	Thành phố Hội An	Tỉnh Quảng Nam
	20404	Phường Cẩm Phô	Thành phố Hội An	Tỉnh Quảng Nam
	20407	Phường Thanh Hà	Thành phố Hội An	Tỉnh Quảng Nam
	20410	Phường Sơn Phong	Thành phố Hội An	Tỉnh Quảng Nam
	20413	Phường Cẩm Châu	Thành phố Hội An	Tỉnh Quảng Nam
	20416	Phường Cửa Đại	Thành phố Hội An	Tỉnh Quảng Nam
	20419	Phường Cẩm An	Thành phố Hội An	Tỉnh Quảng Nam
	20422	Xã Cẩm Hà	Thành phố Hội An	Tỉnh Quảng Nam
	20425	Xã Cẩm Kim	Thành phố Hội An	Tỉnh Quảng Nam
	20428	Phường Cẩm Nam	Thành phố Hội An	Tỉnh Quảng Nam
	20431	Xã Cẩm Thanh	Thành phố Hội An	Tỉnh Quảng Nam
	20434	Xã Tân Hiệp	Thành phố Hội An	Tỉnh Quảng Nam
	20437	Xã Ch'ôm	Huyện Tây Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20440	Xã Ga Ri	Huyện Tây Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20443	Xã A Xan	Huyện Tây Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20446	Xã Tr'Hy	Huyện Tây Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20449	Xã Lăng	Huyện Tây Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20452	Xã A Nông	Huyện Tây Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20455	Xã A Tiêng	Huyện Tây Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20458	Xã Bha Lê	Huyện Tây Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20461	Xã A Vương	Huyện Tây Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20464	Xã Dang	Huyện Tây Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20467	Thị trấn P Rao	Huyện Đông Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20470	Xã Tà Lu	Huyện Đông Giang	Tỉnh Quảng Nam

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	20473	Xã Sông Kôn	Huyện Đông Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20476	Xã Jơ Ngây	Huyện Đông Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20479	Xã A Ting	Huyện Đông Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20482	Xã Tư	Huyện Đông Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20485	Xã Ba	Huyện Đông Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20488	Xã A Rooi	Huyện Đông Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20491	Xã Za Hung	Huyện Đông Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20494	Xã Mà Cooi	Huyện Đông Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20497	Xã Ka Dăng	Huyện Đông Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20500	Thị trấn Ái Nghĩa	Huyện Đại Lộc	Tỉnh Quảng Nam
	20503	Xã Đại Sơn	Huyện Đại Lộc	Tỉnh Quảng Nam
	20506	Xã Đại Lãnh	Huyện Đại Lộc	Tỉnh Quảng Nam
	20509	Xã Đại Hưng	Huyện Đại Lộc	Tỉnh Quảng Nam
	20512	Xã Đại Hồng	Huyện Đại Lộc	Tỉnh Quảng Nam
	20515	Xã Đại Đồng	Huyện Đại Lộc	Tỉnh Quảng Nam
	20518	Xã Đại Quang	Huyện Đại Lộc	Tỉnh Quảng Nam
	20521	Xã Đại Nghĩa	Huyện Đại Lộc	Tỉnh Quảng Nam
	20524	Xã Đại Hiệp	Huyện Đại Lộc	Tỉnh Quảng Nam
	20527	Xã Đại Thạnh	Huyện Đại Lộc	Tỉnh Quảng Nam
	20530	Xã Đại Chánh	Huyện Đại Lộc	Tỉnh Quảng Nam
	20533	Xã Đại Tân	Huyện Đại Lộc	Tỉnh Quảng Nam
	20536	Xã Đại Phong	Huyện Đại Lộc	Tỉnh Quảng Nam
	20539	Xã Đại Minh	Huyện Đại Lộc	Tỉnh Quảng Nam
	20542	Xã Đại Thắng	Huyện Đại Lộc	Tỉnh Quảng Nam
	20545	Xã Đại Cường	Huyện Đại Lộc	Tỉnh Quảng Nam
	20547	Xã Đại An	Huyện Đại Lộc	Tỉnh Quảng Nam
	20548	Xã Đại Hòa	Huyện Đại Lộc	Tỉnh Quảng Nam
	20551	Phường Vĩnh Điện	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam
	20554	Xã Điện Tiên	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam
	20557	Xã Điện Hòa	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam
	20560	Xã Điện Thắng Bắc	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam
	20561	Xã Điện Thắng Trung	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam
	20562	Xã Điện Thắng Nam	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam
	20563	Phường Điện Ngọc	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam
	20566	Xã Điện Hồng	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam
	20569	Xã Điện Thọ	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam
	20572	Xã Điện Phước	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam
	20575	Phường Điện An	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	20578	Phường Điện Nam Bắc	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam
	20579	Phường Điện Nam Trung	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam
	20580	Phường Điện Nam Đông	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam
	20581	Phường Điện Dương	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam
	20584	Xã Điện Quang	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam
	20587	Xã Điện Trung	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam
	20590	Xã Điện Phong	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam
	20593	Xã Điện Minh	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam
	20596	Xã Điện Phương	Thị xã Điện Bàn	Tỉnh Quảng Nam
	20599	Thị trấn Nam Phước	Huyện Duy Xuyên	Tỉnh Quảng Nam
	20602	Xã Duy Thu	Huyện Duy Xuyên	Tỉnh Quảng Nam
	20605	Xã Duy Phú	Huyện Duy Xuyên	Tỉnh Quảng Nam
	20608	Xã Duy Tân	Huyện Duy Xuyên	Tỉnh Quảng Nam
	20611	Xã Duy Hòa	Huyện Duy Xuyên	Tỉnh Quảng Nam
	20614	Xã Duy Châu	Huyện Duy Xuyên	Tỉnh Quảng Nam
	20617	Xã Duy Trinh	Huyện Duy Xuyên	Tỉnh Quảng Nam
	20620	Xã Duy Sơn	Huyện Duy Xuyên	Tỉnh Quảng Nam
	20623	Xã Duy Trung	Huyện Duy Xuyên	Tỉnh Quảng Nam
	20626	Xã Duy Phước	Huyện Duy Xuyên	Tỉnh Quảng Nam
	20629	Xã Duy Thành	Huyện Duy Xuyên	Tỉnh Quảng Nam
	20632	Xã Duy Vinh	Huyện Duy Xuyên	Tỉnh Quảng Nam
	20635	Xã Duy Nghĩa	Huyện Duy Xuyên	Tỉnh Quảng Nam
	20638	Xã Duy Hải	Huyện Duy Xuyên	Tỉnh Quảng Nam
	20641	Thị trấn Đông Phú	Huyện Quế Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20644	Xã Quế Xuân 1	Huyện Quế Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20647	Xã Quế Xuân 2	Huyện Quế Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20650	Xã Quế Phú	Huyện Quế Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20651	Thị trấn Hương An	Huyện Quế Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20659	Xã Quế Hiệp	Huyện Quế Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20662	Xã Quế Thuận	Huyện Quế Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20665	Xã Quế Mỹ	Huyện Quế Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20677	Xã Quế Long	Huyện Quế Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20680	Xã Quế Châu	Huyện Quế Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20683	Xã Quế Phong	Huyện Quế Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20686	Xã Quế An	Huyện Quế Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20689	Xã Quế Minh	Huyện Quế Sơn	Tỉnh Quảng Nam

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	20695	Thị trấn Thạnh Mỹ	Huyện Nam Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20698	Xã Laêê	Huyện Nam Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20699	Xã Chợ Chun	Huyện Nam Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20701	Xã Zuôich	Huyện Nam Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20702	Xã Tà Pơơ	Huyện Nam Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20704	Xã La Dêê	Huyện Nam Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20705	Xã Đắc Tôi	Huyện Nam Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20707	Xã Chà Vàl	Huyện Nam Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20710	Xã Tà Bỉnh	Huyện Nam Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20713	Xã Cà Dy	Huyện Nam Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20716	Xã Đắc Pre	Huyện Nam Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20719	Xã Đắc Pring	Huyện Nam Giang	Tỉnh Quảng Nam
	20722	Thị trấn Khâm Đức	Huyện Phước Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20725	Xã Phước Xuân	Huyện Phước Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20728	Xã Phước Hiệp	Huyện Phước Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20729	Xã Phước Hoà	Huyện Phước Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20731	Xã Phước Đức	Huyện Phước Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20734	Xã Phước Năng	Huyện Phước Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20737	Xã Phước Mỹ	Huyện Phước Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20740	Xã Phước Chánh	Huyện Phước Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20743	Xã Phước Công	Huyện Phước Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20746	Xã Phước Kim	Huyện Phước Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20749	Xã Phước Lộc	Huyện Phước Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20752	Xã Phước Thành	Huyện Phước Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20758	Xã Hiệp Hòa	Huyện Hiệp Đức	Tỉnh Quảng Nam
	20761	Xã Hiệp Thuận	Huyện Hiệp Đức	Tỉnh Quảng Nam
	20764	Xã Quế Thọ	Huyện Hiệp Đức	Tỉnh Quảng Nam
	20767	Xã Bình Lâm	Huyện Hiệp Đức	Tỉnh Quảng Nam
	20770	Xã Sông Trà	Huyện Hiệp Đức	Tỉnh Quảng Nam
	20773	Xã Phước Trà	Huyện Hiệp Đức	Tỉnh Quảng Nam
	20776	Xã Phước Gia	Huyện Hiệp Đức	Tỉnh Quảng Nam
	20779	Thị trấn Tân Bình	Huyện Hiệp Đức	Tỉnh Quảng Nam
	20782	Xã Quế Lưu	Huyện Hiệp Đức	Tỉnh Quảng Nam
	20785	Xã Thăng Phước	Huyện Hiệp Đức	Tỉnh Quảng Nam
	20788	Xã Bình Sơn	Huyện Hiệp Đức	Tỉnh Quảng Nam
	20791	Thị trấn Hà Lam	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20794	Xã Bình Dương	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20797	Xã Bình Giang	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20800	Xã Bình Nguyên	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	20803	Xã Bình Phục	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20806	Xã Bình Triều	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20809	Xã Bình Đào	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20812	Xã Bình Minh	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20815	Xã Bình Lãnh	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20818	Xã Bình Trị	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20821	Xã Bình Định Bắc	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20822	Xã Bình Định Nam	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20824	Xã Bình Quý	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20827	Xã Bình Phú	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20830	Xã Bình Chánh	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20833	Xã Bình Tú	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20836	Xã Bình Sa	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20839	Xã Bình Hải	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20842	Xã Bình Quế	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20845	Xã Bình An	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20848	Xã Bình Trung	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20851	Xã Bình Nam	Huyện Thăng Bình	Tỉnh Quảng Nam
	20854	Thị trấn Tiên Kỳ	Huyện Tiên Phước	Tỉnh Quảng Nam
	20857	Xã Tiên Sơn	Huyện Tiên Phước	Tỉnh Quảng Nam
	20860	Xã Tiên Hà	Huyện Tiên Phước	Tỉnh Quảng Nam
	20863	Xã Tiên Cẩm	Huyện Tiên Phước	Tỉnh Quảng Nam
	20866	Xã Tiên Châu	Huyện Tiên Phước	Tỉnh Quảng Nam
	20869	Xã Tiên Lãnh	Huyện Tiên Phước	Tỉnh Quảng Nam
	20872	Xã Tiên Ngọc	Huyện Tiên Phước	Tỉnh Quảng Nam
	20875	Xã Tiên Hiệp	Huyện Tiên Phước	Tỉnh Quảng Nam
	20878	Xã Tiên Cảnh	Huyện Tiên Phước	Tỉnh Quảng Nam
	20881	Xã Tiên Mỹ	Huyện Tiên Phước	Tỉnh Quảng Nam
	20884	Xã Tiên Phong	Huyện Tiên Phước	Tỉnh Quảng Nam
	20887	Xã Tiên Thọ	Huyện Tiên Phước	Tỉnh Quảng Nam
	20890	Xã Tiên An	Huyện Tiên Phước	Tỉnh Quảng Nam
	20893	Xã Tiên Lộc	Huyện Tiên Phước	Tỉnh Quảng Nam
	20896	Xã Tiên Lập	Huyện Tiên Phước	Tỉnh Quảng Nam
	20899	Thị trấn Trà My	Huyện Bắc Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20900	Xã Trà Sơn	Huyện Bắc Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20902	Xã Trà Kót	Huyện Bắc Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20905	Xã Trà Nú	Huyện Bắc Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20908	Xã Trà Đông	Huyện Bắc Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20911	Xã Trà Dương	Huyện Bắc Trà My	Tỉnh Quảng Nam

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	20914	Xã Trà Giang	Huyện Bắc Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20917	Xã Trà Bui	Huyện Bắc Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20920	Xã Trà Đốc	Huyện Bắc Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20923	Xã Trà Tân	Huyện Bắc Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20926	Xã Trà Giác	Huyện Bắc Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20929	Xã Trà Giáp	Huyện Bắc Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20932	Xã Trà Ka	Huyện Bắc Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20935	Xã Trà Leng	Huyện Nam Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20938	Xã Trà Don	Huyện Nam Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20941	Xã Trà Tập	Huyện Nam Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20944	Xã Trà Mai	Huyện Nam Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20947	Xã Trà Cang	Huyện Nam Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20950	Xã Trà Linh	Huyện Nam Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20953	Xã Trà Nam	Huyện Nam Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20956	Xã Trà Don	Huyện Nam Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20959	Xã Trà Vân	Huyện Nam Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20962	Xã Trà Vinh	Huyện Nam Trà My	Tỉnh Quảng Nam
	20965	Thị trấn Núi Thành	Huyện Núi Thành	Tỉnh Quảng Nam
	20968	Xã Tam Xuân I	Huyện Núi Thành	Tỉnh Quảng Nam
	20971	Xã Tam Xuân II	Huyện Núi Thành	Tỉnh Quảng Nam
	20974	Xã Tam Tiến	Huyện Núi Thành	Tỉnh Quảng Nam
	20977	Xã Tam Sơn	Huyện Núi Thành	Tỉnh Quảng Nam
	20980	Xã Tam Thạnh	Huyện Núi Thành	Tỉnh Quảng Nam
	20983	Xã Tam Anh Bắc	Huyện Núi Thành	Tỉnh Quảng Nam
	20984	Xã Tam Anh Nam	Huyện Núi Thành	Tỉnh Quảng Nam
	20986	Xã Tam Hòa	Huyện Núi Thành	Tỉnh Quảng Nam
	20989	Xã Tam Hiệp	Huyện Núi Thành	Tỉnh Quảng Nam
	20992	Xã Tam Hải	Huyện Núi Thành	Tỉnh Quảng Nam
	20995	Xã Tam Giang	Huyện Núi Thành	Tỉnh Quảng Nam
	20998	Xã Tam Quang	Huyện Núi Thành	Tỉnh Quảng Nam
	21001	Xã Tam Nghĩa	Huyện Núi Thành	Tỉnh Quảng Nam
	21004	Xã Tam Mỹ Tây	Huyện Núi Thành	Tỉnh Quảng Nam
	21005	Xã Tam Mỹ Đông	Huyện Núi Thành	Tỉnh Quảng Nam
	21007	Xã Tam Trà	Huyện Núi Thành	Tỉnh Quảng Nam
	20364	Thị trấn Phú Thịnh	Huyện Phú Ninh	Tỉnh Quảng Nam
	20365	Xã Tam Thành	Huyện Phú Ninh	Tỉnh Quảng Nam
	20368	Xã Tam An	Huyện Phú Ninh	Tỉnh Quảng Nam
	20374	Xã Tam Đàn	Huyện Phú Ninh	Tỉnh Quảng Nam
	20377	Xã Tam Lộc	Huyện Phú Ninh	Tỉnh Quảng Nam

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	20380	Xã Tam Phước	Huyện Phú Ninh	Tỉnh Quảng Nam
	20383	Xã Tam Vinh	Huyện Phú Ninh	Tỉnh Quảng Nam
	20386	Xã Tam Thái	Huyện Phú Ninh	Tỉnh Quảng Nam
	20387	Xã Tam Đại	Huyện Phú Ninh	Tỉnh Quảng Nam
	20392	Xã Tam Dân	Huyện Phú Ninh	Tỉnh Quảng Nam
	20395	Xã Tam Lãnh	Huyện Phú Ninh	Tỉnh Quảng Nam
	20656	Xã Quế Trung	Huyện Nông Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20668	Xã Ninh Phước	Huyện Nông Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20669	Xã Phước Ninh	Huyện Nông Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20671	Xã Quế Lộc	Huyện Nông Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20672	Xã Sơn Viên	Huyện Nông Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	20692	Xã Quế Lâm	Huyện Nông Sơn	Tỉnh Quảng Nam
	21010	Phường Lê Hồng Phong	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21013	Phường Trần Phú	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21016	Phường Quảng Phú	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21019	Phường Nghĩa Chánh	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21022	Phường Trần Hưng Đạo	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21025	Phường Nguyễn Nghiêm	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21028	Phường Nghĩa Lộ	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21031	Phường Chánh Lộ	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21034	Xã Nghĩa Dũng	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21037	Xã Nghĩa Đông	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21172	Phường Trương Quang Trọng	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21187	Xã Tịnh Hòa	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21190	Xã Tịnh Kỳ	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21199	Xã Tịnh Thiện	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
<b>C_PhuongXa</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>QuanHuyen._source. TenMuc</b>	<b>TinhThanh._source. TenMuc</b>
	21202	Xã Tịnh Ấn Đông	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21208	Xã Tịnh Châu	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21211	Xã Tịnh Khê	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21214	Xã Tịnh Long	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21223	Xã Tịnh Ấn Tây	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21232	Xã Tịnh An	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21253	Xã Nghĩa Phú	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21256	Xã Nghĩa Hà	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21262	Xã Nghĩa An	Thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
	21040	Thị Trấn Châu Ổ	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21043	Xã Bình Thuận	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21046	Xã Bình Thạnh	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21049	Xã Bình Đông	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21052	Xã Bình Chánh	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21055	Xã Bình Nguyên	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21058	Xã Bình Khương	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21061	Xã Bình Trị	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21064	Xã Bình An	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21067	Xã Bình Hải	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21070	Xã Bình Dương	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21073	Xã Bình Phước	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21079	Xã Bình Hòa	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21082	Xã Bình Trung	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21085	Xã Bình Minh	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21088	Xã Bình Long	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21091	Xã Bình Thanh	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21100	Xã Bình Chương	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21103	Xã Bình Hiệp	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21106	Xã Bình Mỹ	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21109	Xã Bình Tân Phú	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21112	Xã Bình Châu	Huyện Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	21115	Thị trấn Trà Xuân	Huyện Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
	21118	Xã Trà Giang	Huyện Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
	21121	Xã Trà Thủy	Huyện Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
	21124	Xã Trà Hiệp	Huyện Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
	21127	Xã Trà Bình	Huyện Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
	21130	Xã Trà Phú	Huyện Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
	21133	Xã Trà Lâm	Huyện Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
	21136	Xã Trà Tân	Huyện Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
	21139	Xã Trà Sơn	Huyện Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
	21142	Xã Trà Bùi	Huyện Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
	21145	Xã Trà Thanh	Huyện Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
	21148	Xã Sơn Trà	Huyện Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
	21154	Xã Trà Phong	Huyện Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
	21157	Xã Hương Trà	Huyện Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
	21163	Xã Trà Xinh	Huyện Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
	21166	Xã Trà Tây	Huyện Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi
	21175	Xã Tịnh Thọ	Huyện Sơn Tịnh	Tỉnh Quảng Ngãi
	21178	Xã Tịnh Trà	Huyện Sơn Tịnh	Tỉnh Quảng Ngãi
	21181	Xã Tịnh Phong	Huyện Sơn Tịnh	Tỉnh Quảng Ngãi
	21184	Xã Tịnh Hiệp	Huyện Sơn Tịnh	Tỉnh Quảng Ngãi
	21193	Xã Tịnh Bình	Huyện Sơn Tịnh	Tỉnh Quảng Ngãi
	21196	Xã Tịnh Đông	Huyện Sơn Tịnh	Tỉnh Quảng Ngãi
	21205	Xã Tịnh Bắc	Huyện Sơn Tịnh	Tỉnh Quảng Ngãi
	21217	Xã Tịnh Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Tỉnh Quảng Ngãi
	21220	Xã Tịnh Hà	Huyện Sơn Tịnh	Tỉnh Quảng Ngãi
	21226	Xã Tịnh Giang	Huyện Sơn Tịnh	Tỉnh Quảng Ngãi
	21229	Xã Tịnh Minh	Huyện Sơn Tịnh	Tỉnh Quảng Ngãi
	21235	Thị trấn La Hà	Huyện Tư Nghĩa	Tỉnh Quảng Ngãi
	21238	Thị trấn Sông Vệ	Huyện Tư Nghĩa	Tỉnh Quảng Ngãi
	21241	Xã Nghĩa Lâm	Huyện Tư Nghĩa	Tỉnh Quảng Ngãi
	21244	Xã Nghĩa Thắng	Huyện Tư Nghĩa	Tỉnh Quảng Ngãi
	21247	Xã Nghĩa Thuận	Huyện Tư Nghĩa	Tỉnh Quảng Ngãi
	21250	Xã Nghĩa Kỳ	Huyện Tư Nghĩa	Tỉnh Quảng Ngãi
	21259	Xã Nghĩa Sơn	Huyện Tư Nghĩa	Tỉnh Quảng Ngãi
	21268	Xã Nghĩa Hòa	Huyện Tư Nghĩa	Tỉnh Quảng Ngãi
	21271	Xã Nghĩa Điền	Huyện Tư Nghĩa	Tỉnh Quảng Ngãi
	21274	Xã Nghĩa Thương	Huyện Tư Nghĩa	Tỉnh Quảng Ngãi
	21277	Xã Nghĩa Trung	Huyện Tư Nghĩa	Tỉnh Quảng Ngãi
	21280	Xã Nghĩa Hiệp	Huyện Tư Nghĩa	Tỉnh Quảng Ngãi

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	21283	Xã Nghĩa Phương	Huyện Tư Nghĩa	Tỉnh Quảng Ngãi
	21286	Xã Nghĩa Mỹ	Huyện Tư Nghĩa	Tỉnh Quảng Ngãi
	21289	Thị trấn Di Lăng	Huyện Sơn Hà	Tỉnh Quảng Ngãi
	21292	Xã Sơn Hạ	Huyện Sơn Hà	Tỉnh Quảng Ngãi
	21295	Xã Sơn Thành	Huyện Sơn Hà	Tỉnh Quảng Ngãi
	21298	Xã Sơn Nham	Huyện Sơn Hà	Tỉnh Quảng Ngãi
	21301	Xã Sơn Bao	Huyện Sơn Hà	Tỉnh Quảng Ngãi
	21304	Xã Sơn Linh	Huyện Sơn Hà	Tỉnh Quảng Ngãi
	21307	Xã Sơn Giang	Huyện Sơn Hà	Tỉnh Quảng Ngãi
	21310	Xã Sơn Trung	Huyện Sơn Hà	Tỉnh Quảng Ngãi
	21313	Xã Sơn Thượng	Huyện Sơn Hà	Tỉnh Quảng Ngãi
	21316	Xã Sơn Cao	Huyện Sơn Hà	Tỉnh Quảng Ngãi
	21319	Xã Sơn Hải	Huyện Sơn Hà	Tỉnh Quảng Ngãi
	21322	Xã Sơn Thủy	Huyện Sơn Hà	Tỉnh Quảng Ngãi
	21325	Xã Sơn Kỳ	Huyện Sơn Hà	Tỉnh Quảng Ngãi
	21328	Xã Sơn Ba	Huyện Sơn Hà	Tỉnh Quảng Ngãi
	21331	Xã Sơn Bua	Huyện Sơn Tây	Tỉnh Quảng Ngãi
	21334	Xã Sơn Mùa	Huyện Sơn Tây	Tỉnh Quảng Ngãi
	21335	Xã Sơn Liên	Huyện Sơn Tây	Tỉnh Quảng Ngãi
	21337	Xã Sơn Tân	Huyện Sơn Tây	Tỉnh Quảng Ngãi
	21338	Xã Sơn Màu	Huyện Sơn Tây	Tỉnh Quảng Ngãi
	21340	Xã Sơn Dung	Huyện Sơn Tây	Tỉnh Quảng Ngãi
	21341	Xã Sơn Long	Huyện Sơn Tây	Tỉnh Quảng Ngãi
	21343	Xã Sơn Tinh	Huyện Sơn Tây	Tỉnh Quảng Ngãi
	21346	Xã Sơn Lập	Huyện Sơn Tây	Tỉnh Quảng Ngãi
	21349	Xã Long Sơn	Huyện Minh Long	Tỉnh Quảng Ngãi
	21352	Xã Long Mai	Huyện Minh Long	Tỉnh Quảng Ngãi
	21355	Xã Thanh An	Huyện Minh Long	Tỉnh Quảng Ngãi
	21358	Xã Long Môn	Huyện Minh Long	Tỉnh Quảng Ngãi
	21361	Xã Long Hiệp	Huyện Minh Long	Tỉnh Quảng Ngãi
	21364	Thị trấn Chợ Chùa	Huyện Nghĩa Hành	Tỉnh Quảng Ngãi
	21367	Xã Hành Thuận	Huyện Nghĩa Hành	Tỉnh Quảng Ngãi
	21370	Xã Hành Dũng	Huyện Nghĩa Hành	Tỉnh Quảng Ngãi
	21373	Xã Hành Trung	Huyện Nghĩa Hành	Tỉnh Quảng Ngãi
	21376	Xã Hành Nhân	Huyện Nghĩa Hành	Tỉnh Quảng Ngãi
	21379	Xã Hành Đức	Huyện Nghĩa Hành	Tỉnh Quảng Ngãi
	21382	Xã Hành Minh	Huyện Nghĩa Hành	Tỉnh Quảng Ngãi
	21385	Xã Hành Phước	Huyện Nghĩa Hành	Tỉnh Quảng Ngãi
	21388	Xã Hành Thiện	Huyện Nghĩa Hành	Tỉnh Quảng Ngãi

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	21391	Xã Hành Thịnh	Huyện Nghĩa Hành	Tỉnh Quảng Ngãi
	21394	Xã Hành Tín Tây	Huyện Nghĩa Hành	Tỉnh Quảng Ngãi
	21397	Xã Hành Tín Đông	Huyện Nghĩa Hành	Tỉnh Quảng Ngãi
	21400	Thị trấn Mộ Đức	Huyện Mộ Đức	Tỉnh Quảng Ngãi
	21403	Xã Đức Lợi	Huyện Mộ Đức	Tỉnh Quảng Ngãi
	21406	Xã Đức Thắng	Huyện Mộ Đức	Tỉnh Quảng Ngãi
	21409	Xã Đức Nhuận	Huyện Mộ Đức	Tỉnh Quảng Ngãi
	21412	Xã Đức Chánh	Huyện Mộ Đức	Tỉnh Quảng Ngãi
	21415	Xã Đức Hiệp	Huyện Mộ Đức	Tỉnh Quảng Ngãi
	21418	Xã Đức Minh	Huyện Mộ Đức	Tỉnh Quảng Ngãi
	21421	Xã Đức Thạnh	Huyện Mộ Đức	Tỉnh Quảng Ngãi
	21424	Xã Đức Hòa	Huyện Mộ Đức	Tỉnh Quảng Ngãi
	21427	Xã Đức Tân	Huyện Mộ Đức	Tỉnh Quảng Ngãi
	21430	Xã Đức Phú	Huyện Mộ Đức	Tỉnh Quảng Ngãi
	21433	Xã Đức Phong	Huyện Mộ Đức	Tỉnh Quảng Ngãi
	21436	Xã Đức Lân	Huyện Mộ Đức	Tỉnh Quảng Ngãi
	21439	Phường Nguyễn Nghiêm	Thị xã Đức Phổ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21442	Xã Phổ An	Thị xã Đức Phổ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21445	Xã Phổ Phong	Thị xã Đức Phổ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21448	Xã Phổ Thuận	Thị xã Đức Phổ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21451	Phường Phổ Văn	Thị xã Đức Phổ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21454	Phường Phổ Quang	Thị xã Đức Phổ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21457	Xã Phổ Nhơn	Thị xã Đức Phổ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21460	Phường Phổ Ninh	Thị xã Đức Phổ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21463	Phường Phổ Minh	Thị xã Đức Phổ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21466	Phường Phổ Vinh	Thị xã Đức Phổ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21469	Phường Phổ Hòa	Thị xã Đức Phổ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21472	Xã Phổ Cường	Thị xã Đức Phổ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21475	Xã Phổ Khánh	Thị xã Đức Phổ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21478	Phường Phổ Thạnh	Thị xã Đức Phổ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21481	Xã Phổ Châu	Thị xã Đức Phổ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21484	Thị trấn Ba Tơ	Huyện Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21487	Xã Ba Điền	Huyện Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21490	Xã Ba Vinh	Huyện Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21493	Xã Ba Thành	Huyện Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21496	Xã Ba Động	Huyện Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21499	Xã Ba Dinh	Huyện Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21500	Xã Ba Giang	Huyện Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	21502	Xã Ba Liên	Huyện Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21505	Xã Ba Ngạc	Huyện Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21508	Xã Ba Khâm	Huyện Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21511	Xã Ba Cung	Huyện Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21517	Xã Ba Tiêu	Huyện Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21520	Xã Ba Trang	Huyện Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21523	Xã Ba Tô	Huyện Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21526	Xã Ba Bích	Huyện Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21529	Xã Ba Vì	Huyện Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21532	Xã Ba Lễ	Huyện Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21535	Xã Ba Nam	Huyện Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi
	21538	Xã Ba Xa	Huyện Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi
			Huyện Lý Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi
	21550	Phường Nhơn Bình	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21553	Phường Nhơn Phú	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21556	Phường Đống Đa	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21559	Phường Trần Quang Diệu	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21562	Phường Hải Cảng	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21565	Phường Quang Trung	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21568	Phường Thị Nại	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21571	Phường Lê Hồng Phong	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21574	Phường Trần Hưng Đạo	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21577	Phường Ngô Mây	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21580	Phường Lý Thường Kiệt	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21583	Phường Lê Lợi	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21586	Phường Trần Phú	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21589	Phường Bùi Thị Xuân	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21592	Phường Nguyễn Văn Cừ	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21595	Phường Ghềnh Ráng	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21598	Xã Nhơn Lý	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21601	Xã Nhơn Hội	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21604	Xã Nhơn Hải	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21607	Xã Nhơn Châu	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21991	Xã Phước Mỹ	Thành phố Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	21609	Thị trấn An Lão	Huyện An Lão	Tỉnh Bình Định
	21610	Xã An Hưng	Huyện An Lão	Tỉnh Bình Định
	21613	Xã An Trung	Huyện An Lão	Tỉnh Bình Định
	21616	Xã An Dũng	Huyện An Lão	Tỉnh Bình Định
	21619	Xã An Vinh	Huyện An Lão	Tỉnh Bình Định
	21622	Xã An Toàn	Huyện An Lão	Tỉnh Bình Định
	21625	Xã An Tân	Huyện An Lão	Tỉnh Bình Định
	21628	Xã An Hòa	Huyện An Lão	Tỉnh Bình Định
	21631	Xã An Quang	Huyện An Lão	Tỉnh Bình Định
	21634	Xã An Nghĩa	Huyện An Lão	Tỉnh Bình Định
	21637	Phường Tam Quan	Thị xã Hoài Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21640	Phường Bồng Sơn	Thị xã Hoài Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21643	Xã Hoài Sơn	Thị xã Hoài Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21646	Xã Hoài Châu Bắc	Thị xã Hoài Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21649	Xã Hoài Châu	Thị xã Hoài Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21652	Xã Hoài Phú	Thị xã Hoài Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21655	Phường Tam Quan Bắc	Thị xã Hoài Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21658	Phường Tam Quan Nam	Thị xã Hoài Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21661	Phường Hoài Hảo	Thị xã Hoài Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21664	Phường Hoài Thanh Tây	Thị xã Hoài Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21667	Phường Hoài Thanh	Thị xã Hoài Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21670	Phường Hoài Hương	Thị xã Hoài Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21673	Phường Hoài Tân	Thị xã Hoài Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21676	Xã Hoài Hải	Thị xã Hoài Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21679	Phường Hoài Xuân	Thị xã Hoài Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21682	Xã Hoài Mỹ	Thị xã Hoài Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21685	Phường Hoài Đức	Thị xã Hoài Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21688	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	Huyện Hoài Ân	Tỉnh Bình Định
	21690	Xã Ân Hảo Tây	Huyện Hoài Ân	Tỉnh Bình Định
	21691	Xã Ân Hảo Đông	Huyện Hoài Ân	Tỉnh Bình Định
	21694	Xã Ân Sơn	Huyện Hoài Ân	Tỉnh Bình Định
	21697	Xã Ân Mỹ	Huyện Hoài Ân	Tỉnh Bình Định
	21700	Xã Đak Mang	Huyện Hoài Ân	Tỉnh Bình Định
	21703	Xã Ân Tín	Huyện Hoài Ân	Tỉnh Bình Định
	21706	Xã Ân Thạnh	Huyện Hoài Ân	Tỉnh Bình Định
	21709	Xã Ân Phong	Huyện Hoài Ân	Tỉnh Bình Định

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	21712	Xã Ân Đức	Huyện Hoài Ân	Tỉnh Bình Định
	21715	Xã Ân Hữu	Huyện Hoài Ân	Tỉnh Bình Định
	21718	Xã Bok Tới	Huyện Hoài Ân	Tỉnh Bình Định
	21721	Xã Ân Tường Tây	Huyện Hoài Ân	Tỉnh Bình Định
	21724	Xã Ân Tường Đông	Huyện Hoài Ân	Tỉnh Bình Định
	21727	Xã Ân Nghĩa	Huyện Hoài Ân	Tỉnh Bình Định
	21730	Thị trấn Phù Mỹ	Huyện Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định
	21733	Thị trấn Bình Dương	Huyện Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định
	21736	Xã Mỹ Đức	Huyện Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định
	21739	Xã Mỹ Châu	Huyện Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định
	21742	Xã Mỹ Thắng	Huyện Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định
	21745	Xã Mỹ Lộc	Huyện Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định
	21748	Xã Mỹ Lợi	Huyện Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định
	21751	Xã Mỹ An	Huyện Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định
	21754	Xã Mỹ Phong	Huyện Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định
	21757	Xã Mỹ Trinh	Huyện Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định
	21760	Xã Mỹ Thọ	Huyện Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định
	21763	Xã Mỹ Hòa	Huyện Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định
	21766	Xã Mỹ Thành	Huyện Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định
	21769	Xã Mỹ Chánh	Huyện Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định
	21772	Xã Mỹ Quang	Huyện Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định
	21775	Xã Mỹ Hiệp	Huyện Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định
	21778	Xã Mỹ Tài	Huyện Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định
	21781	Xã Mỹ Cát	Huyện Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định
	21784	Xã Mỹ Chánh Tây	Huyện Phù Mỹ	Tỉnh Bình Định
	21786	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Huyện Vĩnh Thạnh	Tỉnh Bình Định
	21787	Xã Vĩnh Sơn	Huyện Vĩnh Thạnh	Tỉnh Bình Định
	21790	Xã Vĩnh Kim	Huyện Vĩnh Thạnh	Tỉnh Bình Định
	21796	Xã Vĩnh Hiệp	Huyện Vĩnh Thạnh	Tỉnh Bình Định
	21799	Xã Vĩnh Hảo	Huyện Vĩnh Thạnh	Tỉnh Bình Định
	21801	Xã Vĩnh Hòa	Huyện Vĩnh Thạnh	Tỉnh Bình Định
	21802	Xã Vĩnh Thịnh	Huyện Vĩnh Thạnh	Tỉnh Bình Định
	21804	Xã Vĩnh Thuận	Huyện Vĩnh Thạnh	Tỉnh Bình Định
	21805	Xã Vĩnh Quang	Huyện Vĩnh Thạnh	Tỉnh Bình Định
	21808	Thị trấn Phú Phong	Huyện Tây Sơn	Tỉnh Bình Định
	21811	Xã Bình Tân	Huyện Tây Sơn	Tỉnh Bình Định
	21814	Xã Tây Thuận	Huyện Tây Sơn	Tỉnh Bình Định
	21817	Xã Bình Thuận	Huyện Tây Sơn	Tỉnh Bình Định
	21820	Xã Tây Giang	Huyện Tây Sơn	Tỉnh Bình Định

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	21823	Xã Bình Thành	Huyện Tây Sơn	Tỉnh Bình Định
	21826	Xã Tây An	Huyện Tây Sơn	Tỉnh Bình Định
	21829	Xã Bình Hòa	Huyện Tây Sơn	Tỉnh Bình Định
	21832	Xã Tây Bình	Huyện Tây Sơn	Tỉnh Bình Định
	21835	Xã Bình Tường	Huyện Tây Sơn	Tỉnh Bình Định
	21838	Xã Tây Vinh	Huyện Tây Sơn	Tỉnh Bình Định
	21841	Xã Vĩnh An	Huyện Tây Sơn	Tỉnh Bình Định
	21844	Xã Tây Xuân	Huyện Tây Sơn	Tỉnh Bình Định
	21847	Xã Bình Nghi	Huyện Tây Sơn	Tỉnh Bình Định
	21850	Xã Tây Phú	Huyện Tây Sơn	Tỉnh Bình Định
	21853	Thị trấn Ngô Mây	Huyện Phù Cát	Tỉnh Bình Định
	21856	Xã Cát Sơn	Huyện Phù Cát	Tỉnh Bình Định
	21859	Xã Cát Minh	Huyện Phù Cát	Tỉnh Bình Định
	21862	Xã Cát Khánh	Huyện Phù Cát	Tỉnh Bình Định
	21865	Xã Cát Tài	Huyện Phù Cát	Tỉnh Bình Định
	21868	Xã Cát Lâm	Huyện Phù Cát	Tỉnh Bình Định
	21871	Xã Cát Hạnh	Huyện Phù Cát	Tỉnh Bình Định
	21874	Xã Cát Thành	Huyện Phù Cát	Tỉnh Bình Định
	21877	Xã Cát Trinh	Huyện Phù Cát	Tỉnh Bình Định
	21880	Xã Cát Hải	Huyện Phù Cát	Tỉnh Bình Định
	21883	Xã Cát Hiệp	Huyện Phù Cát	Tỉnh Bình Định
	21886	Xã Cát Nhơn	Huyện Phù Cát	Tỉnh Bình Định
	21889	Xã Cát Hưng	Huyện Phù Cát	Tỉnh Bình Định
	21892	Xã Cát Tường	Huyện Phù Cát	Tỉnh Bình Định
	21895	Xã Cát Tân	Huyện Phù Cát	Tỉnh Bình Định
	21898	Thị trấn Cát Tiến	Huyện Phù Cát	Tỉnh Bình Định
	21901	Xã Cát Thăng	Huyện Phù Cát	Tỉnh Bình Định
	21904	Xã Cát Chánh	Huyện Phù Cát	Tỉnh Bình Định
	21907	Phường Bình Định	Thị xã An Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21910	Phường Đập Đá	Thị xã An Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21913	Xã Nhơn Mỹ	Thị xã An Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21916	Phường Nhơn Thành	Thị xã An Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21919	Xã Nhơn Hạnh	Thị xã An Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21922	Xã Nhơn Hậu	Thị xã An Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21925	Xã Nhơn Phong	Thị xã An Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21928	Xã Nhơn An	Thị xã An Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21931	Xã Nhơn Phúc	Thị xã An Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21934	Phường Nhơn Hưng	Thị xã An Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21937	Xã Nhơn Khánh	Thị xã An Nhơn	Tỉnh Bình Định



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	21940	Xã Nhơn Lộc	Thị xã An Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21943	Phường Nhơn Hoà	Thị xã An Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21946	Xã Nhơn Tân	Thị xã An Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21949	Xã Nhơn Thọ	Thị xã An Nhơn	Tỉnh Bình Định
	21952	Thị trấn Tuy Phước	Huyện Tuy Phước	Tỉnh Bình Định
	21955	Thị trấn Diêu Trì	Huyện Tuy Phước	Tỉnh Bình Định
	21958	Xã Phước Thắng	Huyện Tuy Phước	Tỉnh Bình Định
	21961	Xã Phước Hưng	Huyện Tuy Phước	Tỉnh Bình Định
	21964	Xã Phước Quang	Huyện Tuy Phước	Tỉnh Bình Định
	21967	Xã Phước Hòa	Huyện Tuy Phước	Tỉnh Bình Định
	21970	Xã Phước Sơn	Huyện Tuy Phước	Tỉnh Bình Định
	21973	Xã Phước Hiệp	Huyện Tuy Phước	Tỉnh Bình Định
	21976	Xã Phước Lộc	Huyện Tuy Phước	Tỉnh Bình Định
	21979	Xã Phước Nghĩa	Huyện Tuy Phước	Tỉnh Bình Định
	21982	Xã Phước Thuận	Huyện Tuy Phước	Tỉnh Bình Định
	21985	Xã Phước An	Huyện Tuy Phước	Tỉnh Bình Định
	21988	Xã Phước Thành	Huyện Tuy Phước	Tỉnh Bình Định
	21994	Thị trấn Vân Canh	Huyện Vân Canh	Tỉnh Bình Định
	21997	Xã Canh Liên	Huyện Vân Canh	Tỉnh Bình Định
	22000	Xã Canh Hiệp	Huyện Vân Canh	Tỉnh Bình Định
	22003	Xã Canh Vinh	Huyện Vân Canh	Tỉnh Bình Định
	22006	Xã Canh Hiến	Huyện Vân Canh	Tỉnh Bình Định
	22009	Xã Canh Thuận	Huyện Vân Canh	Tỉnh Bình Định
	22012	Xã Canh Hòa	Huyện Vân Canh	Tỉnh Bình Định
	22015	Phường 1	Thành phố Tuy Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22018	Phường 8	Thành phố Tuy Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22021	Phường 2	Thành phố Tuy Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22024	Phường 9	Thành phố Tuy Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22027	Phường 3	Thành phố Tuy Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22030	Phường 4	Thành phố Tuy Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22033	Phường 5	Thành phố Tuy Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22036	Phường 7	Thành phố Tuy Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22039	Phường 6	Thành phố Tuy Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22040	Phường Phú Thạnh	Thành phố Tuy Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22041	Phường Phú Đông	Thành phố Tuy Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22042	Xã Hòa Kiến	Thành phố Tuy Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22045	Xã Bình Kiến	Thành phố Tuy Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22048	Xã Bình Ngọc	Thành phố Tuy Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22162	Xã An Phú	Thành phố Tuy Hoà	Tỉnh Phú Yên

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	22240	Phường Phú Lâm	Thành phố Tuy Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22051	Phường Xuân Phú	Thị xã Sông Cầu	Tỉnh Phú Yên
	22052	Xã Xuân Lâm	Thị xã Sông Cầu	Tỉnh Phú Yên
	22053	Phường Xuân Thành	Thị xã Sông Cầu	Tỉnh Phú Yên
	22054	Xã Xuân Hải	Thị xã Sông Cầu	Tỉnh Phú Yên
	22057	Xã Xuân Lộc	Thị xã Sông Cầu	Tỉnh Phú Yên
	22060	Xã Xuân Bình	Thị xã Sông Cầu	Tỉnh Phú Yên
	22066	Xã Xuân Cảnh	Thị xã Sông Cầu	Tỉnh Phú Yên
	22069	Xã Xuân Thịnh	Thị xã Sông Cầu	Tỉnh Phú Yên
	22072	Xã Xuân Phương	Thị xã Sông Cầu	Tỉnh Phú Yên
	22073	Phường Xuân Yên	Thị xã Sông Cầu	Tỉnh Phú Yên
	22075	Xã Xuân Thọ 1	Thị xã Sông Cầu	Tỉnh Phú Yên
	22076	Phường Xuân Đài	Thị xã Sông Cầu	Tỉnh Phú Yên
	22078	Xã Xuân Thọ 2	Thị xã Sông Cầu	Tỉnh Phú Yên
	22081	Thị trấn La Hai	Huyện Đồng Xuân	Tỉnh Phú Yên
	22084	Xã Đa Lộc	Huyện Đồng Xuân	Tỉnh Phú Yên
	22087	Xã Phú Mỹ	Huyện Đồng Xuân	Tỉnh Phú Yên
	22090	Xã Xuân Lãnh	Huyện Đồng Xuân	Tỉnh Phú Yên
	22093	Xã Xuân Long	Huyện Đồng Xuân	Tỉnh Phú Yên
	22096	Xã Xuân Quang 1	Huyện Đồng Xuân	Tỉnh Phú Yên
	22099	Xã Xuân Sơn Bắc	Huyện Đồng Xuân	Tỉnh Phú Yên
	22102	Xã Xuân Quang 2	Huyện Đồng Xuân	Tỉnh Phú Yên
	22105	Xã Xuân Sơn Nam	Huyện Đồng Xuân	Tỉnh Phú Yên
	22108	Xã Xuân Quang 3	Huyện Đồng Xuân	Tỉnh Phú Yên
	22111	Xã Xuân Phước	Huyện Đồng Xuân	Tỉnh Phú Yên
	22114	Thị trấn Chí Thạnh	Huyện Tuy An	Tỉnh Phú Yên
	22117	Xã An Dân	Huyện Tuy An	Tỉnh Phú Yên
	22120	Xã An Ninh Tây	Huyện Tuy An	Tỉnh Phú Yên
	22123	Xã An Ninh Đông	Huyện Tuy An	Tỉnh Phú Yên
	22126	Xã An Thạch	Huyện Tuy An	Tỉnh Phú Yên
	22129	Xã An Định	Huyện Tuy An	Tỉnh Phú Yên
	22132	Xã An Nghiệp	Huyện Tuy An	Tỉnh Phú Yên
	22138	Xã An Cư	Huyện Tuy An	Tỉnh Phú Yên
	22141	Xã An Xuân	Huyện Tuy An	Tỉnh Phú Yên
	22144	Xã An Lĩnh	Huyện Tuy An	Tỉnh Phú Yên
	22147	Xã An Hòa Hải	Huyện Tuy An	Tỉnh Phú Yên
	22150	Xã An Hiệp	Huyện Tuy An	Tỉnh Phú Yên
	22153	Xã An Mỹ	Huyện Tuy An	Tỉnh Phú Yên
	22156	Xã An Chấn	Huyện Tuy An	Tỉnh Phú Yên

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	22159	Xã An Thọ	Huyện Tuy An	Tỉnh Phú Yên
	22165	Thị trấn Củng Sơn	Huyện Sơn Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22168	Xã Phước Tân	Huyện Sơn Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22171	Xã Sơn Hội	Huyện Sơn Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22174	Xã Sơn Định	Huyện Sơn Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22177	Xã Sơn Long	Huyện Sơn Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22180	Xã Cà Lúi	Huyện Sơn Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22183	Xã Sơn Phước	Huyện Sơn Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22186	Xã Sơn Xuân	Huyện Sơn Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22189	Xã Sơn Nguyên	Huyện Sơn Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22192	Xã Eachà Rang	Huyện Sơn Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22195	Xã Krông Pa	Huyện Sơn Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22198	Xã Suối Bạc	Huyện Sơn Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22201	Xã Sơn Hà	Huyện Sơn Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22204	Xã Suối Trai	Huyện Sơn Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22207	Thị trấn Hai Riêng	Huyện Sông Hinh	Tỉnh Phú Yên
	22210	Xã Ea Lâm	Huyện Sông Hinh	Tỉnh Phú Yên
	22213	Xã Đức Bình Tây	Huyện Sông Hinh	Tỉnh Phú Yên
	22216	Xã Ea Bá	Huyện Sông Hinh	Tỉnh Phú Yên
	22219	Xã Sơn Giang	Huyện Sông Hinh	Tỉnh Phú Yên
	22222	Xã Đức Bình Đông	Huyện Sông Hinh	Tỉnh Phú Yên
	22225	Xã EaBar	Huyện Sông Hinh	Tỉnh Phú Yên
	22228	Xã EaBia	Huyện Sông Hinh	Tỉnh Phú Yên
	22231	Xã EaTrol	Huyện Sông Hinh	Tỉnh Phú Yên
	22234	Xã Sông Hinh	Huyện Sông Hinh	Tỉnh Phú Yên
	22237	Xã Ealy	Huyện Sông Hinh	Tỉnh Phú Yên
	22249	Xã Sơn Thành Tây	Huyện Tây Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22250	Xã Sơn Thành Đông	Huyện Tây Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22252	Xã Hòa Bình 1	Huyện Tây Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22255	Thị trấn Phú Thứ	Huyện Tây Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22264	Xã Hòa Phong	Huyện Tây Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22270	Xã Hòa Phú	Huyện Tây Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22273	Xã Hòa Tân Tây	Huyện Tây Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22276	Xã Hòa Đông	Huyện Tây Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22285	Xã Hòa Mỹ Đông	Huyện Tây Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22288	Xã Hòa Mỹ Tây	Huyện Tây Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22294	Xã Hòa Thịnh	Huyện Tây Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22303	Xã Hòa Quang Bắc	Huyện Phú Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22306	Xã Hòa Quang Nam	Huyện Phú Hoà	Tỉnh Phú Yên

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	22309	Xã Hòa Hội	Huyện Phú Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22312	Xã Hòa Trị	Huyện Phú Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22315	Xã Hòa An	Huyện Phú Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22318	Xã Hòa Định Đông	Huyện Phú Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22319	Thị Trấn Phú Hoà	Huyện Phú Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22321	Xã Hòa Định Tây	Huyện Phú Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22324	Xã Hòa Thắng	Huyện Phú Hoà	Tỉnh Phú Yên
	22243	Xã Hòa Thành	Thị xã Đông Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22246	Phường Hòa Hiệp Bắc	Thị xã Đông Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22258	Phường Hoà Vinh	Thị xã Đông Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22261	Phường Hoà Hiệp Trung	Thị xã Đông Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22267	Xã Hòa Tân Đông	Thị xã Đông Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22279	Phường Hòa Xuân Tây	Thị xã Đông Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22282	Phường Hòa Hiệp Nam	Thị xã Đông Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22291	Xã Hòa Xuân Đông	Thị xã Đông Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22297	Xã Hòa Tâm	Thị xã Đông Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22300	Xã Hòa Xuân Nam	Thị xã Đông Hòa	Tỉnh Phú Yên
	22327	Phường Vĩnh Hòa	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22330	Phường Vĩnh Hải	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22333	Phường Vĩnh Phước	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22336	Phường Ngọc Hiệp	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22339	Phường Vĩnh Thọ	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22342	Phường Xương Huân	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22345	Phường Vạn Thắng	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22348	Phường Vạn Thạnh	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22351	Phường Phương Sài	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22354	Phường Phương Sơn	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22357	Phường Phước Hải	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22360	Phường Phước Tân	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22363	Phường Lộc Thọ	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22366	Phường Phước Tiến	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22369	Phường Tân Lập	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22372	Phường Phước Hòa	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22375	Phường Vĩnh Nguyên	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22378	Phường Phước Long	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22381	Phường Vĩnh Trường	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	22384	Xã Vĩnh Lương	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22387	Xã Vĩnh Phương	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22390	Xã Vĩnh Ngọc	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22393	Xã Vĩnh Thạnh	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22396	Xã Vĩnh Trung	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22399	Xã Vĩnh Hiệp	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22402	Xã Vĩnh Thái	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22405	Xã Phước Đồng	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa
	22408	Phường Cam Nghĩa	Thành phố Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa
	22411	Phường Cam Phúc Bắc	Thành phố Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa
	22414	Phường Cam Phúc Nam	Thành phố Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa
	22417	Phường Cam Lộ	Thành phố Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa
	22420	Phường Cam Phú	Thành phố Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa
	22423	Phường Ba Ngòi	Thành phố Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa
	22426	Phường Cam Thuận	Thành phố Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa
	22429	Phường Cam Lợi	Thành phố Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa
	22432	Phường Cam Linh	Thành phố Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa
	22468	Xã Cam Thành Nam	Thành phố Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa
	22474	Xã Cam Phước Đông	Thành phố Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa
	22477	Xã Cam Thịnh Tây	Thành phố Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa
	22480	Xã Cam Thịnh Đông	Thành phố Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa
	22483	Xã Cam Lập	Thành phố Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa
	22486	Xã Cam Bình	Thành phố Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa
	22435	Xã Cam Tân	Huyện Cam Lâm	Tỉnh Khánh Hòa
	22438	Xã Cam Hòa	Huyện Cam Lâm	Tỉnh Khánh Hòa
	22441	Xã Cam Hải Đông	Huyện Cam Lâm	Tỉnh Khánh Hòa
	22444	Xã Cam Hải Tây	Huyện Cam Lâm	Tỉnh Khánh Hòa
	22447	Xã Sơn Tân	Huyện Cam Lâm	Tỉnh Khánh Hòa
	22450	Xã Cam Hiệp Bắc	Huyện Cam Lâm	Tỉnh Khánh Hòa
	22453	Thị trấn Cam Đức	Huyện Cam Lâm	Tỉnh Khánh Hòa
	22456	Xã Cam Hiệp Nam	Huyện Cam Lâm	Tỉnh Khánh Hòa
	22459	Xã Cam Phước Tây	Huyện Cam Lâm	Tỉnh Khánh Hòa
	22462	Xã Cam Thành Bắc	Huyện Cam Lâm	Tỉnh Khánh Hòa
	22465	Xã Cam An Bắc	Huyện Cam Lâm	Tỉnh Khánh Hòa
	22471	Xã Cam An Nam	Huyện Cam Lâm	Tỉnh Khánh Hòa
	22708	Xã Suối Cát	Huyện Cam Lâm	Tỉnh Khánh Hòa
	22711	Xã Suối Tân	Huyện Cam Lâm	Tỉnh Khánh Hòa

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	22489	Thị trấn Vạn Giã	Huyện Vạn Ninh	Tỉnh Khánh Hòa
	22492	Xã Đại Lãnh	Huyện Vạn Ninh	Tỉnh Khánh Hòa
	22495	Xã Vạn Phước	Huyện Vạn Ninh	Tỉnh Khánh Hòa
	22498	Xã Vạn Long	Huyện Vạn Ninh	Tỉnh Khánh Hòa
	22501	Xã Vạn Bình	Huyện Vạn Ninh	Tỉnh Khánh Hòa
	22504	Xã Vạn Thọ	Huyện Vạn Ninh	Tỉnh Khánh Hòa
	22507	Xã Vạn Khánh	Huyện Vạn Ninh	Tỉnh Khánh Hòa
	22510	Xã Vạn Phú	Huyện Vạn Ninh	Tỉnh Khánh Hòa
	22513	Xã Vạn Lương	Huyện Vạn Ninh	Tỉnh Khánh Hòa
	22516	Xã Vạn Thắng	Huyện Vạn Ninh	Tỉnh Khánh Hòa
	22519	Xã Vạn Thạnh	Huyện Vạn Ninh	Tỉnh Khánh Hòa
	22522	Xã Xuân Sơn	Huyện Vạn Ninh	Tỉnh Khánh Hòa
	22525	Xã Vạn Hưng	Huyện Vạn Ninh	Tỉnh Khánh Hòa
	22528	Phường Ninh Hiệp	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22531	Xã Ninh Sơn	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22534	Xã Ninh Tây	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22537	Xã Ninh Thượng	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22540	Xã Ninh An	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22543	Phường Ninh Hải	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22546	Xã Ninh Thọ	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22549	Xã Ninh Trung	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22552	Xã Ninh Sim	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22555	Xã Ninh Xuân	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22558	Xã Ninh Thân	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22561	Phường Ninh Diêm	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22564	Xã Ninh Đông	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22567	Phường Ninh Thủy	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22570	Phường Ninh Đa	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22573	Xã Ninh Phụng	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22576	Xã Ninh Bình	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22579	Xã Ninh Phước	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22582	Xã Ninh Phú	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22585	Xã Ninh Tân	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22588	Xã Ninh Quang	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22591	Phường Ninh Giang	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22594	Phường Ninh Hà	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22597	Xã Ninh Hưng	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22600	Xã Ninh Lộc	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22603	Xã Ninh Ích	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	22606	Xã Ninh Vân	Thị xã Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
	22609	Thị trấn Khánh Vĩnh	Huyện Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa
	22612	Xã Khánh Hiệp	Huyện Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa
	22615	Xã Khánh Bình	Huyện Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa
	22618	Xã Khánh Trung	Huyện Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa
	22621	Xã Khánh Đông	Huyện Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa
	22624	Xã Khánh Thượng	Huyện Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa
	22627	Xã Khánh Nam	Huyện Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa
	22630	Xã Sông Cầu	Huyện Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa
	22633	Xã Giang Ly	Huyện Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa
	22636	Xã Cầu Bà	Huyện Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa
	22639	Xã Liên Sang	Huyện Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa
	22642	Xã Khánh Thành	Huyện Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa
	22645	Xã Khánh Phú	Huyện Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa
	22648	Xã Sơn Thái	Huyện Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa
	22651	Thị trấn Diên Khánh	Huyện Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa
	22654	Xã Diên Lâm	Huyện Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa
	22657	Xã Diên Điền	Huyện Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa
	22660	Xã Diên Xuân	Huyện Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa
	22663	Xã Diên Sơn	Huyện Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa
	22666	Xã Diên Đồng	Huyện Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa
	22669	Xã Diên Phú	Huyện Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa
	22672	Xã Diên Thọ	Huyện Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa
	22675	Xã Diên Phước	Huyện Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa
	22678	Xã Diên Lạc	Huyện Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa
	22681	Xã Diên Tân	Huyện Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa
	22684	Xã Diên Hòa	Huyện Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa
	22687	Xã Diên Thạnh	Huyện Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa
	22690	Xã Diên Toàn	Huyện Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa
	22693	Xã Diên An	Huyện Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa
	22696	Xã Bình Lộc	Huyện Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa
	22702	Xã Suối Hiệp	Huyện Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa
	22705	Xã Suối Tiên	Huyện Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa
	22714	Thị trấn Tô Hạp	Huyện Khánh Sơn	Tỉnh Khánh Hòa
	22717	Xã Thành Sơn	Huyện Khánh Sơn	Tỉnh Khánh Hòa
	22720	Xã Sơn Lâm	Huyện Khánh Sơn	Tỉnh Khánh Hòa
	22723	Xã Sơn Hiệp	Huyện Khánh Sơn	Tỉnh Khánh Hòa
	22726	Xã Sơn Bình	Huyện Khánh Sơn	Tỉnh Khánh Hòa
	22729	Xã Sơn Trung	Huyện Khánh Sơn	Tỉnh Khánh Hòa

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	22732	Xã Ba Cùm Bắc	Huyện Khánh Sơn	Tỉnh Khánh Hòa
	22735	Xã Ba Cùm Nam	Huyện Khánh Sơn	Tỉnh Khánh Hòa
	22736	Thị trấn Trường Sa	Huyện Trường Sa	Tỉnh Khánh Hòa
	22737	Xã Song Tử Tây	Huyện Trường Sa	Tỉnh Khánh Hòa
	22739	Xã Sinh Tồn	Huyện Trường Sa	Tỉnh Khánh Hòa
	22738	Phường Đô Vinh	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Tỉnh Ninh Thuận
	22741	Phường Phước Mỹ	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Tỉnh Ninh Thuận
	22744	Phường Bảo An	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Tỉnh Ninh Thuận
	22747	Phường Phú Hà	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Tỉnh Ninh Thuận
	22750	Phường Thanh Sơn	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Tỉnh Ninh Thuận
	22753	Phường Mỹ Hương	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Tỉnh Ninh Thuận
	22756	Phường Tấn Tài	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Tỉnh Ninh Thuận
	22759	Phường Kinh Dinh	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Tỉnh Ninh Thuận
	22762	Phường Đạo Long	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Tỉnh Ninh Thuận
	22765	Phường Đài Sơn	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Tỉnh Ninh Thuận
	22768	Phường Đông Hải	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Tỉnh Ninh Thuận
	22771	Phường Mỹ Đông	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Tỉnh Ninh Thuận
	22774	Xã Thành Hải	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Tỉnh Ninh Thuận
	22777	Phường Văn Hải	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Tỉnh Ninh Thuận
	22779	Phường Mỹ Bình	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Tỉnh Ninh Thuận
	22780	Phường Mỹ Hải	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Tỉnh Ninh Thuận
	22783	Xã Phước Bình	Huyện Bác Ái	Tỉnh Ninh Thuận
	22786	Xã Phước Hòa	Huyện Bác Ái	Tỉnh Ninh Thuận
	22789	Xã Phước Tân	Huyện Bác Ái	Tỉnh Ninh Thuận
	22792	Xã Phước Tiến	Huyện Bác Ái	Tỉnh Ninh Thuận



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	22795	Xã Phước Thắng	Huyện Bác Ái	Tỉnh Ninh Thuận
	22798	Xã Phước Thành	Huyện Bác Ái	Tỉnh Ninh Thuận
	22801	Xã Phước Đại	Huyện Bác Ái	Tỉnh Ninh Thuận
	22804	Xã Phước Chính	Huyện Bác Ái	Tỉnh Ninh Thuận
	22807	Xã Phước Trung	Huyện Bác Ái	Tỉnh Ninh Thuận
	22810	Thị trấn Tân Sơn	Huyện Ninh Sơn	Tỉnh Ninh Thuận
	22813	Xã Lâm Sơn	Huyện Ninh Sơn	Tỉnh Ninh Thuận
	22816	Xã Lương Sơn	Huyện Ninh Sơn	Tỉnh Ninh Thuận
	22819	Xã Quảng Sơn	Huyện Ninh Sơn	Tỉnh Ninh Thuận
	22822	Xã Mỹ Sơn	Huyện Ninh Sơn	Tỉnh Ninh Thuận
	22825	Xã Hòa Sơn	Huyện Ninh Sơn	Tỉnh Ninh Thuận
	22828	Xã Ma Nới	Huyện Ninh Sơn	Tỉnh Ninh Thuận
	22831	Xã Nhơn Sơn	Huyện Ninh Sơn	Tỉnh Ninh Thuận
	22834	Thị trấn Khánh Hải	Huyện Ninh Hải	Tỉnh Ninh Thuận
	22846	Xã Vĩnh Hải	Huyện Ninh Hải	Tỉnh Ninh Thuận
	22852	Xã Phương Hải	Huyện Ninh Hải	Tỉnh Ninh Thuận
	22855	Xã Tân Hải	Huyện Ninh Hải	Tỉnh Ninh Thuận
	22858	Xã Xuân Hải	Huyện Ninh Hải	Tỉnh Ninh Thuận
	22861	Xã Hộ Hải	Huyện Ninh Hải	Tỉnh Ninh Thuận
	22864	Xã Tri Hải	Huyện Ninh Hải	Tỉnh Ninh Thuận
	22867	Xã Nhơn Hải	Huyện Ninh Hải	Tỉnh Ninh Thuận
	22868	Xã Thanh Hải	Huyện Ninh Hải	Tỉnh Ninh Thuận
	22870	Thị trấn Phước Dân	Huyện Ninh Phước	Tỉnh Ninh Thuận
	22873	Xã Phước Sơn	Huyện Ninh Phước	Tỉnh Ninh Thuận
	22876	Xã Phước Thái	Huyện Ninh Phước	Tỉnh Ninh Thuận
	22879	Xã Phước Hậu	Huyện Ninh Phước	Tỉnh Ninh Thuận
	22882	Xã Phước Thuận	Huyện Ninh Phước	Tỉnh Ninh Thuận
	22888	Xã An Hải	Huyện Ninh Phước	Tỉnh Ninh Thuận
	22891	Xã Phước Hữu	Huyện Ninh Phước	Tỉnh Ninh Thuận
	22894	Xã Phước Hải	Huyện Ninh Phước	Tỉnh Ninh Thuận
	22912	Xã Phước Vinh	Huyện Ninh Phước	Tỉnh Ninh Thuận
	22837	Xã Phước Chiến	Huyện Thuận Bắc	Tỉnh Ninh Thuận
	22840	Xã Công Hải	Huyện Thuận Bắc	Tỉnh Ninh Thuận
	22843	Xã Phước Kháng	Huyện Thuận Bắc	Tỉnh Ninh Thuận
	22849	Xã Lợi Hải	Huyện Thuận Bắc	Tỉnh Ninh Thuận
	22853	Xã Bắc Sơn	Huyện Thuận Bắc	Tỉnh Ninh Thuận
	22856	Xã Bắc Phong	Huyện Thuận Bắc	Tỉnh Ninh Thuận
	22885	Xã Phước Hà	Huyện Thuận Nam	Tỉnh Ninh Thuận
	22897	Xã Phước Nam	Huyện Thuận Nam	Tỉnh Ninh Thuận

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	22898	Xã Phước Ninh	Huyện Thuận Nam	Tỉnh Ninh Thuận
	22900	Xã Nhị Hà	Huyện Thuận Nam	Tỉnh Ninh Thuận
	22903	Xã Phước Dinh	Huyện Thuận Nam	Tỉnh Ninh Thuận
	22906	Xã Phước Minh	Huyện Thuận Nam	Tỉnh Ninh Thuận
	22909	Xã Phước Diêm	Huyện Thuận Nam	Tỉnh Ninh Thuận
	22910	Xã Cà Ná	Huyện Thuận Nam	Tỉnh Ninh Thuận
	22915	Phường Mũi Né	Thành phố Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
	22918	Phường Hàm Tiến	Thành phố Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
	22921	Phường Phú Hải	Thành phố Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
	22924	Phường Phú Thủy	Thành phố Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
	22927	Phường Phú Tài	Thành phố Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
	22930	Phường Phú Trinh	Thành phố Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
	22933	Phường Xuân An	Thành phố Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
	22936	Phường Thanh Hải	Thành phố Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
	22939	Phường Bình Hưng	Thành phố Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
	22942	Phường Đức Nghĩa	Thành phố Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
	22945	Phường Lạc Đạo	Thành phố Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
	22948	Phường Đức Thắng	Thành phố Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
	22951	Phường Hưng Long	Thành phố Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
	22954	Phường Đức Long	Thành phố Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
	22957	Xã Thiện Nghiệp	Thành phố Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
	22960	Xã Phong Năm	Thành phố Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
	22963	Xã Tiến Lợi	Thành phố Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
	22966	Xã Tiến Thành	Thành phố Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
	23231	Phường Phước Hội	Thị xã La Gi	Tỉnh Bình Thuận
	23232	Phường Phước Lộc	Thị xã La Gi	Tỉnh Bình Thuận
	23234	Phường Tân Thiện	Thị xã La Gi	Tỉnh Bình Thuận
	23235	Phường Tân An	Thị xã La Gi	Tỉnh Bình Thuận
	23237	Phường Bình Tân	Thị xã La Gi	Tỉnh Bình Thuận
	23245	Xã Tân Hải	Thị xã La Gi	Tỉnh Bình Thuận
	23246	Xã Tân Tiến	Thị xã La Gi	Tỉnh Bình Thuận
	23248	Xã Tân Bình	Thị xã La Gi	Tỉnh Bình Thuận
	23268	Xã Tân Phước	Thị xã La Gi	Tỉnh Bình Thuận
	22969	Thị trấn Liên Hương	Huyện Tuy Phong	Tỉnh Bình Thuận
	22972	Thị trấn Phan Rí Cửa	Huyện Tuy Phong	Tỉnh Bình Thuận
	22975	Xã Phan Dũng	Huyện Tuy Phong	Tỉnh Bình Thuận
	22978	Xã Phong Phú	Huyện Tuy Phong	Tỉnh Bình Thuận
	22981	Xã Vĩnh Hảo	Huyện Tuy Phong	Tỉnh Bình Thuận
	22984	Xã Vĩnh Tân	Huyện Tuy Phong	Tỉnh Bình Thuận

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	22987	Xã Phú Lạc	Huyện Tuy Phong	Tỉnh Bình Thuận
	22990	Xã Phước Thê	Huyện Tuy Phong	Tỉnh Bình Thuận
	22993	Xã Hòa Minh	Huyện Tuy Phong	Tỉnh Bình Thuận
	22996	Xã Chí Công	Huyện Tuy Phong	Tỉnh Bình Thuận
	22999	Xã Bình Thạnh	Huyện Tuy Phong	Tỉnh Bình Thuận
	23005	Thị trấn Chợ Lầu	Huyện Bắc Bình	Tỉnh Bình Thuận
	23008	Xã Phan Sơn	Huyện Bắc Bình	Tỉnh Bình Thuận
	23011	Xã Phan Lâm	Huyện Bắc Bình	Tỉnh Bình Thuận
	23014	Xã Bình An	Huyện Bắc Bình	Tỉnh Bình Thuận
	23017	Xã Phan Điền	Huyện Bắc Bình	Tỉnh Bình Thuận
	23020	Xã Hải Ninh	Huyện Bắc Bình	Tỉnh Bình Thuận
	23023	Xã Sông Lũy	Huyện Bắc Bình	Tỉnh Bình Thuận
	23026	Xã Phan Tiến	Huyện Bắc Bình	Tỉnh Bình Thuận
	23029	Xã Sông Bình	Huyện Bắc Bình	Tỉnh Bình Thuận
	23032	Thị trấn Lương Sơn	Huyện Bắc Bình	Tỉnh Bình Thuận
	23035	Xã Phan Hòa	Huyện Bắc Bình	Tỉnh Bình Thuận
	23038	Xã Phan Thanh	Huyện Bắc Bình	Tỉnh Bình Thuận
	23041	Xã Hồng Thái	Huyện Bắc Bình	Tỉnh Bình Thuận
	23044	Xã Phan Hiệp	Huyện Bắc Bình	Tỉnh Bình Thuận
	23047	Xã Bình Tân	Huyện Bắc Bình	Tỉnh Bình Thuận
	23050	Xã Phan Rí Thành	Huyện Bắc Bình	Tỉnh Bình Thuận
	23053	Xã Hòa Thắng	Huyện Bắc Bình	Tỉnh Bình Thuận
	23056	Xã Hồng Phong	Huyện Bắc Bình	Tỉnh Bình Thuận
	23059	Thị trấn Ma Lâm	Huyện Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Bình Thuận
	23062	Thị trấn Phú Long	Huyện Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Bình Thuận
	23065	Xã La Dạ	Huyện Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Bình Thuận
	23068	Xã Đông Tiến	Huyện Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Bình Thuận
	23071	Xã Thuận Hòa	Huyện Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Bình Thuận
	23074	Xã Đông Giang	Huyện Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Bình Thuận
	23077	Xã Hàm Phú	Huyện Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Bình Thuận
	23080	Xã Hồng Liêm	Huyện Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Bình Thuận

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	23083	Xã Thuận Minh	Huyện Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Bình Thuận
	23086	Xã Hồng Sơn	Huyện Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Bình Thuận
	23089	Xã Hàm Trí	Huyện Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Bình Thuận
	23092	Xã Hàm Đức	Huyện Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Bình Thuận
	23095	Xã Hàm Liêm	Huyện Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Bình Thuận
	23098	Xã Hàm Chính	Huyện Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Bình Thuận
	23101	Xã Hàm Hiệp	Huyện Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Bình Thuận
	23104	Xã Hàm Thắng	Huyện Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Bình Thuận
	23107	Xã Đa Mi	Huyện Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Bình Thuận
	23110	Thị trấn Thuận Nam	Huyện Hàm Thuận Nam	Tỉnh Bình Thuận
	23113	Xã Mỹ Thạnh	Huyện Hàm Thuận Nam	Tỉnh Bình Thuận
	23116	Xã Hàm Cản	Huyện Hàm Thuận Nam	Tỉnh Bình Thuận
	23119	Xã Mương Mán	Huyện Hàm Thuận Nam	Tỉnh Bình Thuận
	23122	Xã Hàm Thạnh	Huyện Hàm Thuận Nam	Tỉnh Bình Thuận
	23125	Xã Hàm Kiệt	Huyện Hàm Thuận Nam	Tỉnh Bình Thuận
	23128	Xã Hàm Cường	Huyện Hàm Thuận Nam	Tỉnh Bình Thuận
	23131	Xã Hàm Mỹ	Huyện Hàm Thuận Nam	Tỉnh Bình Thuận
	23134	Xã Tân Lập	Huyện Hàm Thuận Nam	Tỉnh Bình Thuận
	23137	Xã Hàm Minh	Huyện Hàm Thuận Nam	Tỉnh Bình Thuận
	23140	Xã Thuận Quý	Huyện Hàm Thuận Nam	Tỉnh Bình Thuận

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	23143	Xã Tân Thuận	Huyện Hàm Thuận Nam	Tỉnh Bình Thuận
	23146	Xã Tân Thành	Huyện Hàm Thuận Nam	Tỉnh Bình Thuận
	23149	Thị trấn Lạc Tánh	Huyện Tánh Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23152	Xã Bắc Ruộng	Huyện Tánh Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23158	Xã Nghị Đức	Huyện Tánh Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23161	Xã La Ngâu	Huyện Tánh Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23164	Xã Huy Khiêm	Huyện Tánh Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23167	Xã Măng Tố	Huyện Tánh Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23170	Xã Đức Phú	Huyện Tánh Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23173	Xã Đồng Kho	Huyện Tánh Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23176	Xã Gia An	Huyện Tánh Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23179	Xã Đức Bình	Huyện Tánh Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23182	Xã Gia Huynh	Huyện Tánh Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23185	Xã Đức Thuận	Huyện Tánh Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23188	Xã Suối Kiệt	Huyện Tánh Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23191	Thị trấn Võ Xu	Huyện Đức Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23194	Thị trấn Đức Tài	Huyện Đức Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23197	Xã Đa Kai	Huyện Đức Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23200	Xã Sùng Nhơn	Huyện Đức Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23203	Xã Mê Pu	Huyện Đức Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23206	Xã Nam Chính	Huyện Đức Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23212	Xã Đức Hạnh	Huyện Đức Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23215	Xã Đức Tín	Huyện Đức Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23218	Xã Vũ Hoà	Huyện Đức Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23221	Xã Tân Hà	Huyện Đức Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23224	Xã Đông Hà	Huyện Đức Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23227	Xã Trà Tân	Huyện Đức Linh	Tỉnh Bình Thuận
	23230	Thị trấn Tân Minh	Huyện Hàm Tân	Tỉnh Bình Thuận
	23236	Thị trấn Tân Nghĩa	Huyện Hàm Tân	Tỉnh Bình Thuận
	23239	Xã Sông Phan	Huyện Hàm Tân	Tỉnh Bình Thuận
	23242	Xã Tân Phúc	Huyện Hàm Tân	Tỉnh Bình Thuận
	23251	Xã Tân Đức	Huyện Hàm Tân	Tỉnh Bình Thuận
	23254	Xã Tân Thắng	Huyện Hàm Tân	Tỉnh Bình Thuận
	23255	Xã Thắng Hải	Huyện Hàm Tân	Tỉnh Bình Thuận
	23257	Xã Tân Hà	Huyện Hàm Tân	Tỉnh Bình Thuận
	23260	Xã Tân Xuân	Huyện Hàm Tân	Tỉnh Bình Thuận
	23266	Xã Sơn Mỹ	Huyện Hàm Tân	Tỉnh Bình Thuận

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	23272	Xã Ngũ Phụng	Huyện Phú Quý	Tỉnh Bình Thuận
	23275	Xã Long Hải	Huyện Phú Quý	Tỉnh Bình Thuận
	23278	Xã Tam Thanh	Huyện Phú Quý	Tỉnh Bình Thuận
	23281	Phường Quang Trung	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23284	Phường Duy Tân	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23287	Phường Quyết Thắng	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23290	Phường Trường Chinh	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23293	Phường Thắng Lợi	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23296	Phường Ngô Mây	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23299	Phường Thống Nhất	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23302	Phường Lê Lợi	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23305	Phường Nguyễn Trãi	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23308	Phường Trần Hưng Đạo	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23311	Xã Đăk Cấm	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23314	Xã Kroong	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23317	Xã Ngọc Bay	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23320	Xã Vinh Quang	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23323	Xã Đăk Blà	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23326	Xã Ia Chim	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23327	Xã Đăk Năng	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23329	Xã Đoàn Kết	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23332	Xã Chư Hreng	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23335	Xã Đăk Rơ Wa	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23338	Xã Hòa Bình	Thành phố Kon Tum	Tỉnh Kon Tum
	23341	Thị trấn Đăk Glei	Huyện Đăk Glei	Tỉnh Kon Tum
	23344	Xã Đăk Blô	Huyện Đăk Glei	Tỉnh Kon Tum
	23347	Xã Đăk Man	Huyện Đăk Glei	Tỉnh Kon Tum
	23350	Xã Đăk Nhoong	Huyện Đăk Glei	Tỉnh Kon Tum
	23353	Xã Đăk Pék	Huyện Đăk Glei	Tỉnh Kon Tum
	23356	Xã Đăk Choong	Huyện Đăk Glei	Tỉnh Kon Tum
	23359	Xã Xốp	Huyện Đăk Glei	Tỉnh Kon Tum
	23362	Xã Mường Hoong	Huyện Đăk Glei	Tỉnh Kon Tum
	23365	Xã Ngọc Linh	Huyện Đăk Glei	Tỉnh Kon Tum
	23368	Xã Đăk Long	Huyện Đăk Glei	Tỉnh Kon Tum
	23371	Xã Đăk KRoong	Huyện Đăk Glei	Tỉnh Kon Tum
	23374	Xã Đăk Môn	Huyện Đăk Glei	Tỉnh Kon Tum
	23377	Thị trấn Plei Kần	Huyện Ngọc Hồi	Tỉnh Kon Tum
	23380	Xã Đăk Ang	Huyện Ngọc Hồi	Tỉnh Kon Tum

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	23383	Xã Đắk Dục	Huyện Ngọc Hồi	Tỉnh Kon Tum
	23386	Xã Đắk Nông	Huyện Ngọc Hồi	Tỉnh Kon Tum
	23389	Xã Đắk Xú	Huyện Ngọc Hồi	Tỉnh Kon Tum
	23392	Xã Đắk Kan	Huyện Ngọc Hồi	Tỉnh Kon Tum
	23395	Xã Bờ Y	Huyện Ngọc Hồi	Tỉnh Kon Tum
	23398	Xã Sa Loong	Huyện Ngọc Hồi	Tỉnh Kon Tum
	23401	Thị trấn Đắk Tô	Huyện Đắk Tô	Tỉnh Kon Tum
	23427	Xã Đắk Rơ Nga	Huyện Đắk Tô	Tỉnh Kon Tum
	23428	Xã Ngọc Tụ	Huyện Đắk Tô	Tỉnh Kon Tum
	23430	Xã Đắk Trăm	Huyện Đắk Tô	Tỉnh Kon Tum
	23431	Xã Văn Lem	Huyện Đắk Tô	Tỉnh Kon Tum
	23434	Xã Kon Đào	Huyện Đắk Tô	Tỉnh Kon Tum
	23437	Xã Tân Cảnh	Huyện Đắk Tô	Tỉnh Kon Tum
	23440	Xã Diên Bình	Huyện Đắk Tô	Tỉnh Kon Tum
	23443	Xã Pô Kô	Huyện Đắk Tô	Tỉnh Kon Tum
	23452	Xã Đắk Nền	Huyện Kon Plông	Tỉnh Kon Tum
	23455	Xã Đắk Rìng	Huyện Kon Plông	Tỉnh Kon Tum
	23458	Xã Măng Buk	Huyện Kon Plông	Tỉnh Kon Tum
	23461	Xã Đắk Tăng	Huyện Kon Plông	Tỉnh Kon Tum
	23464	Xã Ngok Tem	Huyện Kon Plông	Tỉnh Kon Tum
	23467	Xã Pờ Ê	Huyện Kon Plông	Tỉnh Kon Tum
	23470	Xã Măng Cảnh	Huyện Kon Plông	Tỉnh Kon Tum
	23473	Thị trấn Măng Đen	Huyện Kon Plông	Tỉnh Kon Tum
	23476	Xã Hiếu	Huyện Kon Plông	Tỉnh Kon Tum
	23479	Thị trấn Đắk Rve	Huyện Kon Rẫy	Tỉnh Kon Tum
	23482	Xã Đắk Kôi	Huyện Kon Rẫy	Tỉnh Kon Tum
	23485	Xã Đắk Tơ Lung	Huyện Kon Rẫy	Tỉnh Kon Tum
	23488	Xã Đắk Ruông	Huyện Kon Rẫy	Tỉnh Kon Tum
	23491	Xã Đắk Pnê	Huyện Kon Rẫy	Tỉnh Kon Tum
	23494	Xã Đắk Tờ Re	Huyện Kon Rẫy	Tỉnh Kon Tum
	23497	Xã Tân Lập	Huyện Kon Rẫy	Tỉnh Kon Tum
	23500	Thị trấn Đắk Hà	Huyện Đắk Hà	Tỉnh Kon Tum
	23503	Xã Đắk PXi	Huyện Đắk Hà	Tỉnh Kon Tum
	23504	Xã Đắk Long	Huyện Đắk Hà	Tỉnh Kon Tum
	23506	Xã Đắk HRing	Huyện Đắk Hà	Tỉnh Kon Tum
	23509	Xã Đắk Ui	Huyện Đắk Hà	Tỉnh Kon Tum
	23510	Xã Đắk Ngok	Huyện Đắk Hà	Tỉnh Kon Tum
	23512	Xã Đắk Mar	Huyện Đắk Hà	Tỉnh Kon Tum
	23515	Xã Ngok Wang	Huyện Đắk Hà	Tỉnh Kon Tum

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	23518	Xã Ngok Réo	Huyện Đăk Hà	Tỉnh Kon Tum
	23521	Xã Hà Mòn	Huyện Đăk Hà	Tỉnh Kon Tum
	23524	Xã Đăk La	Huyện Đăk Hà	Tỉnh Kon Tum
	23527	Thị trấn Sa Thầy	Huyện Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum
	23530	Xã Rơ Koi	Huyện Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum
	23533	Xã Sa Nhơn	Huyện Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum
	23534	Xã Hơ Moong	Huyện Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum
	23536	Xã Mô Rai	Huyện Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum
	23539	Xã Sa Sơn	Huyện Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum
	23542	Xã Sa Nghĩa	Huyện Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum
	23545	Xã Sa Bình	Huyện Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum
	23548	Xã Ya Xiêr	Huyện Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum
	23551	Xã Ya Tăng	Huyện Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum
	23554	Xã Ya Iy	Huyện Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum
	23404	Xã Ngọc Lây	Huyện Tu Mơ Rông	Tỉnh Kon Tum
	23407	Xã Đăk Na	Huyện Tu Mơ Rông	Tỉnh Kon Tum
	23410	Xã Măng Ri	Huyện Tu Mơ Rông	Tỉnh Kon Tum
	23413	Xã Ngọc Yêu	Huyện Tu Mơ Rông	Tỉnh Kon Tum
	23416	Xã Đăk Sao	Huyện Tu Mơ Rông	Tỉnh Kon Tum
	23417	Xã Đăk Rơ Ông	Huyện Tu Mơ Rông	Tỉnh Kon Tum
	23419	Xã Đăk Tờ Kan	Huyện Tu Mơ Rông	Tỉnh Kon Tum
	23422	Xã Tu Mơ Rông	Huyện Tu Mơ Rông	Tỉnh Kon Tum
	23425	Xã Đăk Hà	Huyện Tu Mơ Rông	Tỉnh Kon Tum
	23446	Xã Tê Xăng	Huyện Tu Mơ Rông	Tỉnh Kon Tum
	23449	Xã Văn Xuôi	Huyện Tu Mơ Rông	Tỉnh Kon Tum
	23535	Xã Ia Đal	Huyện Ia H' Draï	Tỉnh Kon Tum
	23537	Xã Ia Dom	Huyện Ia H' Draï	Tỉnh Kon Tum
	23538	Xã Ia Tơi	Huyện Ia H' Draï	Tỉnh Kon Tum
	23557	Phường Yên Đỗ	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23560	Phường Diên Hồng	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23563	Phường Ia Kring	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23566	Phường Hội Thương	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23569	Phường Hội Phú	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23570	Phường Phù Đồng	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23572	Phường Hoa Lư	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23575	Phường Tây Sơn	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23578	Phường Thông Nhất	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23579	Phường Đông Đa	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23581	Phường Trà Bá	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	23582	Phường Thắng Lợi	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23584	Phường Yên Thế	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23586	Phường Chi Lăng	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23590	Xã Biển Hồ	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23593	Xã Tân Sơn	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23596	Xã Trà Đa	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23599	Xã Chư Á	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23602	Xã An Phú	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23605	Xã Diên Phú	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23608	Xã Ia Kênh	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23611	Xã Gà	Thành phố Pleiku	Tỉnh Gia Lai
	23614	Phường An Bình	Thị xã An Khê	Tỉnh Gia Lai
	23617	Phường Tây Sơn	Thị xã An Khê	Tỉnh Gia Lai
	23620	Phường An Phú	Thị xã An Khê	Tỉnh Gia Lai
	23623	Phường An Tân	Thị xã An Khê	Tỉnh Gia Lai
	23626	Xã Tú An	Thị xã An Khê	Tỉnh Gia Lai
	23627	Xã Xuân An	Thị xã An Khê	Tỉnh Gia Lai
	23629	Xã Cửu An	Thị xã An Khê	Tỉnh Gia Lai
	23630	Phường An Phước	Thị xã An Khê	Tỉnh Gia Lai
	23632	Xã Song An	Thị xã An Khê	Tỉnh Gia Lai
	23633	Phường Ngô Mây	Thị xã An Khê	Tỉnh Gia Lai
	23635	Xã Thành An	Thị xã An Khê	Tỉnh Gia Lai
	24041	Phường Cheo Reo	Thị xã Ayun Pa	Tỉnh Gia Lai
	24042	Phường Hòa Bình	Thị xã Ayun Pa	Tỉnh Gia Lai
	24044	Phường Đoàn Kết	Thị xã Ayun Pa	Tỉnh Gia Lai
	24045	Phường Sông Bờ	Thị xã Ayun Pa	Tỉnh Gia Lai
	24064	Xã Ia RBol	Thị xã Ayun Pa	Tỉnh Gia Lai
	24065	Xã Chư Băh	Thị xã Ayun Pa	Tỉnh Gia Lai
	24070	Xã Ia RTô	Thị xã Ayun Pa	Tỉnh Gia Lai
	24073	Xã Ia Sao	Thị xã Ayun Pa	Tỉnh Gia Lai
	23638	Thị trấn KBang	Huyện KBang	Tỉnh Gia Lai
	23641	Xã Kon Pne	Huyện KBang	Tỉnh Gia Lai
	23644	Xã Đăk Roong	Huyện KBang	Tỉnh Gia Lai
	23647	Xã Sơn Lang	Huyện KBang	Tỉnh Gia Lai
	23650	Xã KRong	Huyện KBang	Tỉnh Gia Lai
	23653	Xã Sơ Pai	Huyện KBang	Tỉnh Gia Lai
	23656	Xã Lơ Ku	Huyện KBang	Tỉnh Gia Lai
	23659	Xã Đông	Huyện KBang	Tỉnh Gia Lai
	23660	Xã Đak SMar	Huyện KBang	Tỉnh Gia Lai

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	23662	Xã Nghĩa An	Huyện KBang	Tỉnh Gia Lai
	23665	Xã Tư Tung	Huyện KBang	Tỉnh Gia Lai
	23668	Xã Kông Long Khong	Huyện KBang	Tỉnh Gia Lai
	23671	Xã Kông Pla	Huyện KBang	Tỉnh Gia Lai
	23674	Xã Đăk HLơ	Huyện KBang	Tỉnh Gia Lai
	23677	Thị trấn Đăk Đoa	Huyện Đăk Đoa	Tỉnh Gia Lai
	23680	Xã Hà Đông	Huyện Đăk Đoa	Tỉnh Gia Lai
	23683	Xã Đăk Somei	Huyện Đăk Đoa	Tỉnh Gia Lai
	23684	Xã Đăk Krong	Huyện Đăk Đoa	Tỉnh Gia Lai
	23686	Xã Hải Yang	Huyện Đăk Đoa	Tỉnh Gia Lai
	23689	Xã Kon Gang	Huyện Đăk Đoa	Tỉnh Gia Lai
	23692	Xã Hà Bầu	Huyện Đăk Đoa	Tỉnh Gia Lai
	23695	Xã Nam Yang	Huyện Đăk Đoa	Tỉnh Gia Lai
	23698	Xã K' Dang	Huyện Đăk Đoa	Tỉnh Gia Lai
	23701	Xã H' Neng	Huyện Đăk Đoa	Tỉnh Gia Lai
	23704	Xã Tân Bình	Huyện Đăk Đoa	Tỉnh Gia Lai
	23707	Xã Glar	Huyện Đăk Đoa	Tỉnh Gia Lai
	23710	Xã A Đok	Huyện Đăk Đoa	Tỉnh Gia Lai
	23713	Xã Trang	Huyện Đăk Đoa	Tỉnh Gia Lai
	23714	Xã HNol	Huyện Đăk Đoa	Tỉnh Gia Lai
	23716	Xã Ia Pét	Huyện Đăk Đoa	Tỉnh Gia Lai
	23719	Xã Ia Băng	Huyện Đăk Đoa	Tỉnh Gia Lai
	23722	Thị trấn Phú Hòa	Huyện Chư Păh	Tỉnh Gia Lai
	23725	Xã Hà Tây	Huyện Chư Păh	Tỉnh Gia Lai
	23728	Xã Ia Khuol	Huyện Chư Păh	Tỉnh Gia Lai
	23731	Xã Ia Phí	Huyện Chư Păh	Tỉnh Gia Lai
	23734	Thị trấn Ia Ly	Huyện Chư Păh	Tỉnh Gia Lai
	23737	Xã Ia Mơ Nông	Huyện Chư Păh	Tỉnh Gia Lai
	23738	Xã Ia Krong	Huyện Chư Păh	Tỉnh Gia Lai
	23740	Xã Đăk Tư Ver	Huyện Chư Păh	Tỉnh Gia Lai
	23743	Xã Hòa Phú	Huyện Chư Păh	Tỉnh Gia Lai
	23746	Xã Chư Đăng Ya	Huyện Chư Păh	Tỉnh Gia Lai
	23749	Xã Ia Ka	Huyện Chư Păh	Tỉnh Gia Lai
	23752	Xã Ia Nhin	Huyện Chư Păh	Tỉnh Gia Lai
	23755	Xã Nghĩa Hòa	Huyện Chư Păh	Tỉnh Gia Lai
	23761	Xã Nghĩa Hưng	Huyện Chư Păh	Tỉnh Gia Lai
	23764	Thị trấn Ia Kha	Huyện Ia Grai	Tỉnh Gia Lai
	23767	Xã Ia Sao	Huyện Ia Grai	Tỉnh Gia Lai
	23768	Xã Ia Yok	Huyện Ia Grai	Tỉnh Gia Lai

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	23770	Xã Ia Hrung	Huyện Ia Grai	Tỉnh Gia Lai
	23771	Xã Ia Bă	Huyện Ia Grai	Tỉnh Gia Lai
	23773	Xã Ia Khai	Huyện Ia Grai	Tỉnh Gia Lai
	23776	Xã Ia KRai	Huyện Ia Grai	Tỉnh Gia Lai
	23778	Xã Ia Grăng	Huyện Ia Grai	Tỉnh Gia Lai
	23779	Xã Ia Tô	Huyện Ia Grai	Tỉnh Gia Lai
	23782	Xã Ia O	Huyện Ia Grai	Tỉnh Gia Lai
	23785	Xã Ia Dêr	Huyện Ia Grai	Tỉnh Gia Lai
	23788	Xã Ia Chia	Huyện Ia Grai	Tỉnh Gia Lai
	23791	Xã Ia Pếch	Huyện Ia Grai	Tỉnh Gia Lai
	23794	Thị trấn Kon Dong	Huyện Mang Yang	Tỉnh Gia Lai
	23797	Xã Ayun	Huyện Mang Yang	Tỉnh Gia Lai
	23798	Xã Đak Jơ Ta	Huyện Mang Yang	Tỉnh Gia Lai
	23799	Xã Đak Ta Ley	Huyện Mang Yang	Tỉnh Gia Lai
	23800	Xã Hra	Huyện Mang Yang	Tỉnh Gia Lai
	23803	Xã Đăk Yă	Huyện Mang Yang	Tỉnh Gia Lai
	23806	Xã Đăk Djrăng	Huyện Mang Yang	Tỉnh Gia Lai
	23809	Xã Lơ Pang	Huyện Mang Yang	Tỉnh Gia Lai
	23812	Xã Kon Thụp	Huyện Mang Yang	Tỉnh Gia Lai
	23815	Xã Đê Ar	Huyện Mang Yang	Tỉnh Gia Lai
	23818	Xã Kon Chiêng	Huyện Mang Yang	Tỉnh Gia Lai
	23821	Xã Đăk Trôi	Huyện Mang Yang	Tỉnh Gia Lai
	23824	Thị trấn Kông Chro	Huyện Kông Chro	Tỉnh Gia Lai
	23827	Xã Chư Krêy	Huyện Kông Chro	Tỉnh Gia Lai
	23830	Xã An Trung	Huyện Kông Chro	Tỉnh Gia Lai
	23833	Xã Kông Yang	Huyện Kông Chro	Tỉnh Gia Lai
	23836	Xã Đăk Tơ Pang	Huyện Kông Chro	Tỉnh Gia Lai
	23839	Xã SRó	Huyện Kông Chro	Tỉnh Gia Lai
	23840	Xã Đăk Kơ Ning	Huyện Kông Chro	Tỉnh Gia Lai
	23842	Xã Đăk Song	Huyện Kông Chro	Tỉnh Gia Lai
	23843	Xã Đăk Pling	Huyện Kông Chro	Tỉnh Gia Lai
	23845	Xã Yang Trung	Huyện Kông Chro	Tỉnh Gia Lai
	23846	Xã Đăk Pơ Pho	Huyện Kông Chro	Tỉnh Gia Lai
	23848	Xã Ya Ma	Huyện Kông Chro	Tỉnh Gia Lai
	23851	Xã Chơ Long	Huyện Kông Chro	Tỉnh Gia Lai
	23854	Xã Yang Nam	Huyện Kông Chro	Tỉnh Gia Lai
	23857	Thị trấn Chư Ty	Huyện Đức Cơ	Tỉnh Gia Lai
	23860	Xã Ia Dok	Huyện Đức Cơ	Tỉnh Gia Lai
	23863	Xã Ia Krêl	Huyện Đức Cơ	Tỉnh Gia Lai

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	23866	Xã Ia Din	Huyện Đức Cơ	Tỉnh Gia Lai
	23869	Xã Ia Kla	Huyện Đức Cơ	Tỉnh Gia Lai
	23872	Xã Ia Dom	Huyện Đức Cơ	Tỉnh Gia Lai
	23875	Xã Ia Lang	Huyện Đức Cơ	Tỉnh Gia Lai
	23878	Xã Ia Kriêng	Huyện Đức Cơ	Tỉnh Gia Lai
	23881	Xã Ia Pnôn	Huyện Đức Cơ	Tỉnh Gia Lai
	23884	Xã Ia Nan	Huyện Đức Cơ	Tỉnh Gia Lai
	23887	Thị trấn Chư Prông	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	23888	Xã Ia Kly	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	23890	Xã Bình Giáo	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	23893	Xã Ia Drăng	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	23896	Xã Thăng Hưng	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	23899	Xã Bàu Cạn	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	23902	Xã Ia Phìn	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	23905	Xã Ia Bãng	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	23908	Xã Ia Tôr	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	23911	Xã Ia Boòng	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	23914	Xã Ia O	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	23917	Xã Ia Púch	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	23920	Xã Ia Me	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	23923	Xã Ia Vê	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	23924	Xã Ia Bang	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	23926	Xã Ia Pia	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	23929	Xã Ia Ga	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	23932	Xã Ia Lâu	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	23935	Xã Ia Pior	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	23938	Xã Ia Mơ	Huyện Chư Prông	Tỉnh Gia Lai
	23941	Thị trấn Chư Sê	Huyện Chư Sê	Tỉnh Gia Lai
	23944	Xã Ia Tiêm	Huyện Chư Sê	Tỉnh Gia Lai
	23945	Xã Chư Pong	Huyện Chư Sê	Tỉnh Gia Lai
	23946	Xã Bar Măih	Huyện Chư Sê	Tỉnh Gia Lai
	23947	Xã Bờ Ngoong	Huyện Chư Sê	Tỉnh Gia Lai
	23950	Xã Ia Glai	Huyện Chư Sê	Tỉnh Gia Lai
	23953	Xã AL Bá	Huyện Chư Sê	Tỉnh Gia Lai
	23954	Xã Kông HTok	Huyện Chư Sê	Tỉnh Gia Lai
	23956	Xã AYun	Huyện Chư Sê	Tỉnh Gia Lai
	23959	Xã Ia HLốp	Huyện Chư Sê	Tỉnh Gia Lai
	23962	Xã Ia Blang	Huyện Chư Sê	Tỉnh Gia Lai
	23965	Xã Dun	Huyện Chư Sê	Tỉnh Gia Lai

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	23966	Xã Ia Pal	Huyện Chư Sê	Tỉnh Gia Lai
	23968	Xã H Bông	Huyện Chư Sê	Tỉnh Gia Lai
	23977	Xã Ia Ko	Huyện Chư Sê	Tỉnh Gia Lai
	23989	Xã Hà Tam	Huyện Đăk Pơ	Tỉnh Gia Lai
	23992	Xã An Thành	Huyện Đăk Pơ	Tỉnh Gia Lai
	23995	Thị trấn Đăk Pơ	Huyện Đăk Pơ	Tỉnh Gia Lai
	23998	Xã Yang Bắc	Huyện Đăk Pơ	Tỉnh Gia Lai
	24001	Xã Cư An	Huyện Đăk Pơ	Tỉnh Gia Lai
	24004	Xã Tân An	Huyện Đăk Pơ	Tỉnh Gia Lai
	24007	Xã Phú An	Huyện Đăk Pơ	Tỉnh Gia Lai
	24010	Xã Ya Hội	Huyện Đăk Pơ	Tỉnh Gia Lai
	24013	Xã Pờ Tó	Huyện Ia Pa	Tỉnh Gia Lai
	24016	Xã Chư Răng	Huyện Ia Pa	Tỉnh Gia Lai
	24019	Xã Ia KDăm	Huyện Ia Pa	Tỉnh Gia Lai
	24022	Xã Kim Tân	Huyện Ia Pa	Tỉnh Gia Lai
	24025	Xã Chư Mố	Huyện Ia Pa	Tỉnh Gia Lai
	24028	Xã Ia Tul	Huyện Ia Pa	Tỉnh Gia Lai
	24031	Xã Ia Ma Ron	Huyện Ia Pa	Tỉnh Gia Lai
	24034	Xã Ia Broãi	Huyện Ia Pa	Tỉnh Gia Lai
	24037	Xã Ia Trok	Huyện Ia Pa	Tỉnh Gia Lai
	24076	Thị trấn Phú Túc	Huyện Krông Pa	Tỉnh Gia Lai
	24079	Xã Ia RSai	Huyện Krông Pa	Tỉnh Gia Lai
	24082	Xã Ia RSuom	Huyện Krông Pa	Tỉnh Gia Lai
	24085	Xã Chư Gu	Huyện Krông Pa	Tỉnh Gia Lai
	24088	Xã Đát Bằng	Huyện Krông Pa	Tỉnh Gia Lai
	24091	Xã Ia Mláh	Huyện Krông Pa	Tỉnh Gia Lai
	24094	Xã Chư Drăng	Huyện Krông Pa	Tỉnh Gia Lai
	24097	Xã Phú Cản	Huyện Krông Pa	Tỉnh Gia Lai
	24100	Xã Ia HDreh	Huyện Krông Pa	Tỉnh Gia Lai
	24103	Xã Ia RMok	Huyện Krông Pa	Tỉnh Gia Lai
	24106	Xã Chư Ngọc	Huyện Krông Pa	Tỉnh Gia Lai
	24109	Xã Uar	Huyện Krông Pa	Tỉnh Gia Lai
	24112	Xã Chư Rcăm	Huyện Krông Pa	Tỉnh Gia Lai
	24115	Xã Krông Năng	Huyện Krông Pa	Tỉnh Gia Lai
	24043	Thị trấn Phú Thiện	Huyện Phú Thiện	Tỉnh Gia Lai
	24046	Xã Chư A Thai	Huyện Phú Thiện	Tỉnh Gia Lai
	24048	Xã Ayun Hạ	Huyện Phú Thiện	Tỉnh Gia Lai
	24049	Xã Ia Ake	Huyện Phú Thiện	Tỉnh Gia Lai
	24052	Xã Ia Sol	Huyện Phú Thiện	Tỉnh Gia Lai

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	24055	Xã Ia Piar	Huyện Phú Thiện	Tỉnh Gia Lai
	24058	Xã Ia Peng	Huyện Phú Thiện	Tỉnh Gia Lai
	24060	Xã Chrôh Ponan	Huyện Phú Thiện	Tỉnh Gia Lai
	24061	Xã Ia Hiao	Huyện Phú Thiện	Tỉnh Gia Lai
	24067	Xã Ia Yeng	Huyện Phú Thiện	Tỉnh Gia Lai
	23942	Thị trấn Nhơn Hoà	Huyện Chư Pưh	Tỉnh Gia Lai
	23971	Xã Ia Hrú	Huyện Chư Pưh	Tỉnh Gia Lai
	23972	Xã Ia Rong	Huyện Chư Pưh	Tỉnh Gia Lai
	23974	Xã Ia Dreng	Huyện Chư Pưh	Tỉnh Gia Lai
	23978	Xã Ia Hla	Huyện Chư Pưh	Tỉnh Gia Lai
	23980	Xã Chư Don	Huyện Chư Pưh	Tỉnh Gia Lai
	23983	Xã Ia Phang	Huyện Chư Pưh	Tỉnh Gia Lai
	23986	Xã Ia Le	Huyện Chư Pưh	Tỉnh Gia Lai
	23987	Xã Ia BLứ	Huyện Chư Pưh	Tỉnh Gia Lai
	24118	Phường Tân Lập	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
	24121	Phường Tân Hòa	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
	24124	Phường Tân An	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
	24127	Phường Thống Nhất	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
	24130	Phường Thành Nhất	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
	24133	Phường Thắng Lợi	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
	24136	Phường Tân Lợi	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
	24139	Phường Thành Công	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
	24142	Phường Tân Thành	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
	24145	Phường Tân Tiến	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
	24148	Phường Tự An	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
	24151	Phường Ea Tam	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
	24154	Phường Khánh Xuân	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
<b>C_PhuongXa</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>QuanHuyen._source. TenMuc</b>	<b>TinhThanh._source. TenMuc</b>
	24157	Xã Hòa Thuận	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
	24160	Xã Cư ÊBur	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
	24163	Xã Ea Tu	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
	24166	Xã Hòa Thắng	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
	24169	Xã Ea Kao	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
	24172	Xã Hòa Phú	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
	24175	Xã Hòa Khánh	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
	24178	Xã Hòa Xuân	Thành phố Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk
	24305	Phường An Lạc	Thị Xã Buôn Hồ	Tỉnh Đắk Lắk
	24308	Phường An Bình	Thị Xã Buôn Hồ	Tỉnh Đắk Lắk
	24311	Phường Thiện An	Thị Xã Buôn Hồ	Tỉnh Đắk Lắk
	24318	Phường Đạt Hiếu	Thị Xã Buôn Hồ	Tỉnh Đắk Lắk
	24322	Phường Đoàn Kết	Thị Xã Buôn Hồ	Tỉnh Đắk Lắk
	24325	Xã Ea Blang	Thị Xã Buôn Hồ	Tỉnh Đắk Lắk
	24328	Xã Ea Drông	Thị Xã Buôn Hồ	Tỉnh Đắk Lắk
	24331	Phường Thống Nhất	Thị Xã Buôn Hồ	Tỉnh Đắk Lắk
	24332	Phường Bình Tân	Thị Xã Buôn Hồ	Tỉnh Đắk Lắk
	24334	Xã Ea Siên	Thị Xã Buôn Hồ	Tỉnh Đắk Lắk
	24337	Xã Bình Thuận	Thị Xã Buôn Hồ	Tỉnh Đắk Lắk
	24340	Xã Cư Bao	Thị Xã Buôn Hồ	Tỉnh Đắk Lắk
	24181	Thị trấn Ea Drăng	Huyện Ea H'leo	Tỉnh Đắk Lắk
	24184	Xã Ea H'leo	Huyện Ea H'leo	Tỉnh Đắk Lắk
	24187	Xã Ea Sol	Huyện Ea H'leo	Tỉnh Đắk Lắk
	24190	Xã Ea Ral	Huyện Ea H'leo	Tỉnh Đắk Lắk
	24193	Xã Ea Wy	Huyện Ea H'leo	Tỉnh Đắk Lắk
	24194	Xã Cư A Mung	Huyện Ea H'leo	Tỉnh Đắk Lắk
	24196	Xã Cư Mốt	Huyện Ea H'leo	Tỉnh Đắk Lắk
	24199	Xã Ea Hiao	Huyện Ea H'leo	Tỉnh Đắk Lắk
	24202	Xã Ea Khal	Huyện Ea H'leo	Tỉnh Đắk Lắk
	24205	Xã Dliê Yang	Huyện Ea H'leo	Tỉnh Đắk Lắk
	24207	Xã Ea Tir	Huyện Ea H'leo	Tỉnh Đắk Lắk
	24208	Xã Ea Nam	Huyện Ea H'leo	Tỉnh Đắk Lắk

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	24211	Thị trấn Ea Súp	Huyện Ea Súp	Tỉnh Đắk Lắk
	24214	Xã Ia Lốp	Huyện Ea Súp	Tỉnh Đắk Lắk
	24215	Xã Ia JLoi	Huyện Ea Súp	Tỉnh Đắk Lắk
	24217	Xã Ea Rók	Huyện Ea Súp	Tỉnh Đắk Lắk
	24220	Xã Ya Tờ Mót	Huyện Ea Súp	Tỉnh Đắk Lắk
	24221	Xã Ia RVê	Huyện Ea Súp	Tỉnh Đắk Lắk
	24223	Xã Ea Lê	Huyện Ea Súp	Tỉnh Đắk Lắk
	24226	Xã Cư KBang	Huyện Ea Súp	Tỉnh Đắk Lắk
	24229	Xã Ea Bung	Huyện Ea Súp	Tỉnh Đắk Lắk
	24232	Xã Cư M'Lan	Huyện Ea Súp	Tỉnh Đắk Lắk
	24235	Xã Krông Na	Huyện Buôn Đôn	Tỉnh Đắk Lắk
	24238	Xã Ea Huar	Huyện Buôn Đôn	Tỉnh Đắk Lắk
	24241	Xã Ea Wer	Huyện Buôn Đôn	Tỉnh Đắk Lắk
	24244	Xã Tân Hoà	Huyện Buôn Đôn	Tỉnh Đắk Lắk
	24247	Xã Cuôr KNia	Huyện Buôn Đôn	Tỉnh Đắk Lắk
	24250	Xã Ea Bar	Huyện Buôn Đôn	Tỉnh Đắk Lắk
	24253	Xã Ea Nuôl	Huyện Buôn Đôn	Tỉnh Đắk Lắk
	24256	Thị trấn Ea Pók	Huyện Cư M'gar	Tỉnh Đắk Lắk
	24259	Thị trấn Quảng Phú	Huyện Cư M'gar	Tỉnh Đắk Lắk
	24262	Xã Quảng Tiến	Huyện Cư M'gar	Tỉnh Đắk Lắk
	24264	Xã Ea Kuêh	Huyện Cư M'gar	Tỉnh Đắk Lắk
	24265	Xã Ea Kiết	Huyện Cư M'gar	Tỉnh Đắk Lắk
	24268	Xã Ea Tar	Huyện Cư M'gar	Tỉnh Đắk Lắk
	24271	Xã Cư Dliê M'nông	Huyện Cư M'gar	Tỉnh Đắk Lắk
	24274	Xã Ea H'đinh	Huyện Cư M'gar	Tỉnh Đắk Lắk
	24277	Xã Ea Tul	Huyện Cư M'gar	Tỉnh Đắk Lắk
	24280	Xã Ea KPam	Huyện Cư M'gar	Tỉnh Đắk Lắk
	24283	Xã Ea M'DRóh	Huyện Cư M'gar	Tỉnh Đắk Lắk
	24286	Xã Quảng Hiệp	Huyện Cư M'gar	Tỉnh Đắk Lắk
	24289	Xã Cư M'gar	Huyện Cư M'gar	Tỉnh Đắk Lắk
	24292	Xã Ea D'Rong	Huyện Cư M'gar	Tỉnh Đắk Lắk
	24295	Xã Ea M'ngang	Huyện Cư M'gar	Tỉnh Đắk Lắk
	24298	Xã Cư Suê	Huyện Cư M'gar	Tỉnh Đắk Lắk
	24301	Xã Cuor Đăng	Huyện Cư M'gar	Tỉnh Đắk Lắk
	24307	Xã Cư Né	Huyện Krông Búk	Tỉnh Đắk Lắk
	24310	Xã Chư KBô	Huyện Krông Búk	Tỉnh Đắk Lắk
	24313	Xã Cư Pong	Huyện Krông Búk	Tỉnh Đắk Lắk
	24314	Xã Ea Sin	Huyện Krông Búk	Tỉnh Đắk Lắk
	24316	Xã Pong Drang	Huyện Krông Búk	Tỉnh Đắk Lắk



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	24317	Xã Tân Lập	Huyện Krông Búk	Tỉnh Đắk Lắk
	24319	Xã Ea Ngai	Huyện Krông Búk	Tỉnh Đắk Lắk
	24343	Thị trấn Krông Năng	Huyện Krông Năng	Tỉnh Đắk Lắk
	24346	Xã ĐLiê Ya	Huyện Krông Năng	Tỉnh Đắk Lắk
	24349	Xã Ea Tóh	Huyện Krông Năng	Tỉnh Đắk Lắk
	24352	Xã Ea Tam	Huyện Krông Năng	Tỉnh Đắk Lắk
	24355	Xã Phú Lộc	Huyện Krông Năng	Tỉnh Đắk Lắk
	24358	Xã Tam Giang	Huyện Krông Năng	Tỉnh Đắk Lắk
	24359	Xã Ea Puk	Huyện Krông Năng	Tỉnh Đắk Lắk
	24360	Xã Ea Dăh	Huyện Krông Năng	Tỉnh Đắk Lắk
	24361	Xã Ea Hồ	Huyện Krông Năng	Tỉnh Đắk Lắk
	24364	Xã Phú Xuân	Huyện Krông Năng	Tỉnh Đắk Lắk
	24367	Xã Cư Klông	Huyện Krông Năng	Tỉnh Đắk Lắk
	24370	Xã Ea Tân	Huyện Krông Năng	Tỉnh Đắk Lắk
	24373	Thị trấn Ea Kar	Huyện Ea Kar	Tỉnh Đắk Lắk
	24376	Thị trấn Ea Knốp	Huyện Ea Kar	Tỉnh Đắk Lắk
	24379	Xã Ea Sô	Huyện Ea Kar	Tỉnh Đắk Lắk
	24380	Xã Ea Sar	Huyện Ea Kar	Tỉnh Đắk Lắk
	24382	Xã Xuân Phú	Huyện Ea Kar	Tỉnh Đắk Lắk
	24385	Xã Cư Huê	Huyện Ea Kar	Tỉnh Đắk Lắk
	24388	Xã Ea Tih	Huyện Ea Kar	Tỉnh Đắk Lắk
	24391	Xã Ea Đar	Huyện Ea Kar	Tỉnh Đắk Lắk
	24394	Xã Ea Kmút	Huyện Ea Kar	Tỉnh Đắk Lắk
	24397	Xã Cư Ni	Huyện Ea Kar	Tỉnh Đắk Lắk
	24400	Xã Ea Păl	Huyện Ea Kar	Tỉnh Đắk Lắk
	24401	Xã Cư Prông	Huyện Ea Kar	Tỉnh Đắk Lắk
	24403	Xã Ea Ô	Huyện Ea Kar	Tỉnh Đắk Lắk
	24404	Xã Cư ELang	Huyện Ea Kar	Tỉnh Đắk Lắk
	24406	Xã Cư Bông	Huyện Ea Kar	Tỉnh Đắk Lắk
	24409	Xã Cư Jang	Huyện Ea Kar	Tỉnh Đắk Lắk
	24412	Thị trấn M'Đrăk	Huyện M'Đrăk	Tỉnh Đắk Lắk
	24415	Xã Cư Prao	Huyện M'Đrăk	Tỉnh Đắk Lắk
	24418	Xã Ea Pil	Huyện M'Đrăk	Tỉnh Đắk Lắk
	24421	Xã Ea Lai	Huyện M'Đrăk	Tỉnh Đắk Lắk
	24424	Xã Ea H'MLay	Huyện M'Đrăk	Tỉnh Đắk Lắk
	24427	Xã Krông Jing	Huyện M'Đrăk	Tỉnh Đắk Lắk
	24430	Xã Ea M' Doal	Huyện M'Đrăk	Tỉnh Đắk Lắk
	24433	Xã Ea Riêng	Huyện M'Đrăk	Tỉnh Đắk Lắk
	24436	Xã Cư M'ta	Huyện M'Đrăk	Tỉnh Đắk Lắk

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	24439	Xã Cư K Róa	Huyện M'Đrắk	Tỉnh Đắk Lắk
	24442	Xã Krông Á	Huyện M'Đrắk	Tỉnh Đắk Lắk
	24444	Xã Cư San	Huyện M'Đrắk	Tỉnh Đắk Lắk
	24445	Xã Ea Trang	Huyện M'Đrắk	Tỉnh Đắk Lắk
	24448	Thị trấn Krông Kmar	Huyện Krông Bông	Tỉnh Đắk Lắk
	24451	Xã Dang Kang	Huyện Krông Bông	Tỉnh Đắk Lắk
	24454	Xã Cư KTy	Huyện Krông Bông	Tỉnh Đắk Lắk
	24457	Xã Hòa Thành	Huyện Krông Bông	Tỉnh Đắk Lắk
	24460	Xã Hòa Tân	Huyện Krông Bông	Tỉnh Đắk Lắk
	24463	Xã Hòa Phong	Huyện Krông Bông	Tỉnh Đắk Lắk
	24466	Xã Hòa Lễ	Huyện Krông Bông	Tỉnh Đắk Lắk
	24469	Xã Yang Reh	Huyện Krông Bông	Tỉnh Đắk Lắk
	24472	Xã Ea Trul	Huyện Krông Bông	Tỉnh Đắk Lắk
	24475	Xã Khuê Ngọc Điền	Huyện Krông Bông	Tỉnh Đắk Lắk
	24478	Xã Cư Pui	Huyện Krông Bông	Tỉnh Đắk Lắk
	24481	Xã Hòa Sơn	Huyện Krông Bông	Tỉnh Đắk Lắk
	24484	Xã Cư Dřăm	Huyện Krông Bông	Tỉnh Đắk Lắk
	24487	Xã Yang Mao	Huyện Krông Bông	Tỉnh Đắk Lắk
	24490	Thị trấn Phước An	Huyện Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk
	24493	Xã KRông Búk	Huyện Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk
	24496	Xã Ea Kly	Huyện Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk
	24499	Xã Ea Kênh	Huyện Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk
	24502	Xã Ea Phê	Huyện Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk
	24505	Xã Ea KNuec	Huyện Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk
	24508	Xã Ea Yông	Huyện Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk
	24511	Xã Hòa An	Huyện Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk
	24514	Xã Ea Kuẩng	Huyện Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk
	24517	Xã Hòa Đông	Huyện Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk
	24520	Xã Ea Hiu	Huyện Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk
	24523	Xã Hòa Tiến	Huyện Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk
	24526	Xã Tân Tiến	Huyện Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk
	24529	Xã Vụ Bồn	Huyện Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk
	24532	Xã Ea Uy	Huyện Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk
	24535	Xã Ea Yiêng	Huyện Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk
	24538	Thị trấn Buôn Tráp	Huyện Krông A Na	Tỉnh Đắk Lắk
	24556	Xã Dray Sáp	Huyện Krông A Na	Tỉnh Đắk Lắk
	24559	Xã Ea Na	Huyện Krông A Na	Tỉnh Đắk Lắk
	24565	Xã Ea Bông	Huyện Krông A Na	Tỉnh Đắk Lắk
	24568	Xã Bẩng A Drênh	Huyện Krông A Na	Tỉnh Đắk Lắk

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	24571	Xã Dur KMäl	Huyện Krông A Na	Tỉnh Đắk Lắk
	24574	Xã Bình Hòa	Huyện Krông A Na	Tỉnh Đắk Lắk
	24577	Xã Quảng Điền	Huyện Krông A Na	Tỉnh Đắk Lắk
	24580	Thị trấn Liên Sơn	Huyện Lắk	Tỉnh Đắk Lắk
	24583	Xã Yang Tao	Huyện Lắk	Tỉnh Đắk Lắk
	24586	Xã Bông Krang	Huyện Lắk	Tỉnh Đắk Lắk
	24589	Xã Đắk Liêng	Huyện Lắk	Tỉnh Đắk Lắk
	24592	Xã Buôn Triết	Huyện Lắk	Tỉnh Đắk Lắk
	24595	Xã Buôn Tría	Huyện Lắk	Tỉnh Đắk Lắk
	24598	Xã Đắk Phoi	Huyện Lắk	Tỉnh Đắk Lắk
	24601	Xã Đắk Nuê	Huyện Lắk	Tỉnh Đắk Lắk
	24604	Xã Krông Nô	Huyện Lắk	Tỉnh Đắk Lắk
	24607	Xã Nam Ka	Huyện Lắk	Tỉnh Đắk Lắk
	24610	Xã Ea R'Bin	Huyện Lắk	Tỉnh Đắk Lắk
	24540	Xã Ea Ning	Huyện Cư Kuin	Tỉnh Đắk Lắk
	24541	Xã Cư Ê Wi	Huyện Cư Kuin	Tỉnh Đắk Lắk
	24544	Xã Ea Ktur	Huyện Cư Kuin	Tỉnh Đắk Lắk
	24547	Xã Ea Tiêu	Huyện Cư Kuin	Tỉnh Đắk Lắk
	24550	Xã Ea BHók	Huyện Cư Kuin	Tỉnh Đắk Lắk
	24553	Xã Ea Hu	Huyện Cư Kuin	Tỉnh Đắk Lắk
	24561	Xã Dray Bhang	Huyện Cư Kuin	Tỉnh Đắk Lắk
	24562	Xã Hòa Hiệp	Huyện Cư Kuin	Tỉnh Đắk Lắk
	24611	Phường Nghĩa Đức	Thành phố Gia Nghĩa	Tỉnh Đắk Nông
	24612	Phường Nghĩa Thành	Thành phố Gia Nghĩa	Tỉnh Đắk Nông
	24614	Phường Nghĩa Phú	Thành phố Gia Nghĩa	Tỉnh Đắk Nông
	24615	Phường Nghĩa Tân	Thành phố Gia Nghĩa	Tỉnh Đắk Nông
	24617	Phường Nghĩa Trung	Thành phố Gia Nghĩa	Tỉnh Đắk Nông
	24618	Xã Đăk R'Moan	Thành phố Gia Nghĩa	Tỉnh Đắk Nông
	24619	Phường Quảng Thành	Thành phố Gia Nghĩa	Tỉnh Đắk Nông
	24628	Xã Đắk Nia	Thành phố Gia Nghĩa	Tỉnh Đắk Nông
	24616	Xã Quảng Sơn	Huyện Đắk Glong	Tỉnh Đắk Nông
	24620	Xã Quảng Hoà	Huyện Đắk Glong	Tỉnh Đắk Nông
	24622	Xã Đắk Ha	Huyện Đắk Glong	Tỉnh Đắk Nông
	24625	Xã Đắk R'Măng	Huyện Đắk Glong	Tỉnh Đắk Nông
	24631	Xã Quảng Khê	Huyện Đắk Glong	Tỉnh Đắk Nông
	24634	Xã Đắk Plao	Huyện Đắk Glong	Tỉnh Đắk Nông
	24637	Xã Đắk Som	Huyện Đắk Glong	Tỉnh Đắk Nông
	24640	Thị trấn Ea T'Ling	Huyện Cư Jút	Tỉnh Đắk Nông
	24643	Xã Đắk Wil	Huyện Cư Jút	Tỉnh Đắk Nông

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	24646	Xã Ea Pô	Huyện Cư Jút	Tỉnh Đắk Nông
	24649	Xã Nam Dong	Huyện Cư Jút	Tỉnh Đắk Nông
	24652	Xã Đắk DRông	Huyện Cư Jút	Tỉnh Đắk Nông
	24655	Xã Tâm Thắng	Huyện Cư Jút	Tỉnh Đắk Nông
	24658	Xã Cư Knia	Huyện Cư Jút	Tỉnh Đắk Nông
	24661	Xã Trúc Sơn	Huyện Cư Jút	Tỉnh Đắk Nông
	24664	Thị trấn Đắk Mil	Huyện Đắk Mil	Tỉnh Đắk Nông
	24667	Xã Đắk Lao	Huyện Đắk Mil	Tỉnh Đắk Nông
	24670	Xã Đắk R'La	Huyện Đắk Mil	Tỉnh Đắk Nông
	24673	Xã Đắk Găn	Huyện Đắk Mil	Tỉnh Đắk Nông
	24676	Xã Đức Mạnh	Huyện Đắk Mil	Tỉnh Đắk Nông
	24677	Xã Đắk N'Drót	Huyện Đắk Mil	Tỉnh Đắk Nông
	24678	Xã Long Sơn	Huyện Đắk Mil	Tỉnh Đắk Nông
	24679	Xã Đắk Sắk	Huyện Đắk Mil	Tỉnh Đắk Nông
	24682	Xã Thuận An	Huyện Đắk Mil	Tỉnh Đắk Nông
	24685	Xã Đức Minh	Huyện Đắk Mil	Tỉnh Đắk Nông
	24688	Thị trấn Đắk Mâm	Huyện Krông Nô	Tỉnh Đắk Nông
	24691	Xã Đắk Sôr	Huyện Krông Nô	Tỉnh Đắk Nông
	24692	Xã Nam Xuân	Huyện Krông Nô	Tỉnh Đắk Nông
	24694	Xã Buôn Choah	Huyện Krông Nô	Tỉnh Đắk Nông
	24697	Xã Nam Đà	Huyện Krông Nô	Tỉnh Đắk Nông
	24699	Xã Tân Thành	Huyện Krông Nô	Tỉnh Đắk Nông
	24700	Xã Đắk Drô	Huyện Krông Nô	Tỉnh Đắk Nông
	24703	Xã Năm Nung	Huyện Krông Nô	Tỉnh Đắk Nông
	24706	Xã Đức Xuyên	Huyện Krông Nô	Tỉnh Đắk Nông
	24709	Xã Đắk Nang	Huyện Krông Nô	Tỉnh Đắk Nông
	24712	Xã Quảng Phú	Huyện Krông Nô	Tỉnh Đắk Nông
	24715	Xã Năm N'Dir	Huyện Krông Nô	Tỉnh Đắk Nông
	24717	Thị trấn Đức An	Huyện Đắk Song	Tỉnh Đắk Nông
	24718	Xã Đắk Mól	Huyện Đắk Song	Tỉnh Đắk Nông
	24719	Xã Đắk Hòa	Huyện Đắk Song	Tỉnh Đắk Nông
	24721	Xã Nam Bình	Huyện Đắk Song	Tỉnh Đắk Nông
	24722	Xã Thuận Hà	Huyện Đắk Song	Tỉnh Đắk Nông
	24724	Xã Thuận Hạnh	Huyện Đắk Song	Tỉnh Đắk Nông
	24727	Xã Đắk N'Dung	Huyện Đắk Song	Tỉnh Đắk Nông
	24728	Xã Năm N'Jang	Huyện Đắk Song	Tỉnh Đắk Nông
	24730	Xã Trường Xuân	Huyện Đắk Song	Tỉnh Đắk Nông
	24733	Thị trấn Kiên Đức	Huyện Đắk R'Lấp	Tỉnh Đắk Nông
	24745	Xã Quảng Tín	Huyện Đắk R'Lấp	Tỉnh Đắk Nông

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	24750	Xã Đắk Wer	Huyện Đắk R'Lấp	Tỉnh Đắk Nông
	24751	Xã Nhân Cơ	Huyện Đắk R'Lấp	Tỉnh Đắk Nông
	24754	Xã Kiến Thành	Huyện Đắk R'Lấp	Tỉnh Đắk Nông
	24756	Xã Nghĩa Thắng	Huyện Đắk R'Lấp	Tỉnh Đắk Nông
	24757	Xã Đạo Nghĩa	Huyện Đắk R'Lấp	Tỉnh Đắk Nông
	24760	Xã Đắk Sin	Huyện Đắk R'Lấp	Tỉnh Đắk Nông
	24761	Xã Hưng Bình	Huyện Đắk R'Lấp	Tỉnh Đắk Nông
	24763	Xã Đắk Ru	Huyện Đắk R'Lấp	Tỉnh Đắk Nông
	24766	Xã Nhân Đạo	Huyện Đắk R'Lấp	Tỉnh Đắk Nông
	24736	Xã Quảng Trực	Huyện Tuy Đức	Tỉnh Đắk Nông
	24739	Xã Đắk Búk So	Huyện Tuy Đức	Tỉnh Đắk Nông
	24740	Xã Quảng Tâm	Huyện Tuy Đức	Tỉnh Đắk Nông
	24742	Xã Đắk R'Tích	Huyện Tuy Đức	Tỉnh Đắk Nông
	24746	Xã Đắk Ngo	Huyện Tuy Đức	Tỉnh Đắk Nông
	24748	Xã Quảng Tân	Huyện Tuy Đức	Tỉnh Đắk Nông
	24769	Phường 7	Thành phố Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
	24772	Phường 8	Thành phố Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
	24775	Phường 12	Thành phố Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
	24778	Phường 9	Thành phố Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
	24781	Phường 2	Thành phố Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
	24784	Phường 1	Thành phố Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
	24787	Phường 6	Thành phố Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
	24790	Phường 5	Thành phố Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
	24793	Phường 4	Thành phố Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
	24796	Phường 10	Thành phố Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
	24799	Phường 11	Thành phố Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
	24802	Phường 3	Thành phố Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
	24805	Xã Xuân Thọ	Thành phố Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
	24808	Xã Tà Nung	Thành phố Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
	24810	Xã Trạm Hành	Thành phố Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
	24811	Xã Xuân Trường	Thành phố Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
	24814	Phường Lộc Phát	Thành phố Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng
	24817	Phường Lộc Tiến	Thành phố Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng
	24820	Phường 2	Thành phố Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng
	24823	Phường 1	Thành phố Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng
	24826	Phường B'lao	Thành phố Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng
	24829	Phường Lộc Sơn	Thành phố Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng
	24832	Xã Đạm Bri	Thành phố Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng
	24835	Xã Lộc Thanh	Thành phố Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	24838	Xã Lộc Nga	Thành phố Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng
	24841	Xã Lộc Châu	Thành phố Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng
	24844	Xã Đại Lào	Thành phố Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng
	24853	Xã Đạ Tông	Huyện Đam Rông	Tỉnh Lâm Đồng
	24856	Xã Đạ Long	Huyện Đam Rông	Tỉnh Lâm Đồng
	24859	Xã Đạ M' Rong	Huyện Đam Rông	Tỉnh Lâm Đồng
	24874	Xã Liêng Srôngh	Huyện Đam Rông	Tỉnh Lâm Đồng
	24875	Xã Đạ Rsal	Huyện Đam Rông	Tỉnh Lâm Đồng
	24877	Xã Rô Men	Huyện Đam Rông	Tỉnh Lâm Đồng
	24886	Xã Phi Liêng	Huyện Đam Rông	Tỉnh Lâm Đồng
	24889	Xã Đạ K' Nàng	Huyện Đam Rông	Tỉnh Lâm Đồng
	24846	Thị trấn Lạc Dương	Huyện Lạc Dương	Tỉnh Lâm Đồng
	24847	Xã Đạ Chais	Huyện Lạc Dương	Tỉnh Lâm Đồng
	24848	Xã Đạ Nhim	Huyện Lạc Dương	Tỉnh Lâm Đồng
	24850	Xã Đưng KNớ	Huyện Lạc Dương	Tỉnh Lâm Đồng
	24862	Xã Lát	Huyện Lạc Dương	Tỉnh Lâm Đồng
	24865	Xã Đạ Sar	Huyện Lạc Dương	Tỉnh Lâm Đồng
	24868	Thị trấn Nam Ban	Huyện Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
	24871	Thị trấn Đinh Văn	Huyện Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
	24880	Xã Phú Sơn	Huyện Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
	24883	Xã Phi Tô	Huyện Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
	24892	Xã Mê Linh	Huyện Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
	24895	Xã Đạ Đờn	Huyện Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
	24898	Xã Phúc Thọ	Huyện Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
	24901	Xã Đông Thanh	Huyện Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
	24904	Xã Gia Lâm	Huyện Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
	24907	Xã Tân Thanh	Huyện Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
	24910	Xã Tân Văn	Huyện Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
	24913	Xã Hoài Đức	Huyện Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
	24916	Xã Tân Hà	Huyện Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
	24919	Xã Liên Hà	Huyện Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
	24922	Xã Đan Phượng	Huyện Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
	24925	Xã Nam Hà	Huyện Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng
	24928	Thị trấn D'Ran	Huyện Đơn Dương	Tỉnh Lâm Đồng
	24931	Thị trấn Thạnh Mỹ	Huyện Đơn Dương	Tỉnh Lâm Đồng
	24934	Xã Lạc Xuân	Huyện Đơn Dương	Tỉnh Lâm Đồng
	24937	Xã Đạ Ròn	Huyện Đơn Dương	Tỉnh Lâm Đồng
	24940	Xã Lạc Lâm	Huyện Đơn Dương	Tỉnh Lâm Đồng
	24943	Xã Ka Đô	Huyện Đơn Dương	Tỉnh Lâm Đồng

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	24946	Xã Quảng Lập	Huyện Đơn Dương	Tỉnh Lâm Đồng
	24949	Xã Ka Đơn	Huyện Đơn Dương	Tỉnh Lâm Đồng
	24952	Xã Tu Tra	Huyện Đơn Dương	Tỉnh Lâm Đồng
	24955	Xã Pró	Huyện Đơn Dương	Tỉnh Lâm Đồng
	24958	Thị trấn Liên Nghĩa	Huyện Đức Trọng	Tỉnh Lâm Đồng
	24961	Xã Hiệp An	Huyện Đức Trọng	Tỉnh Lâm Đồng
	24964	Xã Liên Hiệp	Huyện Đức Trọng	Tỉnh Lâm Đồng
	24967	Xã Hiệp Thạnh	Huyện Đức Trọng	Tỉnh Lâm Đồng
	24970	Xã Bình Thạnh	Huyện Đức Trọng	Tỉnh Lâm Đồng
	24973	Xã N'Thol Hạ	Huyện Đức Trọng	Tỉnh Lâm Đồng
	24976	Xã Tân Hội	Huyện Đức Trọng	Tỉnh Lâm Đồng
	24979	Xã Tân Thành	Huyện Đức Trọng	Tỉnh Lâm Đồng
	24982	Xã Phú Hội	Huyện Đức Trọng	Tỉnh Lâm Đồng
	24985	Xã Ninh Gia	Huyện Đức Trọng	Tỉnh Lâm Đồng
	24988	Xã Tà Năng	Huyện Đức Trọng	Tỉnh Lâm Đồng
	24989	Xã Đa Quyn	Huyện Đức Trọng	Tỉnh Lâm Đồng
	24991	Xã Tà Hine	Huyện Đức Trọng	Tỉnh Lâm Đồng
	24994	Xã Đà Loan	Huyện Đức Trọng	Tỉnh Lâm Đồng
	24997	Xã Ninh Loan	Huyện Đức Trọng	Tỉnh Lâm Đồng
	25000	Thị trấn Di Linh	Huyện Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng
	25003	Xã Đinh Trang Thượng	Huyện Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng
	25006	Xã Tân Thượng	Huyện Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng
	25007	Xã Tân Lâm	Huyện Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng
	25009	Xã Tân Châu	Huyện Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng
	25012	Xã Tân Nghĩa	Huyện Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng
	25015	Xã Gia Hiệp	Huyện Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng
	25018	Xã Đinh Lạc	Huyện Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng
	25021	Xã Tam Bó	Huyện Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng
	25024	Xã Đinh Trang Hòa	Huyện Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng
	25027	Xã Liên Đàm	Huyện Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng
	25030	Xã Gung Ré	Huyện Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng
	25033	Xã Bảo Thuận	Huyện Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng
	25036	Xã Hòa Ninh	Huyện Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng
	25039	Xã Hòa Trung	Huyện Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng
	25042	Xã Hòa Nam	Huyện Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng
	25045	Xã Hòa Bắc	Huyện Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng
	25048	Xã Sơn Điền	Huyện Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng
	25051	Xã Gia Bắc	Huyện Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	25054	Thị trấn Lộc Thắng	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Lâm Đồng
	25057	Xã Lộc Bảo	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Lâm Đồng
	25060	Xã Lộc Lâm	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Lâm Đồng
	25063	Xã Lộc Phú	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Lâm Đồng
	25066	Xã Lộc Bắc	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Lâm Đồng
	25069	Xã B' Lá	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Lâm Đồng
	25072	Xã Lộc Ngãi	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Lâm Đồng
	25075	Xã Lộc Quảng	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Lâm Đồng
	25078	Xã Lộc Tân	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Lâm Đồng
	25081	Xã Lộc Đức	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Lâm Đồng
	25084	Xã Lộc An	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Lâm Đồng
	25087	Xã Tân Lạc	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Lâm Đồng
	25090	Xã Lộc Thành	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Lâm Đồng
	25093	Xã Lộc Nam	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Lâm Đồng
	25096	Thị trấn Đạ M'ri	Huyện Đạ Huoai	Tỉnh Lâm Đồng
	25099	Thị trấn Ma Đa Guôi	Huyện Đạ Huoai	Tỉnh Lâm Đồng
	25105	Xã Hà Lâm	Huyện Đạ Huoai	Tỉnh Lâm Đồng
	25108	Xã Đạ Tồn	Huyện Đạ Huoai	Tỉnh Lâm Đồng
	25111	Xã Đạ Oai	Huyện Đạ Huoai	Tỉnh Lâm Đồng
	25114	Xã Đạ Ploa	Huyện Đạ Huoai	Tỉnh Lâm Đồng
	25117	Xã Ma Đa Guôi	Huyện Đạ Huoai	Tỉnh Lâm Đồng
	25120	Xã Đoàn Kết	Huyện Đạ Huoai	Tỉnh Lâm Đồng
	25123	Xã Phước Lộc	Huyện Đạ Huoai	Tỉnh Lâm Đồng
	25126	Thị trấn Đạ Tẻh	Huyện Đạ Tẻh	Tỉnh Lâm Đồng
	25129	Xã An Nhơn	Huyện Đạ Tẻh	Tỉnh Lâm Đồng
	25132	Xã Quốc Oai	Huyện Đạ Tẻh	Tỉnh Lâm Đồng
	25135	Xã Mỹ Đức	Huyện Đạ Tẻh	Tỉnh Lâm Đồng
	25138	Xã Quảng Trị	Huyện Đạ Tẻh	Tỉnh Lâm Đồng
	25141	Xã Đạ Lây	Huyện Đạ Tẻh	Tỉnh Lâm Đồng
	25147	Xã Triệu Hải	Huyện Đạ Tẻh	Tỉnh Lâm Đồng
	25153	Xã Đạ Kho	Huyện Đạ Tẻh	Tỉnh Lâm Đồng
	25156	Xã Đạ Pal	Huyện Đạ Tẻh	Tỉnh Lâm Đồng
	25159	Thị trấn Cát Tiên	Huyện Cát Tiên	Tỉnh Lâm Đồng
	25162	Xã Tiên Hoàng	Huyện Cát Tiên	Tỉnh Lâm Đồng
	25165	Xã Phước Cát 2	Huyện Cát Tiên	Tỉnh Lâm Đồng
	25168	Xã Gia Viễn	Huyện Cát Tiên	Tỉnh Lâm Đồng
	25171	Xã Nam Ninh	Huyện Cát Tiên	Tỉnh Lâm Đồng
	25180	Thị trấn Phước Cát	Huyện Cát Tiên	Tỉnh Lâm Đồng
	25183	Xã Đức Phổ	Huyện Cát Tiên	Tỉnh Lâm Đồng



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	25189	Xã Quảng Ngãi	Huyện Cát Tiên	Tỉnh Lâm Đồng
	25192	Xã Đồng Nai Thượng	Huyện Cát Tiên	Tỉnh Lâm Đồng
	25216	Phường Thác Mơ	Thị xã Phước Long	Tỉnh Bình Phước
	25217	Phường Long Thủy	Thị xã Phước Long	Tỉnh Bình Phước
	25219	Phường Phước Bình	Thị xã Phước Long	Tỉnh Bình Phước
	25220	Phường Long Phước	Thị xã Phước Long	Tỉnh Bình Phước
	25237	Phường Sơn Giang	Thị xã Phước Long	Tỉnh Bình Phước
	25245	Xã Long Giang	Thị xã Phước Long	Tỉnh Bình Phước
	25249	Xã Phước Tín	Thị xã Phước Long	Tỉnh Bình Phước
	25195	Phường Tân Phú	Thành phố Đồng Xoài	Tỉnh Bình Phước
	25198	Phường Tân Đồng	Thành phố Đồng Xoài	Tỉnh Bình Phước
	25201	Phường Tân Bình	Thành phố Đồng Xoài	Tỉnh Bình Phước
	25204	Phường Tân Xuân	Thành phố Đồng Xoài	Tỉnh Bình Phước
	25205	Phường Tân Thiện	Thành phố Đồng Xoài	Tỉnh Bình Phước
	25207	Xã Tân Thành	Thành phố Đồng Xoài	Tỉnh Bình Phước
	25210	Phường Tiến Thành	Thành phố Đồng Xoài	Tỉnh Bình Phước
	25213	Xã Tiên Hưng	Thành phố Đồng Xoài	Tỉnh Bình Phước
	25320	Phường Hưng Chiến	Thị xã Bình Long	Tỉnh Bình Phước
	25324	Phường An Lộc	Thị xã Bình Long	Tỉnh Bình Phước
	25325	Phường Phú Thịnh	Thị xã Bình Long	Tỉnh Bình Phước
	25326	Phường Phú Đức	Thị xã Bình Long	Tỉnh Bình Phước
	25333	Xã Thanh Lương	Thị xã Bình Long	Tỉnh Bình Phước
	25336	Xã Thanh Phú	Thị xã Bình Long	Tỉnh Bình Phước
	25222	Xã Bù Gia Mập	Huyện Bù Gia Mập	Tỉnh Bình Phước
	25225	Xã Đak Ô	Huyện Bù Gia Mập	Tỉnh Bình Phước
	25228	Xã Đức Hạnh	Huyện Bù Gia Mập	Tỉnh Bình Phước
	25229	Xã Phú Văn	Huyện Bù Gia Mập	Tỉnh Bình Phước
	25231	Xã Đa Kia	Huyện Bù Gia Mập	Tỉnh Bình Phước
	25232	Xã Phước Minh	Huyện Bù Gia Mập	Tỉnh Bình Phước
	25234	Xã Bình Thắng	Huyện Bù Gia Mập	Tỉnh Bình Phước
	25267	Xã Phú Nghĩa	Huyện Bù Gia Mập	Tỉnh Bình Phước
	25270	Thị trấn Lộc Ninh	Huyện Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước
	25273	Xã Lộc Hòa	Huyện Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước
	25276	Xã Lộc An	Huyện Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước
	25279	Xã Lộc Tấn	Huyện Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước
	25280	Xã Lộc Thạnh	Huyện Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước
	25282	Xã Lộc Hiệp	Huyện Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước
	25285	Xã Lộc Thiện	Huyện Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước
	25288	Xã Lộc Thuận	Huyện Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	25291	Xã Lộc Quang	Huyện Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước
	25292	Xã Lộc Phú	Huyện Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước
	25294	Xã Lộc Thành	Huyện Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước
	25297	Xã Lộc Thái	Huyện Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước
	25300	Xã Lộc Điền	Huyện Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước
	25303	Xã Lộc Hưng	Huyện Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước
	25305	Xã Lộc Thịnh	Huyện Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước
	25306	Xã Lộc Khánh	Huyện Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước
	25308	Thị trấn Thanh Bình	Huyện Bù Đốp	Tỉnh Bình Phước
	25309	Xã Hưng Phước	Huyện Bù Đốp	Tỉnh Bình Phước
	25310	Xã Phước Thiện	Huyện Bù Đốp	Tỉnh Bình Phước
	25312	Xã Thiện Hưng	Huyện Bù Đốp	Tỉnh Bình Phước
	25315	Xã Thanh Hòa	Huyện Bù Đốp	Tỉnh Bình Phước
	25318	Xã Tân Thành	Huyện Bù Đốp	Tỉnh Bình Phước
	25321	Xã Tân Tiến	Huyện Bù Đốp	Tỉnh Bình Phước
	25327	Xã Thanh An	Huyện Hớn Quản	Tỉnh Bình Phước
	25330	Xã An Khương	Huyện Hớn Quản	Tỉnh Bình Phước
	25339	Xã An Phú	Huyện Hớn Quản	Tỉnh Bình Phước
	25342	Xã Tân Lợi	Huyện Hớn Quản	Tỉnh Bình Phước
	25345	Xã Tân Hưng	Huyện Hớn Quản	Tỉnh Bình Phước
	25348	Xã Minh Đức	Huyện Hớn Quản	Tỉnh Bình Phước
	25349	Xã Minh Tâm	Huyện Hớn Quản	Tỉnh Bình Phước
	25351	Xã Phước An	Huyện Hớn Quản	Tỉnh Bình Phước
	25354	Xã Thanh Bình	Huyện Hớn Quản	Tỉnh Bình Phước
	25357	Thị trấn Tân Khai	Huyện Hớn Quản	Tỉnh Bình Phước
	25360	Xã Đồng Nơ	Huyện Hớn Quản	Tỉnh Bình Phước
	25361	Xã Tân Hiệp	Huyện Hớn Quản	Tỉnh Bình Phước
	25438	Xã Tân Quan	Huyện Hớn Quản	Tỉnh Bình Phước
	25363	Thị trấn Tân Phú	Huyện Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước
	25366	Xã Thuận Lợi	Huyện Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước
	25369	Xã Đồng Tâm	Huyện Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước
	25372	Xã Tân Phước	Huyện Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước
	25375	Xã Tân Hưng	Huyện Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước
	25378	Xã Tân Lợi	Huyện Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước
	25381	Xã Tân Lập	Huyện Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước
	25384	Xã Tân Hòa	Huyện Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước
	25387	Xã Thuận Phú	Huyện Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước
	25390	Xã Đồng Tiến	Huyện Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước
	25393	Xã Tân Tiến	Huyện Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	25396	Thị trấn Đức Phong	Huyện Bù Đăng	Tỉnh Bình Phước
	25398	Xã Đường 10	Huyện Bù Đăng	Tỉnh Bình Phước
	25399	Xã Đak Nheu	Huyện Bù Đăng	Tỉnh Bình Phước
	25400	Xã Phú Sơn	Huyện Bù Đăng	Tỉnh Bình Phước
	25402	Xã Thọ Sơn	Huyện Bù Đăng	Tỉnh Bình Phước
	25404	Xã Bình Minh	Huyện Bù Đăng	Tỉnh Bình Phước
	25405	Xã Bom Bo	Huyện Bù Đăng	Tỉnh Bình Phước
	25408	Xã Minh Hưng	Huyện Bù Đăng	Tỉnh Bình Phước
	25411	Xã Đoàn Kết	Huyện Bù Đăng	Tỉnh Bình Phước
	25414	Xã Đồng Nai	Huyện Bù Đăng	Tỉnh Bình Phước
	25417	Xã Đức Liễu	Huyện Bù Đăng	Tỉnh Bình Phước
	25420	Xã Thống Nhất	Huyện Bù Đăng	Tỉnh Bình Phước
	25423	Xã Nghĩa Trung	Huyện Bù Đăng	Tỉnh Bình Phước
	25424	Xã Nghĩa Bình	Huyện Bù Đăng	Tỉnh Bình Phước
	25426	Xã Đăng Hà	Huyện Bù Đăng	Tỉnh Bình Phước
	25429	Xã Phước Sơn	Huyện Bù Đăng	Tỉnh Bình Phước
	25432	Thị trấn Chơn Thành	Huyện Chơn Thành	Tỉnh Bình Phước
	25433	Xã Thành Tâm	Huyện Chơn Thành	Tỉnh Bình Phước
	25435	Xã Minh Lập	Huyện Chơn Thành	Tỉnh Bình Phước
	25439	Xã Quang Minh	Huyện Chơn Thành	Tỉnh Bình Phước
	25441	Xã Minh Hưng	Huyện Chơn Thành	Tỉnh Bình Phước
	25444	Xã Minh Long	Huyện Chơn Thành	Tỉnh Bình Phước
	25447	Xã Minh Thành	Huyện Chơn Thành	Tỉnh Bình Phước
	25450	Xã Nha Bích	Huyện Chơn Thành	Tỉnh Bình Phước
	25453	Xã Minh Thắng	Huyện Chơn Thành	Tỉnh Bình Phước
	25240	Xã Long Bình	Huyện Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước
	25243	Xã Bình Tân	Huyện Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước
	25244	Xã Bình Sơn	Huyện Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước
	25246	Xã Long Hưng	Huyện Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước
	25250	Xã Phước Tân	Huyện Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước
	25252	Xã Bù Nho	Huyện Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước
	25255	Xã Long Hà	Huyện Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước
	25258	Xã Long Tân	Huyện Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước
	25261	Xã Phú Trung	Huyện Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước
	25264	Xã Phú Riềng	Huyện Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước
	25456	Phường 1	Thành phố Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh
	25459	Phường 3	Thành phố Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh
	25462	Phường 4	Thành phố Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh
	25465	Phường Hiệp Ninh	Thành phố Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	25468	Phường 2	Thành phố Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh
	25471	Xã Thạnh Tân	Thành phố Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh
	25474	Xã Tân Bình	Thành phố Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh
	25477	Xã Bình Minh	Thành phố Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh
	25480	Phường Ninh Sơn	Thành phố Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh
	25483	Phường Ninh Thạnh	Thành phố Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh
	25486	Thị trấn Tân Biên	Huyện Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh
	25489	Xã Tân Lập	Huyện Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh
	25492	Xã Thạnh Bắc	Huyện Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh
	25495	Xã Tân Bình	Huyện Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh
	25498	Xã Thạnh Bình	Huyện Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh
	25501	Xã Thạnh Tây	Huyện Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh
	25504	Xã Hòa Hiệp	Huyện Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh
	25507	Xã Tân Phong	Huyện Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh
	25510	Xã Mỏ Công	Huyện Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh
	25513	Xã Trà Vong	Huyện Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh
	25516	Thị trấn Tân Châu	Huyện Tân Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25519	Xã Tân Hà	Huyện Tân Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25522	Xã Tân Đông	Huyện Tân Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25525	Xã Tân Hội	Huyện Tân Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25528	Xã Tân Hòa	Huyện Tân Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25531	Xã Suối Ngô	Huyện Tân Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25534	Xã Suối Dây	Huyện Tân Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25537	Xã Tân Hiệp	Huyện Tân Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25540	Xã Thạnh Đông	Huyện Tân Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25543	Xã Tân Thành	Huyện Tân Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25546	Xã Tân Phú	Huyện Tân Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25549	Xã Tân Hưng	Huyện Tân Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25552	Thị trấn Dương Minh Châu	Huyện Dương Minh Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25555	Xã Suối Đá	Huyện Dương Minh Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25558	Xã Phan	Huyện Dương Minh Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25561	Xã Phước Ninh	Huyện Dương Minh Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25564	Xã Phước Minh	Huyện Dương Minh Châu	Tỉnh Tây Ninh

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
<b>C_PhuongXa</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>QuanHuyen._source. TenMuc</b>	<b>TinhThanh._source. TenMuc</b>
	25567	Xã Bàu Năng	Huyện Dương Minh Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25570	Xã Chà Là	Huyện Dương Minh Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25573	Xã Cầu Khởi	Huyện Dương Minh Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25576	Xã Bến Củi	Huyện Dương Minh Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25579	Xã Lộc Ninh	Huyện Dương Minh Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25582	Xã Trông Mít	Huyện Dương Minh Châu	Tỉnh Tây Ninh
	25585	Thị trấn Châu Thành	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25588	Xã Hảo Đước	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25591	Xã Phước Vinh	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25594	Xã Đồng Khởi	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25597	Xã Thái Bình	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25600	Xã An Cơ	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25603	Xã Biên Giới	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25606	Xã Hòa Thạnh	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25609	Xã Trí Bình	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25612	Xã Hòa Hội	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25615	Xã An Bình	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25618	Xã Thanh Điền	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25621	Xã Thành Long	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25624	Xã Ninh Điền	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25627	Xã Long Vĩnh	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25630	Phường Long Hoa	Thị xã Hòa Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25633	Phường Hiệp Tân	Thị xã Hòa Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25636	Phường Long Thành Bắc	Thị xã Hòa Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25639	Xã Trường Hòa	Thị xã Hòa Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25642	Xã Trường Đông	Thị xã Hòa Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25645	Phường Long Thành Trung	Thị xã Hòa Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25648	Xã Trường Tây	Thị xã Hòa Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25651	Xã Long Thành Nam	Thị xã Hòa Thành	Tỉnh Tây Ninh
	25654	Thị trấn Gò Dầu	Huyện Gò Dầu	Tỉnh Tây Ninh
	25657	Xã Thạnh Đức	Huyện Gò Dầu	Tỉnh Tây Ninh
	25660	Xã Cẩm Giang	Huyện Gò Dầu	Tỉnh Tây Ninh

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	25663	Xã Hiệp Thạnh	Huyện Gò Dầu	Tỉnh Tây Ninh
	25666	Xã Bàu Đồn	Huyện Gò Dầu	Tỉnh Tây Ninh
	25669	Xã Phước Thạnh	Huyện Gò Dầu	Tỉnh Tây Ninh
	25672	Xã Phước Đông	Huyện Gò Dầu	Tỉnh Tây Ninh
	25675	Xã Phước Trạch	Huyện Gò Dầu	Tỉnh Tây Ninh
	25678	Xã Thanh Phước	Huyện Gò Dầu	Tỉnh Tây Ninh
	25681	Thị trấn Bến Cầu	Huyện Bến Cầu	Tỉnh Tây Ninh
	25684	Xã Long Chữ	Huyện Bến Cầu	Tỉnh Tây Ninh
	25687	Xã Long Phước	Huyện Bến Cầu	Tỉnh Tây Ninh
	25690	Xã Long Giang	Huyện Bến Cầu	Tỉnh Tây Ninh
	25693	Xã Tiên Thuận	Huyện Bến Cầu	Tỉnh Tây Ninh
	25696	Xã Long Khánh	Huyện Bến Cầu	Tỉnh Tây Ninh
	25699	Xã Lợi Thuận	Huyện Bến Cầu	Tỉnh Tây Ninh
	25702	Xã Long Thuận	Huyện Bến Cầu	Tỉnh Tây Ninh
	25705	Xã An Thạnh	Huyện Bến Cầu	Tỉnh Tây Ninh
	25708	Phường Trảng Bàng	Thị xã Trảng Bàng	Tỉnh Tây Ninh
	25711	Xã Đôn Thuận	Thị xã Trảng Bàng	Tỉnh Tây Ninh
	25714	Xã Hưng Thuận	Thị xã Trảng Bàng	Tỉnh Tây Ninh
	25717	Phường Lộc Hưng	Thị xã Trảng Bàng	Tỉnh Tây Ninh
	25720	Phường Gia Lộc	Thị xã Trảng Bàng	Tỉnh Tây Ninh
	25723	Phường Gia Bình	Thị xã Trảng Bàng	Tỉnh Tây Ninh
	25729	Xã Phước Bình	Thị xã Trảng Bàng	Tỉnh Tây Ninh
	25732	Phường An Tịnh	Thị xã Trảng Bàng	Tỉnh Tây Ninh
	25735	Phường An Hòa	Thị xã Trảng Bàng	Tỉnh Tây Ninh
	25738	Xã Phước Chi	Thị xã Trảng Bàng	Tỉnh Tây Ninh
	25741	Phường Hiệp Thành	Thành phố Thủ Dầu Một	Tỉnh Bình Dương
	25744	Phường Phú Lợi	Thành phố Thủ Dầu Một	Tỉnh Bình Dương
	25747	Phường Phú Cường	Thành phố Thủ Dầu Một	Tỉnh Bình Dương
	25750	Phường Phú Hòa	Thành phố Thủ Dầu Một	Tỉnh Bình Dương
	25753	Phường Phú Thọ	Thành phố Thủ Dầu Một	Tỉnh Bình Dương
	25756	Phường Chánh Nghĩa	Thành phố Thủ Dầu Một	Tỉnh Bình Dương
	25759	Phường Định Hoà	Thành phố Thủ Dầu Một	Tỉnh Bình Dương

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
<b>C_PhuongXa</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>QuanHuyen._source. TenMuc</b>	<b>TinhThanh._source. TenMuc</b>
	25760	Phường Hoà Phú	Thành phố Thủ Dầu Một	Tỉnh Bình Dương
	25762	Phường Phú Mỹ	Thành phố Thủ Dầu Một	Tỉnh Bình Dương
	25763	Phường Phú Tân	Thành phố Thủ Dầu Một	Tỉnh Bình Dương
	25765	Phường Tân An	Thành phố Thủ Dầu Một	Tỉnh Bình Dương
	25768	Phường Hiệp An	Thành phố Thủ Dầu Một	Tỉnh Bình Dương
	25771	Phường Tương Bình Hiệp	Thành phố Thủ Dầu Một	Tỉnh Bình Dương
	25774	Phường Chánh Mỹ	Thành phố Thủ Dầu Một	Tỉnh Bình Dương
	25816	Xã Trừ Văn Thố	Huyện Bàu Bàng	Tỉnh Bình Dương
	25819	Xã Cây Trường II	Huyện Bàu Bàng	Tỉnh Bình Dương
	25822	Thị trấn Lai Uyên	Huyện Bàu Bàng	Tỉnh Bình Dương
	25825	Xã Tân Hưng	Huyện Bàu Bàng	Tỉnh Bình Dương
	25828	Xã Long Nguyên	Huyện Bàu Bàng	Tỉnh Bình Dương
	25831	Xã Hưng Hòa	Huyện Bàu Bàng	Tỉnh Bình Dương
	25834	Xã Lai Hưng	Huyện Bàu Bàng	Tỉnh Bình Dương
	25777	Thị trấn Dầu Tiếng	Huyện Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương
	25780	Xã Minh Hoà	Huyện Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương
	25783	Xã Minh Thạnh	Huyện Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương
	25786	Xã Minh Tân	Huyện Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương
	25789	Xã Định An	Huyện Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương
	25792	Xã Long Hoà	Huyện Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương
	25795	Xã Định Thành	Huyện Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương
	25798	Xã Định Hiệp	Huyện Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương
	25801	Xã An Lập	Huyện Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương
	25804	Xã Long Tân	Huyện Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương
	25807	Xã Thanh An	Huyện Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương
	25810	Xã Thanh Tuyền	Huyện Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương
	25813	Phường Mỹ Phước	Thị xã Bến Cát	Tỉnh Bình Dương
	25837	Phường Chánh Phú Hòa	Thị xã Bến Cát	Tỉnh Bình Dương
	25840	Xã An Điền	Thị xã Bến Cát	Tỉnh Bình Dương
	25843	Xã An Tây	Thị xã Bến Cát	Tỉnh Bình Dương
	25846	Phường Thới Hòa	Thị xã Bến Cát	Tỉnh Bình Dương
	25849	Phường Hòa Lợi	Thị xã Bến Cát	Tỉnh Bình Dương

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	25852	Phường Tân Định	Thị xã Bến Cát	Tỉnh Bình Dương
	25855	Xã Phú An	Thị xã Bến Cát	Tỉnh Bình Dương
	25858	Thị trấn Phước Vĩnh	Huyện Phú Giáo	Tỉnh Bình Dương
	25861	Xã An Linh	Huyện Phú Giáo	Tỉnh Bình Dương
	25864	Xã Phước Sang	Huyện Phú Giáo	Tỉnh Bình Dương
	25865	Xã An Thái	Huyện Phú Giáo	Tỉnh Bình Dương
	25867	Xã An Long	Huyện Phú Giáo	Tỉnh Bình Dương
	25870	Xã An Bình	Huyện Phú Giáo	Tỉnh Bình Dương
	25873	Xã Tân Hiệp	Huyện Phú Giáo	Tỉnh Bình Dương
	25876	Xã Tam Lập	Huyện Phú Giáo	Tỉnh Bình Dương
	25879	Xã Tân Long	Huyện Phú Giáo	Tỉnh Bình Dương
	25882	Xã Vĩnh Hoà	Huyện Phú Giáo	Tỉnh Bình Dương
	25885	Xã Phước Hoà	Huyện Phú Giáo	Tỉnh Bình Dương
	25888	Phường Uyên Hưng	Thị xã Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25891	Phường Tân Phước Khánh	Thị xã Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25912	Phường Vĩnh Tân	Thị xã Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25915	Phường Hội Nghĩa	Thị xã Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25920	Phường Tân Hiệp	Thị xã Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25921	Phường Khánh Bình	Thị xã Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25924	Phường Phú Chánh	Thị xã Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25930	Xã Bạch Đằng	Thị xã Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25933	Phường Tân Vĩnh Hiệp	Thị xã Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25936	Phường Thạnh Phước	Thị xã Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25937	Xã Thạnh Hội	Thị xã Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25939	Phường Thái Hòa	Thị xã Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25942	Phường Dĩ An	Thành phố Dĩ An	Tỉnh Bình Dương
	25945	Phường Tân Bình	Thành phố Dĩ An	Tỉnh Bình Dương
	25948	Phường Tân Đông Hiệp	Thành phố Dĩ An	Tỉnh Bình Dương
	25951	Phường Bình An	Thành phố Dĩ An	Tỉnh Bình Dương
	25954	Phường Bình Thắng	Thành phố Dĩ An	Tỉnh Bình Dương
	25957	Phường Đông Hòa	Thành phố Dĩ An	Tỉnh Bình Dương
	25960	Phường An Bình	Thành phố Dĩ An	Tỉnh Bình Dương
	25963	Phường An Thạnh	Thành phố Thuận An	Tỉnh Bình Dương
	25966	Phường Lái Thiêu	Thành phố Thuận An	Tỉnh Bình Dương
	25969	Phường Bình Chuẩn	Thành phố Thuận An	Tỉnh Bình Dương
	25972	Phường Thuận Giao	Thành phố Thuận An	Tỉnh Bình Dương



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	25975	Phường An Phú	Thành phố Thuận An	Tỉnh Bình Dương
	25978	Phường Hưng Định	Thành phố Thuận An	Tỉnh Bình Dương
	25981	Xã An Sơn	Thành phố Thuận An	Tỉnh Bình Dương
	25984	Phường Bình Nhâm	Thành phố Thuận An	Tỉnh Bình Dương
	25987	Phường Bình Hòa	Thành phố Thuận An	Tỉnh Bình Dương
	25990	Phường Vĩnh Phú	Thành phố Thuận An	Tỉnh Bình Dương
	25894	Xã Tân Định	Huyện Bắc Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25897	Xã Bình Mỹ	Huyện Bắc Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25900	Thị trấn Tân Bình	Huyện Bắc Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25903	Xã Tân Lập	Huyện Bắc Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25906	Thị trấn Tân Thành	Huyện Bắc Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25907	Xã Đất Cuốc	Huyện Bắc Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25908	Xã Hiếu Liêm	Huyện Bắc Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25909	Xã Lạc An	Huyện Bắc Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25918	Xã Tân Mỹ	Huyện Bắc Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25927	Xã Thường Tân	Huyện Bắc Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương
	25993	Phường Trảng Dài	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	25996	Phường Tân Phong	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	25999	Phường Tân Biên	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26002	Phường Hồ Nai	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26005	Phường Tân Hòa	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26008	Phường Tân Hiệp	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26011	Phường Bửu Long	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26014	Phường Tân Tiến	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26017	Phường Tam Hiệp	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26020	Phường Long Bình	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26023	Phường Quang Vinh	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26026	Phường Tân Mai	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26029	Phường Thống Nhất	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26032	Phường Trung Dũng	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26035	Phường Tam Hòa	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26038	Phường Hòa Bình	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26041	Phường Quyết Thắng	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26044	Phường Thanh Bình	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26047	Phường Bình Đa	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26050	Phường An Bình	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26053	Phường Bửu Hòa	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26056	Phường Long Bình Tân	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	26059	Phường Tân Vạn	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26062	Phường Tân Hạnh	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26065	Phường Hiệp Hòa	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26068	Phường Hóa An	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26371	Phường An Hòa	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26374	Phường Tam Phước	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26377	Phường Phước Tân	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26380	Xã Long Hưng	Thành phố Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai
	26071	Phường Xuân Trung	Thành phố Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai
	26074	Phường Xuân Thanh	Thành phố Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai
	26077	Phường Xuân Bình	Thành phố Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai
	26080	Phường Xuân An	Thành phố Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai
	26083	Phường Xuân Hoà	Thành phố Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai
	26086	Phường Phú Bình	Thành phố Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai
	26089	Xã Bình Lộc	Thành phố Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai
	26092	Xã Bảo Quang	Thành phố Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai
	26095	Phường Suối Tre	Thành phố Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai
	26098	Phường Bảo Vinh	Thành phố Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai
	26101	Phường Xuân Lập	Thành phố Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai
	26104	Phường Bàu Sen	Thành phố Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai
	26107	Xã Bàu Trâm	Thành phố Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai
	26110	Phường Xuân Tân	Thành phố Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai
	26113	Xã Hàng Gòn	Thành phố Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai
	26116	Thị trấn Tân Phú	Huyện Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai
	26119	Xã Dak Lua	Huyện Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	26122	Xã Nam Cát Tiên	Huyện Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai
	26125	Xã Phú An	Huyện Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai
	26128	Xã Núi Tượng	Huyện Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai
	26131	Xã Tà Lài	Huyện Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai
	26134	Xã Phú Lập	Huyện Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai
	26137	Xã Phú Sơn	Huyện Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai
	26140	Xã Phú Thịnh	Huyện Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai
	26143	Xã Thanh Sơn	Huyện Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai
	26146	Xã Phú Trung	Huyện Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai
	26149	Xã Phú Xuân	Huyện Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai
	26152	Xã Phú Lộc	Huyện Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai
	26155	Xã Phú Lâm	Huyện Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai
	26158	Xã Phú Bình	Huyện Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai
	26161	Xã Phú Thanh	Huyện Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai
	26164	Xã Trà Cỏ	Huyện Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai
	26167	Xã Phú Điền	Huyện Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai
	26170	Thị trấn Vĩnh An	Huyện Vĩnh Cửu	Tỉnh Đồng Nai
	26173	Xã Phú Lý	Huyện Vĩnh Cửu	Tỉnh Đồng Nai
	26176	Xã Trị An	Huyện Vĩnh Cửu	Tỉnh Đồng Nai
	26179	Xã Tân An	Huyện Vĩnh Cửu	Tỉnh Đồng Nai
	26182	Xã Vĩnh Tân	Huyện Vĩnh Cửu	Tỉnh Đồng Nai
	26185	Xã Bình Lợi	Huyện Vĩnh Cửu	Tỉnh Đồng Nai
	26188	Xã Thạnh Phú	Huyện Vĩnh Cửu	Tỉnh Đồng Nai
	26191	Xã Thiện Tân	Huyện Vĩnh Cửu	Tỉnh Đồng Nai
	26194	Xã Tân Bình	Huyện Vĩnh Cửu	Tỉnh Đồng Nai
	26197	Xã Bình Hòa	Huyện Vĩnh Cửu	Tỉnh Đồng Nai
	26200	Xã Mã Đà	Huyện Vĩnh Cửu	Tỉnh Đồng Nai
	26203	Xã Hiếu Liêm	Huyện Vĩnh Cửu	Tỉnh Đồng Nai
	26206	Thị trấn Định Quán	Huyện Định Quán	Tỉnh Đồng Nai
	26209	Xã Thanh Sơn	Huyện Định Quán	Tỉnh Đồng Nai
	26212	Xã Phú Tân	Huyện Định Quán	Tỉnh Đồng Nai
	26215	Xã Phú Vinh	Huyện Định Quán	Tỉnh Đồng Nai
	26218	Xã Phú Lợi	Huyện Định Quán	Tỉnh Đồng Nai
	26221	Xã Phú Hòa	Huyện Định Quán	Tỉnh Đồng Nai
	26224	Xã Ngọc Định	Huyện Định Quán	Tỉnh Đồng Nai
	26227	Xã La Ngà	Huyện Định Quán	Tỉnh Đồng Nai
	26230	Xã Gia Canh	Huyện Định Quán	Tỉnh Đồng Nai
	26233	Xã Phú Ngọc	Huyện Định Quán	Tỉnh Đồng Nai
	26236	Xã Phú Cường	Huyện Định Quán	Tỉnh Đồng Nai

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	26239	Xã Túc Trưng	Huyện Định Quán	Tỉnh Đồng Nai
	26242	Xã Phú Túc	Huyện Định Quán	Tỉnh Đồng Nai
	26245	Xã Suối Nho	Huyện Định Quán	Tỉnh Đồng Nai
	26248	Thị trấn Trảng Bom	Huyện Trảng Bom	Tỉnh Đồng Nai
	26251	Xã Thanh Bình	Huyện Trảng Bom	Tỉnh Đồng Nai
	26254	Xã Cây Gáo	Huyện Trảng Bom	Tỉnh Đồng Nai
	26257	Xã Bàu Hàm	Huyện Trảng Bom	Tỉnh Đồng Nai
	26260	Xã Sông Thao	Huyện Trảng Bom	Tỉnh Đồng Nai
	26263	Xã Sông Trầu	Huyện Trảng Bom	Tỉnh Đồng Nai
	26266	Xã Đông Hoà	Huyện Trảng Bom	Tỉnh Đồng Nai
	26269	Xã Bắc Sơn	Huyện Trảng Bom	Tỉnh Đồng Nai
	26272	Xã Hồ Nai 3	Huyện Trảng Bom	Tỉnh Đồng Nai
	26275	Xã Tây Hoà	Huyện Trảng Bom	Tỉnh Đồng Nai
	26278	Xã Bình Minh	Huyện Trảng Bom	Tỉnh Đồng Nai
	26281	Xã Trung Hoà	Huyện Trảng Bom	Tỉnh Đồng Nai
	26284	Xã Đồi 61	Huyện Trảng Bom	Tỉnh Đồng Nai
	26287	Xã Hưng Thịnh	Huyện Trảng Bom	Tỉnh Đồng Nai
	26290	Xã Quảng Tiến	Huyện Trảng Bom	Tỉnh Đồng Nai
	26293	Xã Giang Điền	Huyện Trảng Bom	Tỉnh Đồng Nai
	26296	Xã An Viễn	Huyện Trảng Bom	Tỉnh Đồng Nai
	26299	Xã Gia Tân 1	Huyện Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai
	26302	Xã Gia Tân 2	Huyện Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai
	26305	Xã Gia Tân 3	Huyện Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai
	26308	Xã Gia Kiệm	Huyện Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai
	26311	Xã Quang Trung	Huyện Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai
	26314	Xã Bàu Hàm 2	Huyện Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai
	26317	Xã Hưng Lộc	Huyện Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai
	26320	Xã Lộ 25	Huyện Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai
	26323	Xã Xuân Thiện	Huyện Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai
	26326	Thị trấn Dầu Giây	Huyện Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai
	26329	Xã Sông Nhạn	Huyện Cẩm Mỹ	Tỉnh Đồng Nai
	26332	Xã Xuân Quế	Huyện Cẩm Mỹ	Tỉnh Đồng Nai
	26335	Xã Nhân Nghĩa	Huyện Cẩm Mỹ	Tỉnh Đồng Nai
	26338	Xã Xuân Đường	Huyện Cẩm Mỹ	Tỉnh Đồng Nai
	26341	Thị trấn Long Giao	Huyện Cẩm Mỹ	Tỉnh Đồng Nai
	26344	Xã Xuân Mỹ	Huyện Cẩm Mỹ	Tỉnh Đồng Nai
	26347	Xã Thừa Đức	Huyện Cẩm Mỹ	Tỉnh Đồng Nai
	26350	Xã Bảo Bình	Huyện Cẩm Mỹ	Tỉnh Đồng Nai
	26353	Xã Xuân Bảo	Huyện Cẩm Mỹ	Tỉnh Đồng Nai

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	26356	Xã Xuân Tây	Huyện Cẩm Mỹ	Tỉnh Đồng Nai
	26359	Xã Xuân Đông	Huyện Cẩm Mỹ	Tỉnh Đồng Nai
	26362	Xã Sông Ray	Huyện Cẩm Mỹ	Tỉnh Đồng Nai
	26365	Xã Lâm Sơn	Huyện Cẩm Mỹ	Tỉnh Đồng Nai
	26368	Thị trấn Long Thành	Huyện Long Thành	Tỉnh Đồng Nai
	26383	Xã An Phước	Huyện Long Thành	Tỉnh Đồng Nai
	26386	Xã Bình An	Huyện Long Thành	Tỉnh Đồng Nai
	26389	Xã Long Đức	Huyện Long Thành	Tỉnh Đồng Nai
	26392	Xã Lộc An	Huyện Long Thành	Tỉnh Đồng Nai
	26395	Xã Bình Sơn	Huyện Long Thành	Tỉnh Đồng Nai
	26398	Xã Tam An	Huyện Long Thành	Tỉnh Đồng Nai
	26401	Xã Cẩm Đường	Huyện Long Thành	Tỉnh Đồng Nai
	26404	Xã Long An	Huyện Long Thành	Tỉnh Đồng Nai
	26410	Xã Bàu Cạn	Huyện Long Thành	Tỉnh Đồng Nai
	26413	Xã Long Phước	Huyện Long Thành	Tỉnh Đồng Nai
	26416	Xã Phước Bình	Huyện Long Thành	Tỉnh Đồng Nai
	26419	Xã Tân Hiệp	Huyện Long Thành	Tỉnh Đồng Nai
	26422	Xã Phước Thái	Huyện Long Thành	Tỉnh Đồng Nai
	26425	Thị trấn Gia Ray	Huyện Xuân Lộc	Tỉnh Đồng Nai
	26428	Xã Xuân Bắc	Huyện Xuân Lộc	Tỉnh Đồng Nai
	26431	Xã Suối Cao	Huyện Xuân Lộc	Tỉnh Đồng Nai
	26434	Xã Xuân Thành	Huyện Xuân Lộc	Tỉnh Đồng Nai
	26437	Xã Xuân Thọ	Huyện Xuân Lộc	Tỉnh Đồng Nai
	26440	Xã Xuân Trường	Huyện Xuân Lộc	Tỉnh Đồng Nai
	26443	Xã Xuân Hòa	Huyện Xuân Lộc	Tỉnh Đồng Nai
	26446	Xã Xuân Hưng	Huyện Xuân Lộc	Tỉnh Đồng Nai
	26449	Xã Xuân Tâm	Huyện Xuân Lộc	Tỉnh Đồng Nai
	26452	Xã Suối Cát	Huyện Xuân Lộc	Tỉnh Đồng Nai
	26455	Xã Xuân Hiệp	Huyện Xuân Lộc	Tỉnh Đồng Nai
	26458	Xã Xuân Phú	Huyện Xuân Lộc	Tỉnh Đồng Nai
	26461	Xã Xuân Định	Huyện Xuân Lộc	Tỉnh Đồng Nai
	26464	Xã Bảo Hoà	Huyện Xuân Lộc	Tỉnh Đồng Nai
	26467	Xã Lang Minh	Huyện Xuân Lộc	Tỉnh Đồng Nai
	26470	Xã Phước Thiện	Huyện Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
	26473	Xã Long Tân	Huyện Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
	26476	Xã Đại Phước	Huyện Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
	26479	Thị trấn Hiệp Phước	Huyện Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
	26482	Xã Phú Hữu	Huyện Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
	26485	Xã Phú Hội	Huyện Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	26488	Xã Phú Thạnh	Huyện Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
	26491	Xã Phú Đông	Huyện Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
	26494	Xã Long Thọ	Huyện Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
	26497	Xã Vĩnh Thanh	Huyện Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
	26500	Xã Phước Khánh	Huyện Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
	26503	Xã Phước An	Huyện Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
	26506	Phường 1	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26508	Phường Thắng Tam	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26509	Phường 2	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26512	Phường 3	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26515	Phường 4	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26518	Phường 5	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26521	Phường Thắng Nhì	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26524	Phường 7	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26526	Phường Nguyễn An Ninh	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26527	Phường 8	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26530	Phường 9	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26533	Phường Thắng Nhất	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26535	Phường Rạch Dừa	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26536	Phường 10	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26539	Phường 11	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26542	Phường 12	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26545	Xã Long Sơn	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	26548	Phường Phước Hưng	Thành phố Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26551	Phường Phước Hiệp	Thành phố Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26554	Phường Phước Nguyên	Thành phố Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26557	Phường Long Toàn	Thành phố Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26558	Phường Long Tâm	Thành phố Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26560	Phường Phước Trung	Thành phố Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26563	Phường Long Hương	Thành phố Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26566	Phường Kim Dinh	Thành phố Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26567	Xã Tân Hưng	Thành phố Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26569	Xã Long Phước	Thành phố Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26572	Xã Hoà Long	Thành phố Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26574	Xã Bàu Chinh	Huyện Châu Đức	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26575	Thị trấn Ngãi Giao	Huyện Châu Đức	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26578	Xã Bình Ba	Huyện Châu Đức	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26581	Xã Suối Nghệ	Huyện Châu Đức	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26584	Xã Xuân Sơn	Huyện Châu Đức	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26587	Xã Sơn Bình	Huyện Châu Đức	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26590	Xã Bình Giã	Huyện Châu Đức	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26593	Xã Bình Trung	Huyện Châu Đức	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26596	Xã Xà Bang	Huyện Châu Đức	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
<b>C_PhuongXa</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>QuanHuyen._source. TenMuc</b>	<b>TinhThanh._source. TenMuc</b>
	26599	Xã Cù Bị	Huyện Châu Đức	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26602	Xã Láng Lớn	Huyện Châu Đức	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26605	Xã Quảng Thành	Huyện Châu Đức	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26608	Xã Kim Long	Huyện Châu Đức	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26611	Xã Suối Rao	Huyện Châu Đức	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26614	Xã Đá Bạc	Huyện Châu Đức	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26617	Xã Nghĩa Thành	Huyện Châu Đức	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26620	Thị trấn Phước Bửu	Huyện Xuyên Mộc	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26623	Xã Phước Thuận	Huyện Xuyên Mộc	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26626	Xã Phước Tân	Huyện Xuyên Mộc	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26629	Xã Xuyên Mộc	Huyện Xuyên Mộc	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26632	Xã Bông Trang	Huyện Xuyên Mộc	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26635	Xã Tân Lâm	Huyện Xuyên Mộc	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26638	Xã Bàu Lâm	Huyện Xuyên Mộc	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26641	Xã Hòa Bình	Huyện Xuyên Mộc	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26644	Xã Hòa Hưng	Huyện Xuyên Mộc	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26647	Xã Hòa Hiệp	Huyện Xuyên Mộc	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26650	Xã Hòa Hội	Huyện Xuyên Mộc	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26653	Xã Bưng Riềng	Huyện Xuyên Mộc	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26656	Xã Bình Châu	Huyện Xuyên Mộc	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	26659	Thị trấn Long Điền	Huyện Long Điền	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26662	Thị trấn Long Hải	Huyện Long Điền	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26665	Xã An Ngãi	Huyện Long Điền	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26668	Xã Tam Phước	Huyện Long Điền	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26671	Xã An Nhứt	Huyện Long Điền	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26674	Xã Phước Tỉnh	Huyện Long Điền	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26677	Xã Phước Hưng	Huyện Long Điền	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26680	Thị trấn Đất Đỏ	Huyện Đất Đỏ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26683	Xã Phước Long Thọ	Huyện Đất Đỏ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26686	Xã Phước Hội	Huyện Đất Đỏ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26689	Xã Long Mỹ	Huyện Đất Đỏ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26692	Thị trấn Phước Hải	Huyện Đất Đỏ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26695	Xã Long Tân	Huyện Đất Đỏ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26698	Xã Láng Dài	Huyện Đất Đỏ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26701	Xã Lộc An	Huyện Đất Đỏ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26704	Phường Phú Mỹ	Thị xã Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26707	Xã Tân Hoà	Thị xã Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26710	Xã Tân Hải	Thị xã Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26713	Phường Phước Hoà	Thị xã Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26716	Phường Tân Phước	Thị xã Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
<b>C_PhuongXa</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>QuanHuyen._source. TenMuc</b>	<b>TinhThanh._source. TenMuc</b>
	26719	Phường Mỹ Xuân	Thị xã Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26722	Xã Sông Xoài	Thị xã Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26725	Phường Hắc Dịch	Thị xã Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26728	Xã Châu Pha	Thị xã Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	26731	Xã Tóc Tiên	Thị xã Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
			Huyện Côn Đảo	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
	27685	Phường 5	Thành phố Tân An	Tỉnh Long An
	27688	Phường 2	Thành phố Tân An	Tỉnh Long An
	27691	Phường 4	Thành phố Tân An	Tỉnh Long An
	27692	Phường Tân Khánh	Thành phố Tân An	Tỉnh Long An
	27694	Phường 1	Thành phố Tân An	Tỉnh Long An
	27697	Phường 3	Thành phố Tân An	Tỉnh Long An
	27698	Phường 7	Thành phố Tân An	Tỉnh Long An
	27700	Phường 6	Thành phố Tân An	Tỉnh Long An
	27703	Xã Hướng Thọ Phú	Thành phố Tân An	Tỉnh Long An
	27706	Xã Nhơn Thạnh Trung	Thành phố Tân An	Tỉnh Long An
	27709	Xã Lợi Bình Nhơn	Thành phố Tân An	Tỉnh Long An
	27712	Xã Bình Tâm	Thành phố Tân An	Tỉnh Long An
	27715	Phường Khánh Hậu	Thành phố Tân An	Tỉnh Long An
	27718	Xã An Vĩnh Ngãi	Thành phố Tân An	Tỉnh Long An
	27787	Phường 1	Thị xã Kiến Tường	Tỉnh Long An
	27788	Phường 2	Thị xã Kiến Tường	Tỉnh Long An
	27790	Xã Thạnh Trị	Thị xã Kiến Tường	Tỉnh Long An
	27793	Xã Bình Hiệp	Thị xã Kiến Tường	Tỉnh Long An
	27799	Xã Bình Tân	Thị xã Kiến Tường	Tỉnh Long An
	27805	Xã Tuyên Thạnh	Thị xã Kiến Tường	Tỉnh Long An
	27806	Phường 3	Thị xã Kiến Tường	Tỉnh Long An
	27817	Xã Thạnh Hưng	Thị xã Kiến Tường	Tỉnh Long An
	27721	Thị trấn Tân Hưng	Huyện Tân Hưng	Tỉnh Long An
	27724	Xã Hưng Hà	Huyện Tân Hưng	Tỉnh Long An
	27727	Xã Hưng Điền B	Huyện Tân Hưng	Tỉnh Long An
	27730	Xã Hưng Điền	Huyện Tân Hưng	Tỉnh Long An
	27733	Xã Thạnh Hưng	Huyện Tân Hưng	Tỉnh Long An

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	27736	Xã Hưng Thạnh	Huyện Tân Hưng	Tỉnh Long An
	27739	Xã Vĩnh Thạnh	Huyện Tân Hưng	Tỉnh Long An
	27742	Xã Vĩnh Châu B	Huyện Tân Hưng	Tỉnh Long An
	27745	Xã Vĩnh Lợi	Huyện Tân Hưng	Tỉnh Long An
	27748	Xã Vĩnh Đại	Huyện Tân Hưng	Tỉnh Long An
	27751	Xã Vĩnh Châu A	Huyện Tân Hưng	Tỉnh Long An
	27754	Xã Vĩnh Bửu	Huyện Tân Hưng	Tỉnh Long An
	27757	Thị trấn Vĩnh Hưng	Huyện Vĩnh Hưng	Tỉnh Long An
	27760	Xã Hưng Điền A	Huyện Vĩnh Hưng	Tỉnh Long An
	27763	Xã Khánh Hưng	Huyện Vĩnh Hưng	Tỉnh Long An
	27766	Xã Thái Trị	Huyện Vĩnh Hưng	Tỉnh Long An
	27769	Xã Vĩnh Trị	Huyện Vĩnh Hưng	Tỉnh Long An
	27772	Xã Thái Bình Trung	Huyện Vĩnh Hưng	Tỉnh Long An
	27775	Xã Vĩnh Bình	Huyện Vĩnh Hưng	Tỉnh Long An
	27778	Xã Vĩnh Thuận	Huyện Vĩnh Hưng	Tỉnh Long An
	27781	Xã Tuyên Bình	Huyện Vĩnh Hưng	Tỉnh Long An
	27784	Xã Tuyên Bình Tây	Huyện Vĩnh Hưng	Tỉnh Long An
	27796	Xã Bình Hòa Tây	Huyện Mộc Hóa	Tỉnh Long An
	27802	Xã Bình Thạnh	Huyện Mộc Hóa	Tỉnh Long An
	27808	Xã Bình Hòa Trung	Huyện Mộc Hóa	Tỉnh Long An
	27811	Xã Bình Hòa Đông	Huyện Mộc Hóa	Tỉnh Long An
	27814	Thị trấn Bình Phong Thạnh	Huyện Mộc Hóa	Tỉnh Long An
	27820	Xã Tân Lập	Huyện Mộc Hóa	Tỉnh Long An
	27823	Xã Tân Thành	Huyện Mộc Hóa	Tỉnh Long An
	27826	Thị trấn Tân Thạnh	Huyện Tân Thạnh	Tỉnh Long An
	27829	Xã Bắc Hòa	Huyện Tân Thạnh	Tỉnh Long An
	27832	Xã Hậu Thạnh Tây	Huyện Tân Thạnh	Tỉnh Long An
	27835	Xã Nhơn Hòa Lập	Huyện Tân Thạnh	Tỉnh Long An
	27838	Xã Tân Lập	Huyện Tân Thạnh	Tỉnh Long An
	27841	Xã Hậu Thạnh Đông	Huyện Tân Thạnh	Tỉnh Long An
	27844	Xã Nhơn Hoà	Huyện Tân Thạnh	Tỉnh Long An
	27847	Xã Kiến Bình	Huyện Tân Thạnh	Tỉnh Long An
	27850	Xã Tân Thành	Huyện Tân Thạnh	Tỉnh Long An
	27853	Xã Tân Bình	Huyện Tân Thạnh	Tỉnh Long An
	27856	Xã Tân Ninh	Huyện Tân Thạnh	Tỉnh Long An
	27859	Xã Nhơn Ninh	Huyện Tân Thạnh	Tỉnh Long An
	27862	Xã Tân Hòa	Huyện Tân Thạnh	Tỉnh Long An
	27865	Thị trấn Thạnh Hóa	Huyện Thạnh Hóa	Tỉnh Long An

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	27868	Xã Tân Hiệp	Huyện Thạnh Hóa	Tỉnh Long An
	27871	Xã Thuận Bình	Huyện Thạnh Hóa	Tỉnh Long An
	27874	Xã Thạnh Phước	Huyện Thạnh Hóa	Tỉnh Long An
	27877	Xã Thạnh Phú	Huyện Thạnh Hóa	Tỉnh Long An
	27880	Xã Thuận Nghĩa Hòa	Huyện Thạnh Hóa	Tỉnh Long An
	27883	Xã Thủy Đông	Huyện Thạnh Hóa	Tỉnh Long An
	27886	Xã Thủy Tây	Huyện Thạnh Hóa	Tỉnh Long An
	27889	Xã Tân Tây	Huyện Thạnh Hóa	Tỉnh Long An
	27892	Xã Tân Đông	Huyện Thạnh Hóa	Tỉnh Long An
	27895	Xã Thạnh An	Huyện Thạnh Hóa	Tỉnh Long An
	27898	Thị trấn Đông Thành	Huyện Đức Huệ	Tỉnh Long An
	27901	Xã Mỹ Quý Đông	Huyện Đức Huệ	Tỉnh Long An
	27904	Xã Mỹ Thạnh Bắc	Huyện Đức Huệ	Tỉnh Long An
	27907	Xã Mỹ Quý Tây	Huyện Đức Huệ	Tỉnh Long An
	27910	Xã Mỹ Thạnh Tây	Huyện Đức Huệ	Tỉnh Long An
	27913	Xã Mỹ Thạnh Đông	Huyện Đức Huệ	Tỉnh Long An
	27916	Xã Bình Thành	Huyện Đức Huệ	Tỉnh Long An
	27919	Xã Bình Hòa Bắc	Huyện Đức Huệ	Tỉnh Long An
	27922	Xã Bình Hòa Hưng	Huyện Đức Huệ	Tỉnh Long An
	27925	Xã Bình Hòa Nam	Huyện Đức Huệ	Tỉnh Long An
	27928	Xã Mỹ Bình	Huyện Đức Huệ	Tỉnh Long An
	27931	Thị trấn Hậu Nghĩa	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An
	27934	Thị trấn Hiệp Hòa	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An
	27937	Thị trấn Đức Hòa	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An
	27940	Xã Lộc Giang	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An
	27943	Xã An Ninh Đông	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An
	27946	Xã An Ninh Tây	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An
	27949	Xã Tân Mỹ	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An
	27952	Xã Hiệp Hòa	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An
	27955	Xã Đức Lập Thượng	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An
	27958	Xã Đức Lập Hạ	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An
	27961	Xã Tân Phú	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An
	27964	Xã Mỹ Hạnh Bắc	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An
	27967	Xã Đức Hòa Thượng	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An
	27970	Xã Hòa Khánh Tây	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An
	27973	Xã Hòa Khánh Đông	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An
	27976	Xã Mỹ Hạnh Nam	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An
	27979	Xã Hòa Khánh Nam	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An
	27982	Xã Đức Hòa Đông	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	27985	Xã Đức Hòa Hạ	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An
	27988	Xã Hựu Thạnh	Huyện Đức Hòa	Tỉnh Long An
	27991	Thị trấn Bến Lức	Huyện Bến Lức	Tỉnh Long An
	27994	Xã Thạnh Lợi	Huyện Bến Lức	Tỉnh Long An
	27997	Xã Lương Bình	Huyện Bến Lức	Tỉnh Long An
	28000	Xã Thạnh Hòa	Huyện Bến Lức	Tỉnh Long An
	28003	Xã Lương Hòa	Huyện Bến Lức	Tỉnh Long An
	28006	Xã Tân Hòa	Huyện Bến Lức	Tỉnh Long An
	28009	Xã Tân Bửu	Huyện Bến Lức	Tỉnh Long An
	28012	Xã An Thạnh	Huyện Bến Lức	Tỉnh Long An
	28015	Xã Bình Đức	Huyện Bến Lức	Tỉnh Long An
	28018	Xã Mỹ Yên	Huyện Bến Lức	Tỉnh Long An
	28021	Xã Thanh Phú	Huyện Bến Lức	Tỉnh Long An
	28024	Xã Long Hiệp	Huyện Bến Lức	Tỉnh Long An
	28027	Xã Thạnh Đức	Huyện Bến Lức	Tỉnh Long An
	28030	Xã Phước Lợi	Huyện Bến Lức	Tỉnh Long An
	28033	Xã Nhựt Chánh	Huyện Bến Lức	Tỉnh Long An
	28036	Thị trấn Thủ Thừa	Huyện Thủ Thừa	Tỉnh Long An
	28039	Xã Long Thạnh	Huyện Thủ Thừa	Tỉnh Long An
	28042	Xã Tân Thành	Huyện Thủ Thừa	Tỉnh Long An
	28045	Xã Long Thuận	Huyện Thủ Thừa	Tỉnh Long An
	28048	Xã Mỹ Lạc	Huyện Thủ Thừa	Tỉnh Long An
	28051	Xã Mỹ Thạnh	Huyện Thủ Thừa	Tỉnh Long An
	28054	Xã Bình An	Huyện Thủ Thừa	Tỉnh Long An
	28057	Xã Nhị Thành	Huyện Thủ Thừa	Tỉnh Long An
	28060	Xã Mỹ An	Huyện Thủ Thừa	Tỉnh Long An
	28063	Xã Bình Thạnh	Huyện Thủ Thừa	Tỉnh Long An
	28066	Xã Mỹ Phú	Huyện Thủ Thừa	Tỉnh Long An
	28072	Xã Tân Long	Huyện Thủ Thừa	Tỉnh Long An
	28075	Thị trấn Tân Trụ	Huyện Tân Trụ	Tỉnh Long An
	28078	Xã Tân Bình	Huyện Tân Trụ	Tỉnh Long An
	28084	Xã Quê Mỹ Thạnh	Huyện Tân Trụ	Tỉnh Long An
	28087	Xã Lạc Tấn	Huyện Tân Trụ	Tỉnh Long An
	28090	Xã Bình Trinh Đông	Huyện Tân Trụ	Tỉnh Long An
	28093	Xã Tân Phước Tây	Huyện Tân Trụ	Tỉnh Long An
	28096	Xã Bình Lãng	Huyện Tân Trụ	Tỉnh Long An
	28099	Xã Bình Tịnh	Huyện Tân Trụ	Tỉnh Long An
	28102	Xã Đức Tân	Huyện Tân Trụ	Tỉnh Long An
	28105	Xã Nhựt Ninh	Huyện Tân Trụ	Tỉnh Long An

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	28108	Thị trấn Cần Đước	Huyện Cần Đước	Tỉnh Long An
	28111	Xã Long Trạch	Huyện Cần Đước	Tỉnh Long An
	28114	Xã Long Khê	Huyện Cần Đước	Tỉnh Long An
	28117	Xã Long Định	Huyện Cần Đước	Tỉnh Long An
	28120	Xã Phước Vân	Huyện Cần Đước	Tỉnh Long An
	28123	Xã Long Hòa	Huyện Cần Đước	Tỉnh Long An
	28126	Xã Long Cang	Huyện Cần Đước	Tỉnh Long An
	28129	Xã Long Sơn	Huyện Cần Đước	Tỉnh Long An
	28132	Xã Tân Trạch	Huyện Cần Đước	Tỉnh Long An
	28135	Xã Mỹ Lệ	Huyện Cần Đước	Tỉnh Long An
	28138	Xã Tân Lân	Huyện Cần Đước	Tỉnh Long An
	28141	Xã Phước Tuy	Huyện Cần Đước	Tỉnh Long An
	28144	Xã Long Hựu Đông	Huyện Cần Đước	Tỉnh Long An
	28147	Xã Tân Ân	Huyện Cần Đước	Tỉnh Long An
	28150	Xã Phước Đông	Huyện Cần Đước	Tỉnh Long An
	28153	Xã Long Hựu Tây	Huyện Cần Đước	Tỉnh Long An
	28156	Xã Tân Chánh	Huyện Cần Đước	Tỉnh Long An
	28159	Thị trấn Cần Giuộc	Huyện Cần Giuộc	Tỉnh Long An
	28162	Xã Phước Lý	Huyện Cần Giuộc	Tỉnh Long An
	28165	Xã Long Thượng	Huyện Cần Giuộc	Tỉnh Long An
	28168	Xã Long Hậu	Huyện Cần Giuộc	Tỉnh Long An
	28174	Xã Phước Hậu	Huyện Cần Giuộc	Tỉnh Long An
	28177	Xã Mỹ Lộc	Huyện Cần Giuộc	Tỉnh Long An
	28180	Xã Phước Lại	Huyện Cần Giuộc	Tỉnh Long An
	28183	Xã Phước Lâm	Huyện Cần Giuộc	Tỉnh Long An
	28189	Xã Thuận Thành	Huyện Cần Giuộc	Tỉnh Long An
	28192	Xã Phước Vĩnh Tây	Huyện Cần Giuộc	Tỉnh Long An
	28195	Xã Phước Vĩnh Đông	Huyện Cần Giuộc	Tỉnh Long An
	28198	Xã Long An	Huyện Cần Giuộc	Tỉnh Long An
	28201	Xã Long Phụng	Huyện Cần Giuộc	Tỉnh Long An
	28204	Xã Đông Thạnh	Huyện Cần Giuộc	Tỉnh Long An
	28207	Xã Tân Tập	Huyện Cần Giuộc	Tỉnh Long An
	28210	Thị trấn Tâm Vu	Huyện Châu Thành	Tỉnh Long An
	28213	Xã Bình Quới	Huyện Châu Thành	Tỉnh Long An
	28216	Xã Hòa Phú	Huyện Châu Thành	Tỉnh Long An
	28219	Xã Phú Ngãi Trị	Huyện Châu Thành	Tỉnh Long An
	28222	Xã Vĩnh Công	Huyện Châu Thành	Tỉnh Long An
	28225	Xã Thuận Mỹ	Huyện Châu Thành	Tỉnh Long An
	28228	Xã Hiệp Thạnh	Huyện Châu Thành	Tỉnh Long An

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	28231	Xã Phước Tân Hưng	Huyện Châu Thành	Tỉnh Long An
	28234	Xã Thanh Phú Long	Huyện Châu Thành	Tỉnh Long An
	28237	Xã Dương Xuân Hội	Huyện Châu Thành	Tỉnh Long An
	28240	Xã An Lục Long	Huyện Châu Thành	Tỉnh Long An
	28243	Xã Long Trì	Huyện Châu Thành	Tỉnh Long An
	28246	Xã Thanh Vĩnh Đông	Huyện Châu Thành	Tỉnh Long An
	28249	Phường 5	Thành phố Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang
	28252	Phường 4	Thành phố Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang
	28255	Phường 7	Thành phố Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang
	28258	Phường 3	Thành phố Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang
	28261	Phường 1	Thành phố Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang
	28264	Phường 2	Thành phố Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang
	28267	Phường 8	Thành phố Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang
	28270	Phường 6	Thành phố Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang
	28273	Phường 9	Thành phố Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang
	28276	Phường 10	Thành phố Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang
	28279	Phường Tân Long	Thành phố Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang
	28282	Xã Đạo Thạnh	Thành phố Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang
	28285	Xã Trung An	Thành phố Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang
	28288	Xã Mỹ Phong	Thành phố Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang
	28291	Xã Tân Mỹ Chánh	Thành phố Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang
	28567	Xã Phước Thạnh	Thành phố Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang
	28591	Xã Thới Sơn	Thành phố Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang
	28294	Phường 3	Thị xã Gò Công	Tỉnh Tiền Giang
	28297	Phường 2	Thị xã Gò Công	Tỉnh Tiền Giang
	28300	Phường 4	Thị xã Gò Công	Tỉnh Tiền Giang
	28303	Phường 1	Thị xã Gò Công	Tỉnh Tiền Giang
	28306	Phường 5	Thị xã Gò Công	Tỉnh Tiền Giang
	28309	Xã Long Hưng	Thị xã Gò Công	Tỉnh Tiền Giang
	28312	Xã Long Thuận	Thị xã Gò Công	Tỉnh Tiền Giang
	28315	Xã Long Chánh	Thị xã Gò Công	Tỉnh Tiền Giang
	28318	Xã Long Hòa	Thị xã Gò Công	Tỉnh Tiền Giang
	28708	Xã Bình Đông	Thị xã Gò Công	Tỉnh Tiền Giang
	28717	Xã Bình Xuân	Thị xã Gò Công	Tỉnh Tiền Giang
	28729	Xã Tân Trung	Thị xã Gò Công	Tỉnh Tiền Giang
	28435	Phường 1	Thị xã Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28436	Phường 2	Thị xã Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28437	Phường 3	Thị xã Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28439	Phường 4	Thị xã Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	28440	Phường 5	Thị xã Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28447	Xã Mỹ Phước Tây	Thị xã Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28450	Xã Mỹ Hạnh Đông	Thị xã Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28453	Xã Mỹ Hạnh Trung	Thị xã Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28459	Xã Tân Phú	Thị xã Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28462	Xã Tân Bình	Thị xã Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28468	Xã Tân Hội	Thị xã Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28474	Phường Nhị Mỹ	Thị xã Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28477	Xã Nhị Quý	Thị xã Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28480	Xã Thanh Hòa	Thị xã Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28483	Xã Phú Quý	Thị xã Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28486	Xã Long Khánh	Thị xã Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28321	Thị trấn Mỹ Phước	Huyện Tân Phước	Tỉnh Tiền Giang
	28324	Xã Tân Hòa Đông	Huyện Tân Phước	Tỉnh Tiền Giang
	28327	Xã Thạnh Tân	Huyện Tân Phước	Tỉnh Tiền Giang
	28330	Xã Thạnh Mỹ	Huyện Tân Phước	Tỉnh Tiền Giang
	28333	Xã Thạnh Hoà	Huyện Tân Phước	Tỉnh Tiền Giang
	28336	Xã Phú Mỹ	Huyện Tân Phước	Tỉnh Tiền Giang
	28339	Xã Tân Hòa Thành	Huyện Tân Phước	Tỉnh Tiền Giang
	28342	Xã Hưng Thạnh	Huyện Tân Phước	Tỉnh Tiền Giang
	28345	Xã Tân Lập 1	Huyện Tân Phước	Tỉnh Tiền Giang
	28348	Xã Tân Hòa Tây	Huyện Tân Phước	Tỉnh Tiền Giang
	28354	Xã Tân Lập 2	Huyện Tân Phước	Tỉnh Tiền Giang
	28357	Xã Phước Lập	Huyện Tân Phước	Tỉnh Tiền Giang
	28360	Thị trấn Cái Bè	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28363	Xã Hậu Mỹ Bắc B	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28366	Xã Hậu Mỹ Bắc A	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28369	Xã Mỹ Trung	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28372	Xã Hậu Mỹ Trinh	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28375	Xã Hậu Mỹ Phú	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28378	Xã Mỹ Tân	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28381	Xã Mỹ Lợi B	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28384	Xã Thiện Trung	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28387	Xã Mỹ Hội	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28390	Xã An Cư	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28393	Xã Hậu Thành	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28396	Xã Mỹ Lợi A	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28399	Xã Hòa Khánh	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28402	Xã Thiện Trí	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	28405	Xã Mỹ Đức Đông	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28408	Xã Mỹ Đức Tây	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28411	Xã Đông Hòa Hiệp	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28414	Xã An Thái Đông	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28417	Xã Tân Hưng	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28420	Xã Mỹ Lương	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28423	Xã Tân Thanh	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28426	Xã An Thái Trung	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28429	Xã An Hữu	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28432	Xã Hòa Hưng	Huyện Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang
	28438	Xã Thạnh Lộc	Huyện Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28441	Xã Mỹ Thành Bắc	Huyện Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28444	Xã Phú Cường	Huyện Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28456	Xã Mỹ Thành Nam	Huyện Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28465	Xã Phú Nhuận	Huyện Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28471	Xã Bình Phú	Huyện Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28489	Xã Cẩm Sơn	Huyện Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28492	Xã Phú An	Huyện Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28495	Xã Mỹ Long	Huyện Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28498	Xã Long Tiên	Huyện Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28501	Xã Hiệp Đức	Huyện Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28504	Xã Long Trung	Huyện Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28507	Xã Hội Xuân	Huyện Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28510	Xã Tân Phong	Huyện Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28513	Xã Tam Bình	Huyện Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28516	Xã Ngũ Hiệp	Huyện Cai Lậy	Tỉnh Tiền Giang
	28519	Thị trấn Tân Hiệp	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28522	Xã Tân Hội Đông	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28525	Xã Tân Hương	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28528	Xã Tân Lý Đông	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28531	Xã Tân Lý Tây	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28534	Xã Thân Cửu Nghĩa	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28537	Xã Tam Hiệp	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28540	Xã Diêm Hy	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28543	Xã Nhị Bình	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28546	Xã Dưỡng Diêm	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28549	Xã Đông Hòa	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28552	Xã Long Định	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28555	Xã Hữu Đạo	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	28558	Xã Long An	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28561	Xã Long Hưng	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28564	Xã Bình Trung	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28570	Xã Thạnh Phú	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28573	Xã Bàn Long	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28576	Xã Vĩnh Kim	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28579	Xã Bình Đức	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28582	Xã Song Thuận	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28585	Xã Kim Sơn	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28588	Xã Phú Phong	Huyện Châu Thành	Tỉnh Tiền Giang
	28594	Thị trấn Chợ Gạo	Huyện Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang
	28597	Xã Trung Hòa	Huyện Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang
	28600	Xã Hòa Tịnh	Huyện Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang
	28603	Xã Mỹ Tịnh An	Huyện Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang
	28606	Xã Tân Bình Thạnh	Huyện Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang
	28609	Xã Phú Kiết	Huyện Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang
	28612	Xã Lương Hòa Lạc	Huyện Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang
	28615	Xã Thanh Bình	Huyện Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang
	28618	Xã Quơn Long	Huyện Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang
	28621	Xã Bình Phục Nhứt	Huyện Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang
	28624	Xã Đăng Hưng Phước	Huyện Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang
	28627	Xã Tân Thuận Bình	Huyện Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang
	28630	Xã Song Bình	Huyện Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang
	28633	Xã Bình Phan	Huyện Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang
	28636	Xã Long Bình Điền	Huyện Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang
	28639	Xã An Thạnh Thủy	Huyện Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang
	28642	Xã Xuân Đông	Huyện Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang
	28645	Xã Hòa Định	Huyện Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang
	28648	Xã Bình Ninh	Huyện Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang
	28651	Thị trấn Vĩnh Bình	Huyện Gò Công Tây	Tỉnh Tiền Giang
	28654	Xã Đồng Sơn	Huyện Gò Công Tây	Tỉnh Tiền Giang
	28657	Xã Bình Phú	Huyện Gò Công Tây	Tỉnh Tiền Giang
	28660	Xã Đồng Thạnh	Huyện Gò Công Tây	Tỉnh Tiền Giang
	28663	Xã Thành Công	Huyện Gò Công Tây	Tỉnh Tiền Giang
	28666	Xã Bình Nhì	Huyện Gò Công Tây	Tỉnh Tiền Giang
	28669	Xã Yên Luông	Huyện Gò Công Tây	Tỉnh Tiền Giang
	28672	Xã Thạnh Trị	Huyện Gò Công Tây	Tỉnh Tiền Giang
	28675	Xã Thạnh Nhứt	Huyện Gò Công Tây	Tỉnh Tiền Giang
	28678	Xã Long Vĩnh	Huyện Gò Công Tây	Tỉnh Tiền Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	28681	Xã Bình Tân	Huyện Gò Công Tây	Tỉnh Tiền Giang
	28684	Xã Vĩnh Hựu	Huyện Gò Công Tây	Tỉnh Tiền Giang
	28687	Xã Long Bình	Huyện Gò Công Tây	Tỉnh Tiền Giang
	28702	Thị trấn Tân Hòa	Huyện Gò Công Đông	Tỉnh Tiền Giang
	28705	Xã Tăng Hoà	Huyện Gò Công Đông	Tỉnh Tiền Giang
	28711	Xã Tân Phước	Huyện Gò Công Đông	Tỉnh Tiền Giang
	28714	Xã Gia Thuận	Huyện Gò Công Đông	Tỉnh Tiền Giang
	28720	Thị trấn Vàm Láng	Huyện Gò Công Đông	Tỉnh Tiền Giang
	28723	Xã Tân Tây	Huyện Gò Công Đông	Tỉnh Tiền Giang
	28726	Xã Kiểng Phước	Huyện Gò Công Đông	Tỉnh Tiền Giang
	28732	Xã Tân Đông	Huyện Gò Công Đông	Tỉnh Tiền Giang
	28735	Xã Bình Ân	Huyện Gò Công Đông	Tỉnh Tiền Giang
	28738	Xã Tân Điền	Huyện Gò Công Đông	Tỉnh Tiền Giang
	28741	Xã Bình Nghị	Huyện Gò Công Đông	Tỉnh Tiền Giang
	28744	Xã Phước Trung	Huyện Gò Công Đông	Tỉnh Tiền Giang
	28747	Xã Tân Thành	Huyện Gò Công Đông	Tỉnh Tiền Giang
	28690	Xã Tân Thới	Huyện Tân Phú Đông	Tỉnh Tiền Giang
	28693	Xã Tân Phú	Huyện Tân Phú Đông	Tỉnh Tiền Giang
	28696	Xã Phú Thạnh	Huyện Tân Phú Đông	Tỉnh Tiền Giang
	28699	Xã Tân Thạnh	Huyện Tân Phú Đông	Tỉnh Tiền Giang
	28750	Xã Phú Đông	Huyện Tân Phú Đông	Tỉnh Tiền Giang
	28753	Xã Phú Tân	Huyện Tân Phú Đông	Tỉnh Tiền Giang
	28756	Phường Phú Khương	Thành phố Bến Tre	Tỉnh Bến Tre
	28757	Phường Phú Tân	Thành phố Bến Tre	Tỉnh Bến Tre
	28759	Phường 8	Thành phố Bến Tre	Tỉnh Bến Tre
	28762	Phường 6	Thành phố Bến Tre	Tỉnh Bến Tre
	28765	Phường 4	Thành phố Bến Tre	Tỉnh Bến Tre

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	28768	Phường 5	Thành phố Bến Tre	Tỉnh Bến Tre
	28777	Phường An Hội	Thành phố Bến Tre	Tỉnh Bến Tre
	28780	Phường 7	Thành phố Bến Tre	Tỉnh Bến Tre
	28783	Xã Sơn Đông	Thành phố Bến Tre	Tỉnh Bến Tre
	28786	Xã Phú Hưng	Thành phố Bến Tre	Tỉnh Bến Tre
	28789	Xã Bình Phú	Thành phố Bến Tre	Tỉnh Bến Tre
	28792	Xã Mỹ Thạnh An	Thành phố Bến Tre	Tỉnh Bến Tre
	28795	Xã Nhơn Thạnh	Thành phố Bến Tre	Tỉnh Bến Tre
	28798	Xã Phú Nhuận	Thành phố Bến Tre	Tỉnh Bến Tre
	28801	Thị trấn Châu Thành	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28804	Xã Tân Thạch	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28807	Xã Quới Sơn	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28810	Xã An Khánh	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28813	Xã Giao Long	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28819	Xã Phú Túc	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28822	Xã Phú Đức	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28825	Xã Phú An Hòa	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28828	Xã An Phước	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28831	Xã Tam Phước	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28834	Xã Thành Triệu	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28837	Xã Tường Đa	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28840	Xã Tân Phú	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28843	Xã Quới Thành	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28846	Xã Phước Thạnh	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28849	Xã An Hóa	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28852	Xã Tiên Long	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28855	Xã An Hiệp	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28858	Xã Hữu Định	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28861	Xã Tiên Thủy	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28864	Xã Sơn Hòa	Huyện Châu Thành	Tỉnh Bến Tre
	28870	Thị trấn Chợ Lách	Huyện Chợ Lách	Tỉnh Bến Tre
	28873	Xã Phú Phụng	Huyện Chợ Lách	Tỉnh Bến Tre
	28876	Xã Sơn Định	Huyện Chợ Lách	Tỉnh Bến Tre
	28879	Xã Vĩnh Bình	Huyện Chợ Lách	Tỉnh Bến Tre
	28882	Xã Hòa Nghĩa	Huyện Chợ Lách	Tỉnh Bến Tre
	28885	Xã Long Thới	Huyện Chợ Lách	Tỉnh Bến Tre
	28888	Xã Phú Sơn	Huyện Chợ Lách	Tỉnh Bến Tre
	28891	Xã Tân Thiêng	Huyện Chợ Lách	Tỉnh Bến Tre
	28894	Xã Vĩnh Thành	Huyện Chợ Lách	Tỉnh Bến Tre

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	28897	Xã Vĩnh Hòa	Huyện Chợ Lách	Tỉnh Bến Tre
	28900	Xã Hưng Khánh Trung B	Huyện Chợ Lách	Tỉnh Bến Tre
	28903	Thị trấn Mỏ Cày	Huyện Mỏ Cày Nam	Tỉnh Bến Tre
	28930	Xã Định Thủy	Huyện Mỏ Cày Nam	Tỉnh Bến Tre
	28939	Xã Đa Phước Hội	Huyện Mỏ Cày Nam	Tỉnh Bến Tre
	28940	Xã Tân Hội	Huyện Mỏ Cày Nam	Tỉnh Bến Tre
	28942	Xã Phước Hiệp	Huyện Mỏ Cày Nam	Tỉnh Bến Tre
	28945	Xã Bình Khánh	Huyện Mỏ Cày Nam	Tỉnh Bến Tre
	28951	Xã An Thạnh	Huyện Mỏ Cày Nam	Tỉnh Bến Tre
	28957	Xã An Định	Huyện Mỏ Cày Nam	Tỉnh Bến Tre
	28960	Xã Thành Thới B	Huyện Mỏ Cày Nam	Tỉnh Bến Tre
	28963	Xã Tân Trung	Huyện Mỏ Cày Nam	Tỉnh Bến Tre
	28966	Xã An Thới	Huyện Mỏ Cày Nam	Tỉnh Bến Tre
	28969	Xã Thành Thới A	Huyện Mỏ Cày Nam	Tỉnh Bến Tre
	28972	Xã Minh Đức	Huyện Mỏ Cày Nam	Tỉnh Bến Tre
	28975	Xã Ngãi Đăng	Huyện Mỏ Cày Nam	Tỉnh Bến Tre
	28978	Xã Cẩm Sơn	Huyện Mỏ Cày Nam	Tỉnh Bến Tre
	28981	Xã Hương Mỹ	Huyện Mỏ Cày Nam	Tỉnh Bến Tre
	28984	Thị trấn Giồng Trôm	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	28987	Xã Phong Năm	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	28993	Xã Mỹ Thạnh	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	28996	Xã Châu Hòa	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	28999	Xã Lương Hòa	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	29002	Xã Lương Quới	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	29005	Xã Lương Phú	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	29008	Xã Châu Bình	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	29011	Xã Thuận Điền	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	29014	Xã Sơn Phú	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	29017	Xã Bình Hoà	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	29020	Xã Phước Long	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	29023	Xã Hưng Phong	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	29026	Xã Long Mỹ	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	29029	Xã Tân Hào	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	29032	Xã Bình Thành	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	29035	Xã Tân Thanh	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	29038	Xã Tân Lợi Thạnh	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	29041	Xã Thạnh Phú Đông	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	29044	Xã Hưng Nhượng	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	29047	Xã Hưng Lễ	Huyện Giồng Trôm	Tỉnh Bến Tre
	29050	Thị trấn Bình Đại	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	29053	Xã Tam Hiệp	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	29056	Xã Long Định	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	29059	Xã Long Hòa	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	29062	Xã Phú Thuận	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	29065	Xã Vang Quới Tây	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	29068	Xã Vang Quới Đông	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	29071	Xã Châu Hưng	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	29074	Xã Phú Vang	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	29077	Xã Lộc Thuận	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	29080	Xã Định Trung	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	29083	Xã Thới Lai	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	29086	Xã Bình Thới	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	29089	Xã Phú Long	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	29092	Xã Bình Thắng	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	29095	Xã Thạnh Trị	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	29098	Xã Đại Hòa Lộc	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	29101	Xã Thừa Đức	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	29104	Xã Thạnh Phước	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	29107	Xã Thới Thuận	Huyện Bình Đại	Tỉnh Bến Tre
	29110	Thị trấn Ba Tri	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29113	Xã Tân Mỹ	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29116	Xã Mỹ Hòa	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29119	Xã Tân Xuân	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29122	Xã Mỹ Chánh	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29125	Xã Bảo Thạnh	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29128	Xã An Phú Trung	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29131	Xã Mỹ Thạnh	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29134	Xã Mỹ Nhơn	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29137	Xã Phước Ngãi	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29143	Xã An Ngãi Trung	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29146	Xã Phú Lễ	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29149	Xã An Bình Tây	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29152	Xã Bảo Thuận	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29155	Xã Tân Hưng	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29158	Xã An Ngãi Tây	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29161	Xã An Hiệp	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29164	Xã Vĩnh Hòa	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	29167	Xã Tân Thủy	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29170	Xã Vĩnh An	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29173	Xã An Đức	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29176	Xã An Hòa Tây	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29179	Xã An Thủy	Huyện Ba Tri	Tỉnh Bến Tre
	29182	Thị trấn Thạnh Phú	Huyện Thạnh Phú	Tỉnh Bến Tre
	29185	Xã Phú Khánh	Huyện Thạnh Phú	Tỉnh Bến Tre
	29188	Xã Đại Điền	Huyện Thạnh Phú	Tỉnh Bến Tre
	29191	Xã Quới Điền	Huyện Thạnh Phú	Tỉnh Bến Tre
	29194	Xã Tân Phong	Huyện Thạnh Phú	Tỉnh Bến Tre
	29197	Xã Mỹ Hưng	Huyện Thạnh Phú	Tỉnh Bến Tre
	29200	Xã An Thạnh	Huyện Thạnh Phú	Tỉnh Bến Tre
	29203	Xã Thới Thạnh	Huyện Thạnh Phú	Tỉnh Bến Tre
	29206	Xã Hòa Lợi	Huyện Thạnh Phú	Tỉnh Bến Tre
	29209	Xã An Điền	Huyện Thạnh Phú	Tỉnh Bến Tre
	29212	Xã Bình Thạnh	Huyện Thạnh Phú	Tỉnh Bến Tre
	29215	Xã An Thuận	Huyện Thạnh Phú	Tỉnh Bến Tre
	29218	Xã An Quy	Huyện Thạnh Phú	Tỉnh Bến Tre
	29221	Xã Thạnh Hải	Huyện Thạnh Phú	Tỉnh Bến Tre
	29224	Xã An Nhơn	Huyện Thạnh Phú	Tỉnh Bến Tre
	29227	Xã Giao Thạnh	Huyện Thạnh Phú	Tỉnh Bến Tre
	29230	Xã Thạnh Phong	Huyện Thạnh Phú	Tỉnh Bến Tre
	29233	Xã Mỹ An	Huyện Thạnh Phú	Tỉnh Bến Tre
	28889	Xã Phú Mỹ	Huyện Mỏ Càyl Bắc	Tỉnh Bến Tre
	28901	Xã Hưng Khánh Trung A	Huyện Mỏ Càyl Bắc	Tỉnh Bến Tre
	28906	Xã Thanh Tân	Huyện Mỏ Càyl Bắc	Tỉnh Bến Tre
	28909	Xã Thạnh Ngãi	Huyện Mỏ Càyl Bắc	Tỉnh Bến Tre
	28912	Xã Tân Phú Tây	Huyện Mỏ Càyl Bắc	Tỉnh Bến Tre
	28915	Xã Phước Mỹ Trung	Huyện Mỏ Càyl Bắc	Tỉnh Bến Tre
	28918	Xã Tân Thành Bình	Huyện Mỏ Càyl Bắc	Tỉnh Bến Tre
	28921	Xã Thành An	Huyện Mỏ Càyl Bắc	Tỉnh Bến Tre
	28924	Xã Hòa Lộc	Huyện Mỏ Càyl Bắc	Tỉnh Bến Tre
	28927	Xã Tân Thanh Tây	Huyện Mỏ Càyl Bắc	Tỉnh Bến Tre
	28933	Xã Tân Bình	Huyện Mỏ Càyl Bắc	Tỉnh Bến Tre
	28936	Xã Nhuận Phú Tân	Huyện Mỏ Càyl Bắc	Tỉnh Bến Tre
	28948	Xã Khánh Thạnh Tân	Huyện Mỏ Càyl Bắc	Tỉnh Bến Tre
	29236	Phường 4	Thành phố Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh
	29239	Phường 1	Thành phố Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	29242	Phường 3	Thành phố Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh
	29245	Phường 2	Thành phố Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh
	29248	Phường 5	Thành phố Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh
	29251	Phường 6	Thành phố Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh
	29254	Phường 7	Thành phố Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh
	29257	Phường 8	Thành phố Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh
	29260	Phường 9	Thành phố Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh
	29263	Xã Long Đức	Thành phố Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh
	29266	Thị trấn Càng Long	Huyện Càng Long	Tỉnh Trà Vinh
	29269	Xã Mỹ Cẩm	Huyện Càng Long	Tỉnh Trà Vinh
	29272	Xã An Trường A	Huyện Càng Long	Tỉnh Trà Vinh
	29275	Xã An Trường	Huyện Càng Long	Tỉnh Trà Vinh
	29278	Xã Huyền Hội	Huyện Càng Long	Tỉnh Trà Vinh
	29281	Xã Tân An	Huyện Càng Long	Tỉnh Trà Vinh
	29284	Xã Tân Bình	Huyện Càng Long	Tỉnh Trà Vinh
	29287	Xã Bình Phú	Huyện Càng Long	Tỉnh Trà Vinh
	29290	Xã Phương Thạnh	Huyện Càng Long	Tỉnh Trà Vinh
	29293	Xã Đại Phúc	Huyện Càng Long	Tỉnh Trà Vinh
	29296	Xã Đại Phước	Huyện Càng Long	Tỉnh Trà Vinh
	29299	Xã Nhị Long Phú	Huyện Càng Long	Tỉnh Trà Vinh
	29302	Xã Nhị Long	Huyện Càng Long	Tỉnh Trà Vinh
	29305	Xã Đức Mỹ	Huyện Càng Long	Tỉnh Trà Vinh
	29308	Thị trấn Cầu Kè	Huyện Cầu Kè	Tỉnh Trà Vinh
	29311	Xã Hòa Ân	Huyện Cầu Kè	Tỉnh Trà Vinh
	29314	Xã Châu Điền	Huyện Cầu Kè	Tỉnh Trà Vinh
	29317	Xã An Phú Tân	Huyện Cầu Kè	Tỉnh Trà Vinh
	29320	Xã Hoà Tân	Huyện Cầu Kè	Tỉnh Trà Vinh
	29323	Xã Ninh Thới	Huyện Cầu Kè	Tỉnh Trà Vinh
	29326	Xã Phong Phú	Huyện Cầu Kè	Tỉnh Trà Vinh
	29329	Xã Phong Thạnh	Huyện Cầu Kè	Tỉnh Trà Vinh
	29332	Xã Tam Ngãi	Huyện Cầu Kè	Tỉnh Trà Vinh
	29335	Xã Thông Hòa	Huyện Cầu Kè	Tỉnh Trà Vinh
	29338	Xã Thạnh Phú	Huyện Cầu Kè	Tỉnh Trà Vinh
	29341	Thị trấn Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	Tỉnh Trà Vinh
	29344	Thị trấn Cầu Quan	Huyện Tiểu Cần	Tỉnh Trà Vinh
	29347	Xã Phú Cần	Huyện Tiểu Cần	Tỉnh Trà Vinh
	29350	Xã Hiếu Tử	Huyện Tiểu Cần	Tỉnh Trà Vinh
	29353	Xã Hiếu Trung	Huyện Tiểu Cần	Tỉnh Trà Vinh
	29356	Xã Long Thới	Huyện Tiểu Cần	Tỉnh Trà Vinh



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	29359	Xã Hùng Hòa	Huyện Tiều Càn	Tỉnh Trà Vinh
	29362	Xã Tân Hùng	Huyện Tiều Càn	Tỉnh Trà Vinh
	29365	Xã Tập Ngãi	Huyện Tiều Càn	Tỉnh Trà Vinh
	29368	Xã Ngãi Hùng	Huyện Tiều Càn	Tỉnh Trà Vinh
	29371	Xã Tân Hòa	Huyện Tiều Càn	Tỉnh Trà Vinh
	29374	Thị trấn Châu Thành	Huyện Châu Thành	Tỉnh Trà Vinh
	29377	Xã Đa Lộc	Huyện Châu Thành	Tỉnh Trà Vinh
	29380	Xã Mỹ Chánh	Huyện Châu Thành	Tỉnh Trà Vinh
	29383	Xã Thanh Mỹ	Huyện Châu Thành	Tỉnh Trà Vinh
	29386	Xã Lương Hoà A	Huyện Châu Thành	Tỉnh Trà Vinh
	29389	Xã Lương Hòa	Huyện Châu Thành	Tỉnh Trà Vinh
	29392	Xã Song Lộc	Huyện Châu Thành	Tỉnh Trà Vinh
	29395	Xã Nguyệt Hóa	Huyện Châu Thành	Tỉnh Trà Vinh
	29398	Xã Hòa Thuận	Huyện Châu Thành	Tỉnh Trà Vinh
	29401	Xã Hòa Lợi	Huyện Châu Thành	Tỉnh Trà Vinh
	29404	Xã Phước Hảo	Huyện Châu Thành	Tỉnh Trà Vinh
	29407	Xã Hưng Mỹ	Huyện Châu Thành	Tỉnh Trà Vinh
	29410	Xã Hòa Minh	Huyện Châu Thành	Tỉnh Trà Vinh
	29413	Xã Long Hòa	Huyện Châu Thành	Tỉnh Trà Vinh
	29416	Thị trấn Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	Tỉnh Trà Vinh
	29419	Thị trấn Mỹ Long	Huyện Cầu Ngang	Tỉnh Trà Vinh
	29422	Xã Mỹ Long Bắc	Huyện Cầu Ngang	Tỉnh Trà Vinh
	29425	Xã Mỹ Long Nam	Huyện Cầu Ngang	Tỉnh Trà Vinh
	29428	Xã Mỹ Hòa	Huyện Cầu Ngang	Tỉnh Trà Vinh
	29431	Xã Vĩnh Kim	Huyện Cầu Ngang	Tỉnh Trà Vinh
	29434	Xã Kim Hòa	Huyện Cầu Ngang	Tỉnh Trà Vinh
	29437	Xã Hiệp Hòa	Huyện Cầu Ngang	Tỉnh Trà Vinh
	29440	Xã Thuận Hòa	Huyện Cầu Ngang	Tỉnh Trà Vinh
	29443	Xã Long Sơn	Huyện Cầu Ngang	Tỉnh Trà Vinh
	29446	Xã Nhị Trường	Huyện Cầu Ngang	Tỉnh Trà Vinh
	29449	Xã Trường Thọ	Huyện Cầu Ngang	Tỉnh Trà Vinh
	29452	Xã Hiệp Mỹ Đông	Huyện Cầu Ngang	Tỉnh Trà Vinh
	29455	Xã Hiệp Mỹ Tây	Huyện Cầu Ngang	Tỉnh Trà Vinh
	29458	Xã Thạnh Hòa Sơn	Huyện Cầu Ngang	Tỉnh Trà Vinh
	29461	Thị trấn Trà Cú	Huyện Trà Cú	Tỉnh Trà Vinh
	29462	Thị trấn Định An	Huyện Trà Cú	Tỉnh Trà Vinh
	29464	Xã Phước Hưng	Huyện Trà Cú	Tỉnh Trà Vinh
	29467	Xã Tập Sơn	Huyện Trà Cú	Tỉnh Trà Vinh
	29470	Xã Tân Sơn	Huyện Trà Cú	Tỉnh Trà Vinh

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	29473	Xã An Quảng Hữu	Huyện Trà Cú	Tỉnh Trà Vinh
	29476	Xã Lưu Nghiệp Anh	Huyện Trà Cú	Tỉnh Trà Vinh
	29479	Xã Ngãi Xuyên	Huyện Trà Cú	Tỉnh Trà Vinh
	29482	Xã Kim Sơn	Huyện Trà Cú	Tỉnh Trà Vinh
	29485	Xã Thanh Sơn	Huyện Trà Cú	Tỉnh Trà Vinh
	29488	Xã Hàm Giang	Huyện Trà Cú	Tỉnh Trà Vinh
	29489	Xã Hàm Tân	Huyện Trà Cú	Tỉnh Trà Vinh
	29491	Xã Đại An	Huyện Trà Cú	Tỉnh Trà Vinh
	29494	Xã Định An	Huyện Trà Cú	Tỉnh Trà Vinh
	29503	Xã Ngọc Biên	Huyện Trà Cú	Tỉnh Trà Vinh
	29506	Xã Long Hiệp	Huyện Trà Cú	Tỉnh Trà Vinh
	29509	Xã Tân Hiệp	Huyện Trà Cú	Tỉnh Trà Vinh
	29497	Xã Đôn Xuân	Huyện Duyên Hải	Tỉnh Trà Vinh
	29500	Xã Đôn Châu	Huyện Duyên Hải	Tỉnh Trà Vinh
	29513	Thị trấn Long Thành	Huyện Duyên Hải	Tỉnh Trà Vinh
	29521	Xã Long Khánh	Huyện Duyên Hải	Tỉnh Trà Vinh
	29530	Xã Ngũ Lạc	Huyện Duyên Hải	Tỉnh Trà Vinh
	29533	Xã Long Vĩnh	Huyện Duyên Hải	Tỉnh Trà Vinh
	29536	Xã Đông Hải	Huyện Duyên Hải	Tỉnh Trà Vinh
	29512	Phường 1	Thị xã Duyên Hải	Tỉnh Trà Vinh
	29515	Xã Long Toàn	Thị xã Duyên Hải	Tỉnh Trà Vinh
	29516	Phường 2	Thị xã Duyên Hải	Tỉnh Trà Vinh
	29518	Xã Long Hữu	Thị xã Duyên Hải	Tỉnh Trà Vinh
	29524	Xã Dân Thành	Thị xã Duyên Hải	Tỉnh Trà Vinh
	29527	Xã Trường Long Hòa	Thị xã Duyên Hải	Tỉnh Trà Vinh
	29539	Xã Hiệp Thạnh	Thị xã Duyên Hải	Tỉnh Trà Vinh
	29542	Phường 9	Thành phố Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
	29545	Phường 5	Thành phố Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
	29548	Phường 1	Thành phố Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
	29551	Phường 2	Thành phố Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
	29554	Phường 4	Thành phố Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
	29557	Phường 3	Thành phố Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
	29560	Phường 8	Thành phố Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
	29563	Phường Tân Ngãi	Thành phố Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
	29566	Phường Tân Hòa	Thành phố Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
	29569	Phường Tân Hội	Thành phố Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
	29572	Phường Trường An	Thành phố Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long
	29575	Thị trấn Long Hồ	Huyện Long Hồ	Tỉnh Vĩnh Long
	29578	Xã Đồng Phú	Huyện Long Hồ	Tỉnh Vĩnh Long

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	29581	Xã Bình Hòa Phước	Huyện Long Hồ	Tỉnh Vĩnh Long
	29584	Xã Hòa Ninh	Huyện Long Hồ	Tỉnh Vĩnh Long
	29587	Xã An Bình	Huyện Long Hồ	Tỉnh Vĩnh Long
	29590	Xã Thanh Đức	Huyện Long Hồ	Tỉnh Vĩnh Long
	29593	Xã Tân Hạnh	Huyện Long Hồ	Tỉnh Vĩnh Long
	29596	Xã Phước Hậu	Huyện Long Hồ	Tỉnh Vĩnh Long
	29599	Xã Long Phước	Huyện Long Hồ	Tỉnh Vĩnh Long
	29602	Xã Phú Đức	Huyện Long Hồ	Tỉnh Vĩnh Long
	29605	Xã Lộc Hòa	Huyện Long Hồ	Tỉnh Vĩnh Long
	29608	Xã Long An	Huyện Long Hồ	Tỉnh Vĩnh Long
	29611	Xã Phú Quới	Huyện Long Hồ	Tỉnh Vĩnh Long
	29614	Xã Thạnh Quới	Huyện Long Hồ	Tỉnh Vĩnh Long
	29617	Xã Hòa Phú	Huyện Long Hồ	Tỉnh Vĩnh Long
	29623	Xã Mỹ An	Huyện Mang Thít	Tỉnh Vĩnh Long
	29626	Xã Mỹ Phước	Huyện Mang Thít	Tỉnh Vĩnh Long
	29629	Xã An Phước	Huyện Mang Thít	Tỉnh Vĩnh Long
	29632	Xã Nhơn Phú	Huyện Mang Thít	Tỉnh Vĩnh Long
	29635	Xã Long Mỹ	Huyện Mang Thít	Tỉnh Vĩnh Long
	29638	Xã Hòa Tịnh	Huyện Mang Thít	Tỉnh Vĩnh Long
	29641	Thị trấn Cái Nhum	Huyện Mang Thít	Tỉnh Vĩnh Long
	29644	Xã Bình Phước	Huyện Mang Thít	Tỉnh Vĩnh Long
	29647	Xã Chánh An	Huyện Mang Thít	Tỉnh Vĩnh Long
	29650	Xã Tân An Hội	Huyện Mang Thít	Tỉnh Vĩnh Long
	29653	Xã Tân Long	Huyện Mang Thít	Tỉnh Vĩnh Long
	29656	Xã Tân Long Hội	Huyện Mang Thít	Tỉnh Vĩnh Long
	29659	Thị trấn Vũng Liêm	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long
	29662	Xã Tân Quới Trung	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long
	29665	Xã Quới Thiện	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long
	29668	Xã Quới An	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long
	29671	Xã Trung Chánh	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long
	29674	Xã Tân An Luông	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long
	29677	Xã Thanh Bình	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long
	29680	Xã Trung Thành Tây	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long
	29683	Xã Trung Hiệp	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long
	29686	Xã Hiếu Phụng	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long
	29689	Xã Trung Thành Đông	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long
	29692	Xã Trung Thành	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long
	29695	Xã Trung Hiếu	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long
	29698	Xã Trung Ngãi	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	29701	Xã Hiếu Thuận	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long
	29704	Xã Trung Nghĩa	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long
	29707	Xã Trung An	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long
	29710	Xã Hiếu Nhơn	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long
	29713	Xã Hiếu Thành	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long
	29716	Xã Hiếu Nghĩa	Huyện Vũng Liêm	Tỉnh Vĩnh Long
	29719	Thị trấn Tam Bình	Huyện Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long
	29722	Xã Tân Lộc	Huyện Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long
	29725	Xã Phú Thịnh	Huyện Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long
	29728	Xã Hậu Lộc	Huyện Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long
	29731	Xã Hòa Thạnh	Huyện Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long
	29734	Xã Hoà Lộc	Huyện Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long
	29737	Xã Phú Lộc	Huyện Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long
	29740	Xã Song Phú	Huyện Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long
	29743	Xã Hòa Hiệp	Huyện Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long
	29746	Xã Mỹ Lộc	Huyện Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long
	29749	Xã Tân Phú	Huyện Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long
	29752	Xã Long Phú	Huyện Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long
	29755	Xã Mỹ Thạnh Trung	Huyện Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long
	29758	Xã Tường Lộc	Huyện Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long
	29761	Xã Loan Mỹ	Huyện Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long
	29764	Xã Ngãi Tứ	Huyện Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long
	29767	Xã Bình Ninh	Huyện Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long
	29770	Phường Cái Vồn	Thị xã Bình Minh	Tỉnh Vĩnh Long
	29771	Phường Thành Phước	Thị xã Bình Minh	Tỉnh Vĩnh Long
	29806	Xã Thuận An	Thị xã Bình Minh	Tỉnh Vĩnh Long
	29809	Xã Đông Thạnh	Thị xã Bình Minh	Tỉnh Vĩnh Long
	29812	Xã Đông Bình	Thị xã Bình Minh	Tỉnh Vĩnh Long
	29813	Phường Đông Thuận	Thị xã Bình Minh	Tỉnh Vĩnh Long
	29815	Xã Mỹ Hòa	Thị xã Bình Minh	Tỉnh Vĩnh Long
	29818	Xã Đông Thành	Thị xã Bình Minh	Tỉnh Vĩnh Long
	29821	Thị trấn Trà Ôn	Huyện Trà Ôn	Tỉnh Vĩnh Long
	29824	Xã Xuân Hiệp	Huyện Trà Ôn	Tỉnh Vĩnh Long
	29827	Xã Nhơn Bình	Huyện Trà Ôn	Tỉnh Vĩnh Long
	29830	Xã Hòa Bình	Huyện Trà Ôn	Tỉnh Vĩnh Long
	29833	Xã Thới Hòa	Huyện Trà Ôn	Tỉnh Vĩnh Long
	29836	Xã Trà Côn	Huyện Trà Ôn	Tỉnh Vĩnh Long
	29839	Xã Tân Mỹ	Huyện Trà Ôn	Tỉnh Vĩnh Long
	29842	Xã Hựu Thành	Huyện Trà Ôn	Tỉnh Vĩnh Long

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	29845	Xã Vĩnh Xuân	Huyện Trà Ôn	Tỉnh Vĩnh Long
	29848	Xã Thuận Thới	Huyện Trà Ôn	Tỉnh Vĩnh Long
	29851	Xã Phú Thành	Huyện Trà Ôn	Tỉnh Vĩnh Long
	29854	Xã Thiện Mỹ	Huyện Trà Ôn	Tỉnh Vĩnh Long
	29857	Xã Lục Sỹ Thành	Huyện Trà Ôn	Tỉnh Vĩnh Long
	29860	Xã Tích Thiện	Huyện Trà Ôn	Tỉnh Vĩnh Long
	29773	Xã Tân Hưng	Huyện Bình Tân	Tỉnh Vĩnh Long
	29776	Xã Tân Thành	Huyện Bình Tân	Tỉnh Vĩnh Long
	29779	Xã Thành Trung	Huyện Bình Tân	Tỉnh Vĩnh Long
	29782	Xã Tân An Thạnh	Huyện Bình Tân	Tỉnh Vĩnh Long
	29785	Xã Tân Lược	Huyện Bình Tân	Tỉnh Vĩnh Long
	29788	Xã Nguyễn Văn Thánh	Huyện Bình Tân	Tỉnh Vĩnh Long
	29791	Xã Thành Lợi	Huyện Bình Tân	Tỉnh Vĩnh Long
	29794	Xã Mỹ Thuận	Huyện Bình Tân	Tỉnh Vĩnh Long
	29797	Xã Tân Bình	Huyện Bình Tân	Tỉnh Vĩnh Long
	29800	Thị trấn Tân Quới	Huyện Bình Tân	Tỉnh Vĩnh Long
	29863	Phường 11	Thành phố Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	29866	Phường 1	Thành phố Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	29869	Phường 2	Thành phố Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	29872	Phường 4	Thành phố Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	29875	Phường 3	Thành phố Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	29878	Phường 6	Thành phố Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	29881	Xã Mỹ Ngãi	Thành phố Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	29884	Xã Mỹ Tân	Thành phố Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	29887	Xã Mỹ Trà	Thành phố Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	29888	Phường Mỹ Phú	Thành phố Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	29890	Xã Tân Thuận Tây	Thành phố Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	29892	Phường Hoà Thuận	Thành phố Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	29893	Xã Hòa An	Thành phố Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	29896	Xã Tân Thuận Đông	Thành phố Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	29899	Xã Tịnh Thới	Thành phố Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	29902	Phường 3	Thành phố Sa Đéc	Tỉnh Đồng Tháp
	29905	Phường 1	Thành phố Sa Đéc	Tỉnh Đồng Tháp
	29908	Phường 4	Thành phố Sa Đéc	Tỉnh Đồng Tháp
	29911	Phường 2	Thành phố Sa Đéc	Tỉnh Đồng Tháp
	29914	Xã Tân Khánh Đông	Thành phố Sa Đéc	Tỉnh Đồng Tháp
	29917	Phường Tân Quy Đông	Thành phố Sa Đéc	Tỉnh Đồng Tháp

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	29919	Phường An Hoà	Thành phố Sa Đéc	Tỉnh Đồng Tháp
	29920	Xã Tân Quy Tây	Thành phố Sa Đéc	Tỉnh Đồng Tháp
	29923	Xã Tân Phú Đông	Thành phố Sa Đéc	Tỉnh Đồng Tháp
	29954	Phường An Lộc	Thành phố Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp
	29955	Phường An Thạnh	Thành phố Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp
	29959	Xã Bình Thạnh	Thành phố Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp
	29965	Xã Tân Hội	Thành phố Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp
	29978	Phường An Lạc	Thành phố Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp
	29986	Phường An Bình B	Thành phố Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp
	29989	Phường An Bình A	Thành phố Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp
	29926	Thị trấn Sa Rài	Huyện Tân Hồng	Tỉnh Đồng Tháp
	29929	Xã Tân Hộ Cơ	Huyện Tân Hồng	Tỉnh Đồng Tháp
	29932	Xã Thông Bình	Huyện Tân Hồng	Tỉnh Đồng Tháp
	29935	Xã Bình Phú	Huyện Tân Hồng	Tỉnh Đồng Tháp
	29938	Xã Tân Thành A	Huyện Tân Hồng	Tỉnh Đồng Tháp
	29941	Xã Tân Thành B	Huyện Tân Hồng	Tỉnh Đồng Tháp
	29944	Xã Tân Phước	Huyện Tân Hồng	Tỉnh Đồng Tháp
	29947	Xã Tân Công Chí	Huyện Tân Hồng	Tỉnh Đồng Tháp
	29950	Xã An Phước	Huyện Tân Hồng	Tỉnh Đồng Tháp
	29956	Xã Thường Phước 1	Huyện Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp
	29962	Xã Thường Thới Hậu A	Huyện Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp
	29971	Thị trấn Thường Thới Tiền	Huyện Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp
	29974	Xã Thường Phước 2	Huyện Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp
	29977	Xã Thường Lạc	Huyện Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp
	29980	Xã Long Khánh A	Huyện Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp
	29983	Xã Long Khánh B	Huyện Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp
	29992	Xã Long Thuận	Huyện Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp
	29995	Xã Phú Thuận B	Huyện Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp
	29998	Xã Phú Thuận A	Huyện Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp
	30001	Thị trấn Tràm Chim	Huyện Tam Nông	Tỉnh Đồng Tháp
	30004	Xã Hoà Bình	Huyện Tam Nông	Tỉnh Đồng Tháp
	30007	Xã Tân Công Sính	Huyện Tam Nông	Tỉnh Đồng Tháp
	30010	Xã Phú Hiệp	Huyện Tam Nông	Tỉnh Đồng Tháp
	30013	Xã Phú Đức	Huyện Tam Nông	Tỉnh Đồng Tháp
	30016	Xã Phú Thành B	Huyện Tam Nông	Tỉnh Đồng Tháp
	30019	Xã An Hòa	Huyện Tam Nông	Tỉnh Đồng Tháp
	30022	Xã An Long	Huyện Tam Nông	Tỉnh Đồng Tháp

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	30025	Xã Phú Cường	Huyện Tam Nông	Tỉnh Đồng Tháp
	30028	Xã Phú Ninh	Huyện Tam Nông	Tỉnh Đồng Tháp
	30031	Xã Phú Thọ	Huyện Tam Nông	Tỉnh Đồng Tháp
	30034	Xã Phú Thành A	Huyện Tam Nông	Tỉnh Đồng Tháp
	30037	Thị trấn Mỹ An	Huyện Tháp Mười	Tỉnh Đồng Tháp
	30040	Xã Thạnh Lợi	Huyện Tháp Mười	Tỉnh Đồng Tháp
	30043	Xã Hưng Thạnh	Huyện Tháp Mười	Tỉnh Đồng Tháp
	30046	Xã Trường Xuân	Huyện Tháp Mười	Tỉnh Đồng Tháp
	30049	Xã Tân Kiều	Huyện Tháp Mười	Tỉnh Đồng Tháp
	30052	Xã Mỹ Hòa	Huyện Tháp Mười	Tỉnh Đồng Tháp
	30055	Xã Mỹ Quý	Huyện Tháp Mười	Tỉnh Đồng Tháp
	30058	Xã Mỹ Đông	Huyện Tháp Mười	Tỉnh Đồng Tháp
	30061	Xã Đốc Binh Kiều	Huyện Tháp Mười	Tỉnh Đồng Tháp
	30064	Xã Mỹ An	Huyện Tháp Mười	Tỉnh Đồng Tháp
	30067	Xã Phú Điền	Huyện Tháp Mười	Tỉnh Đồng Tháp
	30070	Xã Láng Biển	Huyện Tháp Mười	Tỉnh Đồng Tháp
	30073	Xã Thanh Mỹ	Huyện Tháp Mười	Tỉnh Đồng Tháp
	30076	Thị trấn Mỹ Thọ	Huyện Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	30079	Xã Gáo Giồng	Huyện Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	30082	Xã Phương Thịnh	Huyện Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	30085	Xã Ba Sao	Huyện Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	30088	Xã Phong Mỹ	Huyện Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	30091	Xã Tân Nghĩa	Huyện Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	30094	Xã Phương Trà	Huyện Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	30097	Xã Nhị Mỹ	Huyện Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	30100	Xã Mỹ Thọ	Huyện Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	30103	Xã Tân Hội Trung	Huyện Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	30106	Xã An Bình	Huyện Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	30109	Xã Mỹ Hội	Huyện Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	30112	Xã Mỹ Hiệp	Huyện Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	30115	Xã Mỹ Long	Huyện Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	30118	Xã Bình Hàng Trung	Huyện Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	30121	Xã Mỹ Xương	Huyện Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	30124	Xã Bình Hàng Tây	Huyện Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	30127	Xã Bình Thạnh	Huyện Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp
	30130	Thị trấn Thanh Bình	Huyện Thanh Bình	Tỉnh Đồng Tháp
	30133	Xã Tân Quới	Huyện Thanh Bình	Tỉnh Đồng Tháp
	30136	Xã Tân Hòa	Huyện Thanh Bình	Tỉnh Đồng Tháp
	30139	Xã An Phong	Huyện Thanh Bình	Tỉnh Đồng Tháp

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	30142	Xã Phú Lợi	Huyện Thanh Bình	Tỉnh Đồng Tháp
	30145	Xã Tân Mỹ	Huyện Thanh Bình	Tỉnh Đồng Tháp
	30148	Xã Bình Tấn	Huyện Thanh Bình	Tỉnh Đồng Tháp
	30151	Xã Tân Huệ	Huyện Thanh Bình	Tỉnh Đồng Tháp
	30154	Xã Tân Bình	Huyện Thanh Bình	Tỉnh Đồng Tháp
	30157	Xã Tân Thạnh	Huyện Thanh Bình	Tỉnh Đồng Tháp
	30160	Xã Tân Phú	Huyện Thanh Bình	Tỉnh Đồng Tháp
	30163	Xã Bình Thành	Huyện Thanh Bình	Tỉnh Đồng Tháp
	30166	Xã Tân Long	Huyện Thanh Bình	Tỉnh Đồng Tháp
	30169	Thị trấn Lấp Vò	Huyện Lấp Vò	Tỉnh Đồng Tháp
	30172	Xã Mỹ An Hưng A	Huyện Lấp Vò	Tỉnh Đồng Tháp
	30175	Xã Tân Mỹ	Huyện Lấp Vò	Tỉnh Đồng Tháp
	30178	Xã Mỹ An Hưng B	Huyện Lấp Vò	Tỉnh Đồng Tháp
	30181	Xã Tân Khánh Trung	Huyện Lấp Vò	Tỉnh Đồng Tháp
	30184	Xã Long Hưng A	Huyện Lấp Vò	Tỉnh Đồng Tháp
	30187	Xã Vĩnh Thạnh	Huyện Lấp Vò	Tỉnh Đồng Tháp
	30190	Xã Long Hưng B	Huyện Lấp Vò	Tỉnh Đồng Tháp
	30193	Xã Bình Thành	Huyện Lấp Vò	Tỉnh Đồng Tháp
	30196	Xã Định An	Huyện Lấp Vò	Tỉnh Đồng Tháp
	30199	Xã Định Yên	Huyện Lấp Vò	Tỉnh Đồng Tháp
	30202	Xã Hội An Đông	Huyện Lấp Vò	Tỉnh Đồng Tháp
	30205	Xã Bình Thạnh Trung	Huyện Lấp Vò	Tỉnh Đồng Tháp
	30208	Thị trấn Lai Vung	Huyện Lai Vung	Tỉnh Đồng Tháp
	30211	Xã Tân Dương	Huyện Lai Vung	Tỉnh Đồng Tháp
	30214	Xã Hòa Thành	Huyện Lai Vung	Tỉnh Đồng Tháp
	30217	Xã Long Hậu	Huyện Lai Vung	Tỉnh Đồng Tháp
	30220	Xã Tân Phước	Huyện Lai Vung	Tỉnh Đồng Tháp
	30223	Xã Hòa Long	Huyện Lai Vung	Tỉnh Đồng Tháp
	30226	Xã Tân Thành	Huyện Lai Vung	Tỉnh Đồng Tháp
	30229	Xã Long Thắng	Huyện Lai Vung	Tỉnh Đồng Tháp
	30232	Xã Vĩnh Thới	Huyện Lai Vung	Tỉnh Đồng Tháp
	30235	Xã Tân Hòa	Huyện Lai Vung	Tỉnh Đồng Tháp
	30238	Xã Định Hòa	Huyện Lai Vung	Tỉnh Đồng Tháp
	30241	Xã Phong Hòa	Huyện Lai Vung	Tỉnh Đồng Tháp
	30244	Thị trấn Cái Tàu Hạ	Huyện Châu Thành	Tỉnh Đồng Tháp
	30247	Xã An Hiệp	Huyện Châu Thành	Tỉnh Đồng Tháp
	30250	Xã An Nhơn	Huyện Châu Thành	Tỉnh Đồng Tháp
	30253	Xã Tân Nhuận Đông	Huyện Châu Thành	Tỉnh Đồng Tháp
	30256	Xã Tân Bình	Huyện Châu Thành	Tỉnh Đồng Tháp



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	30259	Xã Tân Phú Trung	Huyện Châu Thành	Tỉnh Đồng Tháp
	30262	Xã Phú Long	Huyện Châu Thành	Tỉnh Đồng Tháp
	30265	Xã An Phú Thuận	Huyện Châu Thành	Tỉnh Đồng Tháp
	30268	Xã Phú Hựu	Huyện Châu Thành	Tỉnh Đồng Tháp
	30271	Xã An Khánh	Huyện Châu Thành	Tỉnh Đồng Tháp
	30274	Xã Tân Phú	Huyện Châu Thành	Tỉnh Đồng Tháp
	30277	Xã Hòa Tân	Huyện Châu Thành	Tỉnh Đồng Tháp
	30280	Phường Mỹ Bình	Thành phố Long Xuyên	Tỉnh An Giang
	30283	Phường Mỹ Long	Thành phố Long Xuyên	Tỉnh An Giang
	30285	Phường Đông Xuyên	Thành phố Long Xuyên	Tỉnh An Giang
	30286	Phường Mỹ Xuyên	Thành phố Long Xuyên	Tỉnh An Giang
	30289	Phường Bình Đức	Thành phố Long Xuyên	Tỉnh An Giang
	30292	Phường Bình Khánh	Thành phố Long Xuyên	Tỉnh An Giang
	30295	Phường Mỹ Phước	Thành phố Long Xuyên	Tỉnh An Giang
	30298	Phường Mỹ Quý	Thành phố Long Xuyên	Tỉnh An Giang
	30301	Phường Mỹ Thới	Thành phố Long Xuyên	Tỉnh An Giang
	30304	Phường Mỹ Thạnh	Thành phố Long Xuyên	Tỉnh An Giang
	30307	Phường Mỹ Hòa	Thành phố Long Xuyên	Tỉnh An Giang
	30310	Xã Mỹ Khánh	Thành phố Long Xuyên	Tỉnh An Giang
	30313	Xã Mỹ Hoà Hưng	Thành phố Long Xuyên	Tỉnh An Giang
	30316	Phường Châu Phú B	Thành phố Châu Đốc	Tỉnh An Giang
	30319	Phường Châu Phú A	Thành phố Châu Đốc	Tỉnh An Giang
	30322	Phường Vĩnh Mỹ	Thành phố Châu Đốc	Tỉnh An Giang
	30325	Phường Núi Sam	Thành phố Châu Đốc	Tỉnh An Giang
	30328	Phường Vĩnh Ngon	Thành phố Châu Đốc	Tỉnh An Giang
	30331	Xã Vĩnh Tế	Thành phố Châu Đốc	Tỉnh An Giang
	30334	Xã Vĩnh Châu	Thành phố Châu Đốc	Tỉnh An Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	30337	Thị trấn An Phú	Huyện An Phú	Tỉnh An Giang
	30340	Xã Khánh An	Huyện An Phú	Tỉnh An Giang
	30341	Thị Trấn Long Bình	Huyện An Phú	Tỉnh An Giang
	30343	Xã Khánh Bình	Huyện An Phú	Tỉnh An Giang
	30346	Xã Quốc Thái	Huyện An Phú	Tỉnh An Giang
	30349	Xã Nhơn Hội	Huyện An Phú	Tỉnh An Giang
	30352	Xã Phú Hữu	Huyện An Phú	Tỉnh An Giang
	30355	Xã Phú Hội	Huyện An Phú	Tỉnh An Giang
	30358	Xã Phước Hưng	Huyện An Phú	Tỉnh An Giang
	30361	Xã Vĩnh Lộc	Huyện An Phú	Tỉnh An Giang
	30364	Xã Vĩnh Hậu	Huyện An Phú	Tỉnh An Giang
	30367	Xã Vĩnh Trường	Huyện An Phú	Tỉnh An Giang
	30370	Xã Vĩnh Hội Đông	Huyện An Phú	Tỉnh An Giang
	30373	Xã Đa Phước	Huyện An Phú	Tỉnh An Giang
	30376	Phường Long Thạnh	Thị xã Tân Châu	Tỉnh An Giang
	30377	Phường Long Hưng	Thị xã Tân Châu	Tỉnh An Giang
	30378	Phường Long Châu	Thị xã Tân Châu	Tỉnh An Giang
	30379	Xã Phú Lộc	Thị xã Tân Châu	Tỉnh An Giang
	30382	Xã Vĩnh Xương	Thị xã Tân Châu	Tỉnh An Giang
	30385	Xã Vĩnh Hòa	Thị xã Tân Châu	Tỉnh An Giang
	30387	Xã Tân Thạnh	Thị xã Tân Châu	Tỉnh An Giang
	30388	Xã Tân An	Thị xã Tân Châu	Tỉnh An Giang
	30391	Xã Long An	Thị xã Tân Châu	Tỉnh An Giang
	30394	Phường Long Phú	Thị xã Tân Châu	Tỉnh An Giang
	30397	Xã Châu Phong	Thị xã Tân Châu	Tỉnh An Giang
	30400	Xã Phú Vĩnh	Thị xã Tân Châu	Tỉnh An Giang
	30403	Xã Lê Chánh	Thị xã Tân Châu	Tỉnh An Giang
	30412	Phường Long Sơn	Thị xã Tân Châu	Tỉnh An Giang
	30406	Thị trấn Phú Mỹ	Huyện Phú Tân	Tỉnh An Giang
	30409	Thị trấn Chợ Vàm	Huyện Phú Tân	Tỉnh An Giang
	30415	Xã Long Hoà	Huyện Phú Tân	Tỉnh An Giang
	30418	Xã Phú Long	Huyện Phú Tân	Tỉnh An Giang
	30421	Xã Phú Lâm	Huyện Phú Tân	Tỉnh An Giang
	30424	Xã Phú Hiệp	Huyện Phú Tân	Tỉnh An Giang
	30427	Xã Phú Thạnh	Huyện Phú Tân	Tỉnh An Giang
	30430	Xã Hoà Lạc	Huyện Phú Tân	Tỉnh An Giang
	30433	Xã Phú Thành	Huyện Phú Tân	Tỉnh An Giang
	30436	Xã Phú An	Huyện Phú Tân	Tỉnh An Giang
	30439	Xã Phú Xuân	Huyện Phú Tân	Tỉnh An Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	30442	Xã Hiệp Xương	Huyện Phú Tân	Tỉnh An Giang
	30445	Xã Phú Bình	Huyện Phú Tân	Tỉnh An Giang
	30448	Xã Phú Thọ	Huyện Phú Tân	Tỉnh An Giang
	30451	Xã Phú Hưng	Huyện Phú Tân	Tỉnh An Giang
	30454	Xã Bình Thạnh Đông	Huyện Phú Tân	Tỉnh An Giang
	30457	Xã Tân Hòa	Huyện Phú Tân	Tỉnh An Giang
	30460	Xã Tân Trung	Huyện Phú Tân	Tỉnh An Giang
	30463	Thị trấn Cái Dầu	Huyện Châu Phú	Tỉnh An Giang
	30466	Xã Khánh Hòa	Huyện Châu Phú	Tỉnh An Giang
	30469	Xã Mỹ Đức	Huyện Châu Phú	Tỉnh An Giang
	30472	Xã Mỹ Phú	Huyện Châu Phú	Tỉnh An Giang
	30475	Xã Ô Long Vỹ	Huyện Châu Phú	Tỉnh An Giang
	30478	Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	Huyện Châu Phú	Tỉnh An Giang
	30481	Xã Thạnh Mỹ Tây	Huyện Châu Phú	Tỉnh An Giang
	30484	Xã Bình Long	Huyện Châu Phú	Tỉnh An Giang
	30487	Xã Bình Mỹ	Huyện Châu Phú	Tỉnh An Giang
	30490	Xã Bình Thủy	Huyện Châu Phú	Tỉnh An Giang
	30493	Xã Đào Hữu Cảnh	Huyện Châu Phú	Tỉnh An Giang
	30496	Xã Bình Phú	Huyện Châu Phú	Tỉnh An Giang
	30499	Xã Bình Chánh	Huyện Châu Phú	Tỉnh An Giang
	30502	Thị trấn Nhà Bàng	Huyện Tịnh Biên	Tỉnh An Giang
	30505	Thị trấn Chi Lăng	Huyện Tịnh Biên	Tỉnh An Giang
	30508	Xã Núi Voi	Huyện Tịnh Biên	Tỉnh An Giang
	30511	Xã Nhơn Hưng	Huyện Tịnh Biên	Tỉnh An Giang
	30514	Xã An Phú	Huyện Tịnh Biên	Tỉnh An Giang
	30517	Xã Thới Sơn	Huyện Tịnh Biên	Tỉnh An Giang
	30520	Thị trấn Tịnh Biên	Huyện Tịnh Biên	Tỉnh An Giang
	30523	Xã Văn Giáo	Huyện Tịnh Biên	Tỉnh An Giang
	30526	Xã An Cư	Huyện Tịnh Biên	Tỉnh An Giang
	30529	Xã An Nông	Huyện Tịnh Biên	Tỉnh An Giang
	30532	Xã Vĩnh Trung	Huyện Tịnh Biên	Tỉnh An Giang
	30535	Xã Tân Lợi	Huyện Tịnh Biên	Tỉnh An Giang
	30538	Xã An Hào	Huyện Tịnh Biên	Tỉnh An Giang
	30541	Xã Tân Lập	Huyện Tịnh Biên	Tỉnh An Giang
	30544	Thị trấn Tri Tôn	Huyện Tri Tôn	Tỉnh An Giang
	30547	Thị trấn Ba Chúc	Huyện Tri Tôn	Tỉnh An Giang
	30550	Xã Lạc Quới	Huyện Tri Tôn	Tỉnh An Giang
	30553	Xã Lê Trì	Huyện Tri Tôn	Tỉnh An Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	30556	Xã Vĩnh Gia	Huyện Tri Tôn	Tỉnh An Giang
	30559	Xã Vĩnh Phước	Huyện Tri Tôn	Tỉnh An Giang
	30562	Xã Châu Lăng	Huyện Tri Tôn	Tỉnh An Giang
	30565	Xã Lương Phi	Huyện Tri Tôn	Tỉnh An Giang
	30568	Xã Lương An Trà	Huyện Tri Tôn	Tỉnh An Giang
	30571	Xã Tà Đảnh	Huyện Tri Tôn	Tỉnh An Giang
	30574	Xã Núi Tô	Huyện Tri Tôn	Tỉnh An Giang
	30577	Xã An Tức	Huyện Tri Tôn	Tỉnh An Giang
	30580	Thị trấn Cô Tô	Huyện Tri Tôn	Tỉnh An Giang
	30583	Xã Tân Tuyến	Huyện Tri Tôn	Tỉnh An Giang
	30586	Xã Ô Lâm	Huyện Tri Tôn	Tỉnh An Giang
	30589	Thị trấn An Châu	Huyện Châu Thành	Tỉnh An Giang
	30592	Xã An Hòa	Huyện Châu Thành	Tỉnh An Giang
	30595	Xã Cần Đăng	Huyện Châu Thành	Tỉnh An Giang
	30598	Xã Vĩnh Hanh	Huyện Châu Thành	Tỉnh An Giang
	30601	Xã Bình Thạnh	Huyện Châu Thành	Tỉnh An Giang
	30604	Thị trấn Vĩnh Bình	Huyện Châu Thành	Tỉnh An Giang
	30607	Xã Bình Hòa	Huyện Châu Thành	Tỉnh An Giang
	30610	Xã Vĩnh An	Huyện Châu Thành	Tỉnh An Giang
	30613	Xã Hòa Bình Thạnh	Huyện Châu Thành	Tỉnh An Giang
	30616	Xã Vĩnh Lợi	Huyện Châu Thành	Tỉnh An Giang
	30619	Xã Vĩnh Nhuận	Huyện Châu Thành	Tỉnh An Giang
	30622	Xã Tân Phú	Huyện Châu Thành	Tỉnh An Giang
	30625	Xã Vĩnh Thành	Huyện Châu Thành	Tỉnh An Giang
	30628	Thị trấn Chợ Mới	Huyện Chợ Mới	Tỉnh An Giang
	30631	Thị trấn Mỹ Luông	Huyện Chợ Mới	Tỉnh An Giang
	30634	Xã Kiến An	Huyện Chợ Mới	Tỉnh An Giang
	30637	Xã Mỹ Hội Đông	Huyện Chợ Mới	Tỉnh An Giang
	30640	Xã Long Điền A	Huyện Chợ Mới	Tỉnh An Giang
	30643	Xã Tân Mỹ	Huyện Chợ Mới	Tỉnh An Giang
	30646	Xã Long Điền B	Huyện Chợ Mới	Tỉnh An Giang
	30649	Xã Kiến Thành	Huyện Chợ Mới	Tỉnh An Giang
	30652	Xã Mỹ Hiệp	Huyện Chợ Mới	Tỉnh An Giang
	30655	Xã Mỹ An	Huyện Chợ Mới	Tỉnh An Giang
	30658	Xã Nhơn Mỹ	Huyện Chợ Mới	Tỉnh An Giang
	30661	Xã Long Giang	Huyện Chợ Mới	Tỉnh An Giang
	30664	Xã Long Kiến	Huyện Chợ Mới	Tỉnh An Giang
	30667	Xã Bình Phước Xuân	Huyện Chợ Mới	Tỉnh An Giang
	30670	Xã An Thạnh Trung	Huyện Chợ Mới	Tỉnh An Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	30673	Xã Hội An	Huyện Chợ Mới	Tỉnh An Giang
	30676	Xã Hòa Bình	Huyện Chợ Mới	Tỉnh An Giang
	30679	Xã Hòa An	Huyện Chợ Mới	Tỉnh An Giang
	30682	Thị trấn Núi Sập	Huyện Thoại Sơn	Tỉnh An Giang
	30685	Thị trấn Phú Hoà	Huyện Thoại Sơn	Tỉnh An Giang
	30688	Thị trấn Óc Eo	Huyện Thoại Sơn	Tỉnh An Giang
	30691	Xã Tây Phú	Huyện Thoại Sơn	Tỉnh An Giang
	30692	Xã An Bình	Huyện Thoại Sơn	Tỉnh An Giang
	30694	Xã Vĩnh Phú	Huyện Thoại Sơn	Tỉnh An Giang
	30697	Xã Vĩnh Trạch	Huyện Thoại Sơn	Tỉnh An Giang
	30700	Xã Phú Thuận	Huyện Thoại Sơn	Tỉnh An Giang
	30703	Xã Vĩnh Chánh	Huyện Thoại Sơn	Tỉnh An Giang
	30706	Xã Định Mỹ	Huyện Thoại Sơn	Tỉnh An Giang
	30709	Xã Định Thành	Huyện Thoại Sơn	Tỉnh An Giang
	30712	Xã Mỹ Phú Đông	Huyện Thoại Sơn	Tỉnh An Giang
	30715	Xã Vọng Đông	Huyện Thoại Sơn	Tỉnh An Giang
	30718	Xã Vĩnh Khánh	Huyện Thoại Sơn	Tỉnh An Giang
	30721	Xã Thoại Giang	Huyện Thoại Sơn	Tỉnh An Giang
	30724	Xã Bình Thành	Huyện Thoại Sơn	Tỉnh An Giang
	30727	Xã Vọng Thê	Huyện Thoại Sơn	Tỉnh An Giang
	30730	Phường Vĩnh Thanh Vân	Thành phố Rạch Giá	Tỉnh Kiên Giang
	30733	Phường Vĩnh Thanh	Thành phố Rạch Giá	Tỉnh Kiên Giang
	30736	Phường Vĩnh Quang	Thành phố Rạch Giá	Tỉnh Kiên Giang
	30739	Phường Vĩnh Hiệp	Thành phố Rạch Giá	Tỉnh Kiên Giang
	30742	Phường Vĩnh Bảo	Thành phố Rạch Giá	Tỉnh Kiên Giang
	30745	Phường Vĩnh Lạc	Thành phố Rạch Giá	Tỉnh Kiên Giang
	30748	Phường An Hòa	Thành phố Rạch Giá	Tỉnh Kiên Giang
	30751	Phường An Bình	Thành phố Rạch Giá	Tỉnh Kiên Giang
	30754	Phường Rạch Sỏi	Thành phố Rạch Giá	Tỉnh Kiên Giang
	30757	Phường Vĩnh Lợi	Thành phố Rạch Giá	Tỉnh Kiên Giang
	30760	Phường Vĩnh Thông	Thành phố Rạch Giá	Tỉnh Kiên Giang
	30763	Xã Phi Thông	Thành phố Rạch Giá	Tỉnh Kiên Giang
	30766	Phường Tô Châu	Thành phố Hà Tiên	Tỉnh Kiên Giang
	30769	Phường Đông Hồ	Thành phố Hà Tiên	Tỉnh Kiên Giang
	30772	Phường Bình San	Thành phố Hà Tiên	Tỉnh Kiên Giang
	30775	Phường Pháo Đài	Thành phố Hà Tiên	Tỉnh Kiên Giang
	30778	Phường Mỹ Đức	Thành phố Hà Tiên	Tỉnh Kiên Giang
	30781	Xã Tiên Hải	Thành phố Hà Tiên	Tỉnh Kiên Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	30784	Xã Thuận Yên	Thành phố Hà Tiên	Tỉnh Kiên Giang
	30787	Thị trấn Kiên Lương	Huyện Kiên Lương	Tỉnh Kiên Giang
	30790	Xã Kiên Bình	Huyện Kiên Lương	Tỉnh Kiên Giang
	30802	Xã Hòa Điền	Huyện Kiên Lương	Tỉnh Kiên Giang
	30805	Xã Dương Hòa	Huyện Kiên Lương	Tỉnh Kiên Giang
	30808	Xã Bình An	Huyện Kiên Lương	Tỉnh Kiên Giang
	30809	Xã Bình Trị	Huyện Kiên Lương	Tỉnh Kiên Giang
	30811	Xã Sơn Hải	Huyện Kiên Lương	Tỉnh Kiên Giang
	30814	Xã Hòn Nghệ	Huyện Kiên Lương	Tỉnh Kiên Giang
	30817	Thị trấn Hòn Đất	Huyện Hòn Đất	Tỉnh Kiên Giang
	30820	Thị trấn Sóc Sơn	Huyện Hòn Đất	Tỉnh Kiên Giang
	30823	Xã Bình Sơn	Huyện Hòn Đất	Tỉnh Kiên Giang
	30826	Xã Bình Giang	Huyện Hòn Đất	Tỉnh Kiên Giang
	30828	Xã Mỹ Thái	Huyện Hòn Đất	Tỉnh Kiên Giang
	30829	Xã Nam Thái Sơn	Huyện Hòn Đất	Tỉnh Kiên Giang
	30832	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Huyện Hòn Đất	Tỉnh Kiên Giang
	30835	Xã Sơn Kiên	Huyện Hòn Đất	Tỉnh Kiên Giang
	30836	Xã Sơn Bình	Huyện Hòn Đất	Tỉnh Kiên Giang
	30838	Xã Mỹ Thuận	Huyện Hòn Đất	Tỉnh Kiên Giang
	30840	Xã Linh Huỳnh	Huyện Hòn Đất	Tỉnh Kiên Giang
	30841	Xã Thổ Sơn	Huyện Hòn Đất	Tỉnh Kiên Giang
	30844	Xã Mỹ Lâm	Huyện Hòn Đất	Tỉnh Kiên Giang
	30847	Xã Mỹ Phước	Huyện Hòn Đất	Tỉnh Kiên Giang
	30850	Thị trấn Tân Hiệp	Huyện Tân Hiệp	Tỉnh Kiên Giang
	30853	Xã Tân Hội	Huyện Tân Hiệp	Tỉnh Kiên Giang
	30856	Xã Tân Thành	Huyện Tân Hiệp	Tỉnh Kiên Giang
	30859	Xã Tân Hiệp B	Huyện Tân Hiệp	Tỉnh Kiên Giang
	30860	Xã Tân Hoà	Huyện Tân Hiệp	Tỉnh Kiên Giang
	30862	Xã Thạnh Đông B	Huyện Tân Hiệp	Tỉnh Kiên Giang
	30865	Xã Thạnh Đông	Huyện Tân Hiệp	Tỉnh Kiên Giang
	30868	Xã Tân Hiệp A	Huyện Tân Hiệp	Tỉnh Kiên Giang
	30871	Xã Tân An	Huyện Tân Hiệp	Tỉnh Kiên Giang
	30874	Xã Thạnh Đông A	Huyện Tân Hiệp	Tỉnh Kiên Giang
	30877	Xã Thạnh Trị	Huyện Tân Hiệp	Tỉnh Kiên Giang
	30880	Thị trấn Minh Lương	Huyện Châu Thành	Tỉnh Kiên Giang
	30883	Xã Mong Thọ A	Huyện Châu Thành	Tỉnh Kiên Giang
	30886	Xã Mong Thọ B	Huyện Châu Thành	Tỉnh Kiên Giang
	30887	Xã Mong Thọ	Huyện Châu Thành	Tỉnh Kiên Giang
	30889	Xã Giục Tượng	Huyện Châu Thành	Tỉnh Kiên Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	30892	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	Huyện Châu Thành	Tỉnh Kiên Giang
	30893	Xã Vĩnh Hoà Phú	Huyện Châu Thành	Tỉnh Kiên Giang
	30895	Xã Minh Hòa	Huyện Châu Thành	Tỉnh Kiên Giang
	30898	Xã Bình An	Huyện Châu Thành	Tỉnh Kiên Giang
	30901	Xã Thạnh Lộc	Huyện Châu Thành	Tỉnh Kiên Giang
	30904	Thị trấn Giồng Riềng	Huyện Giồng Riềng	Tỉnh Kiên Giang
	30907	Xã Thạnh Hưng	Huyện Giồng Riềng	Tỉnh Kiên Giang
	30910	Xã Thạnh Phước	Huyện Giồng Riềng	Tỉnh Kiên Giang
	30913	Xã Thạnh Lộc	Huyện Giồng Riềng	Tỉnh Kiên Giang
	30916	Xã Thạnh Hòa	Huyện Giồng Riềng	Tỉnh Kiên Giang
	30917	Xã Thạnh Bình	Huyện Giồng Riềng	Tỉnh Kiên Giang
	30919	Xã Bàn Thạch	Huyện Giồng Riềng	Tỉnh Kiên Giang
	30922	Xã Bàn Tân Định	Huyện Giồng Riềng	Tỉnh Kiên Giang
	30925	Xã Ngọc Thành	Huyện Giồng Riềng	Tỉnh Kiên Giang
	30928	Xã Ngọc Chúc	Huyện Giồng Riềng	Tỉnh Kiên Giang
	30931	Xã Ngọc Thuận	Huyện Giồng Riềng	Tỉnh Kiên Giang
	30934	Xã Hòa Hưng	Huyện Giồng Riềng	Tỉnh Kiên Giang
	30937	Xã Hoà Lợi	Huyện Giồng Riềng	Tỉnh Kiên Giang
	30940	Xã Hoà An	Huyện Giồng Riềng	Tỉnh Kiên Giang
	30943	Xã Long Thạnh	Huyện Giồng Riềng	Tỉnh Kiên Giang
	30946	Xã Vĩnh Thạnh	Huyện Giồng Riềng	Tỉnh Kiên Giang
	30947	Xã Vĩnh Phú	Huyện Giồng Riềng	Tỉnh Kiên Giang
	30949	Xã Hòa Thuận	Huyện Giồng Riềng	Tỉnh Kiên Giang
	30950	Xã Ngọc Hoà	Huyện Giồng Riềng	Tỉnh Kiên Giang
	30952	Thị trấn Gò Quao	Huyện Gò Quao	Tỉnh Kiên Giang
	30955	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Huyện Gò Quao	Tỉnh Kiên Giang
	30958	Xã Định Hòa	Huyện Gò Quao	Tỉnh Kiên Giang
	30961	Xã Thới Quản	Huyện Gò Quao	Tỉnh Kiên Giang
	30964	Xã Định An	Huyện Gò Quao	Tỉnh Kiên Giang
	30967	Xã Thủy Liễu	Huyện Gò Quao	Tỉnh Kiên Giang
	30970	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	Huyện Gò Quao	Tỉnh Kiên Giang
	30973	Xã Vĩnh Phước A	Huyện Gò Quao	Tỉnh Kiên Giang
	30976	Xã Vĩnh Phước B	Huyện Gò Quao	Tỉnh Kiên Giang
	30979	Xã Vĩnh Tuy	Huyện Gò Quao	Tỉnh Kiên Giang
	30982	Xã Vĩnh Thắng	Huyện Gò Quao	Tỉnh Kiên Giang
	30985	Thị trấn Thứ Ba	Huyện An Biên	Tỉnh Kiên Giang
	30988	Xã Tây Yên	Huyện An Biên	Tỉnh Kiên Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	30991	Xã Tây Yên A	Huyện An Biên	Tỉnh Kiên Giang
	30994	Xã Nam Yên	Huyện An Biên	Tỉnh Kiên Giang
	30997	Xã Hưng Yên	Huyện An Biên	Tỉnh Kiên Giang
	31000	Xã Nam Thái	Huyện An Biên	Tỉnh Kiên Giang
	31003	Xã Nam Thái A	Huyện An Biên	Tỉnh Kiên Giang
	31006	Xã Đông Thái	Huyện An Biên	Tỉnh Kiên Giang
	31009	Xã Đông Yên	Huyện An Biên	Tỉnh Kiên Giang
	31018	Thị trấn Thứ Mười Một	Huyện An Minh	Tỉnh Kiên Giang
	31021	Xã Thuận Hoà	Huyện An Minh	Tỉnh Kiên Giang
	31024	Xã Đông Hòa	Huyện An Minh	Tỉnh Kiên Giang
	31030	Xã Đông Thạnh	Huyện An Minh	Tỉnh Kiên Giang
	31031	Xã Tân Thạnh	Huyện An Minh	Tỉnh Kiên Giang
	31033	Xã Đông Hưng	Huyện An Minh	Tỉnh Kiên Giang
	31036	Xã Đông Hưng A	Huyện An Minh	Tỉnh Kiên Giang
	31039	Xã Đông Hưng B	Huyện An Minh	Tỉnh Kiên Giang
	31042	Xã Vân Khánh	Huyện An Minh	Tỉnh Kiên Giang
	31045	Xã Vân Khánh Đông	Huyện An Minh	Tỉnh Kiên Giang
	31048	Xã Vân Khánh Tây	Huyện An Minh	Tỉnh Kiên Giang
	31051	Thị trấn Vĩnh Thuận	Huyện Vĩnh Thuận	Tỉnh Kiên Giang
	31060	Xã Vĩnh Bình Bắc	Huyện Vĩnh Thuận	Tỉnh Kiên Giang
	31063	Xã Vĩnh Bình Nam	Huyện Vĩnh Thuận	Tỉnh Kiên Giang
	31064	Xã Bình Minh	Huyện Vĩnh Thuận	Tỉnh Kiên Giang
	31069	Xã Vĩnh Thuận	Huyện Vĩnh Thuận	Tỉnh Kiên Giang
	31072	Xã Tân Thuận	Huyện Vĩnh Thuận	Tỉnh Kiên Giang
	31074	Xã Phong Đông	Huyện Vĩnh Thuận	Tỉnh Kiên Giang
	31075	Xã Vĩnh Phong	Huyện Vĩnh Thuận	Tỉnh Kiên Giang
	31078	Phường Dương Đông	Thành phố Phú Quốc	Tỉnh Kiên Giang
	31081	Phường An Thới	Thành phố Phú Quốc	Tỉnh Kiên Giang
	31084	Xã Cửa Cạn	Thành phố Phú Quốc	Tỉnh Kiên Giang
	31087	Xã Gành Dầu	Thành phố Phú Quốc	Tỉnh Kiên Giang
	31090	Xã Cửa Dương	Thành phố Phú Quốc	Tỉnh Kiên Giang
	31093	Xã Hàm Ninh	Thành phố Phú Quốc	Tỉnh Kiên Giang
	31096	Xã Dương Tơ	Thành phố Phú Quốc	Tỉnh Kiên Giang
	31102	Xã Bãi Thơm	Thành phố Phú Quốc	Tỉnh Kiên Giang
	31105	Xã Thổ Châu	Thành phố Phú Quốc	Tỉnh Kiên Giang
	31108	Xã Hòn Tre	Huyện Kiên Hải	Tỉnh Kiên Giang
	31111	Xã Lại Sơn	Huyện Kiên Hải	Tỉnh Kiên Giang
	31114	Xã An Sơn	Huyện Kiên Hải	Tỉnh Kiên Giang



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	31115	Xã Nam Du	Huyện Kiên Hải	Tỉnh Kiên Giang
	31012	Xã Thạnh Yên	Huyện U Minh Thượng	Tỉnh Kiên Giang
	31015	Xã Thạnh Yên A	Huyện U Minh Thượng	Tỉnh Kiên Giang
	31027	Xã An Minh Bắc	Huyện U Minh Thượng	Tỉnh Kiên Giang
	31054	Xã Vĩnh Hòa	Huyện U Minh Thượng	Tỉnh Kiên Giang
	31057	Xã Hoà Chánh	Huyện U Minh Thượng	Tỉnh Kiên Giang
	31066	Xã Minh Thuận	Huyện U Minh Thượng	Tỉnh Kiên Giang
	30791	Xã Vĩnh Phú	Huyện Giang Thành	Tỉnh Kiên Giang
	30793	Xã Vĩnh Điều	Huyện Giang Thành	Tỉnh Kiên Giang
	30796	Xã Tân Khánh Hòa	Huyện Giang Thành	Tỉnh Kiên Giang
	30797	Xã Phú Lợi	Huyện Giang Thành	Tỉnh Kiên Giang
	30799	Xã Phú Mỹ	Huyện Giang Thành	Tỉnh Kiên Giang
	31318	Phường I	Thành phố Vị Thanh	Tỉnh Hậu Giang
	31321	Phường III	Thành phố Vị Thanh	Tỉnh Hậu Giang
	31324	Phường IV	Thành phố Vị Thanh	Tỉnh Hậu Giang
	31327	Phường V	Thành phố Vị Thanh	Tỉnh Hậu Giang
	31330	Phường VII	Thành phố Vị Thanh	Tỉnh Hậu Giang
	31333	Xã Vị Tân	Thành phố Vị Thanh	Tỉnh Hậu Giang
	31336	Xã Hoà Lựu	Thành phố Vị Thanh	Tỉnh Hậu Giang
	31338	Xã Tân Tiến	Thành phố Vị Thanh	Tỉnh Hậu Giang
	31339	Xã Hoà Tiến	Thành phố Vị Thanh	Tỉnh Hậu Giang
	31340	Phường Ngã Bảy	Thành phố Ngã Bảy	Tỉnh Hậu Giang
	31341	Phường Lái Hiếu	Thành phố Ngã Bảy	Tỉnh Hậu Giang
	31343	Phường Hiệp Thành	Thành phố Ngã Bảy	Tỉnh Hậu Giang
	31344	Phường Hiệp Lợi	Thành phố Ngã Bảy	Tỉnh Hậu Giang
	31411	Xã Đại Thành	Thành phố Ngã Bảy	Tỉnh Hậu Giang
	31414	Xã Tân Thành	Thành phố Ngã Bảy	Tỉnh Hậu Giang
	31342	Thị trấn Một Ngàn	Huyện Châu Thành A	Tỉnh Hậu Giang
	31345	Xã Tân Hoà	Huyện Châu Thành A	Tỉnh Hậu Giang
	31346	Thị trấn Bảy Ngàn	Huyện Châu Thành A	Tỉnh Hậu Giang
	31348	Xã Trường Long Tây	Huyện Châu Thành A	Tỉnh Hậu Giang
	31351	Xã Trường Long A	Huyện Châu Thành A	Tỉnh Hậu Giang
	31357	Xã Nhơn Nghĩa A	Huyện Châu Thành A	Tỉnh Hậu Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	31359	Thị trấn Rạch Gòn	Huyện Châu Thành A	Tỉnh Hậu Giang
	31360	Xã Thạnh Xuân	Huyện Châu Thành A	Tỉnh Hậu Giang
	31362	Thị trấn Cái Tắc	Huyện Châu Thành A	Tỉnh Hậu Giang
	31363	Xã Tân Phú Thạnh	Huyện Châu Thành A	Tỉnh Hậu Giang
	31366	Thị trấn Ngã Sáu	Huyện Châu Thành	Tỉnh Hậu Giang
	31369	Xã Đông Thạnh	Huyện Châu Thành	Tỉnh Hậu Giang
	31375	Xã Đông Phú	Huyện Châu Thành	Tỉnh Hậu Giang
	31378	Xã Phú Hữu	Huyện Châu Thành	Tỉnh Hậu Giang
	31379	Xã Phú Tân	Huyện Châu Thành	Tỉnh Hậu Giang
	31381	Thị trấn Mái Dầm	Huyện Châu Thành	Tỉnh Hậu Giang
	31384	Xã Đông Phước	Huyện Châu Thành	Tỉnh Hậu Giang
	31387	Xã Đông Phước A	Huyện Châu Thành	Tỉnh Hậu Giang
	31393	Thị trấn Kinh Cù	Huyện Phụng Hiệp	Tỉnh Hậu Giang
	31396	Thị trấn Cây Dương	Huyện Phụng Hiệp	Tỉnh Hậu Giang
	31399	Xã Tân Bình	Huyện Phụng Hiệp	Tỉnh Hậu Giang
	31402	Xã Bình Thành	Huyện Phụng Hiệp	Tỉnh Hậu Giang
	31405	Xã Thạnh Hòa	Huyện Phụng Hiệp	Tỉnh Hậu Giang
	31408	Xã Long Thạnh	Huyện Phụng Hiệp	Tỉnh Hậu Giang
	31417	Xã Phụng Hiệp	Huyện Phụng Hiệp	Tỉnh Hậu Giang
	31420	Xã Hòa Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Tỉnh Hậu Giang
	31423	Xã Hòa An	Huyện Phụng Hiệp	Tỉnh Hậu Giang
	31426	Xã Phương Bình	Huyện Phụng Hiệp	Tỉnh Hậu Giang
	31429	Xã Hiệp Hưng	Huyện Phụng Hiệp	Tỉnh Hậu Giang
	31432	Xã Tân Phước Hưng	Huyện Phụng Hiệp	Tỉnh Hậu Giang
	31433	Thị trấn Búng Tàu	Huyện Phụng Hiệp	Tỉnh Hậu Giang
	31435	Xã Phương Phú	Huyện Phụng Hiệp	Tỉnh Hậu Giang
	31438	Xã Tân Long	Huyện Phụng Hiệp	Tỉnh Hậu Giang
	31441	Thị trấn Nàng Mau	Huyện Vị Thủy	Tỉnh Hậu Giang
	31444	Xã Vị Trung	Huyện Vị Thủy	Tỉnh Hậu Giang
	31447	Xã Vị Thủy	Huyện Vị Thủy	Tỉnh Hậu Giang
	31450	Xã Vị Thắng	Huyện Vị Thủy	Tỉnh Hậu Giang
	31453	Xã Vĩnh Thuận Tây	Huyện Vị Thủy	Tỉnh Hậu Giang
	31456	Xã Vĩnh Trung	Huyện Vị Thủy	Tỉnh Hậu Giang
	31459	Xã Vĩnh Tường	Huyện Vị Thủy	Tỉnh Hậu Giang
	31462	Xã Vị Đông	Huyện Vị Thủy	Tỉnh Hậu Giang
	31465	Xã Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Tỉnh Hậu Giang
	31468	Xã Vị Bình	Huyện Vị Thủy	Tỉnh Hậu Giang
	31483	Xã Thuận Hưng	Huyện Long Mỹ	Tỉnh Hậu Giang
	31484	Xã Thuận Hòa	Huyện Long Mỹ	Tỉnh Hậu Giang

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	31486	Xã Vĩnh Thuận Đông	Huyện Long Mỹ	Tỉnh Hậu Giang
	31489	Thị trấn Vĩnh Viễn	Huyện Long Mỹ	Tỉnh Hậu Giang
	31490	Xã Vĩnh Viễn A	Huyện Long Mỹ	Tỉnh Hậu Giang
	31492	Xã Lương Tâm	Huyện Long Mỹ	Tỉnh Hậu Giang
	31493	Xã Lương Nghĩa	Huyện Long Mỹ	Tỉnh Hậu Giang
	31495	Xã Xà Phiên	Huyện Long Mỹ	Tỉnh Hậu Giang
	31471	Phường Thuận An	Thị xã Long Mỹ	Tỉnh Hậu Giang
	31472	Phường Trà Lồng	Thị xã Long Mỹ	Tỉnh Hậu Giang
	31473	Phường Bình Thạnh	Thị xã Long Mỹ	Tỉnh Hậu Giang
	31474	Xã Long Bình	Thị xã Long Mỹ	Tỉnh Hậu Giang
	31475	Phường Vĩnh Tường	Thị xã Long Mỹ	Tỉnh Hậu Giang
	31477	Xã Long Trị	Thị xã Long Mỹ	Tỉnh Hậu Giang
	31478	Xã Long Trị A	Thị xã Long Mỹ	Tỉnh Hậu Giang
	31480	Xã Long Phú	Thị xã Long Mỹ	Tỉnh Hậu Giang
	31481	Xã Tân Phú	Thị xã Long Mỹ	Tỉnh Hậu Giang
	31498	Phường 5	Thành phố Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng
	31501	Phường 7	Thành phố Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng
	31504	Phường 8	Thành phố Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng
	31507	Phường 6	Thành phố Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng
	31510	Phường 2	Thành phố Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng
	31513	Phường 1	Thành phố Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng
	31516	Phường 4	Thành phố Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng
	31519	Phường 3	Thành phố Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng
	31522	Phường 9	Thành phố Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng
	31525	Phường 10	Thành phố Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng
	31569	Thị trấn Châu Thành	Huyện Châu Thành	Tỉnh Sóc Trăng
	31570	Xã Hồ Đắc Kiên	Huyện Châu Thành	Tỉnh Sóc Trăng
	31573	Xã Phú Tâm	Huyện Châu Thành	Tỉnh Sóc Trăng
	31576	Xã Thuận Hòa	Huyện Châu Thành	Tỉnh Sóc Trăng
	31582	Xã Phú Tân	Huyện Châu Thành	Tỉnh Sóc Trăng
	31585	Xã Thiện Mỹ	Huyện Châu Thành	Tỉnh Sóc Trăng
	31594	Xã An Hiệp	Huyện Châu Thành	Tỉnh Sóc Trăng
	31600	Xã An Ninh	Huyện Châu Thành	Tỉnh Sóc Trăng
	31528	Thị trấn Kế Sách	Huyện Kế Sách	Tỉnh Sóc Trăng
	31531	Thị trấn An Lạc Thôn	Huyện Kế Sách	Tỉnh Sóc Trăng
	31534	Xã Xuân Hòa	Huyện Kế Sách	Tỉnh Sóc Trăng
	31537	Xã Phong Nẫm	Huyện Kế Sách	Tỉnh Sóc Trăng
	31540	Xã An Lạc Tây	Huyện Kế Sách	Tỉnh Sóc Trăng
	31543	Xã Trinh Phú	Huyện Kế Sách	Tỉnh Sóc Trăng

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	31546	Xã Ba Trinh	Huyện Kế Sách	Tỉnh Sóc Trăng
	31549	Xã Thới An Hội	Huyện Kế Sách	Tỉnh Sóc Trăng
	31552	Xã Nhơn Mỹ	Huyện Kế Sách	Tỉnh Sóc Trăng
	31555	Xã Kế Thành	Huyện Kế Sách	Tỉnh Sóc Trăng
	31558	Xã Kế An	Huyện Kế Sách	Tỉnh Sóc Trăng
	31561	Xã Đại Hải	Huyện Kế Sách	Tỉnh Sóc Trăng
	31564	Xã An Mỹ	Huyện Kế Sách	Tỉnh Sóc Trăng
	31567	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Huyện Mỹ Tú	Tỉnh Sóc Trăng
	31579	Xã Long Hưng	Huyện Mỹ Tú	Tỉnh Sóc Trăng
	31588	Xã Hưng Phú	Huyện Mỹ Tú	Tỉnh Sóc Trăng
	31591	Xã Mỹ Hương	Huyện Mỹ Tú	Tỉnh Sóc Trăng
	31597	Xã Mỹ Tú	Huyện Mỹ Tú	Tỉnh Sóc Trăng
	31603	Xã Mỹ Phước	Huyện Mỹ Tú	Tỉnh Sóc Trăng
	31606	Xã Thuận Hưng	Huyện Mỹ Tú	Tỉnh Sóc Trăng
	31609	Xã Mỹ Thuận	Huyện Mỹ Tú	Tỉnh Sóc Trăng
	31612	Xã Phú Mỹ	Huyện Mỹ Tú	Tỉnh Sóc Trăng
	31615	Thị trấn Cù Lao Dung	Huyện Cù Lao Dung	Tỉnh Sóc Trăng
	31618	Xã An Thạnh 1	Huyện Cù Lao Dung	Tỉnh Sóc Trăng
	31621	Xã An Thạnh Tây	Huyện Cù Lao Dung	Tỉnh Sóc Trăng
	31624	Xã An Thạnh Đông	Huyện Cù Lao Dung	Tỉnh Sóc Trăng
	31627	Xã Đại Ân 1	Huyện Cù Lao Dung	Tỉnh Sóc Trăng
	31630	Xã An Thạnh 2	Huyện Cù Lao Dung	Tỉnh Sóc Trăng
	31633	Xã An Thạnh 3	Huyện Cù Lao Dung	Tỉnh Sóc Trăng
	31636	Xã An Thạnh Nam	Huyện Cù Lao Dung	Tỉnh Sóc Trăng
	31639	Thị trấn Long Phú	Huyện Long Phú	Tỉnh Sóc Trăng
	31642	Xã Song Phụng	Huyện Long Phú	Tỉnh Sóc Trăng
	31645	Thị trấn Đại Ngãi	Huyện Long Phú	Tỉnh Sóc Trăng
	31648	Xã Hậu Thạnh	Huyện Long Phú	Tỉnh Sóc Trăng
	31651	Xã Long Đức	Huyện Long Phú	Tỉnh Sóc Trăng
	31654	Xã Trường Khánh	Huyện Long Phú	Tỉnh Sóc Trăng
	31657	Xã Phú Hữu	Huyện Long Phú	Tỉnh Sóc Trăng
	31660	Xã Tân Hưng	Huyện Long Phú	Tỉnh Sóc Trăng
	31663	Xã Châu Khánh	Huyện Long Phú	Tỉnh Sóc Trăng
	31666	Xã Tân Thạnh	Huyện Long Phú	Tỉnh Sóc Trăng
	31669	Xã Long Phú	Huyện Long Phú	Tỉnh Sóc Trăng
	31684	Thị trấn Mỹ Xuyên	Huyện Mỹ Xuyên	Tỉnh Sóc Trăng
	31690	Xã Đại Tâm	Huyện Mỹ Xuyên	Tỉnh Sóc Trăng
	31693	Xã Tham Đôn	Huyện Mỹ Xuyên	Tỉnh Sóc Trăng

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	31708	Xã Thạnh Phú	Huyện Mỹ Xuyên	Tỉnh Sóc Trăng
	31711	Xã Ngọc Đông	Huyện Mỹ Xuyên	Tỉnh Sóc Trăng
	31714	Xã Thạnh Quới	Huyện Mỹ Xuyên	Tỉnh Sóc Trăng
	31717	Xã Hòa Tú 1	Huyện Mỹ Xuyên	Tỉnh Sóc Trăng
	31720	Xã Gia Hòa 1	Huyện Mỹ Xuyên	Tỉnh Sóc Trăng
	31723	Xã Ngọc Tố	Huyện Mỹ Xuyên	Tỉnh Sóc Trăng
	31726	Xã Gia Hòa 2	Huyện Mỹ Xuyên	Tỉnh Sóc Trăng
	31729	Xã Hòa Tú II	Huyện Mỹ Xuyên	Tỉnh Sóc Trăng
	31732	Phường 1	Thị xã Ngã Năm	Tỉnh Sóc Trăng
	31735	Phường 2	Thị xã Ngã Năm	Tỉnh Sóc Trăng
	31738	Xã Vĩnh Quới	Thị xã Ngã Năm	Tỉnh Sóc Trăng
	31741	Xã Tân Long	Thị xã Ngã Năm	Tỉnh Sóc Trăng
	31744	Xã Long Bình	Thị xã Ngã Năm	Tỉnh Sóc Trăng
	31747	Phường 3	Thị xã Ngã Năm	Tỉnh Sóc Trăng
	31750	Xã Mỹ Bình	Thị xã Ngã Năm	Tỉnh Sóc Trăng
	31753	Xã Mỹ Quới	Thị xã Ngã Năm	Tỉnh Sóc Trăng
	31756	Thị trấn Phú Lộc	Huyện Thạnh Trị	Tỉnh Sóc Trăng
	31757	Thị trấn Hưng Lợi	Huyện Thạnh Trị	Tỉnh Sóc Trăng
	31759	Xã Lâm Tân	Huyện Thạnh Trị	Tỉnh Sóc Trăng
	31762	Xã Thạnh Tân	Huyện Thạnh Trị	Tỉnh Sóc Trăng
	31765	Xã Lâm Kiệt	Huyện Thạnh Trị	Tỉnh Sóc Trăng
	31768	Xã Tuân Túc	Huyện Thạnh Trị	Tỉnh Sóc Trăng
	31771	Xã Vĩnh Thành	Huyện Thạnh Trị	Tỉnh Sóc Trăng
	31774	Xã Thạnh Trị	Huyện Thạnh Trị	Tỉnh Sóc Trăng
	31777	Xã Vĩnh Lợi	Huyện Thạnh Trị	Tỉnh Sóc Trăng
	31780	Xã Châu Hưng	Huyện Thạnh Trị	Tỉnh Sóc Trăng
	31783	Phường 1	Thị xã Vĩnh Châu	Tỉnh Sóc Trăng
	31786	Xã Hòa Đông	Thị xã Vĩnh Châu	Tỉnh Sóc Trăng
	31789	Phường Khánh Hòa	Thị xã Vĩnh Châu	Tỉnh Sóc Trăng
	31792	Xã Vĩnh Hiệp	Thị xã Vĩnh Châu	Tỉnh Sóc Trăng
	31795	Xã Vĩnh Hải	Thị xã Vĩnh Châu	Tỉnh Sóc Trăng
	31798	Xã Lạc Hòa	Thị xã Vĩnh Châu	Tỉnh Sóc Trăng
	31801	Phường 2	Thị xã Vĩnh Châu	Tỉnh Sóc Trăng
	31804	Phường Vĩnh Phước	Thị xã Vĩnh Châu	Tỉnh Sóc Trăng
	31807	Xã Vĩnh Tân	Thị xã Vĩnh Châu	Tỉnh Sóc Trăng
	31810	Xã Lai Hòa	Thị xã Vĩnh Châu	Tỉnh Sóc Trăng
	31672	Xã Đại Ân 2	Huyện Trần Đề	Tỉnh Sóc Trăng
	31673	Thị trấn Trần Đề	Huyện Trần Đề	Tỉnh Sóc Trăng
	31675	Xã Liêu Tú	Huyện Trần Đề	Tỉnh Sóc Trăng

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	31678	Xã Lịch Hội Thượng	Huyện Trần Đề	Tỉnh Sóc Trăng
	31679	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Huyện Trần Đề	Tỉnh Sóc Trăng
	31681	Xã Trung Bình	Huyện Trần Đề	Tỉnh Sóc Trăng
	31687	Xã Tài Văn	Huyện Trần Đề	Tỉnh Sóc Trăng
	31696	Xã Viên An	Huyện Trần Đề	Tỉnh Sóc Trăng
	31699	Xã Thạnh Thới An	Huyện Trần Đề	Tỉnh Sóc Trăng
	31702	Xã Thạnh Thới Thuận	Huyện Trần Đề	Tỉnh Sóc Trăng
	31705	Xã Viên Bình	Huyện Trần Đề	Tỉnh Sóc Trăng
	31813	Phường 2	Thành phố Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu
	31816	Phường 3	Thành phố Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu
	31819	Phường 5	Thành phố Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu
	31822	Phường 7	Thành phố Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu
	31825	Phường 1	Thành phố Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu
	31828	Phường 8	Thành phố Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu
	31831	Phường Nhà Mát	Thành phố Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu
	31834	Xã Vĩnh Trạch	Thành phố Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu
	31837	Xã Vĩnh Trạch Đông	Thành phố Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu
	31840	Xã Hiệp Thành	Thành phố Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu
	31843	Thị trấn Ngan Dừa	Huyện Hồng Dân	Tỉnh Bạc Liêu
	31846	Xã Ninh Quới	Huyện Hồng Dân	Tỉnh Bạc Liêu
	31849	Xã Ninh Quới A	Huyện Hồng Dân	Tỉnh Bạc Liêu
	31852	Xã Ninh Hòa	Huyện Hồng Dân	Tỉnh Bạc Liêu
	31855	Xã Lộc Ninh	Huyện Hồng Dân	Tỉnh Bạc Liêu
	31858	Xã Vĩnh Lộc	Huyện Hồng Dân	Tỉnh Bạc Liêu
	31861	Xã Vĩnh Lộc A	Huyện Hồng Dân	Tỉnh Bạc Liêu
	31863	Xã Ninh Thạnh Lợi A	Huyện Hồng Dân	Tỉnh Bạc Liêu
	31864	Xã Ninh Thạnh Lợi	Huyện Hồng Dân	Tỉnh Bạc Liêu
	31867	Thị trấn Phước Long	Huyện Phước Long	Tỉnh Bạc Liêu
	31870	Xã Vĩnh Phú Đông	Huyện Phước Long	Tỉnh Bạc Liêu
	31873	Xã Vĩnh Phú Tây	Huyện Phước Long	Tỉnh Bạc Liêu
	31876	Xã Phước Long	Huyện Phước Long	Tỉnh Bạc Liêu
	31879	Xã Hưng Phú	Huyện Phước Long	Tỉnh Bạc Liêu
	31882	Xã Vĩnh Thanh	Huyện Phước Long	Tỉnh Bạc Liêu
	31885	Xã Phong Thạnh Tây A	Huyện Phước Long	Tỉnh Bạc Liêu
	31888	Xã Phong Thạnh Tây B	Huyện Phước Long	Tỉnh Bạc Liêu
	31894	Xã Vĩnh Hưng	Huyện Vĩnh Lợi	Tỉnh Bạc Liêu

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	31897	Xã Vĩnh Hưng A	Huyện Vĩnh Lợi	Tỉnh Bạc Liêu
	31900	Thị trấn Châu Hưng	Huyện Vĩnh Lợi	Tỉnh Bạc Liêu
	31903	Xã Châu Hưng A	Huyện Vĩnh Lợi	Tỉnh Bạc Liêu
	31906	Xã Hưng Thành	Huyện Vĩnh Lợi	Tỉnh Bạc Liêu
	31909	Xã Hưng Hội	Huyện Vĩnh Lợi	Tỉnh Bạc Liêu
	31912	Xã Châu Thới	Huyện Vĩnh Lợi	Tỉnh Bạc Liêu
	31921	Xã Long Thạnh	Huyện Vĩnh Lợi	Tỉnh Bạc Liêu
	31942	Phường 1	Thị xã Giá Rai	Tỉnh Bạc Liêu
	31945	Phường Hộ Phòng	Thị xã Giá Rai	Tỉnh Bạc Liêu
	31948	Xã Phong Thạnh Đông	Thị xã Giá Rai	Tỉnh Bạc Liêu
	31951	Phường Láng Tròn	Thị xã Giá Rai	Tỉnh Bạc Liêu
	31954	Xã Phong Tân	Thị xã Giá Rai	Tỉnh Bạc Liêu
	31957	Xã Tân Phong	Thị xã Giá Rai	Tỉnh Bạc Liêu
	31960	Xã Phong Thạnh	Thị xã Giá Rai	Tỉnh Bạc Liêu
	31963	Xã Phong Thạnh A	Thị xã Giá Rai	Tỉnh Bạc Liêu
	31966	Xã Phong Thạnh Tây	Thị xã Giá Rai	Tỉnh Bạc Liêu
	31969	Xã Tân Thạnh	Thị xã Giá Rai	Tỉnh Bạc Liêu
	31972	Thị trấn Gành Hào	Huyện Đông Hải	Tỉnh Bạc Liêu
	31975	Xã Long Điền Đông	Huyện Đông Hải	Tỉnh Bạc Liêu
	31978	Xã Long Điền Đông A	Huyện Đông Hải	Tỉnh Bạc Liêu
	31981	Xã Long Điền	Huyện Đông Hải	Tỉnh Bạc Liêu
	31984	Xã Long Điền Tây	Huyện Đông Hải	Tỉnh Bạc Liêu
	31985	Xã Điền Hải	Huyện Đông Hải	Tỉnh Bạc Liêu
	31987	Xã An Trạch	Huyện Đông Hải	Tỉnh Bạc Liêu
	31988	Xã An Trạch A	Huyện Đông Hải	Tỉnh Bạc Liêu
	31990	Xã An Phúc	Huyện Đông Hải	Tỉnh Bạc Liêu
	31993	Xã Định Thành	Huyện Đông Hải	Tỉnh Bạc Liêu
	31996	Xã Định Thành A	Huyện Đông Hải	Tỉnh Bạc Liêu
	31891	Thị trấn Hòa Bình	Huyện Hoà Bình	Tỉnh Bạc Liêu
	31915	Xã Minh Diệu	Huyện Hoà Bình	Tỉnh Bạc Liêu
	31918	Xã Vĩnh Bình	Huyện Hoà Bình	Tỉnh Bạc Liêu
	31924	Xã Vĩnh Mỹ B	Huyện Hoà Bình	Tỉnh Bạc Liêu
	31927	Xã Vĩnh Hậu	Huyện Hoà Bình	Tỉnh Bạc Liêu
	31930	Xã Vĩnh Hậu A	Huyện Hoà Bình	Tỉnh Bạc Liêu
	31933	Xã Vĩnh Mỹ A	Huyện Hoà Bình	Tỉnh Bạc Liêu
	31936	Xã Vĩnh Thịnh	Huyện Hoà Bình	Tỉnh Bạc Liêu
	31999	Phường 9	Thành phố Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
	32002	Phường 4	Thành phố Cà Mau	Tỉnh Cà Mau

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	32005	Phường 1	Thành phố Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
	32008	Phường 5	Thành phố Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
	32011	Phường 2	Thành phố Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
	32014	Phường 8	Thành phố Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
	32017	Phường 6	Thành phố Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
	32020	Phường 7	Thành phố Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
	32022	Phường Tân Xuyên	Thành phố Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
	32023	Xã An Xuyên	Thành phố Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
	32025	Phường Tân Thành	Thành phố Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
	32026	Xã Tân Thành	Thành phố Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
	32029	Xã Tác Vân	Thành phố Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
	32032	Xã Lý Văn Lâm	Thành phố Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
	32035	Xã Định Bình	Thành phố Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
	32038	Xã Hòa Thành	Thành phố Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
	32041	Xã Hòa Tân	Thành phố Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
	32044	Thị trấn U Minh	Huyện U Minh	Tỉnh Cà Mau
	32047	Xã Khánh Hòa	Huyện U Minh	Tỉnh Cà Mau
	32048	Xã Khánh Thuận	Huyện U Minh	Tỉnh Cà Mau
	32050	Xã Khánh Tiến	Huyện U Minh	Tỉnh Cà Mau
	32053	Xã Nguyễn Phích	Huyện U Minh	Tỉnh Cà Mau
	32056	Xã Khánh Lâm	Huyện U Minh	Tỉnh Cà Mau
	32059	Xã Khánh An	Huyện U Minh	Tỉnh Cà Mau
	32062	Xã Khánh Hội	Huyện U Minh	Tỉnh Cà Mau
	32065	Thị trấn Thới Bình	Huyện Thới Bình	Tỉnh Cà Mau
	32068	Xã Biển Bạch	Huyện Thới Bình	Tỉnh Cà Mau
	32069	Xã Tân Bằng	Huyện Thới Bình	Tỉnh Cà Mau
	32071	Xã Trí Phải	Huyện Thới Bình	Tỉnh Cà Mau
	32072	Xã Trí Lực	Huyện Thới Bình	Tỉnh Cà Mau
	32074	Xã Biển Bạch Đông	Huyện Thới Bình	Tỉnh Cà Mau
	32077	Xã Thới Bình	Huyện Thới Bình	Tỉnh Cà Mau
	32080	Xã Tân Phú	Huyện Thới Bình	Tỉnh Cà Mau
	32083	Xã Tân Lộc Bắc	Huyện Thới Bình	Tỉnh Cà Mau
	32086	Xã Tân Lộc	Huyện Thới Bình	Tỉnh Cà Mau
	32089	Xã Tân Lộc Đông	Huyện Thới Bình	Tỉnh Cà Mau
	32092	Xã Hồ Thị Kỷ	Huyện Thới Bình	Tỉnh Cà Mau
	32095	Thị trấn Trần Văn Thời	Huyện Trần Văn Thời	Tỉnh Cà Mau
	32098	Thị trấn Sông Đốc	Huyện Trần Văn Thời	Tỉnh Cà Mau



Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	32101	Xã Khánh Bình Tây Bắc	Huyện Trần Văn Thời	Tỉnh Cà Mau
	32104	Xã Khánh Bình Tây	Huyện Trần Văn Thời	Tỉnh Cà Mau
	32107	Xã Trần Hợi	Huyện Trần Văn Thời	Tỉnh Cà Mau
	32108	Xã Khánh Lộc	Huyện Trần Văn Thời	Tỉnh Cà Mau
	32110	Xã Khánh Bình	Huyện Trần Văn Thời	Tỉnh Cà Mau
	32113	Xã Khánh Hưng	Huyện Trần Văn Thời	Tỉnh Cà Mau
	32116	Xã Khánh Bình Đông	Huyện Trần Văn Thời	Tỉnh Cà Mau
	32119	Xã Khánh Hải	Huyện Trần Văn Thời	Tỉnh Cà Mau
	32122	Xã Lợi An	Huyện Trần Văn Thời	Tỉnh Cà Mau
	32124	Xã Phong Điền	Huyện Trần Văn Thời	Tỉnh Cà Mau
	32125	Xã Phong Lạc	Huyện Trần Văn Thời	Tỉnh Cà Mau
	32128	Thị trấn Cái Nước	Huyện Cái Nước	Tỉnh Cà Mau
	32130	Xã Thạnh Phú	Huyện Cái Nước	Tỉnh Cà Mau
	32131	Xã Lương Thế Trân	Huyện Cái Nước	Tỉnh Cà Mau
	32134	Xã Phú Hưng	Huyện Cái Nước	Tỉnh Cà Mau
	32137	Xã Tân Hưng	Huyện Cái Nước	Tỉnh Cà Mau
	32140	Xã Hưng Mỹ	Huyện Cái Nước	Tỉnh Cà Mau
	32141	Xã Hoà Mỹ	Huyện Cái Nước	Tỉnh Cà Mau
	32142	Xã Đông Hưng	Huyện Cái Nước	Tỉnh Cà Mau
	32143	Xã Đông Thới	Huyện Cái Nước	Tỉnh Cà Mau
	32146	Xã Tân Hưng Đông	Huyện Cái Nước	Tỉnh Cà Mau
	32149	Xã Trần Thới	Huyện Cái Nước	Tỉnh Cà Mau
	32152	Thị trấn Đầm Dơi	Huyện Đầm Dơi	Tỉnh Cà Mau
	32155	Xã Tạ An Khương	Huyện Đầm Dơi	Tỉnh Cà Mau
	32158	Xã Tạ An Khương Đông	Huyện Đầm Dơi	Tỉnh Cà Mau
	32161	Xã Trần Phán	Huyện Đầm Dơi	Tỉnh Cà Mau
	32162	Xã Tân Trung	Huyện Đầm Dơi	Tỉnh Cà Mau
	32164	Xã Tân Đức	Huyện Đầm Dơi	Tỉnh Cà Mau
	32167	Xã Tân Thuận	Huyện Đầm Dơi	Tỉnh Cà Mau
	32170	Xã Tạ An Khương Nam	Huyện Đầm Dơi	Tỉnh Cà Mau
	32173	Xã Tân Duyệt	Huyện Đầm Dơi	Tỉnh Cà Mau
	32174	Xã Tân Dân	Huyện Đầm Dơi	Tỉnh Cà Mau
	32176	Xã Tân Tiến	Huyện Đầm Dơi	Tỉnh Cà Mau
	32179	Xã Quách Phẩm Bắc	Huyện Đầm Dơi	Tỉnh Cà Mau
	32182	Xã Quách Phẩm	Huyện Đầm Dơi	Tỉnh Cà Mau
	32185	Xã Thanh Tùng	Huyện Đầm Dơi	Tỉnh Cà Mau

Danh mục	Mã Phường, Xã	Tên Phường, Xã	Quận, Huyện	Tỉnh, Thành phố
C_PhuongXa	MaMuc	TenMuc	QuanHuyen._source. TenMuc	TinhThanh._source. TenMuc
	32186	Xã Ngọc Chánh	Huyện Đầm Dơi	Tỉnh Cà Mau
	32188	Xã Nguyễn Huân	Huyện Đầm Dơi	Tỉnh Cà Mau
	32191	Thị trấn Năm Căn	Huyện Năm Căn	Tỉnh Cà Mau
	32194	Xã Hàm Rồng	Huyện Năm Căn	Tỉnh Cà Mau
	32197	Xã Hiệp Tùng	Huyện Năm Căn	Tỉnh Cà Mau
	32200	Xã Đất Mới	Huyện Năm Căn	Tỉnh Cà Mau
	32201	Xã Lâm Hải	Huyện Năm Căn	Tỉnh Cà Mau
	32203	Xã Hàng Vịnh	Huyện Năm Căn	Tỉnh Cà Mau
	32206	Xã Tam Giang	Huyện Năm Căn	Tỉnh Cà Mau
	32209	Xã Tam Giang Đông	Huyện Năm Căn	Tỉnh Cà Mau
	32212	Thị trấn Cái Đồi Vàm	Huyện Phú Tân	Tỉnh Cà Mau
	32214	Xã Phú Thuận	Huyện Phú Tân	Tỉnh Cà Mau
	32215	Xã Phú Mỹ	Huyện Phú Tân	Tỉnh Cà Mau
	32218	Xã Phú Tân	Huyện Phú Tân	Tỉnh Cà Mau
	32221	Xã Tân Hải	Huyện Phú Tân	Tỉnh Cà Mau
	32224	Xã Việt Thắng	Huyện Phú Tân	Tỉnh Cà Mau
	32227	Xã Tân Hưng Tây	Huyện Phú Tân	Tỉnh Cà Mau
	32228	Xã Rạch Chèo	Huyện Phú Tân	Tỉnh Cà Mau
	32230	Xã Nguyễn Việt Khái	Huyện Phú Tân	Tỉnh Cà Mau
	32233	Xã Tam Giang Tây	Huyện Ngọc Hiển	Tỉnh Cà Mau
	32236	Xã Tân Ân Tây	Huyện Ngọc Hiển	Tỉnh Cà Mau
	32239	Xã Viên An Đông	Huyện Ngọc Hiển	Tỉnh Cà Mau
	32242	Xã Viên An	Huyện Ngọc Hiển	Tỉnh Cà Mau
	32244	Thị trấn Rạch Gốc	Huyện Ngọc Hiển	Tỉnh Cà Mau
	32245	Xã Tân Ân	Huyện Ngọc Hiển	Tỉnh Cà Mau
	32248	Xã Đất Mũi	Huyện Ngọc Hiển	Tỉnh Cà Mau

## DANH MỤC HỆ THỐNG NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM

(Sử dụng theo Hệ thống danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước, chia sẻ qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia)

Danh mục	Mã ngành kinh tế	Tên ngành kinh tế	Nhóm ngành kinh tế
<b>C_LoaiNganh NgheKinhTe</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>ThuocNhom._source.TenMuc</b>
	A	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
	01	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
	011	Trồng cây hàng năm	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
	0111	Trồng lúa	Trồng cây hàng năm
	0112	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	Trồng cây hàng năm
	0113	Trồng cây lấy củ có chất bột	Trồng cây hàng năm
	0114	Trồng cây mía	Trồng cây hàng năm
	0115	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	Trồng cây hàng năm
	0116	Trồng cây lấy sợi	Trồng cây hàng năm
	0117	Trồng cây có hạt chứa dầu	Trồng cây hàng năm
	0118	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	Trồng cây hàng năm
	0119	Trồng cây hàng năm khác	Trồng cây hàng năm
	012	Trồng cây lâu năm	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
	0121	Trồng cây ăn quả	Trồng cây lâu năm
	0122	Trồng cây lấy quả chứa dầu	Trồng cây lâu năm
	0123	Trồng cây điều	Trồng cây lâu năm
	0124	Trồng cây hồ tiêu	Trồng cây lâu năm
	0125	Trồng cây cao su	Trồng cây lâu năm
	0126	Trồng cây cà phê	Trồng cây lâu năm
	0127	Trồng cây chè	Trồng cây lâu năm
	0128	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	Trồng cây lâu năm
	0129	Trồng cây lâu năm khác	Trồng cây lâu năm
	013	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
	0131	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp

Danh mục	Mã ngành kinh tế	Tên ngành kinh tế	Nhóm ngành kinh tế
C_LoaiNganh NgheKinhTe	MaMuc	TenMuc	ThuocNhom._source.TenMuc
	0132	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
	014	Chăn nuôi	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
	0141	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	Chăn nuôi
	0142	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	Chăn nuôi
	0144	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	Chăn nuôi
	0145	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	Chăn nuôi
	0146	Chăn nuôi gia cầm	Chăn nuôi
	0149	Chăn nuôi khác	Chăn nuôi
	015	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
	016	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
	0161	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp
	0162	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp
	0163	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp
	0164	Xử lý hạt giống để nhân giống	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp
	017	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
	02	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
	021	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
	022	Khai thác gỗ	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
	023	Khai thác, thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
	0231	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	Khai thác, thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ

Danh mục	Mã ngành kinh tế	Tên ngành kinh tế	Nhóm ngành kinh tế
<b>C_LoaiNganh NgheKinhTe</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>ThuocNhom._source.TenMuc</b>
	0232	Thu nhật lâm sản khác trừ gỗ	Khai thác, thu nhật lâm sản khác trừ gỗ
	024	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
	03	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
	031	Khai thác thủy sản	Khai thác, nuôi trồng thủy sản
	0311	Khai thác thủy sản biển	Khai thác thủy sản
	0312	Khai thác thủy sản nội địa	Khai thác thủy sản
	032	Nuôi trồng thủy sản	Khai thác, nuôi trồng thủy sản
	0321	Nuôi trồng thủy sản biển	Nuôi trồng thủy sản
	0322	Nuôi trồng thủy sản nội địa	Nuôi trồng thủy sản
	B	KHAI KHOÁNG	
	05	Khai thác than cứng và than non	KHAI KHOÁNG
	051	Khai thác và thu gom than cứng	Khai thác than cứng và than non
	052	Khai thác và thu gom than non	Khai thác than cứng và than non
	06	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	KHAI KHOÁNG
	061	Khai thác dầu thô	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên
	062	Khai thác khí đốt tự nhiên	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên
	07	Khai thác quặng kim loại	KHAI KHOÁNG
	071	Khai thác quặng sắt	Khai thác quặng kim loại
	72	Khai thác quặng không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)	Khai thác quặng kim loại
	0721	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	Khai thác quặng không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)
	0722	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	Khai thác quặng không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)
	073	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	Khai thác quặng kim loại
	08	Khai khoáng khác	KHAI KHOÁNG
	081	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	Khai khoáng khác
	089	Khai khoáng chưa được phân vào đâu	Khai khoáng khác

Danh mục	Mã ngành kinh tế	Tên ngành kinh tế	Nhóm ngành kinh tế
<b>C_LoaiNganh NgheKinhTe</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>ThuocNhom._source.TenMuc</b>
	0891	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	Khai khoáng chưa được phân vào đâu
	0892	Khai thác và thu gom than bùn	Khai khoáng chưa được phân vào đâu
	0893	Khai thác muối	Khai khoáng chưa được phân vào đâu
	0899	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	Khai khoáng chưa được phân vào đâu
	09	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	KHAI KHOÁNG
	091	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng
	099	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng
	C	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	
	10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	101	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Sản xuất, chế biến thực phẩm
	102	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Sản xuất, chế biến thực phẩm
	103	Chế biến và bảo quản rau quả	Sản xuất, chế biến thực phẩm
	104	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	Sản xuất, chế biến thực phẩm
	105	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Sản xuất, chế biến thực phẩm
	106	Xay xát và sản xuất bột	Sản xuất, chế biến thực phẩm
	1061	Xay xát và sản xuất bột thô	Xay xát và sản xuất bột
	1062	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	Xay xát và sản xuất bột
	107	Sản xuất thực phẩm khác	Sản xuất, chế biến thực phẩm
	1071	Sản xuất các loại bánh từ bột	Sản xuất thực phẩm khác
	1072	Sản xuất đường	Sản xuất thực phẩm khác
	1073	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	Sản xuất thực phẩm khác
	1074	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	Sản xuất thực phẩm khác
	1075	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	Sản xuất thực phẩm khác
	1076	Sản xuất chè	Sản xuất thực phẩm khác
	1077	Sản xuất cà phê	Sản xuất thực phẩm khác

Danh mục	Mã ngành kinh tế	Tên ngành kinh tế	Nhóm ngành kinh tế
<b>C_LoaiNganh NgheKinhTe</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>ThuocNhom._source.TenMuc</b>
	1079	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	Sản xuất thực phẩm khác
	108	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Sản xuất, chế biến thực phẩm
	11	Sản xuất đồ uống	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	1101	Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	Sản xuất đồ uống
	1102	Sản xuất rượu vang	Sản xuất đồ uống
	1103	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	Sản xuất đồ uống
	1104	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	Sản xuất đồ uống
	12	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	13	Dệt	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	131	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt	Dệt
	1311	Sản xuất sợi	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt
	1312	Sản xuất vải dệt thoi	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt
	1313	Hoàn thiện sản phẩm dệt	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt
	139	Sản xuất hàng dệt khác	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt
	1391	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	Sản xuất hàng dệt khác
	1392	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	Sản xuất hàng dệt khác
	1393	Sản xuất thảm, chăn, đệm	Sản xuất hàng dệt khác
	1394	Sản xuất các loại dây bện và lưới	Sản xuất hàng dệt khác
	1399	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	Sản xuất hàng dệt khác
	14	Sản xuất trang phục	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	141	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	Sản xuất trang phục
	142	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	Sản xuất trang phục

Danh mục	Mã ngành kinh tế	Tên ngành kinh tế	Nhóm ngành kinh tế
C_LoaiNganh NgheKinhTe	MaMuc	TenMuc	ThuocNhom._source.TenMuc
	143	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	Sản xuất trang phục
	15	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	151	Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
	1511	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú
	1512	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú
	152	Sản xuất giày, dép	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
	16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	161	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện
	162	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện
	1621	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện
	1622	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện



Danh mục	Mã ngành kinh tế	Tên ngành kinh tế	Nhóm ngành kinh tế
C_LoaiNganh NgheKinhTe	MaMuc	TenMuc	ThuocNhom._source.TenMuc
	1623	Sản xuất bao bì bằng gỗ	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
	1629	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
	17	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	1701	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
	1702	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
	1709	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
	18	In, sao chép bản ghi các loại	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	181	In ấn và dịch vụ liên quan đến in	In, sao chép bản ghi các loại
	1811	In ấn	In ấn và dịch vụ liên quan đến in
	1812	Dịch vụ liên quan đến in	In ấn và dịch vụ liên quan đến in
	182	Sao chép bản ghi các loại	In, sao chép bản ghi các loại
	19	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	191	Sản xuất than cốc	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
	192	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
	20	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	201	Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất

Danh mục	Mã ngành kinh tế	Tên ngành kinh tế	Nhóm ngành kinh tế
C_LoaiNganh NgheKinhTe	MaMuc	TenMuc	ThuocNhom._source.TenMuc
	2011	Sản xuất hoá chất cơ bản	Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
	2012	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
	2013	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
	202	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất
	2021	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác
	2022	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác
	2023	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác
	2029	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác
	203	Sản xuất sợi nhân tạo	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất
	21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	210	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
	22	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	221	Sản xuất sản phẩm từ cao su	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
	2211	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	Sản xuất sản phẩm từ cao su
	2219	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	Sản xuất sản phẩm từ cao su
	222	Sản xuất sản phẩm từ plastic	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic

Danh mục	Mã ngành kinh tế	Tên ngành kinh tế	Nhóm ngành kinh tế
<b>C_LoaiNganh NgheKinhTe</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>ThuocNhom._source.TenMuc</b>
	23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	231	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
	239	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
	2391	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu
	2392	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu
	2393	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu
	2394	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu
	2395	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu
	2396	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu
	2399	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu
	24	Sản xuất kim loại	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	241	Sản xuất sắt, thép, gang	Sản xuất kim loại
	242	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	Sản xuất kim loại
	243	Đúc kim loại	Sản xuất kim loại
	2431	Đúc sắt, thép	Đúc kim loại
	2432	Đúc kim loại màu	Đúc kim loại
	25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Danh mục	Mã ngành kinh tế	Tên ngành kinh tế	Nhóm ngành kinh tế
<b>C_LoaiNganh NgheKinhTe</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>ThuocNhom._source.TenMuc</b>
	251	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
	2511	Sản xuất các cấu kiện kim loại	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi
	2512	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi
	2513	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi
	252	Sản xuất vũ khí và đạn dược	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
	259	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
	2591	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại
	2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại
	2593	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại
	2599	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại
	26	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	<b>CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO</b>
	261	Sản xuất linh kiện điện tử	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
	262	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
	263	Sản xuất thiết bị truyền thông	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học

Danh mục	Mã ngành kinh tế	Tên ngành kinh tế	Nhóm ngành kinh tế
<b>C_LoaiNganh NgheKinhTe</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>ThuocNhom._source.TenMuc</b>
	264	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
	265	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
	2651	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ
	2652	Sản xuất đồng hồ	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ
	266	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
	267	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
	268	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
	27	Sản xuất thiết bị điện	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	271	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	Sản xuất thiết bị điện
	272	Sản xuất pin và ắc quy	Sản xuất thiết bị điện
	273	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn	Sản xuất thiết bị điện
	2731	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn
	2732	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn
	2733	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn
	274	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	Sản xuất thiết bị điện
	275	Sản xuất đồ điện dân dụng	Sản xuất thiết bị điện
	279	Sản xuất thiết bị điện khác	Sản xuất thiết bị điện
	28	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Danh mục	Mã ngành kinh tế	Tên ngành kinh tế	Nhóm ngành kinh tế
<b>C_LoaiNganh NgheKinhTe</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>ThuocNhom._source.TenMuc</b>
	281	Sản xuất máy thông dụng	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
	2811	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	Sản xuất máy thông dụng
	2812	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	Sản xuất máy thông dụng
	2813	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	Sản xuất máy thông dụng
	2814	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	Sản xuất máy thông dụng
	2815	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	Sản xuất máy thông dụng
	2816	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	Sản xuất máy thông dụng
	2817	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	Sản xuất máy thông dụng
	2818	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	Sản xuất máy thông dụng
	2819	Sản xuất máy thông dụng khác	Sản xuất máy thông dụng
	282	Sản xuất máy chuyên dụng	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
	2821	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	Sản xuất máy chuyên dụng
	2822	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	Sản xuất máy chuyên dụng
	2823	Sản xuất máy luyện kim	Sản xuất máy chuyên dụng
	2824	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	Sản xuất máy chuyên dụng
	2825	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	Sản xuất máy chuyên dụng
	2826	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	Sản xuất máy chuyên dụng
	2829	Sản xuất máy chuyên dụng khác	Sản xuất máy chuyên dụng
	29	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	291	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác

Danh mục	Mã ngành kinh tế	Tên ngành kinh tế	Nhóm ngành kinh tế
<b>C_LoaiNganh NgheKinhTe</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>ThuocNhom._source.TenMuc</b>
	292	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
	293	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
	30	Sản xuất phương tiện vận tải khác	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	301	Đóng tàu và thuyền	Sản xuất phương tiện vận tải khác
	3011	Đóng tàu và cầu kiện nổi	Đóng tàu và thuyền
	3012	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	Đóng tàu và thuyền
	302	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	Sản xuất phương tiện vận tải khác
	303	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	Sản xuất phương tiện vận tải khác
	304	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	Sản xuất phương tiện vận tải khác
	309	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	Sản xuất phương tiện vận tải khác
	3091	Sản xuất mô tô, xe máy	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu
	3092	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu
	3099	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu
	31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	321	Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
	3211	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan

Danh mục	Mã ngành kinh tế	Tên ngành kinh tế	Nhóm ngành kinh tế
<b>C_LoaiNganh NgheKinhTe</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>ThuocNhom._source.TenMuc</b>
	3212	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan
	322	Sản xuất nhạc cụ	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
	323	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
	324	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
	325	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
	329	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
	33	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	331	Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị
	3311	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn
	3312	Sửa chữa máy móc, thiết bị	Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn
	3313	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn
	3314	Sửa chữa thiết bị điện	Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn
	3315	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn
	3319	Sửa chữa thiết bị khác	Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn
	332	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị



Danh mục	Mã ngành kinh tế	Tên ngành kinh tế	Nhóm ngành kinh tế
<b>C_LoaiNganh NgheKinhTe</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>ThuocNhom._source.TenMuc</b>
	D	SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ	
	35	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ
	351	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí
	352	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí
	353	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí
	E	CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI	
	36	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI
	37	Thoát nước và xử lý nước thải	CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI
	38	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI
	381	Thu gom rác thải	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu
	3811	Thu gom rác thải không độc hại	Thu gom rác thải
	3812	Thu gom rác thải độc hại	Thu gom rác thải

Danh mục	Mã ngành kinh tế	Tên ngành kinh tế	Nhóm ngành kinh tế
<b>C_LoaiNganh NgheKinhTe</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>ThuocNhom._source.TenMuc</b>
	382	Xử lý và tiêu hủy rác thải	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu
	3821	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Xử lý và tiêu hủy rác thải
	3822	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại	Xử lý và tiêu hủy rác thải
	383	Tái chế phế liệu	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu
	39	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI
	F	XÂY DỰNG	
	41	Xây dựng nhà các loại	XÂY DỰNG
	42	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	XÂY DỰNG
	421	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
	422	Xây dựng công trình công ích	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
	429	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
	43	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	XÂY DỰNG
	431	Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
	432	Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
	433	Hoàn thiện công trình xây dựng	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
	439	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
	G	BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC	

Danh mục	Mã ngành kinh tế	Tên ngành kinh tế	Nhóm ngành kinh tế
<b>C_LoaiNganh NgheKinhTe</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>ThuocNhom._source.TenMuc</b>
	45	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC
	46	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC
	47	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC
	49	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	VẬN TẢI KHO BÃI
	50	Vận tải đường thủy	VẬN TẢI KHO BÃI
	51	Vận tải hàng không	VẬN TẢI KHO BÃI
	52	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	VẬN TẢI KHO BÃI
	53	Bưu chính và chuyên phát	VẬN TẢI KHO BÃI
	I	DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG	
	55	Dịch vụ lưu trú	DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG
	56	Dịch vụ ăn uống	DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG
	J	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	
	K	HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	
	L	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	
	M	HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	
	N	HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	
	O	HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, AN NINH QUỐC PHÒNG; BẢO ĐẢM XÃ HỘI BẮT BUỘC	

Danh mục	Mã ngành kinh tế	Tên ngành kinh tế	Nhóm ngành kinh tế
<b>C_LoaiNganh NgheKinhTe</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>ThuocNhom._source.TenMuc</b>
	P	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	
	Q	Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI	
	86	Hoạt động y tế	Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI
	861	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	Hoạt động y tế
	862	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Hoạt động y tế
	869	Hoạt động y tế khác	Hoạt động y tế
	87	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI
	871	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung
	872	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung
	873	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung
	879	Hoạt động chăm sóc tập trung khác	Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI
	88	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	Hoạt động chăm sóc tập trung khác
	881	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người khuyết tật	Hoạt động chăm sóc tập trung khác
	889	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác	Hoạt động chăm sóc tập trung khác
	R	NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ	
	S	HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC	
	T	HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH	
	U	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ	

## DANH MỤC LƯU VỰC SÔNG

Danh mục	Mã lưu vực sông	Tên lưu vực sông	Lưu vực sông cấp trên	Tên tỉnh/thành phố	Chiều dài (km)	Diện tích (km <sup>2</sup> )
C_LuuVucSong	MaMuc	TenMuc	LuuVucCha	TinhThanh[]__C_TinhThanh	ChieuDai	DienTich
	01	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn		10,847
	02	Sông Hồng - Thái Bình		Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nội, Hải Dương, Hà Nam, Hòa Bình, Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Quảng Ninh, Hải Phòng		88,860
	03	Sông Mã		Sơn La, Nghệ An, Hòa Bình, Điện Biên, Thanh Hóa	445	17,653
	04	Sông Cả		Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa	418	17,900
	05	Sông Vu Gia - Thu Bồn		Kon Tum, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quảng Nam		10,035
	06	Sông Ba		Gia Lai, Đắk Lắk, Phú Yên, Bình Định	396	13,417
	07	Sông Đồng Nai		Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Tây Ninh, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đắk Nông, Ninh Thuận, Bình Thuận	628	36,530
	08	Sông Mê Công (Cửu Long)		Điện Biên, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang, Cà Mau		75,257
	09	Sông Tiên Yên		Lạng Sơn, Quảng Ninh	93	

Danh mục	Mã lưu vực sông	Tên lưu vực sông	Lưu vực sông cấp trên	Tên tỉnh/thành phố	Chiều dài (km)	Diện tích (km <sup>2</sup> )
C_LuuVucSong	MaMuc	TenMuc	LuuVucCha	TinhThanh[ ]__C_TinhThanh	ChieuDai	DienTich
	10	Sông Ba Chẽ		Lạng Sơn, Quảng Ninh	110	
	11	Sông Tống		Ninh Bình, Thanh Hóa	37	310
	12	Sông Yên		Thanh Hóa, Nghệ An	96	1,633
	13	Sông Lạch Bạng		Thanh Hóa, Nghệ An	32	307
	14	Sông Gianh		Hà Tĩnh, Quảng Bình	165	4,538
	15	Sông Bền Hải		Quảng Trị, Quảng Bình	76	923
	16	Sông Ô Lâu		Quảng Trị, Thừa Thiên Huế	99	926
	17	Sông Hương		Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng	106	3,066
	18	Sông Trà Khúc		Kom Tum, Quảng Ngãi, Quảng Nam	148	3,337
	19	Sông Lại Giang		Bình Định, Quảng Ngãi	92	1,487
	20	Sông Kôn-Hà Thanh		Gia Lai, Bình Định		3,809
	21	Sông Kỳ Lộ		Gia Lai, Bình Định, Phú Yên	105	1,968
	22	Sông Cái Ninh Hòa		Đắk Lắk, Khánh Hòa	53	916
	23	Sông Cái Nha Trang		Đắk Lắk, Khánh Hòa	84	1,732
	24	Sông Cạn		Khánh Hòa, Ninh Thuận	20	88
	25	Sông Trâu		Khánh Hòa, Ninh Thuận	27	220
	26	Sông Cái Phan Rang		Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bình Thuận	135	3,109
	27	Sông Lũy		Lâm Đồng, Bình Thuận	96	2,014
	28	Sông Cái Phan Thiết		Lâm Đồng, Bình Thuận	92	1,239
	29	Sông Dinh		Đồng Nai, Bình Thuận	57	904
	30	Sông Đu Đủ		Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận	27	180
	31	Sông Ray		Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu	114	1,279
	32	Sông Nhuệ-Sông Đáy	Sông Hồng - Thái Bình	Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, Hòa Bình		

<b>Danh mục</b>	<b>Mã lưu vực sông</b>	<b>Tên lưu vực sông</b>	<b>Lưu vực sông cấp trên</b>	<b>Tên tỉnh/thành phố</b>	<b>Chiều dài (km)</b>	<b>Diện tích (km<sup>2</sup>)</b>
<b>C_LuuVucSong</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>LuuVucCha</b>	<b>TinhThanh[]__C_TinhThanh</b>	<b>ChieuDai</b>	<b>DienTich</b>
	33	Sông Cầu	Sông Hồng - Thái Bình	Bắc Kạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương		
	34	Sông Bắc Hưng Hải	Sông Hồng - Thái Bình	Thành phố Hà Nội, Tỉnh Hưng Yên, Tỉnh Bắc Ninh, Tỉnh Hải Dương	35	

## DANH MỤC SÔNG

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong____ C_LuuVucSong	TinhThanh[ ]____ C_TinhThanh	Chieu Dai
	01-01	Sông Bằng Giang	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng	Tỉnh Cao Bằng Tỉnh Bắc Kạn	116
	01-01-01	Sông Tán Boun	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		31
	01-01-02	Sông Nà Khao	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		20
	01-01-02-01	Suối Nam Thong	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		11
	01-01-03	Sông Dẻ Rào	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		62
	01-01-03-01	Suối Nguyên Bình	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		31
	01-01-04	Phụ lưu số 4	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		10
	01-01-05	Phụ lưu số 5	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		29
	01-01-06	Suối Khuổi Lái	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		14
	01-01-07	Khuổi Khoán	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		12
	01-01-08	Sông Hiến	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng	Tỉnh Cao Bằng Tỉnh Bắc Kạn	93
	01-01-08-01	Suối Nà Mạ	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		22
	01-01-08-02	Sông Tà Cáy	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng	Tỉnh Cao Bằng Tỉnh Bắc Kạn	32
	01-01-08-03	Sông Minh Khai	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng	Tỉnh Cao Bằng Tỉnh Bắc Kạn	58
	01-01-08-03-01	Suối Nà Dàn	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		14
	01-01-08-03-02	Suối Tà Dê	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		11
	01-01-08-03-03	Nậm Cung	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng	Tỉnh Cao Bằng Tỉnh Bắc Kạn	32
	01-01-08-03-04	Suối Nà Ngoà	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		23
	01-01-08-03-05	Suối Nà Hén	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		30
	01-01-08-04	Suối Phò Bèo	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		14
	01-01-08-05	Suối Coòng	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		12
	01-01-09	Suối Gùn	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		18
	01-01-09-01	Suối Trà Lĩnh	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		12
	01-01-10	Phụ lưu số 10	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		11
	01-01-11	Suối Kém Koóng	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		19
	01-01-12	Khuổi Linh	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		10
	01-01-13	Khuổi En	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		14
	01-01-14	Suối Sầm Xuyên	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		21
	01-01-15	Sông Bắc Vọng	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		79
	01-01-15-01	Sông Vi Vọng	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		26
	01-01-15-01-01	Phụ lưu số 1	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		10
	01-02	Sông Kỳ Cùng	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng	Tỉnh Cao Bằng Tỉnh Bắc Kạn Tỉnh Lạng Sơn	244
	01-02-01	Suối Bản Mạ	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		11
	01-02-02	Suối Kéo Máy	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		16
	01-02-03	Suối Bản Tằng	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		16
	01-02-04	Suối Bản Có	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		16



Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	01-02-05	Suối Thao Cát	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		12
	01-02-06	Suối Nà Lòng	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		19
	01-02-07	Suối Cồn Phiêng	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		12
	01-02-08	Khuổi Mươi	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		11
	01-02-09	Sông Bản Thín	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		59
	01-02-09-01	Suối Cầu Tâm	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		24
	01-02-09-02	Suối Pán Pé	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		13
	01-02-10	Khuổi Khoai	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		11
	01-02-11	Phụ lưu số 11	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		12
	01-02-12	Khuổi Cút	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		34
	01-02-13	Sông Tà San	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		48
	01-02-13-01	Suối Mây Cuông	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		13
	01-02-13-02	Suối Tà Làng	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		11
	01-02-13-03	Suối Cuốc Bục	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		13
	01-02-14	Suối Cầu 20	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		12
	01-02-15	Suối Tầm Khuổi	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		19
	01-02-16	Khuổi Tằng	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		11
	01-02-17	Suối Bản Mới	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		18
	01-02-18	Suối Bản Bản	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		31
	01-02-19	Phụ lưu số 19	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		10
	01-02-20	Sông Quảng Lạc	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		25
	01-02-21	Suối Nà Bản	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		11
	01-02-22	Sông Cốc Phát	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		11
	01-02-23	Sông Mô Pia	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		42
	01-02-23-01	Suối Nà Lóc	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		27
	01-02-23-02	Suối Gia Hao	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		18
	01-02-23-03	Suối Bò Suất	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		17
	01-02-23-04	Phụ lưu số 4	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		12
	01-02-24	Suối Phai Slán	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		17
	01-02-25	Suối Hoàng Việt	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		31
	01-02-25-01	Sông Đông Đặng	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		12
	01-02-25-02	Khuổi Sôn	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		10
	01-02-25-03	Suối Cốc Hát	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		13
	01-02-26	Suối Khuôn Roọc	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		12
	01-02-27	Sông Bắc Giang	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng	Tỉnh Bắc Kạn  Tỉnh Lạng Sơn	134
	01-02-27-01	Suối Nà Pò	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		36
	01-02-27-01-01	Khuổi Roòng	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		12
	01-02-27-01-02	Nậm Chàng	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		16
	01-02-27-01-02-01	Suối Pù Pót	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		15

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong C_LuuVucSong	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	01-02-27-02	Suối Nà Toàn	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		11
	01-02-27-03	Sông Nà Rì	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		75
	01-02-27-03-01	Nậm Giàng	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		13
	01-02-27-03-02	Suối Thân San	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		11
	01-02-27-03-03	Suối Quang Phong	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		26
	01-02-27-03-03-01	Khuổi Lệt	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		15
	01-02-27-03-04	Suối Cư Lê	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		20
	01-02-27-04	Khuổi Pin	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		26
	01-02-27-04-01	Khuổi Tàn	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		13
	01-02-27-05	Khuổi Kề	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		12
	01-02-27-06	Khuổi Là	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		11
	01-02-27-07	Sông Yên Lồ	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		68
	01-02-27-07-01	Suối Khôi	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		12
	01-02-27-07-02	Khuổi Kinh	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		33
	01-02-27-07-03	Sông Thiện Hoà	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		22
	01-02-27-07-04	Suối Bản Chúc	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		10
	01-02-27-07-05	Khuổi Nà	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		16
	01-02-27-08	Sông Kéo Liêng	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		24
	01-02-27-08-01	Suối Bản Cù	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		19
	01-02-27-09	Suối Bắc Me	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		16
	01-02-27-09-01	Suối Tình Cam	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		15
	01-02-27-10	Suối Cao Lan	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		16
	01-02-27-11	Khuổi Khém	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		20
	01-02-27-12	Khuổi Xá	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		29
	01-02-27-12-01	Suối Tắt Đeng	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		11
	01-02-27-13	Suối Khau Cà	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		20
	01-02-27-14	Suối Nà Bin	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		10
	01-02-28	Sông Bắc Khê	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng	Tỉnh Cao Bằng Tỉnh Lạng Sơn	68
	01-02-28-01	Khuổi Làm	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		13
	01-02-28-02	Khuổi Rào	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		15
	01-02-28-03	Khuổi Sì	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		15
	01-02-28-04	Khuổi Suối	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		11
	01-02-28-05	Khuổi Biếp	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		11
	01-02-28-06	Khuổi Mài	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		10
	01-02-28-07	Suối Thả Cao	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng	Tỉnh Cao Bằng Tỉnh Lạng Sơn	33
	01-02-28-08	Khuổi Ổ	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng	Tỉnh Cao Bằng Tỉnh Lạng Sơn	24
	01-02-28-09	Khuổi Ngần	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		11
	01-02-28-10	Nậm An	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		29
	01-02-29	Sông Trung Thành	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		41
	01-02-29-01	Suối Nà Pùng	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		12

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	01-02-29-02	Suối Bản Xóm	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		20
	01-02-30	Khuổi Sáng	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		22
	01-02-30-01	Suối Pắc Chanh	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng		11
	02-01	Sông Thái Bình	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hải Dương  Tỉnh Vĩnh Phúc  Tỉnh Bắc Ninh  Tỉnh Bắc Giang  Tỉnh Bắc Kạn  Thành phố Hà Nội  Tỉnh Thái Nguyên  Tỉnh Lạng Sơn  Tỉnh Quảng Ninh  Thành phố Hải Phòng	411
	02-01-23-13	Suối Cầu Triền	Sông Hồng - Thái Bình	Thành phố Hà Nội  Tỉnh Thái Nguyên	14
	02-01-27-04	Phụ lưu số 4	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Vĩnh Phúc  Thành phố Hà Nội	16
	02-01-30	Sông Thương	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hải Dương  Tỉnh Bắc Giang  Tỉnh Thái Nguyên  Tỉnh Lạng Sơn	166
	02-01-30-03	Sông Hóa	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Bắc Giang  Tỉnh Lạng Sơn	47
	02-01-30-03-02	Suối Vực Ngướm	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Bắc Giang  Tỉnh Lạng Sơn	33
	02-01-30-09	Sông Trung	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Thái Nguyên  Tỉnh Lạng Sơn	71
	02-01-30-09-03	Sông Bậu	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Thái Nguyên  Tỉnh Lạng Sơn	36
	02-01-30-12	Sông Sỏi	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Bắc Giang  Tỉnh Thái Nguyên  Tỉnh Lạng Sơn	48
	02-01-30-12-01	Suối Diên	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Bắc Giang  Tỉnh Thái Nguyên	18
	02-01-30-12-05	Suối Mỏ Hương	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Bắc Giang  Tỉnh Lạng Sơn	11
	02-01-30-14	Ngòi Phú Khê	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Bắc Giang  Tỉnh Thái Nguyên	34
	02-01-30-14-01	Phụ lưu số 1 (Suối Cầu Đen)	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Bắc Giang  Tỉnh Thái Nguyên	15
	02-01-30-17	Sông Lục Nam	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Bắc Giang  Tỉnh Lạng Sơn	200
	02-01-30-17-11	Sông Đình Đền	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Bắc Giang  Tỉnh Lạng Sơn	99
	02-01-30-17-11-03	Suối Làng Nôn	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Bắc Giang  Tỉnh Lạng Sơn	33
	02-01-30-17-11-04	Suối Cầm	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Bắc Giang  Tỉnh Lạng Sơn	35
	02-01-30-18	Phụ lưu số 18 (Ngòi Triệu)	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hải Dương  Tỉnh Bắc Giang	16
	02-01-PL02	Sông Kinh Thầy	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hải Dương  Thành phố Hải Phòng	75
	02-01-PL02-01	Sông Đông Mai	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hải Dương  Tỉnh Quảng Ninh	28

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	02-01-PL02-01-02	Suối Vàng	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hải Dương  Tỉnh Quảng Ninh	19
	02-01-PL03	Sông Bạch Đằng	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hải Dương  Tỉnh Quảng Ninh  Thành phố Hải Phòng	52
	02-01-PL04	Sông Kinh Môn	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hải Dương  Thành phố Hải Phòng	45
	02-01-PL05	Sông Lạch Tray	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hải Dương  Thành phố Hải Phòng	49
	02-01-PL06	Sông Mía	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hải Dương  Thành phố Hải Phòng	3
	02-01-PL07	Sông Cẩm Giàng	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Bắc Ninh  Tỉnh Hưng Yên  Tỉnh Hải Dương	26
	02-01-PL08	Phân lưu số 8 (Sông Hàn Mầu)	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hải Dương  Thành phố Hải Phòng	8
	02-01-PL09	Sông Bạ Mưu	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hải Dương  Thành phố Hải Phòng	22
	02-01-PL10	Sông Văn Úc	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hải Dương  Thành phố Hải Phòng	68
	02-01-PL11	Sông Kê Sắt	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên  Tỉnh Hải Dương	31
	02-02	Sông Hồng	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Lào Cai  Tỉnh Hà Giang  Tỉnh Lai Châu  Tỉnh Vĩnh Phúc  Tỉnh Cao Bằng  Tỉnh Tuyên Quang  Tỉnh Phú Thọ  Tỉnh Bắc Kạn  Tỉnh Thái Nguyên  Tỉnh Bắc Ninh  Tỉnh Hà Nam  Tỉnh Nam Định  Tỉnh Ninh Bình  Thành phố Hà Nội  Tỉnh Hòa Bình  Tỉnh Điện Biên  Tỉnh Thái Bình  Thành phố Hải Phòng	551
	02-02-01	Sông Lũng Pô	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Lào Cai  Tỉnh Lai Châu	38
	02-02-16	Suối Nhu	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Lào Cai	75
	02-02-16-07	Ngòi Chán	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Lào Cai	41
	02-02-16-07-03	Nậm Tha	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Lào Cai	54
	02-02-20	Ngòi Bùn	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Lào Cai	12
	02-02-50	Ngòi Sen	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Phú Thọ	16
	02-02-51	Sông Đất Dĩa	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Phú Thọ	17
	02-02-54	Ngòi Lao	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Phú Thọ	76
	02-02-55	Ngòi Giành	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Phú Thọ	54
	02-02-60	Sông Bứa	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Phú Thọ	117
	02-02-60-01	Suối Lang	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-60-02	Suối Cơi	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Phú Thọ	23
	02-02-60-02-01	Phụ lưu số 1	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63	Sông Đà	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Lào Cai  Tỉnh Lai Châu  Tỉnh Phú Thọ  Thành phố Hải Phòng	543

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
				phố Hà Nội  Tỉnh Hòa Bình  Tỉnh Điện Biên	
	02-02-63-01	Suối Ta	Sông Hồng - Thái Bình		15
	02-02-63-01-01	Suối Pa Ma	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Lai Châu  Tỉnh Điện Biên	20
	02-02-63-02	Nậm Là	Sông Hồng - Thái Bình		41
	02-02-63-02-01	Suối Là Si	Sông Hồng - Thái Bình		25
	02-02-63-03	Nậm Lăn	Sông Hồng - Thái Bình		30
	02-02-63-04	Nậm Ma	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Lai Châu  Tỉnh Điện Biên	75
	02-02-63-04-01	Suối Như Na Hò	Sông Hồng - Thái Bình		22
	02-02-63-04-01-01	Huổi Pa Ma	Sông Hồng - Thái Bình		16
	02-02-63-04-02	Nậm Sin	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-63-04-03	Nậm Lung Bả	Sông Hồng - Thái Bình		34
	02-02-63-04-04	Suối Phìn Khò	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-04-05	Suối Mo Phí	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Lai Châu  Tỉnh Điện Biên	47
	02-02-63-04-05-01	Suối Y Ma Hò	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-04-05-02	Phụ lưu số 2	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-04-05-03	Nậm Sa Hò	Sông Hồng - Thái Bình		19
	02-02-63-04-05-04	Suối Pa Má	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-05	Nậm Le	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-06	Nậm Ngọc	Sông Hồng - Thái Bình		14
	02-02-63-07	Suối Luông Ma	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-08	Nậm Thín	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-09	Nậm Cùm	Sông Hồng - Thái Bình		53
	02-02-63-09-01	Suối Khò Lơ	Sông Hồng - Thái Bình		14
	02-02-63-09-02	Suối Ha Né	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-63-09-03	Suối Khò Ma	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-09-04	Nậm Sâu	Sông Hồng - Thái Bình		24
	02-02-63-09-05	Suối Xà Hò	Sông Hồng - Thái Bình		14
	02-02-63-09-06	Suối Ma Nội	Sông Hồng - Thái Bình		16
	02-02-63-10	Suối Khu Á	Sông Hồng - Thái Bình		22
	02-02-63-11	Nậm Hản	Sông Hồng - Thái Bình		25
	02-02-63-12	Suối Kha Ú	Sông Hồng - Thái Bình		48
	02-02-63-12-01	Suối Ông Ma	Sông Hồng - Thái Bình		15
	02-02-63-12-02	Nậm Xê Ma	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-12-03	Phụ lưu số 3	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-13	Nậm Pục	Sông Hồng - Thái Bình		15
	02-02-63-14	Nậm Luồng	Sông Hồng - Thái Bình		21
	02-02-63-15	Nậm Bum	Sông Hồng - Thái Bình		39
	02-02-63-15-01	Nậm Nghe	Sông Hồng - Thái Bình		13

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	02-02-63-15-02	Nậm Nho	Sông Hồng - Thái Bình		27
	02-02-63-15-03	Nậm Sì Lường	Sông Hồng - Thái Bình		41
	02-02-63-15-03-01	Suối Pá Hạ	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-15-03-02	Nậm Cùm	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-15-04	Nậm Cầu	Sông Hồng - Thái Bình		36
	02-02-63-16	Nậm Ha	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-17	Nậm Mặn	Sông Hồng - Thái Bình		17
	02-02-63-18	Nậm Mô	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-63-18-01	Nậm Xuân	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-19	Nậm Nhặt	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Lai Châu  Tỉnh Điện Biên	128
	02-02-63-19-01	Huổi Co	Sông Hồng - Thái Bình		16
	02-02-63-19-02	Nậm Chà	Sông Hồng - Thái Bình		20
	02-02-63-19-03	Nậm Chấn	Sông Hồng - Thái Bình		17
	02-02-63-19-03-01	Nậm Nhừ	Sông Hồng - Thái Bình		15
	02-02-63-19-04	Nậm Hai	Sông Hồng - Thái Bình		15
	02-02-63-19-05	Nậm Địch	Sông Hồng - Thái Bình		16
	02-02-63-19-06	Nậm Pồ	Sông Hồng - Thái Bình		42
	02-02-63-19-06-01	Nậm Hằng	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-19-07	Nậm Khán	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-63-19-08	Nậm Tàu	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-19-09	Suối Nậm Ta Na	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Lai Châu  Tỉnh Điện Biên	15
	02-02-63-19-10	Nậm Nhè	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Lai Châu  Tỉnh Điện Biên	96
	02-02-63-19-10-01	Nậm Nhé	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-63-19-10-02	Nậm Pồ	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-19-10-03	Nậm Vĩ	Sông Hồng - Thái Bình		22
	02-02-63-19-10-04	Nậm Sả	Sông Hồng - Thái Bình		16
	02-02-63-19-10-05	Nậm Kè	Sông Hồng - Thái Bình		23
	02-02-63-19-10-05-01	Nậm Khe Nòi	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-19-10-06	Nậm Ngà	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Lai Châu  Tỉnh Điện Biên	77
	02-02-63-19-10-06-01	Nậm Mỹ	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Lai Châu  Tỉnh Điện Biên	10
	02-02-63-19-10-06-02	Nậm Kôi	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-19-10-07	Nậm Chà	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Lai Châu  Tỉnh Điện Biên	77

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	02-02-63-19-10-07-01	Phụ lưu số 1	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-19-10-07-02	Phụ lưu số 2	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-19-10-07-03	Nậm Mì	Sông Hồng - Thái Bình		21
	02-02-63-20	Suối Gènh Nhặt	Sông Hồng - Thái Bình		16
	02-02-63-21	Nậm Nhùm	Sông Hồng - Thái Bình		15
	02-02-63-22	Nậm Hàng	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-23	Nậm Manh	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-24	Nậm Pồ	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-25	Nậm Lay	Sông Hồng - Thái Bình		53
	02-02-63-25-01	Nậm He	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-25-02	Nậm Chua	Sông Hồng - Thái Bình		17
	02-02-63-25-03	Nậm Piền	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-25-04	Nậm Cang	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-25-05	Suối Hê Na	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-25-06	Phụ lưu số 6	Sông Hồng - Thái Bình		18
	02-02-63-25-07	Nậm Cản	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-63-26	Nậm Na	Sông Hồng - Thái Bình		90
	02-02-63-26-01	Nậm Cúm	Sông Hồng - Thái Bình		41
	02-02-63-26-01-01	Suối Thèn Thầu Hồ	Sông Hồng - Thái Bình		23
	02-02-63-26-01-01-01	Suối Tả Páo Sung	Sông Hồng - Thái Bình		16
	02-02-63-26-02	Nậm Cát	Sông Hồng - Thái Bình		15
	02-02-63-26-03	Nậm So	Sông Hồng - Thái Bình		50
	02-02-63-26-03-01	Nậm Hồ	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-26-03-02	Suối Vạn Hồ	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-63-26-03-03	Nậm Pát	Sông Hồng - Thái Bình		22
	02-02-63-26-03-03-01	Nậm Xe	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-26-03-03-02	Suối Vạn Hồ	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-26-03-04	Nậm Lung	Sông Hồng - Thái Bình		27
	02-02-63-26-03-04-01	Suối Nam Lon	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-26-04	Nậm Tản	Sông Hồng - Thái Bình		21
	02-02-63-26-04-01	Huổi Luông	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-26-05	Nậm Ban	Sông Hồng - Thái Bình		34
	02-02-63-26-05-01	Nậm Mo	Sông Hồng - Thái Bình		12

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	02-02-63-26-06	Nậm Cỏi	Sông Hồng - Thái Bình		27
	02-02-63-26-06-01	Nậm Sập	Sông Hồng - Thái Bình		16
	02-02-63-26-07	Nậm Cày	Sông Hồng - Thái Bình		16
	02-02-63-26-08	Nậm Khao	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-26-09	Nậm Khản	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-26-10	Nậm Hỳ	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-27	Nậm Mức	Sông Hồng - Thái Bình		89
	02-02-63-27-01	Nậm Tí	Sông Hồng - Thái Bình		45
	02-02-63-27-02	Nậm Chim	Sông Hồng - Thái Bình		93
	02-02-63-27-02-01	Phụ lưu số 1	Sông Hồng - Thái Bình		15
	02-02-63-27-02-02	Suối Ma Thì Hồ	Sông Hồng - Thái Bình		15
	02-02-63-27-03	Suối Tin Tóc	Sông Hồng - Thái Bình		17
	02-02-63-27-04	Nậm Mươn	Sông Hồng - Thái Bình		29
	02-02-63-27-05	Suối Pú Nhung Họ	Sông Hồng - Thái Bình		14
	02-02-63-27-06	Huổi Mi	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-27-07	Nậm Mu	Sông Hồng - Thái Bình		27
	02-02-63-27-07-01	Nậm Bay	Sông Hồng - Thái Bình		29
	02-02-63-27-07-02	Suối Nà Chua	Sông Hồng - Thái Bình		20
	02-02-63-27-07-02-01	Phụ lưu số 1	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-27-08	Suối Lê Bâu	Sông Hồng - Thái Bình		19
	02-02-63-27-09	Phụ lưu số 9	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-28	Nậm Khản	Sông Hồng - Thái Bình		23
	02-02-63-29	Nậm Mạ	Sông Hồng - Thái Bình		55
	02-02-63-29-01	Nậm Lúc	Sông Hồng - Thái Bình		23
	02-02-63-29-02	Nậm Tắm	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-29-03	Nậm Múng	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-29-04	Nậm Há	Sông Hồng - Thái Bình		17
	02-02-63-29-05	Suối Cuội	Sông Hồng - Thái Bình		30
	02-02-63-29-05-01	Suối Suôn	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-30	Phụ lưu số 30	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-31	Nậm Hãn	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-32	Phụ lưu số 32	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-33	Sông Cà Nàng	Sông Hồng - Thái Bình		22
	02-02-63-34	Nậm Cơ	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Điện Biên	27
	02-02-63-35	Nậm Chiên	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-36	Nậm Púm	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-37	Phụ lưu số 37	Sông Hồng - Thái Bình		11



Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	02-02-63-38	Suối Lu	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-39	Suối Muội	Sông Hồng - Thái Bình		72
	02-02-63-39-01	Suối Muôi	Sông Hồng - Thái Bình		20
	02-02-63-39-02	Suối Ban	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-39-03	Suối Bản Bay	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-39-04	Nậm Khiêng	Sông Hồng - Thái Bình		20
	02-02-63-40	Nậm Giôn	Sông Hồng - Thái Bình		65
	02-02-63-40-01	Huổi Tra	Sông Hồng - Thái Bình		16
	02-02-63-40-01-01	Huổi Tung	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-63-40-01-02	Huổi Mặn	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-40-02	Huổi Ngàn	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-63-41	Nậm Ét	Sông Hồng - Thái Bình		17
	02-02-63-42	Nậm Mu	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Lai Châu	181
	02-02-63-42-01	Nậm Hon	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-63-42-02	Nậm Đích	Sông Hồng - Thái Bình		19
	02-02-63-42-03	Nậm Dê	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Lai Châu	22
	02-02-63-42-03-01	Huổi Hô	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Lai Châu  Tỉnh Lào Cai	11
	02-02-63-42-03-02	Nậm Pe	Sông Hồng - Thái Bình		15
	02-02-63-42-04	Nậm Tàng	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-63-42-05	Nậm So	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-63-42-06	Nậm Bon	Sông Hồng - Thái Bình		18
	02-02-63-42-06-01	Nậm Be	Sông Hồng - Thái Bình		16
	02-02-63-42-07	Nậm Chăng	Sông Hồng - Thái Bình		18
	02-02-63-42-07-01	Suối Cuốn	Sông Hồng - Thái Bình		14
	02-02-63-42-07-02	Suối Nà Cóc	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-42-08	Nậm Lúc	Sông Hồng - Thái Bình		16
	02-02-63-42-09	Nậm Cha	Sông Hồng - Thái Bình		19
	02-02-63-42-10	Nậm Puông	Sông Hồng - Thái Bình		18
	02-02-63-42-11	Nậm Pha	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-42-12	Nậm Sỏ	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Lai Châu	40
	02-02-63-42-12-01	Nậm Ngo	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-42-12-02	Nậm Ui	Sông Hồng - Thái Bình		20
	02-02-63-42-12-03	Nậm Cọng	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Lai Châu	33
	02-02-63-42-13	Nậm Mùa	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Lai Châu	32
	02-02-63-42-14	Huổi Păng	Sông Hồng - Thái Bình		11

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	02-02-63-42-15	Nậm Mít	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Lai Châu  Tỉnh Yên Bái	38
	02-02-63-42-15-01	Nậm Sáng	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-42-15-02	Nậm Mít Nội	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-42-15-03	Nậm Than	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Lai Châu	26
	02-02-63-42-16	Nậm Chi	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Lai Châu	27
	02-02-63-42-16-01	Nậm Phát	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Lai Châu	21
	02-02-63-42-17	Huổi San	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-42-18	Nậm Khi	Sông Hồng - Thái Bình		27
	02-02-63-42-19	Nậm Kim	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Lai Châu	69
	02-02-63-42-19-03	Nậm Bón	Sông Hồng - Thái Bình		18
	02-02-63-42-20	Nậm Mỏ	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Lai Châu	39
	02-02-63-42-20-01	Nậm Khốt	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Lai Châu	11
	02-02-63-42-21	Nậm Sắn	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-42-22	Suối Trai	Sông Hồng - Thái Bình		
	02-02-63-42-22-02	Nậm Khốt	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Yên Bái	13
	02-02-63-42-22-03	Nậm Lót	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-42-22-03-01	Huổi Hồng	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-43	Nậm Păm	Sông Hồng - Thái Bình		21
	02-02-63-43-01	Nậm Toong	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-44	Suối Chiến	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Yên Bái	53
	02-02-63-44-01	Nậm Khắt	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Yên Bái	26
	02-02-63-44-02	Nậm Nghep	Sông Hồng - Thái Bình		16
	02-02-63-45	Nậm Pàn	Sông Hồng - Thái Bình		100
	02-02-63-45-01	Suối Nà Ho	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-45-02	Phụ lưu số 2	Sông Hồng - Thái Bình		20
	02-02-63-45-03	Nậm Chi	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-45-04	Nậm Sàng	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-45-05	Nậm Khiêng	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-45-06	Suối Hom Pát	Sông Hồng - Thái Bình		16
	02-02-63-45-07	Suối Bó Họ	Sông Hồng - Thái Bình		16
	02-02-63-45-08	Nậm La	Sông Hồng - Thái Bình		51
	02-02-63-45-09	Suối Quảng Vo	Sông Hồng - Thái Bình		16
	02-02-63-46	Nậm Pịa	Sông Hồng - Thái Bình		29
	02-02-63-46-01	Nậm Hồng	Sông Hồng - Thái Bình		19
	02-02-63-47	Suối Tả	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-48	Suối Hồng	Sông Hồng - Thái Bình		14

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	02-02-63-49	Suối Lưm	Sông Hồng - Thái Bình		24
	02-02-63-50	Nậm Chan	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-51	Suối Hộc	Sông Hồng - Thái Bình		20
	02-02-63-51-01	Huổi Sắn	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-52	Suối Chim	Sông Hồng - Thái Bình		33
	02-02-63-52-01	Suối Pao Cư Sàng	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-53	Suối Vàn	Sông Hồng - Thái Bình		30
	02-02-63-54	Suối Cài	Sông Hồng - Thái Bình		14
	02-02-63-55	Suối Triện	Sông Hồng - Thái Bình		17
	02-02-63-56	Suối Gạo	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-63-57	Huổi Lạnh	Sông Hồng - Thái Bình		15
	02-02-63-57-01	Suối Sát	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-58	Suối Sập Việt	Sông Hồng - Thái Bình		87
	02-02-63-58-01	Suối A Má	Sông Hồng - Thái Bình		15
	02-02-63-58-02	Suối Ứng	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-63-58-03	Suối Môn	Sông Hồng - Thái Bình		19
	02-02-63-58-04	Suối Cò Păm	Sông Hồng - Thái Bình		26
	02-02-63-58-04-01	Suối Đon	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-58-05	Suối So Lung	Sông Hồng - Thái Bình		22
	02-02-63-58-05-01	Suối Cò Mây	Sông Hồng - Thái Bình		17
	02-02-63-58-06	Suối Vạt	Sông Hồng - Thái Bình		34
	02-02-63-58-07	Huổi Thương	Sông Hồng - Thái Bình		21
	02-02-63-59	Suối Sập	Sông Hồng - Thái Bình		49
	02-02-63-59-01	Suối Háng Đồng	Sông Hồng - Thái Bình		19
	02-02-63-59-02	Suối Ban	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-60	Suối En	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-61	Suối Tóc	Sông Hồng - Thái Bình		58
	02-02-63-61-01	Suối Làng	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-61-02	Suối Bùa	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-61-03	Suối Pụng	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-61-04	Suối Tre	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-62	Suối Giăng	Sông Hồng - Thái Bình		34
	02-02-63-62-01	Suối Tà Lại	Sông Hồng - Thái Bình		14
	02-02-63-62-02	Suối Giăng	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-63	Suối Lòi	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-63-64	Suối Khoang	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Sơn La Tỉnh Hòa Bình	30
	02-02-63-64-01	Suối Gà	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-65	Suối Khửa	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-66	Suối Nhạp	Sông Hồng - Thái Bình		25
	02-02-63-66-01	Suối Chum	Sông Hồng - Thái Bình		16

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	02-02-63-67	Suối Sơ Vin	Sông Hồng - Thái Bình		21
	02-02-63-68	Suối Tân	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Hòa Bình	37
	02-02-63-68-01	Suối Tâm Ba	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-63-68-02	Suối Càng	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Hòa Bình	16
	02-02-63-69	Suối Trâm	Sông Hồng - Thái Bình		24
	02-02-63-69-01	Suối Láo	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-69-02	Suối Sỗ	Sông Hồng - Thái Bình		16
	02-02-63-70	Phụ lưu số 70 (Suối So Lo)	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Hòa Bình	21
	02-02-63-71	Suối Vàng	Sông Hồng - Thái Bình		46
	02-02-63-71-01	Suối Vãn	Sông Hồng - Thái Bình		16
	02-02-63-71-02	Suối Bung	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-63-72	Phụ lưu số 72	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-63-73	Suối Nước Mạc	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-74	Suối Tra	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-63-75	Ngòi Sù	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-63-76	Suối Thần	Sông Hồng - Thái Bình		17
	02-02-63-77	Ngòi Lạt	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Phú Thọ  Tỉnh Hòa Bình	37
	02-02-63-77-02	Phụ lưu số 2 (Suối Cái)	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Phú Thọ  Tỉnh Hòa Bình	16
	02-02-64	Phụ lưu số 64 (Suối Đàm Dài)	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Phú Thọ  Thành phố Hà Nội	25
	02-02-65	Sông Lô	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Lào Cai  Tỉnh Hà Giang  Tỉnh Vĩnh Phúc  Tỉnh Cao Bằng  Tỉnh Tuyên Quang  Tỉnh Phú Thọ  Tỉnh Bắc Kạn	283
	02-02-65-01	Suối Thanh Thủy	Sông Hồng - Thái Bình		25
	02-02-65-02	Suối Sừ	Sông Hồng - Thái Bình		14
	02-02-65-03	Sông Miện	Sông Hồng - Thái Bình		69
	02-02-65-03-01	Suối Lũng Phìn	Sông Hồng - Thái Bình		17
	02-02-65-03-02	Suối Bản Đá	Sông Hồng - Thái Bình		17
	02-02-65-03-02-01	Suối Na Kinh	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-65-03-03	Suối Tà Cả	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-65-03-04	Suối Pác Xum	Sông Hồng - Thái Bình		28
	02-02-65-03-04-01	Nậm Hình	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-65-03-05	Phụ lưu số 5	Sông Hồng - Thái Bình		15
	02-02-65-04	Nậm Ma	Sông Hồng - Thái Bình		22
	02-02-65-05	Nậm Dầu	Sông Hồng - Thái Bình		21
	02-02-65-05-01	Suối Bản Mạ	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-65-06	Suối Trung Thành	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-65-07	Suối Vạt	Sông Hồng - Thái Bình		22

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	02-02-65-08	Nậm Am	Sông Hồng - Thái Bình		28
	02-02-65-09	Nậm Mu	Sông Hồng - Thái Bình		17
	02-02-65-10	Ngòi Quang	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-65-11	Suối Pha	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-65-12	Ngòi Chang	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-65-13	Ngòi Bột	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-65-14	Ngòi Sáo	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hà Giang  Tỉnh Tuyên Quang	65
	02-02-65-14-01	Suối Khôn Han	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-65-14-02	Nậm Khá	Sông Hồng - Thái Bình		14
	02-02-65-14-03	Suối Mãng	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-65-14-04	Ngòi Thán	Sông Hồng - Thái Bình		23
	02-02-65-14-05	Ngòi Hi	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hà Giang  Tỉnh Tuyên Quang	20
	02-02-65-15	Ngòi Man	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-65-16	Suối Giàng Thia	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-65-17	Suối Hùng Na	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-65-18	Sông Con	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Hà Giang	86
	02-02-65-18-01	Nậm Li	Sông Hồng - Thái Bình		17
	02-02-65-18-02	Suối Re	Sông Hồng - Thái Bình		19
	02-02-65-18-03	Suối Chùng	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-65-18-04	Ngòi Giang	Sông Hồng - Thái Bình		20
	02-02-65-18-04-01	Phụ lưu số 1	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-65-18-05	Suối Bạc	Sông Hồng - Thái Bình		37
	02-02-65-18-05-01	Nậm Ong	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-65-18-05-02	Nậm Hóp	Sông Hồng - Thái Bình		16
	02-02-65-18-06	Ngòi Thuý	Sông Hồng - Thái Bình		15
	02-02-65-18-07	Suối Tràng Thâm	Sông Hồng - Thái Bình		28
	02-02-65-18-07-01	Ngòi Luông	Sông Hồng - Thái Bình		17
	02-02-65-18-08	Ngòi Kim	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Hà Giang	36
	02-02-65-18-08-01	Ngòi Trùng	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-65-19	Ngòi Trí	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-65-24	Ngòi Mực	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Tuyên Quang	16
	02-02-65-29	Sông Gâm	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hà Giang  Tỉnh Cao Bằng  Tỉnh Tuyên Quang  Tỉnh Bắc Kạn	222
	02-02-65-29-04	Sông Nho Quế	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hà Giang  Tỉnh Cao Bằng	74
	02-02-65-29-04-02	Sông Nhiệm	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hà Giang  Tỉnh Cao Bằng	49

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	02-02-65-29-04-02-01	Suối Thâm Cung	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-65-29-04-02-02	Suối Bản An	Sông Hồng - Thái Bình		29
	02-02-65-29-04-02-03	Nậm Rom	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-65-29-04-02-04	Nậm Ban	Sông Hồng - Thái Bình		20
	02-02-65-29-04-02-05	Suối Tát Ngà	Sông Hồng - Thái Bình		14
	02-02-65-29-04-02-06	Suối Ba Ta	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hà Giang  Tỉnh Cao Bằng	24
	02-02-65-29-08	Suối Pắc Nhúng	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hà Giang  Tỉnh Cao Bằng	22
	02-02-65-29-09	Nậm Mía	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-65-29-10	Suối Tà Tấu	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-65-29-11	Nậm Nung	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-65-29-12	Nậm Mạ	Sông Hồng - Thái Bình		41
	02-02-65-29-12-01	Nậm Chi	Sông Hồng - Thái Bình		21
	02-02-65-29-12-01-01	Suối Bá Phòng	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-65-29-15	Suối Nà Thín	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hà Giang  Tỉnh Tuyên Quang	10
	02-02-65-29-17	Suối Nậm Vàng	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hà Giang  Tỉnh Cao Bằng  Tỉnh Tuyên Quang	56
	02-02-65-29-17-02	Suối Nà Thầy	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hà Giang  Tỉnh Tuyên Quang	13
	02-02-65-29-19	Sông Năng	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Cao Bằng  Tỉnh Tuyên Quang  Tỉnh Bắc Kạn	117
	02-02-65-29-23	Khuổi Quăng	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Tuyên Quang  Tỉnh Bắc Kạn	42
	02-02-65-29-24	Ngòi Quăng	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hà Giang  Tỉnh Tuyên Quang	66
	02-02-65-29-24-01	Suối Cầu Kheo	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hà Giang  Tỉnh Tuyên Quang	13
	02-02-65-39	Sông Cháy	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Lào Cai  Tỉnh Hà Giang  Tỉnh Tuyên Quang  Tỉnh Phú Thọ	303
	02-02-65-39-01	Suối Bản Qua	Sông Hồng - Thái Bình		17
	02-02-65-39-01-01	Suối Nà Nhung	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-65-39-02	Suối Cốc Láng	Sông Hồng - Thái Bình		12
	02-02-65-39-02-01	Suối Ngàn Đá Trắng	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-65-39-03	Suối Đò	Sông Hồng - Thái Bình		25
	02-02-65-39-03-01	Suối Hoa Si Pan	Sông Hồng - Thái Bình		13
	02-02-65-39-04	Suối Tà Lai	Sông Hồng - Thái Bình		11
	02-02-65-39-05	Nậm Dàn	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Lào Cai  Tỉnh Hà Giang	15

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	02-02-65-39-05-01	Nậm Dần	Sông Hồng - Thái Bình		10
	02-02-65-39-05-02	Suối Bản Ngô	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Lào Cai  Tỉnh Hà Giang	12
	02-02-65-39-14	Sông Bắc Cường	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Lào Cai  Tỉnh Hà Giang	35
	02-02-65-39-14-01	Nậm Lãng	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Lào Cai  Tỉnh Hà Giang	12
	02-02-65-39-17	Ngòi Thâu	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Lào Cai  Tỉnh Hà Giang	20
	02-02-65-39-19	Sông Kiêng	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Lào Cai	18
	02-02-65-39-20	Ngòi Chi	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Lào Cai	13
	02-02-65-39-34	Ngòi Nga	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Yên Bái  Tỉnh Phú Thọ	10
	02-02-65-39-35	Ngòi Cáo Xóc	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Tuyên Quang  Tỉnh Phú Thọ	11
	02-02-65-46	Sông Phó Đáy	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Vĩnh Phúc  Tỉnh Tuyên Quang  Tỉnh Bắc Kạn	188
	02-02-PL03	Sông Đuống	Sông Hồng - Thái Bình	Thành phố Hà Nội  Tỉnh Bắc Ninh	62
	02-02-PL04	Sông Bắc Hưng Hải	Sông Hồng - Thái Bình	Thành phố Hà Nội  Tỉnh Hưng Yên  Tỉnh Bắc Ninh  Tỉnh Hải Dương	35
	02-02-PL05	Sông Luộc	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hải Dương  Tỉnh Thái Bình  Tỉnh Hưng Yên  Thành phố Hải Phòng	70
	02-02-PL06	Sông Hóa	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Thái Bình  Thành phố Hải Phòng	38
	02-02-PL08	Sông Châu Giang	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hà Nam  Tỉnh Nam Định	48
	02-02-PL09	Sông Nông Giang	Sông Hồng - Thái Bình	Thành phố Hà Nội  Tỉnh Hà Nam	25
	02-02-PL10	Sông Cửu An	Sông Hồng - Thái Bình	Tỉnh Hải Dương  Tỉnh Hưng Yên	33
	03-01	Huổi Cảnh	Sông Mã		12
	03-02	Huổi Phong	Sông Mã		16
	03-03	Huổi Hua	Sông Mã		16
	03-03-01	Huổi Chèn	Sông Mã		11
	03-04	Huổi Puốc	Sông Mã		10
	03-05	Nậm Pừn	Sông Mã		59
	03-05-01	Phụ lưu số 1	Sông Mã		11
	03-05-02	Huổi Nưm	Sông Mã		17
	03-05-03	Huổi Áng	Sông Mã		14
	03-05-04	Nậm Năm	Sông Mã		20
	03-05-04-01	Huổi Pá Lông	Sông Mã		12
	03-05-04-02	Huổi Mạt	Sông Mã		12
	03-05-05	Suối Chấm Hi	Sông Mã		11
	03-06	Huổi Không	Sông Mã		22
	03-07	Nậm Tia	Sông Mã		32

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong____ C_LuuVucSong	TinhThanh[]____ C_TinhThanh	Chieu Dai
	03-07-01	Sông Phá Thoóng	Sông Mã		10
	03-08	Suối Na Nay	Sông Mã		26
	03-09	Huổi Rũa	Sông Mã		29
	03-09-01	Huổi Rũa	Sông Mã		11
	03-10	Huổi Ta	Sông Mã		13
	03-11	Suối Lư	Sông Mã		48
	03-11-01	Suối Lọng Chuông	Sông Mã		11
	03-11-02	Suối Xa Mãn	Sông Mã		15
	03-11-02-01	Suối Nà Nén	Sông Mã		10
	03-12	Phụ lưu số 12	Sông Mã		11
	03-13	Phụ lưu số 13	Sông Mã		17
	03-14	Nậm Mặn	Sông Mã		15
	03-15	Phụ lưu số 15	Sông Mã		10
	03-16	Nậm Hua	Sông Mã		
	03-16-01	Nậm Cá	Sông Mã		13
	03-16-02	Huổi Đuông	Sông Mã		23
	03-16-02-01	Phụ lưu số 1	Sông Mã		13
	03-16-03	Nậm Cô	Sông Mã		41
	03-16-03-01	Nậm Ngót	Sông Mã		19
	03-16-03-02	Nậm Ảng	Sông Mã		21
	03-16-03-03	Suối Hồng Sọt	Sông Mã		10
	03-16-04	Suối Keng Luông	Sông Mã		12
	03-16-04-01	Phụ lưu số 1	Sông Mã		10
	03-16-05	Nậm E	Sông Mã	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Điện Biên	40
	03-16-05-01	Nậm Lấp	Sông Mã		10
	03-16-05-02	Nậm Bứa	Sông Mã		15
	03-16-05-03	Phụ lưu số 3	Sông Mã		17
	03-16-05-04	Suối Hua Lương	Sông Mã		28
	03-16-06	Phụ lưu số 6	Sông Mã	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Điện Biên	14
	03-16-07	Phụ lưu số 7	Sông Mã	Tỉnh Sơn La  Tỉnh Điện Biên	16
	03-17	Suối Hát Khúa	Sông Mã		11
	03-18	Nậm Phóng	Sông Mã		11
	03-19	Nậm Pát	Sông Mã		16
	03-20	Nậm Lưng	Sông Mã		11
	03-21	Nậm Bà	Sông Mã		17
	03-22	Nậm Con	Sông Mã		27
	03-22-01	Nậm Thoong	Sông Mã		13
	03-22-02	Huổi Chả Lậy	Sông Mã		11
	03-23	Nậm Mừ	Sông Mã		15
	03-24	Nậm Ty	Sông Mã		65



Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong____ C_LuuVucSong	TinhThanh[]____ C_TinhThanh	Chieu Dai
	03-24-01	Suối Khẩu Cắm	Sông Mã		13
	03-24-02	Huổi Bai	Sông Mã		17
	03-24-03	Nậm Quốét	Sông Mã		52
	03-24-03-01	Suối Lọ Mọ	Sông Mã		10
	03-24-03-02	Huổi Xà Liệt	Sông Mã		10
	03-24-03-03	Suối Hua Nà	Sông Mã		10
	03-24-04	Nậm Pin	Sông Mã		27
	03-25	Huổi Hịa	Sông Mã		13
	03-26	Nậm Công	Sông Mã		59
	03-26-01	Huổi Cốp	Sông Mã		13
	03-26-02	Huổi Púa	Sông Mã		13
	03-26-03	Huổi Hin	Sông Mã		16
	03-26-04	Nậm Ca	Sông Mã		29
	03-26-04-01	Nậm Niếng	Sông Mã		28
	03-26-04-02	Nậm Sủ	Sông Mã		14
	03-26-04-03	Nậm Lạnh	Sông Mã		29
	03-26-04-03-01	Nậm Tấu	Sông Mã		13
	03-26-04-03-02	Huổi Cắn	Sông Mã		16
	03-26-05	Nậm Pù	Sông Mã		10
	03-26-06	Nậm Mản	Sông Mã		33
	03-26-06-01	Huổi Ho	Sông Mã		10
	03-27	Nậm Sỏi	Sông Mã		74
	03-27-01	Nậm Lạn	Sông Mã		26
	03-27-02	Huổi Men	Sông Mã		12
	03-28	Nậm Cát	Sông Mã		14
	03-29	Huổi Tre	Sông Mã		17
	03-30	Suối Chiềng Xôm	Sông Mã		17
	03-31	Nậm Lệ	Sông Mã		39
	03-31-01	Suối A Làng	Sông Mã		12
	03-31-02	Nậm Sút	Sông Mã		13
	03-31-03	Huổi Sui	Sông Mã		22
	03-31-03-01	Suối Ta Lúc	Sông Mã		11
	03-32	Suối Xim	Sông Mã		28
	03-32-01	Suối Iéc	Sông Mã		11
	03-32-02	Suối Đưa	Sông Mã		10
	03-32-03	Suối Xen	Sông Mã		11
	03-33	Huổi Hèn	Sông Mã		13
	03-34	Suối Lát	Sông Mã		20
	03-35	Suối Pong	Sông Mã		17
	03-36	Suối Luông	Sông Mã		13
	03-37	Suối Chà Làn	Sông Mã		15
	03-38	Suối Quyết	Sông Mã		10

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong____ C_LuuVucSong	TinhThanh[]____ C_TinhThanh	Chieu Dai
	03-39	Suối Pu	Sông Mã		13
	03-40	Suối Sia	Sông Mã		33
	03-40-01	Suối Mùn	Sông Mã		15
	03-41	Suối Púng	Sông Mã		12
	03-42	Suối Mí	Sông Mã		17
	03-43	Suối Giá	Sông Mã		11
	03-44	Sông Luông	Sông Mã		117
	03-44-01	Suối Tra Khót	Sông Mã		16
	03-44-02	Suối Sơn	Sông Mã		13
	03-44-03	Suối Xía	Sông Mã		30
	03-44-04	Suối Yên	Sông Mã		15
	03-44-05	Suối Xa Mang	Sông Mã		17
	03-44-06	Suối Khiết	Sông Mã		36
	03-44-06-01	Suối Bồng	Sông Mã		10
	03-44-06-02	Suối Kang	Sông Mã		10
	03-44-07	Suối Ngà	Sông Mã		17
	03-45	Sông Lò	Sông Mã		58
	03-45-01	Sông Muông	Sông Mã		13
	03-45-02	Suối Bum	Sông Mã		11
	03-45-03	Suối Phe	Sông Mã		28
	03-46	Suối Ngà	Sông Mã		12
	03-47	Suối Châm	Sông Mã		24
	03-47-01	Suối Mỏ	Sông Mã		10
	03-47-02	Suối Mùa	Sông Mã		11
	03-48	Sông Đại Lan	Sông Mã		18
	03-49	Suối Hón Sông	Sông Mã		11
	03-50	Sông Chiềng Chám	Sông Mã		16
	03-51	Suối Cầu Trơn	Sông Mã		13
	03-52	Suối Nguồn	Sông Mã		17
	03-53	Suối Hóp Rô	Sông Mã		10
	03-54	Phụ lưu số 54	Sông Mã		10
	03-55	Phụ lưu số 55	Sông Mã		12
	03-56	Sông Bưởi	Sông Mã		
	03-56-01	Suối Biêng	Sông Mã		14
	03-56-02	Sông Trọng	Sông Mã		51
	03-56-02-01	Suối Kem	Sông Mã		11
	03-56-03	Sông Cái	Sông Mã		30
	03-56-03-01	Phụ lưu số 1	Sông Mã		15
	03-56-03-02	Phụ lưu số 2	Sông Mã		14
	03-56-03-03	Suối Chăng	Sông Mã		14
	03-56-03-04	Suối Đòm	Sông Mã		17
	03-56-03-04-01	Suối Điêu	Sông Mã		11

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong____ C_LuuVucSong	TinhThanh[]____ C_TinhThanh	Chieu Dai
	03-56-04	Sông Ngang	Sông Mã	Tỉnh Hòa Bình  Tỉnh Thanh Hóa	20
	03-56-05	Suối Cái	Sông Mã		11
	03-56-06	Sông Anh Quế	Sông Mã		11
	03-56-07	Sông Tang	Sông Mã		21
	03-56-07-01	Phụ lưu số 1	Sông Mã		19
	03-56-08	Phụ lưu số 8	Sông Mã		18
	03-56-08-01	Phụ lưu số 1	Sông Mã		12
	03-57	Sông Cầu Chày	Sông Mã		112
	03-57-01	Khe Cầu Chày	Sông Mã		12
	03-57-02	Suối Ba Nhân	Sông Mã		10
	03-57-03	Sông Bèo	Sông Mã		40
	03-58	Sông Chu	Sông Mã		
	03-58-01	Nậm Hàn	Sông Mã		12
	03-58-02	Nậm Liêm	Sông Mã		12
	03-58-03	Nậm Cắn	Sông Mã		15
	03-58-04	Suối Piệt	Sông Mã		22
	03-58-05	Suối Càng	Sông Mã		11
	03-58-06	Suối Ke	Sông Mã		12
	03-58-07	Suối Hinh	Sông Mã		14
	03-58-08	Nậm Khúc	Sông Mã		15
	03-58-09	Nậm Khê	Sông Mã	Tỉnh Nghệ An  Tỉnh Thanh Hóa	23
	03-58-10	Sông Cao	Sông Mã		48
	03-58-10-01	Phụ lưu số 1	Sông Mã		23
	03-58-11	Suối Bọng	Sông Mã		12
	03-58-12	Sông Đật	Sông Mã		30
	03-58-12-01	Suối Ác	Sông Mã		25
	03-58-12-02	Sông Luộc	Sông Mã		16
	03-58-13	Sông Đầm	Sông Mã		45
	03-58-13-01	Sông Xanh	Sông Mã		21
	03-58-13-01-01	Phụ lưu số 1	Sông Mã		11
	03-58-13-01-02	Suối Dài	Sông Mã		17
	03-58-13-02	Suối Lu	Sông Mã		10
	03-58-14	Sông Âm	Sông Mã		100
	03-58-14-01	Suối Vân	Sông Mã		16
	03-58-14-02	Phụ lưu số 2	Sông Mã		11
	03-58-14-03	Suối Đàng	Sông Mã		23
	03-58-14-04	Suối Hón Phách	Sông Mã		13
	03-58-14-05	Phụ lưu số 5	Sông Mã		13
	03-58-14-06	Suối Cây	Sông Mã		18
	03-58-14-07	Sông Sáo	Sông Mã		20
	03-58-14-08	Suối Pheo	Sông Mã		12

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong____ C_LuuVucSong	TinhThanh[]____ C_TinhThanh	Chieu Dai
	03-58-14-09	Sông Đường	Sông Mã		16
	03-58-15	Suối Thi	Sông Mã		20
	03-58-16	Sông Mậu Khê	Sông Mã		32
	03-59	Sông Cung	Sông Mã		18
	03-PL01	Sông Lèn	Sông Mã		39
	03-PL02	Sông Trà Giang	Sông Mã		26
	03-PL03	Sông Lạch Trường	Sông Mã		25
	03-PL04	Sông Nhà Lê	Sông Mã		44
	03-PL05	Sông Nông Trường	Sông Mã		51
	04-01	Nậm Sổng	Sông Cả		16
	04-02	Nậm Xốc	Sông Cả		15
	04-03	Suối Xiềng Dực	Sông Cả		17
	04-04	Suối Xung	Sông Cả		14
	04-05	Suối Tắm	Sông Cả		39
	04-06	Suối Bén	Sông Cả		13
	04-07	Suối Chính	Sông Cả		23
	04-08	Suối Hỷ	Sông Cả		26
	04-09	Suối Cha Lai	Sông Cả		10
	04-10	Suối Kẹp	Sông Cả		15
	04-11	Suối Mực	Sông Cả		11
	04-12	Suối Xăng	Sông Cả		12
	04-13	Suối Cắt	Sông Cả		32
	04-13-01	Suối Vi	Sông Cả		16
	04-14	Suối Lác	Sông Cả		16
	04-14-01	Phụ lưu số 1	Sông Cả		10
	04-15	Nậm Mô	Sông Cả		89
	04-15-01	Nậm Típ	Sông Cả		26
	04-15-02	Suối Vong	Sông Cả		19
	04-15-03	Nậm Cấn	Sông Cả		12
	04-15-04	Sông Cà Nhôn	Sông Cả		15
	04-15-04-01	Suối Cà Nhấp	Sông Cả		11
	04-15-05	Suối Lôi	Sông Cả		23
	04-15-05-01	Suối Póc	Sông Cả		13
	04-15-06	Suối Nhi	Sông Cả		33
	04-15-07	Suối Pa	Sông Cả		13
	04-15-08	Suối Thù	Sông Cả		19
	04-15-09	Suối Cà Nan	Sông Cả		35
	04-15-09-01	Phụ lưu số 1	Sông Cả		11
	04-15-09-02	Huổi Cả	Sông Cả		11
	04-15-10	Nậm Kiên	Sông Cả		31

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong____ C_LuuVucSong	TinhThanh[]____ C_TinhThanh	Chieu Dai
	04-15-10-01	Suối Niéc	Sông Cả		15
	04-15-10-02	Nậm Púng	Sông Cả		11
	04-15-10-03	Suối Thu	Sông Cả		20
	04-15-11	Suối Áng	Sông Cả		15
	04-16	Suối Chà Lạp	Sông Cả		47
	04-16-01	Suối Cát	Sông Cả		23
	04-17	Suối Vĩ	Sông Cả		11
	04-18	Suối Cờ	Sông Cả		21
	04-19	Sông Nguyên	Sông Cả		75
	04-19-01	Suối Ngân	Sông Cả		16
	04-19-02	Phụ lưu số 2	Sông Cả		10
	04-19-03	Suối Cháo	Sông Cả		13
	04-19-04	Suối Chôm	Sông Cả		87
	04-19-04-01	Suối Mét	Sông Cả		11
	04-20	Sông Tam Bông	Sông Cả		12
	04-21	Sông Đòng Đằm	Sông Cả		10
	04-22	Suối Thơi	Sông Cả		65
	04-22-01	Phụ lưu số 1	Sông Cả		10
	04-22-02	Nậm Xóm	Sông Cả		18
	04-22-03	Suối Mật	Sông Cả		11
	04-22-04	Suối Khồ	Sông Cả		11
	04-23	Suối Cùng	Sông Cả		41
	04-24	Suối Choang	Sông Cả		52
	04-24-01	Suối Ngoa	Sông Cả		18
	04-24-02	Suối Mộc	Sông Cả		16
	04-24-03	Suối Noong	Sông Cả		11
	04-24-04	Suối Nam Pu	Sông Cả		33
	04-25	Suối Phèn	Sông Cả		42
	04-26	Sông Diêm	Sông Cả		23
	04-27	Sông Hiếu	Sông Cả	Tỉnh Nghệ An  Tỉnh Thanh Hóa	227
	04-27-01	Phụ lưu số 1	Sông Cả		10
	04-27-02	Sông Nậm Hạt	Sông Cả		37
	04-27-02-01	Suối Hiên	Sông Cả		13
	04-27-02-02	Suối Són	Sông Cả		16
	04-27-02-03	Suối Nhã	Sông Cả		31
	04-27-02-03-01	Suối Mái	Sông Cả		10
	04-27-02-04	Sông Bông	Sông Cả		10
	04-27-03	Sông Quang	Sông Cả		71
	04-27-03-01	Nậm Tột	Sông Cả		25
	04-27-03-02	Suối Quya	Sông Cả		23
	04-27-03-03	Suối Bản Tang	Sông Cả		24
	04-27-03-04	Nậm Giải	Sông Cả		45

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong____ C_LuuVucSong	TinhThanh[]____ C_TinhThanh	Chieu Dai
	04-27-04	Sông Nậm Pông	Sông Cả		48
	04-27-04-01	Suối Rong	Sông Cả		29
	04-27-04-02	Suối Huổi Đôm	Sông Cả		21
	04-27-04-02-01	Phụ lưu số 1	Sông Cả		14
	04-27-05	Suối Bạ	Sông Cả		13
	04-27-06	Suối Kẽ Ninh	Sông Cả		25
	04-27-07	Sông Kẽ Són	Sông Cả		18
	04-27-08	Suối Tản	Sông Cả		22
	04-27-09	Suối Mưn	Sông Cả		16
	04-27-10	Suối Cô Ba	Sông Cả		19
	04-27-10-01	Suối Bàn	Sông Cả		12
	04-27-11	Sông Chàng	Sông Cả		55
	04-27-11-01	Phụ lưu số 1	Sông Cả		11
	04-27-11-02	Phụ lưu số 2	Sông Cả		10
	04-27-11-03	Suối Sĩa	Sông Cả		24
	04-27-11-03-01	Sông Quyên	Sông Cả		16
	04-27-11-03-01-01	Phụ lưu số 1	Sông Cả		10
	04-27-11-03-01-02	Phụ lưu số 2	Sông Cả		16
	04-27-11-03-02	Phụ lưu số 2	Sông Cả		13
	04-27-12	Suối Tong	Sông Cả	Tỉnh Nghệ An  Tỉnh Thanh Hóa	15
	04-27-13	Suối Cồng	Sông Cả		17
	04-27-14	Suối Cung	Sông Cả		12
	04-27-15	Sông Con	Sông Cả		58
	04-27-15-01	Huổi Khi	Sông Cả		15
	04-27-15-02	Suối Tiêm	Sông Cả		22
	04-27-15-03	Huổi Huống	Sông Cả		22
	04-27-15-04	Nậm Chông	Sông Cả		44
	04-27-15-04-01	Phụ lưu số 1	Sông Cả		19
	04-27-15-05	Suối Huổi Lìn	Sông Cả		11
	04-27-15-06	Suối Châu Lộc	Sông Cả		14
	04-27-15-07	Suối Lào	Sông Cả		23
	04-27-15-07-01	Suối Kẽ Láo	Sông Cả		13
	04-27-15-08	Sông Giao	Sông Cả		21
	04-27-15-09	Suối Đồng Bẫy	Sông Cả		12
	04-27-16	Khe Ang	Sông Cả	Tỉnh Nghệ An  Tỉnh Thanh Hóa	27
	04-27-17	Suối Dền	Sông Cả		21
	04-27-18	Sông Sào	Sông Cả	Tỉnh Nghệ An  Tỉnh Thanh Hóa	36
	04-27-18-01	Phụ lưu số 1 (Suối Làng Chôi)	Sông Cả	Tỉnh Nghệ An  Tỉnh Thanh Hóa	17

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong____ C_LuuVucSong	TinhThanh[]____ C_TinhThanh	Chieu Dai
	04-27-19	Suối Cái	Sông Cả		28
	04-27-20	Suối Đa	Sông Cả		15
	04-27-21	Suối Thân	Sông Cả		20
	04-27-22	Sông Giang	Sông Cả		16
	04-27-23	Suối Thiêm	Sông Cả		16
	04-27-24	Khe Sanh	Sông Cả		13
	04-27-25	Suối Lon	Sông Cả		40
	04-27-26	Suối Trắng	Sông Cả		16
	04-27-27	Suối Gia	Sông Cả		24
	04-27-27-01	Suối Đông	Sông Cả		15
	04-27-27-02	Suối Chu	Sông Cả		30
	04-28	Suối Sùng	Sông Cả		11
	04-29	Phụ lưu số 29	Sông Cả		14
	04-30	Sông Cây Thị	Sông Cả		28
	04-30-01	Phụ lưu số 1	Sông Cả		12
	04-31	Sông Giăng	Sông Cả		114
	04-31-01	Suối Khăng	Sông Cả		15
	04-31-01-01	Phụ lưu số 1	Sông Cả		23
	04-31-02	Suối Coong	Sông Cả		10
	04-31-03	Suối Búng	Sông Cả		22
	04-31-03-01	Suối Ca	Sông Cả		11
	04-31-04	Suối Mây	Sông Cả		10
	04-31-05	Suối Cang	Sông Cả		20
	04-31-06	Suối Mọi	Sông Cả		37
	04-31-07	Suối Yên	Sông Cả		14
	04-31-08	Phụ lưu số 8	Sông Cả		12
	04-31-09	Suối Vều	Sông Cả		24
	04-31-09-01	Phụ lưu số 1	Sông Cả		14
	04-31-10	Suối Lộp Ôp	Sông Cả		15
	04-31-11	Suối Sươn	Sông Cả		18
	04-31-12	Sông Con	Sông Cả		24
	04-31-12-01	Suối Truyền	Sông Cả		10
	04-31-13	Sông Lèn	Sông Cả		18
	04-32	Sông Trù	Sông Cả		33
	04-32-01	Suối Lạng	Sông Cả		13
	04-32-02	Sông Man Tác	Sông Cả		13
	04-33	Phụ lưu số 33	Sông Cả		18
	04-34	Sông Rồ	Sông Cả		38
	04-34-01	Suối Hôi Lâm	Sông Cả		14
	04-35	Sông Cầu Nây	Sông Cả		32
	04-35-01	Suối Con Voi	Sông Cả		12
	04-35-02	Phụ lưu số 2	Sông Cả		12

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong____ C_LuuVucSong	TinhThanh[]____ C_TinhThanh	Chieu Dai
	04-36	Sông Đá Bia	Sông Cả		24
	04-36-01	Suối Tháp	Sông Cả		16
	04-37	Sông Gang	Sông Cả		63
	04-37-01	Phụ lưu số 1	Sông Cả		11
	04-37-02	Phụ lưu số 2	Sông Cả		11
	04-38	Phụ lưu số 38	Sông Cả		11
	04-39	Sông Ngàn Sâu	Sông Cả	Tỉnh Hà Tĩnh  Tỉnh Quảng Bình	159
	04-39-01	Khe Giang	Sông Cả		17
	04-39-02	Suối Ma Chối	Sông Cả		22
	04-39-03	Sông Rào Tre	Sông Cả	Tỉnh Hà Tĩnh  Tỉnh Quảng Bình	34
	04-39-04	Khe Ba Giang	Sông Cả	Tỉnh Hà Tĩnh  Tỉnh Quảng Bình	17
	04-39-05	Rào Rông	Sông Cả		10
	04-39-06	Rào Trí	Sông Cả		39
	04-39-07	Sông Tiêm	Sông Cả		39
	04-39-07-01	Suối Rào Trinh	Sông Cả		15
	04-39-07-02	Suối Rào Rái	Sông Cả		14
	04-39-08	Khe Cái	Sông Cả		13
	04-39-09	Khe Lo	Sông Cả		14
	04-39-10	Khe Khu Nà	Sông Cả		30
	04-39-10-01	Khe Hào	Sông Cả		24
	04-39-11	Khe Đin	Sông Cả		21
	04-39-12	Sông Ngàn Trươi	Sông Cả		65
	04-39-12-01	Suối Sa Vách	Sông Cả		11
	04-39-12-02	Suối Mạn Đài	Sông Cả		22
	04-39-12-03	Khe Chát	Sông Cả		10
	04-39-12-04	Suối Hói Trươi	Sông Cả		17
	04-39-12-05	Khe Trí	Sông Cả		15
	04-39-12-06	Suối Hói Trùng	Sông Cả		10
	04-39-13	Suối Hói Mạ	Sông Cả		19
	04-39-14	Phụ lưu số 14	Sông Cả		17
	04-39-15	Sông Ngàn Phó	Sông Cả		87
	04-39-15-01	Sông Nước Sốt	Sông Cả		21
	04-39-15-02	Rào Mắc	Sông Cả		18
	04-39-15-03	Rào Qua	Sông Cả		20
	04-39-15-04	Khe Tre	Sông Cả		29
	04-39-15-05	Suối Xi Lờ	Sông Cả		19
	04-39-15-06	Sông Con	Sông Cả		41
	04-39-15-07	Suối Hàn Hâm	Sông Cả		10
	04-39-15-08	Khe Cái	Sông Cả		20
	04-39-15-09	Sông Hói Động	Sông Cả		14



Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	04-39-15-09-01	Phụ lưu số 1	Sông Cả		12
	04-40	Kênh Nam Hồng	Sông Cả		10
	04-41	Sông Cầu Đuốc	Sông Cả		23
	04-42	Rào Đồng	Sông Cả		15
	04-PL01	Sông Đào	Sông Cả		23
	04-PL02	Phân lưu số 2	Sông Cả		13
	05-01	Sông Vu Gia	Sông Vu Gia - Thu Bồn	Tỉnh Kon Tum  Tỉnh Thừa Thiên Huế  Tỉnh Quảng Nam  Thành phố Đà Nẵng	209
	05-01-01	Sông Đắc Công	Sông Vu Gia - Thu Bồn		22
	05-01-01-01	Sông Đắc Chăng	Sông Vu Gia - Thu Bồn		11
	05-01-02	Sông Đắc Rion	Sông Vu Gia - Thu Bồn		11
	05-01-03	Sông Đắc Mên	Sông Vu Gia - Thu Bồn		16
	05-01-04	Sông Đắc Sé	Sông Vu Gia - Thu Bồn		16
	05-01-05	Sông Nước Chè	Sông Vu Gia - Thu Bồn	Tỉnh Kon Tum  Tỉnh Quảng Nam	38
	05-01-05-01	Sông Đắc Trang	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	05-01-05-02	Suối Xà Gà	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	05-01-05-03	Sông Đắc Sa	Sông Vu Gia - Thu Bồn		15
	05-01-06	Suối Ba Tra	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	05-01-07	Sông Thanh	Sông Vu Gia - Thu Bồn	Tỉnh Kon Tum  Tỉnh Quảng Nam	72
	05-01-07-01	Phụ lưu số 1	Sông Vu Gia - Thu Bồn		12
	05-01-07-02	Suối Pa La Ga	Sông Vu Gia - Thu Bồn		11
	05-01-07-03	Suối Tà B'Hing	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	05-01-07-04	Sông Da Ma Na	Sông Vu Gia - Thu Bồn		12
	05-01-08	Sông Ha Ra	Sông Vu Gia - Thu Bồn		14
	05-01-09	Sông Bông	Sông Vu Gia - Thu Bồn		118
	05-01-09-01	Sông Bùng	Sông Vu Gia - Thu Bồn		19
	05-01-09-02	Suối Keel	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	05-01-09-03	Sông Kơ Ron	Sông Vu Gia - Thu Bồn		35
	05-01-09-03-01	Suối Sắc	Sông Vu Gia - Thu Bồn		11
	05-01-09-03-02	Sông La Hiên	Sông Vu Gia - Thu Bồn		12
	05-01-09-04	Sông La Ê	Sông Vu Gia - Thu Bồn		14
	05-01-09-04-01	Suối Tạt Rông	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	05-01-09-05	Sông Đắc Đông	Sông Vu Gia - Thu Bồn		13
	05-01-09-06	Sông A Mố	Sông Vu Gia - Thu Bồn		24
	05-01-09-07	Sông Pa Nâu	Sông Vu Gia - Thu Bồn		15
	05-01-09-08	Sông A Kia	Sông Vu Gia - Thu Bồn		42
	05-01-09-08-01	Phụ lưu số 1	Sông Vu Gia - Thu Bồn		14
	05-01-09-09	Sông Đắc P'Rinh	Sông Vu Gia - Thu Bồn		48
	05-01-09-09-01	Sông Đắc Lênh	Sông Vu Gia - Thu Bồn		15

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	05-01-09-09-01-01	Phụ lưu số 1	Sông Vu Gia - Thu Bồn		11
	05-01-09-09-02	Sông Cha Kóp	Sông Vu Gia - Thu Bồn		21
	05-01-09-09-03	Suối Chà Vài	Sông Vu Gia - Thu Bồn		17
	05-01-09-10	Sông Trà Vinh	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	05-01-09-11	Sông A Vương	Sông Vu Gia - Thu Bồn		94
	05-01-09-11-01	Suối Sen	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	05-01-09-11-02	Phụ lưu số 2	Sông Vu Gia - Thu Bồn		13
	05-01-09-11-03	Suối Bờ E Đanh	Sông Vu Gia - Thu Bồn		15
	05-01-09-11-04	Sông Che Long	Sông Vu Gia - Thu Bồn		21
	05-01-09-11-04-01	Suối Hơ La	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	05-01-09-11-05	Sông Mơ Bon	Sông Vu Gia - Thu Bồn		24
	05-01-09-11-05-01	Khe Tam Ya Vonur	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	05-01-09-11-06	Sông Ka Nin	Sông Vu Gia - Thu Bồn		19
	05-01-09-11-07	Sông Hơ Núp	Sông Vu Gia - Thu Bồn		17
	05-01-09-11-08	Suối A Xúp	Sông Vu Gia - Thu Bồn		11
	05-01-09-11-09	Sông A Nêu	Sông Vu Gia - Thu Bồn		14
	05-01-10	Khe Houa	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	05-01-11	Sông Kôn	Sông Vu Gia - Thu Bồn	Tỉnh Thừa Thiên Huế  Tỉnh Quảng Nam	59
	05-01-11-01	Sông A Pan	Sông Vu Gia - Thu Bồn		13
	05-01-11-02	Sông Ben Ten Ngay	Sông Vu Gia - Thu Bồn		16
	05-01-11-03	Sông A Răng	Sông Vu Gia - Thu Bồn		18
	05-01-11-04	Sông Vàng	Sông Vu Gia - Thu Bồn		37
	05-01-11-04-01	Suối Pa Nan	Sông Vu Gia - Thu Bồn		14
	05-01-11-04-02	Khe Vầu	Sông Vu Gia - Thu Bồn		14
	05-01-12	Khe Dưới	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	05-01-13	Khe Cát	Sông Vu Gia - Thu Bồn		11
	05-01-14	Sông Túy Loan	Sông Vu Gia - Thu Bồn		29
	05-01-14-01	Phụ lưu số 1 (Khe suối OnChau)	Sông Vu Gia - Thu Bồn		12
	05-01-14-02	Sông Hội Phước	Sông Vu Gia - Thu Bồn		18
	05-01-14-02-01	Suối Lớn	Sông Vu Gia - Thu Bồn		15
	05-01-14-03	Phụ lưu số 3	Sông Vu Gia - Thu Bồn		11
	05-01-PL01	Sông Vĩnh Điện	Sông Vu Gia - Thu Bồn	Thành phố Đà Nẵng  Tỉnh Quảng Nam	23
	05-01-PL02	Sông Quá Giáng	Sông Vu Gia - Thu Bồn	Tỉnh Quảng Nam  Thành phố Đà Nẵng	15
	05-01-PL03	Sông Quảng Huế	Sông Vu Gia - Thu Bồn		6
	05-01-PL04	Sông Thanh Quý	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	05-02	Sông Thu Bồn	Sông Vu Gia - Thu Bồn	Tỉnh Quảng Ngãi  Tỉnh Quảng Nam	206
	05-02-01	Suối Nước Lah	Sông Vu Gia - Thu Bồn		17
	05-02-02	Suối Nước Ta	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	05-02-03	Suối Nước Xa	Sông Vu Gia - Thu Bồn		20
	05-02-04	Sông Leng	Sông Vu Gia - Thu Bồn		25
	05-02-05	Suối Nước Ta Vin	Sông Vu Gia - Thu Bồn		16
	05-02-06	Sông Bui	Sông Vu Gia - Thu Bồn		29
	05-02-06-01	Suối Nước Lát	Sông Vu Gia - Thu Bồn		11
	05-02-07	Sông Vang	Sông Vu Gia - Thu Bồn	Tỉnh Quảng Ngãi  Tỉnh Quảng Nam	33
	05-02-07-01	Suối Nước Trắng	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	05-02-07-02	Suối Nước	Sông Vu Gia - Thu Bồn		11
	05-02-07-03	Suối Nước Oa	Sông Vu Gia - Thu Bồn		19
	05-02-08	Sông Tum	Sông Vu Gia - Thu Bồn		16
	05-02-09	Sông Ngang	Sông Vu Gia - Thu Bồn		57
	05-02-09-01	Sông Tram	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	05-02-09-02	Suối Nước Vi	Sông Vu Gia - Thu Bồn		11
	05-02-09-03	Sông Đồng Chùa	Sông Vu Gia - Thu Bồn		13
	05-02-09-04	Suối Dưa	Sông Vu Gia - Thu Bồn		11
	05-02-09-05	Sông Tiên	Sông Vu Gia - Thu Bồn		32
	05-02-09-05-01	Suối Gà Đông	Sông Vu Gia - Thu Bồn		11
	05-02-09-06	Suối Trầu	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	05-02-09-07	Phụ lưu số 7	Sông Vu Gia - Thu Bồn		11
	05-02-09-08	Suối Khàn	Sông Vu Gia - Thu Bồn		18
	05-02-09-09	Suối Lang	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	05-02-10	Sông Trào	Sông Vu Gia - Thu Bồn		22
	05-02-11	Sông Trường	Sông Vu Gia - Thu Bồn		35
	05-02-11-01	Suối Lùm Mai	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	05-02-11-02	Suối Bờ Loa	Sông Vu Gia - Thu Bồn		20
	05-02-11-03	Suối Mò O	Sông Vu Gia - Thu Bồn		11
	05-02-11-04	Sông Trà Lô	Sông Vu Gia - Thu Bồn		23
	05-02-11-04-01	Suối Gia	Sông Vu Gia - Thu Bồn		17
	05-02-11-05	Suối Thanh Niên	Sông Vu Gia - Thu Bồn		11
	05-02-12	Suối Trà Ly	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	05-02-13	Phụ lưu số 13	Sông Vu Gia - Thu Bồn		26
	05-02-14	Khe Diêm Ne	Sông Vu Gia - Thu Bồn		25
	05-02-14-01	Phụ lưu số 1	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	05-02-15	Phụ lưu số 15	Sông Vu Gia - Thu Bồn		13
	05-02-16	Suối Thạch Bàn	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong C_LuuVucSong	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	05-02-17	Khe Đá Mài	Sông Vu Gia - Thu Bồn		20
	05-02-18	Sông Bà Rén	Sông Vu Gia - Thu Bồn		15
	05-02-18-01	Sông Trà Kiêu	Sông Vu Gia - Thu Bồn		17
	05-02-PL01	Phân lưu số 1	Sông Vu Gia - Thu Bồn		12
	05-02-PL02	Sông Cầu Mống	Sông Vu Gia - Thu Bồn		6
	05-02-PL03	Sông Lý Ly	Sông Vu Gia - Thu Bồn		28
	05-02-PL03-01	Sông Chợ Đùn	Sông Vu Gia - Thu Bồn		19
	05-02-PL03-02	Phụ lưu số 2	Sông Vu Gia - Thu Bồn		14
	05-02-PL04	Phân lưu số 4	Sông Vu Gia - Thu Bồn		11
	05-02-PL05	Sông Trường Giang	Sông Vu Gia - Thu Bồn		60
	05-02-PL06	Sông Đẻ Văng	Sông Vu Gia - Thu Bồn		10
	06-01	Sông Đăk Ding Dong	Sông Ba		25
	06-01-01	Suối Đăk Bing Dêm	Sông Ba		12
	06-02	Sông Đăk B Le	Sông Ba		22
	06-03	Sông Đăk Lon	Sông Ba		38
	06-03-01	Phụ lưu số 1	Sông Ba		14
	06-05	Suối Đăk Lơ Ku	Sông Ba		11
	06-06	Suối Bài Thơ	Sông Ba		24
	06-06-01	Phụ lưu số 1	Sông Ba		10
	06-07	Sông Tơ Công	Sông Ba		19
	06-08	Suối Đăk Y Nao	Sông Ba		11
	06-09	Suối Hlo	Sông Ba		19
	06-10	Suối Vôi	Sông Ba		16
	06-11	Suối Tàu Dầu	Sông Ba		14
	06-12	Suối Cà Tung	Sông Ba		37
	06-12-01	Suối Đăk Xa Wong	Sông Ba		18
	06-13	Sông Đăk Se Koel	Sông Ba		15
	06-14	Sông Đăk Xdrô	Sông Ba		17
	06-15	Sông Đăk Po Pho	Sông Ba		19
	06-16	Sông Đăk Po Kor	Sông Ba	Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Bình Định	52
	06-16-01	Suối Đăk Koal	Sông Ba		17
	06-16-01-01	Suối Đăk Trong	Sông Ba		11
	06-16-02	Suối Ma Tả	Sông Ba		23
	06-16-02-01	Suối Ta	Sông Ba		19
	06-16-02-02	Phụ lưu số 2	Sông Ba		11
	06-16-03	Sông Đăk Ha Way	Sông Ba		38
	06-16-03-01	Phụ lưu số 1	Sông Ba		12

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong____ C_LuuVucSong	TinhThanh[]____ C_TinhThanh	Chieu Dai
	06-17	Suối Tong Pơ Kót	Sông Ba		13
	06-18	Suối Thong T Miêng	Sông Ba		12
	06-19	Suối Bua	Sông Ba		21
	06-19-01	Suối Tà Lành	Sông Ba		11
	06-20	Sông Đăk Pi Hao	Sông Ba		82
	06-20-01	Sông Đăk Ptó	Sông Ba		36
	06-20-01-01	Suối Ia B'Ra	Sông Ba		13
	06-20-01-02	Suối Đăk K'Rheo	Sông Ba		20
	06-21	Suối Ia Taone	Sông Ba		11
	06-22	Sông Ba A Yun	Sông Ba	Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Đăk Lăk	192
	06-22-01	Sông Đăk Kót	Sông Ba		10
	06-22-02	Sông Đăk Xô Ta	Sông Ba		18
	06-22-03	Sông Đăk O Reng	Sông Ba		24
	06-22-04	Phụ lưu số 4	Sông Ba		12
	06-22-05	Sông Đăk Pơ Kan	Sông Ba		20
	06-22-05-01	Phụ lưu số 1	Sông Ba		10
	06-22-06	Sông Đăk Rok	Sông Ba		24
	06-22-07	Sông Đăk Hơ Noi	Sông Ba		17
	06-22-08	Sông Đăk Thar	Sông Ba		11
	06-22-09	Phụ lưu số 9	Sông Ba		11
	06-22-10	Phụ lưu số 10	Sông Ba		18
	06-22-11	Suối Ia Boong	Sông Ba		18
	06-22-12	Sông Ia Pett	Sông Ba		55
	06-22-12-01	Sông Ia Ring	Sông Ba		29
	06-22-12-01-01	Suối Ia Tem	Sông Ba		16
	06-22-13	Sông Đăk Trau Đe	Sông Ba		39
	06-22-13-01	Sông Đăk T'Mot	Sông Ba		14
	06-22-14	Suối Ia P'Le Am	Sông Ba		19
	06-22-15	Phụ lưu số 15	Sông Ba		10
	06-22-16	Sông Ea Khe	Sông Ba		38
	06-22-16-01	Suối Ia Bát	Sông Ba		20
	06-22-17	Sông Ea Son	Sông Ba	Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Đăk Lăk	63
	06-22-17-01	Sông Ia Bal	Sông Ba	Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Đăk Lăk	24
	06-22-17-01-01	Sông Ea Ko Nho	Sông Ba	Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Đăk Lăk	10
	06-22-17-02	Phụ lưu số 2	Sông Ba		13
	06-22-17-02-01	Phụ lưu số 1	Sông Ba		11

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong____ C_LuuVucSong	TinhThanh[]____ C_TinhThanh	Chieu Dai
	06-22-18	Sông Ea Boui	Sông Ba		23
	06-22-18-01	Suối Ia K'Noi	Sông Ba		11
	06-22-19	Phụ lưu số 19	Sông Ba		13
	06-22-20	Sông Ia Hao	Sông Ba	Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Đắk Lắk	37
	06-22-20-01	Sông Ia Yao	Sông Ba		52
	06-22-20-02	Suối Ea Chro Lao	Sông Ba	Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Đắk Lắk	12
	06-22-20-03	Phụ lưu số 3	Sông Ba		11
	06-23	Sông Ea Rbol	Sông Ba	Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Đắk Lắk	42
	06-23-01	Sông Ea M Keo	Sông Ba		13
	06-24	Sông Ea Rtô	Sông Ba		15
	06-25	Sông Ea Thul	Sông Ba		52
	06-25-01	Sông Ea Du Eao	Sông Ba		22
	06-26	Sông Ea Drê	Sông Ba		20
	06-27	Sông Ea Rsai	Sông Ba		41
	06-27-01	Suối Ea On	Sông Ba		13
	06-27-02	Suối Ea Gúit	Sông Ba		18
	06-27-02-01	Suối Ea Toi	Sông Ba		12
	06-27-02-02	Phụ lưu số 2	Sông Ba		10
	06-27-03	Suối Ea Hooc	Sông Ba		11
	06-27-03-01	Suối Ea Ke Taon	Sông Ba		12
	06-27-04	Suối Ea Po	Sông Ba		14
	06-28	Suối Ea Toun Marc	Sông Ba		13
	06-29	Sông Ea Ur	Sông Ba		38
	06-29-01	Suối Ia Gip	Sông Ba		17
	06-29-02	Suối Ea Tral	Sông Ba		13
	06-30	Sông Ea Mlách	Sông Ba		54
	06-30-01	Suối Egno	Sông Ba		12
	06-31	Sông Ea Dreh	Sông Ba		19
	06-32	Sông Cà Lúi	Sông Ba		56
	06-33	Sông Krông Năng	Sông Ba		134
	06-33-01	Suối Ea Blong	Sông Ba		10
	06-33-02	Sông Ea Toh	Sông Ba		11
	06-33-03	Sông Ea In	Sông Ba		21
	06-33-04	Suối Ea Tróh	Sông Ba		14
	06-33-05	Suối Ea Týh	Sông Ba		19
	06-33-06	Sông Ea Krông Hđing	Sông Ba		28
	06-33-06-01	Suối Ea Pa	Sông Ba		18
	06-33-06-02	Suối Ea Kô	Sông Ba		12
	06-33-06-03	Suối Ea Pil	Sông Ba		15

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong____ C_LuuVucSong	TinhThanh[]____ C_TinhThanh	Chieu Dai
	06-33-07	Sông Ea Đăk	Sông Ba		40
	06-33-08	Phụ lưu số 8	Sông Ba		14
	06-33-09	Suối Ea H Mlay	Sông Ba		17
	06-33-10	Suối Ea DHông Reng	Sông Ba	Tỉnh Đắk Lắk  Tỉnh Phú Yên	10
	06-33-11	Sông Ea Pych	Sông Ba	Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Đắk Lắk	32
	06-33-11-01	Suối Ea Pu Ich	Sông Ba		41
	06-33-11-02	Sông Ea Kra	Sông Ba	Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Đắk Lắk	24
	06-33-11-01-01	Suối Ea Dirl	Sông Ba		13
	06-33-11-03	Suối Ea Tông 2	Sông Ba		11
	06-33-12	Suối Ea Păt	Sông Ba		10
	06-33-13	Suối Hum	Sông Ba	Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Phú Yên	15
	06-33-14	Sông Ea Ka Rát	Sông Ba		20
	06-34	Sông Hà Lan	Sông Ba		17
	06-35	Sông Ea Bar	Sông Ba		33
	06-36	Suối Thá	Sông Ba		22
	06-36-01	Suối Chà Rang	Sông Ba		15
	06-37	Sông Hinh	Sông Ba	Tỉnh Đắk Lắk  Tỉnh Phú Yên	101
	06-37-01	Sông Ea Krô	Sông Ba		20
	06-37-02	Suối Ea Grô	Sông Ba		12
	06-37-03	Sông Ea Mdoal	Sông Ba		35
	06-37-04	Suối Ea Ngao	Sông Ba	Tỉnh Đắk Lắk  Tỉnh Phú Yên	16
	06-37-05	Suối Ea Nhê	Sông Ba		19
	06-37-06	Suối Dừa	Sông Ba		24
	06-37-07	Sông Ea Ku H' Bot	Sông Ba		13
	06-37-08	Suối Ea Trôl	Sông Ba		26
	06-37-08-01	Suối Lạnh	Sông Ba		11
	06-37-09	Sông Bệnh Viện	Sông Ba		16
	06-38	Sông Cạn	Sông Ba		21
	06-39	Sông Con	Sông Ba		33
	06-39-01	Suối Ngã Hai	Sông Ba		12
	06-39-02	Suối Cau	Sông Ba		14
	06-40	Sông Cái	Sông Ba		14
	06-41	Sông Đồng Bò	Sông Ba		25
	06-41-01	Phụ lưu số 1	Sông Ba		12
	06-42	Phụ lưu số 42	Sông Ba		18
	06-PL01	Sông Bàu Quay	Sông Ba		14
	07-23	Sông Đa PLao	Sông Đồng Nai		22
	07-26	Sông Đăk Klong	Sông Đồng Nai		32
	07-27	Sông Da Noh	Sông Đồng Nai		16
	07-28	Sông Đa Nir	Sông Đồng Nai		25
	07-29	Sông Da Nong	Sông Đồng Nai		92

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	07-29-01	Sông Đăk Tait	Sông Đồng Nai		14
	07-29-02	Sông Đăk Bon Bìng	Sông Đồng Nai		10
	07-29-03	Sông Đăk Gouol	Sông Đồng Nai		16
	07-29-04	Sông Đăk R' Moan	Sông Đồng Nai		20
	07-29-05	Sông Đăk Buk So	Sông Đồng Nai		54
	07-29-05-01	Sông Đăk Krung	Sông Đồng Nai		23
	07-29-05-02	Sông Đăk R' Tih	Sông Đồng Nai		49
	07-29-05-02-01	Sông Đăk R' Tang	Sông Đồng Nai		24
	07-29-06	Phụ lưu số 6 (Suối Đăk Drung)	Sông Đồng Nai		15
	07-29-07	Sông Đăk Yao	Sông Đồng Nai		13
	07-29-08	Sông Đăk R'Tih	Sông Đồng Nai		61
	07-29-08-01	Sông Đăk Nang	Sông Đồng Nai		15
	07-29-08-02	Sông Đăk Krig	Sông Đồng Nai		17
	07-29-08-03	Sông Đăk Nur	Sông Đồng Nai		24
	07-29-08-04	Sông Da Moung	Sông Đồng Nai		18
	07-29-09	Sông Đăk Nêr	Sông Đồng Nai		12
	07-30	Sông Đăk R' Sung	Sông Đồng Nai		17
	07-30-01	Sông Đăk Mur	Sông Đồng Nai		14
	07-32	Sông Đăk R'Keh	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Đăk Nông	50
	07-32-01	Sông Đăk Sing	Sông Đồng Nai		10
	07-32-02	Sông Da Anh Kong	Sông Đồng Nai		28
	07-32-03	Sông Đăk Kar	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Đăk Nông	30
	07-32-03-02	Sông Đăk Ru	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Đăk Nông	13
	07-39	Sông Đăk Lua	Sông Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai  Tỉnh Bình Phước	39
	07-39-01	Suối Nam	Sông Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai  Tỉnh Bình Phước	11
	07-39-02	Suối Đồng Sắt	Sông Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai  Tỉnh Bình Phước	17
	07-43	Sông Đa Guoay	Sông Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai  Tỉnh Lâm Đồng  Tỉnh Bình Thuận	93
	07-43-02	Sông Dac Hoai	Sông Đồng Nai	Tỉnh Lâm Đồng  Tỉnh Bình Thuận	47
	07-43-02-01	Sông Dac Sé Po	Sông Đồng Nai	Tỉnh Lâm Đồng  Tỉnh Bình Thuận	14
	07-43-03	Sông Đa Guy	Sông Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai  Tỉnh Lâm Đồng  Tỉnh Bình Thuận	19



Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	07-45	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai  Tỉnh Lâm Đồng  Tỉnh Bình Thuận	299
	07-45-08	Sông Da S'Răng	Sông Đồng Nai	Tỉnh Lâm Đồng  Tỉnh Bình Thuận	14
	07-45-12	Suối Thi	Sông Đồng Nai	Tỉnh Lâm Đồng  Tỉnh Bình Thuận	35
	07-45-20	Sông Cầu Bệnh	Sông Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai  Tỉnh Bình Thuận	17
	07-45-23	Suối Gia Huỳnh	Sông Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai  Tỉnh Bình Thuận	32
	07-45-23-01	Suối Ché	Sông Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai  Tỉnh Bình Thuận	26
	07-51	Sông Bé	Sông Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai  Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Đắk Nông  Tỉnh Bình Dương	385
	07-51-03	Sông Đắk Me	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Đắk Nông	50
	07-51-03-01	Sông Đắk R Me Nhỏ	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Đắk Nông	32
	07-51-03-01-01	Phụ lưu số 1	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Đắk Nông	18
	07-51-08	Sông Đắk R' Lấp	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Đắk Nông	123
	07-51-08-03	Sông Đắk B' Lấp	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Đắk Nông	28
	07-51-12	Sông Đắk Huýt	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Đắk Nông	120
	07-51-12-02	Sông Đắk Đo	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Đắk Nông	10
	07-51-12-03	Sông Đắk Soi	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Đắk Nông	35
	07-51-27	Sông Dinh	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Bình Dương	13
	07-51-29	Suối Thôn	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Bình Dương	21
	07-51-30	Sông Nước Trong	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Bình Dương	34
	07-51-32	Suối Giai	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Bình Dương	39
	07-51-33	Suối Rạc	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Bình Dương	106
	07-51-33-06	Rạch Bé	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Bình Dương	47
	07-51-34	Sông Mã Đà	Sông Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai  Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Bình Dương	99
	07-51-34-04	Suối Đồi	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Bình Dương	18
	07-61	Sông Sài Gòn	Sông Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh  Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Tây Ninh  Tỉnh Long An  Tỉnh Bình Dương	251

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	07-61-09	Suối Tà Mông	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Bình Dương	26
	07-61-16	Sông Thị Tính	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Bình Dương	74
	07-61-16-01	Suối Ông Thành	Sông Đồng Nai	Tỉnh Bình Phước  Tỉnh Bình Dương	10
	07-62	Sông Vàm Cỏ	Sông Đồng Nai	Tỉnh Tây Ninh  Thành phố Hồ Chí Minh  Tỉnh Long An	251
	07-63	Sông Thị Vải	Sông Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai  Thành phố Hồ Chí Minh  Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	90
	07-63-01	Suối Sóc	Sông Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai  Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	17
	07-63-05	Suối Cầu Vạc	Sông Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai  Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	27
	07-63-05-01	Suối Đá Vàng	Sông Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai  Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	10
	07-PL01	Kênh Xáng Lớn	Sông Đồng Nai	Tỉnh Long An  Thành phố Hồ Chí Minh	27
	07-PL02	Sông Cần Giuộc	Sông Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh  Tỉnh Long An	40
	07-PL03	Sông Đồng Tranh	Sông Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai  Thành phố Hồ Chí Minh	25
	07-PL04	Sông Lòng Tàu	Sông Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai  Thành phố Hồ Chí Minh	43
	07-PL05	Sông Kinh	Sông Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh  Tỉnh Long An	9
	07-PL06	Rạch Giồng	Sông Đồng Nai	Tỉnh Long An  Thành phố Hồ Chí Minh	12
	07-PL07	Rạch Bà Đăng	Sông Đồng Nai	Tỉnh Long An  Thành phố Hồ Chí Minh	3
	07-PL08	Sông Giò Gia	Sông Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai  Thành phố Hồ Chí Minh	29
	07-PL09	Sông Tắc Cua	Sông Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai  Thành phố Hồ Chí Minh	5
	07-PL10	Rạch Bà Lao	Sông Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh  Tỉnh Long An	12
	07-PL11	Rạch Tra	Sông Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh  Tỉnh Tây Ninh	44
	07-PL12	Sông Bến Lức	Sông Đồng Nai	Tỉnh Long An  Thành phố Hồ Chí Minh	33
	08-01	Sông Nậm Rốm	Sông Mê Công (Cửu Long)		89
	08-01-01	Nậm Phăng	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-01-02	Nậm Khẩu Hú	Sông Mê Công (Cửu Long)		34
	08-01-03	Nậm Đuống	Sông Mê Công (Cửu Long)		18
	08-01-04	Nậm Pe	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-01-05	Suối Hồng Léch	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-01-06	Nậm Lúa	Sông Mê Công (Cửu Long)		69
	08-01-06-01	Suối Pha Lay	Sông Mê Công (Cửu Long)		14

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	08-01-06-01-01	Suối Xá Túng	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-01-06-02	Nậm Hẹ	Sông Mê Công (Cửu Long)		29
	08-01-06-02-01	Suối Rống	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-01-06-02-02	Phụ lưu số 2	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-01-06-03	Nậm Ngâm	Sông Mê Công (Cửu Long)		33
	08-01-07	Suối Tát Mạ	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-01-08	Huổi Moi	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-02	Sông Sê Păng Hiêng	Sông Mê Công (Cửu Long)		37
	08-02-01	Sông Trà Lý	Sông Mê Công (Cửu Long)		18
	08-03	Nậm Sê Xa Len	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-04	Nậm Sê Pôn	Sông Mê Công (Cửu Long)		59
	08-04-01	Suối KLong	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-04-01-01	Suối Xa Heng	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-04-02	Suối Ra Loang	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-04-03	Suối K Đấp	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-04-04	Khe Cham	Sông Mê Công (Cửu Long)		20
	08-04-05	Suối La La	Sông Mê Công (Cửu Long)		27
	08-04-06	Suối Mỹ Yên	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-04-07	Suối A Chùm	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-06	Suối Đăk Pam	Sông Mê Công (Cửu Long)		21
	08-07	Sông Đăk Cai	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-07-01	Huổi Táp Trê	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-08	Sông Sê San (Mê Công)	Sông Mê Công (Cửu Long)		
	08-08-01	Sông Đăk Mar	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-08-02	Sông Đăk Ta	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-08-03	Sông Đăk Pru	Sông Mê Công (Cửu Long)		31
	08-08-03-01	Sông Đăk Brot	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-08-04	Sông Đăk Druôi	Sông Mê Công (Cửu Long)		26
	08-08-05	Sông Đăk Na	Sông Mê Công (Cửu Long)		35
	08-08-05-01	Sông Đăk Ne	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-08-06	Sông Đăk Mái	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-08-07	Sông Đăk Rơ Long	Sông Mê Công (Cửu Long)		38
	08-08-07-01	Sông Đăk Tu	Sông Mê Công (Cửu Long)		26
	08-08-07-02	Sông Đăk Lôi	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-08-08	Sông Đăk Piu	Sông Mê Công (Cửu Long)		20
	08-08-09	Sông Đăk Vai	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-08-10	Sông Đăk Kal	Sông Mê Công (Cửu Long)		29
	08-08-10-01	Sông Đăk Hang	Sông Mê Công (Cửu Long)		21
	08-08-11	Sông Đăk Po Nga	Sông Mê Công (Cửu Long)		19

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông____ C_LuuVucSông	TinhThanh[]____ C_TinhThanh	Chieu Dai
	08-08-12	Sông Đắc Ta Kan	Sông Mê Công (Cửu Long)		47
	08-08-12-01	Sông Đắc Tía	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-08-12-02	Sông Đắc Si Nu	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-08-12-03	Sông Đắc Ro Nu	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-08-13	Sông Đắc Psi	Sông Mê Công (Cửu Long)		81
	08-08-13-01	Sông Đắc Lây	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-08-13-02	Sông Đắc Ngòm	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-08-13-03	Suối Nước P.Ca	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-08-13-04	Suối Nước Chim	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-08-13-05	Sông Đắc Pu Chiang	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-08-13-06	Sông Đắc Ter	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-08-13-07	Sông Đắc Trưa	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-08-13-08	Sông Đắc Biên	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-08-13-09	Sông Đắc Hring	Sông Mê Công (Cửu Long)		31
	08-08-14	Sông Đắc Da Nan	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-08-15	Sông Đắc Núi	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-08-16	Sông Đắc Uy	Sông Mê Công (Cửu Long)		41
	08-08-16-01	Sông Đắc Rơ Tak Ma	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-08-17	Sông Đắc Bla	Sông Mê Công (Cửu Long)		
	08-08-17-01	Sông Đắc Chiang	Sông Mê Công (Cửu Long)		18
	08-08-17-02	Phụ lưu số 2	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-08-17-03	Sông Đắc Kôi	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-08-17-04	Suối Măng Ke	Sông Mê Công (Cửu Long)		32
	08-08-17-05	Sông Kon Keng	Sông Mê Công (Cửu Long)		50
	08-08-17-05-01	Sông Đắc Blô	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-08-17-05-02	Sông Đắc La	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-08-17-05-03	Suối Đắc Gret	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-08-17-06	Sông Đắc Pơ Ne	Sông Mê Công (Cửu Long)		
	08-08-17-06-01	Sông Đắc Pnc	Sông Mê Công (Cửu Long)		
	08-08-17-06-01-01	Phụ lưu số 1	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-08-17-06-01-02	Sông Đắc Pui	Sông Mê Công (Cửu Long)		25
	08-08-17-06-01-03	Phụ lưu số 3	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-08-17-06-02	Phụ lưu số 2	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-08-17-07	Sông Đắc Dơ Nen	Sông Mê Công (Cửu Long)		13

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong C_LuuVucSong	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	08-08-17-08	Sông Đắc Po Kei	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Kon Tum  Tỉnh Gia Lai	43
	08-08-17-08-01	Phụ lưu số 1	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-08-17-08-02	Sông Đắc Bo	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-08-17-08-03	Phụ lưu số 3	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-08-17-08-04	Sông Đắc Poe	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Kon Tum  Tỉnh Gia Lai	23
	08-08-17-09	Sông Ia Krom	Sông Mê Công (Cửu Long)		77
	08-08-17-09-01	Suối Đắc Hơu	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-08-17-09-02	Suối Ia Ron Nil	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-08-17-09-03	Sông Đắc Tong	Sông Mê Công (Cửu Long)		23
	08-08-17-09-03-01	Suối Ia Greng	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-08-17-09-04	Sông Ia Mê	Sông Mê Công (Cửu Long)		20
	08-08-17-09-05	Suối Đắc Tonio	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-08-17-09-06	Sông Đắc Xô Mai	Sông Mê Công (Cửu Long)		24
	08-08-17-09-06-01	Phụ lưu số 1	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-08-17-09-07	Suối Ia Ta Ver	Sông Mê Công (Cửu Long)		22
	08-08-17-09-07-01	Suối Ia Toi	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-08-17-10	Sông Ia Tcha	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-08-17-11	Sông Đắc Cẩm	Sông Mê Công (Cửu Long)		38
	08-08-17-11-01	Sông Đắc Lay	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-08-17-12	Sông Đắc Kle	Sông Mê Công (Cửu Long)		37
	08-08-18	Phụ lưu số 18	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-08-19	Sông Ia Roey	Sông Mê Công (Cửu Long)		36
	08-08-19-01	Suối Ia Rơ Ai	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-08-20	Sông Đắc Sir	Sông Mê Công (Cửu Long)		57
	08-08-20-01	Sông Đắc Car	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-08-20-02	Sông Ia Rai	Sông Mê Công (Cửu Long)		20
	08-08-20-03	Suối Ia Rơ Tang	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-08-21	Suối Ia Tram	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-08-22	Sông Ia Ninh	Sông Mê Công (Cửu Long)		43
	08-08-23	Sông Ia Yang	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-08-23-01	Suối Ia Blan	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-08-24	Suối Ia Bolok	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-08-25	Sông Ia Grai	Sông Mê Công (Cửu Long)		65
	08-08-25-01	Suối Ia Dran	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-08-25-02	Sông Ia Grăng	Sông Mê Công (Cửu Long)		33
	08-08-25-02-01	Suối Ia Ta Chao	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-08-25-02-02	Suối Ta Lo	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-08-25-02-03	Sông Ia Hơ Răng	Sông Mê Công (Cửu Long)		21

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong C_LuuVucSong	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	08-08-25-03	Sông Ia Tchâm	Sông Mê Công (Cửu Long)		46
	08-08-25-03-01	Suối Ia Gon Lao	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-08-25-03-02	Suối Ia Năng	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-08-25-03-03	Suối Ia Brong	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-08-25-03-03-01	Suối Ia Khã	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-08-25-04	Sông Ia Bơ Lãng	Sông Mê Công (Cửu Long)		40
	08-08-25-04-01	Suối Ia Tô	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-08-25-04-01-01	Suối Ia Péch	Sông Mê Công (Cửu Long)		18
	08-08-25-05	Suối Ia Yam	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-08-26	Suối Ia Korin	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-08-26-01	Suối Ia Dor	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-08-27	Sông Ia Hai	Sông Mê Công (Cửu Long)		23
	08-08-28	Phụ lưu số 28	Sông Mê Công (Cửu Long)		22
	08-08-29	Sông Ia Klê Rông	Sông Mê Công (Cửu Long)		23
	08-08-30	Sông Ya Klê Rong	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-08-31	Phụ lưu số 31	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-08-32	Sông Ia Kley	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-08-33	Sông Ia KLong	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-08-34	Sông Sa Thầy	Sông Mê Công (Cửu Long)		115
	08-08-34-01	Sông Đăk Rơ Mao	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-08-34-02	Sông Đăk Rơ Kay	Sông Mê Công (Cửu Long)		24
	08-08-34-03	Sông Ia Mô	Sông Mê Công (Cửu Long)		26
	08-08-34-03-01	Sông Đăk Đron	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-08-34-03-02	Suối Ia Hron	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-08-34-04	Suối Ia Lon	Sông Mê Công (Cửu Long)		18
	08-08-34-04-01	Suối Ia Koi	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-08-34-04-01-01	Suối Ia Long	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-08-34-05	Sông Ia Tri	Sông Mê Công (Cửu Long)		32
	08-08-34-06	Sông Đăk Sin	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-08-34-07	Suối Ia Ray	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-08-34-08	Phụ lưu số 8	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-08-34-09	Phụ lưu số 9	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-08-34-10	Phụ lưu số 10	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-08-34-11	Phụ lưu số 11	Sông Mê Công (Cửu Long)		18
	08-08-34-12	Suối Gia Pô	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-08-35	Sông Ia Nam	Sông Mê Công (Cửu Long)		23
	08-08-35-01	Suối Ia Bon	Sông Mê Công (Cửu Long)		14

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông____ C_LuuVucSông	TinhThanh[]____ C_TinhThanh	Chieu Dai
	08-08-36	Sông Ia Lang	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-08-37	Sông Ia Krel	Sông Mê Công (Cửu Long)		62
	08-08-37-01	Suối Ia Tang	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-08-37-02	Suối Ia Deil	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-09	Sông Ia Drang	Sông Mê Công (Cửu Long)		103
	08-09-01	Suối Ia Mul	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-09-02	Suối Ia Puch	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-09-03	Sông Ia Púch	Sông Mê Công (Cửu Long)		78
	08-09-03-01	Suối Ia Ey	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-09-03-02	Suối Ia Khanh	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-09-03-02-01	Suối Ia Lok	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-09-03-03	Suối Ia Lang	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-09-03-04	Sông Ia Dmoue	Sông Mê Công (Cửu Long)		23
	08-09-04	Sông Ia Kreng	Sông Mê Công (Cửu Long)		50
	08-09-04-01	Suối Ia Krai	Sông Mê Công (Cửu Long)		18
	08-09-04-02	Suối Ia Dôm	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-09-04-03	Suối Ia Kreng Nét	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-09-05	Sông Ia P' Nôn	Sông Mê Công (Cửu Long)		27
	08-09-05-01	Suối Ia Man	Sông Mê Công (Cửu Long)		18
	08-10	Suối Ia Pah	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-11	Sông Ia H' Leo	Sông Mê Công (Cửu Long)		
	08-11-01	Sông Ea Wy	Sông Mê Công (Cửu Long)		42
	08-11-02	Sông Ea H' Leo	Sông Mê Công (Cửu Long)		
	08-11-02-01	Suối Ea Môr	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-11-02-02	Suối Ea Doan	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-11-02-03	Suối Ea Klang	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-11-02-04	Suối Ea Niel	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-11-02-05	Suối Ea B' Lư	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-11-02-06	Sông Ea Hók	Sông Mê Công (Cửu Long)		31
	08-11-02-06-01	Phụ lưu số 1	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-11-02-07	Sông Ea H' Mók	Sông Mê Công (Cửu Long)		25
	08-11-02-08	Phụ lưu số 8	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Đắk Lắk	10
	08-11-02-09	Sông Ea Troh Knong	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-11-03	Phụ lưu số 3	Sông Mê Công (Cửu Long)		24
	08-11-03-01	Phụ lưu số 1	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-11-04	Sông Ea Khal	Sông Mê Công (Cửu Long)		69
	08-11-04-01	Phụ lưu số 1	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-11-04-02	Suối Ea Nam	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-11-04-03	Phụ lưu số 3	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-11-04-04	Phụ lưu số 4	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-11-04-05	Sông Ea KNhót	Sông Mê Công (Cửu Long)		14

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	08-11-04-05-01	Phụ lưu số 1	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-11-05	Sông Ea Rók	Sông Mê Công (Cửu Long)		52
	08-11-05-01	Phụ lưu số 1	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-11-05-02	Phụ lưu số 2	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-11-06	Sông Ea Súp	Sông Mê Công (Cửu Long)		113
	08-11-06-01	Phụ lưu số 1	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-11-06-02	Phụ lưu số 2	Sông Mê Công (Cửu Long)		21
	08-11-06-03	Sông Ea Kuê	Sông Mê Công (Cửu Long)		25
	08-11-06-03-01	Suối Ea K'Re	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-11-06-03-02	Sông Ea Kriêng	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-11-06-03-02-01	Phụ lưu số 1	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-11-06-04	Sông Ea Ual	Sông Mê Công (Cửu Long)		20
	08-11-06-05	Suối Ea Klah	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-11-06-06	Suối Ea Enao	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-11-06-07	Phụ lưu số 7	Sông Mê Công (Cửu Long)		23
	08-11-06-08	Sông Ea Lê	Sông Mê Công (Cửu Long)		20
	08-11-06-09	Sông Đăk Bùng	Sông Mê Công (Cửu Long)		33
	08-11-06-10	Sông Đăk Pung	Sông Mê Công (Cửu Long)		28
	08-11-06-11	Phụ lưu số 11	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-11-07	Phụ lưu số 7	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-11-07-01	Phụ lưu số 1	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-11-08	Sông Ia Te Mốt	Sông Mê Công (Cửu Long)		40
	08-11-08-01	Sông Ea Tờ Mốt	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-11-09	Phụ lưu số 9	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-11-10	Sông Ia Lốp	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Đăk Lăk	120
	08-11-10-01	Suối Ia Drô	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-11-10-02	Sông Ia Kô	Sông Mê Công (Cửu Long)		28
	08-11-10-03	Sông Ia Lô	Sông Mê Công (Cửu Long)		37
	08-11-10-03-01	Suối Ia Nan	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-11-10-03-02	Suối Ia Păng	Sông Mê Công (Cửu Long)		21
	08-11-10-03-03	Phụ lưu số 3	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-11-10-04	Sông La Ch' Noêh	Sông Mê Công (Cửu Long)		28
	08-11-10-05	Phụ lưu số 5	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Đăk Lăk	10
	08-11-10-06	Sông Ia Glé	Sông Mê Công (Cửu Long)		79
	08-11-10-06-01	Suối Ia Qué	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-11-10-06-02	Sông Ia Tor	Sông Mê Công (Cửu Long)		24
	08-11-10-07	Phụ lưu số 7	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-11-10-08	Phụ lưu số 8	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-11-10-09	Sông Ia Meur	Sông Mê Công (Cửu Long)		92
	08-11-10-09-01	Sông Ia Tác	Sông Mê Công (Cửu Long)		37



Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	08-11-10-09-01-01	Phụ lưu số 1	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-11-10-09-01-02	Suối Ia Neul	Sông Mê Công (Cửu Long)		18
	08-11-10-09-02	Phụ lưu số 2	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-11-10-09-03	Suối Ia Yô	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-11-10-09-04	Sông Ia Yor	Sông Mê Công (Cửu Long)		23
	08-11-10-10	Phụ lưu số 10	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-12	Sông Đăk Ruê	Sông Mê Công (Cửu Long)		48
	08-12-01	Phụ lưu số 1	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-12-02	Phụ lưu số 2	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-12-03	Phụ lưu số 3	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-12-04	Sông Prêk Ruê	Sông Mê Công (Cửu Long)		21
	08-12-04-01	Phụ lưu số 1	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-12-04-02	Phụ lưu số 2	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-13	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Sông Mê Công (Cửu Long)		
	08-13-01	Sông Ea Juna	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-13-02	Sông Ea Hlang	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-13-03	Sông Ea Kmlir	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-13-04	Sông Ea Krông	Sông Mê Công (Cửu Long)		33
	08-13-04-01	Suối Ea Kung	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-13-05	Sông Ea Su	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-13-06	Sông Ea Phê	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-13-07	Sông Ea Kar	Sông Mê Công (Cửu Long)		31
	08-13-07-01	Suối Ea Kmút	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-13-08	Sông Ea Kuăng	Sông Mê Công (Cửu Long)		34
	08-13-08-01	Suối Ea Hiu	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-13-09	Sông Ea Krông Păk	Sông Mê Công (Cửu Long)		95
	08-13-09-01	Phụ lưu số 1	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-13-09-02	Sông Ea Krông A	Sông Mê Công (Cửu Long)		23
	08-13-09-02-01	Suối Ea Kran	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-13-09-03	Suối Ea Bôt	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-13-09-04	Sông Ea Pal	Sông Mê Công (Cửu Long)		23
	08-13-09-04-01	Suối Ea Puk	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-13-09-05	Sông Ea Di	Sông Mê Công (Cửu Long)		23
	08-13-09-06	Sông Ea Rok	Sông Mê Công (Cửu Long)		31
	08-13-10	Sông Ea Uy	Sông Mê Công (Cửu Long)		32
	08-13-10-01	Suối Ea Yông	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-13-10-02	Phụ lưu số 2	Sông Mê Công (Cửu Long)		21
	08-13-11	Suối Ea Anoh Băh	Sông Mê Công (Cửu Long)		12

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông____ C_LuuVucSông	TinhThanh[]____ C_TinhThanh	Chieu Dai
	08-13-12	Sông Ea Krông Bông	Sông Mê Công (Cửu Long)		101
	08-13-12-01	Suối Ia Rong	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-13-12-02	Suối Ea Ka	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-13-12-03	Sông Ea Krông Tut	Sông Mê Công (Cửu Long)		33
	08-13-12-03-01	Suối Ea Lúi	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-13-12-04	Suối Ea Bar	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-13-12-05	Suối Ea K'Tour	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-13-12-06	Suối Ea Drouih	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-13-13	Sông Ea Krông K'mar	Sông Mê Công (Cửu Long)		26
	08-13-14	Sông Eo Ke Hur	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-13-15	Sông Ea Dray	Sông Mê Công (Cửu Long)		20
	08-13-16	Sông Ea Kram Dria	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-13-17	Sông Ea Puôi	Sông Mê Công (Cửu Long)		34
	08-13-17-01	Sông Ea Enon	Sông Mê Công (Cửu Long)		38
	08-13-17-01-01	Sông Ea Knuec	Sông Mê Công (Cửu Long)		23
	08-13-18	Sông Ea Nang	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-13-19	Sông Ea Sem Long	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-13-19-01	Suối Ea Tlinh	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-13-20	Sông Đắk Phoi	Sông Mê Công (Cửu Long)		46
	08-13-20-01	Sông Đắk Pak	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-13-20-01-01	Suối Bồng Krang	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-13-20-01-02	Sông Đắk Liêng	Sông Mê Công (Cửu Long)		33
	08-13-21	Sông Eo Lông Ding	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-13-22	Sông Krông Diết	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-13-23	Sông Ea Kram	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-13-24	Sông Ea Krông Nô	Sông Mê Công (Cửu Long)		
	08-13-24-01	Phụ lưu số 1	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-13-24-02	Phụ lưu số 2	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-13-24-03	Sông Đắk En	Sông Mê Công (Cửu Long)		29
	08-13-24-03-01	Phụ lưu số 1	Sông Mê Công (Cửu Long)		18
	08-13-24-04	Sông Đắk Gui	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-13-24-05	Sông Đắk Me	Sông Mê Công (Cửu Long)		20
	08-13-24-06	Sông Đắk Huer	Sông Mê Công (Cửu Long)		26
	08-13-24-06-01	Phụ lưu số 1	Sông Mê Công (Cửu Long)		18
	08-13-24-07	Sông Đắk Kao	Sông Mê Công (Cửu Long)		21
	08-13-24-08	Sông Đắk Kegui	Sông Mê Công (Cửu Long)		15

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	08-13-24-09	Sông Đắc Tar	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-13-24-10	Sông Đắc KCal	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-13-24-11	Sông Đa Sê	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-13-24-12	Sông Đắc Rpeul	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-13-24-13	Sông Đa R' Mang	Sông Mê Công (Cửu Long)		
	08-13-24-13-01	Suối Đa Ha	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-13-24-13-02	Sông Đa R'Pi	Sông Mê Công (Cửu Long)		25
	08-13-24-13-03	Sông Đa Mang	Sông Mê Công (Cửu Long)		21
	08-13-24-13-03-01	Sông Đa N'Giá	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-13-24-13-03-02	Sông Đa R'Da	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-13-24-13-04	Sông Đa Nou	Sông Mê Công (Cửu Long)		26
	08-13-24-13-04-01	Sông Đa Nia	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-13-24-13-05	Sông Đa N'Hong	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Đắc Nông  Tỉnh Lâm Đông	49
	08-13-24-13-05-01	Sông Đa Ldơ	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-13-24-13-05-02	Suối Đa Rlau	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-13-24-13-06	Sông Đa Snao	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-13-24-13-07	Sông Đ'Nouss	Sông Mê Công (Cửu Long)		18
	08-13-24-13-08	Suối Đ.R'Tih	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-13-24-13-09	Sông Đa R'Dô	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-13-24-13-10	Sông D.Riol	Sông Mê Công (Cửu Long)		76
	08-13-24-13-11	Sông Đa R'Sai	Sông Mê Công (Cửu Long)		47
	08-13-24-13-11-01	Sông Đa Co	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-13-24-13-11-02	Sông Đa Loune	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-13-24-13-11-03	Sông Đa Rdoum	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-13-24-13-11-04	Sông Đắc Nour	Sông Mê Công (Cửu Long)		26
	08-13-24-13-11-04-01	Sông Đa Mpang	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-13-24-14	Sông Đắc Rohyo	Sông Mê Công (Cửu Long)		35
	08-13-24-14-01	Suối Ia Poi	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-13-24-15	Suối Ea Pri Ne	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-13-24-16	Sông Đắc Rí	Sông Mê Công (Cửu Long)		68
	08-13-24-16-01	Sông Đắc R'Looung Ko	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-13-24-16-02	Sông Đắc N'Tao	Sông Mê Công (Cửu Long)		31
	08-13-24-16-03	Sông Ea Bun	Sông Mê Công (Cửu Long)		34

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	08-13-24-16-03-01	Phụ lưu số 1	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-13-24-16-03-02	Sông Đăk Meng	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-13-24-17	Sông Đăk Dro	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-13-24-18	Sông S.Chur Tát	Sông Mê Công (Cửu Long)		50
	08-13-24-18-01	Sông Đăk Hou	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-13-25	Sông Đăk Sour	Sông Mê Công (Cửu Long)		71
	08-13-25-01	Sông Đăk Mól	Sông Mê Công (Cửu Long)		22
	08-13-25-01-01	Sông Đăk Sô Y	Sông Mê Công (Cửu Long)		20
	08-13-25-02	Sông Đăk R'Tô	Sông Mê Công (Cửu Long)		25
	08-13-25-03	Sông Đăk R'La	Sông Mê Công (Cửu Long)		22
	08-13-25-04	Sông Đăk N'Dreng	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-13-25-05	Sông Đăk Louk	Sông Mê Công (Cửu Long)		76
	08-13-25-05-01	Sông Đăk Oi	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-13-26	Sông Ea Tour	Sông Mê Công (Cửu Long)		23
	08-13-26-01	Suối Ea Toul	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-13-27	Sông Ea Gan	Sông Mê Công (Cửu Long)		53
	08-13-27-01	Sông Ea Dier	Sông Mê Công (Cửu Long)		39
	08-13-27-01-01	Sông Đăk Drong	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-13-28	Sông Ea Knir	Sông Mê Công (Cửu Long)		56
	08-13-28-01	Sông Ea Tam	Sông Mê Công (Cửu Long)		21
	08-13-29	Sông Ea K'Pô	Sông Mê Công (Cửu Long)		23
	08-13-29-01	Suối Ea Piết	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-13-30	Sông Ea Mdhar	Sông Mê Công (Cửu Long)		22
	08-13-30-01	Suối Ea Kmur	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-13-31	Phụ lưu số 31	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-13-32	Sông Ea Hang	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-13-33	Sông Ea Ndrich	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Đăk Nông  Tỉnh Đăk Lăk	40
	08-13-33-01	Suối Ea Drich	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Đăk Nông  Tỉnh Đăk Lăk	10
	08-13-34	Sông Ea Tul	Sông Mê Công (Cửu Long)		85
	08-13-34-01	Suối Ea D'Râng	Sông Mê Công (Cửu Long)		18
	08-13-34-02	Suối Ea Póch	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-13-34-03	Suối Ea K'Lih	Sông Mê Công (Cửu Long)		28
	08-13-34-03-01	Suối Ea Hdrách	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-13-34-04	Suối Ea H'Nênh	Sông Mê Công (Cửu Long)		34
	08-13-34-04-01	Suối Ea Fak	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-13-35	Sông Đăk Hua	Sông Mê Công (Cửu Long)		70
	08-13-35-01	Suối Ea Tor	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-13-35-02	Suối Ea M'Droh	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-13-35-03	Sông Đăk Chùa	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-13-35-04	Sông Ea Ndraik	Sông Mê Công (Cửu Long)		29

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	08-13-35-04-01	Sông Ea Pam	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-13-36	Sông Đăk Klau	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Đăk Nông  Tỉnh Đăk Lăk	75
	08-13-36-01	Sông Đăk N'Giăng	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-13-36-02	Sông Đăk M' Lair	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-13-36-03	Sông Đăk SIRR	Sông Mê Công (Cửu Long)		41
	08-13-36-03-01	Sông Đăk Nốp	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-13-37	Sông Đăk Minh	Sông Mê Công (Cửu Long)		23
	08-13-38	Sông Đăk Nao	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-13-39	Sông Đăk Ki Na	Sông Mê Công (Cửu Long)		
	08-13-39-01	Sông Đăk N'Hóp	Sông Mê Công (Cửu Long)		26
	08-13-39-02	Sông Đăk Meng Năo	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-13-39-03	Sông Đăk KRông	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Đăk Nông  Tỉnh Đăk Lăk	32
	08-13-39-04	Sông Đăk Tul	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Đăk Nông  Tỉnh Đăk Lăk	16
	08-13-39-05	Sông Đăk Tu	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Đăk Nông  Tỉnh Đăk Lăk	17
	08-13-39-06	Sông Đăk Lung Troi	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-13-40	Sông Đăk S'Sot	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-13-41	Sông Đăk Nam	Sông Mê Công (Cửu Long)		20
	08-13-42	Sông Đăk RLốp	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-13-43	Sông Đăk Mah M'Drok	Sông Mê Công (Cửu Long)		22
	08-13-44	Sông Đăk Na	Sông Mê Công (Cửu Long)		
	08-13-44-01	Phụ lưu số 1 (Suối Đăk Lis)	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Đăk Nông  Tỉnh Đăk Lăk	15
	08-13-44-02	Sông Đăk Couar	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-13-45	Sông Đăk MBre	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-13-45-01	Phụ lưu số 1	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-13-46	Sông Đăk Đăm	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Đăk Nông  Tỉnh Đăk Lăk	111
	08-13-46-01	Sông Đăk M'Bai	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-14	Sông Tiên	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Long An  Tỉnh Tiền Giang  Tỉnh Đồng Tháp  Tỉnh An Giang  Tỉnh Bến Tre  Tỉnh Vĩnh Long  Tỉnh Trà Vinh  Thành phố Cần Thơ  Tỉnh Hậu Giang  Tỉnh Sóc Trăng  Tỉnh Bạc Liêu  Tỉnh Kiên Giang  Tỉnh Cà Mau	257
	08-14-PL01	Kênh Trung Ương	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Đồng Tháp  Tỉnh Long An	44
	08-14-PL02	Kênh An Long	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Đồng Tháp  Tỉnh Long An	44

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	08-14-PL03	Sông Bảo Định	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Tiền Giang  Tỉnh Long An	27
	08-14-PL04	Sông Sa Đéc	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh An Giang  Tỉnh Đồng Tháp  Tỉnh Vĩnh Long	51
	08-14-PL05	Kênh Dương Văn Dương	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Đồng Tháp  Tỉnh Long An	90
	08-14-PL06	Kênh Phước Xuyên	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Đồng Tháp  Tỉnh Long An	49
	08-14-PL07	Sông Trà	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Tiền Giang  Tỉnh Long An	17
	08-14-PL08	Kênh Tháp Mười	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Long An  Tỉnh Tiền Giang  Tỉnh Đồng Tháp	93
	08-14-PL09	Sông Cổ Chiên	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Vĩnh Long  Tỉnh Trà Vinh  Tỉnh Bến Tre	94
	08-14-PL10	Rạch Bàng	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Vĩnh Long  Tỉnh Trà Vinh	24
	08-14-PL11	Sông Bình Tiên	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Đồng Tháp  Tỉnh Vĩnh Long	21
	08-14-PL12	Kênh 12	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Tiền Giang  Tỉnh Long An	32
	08-14-PL13	Sông Phú An	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Đồng Tháp  Tỉnh Vĩnh Long	14
	08-14-PL14	Sông Cái Vừng	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Đồng Tháp  Tỉnh An Giang	21
	08-14-PL15	Rạch Trà Ngoa	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Vĩnh Long  Tỉnh Trà Vinh	28
	08-14-PL16	Rạch Dâu	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Tiền Giang  Tỉnh Đồng Tháp	27
	08-14-PL17	Kênh Châu Đốc đi Tân Châu	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-14-PL18	Sông Sở Thượng	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-14-PL19	Sông Sở Hạ	Sông Mê Công (Cửu Long)		42
	08-14-PL20	Kênh Sa Rài	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-14-PL21	Sông Cái Cỏ	Sông Mê Công (Cửu Long)		31
	08-14-PL22	Kênh Sông Trăng	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-14-PL23	Kênh 79	Sông Mê Công (Cửu Long)		37
	08-14-PL24	Kênh Phú Hiệp	Sông Mê Công (Cửu Long)		18
	08-14-PL25	Rạch Ba Ràng	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-14-PL26	Rạch Tân Thanh	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-14-PL27	Rạch Đốc Vàng Hạ	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-14-PL28	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Sông Mê Công (Cửu Long)		26
	08-14-PL29	Sông Cao Lãnh	Sông Mê Công (Cửu Long)		18
	08-14-PL30	Sông Đình Chung	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-14-PL31	Sông Cần Lộ	Sông Mê Công (Cửu Long)		15

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	08-14-PL32	Rạch Ngó Còi	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-14-PL33	Sông Cái Lân	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-14-PL34	Sông Cái Tàu	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-14-PL35	Sông Cái Cam	Sông Mê Công (Cửu Long)		8
	08-14-PL36	Kênh Bu Kê	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-14-PL37	Rạch Long Hồ	Sông Mê Công (Cửu Long)		21
	08-14-PL38	Sông Cái Cối	Sông Mê Công (Cửu Long)		23
	08-14-PL39	Sông Cổ Cò	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-14-PL40	Sông Mỹ Đức Tây	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-14-PL41	Rạch Hòa Khánh	Sông Mê Công (Cửu Long)		24
	08-14-PL42	Kênh 28	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-14-PL43	Sông Cái Bè	Sông Mê Công (Cửu Long)		25
	08-14-PL44	Rạch Bà Tồn	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-14-PL45	Sông Ba Rài	Sông Mê Công (Cửu Long)		22
	08-14-PL46	Sông Năm Thôn	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-14-PL47	Rạch Gầm	Sông Mê Công (Cửu Long)		30
	08-14-PL48	Kênh Nguyễn Tất Thành	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-14-PL49	Sông Hàm Luông	Sông Mê Công (Cửu Long)		74
	08-14-PL50	Sông Lân	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-14-PL51	Sông Ba Lai	Sông Mê Công (Cửu Long)		71
	08-14-PL52	Sông Bến Tre	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-14-PL53	Sông Giồng Trôm	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-14-PL54	Sông Hương Điền	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-14-PL55	Sông Kỳ Hôn	Sông Mê Công (Cửu Long)		18
	08-14-PL56	Sông Cửa Tiểu	Sông Mê Công (Cửu Long)		32
	08-14-PL57	Rạch Vàm Giồng	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-14-PL58	Rạch Gò Công	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-14-PL59	Rạch Gò Xoài	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-14-PL60	Sông Long ũng	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-14-PL61	Rạch Vàm Nước Trong	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-14-PL62	Rạch Cái Quao	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-14-PL63	Rạch An Bình	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-14-PL64	Sông Thơm	Sông Mê Công (Cửu Long)		23
	08-14-PL65	Sông Băng Cung	Sông Mê Công (Cửu Long)		32
	08-14-PL66	Rạch Mương Đào	Sông Mê Công (Cửu Long)		10

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	08-14-PL67	Rạch Ba Tri	Sông Mê Công (Cửu Long)		20
	08-14-PL68	Rạch Cừ	Sông Mê Công (Cửu Long)		2
	08-14-PL69	Sông Vũng Luông	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-14-PL70	Sông Cống Bể	Sông Mê Công (Cửu Long)		8
	08-14-PL71	Sông Mang Thít	Sông Mê Công (Cửu Long)		54
	08-14-PL72	Rạch Vũng Liêm	Sông Mê Công (Cửu Long)		31
	08-14-PL73	Rạch Láng Thè	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-14-PL74	Rạch Dừa Đỏ	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-14-PL75	Rạch Rô	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-14-PL76	Sông Ba Trường	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-14-PL77	Sông Cung Hầu	Sông Mê Công (Cửu Long)		29
	08-14-PL78	Rạch Trà Vinh	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-14-PL79	Rạch Đãi Vàng	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-14-PL80	Rạch Eo Lói	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-14-PL81	Rạch Khén Thuyền	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-14-PL82	Sông Bền Chùa	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-14-PL83	Sông Tân Lập	Sông Mê Công (Cửu Long)		21
	08-15	Sông Hậu	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Trà Vinh  Thành phố Cần Thơ  Tỉnh Đồng Tháp  Tỉnh Hậu Giang  Tỉnh An Giang  Tỉnh Sóc Trăng  Tỉnh Vĩnh Long	258
	08-15-PL01	Sông Ngã Ba Cái Tàu	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Bạc Liêu  Tỉnh Hậu Giang  Tỉnh Kiên Giang	72
	08-15-PL02	Kênh Chợ Hội	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Bạc Liêu  Tỉnh Cà Mau	11
	08-15-PL03	Rạch Tích Phu	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Vĩnh Long  Tỉnh Trà Vinh	10
	08-15-PL04	Rạch Nha Môn	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Đồng Tháp  Tỉnh Vĩnh Long	33
	08-15-PL05	Kênh 10	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Kiên Giang  Tỉnh An Giang	56
	08-15-PL06	Sông Nước Trong	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Hậu Giang  Tỉnh Kiên Giang	21
	08-15-PL07	Kênh Ba Thê	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Kiên Giang  Tỉnh An Giang	57
	08-15-PL08	Sông Ô Môn	Sông Mê Công (Cửu Long)	Thành phố Cần Thơ  Tỉnh Kiên Giang	52
	08-15-PL09	Kênh Tri Tôn	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Kiên Giang  Tỉnh An Giang	63
	08-15-PL10	Kênh Thị Đới	Sông Mê Công (Cửu Long)	Thành phố Cần Thơ  Tỉnh Kiên Giang	27
	08-15-PL100	Sông Giang Thành	Sông Mê Công (Cửu Long)		26
	08-15-PL101	Kênh Hà Giang	Sông Mê Công (Cửu Long)		20



Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	08-15-PL102	Kênh Nông Trường	Sông Mê Công (Cửu Long)		25
	08-15-PL103	Kênh T3	Sông Mê Công (Cửu Long)		26
	08-15-PL104	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	Sông Mê Công (Cửu Long)		80
	08-15-PL105	Kênh Ông Hiến	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-15-PL106	Sông Giục Tượng	Sông Mê Công (Cửu Long)		26
	08-15-PL107	Sông Cái Bé	Sông Mê Công (Cửu Long)		76
	08-15-PL108	Kênh Cán Ráo - Xèo Rô	Sông Mê Công (Cửu Long)		41
	08-15-PL109	Sông Bạch Ngưu	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-15-PL11	Sông Thốt Nốt	Sông Mê Công (Cửu Long)	Thành phố Cần Thơ  Tỉnh Kiên Giang	53
	08-15-PL110	Kênh Huyện Sứ	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-15-PL111	Kênh Quản Lộ Giá Rai	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-15-PL112	Kênh Cạnh Đèn Hộ Phòng	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-15-PL113	Sông Giồng Kè	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-15-PL114	Kênh Xáng Hộ Phòng Gành Hào	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-15-PL115	Kênh Sáu Thước	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-15-PL116	Sông Công Điền	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-15-PL117	Kênh Chung Kiệt	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-15-PL118	Sông áp Hạp	Sông Mê Công (Cửu Long)		5
	08-15-PL119	Kênh Xáng Lương Thê Trân	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-15-PL12	Kênh Chắc Bàng	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Cà Mau  Tỉnh Kiên Giang	33
	08-15-PL120	Sông Bảy Háp	Sông Mê Công (Cửu Long)		60
	08-15-PL121	Kinh Tây	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-15-PL122	Rạch Ông Tư	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-15-PL123	Sông Mương Điều	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-15-PL124	Sông Ngà Cái	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-15-PL125	Rạch Lung La	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-15-PL126	Rạch Bà Hình	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-15-PL127	Kênh Sáng Đông Hưng	Sông Mê Công (Cửu Long)		18
	08-15-PL128	Sông Cái Keo	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-15-PL129	Kênh Xáng Cái Ngay	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-15-PL13	Sông Cái Tàu	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Cà Mau  Tỉnh Kiên Giang	42

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	08-15-PL130	Rạch Bò Dú	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-15-PL131	Kênh Lô Đâm Cù	Sông Mê Công (Cửu Long)		26
	08-15-PL132	Kênh Xáng	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-15-PL133	Sông Bào Châu	Sông Mê Công (Cửu Long)		40
	08-15-PL134	Kênh Thọ Mai	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-15-PL135	Sông Mỹ Bình	Sông Mê Công (Cửu Long)		21
	08-15-PL136	Rạch Mang Rổ	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-15-PL137	Sông Cửa Lớn	Sông Mê Công (Cửu Long)		58
	08-15-PL138	Sông Đầm Dơi	Sông Mê Công (Cửu Long)		35
	08-15-PL139	Rạch Cây Dừa	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-15-PL14	Sông Rạch Sỏi	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Kiên Giang  Tỉnh An Giang  Thành phố Cần Thơ	60
	08-15-PL140	Sông Vàm Đâm	Sông Mê Công (Cửu Long)		26
	08-15-PL141	Sông Trảng Ràm	Sông Mê Công (Cửu Long)		6
	08-15-PL142	Sông Cái Bé	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-15-PL143	Rạch Su Cùi	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-15-PL144	Sông Cái Ngay	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-15-PL145	Rạch Bà Bường	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-15-PL146	Rạch Bà Thanh	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-15-PL147	Rạch Ông Quyền	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-15-PL148	Rạch Ông Đò	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-15-PL149	Rạch Ông Dinh	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-15-PL15	Kênh Xáng Xà No	Sông Mê Công (Cửu Long)	Thành phố Cần Thơ  Tỉnh Hậu Giang	39
	08-15-PL150	Rạch Đường Kéo	Sông Mê Công (Cửu Long)		28
	08-15-PL151	Rạch Ông Quyền	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-15-PL152	Rạch Trại Lưới	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-15-PL153	Rạch Ca Cao	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-15-PL154	Sông Rạch Cốc	Sông Mê Công (Cửu Long)		9
	08-15-PL155	Sông Biên Nhị	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-15-PL156	Sông Nhung Miên	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-15-PL16	Sông Cái Lớn	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Kiên Giang  Tỉnh Hậu Giang	73
	08-15-PL17	Kênh Ngã Ba	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Kiên Giang  Tỉnh An Giang	31
	08-15-PL18	Kênh Vĩnh Tế	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh An Giang  Tỉnh Kiên Giang	66
	08-15-PL19	Kênh Chung Bàu	Sông Mê Công (Cửu Long)	Thành phố Cần Thơ  Tỉnh Kiên Giang	37
	08-15-PL20	Rạch Ngã Ba Đình	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Bạc Liêu  Tỉnh Kiên Giang	35

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	08-15-PL21	Sông Ông Đốc	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Cà Mau  Tỉnh Kiên Giang	107
	08-15-PL22	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Bạc Liêu  Tỉnh Cà Mau  Tỉnh Hậu Giang  Tỉnh Sóc Trăng	121
	08-15-PL23	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Bạc Liêu  Tỉnh Sóc Trăng  Tỉnh Cà Mau	103
	08-15-PL24	Sông Nước Đục	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Hậu Giang  Tỉnh Kiên Giang	61
	08-15-PL25	Kinh Tân Lập	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Hậu Giang  Tỉnh Sóc Trăng	424
	08-15-PL26	Sông Gành Hào	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Bạc Liêu  Tỉnh Cà Mau	59
	08-15-PL27	Sông Ba Voi	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Hậu Giang  Tỉnh Kiên Giang	17
	08-15-PL28	Kênh Ninh Phước 2 (Liên Tỉnh)	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh An Giang  Tỉnh Kiên Giang	17
	08-15-PL29	Kênh 18	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Kiên Giang  Tỉnh An Giang	27
	08-15-PL30	Kênh T5	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Kiên Giang  Tỉnh An Giang	28
	08-15-PL31	Kênh Đòn Dàng	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Kiên Giang  Tỉnh An Giang  Thành phố Cần Thơ	42
	08-15-PL32	Kênh Canh Đền Đi Pho Sinh	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Bạc Liêu  Tỉnh Kiên Giang	21
	08-15-PL33	Kênh Tám Chục Thuốc	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Bạc Liêu  Tỉnh Cà Mau  Tỉnh Kiên Giang	21
	08-15-PL34	Kênh Láng Trâm	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Bạc Liêu  Tỉnh Cà Mau	29
	08-15-PL35	Kênh Sóc Trăng	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Sóc Trăng  Tỉnh Hậu Giang	27
	08-15-PL36	Kênh Ngay	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Sóc Trăng  Tỉnh Hậu Giang	22
	08-15-PL37	Sông Rạch Giá - Long Xuyên	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Kiên Giang  Tỉnh An Giang	68
	08-15-PL38	Rạch Vàm Lồ	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Bạc Liêu  Tỉnh Sóc Trăng	38
	08-15-PL39	Kênh Ngan Dừa - Cầu Sập	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Bạc Liêu  Tỉnh Sóc Trăng	44
	08-15-PL40	Kênh Trà Ban	Sông Mê Công (Cửu Long)	Tỉnh Sóc Trăng  Tỉnh Hậu Giang	13
	08-15-PL41	Sông Bình Dị	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-15-PL42	Sông Phú Hội	Sông Mê Công (Cửu Long)		27
	08-15-PL43	Kênh Mác Càn Dung	Sông Mê Công (Cửu Long)		34
	08-15-PL44	Rạch Cái Đầm	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-15-PL45	Rạch Cái Tắc	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-15-PL46	Sông Vàm Nao	Sông Mê Công (Cửu Long)		6
	08-15-PL47	Sông Ông Chưởng	Sông Mê Công (Cửu Long)		21
	08-15-PL48	Kênh Huệ Đức	Sông Mê Công (Cửu Long)		14

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	08-15-PL49	Kênh Rê Rô	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-15-PL50	Sông Lai Vung	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-15-PL51	Rạch Bù Húc	Sông Mê Công (Cửu Long)		20
	08-15-PL52	Sông Trà Môn	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-15-PL53	Kênh Đứng	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-15-PL54	Kênh Xẻo Sao	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-15-PL55	Sông Bình Thuận	Sông Mê Công (Cửu Long)		12
	08-15-PL56	Sông Trà Ôn	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-15-PL57	Sông Cái Vồn	Sông Mê Công (Cửu Long)		20
	08-15-PL58	Sông Cần Thơ	Sông Mê Công (Cửu Long)		31
	08-15-PL59	Sông Ba Láng	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-15-PL60	Kênh Tam Bình	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-15-PL61	Rạch Mái Dầm	Sông Mê Công (Cửu Long)		54
	08-15-PL62	Kênh Lái Hiếu	Sông Mê Công (Cửu Long)		24
	08-15-PL63	Kênh Cái Côn	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-15-PL64	Kênh Cái Trâm	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-15-PL65	Kênh Rạch Vọp	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-15-PL66	Sông Cầu Kè	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-15-PL67	Rạch Mỹ Hội	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-15-PL68	Sông Trần Đề	Sông Mê Công (Cửu Long)		42
	08-15-PL69	Rạch Sấm Sóc	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-15-PL70	Rạch Mọp	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-15-PL71	Sông Cầu Quan	Sông Mê Công (Cửu Long)		23
	08-15-PL72	Sông Bến Hạ	Sông Mê Công (Cửu Long)		21
	08-15-PL73	Rạch Trà Cú	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-15-PL74	Rạch Tổng Long	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-15-PL75	Kênh Láng Sác	Sông Mê Công (Cửu Long)		40
	08-15-PL76	Vàm Rạch Cỏ	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-15-PL77	Sông Láng	Sông Mê Công (Cửu Long)		5
	08-15-PL78	Kênh La Ban	Sông Mê Công (Cửu Long)		3
	08-15-PL79	Sông Bến Giá	Sông Mê Công (Cửu Long)		17
	08-15-PL80	Luông Sen Lớn	Sông Mê Công (Cửu Long)		8
	08-15-PL81	Sông Ba Động	Sông Mê Công (Cửu Long)		13
	08-15-PL82	Kênh Sain Tard	Sông Mê Công (Cửu Long)		31
	08-15-PL83	Kênh Hưng Thạnh	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-15-PL84	Kênh Tiếp Nhựt	Sông Mê Công (Cửu Long)		25
	08-15-PL85	Rạch Ngan Rô	Sông Mê Công (Cửu Long)		22
	08-15-PL86	Kênh Xáng Lớn	Sông Mê Công (Cửu Long)		6
	08-15-PL87	Sông Long Phú	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-15-PL88	Sông Cồn Tròn	Sông Mê Công (Cửu Long)		24
	08-15-PL89	Sông Mỹ Thanh	Sông Mê Công (Cửu Long)		81

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	08-15-PL90	Kênh Xáng Mỹ Phước	Sông Mê Công (Cửu Long)		16
	08-15-PL91	Kênh Tam Sóc	Sông Mê Công (Cửu Long)		19
	08-15-PL92	Kênh Cái Trầu	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-15-PL93	Rạch Xã Keo	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-15-PL94	Sông Gia Hòa	Sông Mê Công (Cửu Long)		49
	08-15-PL95	Sông Trung Hòa	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	08-15-PL96	Sông Đình	Sông Mê Công (Cửu Long)		14
	08-15-PL97	Kênh Mới	Sông Mê Công (Cửu Long)		11
	08-15-PL98	Rạch Trà Niên	Sông Mê Công (Cửu Long)		15
	08-15-PL99	Kinh Xáng	Sông Mê Công (Cửu Long)		10
	09-01	Sông Đồng Văn	Sông Tiên Yên		13
	09-02	Sông Bắc Cương	Sông Tiên Yên		12
	09-03	Sông Nà Đàng	Sông Tiên Yên		11
	09-04	Suối Ngàn Kheo	Sông Tiên Yên		13
	09-05	Sông Bắc Phe	Sông Tiên Yên		10
	09-06	Phụ lưu số 6	Sông Tiên Yên		10
	09-07	Suối Tiên Mơ	Sông Tiên Yên		21
	09-08	Khe Vù	Sông Tiên Yên		11
	09-09	Suối Ngạn Chi	Sông Tiên Yên		19
	09-10	Suối Bản Lòng	Sông Tiên Yên		11
	09-11	Sông Phó Cũ	Sông Tiên Yên	Tỉnh Lạng Sơn  Tỉnh Quảng Ninh	57
	09-11-01	Khe Luông	Sông Tiên Yên		14
	09-11-02	Khe Păn	Sông Tiên Yên		17
	09-11-03	Khe Lềng	Sông Tiên Yên		10
	09-11-04	Khe Mìn	Sông Tiên Yên		19
	09-11-05	Khe Buông	Sông Tiên Yên		14
	09-11-06	Khe Tát	Sông Tiên Yên		11
	10-01	Suối Tân Ốc	Sông Ba Chẽ		16
	10-02	Khe Buông	Sông Ba Chẽ		14
	10-03	Sông Quách	Sông Ba Chẽ		20
	10-04	Sông Đoáng	Sông Ba Chẽ		25
	10-05	Khe Tập	Sông Ba Chẽ		11
	10-06	Khe Lan	Sông Ba Chẽ	Tỉnh Lạng Sơn  Tỉnh Quảng Ninh	27
	10-07	Khe Nháng	Sông Ba Chẽ	Tỉnh Lạng Sơn  Tỉnh Quảng Ninh	17
	10-08	Khe Pụt	Sông Ba Chẽ		12
	10-09	Khe Lọng	Sông Ba Chẽ		14
	10-10	Sông Công	Sông Ba Chẽ		30
	10-11	Khe Tâm	Sông Ba Chẽ		13
	10-12	Khe Hố	Sông Ba Chẽ		11

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	10-13	Suối Nam Kim	Sông Ba Chẽ		13
	10-14	Phụ lưu số 14	Sông Ba Chẽ		11
	11-PL01	Sông Báo Văn	Sông Tống		19
	11-PL01-01	Sông Hoạt	Sông Tống		22
	12-01	Suối Quảng	Sông Yên		30
	12-02	Sông Mực	Sông Yên		15
	12-03	Suối Bến Ván	Sông Yên		16
	12-04	Sông Ngát	Sông Yên		26
	12-05	Sông Voi	Sông Yên		12
	12-06	Phụ lưu số 6	Sông Yên		15
	12-07	Suối Trâm	Sông Yên		23
	12-08	Sông Hoàng Giang	Sông Yên		81
	12-08-01	Phụ lưu số 1	Sông Yên		10
	12-08-02	Sông Nhôm	Sông Yên		61
	12-09	Sông Thị Long	Sông Yên	Tỉnh Thanh Hóa  Tỉnh Nghệ An	62
	12-09-01	Phụ lưu số 1	Sông Yên		16
	12-09-02	Suối Hao Hao	Sông Yên		17
	12-PL01	Sông Hoàng	Sông Yên		11
	12-PL02	Sông Than	Sông Yên		23
	13-01	Sông Vực Hàng	Sông Lạch Bạng		21
	13-PL01	Sông Mỏ Đá	Sông Lạch Bạng	Tỉnh Thanh Hóa  Tỉnh Nghệ An	11
	14-01	Sông Cha Lo	Sông Gianh		11
	14-02	Sông Ngã Hai	Sông Gianh		28
	14-02-01	Phụ lưu số 1	Sông Gianh		11
	14-03	Khe Ve	Sông Gianh		27
	14-04	Khe Núng	Sông Gianh		27
	14-04-01	Khe Trập	Sông Gianh		15
	14-05	Khe Mái	Sông Gianh		11
	14-06	Khe Nét	Sông Gianh		40
	14-06-01	Phụ lưu số 1	Sông Gianh		10
	14-07	Khe Lóp	Sông Gianh		17
	14-08	Khe Đành	Sông Gianh		11
	14-09	Khe Rôn	Sông Gianh		23
	14-09-01	Khe Cái	Sông Gianh		12
	14-10	Khe Môn	Sông Gianh		11
	14-11	Khe Nềng	Sông Gianh		12
	14-12	Khe Đục	Sông Gianh		12
	14-13	Sông Rào Trỏ	Sông Gianh	Tỉnh Hà Tĩnh  Tỉnh Quảng Bình	73
	14-13-01	Khe Chín Xai	Sông Gianh		11
	14-13-02	Khe Nồ	Sông Gianh		10

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	14-13-03	Rào Trâm	Sông Gianh		13
	14-13-04	Rào Mọn	Sông Gianh		25
	14-13-05	Khe Ma Rén	Sông Gianh		13
	14-13-06	Khe Trồ Trồ	Sông Gianh		13
	14-13-07	Khe Vang	Sông Gianh		17
	14-13-08	Khe Gát	Sông Gianh	Tỉnh Hà Tĩnh  Tỉnh Quảng Bình	14
	14-14	Sông Chuông Lịm	Sông Gianh		11
	14-15	Phụ lưu số 15	Sông Gianh		10
	14-16	Sông Cầu Sứ	Sông Gianh		23
	14-17	Phụ lưu số 17	Sông Gianh		15
	14-18	Sông Nguồn Sơn	Sông Gianh		70
	14-18-01	Suối Ngọn Rào	Sông Gianh		13
	14-18-02	Sông Sơn	Sông Gianh		16
	14-18-03	Sông Chày	Sông Gianh		58
	14-18-03-01	Suối Cà Roòng	Sông Gianh		16
	14-18-03-02	Suối Thi Oun	Sông Gianh		11
	14-18-04	Sông Bùng	Sông Gianh		20
	14-18-04-01	Phụ lưu số 1	Sông Gianh		11
	14-18-05	Sông Rào Non	Sông Gianh		80
	14-18-05-01	Suối Nước Cái	Sông Gianh		12
	14-18-05-02	Sông Ba Nương	Sông Gianh		17
	14-18-05-03	Khe Chằm Nốt	Sông Gianh		17
	14-18-05-04	Sông Hói Đò	Sông Gianh		17
	15-01	Sông Tre Nai	Sông Bến Hải		18
	15-02	Khe Mướp	Sông Bến Hải		30
	15-03	Phụ lưu số 3	Sông Bến Hải		11
	15-04	Sông Sa Lung	Sông Bến Hải	Tỉnh Quảng Trị  Tỉnh Quảng Bình	59
	15-04-01	Khe Lại Hai	Sông Bến Hải		15
	15-04-01-01	Rào Quang	Sông Bến Hải		11
	15-04-02	Khe Rào Trường	Sông Bến Hải		13
	15-04-03	Phụ lưu số 3	Sông Bến Hải		15
	15-04-04	Sông Châu Thị	Sông Bến Hải	Tỉnh Quảng Trị  Tỉnh Quảng Bình	25
	15-04-05	Kênh Bạc Bài	Sông Bến Hải		14
	15-PL01	Sông Bến Ngự	Sông Bến Hải		21
	16-01	Khe Lâu	Sông Ô Lâu		11
	16-02	Khe Mới	Sông Ô Lâu		15
	16-03	Sông Rào Cỏ	Sông Ô Lâu		19
	16-03-01	Sông A Đon	Sông Ô Lâu		10

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong____ C_LuuVucSong	TinhThanh[]____ C_TinhThanh	Chieu Dai
	16-04	Sông Cầu Nhị	Sông Ô Lâu	Tỉnh Quảng Trị  Tỉnh Thừa Thiên Huế	23
	16-05	Sông Thác Ma	Sông Ô Lâu	Tỉnh Quảng Trị  Tỉnh Thừa Thiên Huế	51
	16-05-01	Sông Mỹ Chánh	Sông Ô Lâu		10
	16-06	Sông Trầm Bàu Bàng	Sông Ô Lâu		20
	16-PL01	Sông Ô Giang	Sông Ô Lâu		11
	16-PL01-01	Sông Ô Khê	Sông Ô Lâu		22
	17-01	Khe Ma Ray	Sông Hương		13
	17-02	Khe Tam An	Sông Hương		11
	17-03	Khe Hai Nhất	Sông Hương		15
	17-04	Sông Ba Ran	Sông Hương	Tỉnh Thừa Thiên Huế  Thành phố Đà Nẵng	31
	17-04-01	Khe Chà Măng	Sông Hương		16
	17-05	Khe La Ma	Sông Hương		25
	17-06	Phụ lưu số 6	Sông Hương		10
	17-07	Sông Hữu Trạch	Sông Hương		65
	17-07-01	Khe Mu Nù	Sông Hương		20
	17-07-02	Suối Dong	Sông Hương		20
	17-07-03	Khe Cà Xinh	Sông Hương		12
	17-07-04	Suối Rao Lác	Sông Hương		22
	17-07-05	Khe Cù Mông	Sông Hương		17
	17-07-06	Khe Diêng	Sông Hương		20
	17-07-07	Sông Đầy	Sông Hương		19
	17-08	Phụ lưu số 8	Sông Hương		17
	17-08-01	Khe Dấn Dung	Sông Hương		10
	17-09	Sông Bò	Sông Hương		102
	17-09-01	Sông Ta Li	Sông Hương		10
	17-09-02	Sông Rào Nhỏ	Sông Hương		20
	17-09-03	Khe A Tô	Sông Hương		11
	17-09-04	Sông Rào Lô	Sông Hương		25
	17-09-05	Sông Rào Trắng	Sông Hương		26
	17-09-05-01	Phụ lưu số 1	Sông Hương		12
	17-09-06	Khe Trắng	Sông Hương		13
	17-09-07	Khe Máu	Sông Hương		29
	17-09-07-01	Suối Ngọc Kê Trai	Sông Hương		11
	17-09-08	Sông Hiền Sĩ	Sông Hương		26
	17-09-08-01	Khe Nam	Sông Hương		13
	17-PL01	Sông Phú Cam	Sông Hương		10
	17-PL02	Sông Chợ No	Sông Hương		9
	17-PL03	Phân lưu số 3	Sông Hương		11



Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	18-01	Suối Nước Long	Sông Trà Khúc	Tỉnh Kon Tum  Tỉnh Quảng Ngãi	15
	18-02	Sông La Ê	Sông Trà Khúc	Tỉnh Kon Tum  Tỉnh Quảng Ngãi	10
	18-03	Sông Nước Lác	Sông Trà Khúc		19
	18-03-01	Suối Xô Riêng	Sông Trà Khúc		11
	18-04	Sông Đắc Lô	Sông Trà Khúc	Tỉnh Kon Tum  Tỉnh Quảng Ngãi  Tỉnh Quảng Nam	66
	18-04-01	Phụ lưu số 1	Sông Trà Khúc		10
	18-04-02	Suối Đắc Chè	Sông Trà Khúc		12
	18-04-03	Sông Đắc R' Baye	Sông Trà Khúc	Tỉnh Kon Tum  Tỉnh Quảng Ngãi	12
	18-04-04	Sông Đắc Xe Rack	Sông Trà Khúc	Tỉnh Kon Tum  Tỉnh Quảng Ngãi	37
	18-04-04-01	Sông Đắc Xiêu	Sông Trà Khúc		18
	18-04-05	Sông Đắc Xe Rong	Sông Trà Khúc	Tỉnh Kon Tum  Tỉnh Quảng Ngãi	17
	18-04-06	Suối Xà Ruông	Sông Trà Khúc		18
	18-04-07	Sông Đắc Drinh	Sông Trà Khúc	Tỉnh Kon Tum  Tỉnh Quảng Ngãi	65
	18-04-07-01	Suối Đắc Đ'Rinh	Sông Trà Khúc		11
	18-04-07-02	Sông Đắc Tmeo	Sông Trà Khúc	Tỉnh Kon Tum  Tỉnh Quảng Ngãi	24
	18-04-07-03	Sông Đắc Rô man	Sông Trà Khúc	Tỉnh Kon Tum  Tỉnh Quảng Ngãi	24
	18-04-07-03-01	Suối Nước Ang	Sông Trà Khúc		11
	18-04-07-04	Sông Đắc Ba	Sông Trà Khúc	Tỉnh Quảng Ngãi  Tỉnh Quảng Nam	31
	18-04-07-05	Suối Ba Mao	Sông Trà Khúc		14
	18-04-07-06	Sông Tang	Sông Trà Khúc	Tỉnh Quảng Ngãi  Tỉnh Quảng Nam	47
	18-04-07-06-01	Suối Nước Nghèo	Sông Trà Khúc	Tỉnh Quảng Ngãi  Tỉnh Quảng Nam	11
	18-04-07-06-02	Sông Rềng	Sông Trà Khúc		26
	18-04-07-06-02-01	Suối Trà Ích	Sông Trà Khúc		12
	18-04-07-06-03	Suối Nước Biếc	Sông Trà Khúc		11
	18-04-07-06-04	Suối Nước Nia	Sông Trà Khúc		16
	18-04-07-06-05	Suối Nước Bao	Sông Trà Khúc		11
	18-05	Suối Xà Ấy	Sông Trà Khúc		10
	18-06	Sông Định	Sông Trà Khúc		18
	18-07	Suối Rai	Sông Trà Khúc		11
	18-08	Suối Tang	Sông Trà Khúc		17
	18-08-01	Suối Ren	Sông Trà Khúc		10
	18-09	Sông Tam Rào	Sông Trà Khúc		20
	18-10	Sông Giang	Sông Trà Khúc		21

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	18-11	Sông Lâm	Sông Trà Khúc		21
	18-12	Suối Tó	Sông Trà Khúc		10
	19-01	Sông Nước Ráp	Sông Lại Giang		10
	19-02	Sông Nước Đỉnh	Sông Lại Giang	Tỉnh Bình Định  Tỉnh Quảng Ngãi	29
	19-03	Sông Nước Tre	Sông Lại Giang		12
	19-04	Sông Nước Xáng	Sông Lại Giang		24
	19-05	Sông Cái	Sông Lại Giang		16
	19-06	Sông Kim Sơn	Sông Lại Giang		72
	19-06-01	Sông Lương Sơn	Sông Lại Giang		15
	19-06-02	Sông Nước Mang	Sông Lại Giang		15
	19-06-03	Suối Tem	Sông Lại Giang		11
	19-06-04	Suối Nước Lâng	Sông Lại Giang		21
	19-06-04-01	Suối Lớn	Sông Lại Giang		12
	19-06-04-01-01	Suối Bù Nủ	Sông Lại Giang		11
	19-06-05	Sông Bến Vách	Sông Lại Giang		14
	19-07	Sông Bình Chương	Sông Lại Giang		11
	19-PL01	Sông Phú Thọ	Sông Lại Giang		27
	19-PL02	Sông Kinh Giang	Sông Lại Giang		7
	19-PL03	Phân lưu số 3	Sông Lại Giang		4
	20-01	Sông Kôn	Sông Kôn-Hà Thanh	Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Bình Định	171
	20-01-01	Suối Đá	Sông Kôn-Hà Thanh	Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Bình Định	14
	20-01-02	Suối Nga	Sông Kôn-Hà Thanh		33
	20-01-02-01	Sông Nước Mía	Sông Kôn-Hà Thanh		14
	20-01-03	Suối Nước Miên	Sông Kôn-Hà Thanh		13
	20-01-04	Sông Đắc Phan	Sông Kôn-Hà Thanh		12
	20-01-05	Suối Nước Trinh	Sông Kôn-Hà Thanh		26
	20-01-05-01	Suối Nước Don	Sông Kôn-Hà Thanh		11
	20-01-06	Sông Trà Sơn	Sông Kôn-Hà Thanh	Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Bình Định	39
	20-01-06-01	Sông Đắc Trúc	Sông Kôn-Hà Thanh	Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Bình Định	18
	20-01-06-01-01	Suối Quyên	Sông Kôn-Hà Thanh		10
	20-01-07	Suối Tà Má	Sông Kôn-Hà Thanh		12
	20-01-08	Suối Xem	Sông Kôn-Hà Thanh		23
	20-01-09	Suối Hòn Lập	Sông Kôn-Hà Thanh		13
	20-01-10	Sông Đồng Phô	Sông Kôn-Hà Thanh		14
	20-01-11	Sông Đồng Tre	Sông Kôn-Hà Thanh		15
	20-01-12	Sông Hàm Hố	Sông Kôn-Hà Thanh		45
	20-01-12-01	Sông Cút	Sông Kôn-Hà Thanh		12
	20-01-12-02	Suối Dang Nuu	Sông Kôn-Hà Thanh		11

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	20-01-12-03	Sông Cây Tràm	Sông Kôn-Hà Thanh		10
	20-01-13	Sông Đồng Sim	Sông Kôn-Hà Thanh		12
	20-01-14	Suối Quéo	Sông Kôn-Hà Thanh		32
	20-01-15	Sông An Tượng	Sông Kôn-Hà Thanh		33
	20-01-PL01	Sông Cái	Sông Kôn-Hà Thanh		32
	20-01-PL01-01	Phụ lưu số 1	Sông Kôn-Hà Thanh		15
	20-01-PL01-02	Sông La Vĩ	Sông Kôn-Hà Thanh		21
	20-01-PL01-02-01	Suối Đục	Sông Kôn-Hà Thanh		11
	20-02	Sông Hà Thanh	Sông Kôn-Hà Thanh		58
	20-02-01	Suối Chiếp	Sông Kôn-Hà Thanh		11
	20-02-02	Suối Nhiên	Sông Kôn-Hà Thanh		15
	20-02-03	Sông Nhi Hà	Sông Kôn-Hà Thanh		14
	20-02-04	Sông Dừa	Sông Kôn-Hà Thanh		15
	21-01	Sông Ea Tiouan	Sông Kỳ Lộ	Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Phú Yên	12
	21-02	Sông La Hiêng	Sông Kỳ Lộ	Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Phú Yên	25
	21-03	Sông Cà Tông	Sông Kỳ Lộ	Tỉnh Phú Yên  Tỉnh Gia Lai  Tỉnh Bình Định	15
	21-03-01	Phụ lưu số 1	Sông Kỳ Lộ	Tỉnh Bình Định  Tỉnh Phú Yên	10
	21-04	Sông Kê Cách	Sông Kỳ Lộ	Tỉnh Bình Định  Tỉnh Phú Yên	22
	21-05	Sông Cà Tôn	Sông Kỳ Lộ		14
	21-05-01	Suối Ea Kan	Sông Kỳ Lộ		10
	21-06	Suối Cối	Sông Kỳ Lộ		10
	21-07	Sông Trà Bương	Sông Kỳ Lộ		37
	21-07-01	Suối Trà My	Sông Kỳ Lộ		10
	21-07-02	Suối La Can	Sông Kỳ Lộ		12
	21-07-03	Suối Tía	Sông Kỳ Lộ		14
	21-08	Suối Tre	Sông Kỳ Lộ		11
	21-09	Sông Cô	Sông Kỳ Lộ	Tỉnh Bình Định  Tỉnh Phú Yên	33
	21-09-01	Suối Hà Roi	Sông Kỳ Lộ		12
	21-09-01-01	Suối Ca Te	Sông Kỳ Lộ		13
	21-09-02	Sông Đá Vàng	Sông Kỳ Lộ	Tỉnh Bình Định  Tỉnh Phú Yên	27
	21-10	Suối Hải Tựa	Sông Kỳ Lộ		15
	21-11	Suối Cái	Sông Kỳ Lộ		24
	21-11-01	Sông Đồng Sa	Sông Kỳ Lộ		11
	21-PL01	Sông Hà Yên	Sông Kỳ Lộ		6
	22-01	Suối Ea Sa	Sông Cái Ninh Hòa	Tỉnh Đắk Lắk  Tỉnh Khánh Hòa	14
	22-02	Suối Can	Sông Cái Ninh Hòa	Tỉnh Đắk Lắk  Tỉnh Khánh Hòa	15
	22-03	Suối Sim	Sông Cái Ninh Hòa		13
	22-04	Suối Búng	Sông Cái Ninh Hòa		21
	22-05	Suối Bà Cường	Sông Cái Ninh Hòa		15
	22-06	Sông Tân Lâm	Sông Cái Ninh Hòa		32

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	22-07	Sông Lốp	Sông Cái Ninh Hòa		38
	22-07-01	Suối Dừa	Sông Cái Ninh Hòa		10
	22-08	Sông Đa Hàn	Sông Cái Ninh Hòa		25
	23-01	Sông Máu	Sông Cái Nha Trang		16
	23-01-01	Phụ lưu số 1	Sông Cái Nha Trang		12
	23-02	Sông Bến Lội	Sông Cái Nha Trang		18
	23-02-01	Phụ lưu số 1	Sông Cái Nha Trang		10
	23-02-02	Sông Gia Lôi	Sông Cái Nha Trang		13
	23-03	Phụ lưu số 3	Sông Cái Nha Trang		10
	23-04	Phụ lưu số 4	Sông Cái Nha Trang		10
	23-05	Sông Khê	Sông Cái Nha Trang		23
	23-06	Sông Giang	Sông Cái Nha Trang		46
	23-07	Sông Cầu	Sông Cái Nha Trang		33
	23-08	Sông Chò	Sông Cái Nha Trang	Tỉnh Đắk Lắk  Tỉnh Khánh Hòa	74
	23-08-01	Suối Ea Boa	Sông Cái Nha Trang		12
	23-08-02	Phụ lưu số 2	Sông Cái Nha Trang		10
	23-08-03	Sông Ea Tar	Sông Cái Nha Trang		18
	23-08-04	Sông Cà Hon	Sông Cái Nha Trang		10
	23-08-05	Phụ lưu số 5	Sông Cái Nha Trang		10
	23-08-06	Sông Đồng Găng	Sông Cái Nha Trang		16
	23-09	Sông Cây Sung	Sông Cái Nha Trang		11
	23-10	Sông Con	Sông Cái Nha Trang		15
	23-11	Sông Đại An	Sông Cái Nha Trang		11
	23-12	Phụ lưu số 12	Sông Cái Nha Trang		10
	25-01	Suối Ba Hồ	Sông Trâu		13
	25-02	Suối Tiên	Sông Trâu	Tỉnh Khánh Hòa  Tỉnh Ninh Thuận	10
	26-01	Suối Cay Chay	Sông Cái Phan Rang		10
	26-02	Sông Tà Gụ	Sông Cái Phan Rang		12
	26-03	Suối Ta Bê	Sông Cái Phan Rang		12
	26-04	Suối Kò Ró	Sông Cái Phan Rang		16
	26-05	Sông Hàm Leo	Sông Cái Phan Rang	Tỉnh Khánh Hòa  Tỉnh Ninh Thuận	21
	26-06	Sông Đa Máy	Sông Cái Phan Rang		23
	26-06-01	Sông Da Côi	Sông Cái Phan Rang		11
	26-07	Suối Nhông	Sông Cái Phan Rang		11
	26-08	Sông Đa Cát Rum	Sông Cái Phan Rang		11
	26-09	Sông Da Bil	Sông Cái Phan Rang		11
	26-10	Sông A Lé	Sông Cái Phan Rang		34
	26-10-01	Suối Su Soi	Sông Cái Phan Rang		11
	26-10-02	Sông Trà Co	Sông Cái Phan Rang		31

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong C_LuuVucSong	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	26-11	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	Tỉnh Ninh Thuận  Tỉnh Lâm Đồng	26
	26-11-01	Sông Pha	Sông Cái Phan Rang	Tỉnh Ninh Thuận  Tỉnh Lâm Đồng	18
	26-11-01-01	Sông Địa Chiêu	Sông Cái Phan Rang		11
	26-11-02	Suối Sâu	Sông Cái Phan Rang		10
	26-12	Sông Cho Mo	Sông Cái Phan Rang		24
	26-13	Sông Than	Sông Cái Phan Rang	Tỉnh Ninh Thuận  Tỉnh Lâm Đồng	39
	26-13-01	Kênh A Toah	Sông Cái Phan Rang		10
	26-13-02	Suối M' Nghon	Sông Cái Phan Rang	Tỉnh Ninh Thuận  Tỉnh Lâm Đồng	19
	26-13-02-01	Suối M' Ghon	Sông Cái Phan Rang	Tỉnh Ninh Thuận  Tỉnh Lâm Đồng	18
	26-13-03	Sông Ka Giai	Sông Cái Phan Rang		16
	26-13-04	Sông Dầu	Sông Cái Phan Rang	Tỉnh Ninh Thuận  Tỉnh Lâm Đồng	21
	26-13-04-01	Sông Lang Pâh	Sông Cái Phan Rang		12
	26-13-04-02	Phụ lưu số 2	Sông Cái Phan Rang		10
	26-14	Phụ lưu số 14	Sông Cái Phan Rang		14
	26-15	Sông Ngang	Sông Cái Phan Rang		19
	26-16	Suối Kinh Bắc	Sông Cái Phan Rang		35
	26-16-01	Phụ lưu số 1	Sông Cái Phan Rang		12
	26-16-02	Phụ lưu số 2	Sông Cái Phan Rang		10
	26-17	Sông Quao	Sông Cái Phan Rang		42
	26-17-01	Suối Tân	Sông Cái Phan Rang		10
	26-17-02	Phụ lưu số 2	Sông Cái Phan Rang		11
	26-17-03	Sông Tà Ranh	Sông Cái Phan Rang		12
	26-18	Sông Giá	Sông Cái Phan Rang	Tỉnh Ninh Thuận  Tỉnh Bình Thuận	57
	26-18-01	Suối Ya	Sông Cái Phan Rang		19
	26-18-02	Sông Biêu	Sông Cái Phan Rang	Tỉnh Ninh Thuận  Tỉnh Bình Thuận	17
	26-18-03	Phụ lưu số 3	Sông Cái Phan Rang		18
	26-18-04	Suối Trà Van	Sông Cái Phan Rang	Tỉnh Ninh Thuận  Tỉnh Bình Thuận	19
	26-18-05	Suối Lớn	Sông Cái Phan Rang		22
	26-18-06	Suối Tam Lang	Sông Cái Phan Rang		13
	27-01	Suối Bay	Sông Lũy		10
	27-02	Sông Cà Tót	Sông Lũy	Tỉnh Lâm Đồng  Tỉnh Bình Thuận	70
	27-02-01	Sông Ma Đé	Sông Lũy		15
	27-02-02	Sông Ke Dun	Sông Lũy	Tỉnh Lâm Đồng  Tỉnh Bình Thuận	31
	27-02-02-01	Sông Da Đti Ra	Sông Lũy		10

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	27-02-02-02	Suối Da Kim Ba Ha	Sông Lũy		10
	27-02-03	Sông Ka Bu	Sông Lũy		17
	27-03	Sông Ma Hý	Sông Lũy		10
	27-04	Sông Cà Giây	Sông Lũy		45
	27-04-01	Sông Cà Cầu	Sông Lũy		15
	27-05	Sông Mao	Sông Lũy		49
	27-06	Sông Cầu Nam	Sông Lũy		27
	27-06-01	Sông Mang	Sông Lũy		20
	27-06-02	Sông Mường Cái Ma Giang	Sông Lũy		10
	28-01	Phụ lưu số 1	Sông Cái Phan Thiết		18
	28-02	Suối Trần	Sông Cái Phan Thiết		20
	28-03	Sông Cạn	Sông Cái Phan Thiết		54
	28-03-01	Phụ lưu số 1	Sông Cái Phan Thiết		16
	28-03-02	Phụ lưu số 2	Sông Cái Phan Thiết		11
	28-04	Sông Thăng	Sông Cái Phan Thiết		36
	28-04-01	Suối Đá	Sông Cái Phan Thiết		11
	28-04-02	Suối Trao	Sông Cái Phan Thiết		14
	28-05	Sông Mường Yên	Sông Cái Phan Thiết		23
	28-05-01	Suối Bát	Sông Cái Phan Thiết		13
	28-05-01-01	Suối Sau	Sông Cái Phan Thiết		11
	28-05-02	Suối Ông Mười Ly	Sông Cái Phan Thiết		13
	29-01	Sông Giềng	Sông Dinh	Tỉnh Đồng Nai  Tỉnh Bình Thuận	31
	29-01-01	Suối Tượng	Sông Dinh	Tỉnh Đồng Nai  Tỉnh Bình Thuận	18
	29-01-01-01	Suối Rùa	Sông Dinh		10
	29-01-02	Sông Ui	Sông Dinh		25
	29-02	Suối Lạnh	Sông Dinh	Tỉnh Đồng Nai  Tỉnh Bình Thuận	19
	29-02-01	Suối Cầu Xã	Sông Dinh		13
	29-02-02	Phụ lưu số 2	Sông Dinh		10
	29-03	Phụ lưu số 3	Sông Dinh		17
	30-01	Suối Bang	Sông Đu Đủ		22
	30-01-01	Suối Đàm La	Sông Đu Đủ		12
	31-01	Suối Vọng	Sông Ray		20
	31-02	Suối Đá	Sông Ray		13
	31-03	Sông Đá Bàn	Sông Ray		17
	31-03-01	Phụ lưu số 1	Sông Ray		11
	31-04	Suối Tròng	Sông Ray	Tỉnh Đồng Nai  Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	36
	31-05	Suối Nhác	Sông Ray		19

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	31-05-01	Suối Lúc	Sông Ray		19
	31-06	Suối Xa Ác	Sông Ray		14
	31-07	Suối Thê	Sông Ray		20
	31-08	Sông Tầm Bó	Sông Ray	Tỉnh Đồng Nai  Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	15
	31-09	Sông Tà Lùng	Sông Ray		11
	31-10	Suối Giao	Sông Ray		14
	31-11	Suối Lò Ô	Sông Ray		20
	31-12	Sông Kinh	Sông Ray		36
	31-12-01	Sông La Gum	Sông Ray		15
	31-12-02	Sông Dân Y	Sông Ray		21
	02-02-PL01	Sông Đáy	Sông Nhuệ-Sông Đáy	Tỉnh Nam Định  Tỉnh Hà Nam  Tỉnh Ninh Bình  Thành phố Hà Nội  Tỉnh Hòa Bình	250
	02-02-PL01-01	Sông Bùi	Sông Nhuệ-Sông Đáy	Thành phố Hà Nội  Tỉnh Hòa Bình	91
	02-02-PL01-01-01	Sông Cầu Du	Sông Nhuệ-Sông Đáy		17
	02-02-PL01-01-01-01	Suối Đon Vàng	Sông Nhuệ-Sông Đáy		10
	02-02-PL01-01-02	Sông Tích Giang	Sông Nhuệ-Sông Đáy		48
	02-02-PL01-01-02-01	Suối Lớn	Sông Nhuệ-Sông Đáy		13
	02-02-PL01-01-02-02	Suối Hai	Sông Nhuệ-Sông Đáy		11
	02-02-PL01-01-02-03	Phụ lưu số 3	Sông Nhuệ-Sông Đáy		11
	02-02-PL01-01-04	Suối Ngang	Sông Nhuệ-Sông Đáy		20
	02-02-PL01-01-05	Phụ lưu số 5	Sông Nhuệ-Sông Đáy		15
	02-02-PL01-01-06	Phụ lưu số 6 (Suối Vải Đanh)	Sông Nhuệ-Sông Đáy		12
	02-02-PL01-01-06-01	Phụ lưu số 1	Sông Nhuệ-Sông Đáy		12
	02-02-PL01-01-03	Sông Cầu Đầm	Sông Nhuệ-Sông Đáy	Thành phố Hà Nội  Tỉnh Hòa Bình	27
	02-02-PL01-01-07	Sông Con	Sông Nhuệ-Sông Đáy	Thành phố Hà Nội  Tỉnh Hòa Bình	32
	02-02-PL01-01-07-01	Phụ lưu số 1	Sông Nhuệ-Sông Đáy		12
	02-02-PL01-01-07-02	Suối Vãn	Sông Nhuệ-Sông Đáy		10
	02-02-PL01-01-07-03	Suối Yêng	Sông Nhuệ-Sông Đáy		10
	02-02-PL01-01-08	Phụ lưu số 8 (Suối Độc Công)	Sông Nhuệ-Sông Đáy	Thành phố Hà Nội  Tỉnh Hòa Bình	12

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	02-02-PL01-01-09	Phụ lưu số 9 (Liên Tỉnh)	Sông Nhuệ-Sông Đáy	Thành phố Hà Nội  Tỉnh Hòa Bình	13
	02-02-PL01-01-10	Phụ lưu số 10 (Suối Yên Trình) (Liên tỉnh)	Sông Nhuệ-Sông Đáy	Thành phố Hà Nội  Tỉnh Hòa Bình	10
	02-02-PL01-01-11	Sông Bến Gò	Sông Nhuệ-Sông Đáy	Thành phố Hà Nội  Tỉnh Hòa Bình	22
	02-02-PL01-01-12	Phụ lưu số 12	Sông Nhuệ-Sông Đáy		11
	02-02-PL01-02	Sông Thanh Hà	Sông Nhuệ-Sông Đáy	Thành phố Hà Nội  Tỉnh Hòa Bình	19
	02-02-PL01-02-01	Phụ lưu số 1	Sông Nhuệ-Sông Đáy	Thành phố Hà Nội  Tỉnh Hòa Bình	12
	02-02-PL01-03	Sông Hoàng Long	Sông Nhuệ-Sông Đáy	Tỉnh Ninh Bình  Tỉnh Hà Nam  Tỉnh Hòa Bình	24
	02-02-PL01-03-01	Sông Lạng	Sông Nhuệ-Sông Đáy	Tỉnh Ninh Bình  Tỉnh Hòa Bình	31
	02-02-PL01-03-01-01	Phụ lưu số 1	Sông Nhuệ-Sông Đáy		10
	02-02-PL01-03-02	Sông Bôi	Sông Nhuệ-Sông Đáy	Tỉnh Hà Nam  Tỉnh Ninh Bình  Tỉnh Hòa Bình	127
	02-02-PL01-03-02-01	Sông Đông Ngoài	Sông Nhuệ-Sông Đáy		10
	02-02-PL01-03-02-02	Suối Chiềng	Sông Nhuệ-Sông Đáy		18
	02-02-PL01-03-02-03	Phụ lưu số 3	Sông Nhuệ-Sông Đáy		16
	02-02-PL01-03-02-04	Phụ lưu số 4	Sông Nhuệ-Sông Đáy		13
	02-02-PL01-03-02-05	Phụ lưu số 5	Sông Nhuệ-Sông Đáy	Tỉnh Hà Nam  Tỉnh Hòa Bình	14
	02-02-PL01-03-02-06	Sông Can Bàu	Sông Nhuệ-Sông Đáy	Tỉnh Ninh Bình  Tỉnh Hòa Bình	31
	02-02-PL01-03-03	Sông Chim	Sông Nhuệ-Sông Đáy		15
	02-02-PL02	Sông Nhuệ	Sông Nhuệ-Sông Đáy	Thành phố Hà Nội  Tỉnh Hà Nam	75
	02-02-PL07	Sông Sắt	Sông Nhuệ-Sông Đáy	Tỉnh Hà Nam  Tỉnh Nam Định	39
	02-02-PL13	Sông Đào	Sông Nhuệ-Sông Đáy		33
	02-02-PL19	Phân lưu số 19	Sông Nhuệ-Sông Đáy		12
	02-02-PL20	Sông Ngoài Độ	Sông Nhuệ-Sông Đáy		15
	02-02-PL31	Sông Vân	Sông Nhuệ-Sông Đáy		7
	02-02-PL32	Sông Ân	Sông Nhuệ-Sông Đáy		17
	02-02-PL33	Sông Luồn	Sông Nhuệ-Sông Đáy		14
	02-02-PL34	Sông Chanh	Sông Nhuệ-Sông Đáy		12
	02-02-PL35	Sông Vạc	Sông Nhuệ-Sông Đáy		28
	02-02-PL36	Sông Bút	Sông Nhuệ-Sông Đáy		10
	02-01-01	Nậm Cát	Sông Cầu		17



Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSông C_LuuVucSông	TinhThanh[] C_TinhThanh	Chieu Dai
	02-01-02	Nậm Cát	Sông Cầu		30
	02-01-03	Sông Nà Cú	Sông Cầu		35
	02-01-03-01	Sông Lục Bình	Sông Cầu		10
	02-01-04	Suối Chàng	Sông Cầu		16
	02-01-05	Khuổi Đeng	Sông Cầu		14
	02-01-06	Khuổi Cuồng	Sông Cầu		10
	02-01-07	Suối Tái Mèn	Sông Cầu		11
	02-01-08	Khuổi Thểu	Sông Cầu		15
	02-01-09	Suối Quận	Sông Cầu		25
	02-01-09-01	Khuổi Tôm	Sông Cầu		11
	02-01-09-02	Suối Quan Làng	Sông Cầu		11
	02-01-10	Khuổi Thi	Sông Cầu		10
	02-01-11	Sông Nhĩ Cã	Sông Cầu		17
	02-01-12	Sông Chợ Chu	Sông Cầu	Tỉnh Bắc Kạn  Tỉnh Thái Nguyên	45
	02-01-12-01	Phụ lưu số 1	Sông Cầu		14
	02-01-12-02	Suối Cát	Sông Cầu		10
	02-01-12-03	Sông Quang Cao	Sông Cầu		18
	02-01-12-04	Phụ lưu số 4	Sông Cầu		11
	02-01-12-05	Suối Bản Cái	Sông Cầu		18
	02-01-12-05-01	Phụ lưu số 1	Sông Cầu		16
	02-01-12-06	Phụ lưu số 6	Sông Cầu		10
	02-01-12-07	Sông Yên Trạch	Sông Cầu		12
	02-01-13	Suối Thượng Nung	Sông Cầu		45
	02-01-13-01	Suối Bản Đãi	Sông Cầu		11
	02-01-13-02	Khuổi Tát	Sông Cầu		16
	02-01-13-03	Suối Bốc	Sông Cầu		24
	02-01-13-04	Suối Kim	Sông Cầu		20
	02-01-14	Khe Ấm	Sông Cầu		13
	02-01-15	Sông Đu	Sông Cầu		56
	02-01-15-01	Suối Nà Dâu	Sông Cầu		15
	02-01-15-02	Phụ lưu số 2	Sông Cầu		17
	02-01-15-03	Suối Cát	Sông Cầu		20
	02-01-15-04	Khe Cốc	Sông Cầu		19
	02-01-16	Phụ lưu số 16	Sông Cầu		12
	02-01-17	Suối Mỏ Bạch	Sông Cầu		10
	02-01-18	Suối Đèo Khế	Sông Cầu		36
	02-01-18-01	Suối Bạch Giương	Sông Cầu		12
	02-01-18-02	Suối Ninh Nham	Sông Cầu		14
	02-01-19	Ngòi Ròng	Sông Cầu		25

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong____ C_LuuVucSong	TinhThanh[]____ C_TinhThanh	Chieu Dai
	02-01-19-01	Khe Mãng	Sông Cầu		13
	02-01-19-02	Ngòi Chẹo	Sông Cầu		18
	02-01-20	Ngòi Chanh	Sông Cầu		10
	02-01-21	Suối Giữa	Sông Cầu		14
	02-01-21-01	Suối Hải Minh	Sông Cầu		10
	02-01-22	Phụ lưu số 22	Sông Cầu		19
	02-01-23	Sông Công	Sông Cầu	Thành phố Hà Nội  Tỉnh Thái Nguyên	105
	02-01-23-01	Phụ lưu số 1	Sông Cầu		12
	02-01-23-02	Phụ lưu số 2	Sông Cầu		11
	02-01-23-03	Suối Tôn	Sông Cầu		12
	02-01-23-04	Sông La Bằng	Sông Cầu		15
	02-01-23-05	Suối Cái	Sông Cầu		14
	02-01-23-06	Phụ lưu số 6	Sông Cầu		13
	02-01-23-07	Sông Nước Giáp	Sông Cầu		16
	02-01-23-08	Suối Kèn	Sông Cầu		15
	02-01-23-09	Suối Trại Trâu	Sông Cầu		10
	02-01-23-10	Sông Đá Trắng	Sông Cầu		25
	02-01-23-10-01	Phụ lưu số 1	Sông Cầu		16
	02-01-23-11	Phụ lưu số 11	Sông Cầu		16
	02-01-23-12	Kênh Tây	Sông Cầu		15
	02-01-23-14	Phụ lưu số 14 (Sông Cầu Lai)	Sông Cầu		10
	02-01-23-15	Công Đồn)	Sông Cầu		11
	02-01-24	Phụ lưu số 24 (Ngòi Dật)	Sông Cầu		10
	02-01-25	Phụ lưu số 25	Sông Cầu		14
	02-01-26	Phụ lưu số 26 (Ngòi Cầu Đẳng)	Sông Cầu		13
	02-01-27	Sông Cà Lò	Sông Cầu		
	02-01-27-01	Sông Phan	Sông Cầu		19
	02-01-27-02	Sông Nông Trường	Sông Cầu		31
	02-01-27-02-01	Phụ lưu số 1	Sông Cầu		24
	02-01-27-03	Sông Bá	Sông Cầu		20
	02-01-27-03-01	Suối Mo	Sông Cầu		23
	02-01-27-05	Kênh Anh Hùng	Sông Cầu		17
	02-01-27-06	Phụ lưu số 6 (Ngòi Bãi Mít, Ngòi Cầu Trắng)	Sông Cầu		11
	02-01-28	Phụ lưu số 28	Sông Cầu		15
	02-01-28-01	Phụ lưu số 1	Sông Cầu		17

Danh mục	Mã sông	Tên sông	Tên lưu vực sông	Thuộc Tỉnh, Thành phố	Chiều dài (km)
C_Kenh Sông	MaMuc	TenMuc	LuuVucSong____ C_LuuVucSong	TinhThanh[ ]____ C_TinhThanh	Chieu Dai
	02-01-PL01	Sông Ngũ Huyện Khê	Sông Cầu	Thành phố Hà Nội  Tỉnh Bắc Ninh	34

*Ghi chú: Các Tỉnh/Thành phố xây dựng bổ sung danh mục sông, suối, hồ trên địa bàn tỉnh (chưa có trong danh mục đã ban hành). Tuy nhiên, cần lưu ý khi tạo lập “Mã sông” cần đảm bảo gắn đúng với Mã sông cấp trên và không trùng lặp mã với các sông đã có trong danh mục.*

### PHỤ LỤC 3. DỮ LIỆU DANH MỤC DÙNG CHUNG VỀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

#### PHỤ LỤC 3.2 DỮ LIỆU DANH MỤC DÙNG CHUNG VỀ MÔI TRƯỜNG

##### DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ NGUY CƠ TÁC ĐỘNG XẤU ĐẾN MÔI TRƯỜNG

Danh mục	Mã nhóm dự án	Tên nhóm dự án	Mô tả nhóm dự án
<b>C_NhomDuAn</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>MoTaMuc</b>
	01	Dự án đầu tư nhóm I	Dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao
	02	Dự án đầu tư nhóm II	Dự án có nguy cơ nguy cơ tác động xấu đến môi trường, trừ dự án quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật BVMT số 72/2020/QH14
	03	Dự án đầu tư nhóm III	Dự án ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, trừ dự án quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 28 Luật BVMT số 72/2020/QH14
	04	Dự án đầu tư nhóm IV	Dự án không có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, gồm dự án không thuộc quy định các khoản 3, 4 và 5 Điều 28 Luật BVMT 72/2020/QH14

##### DANH MỤC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ CÓ NGUY CƠ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

C_LoaiHinhGayONhiem	MaMuc	TenMuc
	01	Làm giàu, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc hại
	02	Sản xuất thủy tinh (trừ loại hình sử dụng nhiên liệu khí, dầu DO)

<b>C_LoaiHinhGayONhiem</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>
	03	Sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu)
	04	Sản xuất bột giấy, sản xuất giấy từ nguyên liệu tái chế hoặc từ sinh khối
	05	Sản xuất hoá chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón vô cơ (trừ phối trộn, sàng chiết, đóng gói), thuốc bảo vệ thực vật hóa học (trừ phối trộn, sàng chiết)
	06	Sản xuất vải, sợi, dệt may (có công đoạn nhuộm, giặt mài hoặc nấu sợi)
	07	Sản xuất da (có công đoạn thuộc da), thuộc da
	08	Khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên
	09	Lọc, hóa dầu
	10	Nhiệt điện than
	11	Sản xuất than cốc
	12	Khí hóa than
	13	Tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường
	14	Tái chế, xử lý chất thải nguy hại
	15	Phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng
	16	Sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất
	17	Mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất
	18	Sản xuất pin, ắc quy
	19	Sản xuất xi măng
	20	Chế biến mủ cao su
	21	Sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt
	22	Sản xuất bia, nước giải khát có gas
	23	Sản xuất cồn công nghiệp
	24	Sản xuất đường từ mía
	25	Chế biến thủy, hải sản
	26	Giết mổ gia súc, gia cầm quy mô công nghiệp
	27	Chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô công nghiệp
	28	Sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử

## DANH MỤC LOẠI HÌNH LÀNG NGHỀ

Danh mục	Mã loại hình	Tên loại hình
<b>C_LoaiHinhLangNghe</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>
	01	Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản
	02	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ
	03	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn
	04	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren
	05	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh
	06	Sản xuất muối
	07	Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn
	08	Chăn nuôi giết mổ gia súc
	09	Dệt, nhuộm, thuộc da
	10	Sản xuất vật liệu xây dựng
	11	Tái chế chất thải
	12	Loại hình khác

## DANH MỤC TÌNH TRẠNG Ô NHIỄM CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ

Danh mục	Mã tình trạng	Tên tình trạng ô nhiễm
<b>C_TinhTrangONhiem</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>
	01	Không ô nhiễm
	02	Ô nhiễm
	03	Ô nhiễm nghiêm trọng

## LOẠI VĂN BẢN ĐTM/KẾ HOẠCH BVMT

Danh mục	Mã văn bản	Tên văn bản
<b>C_LoaiVanBanDTM</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>
	01	Đánh giá tác động môi trường
	02	Kế hoạch bảo vệ môi trường
	03	Phương án bảo vệ môi trường
	04	Đề án bảo vệ môi trường
	05	Cam kết bảo vệ môi trường
	06	Đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường

## DANH MỤC LOẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

<b>C-LoaiGiayPhepMoiTruong</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>
	01	Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường
	02	Giấy phép xử lý chất thải nguy hại
	03	Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại
	04	Giấy phép xả khí thải
	05	Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước
	06	Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi
	07	Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất
	08	Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất
	09	Giấy phép môi trường
	10	Đăng ký môi trường
	11	Giấy phép khai thác khoáng sản
	12	Giấy phép khai thác và sử dụng nước mặt

**DANH MỤC PHẾ LIỆU ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**

Danh mục	Mã HS	Tên phế liệu	Nhóm phế liệu	Văn bản quy định
C_TenLoaiPheLieu	MaMuc	TenMuc	NhomPheLieu._source.TenMuc	QuyDinhTai
C_TenLoaiPheLieu	7204.10.0	Phế liệu và mảnh vụn của gang	Phế liệu sắt, thép	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ
	7204.21.0	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: bằng thép không gỉ	Phế liệu sắt, thép	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ
	7204.29.0	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Loại khác (khác với loại bằng thép không gỉ)	Phế liệu sắt, thép	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ
	7204.30.0	Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	Phế liệu sắt, thép	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ
	7204.41.0	Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, phoi cắt và bavaria, chưa được ép thành	Phế liệu sắt, thép	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ



Danh mục	Mã HS	Tên phế liệu	Nhóm phế liệu	Văn bản quy định
<b>C-TenLoaiPheLieu</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>NhomPheLieu._source.TenMuc</b>	<b>QuyDinhTai</b>
		khô hay đóng thành kiện, bánh, bó		
	7204.49.0	Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Loại khác	Phế liệu sắt, thép	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ
	3915.10.10	Phế liệu và mảnh vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Etylen (PE): Dạng xốp, không cứng	Phế liệu nhựa	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ
	3915.10.90	Phế liệu và mảnh vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Etylen (PE): Loại khác	Phế liệu nhựa	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ
	3915.20.90	Phế liệu và mảnh vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Styren (PS): Loại khác	Phế liệu nhựa	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ

Danh mục	Mã HS	Tên phế liệu	Nhóm phế liệu	Văn bản quy định
C-TenLoaiPheLieu	MaMuc	TenMuc	NhomPheLieu._source.TenMuc	QuyDinhTai
	3915.30.90	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Vinyl Clorua (PVC): Loại khác	Phế liệu nhựa	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ
	3915.90.0	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ các loại plastic (nhựa) khác: Polyethylene Terephthalate (PET); Polypropylen (PP); Polycarbonat (PC); Polyamit (PA); Acrylonitrin Butadien Styren (ABS); High Impact Polystyrene (HIPS); Poly Oxy Methylene (POM); Poly Methyl Methacrylate (PMMA); Expanded Polystyrene (EPS); Thermoplastic Polyurethanes (TPU); Ethylene Vinyl	Phế liệu nhựa	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ

Danh mục	Mã HS	Tên phế liệu	Nhóm phế liệu	Văn bản quy định
C-TenLoaiPheLieu	MaMuc	TenMuc	NhomPheLieu._source. TenMuc	QuyDinhTai
		Acetate (EVA); Nhựa Silicon loại ra từ quá trình sản xuất và chưa qua sử dụng		
	4707.10.0	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	Phế liệu giấy	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ

Danh mục	Mã HS	Tên phế liệu	Nhóm phế liệu	Văn bản quy định
C-TenLoaiPheLieu	MaMuc	TenMuc	NhomPheLieu._source.TenMuc	QuyDinhTai
	4707.20.0	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	Phế liệu giấy	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ
	4707.30.0	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ: giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	Phế liệu giấy	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ
	4707.90.0	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	Phế liệu giấy	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ
	7001.0.0	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn	Phế liệu thủy tinh	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm

Danh mục	Mã HS	Tên phế liệu	Nhóm phế liệu	Văn bản quy định
<b>C-TenLoaiPheLieu</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>NhomPheLieu._source.TenMuc</b>	<b>QuyDinhTai</b>
		khác; thủy tinh ở dạng khối		2020 của Thủ tướng Chính phủ
	7404.0.0	Đồng phế liệu và mảnh vụn	Phế liệu kim loại màu	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ
	7503.0.0	Niken phế liệu và mảnh vụn	Phế liệu kim loại màu	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ
	7602.0.0	Nhôm phế liệu và mảnh vụn	Phế liệu kim loại màu	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ
	7902.0.0	Kẽm phế liệu và mảnh vụn	Phế liệu kim loại màu	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ
	8002.0.0	Thiếc phế liệu và mảnh vụn	Phế liệu kim loại màu	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ

Danh mục	Mã HS	Tên phế liệu	Nhóm phế liệu	Văn bản quy định
C-TenLoaiPheLieu	MaMuc	TenMuc	NhomPheLieu._source. TenMuc	QuyDinhTai
	8111.0.10	Mangan phế liệu và mảnh vụn	Phế liệu kim loại màu	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ
	2618.0.0	Xi hạt (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép (xi hạt lò cao gồm: xi hạt nhỏ, xi cát từ công nghiệp luyện gang, sắt, thép)	Phế liệu xi hạt lò cao	Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ

**DANH MỤC NHÓM PHẾ LIỆU ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU LÀM  
NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**

Danh mục	Mã nhóm phế liệu	Tên nhóm phế liệu
C_NhomPheLieu	MaMuc	TenMuc
	01	Phế liệu sắt, thép
	02	Phế liệu nhựa
	03	Phế liệu giấy
	04	Phế liệu thủy tinh
	05	Phế liệu kim loại màu
	06	Phế liệu xi hạt lò cao

## DANH MỤC CHẤT THẢI NGUY HẠI

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
C_Loai CTNH	MaMuc	TenMuc	MaEC	MaBaselA	MaBaselY	TinhChat NguyHai	TrangThai TonTaiCTNH	Nguong CTNH	PhanNhomC TNH_ C_PhanNhom CTNH_ MaMuc_Ten Muc	NhomCTNH_ C_NhomCTNH
	01 01 01	Cặn thải có khả năng sinh axit từ quá trình chế biến quặng sunfua	01 03 04	A1010, A1020, A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH	01 01	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 01 02	Các loại cặn thải khác có các thành phần nguy hại	01 03 05	A1010, A1020, A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTPKS	01 01	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 01 03	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng sắt	01 03 07	A1010, A1020, A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNP KS	01 01	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 01 04	Chất thải dạng bột bụi không chứa thành phần nguy hại	01 03 08					CTRCN TT	01 01	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 01 05	Chất thải từ hoạt động khai thác quặng sắt	01 01 01					CTRCN TT	01 01	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 01 06	Chất thải từ hoạt động khai thác quặng kim loại màu	01 01 02					CTRCN TT	01 01	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 01 07	Chất thải quặng đuôi không chứa thành phần nguy hại	01 03 06					CTRCN TT	01 01	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 01 08	Bùn đỏ từ quá trình chế biến quặng nhôm (alumina) không chứa thành phần nguy hại	01 03 09					CTRCN TT	01 01	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 02 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hoá-lý	01 04 07	A1010, A1020, A1030	Từ Y22 đến Y31	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNP KS	01 02	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 02 02	Sỏi, đá nghiền thải không chứa các thành phần nguy hại	01 04 08					CTRCN TT	01 02	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than



Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	01 02 03	Đất, cát thải	01 04 09					CTRCN TT	01 02	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 02 04	Chất thải từ quá trình rửa, làm sạch khoáng sản không có thành phần nguy hại	01 04 12					CTRCN TT	01 02	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 02 05	Chất thải từ quá trình cắt, xẻ đá không chứa thành phần nguy hại	01 04 13					CTRCN TT	01 02	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 02 06	Chất thải dạng bột bụi không chứa thành phần nguy hại	01 04 10					CTRCN TT	01 02	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 02 07	Chất thải phát sinh từ quá trình chế biến muối mỏ và kali không chứa thành phần nguy hại	01 04 11					CTRCN TT	01 02	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 03 01	Bùn thải và chất thải có dầu từ quá trình khoan	01 05 05	A3020	Y9	Đ, ĐS	Bùn/rắn/lỏng	CTCNP KS	01 03	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	01 03 02	Bùn thải và chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu) từ quá trình khoan	01 05 06	A3020	Y9	Đ, ĐS	Bùn/rắn/lỏng	CTCNP KS	01 03	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 03 02	Bùn thải và chất thải từ quá trình khoan trên vùng nước ngọt	01 05 04					CTRCN TT	01 03	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 03 03	Bùn thải và chất thải có chứa barito từ quá trình khoan	01 05 07					CTRCN TT	01 03	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 03 04	Bùn thải và chất thải có chứa clorua từ quá trình khoan	01 05 08					CTRCN TT	01 03	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 04 01	Bùn thải từ thiết bị khử muối	05 01 02	A3010		Đ, ĐS	Bùn	CTNH	01 04	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 04 02	Bùn đáy bể	05 01 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	CTNH	01 04	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	01 04 03	Bùn thải axit alkyl	05 01 04	A3010	Y9	AM, Đ, ĐS	Bùn	CTNH	01 04	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 04 04	Dầu tràn (hoặc rơi vãi, rò rỉ)	05 01 05	A3010	Y8	Đ, ĐS	Rắn/Lỏng	CTNH	01 04	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 04 05	Bùn thải có dầu từ hoạt động bảo dưỡng cơ sở, máy móc, trang thiết bị	05 01 06	A3020	Y9	Đ, ĐS	Bùn	CTNH	01 04	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 04 06	Các loại hắc ín (tar) thải	05 01 07	A3190	Y11	Đ, ĐS, C	Rắn/bùn	CTNH	01 04	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 04 09	Dầu thải chứa axit	05 01 12	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	01 04	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 04 10	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng	05 01 15		Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	01 04	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	01 04 12	Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp cho nồi hơi	05 01 13					CTR CN TT	01 04	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 04 13	Chất thải phát sinh từ thiết bị làm mát	05 01 14					CTR CN TT	01 04	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 04 14	Chất thải có thành phần lưu huỳnh từ hoạt động khử lưu huỳnh trong dầu mỏ	05 01 16					CTR CN TT	01 04	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 04 15	Nhựa đường thải (Bitumen)	05 01 17					CTR CN TT	01 04	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 05 01	Các loại hắc ín (tar) thải	05 06 01	A3190	Y11	Đ, ĐS, C	Rắn	CTNH	01 05	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 05 02	Chất thải phát sinh từ thiết bị làm mát	05 06 04					CTR CN TT	01 05	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	01 06 01	Chất thải có thủy ngân	05 07 01	A1030	Y29	Đ, ĐS	Lỏng	CTCNP KS	01 06	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 06 02	Chất thải có chứa lưu huỳnh	05 07 02					CTRCN TT	01 06	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	01 06 03	Chất thải khác	05 07 99					CTRCN TT	01 06	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	02 01 01	Axit sunfuric, axit sunfuro thải	06 01 01	A4090	Y34	AM, OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTNH	02 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 01 02	Axit clohydric thải	06 01 02	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTNH	02 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 01 03	Axit flohydric thải	06 01 03	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTNH	02 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	02 01 04	Axit photphoric, axit photphorê thải	06 01 04	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTNH	02 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 01 05	Axit nitric, axit nitơ thải	06 01 05	A4090	Y34	AM, N, OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTNH	02 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 01 06	Các loại axit thải khác	06 01 06	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNP KS	02 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 02 01	Natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit thải và bã thải có chứa natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit ammonium hydroxide sodium and potassium hydroxide	06 02 04	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTNH	02 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 02 02	Các loại bazơ thải khác	06 02 05	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	02 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	02 03 01	Muối và dung dịch muối thải có xyanua	06 03 11	A4050	Y33	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	02 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 03 02	Muối và dung dịch muối thải có kim loại nặng	06 03 13	A1020, A1030, A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	02 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 03 03	Oxit kim loại thải có kim loại nặng	06 03 15	A1010, A1020, A1030, A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	02 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 03 04	Oxit kim loại không chứa kim loại nặng	06 03 16					CTRCN TT	02 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 03 05	Muối và dung dịch muối thải không chứa kim loại nặng và xyanua	06 03 14					CTRCN TT	02 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 04 01	Chất thải có asen	06 04 03	A1030	Y24	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	02 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	02 04 02	Chất thải có thủy ngân	06 04 04	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	02 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 04 03	Chất thải có các kim loại nặng khác	06 04 05	A1010, A1020, A1030, A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	02 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 05 01	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải						CTCNP KS	02 05	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 06 01	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	06 06 02			Đ, ĐS, AM	Rắn/lỏng/bùn	CTCNP KS	02 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 06 02	Chất thải không có hợp chất sunfua kim loại nặng	06 06 03					CTTT	02 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 07 01	Chất thải có amiăng từ quá trình điện phân	06 07 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	02 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ



Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	02 07 02	Than hoạt tính thải từ quá trình sản xuất clo	06 07 02	A4160		Đ	Rắn	CTNH	02 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 07 03	Bùn thải bari sunphat có thủy ngân	06 07 03	A1030	Y29	Đ, ĐS	Bùn	CTNH	02 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 07 04	Các dung dịch và axit thải	06 07 04			Đ, ĐS, AM	Lỏng	CTNH	02 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 08 01	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	06 08 02			Đ, C	Rắn/lỏng	CTCNP KS	02 08	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 09 01	Chất thải có hay nhiễm các thành phần nguy hại từ phản ứng các hợp chất của canxi có photpho	06 09 03	A4090	Y34	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTCNP KS	02 09	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 09 02	Xi có chứa photpho	06 09 02					CTR CN TT	02 09	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	02 09 03	Metallic mercury	06 09 04					CTRCN TT	02 09	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 10 01	Chất thải có các thành phần nguy hại	06 10 02	A4090	Y34	Đ, ĐS, C, AM	Rắn/lỏng	CTCNP KS	02 10	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 10 02	Chất thải từ việc sản xuất chất lưu màu và thuốc nhuộm vô cơ	06 11 11					CTRCN TT	02 10	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 10 03	Chất thải phát sinh từ phản ứng các hợp chất của canxi trong hoạt động sản xuất dioxyt titan	06 11 01					CTRCN TT	02 10	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 10 04	Các chất thải khác						CTRCN TT	02 10	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 11 01	Hoá chất bảo vệ thực vật vô cơ, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) khác được thải bỏ	06 13 01	A3070, A4030, A4040	Y4, Y5	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH	02 11	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	02 11 02	Than hoạt tính đã qua sử dụng	06 13 02	A4160	Y18	Đ, C	Rắn	CTNH	02 11	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 11 03	Chất thải từ quá trình chế biến amiăng	06 13 04	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	02 11	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 11 04	Bồ hóng, muối	06 13 05			Đ, ĐS	Rắn	CTNH	02 11	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	02 11 05	Muội than	06 13 03					CTRCN TT	02 11	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	03 01 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 01 01	A3080, A3170	Y40	Đ, C	Lỏng	CTNH	03 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 01 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung	07 01 03	A3150	Y40, Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	03 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
		môi có gốc halogen hữu cơ								
	03 01 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 01 04	A3140	Y40, Y42	Đ, C	Lỏng	CTNH	03 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 01 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen	07 01 07	A3160, A3170, A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH	03 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 01 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 01 08	A3070, A3130, A3190	Y6	Đ	Rắn/bùn	CTNH	03 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 01 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen	07 01 09	A3160, A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	03 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 01 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 01 10	A3070, A3130		Đ, ĐS	Rắn	CTNH	03 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	03 01 08	sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 01 11					CTCNP KS	03 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 01 09	sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned in 07 01 11						CTRCN TT	03 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 02 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 02 01	A3070, A3080	Y39, Y40	Đ, C	Lỏng	CTNH	03 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 02 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 02 03	A3070, A3080, A3150	Y39, Y40, Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	03 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 02 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 02 04	A3070, A3080, A3140	Y39, Y40, Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	03 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Ngưỡng CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	03 02 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 02 07	A3160, A3170, A3190	Y41, Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH	03 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 02 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 02 08	A3070, A3160, A3190	Y39, Y42	Đ	Rắn/bùn	CTNH	03 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 02 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 02 09	A3160, A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	03 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 02 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 02 10	A3070, A3160	Y39, Y42	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	03 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 02 09	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại	07 02 14		Y38	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	03 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 02 10	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	07 02 16			Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTCNP KS	03 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	03 03 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 03 01	A3080	Y40	Đ, C	Lỏng	CTNH	03 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 03 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 03 03	A3080, A3150	Y40, Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	03 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 03 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 03 04	A3080, A3140	Y40, Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	03 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 03 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 03 07	A3160, A3170, A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH	03 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 03 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 03 08	A3070, A3160, A3190	Y39, Y42	Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH	03 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	03 03 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 03 09	A3160, A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	03 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 03 08	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải có thành phần nguy hại							03 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 03 09	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải không có thành phần nguy hại						CTRCN TT	03 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 04 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 04 01	A4030, A4040	Y4, Y5	Đ, C	Lỏng	CTNH	03 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 04 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 04 03	A3150, A4030, A4040	Y4, Y5, Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	03 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 04 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch	07 04 04	A3140, A4030, A4040	Y4, Y5, Y39, Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	03 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung



Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
		tây rửa và dung môi hữu cơ thải khác								ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 04 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 04 07	A3160, A3170, A3190	Y4, Y5, Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH	03 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 04 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 04 08	A3070, A3160, A3190	Y4, Y5	Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH	03 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 04 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 04 09	A3160, A3170	Y4, Y5, Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	03 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 04 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 04 10	A3070, A3160	Y4, Y5	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	03 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 04 09	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại	07 04 13	A4030, A4040	Y4, Y5	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	03 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 04 10	Bùn thải có thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	07 04 11					CTCNP KS	03 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 04 11	Bùn thải không có thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải						CTRCN TT	03 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 05 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 05 01	A4010	Y3	Đ, C	Lỏng	CTNH	03 05	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 05 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 05 03	A3150, A4010	Y3, Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	03 05	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 05 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 05 04	A3140, A4010	Y3, Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	03 05	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 05 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các	07 05 07	A3160, A3190, A4010	Y3, Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH	03 05	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
		hợp chất có halogen hữu cơ								ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 05 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy thấp chung cát khác	07 05 08	A3190, A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH	03 05	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 05 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 05 09	A4010	Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	03 05	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 05 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 05 10	A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	03 05	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 05 09	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại	07 05 13	A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	03 05	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 05 10	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải						CTCNP KS	03 05	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 05 11	Bùn thải không chứa thành phần nguy hại từ hệ						CTRCN TT	03 05	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
		thông xử lý nước thải								ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 05 12	Chất thải rắn không có các thành phần nguy hại	07 05 14					CTRCN TT	03 05	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 06 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 06 01	A3080	Y40	Đ, C	Lỏng	CTNH	03 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 06 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 06 03	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	03 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 06 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 06 04	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	03 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 06 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các	07 06 07	A3160, A3170, A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH	03 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
		hợp chất halogen hữu cơ								ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 06 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 06 08	A3070, A3190		Đ, ĐS	Rắn/bùn	CTNH	03 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 06 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 06 09	A3160, A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	03 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 06 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 06 10	A3070		Đ, ĐS	Rắn	CTNH	03 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 07 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 07 01	A3080, A3170	Y40	Đ, C	Lỏng	CTNH	03 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 07 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 07 03	A3150	Y40, Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	03 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	03 07 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 07 04	A3140	Y40, Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	03 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 07 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 07 07	A3160, A3170, A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH	03 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 07 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 07 08	A3070, A3190	Y6	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH	03 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 07 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 07 09	A3160, A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	03 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	03 07 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 07 10	A3070		Đ, ĐS	Rắn	CTNH	03 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	04 01 01	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu là dầu)	10 01 04	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	04 01	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	04 01 02	Axit sunfuric thải Sulphuric acid	10 01 09	A4090	Y34	AM, Đ	Lỏng	CTNH	04 01	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
	04 01 03	Tro bay từ quá trình sử dụng nhiên liệu hydrocacbon dạng nhũ trong	10 01 13	A4100	Y18	Đ, ĐS, AM	Rắn	CTNH	04 01	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
	04 01 04	Tro đáy, xỉ, bụi từ lò hơi (trừ tro bay và bụi lò hơi có dầu)	10 01 01					CTRCN TT	04 01	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
	04 01 05	Tro bay từ quá trình đốt than (trừ tro bay và bụi lò hơi có dầu)	10 01 02					CTRCN TT	04 01	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
	04 01 06	Tro bay từ quá trình đốt than bùn và gỗ chưa qua xử lý	10 01 03					CTRCN TT	04 01	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
	04 01 07	Chất thải (dạng rắn, bùn) có chứa lưu huỳnh từ quá trình khử lưu huỳnh trong khí thải bằng phản ứng với canxi	10 01 05					CTRCN TT	04 01	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
	04 02 01	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi có các thành phần nguy hại từ quá trình	10 01 14	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	04 02	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
		đồng xử lý trong các cơ sở đốt								
	04 02 02	Tro bay có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý	10 01 16	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	04 02	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
	04 02 03	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 01 18	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn, lỏng	CTCNP KS	04 02	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
	04 02 05	Bùn thải pha loãng có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi	10 01 22		Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn	CTCNP KS	04 02	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
	04 02 06	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi không có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý trong các cơ sở đốt	10 01 15					CTRCN TT	04 02	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
	04 02 07	Tro bay không có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý	10 01 17					CTRCN TT	04 02	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
	04 02 08	Chất thải không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 01 19						04 02	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác



Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	04 02 09	Bùn thải pha loãng không có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi						CTR CN TT	04 02	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
	04 02 10	Cát phát sinh từ lò đốt tầng sôi	10 01 24					CTR CN TT	04 02	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
	04 02 11	Chất thải phát sinh từ hoạt động sơ chế và lưu giữ nhiên liệu than	10 01 25					CTR CN TT	04 02	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
	04 02 12	Chất thải phát sinh từ quá trình làm mát	10 01 26					CTR CN TT	04 02	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
	05 01 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của nhà máy sử dụng nguyên liệu từ quặng thép	10 02 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTC NP KS	05 01	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 01 02	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 02 11	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTC NP KS	05 01	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 01 03	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá	10 02 13		Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	CTC NP KS	05 01	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
		trình xử lý khí thải								
	05 01 05	Chất thải phát sinh từ quá trình chế biến xi thép	10 02 01					CTRCN TT	05 01	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 01 06	Xi thép chưa qua chế biến	10 02 02					CTRCN TT	05 01	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 01 07	Chất thải rắn không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 02 08						05 01	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 01 08	Vảy cán	10 02 10					CTRCN TT	05 01	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 01 10	Bùn thải và bã lọc không chứa thành phần nguy hại	10 02 14					CTRCN TT	05 01	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 01 11	Bùn thải và bã lọc khác	10 02 15					CTRCN TT	05 01	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 02 01	Xi có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất sơ cấp (sơ luyện)	10 03 04			Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 02 02	Xi muối từ quá trình sản xuất thứ cấp (tinh luyện)	10 03 08			Đ, ĐS	Rắn	CTNH	05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	05 02 03	Xi có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất thứ cấp	10 03 09		Y32	Đ, ĐS,C	Rắn	CTCNP KS	05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 02 04	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	10 03 15		Y15	C, Đ, ĐS	Lỏng/bùn	CTNH	05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 02 05	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot	10 03 17	A3190	Y11	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 02 06	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	10 03 19	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 02 07	Các loại bụi và hạt (bao gồm cả bụi nghiền bi) có các thành phần nguy hại	10 03 21		Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 02 08	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại	10 03 23	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 02 09	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại	10 03 25		Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	CTCNP KS	05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 02 10	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 03 27	A4060	Y9, Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	05 02 11	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen có các thành phần nguy hại	10 03 29		Y18	Đ, ĐS, C, AM	Rắn/lỏng	CTCNP KS	05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 02 12	Cực anot phế liệu thải bỏ	10 03 02					CTRCN TT	05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 02 13	Nhôm (quặng nhôm) phế liệu	10 03 05					CTRCN TT	05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 02 14	Váng bọt không chứa chất dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	10 03 16					CTRCN TT	05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 02 15	Chất thải chứa cacbon nhưng không có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot	10 03 18					CTRCN TT	05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 02 16	Bụi khí thải không có các thành phần nguy hại	10 03 20					CTRCN TT	05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 02 17	Các loại bụi và hạt (bao gồm cả bụi nghiền bi) không có các thành phần nguy hại	10 03 22					CTRCN TT	05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	05 02 18	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải không có các thành phần nguy hại	10 03 24					CTRCN TT	05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 02 19	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải không có các thành phần nguy hại	10 03 26						05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 02 20	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 03 28					CTRCN TT	05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 02 21	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen không có các thành phần nguy hại	10 03 30						05 02	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 03 01	Xỉ có các thành phần nguy hại	10 04 01	A1010, A1020	Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	05 03	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 03 02	Váng bọt có các thành phần nguy hại	10 04 02	A1010, A1020	Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	05 03	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 03 03	Bụi khí thải	10 04 04	A1010, A1020	Y18, Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	05 03	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 03 04	Các loại bụi và hạt khác	10 04 05	A1010, A1020	Y18, Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	05 03	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Ngưỡng CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	05 03 05	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	10 04 06	A1010, A1020, A4100	Y18, Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	05 03	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 03 06	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	10 04 07	A1010, A1020, A4100	Y18, Y31	Đ, ĐS	Bùn/rắn	CTNH	05 03	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 03 07	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 04 09	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNP KS	05 03	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 03 08	Canxi asenat thải	10 04 03			Đ, ĐS	Rắn	CTNH	05 03	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 03 09	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 04 10					CTRCN TT	05 03	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 04 01	Bụi khí thải	10 05 03		Y18, Y23	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	05 04	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 04 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	10 05 05		Y18, Y23	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	05 04	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 04 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	10 05 06		Y18, Y23	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	CTNH	05 04	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 04 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 05 08	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	05 04	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 04 05	Xi (cút sắt) và váng bọt dễ cháy	10 05 10		Y15, Y23	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTNH	05 04	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
		hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước								
	05 04 06	Xi từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp (sơ luyện, tinh luyện)	10 05 01					CTRCN TT	05 04	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 04 07	Bụi thu hồi từ quá trình sản xuất (trừ bụi thu được từ xử lý khí thải)	10 05 04					CTRCN TT	05 04	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 04 08	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 05 09					CTRCN TT	05 04	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 04 09	Xi và váng bọt không dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước						CTRCN TT	05 04	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 05 01	Bụi khí thải	10 06 03	A1100	Y18, Y22	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	05 05	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 05 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	10 06 06	A1100, A4100	Y18, Y22	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	05 05	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 05 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	10 06 07	A1100, A4100	Y18, Y22	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	CTNH	05 05	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 05 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 06 09	A4060	Y9, Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTCNP KS	05 05	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	05 05 05	Xi từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp (sơ luyện, tinh luyện)	10 06 01					CTRCN TT	05 05	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 05 06	Váng bọt từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp (sơ luyện, tinh luyện)	10 06 02					CTRCN TT	05 05	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 05 07	Bụi thu hồi từ quá trình sản xuất (trừ bụi thu được từ xử lý khí thải)	10 06 04					CTRCN TT	05 05	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 05 08	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 06 10					CTRCN TT	05 05	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 06 01	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 07 07	A4060	Y9, Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTCNP KS	05 06	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 06 02	Xi từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp (sơ luyện, tinh luyện)	10 07 01					CTRCN TT	05 06	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 06 03	Váng bọt từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp (sơ luyện, tinh luyện)	10 07 02					CTRCN TT	05 06	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 06 04	Bụi và chất thải rắn từ quá trình nhiệt luyện	10 07 03					CTRCN TT	05 06	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại



Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	05 06 05	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	10 07 05					CTRCN TT	05 06	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 06 06	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 07 08					CTRCN TT	05 06	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 07 01	Xi có các thành phần nguy hại	10 08 08		Y32, Y33	Đ, ĐS, C	Rắn	CTCNP KS	05 07	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 07 02	Xi (cút sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	10 08 10			Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTNH	05 07	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 07 03	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot	10 08 12	A3190	Y11	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	05 07	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 07 04	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	10 08 15	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	05 07	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 07 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 08 17	A4100	Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	CTCNP KS	05 07	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 07 06	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 08 19	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTCNP KS	05 07	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 07 07	Bụi thu hồi từ quá trình sản xuất	10 08 04					CTRCN TT	05 07	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	05 07 08	Xi không có các thành phần nguy hại	10 08 09						05 07	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 07 09	Xi (cút sắt) và váng bột không dễ cháy hoặc khó bốc hơi khi tiếp xúc với nước	10 08 11						05 07	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 07 10	Chất thải chứa cacbon từ hoạt động sản xuất cực anot (không chứa hắc ín)	10 08 13					CTRCN TT	05 07	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 07 11	Anot phế thải	10 08 14					CTRCN TT	05 07	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 07 12	Bụi khí thải không có các thành phần nguy hại	10 08 16					CTRCN TT	05 07	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 07 13	Bùn thải và bã lọc không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 08 18					CTRCN TT	05 07	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 07 14	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 08 20					CTRCN TT	05 07	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 08 01	Lõi và khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	10 09 07	A3070	Y39	Đ	Rắn	CTCNP KS	05 08	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	05 08 02	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	10 09 09	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	05 08	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 08 03	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại	10 09 11			Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	05 08	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 08 04	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 09 13	A3070	Y39	Đ, ĐS	Rắn, lỏng	CTCNP KS	05 08	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 08 05	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 09 15	A3140, A3150	Y41, Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTCNP KS	05 08	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 08 06	Xi và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại đen có chứa các kim loại nặng		A1020	Từ Y20 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	05 08	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 08 07	Xi lò cao	10 09 03					CTRCN TT	05 08	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 08 09	Lõi và khuôn đúc thải không chứa các thành phần nguy hại	10 09 06					CTRCN TT	05 08	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 08 10	Bụi khí thải không chứa thành phần nguy hại	10 09 10					CTRCN TT	05 08	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 08 11	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 09 14						05 08	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	05 08 12	Chất tách khuôn thải không chứa các thành phần nguy hại	10 09 16					CTR CN TT	05 08	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 09 01	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	10 10 07	A3070	Y39	Đ	Rắn	CTCNP KS	05 09	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 09 02	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	10 10 09	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	05 09	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 09 03	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại	10 10 11			Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	05 09	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 09 04	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 10 13	A3070	Y39	Đ	Rắn/lỏng	CTCNP KS	05 09	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 09 05	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 10 15	A3140	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTCNP KS	05 09	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 09 06	Xi và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại màu có chứa các kim loại nặng		A1020		Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	05 09	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 09 07	Xi lò cao	10 10 03					CTR CN TT	05 09	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 09 08	Lõi và khuôn đúc thải khác với các loại trên Casting cores and moulds	10 10 06				Rắn	CTR CN TT	05 09	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
		which have undergone pouring, other than those mentioned above								
	05 09 09	Lõi và khuôn đúc thải không chứa các thành phần nguy hại	10 10 08					CTR CN TT	05 09	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 09 10	Bụi khí thải không chứa thành phần nguy hại	10 10 10					CTR CN TT	05 09	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 09 11	Các loại bụi khác không có các thành phần nguy hại	10 10 12					CTR CN TT	05 09	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 09 12	Chất gắn khuôn thải không có các thành phần nguy hại	10 10 14					CTR CN TT	05 09	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 09 13	Chất tách khuôn thải không chứa các thành phần nguy hại	10 10 16					CTR CN TT	05 09	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 10 01	Bùn thải từ thủy luyện kẽm (bao gồm cả jarosit, goethit)	11 02 02	A1070, A1080	Y23	Đ, ĐS	Bùn	CTNH	05 10	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 10 02	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng có các thành phần nguy hại	11 02 05	A1110, A1120	Y22	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTC NP KS	05 10	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	05 10 03	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	11 02 07		Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNP KS	05 10	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 10 04	Chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất anot (quá trình điện phân)	11 02 03					CTRCN TT	05 10	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 10 05	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng không chứa các thành phần nguy hại	11 02 06					CTRCN TT	05 10	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 11 01	Chất thải có xyanua	11 03 01	A4050	Y7, Y33	Đ, ĐS	Bùn/rắn	CTCNP KS	05 11	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	05 11 02	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	11 03 02			Đ	Bùn/rắn	CTCNP KS	05 11	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	06 01 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt	10 11 09	A1010	Y26, Y29, Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	06 01	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 01 02	Thủy tinh hoạt tính (ví dụ từ ống phóng catot) và các loại thủy tinh thải có kim loại nặng	10 11 11	A1010, A2011	Y26, Y29, Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	06 01	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	06 01 03	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại	10 11 13	A1010	Y18	Đ	Bùn	CTCNP KS	06 01	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 01 04	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 11 15	A1010, A4100	Y18	Đ	Rắn	CTCNP KS	06 01	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 01 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 11 17	A1010, A4100	Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	CTCNP KS	06 01	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 01 06	Cặn rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	10 11 19	A1010	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	06 01	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 01 07	Chất thải chứa vật liệu sợi thủy tinh	10 11 03					CTRCN TT	06 01	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 01 08	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất	10 11 05					CTRCN TT	06 01	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 01 09	Chất thải không có các thành phần nguy hại từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt	10 11 10					CTRCN TT	06 01	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	06 01 10	Thủy tinh thải không có kim loại nặng	10 11 12					CTRCN TT	06 01	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 01 11	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh không có các thành phần nguy hại	10 11 14					CTRCN TT	06 01	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 01 12	Chất thải rắn không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 11 16					CTRCN TT	06 01	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 01 13	Bùn thải và bã lọc không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 11 18					CTRCN TT	06 01	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 01 14	Cặn rắn không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	10 11 20					CTRCN TT	06 01	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 02 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 12 09	A4100	Y18, Y22, Y31		Rắn	CTCNP KS	06 02	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 02 02	Chất thải có kim loại nặng từ quá	10 12 11	A1010, A1020	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNP KS	06 02	Chất thải từ ngành sản xuất



Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
		trình tráng men, mài bóng								vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 02 03	Chất thải từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt	10 12 01					CTR CN TT	06 02	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 02 04	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất	10 12 03					CTR CN TT	06 02	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 02 06	Khuôn thải	10 12 06					CTR CN TT	06 02	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 02 07	Sản phẩm hỏng thải bỏ (sau quá trình xử lý nhiệt)	10 12 08					CTR CN TT	06 02	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 02 08	Chất thải rắn không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 12 10					CTR CN TT	06 02	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 02 09	Chất thải có kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng	10 12 12					CTR CN TT	06 02	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 02 10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tại chỗ	10 12 13					CTR CN TT	06 02	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	06 03 01	Chất thải có amiăng (trừ sản phẩm amiăng xi măng bị loại bỏ) từ quá trình sản xuất amiăng xi măng	10 13 09		Y36	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	06 03	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 03 02	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 13 12	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	06 03	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 03 03	Chất thải từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt	10 13 01					CTR CN TT	06 03	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 03 04	Chất thải từ quá trình canxi hóa và hydrat hóa vôi	10 13 04					CTR CN TT	06 03	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 03 05	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	10 13 07					CTR CN TT	06 03	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 03 06	Chất thải không có thành phần amiăng từ quá trình sản xuất amiăng xi măng	10 13 10					CTR CN TT	06 03	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 03 07	Chất thải rắn không có các thành phần nguy	10 13 13					CTR CN TT	06 03	Chất thải từ ngành sản xuất

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
		hại từ quá trình xử lý khí thải								vật liệu xây dựng và thủy tinh
	06 03 08	Chất thải hóa rắn và bùn hóa rắn	10 13 14					CTRCN TT	06 03	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	07 01 01	Axit tẩy thải	11 01 05	A4090	Y17, Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	07 01	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 01 02	Các loại axit thải khác	11 01 06	A4090	Y17, Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	07 01	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 01 03	Bazo tẩy thải	11 01 07	A4090	Y17, Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	07 01	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 01 04	Bùn thải của quá trình photphat hoá	11 01 08	A3130	Y17	Đ, AM	Bùn	CTNH	07 01	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 01 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại	11 01 09		Y17, Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	CTNH	07 01	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	07 01 06	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	11 01 11		Y17, Y18	AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTCNP KS	07 01	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 01 07	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	11 01 13		Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTCNP KS	07 01	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 01 08	Bùn thải hoặc dung dịch ngâm chiết/tách rửa (eluate) có các thành phần nguy hại từ hệ thống màng hoặc hệ thống trao đổi ion	11 01 15		Y17, Y18	AM, Đ, ĐS	Bùn/lỏng	CTCNP KS	07 01	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 01 09	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hoà	11 01 16		Y17, Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	07 01	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 01 10	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại	11 01 98		Y17, Y18	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	07 01	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 01 11	Bùn thải và bã lọc không có các thành phần nguy hại	11 01 10					CTRCN TT	07 01	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										công kim loại và các vật liệu khác
	07 01 12	Chất thải không có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	11 01 14					CTRCN TT	07 01	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 02 01	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	11 05 03		Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTNH	07 02	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 02 02	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt	11 05 04		Y21, Y23	Đ, ĐS, AM	Lỏng/bùn	CTNH	07 02	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 02 03	Nước thải từ quá trình mạ điện			Y21, Y22, Y23, Y33	Đ, ĐS	Lỏng	CTCNP KS	07 02	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 02 04	Kẽm cứng thải bỏ	11 05 01					CTRCN TT	07 02	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 02 05	Tro, chất thải chứa kẽm	11 05 02					CTRCN TT	07 02	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										công kim loại và các vật liệu khác
	07 03 01	Dầu gốc khoáng có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình		A3150	Y8, Y45	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	07 03	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 03 02	Dầu gốc khoáng không có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình	12 01 07	A3140	Y8	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	07 03	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 03 03	Nhũ tương và dung dịch thải có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	12 01 08	A4060, A3150	Y9, Y17, Y45	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	07 03	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 03 04	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	12 01 09	A4060, A3140	Y9, Y17	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	07 03	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 03 05	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	12 01 10	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	07 03	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	07 03 06	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	12 01 12		Y17	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	07 03	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 03 07	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình	12 01 14		Y9, Y17	Đ, ĐS	Bùn	CTNH	07 03	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 03 08	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	12 01 16		Y17, Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	07 03	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 03 09	Bùn thải nghiền, mài có dầu	12 01 18		Y9, Y17	Đ, ĐS	Bùn	CTNH	07 03	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 03 10	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	12 01 20		Y17, Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	07 03	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 03 11	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có				Đ, ĐS	Rắn, bùn	CTCNP KS	07 03	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
		dầu hoặc các thành phần nguy hại khác								
	07 03 12	Khuôn đổ bằng sắt thải bỏ	12 01 01					CTRCN TT	07 03	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 03 13	Bụi chứa kim loại	12 01 02					CTRCN TT	07 03	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 03 14	Khuôn đổ bằng kim loại màu thải bỏ	12 01 03					CTRCN TT	07 03	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 03 15	Khuôn đổ bằng nhựa thải bỏ	12 01 05					CTRCN TT	07 03	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 03 16	Bùn thải không có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình	12 01 15					CTRCN TT	07 03	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 03 17	Các vật liệu mài thải không có các thành phần nguy hại	12 01 17					CTRCN TT	07 03	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia



Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										công kim loại và các vật liệu khác
	07 03 18	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng không có các thành phần nguy hại	12 01 21					CTRCN TT	07 03	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 03 19	Chất thải từ quá trình hàn	12 01 03					CTRCN TT	07 03	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 04 01	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại				Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	07 04	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	07 04 02	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại				Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	07 04	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	08 01 01	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 11	A3070, A3080, A3140, A3150	Y12, Từ Y39 đến Y42	C, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	08 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	08 01 02	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 13	A3080, A3140, A3150	Y12	Đ, ĐS	Bùn	CTCNP KS	08 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 01 03	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 17	A3070, A3080, A3140, A3150	Y12, Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTCNP KS	08 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 01 04	Huyền phủ nước thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 19	A3070, A3080, A3140, A3150	Y9, Y12, Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTCNP KS	08 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 01 05	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	08 01 21		Y12, Y41, Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	08 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										(son, véc ni, men thuỷ tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 01 06	Cặn sơn, sơn và véc ni thải không có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 12					CTRCN TT	08 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thuỷ tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 01 07	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni không có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 14					CTRCN TT	08 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thuỷ tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 01 08	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni không có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 18					CTRCN TT	08 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thuỷ tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	08 01 09	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni không có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 11 20					CTRCN TT	08 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 01 10	Chất thải có bột làm vật liệu che phủ, tráng men	08 02 01					CTRCN TT	08 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 01 11	Bùn thải chứa vật liệu làm men gốm sứ có gốc nước	08 02 02					CTRCN TT	08 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 01 12	Huyền phù thải chứa vật liệu tráng men sứ	08 02 03					CTRCN TT	08 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										(son, véc ni, men thuỷ tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 02 01	Mực in thải có các thành phần nguy hại	08 03 12	A4070	Y12	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	08 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (son, véc ni, men thuỷ tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 02 02	Bùn mực thải có các thành phần nguy hại	08 03 14	A4070	Y12	Đ, ĐS	Bùn	CTCNP KS	08 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (son, véc ni, men thuỷ tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 02 03	Dung dịch bản khắc axit (hoặc kiềm) thải	08 02 16	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	08 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (son, véc ni, men thuỷ tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	08 02 04	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 03 17		Y12	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	08 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (son, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 02 05	Dầu phân tán (disperse oil) thải	08 03 19	A3140, A3150	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	08 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (son, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 02 06	Bùn thải có chứa mực in dạng lỏng	08 03 07					CTRCN TT	08 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (son, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 02 07	Mực in thải không có các thành phần nguy hại	08 03 13					CTRCN TT	08 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										(son, véc ni, men thuỷ tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 02 09	Bùn mực thải không có các thành phần nguy hại	08 03 15					CTRCN TT	08 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (son, véc ni, men thuỷ tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 02 10	Hộp mực in thải không có các thành phần nguy hại	08 03 18					CTRCN TT	08 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (son, véc ni, men thuỷ tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 03 01	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 04 09	A3050, A3070, A3080, A3140, A3150	Y13, Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTCNP KS	08 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (son, véc ni, men thuỷ tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	08 03 02	Bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 04 11	A3070, A3080, A3140, A3150	Y9, Y13, Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Bùn	CTCNP KS	08 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (son, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 03 03	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 04 15	A3070, A3080, A3140, A3150	Y9, Y13, Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTCNP KS	08 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (son, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 03 04	Chất kết dính và chất bịt kín thải không có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 04 10					CTR CN TT	08 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (son, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 03 05	Bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín không có dung môi hữu cơ hoặc các thành						CTR CN TT	08 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ



Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
		phần nguy hại khác								(sơn, véc ni, men thuỷ tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 03 06	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín không có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác						CTRCN TT	08 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thuỷ tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	08 04 01	Các hợp chất isoxyanat thải	08 05 01			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH	08 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thuỷ tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	09 01 01	Mùn cưa, phoi bào, đầu mấu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	03 01 04		Y5	Đ, ĐS,C	Rắn	CTCNP KS	09 01	Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy
	09 01 02	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ	03 01 01					CTRCN TT	09 01	Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy
	09 01 03	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, vụn và gỗ dán vụn thải không có các thành phần nguy hại	03 01 05					CTRCN TT	09 01	Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy
	09 02 01	Các chất bảo quản gỗ hữu cơ không có hợp chất halogen hữu cơ thải	03 02 01	A4040	Y5, Y39, Y42	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	09 02	Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy
	09 02 02	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ clo thải	03 02 02	A4040	Y5, Y39, Y41	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	09 02	Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy
	09 02 03	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ kim thải	03 02 03	A4040	Y5, Y19	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	09 02	Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy
	09 02 04	Các chất bảo quản gỗ vô cơ thải	03 02 04	A4040	Y5, Y21, Y24, Y29	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	09 02	Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	09 02 05	Các loại chất bảo quản gỗ thải khác có các thành phần nguy hại	03 02 05	A4040	Y39	Đ, ĐS	Lỏng	CTCNP KS	09 02	Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy
	09 02 06	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ	03 03 01					CTRCN TT	09 02	Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy
	09 02 08	Bùn thải khử mực từ quá trình tái chế giấy phế liệu	03 03 05					CTRCN TT	09 02	Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy
	09 02 09	Chất thải tách cơ học từ quá trình sản xuất bột giấy từ giấy phế liệu	03 03 07					CTRCN TT	09 02	Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy
	09 02 10	Chất thải phát sinh từ việc phân loại giấy vụn và bìa phục vụ tái chế	03 03 08					CTRCN TT	09 02	Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy
	09 02 11	Mùn, bùn thải chứa vôi	03 03 09					CTRCN TT	09 02	Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	09 02 12	Bùn chứa sợi gỗ và chất phủ gỗ phát sinh từ quá trình tách cơ học	03 03 10					CTRCN TT	09 02	Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy
	10 01 01	Chất thải không ở pha lỏng có dung môi từ quá trình tẩy mỡ nhờn	04 01 03	A3140, A3150	Y41,Y42	Đ, C	Rắn/bùn	CTCNP KS	10 01	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
	10 01 02	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan		A3090, A3110	Y21	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	10 01	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
	10 01 03	Chất thải có phụ phẩm động vật	04 01 01					CTRCN TT	10 01	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
	10 01 04	Chất thải từ thuộc da có chứa crom hoặc không chứa	04 01 04					CTRCN TT	10 01	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
	10 01 05	Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải	04 01 06					CTRCN TT	10 01	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
	10 01 06	Chất thải từ da đã thuộc có chứa crom	04 01 08					CTRCN TT	10 01	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	10 01 07	Chất thải phát sinh từ các sản phẩm da thải bỏ	04 01 09					CTRCN TT	10 01	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
	10 02 01	Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ	04 02 14	A3140	Y41	Đ,C	Lỏng	CTCNP KS	10 02	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
	10 02 02	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	04 02 16	A1040	Y12	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	10 02	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
	10 02 04	Dung dịch thải có các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm		A4070	Y12	Đ, ĐS	Lỏng	CTCNP KS	10 02	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
	10 02 05	Bùn thải từ hệ thống nước thải có thành phần nguy hại	04 02 19					CTCNP KS	10 02	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
	10 02 06	Chất thải từ nguyên liệu composit (nguyên liệu ngậm tằm, vải co dẫn...)	04 02 09					CTRCN TT	10 02	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
	10 02 07	Vật chất hữu cơ từ các sản phẩm tự nhiên (sáp, mỡ động vật)	04 02 10					CTRCN TT	10 02	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
	10 02 08	Chất thải từ quá trình hồ vải không	04 02 15					CTRCN TT	10 02	Chất thải từ ngành chế biến

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
		sử dụng dung môi hữu cơ								da, lông và dệt nhuộm
	10 02 09	Phẩm màu và chất nhuộm thải không thuộc mã 04 02 16	04 02 17					CTRCN TT	10 02	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
	10 02 10	Bùn thải từ hệ thống nước thải không có thành phần nguy hại	04 02 20					CTRCN TT	10 02	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
	10 02 11	Chất thải từ sợi dệt may chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý	04 02 21					CTRCN TT	10 02	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
	11 01 01	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải (hỗn hợp hay phân lập) có các thành phần nguy hại	17 01 06			Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	11 01	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 01 02	Bê tông thải	17 01 01					CTRCN TT	11 01	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 01 03	Gạch, ngói thải	17 01 02					CTRCN TT	11 01	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	11 01 04	Tấm ốp và gốm sứ thải	17 01 03					CTRCN TT	11 01	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 01 05	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải (hỗn hợp hay phân lập) không có các thành phần nguy hại	17 01 07					CTRCN TT	11 01	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 02 01	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	17 02 04	A2011, A3180	Y5, Y10	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	11 02	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 02 02	Gỗ thải	17 02 01					CTRCN TT	11 02	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 02 03	Thủy tinh thải	17 02 02					CTRCN TT	11 02	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 02 04	Nhựa thải bỏ	17 02 03					CTRCN TT	11 02	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	11 03 01	Hỗn hợp bitum có nhựa than đá thải	17 03 01	A3010, A3070	Y11, Y39	Đ, AM, C	Rắn	CTCNP KS	11 03	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 03 02	Nhựa than đá và các sản phẩm hắc ín (tar) thải (trừ lớp nhựa đường được bóc tách từ mặt đường)	17 03 03	A3070, A3190	Y11	Đ, AM, C	Rắn	CTNH	11 03	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 03 03	Hỗn hợp bitum không có nhựa than đá thải	17 03 02					CTRCN TT	11 03	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 04 01	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	17 04 09	A1010, A1020		Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	11 04	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 04 02	Phế liệu kim loại thải lẫn dầu hoặc nhựa than đá	17 04 10	A1010, A1020, A3070, A3180	Y8, Y10, Y11	Đ, ĐS, C	Rắn	CTCNP KS	11 04	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 04 03	Phế liệu đồng, nhôm, chì, kẽm, sắt thép, thiếc và hợp kim						CTRCN TT	11 04	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)



Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	11 04 04	Phế liệu dây cáp không nhiễm dầu, hắc ín và thành phần nguy hại khác	17 04 11					CTR CN TT	11 04	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 05 01	Đất đá thải có các thành phần nguy hại	17 05 03			Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	11 05	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 05 02	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại	17 05 05			Đ, ĐS	Bùn/rắn	CTCNP KS	11 05	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 05 03	Đá balat có các thành phần nguy hại	17 05 07			Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	11 05	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 05 04	Đất đá thải không có các thành phần nguy hại	17 05 04					CTR CN TT	11 05	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 05 06	Bùn đất nạo vét không có các thành phần nguy hại	17 05 06					CTR CN TT	11 05	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	11 05 07	Đá balat không có các thành phần nguy hại	17 05 08					CTRCN TT	11 05	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 06 01	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	17 06 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	11 06	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 06 02	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	17 06 03			Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	11 06	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 06 03	Vật liệu xây dựng thải có amiăng (trừ amiăng xi măng)	17 06 05	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	11 06	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 06 04	Vật liệu cách nhiệt thải không có amiăng và không bị nhiễm các thành phần nguy hại	17 06 04					CTRCN TT	11 06	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 07 01	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải có các thành phần nguy hại	17 08 01			Đ	Rắn	CTCNP KS	11 07	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	11 07 02	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải không nhiễm thành phần nguy hại	17 08 02					CTRCN TT	11 07	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 08 01	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có thủy ngân	17 09 01	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	11 08	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 08 02	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có PCB (ví dụ chất bịt kín có PCB, chất rải sàn gốc nhựa có PCB, tụ điện có PCB)	17 09 02	A3180	Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	11 08	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 08 03	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm cả hỗn hợp chất thải) có các thành phần nguy hại	17 09 03			Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	11 08	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	11 08 04	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm cả hỗn hợp chất thải) không chứa các thành phần nguy hại	17 09 04					CTRCN TT	11 08	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	12 01 01	Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	19 01 05	A4100	Y18	Đ	Rắn	CTNH	12 01	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 01 02	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác	19 01 06	A4100		Đ	Lỏng	CTNH	12 01	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 01 03	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	19 01 07	A4100	Y18	Đ	Rắn	CTNH	12 01	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 01 04	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	19 01 10	A4160	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	12 01	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 01 05	Xi và tro đáy có các thành phần nguy hại	19 01 11	A4100	Y18	Đ	Rắn	CTCNP KS	12 01	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 01 06	Tro bay có các thành phần nguy hại	19 01 13	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	12 01	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	12 01 07	Bụi lò hơi có các thành phần nguy hại	19 01 15	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	12 01	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 01 08	Chất thải nhiệt phân có các thành phần nguy hại	19 01 17	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	12 01	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 01 09	Phế liệu kim loại thu hồi từ tro đáy	19 01 02					CTRCN TT	12 01	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 01 10	Xi và tro đáy không chứa các thành phần nguy hại	19 01 12					CTRCN TT	12 01	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 01 11	Tro bay không có các thành phần nguy hại	19 01 14					CTRCN TT	12 01	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 01 12	Bụi lò hơi không có các thành phần nguy hại	19 01 16					CTRCN TT	12 01	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	12 01 14	Cát thải từ đốt tầng sôi	19 01 19					CTRCN TT	12 01	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 02 01	Chất thải trộn có ít nhất một loại chất thải nguy hại	19 02 04			AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	12 02	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 02 02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hoá-lý	19 02 05	A4090	Y18	AM, Đ, ĐS	Bùn	CTCNP KS	12 02	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 02 03	Dầu và chất cô từ quá trình phân tách	19 02 07	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTNH	12 02	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 02 04	Chất thải lỏng dễ cháy có các thành phần nguy hại	19 02 08	A4070		C, Đ, ĐS	Lỏng	CTCNP KS	12 02	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 02 05	Chất thải rắn dễ cháy có các thành phần nguy hại	19 02 09	A4070		C, Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	12 02	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	12 02 06	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	19 02 11			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	12 02	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 02 07	Chất thải trộn không có thành phần nguy hại	19 02 03					CTRCN TT	12 02	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 02 08	Bùn thải không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hoá-lý	19 02 06					CTRCN TT	12 02	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 02 09	Chất thải dễ cháy không có các thành phần nguy hại	19 02 10					CTRCN TT	12 02	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 03 01	Chất thải nguy hại đã được ổn định hoá một phần	19 03 04			Đ	Lỏng/bùn	CTNH	12 03	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 03 03	Chất thải đã được ổn định hoặc hóa rắn không có thành phần nguy hại	19 03 05					CTRCN TT	12 03	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	12 04 02	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hoá	19 04 03		Y18	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	12 04	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 04 03	Chất thải rắn đã được thủy tinh hoá	19 04 01					CTRCN TT	12 04	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 05 02	Mảnh vụn thải không phân hủy sinh học trong chất thải rắn sinh hoạt và chất thải có tính chất tương tự	19 05 01					CTRCN TT	12 05	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 05 03	Mảnh vụn thải không phân hủy sinh học trong chất thải từ động vật và thực vật	19 05 02					CTRCN TT	12 05	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 05 04	Compost thải không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	19 05 03					CTRCN TT	12 05	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 05 05	Dịch lỏng từ quá trình xử lý kỵ khí chất thải rắn sinh hoạt	19 06 03					CTRCN TT	12 05	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp



Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	12 05 06	Bùn thải từ quá trình xử lý kỵ khí chất thải rắn sinh hoạt đô thị	19 06 04					CTRCN TT	12 05	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 05 07	Dịch thải từ quá trình xử lý kỵ khí chất thải từ động vật và thực vật	19 06 05					CTRCN TT	12 05	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 05 01	Nước rỉ rác có các thành phần nguy hại	19 07 02			LN, Đ, ĐS	Lỏng	CTCNP KS	12 05	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 06 01	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	19 08 06			Đ, ĐS	Rắn	CTNH	12 06	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 06 02	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion	19 08 07			Đ, ĐS	Lỏng/bùn	CTNH	12 06	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 06 03	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	19 08 08			Đ, ĐS	Rắn	CTNH	12 06	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	12 06 04	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	19 08 10		Y9	Đ, C	Lỏng	CTNH	12 06	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 06 05	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	19 08 11			Đ, ĐS	Bùn	CTCNP KS	12 06	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 06 06	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải khác	19 08 13			Đ, ĐS	Bùn	CTCNP KS	12 06	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 06 07	Chất thải từ thiết bị lọc, lọc cát	19 08 01					CTR CN TT	12 06	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 06 08	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải đô thị	19 08 05					CTR CN TT	12 06	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 06 09	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	19 08 09					CTR CN TT	12 06	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	12 06 10	Bùn thải không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	19 08 12					CTRCN TT	12 06	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 06 11	Bùn thải không có thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải	19 08 14					CTRCN TT	12 06	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 06 12	Chất thải rắn từ quá trình lọc thô	19 09 01					CTRCN TT	12 06	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 06 13	Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp	19 09 02					CTRCN TT	12 06	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 06 14	Bùn từ quá trình khử cacbon	19 09 03					CTRCN TT	12 06	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 06 15	Than hoạt tính thải bỏ	19 09 04					CTRCN TT	12 06	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	12 06 16	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	19 09 05					CTRCN TT	12 06	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 06 17	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion	19 09 06					CTRCN TT	12 06	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 07 01	Đất sét lọc đã qua sử dụng	19 11 01		Y8	Đ, ĐS, C	Rắn	CTNH	12 07	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 07 02	Hắc ín (tar) thải	19 11 02	A4090	Y11, Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn	CTNH	12 07	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 07 03	Nước thải (chưa xử lý)	19 11 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	12 07	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 07 04	Chất thải từ quá trình làm sạch nhiên liệu bằng bazơ	19 11 04	A4090	Y9, Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	12 07	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	12 07 05	Chất thải từ quá trình làm sạch khí thải	19 11 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH	12 07	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 07 06	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải không có thành phần nguy hại	19 11 06					CTRCN TT	12 07	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 08 01	Gỗ thải có các thành phần nguy hại	19 12 06		Y5	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	12 08	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 08 02	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải	19 12 11			Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	12 08	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 08 03	Giấy phế liệu thải, bìa thải	19 12 01					CTRCN TT	12 08	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 08 04	Sắt thép, kim loại thải	19 12 02					CTRCN TT	12 08	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	12 08 05	Nhựa và cao su thải	19 12 04					CTR CN TT	12 08	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 08 06	Thủy tinh thải	19 12 05					CTR CN TT	12 08	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 08 07	Gỗ thải không có các thành phần nguy hại	19 12 07					CTR CN TT	12 08	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 08 08	Sản phẩm dệt may thải bỏ	19 12 08					CTR CN TT	12 08	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 09 09	Khoáng sản thải (ví dụ như cát, sỏi...)	19 12 09					CTR CN TT	12 09	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 09 10	Chất thải dễ cháy (nhiên liệu RDF)	19 12 10					CTR CN TT	12 09	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	12 09 11	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) không có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải	19 12 12					CTRCN TT	12 09	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 09 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	19 13 01			Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	12 09	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 09 02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	19 13 03			Đ, ĐS	Bùn	CTCNP KS	12 09	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 09 03	Bùn thải, cặn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	19 13 05			Đ, ĐS	Bùn	CTCNP KS	12 09	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 09 04	Nước thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	19 13 07			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	12 09	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 09 05	Chất thải rắn không nhiễm thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	19 13 02					CTRCN TT	12 09	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	12 09 06	Bùn thải không nhiễm thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	19 13 04					CTRCN TT	12 09	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	12 09 07	Bùn thải, cặn thải không nhiễm thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	19 13 06					CTRCN TT	12 09	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	13 01 01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	18 01 03	A4020	Y1	LN	Rắn/lỏng	CTNH	13 01	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
	13 01 02	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	18 01 06	A4020	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	13 01	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
	13 01 03	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải Cytotoxic and cytostatic medicines	18 01 08	A4010	Y2, Y3	Đ	Rắn/lỏng	CTNH	13 01	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
	13 01 04	Chất hàn răng amalgam thải	18 01 10			Đ	Rắn	CTNH	13 01	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)



Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	13 01 04	Chất thải sắc nhọn	18 01 01					CTNH	13 01	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
	13 01 05	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm Wastes whose collection and disposal is not subject to special requirements in order to prevent infection (for example dressings, plaster casts, linen, disposable clothing, diapers)	18 01 02				Rắn	CTRRTT	13 01	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
	13 01 06	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm	18 01 04					CTRCTT	13 01	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
	13 01 07	Hoá chất thải không bao gồm hoặc không có các thành phần nguy hại	18 01 07					CTRCTT	13 01	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	13 01 08	Dược phẩm không có thành phần gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	18 01 09					CTRCN TT	13 01	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
	13 02 01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	18 02 02	A4020	Y1	LN	Rắn/lỏng	CTNH	13 02	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
	13 02 02	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	18 02 05	A4020	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	13 02	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
	13 02 03	Chế phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	18 02 07	A4020	Y2	Đ	Rắn/lỏng	CTNH	13 02	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
	13 02 04	Chất thải sắc nhọn	18 02 01					CTNH	13 02	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
	13 02 05	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm	18 02 03					CTRCN TT	13 02	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	13 02 06	Hoá chất thải không bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	18 02 06					CTRCN TT	13 02	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
	13 02 07	Chế phẩm không có chất gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	18 02 08					CTRCN TT	13 02	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
	13 03 01	Các bình chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn				N	Rắn	CTNH	13 03	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
	13 03 02	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế...)				Đ, ĐS	Rắn	CTNH	13 03	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
	14 01 01	Chất thải có dư lượng hoá chất trừ sâu và các loài gây hại (chuột, gián, muỗi...)	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNP KS	14 01	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 01 02	Chất thải có dư lượng hoá chất trừ cỏ	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNP KS	14 01	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	14 01 03	Chất thải có dư lượng hoá chất diệt nấm	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNP KS	14 01	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 01 04	Hoá chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại thủy, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng không có gốc halogen hữu cơ	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH	14 01	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 01 05	Bao bì mềm thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	02 01 08	A4030, A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	14 01	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 01 06	Bao bì cứng thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	02 01 08	A4030, A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	14 01	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 01 07	Hoá chất nông nghiệp thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng có gốc halogen hữu cơ	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	14 01	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 01 08	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	02 01 08	A4030, A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	14 01	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	14 01 10	Chất thải chứa mô động vật, thực vật	02 01 02					CTRCN TT	14 01	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 01 11	Phế liệu nhựa (trừ bao bì)	02 01 04					CTRCN TT	14 01	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 01 12	Phân động vật, phân bón hữu cơ thải (gồm cả rơm)	02 01 06						14 01	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 01 13	Chất thải từ ngành lâm nghiệp	02 01 07					CTRCN TT	14 01	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 01 14	Kim loại Waste metal	02 01 09				Rắn	CTRCN TT, CTR	14 01	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 01 15	Phế liệu kim loại	02 01 10					CTRCN TT	14 01	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 02 01	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh)				LN, Đ	Rắn	CTNH	14 02	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 02 02	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại				LN, Đ	Rắn/lỏng/bùn	CTCNP KS	14 02	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	14 03 01	Bùn thải từ hoạt động vệ sinh, tẩy rửa	02 02 01					CTR CN TT	14 03	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 03 02	Chất thải chứa mô động vật	02 02 02					CTR CN TT	14 03	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 03 03	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hồng	02 02 03					CTR CN TT	14 03	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 03 04	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	02 02 04					CTR CN TT	14 03	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 04 01	Bùn, cặn từ hệ thống sơ chế, làm sạch và xử lý nước thải	02 03 01					CTR CN TT	14 04	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 04 02	Chất thải từ tác nhân bảo quản	02 03 02					CTR CN TT	14 04	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 04 03	Chất thải từ tách chiết dung môi	02 03 03					CTR CN TT	14 04	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 04 04	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hồng	02 03 04					CTR CN TT	14 04	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	14 05 01	Đất thải bỏ từ làm sạch và rửa mía	02 04 01					CTR CN TT	14 05	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 05 02	Canxi cacbonat thải bỏ	02 04 02					CTR CN TT	14 05	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 05 03	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	02 04 03					CTR CN TT	14 05	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 06 01	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hồng	02 05 01					CTR CN TT	14 06	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 06 02	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	02 05 02					CTR CN TT	14 06	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 07 01	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hồng	02 06 01					CTR CN TT	14 07	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 07 02	Chất thải phát sinh từ hoạt động bảo quản	02 06 02					CTR CN TT	14 07	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 07 03	Bùn thải từ hoạt động xử lý nước thải	02 06 03					CTR CN TT	14 07	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	14 08 01	Chất thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh, tẩy rửa và sơ chế ép cơ học	02 07 01					CTR CN TT	14 08	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 08 02	Chất thải phát sinh từ hoạt động chưng cất rượu bia	02 07 02					CTR CN TT	14 08	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 08 03	Chất thải phát sinh từ hoạt động xử lý hóa học	02 07 03					CTR CN TT	14 08	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 08 04	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hồng	02 07 04					CTR CN TT	14 08	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	14 08 05	Bùn thải từ hoạt động xử lý nước thải	02 07 01					CTR CN TT	14 08	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	15 01 01	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không (xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, đầu máy và toa xe lửa, máy bay...) hết hạn sử dụng (đem đi phá dỡ) có các thành phần nguy hại hoặc các thiết	16 01 04	A1010, A1020, A1030, A1040, A1160, A2011, A3020, A4080, A4090	Y8, Y21, Y26, Y29, Y31, Y34, Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTC NP KS	15 01	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải



Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
		bị, bộ phận, vật liệu được phân định CTNH (trong phân nhóm 15 01 này)								
	15 01 02	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	16 01 07	A3020	Y8	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	15 01	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 01 03	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân	16 01 08	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	15 01	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 01 04	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có PCB	16 01 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	15 01	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 01 05	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)	16 01 10	A4080	Y15	N, Đ, ĐS	Rắn	CTNH	15 01	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 01 06	Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng có amiăng	16 01 11	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	15 01	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Ngưỡng CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	15 01 07	Dầu thải (nếu không áp cụ thể theo nhóm mã 17)	16 01 13	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	15 01	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 01 08	Hoá chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	16 01 14		Y45	Đ, ĐS	Lỏng	CTCNP KS	15 01	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 01 09	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 01 21			Đ, ĐS	Rắn	CTNH	15 01	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 01 10	Lốp cao su hết hạn sử dụng	16 01 03					CTRCN TT	15 01	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 01 11	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không	16 01 06					CTRCN TT	15 01	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị,

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
		hết hạn sử dụng (đem đi phá dỡ) không có các thành phần nguy hại hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu được phân định CTNH								phương tiện giao thông vận tải
	15 01 12	Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng không có amiăng	16 01 12					CTRCN TT	15 01	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 01 13	Hoá chất chống đông thải không có các thành phần nguy hại	16 01 15						15 01	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 01 14	Bồn đựng khí hóa lỏng	16 01 16					CTRCN TT	15 01	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 01 15	Phế liệu sắt thép, kim loại màu	16 01 17					CTRCN TT	15 01	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 01 16	Phế liệu nhựa và thủy tinh	16 01 19					CTRCN TT	15 01	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị,

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										phương tiện giao thông vận tải
	15 02 01	Phương tiện giao thông vận tải đường thuỷ (tàu thuỷ, xà lan, thuyền, ca nô...) hết hạn sử dụng (đem đi phá dỡ) có các thành phần nguy hại hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu được phân định là CTNH (trong phân nhóm 15 02 này)	16 01 04	A1020, A1030, A1040, A1160, A2011, A3020, A4080, A4090	Y8, Y21, Y26, Y29, Y31, Y34, Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	15 02	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 02 02	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	16 01 07	A3020	Y8	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	15 02	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 02 03	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có thuỷ ngân	16 01 08	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	15 02	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 02 04	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có PCB	16 01 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	15 02	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị,

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										phương tiện giao thông vận tải
	15 02 05	Dầu thải (nếu không áp cụ thể theo nhóm mã 17)	16 01 13	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	15 02	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 02 06	Hoá chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	16 01 14		Y45	Đ, ĐS	Lỏng	CTCNP KS	15 02	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 02 07	Các thiết bị, bộ phận thải khác có các thành phần nguy hại	16 01 21			Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	15 02	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 02 08	Các vật liệu dạng hạt dùng để phun mài bề mặt phương tiện (xỉ đồng, cát...) đã qua sử dụng có hoặc lẫn các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hoá trị 6...)	12 01 16	A1020, A1030, A1040	Y17, Y21, Y24, Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	15 02	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 02 09	Vụn sơn, gỉ sắt được bóc tách từ bề mặt phương tiện có các thành		A1020, A1030, A1040	Y17, Y21, Y24, Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	15 02	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị,

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
		phân nguy hại (asen, chì, crom hoá trị 6...)								phương tiện giao thông vận tải
	15 02 10	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiăng		A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	15 02	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 02 11	Nước la canh (nước dẫn tàu)		A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	15 02	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 02 12	Nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại (khác với các loại nêu tại mã 15 02 11 hoặc phân nhóm mã 17 04)		A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	CTCNP KS	15 02	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 02 13	Bùn thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại		A4060		Đ, ĐS	Bùn	CTCNP KS	15 02	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	15 02 14	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không	20 01 35	A1180, A2011	Y26, Y29, Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	15 02	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
		chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)								
	16 01 01	Dung môi thải	20 01 13	A3140, A3150	Y41, Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 02	Axit thải	20 01 14	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 03	Kiểm thải	20 01 15	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 04	Chất quang hoá thải	20 01 17		Y16	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 05	Thuốc diệt trừ các loài gây hại thải	20 01 19	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	20 01 21	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 07	Các thiết bị thải bỏ có CFC	20 01 23		Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	16 01 08	Các loại dầu mỡ thải	20 01 26	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTNH	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 09	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	20 01 27	A3050, A4070	Y12, Y13	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTCNP KS	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 10	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	20 01 29			AM, Đ, ĐS	Lỏng	CTCNP KS	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 11	Các loại dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	20 01 31	A4010	Y3	Đ	Rắn/lỏng	CTNH	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 12	Pin, ắc quy thải	20 01 33	A1160, A1170	Y26, Y29, Y31	Đ, ĐS, AM	Rắn	CTNH	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 13	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần	20 01 35	A1180	Y26, Y29, Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác



Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
		nguy hại vượt ngưỡng CTNH)								
	16 01 14	Gỗ thải có các thành phần nguy hại	20 01 37		Y5	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 15	Giấy và bì các tông thải loại	20 01 01					CTRCN TT	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 16	Thủy tinh	20 01 02					CTRCN TT	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 17	Chất thải hữu cơ dễ phân hủy từ nhà ăn	20 01 08					CTRCN TT	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 18	Quần áo, vải thải loại	20 01 10					CTRCN TT	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 19	Dầu ăn và mỡ động vật	20 01 25					CTRCN TT	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 20	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải không nhiễm các thành phần nguy hại	20 01 28					CTRCN TT	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	16 01 21	Chất tẩy rửa thải không có các thành phần nguy hại	20 01 30						16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 22	Các loại dược phẩm không gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	20 01 32					CTRCN TT	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 24	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH.	20 01 36					CTRCN TT	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 25	Gỗ thải không chứa thành phần nguy hại	20 01 38					CTRCN TT	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 26	Nhựa phế liệu, kim loại thải	20 01 39					CTRCN TT	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	16 01 27	Chất thải phát sinh từ quá trình vệ sinh ống khói	20 01 41					CTRCN TT	16 01	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	17 01 01	Dầu thủy lực thải có PCB	13 01 01	A3180	Y10	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 01	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 01 02	Nhũ tương cơ clo thải	13 01 04	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	17 01	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 01 03	Nhũ tương cơ clo non-chlorinated emulsions	13 01 05	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	17 01	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 01 04	Dầu thủy lực cơ clo gốc khoáng thải	13 01 09	A3020	Y8, Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 01	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 01 05	Dầu thủy lực gốc khoáng thải không cơ clo	13 01 10	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 01	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 01 06	Dầu thủy lực tổng hợp thải	13 01 11	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 01	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										chất lạnh và chất đẩy
	17 01 07	Các loại dầu thủy lực thải khác	13 01 13	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 01	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 02 01	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng cơ clo thải	13 02 04	A3020	Y8, Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 02	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 02 02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không cơ clo	13 02 05	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 02	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 02 03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	13 02 06	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 02	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 02 04	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	13 02 07	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 02	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										chất lạnh và chất đẩy
	17 03 01	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải có PCB	13 03 01	A3180	Y10	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 03	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 03 02	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng cơ clo thải	13 03 06	A3020, A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 03	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 03 03	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không cơ clo	13 03 07	A3020, A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 03	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 03 04	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	13 03 08	A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 03	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 03 05	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	13 03 09	A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 03	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										chất lạnh và chất đẩy
	17 04 01	Dầu đáy tàu từ hoạt động đường thủy nội địa	13 04 01	A4060	Y8, Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 04	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 04 02	Dầu đáy tàu từ nước thải cầu tàu	13 04 02	A4060		Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 04	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 04 03	Dầu đáy tàu từ các hoạt động đường thủy khác	13 04 03	A4060	Y8, Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 04	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 05 01	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	13 05 01	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	17 05	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 05 02	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước	13 05 02	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	CTNH	17 05	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										chất lạnh và chất đẩy
	17 05 03	Bùn thải từ thiết bị chặn dầu	13 05 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	CTNH	17 05	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 05 04	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	13 05 06	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 05	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 05 05	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	13 05 07	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	17 05	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 05 06	Hỗn hợp chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	13 05 08	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH	17 05	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 06 01	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	13 07 01	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	17 06	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										chất lạnh và chất đẩy
	17 06 02	Xăng dầu thải	13 07 02	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	17 06	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 06 03	Các loại nhiên liệu thải khác (bao gồm cả hỗn hợp)	13 07 03	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	17 06	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 07 01	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối	13 08 01	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Bùn/lỏng	CTNH	17 07	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 07 02	Các loại nhũ tương thải khác	13 08 02	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 07	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 07 03	Các loại dầu thải khác	13 08 99	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 07	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi



Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										chất lạnh và chất đẩy
	17 07 04	Các loại sáp và mỡ thải		A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/Lỏng	CTNH	17 07	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 08 01	Các chất CFC, HCFC, HFC thải	14 06 01	A3150	Y45	Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	17 08	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 08 02	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi halogen hữu cơ thải	14 06 02	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 08	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 08 03	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	14 06 03	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	CTNH	17 08	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	17 08 04	Bùn thải hoặc chất thải rắn có dung môi halogen hữu cơ	14 06 04	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Bùn/rắn	CTCNP KS	17 08	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										chất lạnh và chất đẩy
	17 08 05	Bùn thải hoặc chất thải rắn có các loại dung môi khác	14 06 05	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Bùn/rắn	CTCNP KS	17 08	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	18 01 01	Bao bì mềm thải có thành phần nguy hại	15 01 10	A4130		Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	18 01	Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giẻ lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ
	18 01 02	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	18 01	Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giẻ lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ
	18 01 03	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	18 01	Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giẻ lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ
	18 01 04	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composit...)	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	18 01	Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giẻ lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ
	18 01 05	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	15 01 01					CTRCN TT	18 01	Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giẻ lau, vật

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										liệu lọc và vải bảo vệ
	18 01 06	Bao bì nhựa thải bỏ (không nhiễm thành phần nguy hại)	15 01 02					CTRCN TT	18 01	Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giặt lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ
	18 01 07	Bao bì bằng gỗ thải bỏ	15 01 03					CTRCN TT	18 01	Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giặt lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ
	18 01 08	Bao bì cứng bằng kim loại thải bỏ (không nhiễm thành phần nguy hại)	15 01 04					CTRCN TT	18 01	Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giặt lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ
	18 01 09	Bao bì composite thải bỏ							18 01	Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giặt lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ
	18 01 10	Bao bì bằng thủy tinh thải bỏ (không nhiễm thành phần nguy hại)	15 01 07					CTRCN TT	18 01	Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giặt lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ
	18 01 11	Bao bì dệt may thải bỏ (không nhiễm thành phần nguy hại)	15 01 09					CTRCN TT	18 01	Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giặt lau, vật

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
										liệu lọc và vải bảo vệ
	18 02 01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	15 02 02	A3020, A3140, A3150	Y8, Y41, Y42	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	18 02	Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giặt lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ
	18 02 02	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giặt lau, vải bảo vệ thải không bị nhiễm các thành phần nguy hại	15 02 03					CTRCN TT	18 02	Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giặt lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ
	19 01 01	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	09 01 01		Y16	Đ, ĐS,AM	Lỏng	CTNH	19 01	Các loại chất thải khác
	19 01 02	Dung dịch thải thuốc tráng bản in offset gốc nước	09 01 02		Y16	Đ, ĐS,AM	Lỏng	CTNH	19 01	Các loại chất thải khác
	19 01 03	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh gốc dung môi	09 01 03	A3140	Y16	Đ, ĐS,AM	Lỏng	CTNH	19 01	Các loại chất thải khác
	19 01 04	Dung dịch hãm thải	09 01 04		Y16	Đ, ĐS,AM	Lỏng	CTNH	19 01	Các loại chất thải khác

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	19 01 05	Dung dịch tẩy màu (làm trắng) thải	09 01 05		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	CTNH	19 01	Các loại chất thải khác
	19 01 06	Chất thải có bạc từ quá trình xử lý chất thải phim ảnh	09 01 06		Y16	Đ, ĐS, AM, OH	Lỏng	CTCNP KS	19 01	Các loại chất thải khác
	19 01 07	Máy ảnh dùng một lần đã qua sử dụng còn chứa pin	09 01 11	A1170	Y26, Y29	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	19 01	Các loại chất thải khác
	19 01 08	Nước thải từ quá trình tận thu bạc	09 01 13		Y16	Đ, ĐS, AM, OH	Lỏng	CTNH	19 01	Các loại chất thải khác
	19 01 09	Giấy in và phim ảnh thải bỏ có chứa bạc hoặc hợp chất của bạc	09 01 07					CTRCN TT	19 01	Các loại chất thải khác
	19 01 10	Giấy in và phim ảnh thải bỏ không chứa bạc hoặc hợp chất của bạc	09 01 08					CTRCN TT	19 01	Các loại chất thải khác
	19 01 11	Máy ảnh dùng một lần đã qua sử dụng không chứa pin	09 01 10					CTRCN TT	19 01	Các loại chất thải khác
	19 02 01	Máy biến thế và tụ điện thải có PCB	16 02 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	19 02	Các loại chất thải khác
	19 02 02	Các thiết bị điện thải khác có hoặc nhiễm PCB	16 02 10	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	19 02	Các loại chất thải khác

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Ngưỡng CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	19 02 03	Thiết bị điện thải có CFC, HCFC, HFC	16 02 11	A3150	Y45	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	19 02	Các loại chất thải khác
	19 02 04	Thiết bị điện thải có amiăng	16 02 12	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	19 02	Các loại chất thải khác
	19 02 05	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 02 13	A1030, A2011, A3180	Y10, Y29, Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	19 02	Các loại chất thải khác
	19 02 06	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 02 15	A1030, A2011, A3180	Y10, Y29, Y31	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	19 02	Các loại chất thải khác
	19 02 07	Thiết bị điện thải không có thành phần nguy hại	16 02 14					CTRCN TT	19 02	Các loại chất thải khác
	19 03 01	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại	16 03 03	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	19 03	Các loại chất thải khác

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	19 03 02	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại	16 03 05	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	19 03	Các loại chất thải khác
	19 03 03	Sản phẩm vô cơ khác với các loại trên Inorganic wastes other than those mentioned above	16 03 07				Rắn/bùn	CTRCN TT, CTR	19 03	Các loại chất thải khác
	19 03 04	Sản phẩm vô cơ không có các thành phần nguy hại	16 03 04					CTRCN TT	19 03	Các loại chất thải khác
	19 03 05	Sản phẩm hữu cơ không có các thành phần nguy hại							19 03	Các loại chất thải khác
	19 04 01	Đạn dược thải	16 04 01	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	CTNH	19 04	Các loại chất thải khác
	19 04 02	Pháo hoa thải	16 04 02	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	CTNH	19 04	Các loại chất thải khác
	19 04 03	Các loại chất nổ thải khác	16 04 03	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	CTNH	19 04	Các loại chất thải khác
	19 05 01	Bình chứa áp suất thải chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn (trừ loại nêu tại mã 13 03 01)	16 05 04	A4080		N	Rắn	CTNH	19 05	Các loại chất thải khác

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	19 05 02	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	16 05 06	A4150	Y14	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	19 05	Các loại chất thải khác
	19 05 03	Hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15)	16 05 07	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	19 05	Các loại chất thải khác
	19 05 04	Hoá chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03, 13, 14 và 15)	16 05 08	A4140		Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	19 05	Các loại chất thải khác
	19 05 05	Bình chứa áp suất thải không nhiễm thành phần nguy hại	16 05 05					CTRCN TT	19 05	Các loại chất thải khác
	19 05 06	Hóa chất thải bỏ không có thành phần nguy hại	16 05 09					CTRCN TT	19 05	Các loại chất thải khác
	19 06 01	Ắc quy chì thải	16 06 01	A1160, A1010	Y31	Đ, ĐS, AM	Rắn	CTNH	19 06	Các loại chất thải khác
	19 06 02	Pin Ni-Cd thải	16 06 02	A1170, A1010	Y26	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	19 06	Các loại chất thải khác



Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	19 06 03	Pin, ắc quy thải có thủy ngân	16 06 03	A1170	Y29	Đ, ĐS	Rắn	CTNH	19 06	Các loại chất thải khác
	19 06 04	Chất điện phân từ pin và ắc quy thải	16 06 06	A1180	Y31, Y34	Đ, ĐS, AM	Rắn/lỏng	CTNH	19 06	Các loại chất thải khác
	19 06 05	Các loại pin, ắc quy khác				Đ, ĐS	Rắn	CTNH	19 06	Các loại chất thải khác
	19 07 01	Chất thải lẫn dầu	16 07 08	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	CTCNP KS	19 07	Các loại chất thải khác
	19 07 02	Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu)	16 07 09			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	19 07	Các loại chất thải khác
	19 08 01	Chất xúc tác đã qua sử dụng có các kim loại chuyển tiếp hoặc hợp chất của chúng	16 08 02	A2030		Đ, ĐS	Rắn	CTCNP KS	19 08	Các loại chất thải khác
	19 08 02	Chất xúc tác đã qua sử dụng có axit photphoric	16 08 05	A2030, A4090, A2030		AM, Đ	Rắn/lỏng	CTCNP KS	19 08	Các loại chất thải khác
	19 08 03	Xúc tác ở thể lỏng đã qua sử dụng	16 08 06	A2030		Đ, ĐS	Lỏng	CTNH	19 08	Các loại chất thải khác
	19 08 04	Xúc tác đã qua sử dụng bị nhiễm các thành phần nguy hại	16 08 07	A2030		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTCNP KS	19 08	Các loại chất thải khác

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	19 09 01	Pemanganat thải	16 09 01			OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH	19 09	Các loại chất thải khác
	19 09 02	Cromat thải (ví dụ cromat kali, dicromat kali và natri)	16 09 02	A1040	Y21	OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	CTNH	19 09	Các loại chất thải khác
	19 09 03	Các hợp chất peroxit thải	16 09 03	A4120		OH, Đ	Rắn/lỏng	CTNH	19 09	Các loại chất thải khác
	19 09 04	Các loại chất oxi hoá thải	16 09 04			OH, Đ	Rắn/lỏng	CTNH	19 09	Các loại chất thải khác
	19 10 01	Nước thải có các thành phần nguy hại	16 10 01			Đ, ĐS	Lỏng	CTCNP KS	19 10	Các loại chất thải khác
	19 10 02	Cặn nước thải có các thành phần nguy hại	16 10 03			Đ, ĐS	Bùn/lỏng	CTCNP KS	19 10	Các loại chất thải khác
	19 11 01	Vật liệu lót và chịu lửa thải gốc cacbon từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại	16 11 01	A3070		Đ	Rắn	CTCNP KS	19 11	Các loại chất thải khác
	19 11 02	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại	16 11 03	A3070		Đ	Rắn	CTCNP KS	19 11	Các loại chất thải khác

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguồn g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	19 11 03	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim	16 11 05	A3070		Đ	Rắn	CTCNP KS	19 11	Các loại chất thải khác
	19 11 04	Vật liệu lót và chịu lửa thải gốc cacbon từ quá trình luyện kim không có các thành phần nguy hại	16 11 02					CTRCN TT	19 11	Các loại chất thải khác
	19 11 05	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim không có các thành phần nguy hại	16 11 04					CTRCN TT	19 11	Các loại chất thải khác
	19 11 06	Vật liệu lót và chịu lửa thải không có các thành phần nguy hại từ hoạt động khác (không từ quá trình luyện kim)	16 11 06					CTRCN TT	19 11	Các loại chất thải khác
	19 12 01	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNP KS	19 12	

Danh mục	Mã CTNH	Tên CTNH	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (B)	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại của CTNH	Nguyên g CTNH	Phân nhóm CTNH	Nhóm CTNH
	19 12 02	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNP KS	19 12	
	19 12 03	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	CTCNP KS	19 12	
	19 12 04	Các loại chất thải khác có tính ăn mòn				AM	Rắn/lỏng/bùn	CTCNP KS	19 12	
	19 12 05	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy				C	Rắn/lỏng/bùn	CTCNP KS	19 12	

## DANH MỤC PHÂN NHÓM CHẤT THẢI NGUY HẠI

Danh mục	Mã phân nhóm CTNH	Tên phân nhóm CTNH	Tên nhóm CTNH	Mã EC
C_PhanNhóm CTNH	MaMuc	TenMuc	NhomCTNH__C_NhomCTNH	MaEC
	01 01	Chất thải từ quá trình chế biến quặng sắt bằng phương pháp hoá-lý	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than	01 03
	01 02	Chất thải từ quá trình chế biến quặng kim loại màu (phi kim) bằng phương pháp hoá-lý	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than	01 04
	01 03	Bùn thải và các chất thải khác từ quá trình khoan	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than	01 05
	01 04	Chất thải từ quá trình lọc dầu	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than	05 01
	01 05	Chất thải từ quá trình chế biến than bằng phương pháp nhiệt phân	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than	05 06
	01 06	Chất thải từ quá trình tinh chế và vận chuyển khí tự nhiên	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than	05 07
	02 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng axit	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ	06 01
	02 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng bazo	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ	06 02
	02 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ	06 03
	02 04	Chất thải khác có kim loại từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ	06 04
	02 05	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải tại cơ sở sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ	06 05

Danh mục	Mã phân nhóm CTNH	Tên phân nhóm CTNH	Tên nhóm CTNH	Mã EC
	02 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất lưu huỳnh và quá trình khử lưu huỳnh	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ	06 06
	02 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng halogen và chuyển hoá hợp chất halogen	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ	06 07
	02 08	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng silic (silicon) và các dẫn xuất của silic	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ	06 08
	02 09	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng và chế biến hoá chất photpho	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ	06 09
	02 10	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất nitơ và sản xuất phân bón	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ	06 10
	02 11	Chất thải khác từ các quá trình sản xuất, điều chế, chế biến, cung ứng hoá chất vô cơ	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ	06 13
	03 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ cơ bản	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ	07 01
	03 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng nhựa, cao su tổng hợp và sợi nhân tạo	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ	07 02
	03 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng phẩm màu hữu cơ	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ	07 03
	03 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) hữu cơ khác	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ	07 04

Danh mục	Mã phân nhóm CTNH	Tên phân nhóm CTNH	Tên nhóm CTNH	Mã EC
	03 05	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế và cung ứng dược phẩm	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ	07 05
	03 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất béo, xà phòng, chất tẩy rửa, sát trùng và mỹ phẩm	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ	07 06
	03 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hoá chất tinh khiết và các hoá phẩm khác	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ	07 07
	04 01	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác	10 01
	04 02	Chất thải từ các cơ sở đốt khác	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác	10 01
	05 01	Chất thải từ ngành công nghiệp gang thép	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại	10 02
	05 02	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện nhôm	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại	10 03
	05 03	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện chì	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại	10 04
	05 04	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện kẽm	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại	10 05
	05 05	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện đồng	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại	10 06
	05 06	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện vàng, bạc và platin	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại	10 07
	05 07	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện các kim loại màu khác	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại	10 08
	05 08	Chất thải từ quá trình đúc kim loại đen	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại	10 09
	05 09	Chất thải từ quá trình đúc kim loại màu	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại	10 10
	05 10	Chất thải từ quá trình thủy luyện (hoàn nguyên bằng phương pháp hoá học hoặc điện phân trong môi trường dung dịch) kim loại màu	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại	11 02
	05 11	Bùn thải và chất thải rắn từ quá trình tôi luyện	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại	11 03

Danh mục	Mã phân nhóm CTNH	Tên phân nhóm CTNH	Tên nhóm CTNH	Mã EC
	06 01	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh	10 11
	06 02	Chất thải từ quá trình sản xuất hàng gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp lát và các sản phẩm xây dựng khác	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh	10 12
	06 03	Chất thải từ quá trình sản xuất xi măng, vôi, thạch cao và các sản phẩm liên quan	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh	10 13
	07 01	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác bằng phương pháp hoá học (ví dụ quá trình mạ điện, tráng kẽm, tẩy axit/bazo, khắc axit, photphat hoá, tẩy mỡ nhờn bằng kiềm, anot hoá)	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác	11 01
	07 02	Chất thải từ quá trình mạ điện	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác	11 05
	07 03	Chất thải từ quá trình gia công tạo hình và xử lý cơ-lý bề mặt kim loại và các vật liệu khác	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác	12 01
	07 04	Chất thải từ quá trình hàn	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác	
	08 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng sơn và véc ni	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in	08 01
	08 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng mực in	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in	08 03
	08 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất kết dính và chất bịt kín (bao gồm cả sản phẩm chống thấm)	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in	08 04



Danh mục	Mã phân nhóm CTNH	Tên phân nhóm CTNH	Tên nhóm CTNH	Mã EC
	08 04	Các hợp chất isoxyanat thải	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thuỷ tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in	08 05
	09 01	Chất thải từ quá trình chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ	Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy	03 01
	09 02	Chất thải từ quá trình bảo quản gỗ	Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy	03 02
	10 01	Chất thải từ ngành chế biến da và lông	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm	04 01
	10 02	Chất thải từ ngành dệt nhuộm	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm	04 02
	11 01	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)	17 01
	11 02	Gỗ, thuỷ tinh và nhựa thải	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)	17 02
	11 03	Hỗn hợp bitum, nhựa than đá và sản phẩm có hắc ín thải	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)	17 03
	11 04	Kim loại (bao gồm cả hợp kim của chúng) thải	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)	17 04
	11 05	Đất (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm), đá và bùn nạo vét	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)	17 05
	11 06	Vật liệu cách nhiệt và vật liệu xây dựng có amiăng thải	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)	17 06
	11 07	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)	17 08
	11 08	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)	17 09
	12 01	Chất thải từ quá trình thiêu đốt hoặc nhiệt phân chất thải	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp	19 01
	12 02	Chất thải từ quá trình xử lý hoá-lý chất thải (bao gồm cả các quá trình xử lý crom, xử lý xyanua, trung hoà)	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp	19 02
	12 03	Chất thải đã được ổn định hóa/hoá rắn	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp	19 03

Danh mục	Mã phân nhóm CTNH	Tên phân nhóm CTNH	Tên nhóm CTNH	Mã EC
	12 04	Chất thải được thủy tinh hoá và chất thải từ quá trình thủy tinh hoá	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp	19 04
	12 05	Nước rỉ rác	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp	19 04 01
	12 06	Chất thải từ công trình xử lý nước thải chưa nêu tại các mã khác	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp	19 08
	12 07	Chất thải từ quá trình tái chế, tận thu dầu	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp	19 11
	12 08	Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải (ví dụ quá trình phân loại, băm, nghiền, nén ép, tạo hạt)	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp	19 12
	12 09	Chất thải từ quá trình xử lý đất và nước cấp	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp	19 12 08
	13 01	Chất thải từ quá trình khám bệnh, điều trị và phòng ngừa bệnh ở người	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)	18 01
	13 02	Chất thải từ các hoạt động thú y	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)	18 02
	13 03	Các thiết bị y tế và thú y thải	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)	
	14 02	Chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp	
	15 01	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không hết hạn sử dụng (bao gồm cả các thiết bị ven đường) và chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải	
	15 02	Phương tiện giao thông vận tải đường thủy hết hạn sử dụng và chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường thủy	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải	

Danh mục	Mã phân nhóm CTNH	Tên phân nhóm CTNH	Tên nhóm CTNH	Mã EC
	16 01	Các thành phần chất thải đã được thu gom, phân loại (trừ các loại nêu phân nhóm mã 18 01)	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác	20 01
	17 01	Dầu thủy lực thải	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy	13 01
	17 02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy	13 02
	17 03	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy	13 03
	17 04	Dầu đáy tàu	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy	13 04
	17 05	Chất thải từ thiết bị tách dầu/nước	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy	13 05
	17 06	Nhiên liệu lỏng thải	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy	13 07
	17 07	Các loại dầu thải khác (chưa nêu tại các mã khác)	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy	13 08
	17 08	Chất thải là dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy (propellant) dạng bột/sol khí (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03 và 08)	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy	14 06
	18 01	Bao bì thải (bao gồm cả bao bì thải phát sinh từ đô thị đã được phân loại, trừ các loại nêu tại phân nhóm mã 14 01)	Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giẻ lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ	15 01
	18 02	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau và vải bảo vệ thải	Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giẻ lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ	15 02
	19 01	Chất thải từ ngành phim ảnh	Các loại chất thải khác	09 01
	19 02	Các thiết bị điện, điện tử thải và chất thải từ hoạt động sản xuất, lắp ráp thiết bị điện, điện tử (trừ các loại nêu tại nhóm mã 15 và 16)	Các loại chất thải khác	16 02

<b>Danh mục</b>	<b>Mã phân nhóm CTNH</b>	<b>Tên phân nhóm CTNH</b>	<b>Tên nhóm CTNH</b>	<b>Mã EC</b>
	19 03	Các sản phẩm chưa qua sử dụng bị loại bỏ từ quá trình sản xuất	Các loại chất thải khác	16 03
	19 04	Chất nổ thải	Các loại chất thải khác	16 04
	19 05	Các bình chứa áp suất và hoá chất thải	Các loại chất thải khác	16 05
	19 06	Pin, ắc quy thải (trừ loại từ nguồn chất thải sinh hoạt nêu tại mã 16 01 12)	Các loại chất thải khác	16 06
	19 07	Chất thải từ quá trình vệ sinh thùng, bồn chứa và bể lưu động (trừ các loại nêu tại nhóm mã 01 và 17)	Các loại chất thải khác	16 07
	19 08	Chất xúc tác đã qua sử dụng	Các loại chất thải khác	16 08
	19 09	Các chất oxi hoá thải	Các loại chất thải khác	16 09
	19 10	Nước thải vận chuyển đi để xử lý bên ngoài cơ sở hoặc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (khác với các loại nêu tại nhóm mã 12)	Các loại chất thải khác	16 10
	19 11	Vật liệu lót và chịu lửa thải	Các loại chất thải khác	16 11
	19 12	Các loại chất thải khác (chưa nêu tại các mã khác hoặc không xác định được nguồn phát sinh)	Các loại chất thải khác	

## DANH MỤC NHÓM CHẤT THẢI NGUY HẠI

Danh mục	Mã nhóm CTNH	Tên nhóm CTNH
C_NhomCTNH	MaMuc	TenMuc
	01	Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
	02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ
	03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ
	04	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
	05	Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
	06	Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
	07	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
	08	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, vec ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
	09	Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy
	10	Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
	11	Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
	12	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
	13	Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
	14	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
	15	Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
	16	Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
	17	Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
	18	Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giẻ lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ
	19	Các loại chất thải khác

## DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ CTNH

Danh mục	Mã phương pháp	Tên phương pháp xử lý CTNH
<b>C_PhuongPhapXuLyCTNH</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>
	TC	Tận thu/tái chế
	PT	Phân tách/chiết/lọc/kết tủa
	OH	Oxy hóa
	SH	Sinh học
	ĐX	Đồng xử lý
	TĐ	Thiêu đốt
	HR	Hóa rắn
	CL	Cô lập/đóng kén
	C	Chôn lấp
	SC	Sơ chế
	KH	Khác

## DANH MỤC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BVMT

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
C_HanhVi i VPHC	MaMuc	TenMuc	TenHanhVi	MucPhat Duoai	MucPhat Tren	DieuKhoan	HinhThucXuP hat BoSung	BienPhapK hac PhucHauQ ua	C_NghiDin hXPVPHC
	155.8.1.a	Vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện và do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với thực thực hiện không đúng một trong các nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ các trường hợp: Giám sát môi trường; làm cho môi trường tốt hơn đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và quy định tại điểm c khoản này	0	0	Điều 8 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 155/2016/N Đ-CP
	155.8.1.b	Vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện và do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với không thực hiện một trong các nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ trường hợp giám sát môi trường và trường hợp quy định tại điểm d khoản này	500	1,000,000	Điều 8 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 155/2016/N Đ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.8.1.c	Vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện và do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường	1,000,000	1,500,000	Điều 8 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.8.1.d	Vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện và do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với không xây lắp công trình bảo vệ môi trường	1,500,000	2,000,000	Điều 8 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.8.2.a	Vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do thực hiện không đúng một trong các nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ các trường hợp: Giám sát môi trường; làm cho môi trường tốt hơn đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và trường hợp quy định tại điểm c khoản này	1,000,000	5,000,000	Điều 8 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.8.2.b	Vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do không thực hiện một trong các nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ trường hợp giám sát môi trường và trường hợp quy định tại điểm d khoản này	5,000,000	10,000,000	Điều 8 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.8.2.c	Vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường	10,000,000	20,000,000	Điều 8 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.8.2.d	Vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do không xây lắp công trình bảo vệ môi trường	20,000,000	25,000,000	Điều 8 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.8.3.a	Vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường do thực hiện không đúng một trong các nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ các trường hợp: Giám sát môi trường; làm cho môi trường tốt hơn đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và trường hợp quy định tại điểm c khoản này	5,000,000	10,000,000	Điều 8 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.8.3.b	Vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường do không thực hiện một trong các nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ trường hợp giám sát môi trường và trường hợp quy định tại điểm d khoản này	10,000,000	15,000,000	Điều 8 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.8.3.c	Vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường do xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường	20,000,000	30,000,000	Điều 8 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.8.3.d	Vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường do không xây lắp công trình bảo vệ môi trường	30,000,000	40,000,000	Điều 8 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.8.4.a	Vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của bộ, cơ quan ngang bộ do hành vi thực hiện không đúng một trong các nội dung bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ các trường hợp: Giám sát môi trường; làm cho môi trường tốt hơn đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và trường hợp quy định tại điểm c khoản này	10,000,000	20,000,000	Điều 8 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.8.4.b	Vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của bộ, cơ quan ngang bộ do không thực hiện một trong các nội dung bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ trường hợp giám sát môi trường và trường hợp quy định tại điểm d khoản này	20,000,000	25,000,000	Điều 8 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.8.4.c	Vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của bộ, cơ quan ngang bộ do xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường	30,000,000	40,000,000	Điều 8 Khoản 4 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.8.4.d	Vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của bộ, cơ quan ngang bộ do không xây lắp công trình bảo vệ môi trường theo quy định	40,000,000	50,000,000	Điều 8 Khoản 4 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.9.1.a	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do không gửi Kế hoạch quản lý môi trường đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường để được niêm yết công khai trước khi khởi công xây dựng dự án;	2,000,000	5,000,000	Điều 9 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.9.1.b	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do lập không đúng, không đầy đủ một trong các nội dung Kế hoạch quản lý môi trường của dự án theo quy định; không cập nhật Kế hoạch quản lý môi trường và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp có thay đổi chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai xây dựng dự án	5,000,000	10,000,000	Điều 9 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.9.1.c	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do không lập Kế hoạch quản lý môi trường và báo cáo cơ quan có thẩm quyền, cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	10,000,000	15,000,000	Điều 9 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.9.1.d	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do không thông báo bằng văn bản đến các tổ chức nơi tiến hành tham vấn về kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành từng giai đoạn	15,000,000	20,000,000	Điều 9 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.9.1.đ	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do không báo cáo kịp thời cho cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để hướng dẫn giải quyết ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định	20,000,000	30,000,000	Điều 9 Khoản 1 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.9.1.e	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do thực hiện không đúng một trong các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) theo quy định	30,000,000	40,000,000	Điều 9 Khoản 1 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.9.1.g	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Không thực hiện một trong các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và yêu cầu trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành (từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) theo quy định	40,000,000	50,000,000	Điều 9 Khoản 1 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.9.1.h	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Không lập, phê duyệt và thực hiện kế hoạch thu dọn vệ sinh lòng hồ trước khi tích nước hoặc thực hiện việc tích nước khi chưa được cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường kiểm tra, chấp thuận trong trường hợp dự án có nội dung đầu tư xây dựng hồ chứa thủy lợi hoặc hồ chứa thủy điện	50,000,000	60,000,000	Điều 9 Khoản 1 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.9.1.i	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường; không vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm dự án;	60,000,000	80,000,000	Điều 9 Khoản 1 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.9.1.k	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Không dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và báo cáo kịp thời tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để hướng dẫn giải quyết trong trường hợp gây ra ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường; không tổ chức khắc phục ô nhiễm môi trường và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải quá 06 tháng nhưng chưa được sự chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	80,000,000	100,000,000	Điều 9 Khoản 1 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.9.1.l	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do không lập hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành (từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) và gửi cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định;	100,000,000	120,000,000	Điều 9 Khoản 1 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.9.1.m	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do không xây lắp công trình bảo vệ môi trường theo quy định	120,000,000	140,000,000	Điều 9 Khoản 1 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.9.1.n	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do không có Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành (từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) theo quy định	140,000,000	160,000,000	Điều 9 Khoản 1 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.9.1.o	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do không lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định	160,000,000	180,000,000	Điều 9 Khoản 1 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.9.2.a	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường do không gửi Kế hoạch quản lý môi trường đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường để được niêm yết công khai trước khi khởi công xây dựng dự án;	5,000,000	10,000,000	Điều 9 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.9.2.b	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường do lập không đúng, không đầy đủ một trong các nội dung Kế hoạch quản lý môi trường của dự án theo quy định; không cập nhật Kế hoạch quản lý môi trường và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp có thay đổi chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai xây dựng dự án	10,000,000	15,000,000	Điều 9 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.9.2.c	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường do không lập Kế hoạch quản lý môi trường và báo cáo cơ quan có thẩm quyền, cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	15,000,000	20,000,000	Điều 9 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.9.2.d	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do không thông báo bằng văn bản đến các tổ chức nơi tiến hành tham vấn về kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành từng giai đoạn	20,000,000	30,000,000	Điều 9 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.9.2.đ	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do không báo cáo kịp thời cho cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để hướng dẫn giải quyết ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định	30,000,000	40,000,000	Điều 9 Khoản 2 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.9.2.e	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do thực hiện không đúng một trong các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) theo quy định, trừ trường hợp: Giám sát môi trường; làm cho môi trường tốt hơn đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và trường hợp quy định tại điểm b và điểm i khoản này	40,000,000	50,000,000	Điều 9 Khoản 2 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.9.2.g	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do không thực hiện một trong các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và yêu cầu trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành (từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) theo quy định, trừ trường hợp giám sát môi trường và trường hợp quy định tại các điểm a, c, d, đ, m và n khoản này	50,000,000	60,000,000	Điều 9 Khoản 2 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.9.2.h	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do không hợp tác với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch quản lý môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	60,000,000	80,000,000	Điều 9 Khoản 2 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.9.2.i	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường; không vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm dự án;	80,000,000	100,000,000	Điều 9 Khoản 2 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.9.2.k	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do không dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và báo cáo kịp thời tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề hướng dẫn giải quyết trong trường hợp gây ra ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường; không tổ chức khắc phục ô nhiễm môi trường và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải quá 06 tháng nhưng chưa được sự chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	100,000,000	120,000,000	Điều 9 Khoản 2 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.9.2.l	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do không lập hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành (từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) và gửi cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định;	120,000,000	140,000,000	Điều 9 Khoản 2 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.9.2.m	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do không xây lắp công trình bảo vệ môi trường theo quy định	140,000,000	160,000,000	Điều 9 Khoản 2 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.9.2.n	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do không có Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành (từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) theo quy định	160,000,000	180,000,000	Điều 9 Khoản 2 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.9.2.o	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ; cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này do không lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định	180,000,000	200,000,000	Điều 9 Khoản 2 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.9.3.a	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho chủ dự án do không có cán bộ chuyên ngành liên quan đến dự án với trình độ đại học trở lên theo quy định; không có cán bộ có chứng chỉ tư vấn đánh giá tác động môi trường đúng chuyên ngành với trình độ đại học trở lên theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 9 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.9.3.b	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho chủ dự án do không có cơ sở vật chất - kỹ thuật, thiết bị chuyên dụng để đo đạc, lấy mẫu, xử lý, phân tích các mẫu về môi trường, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật theo quy định	10,000,000	30,000,000	Điều 9 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.9.3.c	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho chủ dự án do cung cấp sai thông tin, số liệu về dự án trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; báo cáo sai sự thật về hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án, vùng kế cận	30,000,000	50,000,000	Điều 9 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.9.3.d	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho chủ dự án do không đủ tất cả các điều kiện cung ứng dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng vẫn thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	80,000,000	100,000,000	Điều 9 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.9.3.đ	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho chủ dự án do cung ứng dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường vi phạm quy định tại khoản này gây hậu quả về ô nhiễm môi trường	100,000,000	150,000,000	Điều 9 Khoản 3 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.10.1.a	Vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường và do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thực hiện không đúng một trong các nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được xác nhận, trừ trường hợp: Giám sát môi trường; làm cho môi trường tốt hơn đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và trường hợp quy định tại điểm c khoản này	500	1,000,000	Điều 10 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.10.1.b	Vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường và do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thực hiện một trong các nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được xác nhận, trừ trường hợp giám sát môi trường và trường hợp quy định tại điểm d khoản này	1,000,000	2,000,000	Điều 10 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.10.1.c	Vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường và do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường	2,000,000	3,000,000	Điều 10 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.10.1.d	Vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường và do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do không xây lắp công trình bảo vệ môi trường	3,000,000	4,000,000	Điều 10 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.10.2.a	Vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện do không đúng một trong các nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được xác nhận, trừ trường hợp: Giám sát môi trường; làm cho môi trường tốt hơn đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và trường hợp quy định tại điểm c khoản này	5,000,000	10,000,000	Điều 10 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.10.2.b	Vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do không thực hiện một trong các nội dung trong đề án bảo vệ môi trường	10,000,000	20,000,000	Điều 10 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.10.2.c	Vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường	20,000,000	30,000,000	Điều 10 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.10.2.d	Vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do không xây lắp công trình bảo vệ môi trường	30,000,000	40,000,000	Điều 10 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.10.3.a	Vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này do thực hiện không đúng một trong các nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được xác nhận, trừ trường hợp: Giám sát môi trường; làm cho môi trường tốt hơn đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và trường hợp quy định tại điểm c khoản này	5,000,000	10,000,000	Điều 10 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.10.3.b	Vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này do không thực hiện một trong các nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được xác nhận, trừ trường hợp giám sát môi trường và trường hợp quy định tại điểm d khoản này	10,000,000	30,000,000	Điều 10 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.10.3.c	Vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này do xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường	40,000,000	50,000,000	Điều 10 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.10.3.d	Vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này do không xây lắp công trình bảo vệ môi trường theo quy định	60,000,000	80,000,000	Điều 10 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.10.3.đ	Vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này do không xây lắp công trình bảo vệ môi trường theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 12 và điểm k khoản 4 Điều 12 của Nghị định này	80,000,000	100,000,000	Điều 10 Khoản 3 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.10.4.a	Vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường do không có văn bản báo cáo cơ quan đã phê duyệt đề án bảo vệ môi trường về tiến độ thực hiện đề án bảo vệ môi trường; về việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt	10,000,000	20,000,000	Điều 10 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.10.4.b	Vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường do thực hiện không đúng một trong các nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, trừ trường hợp: Giám sát môi trường; làm cho môi trường tốt hơn đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và trường hợp quy định tại điểm c khoản này	20,000,000	40,000,000	Điều 10 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.10.4.c	Vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường do không thực hiện một trong các nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, trừ trường hợp giám sát môi trường và trường hợp quy định tại điểm a và điểm đ khoản này	60,000,000	80,000,000	Điều 10 Khoản 4 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.10.4.d	Vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường do xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường	80,000,000	100,000,000	Điều 10 Khoản 4 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.10.4.đ	Vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường do không xây lắp công trình bảo vệ môi trường theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 12 và điểm k khoản 4 Điều 12 của Nghị định này	100,000,000	150,000,000	Điều 10 Khoản 4 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.11.1.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận và do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do không thực hiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra	500	1,000,000	Điều 11 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.11.1.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có	Hành vi vi phạm Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận và do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do không có hệ thống thu gom nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa; không có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ, phân loại chất thải rắn tại nguồn; để phát tán khí độc hại ra môi trường; không hạn chế tiếng ồn, độ rung, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường và người lao động; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để	1,000,000	1,500,000	Điều 11 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường	xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường						
	155.11.1.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận và do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do không có hệ thống xử lý nước thải, khí thải, bụi thải đạt quy chuẩn kỹ thuật	1,500,000	2,000,000	Điều 11 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.11.1.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận và do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do không có bản kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận theo quy định	2,000,000	3,000,000	Điều 11 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.11.2.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có	Hành vi vi phạm Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do không thực hiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra	5,000,000	10,000,000	Điều 11 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường							
	155.11.2.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do không có hệ thống thu gom nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa; không có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ, phân loại chất thải rắn tại nguồn; để phát tán khí độc hại ra môi trường; không hạn chế tiếng ồn, độ rung, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường và người lao động; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường	10,000,000	20,000,000	Điều 11 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.11.2.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do không có hệ thống xử lý nước thải, khí thải, bụi thải đạt quy chuẩn kỹ thuật	20,000,000	30,000,000	Điều 11 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.11.2.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có	Hành vi vi phạm Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do không có bản kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận theo quy định	30,000,000	40,000,000	Điều 11 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường							
	155.11.3.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường trình Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận do không thực hiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra	10,000,000	20,000,000	Điều 11 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.11.3.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường trình Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận do không có hệ thống thu gom nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa; không có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ, phân loại chất thải rắn tại nguồn; để phát tán khí độc hại ra môi trường; không hạn chế tiếng ồn, độ rung, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường và người lao động; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường	20,000,000	30,000,000	Điều 11 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.11.3.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có	Hành vi vi phạm đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường trình Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận do không có hệ thống xử lý nước thải, khí thải, bụi thải đạt quy chuẩn kỹ thuật	30,000,000	40,000,000	Điều 11 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường							
	155.11.3.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường trình Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận do không có bản kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận theo quy định	40,000,000	50,000,000	Điều 11 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.11.4.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này do không thực hiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra	20,000,000	50,000,000	Điều 11 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.11.4.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có	Hành vi vi phạm đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này do không có hệ thống thu gom nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa; không có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ, phân loại chất thải rắn tại nguồn; để phát tán khí độc hại ra môi trường; không hạn chế tiếng ồn, độ rung, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường và người lao động; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi	50,000,000	100,000,000	Điều 11 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường	trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường						
	155.11.4.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này do không có hệ thống xử lý nước thải, khí thải, bụi thải đạt quy chuẩn kỹ thuật	120,000,000	150,000,000	Điều 11 Khoản 4 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.11.4.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này do không có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo quy định	150,000,000	200,000,000	Điều 11 Khoản 4 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.11.5.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có	Hành vi vi phạm đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt do không thực hiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra	50,000,000	100,000,000	Điều 11 Khoản 5 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường							
	155.11.5.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt do không có hệ thống thu gom nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa; không có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ, phân loại chất thải rắn tại nguồn; để phát tán khí độc hại ra môi trường; không hạn chế tiếng ồn, độ rung, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường và người lao động; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường	100,000,000	150,000,000	Điều 11 Khoản 5 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.11.5.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt do không có hệ thống xử lý nước thải, khí thải, bụi thải đạt quy chuẩn kỹ thuật	150,000,000	200,000,000	Điều 11 Khoản 5 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.11.5.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có	Hành vi vi phạm đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có quy mô, công suất tương đương với trường hợp phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt do không có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo quy định	200,000,000	250,000,000	Điều 11 Khoản 5 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường							
	155.12.2.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu kinh doanh, dịch vụ tập trung do không bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường	5,000,000	10,000,000	Điều 12 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.12.2.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu kinh doanh, dịch vụ tập trung do không xây dựng phương án bảo vệ môi trường theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 12 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.12.2.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu kinh doanh, dịch vụ tập trung do không có hệ thống thu gom, lưu giữ chất thải rắn theo quy định	20,000,000	30,000,000	Điều 12 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản							
	155.12.2.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu kinh doanh, dịch vụ tập trung do không có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định	120,000,000	140,000,000	Điều 12 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.12.3.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp do không bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 12 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.12.3.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp do không xây dựng phương án bảo vệ môi trường theo quy định	10,000,000	50,000,000	Điều 12 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản							
	155.12.3.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp do không thực hiện đầu nối triệt để nước thải từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp	50,000,000	100,000,000	Điều 12 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.12.3.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp do không có hệ thống thu gom nước mưa và nước thải riêng biệt theo quy định	100,000,000	150,000,000	Điều 12 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.12.3.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp do xây lắp hệ thống xử lý nước thải tập trung không đúng quy định hoặc không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định	150,000,000	200,000,000	Điều 12 Khoản 3 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản							
	155.12.3.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp do không có hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định	200,000,000	250,000,000	Điều 12 Khoản 3 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.12.4.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao do không báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 12 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.12.4.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao do không có bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường đáp ứng điều kiện theo quy định; không có người quản lý vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 12 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản							
	155.12.4.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao do không đảm bảo diện tích cây xanh tối thiểu trong phạm vi khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; thực hiện không đúng quy hoạch các khu chức năng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	20,000,000	30,000,000	Điều 12 Khoản 4 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.12.4.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao do ghi chép nhật ký vận hành không đầy đủ một trong các nội dung: Lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải	40,000,000	50,000,000	Điều 12 Khoản 4 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.12.4.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao do không có nhật ký vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung; không có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	50,000,000	60,000,000	Điều 12 Khoản 4 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản							
	155.12.4.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao do không có thiết bị đo lưu lượng nước thải đầu vào tại nhà máy xử lý nước thải tập trung theo quy định; không bố trí công tơ điện, độc lập tại nhà máy xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	60,000,000	80,000,000	Điều 12 Khoản 4 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.12.4.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao do không thực hiện đấu nối hoặc đấu nối không triệt để nước thải từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao theo quy định; không kiểm soát dẫn đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	80,000,000	100,000,000	Điều 12 Khoản 4 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.12.4.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao do không có hệ thống thu gom nước mưa và nước thải riêng biệt	100,000,000	150,000,000	Điều 12 Khoản 4 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản							
	155.12.4.i	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao do xây lắp hệ thống xử lý nước thải tập trung không đúng quy định	200,000,000	250,000,000	Điều 12 Khoản 4 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.12.4.k	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao do không có hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định	400,000,000	500,000,000	Điều 12 Khoản 4 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.12.5.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nuôi trồng thủy sản do không thu gom, xử lý bùn đất và thức ăn lắng đọng khi làm vệ sinh trong ao nuôi thủy sản theo quy định; thải nước nuôi trồng thủy sản vượt quy chuẩn nước sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản không theo quy định của địa phương	3,000,000	5,000,000	Điều 12 Khoản 5 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản							
	155.12.5.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nuôi trồng thủy sản do không thực hiện phục hồi môi trường sau khi ngừng hoạt động nuôi trồng thủy sản theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 12 Khoản 5 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.12.5.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nuôi trồng thủy sản do sử dụng hóa chất độc hoặc tích tụ độc hại trong cơ sở nuôi trồng thủy sản	10,000,000	30,000,000	Điều 12 Khoản 5 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.12.5.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nuôi trồng thủy sản do xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản trên bãi bồi đang hình thành vùng cửa sông ven biển	30,000,000	50,000,000	Điều 12 Khoản 5 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản							
	155.12.5.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nuôi trồng thủy sản do phá rừng ngập mặn để nuôi trồng thủy sản	50,000,000	100,000,000	Điều 12 Khoản 5 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.12.6.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp do không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định bảo vệ môi trường của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này	10,000,000	20,000,000	Điều 12 Khoản 6 Điểm a			Nghị định 155/2016/N Đ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.12.6.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp do xả nước thải có một trong các thông số môi trường vượt từ 10% đến 20% tiêu chuẩn quy định tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp; phạt tăng thêm 10% của mức phạt tiền quy định tại điểm này đối với trường hợp nước thải vượt từ 20% đến 30%; phạt tăng thêm 20% đối với trường hợp nước thải vượt từ 30% đến 40%; phạt tăng thêm 30% đối với trường hợp nước thải vượt từ 40% đến 50%; phạt tăng thêm 40% đối với trường hợp nước thải vượt từ 50% đến 60%; phạt tăng thêm 50% đối với trường hợp nước thải vượt từ 60% đến 70%; phạt tăng thêm 60% đối với trường hợp nước thải vượt từ 70% đến 80%; phạt tăng thêm 70% đối với trường hợp nước thải vượt từ 80% đến 90%; phạt tăng thêm 80% đối với trường hợp nước thải vượt từ 90% đến 100%; phạt tăng thêm 90% đối với trường hợp nước thải vượt 100% trở lên	20,000,000	50,000,000	Điều 12 Khoản 6 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.12.6.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp do xả trái phép nước thải không qua xử lý vào hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp	50,000,000	100,000,000	Điều 12 Khoản 6 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản							
	155.12.7.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giám sát môi trường (bao gồm: Quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, khí thải; giám sát môi trường xung quanh và giám sát chất thải định kỳ) và các hành vi vi phạm khác về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do không thực hiện giám sát môi trường trong trường hợp phải thực hiện giám sát môi trường trong kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện; thực hiện không đúng, không đầy đủ (về thông số, vị trí, tần suất giám sát) hoặc không thực hiện giám sát môi trường xung quanh theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường và các hồ sơ về môi trường tương đương của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế	500	1,000,000	Điều 12 Khoản 7 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.12.7.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giám sát môi trường (bao gồm: Quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, khí thải; giám sát môi trường xung quanh và giám sát chất thải định kỳ) và các hành vi vi phạm khác về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do thực hiện giám sát chất thải định kỳ không đúng, không đầy đủ (về thông số, vị trí, tần suất giám sát là 03 tháng một lần) hoặc đột xuất theo quy định đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường và các hồ sơ về môi trường tương đương của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế; thực hiện không đúng, không đầy đủ (về thông số, vị trí, tần suất giám sát) hoặc không thực hiện giám sát môi trường xung quanh theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường và các hồ sơ về môi trường tương đương của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền	10,000,000	15,000,000	Điều 12 Khoản 7 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.12.7.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giám sát môi trường (bao gồm: Quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, khí thải; giám sát môi trường xung quanh và giám sát chất thải định kỳ) và các hành vi vi phạm khác về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do thực hiện giám sát chất thải định kỳ không đúng, không đầy đủ (về thông số, vị trí, tần suất giám sát là 03 tháng một lần) hoặc đột xuất theo quy định đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường và các hồ sơ về môi trường tương đương của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền; không báo cáo kết quả giám sát chất thải định kỳ (một năm một lần) trước ngày 31 tháng 01 hàng năm) hoặc đột xuất cho cơ quan đã xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường và các hồ sơ về môi trường tương đương thuộc thẩm quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế; thực hiện không đúng, không đầy đủ (về thông số, vị trí, tần suất giám sát) hoặc không thực hiện giám sát môi trường xung quanh theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và các hồ sơ về môi trường tương đương của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ	15,000,000	20,000,000	Điều 12 Khoản 7 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.12.7.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giám sát môi trường (bao gồm: Quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, khí thải; giám sát môi trường xung quanh và giám sát chất thải định kỳ) và các hành vi vi phạm khác về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do thực hiện giám sát chất thải định kỳ không đúng, không đầy đủ (về thông số, vị trí, tần suất giám sát là 03 tháng một lần) hoặc đột xuất theo quy định đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và các hồ sơ về môi trường tương đương của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ; không báo cáo kết quả giám sát chất thải định kỳ (một năm một lần trước ngày 31 tháng 01 hàng năm) hoặc đột xuất cho cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường và các hồ sơ về môi trường tương đương thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền; thực hiện không đúng, không đầy đủ (về thông số, vị trí, tần suất giám sát) hoặc không thực hiện giám sát môi trường xung quanh theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường và các hồ sơ về môi trường tương đương của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ	20,000,000	30,000,000	Điều 12 Khoản 7 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.12.7.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giám sát môi trường (bao gồm: Quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, khí thải; giám sát môi trường xung quanh và giám sát chất thải định kỳ) và các hành vi vi phạm khác về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do thực hiện giám sát chất thải định kỳ không đúng, không đầy đủ (về thông số vị trí, tần suất giám sát là 03 tháng một lần) hoặc đột xuất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường và các hồ sơ về môi trường tương đương của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ; không báo cáo kết quả giám sát chất thải định kỳ (một năm một lần trước ngày 31 tháng 01 hàng năm) hoặc đột xuất cho cơ quan đã xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và các hồ sơ về môi trường tương đương thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ	30,000,000	40,000,000	Điều 12 Khoản 7 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.12.7.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giám sát môi trường (bao gồm: Quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, khí thải; giám sát môi trường xung quanh và giám sát chất thải định kỳ) và các hành vi vi phạm khác về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do không báo cáo kết quả giám sát chất thải định kỳ (một năm một lần, trước ngày 31 tháng 01 hàng năm) hoặc đột xuất cho cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường và các hồ sơ về môi trường tương đương thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ; phối hợp với đơn vị không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (theo lĩnh vực và phạm vi được cấp giấy chứng nhận) để thực hiện quan trắc, giám sát môi trường, trừ các trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hoặc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thành lập và giao thực hiện nhiệm vụ quan trắc, giám sát môi trường trên địa bàn tỉnh hoặc trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh	40,000,000	50,000,000	Điều 12 Khoản 7 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.12.7.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giám sát môi trường (bao gồm: Quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, khí thải; giám sát môi trường xung quanh và giám sát chất thải định kỳ) và các hành vi vi phạm khác về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do không vận hành, vận hành không đúng quy trình đối với thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục; không lưu giữ số liệu quan trắc nước thải, khí thải theo quy định hoặc không truyền số liệu quan trắc về cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu	50,000,000	100,000,000	Điều 12 Khoản 7 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản							
	155.12.7.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giám sát môi trường (bao gồm: Quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, khí thải; giám sát môi trường xung quanh và giám sát chất thải định kỳ) và các hành vi vi phạm khác về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do lắp đặt thiếu một trong các thông số của thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	100,000,000	150,000,000	Điều 12 Khoản 7 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.12.7.i	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giám sát môi trường (bao gồm: Quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, khí thải; giám sát môi trường xung quanh và giám sát chất thải định kỳ) và các hành vi vi phạm khác về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do không có thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	150,000,000	200,000,000	Điều 12 Khoản 7 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.12.7.k	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giám sát môi trường (bao gồm: Quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, khí thải; giám sát môi trường xung quanh và giám sát chất thải định kỳ) và các hành vi vi phạm khác về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do xây lắp, lắp đặt đường ống, cửa xả nước thải ra ngoài môi trường ở vị trí không thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát trong trường hợp không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc pha loãng nước thải, khí thải sau xử lý nhằm đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải	200,000,000	250,000,000	Điều 12 Khoản 7 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản							
	155.13.1	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi vi phạm xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (tương đương mức vượt quy chuẩn kỹ thuật là 10%)	0	0	Điều 13 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.2.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	300	500	Điều 13 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.2.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	500	2,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.2.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	2,000,000	5,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.2.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	5,000,000	10,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.2.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	10,000,000	20,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.2.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	20,000,000	40,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.2.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	40,000,000	50,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.2.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	60,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.2.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	60,000,000	70,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.2.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	70,000,000	80,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.2.l	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	80,000,000	90,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.2.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	90,000,000	100,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.2.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.2.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000 0	Điều 13 Khoản 2 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.2.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000 0	Điều 13 Khoản 2 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.2.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000 0	Điều 13 Khoản 2 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.2.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.2.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	170,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.2.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	170,000,000	190,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.2.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	190,000,000	210,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.2.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	210,000,000	230,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm ư			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.2.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	230,000,000	250,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.2.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	270,000,000 0	Điều 13 Khoản 2 Điểm x			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.2.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	270,000,000	300,000,000 0	Điều 13 Khoản 2 Điểm y			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.3.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	1,000,000	5,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.3.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	5,000,000	20,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.3.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	20,000,000	30,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.3.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	30,000,000	50,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.3.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.3.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.3.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.3.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.3.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.3.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.3.l	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.3.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.3.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.3.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000 0	Điều 13 Khoản 3 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.3.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000 0	Điều 13 Khoản 3 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.3.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000 0	Điều 13 Khoản 3 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.3.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.3.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.3.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.3.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.3.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm ư			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.3.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.3.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm x			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.3.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	650,000,000	700,000,000	Điều 13 Khoản 3 Điểm y			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.4.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	10,000,000	20,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.4.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	20,000,000	30,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.4.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	30,000,000	50,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.4.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.4.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.4.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.4.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.4.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.4.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.4.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.4.1	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.4.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.4.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.4.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.4.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.4.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.4.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.4.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.4.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.4.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.4.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm ư			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.4.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.4.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	650,000,000	700,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm x			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.4.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	700,000,000	750,000,000	Điều 13 Khoản 4 Điểm y			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.5.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	20,000,000	30,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.5.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	30,000,000	50,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.5.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.5.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.5.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.5.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.5.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.5.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.5.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.5.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.5.l	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.5.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.5.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.5.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000 0	Điều 13 Khoản 5 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.5.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000 0	Điều 13 Khoản 5 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.5.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000 0	Điều 13 Khoản 5 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.5.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.5.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.5.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.5.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.5.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm ư			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.5.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	650,000,000	700,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.5.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	700,000,000	750,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm x			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.5.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	750,000,000	850,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm y			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.6.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	30,000,000	50,000,000	Điều 13 Khoản 6 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.6.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 13 Khoản 6 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.6.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 13 Khoản 6 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.6.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 13 Khoản 6 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.6.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 13 Khoản 6 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.6.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 13 Khoản 6 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.6.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 13 Khoản 6 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.6.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 13 Khoản 6 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.6.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 13 Khoản 6 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.6.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 13 Khoản 6 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.6.l	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000 0	Điều 13 Khoản 6 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.6.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000 0	Điều 13 Khoản 6 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.6.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000 0	Điều 13 Khoản 6 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.6.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000	Điều 13 Khoản 6 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.6.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000	Điều 13 Khoản 6 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.6.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 13 Khoản 6 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.6.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 13 Khoản 6 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.6.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 13 Khoản 6 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.6.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 13 Khoản 6 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.6.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 13 Khoản 6 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.6.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	650,000,000	700,000,000	Điều 13 Khoản 6 Điểm ư			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.6.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	700,000,000	750,000,000	Điều 13 Khoản 6 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.13.6.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	750,000,000	850,000,000	Điều 13 Khoản 5 Điểm x			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.6.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	850,000,000	950,000,000	Điều 13 Khoản 6 Điểm y			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13.7	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Phạt tăng thêm 10% của mức phạt tiền cao nhất đã chọn đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,1 đến dưới 1,5 lần; 20% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 đến dưới 02 lần; 30% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 02 đến dưới 05 lần hoặc giá trị pH từ 04 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 hoặc nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae); 40% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ		#####	Điều 13 Khoản 7			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
			05 đến dưới 10 lần; 50% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 10 lần trở lên						
	155.14.1	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (tương đương mức vượt quy chuẩn kỹ thuật là 10%)	0	0	Điều 14 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.2.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	1,000,000	5,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.2.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	5,000,000	10,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.2.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	10,000,000	20,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.2.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	20,000,000	30,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.2.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	30,000,000	40,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.2.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	40,000,000	50,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.2.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	60,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.2.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	60,000,000	70,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.2.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	70,000,000	90,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.2.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	90,000,000	110,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.2.1	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	130,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.2.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	150,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.2.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	170,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.2.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	170,000,000	190,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.2.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	190,000,000	210,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.2.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	210,000,000	230,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.2.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	230,000,000	250,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.2.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	270,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.2.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	270,000,000	290,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.2.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	290,000,000	310,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.2.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	310,000,000	330,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm ư			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.2.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	330,000,000	350,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.2.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	370,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm x			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.2.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần do thải lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	370,000,000	400,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm y			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.3.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	3,000,000	5,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.3.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	5,000,000	30,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.3.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	30,000,000	50,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.3.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.3.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.3.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.3.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.3.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.3.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.3.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.3.l	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.3.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.3.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.3.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.3.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.3.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.3.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.3.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.3.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.3.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.3.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm ư			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.3.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.3.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	650,000,000	700,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm x			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.3.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần do thải lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	700,000,000	750,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm y			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.4.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	20,000,000	30,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.4.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	30,000,000	50,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.4.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.4.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.4.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.4.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.4.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.4.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.4.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.4.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.4.1	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.4.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.4.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.4.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.4.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.4.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.4.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.4.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.4.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.4.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.4.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm ư			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.4.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	650,000,000	700,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.4.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	700,000,000	750,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm x			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.4.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần do thải lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	750,000,000	850,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm y			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.5.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	30,000,000	50,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.5.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.5.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.5.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.5.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.5.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.5.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.5.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.5.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.5.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.5.l	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.5.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.5.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.5.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.5.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.5.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.5.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.5.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.5.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.5.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.5.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	650,000,000	700,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm ư			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.5.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	700,000,000	750,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.5.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	750,000,000	850,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm x			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.5.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần do thải lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	850,000,000	950,000,000	Điều 14 Khoản 5 Điểm y			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.6.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.6.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.6.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.6.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.6.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.6.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.6.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.6.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.6.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.6.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.6.l	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.6.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.6.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.6.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.6.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.6.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.6.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.6.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.6.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.6.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	650,000,000	700,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.6.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	700,000,000	750,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm ư			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.6.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	750,000,000	850,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.6.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	850,000,000	950,000,000	Điều 14 Khoản 6 Điểm x			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.6.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên do thải lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	950,000,000	#####	Điều 14 Khoản 6 Điểm y			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.7.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	20,000,000	30,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.7.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do thải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	30,000,000	50,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.7.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do Thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.7.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do Thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.7.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do Thái lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.7.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do Thái lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.7.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do Thái lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.7.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do Thái lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.7.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do Thái lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.7.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do Thái lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.7.l	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do Thái lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.7.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do Thái lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.7.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do Thái lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.7.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 doThải lượng nước thải từ 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.7.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 doThải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.7.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do Thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.7.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do Thái lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.7.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do Thái lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.7.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do Thái lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.7.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do Thái lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.7.ur	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do Thái lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm ur			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.7.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do Thái lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	650,000,000	700,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.7.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do Thái lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	700,000,000	750,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm x			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.7.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 do Thái lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	750,000,000	850,000,000	Điều 14 Khoản 7 Điểm y			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.8.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Thái lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	30,000,000	50,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.8.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Tải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.8.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Tải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.8.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Tải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.8.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Tải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.8.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Tải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.8.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Tải lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.8.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Tải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.8.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Tải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.8.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Tải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.8.l	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Tải lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.8.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Tải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.8.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Tải lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.8.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Thải lượng nước thải từ 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.8.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.8.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.8.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Thải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.8.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Thải lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.8.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Thải lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.8.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.8.ur	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Thải lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	650,000,000	700,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm ur			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.8.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Thải lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	700,000,000	750,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.8.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Tải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	750,000,000	850,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm x			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.8.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 do Tải lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	850,000,000	950,000,000	Điều 14 Khoản 8 Điểm y			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.9.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Tải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.9.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.9.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.9.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.9.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.9.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.9.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.9.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.9.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.9.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.9.l	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.9.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.9.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.9.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.9.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.9.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.9.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.9.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.9.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.9.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	650,000,000	700,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.9.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	700,000,000	750,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm ư			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.9.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	750,000,000	850,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.9.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	850,000,000	950,000,000	Điều 14 Khoản 9 Điểm x			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.9.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường do Thái lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	950,000,000	#####	Điều 14 Khoản 9 Điểm y			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14.10	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi xả nước thải có chứa chất phóng xạ gây nhiễm xạ môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật cho phép, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	950,000,000	#####	Điều 14 Khoản 10			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.14.11	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Phạt tăng thêm 10% của mức phạt tiền cao nhất đã chọn đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,1 đến dưới 1,5 lần; 20% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 đến dưới 02 lần; 30% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 02 đến dưới 03 lần hoặc giá trị pH từ 04 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 hoặc nước thải có chứa 01 trong 03 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae); 40% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 03 đến dưới 05 lần hoặc giá trị pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 hoặc nước thải có chứa từ 02 loại vi khuẩn (Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae) trở lên; 50% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 05 lần trở lên hoặc giá trị pH dưới 02 hoặc từ 12,5 đến 14		#####	Điều 14 Khoản 11			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.1	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải mùi hôi thối vào môi trường; thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (tương đương mức vượt quy chuẩn kỹ thuật là 10%)	0	0	Điều 15 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.15.2.a	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m <sup>3</sup> /giờ	5,000,000	10,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.2.b	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 500 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /giờ	#NAME?	20,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.2.c	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 10.000 m <sup>3</sup> /giờ	20,000,000	30,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vào môi trường							
	155.15.2.d	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 10.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 15.000 m <sup>3</sup> /giờ	30,000,000	50,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.2.đ	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 15.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /giờ	50,000,000	70,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.15.2.e	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 20.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 25.000 m <sup>3</sup> /giờ	70,000,000	90,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.2.g	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 25.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /giờ	90,000,000	110,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.2.h	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 30.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 35.000 m <sup>3</sup> /giờ	110,000,000	130,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vào môi trường							
	155.15.2.i	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 35.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 40.000 m <sup>3</sup> /giờ	130,000,000	150,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.2.k	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 40.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 45.000 m <sup>3</sup> /giờ	150,000,000	200,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.15.2.l	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 45.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /giờ	200,000,000	250,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.2.m	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 50.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 55.000 m <sup>3</sup> /giờ	250,000,000	300,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.2.n	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 55.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 60.000 m <sup>3</sup> /giờ	300,000,000	350,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vào môi trường							
	155.15.2.o	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 60.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 65.000 m <sup>3</sup> /giờ	350,000,000	400,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.2.p	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 65.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 70.000 m <sup>3</sup> /giờ	400,000,000	450,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.15.2.q	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 70.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 75.000 m <sup>3</sup> /giờ	450,000,000	500,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.2.r	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 75.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 80.000 m <sup>3</sup> /giờ	500,000,000	550,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.2.s	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 80.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 85.000 m <sup>3</sup> /giờ	550,000,000	600,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vào môi trường							
	155.15.2.t	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 85.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 90.000 m <sup>3</sup> /giờ	600,000,000	650,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.2.u	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 90.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 95.000 m <sup>3</sup> /giờ	650,000,000	700,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.15.2.ư	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 95.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 100.000 m <sup>3</sup> /giờ	700,000,000	750,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm ư			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.2.v	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 100.000 m <sup>3</sup> /giờ trở lên	750,000,000	800,000,000	Điều 15 Khoản 2 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.3.a	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m <sup>3</sup> /giờ	10,000,000	20,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vào môi trường							
	155.15.3.b	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 500 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /giờ	20,000,000	30,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.3.c	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 10.000 m <sup>3</sup> /giờ	30,000,000	50,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.15.3.d	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 10.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 15.000 m <sup>3</sup> /giờ	50,000,000	70,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.3.đ	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 15.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /giờ	70,000,000	90,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.3.e	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 20.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 25.000 m <sup>3</sup> /giờ	90,000,000	110,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vào môi trường							
	155.15.3.g	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 25.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /giờ	110,000,000	130,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.3.h	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 30.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 35.000 m <sup>3</sup> /giờ	130,000,000	150,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.15.3.i	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 35.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 40.000 m <sup>3</sup> /giờ	150,000,000	200,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.3.k	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 40.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 45.000 m <sup>3</sup> /giờ	200,000,000	250,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.3.l	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 45.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /giờ	250,000,000	300,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vào môi trường							
	155.15.3.m	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 50.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 55.000 m <sup>3</sup> /giờ	300,000,000	350,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.3.n	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 55.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 60.000 m <sup>3</sup> /giờ	350,000,000	400,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.15.3.o	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 60.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 65.000 m <sup>3</sup> /giờ	400,000,000	450,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.3.p	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 65.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 70.000 m <sup>3</sup> /giờ	450,000,000	500,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.3.q	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 70.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 75.000 m <sup>3</sup> /giờ	500,000,000	550,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vào môi trường							
	155.15.3.r	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 75.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 80.000 m <sup>3</sup> /giờ	550,000,000	600,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.3.s	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 80.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 85.000 m <sup>3</sup> /giờ	600,000,000	650,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.15.3.t	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 85.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 90.000 m <sup>3</sup> /giờ	650,000,000	700,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.3.u	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 90.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 95.000 m <sup>3</sup> /giờ	700,000,000	750,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.3.ư	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 95.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 100.000 m <sup>3</sup> /giờ	750,000,000	800,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm ư			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vào môi trường							
	155.15.3.v	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 100.000 m <sup>3</sup> /giờ trở lên	800,000,000	850,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.4.a	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m <sup>3</sup> /giờ	20,000,000	30,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.15.4.b	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 500 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /giờ	30,000,000	50,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.4.c	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 10.000 m <sup>3</sup> /giờ	50,000,000	70,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.4.d	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 10.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 15.000 m <sup>3</sup> /giờ	70,000,000	90,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vào môi trường							
	155.15.4.đ	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 15.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /giờ	90,000,000	110,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.4.e	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 20.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 25.000 m <sup>3</sup> /giờ	110,000,000	130,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.15.4.g	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 25.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /giờ	130,000,000	150,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.4.h	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 30.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 35.000 m <sup>3</sup> /giờ	150,000,000	200,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.4.i	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 35.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 40.000 m <sup>3</sup> /giờ	200,000,000	250,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vào môi trường							
	155.15.4.k	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 40.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 45.000 m <sup>3</sup> /giờ	250,000,000	300,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.4.l	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 45.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /giờ	300,000,000	350,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.15.4.m	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 50.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 55.000 m <sup>3</sup> /giờ	350,000,000	400,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.4.n	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 55.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 60.000 m <sup>3</sup> /giờ	400,000,000	450,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.4.o	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 60.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 65.000 m <sup>3</sup> /giờ	450,000,000	500,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vào môi trường							
	155.15.4.p	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 65.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 70.000 m <sup>3</sup> /giờ	500,000,000	550,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.4.q	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 70.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 75.000 m <sup>3</sup> /giờ	550,000,000	600,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.15.4.r	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 75.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 80.000 m <sup>3</sup> /giờ	600,000,000	650,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.4.s	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 80.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 85.000 m <sup>3</sup> /giờ	650,000,000	700,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.4.t	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 85.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 90.000 m <sup>3</sup> /giờ	700,000,000	750,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vào môi trường							
	155.15.4.u	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 90.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 95.000 m <sup>3</sup> /giờ	750,000,000	800,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.4.ư	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 95.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 100.000 m <sup>3</sup> /giờ	800,000,000	850,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm ư			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.15.4.v	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 100.000 m <sup>3</sup> /giờ trở lên	850,000,000	900,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.5.a	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m <sup>3</sup> /giờ	30,000,000	50,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.5.b	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 500 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /giờ	50,000,000	70,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vào môi trường							
	155.15.5.c	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 10.000 m <sup>3</sup> /giờ	70,000,000	90,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.5.d	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 10.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 15.000 m <sup>3</sup> /giờ	90,000,000	110,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.15.5.d	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 15.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /giờ	110,000,000	130,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.5.e	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 20.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 25.000 m <sup>3</sup> /giờ	130,000,000	150,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.5.g	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 25.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /giờ	150,000,000	200,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vào môi trường							
	155.15.5.h	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 30.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 35.000 m <sup>3</sup> /giờ	200,000,000	250,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.5.i	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 35.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 40.000 m <sup>3</sup> /giờ	250,000,000	300,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.15.5.k	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 40.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 45.000 m <sup>3</sup> /giờ	300,000,000	350,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.5.l	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 45.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /giờ	350,000,000	400,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.5.m	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 50.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 55.000 m <sup>3</sup> /giờ	400,000,000	450,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vào môi trường							
	155.15.5.n	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 55.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 60.000 m <sup>3</sup> /giờ	450,000,000	500,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.5.o	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 60.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 65.000 m <sup>3</sup> /giờ	500,000,000	550,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.15.5.p	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 65.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 70.000 m <sup>3</sup> /giờ	550,000,000	600,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.5.q	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 70.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 75.000 m <sup>3</sup> /giờ	600,000,000	650,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.5.r	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 75.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 80.000 m <sup>3</sup> /giờ	650,000,000	700,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vào môi trường							
	155.15.5.s	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 80.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 85.000 m <sup>3</sup> /giờ	700,000,000	750,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.5.t	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 85.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 90.000 m <sup>3</sup> /giờ	750,000,000	800,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.5.u	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 90.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 95.000 m <sup>3</sup> /giờ	800,000,000	850,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		các thông số môi trường thông thường vào môi trường							
	155.15.5.ư	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 95.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 100.000 m <sup>3</sup> /giờ	850,000,000	900,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm ư			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15.5.v	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 100.000 m <sup>3</sup> /giờ trở lên	900,000,000	950,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.1	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi làm phát tán hóa chất, hơi dung môi hữu cơ trong khu sản xuất hoặc khu dân cư gây mùi đặc trưng của hóa chất, hơi dung môi hữu cơ đó; thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (tương đương mức vượt quy chuẩn kỹ thuật là 10%)	0	0	Điều 16 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.2.a	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m <sup>3</sup> /giờ	10,000,000	20,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.2.b	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 500 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /giờ	20,000,000	30,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.2.c	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 10.000 m <sup>3</sup> /giờ	30,000,000	50,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.2.d	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 10.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 15.000 m <sup>3</sup> /giờ	50,000,000	70,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.2.đ	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 15.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /giờ	70,000,000	90,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.2.e	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 20.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 25.000 m <sup>3</sup> /giờ	90,000,000	110,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.2.g	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 25.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /giờ	110,000,000	130,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.2.h	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 30.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 35.000 m <sup>3</sup> /giờ	130,000,000	150,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.2.i	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 35.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 40.000 m <sup>3</sup> /giờ	150,000,000	200,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.2.k	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 40.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 45.000 m <sup>3</sup> /giờ	200,000,000	250,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.2.l	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 45.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /giờ	250,000,000	300,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.2.m	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 50.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 55.000 m <sup>3</sup> /giờ	300,000,000	350,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.2.n	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 55.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 60.000 m <sup>3</sup> /giờ	350,000,000	400,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.2.o	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 60.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 65.000 m <sup>3</sup> /giờ	400,000,000	450,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.2.p	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 65.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 70.000 m <sup>3</sup> /giờ	450,000,000	500,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.2.q	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 70.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 75.000 m <sup>3</sup> /giờ	500,000,000	550,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.2.r	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 75.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 80.000 m <sup>3</sup> /giờ	550,000,000	600,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.2.s	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 80.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 85.000 m <sup>3</sup> /giờ	600,000,000	650,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.2.t	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 85.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 90.000 m <sup>3</sup> /giờ	650,000,000	700,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.2.u	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 90.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 95.000 m <sup>3</sup> /giờ	700,000,000	750,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.2.ư	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 95.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 100.000 m <sup>3</sup> /giờ	750,000,000	800,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm ư			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.2.v	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần khi Lưu lượng khí thải từ 100.000 m <sup>3</sup> /giờ trở lên	800,000,000	850,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.3.a	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m <sup>3</sup> /giờ	20,000,000	30,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.3.b	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 500 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /giờ	30,000,000	50,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.3.c	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 10.000 m <sup>3</sup> /giờ	50,000,000	70,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.3.d	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 10.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 15.000 m <sup>3</sup> /giờ	70,000,000	90,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.3.đ	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 15.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /giờ	90,000,000	110,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.3.e	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 20.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 25.000 m <sup>3</sup> /giờ	110,000,000	130,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.3.g	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 25.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /giờ	130,000,000	150,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.3.h	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 30.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 35.000 m <sup>3</sup> /giờ	150,000,000	200,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.3.i	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 35.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 40.000 m <sup>3</sup> /giờ	200,000,000	250,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.3.k	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 40.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 45.000 m <sup>3</sup> /giờ	250,000,000	300,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.3.l	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 45.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /giờ	300,000,000	350,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.3.m	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 50.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 55.000 m <sup>3</sup> /giờ	350,000,000	400,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.3.n	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 55.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 60.000 m <sup>3</sup> /giờ	400,000,000	450,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.3.o	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 60.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 65.000 m <sup>3</sup> /giờ	450,000,000	500,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.3.p	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 65.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 70.000 m <sup>3</sup> /giờ	500,000,000	550,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.3.q	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 70.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 75.000 m <sup>3</sup> /giờ	550,000,000	600,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.3.r	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 75.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 80.000 m <sup>3</sup> /giờ	600,000,000	650,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.3.s	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 80.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 85.000 m <sup>3</sup> /giờ	650,000,000	700,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.3.t	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 85.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 90.000 m <sup>3</sup> /giờ	700,000,000	750,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.3.u	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 90.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 95.000 m <sup>3</sup> /giờ	750,000,000	800,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.3.ư	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 95.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 100.000 m <sup>3</sup> /giờ	800,000,000	850,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm ư			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.3.v	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần khi Lưu lượng khí thải từ 100.000 m <sup>3</sup> /giờ trở lên	850,000,000	900,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.4.a	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m <sup>3</sup> /giờ	30,000,000	50,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.4.b	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 500 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /giờ	50,000,000	70,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.4.c	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 10.000 m <sup>3</sup> /giờ	70,000,000	90,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.4.d	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 10.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 15.000 m <sup>3</sup> /giờ	90,000,000	110,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.4.đ	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 15.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /giờ	110,000,000	130,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.4.e	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 20.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 25.000 m <sup>3</sup> /giờ	130,000,000	150,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.4.g	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 25.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /giờ	150,000,000	200,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.4.h	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 30.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 35.000 m <sup>3</sup> /giờ	200,000,000	250,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.4.i	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 35.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 40.000 m <sup>3</sup> /giờ	250,000,000	300,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.4.k	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 40.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 45.000 m <sup>3</sup> /giờ	300,000,000	350,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.4.l	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 45.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /giờ	350,000,000	400,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.4.m	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 50.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 55.000 m <sup>3</sup> /giờ	400,000,000	450,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.4.n	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 55.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 60.000 m <sup>3</sup> /giờ	450,000,000	500,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.4.o	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 60.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 65.000 m <sup>3</sup> /giờ	500,000,000	550,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.4.p	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 65.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 70.000 m <sup>3</sup> /giờ	550,000,000	600,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.4.q	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 70.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 75.000 m <sup>3</sup> /giờ	600,000,000	650,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.4.r	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 75.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 80.000 m <sup>3</sup> /giờ	650,000,000	700,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.4.s	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 80.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 85.000 m <sup>3</sup> /giờ	700,000,000	750,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.4.t	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 85.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 90.000 m <sup>3</sup> /giờ	750,000,000	800,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.4.u	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 90.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 95.000 m <sup>3</sup> /giờ	800,000,000	850,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.4.ư	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 95.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 100.000 m <sup>3</sup> /giờ	850,000,000	900,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm ư			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.4.v	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần khi Lưu lượng khí thải từ 100.000 m <sup>3</sup> /giờ trở lên	900,000,000	950,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.5.a	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m <sup>3</sup> /giờ	50,000,000	70,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.5.b	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 500 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /giờ	70,000,000	90,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.5.c	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 10.000 m <sup>3</sup> /giờ	90,000,000	110,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.5.d	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 10.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 15.000 m <sup>3</sup> /giờ	110,000,000	130,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.5.đ	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 15.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /giờ	130,000,000	150,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.5.e	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 20.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 25.000 m <sup>3</sup> /giờ	150,000,000	200,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.5.g	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 25.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /giờ	200,000,000	250,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.5.h	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 30.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 35.000 m <sup>3</sup> /giờ	250,000,000	300,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.5.i	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 35.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 40.000 m <sup>3</sup> /giờ	300,000,000	350,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.5.k	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 40.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 45.000 m <sup>3</sup> /giờ	350,000,000	400,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.5.l	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 45.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /giờ	400,000,000	450,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.5.m	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 50.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 55.000 m <sup>3</sup> /giờ	450,000,000	500,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.5.n	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 55.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 60.000 m <sup>3</sup> /giờ	500,000,000	550,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.5.o	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 60.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 65.000 m <sup>3</sup> /giờ	550,000,000	600,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.5.p	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 65.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 70.000 m <sup>3</sup> /giờ	600,000,000	650,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm p			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.5.q	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 70.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 75.000 m <sup>3</sup> /giờ	650,000,000	700,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm q			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.5.r	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 75.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 80.000 m <sup>3</sup> /giờ	700,000,000	750,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm r			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.5.s	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 80.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 85.000 m <sup>3</sup> /giờ	750,000,000	800,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm s			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.5.t	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 85.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 90.000 m <sup>3</sup> /giờ	800,000,000	850,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm t			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.5.u	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 90.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 95.000 m <sup>3</sup> /giờ	850,000,000	900,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm u			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.16.5.ư	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 95.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 100.000 m <sup>3</sup> /giờ	900,000,000	950,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm ư			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.5.v	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường khi Lưu lượng khí thải từ 100.000 m <sup>3</sup> /giờ trở lên	950,000,000	#####	Điều 16 Khoản 5 Điểm v			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.16.6	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải có chứa chất phóng xạ gây nhiễm xạ môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật cho phép, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	950,000,000	#####	Điều 16 Khoản 6			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.17.1	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn dưới 02 dBA	0	0	Điều 17 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.17.2	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 02 dBA đến dưới 05 dBA	1,000,000	5,000,000	Điều 17 Khoản 2			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.17.3	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 05 dBA đến dưới 10 dBA	5,000,000	20,000,000	Điều 17 Khoản 3			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.17.4	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 10 dBA đến dưới 15 dBA	20,000,000	40,000,000	Điều 17 Khoản 4			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.17.5	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 15 dBA đến dưới 20 dBA	40,000,000	60,000,000	Điều 17 Khoản 5			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.17.6	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 20 dBA đến dưới 25 dBA	60,000,000	80,000,000	Điều 17 Khoản 6			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.17.7	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 25 dBA đến dưới 30 dBA	80,000,000	100,000,000	Điều 17 Khoản 7			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.17.8	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 30 dBA đến dưới 35 dBA	100,000,000	120,000,000	Điều 17 Khoản 8			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.17.9	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 35 dBA đến dưới 40 dBA	120,000,000	140,000,000	Điều 17 Khoản 9			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.17.10	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn trên 40 dBA	140,000,000	160,000,000	Điều 17 Khoản 10			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.18.1.a	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi gây độ rung trong hoạt động xây dựng vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung dưới 02 dB	0	0	Điều 18 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.18.1.b	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi gây độ rung trong hoạt động xây dựng vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 02 dB đến dưới 05 dB	1,000,000	5,000,000	Điều 18 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.18.1.c	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi gây độ rung trong hoạt động xây dựng vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 05 dB đến dưới 10 dB	5,000,000	20,000,000	Điều 18 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.18.1.d	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi gây độ rung trong hoạt động xây dựng vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 10 dB đến dưới 15 dB	20,000,000	40,000,000	Điều 18 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.18.1.đ	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi gây độ rung trong hoạt động xây dựng vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 15 dB đến dưới 20 dB	40,000,000	60,000,000	Điều 18 Khoản 1 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.18.1.e	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi gây độ rung trong hoạt động xây dựng vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 20 dB đến dưới 25 dB	60,000,000	80,000,000	Điều 18 Khoản 1 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.18.1.g	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi gây độ rung trong hoạt động xây dựng vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 25 dB đến dưới 30 dB	80,000,000	100,000,000	Điều 18 Khoản 1 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.18.1.h	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi gây độ rung trong hoạt động xây dựng vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 30 dB đến dưới 35 dB	100,000,000	120,000,000	Điều 18 Khoản 1 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.18.1.i	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi gây độ rung trong hoạt động xây dựng vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 35 dB đến dưới 40 dB	120,000,000	140,000,000	Điều 18 Khoản 1 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.18.1.k	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi gây độ rung trong hoạt động xây dựng vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 40 dB trở lên	140,000,000	160,000,000	Điều 18 Khoản 1 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.18.2.a	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung dưới 02 dB	0	0	Điều 18 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.18.2.b	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 02 dB đến dưới 05 dB	3,000,000	5,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.18.2.c	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 05 dB đến dưới 10 dB	5,000,000	30,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.18.2.d	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 10 dB đến dưới 15 dB	30,000,000	50,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.18.2.đ	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 15 dB đến dưới 20 dB	50,000,000	70,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.18.2.e	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 20 dB đến dưới 25 dB	70,000,000	90,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.18.2.g	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 25 dB đến dưới 30 dB	90,000,000	110,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.18.2.h	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 30 dB đến dưới 35 dB	110,000,000	130,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.18.2.i	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 35 dB đến dưới 40 dB	130,000,000	150,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.18.2.k	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 40 dB trở lên	150,000,000	170,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.19.1	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Hành vi thải chất thải vệ sinh hàm cầu, hóa chất độc, các nguồn gây dịch bệnh vào môi trường trái quy định về bảo vệ môi trường	5,000,000	10,000,000	Điều 19 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.19.2.a	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước (nước ngầm, nước mặt bên trong và ngoài khuôn viên của cơ sở) hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đất, nước, không khí xung quanh khi Hàm lượng chất gây ô nhiễm (thông số môi trường) trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật dưới 03 lần đối với thông số môi trường nguy hại hoặc dưới 05 lần đối với thông số môi trường thông thường	50,000,000	80,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.19.2.b	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước (nước ngầm, nước mặt bên trong và ngoài khuôn viên của cơ sở) hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đất, nước, không khí xung quanh khi Hàm lượng chất gây ô nhiễm (thông số môi trường) trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 03 lần đến dưới 05 lần đối với thông số môi trường nguy hại hoặc từ 05 lần đến dưới 10 lần đối với thông số môi trường thông thường	80,000,000	100,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.19.2.c	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước (nước ngầm, nước mặt bên trong và ngoài khuôn viên của cơ sở) hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đất, nước, không khí xung quanh khi Hàm lượng chất gây ô nhiễm (thông số môi trường) trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 05 lần trở lên đối với thông số môi trường nguy hại hoặc từ 10 lần trở lên đối với thông số môi trường thông thường	100,000,000	150,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.19.3	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Phạt tăng thêm từ 20% đến 30% của mức tiền phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điều 13, 14, 15 và 16; khoản 3, điểm d khoản 6 và khoản 9 Điều 20; điểm a khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều 21; khoản 8 và khoản 9 Điều 22; khoản 7 và khoản 8 Điều 23; các khoản 4, 5 và 6 Điều 27; khoản 4 Điều 32 hoặc vi phạm trong phân khu phục hồi sinh thái, khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn mà làm hàm lượng chất gây ô nhiễm trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đất, nước, không khí xung quanh đến dưới 03 lần đối với thông số môi trường nguy hại hoặc dưới 05 lần đối với thông số môi trường thông thường		#####	Điều 19 Khoản 3			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.19.6.a	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Hành vi gây ô nhiễm môi trường kéo dài, lặp lại nhiều lần mà không khắc phục được, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên với thông số môi trường thông thường hoặc từ 02 lần trở lên đối với thông số môi trường nguy hại	130,000,000	150,000,000	Điều 19 Khoản 6 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.19.6.b	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Hành vi gây ô nhiễm môi trường kéo dài, lặp lại nhiều lần mà không khắc phục được, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xả khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần trở lên đối với thông số môi trường thông thường hoặc từ 1,5 lần trở lên đối với thông số môi trường nguy hại	130,000,000	150,000,000	Điều 19 Khoản 6 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.19.6.c	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Hành vi gây ô nhiễm môi trường kéo dài, lặp lại nhiều lần mà không khắc phục được, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 10 dBA trở lên hoặc gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 20 dB trở lên	130,000,000	150,000,000	Điều 19 Khoản 6 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.19.7.a	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường thuộc danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng về hành vi không niêm yết bản tóm tắt kế hoạch xử lý triệt để ô nhiễm môi trường tại địa điểm hoạt động hoặc không gửi bản tóm tắt kế hoạch xử lý triệt để ô nhiễm môi trường đến Ủy ban nhân dân cấp xã để được niêm yết công khai hoặc không gửi kế hoạch, báo cáo định kỳ tiến độ thực hiện kế hoạch xử lý triệt để ô nhiễm môi trường cho cơ quan có thẩm quyền chỉ đạo xử lý triệt để ô nhiễm môi trường	10,000,000	20,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.19.7.b	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường thuộc danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng về hành vi không xây dựng kế hoạch xử lý triệt để ô nhiễm môi trường	20,000,000	50,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.19.7.c	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường thuộc danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng về hành vi không thực hiện biện pháp giảm thiểu ô nhiễm trong thời gian xử lý triệt để ô nhiễm môi trường	50,000,000	100,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.19.7.d	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường thuộc danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng về hành vi không tiến hành các biện pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường, hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến môi trường xung quanh trong thời gian xử lý triệt để ô nhiễm môi trường	100,000,000	150,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.19.7.đ	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường thuộc danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng về hành vi thực hiện không đúng nội dung, yêu cầu, tiến độ xử lý ô nhiễm môi trường	150,000,000	200,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.19.7.e	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường thuộc danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng về hành vi không thực hiện biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm môi trường	200,000,000	250,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.20.1.a	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi thu gom, thải rác thải sinh hoạt trái quy định về bảo vệ môi trường với hành vi vứt, thải, bỏ đầu, mẩu và tàn thuốc lá không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng	500,000	1,000,000	Điều 20 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.20.1.b	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi thu gom, thải rác thải sinh hoạt trái quy định về bảo vệ môi trường với hành vi vệ sinh cá nhân (tiểu tiện, đại tiện) không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng	1,000,000	3,000,000	Điều 20 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.20.1.c	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi thu gom, thải rác thải sinh hoạt trái quy định về bảo vệ môi trường với hành vi vứt, thải, bỏ rác thải sinh hoạt không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng	3,000,000	5,000,000	Điều 20 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.20.1.d	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn,	Hành vi thu gom, thải rác thải sinh hoạt trái quy định về bảo vệ môi trường với hành vi vứt, thải rác thải sinh hoạt trên vỉa hè, đường phố hoặc vào hệ thống thoát nước thải đô thị hoặc hệ thống thoát nước mặt trong khu vực đô thị	5,000,000	7,000,000	Điều 20 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		lắp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường							
	155.20.2	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường;	Hành vi điều khiển phương tiện vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa không che chắn hoặc để rơi vãi ra môi trường trong khi tham gia giao thông	7,000,000	10,000,000	Điều 20 Khoản 2			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường							
	155.20.3	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi không sử dụng thiết bị, phương tiện chuyên dụng trong quá trình vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa làm rò rỉ, phát tán ra môi trường	10,000,000	15,000,000	Điều 20 Khoản 3			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.20.4	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi không phân loại, không lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; không ký hợp đồng hoặc không chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định	15,000,000	20,000,000	Điều 20 Khoản 4			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.20.5	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn,	Hành vi không phân loại, không lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định; không ký hợp đồng hoặc không chuyên giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định; không báo cáo định kỳ về tình hình phát sinh, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định	20,000,000	25,000,000	Điều 20 Khoản 5			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		lắp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường							
	155.20.6.a	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường;	Hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường với hành vi không có báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường gửi cơ quan chức năng theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 20 Khoản 6 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường							
	155.20.6.b	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường với hành vi vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường không đến điểm tập kết, trạm trung chuyển và cơ sở xử lý chất thải theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 20 Khoản 6 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.20.6.c	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường với hành vi không bố trí các thiết bị lưu chứa phù hợp để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định	20,000,000	30,000,000	Điều 20 Khoản 6 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.20.6.d	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn,	Hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường với hành vi sử dụng các phương tiện, thiết bị vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định; bố trí thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trạm trung chuyển, phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; để rơi vãi chất thải	30,000,000	40,000,000	Điều 20 Khoản 6 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		lắp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường trong quá trình vận chuyển						
	155.20.7.a	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường;	Hành vi vi phạm trong hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với hành vi không lập báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định	10,000,000	30,000,000	Điều 20 Khoản 7 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường							
	155.20.7.b	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi vi phạm trong hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với hành vi hệ thống, thiết bị xử lý (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng), khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn sinh hoạt không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định	30,000,000	50,000,000	Điều 20 Khoản 7 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.20.7.c	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi vi phạm trong hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với hành vi thực hiện không đúng một trong các nội dung trong Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định hoặc phương án xử lý chất thải rắn sinh hoạt	50,000,000	70,000,000	Điều 20 Khoản 7 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.20.7.d	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn,	Hành vi vi phạm trong hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với hành vi không thực hiện một trong các nội dung trong Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định hoặc phương án xử lý chất thải rắn sinh hoạt	70,000,000	100,000,000	Điều 20 Khoản 7 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		lắp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường							
	155.20.7.đ	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường;	Hành vi vi phạm trong hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với hành vi không có Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường hoặc phương án xử lý chất thải rắn sinh hoạt được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định	140,000,000	160,000,000	Điều 20 Khoản 7 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường							
	155.20.8.a	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi vi phạm trong hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với hành vi không lập báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường	10,000,000	30,000,000	Điều 20 Khoản 8 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.20.8.b	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi vi phạm trong hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với hành vi hệ thống, thiết bị xử lý (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng) chất thải rắn công nghiệp thông thường không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định	30,000,000	50,000,000	Điều 20 Khoản 8 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.20.8.c	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn,	Hành vi vi phạm trong hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với hành vi thực hiện không đúng một trong các nội dung trong Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường hoặc phương án xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường	50,000,000	70,000,000	Điều 20 Khoản 8 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		lắp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường							
	155.20.8.d	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường;	Hành vi vi phạm trong hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với hành vi không thực hiện một trong các nội dung trong Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường hoặc phương án xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường	70,000,000	100,000,000	Điều 20 Khoản 8 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường							
	155.20.8.đ	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi vi phạm trong hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với hành vi xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường không phù hợp với địa bàn hoạt động, công suất, loại chất thải, các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải đã đầu tư xây dựng, lắp đặt theo quy định	100,000,000	120,000,000	Điều 20 Khoản 8 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.20.8.e	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi vi phạm trong hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với hành vi không thực hiện kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và phục hồi môi trường khi chấm dứt hoạt động theo quy định	120,000,000	140,000,000	Điều 20 Khoản 8 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.20.8.g	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn,	Hành vi vi phạm trong hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với hành vi không có Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường hoặc phương án xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định	140,000,000	160,000,000	Điều 20 Khoản 8 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		lắp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường							
	155.20.9.a	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường;	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định đối với chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường dưới 1.000 kg	2,000,000	5,000,000	Điều 20 Khoản 9 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường							
	155.20.9.b	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô	Hành vi chuyên giao, cho, bán chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định đối với Chuyên giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg	5,000,000	10,000,000	Điều 20 Khoản 9 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		nhiễm môi trường							
	155.20.9.c	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô	Hành vi chuyên giao, cho, bán chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định đối với Chuyên giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg	10,000,000	15,000,000	Điều 20 Khoản 9 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		nhiễm môi trường							
	155.20.9.d	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô	Hành vi chuyên giao, cho, bán chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định đối với Chuyên giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg	15,000,000	20,000,000	Điều 20 Khoản 9 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		nhiễm môi trường							
	155.20.9.đ	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô	Hành vi chuyên giao, cho, bán chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định đối với Chuyên giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg	20,000,000	25,000,000	Điều 20 Khoản 9 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		nhiễm môi trường							
	155.20.9.e	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô	Hành vi chuyên giao, cho, bán chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định đối với Chuyên giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 5.000 kg đến dưới 10.000 kg	25,000,000	30,000,000	Điều 20 Khoản 9 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		nhiễm môi trường							
	155.20.9.g	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô	Hành vi chuyên giao, cho, bán chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định đối với Chuyên giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 10.000 kg đến dưới 20.000 kg	30,000,000	35,000,000	Điều 20 Khoản 9 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		nhiễm môi trường							
	155.20.9.h	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô	Hành vi chuyên giao, cho, bán chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định đối với Chuyên giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 20.000 kg đến dưới 30.000 kg	35,000,000	40,000,000	Điều 20 Khoản 9 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		nhiễm môi trường							
	155.20.9.i	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô	Hành vi chuyên giao, cho, bán chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định đối với Chuyên giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 30.000 kg đến dưới 40.000 kg	40,000,000	50,000,000	Điều 20 Khoản 9 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		nhiễm môi trường							
	155.20.9.k	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô	Hành vi chuyên giao, cho, bán chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định đối với Chuyên giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 40.000 kg đến dưới 60.000 kg	50,000,000	100,000,000	Điều 20 Khoản 9 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		nhiễm môi trường							
	155.20.9.1	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô	Hành vi chuyên giao, cho, bán chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định đối với Chuyên giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 60.000 kg đến dưới 80.000 kg	100,000,000	150,000,000	Điều 20 Khoản 9 Điểm 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		nhiễm môi trường							
	155.20.9.m	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô	Hành vi chuyên giao, cho, bán chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định đối với Chuyên giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 80.000 kg đến dưới 100.000 kg	150,000,000	200,000,000	Điều 20 Khoản 9 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		nhiễm môi trường							
	155.20.9.n	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô	Hành vi chuyên giao, cho, bán chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định đối với Chuyên giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường từ 100.000 kg trở lên	200,000,000	250,000,000	Điều 20 Khoản 9 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		nhiễm môi trường							
	155.20.11	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô	Hành vi vi phạm quy định tại khoản 9 Điều này trong trường hợp chất thải có chứa chất phóng xạ, gây nhiễm xạ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	900,000,000	#####	Điều 20 Khoản 11			

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		nhiễm môi trường							
	155.21.1.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ theo quy định hoặc không lập báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	5,000,000	10,000,000	Điều 21 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.1.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi kê khai không đúng, không đầy đủ chất thải nguy hại đã chuyển giao trong chứng từ chất thải nguy hại theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 21 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.21.1.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không báo cáo theo quy định với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc lưu giữ chất thải nguy hại quá 06 tháng kể từ ngày phát sinh chất thải nguy hại trong trường hợp chưa tìm được chủ vận chuyên, xử lý chất thải nguy hại phù hợp	5,000,000	10,000,000	Điều 21 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.1.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không chuyển chứng từ chất thải nguy hại cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 21 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.2.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không lưu trữ chứng từ chất thải nguy hại đã sử dụng; không lưu trữ báo cáo quản lý chất thải nguy hại và các hồ sơ, tài liệu khác liên quan đến hoạt động quản lý chất thải nguy hại theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.21.2.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không thu gom chất thải nguy hại theo quy định; để chất thải nguy hại ngoài trời gây ô nhiễm môi trường xung quan	10,000,000	20,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.3.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không thực hiện kê khai chứng từ chất thải nguy hại theo quy định; không thực hiện kê khai chứng từ chất thải nguy hại trực tuyến trên hệ thống thông tin của Tổng cục Môi trường hoặc thông qua thư điện tử khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền	20,000,000	30,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.3.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý chủ nguồn thải trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày chấm dứt hoạt động phát sinh chất thải nguy hại	20,000,000	30,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.21.4	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại hoặc không đăng ký cấp lại chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định	30,000,000	40,000,000	Điều 21 Khoản 4			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.5.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không ký hợp đồng với đơn vị có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp trước khi chuyển giao chất thải nguy hại để xử lý theo quy định	40,000,000	50,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.5.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp để thu gom, xử lý	40,000,000	50,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.21.5.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không phân định, phân loại, xác định đúng số lượng, khối lượng chất thải nguy hại để quản lý theo quy định; báo cáo không đúng thực tế với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại	40,000,000	50,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.5.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không đóng gói, bảo quản chất thải nguy hại trong các bao bì, thiết bị lưu chứa phù hợp, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định	40,000,000	50,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.5.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không bố trí hoặc bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định	40,000,000	50,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.21.6.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi để lẫn chất thải nguy hại khác loại với nhau trong trường hợp các chất thải nguy hại không cùng tính chất, không cùng phương pháp xử lý hoặc để lẫn chất thải nguy hại với chất thải khác đối với tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần đối với trường hợp để chất thải nguy hại ở dạng sản phẩm thải bỏ đơn chiếc, thiết bị đơn chiếc vào chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường	5,000,000	10,000,000	Điều 21 Khoản 6 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.6.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi để lẫn chất thải nguy hại khác loại với nhau trong trường hợp các chất thải nguy hại không cùng tính chất, không cùng phương pháp xử lý hoặc để lẫn từ 02 đến dưới 05 chất thải nguy hại ở dạng sản phẩm thải bỏ đơn chiếc, thiết bị đơn chiếc hoặc dưới 10% khối lượng chất thải nguy hại khác loại vào các bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại khác hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có cùng tính chất, phương pháp xử lý hoặc để vào chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường	10,000,000	40,000,000	Điều 21 Khoản 6 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.6.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi để lẫn chất thải nguy hại khác loại với nhau trong trường hợp các chất thải nguy hại không cùng tính chất, không cùng phương pháp xử lý hoặc để lẫn chất thải nguy hại với chất thải khác đối với để lẫn từ 05 đến dưới 10 chất thải nguy hại ở dạng sản phẩm thải bỏ đơn chiếc, thiết bị đơn chiếc hoặc từ 10% đến dưới 50% khối lượng chất thải nguy hại khác loại vào các bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại khác hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có cùng tính chất, phương pháp xử lý hoặc để vào chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường	40,000,000	70,000,000	Điều 21 Khoản 6 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.21.6.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi để lẫn chất thải nguy hại khác loại với nhau trong trường hợp các chất thải nguy hại không cùng tính chất, không cùng phương pháp xử lý hoặc để lẫn chất thải nguy hại với chất thải khác đối với để lẫn từ 10 chất thải nguy hại ở dạng sản phẩm thải bỏ đơn chiếc, thiết bị đơn chiếc trở lên hoặc từ 50% khối lượng chất thải nguy hại khác loại trở lên vào các bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại khác hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có cùng tính chất, phương pháp xử lý hoặc để vào chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường	70,000,000	100,000,000	Điều 21 Khoản 6 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.7.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyển giao, cho, bán dưới 100 kg chất thải nguy hại	10,000,000	40,000,000	Điều 21 Khoản 7 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.7.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyển giao, cho, bán từ 100 kg đến dưới 600 kg chất thải nguy hại	40,000,000	70,000,000	Điều 21 Khoản 7 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.21.7.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyên giao, cho, bán từ 600 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại	70,000,000	100,000,000	Điều 21 Khoản 7 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.7.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyên giao, cho, bán từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại	100,000,000	130,000,000	Điều 21 Khoản 7 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.7.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyên giao, cho, bán từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại	130,000,000	160,000,000	Điều 21 Khoản 7 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.21.7.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyên giao, cho, bán từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg chất thải nguy hại	160,000,000	190,000,000	Điều 21 Khoản 7 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.7.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyên giao, cho, bán từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg chất thải nguy hại	190,000,000	220,000,000	Điều 21 Khoản 7 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.7.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyên giao, cho, bán từ 5.000 kg chất thải nguy hại trở lên	220,000,000	250,000,000	Điều 21 Khoản 7 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.21.8.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi làm tràn đổ chất thải nguy hại hoặc để xảy ra sự cố tràn đổ chất thải nguy hại ra môi trường đất, nước ngầm, nước mặt gây ô nhiễm môi trường	200,000,000	250,000,000	Điều 21 Khoản 8 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.8.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại khi chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc không đúng nội dung trong sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	200,000,000	250,000,000	Điều 21 Khoản 8 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.8.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi xuất khẩu chất thải nguy hại khi chưa có văn bản chấp thuận hoặc không đúng nội dung văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	200,000,000	250,000,000	Điều 21 Khoản 8 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.21.9.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải dưới 100 kg chất thải nguy hại	100,000,000	150,000,000	Điều 21 Khoản 9 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.9.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 100 kg đến dưới 250 kg chất thải nguy hại	150,000,000	200,000,000	Điều 21 Khoản 9 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.9.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 250 kg đến dưới 500 kg chất thải nguy hại	200,000,000	250,000,000	Điều 21 Khoản 9 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.21.9.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 500 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại	250,000,000	300,000,000	Điều 21 Khoản 9 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.9.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 1.000 kg đến dưới 1.500 kg chất thải nguy hại	300,000,000	350,000,000	Điều 21 Khoản 9 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.9.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 1.500 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại	350,000,000	400,000,000	Điều 21 Khoản 9 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.21.9.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 2.000 kg đến dưới 2.500 kg chất thải nguy hại	400,000,000	450,000,000	Điều 21 Khoản 9 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.9.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 2.500 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại	450,000,000	500,000,000	Điều 21 Khoản 9 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21.10.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy trái quy định của pháp luật	500,000,000	#####	Điều 21 Khoản 10 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.21.10.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy trái quy định của pháp luật dưới 3.000 kg	500,000,000	#####	Điều 21 Khoản 10 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.1.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không thực hiện đúng một trong các nội dung của bộ hồ sơ đăng ký kèm theo giấy phép xử lý chất thải nguy hại sau: Quy trình vận hành an toàn các phương tiện, thiết bị chuyên dụng; kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường; kế hoạch về an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố; kế hoạch đào tạo, tập huấn định kỳ hàng năm	5,000,000	10,000,000	Điều 22 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.1.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không báo cáo với cơ quan cấp phép các thay đổi về cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự chủ chốt hoặc các chương trình, kế hoạch trong bộ hồ sơ đăng ký kèm theo giấy phép xử lý chất thải nguy hại	5,000,000	10,000,000	Điều 22 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.22.1.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không chuyển chứng từ chất thải nguy hại cho cơ quan có thẩm quyền	5,000,000	10,000,000	Điều 22 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.1.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ theo quy định hoặc không lập báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; báo cáo không đúng thực tế với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động quản lý chất thải nguy hại	5,000,000	10,000,000	Điều 22 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.2.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không lưu trữ chứng từ chất thải nguy hại đã sử dụng, báo cáo quản lý chất thải nguy hại và các hồ sơ, tài liệu khác có yêu cầu lưu trữ liên quan đến hoạt động quản lý chất thải nguy hại theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 22 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.22.2.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không lập và gửi hồ sơ đăng ký vận chuyển chất thải nguy hại xuyên biên giới cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 22 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.2.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không lập sổ giao nhận, nhật ký theo dõi chất thải nguy hại theo quy định; không lập hồ sơ trực tuyến theo dõi hành trình phương tiện vận chuyển bằng GPS và cung cấp quyền truy cập cho cơ quan cấp phép theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 22 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.2.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không báo cáo cơ quan cấp phép trước khi thực hiện Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt khi địa bàn thu gom không quy định trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại	10,000,000	20,000,000	Điều 22 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.22.2.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không thông báo bằng văn bản cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại trong trường hợp có lý do phải lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại mà chưa chuyển đi xử lý sau 03 tháng nhưng không được quá 06 tháng kể từ ngày thực hiện chuyển giao ghi trên chứng từ chất thải nguy hại	10,000,000	20,000,000	Điều 22 Khoản 2 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.2.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không thực hiện đúng kế hoạch xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường khi chấm dứt hoạt động	10,000,000	20,000,000	Điều 22 Khoản 2 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.2.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không thực hiện kê khai và sử dụng chứng từ chất thải nguy hại theo quy định; không thực hiện kê khai chứng từ chất thải nguy hại trực tuyến trên hệ thống thông tin của Tổng cục Môi trường hoặc thông qua thư điện tử khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền	10,000,000	20,000,000	Điều 22 Khoản 2 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.22.3.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không trang bị hệ thống định vị vệ tinh (GPS) đối với phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại theo quy định	20,000,000	50,000,000	Điều 22 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.3.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không ký hợp đồng với chủ nguồn thải chất thải nguy hại trước khi thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại theo quy định	20,000,000	50,000,000	Điều 22 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.3.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không ký hợp đồng ba bên với chủ nguồn thải chất thải nguy hại, chủ hành nghề quản lý chất thải nguy hại hoặc chủ xử lý chất thải nguy hại được cấp phép về việc chuyển giao chất thải nguy hại hoặc ký hợp đồng với chủ nguồn thải mà không có sự chứng kiến, xác nhận của chủ hành nghề quản lý chất thải nguy hại hoặc chủ xử lý chất thải nguy hại trên hợp đồng theo quy định	20,000,000	50,000,000	Điều 22 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.22.3.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không có đề nghị bằng văn bản kèm theo hợp đồng đề cơ quan cấp phép xem xét, chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện việc chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị xử lý chất thải nguy hại khác	20,000,000	50,000,000	Điều 22 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.4.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại ngoài địa bàn quy định trong giấy phép xử lý chất thải nguy hại	50,000,000	100,000,000	Điều 22 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.4.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không thực hiện đúng một trong các nội dung quy định trong giấy phép xử lý chất thải nguy hại	50,000,000	100,000,000	Điều 22 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.22.4.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi vận chuyển chất thải nguy hại không theo tuyến đường, quãng đường, thời gian theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	50,000,000	100,000,000	Điều 22 Khoản 4 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.4.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi phương tiện, thiết bị chuyên dụng thu gom, vận chuyển, đóng gói, bảo quản và lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định	50,000,000	100,000,000	Điều 22 Khoản 4 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.4.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi để lẫn chất thải nguy hại khác loại có khả năng phản ứng, tương tác với nhau trong quá trình vận chuyển hoặc trong quá trình lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại; không thu gom triệt để chất thải nguy hại và để chất thải nguy hại ngoài trời gây ô nhiễm hoặc làm phát tán ra môi trường xung quanh	50,000,000	100,000,000	Điều 22 Khoản 4 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.22.5.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại ngoài danh mục chất thải nguy hại quy định trong giấy phép xử lý chất thải nguy hại	100,000,000	150,000,000	Điều 22 Khoản 5 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.5.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại vượt quá khối lượng quy định trong giấy phép xử lý chất thải nguy hại	100,000,000	150,000,000	Điều 22 Khoản 5 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.5.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi sử dụng phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại không được đăng ký trong giấy phép xử lý chất thải nguy hại	100,000,000	150,000,000	Điều 22 Khoản 5 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.22.6.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyển giao, cho, bán dưới 100 kg chất thải nguy hại	10,000,000	40,000,000	Điều 22 Khoản 6 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.6.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyển giao, cho, bán từ 100 kg đến dưới 600 kg chất thải nguy hại	40,000,000	70,000,000	Điều 22 Khoản 6 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.6.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyển giao, cho, bán từ 600 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại	70,000,000	100,000,000	Điều 22 Khoản 6 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.22.6.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyển giao, cho, bán từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại	100,000,000	130,000,000	Điều 22 Khoản 6 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.6.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyển giao, cho, bán từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại	130,000,000	160,000,000	Điều 22 Khoản 6 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.6.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyển giao, cho, bán từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg chất thải nguy hại	160,000,000	190,000,000	Điều 22 Khoản 6 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.22.6.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyển giao, cho, bán từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg chất thải nguy hại	190,000,000	220,000,000	Điều 22 Khoản 6 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.6.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyển giao, cho, bán từ 5.000 kg chất thải nguy hại trở lên	220,000,000	250,000,000	Điều 22 Khoản 6 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.7	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi vận chuyển chất thải nguy hại khi không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp: Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sinh hoạt hoặc cơ sở kinh doanh, dịch vụ (không bao gồm sản xuất) quy mô hộ gia đình, cá nhân được quản lý, xử lý theo quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ; vận chuyển chất thải nguy hại thuộc Kế hoạch thu gom, vận chuyển, lưu giữ, trung chuyển chất thải nguy hại do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; vận chuyển chất thải nguy hại từ các công trình dầu khí ngoài biển vào đất liền	200,000,000	250,000,000	Điều 22 Khoản 7			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.22.8.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải dưới 100 kg chất thải nguy hại	100,000,000	150,000,000	Điều 22 Khoản 8 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.8.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 100 kg đến dưới 250 kg chất thải nguy hại	150,000,000	200,000,000	Điều 22 Khoản 8 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.8.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 250 kg đến dưới 500 kg chất thải nguy hại	200,000,000	250,000,000	Điều 22 Khoản 8 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.22.8.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 500 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại	250,000,000	300,000,000	Điều 22 Khoản 8 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.8.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 1.000 kg đến dưới 1.500 kg chất thải nguy hại	300,000,000	350,000,000	Điều 22 Khoản 8 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.8.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 1.500 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại	350,000,000	400,000,000	Điều 22 Khoản 8 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.22.8.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 2.000 kg đến dưới 2.500 kg chất thải nguy hại	400,000,000	450,000,000	Điều 22 Khoản 8 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.8.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 2.500 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại	450,000,000	500,000,000	Điều 22 Khoản 8 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.22.9.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy trái quy định của pháp luật	500,000,000	#####	Điều 22 Khoản 9 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.22.9.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy trái quy định của pháp luật dưới 3.000 kg	500,000,000	#####	Điều 22 Khoản 9 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.1.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không thực hiện đúng một trong các nội dung của bộ hồ sơ đăng ký kèm theo giấy phép xử lý chất thải nguy hại sau: Quy trình vận hành an toàn các phương tiện, thiết bị chuyên dụng; kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường; kế hoạch về an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố; kế hoạch đào tạo, tập huấn định kỳ hàng năm	10,000,000	20,000,000	Điều 23 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.1.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không thực hiện chương trình giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý chất thải nguy hại trong bộ hồ sơ đăng ký kèm theo giấy phép xử lý chất thải nguy hại	10,000,000	20,000,000	Điều 23 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.23.1.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không thực hiện kê khai và sử dụng chứng từ chất thải nguy hại theo quy định; không thực hiện kê khai chứng từ chất thải nguy hại trực tuyến trên hệ thống thông tin của Tổng cục Môi trường hoặc thông qua thư điện tử khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền	10,000,000	20,000,000	Điều 23 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.1.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không chuyển chứng từ chất thải nguy hại cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 23 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.1.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không lưu trữ chứng từ chất thải nguy hại đã sử dụng, báo cáo quản lý chất thải nguy hại và các hồ sơ, tài liệu khác có yêu cầu lưu trữ liên quan đến hoạt động quản lý chất thải nguy hại theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 23 Khoản 1 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.23.1.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không báo cáo với cơ quan cấp phép các thay đổi về cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự chủ chốt hoặc các chương trình, kế hoạch trong bộ hồ sơ đăng ký kèm theo giấy phép xử lý chất thải nguy hại so với khi được cấp phép	10,000,000	20,000,000	Điều 23 Khoản 1 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.1.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không có đủ ít nhất 02 người đảm nhận quản lý, điều hành, hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật có trình độ chuyên môn thuộc chuyên ngành liên quan đến môi trường hoặc hóa học và được cấp chứng chỉ quản lý chất thải nguy hại theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 23 Khoản 1 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.1.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không có đủ ít nhất 01 người đảm nhận quản lý, điều hành, hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật có trình độ chuyên môn thuộc chuyên ngành liên quan đến môi trường hoặc hóa học đối với trạm trung chuyển chất thải nguy hại	10,000,000	20,000,000	Điều 23 Khoản 1 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.23.2.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ theo quy định hoặc không lập báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; báo cáo không đúng thực tế với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động quản lý chất thải nguy hại	20,000,000	50,000,000	Điều 23 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.2.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không lập sổ giao nhận chất thải nguy hại, sổ nhật ký vận hành hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý chất thải nguy hại; không lập sổ theo dõi số lượng, chất lượng, nguồn tiêu thụ của các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ chất thải nguy hại theo quy định	20,000,000	50,000,000	Điều 23 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.2.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền trước khi tham gia Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trên địa bàn thu gom không quy định trong giấy phép xử lý chất thải nguy hại	20,000,000	50,000,000	Điều 23 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.23.2.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không có báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp phép về việc thay đổi nội dung, gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng với đơn vị vận chuyển khác trong thời hạn quy định kể từ ngày thực hiện việc thay đổi, gia hạn hoặc chấm dứt	20,000,000	50,000,000	Điều 23 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.2.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không thông báo bằng văn bản cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại trong trường hợp có lý do phải lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại mà chưa đưa vào xử lý sau 06 tháng kể từ ngày thực hiện chuyển giao ghi trên chứng từ chất thải nguy hại	20,000,000	50,000,000	Điều 23 Khoản 2 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.2.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không thực hiện đúng kế hoạch xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường khi chấm dứt hoạt động; không nộp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại sau khi chấm dứt hoạt động theo quy định	20,000,000	50,000,000	Điều 23 Khoản 2 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.23.3.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không thực hiện đúng các quy định theo nội dung hợp đồng xử lý chất thải nguy hại	50,000,000	100,000,000	Điều 23 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.3.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không lắp đặt các bảng hướng dẫn dạng sơ đồ về quy trình vận hành an toàn các hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý chất thải nguy hại theo quy định	50,000,000	100,000,000	Điều 23 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.3.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không lưu giữ chất thải nguy hại trước và sau khi xử lý trong thiết bị chuyên dụng phù hợp với loại hình chất thải nguy hại; thiết bị chuyên dụng phục vụ lưu giữ chất thải nguy hại, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại hoặc thiết bị xử lý chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định; không thu gom triệt để chất thải nguy hại và để chất thải nguy hại ngoài trời gây ô nhiễm hoặc làm phát tán ra môi trường xung quanh	50,000,000	100,000,000	Điều 23 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.23.3.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không lập Kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý chất thải nguy hại trong môi trường thí nghiệm gửi cơ quan có thẩm quyền; không có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền đối với Kế hoạch vận hành thử nghiệm xử lý chất thải nguy hại trong môi trường thí nghiệm theo quy định	50,000,000	100,000,000	Điều 23 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.4.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi tiếp nhận xử lý chất thải nguy hại do cá nhân, tổ chức không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại vận chuyển đến mà không có sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, trừ chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sinh hoạt hoặc cơ sở kinh doanh, dịch vụ (không bao gồm sản xuất), quy mô hộ gia đình, cá nhân được quản lý, xử lý theo quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ	100,000,000	150,000,000	Điều 23 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.4.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi tiếp nhận chất thải nguy hại từ các đơn vị vận chuyển khác	100,000,000	150,000,000	Điều 23 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.23.4.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không thực hiện đúng các quy định trong giấy phép xử lý chất thải nguy hại, trừ trường hợp quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 5 Điều này	100,000,000	150,000,000	Điều 23 Khoản 4 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.5.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý chất thải nguy hại không có trong giấy phép xử lý chất thải nguy hại	150,000,000	250,000,000	Điều 23 Khoản 5 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.5.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi xử lý chất thải nguy hại ngoài danh mục chất thải nguy hại trong giấy phép xử lý chất thải nguy hại	150,000,000	250,000,000	Điều 23 Khoản 5 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.23.5.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi xử lý chất thải nguy hại được thu gom ngoài địa bàn quy định trong giấy phép xử lý chất thải nguy hại	150,000,000	250,000,000	Điều 23 Khoản 5 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.5.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi xử lý chất thải nguy hại vượt quá khối lượng quy định trong giấy phép xử lý chất thải nguy hại	150,000,000	250,000,000	Điều 23 Khoản 5 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.5.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi xử lý chất thải nguy hại khi không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định	150,000,000	250,000,000	Điều 23 Khoản 5 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.23.6.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyển giao, cho, bán dưới 100 kg chất thải nguy hại	10,000,000	40,000,000	Điều 23 Khoản 6 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.6.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyển giao, cho, bán từ 100 kg đến dưới 600 kg chất thải nguy hại	40,000,000	70,000,000	Điều 23 Khoản 6 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.6.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyển giao, cho, bán từ 600 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại	70,000,000	100,000,000	Điều 23 Khoản 6 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.23.6.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyển giao, cho, bán từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại	100,000,000	130,000,000	Điều 23 Khoản 6 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.6.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyển giao, cho, bán từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại	130,000,000	160,000,000	Điều 23 Khoản 6 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.6.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyển giao, cho, bán từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg chất thải nguy hại	160,000,000	190,000,000	Điều 23 Khoản 6 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.23.6.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyển giao, cho, bán từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg chất thải nguy hại	190,000,000	220,000,000	Điều 23 Khoản 6 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.6.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép xử lý chất thải nguy hại phù hợp, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chuyển giao, cho, bán từ 5.000 kg chất thải nguy hại trở lên	220,000,000	250,000,000	Điều 23 Khoản 6 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.7.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải dưới 100 kg chất thải nguy hại	100,000,000	150,000,000	Điều 23 Khoản 7 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.23.7.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 100 kg đến dưới 250 kg chất thải nguy hại	150,000,000	200,000,000	Điều 23 Khoản 7 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.7.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 250 kg đến dưới 500 kg chất thải nguy hại	200,000,000	250,000,000	Điều 23 Khoản 7 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.7.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 500 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại	250,000,000	300,000,000	Điều 23 Khoản 7 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.23.7.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 1.000 kg đến dưới 1.500 kg chất thải nguy hại	300,000,000	350,000,000	Điều 23 Khoản 7 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.7.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 1.500 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại	350,000,000	400,000,000	Điều 23 Khoản 7 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.7.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 2.000 kg đến dưới 2.500 kg chất thải nguy hại	400,000,000	450,000,000	Điều 23 Khoản 7 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.23.7.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với chôn, lấp, đổ, thải từ 2.500 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại	450,000,000	500,000,000	Điều 23 Khoản 7 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.8.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, mua, bán chất hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy trái quy định của pháp luật	500,000,000	#####	Điều 23 Khoản 8 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23.8.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy trái quy định của pháp luật dưới 3.000 kg	500,000,000	#####	Điều 23 Khoản 8 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.24.1	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	Hành vi nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (trừ tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ), nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc trái quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	100,000,000	150,000,000	Điều 24 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.24.2	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu,	Hành vi vận chuyển, quá cảnh hàng hóa, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (trừ tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ) có khả năng gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà chưa được phép của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	150,000,000	200,000,000	Điều 24 Khoản 2			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu							
	155.24.3	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao	Hành vi nhập khẩu hợp chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên	200,000,000	250,000,000	Điều 24 Khoản 3			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu							
	155.24.4.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	Hành vi nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với không có cán bộ được cấp chứng chỉ tập huấn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường theo quy định	30,000,000	50,000,000	Điều 24 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.24.4.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	Hành vi nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với không có văn bản xác nhận đáp ứng điều kiện về bảo vệ môi trường với tàu biển nhập khẩu do tổ chức chứng nhận phù hợp cấp	50,000,000	100,000,000	Điều 24 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.24.4.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu,	Hành vi nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với không có quyết định phê duyệt kế hoạch bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền trước khi tiến hành phá dỡ từng con tàu	100,000,000	150,000,000	Điều 24 Khoản 4 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu							
	155.24.4.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao	Hành vi nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với không đủ điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ đã tiến hành các hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng	200,000,000	300,000,000	Điều 24 Khoản 4 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu							
	155.24.4.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	Hành vi nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với không đủ điều kiện nhưng vẫn nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ	500,000,000	600,000,000	Điều 24 Khoản 4 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.24.4.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	Hành vi nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với nhập khẩu không đúng chủng loại tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ	800,000,000	900,000,000	Điều 24 Khoản 4 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.24.4.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu,	Hành vi nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường đối với nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng nhiễm chất phóng xạ, vi trùng gây bệnh, chất độc khác chưa được tẩy rửa hoặc không có khả năng làm sạch để phá dỡ	900,000,000	#####	Điều 24 Khoản 4 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu							
	155.25.1	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi không có báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng phế liệu trong năm gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định	20,000,000	30,000,000	Điều 25 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.25.2.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi vi phạm trong trường hợp trực tiếp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với kho hoặc bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100,000,000	130,000,000	Điều 25 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.25.2.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi vi phạm trong trường hợp trực tiếp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với không có kho hoặc bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu theo quy định	130,000,000	150,000,000	Điều 25 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.25.2.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi vi phạm trong trường hợp trực tiếp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với không có công nghệ, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu, xử lý tạp chất đi kèm phế liệu đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định của pháp luật	150,000,000	170,000,000	Điều 25 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.25.2.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi vi phạm trong trường hợp trực tiếp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với nhập khẩu phế liệu vượt quá khối lượng cho phép trong Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	170,000,000	200,000,000	Điều 25 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.25.2.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi vi phạm trong trường hợp trực tiếp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với chuyển giao phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại cơ sở của mình cho tổ chức, cá nhân khác; sử dụng phế liệu nhập khẩu không đúng với Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	200,000,000	230,000,000	Điều 25 Khoản 2 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.25.2.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi vi phạm trong trường hợp trực tiếp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với nhập khẩu phế liệu không đúng chủng loại trong Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	230,000,000	250,000,000	Điều 25 Khoản 2 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.25.3.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi vi phạm trong trường hợp nhận ủy thác nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với lưu giữ phế liệu nhập khẩu trong trường hợp không có kho hoặc bãi đảm bảo các điều kiện quy định về bảo vệ môi trường theo quy định	100,000,000	130,000,000	Điều 25 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.25.3.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi vi phạm trong trường hợp nhận ủy thác nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với nhập khẩu phế liệu vượt quá khối lượng cho phép trong Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	130,000,000	150,000,000	Điều 25 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.25.3.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi vi phạm trong trường hợp nhận ủy thác nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với chuyên giao phế liệu nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân ủy thác nhập khẩu không đúng hợp đồng ủy thác; sử dụng phế liệu nhập khẩu không đúng với Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	150,000,000	200,000,000	Điều 25 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.25.3.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi vi phạm trong trường hợp nhận ủy thác nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với nhập khẩu phế liệu không đúng chủng loại trong Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	200,000,000	250,000,000	Điều 25 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.25.4	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi không thanh toán các khoản chi phí xử lý phế liệu nhập khẩu trong trường hợp số tiền ký quỹ không đủ để xử lý phế liệu nhập khẩu vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường	200,000,000	250,000,000	Điều 25 Khoản 4			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.25.5.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi vi phạm quy định về tạm nhập, chuyển khẩu phế liệu đối với tháo, mở, sử dụng và làm phát tán phế liệu trong quá trình vận chuyển, lưu giữ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	200,000,000	250,000,000	Điều 25 Khoản 5 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.25.5.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi vi phạm quy định về tạm nhập, chuyển khẩu phế liệu đối với làm thay đổi tính chất, khối lượng của phế liệu	200,000,000	250,000,000	Điều 25 Khoản 5 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.25.5.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi vi phạm quy định về tạm nhập, chuyên khẩu phế liệu đối với không tái xuất, chuyên khẩu toàn bộ phế liệu đã được đưa vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	200,000,000	250,000,000	Điều 25 Khoản 5 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.25.6.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất đi kèm với phế liệu vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu đối với tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng dưới 200 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng dưới 1.000 kg	100,000,000	200,000,000	Điều 25 Khoản 6 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.25.6.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất đi kèm với phế liệu vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu đối với tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 200 kg đến dưới 300 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 1.000 kg đến dưới 5.000 kg	200,000,000	250,000,000	Điều 25 Khoản 6 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.25.6.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất đi kèm với phế liệu vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu đối với tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 300 kg đến dưới 400 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 5.000 kg đến dưới 10.000 kg	250,000,000	300,000,000	Điều 25 Khoản 6 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.25.6.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất đi kèm với phế liệu vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu đối với chất là chất thải nguy hại hoặc chất hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 400 kg đến dưới 500 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 10.000 kg đến dưới 20.000 kg	300,000,000	400,000,000	Điều 25 Khoản 6 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.25.6.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất đi kèm với phế liệu vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu đối với tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 500 kg đến dưới 600 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 20.000 kg đến dưới 30.000 kg	400,000,000	500,000,000	Điều 25 Khoản 6 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.25.6.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất đi kèm với phế liệu vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu đối với tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 600 kg đến dưới 700 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 30.000 kg đến dưới 40.000 kg	500,000,000	600,000,000	Điều 25 Khoản 6 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.25.6.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất đi kèm với phế liệu vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu đối với tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 700 kg đến dưới 800 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 40.000 kg đến dưới 50.000 kg	600,000,000	700,000,000	Điều 25 Khoản 6 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.25.6.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất đi kèm với phế liệu vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu đối với tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 800 kg đến dưới 900 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 50.000 kg đến dưới 60.000 kg	700,000,000	800,000,000	Điều 25 Khoản 6 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.25.6.i	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất đi kèm với phế liệu vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu đối với tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 900 kg đến dưới 1.000 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 60.000 kg đến dưới 70.000 kg	800,000,000	900,000,000	Điều 25 Khoản 6 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.25.7	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Hành vi nhập khẩu, quá cảnh phế liệu có chứa chất phóng xạ hoặc phế liệu không thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	900,000,000	#####	Điều 25 Khoản 7			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.26.1.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải	Hành vi vi phạm các quy định về lưu hành chế phẩm sinh học không đúng với nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải tại Việt Nam đối với hình thức, nội dung bao bì, nhãn mác chế phẩm đã đăng ký	5,000,000	10,000,000	Điều 26 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.26.1.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải	Hành vi vi phạm các quy định về lưu hành chế phẩm sinh học không đúng với nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải tại Việt Nam đối với thành phần của chế phẩm sinh học	10,000,000	20,000,000	Điều 26 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.26.1.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải	Hành vi vi phạm các quy định về lưu hành chế phẩm sinh học không đúng với nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải tại Việt Nam đối với thay đổi về xuất xứ chủng gốc vi sinh vật đối với chế phẩm vi sinh vật	20,000,000	30,000,000	Điều 26 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.26.1.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải	Hành vi vi phạm các quy định về lưu hành chế phẩm sinh học không đúng với nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải tại Việt Nam đối với đặc tính, hiệu quả của chế phẩm sinh học đã đăng ký	30,000,000	40,000,000	Điều 26 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.26.1.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải	Hành vi vi phạm các quy định về lưu hành chế phẩm sinh học không đúng với nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải tại Việt Nam đối với quyền sở hữu công nghiệp đối với chế phẩm sinh học đã đăng ký	40,000,000	50,000,000	Điều 26 Khoản 1 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.26.2	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải	Hành vi lưu hành chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải tại Việt Nam chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải tại Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đã hết hiệu lực	50,000,000	60,000,000	Điều 26 Khoản 2			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.26.3	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải	Hành vi nhập khẩu chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải tại Việt Nam	60,000,000	80,000,000	Điều 26 Khoản 3			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.26.4	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải	Hành vi sản xuất chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải nhằm mục đích thương mại (trừ nghiên cứu, thử nghiệm) chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải tại Việt Nam	80,000,000	100,000,000	Điều 26 Khoản 4			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.27.1	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển	Hành vi đối với Chủ phương tiện vận tải, kho lưu giữ hàng hóa trên biển có nguy cơ gây ra sự cố môi trường mà không thông báo cho các lực lượng cứu nạn, cứu hộ quốc gia, lực lượng Cảnh sát biển, tổ chức, cá nhân liên quan khác theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 27 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.27.2	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển	Hành vi đối với Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, chủ phương tiện vận chuyển xăng, dầu, hóa chất, chất phóng xạ và các chất độc hại khác trên biển không có kế hoạch, nhân lực, trang thiết bị bảo đảm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	50,000,000	80,000,000	Điều 27 Khoản 2			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.27.3.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển	Hành vi đối với hoạt động khai thác nguồn lợi, tài nguyên biển và hoạt động khác liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên biển thực hiện không đúng theo quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên đã được phê duyệt	80,000,000	150,000,000	Điều 27 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.27.3.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển	Hành vi đối với hoạt động trong khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng ngập mặn, di sản tự nhiên biển không tuân theo quy chế của ban quản lý, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan	80,000,000	150,000,000	Điều 27 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.27.3.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển	Hành vi đối với không xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải và các yếu tố gây ô nhiễm khác từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, xây dựng, giao thông, vận tải, khai thác trên biển	80,000,000	150,000,000	Điều 27 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.27.3.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển	Hành vi đối với đê, lưu giữ phương tiện vận tải, kho tàng, các công trình khai thác dầu khí trên biển quá thời gian phải xử lý	80,000,000	150,000,000	Điều 27 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.27.3.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển	Hành vi đối với không thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại theo quy định đối với hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên biển, phá dỡ phương tiện vận tải trên biển	80,000,000	150,000,000	Điều 27 Khoản 3 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.27.4.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển	Hành vi đối với đổ xuống biển chất thải thông thường của các phương tiện vận tải, các giàn khoan hoạt động trên biển mà không được xử lý theo quy định hoặc chất thải không được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải	150,000,000	250,000,000	Điều 27 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.27.4.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển	Hành vi đối với đồ chất thải rắn từ đất liền xuống biển mà không có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định	150,000,000	250,000,000	Điều 27 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.27.4.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển	Hành vi đối với đồ chất thải từ hoạt động nạo vét luồng, lạch xuống biển mà không có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định	150,000,000	250,000,000	Điều 27 Khoản 4 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.27.5	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển	Hành vi đối với đồ các loại hóa chất độc hại, chất thải rắn; nước thải không xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật xuống vùng biển thuộc khu bảo tồn thiên nhiên, di sản tự nhiên, vùng có hệ sinh thái tự nhiên mới, khu vực sinh sản thường xuyên hoặc theo mùa của các loài thủy, hải sản, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	250,000,000	500,000,000	Điều 27 Khoản 5			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.27.6	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển	Hành vi đối với đồ chất thải nguy hại, chất thải có chứa chất phóng xạ xuống vùng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	500,000,000	#####	Điều 27 Khoản 6			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.28.1	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư	Hành vi không niêm yết quy định về giữ gìn vệ sinh môi trường ở nơi công cộng	0	0	Điều 28 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.28.2.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư	Hành vi hoạt động quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, lễ hội, khu du lịch, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác đối với không có đủ công trình vệ sinh công cộng, phương tiện, thiết bị thu gom chất thải đáp ứng yêu cầu giữ gìn vệ sinh môi trường theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 28 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.28.2.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư	Hành vi hoạt động quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, lễ hội, khu du lịch, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác đối với không thu gom chất thải trong phạm vi quản lý theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 28 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.28.3.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư	Hành vi đối với chủ đầu tư xây dựng mới khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu chung cư có hành vi bàn giao công trình đưa vào sử dụng mà không thực hiện đúng và đầy đủ một trong các yêu cầu về bảo vệ môi trường khi không có kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường phù hợp với quy hoạch đô thị, khu dân cư tập trung đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	200,000,000	250,000,000	Điều 28 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.28.3.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư	Hành vi đối với chủ đầu tư xây dựng mới khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu chung cư có hành vi bàn giao công trình đưa vào sử dụng mà không thực hiện đúng và đầy đủ một trong các yêu cầu về bảo vệ môi trường khi không có thiết bị, phương tiện thu gom, tập trung chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, chủng loại chất thải và đủ khả năng tiếp nhận chất thải đã được phân loại tại nguồn từ các hộ gia đình trong khu dân cư	200,000,000	250,000,000	Điều 28 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.28.3.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư	Hành vi đối với chủ đầu tư xây dựng mới khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu chung cư có hành vi bàn giao công trình đưa vào sử dụng mà không thực hiện đúng và đầy đủ một trong các yêu cầu về bảo vệ môi trường khi không bảo đảm các yêu cầu về cảnh quan đô thị, vệ sinh môi trường	200,000,000	250,000,000	Điều 28 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.28.3.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư	Hành vi đối với chủ đầu tư xây dựng mới khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu chung cư có hành vi bàn giao công trình đưa vào sử dụng mà không thực hiện đúng và đầy đủ một trong các yêu cầu về bảo vệ môi trường khi không có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải riêng biệt phù hợp với quy hoạch thoát nước thải, bảo vệ môi trường của khu dân cư	200,000,000	250,000,000	Điều 28 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.28.3.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư	Hành vi đối với chủ đầu tư xây dựng mới khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu chung cư có hành vi bàn giao công trình đưa vào sử dụng mà không thực hiện đúng và đầy đủ một trong các yêu cầu về bảo vệ môi trường khi không có nơi tập trung rác thải sinh hoạt bảo đảm vệ sinh môi trường	200,000,000	250,000,000	Điều 28 Khoản 3 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.28.3.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư	Hành vi đối với chủ đầu tư xây dựng mới khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu chung cư có hành vi bàn giao công trình đưa vào sử dụng mà không thực hiện đúng và đầy đủ một trong các yêu cầu về bảo vệ môi trường khi không có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	200,000,000	250,000,000	Điều 28 Khoản 3 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.29.1	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đất	Hành vi không thực hiện quan trắc chất lượng môi trường đất định kỳ và báo cáo kết quả cho cơ quan quản lý nhà nước đối với các cơ sở	50,000,000	60,000,000	Điều 29 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.29.2	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đất	Hành vi không thực hiện biện pháp kiểm soát các yếu tố có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất tại cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ	50,000,000	80,000,000	Điều 29 Khoản 2			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.29.3	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đất	Hành vi không đánh giá chất lượng môi trường đất, không công bố thông tin giữa các đối tượng sử dụng đất khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất của các cơ sở	80,000,000	100,000,000	Điều 29 Khoản 3			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.29.4	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đất	Hành vi không có xác nhận chất lượng đất phù hợp với mục đích sử dụng là đất ở, đất thương mại của cơ quan có thẩm quyền khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất của các cơ sở	100,000,000	120,000,000	Điều 29 Khoản 4			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.29.5	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đất	Hành vi không công khai chất lượng môi trường đất tại các khu vực bị ô nhiễm hóa chất độc hại cho các tổ chức, cá nhân có liên quan	120,000,000	150,000,000	Điều 29 Khoản 5			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.30.1	Vi phạm các quy định về hoạt động, sinh sống ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với sức khỏe và tính mạng con người	Hành vi sinh sống trái phép ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với sức khỏe và tính mạng con người	0	0	Điều 30 Khoản 1			
	155.30.2	Vi phạm các quy định về hoạt động, sinh sống ở khu vực được cơ quan nhà nước có	Hành vi hoạt động trái phép ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với sức khỏe và tính mạng con người	5,000,000	10,000,000	Điều 30 Khoản 2			



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		thảm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với sức khỏe và tính mạng con người							
	155.31.1	Vi phạm các quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ	Hành vi không chuyển giao sản phẩm thải bỏ đến điểm thu hồi theo quy định	0	0	Điều 31 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.31.2	Vi phạm các quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ	Hành vi nhà phân phối không phối hợp với nhà sản xuất thiết lập điểm thu hồi và tiếp nhận sản phẩm thải bỏ theo quy định; không lưu giữ các sản phẩm thải bỏ tại điểm thu hồi; không cung cấp thông tin cho nhà sản xuất theo quy định	500,000,000	1,000,000	Điều 31 Khoản 2			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.31.3	Vi phạm các quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ	Hành vi thu gom nhưng không chuyển các sản phẩm thải bỏ từ người tiêu dùng đến điểm thu hồi theo quy định	1,000,000	5,000,000	Điều 31 Khoản 3			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.31.4.a	Vi phạm các quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ	Hành vi vi phạm các quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ khi không có phương án, kế hoạch thu hồi sản phẩm thải bỏ đã đưa ra thị trường Việt Nam; không báo cáo định kỳ cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định; không công khai thông tin về danh sách các điểm thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 31 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.31.4.b	Vi phạm các quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ	Hành vi vi phạm các quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ khi không có điểm thu hồi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 31 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.31.4.c	Vi phạm các quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ	Hành vi vi phạm các quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ khi không thiết lập điểm hoặc hệ thống các điểm thu hồi sản phẩm thải bỏ theo quy định	20,000,000	40,000,000	Điều 31 Khoản 4 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.31.4.d	Vi phạm các quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ	Hành vi vi phạm các quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ khi không tiếp nhận để xử lý những sản phẩm thải bỏ của mình đã đưa ra thị trường hoặc những sản phẩm thải bỏ của mình đã đưa ra thị trường do nhà sản xuất khác thu hồi được khi có yêu cầu	40,000,000	80,000,000	Điều 31 Khoản 4 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.31.4.đ	Vi phạm các quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ	Hành vi vi phạm các quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ khi không tự xử lý, tái sử dụng hoặc không chuyển giao sản phẩm thải bỏ đã thu hồi cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định	80,000,000	100,000,000	Điều 31 Khoản 4 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.31.5	Vi phạm các quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ	Hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này gây ô nhiễm môi trường	100,000,000	200,000,000	Điều 31 Khoản 5			
	155.32.1	Vi phạm các quy định về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản	Hành vi thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ một trong các nội dung trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định	100,000,000	120,000,000	Điều 32 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.32.2	Vi phạm các quy định về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản	Hành vi không có xác nhận hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định	120,000,000	150,000,000	Điều 32 Khoản 2			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.32.3	Vi phạm các quy định về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản	Hành vi không có phương án cải tạo, phục hồi môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	150,000,000	200,000,000	Điều 32 Khoản 3			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.32.4	Vi phạm các quy định về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản	Hành vi không thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc từng giai đoạn hoạt động hoặc khi kết thúc hoạt động khai thác khoáng sản theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt	200,000,000	250,000,000	Điều 32 Khoản 4			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.1	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi để xảy ra sự cố tràn dầu hoặc phát hiện sự cố tràn dầu mà không báo cáo kịp thời đến cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông tin về sự cố tràn dầu theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 33 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.33.2.a	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không tổ chức tập huấn hoặc cử cán bộ, nhân viên trực tiếp tham gia ứng phó đi tập huấn để nâng cao kỹ năng ứng phó sự cố tràn dầu	10,000,000	30,000,000	Điều 33 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.2.b	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không triển khai thực hành huấn luyện ứng phó sự cố tràn dầu theo quy định	10,000,000	30,000,000	Điều 33 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.3	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không thực hiện báo cáo trong ứng phó và khắc phục sự cố tràn dầu theo quy định	30,000,000	50,000,000	Điều 33 Khoản 3			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.33.4.a	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xăng, dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền đối với cán bộ quản lý, nhân viên liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, tàng trữ xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng không có Giấy chứng nhận đào tạo nghiệp vụ bảo vệ môi trường	10,000,000	20,000,000	Điều 33 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.4.b	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xăng, dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền đối với không đầu tư hoặc không hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm đề huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định	20,000,000	30,000,000	Điều 33 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.4.c	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xăng, dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền đối với không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền	30,000,000	40,000,000	Điều 33 Khoản 4 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.33.4.d	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xăng, dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền đối với không có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt theo quy định	40,000,000	50,000,000	Điều 33 Khoản 4 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.4.đ	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xăng, dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền đối với không xây dựng Kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định	50,000,000	60,000,000	Điều 33 Khoản 4 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.5.a	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của chủ đầu tư cảng, chủ cơ sở, chủ dự án có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu đối với không đầu tư hoặc không hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm để huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định	20,000,000	30,000,000	Điều 33 Khoản 5 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.33.5.b	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của chủ đầu tư cảng, chủ cơ sở, chủ dự án có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu đối với không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền	30,000,000	40,000,000	Điều 33 Khoản 5 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.5.c	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của chủ đầu tư cảng, chủ cơ sở, chủ dự án có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu đối với không có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định	40,000,000	50,000,000	Điều 33 Khoản 5 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.5.d	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của chủ đầu tư cảng, chủ cơ sở, chủ dự án có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu đối với không xây dựng Kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định	50,000,000	60,000,000	Điều 33 Khoản 5 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.33.6.a	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động dầu khí ngoài khơi có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu khi không đầu tư hoặc không hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm đề huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định	30,000,000	40,000,000	Điều 33 Khoản 6 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.6.b	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động dầu khí ngoài khơi có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu khi không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền	40,000,000	50,000,000	Điều 33 Khoản 6 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.6.c	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động dầu khí ngoài khơi có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu khi không có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm - Cứu nạn phê duyệt theo quy định	50,000,000	60,000,000	Điều 33 Khoản 6 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.33.6.d	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động dầu khí ngoài khơi có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu khi không xây dựng Kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định	60,000,000	70,000,000	Điều 33 Khoản 6 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.7.a	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của tàu dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu không có Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu, ô nhiễm hóa chất từ tàu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định	25,000,000	35,000,000	Điều 33 Khoản 7 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.7.b	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của tàu dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu không có Kế hoạch hoạt động chuyên tải dầu giữa tàu với tàu trên biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định	35,000,000	45,000,000	Điều 33 Khoản 7 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.33.7.c	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của tàu dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu không có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu và hóa chất độc hại để kịp thời chỉ đạo, hỗ trợ tàu xảy ra sự cố tràn dầu trong ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố	45,000,000	55,000,000	Điều 33 Khoản 7 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.7.d	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của tàu dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu không mua bảo hiểm hoặc các bảo đảm tài chính khác theo mức trách nhiệm dân sự được pháp luật quy định để bồi thường thiệt hại đối với ô nhiễm dầu theo quy định	55,000,000	65,000,000	Điều 33 Khoản 7 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.8.a	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường khi khối lượng dầu dưới 2.000 kg	40,000,000	80,000,000	Điều 33 Khoản 8 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.33.8.b	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường khi khối lượng dầu từ 2.000 kg đến dưới 10.000 kg	80,000,000	150,000,000	Điều 33 Khoản 8 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.8.c	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường khi khối lượng dầu từ 10.000 kg đến dưới 20.000 kg	150,000,000	250,000,000	Điều 33 Khoản 8 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.8.d	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường khi khối lượng dầu từ 20.000 kg đến dưới 50.000 kg	250,000,000	350,000,000	Điều 33 Khoản 8 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.33.8.đ	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường khi khối lượng dầu từ 50.000 kg đến dưới 100.000 kg	350,000,000	450,000,000	Điều 33 Khoản 8 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.8.e	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường khi khối lượng dầu từ 100.000 kg đến dưới 200.000 kg	450,000,000	550,000,000	Điều 33 Khoản 8 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.8.g	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường khi khối lượng dầu từ 200.000 kg đến dưới 300.000 kg	550,000,000	650,000,000	Điều 33 Khoản 8 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.33.8.h	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường khi khối lượng dầu từ 300.000 kg đến dưới 400.000 kg	650,000,000	750,000,000	Điều 33 Khoản 8 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.8.i	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường khi khối lượng dầu từ 400.000 kg đến dưới 500.000 kg	750,000,000	850,000,000	Điều 33 Khoản 8 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.8.k	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường khi khối lượng dầu từ 500.000 kg trở lên	850,000,000	950,000,000	Điều 33 Khoản 8 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.33.9.a	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra khi khối lượng dầu dưới 2.000 kg	50,000,000	100,000,000	Điều 33 Khoản 9 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.9.b	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra khi khối lượng dầu từ 2.000 kg đến dưới 10.000 kg	100,000,000	200,000,000	Điều 33 Khoản 9 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.9.c	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra khi khối lượng dầu từ 10.000 kg đến dưới 20.000 kg	200,000,000	300,000,000	Điều 33 Khoản 9 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.33.9.d	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra khi khối lượng dầu từ 20.000 kg đến dưới 50.000 kg	300,000,000	400,000,000	Điều 33 Khoản 9 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.9.đ	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra khi khối lượng dầu từ 50.000 kg đến dưới 100.000 kg	400,000,000	500,000,000	Điều 33 Khoản 9 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.9.e	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra khi khối lượng dầu từ 100.000 kg đến dưới 200.000 kg	500,000,000	600,000,000	Điều 33 Khoản 9 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.33.9.g	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra khi khối lượng dầu từ 200.000 kg đến dưới 300.000 kg	600,000,000	700,000,000	Điều 33 Khoản 9 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.9.h	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra khi khối lượng dầu từ 300.000 kg đến dưới 400.000 kg	700,000,000	800,000,000	Điều 33 Khoản 9 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33.9.i	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra khi khối lượng dầu từ 400.000 kg đến dưới 500.000 kg	800,000,000	900,000,000	Điều 33 Khoản 9 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.33.9.k	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra khi khối lượng dầu từ 500.000 kg trở lên	900,000,000	#####	Điều 33 Khoản 9 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.34.1.a	Vi phạm các quy định trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y	Hành vi vận chuyển hàng nguy hiểm đối với không thực hiện báo cáo về vận chuyển hàng nguy hiểm theo quy định	3,000,000	5,000,000	Điều 34 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.34.1.b	Vi phạm các quy định trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y	Hành vi vận chuyển hàng nguy hiểm đối với vi phạm các quy định về điều kiện trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm; không sử dụng thiết bị, phương tiện chuyên dụng để vận chuyển hàng nguy hiểm theo quy định	3,000,000	5,000,000	Điều 34 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.34.1.c	Vi phạm các quy định trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và phòng ngừa, ứng phó,	Hành vi vận chuyển hàng nguy hiểm đối với phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm không có biểu trưng hàng nguy hiểm, báo hiệu nguy hiểm	3,000,000	5,000,000	Điều 34 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y							
	155.34.1.d	Vi phạm các quy định trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật,	Hành vi vận chuyển hàng nguy hiểm đối với không thực hiện đúng quy trình làm sạch phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm hoặc làm sạch phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm không đúng nơi quy định	3,000,000	5,000,000	Điều 34 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		thuốc thú y							
	155.34.1.đ	Vi phạm các quy định trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y	Hành vi vận chuyển hàng nguy hiểm đối với vận chuyển hàng nguy hiểm mà không có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm theo quy định	3,000,000	5,000,000	Điều 34 Khoản 1 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.34.2.a	Vi phạm các quy định trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y	Hành vi vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khi không kịp thời thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất khi phát hiện sự cố môi trường	5,000,000	10,000,000	Điều 34 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.34.2.b	Vi phạm các quy định trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và phòng ngừa, ứng phó,	Hành vi vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khi không thực hiện đúng kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; không báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường về việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường khi xảy ra sự cố	10,000,000	30,000,000	Điều 34 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y							
	155.34.2.c	Vi phạm các quy định trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật,	Hành vi vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khi không lập kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định	30,000,000	50,000,000	Điều 34 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		thuốc thú y							
	155.34.2.d	Vi phạm các quy định trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y	Hành vi vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khi không đảm bảo nguồn nhân lực, trang thiết bị và tổ chức đào tạo, tập huấn phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định	50,000,000	70,000,000	Điều 34 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.34.2.đ	Vi phạm các quy định trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y	Hành vi vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khi không có kế hoạch và biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản; hành vi không chấp hành hoặc chấp hành không đúng lệnh huy động khẩn cấp nhân lực, vật tư, phương tiện để khắc phục sự cố môi trường	80,000,000	100,000,000	Điều 34 Khoản 2 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.34.2.e	Vi phạm các quy định trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và phòng ngừa, ứng phó,	Hành vi vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khi không thực hiện những biện pháp thuộc trách nhiệm của mình để kịp thời ứng phó và khắc phục sự cố môi trường	100,000,000	150,000,000	Điều 34 Khoản 2 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y							
	155.34.2.g	Vi phạm các quy định trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật,	Hành vi vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khi gây sự cố môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	150,000,000	200,000,000	Điều 34 Khoản 2 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		thuốc thú y							
	155.34.2.h	Vi phạm các quy định trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y	Hành vi vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khi không thực hiện khắc phục sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường, không đền bù thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	200,000,000	250,000,000	Điều 34 Khoản 2 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.34.3.a	Vi phạm các quy định trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y khi không đăng ký phát thải hóa chất, kiểm kê, báo cáo và quản lý thông tin về hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y theo quy định; sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y sai quy định và gây ô nhiễm môi trường	10,000,000	15,000,000	Điều 34 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.34.3.b	Vi phạm các quy định trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và phòng ngừa, ứng phó,	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y khi không thực hiện việc quan trắc môi trường đối với hóa chất nguy hại theo quy định hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền	15,000,000	30,000,000	Điều 34 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y							
	155.34.3.c	Vi phạm các quy định trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật,	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y khi không thực hiện việc đánh giá và kiểm soát phát thải hóa chất theo quy định	30,000,000	50,000,000	Điều 34 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		thuốc thú y							
	155.34.3.d	Vi phạm các quy định trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép và gây ô nhiễm môi trường	50,000,000	70,000,000	Điều 34 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.34.3.đ	Vi phạm các quy định trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y khi nhập khẩu hóa chất, vật liệu chứa hóa chất nguy hại không đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường	50,000,000	100,000,000	Điều 34 Khoản 3 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.35.1	Vi phạm các quy định về nộp phí bảo vệ môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong	Hành vi vi phạm hành chính về phí bảo vệ môi trường bị xử phạt theo Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí và hóa đơn		#####	Điều 35 Khoản 1			



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		hoạt động khai thác khoáng sản và bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường							
	155.35.2	Vi phạm các quy định về nộp phí bảo vệ môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường	Hành vi chậm nộp ký quỹ theo quy định, nộp chậm số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường chậm nộp			Điều 35 Khoản 2			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.35.3	Vi phạm các quy định về nộp phí bảo vệ môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường	Hành vi không thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định		#####	Điều 35 Khoản 3			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.35.4	Vi phạm các quy định về nộp phí bảo vệ môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động	Hành vi không mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro theo quy định	220,000,000	250,000,000	Điều 35 Khoản 4			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		động khai thác khoáng sản và bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường							
	155.36.1	Vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, khai khác, sử dụng dữ liệu, thông tin về môi trường	Hành vi cản trở trái phép việc quan trắc, thu thập, trao đổi, khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin về môi trường	1,000,000	5,000,000	Điều 36 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.36.2.a	Vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, khai khác, sử dụng dữ liệu, thông tin về môi trường	Hành vi cung cấp dữ liệu, thông tin về môi trường, kết quả quan trắc môi trường không đúng chức năng, thẩm quyền theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 36 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.36.2.b	Vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, khai khác, sử dụng dữ liệu, thông tin về môi trường	Hành vi không công bố, cung cấp, công khai thông tin, dữ liệu về môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 36 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.36.3	Vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, khai khác, sử dụng dữ liệu, thông tin về môi trường	Hành vi xâm nhập trái phép vào hệ thống lưu trữ dữ liệu, thông tin về môi trường	10,000,000	40,000,000	Điều 36 Khoản 3			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.36.4.a	Vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, khai khác, sử dụng dữ liệu, thông tin về môi trường	Hành vi không thống kê, lưu trữ số liệu về các tác động đối với môi trường, về các nguồn thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định	40,000,000	60,000,000	Điều 36 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.36.4.b	Vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, khai khác, sử dụng dữ liệu, thông tin về môi trường	Hành vi không nộp đầy đủ các số liệu điều tra, khảo sát, quan trắc môi trường và các tài liệu liên quan khác cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định	40,000,000	60,000,000	Điều 36 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.36.5	Vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, khai khác, sử dụng dữ liệu, thông tin về môi trường	Hành vi tẩy xóa dữ liệu, thông tin về môi trường, kết quả quan trắc môi trường	60,000,000	80,000,000	Điều 36 Khoản 5			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.36.6	Vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, khai khác, sử dụng dữ liệu, thông tin về môi trường	Hành vi cung cấp dữ liệu, thông tin về môi trường, kết quả quan trắc môi trường không trung thực cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định	80,000,000	100,000,000	Điều 36 Khoản 6			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.37.1.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường	Hành vi gây cản trở việc khai thác, sử dụng các công trình bảo vệ môi trường	1,000,000	5,000,000	Điều 37 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.37.1.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường	Hành vi trồng cây làm ảnh hưởng đến hành lang an toàn kỹ thuật của công trình bảo vệ môi trường	1,000,000	5,000,000	Điều 37 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.37.2	Vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường	Hành vi dịch chuyển trái phép các thiết bị, máy móc quan trắc môi trường	5,000,000	10,000,000	Điều 37 Khoản 2			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vệ môi trường							
	155.37.3	Vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường	Hành vi xây dựng công trình làm ảnh hưởng đến hành lang an toàn kỹ thuật của công trình bảo vệ môi trường	10,000,000	50,000,000	Điều 37 Khoản 3			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.37.4	Vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường	Hành vi làm hư hại các máy móc, thiết bị và công trình bảo vệ môi trường	50,000,000	100,000,000	Điều 37 Khoản 4			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.38.1	Vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Hành vi thay đổi một trong các điều kiện trong bộ hồ sơ đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường nhưng không thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định	10,000,000	30,000,000	Điều 38 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.38.2	Vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Hành vi hoạt động không đúng phạm vi, lĩnh vực theo nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; tẩy xóa Giấy chứng nhận	30,000,000	60,000,000	Điều 38 Khoản 2			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.38.3	Vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Hành vi thay đổi một trong các điều kiện trong bộ hồ sơ đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mà không còn đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định nhưng vẫn thực hiện hoạt động quan trắc môi trường	60,000,000	80,000,000	Điều 38 Khoản 3			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.38.4.a	Vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Hành vi cung cấp số liệu quan trắc chất thải, giám sát môi trường không đúng với tình hình ô nhiễm, hiện trạng môi trường của tổ chức, cá nhân	80,000,000	100,000,000	Điều 38 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.38.4.b	Vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Hành vi câu kết với tổ chức, cá nhân để báo cáo sai sự thật về kết quả quan trắc chất thải, giám sát môi trường nhằm đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về môi trường	80,000,000	100,000,000	Điều 38 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.38.4.c	Vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Hành vi cung cấp, mua, bán, cho, tặng số liệu quan trắc chất thải, kết quả giám sát môi trường của tổ chức, cá nhân trái quy định của pháp luật	80,000,000	100,000,000	Điều 38 Khoản 4 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.38.5	Vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Hành vi không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (đối với mỗi thông số, nội dung quan trắc) theo quy định hoặc Giấy chứng nhận đã hết hiệu lực nhưng vẫn thực hiện hoạt động quan trắc môi trường	100,000,000	150,000,000	Điều 38 Khoản 5			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.39.1	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi không báo cáo định kỳ hiện trạng đa dạng sinh học của khu bảo tồn với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định	0	0	Điều 39 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.39.2.a	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi xây dựng công trình, nhà ở, lán trại mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong phân khu phục hồi sinh thái, phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn đối với đưa vật tư, thiết bị để xây dựng công trình, nhà ở, lán trại vào phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn	500,000	1,000,000	Điều 39 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.39.2.b	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi xây dựng công trình, nhà ở, lán trại mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong phân khu phục hồi sinh thái, phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn đối với đưa vật tư, thiết bị để xây dựng công trình, nhà ở, lán trại vào phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn	1,000,000	3,000,000	Điều 39 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.39.2.c	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi xây dựng công trình, nhà ở, lán trại mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong phân khu phục hồi sinh thái, phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn đối với xây dựng công trình, nhà ở, lán trại tại phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn	30,000,000	50,000,000	Điều 39 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.39.2.d	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi xây dựng công trình, nhà ở, lán trại mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong phân khu phục hồi sinh thái, phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn đối với xây dựng công trình, nhà ở, lán trại tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn	50,000,000	80,000,000	Điều 39 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.39.2.đ	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi xây dựng công trình, nhà ở, lán trại mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong phân khu phục hồi sinh thái, phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn đối với điều tra, khảo sát, thăm dò, khai thác khoáng sản; chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô trang trại, nuôi trồng thủy sản quy mô công nghiệp gây ô nhiễm môi trường trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn	80,000,000	100,000,000	Điều 39 Khoản 2 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.39.3.a	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi tác động đến hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn gây thiệt hại đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên (như đào bới, san ủi, nổ mìn, đào, đắp ngăn nước, sử dụng lửa, các chế phẩm độc hại) không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi gây thiệt hại dưới 200 m <sup>2</sup> đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn	1,000,000	5,000,000	Điều 39 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.39.3.b	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi tác động đến hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn gây thiệt hại đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên (như đào bới, san ủi, nổ mìn, đào, đắp ngăn nước, sử dụng lửa, các chế phẩm độc hại) không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi gây thiệt hại từ 200 m <sup>2</sup> đến dưới 400 m <sup>2</sup> đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn	5,000,000	20,000,000	Điều 39 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.39.3.c	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi tác động đến hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn gây thiệt hại đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên (như đào bới, san ủi, nổ mìn, đào, đắp ngăn nước, sử dụng lửa, các chế phẩm độc hại) không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi gây thiệt hại từ 400 m <sup>2</sup> đến dưới 800 m <sup>2</sup> đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn	20,000,000	40,000,000	Điều 39 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.39.3.d	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi tác động đến hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn gây thiệt hại đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên (như đào bới, san ủi, nổ mìn, đào, đắp ngăn nước, sử dụng lửa, các chế phẩm độc hại) không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi gây thiệt hại từ 800 m <sup>2</sup> đến dưới 1.200 m <sup>2</sup> đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn	40,000,000	80,000,000	Điều 39 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.39.3.đ	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi tác động đến hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn gây thiệt hại đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên (như đào bới, san ủi, nổ mìn, đào, đắp ngăn nước, sử dụng lửa, các chế phẩm độc hại) không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi gây thiệt hại từ 1.200 m <sup>2</sup> đến dưới 1.500 m <sup>2</sup> đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn hoặc gây thiệt hại dưới 100 m <sup>2</sup> đất, đất ngập nước, mặt nước tại phân khu bảo tồn nghiêm ngặt của khu bảo tồn	80,000,000	150,000,000	Điều 39 Khoản 3 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.39.3.e	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi tác động đến hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn gây thiệt hại đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên (như đào bới, san ủi, nổ mìn, đào, đắp ngăn nước, sử dụng lửa, các chế phẩm độc hại) không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi gây thiệt hại từ 1.500 m <sup>2</sup> đến dưới 2.000 m <sup>2</sup> đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn hoặc gây thiệt hại từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 200 m <sup>2</sup> đất, đất ngập nước, mặt nước tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn	150,000,000	250,000,000	Điều 39 Khoản 3 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.39.3.g	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi tác động đến hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn gây thiệt hại đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên (như đào bới, san ủi, nổ mìn, đào, đắp ngăn nước, sử dụng lửa, các chế phẩm độc hại) không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi gây thiệt hại từ 2.000 m <sup>2</sup> đất, đất ngập nước, mặt nước trở lên tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn hoặc gây thiệt hại từ 200 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup> đất, đất ngập nước, mặt nước tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn	250,000,000	400,000,000	Điều 39 Khoản 3 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.40.1	Vi phạm các quy định về loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy	Hành vi trồng cây nhân tạo loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm và vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ mà không thông báo theo quy định	0	0	Điều 40 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ							
	155.40.2.a	Vi phạm các quy định về loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Hành vi khai thác trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đối với tang vật vi phạm có giá trị dưới 500.000 đồng	1,000,000	2,000,000	Điều 40 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.40.2.b	Vi phạm các quy định về loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Hành vi khai thác trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 500.000 đồng đến dưới 1.500.000 đồng	2,000,000	5,000,000	Điều 40 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.40.2.c	Vi phạm các quy định về loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu	Hành vi khai thác trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 1.500.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng	5,000,000	15,000,000	Điều 40 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		tiên bảo vệ							
	155.40.2.d	Vi phạm các quy định về loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Hành vi khai thác trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng	15,000,000	30,000,000	Điều 40 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.40.2.d	Vi phạm các quy định về loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Hành vi khai thác trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng	30,000,000	60,000,000	Điều 40 Khoản 2 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.40.2.e	Vi phạm các quy định về loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu	Hành vi khai thác trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đối với tang vật vi phạm là giống cây trồng, nấm, vi sinh vật có giá trị từ 20.000.000 đồng trở lên; tang vật vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng	60,000,000	120,000,000	Điều 40 Khoản 2 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		tiên bảo vệ							
	155.40.3.a	Vi phạm các quy định về loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Hành vi khai thác trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đối với tang vật vi phạm có giá trị dưới 1.000.000 đồng	2,000,000	5,000,000	Điều 40 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.40.3.b	Vi phạm các quy định về loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Hành vi khai thác trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng	5,000,000	10,000,000	Điều 40 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.40.3.c	Vi phạm các quy định về loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu	Hành vi khai thác trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng	10,000,000	15,000,000	Điều 40 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		tiên bảo vệ							
	155.40.3.d	Vi phạm các quy định về loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Hành vi khai thác trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng	15,000,000	30,000,000	Điều 40 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.40.3.d	Vi phạm các quy định về loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Hành vi khai thác trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng	30,000,000	60,000,000	Điều 40 Khoản 3 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.40.3.e	Vi phạm các quy định về loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu	Hành vi khai thác trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng hoặc tang vật vi phạm là gỗ có khối lượng dưới 0,5 m <sup>3</sup>	60,000,000	120,000,000	Điều 40 Khoản 3 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		tiên bảo vệ							
	155.40.4	Vi phạm các quy định về loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Hành vi tàng trữ vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng hoặc khối lượng dưới 1,5 m <sup>3</sup> gỗ	60,000,000	120,000,000	Điều 40 Khoản 4			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.41.1.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ các loài hoang dã trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn, trừ các khu bảo tồn thuộc hệ thống rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển	Hành vi khai thác trái phép loài hoang dã không thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn đối với tang vật vi phạm có giá trị dưới 500.000 đồng	100,000	500,000	Điều 41 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.41.1.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ các loài hoang dã trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn, trừ các khu bảo tồn thuộc hệ thống rừng đặc dụng và	Hành vi khai thác trái phép loài hoang dã không thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 500.000 đồng đến dưới 1.500.000 đồng	1,000,000	3,000,000	Điều 41 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		khu bảo tồn biển							
	155.41.1.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ các loài hoang dã trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn, trừ các khu bảo tồn thuộc hệ thống rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển	Hành vi khai thác trái phép loài hoang dã không thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 1.500.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng	3,000,000	10,000,000	Điều 41 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.41.1.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ các loài hoang dã trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn, trừ các khu bảo tồn thuộc hệ thống rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển	Hành vi khai thác trái phép loài hoang dã không thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng	10,000,000	20,000,000	Điều 41 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.41.1.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ các loài hoang dã trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn, trừ các khu bảo tồn thuộc hệ thống rừng đặc dụng và	Hành vi khai thác trái phép loài hoang dã không thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng	20,000,000	40,000,000	Điều 41 Khoản 1 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		khu bảo tồn biển							
	155.41.1.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ các loài hoang dã trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn, trừ các khu bảo tồn thuộc hệ thống rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển	Hành vi khai thác trái phép loài hoang dã không thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng	40,000,000	80,000,000	Điều 41 Khoản 1 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.41.1.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ các loài hoang dã trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn, trừ các khu bảo tồn thuộc hệ thống rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển	Hành vi khai thác trái phép loài hoang dã không thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng	80,000,000	120,000,000	Điều 41 Khoản 1 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.41.1.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ các loài hoang dã trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn, trừ các khu bảo tồn thuộc hệ thống rừng đặc dụng và	Hành vi khai thác trái phép loài hoang dã không thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng	120,000,000	160,000,000	Điều 41 Khoản 1 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		khu bảo tồn biển							
	155.42.1	Vi phạm các quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Hành vi không báo cáo tình trạng loài thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo quy định	0	0	Điều 42 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.42.2	Vi phạm các quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Hành vi không đăng ký, khai báo nguồn gốc, lập hồ sơ theo dõi các cá thể loài thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ	500,000	1,000,000	Điều 42 Khoản 2			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.42.3.a	Vi phạm các quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Hành vi không duy trì một trong các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận	2,000,000	5,000,000	Điều 42 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.42.3.b	Vi phạm các quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Hành vi không tuân thủ các quy định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành về bảo vệ, nuôi dưỡng, chăm sóc loài thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	2,000,000	5,000,000	Điều 42 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.42.3.c	Vi phạm các quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Hành vi không tuân thủ các quy định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành về lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền	2,000,000	5,000,000	Điều 42 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.42.4.a	Vi phạm các quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Hành vi khai báo không đúng sự thật các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận	5,000,000	10,000,000	Điều 42 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.42.4.b	Vi phạm các quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Hành vi hoạt động không có Giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp	5,000,000	10,000,000	Điều 42 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.43.1	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn không vì mục đích thương mại, trong trường hợp kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng và chưa gây ra thiệt hại	0	0	Điều 43 Khoản 1			

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.43.2	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn vì mục đích thương mại, trong trường hợp kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng và chưa gây ra thiệt hại	5,000,000	10,000,000	Điều 43 Khoản 2			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.43.3.a	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn đối với gây thiệt hại trị giá đến dưới 10.000.000 đồng	20,000,000	40,000,000	Điều 43 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.43.3.b	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn đối với gây thiệt hại trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng	40,000,000	80,000,000	Điều 43 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.43.3.c	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn đối với gây thiệt hại trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng	80,000,000	160,000,000	Điều 43 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.43.3.d	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn đối với gây thiệt hại trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng	160,000,000	240,000,000	Điều 43 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.43.3.đ	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn đối với gây thiệt hại trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng	240,000,000	320,000,000	Điều 43 Khoản 3 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.43.3.e	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn đối với gây thiệt hại trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng	320,000,000	400,000,000	Điều 43 Khoản 3 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.43.3.g	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn đối với gây thiệt hại trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng	400,000,000	480,000,000	Điều 43 Khoản 3 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.43.3.h	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn đối với gây thiệt hại trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 140.000.000 đồng	480,000,000	560,000,000	Điều 43 Khoản 3 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.43.3.i	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn đối với gây thiệt hại trị giá từ 140.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng	560,000,000	640,000,000	Điều 43 Khoản 3 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.43.4.a	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại trong phạm vi khu bảo tồn, trong trường hợp kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng đối với xảy ra ngoài phân khu bảo vệ nghiêm ngặt	50,000,000	100,000,000	Điều 43 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.43.4.b	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại trong phạm vi khu bảo tồn, trong trường hợp kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng đối với xảy ra trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt	100,000,000	200,000,000	Điều 43 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.43.5.a	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy các loài ngoại lai xâm hại trong phạm vi khu bảo tồn, trong trường hợp không kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng Phạt tăng thêm từ 20% đến 30% của mức tiền phạt quy định tại khoản 4 Điều này đối với vi phạm thực hiện ở ngoài phân khu bảo vệ nghiêm ngặt		#####	Điều 43 Khoản 5 Điểm a			
	155.43.5.b	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy các loài ngoại lai xâm hại trong phạm vi khu bảo tồn, trong trường hợp không kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng Phạt tăng thêm từ 40% đến 50% của mức tiền phạt quy định tại khoản 4 Điều này đối với vi phạm thực hiện ở trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt		#####	Điều 43 Khoản 5 Điểm b			
	155.43.6	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu vi sinh vật ngoại lai xâm hại	150,000,000	200,000,000	Điều 43 Khoản 6			

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.43.7.a	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại tang vật vi phạm trị giá dưới 10.000.000 đồng	20,000,000	40,000,000	Điều 43 Khoản 7 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.43.7.b	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại tang vật vi phạm trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng	40,000,000	80,000,000	Điều 43 Khoản 7 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.43.7.c	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại tang vật vi phạm trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng	80,000,000	160,000,000	Điều 43 Khoản 7 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.43.7.d	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại tang vật vi phạm trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng	160,000,000	240,000,000	Điều 43 Khoản 7 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.43.7.đ	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại tang vật vi phạm trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng	240,000,000	320,000,000	Điều 43 Khoản 7 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.43.7.e	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại tang vật vi phạm trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng	320,000,000	400,000,000	Điều 43 Khoản 7 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.43.7.g	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại tang vật vi phạm trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng	400,000,000	480,000,000	Điều 43 Khoản 7 Điểm g			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.43.7.h	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại tang vật vi phạm trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 140.000.000 đồng	480,000,000	560,000,000	Điều 43 Khoản 7 Điểm h			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.43.7.i	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại tang vật vi phạm trị giá từ 140.000.000 đồng đến dưới 160.000.000 đồng	560,000,000	640,000,000	Điều 43 Khoản 7 Điểm i			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.43.7.k	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại tang vật vi phạm trị giá từ 160.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng	640,000,000	720,000,000 0	Điều 43 Khoản 7 Điểm k			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.43.7.l	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại tang vật vi phạm trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng	720,000,000	800,000,000 0	Điều 43 Khoản 7 Điểm l			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.43.7.m	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại tang vật vi phạm trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 220.000.000 đồng	800,000,000	880,000,000 0	Điều 43 Khoản 7 Điểm m			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.43.7.n	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại tang vật vi phạm trị giá từ 220.000.000 đồng đến dưới 230.000.000 đồng	880,000,000	920,000,000	Điều 43 Khoản 7 Điểm n			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.43.7.o	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại tang vật vi phạm trị giá từ 230.000.000 đồng đến dưới 250.000.000 đồng	920,000,000	#####	Điều 43 Khoản 7 Điểm o			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.44.1.a	Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen	Hành vi không thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về hoạt động trao đổi, chuyển giao, cung cấp nguồn gen cho tổ chức, cá nhân khác để sử dụng cho mục đích nghiên cứu phát triển và sản xuất sản phẩm thương mại	0	0	Điều 44 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.44.1.b	Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen	Hành vi không thông báo quá trình nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và lợi ích phát sinh từ quá trình phát triển và sản xuất sản phẩm thương mại theo quy định	0	0	Điều 44 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.44.2.a	Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen	Hành vi không tuân thủ các quy định về kiểm soát việc điều tra, thu thập nguồn gen của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	5,000,000	10,000,000	Điều 44 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.44.2.b	Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen	Hành vi không ký hợp đồng bằng văn bản với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý nguồn gen về việc tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	5,000,000	10,000,000	Điều 44 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.44.2.c	Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen	Hành vi không thực hiện thủ tục xác nhận của cơ quan có thẩm quyền việc tiếp cận nguồn gen đối với hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	5,000,000	10,000,000	Điều 44 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.44.2.d	Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen	Hành vi không tiến hành việc chia sẻ lợi ích thu được với các bên liên quan theo quy định của Giấy phép tiếp cận nguồn gen và Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	5,000,000	10,000,000	Điều 44 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.44.2.đ	Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen	Hành vi không thực hiện việc báo cáo theo quy định của pháp luật với cơ quan có thẩm quyền về kết quả nghiên cứu phát triển, sản xuất sản phẩm thương mại theo thời hạn quy định trong Giấy phép tiếp cận nguồn gen	5,000,000	10,000,000	Điều 44 Khoản 2 Điểm đ			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.44.2.e	Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen	Hành vi sử dụng Giấy phép tiếp cận nguồn gen không đúng nội dung, mục đích	5,000,000	10,000,000	Điều 44 Khoản 2 Điểm e			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.44.3	Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen	Hành vi trao đổi, chuyển giao, cung cấp nguồn gen được giao quản lý cho tổ chức, cá nhân khác không đúng quy định của pháp luật	10,000,000	30,000,000	Điều 44 Khoản 3			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.44.4	Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen	Hành vi tiếp cận nguồn gen khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép	30,000,000	50,000,000	Điều 44 Khoản 4			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.45.1	Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	Hành vi không công khai thông tin về mức độ rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro đối với môi trường và đa dạng sinh học khi nghiên cứu tạo ra, phát triển công nghệ sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen	100,000	500,000	Điều 45 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.45.2	Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật	Hành vi nghiên cứu tạo ra, phân tích thử nghiệm, cách ly sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen tại các nơi không được phép thực hiện	5,000,000	10,000,000	Điều 45 Khoản 2			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		biến đổi gen							
	155.45.3.a	Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	Hành vi cung cấp thông tin sai lệch trong hồ sơ đăng ký cấp phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, hồ sơ cấp Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	10,000,000	20,000,000	Điều 45 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.45.3.b	Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	Hành vi không thực hiện đúng nội dung trong Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen, Giấy chứng nhận an toàn sinh học, Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	10,000,000	20,000,000	Điều 45 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.45.4.a	Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật	Hành vi vi phạm về hoạt động nghiên cứu, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen đối với che giấu thông tin về nguy cơ gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, đa dạng sinh học và sức khỏe con người, vật nuôi trong quá trình nghiên cứu, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	20,000,000	30,000,000	Điều 45 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		biến đổi gen							
	155.45.4.b	Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	Hành vi vi phạm về hoạt động nghiên cứu, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen đối với đưa vào nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mẫu nghiên cứu ngoài khuôn khổ đề tài đã đăng ký; không thuộc Giấy phép và Kế hoạch khảo nghiệm đã được phê duyệt	20,000,000	30,000,000	Điều 45 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.45.5.a	Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	Hành vi vi phạm về hoạt động nghiên cứu, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen đối với không tuân thủ chặt chẽ các quy định về cách ly gây thất thoát sinh vật biến đổi gen ra ngoài môi trường trong quá trình nghiên cứu, khảo nghiệm	30,000,000	50,000,000	Điều 45 Khoản 5 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.45.5.b	Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật	Hành vi vi phạm về hoạt động nghiên cứu, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen đối với không áp dụng các biện pháp khẩn cấp để xử lý, tiêu hủy triệt để sinh vật biến đổi gen khi phát hiện sinh vật biến đổi gen gây ra rủi ro đối với môi trường, đa dạng sinh học, sức khỏe con người và vật nuôi mà không kiểm soát được	30,000,000	50,000,000	Điều 45 Khoản 5 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		biến đổi gen							
	155.45.5.c	Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	Hành vi vi phạm về hoạt động nghiên cứu, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen đối với đề thất thoát sinh vật biến đổi gen ra ngoài môi trường trong quá trình nghiên cứu, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	30,000,000	50,000,000	Điều 45 Khoản 5 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.46.1	Vi phạm các quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen bị xử phạt như sau	Hành vi không công khai thông tin về mức độ rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro đối với môi trường và đa dạng sinh học khi nhập khẩu, mua, bán, phóng thích sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen	100,000	500,000	Điều 46 Khoản 1			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.46.2	Vi phạm các quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen bị xử	Hành vi sản xuất, kinh doanh sinh vật biến đổi gen khi không có Giấy chứng nhận an toàn sinh học theo quy định	30,000,000	50,000,000	Điều 46 Khoản 2			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		phạt như sau							
	155.46.3.a	Vi phạm các quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen bị xử phạt như sau	Hành vi nuôi, trồng, thả có chủ đích vào môi trường sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen chưa được cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học	50,000,000	70,000,000	Điều 46 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.46.3.b	Vi phạm các quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen bị xử phạt như sau	Hành vi nhập khẩu trái phép sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen	50,000,000	70,000,000	Điều 46 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.46.4.a	Vi phạm các quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen bị xử	Hành vi nuôi, trồng, thả có chủ đích vào môi trường sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen chưa được cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học gây ảnh hưởng đến môi trường và đa dạng sinh học	80,000,000	100,000,000	Điều 46 Khoản 4 Điểm a			

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		phạt như sau							
	155.46.4.b	Vi phạm các quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen bị xử phạt như sau	Hành vi nhập khẩu trái phép sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen gây ảnh hưởng đến môi trường và đa dạng sinh học	80,000,000	100,000,000	Điều 46 Khoản 4 Điểm b			

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.47.1.a	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Hành vi gây khó khăn cho công tác điều tra, nghiên cứu, kiểm soát, đánh giá hiện trạng môi trường	5,000,000	10,000,000	Điều 47 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.47.1.b	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Hành vi có lời nói, hành động đe dọa, lăng mạ, xúc phạm danh dự đối với người đang thi hành công vụ	5,000,000	10,000,000	Điều 47 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.47.1.c	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Hành vi từ chối nhận quyết định thanh tra, kiểm tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính	5,000,000	10,000,000	Điều 47 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.47.1.d	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Hành vi không tổ chức đối thoại về môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường hoặc theo đơn thư khiếu nại, tố cáo, khởi kiện của tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 47 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.47.2.a	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Hành vi không thực hiện việc kê khai, khai báo hoặc kê khai, khai báo không trung thực, không đúng thời hạn	10,000,000	20,000,000	Điều 47 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.47.2.b	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Hành vi không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin, tài liệu liên quan đến việc thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của người thi hành công vụ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền	10,000,000	20,000,000	Điều 47 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.47.2.c	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Hành vi không hợp tác hoặc cản trở công tác của đoàn kiểm tra, thanh tra hoặc người được giao nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường	10,000,000	20,000,000	Điều 47 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.47.2.d	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Hành vi không cử đại diện có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tham gia buổi công bố quyết định thanh tra về bảo vệ môi trường hoặc không cử đại diện có thẩm quyền làm việc với đoàn thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường	10,000,000	20,000,000	Điều 47 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.47.3	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Hành vi tự ý tháo gỡ niêm phong tang vật, phương tiện, nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị vi phạm đang bị niêm phong, tạm giữ hoặc tẩu tán tang vật vi phạm, tự ý làm thay đổi hiện trường vi phạm hành chính	20,000,000	50,000,000	Điều 47 Khoản 3			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.47.4.a	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Hành vi trì hoãn, trốn tránh không thi hành quyết định thanh tra, kiểm tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	50,000,000	80,000,000	Điều 47 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	155.47.4.b	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Hành vi không thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung và yêu cầu trong kết luận kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	50,000,000	80,000,000	Điều 47 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	45.9.1.a	Vi phạm các quy định về thực hiện đăng ký môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện nội dung đăng ký môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường với hành vi không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ cam kết hoặc phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải trong đăng ký môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, trừ trường hợp vi phạm quy định về chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại	500,000	1,000,000	Điều 9 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.9.1.b	Vi phạm các quy định về thực hiện đăng ký môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện nội dung đăng ký môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường với hành vi nộp đăng ký môi trường không đúng thời hạn theo quy định; không đăng ký môi trường đủ các nội dung về loại chất thải, khối lượng chất thải phát sinh và phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở; không đăng ký môi trường lại theo quy định	3,000,000	5,000,000	Điều 9 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.9.2.a	Vi phạm các quy định về thực hiện đăng ký môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện nội dung đăng ký môi trường đối với dự án, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh bị xử phạt với hành vi không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ cam kết hoặc phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải trong đăng ký môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, trừ trường hợp vi phạm quy định về chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại	5,000,000	10,000,000	Điều 9 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.9.2.b	Vi phạm các quy định về thực hiện đăng ký môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện nội dung đăng ký môi trường đối với dự án, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh bị xử phạt với hành vi nộp đăng ký môi trường không đúng thời hạn theo quy định; không đăng ký môi trường đủ các nội dung về loại chất thải, khối lượng chất thải phát sinh và phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở; không đăng ký môi trường lại theo quy định	10,000,000	15,000,000	Điều 9 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.9.3.a	Vi phạm các quy định về thực hiện đăng ký môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện nội dung đăng ký môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường bị xử phạt với hành vi không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ cam kết hoặc phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải trong đăng ký môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, trừ trường hợp vi phạm quy định về chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại	15,000,000	20,000,000	Điều 9 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.9.3.b	Vi phạm các quy định về thực hiện đăng ký môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện nội dung đăng ký môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường bị xử phạt với hành vi nộp đăng ký môi trường không đúng thời hạn theo quy định; không đăng ký môi trường đủ các nội dung về loại chất thải, khối lượng chất thải phát sinh và phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở; không đăng ký môi trường lại theo quy định	20,000,000	30,000,000	Điều 9 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.10.1.a	Vi phạm các quy định về đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì xử phạt với hành vi không có văn bản thông báo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định cho cơ quan đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường	10,000,000	15,000,000	Điều 10 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.10.1.b	Vi phạm các quy định về đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì xử phạt với hành vi không công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định	15,000,000	20,000,000	Điều 10 Khoản 1 Điểm b		Buộc công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.10.1.c	Vi phạm các quy định về đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì xử phạt với hành vi không điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	20,000,000	30,000,000	Điều 10 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.10.1.d	Vi phạm các quy định về đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì xử phạt với hành vi thực hiện không đúng, không đầy đủ một trong các nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định, trừ các trường hợp: vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và quy định tại điểm đ, e, g khoản này	30,000,000	40,000,000	Điều 10 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.10.1.đ	Vi phạm các quy định về đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì xử phạt với hành vi không thực hiện nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định, trừ các trường hợp: vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải, trừ trường hợp quy định tại điểm e, g khoản này	40,000,000	50,000,000	Điều 10 Khoản 1 Điểm đ			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.10.1.e	Vi phạm các quy định về đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì xử phạt với hành vi không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trong trường hợp có thay đổi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường	50,000,000	60,000,000	Điều 10 Khoản 1 Điểm e			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.10.1.g	Vi phạm các quy định về đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì xử phạt với hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành hoặc vận hành không thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý chất thải; không xây lắp hoặc xây lắp không đúng công trình xử lý chất thải, công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, kiểm soát ánh sáng, bức xạ nhiệt theo quy định trong giai đoạn thi công, triển khai xây dựng dự án có phát sinh chất thải, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ nhiệt	60,000,000	80,000,000	Điều 10 Khoản 1 Điểm g	Đình chỉ hoạt động thi công, xây dựng có phát sinh chất thải từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm g khoản 1 Điều này	- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra ngoài môi trường; không vận hành hoặc vận hành không thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý chất thải; không xây lắp hoặc xây lắp không đúng công trình xử lý chất thải theo quy định tại điểm g khoản 1; điểm g khoản 2 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								- Buộc phá dỡ công trình, thiết bị được xây lắp trái quy định về bảo vệ môi trường để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm g khoản 1, điểm g khoản 2 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.10.2.a	Vi phạm các quy định về đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường bị xử phạt với hành vi không có văn bản thông báo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định cho cơ quan đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường	15,000,000	20,000,000	Điều 10 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.10.2.b	Vi phạm các quy định về đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường bị xử phạt với hành vi không công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định	20,000,000	30,000,000	Điều 10 Khoản 2 Điểm b		Buộc công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.10.2.c	Vi phạm các quy định về đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường bị xử phạt với hành vi không điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	30,000,000	40,000,000	Điều 10 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.10.2.d	Vi phạm các quy định về đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường bị xử phạt với hành vi thực hiện không đúng, không đầy đủ một trong các nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định, trừ các trường hợp: vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và quy định tại điểm đ, e, g khoản này	40,000,000	50,000,000	Điều 10 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.10.2.đ	Vi phạm các quy định về đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường bị xử phạt với hành vi không thực hiện nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định, trừ các trường hợp: vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải, trừ trường hợp quy định tại điểm e, g khoản này	50,000,000	60,000,000	Điều 10 Khoản 2 Điểm đ			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.10.2.e	Vi phạm các quy định về đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường bị xử phạt với hành vi không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trong trường hợp có thay đổi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường	60,000,000	80,000,000	Điều 10 Khoản 2 Điểm e			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.10.2.g	Vi phạm các quy định về đánh giá tác động môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường bị xử phạt với hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành hoặc vận hành không thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý chất thải; không xây lắp hoặc xây lắp không đúng công trình xử lý chất thải, công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, kiểm soát ánh sáng, bức xạ nhiệt theo quy định trong giai đoạn thi công, triển khai xây dựng dự án có phát sinh chất thải, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ nhiệt	80,000,000	100,000,000	Điều 10 Khoản 2 Điểm g	Đình chỉ hoạt động thi công, xây dựng có phát sinh chất thải từ 03 tháng đến 06 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm g khoản 2 Điều này	- Buộc phá dỡ công trình, thiết bị được xây lắp trái quy định về bảo vệ môi trường để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm g khoản 1, điểm g khoản 2 Điều này - Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra ngoài môi trường; không vận hành hoặc vận hành không thường xuyên	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý chất thải; không xây lắp hoặc xây lắp không đúng công trình xử lý chất thải theo quy định tại điểm g khoản 1; điểm g khoản 2 Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.11.1.a	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi không báo cáo cơ quan cấp giấy phép để được xem xét, giải quyết trong trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp theo quy định; nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường không đúng thời hạn quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 11 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.11.1.b	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi không công khai giấy phép môi trường theo quy định	10,000,000	15,000,000	Điều 11 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.11.1.c	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ một trong các nội dung giấy phép môi trường, trừ các trường hợp: vi phạm quy định về quan trắc môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và trường hợp quy định tại các điểm a, b, đ, e và g khoản này	15,000,000	20,000,000	Điều 11 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.11.1.d	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi không rà soát công trình, thiết bị xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm hoặc không cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải theo quy định trong trường hợp báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm hoặc trong trường hợp có vi phạm về hành vi xả nước thải, bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường	20,000,000	25,000,000	Điều 11 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.11.1.đ	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi cung cấp không chính xác, không trung thực thông tin về kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào vận hành thử nghiệm theo quy định; không thực hiện việc cấp đổi, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường theo quy định; không thực hiện nội dung của giấy phép môi trường theo quy định, trừ các trường hợp: vi phạm quy định về quan trắc môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và trường hợp quy định tại điểm a, b, c, e và g khoản này	25,000,000	30,000,000	Điều 11 Khoản 1 Điểm đ			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.11.1.e	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi không có giấy phép môi trường được cấp lại theo quy định	30,000,000	35,000,000	Điều 11 Khoản 1 Điểm e			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.11.1.g	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi không vận hành hoặc không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý chất thải; xây lắp công trình xử lý chất thải không đúng theo giấy phép môi trường	35,000,000	40,000,000	Điều 11 Khoản 1 Điểm g		Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm theo quy định tại điểm g, h khoản 1, điểm g, h khoản 2 và điểm g, h khoản 3 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.11.1.h	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không xây lắp công trình bảo vệ môi trường theo quy định	40,000,000	50,000,000	Điều 11 Khoản 1 Điểm h	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm h khoản 1, điểm h khoản 2 và điểm h khoản 3 Điều này	- Buộc phá dỡ công trình, thiết bị được xây lắp trái quy định về bảo vệ môi trường để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm h khoản 1, điểm h khoản 2 và điểm h khoản 3 Điều này - Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm theo quy định tại điểm g, h khoản 1, điểm g, h khoản 2 và điểm g, h khoản 3 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.11.2.a	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi không báo cáo cơ quan cấp giấy phép để được xem xét, giải quyết trong trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp theo quy định; nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường không đúng thời hạn quy định	10,000,000	15,000,000	Điều 11 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.11.2.b	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi không công khai giấy phép môi trường theo quy định	15,000,000	20,000,000	Điều 11 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.11.2.c	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ một trong các nội dung của giấy phép môi trường theo quy định, trừ các trường hợp: vi phạm quy định về quan trắc môi trường, phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và trường hợp quy định tại các điểm a, b, đ, e và g khoản này	20,000,000	30,000,000	Điều 11 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.11.2.d	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi không rà soát công trình, thiết bị xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm hoặc không cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải theo quy định trong trường hợp báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm hoặc trong trường hợp có vi phạm về hành vi xả nước thải, bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường	80,000,000	100,000,000	Điều 11 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.11.2.đ	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi cung cấp không chính xác, không trung thực thông tin về kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào vận hành thử nghiệm theo quy định; không thực hiện việc cấp đổi, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường theo quy định; không thực hiện nội dung của giấy phép môi trường theo quy định, trừ các trường hợp: vi phạm quy định về quan trắc môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và trường hợp quy định tại điểm a, b, c, e và g khoản này	100,000,000	150,000,000	Điều 11 Khoản 2 Điểm đ			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.11.2.e	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi không có giấy phép môi trường được cấp lại theo quy định	150,000,000	170,000,000	Điều 11 Khoản 2 Điểm e			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.11.2.g	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi không vận hành hoặc vận hành không thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý chất thải; xây lắp công trình xử lý chất thải không đúng theo giấy phép môi trường	170,000,000	200,000,000	Điều 11 Khoản 2 Điểm g		Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm theo quy định tại điểm g, h khoản 1, điểm g, h khoản 2 và điểm g, h khoản 3 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.11.2.h	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không xây lắp công trình bảo vệ môi trường theo quy định	400,000,000	500,000,000	Điều 11 Khoản 2 Điểm h	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm h khoản 1, điểm h khoản 2 và điểm h khoản 3 Điều này	- Buộc phá dỡ công trình, thiết bị được xây lắp trái quy định về bảo vệ môi trường để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm h khoản 1, điểm h khoản 2 và điểm h khoản 3 Điều này - Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm theo quy định tại điểm g, h khoản 1, điểm g, h khoản 2 và điểm g, h khoản 3 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.11.3.a	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi không báo cáo cơ quan cấp giấy phép để được xem xét, giải quyết trong trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp theo quy định; nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường không đúng thời hạn quy định	15,000,000	20,000,000	Điều 11 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.11.3.b	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi không công khai giấy phép môi trường theo quy định	20,000,000	30,000,000	Điều 11 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.11.3.c	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi cung cấp không chính xác, không trung thực thông tin về chất thải trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định; thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ một trong các nội dung của giấy phép môi trường theo quy định, trừ các trường hợp: vi phạm quy định về quan trắc môi trường, phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và trường hợp quy định tại các điểm a, b, đ, e và g khoản này	30,000,000	40,000,000	Điều 11 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.11.3.d	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi không rà soát công trình, thiết bị xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm hoặc không cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải theo quy định trong trường hợp báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm hoặc trong trường hợp có vi phạm về hành vi xả nước thải, bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường	100,000,000	150,000,000	Điều 11 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.11.3.đ	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối trọng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi cung cấp không chính xác, không trung thực thông tin về kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đi vào vận hành thử nghiệm theo quy định; không thực hiện việc cấp đổi, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường theo quy định; không thực hiện nội dung của giấy phép môi trường theo quy định, trừ các trường hợp: vi phạm quy định về quan trắc môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và trường hợp quy định tại điểm a, b, c, e và g khoản này	150,000,000	200,000,000	Điều 11 Khoản 3 Điểm đ			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.11.3.e	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi không có giấy phép môi trường được cấp lại theo quy định	200,000,000	220,000,000	Điều 11 Khoản 3 Điểm e			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.11.3.g	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi không vận hành hoặc vận hành không thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình xử lý chất thải; xây lắp công trình xử lý chất thải không đúng theo giấy phép môi trường	220,000,000	250,000,000	Điều 11 Khoản 3 Điểm g		Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm theo quy định tại điểm g, h khoản 1, điểm g, h khoản 2 và điểm g, h khoản 3 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.11.3.h	Vi phạm quy định về giấy phép môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thực hiện giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại các Điều 15, 29, 30, 31, 35 và 38 của Nghị định này bị xử phạt với hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không xây lắp công trình bảo vệ môi trường theo quy định	800,000,000	#####	Điều 11 Khoản 3 Điểm h	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm h khoản 1, điểm h khoản 2 và điểm h khoản 3 Điều này	- Buộc phá dỡ công trình, thiết bị được xây lắp trái quy định về bảo vệ môi trường để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm h khoản 1, điểm h khoản 2 và điểm h khoản 3 Điều này - Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm theo quy định tại điểm g, h khoản 1, điểm g, h khoản 2 và điểm g, h khoản 3 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.12.1.a	Vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư	Hành vi vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện bị xử phạt với hành vi không thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; không có sổ nhật ký vận hành hoặc không ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định; không phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án để được kiểm tra, giám sát trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định	10,000,000	15,000,000	Điều 12 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ -CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.12.1.b	Vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư	Hành vi vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện bị xử phạt với hành vi không dừng hoạt động, không giảm công suất của dự án đầu tư hoặc không rà soát các công trình, thiết bị xử lý chất thải, quy trình vận hành hệ thống xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm hoặc không cải tạo, nâng cấp, xây dựng bổ sung các công trình xử lý chất thải để đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định trong trường hợp chất thải xả ra ngoài môi trường không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	15,000,000	20,000,000	Điều 12 Khoản 1 Điểm b	Đình chỉ hoạt động vận hành có liên quan đến công trình vận hành thử nghiệm của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, đ khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này	Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại điểm b, đ khoản 1, điểm b, đ khoản 2 và điểm b, đ khoản 3 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.12.1.c	Vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư	Hành vi vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện bị xử phạt với hành vi không lập, không gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đối với dự án đầu tư, cơ sở đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định	25,000,000	30,000,000	Điều 12 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.12.1.d	Vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư	Hành vi vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện bị xử phạt với hành vi không vận hành thử nghiệm hoặc không vận hành thử nghiệm lại các công trình xử lý chất thải theo quy định; vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải quá thời gian theo quy định mà không có văn bản thông báo gia hạn quá trình vận hành thử nghiệm; không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ chương trình quan trắc chất thải (về thông số, vị trí, tần suất giám sát) hoặc phối hợp với tổ chức không đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả công trình xử lý chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định; không theo dõi, giám sát kết quả quan trắc nước thải, bụi, khí thải tự động, liên tục hoặc không kết nối, truyền số liệu về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án trong trường hợp thuộc đối tượng quan trắc nước thải, bụi, khí thải tự động	30,000,000	40,000,000	Điều 12 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.12.1.đ	Vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư	Hành vi vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện bị xử phạt với hành vi không dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải hoặc không báo cáo kịp thời tới cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường	40,000,000	50,000,000	Điều 12 Khoản 1 Điểm đ	Đình chỉ hoạt động vận hành có liên quan đến công trình vận hành thử nghiệm của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, đ khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này	Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại điểm b, đ khoản 1, điểm b, đ khoản 2 và điểm b, đ khoản 3 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.12.2.a	Vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư	Hành vi vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh bị xử phạt với hành vi không thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; không có sổ nhật ký vận hành hoặc không ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định; không phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án để được kiểm tra, giám sát trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định	15,000,000	20,000,000	Điều 12 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.12.2.b	Vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư	Hành vi vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh bị xử phạt với hành vi không dừng hoạt động, không giảm công suất của dự án đầu tư hoặc không rà soát các công trình, thiết bị xử lý chất thải, quy trình vận hành hệ thống xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm hoặc không cải tạo, nâng cấp, xây dựng bổ sung các công trình xử lý chất thải để đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định trong trường hợp chất thải xả ra ngoài môi trường không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	20,000,000	30,000,000	Điều 12 Khoản 2 Điểm b	Đình chỉ hoạt động vận hành cố liên quan đến công trình vận hành thử nghiệm của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, đ khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này	Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại điểm b, đ khoản 1, điểm b, đ khoản 2 và điểm b, đ khoản 3 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.12.2.c	Vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư	Hành vi vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh bị xử phạt với hành vi không lập, không gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đối với dự án đầu tư, cơ sở đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định	40,000,000	60,000,000	Điều 12 Khoản 2 Điểm c		Buộc di dời dự án đầu tư, cơ sở đến địa điểm phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các trường hợp vi phạm không có giấy phép môi trường được cấp theo quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều này mà địa điểm đang thực hiện dự án đầu tư, cơ sở không phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								trường được phê duyệt theo quy định	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.12.2.d	Vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư	Hành vi vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh bị xử phạt với hành vi không vận hành thử nghiệm hoặc không vận hành thử nghiệm lại các công trình xử lý chất thải theo quy định; vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải quá thời gian theo quy định mà không có văn bản thông báo gia hạn quá trình vận hành thử nghiệm; không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ chương trình quan trắc chất thải (về thông số, vị trí, tần suất giám sát) hoặc phối hợp với tổ chức không đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả công trình xử lý chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định; không theo dõi, giám sát kết quả quan trắc nước thải, bụi, khí thải tự động, liên tục hoặc không kết nối, truyền số liệu về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án trong trường hợp thuộc đối tượng quan trắc nước thải, bụi, khí thải tự động	60,000,000	80,000,000	Điều 12 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.12.2.đ	Vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư	Hành vi vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh bị xử phạt với hành vi không dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải hoặc không báo cáo kịp thời tới cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường	80,000,000	100,000,000	Điều 12 Khoản 2 Điểm đ	Đình chỉ hoạt động vận hành có liên quan đến công trình vận hành thử nghiệm của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2 và điểm đ khoản 3 Điều này	Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại điểm b, đ khoản 1, điểm b, đ khoản 2 và điểm b, đ khoản 3 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.12.3.a	Vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư	Hành vi vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì bị xử phạt với hành vi không thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở cho cơ quan nhà. nước có thẩm quyền theo quy định; không có sổ nhật ký vận hành hoặc không ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định; không phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án để được kiểm tra, giám sát trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định	20,000,000	30,000,000	Điều 12 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.12.3.b	Vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư	Hành vi vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì bị xử phạt với hành vi không dừng hoạt động, không giảm công suất của dự án đầu tư, cơ sở hoặc không rà soát các công trình, thiết bị xử lý chất thải, quy trình vận hành hệ thống xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm hoặc không cải tạo, nâng cấp, xây dựng bổ sung các công trình xử lý chất thải để đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định trong trường hợp chất thải xả ra ngoài môi trường không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	30,000,000	40,000,000	Điều 12 Khoản 3 Điểm b	Đình chỉ hoạt động vận hành có liên quan đến công trình vận hành thử nghiệm của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, đ khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này	Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại điểm b, đ khoản 1, điểm b, đ khoản 2 và điểm b, đ khoản 3 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.12.3.c	Vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư	Hành vi vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì bị xử phạt với hành vi không lập, không gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đối với dự án đầu tư đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định	60,000,000	80,000,000	Điều 12 Khoản 3 Điểm c		Buộc di dời dự án đầu tư, cơ sở đến địa điểm phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các trường hợp vi phạm không có giấy phép môi trường được cấp theo quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều này mà địa điểm đang thực hiện dự án đầu tư, cơ sở không phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								trường được phê duyệt theo quy định	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.12.3.d	Vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư	Hành vi vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì bị xử phạt với hành vi không vận hành thử nghiệm hoặc không vận hành thử nghiệm lại các công trình xử lý chất thải theo quy định; vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải quá thời gian theo quy định mà không có văn bản thông báo gia hạn quá trình vận hành thử nghiệm; không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ chương trình quan trắc chất thải (về thông số, vị trí, tần suất giám sát) hoặc phối hợp với tổ chức không đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả công trình xử lý chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định; không theo dõi, giám sát kết quả quan trắc nước thải, bụi, khí thải tự động, liên tục hoặc không kết nối, truyền số liệu về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án trong trường hợp thuộc đối tượng quan trắc nước thải, bụi, khí thải tự động	80,000,000	100,000,000	Điều 12 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.12.3.đ	Vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư	Hành vi vi phạm quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà đối tượng tương đương thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì bị xử phạt với hành vi không dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải hoặc không báo cáo kịp thời tới cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường	100,000,000	120,000,000	Điều 12 Khoản 3 Điểm đ	Đình chỉ hoạt động vận hành có liên quan đến công trình vận hành thử nghiệm của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2 và điểm đ khoản 3 Điều này	Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại điểm b, đ khoản 1, điểm b, đ khoản 2 và điểm b, đ khoản 3 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.13.1.a	Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong trường hợp không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường đối với Dự án đầu tư, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, khi triển khai xây dựng hoặc vận hành với hành vi không có công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, kiểm soát ánh sáng, bức xạ nhiệt theo quy định; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành hoặc không vận hành thường xuyên đối với công trình bảo vệ môi trường theo quy định	50,000,000	100,000,000	Điều 13 Khoản 1 Điểm a		Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện một trong các hành vi: xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra ngoài môi trường; không vận hành thường xuyên đối với công trình xử lý chất thải theo quy định; không có công trình xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại điểm a, b khoản 1; điểm a, b khoản 2 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.13.1.b	Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong trường hợp không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường đối với Dự án đầu tư, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, khi triển khai xây dựng hoặc vận hành với hành vi không có công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định	120,000,000	150,000,000	Điều 13 Khoản 1 Điểm b	Đình chỉ hoạt động triển khai thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án đầu tư, cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này	Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện một trong các hành vi: xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra ngoài môi trường; không vận hành thường xuyên đối với công trình xử lý chất thải theo quy định; không có công trình xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại điểm a, b khoản 1; điểm a, b khoản 2 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.13.1.c	Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong trường hợp không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường đối với Dự án đầu tư, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, khi triển khai xây dựng hoặc vận hành với hành vi không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định	150,000,000	200,000,000	Điều 13 Khoản 1 Điểm c	Đình chỉ hoạt động triển khai thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án đầu tư, cơ sở mà không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm các quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều này	Buộc di dời dự án, cơ sở đến địa điểm phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều này mà địa điểm đang thực hiện dự án đầu tư, cơ sở không phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được phê duyệt theo quy định	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.13.2.a	Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong trường hợp không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường đối với Dự án đầu tư, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường, khi triển khai xây dựng hoặc vận hành với hành vi không có công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, kiểm soát ánh sáng, bức xạ nhiệt theo quy định; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành hoặc không vận hành thường xuyên đối với công trình bảo vệ môi trường theo quy định	100,000,000	150,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm a		Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện một trong các hành vi: xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra ngoài môi trường; không vận hành thường xuyên đối với công trình xử lý chất thải theo quy định; không có công trình xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại điểm a, b khoản 1; điểm a, b khoản 2 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.13.2.b	Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong trường hợp không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường đối với Dự án đầu tư, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường, khi triển khai xây dựng hoặc vận hành với hành vi không có công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định	150,000,000	200,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm b	Đình chỉ hoạt động triển khai thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án đầu tư, cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này	Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện một trong các hành vi: xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra ngoài môi trường; không vận hành thường xuyên đối với công trình xử lý chất thải theo quy định; không có công trình xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại điểm a, b khoản 1; điểm a, b khoản 2 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.13.2.c	Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong trường hợp không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường đối với Dự án đầu tư, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường, khi triển khai xây dựng hoặc vận hành với hành vi không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định	200,000,000	250,000,000	Điều 13 Khoản 2 Điểm c	Đình chỉ hoạt động triển khai thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án đầu tư, cơ sở mà không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm các quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều này	Buộc di dời dự án, cơ sở đến địa điểm phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều này mà địa điểm đang thực hiện dự án đầu tư, cơ sở không phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được phê duyệt theo quy định	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.14.1.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định, khi triển khai xây dựng mới hoặc vận hành chính thức với dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường có hành vi không thu gom, quản lý, xử lý nước thải, bụi, khí thải; không kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ nhiệt theo quy định	500,000,000	#####	Điều 14 Khoản 1 Điểm a		Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại điểm a, c, đ khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.14.1.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định, khi triển khai xây dựng mới hoặc vận hành chính thức với dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường có hành vi không đăng ký môi trường theo quy định	3,000,000,00 0	#####	Điều 14 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ -CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.14.1.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định, khi triển khai xây dựng mới hoặc vận hành chính thức với dự án đầu tư, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hành vi không thu gom, quản lý, xử lý nước thải, bụi, khí thải; không kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ nhiệt theo quy định	5,000,000,00 0	#####	Điều 14 Khoản 1 Điểm c		Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại điểm a, c, đ khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.14.1.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định, khi triển khai xây dựng mới hoặc vận hành chính thức với hành vi không đăng ký môi trường theo quy định đối với dự án đầu tư, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh	10,000,000,000	#####	Điều 14 Khoản 1 Điểm d	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm các quy định tại điểm d và e khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.14.1.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định, khi triển khai xây dựng mới hoặc vận hành chính thức với hành vi không thu gom, quản lý, xử lý chất thải theo quy định trừ trường hợp vi phạm quy định về chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại đối với dự án đầu tư, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường	15,000,000,000	#####	Điều 14 Khoản 1 Điểm đ		Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại điểm a, c, đ khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.14.1.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định, khi triển khai xây dựng mới hoặc vận hành chính thức với hành vi không đăng ký môi trường theo quy định đối với dự án đầu tư, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường	20,000,000,000	#####	Điều 14 Khoản 1 Điểm e	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm các quy định tại điểm d và e khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.14.2.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp huyện, khi triển khai xây	20,000,000	25,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm a		Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	dựng hoặc vận hành chính thức bị xử phạt với hành vi không rà soát công trình, thiết bị xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm hoặc không cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải theo quy định trong trường hợp báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm hoặc có vi phạm về hành vi xả nước thải, bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; không thực hiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra					báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại điểm a, c, đ khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.14.2.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp huyện, khi triển khai xây dựng hoặc vận hành chính thức bị xử phạt với hành vi không có công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung theo quy định	25,000,000	30,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.14.2.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp huyện, khi triển khai xây dựng hoặc vận hành chính thức bị xử phạt với hành vi không có giấy phép môi trường theo quy định	30,000,000	35,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm c	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải mà không có giấy phép môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.14.2.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp huyện, khi triển khai xây dựng hoặc vận hành chính thức bị xử phạt với hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không vận hành hoặc không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường	35,000,000	40,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm d		Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện một trong các hành vi quy định tại điểm d, đ khoản 2; điểm d, đ khoản 3 và điểm d, đ khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.14.2.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp huyện, khi triển khai xây dựng hoặc vận hành chính thức bị xử phạt với hành vi không có công trình xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không xử lý ra môi trường	40,000,000	50,000,000	Điều 14 Khoản 2 Điểm đ	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm các quy định tại điểm d và e khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều này	- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện một trong các hành vi quy định tại điểm d, đ khoản 2; điểm d, đ khoản 3 và điểm d, đ khoản 4 Điều này - Buộc phá dỡ công trình, thiết bị được xây lắp trái quy định về bảo vệ môi trường để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2, điểm đ khoản 3 và điểm đ khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.14.3.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, khi triển khai xây dựng hoặc vận hành chính thức bị xử phạt với hành vi không rà soát công trình, thiết bị xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm hoặc không cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải theo quy định trong trường hợp báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm hoặc có vi phạm về hành vi xả nước thải, bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; không thực hiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra	30,000,000	40,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm a		Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại điểm a, c, đ khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.14.3.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, khi triển khai xây dựng hoặc vận hành chính thức bị xử phạt với hành vi không có công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung theo quy định	50,000,000	100,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.14.3.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, khi triển khai xây dựng hoặc vận hành chính thức bị xử phạt với hành vi không có giấy phép môi trường theo quy định	150,000,000	170,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm c	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải mà không có giấy phép môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.14.3.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, khi triển khai xây dựng hoặc vận hành chính thức bị xử phạt với hành vi không vận hành hoặc không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường	170,000,000	200,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm d		Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện một trong các hành vi quy định tại điểm d, đ khoản 2; điểm d, đ khoản 3 và điểm d, đ khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.14.3.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, khi triển khai xây dựng hoặc vận hành chính thức bị xử phạt với hành vi không có công trình xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không xử lý ra môi trường	400,000,000	500,000,000	Điều 14 Khoản 3 Điểm đ	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm các quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này	- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện một trong các hành vi quy định tại điểm đ, đ khoản 2; điểm đ, đ khoản 3 và điểm đ, đ khoản 4 Điều này - Buộc phá dỡ công trình, thiết bị được xây lắp trái quy định về bảo vệ môi trường để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2, điểm đ khoản 3 và điểm đ khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.14.4.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường, khi triển khai xây dựng hoặc vận hành chính thức bị xử phạt với hành vi không rà soát công trình, thiết bị xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm hoặc không cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải theo quy định trong trường hợp báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm hoặc có vi phạm về hành vi xả nước thải, bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; không thực hiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra	40,000,000	50,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm a		Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại điểm a, c, đ khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.14.4.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường, khi triển khai xây dựng hoặc vận hành chính thức bị xử phạt với hành vi không có công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung theo quy định	100,000,000	150,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.14.4.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường, khi triển khai xây dựng hoặc vận hành chính thức bị xử phạt với hành vi không có giấy phép môi trường theo quy định	200,000,000	220,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm c	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải mà không có giấy phép môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều này	Buộc di dời dự án đầu tư, cơ sở đến địa điểm phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các trường hợp vi phạm không có giấy phép môi trường được cấp theo quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều này mà địa điểm đang thực hiện dự án đầu tư, cơ sở không phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								trường được phê duyệt theo quy định	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.14.4.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường, khi triển khai xây dựng hoặc vận hành chính thức bị xử phạt với hành vi không vận hành hoặc không vận hành thường xuyên hoặc vận hành không đúng quy trình đối với công trình bảo vệ môi trường	220,000,000	250,000,000	Điều 14 Khoản 4 Điểm d		Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện một trong các hành vi quy định tại điểm d, đ khoản 2; điểm d, đ khoản 3 và điểm d, đ khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.14.4.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường, khi triển khai xây dựng hoặc vận hành chính thức bị xử phạt với hành vi không có công trình xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không xử lý ra môi trường	800,000,000	#####	Điều 14 Khoản 4 Điểm đ	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm các quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này	- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện một trong các hành vi quy định tại điểm đ, đ khoản 2; điểm đ, đ khoản 3 và điểm đ, đ khoản 4 Điều này - Buộc phá dỡ công trình, thiết bị được xây lắp trái quy định về bảo vệ môi trường để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2, điểm đ khoản 3 và điểm đ khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.15.1	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với cá nhân, tổ chức có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong làng nghề vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường bị xử phạt như đối với cá nhân, tổ chức hoạt động bên ngoài các làng nghề			Điều 15 Khoản 1			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.15.2	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường với hành vi không có công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải	1,500,000	2,000,000	Điều 15 Khoản 2			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.15.3.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp đối với hành vi không bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.15.3.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp đối với hành vi không ban hành quy chế bảo vệ môi trường cụm công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; không kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân; không phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường, kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong cụm công nghiệp theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.15.3.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp đối với hành vi không bố trí diện tích cây xanh bảo đảm tỷ lệ theo quy định; không bố trí công tơ điện độc lập tại nhà máy xử lý nước thải tập trung; không bố trí hố ga lắng cặn, tách váng đầu của nước mưa trước khi xả vào môi trường tiếp nhận; ghi chép nhật ký vận hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đầy đủ một trong các nội dung: lun lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có), lượng điện tiêu thụ, loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; không lưu giữ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định	30,000,000	50,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.15.3.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp đối với hành vi không có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung	50,000,000	60,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.15.3.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp đối với hành vi không hoàn thành việc xây lắp, lắp đặt hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cụm công nghiệp đang hoạt động đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; không nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải theo quy định; không có hệ thống thu gom, thoát nước mưa theo phân kỳ đầu tư của cụm công nghiệp đang hoạt động theo quy định; không có hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo quy định; tiếp nhận thêm hoặc nâng công suất dự án đầu tư có phát sinh nước thải trong cụm công nghiệp khi chưa có hệ thống thu gom, thoát và xử lý nước thải tập trung theo quy định	60,000,000	100,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm đ			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.15.3.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp,	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp đối với hành vi không thu gom, đấu nối triệt để nước thải của các cơ sở trong cụm công nghiệp vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quy định (trừ các trường hợp được phép miễn trừ đấu nối nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường ngoài phạm vi quản lý của cụm công nghiệp); xây dựng hệ thống thoát nước thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định	100,000,000	150,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm e			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		làng nghề							
	45.15.3.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp đối với hành vi xây lắp, lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tập trung không đúng quy định hoặc không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định; không hoàn thành việc xây lắp, lắp đặt hệ thống thu gom, thoát và xử lý nước thải của cụm công nghiệp đang hoạt động theo quy định; không vận hành hoặc vận hành không đúng hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp theo quy định	150,000,000	200,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm g			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.15.3.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp đối với hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không có hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định	400,000,000	500,000,000	Điều 15 Khoản 3 Điểm h		- Buộc phá dỡ công trình, thiết bị được xây lắp trái quy định về bảo vệ môi trường để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm h khoản 3 và điểm i khoản 4 Điều này - Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không xây lắp công trình bảo vệ môi trường theo quy định quy định tại điểm	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								h khoản 3 và điểm i khoản 4 Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.15.4.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đối với hành vi không bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường theo quy định; không ban hành quy chế bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; không phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường, kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.15.4.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đối với hành vi không kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân; không bố trí diện tích cây xanh bảo đảm tỷ lệ theo quy định; không bố trí khu vực chức năng, các loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ theo quy định; không bố trí hồ ga lắng cặn, tách váng dầu của nước mưa trước khi xả vào môi trường tiếp nhận; ghi chép nhật ký vận hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đầy đủ một trong các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có), lượng điện tiêu thụ, loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; không lưu giữ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định	30,000,000	50,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.15.4.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đối với hành vi không có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung	50,000,000	60,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		công nghiệp, làng nghề							
	45.15.4.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đối với hành vi không bố trí công tơ điện, độc lập tại nhà máy xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung	60,000,000	80,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.15.4.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đối với hành vi không thu gom, đấu nối hoặc đấu nối không triệt để nước mưa của các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa theo quy định; không có hệ thống thu gom, thoát nước mưa theo phân kỳ đầu tư của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động theo quy định; không nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, thoát nước mưa và hệ thống thu gom thoát nước thải theo quy định; hệ thống thu gom, thoát nước thải sau xử lý không đảm bảo yêu cầu theo quy định; không kiểm soát dẫn đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung	80,000,000	100,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm đ			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.15.4.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đối với hành vi không có hệ thống thu gom nước thải theo phân kỳ đầu tư của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động theo quy định; không có hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo quy định; không thực hiện thu gom, đấu nối hoặc đấu nối không triệt để nước thải của các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung theo quy định	100,000,000	150,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm e			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		ngành, làng nghề							
	45.15.4.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đối với hành vi tiếp nhận thêm dự án mới không thuộc danh mục ngành nghề được phép thu hút đầu tư theo quy định; tiếp nhận dự án mới hoặc nâng công suất dự án đang hoạt động có phát sinh nước thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung khi không có hạ tầng bảo vệ môi trường hoặc hạ tầng bảo vệ môi trường không đáp ứng theo quy định hoặc không phù hợp với khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định	150,000,000	180,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm g			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.15.4.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đối với hành vi xây lắp hệ thống xử lý nước thải tập trung không đúng quy định hoặc không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định	200,000,000	250,000,000	Điều 15 Khoản 4 Điểm h			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.15.4.i	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đối với hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không có hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định	800,000,000	#####	Điều 15 Khoản 4 Điểm i		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phá dỡ công trình, thiết bị được xây lắp trái quy định về bảo vệ môi trường để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm h khoản 3 và điểm i khoản 4 Điều này</li> <li>- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả chất thải không qua xử lý ra môi trường; không xây lắp công trình bảo vệ môi trường theo quy định quy định tại điểm</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								h khoản 3 và điểm i khoản 4 Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.15.5.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường của chủ đầu tư các cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đối với hành vi không bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường đối với trường hợp phải có theo quy định; không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định bảo vệ môi trường của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm c, d khoản này	10,000,000	20,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.15.5.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường của chủ đầu tư các cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đối với hành vi không có hệ thống quản lý môi trường theo quy định	20,000,000	25,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.15.5.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường của chủ đầu tư các cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đối với hành vi không xử lý sơ bộ nước thải phát sinh theo điều kiện trong văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và giấy phép môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp trước khi đấu nối với hệ thống thu gom để tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định	25,000,000	30,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.15.5.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường của chủ đầu tư các cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đối với hành vi không đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và giấy phép môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, trừ trường hợp cơ sở đã có biện pháp, công trình xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và đã được miễn trừ đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định	30,000,000	40,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.15.5.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường của chủ đầu tư các cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đối với hành vi không chắt dút xả thải, điều chỉnh, thực hiện đầu nối, xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước thải theo quy định đối với cơ sở đang xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa	40,000,000	50,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm đ			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.15.5.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường của chủ đầu tư các cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đối với hành vi xả trái phép nước thải vào hệ thống thoát nước mưa của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	150,000,000	200,000,000	Điều 15 Khoản 5 Điểm e			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.15.6	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề	Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường của chủ đầu tư các cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đối với hành vi cố tình xây lắp, lắp đặt đường ống, điểm xả nước thải ra ngoài môi trường không có biển báo, ký hiệu rõ ràng, ở vị trí không thể thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát, giám sát theo quy định; pha loãng nước thải, khí thải sau xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường nhằm đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải; không di dời cơ sở để bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; không hạn chế, tạm dừng hoặc điều chỉnh thời gian hoạt động của cơ sở sản xuất có lưu lượng xả bụi, khí thải lưu lượng lớn ra môi trường và thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo chỉ đạo thực hiện các biện pháp khẩn cấp của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng	200,000,000	250,000,000	Điều 15 Khoản 6		Buộc phải phá dỡ công trình, thiết bị để pha loãng chất thải và phải xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.16.1.a	Vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, bụi, khí thải công nghiệp với hành vi lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, bụi, khí thải công nghiệp không đúng thời hạn theo quy định	50,000,000	60,000,000	Điều 16 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.16.1.b	Vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, bụi, khí thải công nghiệp với hành vi sử dụng thiết bị quan trắc tự động, liên tục không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đối với hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải, bụi, khí thải công nghiệp theo quy định; không vận hành, vận hành không đúng, không đầy đủ quy trình theo yêu cầu về quản lý, vận hành hệ thống đối với hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục; không lắp đặt camera theo dõi hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải, bụi, khí thải công nghiệp theo quy định; không lắp đặt thiết bị lấy mẫu tự động đối với nước thải tại hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải; không lưu giữ số liệu quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp theo quy định hoặc không kết nối, truyền số liệu quan trắc về cơ quan có thẩm quyền theo quy định	80,000,000	100,000,000	Điều 16 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.16.1.c	Vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, bụi, khí thải công nghiệp với hành vi lắp đặt thiếu một trong các thông số quan trắc tự động, liên tục của hệ thống quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; không đảm bảo tính bảo mật, toàn vẹn của dữ liệu quan trắc tự động, liên tục; can thiệp, làm thay đổi kết quả quan trắc tự động, liên tục trước khi truyền dữ liệu về cơ quan tiếp nhận theo quy định	100,000,000	150,000,000	Điều 16 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.16.1.d	Vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, bụi, khí thải công nghiệp với hành vi không có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc không có hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc không khắc phục sự cố hệ thống quan trắc tự động, liên tục theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	150,000,000	200,000,000	Điều 16 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.16.1.đ	Vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường	Hành vi vi phạm quy định về thực hiện quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, bụi, khí thải công nghiệp với hành vi không kiểm định, hiệu chuẩn hệ thống quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường			Điều 16 Khoản 1 Điểm đ			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.16.2.a	Vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường	Hành vi vi phạm về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ, quan trắc, giám sát môi trường khác đối với hành vi thực hiện không đúng, không đầy đủ nội dung về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ (về thông số, vị trí, tần suất giám sát) theo nội dung giấy phép môi trường	30,000,000	40,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm a		Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do hành vi hành chính không thực hiện chương trình quan trắc chất thải trong quá trình vận hành dự án đầu tư quy định tại khoản 2, khoản 3,	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								khoản 4 Điều này	
	45.16.2.b	Vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường	Hành vi vi phạm về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ, quan trắc, giám sát môi trường khác đối với hành vi không thực hiện nội dung về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ trong trường hợp phải thực hiện theo quy định	40,000,000	50,000,000	Điều 16 Khoản 2 Điểm b		Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do hành vi hành chính không thực hiện chương trình quan trắc chất thải trong quá trình vận hành dự án đầu tư quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.16.3.a	Vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường	Hành vi vi phạm về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ, quan trắc, giám sát môi trường khác đối với hành vi thực hiện không đúng, không đầy đủ nội dung về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ, quan trắc, giám sát môi trường khác (về thông số, vị trí, tần suất giám sát) theo nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường	60,000,000	80,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm a		Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do hành vi hành chính không thực hiện chương trình quan trắc chất thải trong quá trình vận hành dự án đầu tư quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.16.3.b	Vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường	Hành vi vi phạm về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ, quan trắc, giám sát môi trường khác đối với hành vi không thực hiện nội dung về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ, quan trắc, giám sát môi trường khác trong trường hợp phải thực hiện theo quy định	80,000,000	100,000,000	Điều 16 Khoản 3 Điểm b		Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do hành vi hành chính không thực hiện chương trình quan trắc chất thải trong quá trình vận hành dự án đầu tư quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.16.4.a	Vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường	Hành vi vi phạm về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ, quan trắc, giám sát môi trường khác đối với hành vi thực hiện không đúng, không đầy đủ nội dung về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ, quan trắc, giám sát môi trường khác (về thông số, vị trí, tần suất giám sát) theo nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường	80,000,000	100,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm a		Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do hành vi hành chính không thực hiện chương trình quan trắc chất thải trong quá trình vận hành dự án đầu tư quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.16.4.b	Vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường	Hành vi vi phạm về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ, quan trắc, giám sát môi trường khác đối với hành vi không thực hiện nội dung về quan trắc nước thải, bụi, khí thải công nghiệp định kỳ, quan trắc, giám sát môi trường khác trong trường hợp phải thực hiện theo quy định	100,000,000	120,000,000	Điều 16 Khoản 4 Điểm b		Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do hành vi hành chính không thực hiện chương trình quan trắc chất thải trong quá trình vận hành dự án đầu tư quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.16.5.a	Vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường	Hành vi vi phạm về thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất lượng nước, chất lượng không khí xung quanh và sử dụng kết quả quan trắc tự động để cung cấp, công bố thông tin cho cộng đồng đối với hành vi không thực hiện báo cáo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định về việc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về quan trắc môi trường trước khi công bố thông tin cho cộng đồng	30,000,000	50,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.16.5.b	Vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường	Hành vi vi phạm về thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất lượng nước, chất lượng không khí xung quanh và sử dụng kết quả quan trắc tự động để cung cấp, công bố thông tin cho cộng đồng đối với hành vi sử dụng các thiết bị quan trắc tự động, liên tục không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, không đảm bảo về vị trí lắp đặt, nhân lực quản lý vận hành đối với trạm quan trắc chất lượng nước, chất lượng không khí xung quanh theo quy định để quan trắc và công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng	60,000,000	80,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.16.5.c	Vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường	Hành vi vi phạm về thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất lượng nước, chất lượng không khí xung quanh và sử dụng kết quả quan trắc tự động để cung cấp, công bố thông tin cho cộng đồng đối với hành vi không thực hiện đầy đủ yêu cầu về quản lý, vận hành trạm quan trắc chất lượng nước, chất lượng không khí xung quanh tự động, liên tục theo quy định và sử dụng kết quả quan trắc tự động để cung cấp, công bố thông tin cho cộng đồng	80,000,000	100,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.16.5.d	Vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường	Hành vi vi phạm về thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất lượng nước, chất lượng không khí xung quanh và sử dụng kết quả quan trắc tự động để cung cấp, công bố thông tin cho cộng đồng đối với hành vi duy trì việc công bố thông tin về chất lượng môi trường từ các kết quả quan trắc tự động, liên tục mà thực tế không có thiết bị quan trắc hoặc thiết bị không hoạt động tại điểm quan trắc	100,000,000	120,000,000	Điều 16 Khoản 5 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.16.6	Vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường	Hành vi không bố trí sàn thao tác bảo đảm an toàn tại vị trí lấy mẫu nước thải, bụi, khí thải, lỗ lấy mẫu khí thải theo quy định	60,000,000	80,000,000	Điều 16 Khoản 6			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.16.7	Vi phạm quy định về quan trắc, giám sát môi trường	Hành vi phối hợp với đơn vị không có giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi được cấp giấy chứng nhận để thực hiện quan trắc, giám sát môi trường	100,000,000	120,000,000	Điều 16 Khoản 7			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.17.1	Vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Hành vi thay đổi nhân sự, thiết bị, địa điểm cơ sở nhưng không thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định	10,000,000	30,000,000	Điều 17 Khoản 1			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.17.2	Vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Hành vi không duy trì đầy đủ điều kiện về hóa chất (không có hóa chất, hóa chất đã hết hạn sử dụng) phục vụ quan trắc các thông số được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	30,000,000	60,000,000	Điều 17 Khoản 2			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.17.3.a	Vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Hành vi không duy trì đầy đủ điều kiện về nhân lực (số lượng cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động quan trắc tại hiện trường, số lượng cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động phân tích môi trường, người quản lý phòng thí nghiệm, người phụ trách bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng) thực hiện quan trắc môi trường đối với các thông số được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	60,000,000	80,000,000	Điều 17 Khoản 3 Điểm a	Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a khoản 3, điểm c khoản 4 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.17.3.b	Vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Hành vi phiếu trả kết quả quan trắc không đánh số thứ tự, ký hiệu, không đủ thông tin theo quy định	60,000,000	80,000,000	Điều 17 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.17.4.a	Vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Hành vi hoạt động không đúng phạm vi theo nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; cung cấp kết quả quan trắc, thử nghiệm đối với các thông số hoặc theo các phương pháp không được chứng nhận trong giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định (trừ các thông số không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường)	80,000,000	100,000,000	Điều 17 Khoản 4 Điểm a	Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm d khoản 4 Điều này	Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do hành vi hành chính quy định tại điểm a khoản 4, khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.17.4.b	Vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Hành vi không duy trì đầy đủ điều kiện về trang thiết bị phục vụ cho hoạt động quan trắc hiện trường hoặc phân tích môi trường so với thời điểm được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	80,000,000	100,000,000	Điều 17 Khoản 4 Điểm b	Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm d khoản 4 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.17.4.c	Vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Hành vi thực hiện kỹ thuật quan trắc không đúng theo quy định kỹ thuật quan trắc môi trường hoặc yêu cầu của phương pháp quan trắc đã được chứng nhận, không thực hiện đúng và đầy đủ quy định về quy trình, phương pháp quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định	80,000,000	100,000,000	Điều 17 Khoản 4 Điểm c	Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a khoản 3, điểm c khoản 4 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.17.4.d	Vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Hành vi không lưu trữ đầy đủ dữ liệu quan trắc gốc đối với toàn bộ hoạt động dịch vụ quan trắc thực hiện trong 03 năm gần nhất hoặc từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đối với các đơn vị hoạt động dưới 3 năm	80,000,000	100,000,000	Điều 17 Khoản 4 Điểm d	Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm d khoản 4 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.17.5	Vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Hành vi không có giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định nhưng vẫn thực hiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	120,000,000	150,000,000	Điều 17 Khoản 5		Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do hành vi hành chính quy định tại điểm a khoản 4, khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.17.6	Vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Hành vi không kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc quy định của nhà sản xuất thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường			Điều 17 Khoản 6			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.1	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (tương đương mức vượt quy chuẩn kỹ thuật là 10%). Phạt cảnh cáo	0	0	Điều 18 Khoản 1		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	300,000	500,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm a		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 05 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m3/ngày (24 giờ)	500,000	2,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm b		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	2,000,000	5,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm c		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 20 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m3/ngày (24 giờ)	5,000,000	10,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm d		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	10,000,000	20,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 60 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m3/ngày (24 giờ)	20,000,000	40,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm e		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	40,000,000	50,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm g		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	60,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm h		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	60,000,000	70,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm i		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	70,000,000	80,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm k		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.1	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	80,000,000	90,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm 1		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	90,000,000	100,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm m		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm n		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm o		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm p		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm q		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm r		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	170,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm s		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	170,000,000	190,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm t		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	190,000,000	210,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm u		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	210,000,000	230,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm ư		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	230,000,000	250,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm v		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	270,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm x		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.2.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	270,000,000	300,000,000	Điều 18 Khoản 2 Điểm y		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m3/ngày (24 giờ)	1,000,000	5,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm a		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	5,000,000	20,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm b		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	20,000,000	30,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm c		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	30,000,000	50,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm d		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm e		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm g		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm h		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm i		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm k		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.1	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm 1		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm m		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm n		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 ttiVngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m3/ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm o		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm p		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm q		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 rhV/ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm r		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm s		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm t		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm u		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm ư		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm v		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm x		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.3.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m3/ngày (24 giờ) trở lên	650,000,000	700,000,000	Điều 18 Khoản 3 Điểm y		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	10,000,000	20,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm a		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	20,000,000	30,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm b		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	30,000,000	50,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm c		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm d		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm e		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm g		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm h		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm i	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /n.gày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm k	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.1	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm 1	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm m	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm n	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm o	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm p	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm q	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ' 1.800 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m3/ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm r	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm s	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm t	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm u	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm ư	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm ư, v, x và y khoản 4, các điểm u, ư, v., x và y khoản 5 và các điểm t, u, ư, v, x và y khoản 6 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm ư, v, x và y khoản 4, các điểm u, ư, v, x và y khoản 5 và các điểm t, u, ư, v, x và y khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm v	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v., x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v, x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	650,000,000	700,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm x	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v., x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v, x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.4.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	700,000,000	750,000,000	Điều 18 Khoản 4 Điểm y	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v., x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v, x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	20,000,000	30,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm a		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	30,000,000	50,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm b		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm c		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm d		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm e		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm g		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm h	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm i	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm k	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.1	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm l	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm m	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm n	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m3/ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm o	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm p	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm q	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm r	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm s	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m3/ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm t	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm u	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v., x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v, x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm ư	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm ư, v, x và y khoản 4, các điểm u, ư, v., x và y khoản 5 và các điểm t, u, ư, v, x và y khoản 6 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm ư, v, x và y khoản 4, các điểm u, ư, v, x và y khoản 5 và các điểm t, u, ư, v, x và y khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	650,000,000	700,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm v	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v., x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v, x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	700,000,000	750,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm x	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v., x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v, x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.5.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	750,000,000	850,000,000	Điều 18 Khoản 5 Điểm y	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v., x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v, x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	30,000,000	50,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm a		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm b		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm c		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm d		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm e		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm g	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm h	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm i	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m3/ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm k	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.1	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm 1	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m3/ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm m	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm n	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm o	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm p	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm q	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm r	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm s	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t và u khoản 4, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 5 và các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm t	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v., x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v, x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm u	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v., x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v, x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	650,000,000	700,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm ư	<p>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm ư, v, x và y khoản 4, các điểm u, ư, v., x và y khoản 5 và các điểm t, u, ư, v, x và y khoản 6 Điều này</p> <p>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm ư, v, x và y khoản 4, các điểm u, ư, v, x và y khoản 5 và các điểm t, u, ư, v, x và y khoản 6 Điều này</p>	<p>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</p> <p>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</p>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	700,000,000	750,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm v	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v., x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v, x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	750,000,000	850,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm x	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v., x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v, x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.6.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	850,000,000	950,000,000	Điều 18 Khoản 6 Điểm y	<p>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v., x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này</p> <p>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm u, u, v, x và y khoản 5 và các điểm t, u, u, v, x và y khoản 6 Điều này</p>	<p>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</p> <p>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</p>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.18.7	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thường vào môi trường	Hành vi vi phạm quy định tại Điều này đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,1 đến dưới 1,5 lần; 20% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 đến dưới 03 lần; 30% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 03 đến dưới 05 lần hoặc giá trị pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật; 40% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 05 đến dưới 10 lần; 50% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 10 lần trở lên		#####	Điều 18 Khoản 7		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.1	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (tương đương mức vượt quy chuẩn kỹ thuật là 10%). Phạt cảnh cáo	Phạt cảnh cáo	Phạt cảnh cáo	Điều 19 Khoản 1		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	1,000,000	5,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm a		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	5,000,000	10,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm b		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	10,000,000	20,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm c		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 20 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m3/ngày (24 giờ)	20,000,000	30,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm d		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	30,000,000	40,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 60 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m3/ngày (24 giờ)	40,000,000	50,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 80 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m3/ngày (24 giờ)	50,000,000	60,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm g		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 100 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m3/ngày (24 giờ)	60,000,000	70,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm h		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	70,000,000	90,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm i		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 400 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 600 m3/ngày (24 giờ)	90,000,000	110,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm k		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.1	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 600 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m3/ngày (24 giờ)	110,000,000	130,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm 1		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	150,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm m		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	170,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm n		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 1.200 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m3/ngày (24 giờ)	170,000,000	190,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm o		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	190,000,000	210,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm p		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	210,000,000	230,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm q		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	230,000,000	250,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm r		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	270,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm s		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	270,000,000	290,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm t		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	290,000,000	310,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm u		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 3.500 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m3/ngày (24 giờ)	310,000,000	330,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm ư		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	330,000,000	350,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm v		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	370,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm x		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.2.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp tải lượng nước thải từ 5.000 m3/ngày (24 giờ) trở lên	370,000,000	400,000,000	Điều 19 Khoản 2 Điểm y		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m3/ngày (24 giờ)	3,000,000	5,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm a		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	5,000,000	30,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm b		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	30,000,000	50,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm c		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm d		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm e		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm g		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m3/ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm h		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m3/ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm i		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm k		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.1	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m3/ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm 1		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm m		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m3/ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm n		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m3/ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm o		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm p		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm q		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm r		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m3/ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm s		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m3/ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm t		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm u		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m3/ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm ư		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m3/ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm v		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	650,000,000	700,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm x		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.3.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m3/ngày (24 giờ) trở lên	700,000,000	750,000,000	Điều 19 Khoản 3 Điểm y		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	20,000,000	30,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm a		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	30,000,000	50,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm b		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm c		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm d		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm e		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm g		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 200 m3/ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm h	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm i	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm k	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.1	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm l	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm m	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm n	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm o	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm p	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm q	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm r	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ' 2.000 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m3/ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm s	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm t	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm u	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, v, x và y khoản 5, và khoản 10 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, v, x và y khoản 5 và khoản 10 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m3/ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm ư	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, ư, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, ư, v, x và y khoản 5, và khoản 10 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, ư, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, ư, v, x và y khoản 5 và khoản 10 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ' 4.000 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m3/ngày (24 giờ)	650,000,000	700,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm v	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, u, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, u, v, x và y khoản 5, và khoản 10 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, u, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, u, v, x và y khoản 5 và khoản 10 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	700,000,000	750,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm x	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, u, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, u, v, x và y khoản 5, và khoản 10 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, u, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, u, v, x và y khoản 5 và khoản 10 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.4.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	750,000,000	850,000,000	Điều 19 Khoản 4 Điểm y	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, u, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, u, v, x và y khoản 5, và khoản 10 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, u, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, u, v, x và y khoản 5 và khoản 10 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	30,000,000	50,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm a		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm b		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm c		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm d		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm e		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm g	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm h	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm i	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm k	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.1	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 800 m3/ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm l	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm m	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m3/ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm n	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m3/ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm o	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm p	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm q	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm r	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m3/ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm s	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm t	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, v, x và y khoản 5, và khoản 10 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, v, x và y khoản 5 và khoản 10 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm u	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, v, x và y khoản 5, và khoản 10 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, v, x và y khoản 5 và khoản 10 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	650,000,000	700,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm ư	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, ư, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, ư, v, x và y khoản 5, và khoản 10 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, ư, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, ư, v, x và y khoản 5 và khoản 10 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	700,000,000	750,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm v	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, u, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, u, v, x và y khoản 5, và khoản 10 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, u, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, u, v, x và y khoản 5 và khoản 10 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	750,000,000	850,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm x	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, u, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, u, v, x và y khoản 5, và khoản 10 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, u, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, u, v, x và y khoản 5 và khoản 10 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.5.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	850,000,000	950,000,000	Điều 19 Khoản 5 Điểm y	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, u, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, u, v, x và y khoản 5, và khoản 10 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, u, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, u, v, x và y khoản 5 và khoản 10 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.6.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 19 Khoản 6 Điểm a		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.6.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m3/ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 19 Khoản 6 Điểm b		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.6.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 19 Khoản 6 Điểm c		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.6.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 19 Khoản 6 Điểm d		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.6.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 19 Khoản 6 Điểm đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.6.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 19 Khoản 6 Điểm e	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.6.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m3/ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 19 Khoản 6 Điểm g	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.6.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 19 Khoản 6 Điểm h	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.6.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 300 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 19 Khoản 6 Điểm i	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.6.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 300 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	200,000,000	220,000,000	Điều 19 Khoản 6 Điểm k	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	20,000,000	30,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm a		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	30,000,000	50,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm b		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm c		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm d		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm e		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm g		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm h	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm i	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm k	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.1	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm l		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm m		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm n		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm o		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm p		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm q		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm r		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm s		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm t		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm u		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm ư		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	650,000,000	700,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm v		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	700,000,000	750,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm x		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.7.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 4 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	750,000,000	850,000,000	Điều 19 Khoản 7 Điểm y		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	30,000,000	50,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm a		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm b		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 20 m3/ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm c		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 40 m3/ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm d		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày; y (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 80 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm e		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m3/ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm g	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm h	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm i	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm k	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.1	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm 1		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm m		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m3/ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm n		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m3/ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm o		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m3/ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm p		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m3/ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm q		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m3/ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm r		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m3/ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm s		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m3/ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm t		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m3/ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm u		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m3/ngày (24 giờ)	650,000,000	700,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm ư		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m3/ngày (24 giờ)	700,000,000	750,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm v		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m3/ngày (24 giờ)	750,000,000	850,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm x		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.8.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có độ pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5 trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	850,000,000	950,000,000	Điều 19 Khoản 8 Điểm y		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.a	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	50,000,000	100,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm a		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.b	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 05 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 10 m3/ngày (24 giờ)	100,000,000	110,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm b		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.c	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 10 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	110,000,000	120,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm c		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.d	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 20 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	120,000,000	130,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm d		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.đ	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 60 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	130,000,000	140,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.e	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 60 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 80 m3/ngày (24 giờ)	140,000,000	150,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm e	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.g	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 80 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 100 m3/ngày (24 giờ)	150,000,000	160,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm g	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.h	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 100 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	160,000,000	180,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm h	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.i	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	180,000,000	200,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm i	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.k	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	200,000,000	220,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm k	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 4, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 5, các điểm e, g, h, i và k khoản 6, các điểm h, i và k khoản 7, các điểm g, h, i và k khoản 8 và các điểm e, g, h, i và k khoản 9 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.1	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	220,000,000	250,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm 1		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.m	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	250,000,000	300,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm m		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.n	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	300,000,000	350,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm n		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.o	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.200 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	350,000,000	400,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm o		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.p	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.400 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	400,000,000	450,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm p		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.q	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.600 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	450,000,000	500,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm q		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.r	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 1.800 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	500,000,000	550,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm r		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.s	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	550,000,000	600,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm s		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.t	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 2.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	600,000,000	650,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm t		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.u	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	650,000,000	700,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm u		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.ư	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 3.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	700,000,000	750,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm ư		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.v	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	750,000,000	850,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm v		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.x	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 4.500 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ)	850,000,000	950,000,000	Điều 19 Khoản 9 Điểm x		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.9.y	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH từ 0 đến dưới 2 hoặc từ 12,5 đến 14, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp thải lượng nước thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên	950,000,000	#####	Điều 19 Khoản 9 Điểm y		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.10	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi xả nước thải có chứa chất phóng xạ gây nhiễm xạ môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật cho phép, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	950,000,000	#####	Điều 19 Khoản 10	<p>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, u, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, u, v, x và y khoản 5, và khoản 10 Điều này</p> <p>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm u, u, v, x và y khoản 4, các điểm t, u, u, v, x và y khoản 5 và khoản 10 Điều này</p>	<p>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</p> <p>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</p>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.19.11	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải có pH nằm ngoài ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật	Hành vi vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường phạt tăng thêm 10% của mức phạt tiền cao nhất đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 đến dưới 02 lần; 30% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 02 đến dưới 03 lần hoặc giá trị pH từ 04 đến dưới cận dưới của quy chuẩn kỹ thuật cho phép hoặc từ trên cận trên của quy chuẩn kỹ thuật cho phép đến dưới 10,5; 40% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 03 đến dưới 05 lần hoặc giá trị pH từ 02 đến dưới 04 hoặc từ 10,5 đến dưới 12,5; 50% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 05 lần trở lên hoặc giá trị pH dưới 02 hoặc từ 12,5 đến 14		#####	Điều 19 Khoản 11		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.1.a	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải chất gây mùi khó chịu, hôi thối vào môi trường; thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (tương đương mức vượt quy chuẩn kỹ thuật là 10%)			Điều 20 Khoản 1 Điểm a		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.1.b	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải chất gây mùi khó chịu, hôi thối vào môi trường trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm hành chính nhiều lần	1,000,000	3,000,000	Điều 20 Khoản 1 Điều b		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.a	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m <sup>3</sup> /giờ	5,000,000	10,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điều a		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.b	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /giờ	10,000,000	20,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điều b		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.c	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 10.000 m <sup>3</sup> /giờ	20,000,000	30,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điều c		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.d	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 15.000 m <sup>3</sup> /giờ	30,000,000	50,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điều d		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.đ	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /giờ	50,000,000	70,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điều đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.e	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 25.000 m <sup>3</sup> /giờ	70,000,000	90,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điều e		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.g	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /giờ	90,000,000	110,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điều g		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.h	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 35.000 m <sup>3</sup> /giờ	110,000,000	130,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điều h		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.i	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 40.000 m <sup>3</sup> /giờ	130,000,000	150,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điểm i	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.k	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lun lượng khí thải từ 40.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 45.000 m <sup>3</sup> /giờ	150,000,000	200,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điểm k	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.1	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /giờ	200,000,000	250,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điểm 1	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.m	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 55.000 m <sup>3</sup> /giờ	250,000,000	300,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điều m	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.n	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 60.000 m <sup>3</sup> /giờ	300,000,000	350,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điểm n	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.o	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 65.000 m <sup>3</sup> /giờ	350,000,000	400,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điểm o	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.p	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 70.000 m <sup>3</sup> /giờ	400,000,000	450,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điểm p	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.q	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 75.000 m <sup>3</sup> /giờ	450,000,000	500,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điểm q	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.r	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 80.000 m <sup>3</sup> /giờ	500,000,000	550,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điểm r	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.s	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 85.000 m <sup>3</sup> /giờ	550,000,000	600,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điểm s	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.t	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thường xuyên vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 90.000 m <sup>3</sup> /giờ	600,000,000	650,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điểm t	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và v khoản 2, các điểm s, t, u, r và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, r và v khoản 5 Điều này</li> <li>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và V khoản 2, các điểm s, t, u, r và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và V khoản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.u	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 95.000 m <sup>3</sup> /giờ	650,000,000	700,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điểm u	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và v khoản 2, các điểm s, t, u, r và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, r và v khoản 5 Điều này</li> <li>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và V khoản 2, các điểm s, t, u, r và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và V khoản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.ư	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 100.000 m <sup>3</sup> /giờ	700,000,000	750,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điểm ư	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, ư và v khoản 2, các điểm s, t, u, ư và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, ư và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, ư và v khoản 5 Điều này</li> <li>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, ư và V khoản 2, các điểm s, t, u, ư và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, ư và V khoản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.2.v	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm, vi phạm nhiều lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 m <sup>3</sup> /giờ trở lên	750,000,000	800,000,000	Điều 20 Khoản 2 Điểm v	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và v khoản 2, các điểm s, t, u, r và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, r và v khoản 5 Điều này</li> <li>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và V khoản 2, các điểm s, t, u, r và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và V khoản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.a	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m3/giờ	10,000,000	20,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm a		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.b	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /giờ	20,000,000	30,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm b		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.c	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 10.000 m <sup>3</sup> /giờ	30,000,000	50,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm c		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.d	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 15.000 m <sup>3</sup> /giờ	50,000,000	70,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm d		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.đ	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /giờ	70,000,000	90,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.e	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 25.000 m <sup>3</sup> /giờ	90,000,000	110,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm e		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.g	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /giờ	110,000,000	130,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm g		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.h	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 35.000 m <sup>3</sup> /giờ	130,000,000	150,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm h	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.i	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 40.000 m <sup>3</sup> /giờ	150,000,000	200,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm i	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.k	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 45.000 m <sup>3</sup> /giờ	200,000,000	250,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm k	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.1	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /giờ	250,000,000	300,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm 1	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.m	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 55.000 m <sup>3</sup> /giờ	300,000,000	350,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm m	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.n	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 60.000 m <sup>3</sup> /giờ	350,000,000	400,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm n	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.o	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 65.000 m <sup>3</sup> /giờ	400,000,000	450,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm o	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.p	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 70.000 m <sup>3</sup> /giờ	450,000,000	500,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm p	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.q	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 75.000 m <sup>3</sup> /giờ	500,000,000	550,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm q	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.r	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 80.000 m <sup>3</sup> /giờ	550,000,000	600,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm r	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.s	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 85.000 m <sup>3</sup> /giờ	600,000,000	650,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm s	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và v khoản 2, các điểm s, t, u, r và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, r và v khoản 5 Điều này</li> <li>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và V khoản 2, các điểm s, t, u, r và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và V khoản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.t	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 90.000 m <sup>3</sup> /giờ	650,000,000	700,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm t	<p>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và v khoản 2, các điểm s, t, u, r và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, r và v khoản 5 Điều này</p> <p>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và V khoản 2, các điểm s, t, u, r và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và V khoản</p>	<p>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</p> <p>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</p>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.u	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 95.000 m <sup>3</sup> /giờ	700,000,000	750,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm u	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và v khoản 2, các điểm s, t, u, r và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, r và v khoản 5 Điều này</li> <li>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và V khoản 2, các điểm s, t, u, r và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và V khoản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.ư	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 100.000 m <sup>3</sup> /giờ	750,000,000	800,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm ư	<p>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, ư và v khoản 2, các điểm s, t, u, ư và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, ư và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, ư và v khoản 5 Điều này</p> <p>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, ư và V khoản 2, các điểm s, t, u, ư và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, ư và V khoản</p>	<p>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</p> <p>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</p>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.3.v	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 m <sup>3</sup> /giờ trở lên	800,000,000	850,000,000	Điều 20 Khoản 3 Điểm v	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và v khoản 2, các điểm s, t, u, r và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, r và v khoản 5 Điều này</li> <li>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và V khoản 2, các điểm s, t, u, r và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và V khoản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.a	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m <sup>3</sup> /giờ	20,000,000	30,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm a		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.b	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /giờ	30,000,000	50,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm b		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.c	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 10.000 m <sup>3</sup> /giờ	50,000,000	70,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm c		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.d	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 15.000 m <sup>3</sup> /giờ	70,000,000	90,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm d		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.đ	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /giờ	90,000,000	110,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.e	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 25.000 m <sup>3</sup> /giờ	110,000,000	130,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm e		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.g	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /giờ	130,000,000	150,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm g	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.h	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 35.000 m <sup>3</sup> /giờ	150,000,000	200,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm h	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.i	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 40.000 m <sup>3</sup> /giờ	200,000,000	250,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm i	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.k	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 45.000 m <sup>3</sup> /giờ	250,000,000	300,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm k	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.1	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /giờ	300,000,000	350,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm 1	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.m	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 55.000 m <sup>3</sup> /giờ	350,000,000	400,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm m	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.n	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 60.000 m <sup>3</sup> /giờ	400,000,000	450,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm n	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.o	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 65.000 m <sup>3</sup> /giờ	450,000,000	500,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm o	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.p	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 70.000 m <sup>3</sup> /giờ	500,000,000	550,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm p	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.q	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 75.000 m <sup>3</sup> /giờ	550,000,000	600,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm q	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.r	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 80.000 m <sup>3</sup> /giờ	600,000,000	650,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm r	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và v khoản 2, các điểm s, t, u, r và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, r và v khoản 5 Điều này</li> <li>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và V khoản 2, các điểm s, t, u, r và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và V khoản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.s	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 85.000 m <sup>3</sup> /giờ	650,000,000	700,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm s	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và v khoản 2, các điểm s, t, u, r và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, r và v khoản 5 Điều này</li> <li>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và V khoản 2, các điểm s, t, u, r và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và V khoản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.t	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 90.000 m <sup>3</sup> /giờ	700,000,000	750,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm t	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và v khoản 2, các điểm s, t, u, r và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, r và v khoản 5 Điều này</li> <li>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và V khoản 2, các điểm s, t, u, r và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và V khoản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.u	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 95.000 m <sup>3</sup> /giờ	750,000,000	800,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm u	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và v khoản 2, các điểm s, t, u, r và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, r và v khoản 5 Điều này</li> <li>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và V khoản 2, các điểm s, t, u, r và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và V khoản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.ư	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 100.000 m <sup>3</sup> /giờ	800,000,000	850,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm ư	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, ư và v khoản 2, các điểm s, t, u, ư và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, ư và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, ư và v khoản 5 Điều này</li> <li>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, ư và V khoản 2, các điểm s, t, u, ư và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, ư và V khoản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.4.v	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 m <sup>3</sup> /giờ trở lên	850,000,000	900,000,000	Điều 20 Khoản 4 Điểm v	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và v khoản 2, các điểm s, t, u, r và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, r và v khoản 5 Điều này</li> <li>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và V khoản 2, các điểm s, t, u, r và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và V khoản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.a		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m <sup>3</sup> /giờ	30,000,000	50,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm a		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.b		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /giờ	50,000,000	70,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm b		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.c		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 10.000 m <sup>3</sup> /giờ	70,000,000	90,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm c		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.d		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 15.000 m <sup>3</sup> /giờ	90,000,000	110,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm d		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.đ		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /giờ	110,000,000	130,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.e		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 25.000 m <sup>3</sup> /giờ	130,000,000	150,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm e	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.g		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /giờ	150,000,000	200,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm g	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.h		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 35.000 m <sup>3</sup> /giờ	200,000,000	250,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm h	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.i		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 40.000 m <sup>3</sup> /giờ	250,000,000	300,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm i	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.k		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 45.000 m <sup>3</sup> /giờ	300,000,000	350,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm k	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.1		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /giờ	350,000,000	400,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm l	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.m		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 55.000 m <sup>3</sup> /giờ	400,000,000	450,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm m	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.n		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 60.000 m <sup>3</sup> /giờ	450,000,000	500,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm n	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.o		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 65.000 m <sup>3</sup> /giờ	500,000,000	550,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm o	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.p		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 70.000 m <sup>3</sup> /giờ	550,000,000	600,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm p	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r và s khoản 2, các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 3, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 4 và các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.q		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 75.000 m <sup>3</sup> /giờ	600,000,000	650,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm q	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và v khoản 2, các điểm s, t, u, r và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, r và v khoản 5 Điều này</li> <li>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và V khoản 2, các điểm s, t, u, r và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và V khoản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.r		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 80.000 m <sup>3</sup> /giờ	650,000,000	700,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm r	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và v khoản 2, các điểm s, t, u, r và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, r và v khoản 5 Điều này</li> <li>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và V khoản 2, các điểm s, t, u, r và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và V khoản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.s		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 85.000 m <sup>3</sup> /giờ	700,000,000	750,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm s	<p>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, v và v khoản 2, các điểm s, t, u, v và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, v và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, v và v khoản 5 Điều này</p> <p>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, v và V khoản 2, các điểm s, t, u, v và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, v và V khoản</p>	<p>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</p> <p>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</p>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.t		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 90.000 m <sup>3</sup> /giờ	750,000,000	800,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm t	<p>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và v khoản 2, các điểm s, t, u, r và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, r và v khoản 5 Điều này</p> <p>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và V khoản 2, các điểm s, t, u, r và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và V khoản</p>	<p>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</p> <p>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</p>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.u		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 95.000 m <sup>3</sup> /giờ	800,000,000	850,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm u	<p>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và v khoản 2, các điểm s, t, u, r và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, r và v khoản 5 Điều này</p> <p>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và V khoản 2, các điểm s, t, u, r và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và V khoản</p>	<p>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</p> <p>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</p>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.ư		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 100.000 m <sup>3</sup> /giờ	850,000,000	900,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm ư	<p>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, ư và v khoản 2, các điểm s, t, u, ư và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, ư và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, ư và v khoản 5 Điều này</p> <p>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, ư và V khoản 2, các điểm s, t, u, ư và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, ư và V khoản</p>	<p>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</p> <p>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</p>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.5.v		Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 m <sup>3</sup> /giờ trở lên	900,000,000	950,000,000	Điều 20 Khoản 5 Điểm v	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và v khoản 2, các điểm s, t, u, r và v khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và v khoản 4 và các điểm q, r, s, t, u, r và v khoản 5 Điều này</li> <li>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm t, u, r và V khoản 2, các điểm s, t, u, r và V khoản 3, các điểm r, s, t, u, r và V khoản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							4 và các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 5 Điều này	quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.20.6		Hành vi vi phạm quy định tại Điều này Phạt tăng thêm 10% của mức phạt tiền tối đa đã chọn đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật cho phép từ 1,1 đến dưới 1,5 lần; 20% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 đến dưới 02 lần; 30% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 02 đến dưới 03 lần; 40% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 03 lần trở lên		#####	Điều 20 Khoản 6		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.1	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi làm phát tán hóa chất, hơi dung môi hữu cơ trong khu sản xuất hoặc khu dân cư gây mùi đặc trưng của hóa chất, hơi dung môi hữu cơ đó; thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (tương đương mức vượt quy chuẩn kỹ thuật là 10%)	0	0	Điều 21 Khoản 1			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.21.2.a	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m <sup>3</sup> /giờ	10,000,000	20,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.21.2.b	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /giờ	20,000,000	30,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.2.c	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 10.000 m <sup>3</sup> /giờ	30,000,000	50,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.21.2.d	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 15.000 m <sup>3</sup> /giờ	50,000,000	70,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.21.2.đ	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /giờ	70,000,000	90,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm đ			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.2.e	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 25.000 m <sup>3</sup> /giờ	90,000,000	110,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm e			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.21.2.g	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /giờ	110,000,000	130,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm g			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.2.h	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 35.000 m <sup>3</sup> /giờ	130,000,000	150,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm h	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.2.i	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 40.000 m <sup>3</sup> /giờ	150,000,000	200,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm i	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.2.k	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 45.000 m <sup>3</sup> /giờ	200,000,000	250,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm k	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.2.1	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /giờ	250,000,000	300,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm 1	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.2.m	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 55.000 m <sup>3</sup> /giờ	300,000,000	350,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm m	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.2.n	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 60.000 m <sup>3</sup> /giờ	350,000,000	400,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm n	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.2.o	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 65.000 m <sup>3</sup> /giờ	400,000,000	450,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm o	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.2.p	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 70.000 m <sup>3</sup> /giờ	450,000,000	500,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm p	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.2.q	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 75.000 m <sup>3</sup> /giờ	500,000,000	550,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm q	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.2.r	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 80.000 m <sup>3</sup> /giờ	550,000,000	600,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm r	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.2.s	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 85.000 m <sup>3</sup> /giờ	600,000,000	650,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm s	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.2.t	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 90.000 m <sup>3</sup> /giờ	650,000,000	700,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm t	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.2.u	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 95.000 m <sup>3</sup> /giờ	700,000,000	750,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm u	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.2.ư	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 100.000 m <sup>3</sup> /giờ	750,000,000	800,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm ư	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, ư và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, ư và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, ư và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, ư và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.2.v	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 đến dưới 1,5 lần hoặc chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 m <sup>3</sup> /giờ trở lên	800,000,000	850,000,000	Điều 21 Khoản 2 Điểm v	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		
	45.21.3.a	Vi phạm các quy định về thải bụi,	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m3/giờ	20,000,000	30,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường							
	45.21.3.b	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 m3/giờ đến dưới 5.000 m3/giờ	30,000,000	50,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.21.3.c	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 m3/giờ đến dưới 10.000 m3/giờ	50,000,000	70,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.21.3.d	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 m3/giờ đến dưới 15.000 m3/giờ	70,000,000	90,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường							
	45.21.3.đ	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /giờ	90,000,000	110,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm đ			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.21.3.e	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 25.000 m <sup>3</sup> /giờ	110,000,000	130,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm e			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.3.g	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /giờ	130,000,000	150,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm g	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.3.h	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 35.000 m <sup>3</sup> /giờ	150,000,000	200,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm h	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.3.i	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 40.000 m <sup>3</sup> /giờ	200,000,000	250,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm i	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.3.k	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 45.000 m <sup>3</sup> /giờ	250,000,000	300,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm k	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.3.1	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /giờ	300,000,000	350,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm 1	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.3.m	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 55.000 m <sup>3</sup> /giờ	350,000,000	400,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm m	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.3.n	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 60.000 m <sup>3</sup> /giờ	400,000,000	450,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm n	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.3.o	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 65.000 m <sup>3</sup> /giờ	450,000,000	500,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm o	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.3.p	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 70.000 m <sup>3</sup> /giờ	500,000,000	550,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm p	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.3.q	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 75.000 m <sup>3</sup> /giờ	550,000,000	600,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm q	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.3.r	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 80.000 m <sup>3</sup> /giờ	600,000,000	650,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm r	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.3.s	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 85.000 m <sup>3</sup> /giờ	650,000,000	700,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm s	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.3.t	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 90.000 m <sup>3</sup> /giờ	700,000,000	750,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm t	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.3.u	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 95.000 m <sup>3</sup> /giờ	750,000,000	800,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm u	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, u và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, u và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, u và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, u và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, u và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, u và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.3.ư	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 100.000 m <sup>3</sup> /giờ	800,000,000	850,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm ư	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, ư và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, ư và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, ư và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, ư và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.3.v	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 02 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 m <sup>3</sup> /giờ trở lên	850,000,000	900,000,000	Điều 21 Khoản 3 Điểm v	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		
	45.21.4.a	Vi phạm các quy định về thải bụi,	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m <sup>3</sup> /giờ	30,000,000	50,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường							
	45.21.4.b	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 m3/giờ đến dưới 5.000 m3/giờ	50,000,000	70,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.21.4.c	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 m3/giờ đến dưới 10.000 m3/giờ	70,000,000	90,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.21.4.d	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 m3/giờ đến dưới 15.000 m3/giờ	90,000,000	110,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường							
	45.21.4.đ	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /giờ	110,000,000	130,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm đ			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.4.e	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 25.000 m <sup>3</sup> /giờ	130,000,000	150,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm e	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.4.g	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /giờ	150,000,000	200,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm g	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.4.h	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 35.000 m <sup>3</sup> /giờ	200,000,000	250,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm h	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.4.i	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 40.000 m <sup>3</sup> /giờ	250,000,000	300,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm i	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.4.k	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 45.000 m <sup>3</sup> /giờ	300,000,000	350,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm k	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.4.1	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /giờ	350,000,000	400,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm 1	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.4.m	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 55.000 m <sup>3</sup> /giờ	400,000,000	450,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm m	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.4.n	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 60.000 m <sup>3</sup> /giờ	450,000,000	500,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm n	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.4.o	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 65.000 m <sup>3</sup> /giờ	500,000,000	550,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm o	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.4.p	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 70.000 m <sup>3</sup> /giờ	550,000,000	600,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm p	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.4.q	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 75.000 m <sup>3</sup> /giờ	600,000,000	650,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm q	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.4.r	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 80.000 m <sup>3</sup> /giờ	650,000,000	700,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm r	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.4.s	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 85.000 m <sup>3</sup> /giờ	700,000,000	750,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm s	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.4.t	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 90.000 m <sup>3</sup> /giờ	750,000,000	800,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm t	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.4.u	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 95.000 m <sup>3</sup> /giờ	800,000,000	850,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm u	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.4.ư	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 m3/giờ đến dưới 100.000 m3/giờ	850,000,000	900,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm ư	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, ư và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, ư và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, ư và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, ư và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.4.v	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 m <sup>3</sup> /giờ trở lên	900,000,000	950,000,000	Điều 21 Khoản 4 Điểm v	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		
	45.21.5.a	Vi phạm các quy định về thải bụi,	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m <sup>3</sup> /giờ	50,000,000	70,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường							
	45.21.5.b	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 500 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /giờ	70,000,000	90,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.21.5.c	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 5.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 10.000 m <sup>3</sup> /giờ	90,000,000	110,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.21.5.d	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 10.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 15.000 m <sup>3</sup> /giờ	110,000,000	130,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường							
	45.21.5.đ	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 15.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /giờ	130,000,000	150,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm đ	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.5.e	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 20.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 25.000 m <sup>3</sup> /giờ	150,000,000	200,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm e	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.5.g	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 25.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /giờ	200,000,000	250,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm g	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.5.h	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 30.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 35.000 m <sup>3</sup> /giờ	250,000,000	300,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm h	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.5.i	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 35.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 40.000 m <sup>3</sup> /giờ	300,000,000	350,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm i	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.5.k	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 40.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 45.000 m <sup>3</sup> /giờ	350,000,000	400,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm k	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.5.1	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 45.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /giờ	400,000,000	450,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm 1	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.5.m	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 50.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 55.000 m <sup>3</sup> /giờ	450,000,000	500,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm m	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.5.n	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 55.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 60.000 m <sup>3</sup> /giờ	500,000,000	550,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm n	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.5.o	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 60.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 65.000 m <sup>3</sup> /giờ	550,000,000	600,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm o	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 2, các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 3, các điểm e, g, h, i, k, l, m, n, o và p khoản 4 và các điểm đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.5.p	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 65.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 70.000 m <sup>3</sup> /giờ	600,000,000	650,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm p	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, v và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, v và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, v và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, v và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, v và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, v và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.5.q	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 70.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 75.000 m <sup>3</sup> /giờ	650,000,000	700,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm q	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.5.r	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 75.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 80.000 m <sup>3</sup> /giờ	700,000,000	750,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm r	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.5.s	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 80.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 85.000 m <sup>3</sup> /giờ	750,000,000	800,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm s	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.5.t	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 85.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 90.000 m <sup>3</sup> /giờ	800,000,000	850,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm t	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.5.u	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 90.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 95.000 m <sup>3</sup> /giờ	850,000,000	900,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm u	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.5.ư	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 95.000 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 100.000 m <sup>3</sup> /giờ	900,000,000	950,000,000	Điều 21 Khoản 5 Điểm ư	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, ư và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, ư và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, ư và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, ư và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.5.v	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên trong trường hợp lưu lượng khí thải từ 100.000 m3/giờ trở lên	950,000,000	#####	Điều 21 Khoản 5 Điểm v	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản này từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q,		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
							r, s, t, u, ư và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, ư và V khoản 5 và khoản 6 Điều n		

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.21.6	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi thải bụi, khí thải có chứa chất phóng xạ gây nhiễm xạ môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật cho phép, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	950,000,000	#####	Điều 21 Khoản 6	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm s, t, u, r và V khoản 2, các điểm r, s, t, u, r và V khoản 3, các điểm q, r, s, t, u, r và V khoản 4, các điểm p, q, r, s, t, u, r và V khoản 5 và khoản 6 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.21.7	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Hành vi vi phạm quy định tại Điều này phạt tăng thêm 10% của mức phạt tiền tối đa đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,1 đến dưới 1,5 lần; 20% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 đến dưới 02 lần; 30% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 02 đến dưới 03 lần; 40% đối với mỗi thông số môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 03 lần trở lên		#####	Điều 21 Khoản 7			Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.22.1	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn dưới 02 dBA	0	0	Điều 22 Khoản 1		- Buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm tiếng ồn theo định mức, đơn giá hiện	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.22.2	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 02 dBA đến dưới 05 dBA	1,000,000	5,000,000	Điều 22 Khoản 2		- Buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm tiếng ồn theo định mức, đơn giá hiện	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.22.3	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 05 dBA đến dưới 10 dBA	5,000,000	20,000,000	Điều 22 Khoản 3		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm tiếng ồn theo định mức, đơn giá hiện</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.22.4	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 10 dBA đến dưới 15 dBA	20,000,000	40,000,000	Điều 22 Khoản 4	Đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm tiếng ồn của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 4, 5, 6 và 7 Điều này	- Buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm tiếng ồn theo định mức, đơn giá hiện	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.22.5	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 15 dBA đến dưới 20 dBA	40,000,000	60,000,000	Điều 22 Khoản 5	Đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm tiếng ồn của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 4, 5, 6 và 7 Điều này	- Buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm tiếng ồn theo định mức, đơn giá hiện	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.22.6	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 20 dBA đến dưới 25 dBA	60,000,000	80,000,000	Điều 22 Khoản 6	Đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm tiếng ồn của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 4, 5, 6 và 7 Điều này	- Buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm tiếng ồn theo định mức, đơn giá hiện	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.22.7	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 25 dBA đến dưới 30 dBA	80,000,000	100,000,000	Điều 22 Khoản 7	Đình chỉ hoạt động gây ô nhiễm tiếng ồn của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 4, 5, 6 và 7 Điều này	- Buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm tiếng ồn theo định mức, đơn giá hiện	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.22.8	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 30 dBA đến dưới 35 dBA	100,000,000	120,000,000	Điều 22 Khoản 8	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 10 Điều này	- Buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm tiếng ồn theo định mức, đơn giá hiện	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.22.9	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 35 dBA đến dưới 40 dBA	120,000,000	140,000,000	Điều 22 Khoản 9	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 10 Điều này	- Buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm tiếng ồn theo định mức, đơn giá hiện	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.22.10	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Hành vi gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 40 dBA trở lên	140,000,000	160,000,000	Điều 22 Khoản 10	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 10 Điều này	- Buộc thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm tiếng ồn theo định mức, đơn giá hiện	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.23.1.a	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động xây dựng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung dưới 02 dB	0	0	Điều 23 Khoản 1 Điểm a		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.23.1.b	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động xây dựng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 02 dB đến dưới 05 dB	1,000,000	5,000,000	Điều 23 Khoản 1 Điểm b		- Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.23.1.c	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động xây dựng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 05 dB đến dưới 10 dB	5,000,000	20,000,000	Điều 23 Khoản 1 Điểm c		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.23.1.d	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động xây dựng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 10 dB đến dưới 15 dB	20,000,000	40,000,000	Điều 23 Khoản 1 Điểm d	Đình chỉ hoạt động gây độ rung của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 và các điểm d, đ, e và g khoản 2 Điều này	- Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.23.1.đ	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động xây dựng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 15 dB đến dưới 20 dB	40,000,000	60,000,000	Điều 23 Khoản 1 Điểm đ	Đình chỉ hoạt động gây độ rung của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 và các điểm d, đ, e và g khoản 2 Điều này	- Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.23.1.e	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động xây dựng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 20 dB đến dưới 25 dB	60,000,000	80,000,000	Điều 23 Khoản 1 Điểm e	Đình chỉ hoạt động gây độ rung của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 và các điểm d, đ, e và g khoản 2 Điều này	- Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.23.1.g	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động xây dựng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 25 dB đến dưới 30 dB	80,000,000	100,000,000	Điều 23 Khoản 1 Điểm g	Đình chỉ hoạt động gây độ rung của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 và các điểm d, đ, e và g khoản 2 Điều này	- Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.23.1.h	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động xây dựng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 30 dB đến dưới 35 dB	100,000,000	120,000,000	Điều 23 Khoản 1 Điểm h	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i và k khoản 1 và các điểm h, i và k khoản 2 Điều này	- Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.23.1.i	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động xây dựng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 35 dB đến dưới 40 dB	120,000,000	140,000,000	Điều 23 Khoản 1 Điểm i	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i và k khoản 1 và các điểm h, i và k khoản 2 Điều này	- Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.23.1.k	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động xây dựng đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 40 dB trở lên	140,000,000	160,000,000	Điều 23 Khoản 1 Điểm k	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i và k khoản 1 và các điểm h, i và k khoản 2 Điều này	- Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.23.2.a	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung dưới 02 dB	0	0	Điều 23 Khoản 2 Điểm a		- Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.23.2.b	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 02 dB đến dưới 05 dB	3,000,000	5,000,000	Điều 23 Khoản 2 Điểm b		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.23.2.c	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 05 dB đến dưới 10 dB	5,000,000	30,000,000	Điều 23 Khoản 2 Điểm c		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.23.2.d	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 10 dB đến dưới 15 dB	30,000,000	50,000,000	Điều 23 Khoản 2 Điểm d	Đình chỉ hoạt động gây độ rung của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 và các điểm d, đ, e và g khoản 2 Điều này	- Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.23.2.đ	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 15 dB đến dưới 20 dB	50,000,000	70,000,000	Điều 23 Khoản 2 Điểm đ	Đình chỉ hoạt động gây độ rung của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 và các điểm d, đ, e và g khoản 2 Điều này	- Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.23.2.e	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 20 dB đến dưới 25 dB	70,000,000	90,000,000	Điều 23 Khoản 2 Điểm e	Đình chỉ hoạt động gây độ rung của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 và các điểm d, đ, e và g khoản 2 Điều này	- Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.23.2.g	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 25 dB đến dưới 30 dB	90,000,000	110,000,000	Điều 23 Khoản 2 Điểm g	Đình chỉ hoạt động gây độ rung của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 và các điểm d, đ, e và g khoản 2 Điều này	- Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.23.2.h	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 30 dB đến dưới 35 dB	110,000,000	130,000,000	Điều 23 Khoản 2 Điểm h	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i và k khoản 1 và các điểm h, i và k khoản 2 Điều này	- Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.23.2.i	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 35 dB đến dưới 40 dB	130,000,000	150,000,000	Điều 23 Khoản 2 Điểm i	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i và k khoản 1 và các điểm h, i và k khoản 2 Điều này	- Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.23.2.k	Vi phạm các quy định về độ rung	Hành vi vi phạm các quy định về độ rung trong hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ đối với hành vi gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 40 dB trở lên	150,000,000	170,000,000	Điều 23 Khoản 2 Điểm k	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm h, i và k khoản 1 và các điểm h, i và k khoản 2 Điều này	- Buộc phải thực hiện biện pháp giảm thiểu độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.24.1	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài	Hành vi rò rỉ, thải hóa chất độc vào môi trường đất, nước trái quy định về bảo vệ môi trường	40,000,000	50,000,000	Điều 24 Khoản 1		- Buộc phải khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu hoặc phục hồi môi trường theo quy định, thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.24.2	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài	Hành vi thải các nguồn gây dịch bệnh vào môi trường bị áp dụng hình thức xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế			Điều 24 Khoản 2		- Buộc phải khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu hoặc phục hồi môi trường theo quy định, thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.24.3.a	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước (nước ngầm, nước mặt bên trong và ngoài khuôn viên của cơ sở) hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đất, nước, không khí xung quanh đối với trường hợp hàm lượng chất gây ô nhiễm (thông số môi trường) trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật dưới 03 lần đối với thông số môi trường nguy hại hoặc dưới 05 lần đối với thông số môi trường thông thường	50,000,000	80,000,000	Điều 24 Khoản 3 Điểm a	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều này	- Buộc phải khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu hoặc phục hồi môi trường theo quy định, thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.24.3.b	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước (nước ngầm, nước mặt bên trong và ngoài khuôn viên của cơ sở) hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đất, nước, không khí xung quanh đối với trường hợp hàm lượng chất gây ô nhiễm (thông số môi trường) trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 03 lần đến dưới 05 lần đối với thông số môi trường nguy hại hoặc từ 05 lần đến dưới 10 lần đối với thông số môi trường thông thường	80,000,000	100,000,000	Điều 24 Khoản 3 Điểm b	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 09 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 3, khoản 5, khoản 7 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản này từ 06 tháng đến 09 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 3, khoản 5 và khoản 7 Điều này	- Buộc phải khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu hoặc phục hồi môi trường theo quy định, thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.24.3.c	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước (nước ngầm, nước mặt bên trong và ngoài khuôn viên của cơ sở) hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đất, nước, không khí xung quanh đối với trường hợp hàm lượng chất gây ô nhiễm (thông số môi trường) trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 05 lần trở lên đối với thông số môi trường nguy hại hoặc từ 10 lần trở lên đối với thông số môi trường thông thường	100,000,000	150,000,000	Điều 24 Khoản 3 Điểm c	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 09 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 3, khoản 5, khoản 7 Điều này	- Buộc phải khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu hoặc phục hồi môi trường theo quy định, thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.24.4	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài	Hành vi vi phạm quy định tại các Điều 18, 19, 20 và 21; khoản 4 Điều 25, điểm d khoản 5 và khoản 8 Điều 26; điểm a khoản 6, khoản 7, điểm b khoản 8 Điều 29; khoản 7, điểm b khoản 8 Điều 30; khoản 7, điểm b khoản 8 Điều 31; các khoản 4 và 5 Điều 36 hoặc vi phạm trong phân khu phục hồi sinh thái, khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn mà làm hàm lượng chất gây ô nhiễm trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đất, nước, không khí xung quanh đến dưới 03 lần đối với thông số môi trường nguy hại hoặc dưới 05 lần đối với thông số môi trường thông thường. Phạt tăng thêm từ 20% đến 30% của mức tiền phạt		#####	Điều 24 Khoản 4	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cấp giấy phép môi trường từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều này	- Buộc phải khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu hoặc phục hồi môi trường theo quy định, thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.24.5	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài	Hành vi vi phạm quy định tại các điều 18, 19, 20 và 21; khoản 4 Điều 25, điểm d khoản 5 và khoản 8 Điều 26; điểm a khoản 6, khoản 7, điểm b khoản 8 Điều 29; khoản 7, điểm b khoản 8 Điều 30; khoản 7, điểm b khoản 8 Điều 31; các khoản 4 và 5 Điều 36 hoặc vi phạm trong phân khu phục hồi sinh thái, khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn mà làm hàm lượng chất gây ô nhiễm trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đất, nước, không khí xung quanh từ 03 lần đến dưới 05 lần đối với thông số môi trường nguy hại hoặc từ 05 lần đến dưới 10 lần đối với thông số môi trường thông thường. Phạt tăng thêm từ 30% đến 40% của mức tiền phạt		#####	Điều 24 Khoản 5	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 09 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 3, khoản 5, khoản 7 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản này từ 06 tháng đến 09 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 3, khoản 5 và khoản 7 Điều này	- Buộc phải khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu hoặc phục hồi môi trường theo quy định, thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.24.6	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài	Hành vi vi phạm quy định tại các 18, 19, 20 và 21; khoản 4 Điều 25, điểm d khoản 5 và khoản 8 Điều 26; điểm a khoản 6, khoản 7, điểm b khoản 8 Điều 29; khoản 7, điểm b khoản 8 Điều 30; khoản 7, điểm b khoản 8 Điều 31; các khoản 4 và 5 Điều 36 hoặc vi phạm trong phân khu phục hồi sinh thái, khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn mà làm hàm lượng chất gây ô nhiễm trong đất, nước hoặc không khí vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đất, nước, không khí xung quanh từ 05 lần trở lên đối với thông số môi trường nguy hại hoặc từ 10 lần trở lên đối với thông số môi trường thông thường. Phạt tăng thêm từ 40% đến 50% của mức tiền phạt		#####	Điều 24 Khoản 6		- Buộc phải khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu hoặc phục hồi môi trường theo quy định, thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.24.7.a	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài	Hành vi gây ô nhiễm môi trường trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi sau mà tiếp tục tái phạm và hết thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm mà chưa khắc phục được đối với Xã nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần trở lên với thông số môi trường thông thường hoặc từ 02 lần trở lên đối với thông số môi trường nguy hại	130,000,000	150,000,000	Điều 24 Khoản 7 Điểm a	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 09 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 3, khoản 5, khoản 7 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản này từ 06 tháng đến 09 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 3, khoản 5 và khoản 7 Điều này	- Buộc phải khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu hoặc phục hồi môi trường theo quy định, thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.24.7.b	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài	Hành vi gây ô nhiễm môi trường trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi sau mà tiếp tục tái phạm và hết thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm mà chưa khắc phục được đối với Xả khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 02 lần trở lên đối với thông số môi trường thông thường hoặc từ 1,5 lần trở lên đối với thông số môi trường nguy hại	130,000,000	150,000,000	Điều 24 Khoản 7 Điểm b	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 09 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 3, khoản 5, khoản 7 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản này từ 06 tháng đến 09 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 3, khoản 5 và khoản 7 Điều này	- Buộc phải khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu hoặc phục hồi môi trường theo quy định, thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.24.7.c	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài	Hành vi gây ô nhiễm môi trường trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi sau mà tiếp tục tái phạm và hết thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm mà chưa khắc phục được đối với Gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 10 dBA trở lên hoặc gây độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về độ rung từ 20 dB trở lên	130,000,000	150,000,000	Điều 24 Khoản 7 Điểm c	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường từ 06 tháng đến 09 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 3, khoản 5, khoản 7 Điều này; Đình chỉ hoạt động của cơ sở đối với cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản này từ 06 tháng đến 09 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 3, khoản 5 và khoản 7 Điều này	- Buộc phải khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu hoặc phục hồi môi trường theo quy định, thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.25.1	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi không niêm yết quy định về giữ gìn vệ sinh môi trường ở nơi công cộng	0	0	Điều 25 Khoản 1			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.25.2.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm	Hành vi thu gom, thải rác thải trái quy định về bảo vệ môi trường đối với hành vi vứt, thải, bỏ đầu, mẩu, tàn thuốc lá không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng	100,000	150,000	Điều 25 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		môi trường							
	45.25.2.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi thu gom, thải rác thải trái quy định về bảo vệ môi trường đối với hành vi vệ sinh cá nhân (tiểu tiện, đại tiện) không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng	150,000	250,000	Điều 25 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.25.2.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi thu gom, thải rác thải trái quy định về bảo vệ môi trường đối với hành vi vứt, thải, bỏ rác thải, đổ nước thải không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng, trừ vi phạm quy định tại điểm d khoản này	500,000	1,000,000	Điều 25 Khoản 2 Điểm c		Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; nếu gây ô nhiễm môi trường phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm tại điểm c, d khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.25.2.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	Hành vi thu gom, thải rác thải trái quy định về bảo vệ môi trường đối với hành vi vứt, thải, bỏ rác thải trên vỉa hè, lòng đường hoặc vào hệ thống thoát nước thải đô thị hoặc hệ thống thoát nước mặt; đổ nước thải không đúng quy định trên vỉa hè, lòng đường phố; thải bỏ chất thải nhựa phát sinh từ sinh hoạt vào ao hồ, kênh rạch, sông, suối, biển	1,000,000	2,000,000	Điều 25 Khoản 2 Điểm d		Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; nếu gây ô nhiễm môi trường phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		gây ô nhiễm môi trường						vi phạm tại điểm c, d khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này	
	45.25.3	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi vận chuyển nguyên liệu, vật liệu không che chắn hoặc để rơi vãi ra môi trường trong khi tham gia giao thông	2,000,000	4,000,000	Điều 25 Khoản 3		Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; nếu gây ô nhiễm môi trường phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm tại điểm c, d khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.25.4	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi không sử dụng thiết bị, phương tiện chuyên dụng trong quá trình vận chuyển vật liệu, hàng hóa làm rò rỉ, phát tán ra môi trường	10,000,000	15,000,000	Điều 25 Khoản 4		Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; nếu gây ô nhiễm môi trường phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm tại điểm c, d khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.25.5.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi trong hoạt động quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, lễ hội, khu du lịch, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác đối với không có đủ công trình vệ sinh công cộng, phương tiện, thiết bị thu gom chất thải đáp ứng yêu cầu giữ gìn vệ sinh môi trường theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 25 Khoản 5 Điểm a		Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.25.5.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi trong hoạt động quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, lễ hội, khu du lịch, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác đối với không thu gom chất thải trong phạm vi quản lý theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 25 Khoản 5 Điểm b		Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.25.5.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi trong hoạt động quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, lễ hội, khu du lịch, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác đối với không bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý; không có cán bộ, tổ hoặc đội bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 25 Khoản 5 Điểm c		Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.25.6.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi đối với chủ đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư tập trung vi phạm không có mạng lưới thoát nước mưa, nước thải riêng biệt; không có công trình vệ sinh nơi công cộng đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	200,000,000	250,000,000	Điều 25 Khoản 6 Điểm a		- Buộc phải xây dựng, lắp đặt công trình bảo vệ môi trường theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 6 Điều này - Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này gây ra	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.25.6.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi đối với chủ đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư tập trung vi phạm không có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đồng bộ, phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt	200,000,000	250,000,000	Điều 25 Khoản 6 Điểm b		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải xây dựng, lắp đặt công trình bảo vệ môi trường theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 6 Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này gây ra	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.25.6.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi đối với chủ đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư tập trung vi phạm không có thiết bị, phương tiện, địa điểm để phân loại tại nguồn, thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư tập trung	200,000,000	250,000,000	Điều 25 Khoản 6 Điểm c		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải xây dựng, lắp đặt công trình bảo vệ môi trường theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 6 Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này gây ra	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.25.6.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Hành vi đối với chủ đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư tập trung vi phạm không đảm bảo diện tích cây xanh, mặt nước, không gian thoáng trong khu đô thị, khu dân cư tập trung theo quy định	200,000,000	250,000,000	Điều 25 Khoản 6 Điểm d		Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.26.1	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ,	Hành vi hộ gia đình, cá nhân không phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; không sử dụng bao bì chứa chất thải rắn sinh hoạt theo quy định	500,000	1,000,000	Điều 26 Khoản 1			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		đốt, xử lý chất thải rắn thông thường							
	45.26.2.a	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi vi phạm của cơ quan, tổ chức, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với hành vi không có biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý cho mỗi lần chuyển giao theo quy định	3,000,000	5,000,000	Điều 26 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.26.2.b	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi vi phạm của cơ quan, tổ chức, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với hành vi không phân loại tại nguồn chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định; thiết bị, dụng cụ lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định; kho hoặc khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định; không ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định	20,000,000	25,000,000	Điều 26 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.2.c	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi vi phạm của cơ quan, tổ chức, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với hành vi không lưu giữ riêng chất thải rắn công nghiệp thông thường đã được phân loại theo quy định; không có thiết bị, dụng cụ, khu vực, kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định	25,000,000	30,000,000	Điều 26 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.26.2.d	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi vi phạm của cơ quan, tổ chức, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với hành vi tự tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường khi không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định	30,000,000	50,000,000	Điều 26 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.3.a	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi vi phạm của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với tổng khối lượng từ 300 kg/ngày trở lên, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đối với hành vi không ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải theo quy định	15,000,000	20,000,000	Điều 26 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.26.3.b	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi vi phạm của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với tổng khối lượng từ 300 kg/ngày trở lên, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đối với hành vi sử dụng phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định	20,000,000	30,000,000	Điều 26 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.26.4.a	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ,	Hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với hành vi không có biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho mỗi lần chuyển giao hoặc đợt chuyển giao đối với nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định	3,000,000	5,000,000	Điều 26 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		đốt, xử lý chất thải rắn thông thường							
	45.26.4.b	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với hành vi không ký hợp đồng thu gom, vận chuyển đối với nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý với chủ nguồn thải theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 26 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.4.c	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với hành vi sử dụng phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu chứa, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định; không vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường theo loại sau khi đã được phân loại theo quy định; phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý không có thiết bị định vị theo quy định; hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường không theo tuyến đường và thời gian quy định của ủy ban nhân dân cấp tỉnh	30,000,000	40,000,000	Điều 26 Khoản 4 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.26.5.a	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với hành vi không đào tạo nghiệp vụ, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp từ chối thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phân loại, không sử dụng bao bì đúng quy định; không ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt	5,000,000	10,000,000	Điều 26 Khoản 5 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.5.b	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với hành vi vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt không đến đúng điểm tập kết, trạm trung chuyển, địa điểm đã quy định, cơ sở xử lý chất thải theo quy định; vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt không đúng tuyến đường, thời gian theo quy định của ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không phối hợp với ủy ban nhân dân cấp xã, cộng đồng dân cư, đại diện khu dân cư trong việc xác định thời gian, địa điểm, tần suất, tuyến đường thu gom chất thải rắn sinh hoạt; không công bố rộng rãi thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; không thông báo tới cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh trên địa bàn về thời gian đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt để giám sát theo quy định; không báo cáo cơ quan phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường về hiện trạng của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 26 Khoản 5 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.5.c	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với hành vi không bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt tại những địa điểm đã quy định; phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt không lắp đặt thiết bị giám sát hành trình hoặc không cung cấp thông tin, dữ liệu vận chuyển cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại địa phương	20,000,000	30,000,000	Điều 26 Khoản 5 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.26.5.d	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với hành vi sử dụng các phương tiện, thiết bị không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định; để rơi vãi chất thải rắn sinh hoạt, gây phát tán bụi, mùi hoặc nước rò rỉ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển; không vệ sinh, phun xịt rửa mùi phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trước khi ra khỏi trạm trung chuyển, cơ sở xử lý và sau khi hoàn thành công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt	30,000,000	40,000,000	Điều 26 Khoản 5 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.5.d	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với hành vi không bố trí các thiết bị, phương tiện để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; không bố trí phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ nước rỉ rác tại các trạm trung chuyển theo quy định; không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt không bố trí thiết bị lưu chứa chất thải theo quy định, không thực hiện vệ sinh khử mùi, không có đèn chiếu sáng theo quy định	40,000,000	50,000,000	Điều 26 Khoản 5 Điểm đ			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.26.5.e	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với hành vi không có các biển báo, chỉ dẫn an toàn trong bãi chôn lấp sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt; không lập hồ sơ và bàn giao mặt bằng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi kết thúc hoạt động xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; không thành lập lại bản đồ địa hình của khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo quy định	50,000,000	60,000,000	Điều 26 Khoản 5 Điểm e			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.5.g	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với hành vi không tiến hành cải tạo cảnh quan, không có biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường ngay sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt; không tổ chức quan trắc, theo dõi diễn biến môi trường tại bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt kể từ ngày kết thúc việc đóng bãi chôn lấp và báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh theo quy định	100,000,000	150,000,000	Điều 26 Khoản 5 Điểm g			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.26.6.a	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi vi phạm của chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị, chung cư, tòa nhà văn phòng đối với hành vi không bố trí thiết bị, phương tiện, địa điểm để phân loại tại nguồn, thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định	200,000,000	250,000,000	Điều 26 Khoản 6 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.26.6.b	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ,	Hành vi vi phạm của chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị, chung cư, tòa nhà văn phòng đối với hành vi không tổ chức thu gom chất thải từ hộ gia đình, cá nhân theo quy định; không bố trí điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt phù hợp trong khuôn viên của dự án đầu tư theo quy định	250,000,000	300,000,000	Điều 26 Khoản 6 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		đốt, xử lý chất thải rắn thông thường							
	45.26.7.a	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi vi phạm trong hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với hành vi không báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình phát sinh, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; không có biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý đối với mỗi lần nhận chuyển giao; không lập nhật ký vận hành các hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý bao gồm sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường; không có sổ theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định	3,000,000	5,000,000	Điều 26 Khoản 7 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.26.7.b	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất	Hành vi vi phạm trong hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với hành vi không có phương tiện, thiết bị, dụng cụ lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định	30,000,000	50,000,000	Điều 26 Khoản 7 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		thải rắn thông thường							
	45.26.7.c	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi vi phạm trong hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với các hành vi xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường không phù hợp với địa bàn hoạt động, công suất, loại chất thải, các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải đã đầu tư xây dựng, lắp đặt theo quy định; kho hoặc khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường trong nhà hoặc ngoài trời không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định	100,000,000	120,000,000	Điều 26 Khoản 7 Điểm c	Đình chỉ hoạt động của cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm c khoản 7, điểm 1, m, n khoản 8, khoản 9 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.26.7.d	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi vi phạm trong hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đối với hành vi không có kho hoặc khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định	130,000,000	150,000,000	Điều 26 Khoản 7 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.8.a	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường dưới 1.000 kg	2,000,000	5,000,000	Điều 26 Khoản 8 Điểm a		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu, chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này gây ra</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều này gây ra	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.8.b	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg	5,000,000	10,000,000	Điều 26 Khoản 8 Điểm b		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu, chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này gây ra</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều này gây ra	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.8.c	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg	10,000,000	15,000,000	Điều 26 Khoản 8 Điểm c		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu, chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này gây ra</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều này gây ra	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.8.d	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg	15,000,000	20,000,000	Điều 26 Khoản 8 Điểm d		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu, chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này gây ra</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều này gây ra	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.8.đ	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg	20,000,000	25,000,000	Điều 26 Khoản 8 Điểm đ		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu, chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này gây ra</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều này gây ra	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.8.e	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 5.000 kg đến dưới 10.000 kg	25,000,000	30,000,000	Điều 26 Khoản 8 Điểm e	Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm e, g, h, i, k, l, m, n khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này	- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu, chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này gây ra - Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều này gây ra	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.8.g	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 10.000 kg đến dưới 20.000 kg	30,000,000	35,000,000	Điều 26 Khoản 8 Điểm g	Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm e, g, h, i, k, l, m, n khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này	- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu, chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này gây ra - Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều này gây ra	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.8.h	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 20.000 kg đến dưới 30.000 kg	35,000,000	40,000,000	Điều 26 Khoản 8 Điểm h	Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm e, g, h, i, k, l, m, n khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này	- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu, chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này gây ra - Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều này gây ra	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.8.i	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 30.000 kg đến dưới 40.000 kg	40,000,000	50,000,000	Điều 26 Khoản 8 Điểm i	Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm e, g, h, i, k, l, m, n khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này	- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu, chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này gây ra - Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều này gây ra	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.8.k	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 40.000 kg đến dưới 60.000 kg	50,000,000	100,000,000	Điều 26 Khoản 8 Điểm k	Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm e, g, h, i, k, l, m, n khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này	- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu, chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này gây ra - Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều này gây ra	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.8.1	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 60.000 kg đến dưới 80.000 kg, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	100,000,000	150,000,000	Điều 26 Khoản 8 Điểm l	Đình chỉ hoạt động của cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm c khoản 7, điểm 1, m, n khoản 8, khoản 9 Điều này; Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm e, g, h, i, k, l, m, n khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu, chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này gây ra</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều này gây ra	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.8.m	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận, chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 80.000 kg đến dưới 100.000 kg, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	150,000,000	200,000,000	Điều 26 Khoản 8 Điểm m	Đình chỉ hoạt động của cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm c khoản 7, điểm 1, m, n khoản 8, khoản 9 Điều này; Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm e, g, h, i, k, l, m, n khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu, chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này gây ra</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều này gây ra	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.8.n	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, tiếp nhận hoặc đốt chất thải rắn thông thường từ 100.000 kg trở lên	200,000,000	250,000,000	Điều 26 Khoản 8 Điểm n	Đình chỉ hoạt động của cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm c khoản 7, điểm 1, m, n khoản 8, khoản 9 Điều này; Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm e, g, h, i, k, l, m, n khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu, chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này gây ra</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều này gây ra	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.9	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý. Phạt tăng thêm từ 40% đến 50% số tiền phạt so với mức phạt tiền tương ứng trong trường hợp gây ô nhiễm môi trường hoặc chất thải rắn thông thường có chứa các thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường xung quanh		#####	Điều 26 Khoản 9	Đình chỉ hoạt động của cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm c khoản 7, điểm 1, m, n khoản 8, khoản 9 Điều này; Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm e, g, h, i, k, l, m, n khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này	- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại khoản 9, khoản 10 Điều này - Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều này gây ra	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.10	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải rắn thông thường cho đơn vị không có chức năng, năng lực xử lý theo quy định; chôn, lấp, đốt, thải, đốt chất thải rắn thông thường trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường; tiếp nhận chất thải rắn thông thường nhưng không có biện pháp xử lý hoặc không chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý trong trường hợp chất thải rắn thông thường có chứa chất phóng xạ, gây nhiễm xạ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	900,000,000	#####	Điều 26 Khoản 10	Đình chỉ hoạt động của cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 10 Điều này; Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm e, g, h, i, k, l, m, n khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này	- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại khoản 9, khoản 10 Điều này - Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều này gây ra	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.26.11	Vi phạm các quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, đổ, đốt, xử lý chất thải rắn thông thường	Hành vi cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với tổng khối lượng dưới 300kg/ngày và lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình, cá nhân thì việc xử lý hành vi vi phạm được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này như đối với tổ chức	500,000	1,000,000	Điều 26 Khoản 11			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.27.1.a	Vi phạm các quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	Hành vi đưa chất thải rắn thông thường vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường dưới 1.000 kg	2,000,000	5,000,000	Điều 27 Khoản 1 Điểm a		Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.27.1.b	Vi phạm các quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	Hành vi đưa chất thải rắn thông thường vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 1.000 kg đến dưới 2.000kg	5,000,000	10,000,000	Điều 27 Khoản 1 Điểm b		Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.27.1.c	Vi phạm các quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	Hành vi đưa chất thải rắn thông thường vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg	10,000,000	15,000,000	Điều 27 Khoản 1 Điểm c		Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.27.1.d	Vi phạm các quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	Hành vi đưa chất thải rắn thông thường vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg	15,000,000	20,000,000	Điều 27 Khoản 1 Điểm d		Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.27.1.đ	Vi phạm các quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	Hành vi đưa chất thải rắn thông thường vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg	20,000,000	25,000,000	Điều 27 Khoản 1 Điểm đ		Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.27.1.e	Vi phạm các quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	Hành vi đưa chất thải rắn thông thường vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 5.000 kg đến dưới 10.000 kg	25,000,000	30,000,000	Điều 27 Khoản 1 Điểm e		Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.27.1.g	Vi phạm các quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	Hành vi đưa chất thải rắn thông thường vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 10.000 kg đến dưới 20.000 kg	30,000,000	35,000,000	Điều 27 Khoản 1 Điểm g		Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.27.1.h	Vi phạm các quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	Hành vi đưa chất thải rắn thông thường vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 20.000 kg đến dưới 30.000 kg	35,000,000	40,000,000	Điều 27 Khoản 1 Điểm h		Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.27.1.i	Vi phạm các quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	Hành vi đưa chất thải rắn thông thường vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 30.000 kg đến dưới 40.000 kg	40,000,000	50,000,000	Điều 27 Khoản 1 Điểm i		Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.27.1.k	Vi phạm các quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	Hành vi đưa chất thải rắn thông thường vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 40.000 kg đến dưới 60.000 kg	50,000,000	100,000,000	Điều 27 Khoản 1 Điểm k		Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.27.1.1	Vi phạm các quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	Hành vi đưa chất thải rắn thông thường vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải rắn thông thường từ 60.000 kg đến dưới 70.000 kg	100,000,000	150,000,000	Điều 27 Khoản 1 Điểm 1		Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.27.2.a	Vi phạm các quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	Hành vi đưa chất thải nguy hại vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam dưới 50 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc dưới 100 kg chất thải nguy hại khác	100,000,000	150,000,000	Điều 27 Khoản 2 Điểm a		Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.27.2.b	Vi phạm các quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	Hành vi đưa chất thải nguy hại vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 50 kg đến dưới 125 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 100 kg đến dưới 250 kg chất thải nguy hại khác	150,000,000	200,000,000	Điều 27 Khoản 2 Điểm b		Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.27.2.c	Vi phạm các quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	Hành vi đưa chất thải nguy hại vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 125 kg đến dưới 250 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 250 kg đến dưới 500 kg chất thải nguy hại khác	200,000,000	250,000,000	Điều 27 Khoản 2 Điểm c		Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.27.2.d	Vi phạm các quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	Hành vi đưa chất thải nguy hại vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 250 kg đến dưới 400 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 500 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại khác	250,000,000	300,000,000	Điều 27 Khoản 2 Điểm d		Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.27.2.đ	Vi phạm các quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	Hành vi đưa chất thải nguy hại vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 400 kg đến dưới 650 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 1.000 kg đến dưới 1.500 kg chất thải nguy hại khác	300,000,000	350,000,000	Điều 27 Khoản 2 Điểm đ		Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.27.2.e	Vi phạm các quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	Hành vi đưa chất thải nguy hại vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 650 kg đến dưới 800 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 1.500 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại khác	350,000,000	400,000,000	Điều 27 Khoản 2 Điểm e		Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.27.2.g	Vi phạm các quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	Hành vi đưa chất thải nguy hại vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 800 kg đến dưới 900 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 2.000 kg đến dưới 2.500 kg chất thải nguy hại khác	400,000,000	450,000,000	Điều 27 Khoản 2 Điểm g		Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.27.2.h	Vi phạm các quy định về đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam	Hành vi đưa chất thải nguy hại vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật bị xử phạt đối với trường hợp đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ 900 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 2.500 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại	450,000,000	500,000,000	Điều 27 Khoản 2 Điểm h		Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.28.1.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy sau khi được thông quan và trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường; không gửi văn bản thông báo tới Bộ Tài nguyên và Môi trường về khối lượng và tên chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) trước khi thực hiện hoạt động nhập khẩu đối với từng lô hàng theo quy định	30,000,000	50,000,000	Điều 28 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.28.1.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu,	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy bị xử phạt đối với hành vi không dán nhãn và công bố thông tin hoặc dán nhãn và công bố thông tin không đúng về nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định	50,000,000	100,000,000	Điều 28 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy							
	45.28.1.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy bị xử phạt đối với hành vi không thực hiện các biện pháp thu gom, lưu giữ và quản lý an toàn chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định	200,000,000	300,000,000	Điều 28 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.28.1.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy bị xử phạt đối với hành vi không thực hiện các biện pháp tiêu hủy, xử lý an toàn chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy vượt quá giới hạn tối đa cho phép theo quy định	300,000,000	400,000,000	Điều 28 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.28.1.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy bị xử phạt đối với hành vi nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy vượt quá giới hạn tối đa cho phép theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm e Điều này và khoản 4 Điều 35 Nghị định này	400,000,000	500,000,000	Điều 28 Khoản 1 Điểm đ	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ, e khoản 1, khoản 2 Điều này	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm đ, e khoản 1 Điều này; - Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>với các vi phạm quy định tại điểm đ, e khoản 1, khoản 2 Điều này</p> <p>- Buộc phải thực hiện biện pháp thu gom, lưu giữ và quản lý an toàn chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị đã nhập khẩu, sản xuất và sử dụng có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo đúng quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm đối với các vi phạm quy định tại điểm đ, e khoản 1 Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.28.1.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy bị xử phạt đối với hành vi nhập khẩu, sản xuất và sử dụng chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy có hàm lượng vượt quá giới hạn tối đa cho phép theo quy định của pháp luật; nhập khẩu, sản xuất và sử dụng các chất POP mà không thực hiện thủ tục đăng ký miễn trừ theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 35 Nghị định này	500,000,000	#####	Điều 28 Khoản 1 Điểm e	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ, e khoản 1, khoản 2 Điều này	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm đ, e khoản 1 Điều này; - Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>với các vi phạm quy định tại điểm đ, e khoản 1, khoản 2 Điều này</p> <p>- Buộc phải thực hiện biện pháp thu gom, lưu giữ và quản lý an toàn chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị đã nhập khẩu, sản xuất và sử dụng có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo đúng quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm đối với các vi phạm quy định tại điểm đ, e khoản 1 Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.28.2	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường hoặc đốt chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy trái quy định của pháp luật	500,000,000	#####	Điều 28 Khoản 2	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ, e khoản 1, khoản 2 Điều này	- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này gây ra; - Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại điểm đ, e khoản 1, khoản 2 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.29.1	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc lưu giữ chất thải nguy hại trong trường hợp lưu giữ quá 01 năm kể từ thời điểm phát sinh mà chưa tìm được cơ sở xử lý chất thải nguy hại phù hợp, chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi	5,000,000	10,000,000	Điều 29 Khoản 1			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.2.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không lưu trữ và quản lý chứng từ chất thải nguy hại đã sử dụng, các hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải nguy hại theo quy định; không cung cấp đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại cho cơ quan có thẩm quyền để phục vụ công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra theo quy định; không có biên bản bàn giao trong trường hợp chuyển giao chất thải y tế nguy hại để xử lý theo mô hình cụm theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 29 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.2.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc quá 6 tháng kể từ ngày chuyển giao chất thải nguy hại trong trường hợp không nhận được hai liên cuối của chứng từ chất thải nguy hại từ tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao chất thải nguy hại theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 29 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.29.2.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 29 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.3.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không ký hợp đồng với đơn vị có giấy phép môi trường phù hợp trước khi chuyển giao chất thải nguy hại để xử lý theo quy định	40,000,000	50,000,000	Điều 29 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.3.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở khi không có phương tiện chính chủ hoặc phương tiện, thiết bị không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định	40,000,000	50,000,000	Điều 29 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.29.3.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có giấy phép môi trường phù hợp để thu gom, xử lý theo quy định trong trường hợp không được phép tiếp tục lưu giữ theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	40,000,000	50,000,000	Điều 29 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.3.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không phân định chất thải nguy hại theo mã, danh mục và ngưỡng chất thải nguy hại; không phân loại chất thải nguy hại theo quy định; xác định không đúng số lượng, khối lượng chất thải nguy hại để quản lý theo quy định; không khai báo hoặc khai không đúng khối lượng, loại chất thải nguy hại trong báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định	40,000,000	50,000,000	Điều 29 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.3.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không đóng gói, bảo quản chất thải nguy hại trong các bao bì, thiết bị lưu chứa phù hợp, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định hoặc sử dụng bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định	40,000,000	50,000,000	Điều 29 Khoản 3 Điểm đ			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.29.3.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi không bố trí hoặc bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định	40,000,000	50,000,000	Điều 29 Khoản 3 Điểm e			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.4.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi để lẫn chất thải nguy hại khác loại với nhau trong trường hợp các chất thải nguy hại không cùng tính chất, không cùng phương pháp xử lý hoặc để lẫn chất thải nguy hại với chất thải khác trong quá trình lưu giữ bị xử phạt đối với trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần đối với trường hợp để chất thải nguy hại ở dạng sản phẩm thải bỏ đơn chiếc, thiết bị đơn chiếc vào chất thải rắn thông thường	5,000,000	10,000,000	Điều 29 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.4.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi để lẫn chất thải nguy hại khác loại với nhau trong trường hợp các chất thải nguy hại không cùng tính chất, không cùng phương pháp xử lý hoặc để lẫn chất thải nguy hại với chất thải khác trong quá trình lưu giữ bị xử phạt đối với trường hợp để lẫn từ 02 đến dưới 05 chất thải nguy hại ở dạng sản phẩm thải bỏ đơn chiếc, thiết bị đơn chiếc hoặc dưới 10% khối lượng chất thải nguy hại khác loại vào các bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại khác hoặc nhóm chất thải nguy hại khác không cùng tính chất, phương pháp xử lý hoặc để vào chất thải rắn thông thường	10,000,000	40,000,000	Điều 29 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.29.4.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi để lẫn chất thải nguy hại khác loại với nhau trong trường hợp các chất thải nguy hại không cùng tính chất, không cùng phương pháp xử lý hoặc để lẫn chất thải nguy hại với chất thải khác trong quá trình lưu giữ bị xử phạt đối với trường hợp để lẫn từ 05 đến dưới 10 chất thải nguy hại ở dạng sản phẩm thải bỏ đơn chiếc, thiết bị đơn chiếc hoặc từ 10% đến dưới 50% khối lượng chất thải nguy hại khác loại vào các bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại khác hoặc nhóm chất thải nguy hại khác không cùng tính chất, phương pháp xử lý hoặc để vào chất thải rắn thông thường	40,000,000	70,000,000	Điều 29 Khoản 4 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.4.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi để lẫn chất thải nguy hại khác loại với nhau trong trường hợp các chất thải nguy hại không cùng tính chất, không cùng phương pháp xử lý hoặc để lẫn chất thải nguy hại với chất thải khác trong quá trình lưu giữ bị xử phạt đối với trường hợp để lẫn từ 10 chất thải nguy hại ở dạng sản phẩm thải bỏ đơn chiếc, thiết bị đơn chiếc trở lên hoặc từ 50% khối lượng chất thải nguy hại khác loại trở lên vào các bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại khác hoặc nhóm chất thải nguy hại khác không cùng tính chất, phương pháp xử lý hoặc để vào chất thải rắn thông thường	70,000,000	100,000,000	Điều 29 Khoản 4 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.29.5.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán, mua, tặng chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có chức năng xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp đặc thù theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại và các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tặng dưới 100 kg chất thải nguy hại	10,000,000	40,000,000	Điều 29 Khoản 5 Điểm a		Buộc chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.5.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán, mua, tặng chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có chức năng xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp đặc thù theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại và các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tặng từ 100 kg đến dưới 600 kg chất thải nguy hại	40,000,000	70,000,000	Điều 29 Khoản 5 Điểm b		Buộc chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.5.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán, mua, tặng chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có chức năng xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp đặc thù theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại và các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tặng từ 600 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại	70,000,000	100,000,000	Điều 29 Khoản 5 Điểm c		Buộc chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.29.5.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán, mua, tặng chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có chức năng xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp đặc thù theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại và các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tặng từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại	100,000,000	130,000,000	Điều 29 Khoản 5 Điểm d		Buộc chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.5.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán, mua, tặng chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có chức năng xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp đặc thù theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại và các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tặng từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại	130,000,000	160,000,000	Điều 29 Khoản 5 Điểm đ		Buộc chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.5.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán, mua, tặng chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có chức năng xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp đặc thù theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại và các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tặng từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg chất thải nguy hại	160,000,000	190,000,000	Điều 29 Khoản 5 Điểm e		Buộc chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.29.5.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán, mua, tặng chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có chức năng xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp đặc thù theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại và các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tặng từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg chất thải nguy hại	190,000,000	220,000,000	Điều 29 Khoản 5 Điểm g		Buộc chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.5.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán, mua, tặng chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có chức năng xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp đặc thù theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại và các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tặng từ 5.000 kg chất thải nguy hại trở lên	220,000,000	250,000,000	Điều 29 Khoản 5 Điểm h		Buộc chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.5.i	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán, mua, tặng chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có chức năng xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp đặc thù theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại và các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, mua, bán, tặng chất thải nguy hại có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy	500,000,000	#####	Điều 29 Khoản 5 Điểm i		Buộc chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý do hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.29.6.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi làm tràn đổ chất thải nguy hại hoặc để xảy ra sự cố tràn đổ chất thải nguy hại ra môi trường đất, nước ngầm, nước mặt gây ô nhiễm môi trường	200,000,000	250,000,000	Điều 29 Khoản 6 Điểm a		Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 6, khoản 7 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.6.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại khi chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc không đúng nội dung trong giấy phép môi trường	200,000,000	250,000,000	Điều 29 Khoản 6 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.6.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi xuất khẩu chất thải nguy hại khi chưa có văn bản chấp thuận hoặc không đúng nội dung văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	200,000,000	250,000,000	Điều 29 Khoản 6 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.29.7.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt dưới 100 kg chất thải nguy hại	100,000,000	150,000,000	Điều 29 Khoản 7 Điểm a	- Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 6, khoản 7 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.7.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 100 kg đến dưới 250 kg chất thải nguy hại	150,000,000	200,000,000	Điều 29 Khoản 7 Điểm b	- Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 6, khoản 7 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.29.7.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 250 kg đến dưới 500 kg chất thải nguy hại	200,000,000	250,000,000	Điều 29 Khoản 7 Điểm c	- Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 6, khoản 7 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.7.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 500 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại	250,000,000	300,000,000	Điều 29 Khoản 7 Điểm d	- Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 6, khoản 7 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.29.7.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 1.000 kg đến dưới 1.500 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định	300,000,000	350,000,000	Điều 29 Khoản 7 Điểm đ	- Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 6, khoản 7 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.7.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 1.500 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định	350,000,000	400,000,000	Điều 29 Khoản 7 Điểm e	- Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 6, khoản 7 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.29.7.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 2.000 kg đến dưới 2.500 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định	400,000,000	450,000,000	Điều 29 Khoản 7 Điểm g	- Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 6, khoản 7 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.29.7.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 2.500 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định	450,000,000	500,000,000	Điều 29 Khoản 7 Điểm h	- Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 6, khoản 7 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.29.7.i	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp đốt từ 3.000 kg chất thải nguy hại trở lên	500,000,000	600,000,000	Điều 29 Khoản 7 Điểm i	- Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 6, khoản 7 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.30.1.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường trong trường hợp thuê các phương tiện vận chuyển công cộng để vận chuyển chất thải nguy hại theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 30 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.30.1.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không lập và gửi hồ sơ đăng ký vận chuyển chất thải nguy hại xuyên biên giới cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 30 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.30.1.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không lưu giữ, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường hồ sơ vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại đã có xác nhận của đơn vị xử lý ở nước ngoài	10,000,000	20,000,000	Điều 30 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.30.1.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không báo cáo cơ quan cấp phép trước khi thực hiện kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại do ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt khi địa bàn thu gom không quy định trong giấy phép môi trường	10,000,000	20,000,000	Điều 30 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.30.2.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không trang bị hệ thống định vị vệ tinh (GPS) đối với phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại theo quy định hoặc phương tiện có trang bị nhưng không duy trì hoạt động hệ thống định vị vệ tinh (GPS) trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại	20,000,000	50,000,000	Điều 30 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.30.2.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không cung cấp tài khoản theo dõi thiết bị định vị vệ tinh của phương tiện vận chuyển cho Bộ Tài nguyên và Môi trường giám sát, quản lý theo quy định	20,000,000	50,000,000	Điều 30 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.30.2.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không ký hợp đồng với chủ nguồn thải chất thải nguy hại trước khi thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại theo quy định	20,000,000	50,000,000	Điều 30 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.30.3.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại ngoài địa bàn quy định trong giấy phép xử lý chất thải nguy hại	50,000,000	100,000,000	Điều 30 Khoản 3 Điểm a	Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.30.3.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi thực hiện việc liên kết vận chuyển chất thải nguy hại giữa hai cá nhân, tổ chức có giấy phép môi trường về nội dung thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại khi chưa được chấp thuận bằng văn bản của cơ quan cấp giấy phép môi trường theo quy định	50,000,000	100,000,000	Điều 30 Khoản 3 Điểm b	Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.30.3.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi không thực hiện đúng một trong các nội dung quy định trong giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này	50,000,000	100,000,000	Điều 30 Khoản 3 Điểm c	Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.30.3.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng thu gom, vận chuyển, đóng gói, bảo quản và lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định	50,000,000	100,000,000	Điều 30 Khoản 3 Điểm d	Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.30.3.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi bố trí khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại không đúng quy định	50,000,000	100,000,000	Điều 30 Khoản 3 Điểm đ	Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.30.4.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại ngoài danh mục chất thải nguy hại quy định trong giấy phép môi trường	100,000,000	150,000,000	Điều 30 Khoản 4 Điểm a	Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.30.4.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại vượt quá khối lượng một trong các nhóm chất thải nguy hại được quy định trong giấy phép môi trường	100,000,000	150,000,000	Điều 30 Khoản 4 Điểm b	Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.30.4.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Sử dụng phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại không được đăng ký trong giấy phép môi trường hoặc không có hợp đồng thuê phương tiện vận chuyển theo quy định	100,000,000	150,000,000	Điều 30 Khoản 4 Điểm c	Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.30.5.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép môi trường phù hợp hoặc mua, tiếp nhận chất thải nguy hại từ các tổ chức, cá nhân khi không có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý trong trường hợp có hợp đồng liên kết thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận dưới 100 kg chất thải nguy hại	10,000,000	40,000,000	Điều 30 Khoản 5 Điểm a	Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.30.5.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép môi trường phù hợp hoặc mua, tiếp nhận chất thải nguy hại từ các tổ chức, cá nhân khi không có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý trong trường hợp có hợp đồng liên kết thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 100 kg đến dưới 600 kg chất thải nguy hại	40,000,000	70,000,000	Điều 30 Khoản 5 Điểm b	Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.30.5.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép môi trường phù hợp hoặc mua, tiếp nhận chất thải nguy hại từ các tổ chức, cá nhân khi không có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý trong trường hợp có hợp đồng liên kết thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 600 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại	70,000,000	100,000,000	Điều 30 Khoản 5 Điểm c	Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.30.5.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép môi trường phù hợp hoặc mua, tiếp nhận chất thải nguy hại từ các tổ chức, cá nhân khi không có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý trong trường hợp có hợp đồng liên kết thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại	100,000,000	130,000,000	Điều 30 Khoản 5 Điểm d	Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.30.5.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép môi trường phù hợp hoặc mua, tiếp nhận chất thải nguy hại từ các tổ chức, cá nhân khi không có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý trong trường hợp có hợp đồng liên kết thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại	130,000,000	160,000,000	Điều 30 Khoản 5 Điểm đ	Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.30.5.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép môi trường phù hợp hoặc mua, tiếp nhận chất thải nguy hại từ các tổ chức, cá nhân khi không có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý trong trường hợp có hợp đồng liên kết thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg chất thải nguy hại	160,000,000	190,000,000	Điều 30 Khoản 5 Điểm e	Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.30.5.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép môi trường phù hợp hoặc mua, tiếp nhận chất thải nguy hại từ các tổ chức, cá nhân khi không có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý trong trường hợp có hợp đồng liên kết thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg chất thải nguy hại	190,000,000	220,000,000	Điều 30 Khoản 5 Điểm g	Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.30.5.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép môi trường phù hợp hoặc mua, tiếp nhận chất thải nguy hại từ các tổ chức, cá nhân khi không có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý trong trường hợp có hợp đồng liên kết thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 5.000 kg chất thải nguy hại trở lên	220,000,000	250,000,000	Điều 30 Khoản 5 Điểm h	Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.30.6	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi vận chuyển chất thải nguy hại khi không có giấy phép môi trường, trừ các trường hợp: vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sinh hoạt hoặc cơ sở kinh doanh, dịch vụ (không bao gồm sản xuất) quy mô hộ gia đình, cá nhân được quản lý, xử lý theo quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ; vận chuyển chất thải nguy hại thuộc kế hoạch thu gom, vận chuyển, lưu giữ, trung chuyển chất thải nguy hại do ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; vận chuyển chất thải nguy hại từ các công trình dầu khí ngoài biển vào đất liền và trường hợp quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 14 Nghị định này	200,000,000	250,000,000	Điều 30 Khoản 6	Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.30.7.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt dưới 100 kg chất thải nguy hại	100,000,000	150,000,000	Điều 30 Khoản 7 Điểm a	- Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.30.7.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 100 kg đến dưới 250 kg chất thải nguy hại	150,000,000	200,000,000	Điều 30 Khoản 7 Điểm b	- Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.30.7.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 250 kg đến dưới 500 kg chất thải nguy hại	200,000,000	250,000,000 0	Điều 30 Khoản 7 Điểm c	- Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.30.7.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 500 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại	250,000,000	300,000,000 0	Điều 30 Khoản 7 Điểm d	- Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.30.7.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 1.000 kg đến dưới 1.500 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định	300,000,000	350,000,000 0	Điều 30 Khoản 7 Điểm đ	- Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.30.7.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 1.500 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định	350,000,000	400,000,000 0	Điều 30 Khoản 7 Điểm e	- Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.30.7.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 2.000 kg đến dưới 2.500 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định	400,000,000	450,000,000	Điều 30 Khoản 7 Điểm g	- Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.30.7.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 2.500 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định	450,000,000	500,000,000	Điều 30 Khoản 7 Điểm h	- Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.30.7.i	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp đốt từ 3.000 kg chất thải nguy hại trở lên	500,000,000	600,000,000	Điều 30 Khoản 7 Điểm i	- Đình chỉ hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại của cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.1.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không có quy trình vận hành an toàn công nghệ, phương tiện, thiết bị chuyên dụng phù hợp; không lập kế hoạch quản lý môi trường theo quy định; không có nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 31 Khoản 1 Điểm a		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.1.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không thực hiện chương trình giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý chất thải nguy hại trong giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại đã được cấp	10,000,000	20,000,000	Điều 31 Khoản 1 Điểm b		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.1.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không đào tạo, tập huấn định kỳ về môi trường hàng năm theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 31 Khoản 1 Điểm c		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.1.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không lưu trữ chứng từ chất thải nguy hại đã sử dụng, báo cáo quản lý chất thải nguy hại và các hồ sơ, tài liệu khác có yêu cầu lưu trữ liên quan đến hoạt động quản lý chất thải nguy hại theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 31 Khoản 1 Điểm d		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.1.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không thực hiện kê khai và sử dụng chứng từ chất thải nguy hại theo quy định; không thực hiện kê khai chứng từ chất thải nguy hại trực tuyến trên hệ thống thông tin của cơ quan có thẩm quyền hoặc thông qua thư điện tử khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền	10,000,000	20,000,000	Điều 31 Khoản 1 Điểm đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.1.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không chuyển chứng từ chất thải nguy hại cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 31 Khoản 1 Điểm e		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.1.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không lưu trữ chứng từ chất thải nguy hại đã sử dụng, báo cáo quản lý chất thải nguy hại và các hồ sơ, tài liệu khác có yêu cầu lưu trữ liên quan đến hoạt động quản lý chất thải nguy hại theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 31 Khoản 1 Điểm g		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.1.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không công khai, cung cấp thông tin về loại, số lượng chất thải nguy hại thu gom, xử lý, phương pháp xử lý; thông tin về tên, địa chỉ chủ nguồn thải chất thải nguy hại được thu gom, xử lý và các thông tin về môi trường khác cần phải công khai, cung cấp thông tin theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 31 Khoản 1 Điểm h		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.2.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định	20,000,000	50,000,000	Điều 31 Khoản 2 Điểm a		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.2.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không lập sổ giao nhận chất thải nguy hại, sổ nhật ký vận hành hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý chất thải nguy hại; không lập sổ theo dõi số lượng, chất lượng, nguồn tiêu thụ của các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ chất thải nguy hại theo quy định	20,000,000	50,000,000	Điều 31 Khoản 2 Điểm b		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.2.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi thực hiện kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại (mô hình cụm) không đúng quy định của ủy ban nhân dân cấp tỉnh	20,000,000	50,000,000	Điều 31 Khoản 2 Điểm c		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.2.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi sử dụng kho chứa chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều này	20,000,000	50,000,000	Điều 31 Khoản 2 Điểm d		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.2.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không thông báo bằng văn bản cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại trong trường hợp có lý do phải lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại mà chưa đưa vào xử lý sau 06 tháng kể từ ngày thực hiện chuyển giao ghi trên chứng từ chất thải nguy hại	20,000,000	50,000,000	Điều 31 Khoản 2 Điểm đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.2.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không thực hiện đúng kế hoạch xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường khi chấm dứt hoạt động	20,000,000	50,000,000	Điều 31 Khoản 2 Điểm e		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.2.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không có hợp đồng ba bên về việc liên kết thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại hoặc không có sự đồng ý bằng văn bản của chủ nguồn thải chất thải nguy hại trong trường hợp nhận chuyển giao chất thải nguy hại để xử lý theo hợp đồng liên kết	20,000,000	50,000,000	Điều 31 Khoản 2 Điểm g		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.3.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không thực hiện đúng các quy định theo nội dung hợp đồng xử lý chất thải nguy hại	50,000,000	100,000,000	Điều 31 Khoản 3 Điểm a	Đình chỉ hoạt động xử lý chất thải nguy hại của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.3.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không lắp đặt các bảng hướng dẫn dạng sơ đồ về quy trình vận hành an toàn các hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý chất thải nguy hại theo quy định	50,000,000	100,000,000	Điều 31 Khoản 3 Điểm b	Đình chỉ hoạt động xử lý chất thải nguy hại của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.3.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không lưu giữ chất thải nguy hại trước và sau khi xử lý trong thiết bị chuyên dụng phù hợp với loại hình chất thải nguy hại; thiết bị chuyên dụng phục vụ lưu giữ chất thải nguy hại, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại hoặc thiết bị xử lý chất thải nguy hại không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định; không thu gom chất thải nguy hại theo quy định	50,000,000	100,000,000	Điều 31 Khoản 3 Điểm c	Đình chỉ hoạt động xử lý chất thải nguy hại của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.3.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định	50,000,000	100,000,000	Điều 31 Khoản 3 Điểm d	Đình chỉ hoạt động xử lý chất thải nguy hại của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.4.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi tiếp nhận xử lý chất thải nguy hại do cá nhân, tổ chức không có giấy phép môi trường vận chuyển đến mà không có sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, trừ chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sinh hoạt hoặc cơ sở kinh doanh, dịch vụ (không bao gồm sản xuất), quy mô hộ gia đình, cá nhân được quản lý, xử lý theo quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ	100,000,000	150,000,000	Điều 31 Khoản 4 Điểm a	Đình chỉ hoạt động xử lý chất thải nguy hại của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.4.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi tiếp nhận chất thải nguy hại từ các chủ xử lý chất thải nguy hại khác	100,000,000	150,000,000	Điều 31 Khoản 4 Điểm b	Đình chỉ hoạt động xử lý chất thải nguy hại của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.4.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không thực hiện đúng các quy định trong giấy phép môi trường, trừ trường hợp quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 5 Điều này	100,000,000	150,000,000	Điều 31 Khoản 4 Điểm c	Đình chỉ hoạt động xử lý chất thải nguy hại của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.5.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường	150,000,000	250,000,000	Điều 31 Khoản 5 Điểm a	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, c, d khoản 5 và khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.5.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi tiếp nhận, xử lý chất thải nguy hại ngoài danh mục chất thải nguy hại trong giấy phép môi trường	150,000,000	250,000,000	Điều 31 Khoản 5 Điểm b	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, c, d khoản 5 và khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.5.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi xử lý chất thải nguy hại được thu gom ngoài địa bàn quy định trong giấy phép môi trường	150,000,000	250,000,000	Điều 31 Khoản 5 Điểm c	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, c, d khoản 5 và khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.5.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi xử lý chất thải nguy hại vượt quá công suất xử lý một trong các nhóm chất thải nguy hại quy định trong giấy phép môi trường	150,000,000	250,000,000	Điều 31 Khoản 5 Điểm d	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, c, d khoản 5 và khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.5.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi xử lý chất thải nguy hại khi không có giấy phép môi trường theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 14 Nghị định này	150,000,000	250,000,000	Điều 31 Khoản 5 Điểm đ	Đình chỉ hoạt động cơ sở từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ khoản 5 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ khoản 5 và khoản 6 Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.5.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi không xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường sau khi kết thúc hoạt động theo quy định	150,000,000	250,000,000	Điều 31 Khoản 5 Điểm e		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.6.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chuyên giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép môi trường phù hợp hoặc mua, tiếp nhận chất thải nguy hại từ các tổ chức, cá nhân khi không có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc chuyên giao chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý trong trường hợp có hợp đồng liên kết thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chuyên giao, cho, bán, mua, tiếp nhận dưới 100 kg chất thải nguy hại	10,000,000	40,000,000	Điều 31 Khoản 6 Điểm a	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, c, d khoản 5 và khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ khoản 5 và khoản 6 Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.6.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép môi trường phù hợp hoặc mua, tiếp nhận chất thải nguy hại từ các tổ chức, cá nhân khi không có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý trong trường hợp có hợp đồng liên kết thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 100 kg đến dưới 600 kg chất thải nguy hại	40,000,000	70,000,000	Điều 31 Khoản 6 Điểm b	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, c, d khoản 5 và khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ khoản 5 và khoản 6 Điều này</p>	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.6.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chuyên giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép môi trường phù hợp hoặc mua, tiếp nhận chất thải nguy hại từ các tổ chức, cá nhân khi không có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc chuyên giao chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý trong trường hợp có hợp đồng liên kết thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chuyên giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 600 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại	70,000,000	100,000,000	Điều 31 Khoản 6 Điểm c	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, c, d khoản 5 và khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ khoản 5 và khoản 6 Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.6.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép môi trường phù hợp hoặc mua, tiếp nhận chất thải nguy hại từ các tổ chức, cá nhân khi không có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý trong trường hợp có hợp đồng liên kết thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 1.000 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại	100,000,000	130,000,000	Điều 31 Khoản 6 Điểm d	Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, c, d khoản 5 và khoản 6 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ khoản 5 và khoản 6 Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.6.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép môi trường phù hợp hoặc mua, tiếp nhận chất thải nguy hại từ các tổ chức, cá nhân khi không có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý trong trường hợp có hợp đồng liên kết thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 2.000 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại	130,000,000	160,000,000	Điều 31 Khoản 6 Điểm đ		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ khoản 5 và khoản 6 Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.6.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép môi trường phù hợp hoặc mua, tiếp nhận chất thải nguy hại từ các tổ chức, cá nhân khi không có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý trong trường hợp có hợp đồng liên kết thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 3.000 kg đến dưới 4.000 kg chất thải nguy hại	160,000,000	190,000,000	Điều 31 Khoản 6 Điểm e		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ khoản 5 và khoản 6 Điều này</p>	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.6.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép môi trường phù hợp hoặc mua, tiếp nhận chất thải nguy hại từ các tổ chức, cá nhân khi không có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý trong trường hợp có hợp đồng liên kết thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 4.000 kg đến dưới 5.000 kg chất thải nguy hại	190,000,000	220,000,000	Điều 31 Khoản 6 Điểm g		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ khoản 5 và khoản 6 Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.6.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chuyển giao, cho, bán chất thải nguy hại cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép môi trường phù hợp hoặc mua, tiếp nhận chất thải nguy hại từ các tổ chức, cá nhân khi không có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc chuyển giao chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý trong trường hợp có hợp đồng liên kết thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chuyển giao, cho, bán, mua, tiếp nhận từ 5.000 kg chất thải nguy hại trở lên	220,000,000	250,000,000	Điều 31 Khoản 6 Điểm h		- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ khoản 5 và khoản 6 Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.7.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt dưới 100 kg chất thải nguy hại	100,000,000	150,000,000	Điều 31 Khoản 7 Điểm a	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này gây ra</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.7.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 100 kg đến dưới 250 kg chất thải nguy hại	150,000,000	200,000,000	Điều 31 Khoản 7 Điểm b	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tước quyền sử dụng giấy trường của cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này</li> <li>- Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này gây ra</p>	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.7.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 250 kg đến dưới 500 kg chất thải nguy hại	200,000,000	250,000,000	Điều 31 Khoản 7 Điểm c	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này gây ra</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.7.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 500 kg đến dưới 1.000 kg chất thải nguy hại	250,000,000	300,000,000	Điều 31 Khoản 7 Điểm d	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này</li> <li>- Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này gây ra</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.7.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 1.000 kg đến dưới 1.500 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định	300,000,000	350,000,000	Điều 31 Khoản 7 Điểm đ	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này gây ra</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.7.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 1.500 kg đến dưới 2.000 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định	350,000,000	400,000,000	Điều 31 Khoản 7 Điểm e	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này gây ra</p>	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.7.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 2.000 kg đến dưới 2.500 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định	400,000,000	450,000,000	Điều 31 Khoản 7 Điểm g	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này gây ra</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.7.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt từ 2.500 kg đến dưới 3.000 kg chất thải nguy hại, trừ trường hợp chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy theo quy định	450,000,000	500,000,000	Điều 31 Khoản 7 Điểm h	- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này - Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này gây ra</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.31.7.i	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại và thực hiện giấy phép môi trường về xử lý chất thải nguy hại	Hành vi chôn, lấp, đổ, thải hoặc đốt chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt đối với trường hợp đốt từ 3.000 kg chất thải nguy hại trở lên	500,000,000	600,000,000	Điều 31 Khoản 7 Điểm i	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường của cơ sở xử lý chất thải nguy hại từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này</li> <li>- Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này gây ra</li> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc khôi phục lại tình trạng môi trường ban đầu do hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này gây ra</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.32.1	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi không công khai hoặc công khai không đầy đủ thông tin về sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu theo quy định	50,000,000	100,000,000	Điều 32 Khoản 1	Buộc công khai thông tin về sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu theo quy định đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.32.2.a	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định đăng ký kế hoạch tái chế, kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế, bị xử phạt đối với hành vi kê khai không đầy đủ, không đúng nội dung, chỉ tiêu, số liệu đăng ký kế hoạch tái chế, kê khai nộp tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế theo quy định nhưng không làm giảm trách nhiệm tái chế hoặc làm tăng kết quả khối lượng tái chế	150,000,000	250,000,000	Điều 32 Khoản 2 Điểm a	Buộc thực hiện đăng ký kế hoạch tái chế, gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế theo quy định đối với trường hợp quy định tại điểm a, d, đ, e, g, h khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.32.2.b	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất,	Hành vi vi phạm quy định đăng ký kế hoạch tái chế, kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế, bị xử phạt đối với hành vi đăng ký kế hoạch tái chế, gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế quá thời hạn quy định dưới 31 ngày	250,000,000	350,000,000	Điều 32 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		nhập khẩu							
	45.32.2.c	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định đăng ký kế hoạch tái chế, kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế, bị xử phạt đối với hành vi đăng ký kế hoạch tái chế, gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến dưới 91 ngày	350,000,000	450,000,000	Điều 32 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.32.2.d	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định đăng ký kế hoạch tái chế, kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế, bị xử phạt đối với hành vi đăng ký kế hoạch tái chế, kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế không đúng làm giảm dưới 30% trách nhiệm tái chế hoặc làm tăng kết quả khối lượng tái chế dưới 30%	450,000,000	550,000,000	Điều 32 Khoản 2 Điểm d	Buộc thực hiện đăng ký kế hoạch tái chế, gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế theo quy định đối với trường hợp quy định tại điểm a, d, đ, e, g, h khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.32.2.đ	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định đăng ký kế hoạch tái chế, kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế, bị xử phạt đối với hành vi đăng ký kế hoạch tái chế, kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế không đúng làm giảm từ 30% đến dưới 50% trách nhiệm tái chế hoặc làm tăng kết quả khối lượng tái chế từ 30% đến dưới 50%	550,000,000	650,000,000	Điều 32 Khoản 2 Điểm đ	Buộc thực hiện đăng ký kế hoạch tái chế, gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế theo quy định đối với trường hợp quy định tại điểm a, d, đ, e, g, h khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.32.2.e	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định đăng ký kế hoạch tái chế, kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế, bị xử phạt đối với hành vi đăng ký kế hoạch tái chế, kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế không đúng làm giảm từ 50% đến dưới 70% trách nhiệm tái chế hoặc làm tăng kết quả khối lượng tái chế từ 50% đến dưới 70%	650,000,000	750,000,000	Điều 32 Khoản 2 Điểm e	Buộc thực hiện đăng ký kế hoạch tái chế, gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế theo quy định đối với trường hợp quy định tại điểm a, d, đ, e, g, h khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.32.2.g	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định đăng ký kế hoạch tái chế, kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế, bị xử phạt đối với hành vi đăng ký kế hoạch tái chế, kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế không đúng làm giảm từ 70% trở lên trách nhiệm tái chế hoặc làm tăng kết quả khối lượng tái chế từ 70% trở lên	750,000,000	#####	Điều 32 Khoản 2 Điểm g	Buộc thực hiện đăng ký kế hoạch tái chế, gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế theo quy định đối với trường hợp quy định tại điểm a, d, đ, e, g, h khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.32.2.h	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định đăng ký kế hoạch tái chế, kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế, bị xử phạt đối với hành vi không đăng ký kế hoạch tái chế hoặc không gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế hoặc không báo cáo kết quả tái chế hoặc đăng ký kế hoạch tái chế, gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế nhưng quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên	850,000,000	#####	Điều 32 Khoản 2 Điểm h	Buộc thực hiện đăng ký kế hoạch tái chế, gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, báo cáo kết quả tái chế theo quy định đối với trường hợp quy định tại điểm a, d, đ, e, g, h khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.32.3.a	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định tỷ lệ tái chế bắt buộc, quy cách tái chế bắt buộc và nộp tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, bị xử phạt đối với trường hợp kết quả khối lượng tái chế từ 70% đến dưới 100% trách nhiệm tái chế hoặc từ 70% đến dưới 100% kết quả khối lượng tái chế đạt quy cách tái chế bắt buộc	450,000,000	550,000,000	Điều 32 Khoản 3 Điểm a	Buộc nộp số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế tương ứng tỷ lệ tái chế bắt buộc chưa hoàn thành hoặc không đáp ứng quy cách tái chế bắt buộc vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (theo định mức chi phí tái chế) đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.32.3.b	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định tỷ lệ tái chế bắt buộc, quy cách tái chế bắt buộc và nộp tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, bị xử phạt đối với trường hợp kết quả khối lượng tái chế từ 50% đến dưới 70% trách nhiệm tái chế hoặc từ 50% đến dưới 70% kết quả khối lượng tái chế đạt quy cách tái chế bắt buộc	550,000,000	650,000,000	Điều 32 Khoản 3 Điểm b	Buộc nộp số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế tương ứng tỷ lệ tái chế bắt buộc chưa hoàn thành hoặc không đáp ứng quy cách tái chế bắt buộc vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (theo định mức chi phí tái chế) đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.32.3.c	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định tỷ lệ tái chế bắt buộc, quy cách tái chế bắt buộc và nộp tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, bị xử phạt đối với trường hợp kết quả khối lượng tái chế từ 30% đến dưới 50% trách nhiệm tái chế hoặc từ 30% đến dưới 50% kết quả khối lượng tái chế đạt quy cách tái chế bắt buộc	650,000,000	750,000,000	Điều 32 Khoản 3 Điểm c	Buộc nộp số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế tương ứng tỷ lệ tái chế bắt buộc chưa hoàn thành hoặc không đáp ứng quy cách tái chế bắt buộc vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (theo định mức chi phí tái chế) đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.32.3.d	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định tỷ lệ tái chế bắt buộc, quy cách tái chế bắt buộc và nộp tiền đóng góp hỗ trợ tái chế, bị xử phạt đối với trường hợp kết quả khối lượng tái chế dưới 30% trách nhiệm tái chế hoặc dưới 30% kết quả khối lượng tái chế đạt quy cách tái chế bắt buộc	750,000,000	#####	Điều 32 Khoản 3 Điểm d	Buộc nộp số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế tương ứng tỷ lệ tái chế bắt buộc chưa hoàn thành hoặc không đáp ứng quy cách tái chế bắt buộc vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (theo định mức chi phí tái chế) đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.32.4.a	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi nộp tiền đóng góp hỗ trợ tái chế quá thời hạn quy định, bị xử phạt đối với hành vi chậm nộp tiền đóng góp hỗ trợ tái chế quá thời hạn quy định dưới 31 ngày hoặc không nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế quá thời hạn quy định dưới 31 ngày	500,000,000	700,000,000	Điều 32 Khoản 4 Điểm a	Buộc nộp số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế chậm nộp hoặc thiếu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.32.4.b	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi nộp tiền đóng góp hỗ trợ tái chế quá thời hạn quy định, bị xử phạt đối với hành vi chậm nộp tiền đóng góp hỗ trợ tái chế quá thời hạn quy định dưới 31 ngày hoặc không nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến dưới 91 ngày	700,000,000	900,000,000	Điều 32 Khoản 4 Điểm a	Buộc nộp số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế chậm nộp hoặc thiếu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.32.5	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi không thực hiện trách nhiệm tái chế hoặc không nộp tiền đóng góp hỗ trợ tái chế quá thời hạn 91 ngày trở lên hoặc không nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế quá thời hạn 91 ngày trở lên	900,000,000	#####	Điều 32 Khoản 5	Buộc nộp số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế tương ứng với tỷ lệ, quy cách tái chế bắt buộc phải thực hiện (theo định mức chi phí tái chế) hoặc còn chậm hoặc còn thiếu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.32.6.a	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định tự thực hiện tái chế, ký hợp đồng thực hiện tái chế, hợp đồng ủy quyền tổ chức thực hiện tái chế, bị xử phạt đối với hành vi tự thực hiện tái chế, ký hợp đồng tái chế với đơn vị tái chế không đáp ứng yêu cầu theo quy định hoặc ký hợp đồng thực hiện tái chế với nhà sản xuất, nhập khẩu mà không đáp ứng yêu cầu theo quy định	850,000,000	#####	Điều 32 Khoản 6 Điểm a	Buộc chấm dứt hợp đồng thực hiện tái chế, hợp đồng ủy quyền tổ chức tái chế và nộp số tiền hỗ trợ tái chế tương ứng với tỷ lệ tái chế bắt buộc, quy cách tái chế bắt buộc vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (theo định mức chi phí tái chế) đối với trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.32.6.b	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định tự thực hiện tái chế, ký hợp đồng thực hiện tái chế, hợp đồng ủy quyền tổ chức thực hiện tái chế, bị xử phạt đối với hành vi ký hợp đồng ủy quyền cho tổ chức trung gian tổ chức tái chế không đáp ứng yêu cầu theo quy định hoặc ký hợp đồng ủy quyền tổ chức tái chế cho nhà sản xuất, nhà nhập khẩu mà không đáp ứng yêu cầu theo quy định	900,000,000	#####	Điều 32 Khoản 6 Điểm b	Buộc chấm dứt hợp đồng thực hiện tái chế, hợp đồng ủy quyền tổ chức tái chế và nộp số tiền hỗ trợ tái chế tương ứng với tỷ lệ tái chế bắt buộc, quy cách tái chế bắt buộc vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (theo định mức chi phí tái chế) đối với trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.32.7.a	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi tái chế phế liệu nhập khẩu để xác định kết quả khối lượng tái chế cho nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc đề nghị hỗ trợ tái chế	900,000,000	#####	Điều 32 Khoản 7 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.32.7.b	Vi phạm quy định thực hiện trách	Hành vi sử dụng một kết quả khối lượng tái chế để xác định tỷ lệ tái chế cho nhiều nhà sản xuất, nhập khẩu	900,000,000	#####	Điều 32 Khoản 7 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu							
	45.32.7.c	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi sử dụng kết quả khối lượng tái chế đã xác định tỷ lệ tái chế cho nhà sản xuất, nhập khẩu để đề nghị được hỗ trợ tái chế hoặc đã được nhận hỗ trợ tái chế để xác định tỷ lệ tái chế cho nhà sản xuất, nhập khẩu	900,000,000	#####	Điều 32 Khoản 7 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.32.7.d	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi sử dụng khối lượng tái chế không đạt quy cách tái chế bắt buộc để xác định kết quả khối lượng tái chế cho nhà sản xuất, nhập khẩu	900,000,000	#####	Điều 32 Khoản 7 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.33.1	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi không công khai hoặc công khai không đầy đủ thông tin về sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu theo quy định	50,000,000	100,000,000	Điều 33 Khoản 1	Buộc công khai thông tin về sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu theo quy định đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.33.2.a	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải, bị xử phạt đối với hành vi kê khai không đầy đủ, không đúng nội dung, chỉ tiêu, số liệu bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải nhưng không làm giảm số tiền phải nộp	150,000,000	250,000,000	Điều 33 Khoản 2 Điểm a	Buộc gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải theo quy định đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.33.2.b	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải, bị xử phạt đối với hành vi gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định dưới 31 ngày	250,000,000	350,000,000	Điều 33 Khoản 2 Điểm b	Buộc gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải theo quy định đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.33.2.c	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải, bị xử phạt đối với hành vi gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến dưới 91 ngày	350,000,000	450,000,000	Điều 33 Khoản 2 Điểm c	Buộc gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải theo quy định đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.33.2.d	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải, bị xử phạt đối với hành vi kê khai thông tin không đúng làm giảm dưới 30% so với số tiền phải nộp	450,000,000	550,000,000	Điều 33 Khoản 2 Điểm d	Buộc gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải theo quy định đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.33.2.đ	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải, bị xử phạt đối với hành vi kê khai thông tin không đúng làm giảm từ 30% đến dưới 50% so với số tiền phải nộp	550,000,000	650,000,000	Điều 33 Khoản 2 Điểm đ	Buộc gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải theo quy định đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.33.2.e	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải, bị xử phạt đối với hành vi kê khai thông tin không đúng làm giảm từ 50% đến dưới 70% so với số tiền phải nộp	650,000,000	750,000,000	Điều 33 Khoản 2 Điểm e	Buộc gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải theo quy định đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.33.2.g	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải, bị xử phạt đối với hành vi kê khai thông tin không đúng làm giảm từ 70% trở lên so với số tiền phải nộp	750,000,000	#####	Điều 33 Khoản 2 Điểm g	Buộc gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải theo quy định đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.33.2.h	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi vi phạm quy định kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải, bị xử phạt đối với hành vi không gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải hoặc gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải nhưng quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên	850,000,000	#####	Điều 33 Khoản 2 Điểm h	Buộc gửi bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải theo quy định đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.33.3.a	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi nộp tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định, bị xử phạt đối với hành vi chậm nộp tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định dưới 31 ngày hoặc không nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định dưới 31 ngày	500,000,000	700,000,000	Điều 33 Khoản 3 Điểm a	Buộc nộp số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải còn thiếu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với các trường hợp quy định tại khoản 3, 4 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.33.3.b	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi nộp tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định, bị xử phạt đối với hành vi chậm nộp tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến dưới 91 ngày hoặc không nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến dưới 91 ngày	700,000,000	900,000,000	Điều 33 Khoản 3 Điểm b	Buộc nộp số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải còn thiếu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với các trường hợp quy định tại khoản 3, 4 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.33.4	Vi phạm quy định thực hiện trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu	Hành vi không nộp tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải hoặc chậm nộp tiền hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn 91 ngày trở lên hoặc không nộp đủ số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quá thời hạn 91 ngày trở lên	900,000,000	#####	Điều 33 Khoản 4	Buộc nộp số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải còn thiếu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với các trường hợp quy định tại khoản 3, 4 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.34.1	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	Hành vi nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện (trừ tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ), nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc trái quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	100,000,000	150,000,000	Điều 34 Khoản 1	Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm b, đ, e, g và h khoản 3 Điều này khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, tàu biển đã qua sử dụng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, điểm b, đ, e, g, h khoản 3 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.34.2	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	Hành vi vận chuyển, quá cảnh hàng hóa, thiết bị, phương tiện (trừ tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ) có khả năng gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà chưa được phép của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	150,000,000	200,000,000	Điều 34 Khoản 2	Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm b, đ, e, g và h khoản 3 Điều này khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, tàu biển đã qua sử dụng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, điểm b, đ, e, g, h khoản 3 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.34.3.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	Hành vi nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt hành vi không thực hiện báo cáo định kỳ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng theo quy định	30,000,000	50,000,000	Điều 34 Khoản 3 Điểm a		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.34.3.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	Hành vi nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với hành vi không áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 đối với cơ sở hoạt động phá dỡ tàu biển	50,000,000	100,000,000	Điều 34 Khoản 3 Điểm b	Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm b, đ, e, g và h khoản 3 Điều này khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, tàu biển đã qua sử dụng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, điểm b, đ, e, g, h khoản 3 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.34.3.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	Hành vi nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với hành vi không thu gom nhiên liệu, dầu, nước đáy tàu, nước dẫn tàu, chất lỏng khác và các vật liệu có khả năng gây cháy, nổ; không tiến hành các biện pháp thông gió, cấp đủ dưỡng khí cho các không gian kín trên tàu để bảo đảm điều kiện làm việc an toàn theo quy định	100,000,000	150,000,000	Điều 34 Khoản 3 Điểm c		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.34.3.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	Hành vi nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với hành vi không thực hiện bóc tách, thu gom amiăng và PCBs theo quy định; không bố trí đủ nhân lực, thiết bị bảo hộ lao động để loại bỏ amiăng theo quy định; khu vực bóc tách amiăng không đảm bảo theo quy định	150,000,000	200,000,000	Điều 34 Khoản 3 Điểm d		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.34.3.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	Hành vi nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với hành vi không đủ điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường đã tiến hành các hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng	200,000,000	300,000,000	Điều 34 Khoản 3 Điểm đ	- Đình chỉ hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu cũ của cơ sở từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ, e, g và h khoản 3 Điều này - Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm b, đ, e, g và h khoản 3 Điều này khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, tàu biển đã qua sử dụng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, điểm b, đ, e, g, h khoản 3 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.34.3.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	Hành vi nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với hành vi không đủ điều kiện nhưng vẫn nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ	500,000,000	600,000,000	Điều 34 Khoản 3 Điểm e	- Đình chỉ hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu cũ của cơ sở từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ, e, g và h khoản 3 Điều này - Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm b, đ, e, g và h khoản 3 Điều này khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, tàu biển đã qua sử dụng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, điểm b, đ, e, g, h khoản 3 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.34.3.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	Hành vi nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với hành vi nhập khẩu không đúng chủng loại tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ	800,000,000	900,000,000	Điều 34 Khoản 3 Điểm g	- Đình chỉ hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu cũ của cơ sở từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ, e, g và h khoản 3 Điều này - Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm b, đ, e, g và h khoản 3 Điều này khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, tàu biển đã qua sử dụng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, điểm b, đ, e, g, h khoản 3 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.34.3.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	Hành vi nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng trái quy định về bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường, bị xử phạt đối với hành vi nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng nhiễm chất phóng xạ, vi trùng gây bệnh, chất độc khác chưa được tẩy rửa hoặc không có khả năng làm sạch để phá dỡ; nước dằn tàu có chứa loài ngoại lai xâm hại hoặc loài có nguy cơ xâm hại theo quy định; không thu hồi toàn bộ khí C.F.C trong các thiết bị trước khi nhập khẩu vào Việt Nam	900,000,000	#####	Điều 34 Khoản 3 Điểm h	- Đình chỉ hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu cũ của cơ sở từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ, e, g và h khoản 3 Điều này - Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm b, đ, e, g và h khoản 3 Điều này khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, tàu biển đã qua sử dụng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, điểm b, đ, e, g, h khoản 3 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này</p>	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.1.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi vi phạm trong trường hợp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất bị xử phạt đối với hành vi kho hoặc bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo quy định; lưu giữ phế liệu nhập khẩu tại khu vực không phải là kho, bãi lưu giữ đã được cấp giấy phép môi trường	100,000,000	130,000,000	Điều 35 Khoản 1 Điểm a	Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều này	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây ra	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.1.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi vi phạm trong trường hợp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất bị xử phạt đối với hành vi không có kho hoặc bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu đáp ứng điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; không ký hợp đồng trực tiếp với tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	130,000,000	150,000,000	Điều 35 Khoản 1 Điểm b	Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều này	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây ra	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.1.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi vi phạm trong trường hợp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất bị xử phạt đối với hành vi không có công nghệ, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu theo quy định; không xử lý tạp chất đi kèm phế liệu hoặc không chuyên giao tạp chất cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định; không phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp theo quy định	150,000,000	170,000,000	Điều 35 Khoản 1 Điểm c	Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều này	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây ra</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.1.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi vi phạm trong trường hợp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất bị xử phạt đối với hành vi nhập khẩu phế liệu vượt quá khối lượng cho phép trong giấy phép môi trường	170,000,000	200,000,000	Điều 35 Khoản 1 Điểm d	Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy phế liệu nhập khẩu	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								vi phạm quy định tại Điều này - Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây ra	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.1.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi vi phạm trong trường hợp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất bị xử phạt đối với hành vi sử dụng phế liệu nhập khẩu không đúng quy định	200,000,000	230,000,000	Điều 35 Khoản 1 Điểm đ	- Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều này - Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								vi phạm quy định tại Điều này - Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây ra	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.1.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi vi phạm trong trường hợp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất bị xử phạt đối với hành vi nhập khẩu phế liệu không đúng chủng loại trong giấy phép môi trường theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này	230,000,000	250,000,000	Điều 35 Khoản 1 Điểm e	Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy phế liệu nhập khẩu	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								vi phạm quy định tại Điều này - Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này gây ra	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.2.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi chuyển giao phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác không đúng với giấy phép môi trường bị xử phạt đối với hành vi chuyển giao dưới 500 tấn phế liệu sắt, thép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác; chuyển giao dưới 100 tấn phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác; chuyển giao dưới 50 tấn phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác	150,000,000	200,000,000	Điều 35 Khoản 2 Điểm a	- Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này - Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy phế liệu nhập khẩu	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.2.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi chuyển giao phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác không đúng với giấy phép môi trường bị xử phạt đối với hành vi chuyển giao từ 500 tấn đến dưới 1.000 tấn phế liệu sắt, thép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác; chuyển giao từ 100 tấn đến 500 tấn phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác; chuyển giao từ trên 50 tấn đến 100 tấn phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác	230,000,000	250,000,000	Điều 35 Khoản 2 Điểm b	- Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này - Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								vi phạm quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.2.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi chuyển giao phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác không đúng với giấy phép môi trường bị xử phạt đối với hành vi chuyển giao trên 1.000 tấn phế liệu sắt, thép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác; chuyển giao trên 500 tấn phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác; chuyển giao trên 100 tấn phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân khác	270,000,000	300,000,000	Điều 35 Khoản 2 Điểm c	- Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này - Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy phế liệu nhập khẩu	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.3	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi không thanh toán các khoản chi phí xử lý phế liệu nhập khẩu trong trường hợp số tiền ký quỹ không đủ để xử lý phế liệu nhập khẩu vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường; không ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu theo quy định; nhập khẩu phế liệu khi không có giấy phép môi trường theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 14 Nghị định này	200,000,000	250,000,000	Điều 35 Khoản 3	Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy phế liệu nhập khẩu	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.4.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất đi kèm với phế liệu vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu, bị xử phạt đối với trường hợp tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng dưới 200 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng dưới 1.000 kg	100,000,000	200,000,000	Điều 35 Khoản 4 Điểm a	- Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này - Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.4.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất đi kèm với phế liệu vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu, bị xử phạt đối với trường hợp tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 200 kg đến dưới 300 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 1.000 kg đến dưới 5.000 kg	200,000,000	250,000,000	Điều 35 Khoản 4 Điểm b	- Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này - Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy phế liệu nhập khẩu	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								vi phạm quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.4.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất đi kèm với phế liệu vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu, bị xử phạt đối với trường hợp tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 300 kg đến dưới 400 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 5.000 kg đến dưới 10.000 kg	250,000,000	300,000,000	Điều 35 Khoản 4 Điểm c	- Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này - Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy phế liệu nhập khẩu	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.4.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất đi kèm với phế liệu vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu, bị xử phạt đối với trường hợp tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 400 kg đến dưới 500 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 10.000 kg đến dưới 20.000 kg	300,000,000	400,000,000	Điều 35 Khoản 4 Điểm d	- Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này - Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.4.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất đi kèm với phế liệu vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu, bị xử phạt đối với trường hợp tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 500 kg đến dưới 600 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 20.000 kg đến dưới 30.000 kg	400,000,000	500,000,000	Điều 35 Khoản 4 Điểm đ	- Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này - Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm đ, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.4.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất đi kèm với phế liệu vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu, bị xử phạt đối với trường hợp tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 600 kg đến dưới 700 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 30.000 kg đến dưới 40.000 kg	500,000,000	600,000,000	Điều 35 Khoản 4 Điểm e	- Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này - Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								vi phạm quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.4.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất đi kèm với phế liệu vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu, bị xử phạt đối với trường hợp tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 700 kg đến dưới 800 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 40.000 kg đến dưới 50.000 kg	600,000,000	700,000,000	Điều 35 Khoản 4 Điểm g	- Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này - Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.4.h	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất đi kèm với phế liệu vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu, bị xử phạt đối với trường hợp tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 800 kg đến dưới 900 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 50.000 kg đến dưới 60.000 kg	700,000,000	800,000,000	Điều 35 Khoản 4 Điểm h	- Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này - Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.4.i	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa tạp chất đi kèm với phế liệu vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu, bị xử phạt đối với trường hợp tạp chất là chất thải nguy hại hoặc chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc Phụ lục A của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, với tổng khối lượng từ 900 kg đến dưới 1.000 kg; tạp chất là chất thải khác, với tổng khối lượng từ 60.000 kg đến dưới 70.000 kg	800,000,000	900,000,000	Điều 35 Khoản 4 Điểm i	- Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này - Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy phế liệu nhập khẩu	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								vi phạm quy định tại Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.5	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi nhập khẩu phế liệu có chứa chất phóng xạ; nhập khẩu phế liệu không thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	900,000,000	#####	Điều 35 Khoản 5	- Đình chỉ hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này - Tịch thu sản phẩm có giá trị sau khi tiêu hủy đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này khi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy phế liệu nhập khẩu	- Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ và e khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								vi phạm quy định tại Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.35.6	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài	Hành vi vi phạm của tổ chức giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu về kết quả giám định, phân tích chất lượng của các lô hàng phế liệu nhập khẩu thì áp dụng xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hóa			Điều 35 Khoản 6		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về nhập khẩu phế liệu vi phạm quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.36.1	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển và bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí trên biển	Hành vi không thu gom vận chuyển chất thải rắn thông thường phải chuyển vào bờ theo quy định đối với chất thải phát sinh từ hoạt động dầu khí trên biển	30,000,000	40,000,000	Điều 36 Khoản 1		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.36.2.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển và bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí trên biển	Hành vi hoạt động khai thác nguồn lợi, tài nguyên biển và hoạt động khác liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên biển thực hiện không đúng theo quy hoạch đã được phê duyệt	80,000,000	150,000,000	Điều 36 Khoản 2 Điểm a		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.36.2.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển và bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí trên biển	Hành vi không xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải và các yếu tố gây ô nhiễm khác từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, xây dựng, giao thông, vận tải, khai thác trên biển	80,000,000	150,000,000	Điều 36 Khoản 2 Điểm b		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.36.2.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển và bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí trên biển	Hành vi để, lưu giữ phương tiện vận tải, kho tàng, các công trình khai thác dầu khí trên biển quá thời gian phải xử lý	80,000,000	150,000,000	Điều 36 Khoản 2 Điểm c		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.36.2.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển và bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí trên biển	Hành vi không thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại theo quy định đối với hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên biển, phá dỡ phương tiện vận tải trên biển	80,000,000	150,000,000	Điều 36 Khoản 2 Điểm d		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.36.3.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển và bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí trên biển	Hành vi đổ xuống biển chất thải thông thường của các phương tiện vận tải, các giàn khoan hoạt động trên biển mà không được xử lý theo quy định hoặc chất thải không được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải	150,000,000	250,000,000	Điều 36 Khoản 3 Điểm a	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này	Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.36.3.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển và bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí trên biển	Hành vi đổ chất thải rắn thông thường từ đất liền xuống biển, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	150,000,000	250,000,000	Điều 36 Khoản 3 Điểm b	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này	Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.36.3.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển và bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí trên biển	Hành vi thải mùn khoan, dung dịch khoan nền nước hoặc thải mùn khoan, dung dịch khoan nền không nước phát sinh trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trên biển xuống vùng biển không đúng quy định	150,000,000	250,000,000	Điều 36 Khoản 3 Điểm c	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này	Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.36.3.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển và bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí trên biển	Hành vi thải xuống biển mùn khoan nền không nước phát sinh trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trên biển không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật theo quy định	150,000,000	250,000,000	Điều 36 Khoản 3 Điểm d	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này	Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.36.3.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển và bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí trên biển	Hành vi thải nước rửa sàn, thiết bị công nghệ và khoang chứa dầu bị nhiễm dầu, nước thải sinh hoạt phát sinh trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trên biển xuống vùng biển không đúng quy định	150,000,000	250,000,000	Điều 36 Khoản 3 Điểm đ	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này	Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.36.4	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biên và bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí trên biển	Hành vi đổ các loại hóa chất độc hại, chất thải rắn; nước thải không xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật xuống vùng biên thuộc khu bảo tồn thiên nhiên, di sản tự nhiên, vùng có hệ sinh thái tự nhiên mới, khu vực sinh sản thường xuyên hoặc theo mùa của các loài thủy, hải sản, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	250,000,000	500,000,000	Điều 36 Khoản 4	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.36.5	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển và bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí trên biển	Hành vi đổ chất thải nguy hại, chất thải có chứa chất phóng xạ xuống vùng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	500,000,000	#####	Điều 36 Khoản 5	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.37.1	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đất	Hành vi không thực hiện việc điều tra sơ bộ, điều tra chi tiết khu vực đất bị ô nhiễm theo quy định trong trường hợp gây ra ô nhiễm môi trường; không báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh về kết quả xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất theo quy định	50,000,000	60,000,000	Điều 37 Khoản 1		Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.37.2	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đất	Hành vi không lập phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm theo quy định trong trường hợp gây ra ô nhiễm môi trường; không gửi phương án xử lý cải tạo phục hồi môi trường tới cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để kiểm tra, giám sát theo quy định	60,000,000	80,000,000	Điều 37 Khoản 2		Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.37.3	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đất	Hành vi không thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm theo quy định trong trường hợp gây ra ô nhiễm môi trường	80,000,000	100,000,000	Điều 37 Khoản 3		Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.38.1	Vi phạm các quy định về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản	Hành vi không thực hiện đúng tiến độ hoặc thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ một trong các hạng mục công việc phải thực hiện trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định	100,000,000	120,000,000	Điều 38 Khoản 1			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.38.2	Vi phạm các quy định về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản	Hành vi không lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định	150,000,000	200,000,000	Điều 38 Khoản 2			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.38.3	Vi phạm các quy định về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản	Hành vi không thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc từng giai đoạn hoạt động theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt	200,000,000	250,000,000	Điều 38 Khoản 3	Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.1.a	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi để xảy ra sự cố tràn dầu hoặc phát hiện sự cố tràn dầu mà không báo cáo kịp thời đến cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông tin về sự cố tràn dầu theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 39 Khoản 1 Điểm a		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.39.1.b	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không cập nhật, bổ sung kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 39 Khoản 1 Điểm b		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	
	45.39.1.c	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không thông báo kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến các cơ quan, đơn vị và địa phương liên quan để phối hợp triển khai	5,000,000	10,000,000	Điều 39 Khoản 1 Điểm c		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.2.a	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không tổ chức tập huấn hoặc cử cán bộ, nhân viên trực tiếp tham gia ứng phó đi tập huấn để nâng cao kỹ năng ứng phó sự cố tràn dầu	10,000,000	30,000,000	Điều 39 Khoản 2 Điểm a		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.39.2.b	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không triển khai thực hành huấn luyện ứng phó sự cố tràn dầu theo quy định	10,000,000	30,000,000	Điều 39 Khoản 2 Điểm b		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	
	45.39.3	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền trợ giúp trong trường hợp sự cố tràn dầu vượt quá khả năng, nguồn lực tại chỗ của cơ sở theo quy định	30,000,000	50,000,000	Điều 39 Khoản 3		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.4.a	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xăng, dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền bị xử phạt đối với hành vi không đầu tư hoặc không hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm để huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định	10,000,000	15,000,000	Điều 39 Khoản 4 Điểm a		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.39.4.b	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xăng, dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền bị xử phạt đối với hành vi không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền	15,000,000	20,000,000	Điều 39 Khoản 4 Điểm b		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	
	45.39.4.c	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xăng, dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền bị xử phạt đối với hành vi không có kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan chủ quản phê duyệt theo quy định	20,000,000	25,000,000	Điều 39 Khoản 4 Điểm c		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.4.d	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xăng, dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền bị xử phạt đối với hành vi không xây dựng kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định	25,000,000	30,000,000	Điều 39 Khoản 4 Điểm d		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.39.5.a	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ từ 50.000 m <sup>3</sup> trở lên, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng lớn hơn hoặc bằng 50.000 DWT bị xử phạt đối với hành vi không đầu tư hoặc không ký hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm để huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định	30,000,000	40,000,000	Điều 39 Khoản 5 Điểm a		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	
	45.39.5.b	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ từ 50.000 m <sup>3</sup> trở lên, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng lớn hơn hoặc bằng 50.000 DWT bị xử phạt đối với hành vi không tổ chức, chỉ huy lực lượng, phương tiện, thiết bị của mình hoặc lực lượng, phương tiện, thiết bị trong hợp đồng ứng phó sự cố tràn dầu để triển khai thực hiện ứng phó kịp thời; không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền	40,000,000	50,000,000	Điều 39 Khoản 5 Điểm b		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.5.c	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ từ 50.000 m <sup>3</sup> trở lên, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng lớn hơn hoặc bằng 50.000 DWT bị xử phạt đối với hành vi không có kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn phê duyệt theo quy định	50,000,000	60,000,000	Điều 39 Khoản 5 Điểm c		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.39.5.d	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ từ 50.000 m <sup>3</sup> trở lên, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng lớn hơn hoặc bằng 50.000 DWT bị xử phạt đối với hành vi không xây dựng kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định	60,000,000	70,000,000	Điều 39 Khoản 5 Điểm d		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	
	45.39.6.a	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000 m <sup>3</sup> , các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT bị xử phạt đối với hành vi không đầu tư hoặc không ký hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm đề huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định	20,000,000	30,000,000	Điều 39 Khoản 6 Điểm a		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.6.b	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000 m <sup>3</sup> , các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT bị xử phạt đối với hành vi không tổ chức, chỉ huy lực lượng, phương tiện, thiết bị của mình hoặc lực lượng, phương tiện, thiết bị trong hợp đồng ứng phó sự cố tràn dầu để triển khai thực hiện ứng phó kịp thời; không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền	30,000,000	40,000,000	Điều 39 Khoản 6 Điểm b		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.39.6.c	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000 m <sup>3</sup> , các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT bị xử phạt đối với hành vi không có kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định	40,000,000	50,000,000	Điều 39 Khoản 6 Điểm c		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	
	45.39.6.d	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000 m <sup>3</sup> , các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT bị xử phạt đối với hành vi không xây dựng kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định	50,000,000	60,000,000	Điều 39 Khoản 6 Điểm d		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.7.a	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của chủ đầu tư cảng, chủ cơ sở, chủ dự án có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt đối với hành vi không đầu tư hoặc không hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm để huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định	20,000,000	30,000,000	Điều 39 Khoản 7 Điểm a		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.7.b	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của chủ đầu tư cảng, chủ cơ sở, chủ dự án có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt đối với hành vi không tổ chức, chỉ huy lực lượng, phương tiện, thiết bị của mình hoặc lực lượng, phương tiện, thiết bị trong hợp đồng ứng phó sự cố tràn dầu để triển khai thực hiện ứng phó kịp thời; không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; không tổ chức giám sát các hoạt động có nguy cơ tràn dầu cao trong địa bàn hoạt động của mình để kịp thời triển khai các biện pháp ứng phó phù hợp; không thực hiện đầy đủ các yêu cầu, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm ngăn chặn hoặc giảm thiểu thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra khi xảy ra sự cố tràn dầu	30,000,000	40,000,000	Điều 39 Khoản 7 Điểm b		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.39.7.c	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của chủ đầu tư cảng, chủ cơ sở, chủ dự án có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt đối với hành vi không có kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định; không lập lại kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định	40,000,000	50,000,000	Điều 39 Khoản 7 Điểm c		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	
	45.39.7.d	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của chủ đầu tư cảng, chủ cơ sở, chủ dự án có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt đối với hành vi không xây dựng kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định	50,000,000	60,000,000	Điều 39 Khoản 7 Điểm d		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.8.a	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động dầu khí ngoài khơi có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt đối với hành vi không thông báo kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được phê duyệt đến ủy ban nhân dân các tỉnh có nguy cơ bị ảnh hưởng khi xảy ra sự cố tại cơ sở, dự án	20,000,000	30,000,000	Điều 39 Khoản 8 Điểm a		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 11 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.8.b	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động dầu khí ngoài khơi có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt đối với hành vi không đầu tư hoặc không hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm để huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định	30,000,000	40,000,000	Điều 39 Khoản 8 Điểm b		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 11 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.8.c	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động dầu khí ngoài khơi có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt đối với hành vi không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền	40,000,000	50,000,000	Điều 39 Khoản 8 Điểm c		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 11 Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.8.d	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động dầu khí ngoài khơi có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt đối với hành vi không có kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn phê duyệt theo quy định	50,000,000	60,000,000	Điều 39 Khoản 8 Điểm d		<p>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu</p>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 11 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.8.đ	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động dầu khí ngoài khơi có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt đối với hành vi không xây dựng kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định	60,000,000	70,000,000	Điều 39 Khoản 8 Điểm đ		<p>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu</p>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 11 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.9.a	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của tàu dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt đối với hành vi không thông báo kế hoạch chuyển tải dầu giữa tàu với tàu trên biển để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát và có biện pháp ứng phó kịp thời khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định	15,000,000	25,000,000	Điều 39 Khoản 9 Điểm a		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 11 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.9.b	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của tàu dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt đối với hành vi không có kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu của tàu được cơ quan có thẩm quyền của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt đối với các tàu chở dầu mang cờ quốc tịch Việt Nam có tổng dung tích từ 150 GT trở lên, các tàu khác không phải tàu chở dầu có tổng dung tích từ 400 GT trở lên theo quy định	25,000,000	35,000,000	Điều 39 Khoản 9 Điểm b		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 11 Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.9.c	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của tàu dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt đối với hành vi không có kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu của tàu được cơ quan có thẩm quyền của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt đối với các tàu chở dầu mang cờ quốc tịch Việt Nam có tổng dung tích từ 150 GT trở lên tham gia vào việc chuyển tải dầu giữa tàu với tàu trên biển	35,000,000	45,000,000	Điều 39 Khoản 9 Điểm c		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 11 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.9.d	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của tàu dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt đối với hành vi thực hiện chuyển tải dầu giữa tàu với tàu trên biển khi chưa sự đồng ý của Đầu mối liên lạc quốc gia hoặc Cảng vụ theo quy định	45,000,000	55,000,000	Điều 39 Khoản 9 Điểm d		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 11 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.9.đ	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của tàu dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt đối với hành vi không mua bảo hiểm hoặc các bảo đảm tài chính khác theo mức trách nhiệm dân sự được pháp luật quy định để bồi thường thiệt hại đối với ô nhiễm dầu theo quy định	55,000,000	65,000,000	Điều 39 Khoản 9 Điểm đ		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 11 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.10	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi sử dụng chất phân tán dầu tràn và chế phẩm sinh học trong ứng phó sự cố tràn dầu không đúng theo quy định	70,000,000	80,000,000	Điều 39 Khoản 10		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.11.a	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt trong trường hợp khối lượng dầu dưới 2.000 kg	40,000,000	80,000,000	Điều 39 Khoản 11 Điểm a		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 11 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.11.b	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt trong trường hợp khối lượng dầu từ 2.000 kg đến dưới 10.000 kg	80,000,000	150,000,000	Điều 39 Khoản 11 Điểm b		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 11 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.11.c	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt trong trường hợp khối lượng dầu từ 10.000 kg đến dưới 20.000 kg	150,000,000	250,000,000	Điều 39 Khoản 11 Điểm c		<p>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu</p>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 11 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.11.d	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt trong trường hợp khối lượng dầu từ 20.000 kg đến dưới 50.000 kg	250,000,000	350,000,000	Điều 39 Khoản 11 Điểm d		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 11 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.11.đ	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt trong trường hợp khối lượng dầu từ 50.000 kg đến dưới 100.000 kg	350,000,000	450,000,000	Điều 39 Khoản 11 Điểm đ		<p>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu</p>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 11 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.11.e	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt trong trường hợp khối lượng dầu từ 100.000 kg đến dưới 200.000 kg	450,000,000	550,000,000	Điều 39 Khoản 11 Điểm e		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 11 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.11.g	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt trong trường hợp khối lượng dầu từ 200.000 kg đến dưới 300.000 kg	550,000,000	650,000,000	Điều 39 Khoản 11 Điểm g		<p>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p> <p>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu</p>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 11 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.11.h	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt trong trường hợp khối lượng dầu từ 300.000 kg đến dưới 400.000 kg	650,000,000	750,000,000	Điều 39 Khoản 11 Điều h		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 11 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.11.i	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt trong trường hợp khối lượng dầu từ 400.000 kg đến dưới 500.000 kg	750,000,000	850,000,000	Điều 39 Khoản 11 Điểm i		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 11 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.11.k	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi gây ra sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu, trừ các hành vi tội phạm về môi trường bị xử phạt trong trường hợp khối lượng dầu từ 500.000 kg trở lên	850,000,000	950,000,000	Điều 39 Khoản 11 Điểm k		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 8, 9 và 11 Điều này	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.12.a	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra bị xử phạt trong trường hợp khối lượng dầu dưới 2.000 kg	50,000,000	100,000,000	Điều 39 Khoản 12 Điểm a		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.39.12.b	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra bị xử phạt trong trường hợp khối lượng dầu từ 2.000 kg đến dưới 10.000 kg	100,000,000	200,000,000	Điều 39 Khoản 12 Điểm b		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	
	45.39.12.c	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra bị xử phạt trong trường hợp khối lượng dầu từ 10.000 kg đến dưới 20.000 kg	200,000,000	300,000,000	Điều 39 Khoản 12 Điểm c		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.12.d	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra bị xử phạt trong trường hợp khối lượng dầu từ 20.000 kg đến dưới 50.000 kg	300,000,000	400,000,000	Điều 39 Khoản 12 Điểm d		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.39.12.d	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra bị xử phạt trong trường hợp khối lượng dầu từ 50.000 kg đến dưới 100.000 kg	400,000,000	500,000,000	Điều 39 Khoản 12 Điểm đ		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	
	45.39.12.e	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra bị xử phạt trong trường hợp khối lượng dầu từ 100.000 kg đến dưới 200.000 kg	500,000,000	600,000,000	Điều 39 Khoản 12 Điểm e		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.12.g	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra bị xử phạt trong trường hợp khối lượng dầu từ 200.000 kg đến dưới 300.000 kg	600,000,000	700,000,000	Điều 39 Khoản 12 Điểm g		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.39.12.h	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra bị xử phạt trong trường hợp khối lượng dầu từ 300.000 kg đến dưới 400.000 kg	700,000,000	800,000,000	Điều 39 Khoản 12 Điểm h		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	
	45.39.12.i	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra bị xử phạt trong trường hợp khối lượng dầu từ 400.000 kg đến dưới 500.000 kg	800,000,000	900,000,000	Điều 39 Khoản 12 Điểm i		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.39.12.k	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Hành vi không khắc phục hậu quả sự cố cháy nổ dầu, tràn dầu; không thực hiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra bị xử phạt trong trường hợp khối lượng dầu từ 500.000 kg trở lên	900,000,000	#####	Điều 39 Khoản 12 Điểm k		Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.40.1.a	Vi phạm các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố chất thải	Hành vi vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố chất thải thì bị xử phạt đối với hành vi không lập kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải hoặc không lập kế hoạch phục hồi môi trường sau sự cố chất thải	10,000,000	30,000,000	Điều 40 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.40.1.b	Vi phạm các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố chất thải	Hành vi vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố chất thải thì bị xử phạt đối với hành vi không công khai kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải; không thông báo tới ủy ban nhân dân cấp xã và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện khi xảy ra sự cố chất thải	30,000,000	50,000,000	Điều 40 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.40.1.c	Vi phạm các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố chất thải	Hành vi vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố chất thải thì bị xử phạt đối với hành vi không bố trí lực lượng tại chỗ; không xây dựng kế hoạch tập huấn, huấn luyện cho lực lượng tại chỗ về ứng phó sự cố chất thải; không tổ chức diễn tập ứng phó sự cố chất thải	50,000,000	70,000,000	Điều 40 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.40.1.d	Vi phạm các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự	Hành vi vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố chất thải thì bị xử phạt đối với hành vi không xây dựng, lắp đặt công trình, trang thiết bị ứng phó sự cố chất thải; không bảo đảm vật tư, phương tiện ứng phó sự cố chất thải theo kế hoạch ứng phó sự cố chất thải	80,000,000	100,000,000	Điều 40 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		cổ chất thải							
	45.40.1.đ	Vi phạm các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố chất thải	Hành vi vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố chất thải thì bị xử phạt đối với hành vi không chấp hành hoặc chấp hành không đúng lệnh huy động lực lượng, trang thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố chất thải của cơ quan, người có thẩm quyền	100,000,000	120,000,000	Điều 40 Khoản 1 Điểm đ			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.40.1.e	Vi phạm các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố chất thải	Hành vi vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố chất thải, không dừng hoạt động sản xuất khi xảy ra sự cố chất thải, không thực hiện những biện pháp thuộc trách nhiệm của mình để kịp thời ứng phó sự cố chất thải	120,000,000	150,000,000	Điều 40 Khoản 1 Điểm e			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.40.1.g	Vi phạm các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố chất thải	Hành vi vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố chất thải thì bị xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này mà không thực hiện phục hồi môi trường hoặc thực hiện phục hồi môi trường nhưng không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường xung quanh, không đáp ứng với quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản	200,000,000	250,000,000	Điều 40 Khoản 1 Điểm g	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm g khoản 1 Điều này	Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, khắc phục sự cố môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại điểm g khoản 1 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.40.1.h	Vi phạm các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố chất thải	Hành vi vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố chất thải thì bị xử phạt đối với hành vi không thanh toán chi phí tổ chức ứng phó sự cố chất thải, chi phí phục hồi môi trường cho Nhà nước trong trường hợp Nhà nước đứng ra tổ chức ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố, không đền bù thiệt hại do sự cố chất thải theo quy định, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	250,000,000	350,000,000	Điều 40 Khoản 1 Điểm h		Buộc chi trả chi phí tổ chức ứng phó sự cố chất thải, chi phí phục hồi môi trường đối với các vi phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.40.2.a	Vi phạm các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố chất thải	Hành vi gây sự cố chất thải thì bị xử phạt đối với hành vi gây sự cố chất thải cấp cơ sở, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	150,000,000	200,000,000	Điều 40 Khoản 2 Điểm a	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.40.2.b	Vi phạm các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự	Hành vi gây sự cố chất thải thì bị xử phạt đối với hành vi gây sự cố chất thải cấp huyện, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	200,000,000	300,000,000	Điều 40 Khoản 2 Điểm b	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		cố chất thải					khoản 2 Điều này		
	45.40.2.c	Vi phạm các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố chất thải	Hành vi gây sự cố chất thải thì bị xử phạt đối với hành vi gây sự cố chất thải cấp tỉnh, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	300,000,000	400,000,000	Điều 40 Khoản 2 Điểm c	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.40.2.d	Vi phạm các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố chất thải	Hành vi gây sự cố chất thải thì bị xử phạt đối với hành vi gây sự cố chất thải cấp quốc gia, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường	400,000,000	500,000,000	Điều 40 Khoản 2 Điểm d	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.41.1	Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp	Hành vi đốt ngoài trời phụ phẩm từ cây trồng cạnh khu vực dân cư, sân bay, các tuyến giao thông chính	2,500,000	3,000,000	Điều 41 Khoản 1			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.41.2	Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp	Hành vi không đăng ký, kiểm kê, báo cáo và quản lý thông tin về hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y theo quy định; sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y sai quy định và gây ô nhiễm môi trường	10,000,000	15,000,000	Điều 41 Khoản 2		Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, khắc phục sự cố môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 2 và 4 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.41.3	Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp	Hành vi không thực hiện việc đánh giá và kiểm soát hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y theo quy định	30,000,000	50,000,000	Điều 41 Khoản 3			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.41.4	Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp	Hành vi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép và gây ô nhiễm môi trường	50,000,000	70,000,000	Điều 41 Khoản 4	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 09 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này	Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, khắc phục sự cố môi trường trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm quy định tại các khoản 2 và 4 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.41.5	Vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp	Hành vi nhập khẩu hóa chất, vật liệu chứa hóa chất nguy hại không đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường	50,000,000	100,000,000	Điều 41 Khoản 5	Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 09 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.42.1	Vi phạm các quy định về nộp phí bảo vệ môi trường, ký quỹ bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, chôn lấp chất thải và bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường	Hành vi vi phạm hành chính về phí bảo vệ môi trường bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí và hóa đơn		#####	Điều 42 Khoản 1		- Truy thu số phí bảo vệ môi trường nộp thiếu, trốn nộp kể từ thời điểm nộp thiếu, trốn nộp phí bảo vệ môi trường (tính theo kết quả phân tích mẫu chất thải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra và xử phạt thực hiện theo quy định) đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.42.2	Vi phạm các quy định về nộp phí bảo vệ môi trường, ký quỹ bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, chôn lấp chất thải và bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường	Hành vi chậm nộp ký quỹ 2 phạt 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền ký quỹ bảo vệ môi trường		#####	Điều 42 Khoản 2		- Truy thu số phí bảo vệ môi trường nộp thiếu, trốn nộp kể từ thời điểm nộp thiếu, trốn nộp phí bảo vệ môi trường (tính theo kết quả phân tích mẫu chất thải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra và xử phạt thực hiện theo quy định) đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này - Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								<p>quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</p>	

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.42.3	Vi phạm các quy định về nộp phí bảo vệ môi trường, ký quỹ bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, chôn lấp chất thải và bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường	Hành vi không thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định phạt tiền từ 2 đến 3 lần số tiền phải ký quỹ		#####	Điều 42 Khoản 3		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường; buộc mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								khoản 4 Điều này	



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.42.4	Vi phạm các quy định về nộp phí bảo vệ môi trường, ký quỹ bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, chôn lấp chất thải và bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường	Hành vi không mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường	220,000,000	250,000,000	Điều 42 Khoản 4		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các vi phạm quy định tại Điều này</li> <li>- Buộc phải thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường; buộc mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								khoản 4 Điều này	
	45.43.1	Vi phạm các quy định về quản lý thông tin, dữ liệu môi trường; cung cấp, công khai	Hành vi vi phạm không lập báo cáo, báo cáo không đúng, không đầy đủ hoặc không gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 43 Khoản 1			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		thông tin về môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường							
	45.43.2.a	Vi phạm các quy định về quản lý thông tin, dữ liệu môi trường; cung cấp, công khai thông tin về môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm hành chính về quản lý thông tin, dữ liệu môi trường thì bị xử phạt đối với hành vi cản trở trái phép việc quan trắc, thu thập, trao đổi, khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin về môi trường	1,000,000	5,000,000	Điều 43 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.43.2.b	Vi phạm các quy định về quản lý thông tin, dữ liệu môi trường; cung cấp, công khai	Hành vi vi phạm hành chính về quản lý thông tin, dữ liệu môi trường thì bị xử phạt đối với hành vi không thu thập, lưu giữ và quản lý thông tin môi trường theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 43 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		thông tin về môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường							
	45.43.2.c	Vi phạm các quy định về quản lý thông tin, dữ liệu môi trường; cung cấp, công khai thông tin về môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm hành chính về quản lý thông tin, dữ liệu môi trường thì bị xử phạt đối với hành vi xâm nhập trái phép vào hệ thống lưu trữ dữ liệu, thông tin về môi trường theo quy định	10,000,000	40,000,000	Điều 43 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.43.2.d	Vi phạm các quy định về quản lý thông tin, dữ liệu môi trường; cung cấp, công khai	Hành vi vi phạm hành chính về quản lý thông tin, dữ liệu môi trường thì bị xử phạt đối với hành vi chỉnh sửa làm sai khác thông tin dữ liệu, tẩy xóa dữ liệu, thông tin về môi trường, kết quả quan trắc môi trường	60,000,000	80,000,000	Điều 43 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		thông tin về môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường							
	45.43.3.a	Vi phạm các quy định về quản lý thông tin, dữ liệu môi trường; cung cấp, công khai thông tin về môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm hành chính về công khai thông tin môi trường thì bị xử phạt đối với hành vi công khai dữ liệu, thông tin về môi trường, kết quả quan trắc môi trường không đúng, không đầy đủ theo quy định; không cung cấp, cập nhật thông tin môi trường của mình vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 43 Khoản 3 Điểm a		Buộc phải công khai thông tin đối với các vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 3 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.43.3.b	Vi phạm các quy định về quản lý thông tin, dữ liệu môi trường; cung cấp, công khai thông tin về môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm hành chính về công khai thông tin môi trường thì bị xử phạt đối với hành vi vi phạm không công khai thông tin, dữ liệu về môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 10; điểm b khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 11; điểm h khoản 1 Điều 31; khoản 1 Điều 32; khoản 1 Điều 33; điểm b khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 54 Nghị định này	10,000,000	15,000,000	Điều 43 Khoản 3 Điểm b		Buộc phải công khai thông tin đối với các vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 3 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.43.3.c	Vi phạm các quy định về quản lý thông tin, dữ liệu môi trường; cung cấp, công khai thông tin về môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm hành chính về công khai thông tin môi trường thì bị xử phạt đối với hành vi không công khai kết quả quan trắc chất thải của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật	15,000,000	20,000,000	Điều 43 Khoản 3 Điểm c		Buộc phải công khai thông tin đối với các vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 3 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.43.3.d	Vi phạm các quy định về quản lý thông tin, dữ liệu môi trường; cung cấp, công khai thông tin về môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm hành chính về công khai thông tin môi trường thì bị xử phạt đối với hành vi gian dối khi cung cấp thông tin môi trường trong trường hợp phải công khai thông tin cho cộng đồng theo quy định	100,000,000	150,000,000	Điều 43 Khoản 3 Điểm d		Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn về hiện trạng môi trường đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.43.4.a	Vi phạm các quy định về quản lý thông tin, dữ liệu môi trường; cung cấp, công khai thông tin về môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm hành chính về cung cấp thông tin môi trường thì bị xử phạt đối với hành vi không cung cấp thông tin, dữ liệu về môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định	15,000,000	20,000,000	Điều 43 Khoản 4 Điểm a		Buộc phải cung cấp, công bố thông tin đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 4, khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.43.4.b	Vi phạm các quy định về quản lý thông tin, dữ liệu môi trường; cung cấp, công khai thông tin về môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường	Hành vi vi phạm hành chính về cung cấp thông tin môi trường thì bị xử phạt đối với hành vi cung cấp dữ liệu, thông tin về môi trường, kết quả quan trắc môi trường không trung thực cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; báo cáo số liệu kết quả quan trắc nước thải, khí thải, chất thải khác không đúng với thực tế ô nhiễm của dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp	100,000,000	150,000,000	Điều 43 Khoản 4 Điểm b		- Buộc phải cung cấp, công bố thông tin đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 4, khoản 5 Điều này - Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn về hiện trạng môi trường đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.43.5	Vi phạm các quy định về quản lý thông tin, dữ liệu môi trường; cung cấp, công khai thông tin về môi	Hành vi không cung cấp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu, pháp luật về bảo vệ môi trường	20,000,000	30,000,000	Điều 43 Khoản 5		Buộc phải cung cấp, công bố thông tin đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 4, khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường							
	45.44.1.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường	Hành vi gây cản trở việc khai thác, sử dụng các công trình bảo vệ môi trường	1,000,000	5,000,000	Điều 44 Khoản 1 Điểm a		Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.44.1.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường	Hành vi trồng cây làm ảnh hưởng đến hành lang an toàn kỹ thuật của công trình bảo vệ môi trường	1,000,000	5,000,000	Điều 44 Khoản 1 Điểm b		Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								quy định tại Điều này	
	45.44.2	Vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường	Hành vi dịch chuyển trái phép các thiết bị, máy móc quan trắc môi trường	5,000,000	10,000,000	Điều 44 Khoản 2		Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.44.3	Vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường	Hành vi xây dựng công trình làm ảnh hưởng đến hành lang an toàn kỹ thuật của công trình bảo vệ môi trường	10,000,000	50,000,000	Điều 44 Khoản 3		Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		vệ môi trường						chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	
	45.44.4	Vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường	Hành vi phá hoại, xâm chiếm công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường	50,000,000	100,000,000	Điều 44 Khoản 4		Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.45.1.a	Vi phạm các quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính	Hành vi không nộp báo cáo kiểm kê khí nhà kính cho cơ quan quản lý nhà nước theo quy định	0	0	Điều 45 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.45.1.b	Vi phạm các quy định về giảm nhẹ phát thải	Hành vi không nộp báo cáo mức giảm phát thải cho cơ quan quản lý nhà nước theo quy định	0	0	Điều 45 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		khí nhà kính							
	45.45.2.a	Vi phạm các quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính	Hành vi cung cấp thông tin không đúng, không đầy đủ trong báo cáo kiểm kê khí nhà kính	5,000,000	10,000,000	Điều 45 Khoản 2 Điểm a		Buộc cung cấp thông tin đúng, đầy đủ trong báo cáo kiểm kê khí nhà kính, báo cáo mức giảm phát thải khí nhà kính đối với các hành, vi quy định tại khoản 2 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.45.2.b	Vi phạm các quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính	Hành vi cung cấp thông tin không đúng, không đầy đủ trong báo cáo mức giảm phát thải khí nhà kính	5,000,000	10,000,000	Điều 45 Khoản 2 Điểm b		Buộc cung cấp thông tin đúng, đầy đủ trong báo cáo kiểm kê khí nhà kính, báo cáo mức giảm phát thải khí nhà kính đối với các hành, vi quy định tại khoản 2 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.45.3.a	Vi phạm các quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính	Hành vi không lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính theo quy định	30,000,000	50,000,000	Điều 45 Khoản 3 Điểm a		Buộc lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính, báo cáo mức giảm phát thải khí nhà kính cho (các) năm nộp chậm, nộp thiếu và chịu mọi phí tổn phát sinh nếu có đối với các hành vi quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.45.3.b	Vi phạm các quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính	Hành vi không lập báo cáo mức giảm phát thải khí nhà kính theo quy định	30,000,000	50,000,000	Điều 45 Khoản 3 Điểm b		Buộc lập báo cáo kiểm kê khí nhà kính, báo cáo mức giảm phát thải khí nhà kính cho (các) năm nộp chậm, nộp thiếu và chịu mọi phí tổn phát sinh nếu có đối với các hành vi quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.45.3.c	Vi phạm các quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính	Hành vi vi phạm định báo cáo không đúng lĩnh vực đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố	30,000,000	50,000,000	Điều 45 Khoản 3 Điểm c		Buộc hủy kết quả thẩm định báo cáo kiểm kê khí nhà kính, báo cáo mức giảm phát thải khí nhà kính đối với hành vi vi phạm tại điểm c khoản 3 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.46.1.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi không thực hiện đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát ban hành theo Danh mục quy định tại điểm b khoản 3 Điều 92 Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi là các chất được kiểm soát)	0	0	Điều 46 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.46.1.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi không xây dựng lộ trình phù hợp để thay thế, loại bỏ chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát theo quy định	0	0	Điều 46 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.46.1.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi không nộp báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát theo thời hạn quy định	0	0	Điều 46 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.46.2.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi không lập báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát định kỳ theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 46 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.46.2.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi cung cấp thông tin không đúng, không đầy đủ trong báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát	5,000,000	10,000,000	Điều 46 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.46.3.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi kỹ thuật viên thực hiện thu gom các chất được kiểm soát không có văn bản, chứng chỉ, chứng nhận phù hợp theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 46 Khoản 3 Điểm a		Buộc xây dựng quy trình thu gom, vận chuyển, lưu giữ an toàn theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.46.3.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi không sử dụng thiết bị phù hợp cho hoạt động thu gom, vận chuyển, lưu giữ các chất được kiểm soát theo quy định	10,000,000	20,000,000	Điều 46 Khoản 3 Điểm b		Buộc xây dựng quy trình thu gom, vận chuyển, lưu giữ an toàn theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.46.3.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi không có quy trình thu gom, vận chuyển, lưu giữ an toàn các chất được kiểm soát theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường	10,000,000	20,000,000	Điều 46 Khoản 3 Điểm c		Buộc xây dựng quy trình thu gom, vận chuyển, lưu giữ an toàn theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								c khoản 3 Điều này	
	45.46.4.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi sản xuất các chất được kiểm soát vượt hạn ngạch được cấp theo quyết định phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát	20,000,000	25,000,000	Điều 46 Khoản 4 Điểm a		Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và khoản 7 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.46.4.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi nhập khẩu các chất được kiểm soát vượt hạn ngạch được cấp theo quyết định phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát	20,000,000	25,000,000	Điều 46 Khoản 4 Điểm b		Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và khoản 7 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.46.4.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi chuyển nhượng hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát	20,000,000	25,000,000	Điều 46 Khoản 4 Điểm c		Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và khoản 7 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.46.4.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi sử dụng trái phép thông báo phân bố, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát	20,000,000	25,000,000	Điều 46 Khoản 4 Điểm d		Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và khoản 7 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.46.5	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi không chuyển giao chất được kiểm soát cho đơn vị có giấy phép môi trường phù hợp để tái chế, xử lý theo quy định	30,000,000	50,000,000	Điều 46 Khoản 5		Buộc chuyển giao các chất và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát cần xử lý theo đúng quy định cho đơn vị có chức năng xử lý và chịu mọi chi phí phát sinh đối với vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.46.6.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi thải ra môi trường các chất được kiểm soát không phát sinh cùng các loại chất thải nguy hại khác của tổ chức bị xử phạt đối với hành vi thải ra môi trường dưới 10 kg chất được kiểm soát	30,000,000	50,000,000	Điều 46 Khoản 6 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.46.6.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi thải ra môi trường các chất được kiểm soát không phát sinh cùng các loại chất thải nguy hại khác của tổ chức bị xử phạt đối với hành vi thải ra môi trường từ 10 kg đến dưới 30 kg chất được kiểm soát	50,000,000	70,000,000	Điều 46 Khoản 6 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.46.6.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi thải ra môi trường các chất được kiểm soát không phát sinh cùng các loại chất thải nguy hại khác của tổ chức bị xử phạt đối với hành vi thải ra môi trường từ 30 kg đến dưới 50 kg chất được kiểm soát	70,000,000	100,000,000	Điều 46 Khoản 6 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.46.6.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi thải ra môi trường các chất được kiểm soát không phát sinh cùng các loại chất thải nguy hại khác của tổ chức bị xử phạt đối với hành vi thải ra môi trường từ 50 kg đến dưới 100 kg chất được kiểm soát	100,000,000	150,000,000	Điều 46 Khoản 6 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.46.6.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi thải ra môi trường các chất được kiểm soát không phát sinh cùng các loại chất thải nguy hại khác của tổ chức bị xử phạt đối với hành vi thải ra môi trường từ 100 kg đến dưới 250 kg chất được kiểm soát	150,000,000	200,000,000	Điều 46 Khoản 6 Điểm đ			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.46.6.e	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi thải ra môi trường các chất được kiểm soát không phát sinh cùng các loại chất thải nguy hại khác của tổ chức bị xử phạt đối với hành vi thải ra môi trường từ 250 kg đến dưới 500 kg chất được kiểm soát	200,000,000	250,000,000	Điều 46 Khoản 6 Điểm e			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.46.6.g	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi thải ra môi trường các chất được kiểm soát không phát sinh cùng các loại chất thải nguy hại khác của tổ chức bị xử phạt đối với hành vi thải ra môi trường từ 500 kg trở lên chất được kiểm soát	250,000,000	300,000,000	Điều 46 Khoản 6 Điểm g			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.46.7.a	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi sản xuất các chất được kiểm soát bị cấm; sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát bị cấm	100,000,000	200,000,000	Điều 46 Khoản 7 Điểm a	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 09 tháng đối với các vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và khoản 7 Điều này - Buộc tiêu hủy các chất và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát bị cấm và chịu mọi chi phí phát sinh đối với vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.46.7.b	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi nhập khẩu, xuất khẩu các chất được kiểm soát bị cấm; nhập khẩu, xuất khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát bị cấm	100,000,000	200,000,000	Điều 46 Khoản 7 Điểm b	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 09 tháng đối với các vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và khoản 7 Điều này - Buộc tiêu hủy các chất và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát bị cấm và chịu mọi chi phí phát sinh đối với vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.46.7.c	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi sản xuất trái phép các chất được kiểm soát; sản xuất trái phép chất và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát	100,000,000	200,000,000	Điều 46 Khoản 7 Điểm c	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 09 tháng đối với các vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và khoản 7 Điều này - Buộc tiêu hủy các chất và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát bị cấm và chịu mọi chi phí phát sinh đối với vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.46.7.d	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi nhập khẩu, xuất khẩu trái phép các chất được kiểm soát; nhập khẩu, xuất khẩu trái phép thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát	100,000,000	200,000,000	Điều 46 Khoản 7 Điểm d	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 09 tháng đối với các vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và khoản 7 Điều này - Buộc tiêu hủy các chất và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát bị cấm và chịu mọi chi phí phát sinh đối với vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.46.7.đ	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi tiêu thụ các chất được kiểm soát bị cấm; tiêu thụ thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát bị cấm	100,000,000	200,000,000	Điều 46 Khoản 7 Điểm đ	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 06 tháng đến 09 tháng đối với các vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và khoản 7 Điều này - Buộc tiêu hủy các chất và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát bị cấm và chịu mọi chi phí phát sinh đối với vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.46.8	Vi phạm các quy định về bảo vệ tầng ô-dôn	Hành vi thực hiện tái chế, xử lý các chất được kiểm soát không có giấy phép môi trường phù hợp	150,000,000	250,000,000	Điều 46 Khoản 8	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 09 tháng đến 12 tháng đối với các vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.47.1	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Các hành vi phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên được xác lập theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, thủy sản, di sản văn hóa được áp dụng hình thức xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đó			Điều 47 Khoản 1			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.47.2.a	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên là khu bảo tồn, trừ các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này, bị xử phạt đối với hành vi săn bắt, đánh bắt, khai thác động vật hoang dã, thực vật hoang dã trong khu bảo tồn đất ngập nước, trừ trường hợp tội phạm về môi trường và trừ trường hợp vì mục đích nghiên cứu khoa học được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	5,000,000	10,000,000	Điều 47 Khoản 2 Điểm a	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.47.2.b	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên là khu bảo tồn, trừ các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này, bị xử phạt đối với hành vi ngăn cản đường đi của các loài thủy sinh trong phân khu dịch vụ hành chính của khu bảo tồn đất ngập nước	10,000,000	30,000,000	Điều 47 Khoản 2 Điểm b	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này</li> <li>- Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này</li> <li>- Buộc phá dỡ công trình, nhà ở trái phép đối với hành vi quy định tại điểm b, đ, g khoản 2 Điều này</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.47.2.c	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên là khu bảo tồn, trừ các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này, bị xử phạt đối với hành vi san lấp, đào đắp, thay đổi, ngăn dòng chảy tự nhiên làm thay đổi chế độ thủy văn trong khu bảo tồn đất ngập nước; chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô trang trại, nuôi trồng thủy sản quy mô công nghiệp; cư trú trái phép trong khu bảo tồn	30,000,000	50,000,000	Điều 47 Khoản 2 Điểm c	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và</li> </ul>	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								khoản 5 Điều này	
	45.47.2.d	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên là khu bảo tồn, trừ các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này, bị xử phạt đối với hành vi ngăn cản đường đi của các loài thủy sinh trong phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn đất ngập nước	50,000,000	100,000,000	Điều 47 Khoản 2 Điểm d	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.47.2.d	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên là khu bảo tồn, trừ các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này, bị xử phạt đối với một trong các hành vi xây dựng công trình, nhà ở trái phép trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn; ngăn cản đường đi của các loài thủy sinh trong khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn đất ngập nước	100,000,000	150,000,000	Điều 47 Khoản 2 Điểm đ	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	- Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Buộc phá dỡ công trình, nhà ở trái phép đối với hành vi quy định tại điểm b, đ, g khoản 2 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.47.2.e	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên là khu bảo tồn, trừ các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này, bị xử phạt đối với hành vi làm thay đổi cấu trúc của hệ sinh thái và suy giảm thành phần loài trong khu bảo tồn đất ngập nước	150,000,000	200,000,000	Điều 47 Khoản 2 Điểm e	Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								khoản 5 Điều này	
	45.47.2.g	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi xây dựng công trình, nhà ở trái phép trong phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ hành chính của khu bảo tồn bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng			Điều 47 Khoản 2 Điểm g	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	Buộc phá dỡ công trình, nhà ở trái phép đối với hành vi quy định tại điểm b, đ, g khoản 2 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.47.3.a	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi phá hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại dưới 200 m <sup>2</sup> đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn	1,000,000	5,000,000	Điều 47 Khoản 3 Điểm a	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.47.3.b	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi phá hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại từ 200 m <sup>2</sup> đến dưới 400 m <sup>2</sup> đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn	5,000,000	20,000,000	Điều 47 Khoản 3 Điểm b	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.47.3.c	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi phá hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại từ 400 m <sup>2</sup> đến dưới 800 m <sup>2</sup> đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn	20,000,000	40,000,000	Điều 47 Khoản 3 Điểm c	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.47.3.d	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi phá hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại từ 800 m <sup>2</sup> đến dưới 1.200 m <sup>2</sup> đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn	40,000,000	80,000,000	Điều 47 Khoản 3 Điểm d	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.47.3.đ	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi phá hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại từ 1.200 m <sup>2</sup> đến dưới 1.500 m <sup>2</sup> đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn hoặc gây thiệt hại dưới 100 m <sup>2</sup> đất, đất ngập nước, mặt nước tại phân khu bảo tồn nghiêm ngặt của khu bảo tồn	80,000,000	150,000,000	Điều 47 Khoản 3 Điểm đ	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.47.3.e	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi phá hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại từ 1.500 m <sup>2</sup> đến dưới 2.000 m <sup>2</sup> đất, đất ngập nước, mặt nước tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn hoặc gây thiệt hại từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 200 m <sup>2</sup> đất, đất ngập nước, mặt nước tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn	150,000,000	250,000,000	Điều 47 Khoản 3 Điểm e	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.47.3.g	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi phá hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại từ 2.000 m <sup>2</sup> đất, đất ngập nước, mặt nước trở lên tại khu vực không thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn hoặc gây thiệt hại từ 200 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup> đất, đất ngập nước, mặt nước tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn	250,000,000	400,000,000	Điều 47 Khoản 3 Điểm g	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.47.4.a	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi hủy hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên là vùng đất ngập nước quan trọng ngoài khu bảo tồn, bị xử phạt đối các hành vi gây tổn hại đến sinh cảnh của các loài chim nước, chim di cư	10,000,000	20,000,000	Điều 47 Khoản 4 Điểm a	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.47.4.b	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi hủy hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên là vùng đất ngập nước quan trọng ngoài khu bảo tồn, bị xử phạt đối với hành vi gây tổn hại đến nơi nuôi dưỡng và bãi đẻ của các loài thủy sản, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này	20,000,000	30,000,000	Điều 47 Khoản 4 Điểm b	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.47.4.c	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi gây tổn hại đến nơi nuôi dưỡng và bãi đẻ của các loài thủy sản thuộc danh mục các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ và danh mục các loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm thì áp dụng hình thức xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản			Điều 47 Khoản 4 Điểm c	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.47.5.a	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi phá hoại, xâm chiếm trái phép, hủy hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên đối với vùng lõi của di sản thiên nhiên khác được xác lập theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại dưới 200 m <sup>2</sup> đất, đất có mặt nước, mặt biển	1,000,000	5,000,000	Điều 47 Khoản 5 Điểm a	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.47.5.b	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi phá hoại, xâm chiếm trái phép, hủy hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên đối với vùng lõi của di sản thiên nhiên khác được xác lập theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại từ 200 m2 đến dưới 400 m2 đất, đất có mặt nước, mặt biển	5,000,000	20,000,000	Điều 47 Khoản 5 Điểm b	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.47.5.c	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi phá hoại, xâm chiếm trái phép, hủy hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên đối với vùng lõi của di sản thiên nhiên khác được xác lập theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại từ 400 m2 đến dưới 800 m2 đất, đất có mặt nước, mặt biển	20,000,000	40,000,000	Điều 47 Khoản 5 Điểm c	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.47.5.d	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi phá hoại, xâm chiếm trái phép, hủy hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên đối với vùng lõi của di sản thiên nhiên khác được xác lập theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại từ 800 m2 đến dưới 1.200 m2 đất, đất có mặt nước, mặt biển	40,000,000	80,000,000	Điều 47 Khoản 5 Điểm d	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.47.5.đ	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi phá hoại, xâm chiếm trái phép, hủy hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên đối với vùng lõi của di sản thiên nhiên khác được xác lập theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại từ 1.200 m <sup>2</sup> đến dưới 1.500 m <sup>2</sup> đất, đất có mặt nước, mặt biển	80,000,000	150,000,000	Điều 47 Khoản 5 Điểm đ	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.47.5.e	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi phá hoại, xâm chiếm trái phép, hủy hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên đối với vùng lõi của di sản thiên nhiên khác được xác lập theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại từ 1.500 m <sup>2</sup> đến dưới 2.000 m <sup>2</sup> đất, đất có mặt nước, mặt biển	150,000,000	250,000,000	Điều 47 Khoản 5 Điểm e	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.47.5.g	Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên	Hành vi phá hoại, xâm chiếm trái phép, hủy hoại cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên đối với vùng lõi của di sản thiên nhiên khác được xác lập theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại từ 2.000 m <sup>2</sup> đất, đất có mặt nước, mặt biển	250,000,000	400,000,000	Điều 47 Khoản 5 Điểm g	- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này - Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 tháng đến 03 tháng để khắc phục vi phạm đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này	Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu do vi phạm hành chính gây ra đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.48.1	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi vi phạm quy định về chi trả dịch vụ môi trường rừng của hệ sinh thái rừng được áp dụng hình thức xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp			Điều 48 Khoản 1			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.48.2	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 4 Điều 138 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên) không ký hợp đồng với bên cung ứng trong trường hợp chi trả trực tiếp hoặc với cơ quan nhận ủy thác trong trường hợp chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác	3,000,000	5,000,000	Điều 48 Khoản 2			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.48.3.a	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên không kê khai, kê khai không đúng hoặc chậm kê khai số tiền phải chi trả theo hình thức ủy thác vào quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam trong trường hợp địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh, bị xử phạt nếu số tiền phải chi trả dưới 50.000.000 đồng	1,000,000	2,000,000	Điều 48 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.48.3.b	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên không kê khai, kê khai không đúng hoặc chậm kê khai số tiền phải chi trả theo hình thức ủy thác vào quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam trong trường hợp địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh, bị xử phạt nếu số tiền phải chi trả từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng	2,000,000	3,000,000	Điều 48 Khoản 3 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.48.3.c	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên không kê khai, kê khai không đúng hoặc chậm kê khai số tiền phải chi trả theo hình thức ủy thác vào quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam trong trường hợp địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh, bị xử phạt nếu số tiền phải chi trả từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng	3,000,000	5,000,000	Điều 48 Khoản 3 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.48.3.d	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên không kê khai, kê khai không đúng hoặc chậm kê khai số tiền phải chi trả theo hình thức ủy thác vào quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam trong trường hợp địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh, bị xử phạt nếu số tiền phải chi trả từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng	5,000,000	7,000,000	Điều 48 Khoản 3 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.48.3.đ	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên không kê khai, kê khai không đúng hoặc chậm kê khai số tiền phải chi trả theo hình thức ủy thác vào quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam trong trường hợp địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh, bị xử phạt nếu số tiền phải chi trả 500.000.000 đồng trở lên	7,000,000	10,000,000	Điều 48 Khoản 3 Điểm đ			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.48.4.a	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, bị xử phạt nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền dưới 20.000.000 đồng	1,000,000	2,000,000	Điều 48 Khoản 4 Điểm a		Buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								đôi với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này	
	45.48.4.b	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, bị xử phạt nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng	2,000,000	3,000,000	Điều 48 Khoản 4 Điểm b		Buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.48.4.c	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, bị xử phạt nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng	3,000,000	5,000,000	Điều 48 Khoản 4 Điểm c		Buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.48.4.d	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, bị xử phạt nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng	5,000,000	15,000,000	Điều 48 Khoản 4 Điểm d		Buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này	
	45.48.4.đ	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, bị xử phạt nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng	15,000,000	25,000,000	Điều 48 Khoản 4 Điểm đ		Buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.48.4.e	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, bị xử phạt nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng	25,000,000	40,000,000	Điều 48 Khoản 4 Điểm e		Buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.48.4.g	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, bị xử phạt nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền 500.000.000 đồng trở lên	40,000,000	50,000,000	Điều 48 Khoản 4 Điểm g		Buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này	
	45.48.5.a	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên cung ứng không lập Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp cơ sở trước khi triển khai ký kết các hợp đồng với bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, bị xử phạt cảnh cáo đối với lần đầu phát hiện hành vi vi phạm	0		Điều 48 Khoản 5 Điểm a		Buộc phải lập đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp cơ sở trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.48.5.b	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên cung ứng không lập Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp cơ sở trước khi triển khai ký kết các hợp đồng với bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, bị xử phạt đối với trường hợp không khắc phục vi phạm	5,000,000	10,000,000	Điều 48 Khoản 5 Điểm b		Buộc phải lập đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp cơ sở trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.48.6.a	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên cung ứng không chuyển số tiền còn lại (là tổng số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thu được trừ đi các chi phí hợp lý để bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên) về quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh, bị xử phạt nếu số tiền còn lại dưới 20.000.000 đồng	1,000,000	2,000,000	Điều 48 Khoản 6 Điểm a		Buộc phải chuyển số tiền còn lại về quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 6 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.48.6.b	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên cung ứng không chuyển số tiền còn lại (là tổng số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thu được trừ đi các chi phí hợp lý để bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên) về quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh, bị xử phạt nếu số tiền còn lại từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng	2,000,000	3,000,000	Điều 48 Khoản 6 Điểm b		Buộc phải chuyển số tiền còn lại về quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 6 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.48.6.c	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên cung ứng không chuyển số tiền còn lại (là tổng số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thu được trừ đi các chi phí hợp lý để bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên) về quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh, bị xử phạt nếu số tiền còn lại từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng	3,000,000	5,000,000	Điều 48 Khoản 6 Điểm c		Buộc phải chuyển số tiền còn lại về quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 6 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.48.6.d	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên cung ứng không chuyển số tiền còn lại (là tổng số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thu được trừ đi các chi phí hợp lý để bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên) về quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh, bị xử phạt nếu số tiền còn lại từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng	5,000,000	15,000,000	Điều 48 Khoản 6 Điểm d		Buộc phải chuyển số tiền còn lại về quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 6 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.48.6.đ	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên cung ứng không chuyển số tiền còn lại (là tổng số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thu được trừ đi các chi phí hợp lý để bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên) về quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh, bị xử phạt nếu số tiền còn lại từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng	15,000,000	25,000,000	Điều 48 Khoản 6 Điểm đ		Buộc phải chuyển số tiền còn lại về quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 6 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.48.6.e	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên cung ứng không chuyển số tiền còn lại (là tổng số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thu được trừ đi các chi phí hợp lý để bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên) về quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh, bị xử phạt nếu số tiền còn lại từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng	25,000,000	40,000,000	Điều 48 Khoản 6 Điểm e		Buộc phải chuyển số tiền còn lại về quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 6 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.48.6.g	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên cung ứng không chuyển số tiền còn lại (là tổng số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thu được trừ đi các chi phí hợp lý để bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên) về quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh, bị xử phạt nếu số tiền còn lại từ 500.000.000 đồng trở lên	40,000,000	50,000,000	Điều 48 Khoản 6 Điểm g		Buộc phải chuyển số tiền còn lại về quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 6 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.48.7.a	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sai mục đích theo quy định, bị xử phạt nếu số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng sai mục đích dưới 20.000.000 đồng	1,000,000	2,000,000	Điều 48 Khoản 7 Điểm a		Buộc phải hoàn trả số tiền sử dụng sai mục đích trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 7 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.48.7.b	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sai mục đích theo quy định, bị xử phạt nếu số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng sai mục đích từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng	2,000,000	3,000,000	Điều 48 Khoản 7 Điểm b		Buộc phải hoàn trả số tiền sử dụng sai mục đích trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 7 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.48.7.c	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sai mục đích theo quy định, bị xử phạt nếu số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng sai mục đích từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng	3,000,000	5,000,000	Điều 48 Khoản 7 Điểm c		Buộc phải hoàn trả số tiền sử dụng sai mục đích trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 7 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.48.7.d	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sai mục đích theo quy định, bị xử phạt nếu số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng sai mục đích từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng	5,000,000	15,000,000	Điều 48 Khoản 7 Điểm d		Buộc phải hoàn trả số tiền sử dụng sai mục đích trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								tại khoản 7 Điều này	
	45.48.7.đ	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sai mục đích theo quy định, bị xử phạt nếu số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng sai mục đích từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng	15,000,000	25,000,000	Điều 48 Khoản 7 Điểm đ		Buộc phải hoàn trả số tiền sử dụng sai mục đích trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 7 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.48.7.e	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sai mục đích theo quy định, bị xử phạt nếu số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng sai mục đích từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng	25,000,000	40,000,000	Điều 48 Khoản 7 Điểm e		Buộc phải hoàn trả số tiền sử dụng sai mục đích trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 7 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.48.7.g	Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên	Hành vi bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sai mục đích theo quy định, bị xử phạt nếu số tiền thu được từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sử dụng sai mục đích từ 500.000.000 đồng trở lên	40,000,000	50,000,000	Điều 48 Khoản 7 Điểm g		Buộc phải hoàn trả số tiền sử dụng sai mục đích trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi quy định tại khoản 7 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.49.1	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Phạt cảnh cáo đối với hành vi trồng cây nhân tạo loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm và vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ mà không thông báo theo quy định			Điều 49 Khoản 1			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.49.2	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi săn bắt các loài chim nước, chim di cư tại khu bảo tồn đất ngập nước và vùng đất ngập nước quan trọng, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 47 Nghị định này	5,000,000	10,000,000	Điều 49 Khoản 2		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.49.3.a	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi khai thác trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu vực đi sản thiên nhiên, bị xử phạt đối với tang vật vi phạm có giá trị dưới 500.000 đồng	1,000,000	2,000,000	Điều 49 Khoản 3 Điểm a		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.49.3.b	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi khai thác trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu vực đi sản thiên nhiên, bị xử phạt đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 500.000 đồng đến dưới 1.500.000 đồng	2,000,000	5,000,000	Điều 49 Khoản 3 Điểm b		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.49.3.c	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi khai thác trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu vực đi sản thiên nhiên, bị xử phạt đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 1.500.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng	5,000,000	15,000,000	Điều 49 Khoản 3 Điểm c		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.49.3.d	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi khai thác trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu vực đi sản thiên nhiên, bị xử phạt đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng	15,000,000	30,000,000	Điều 49 Khoản 3 Điểm d		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.49.3.đ	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi khai thác trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu vực đi sản thiên nhiên, bị xử phạt đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng	30,000,000	60,000,000	Điều 49 Khoản 3 Điểm đ		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.49.3.e	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi khai thác trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu vực đi sản thiên nhiên, bị xử phạt đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng trở lên	60,000,000	120,000,000	Điều 49 Khoản 3 Điểm e		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.49.4.a	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi khai thác trái phép đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi khai thác trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá dưới 1.000.000 đồng	1,000,000	2,000,000	Điều 49 Khoản 4 Điểm a		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.49.4.b	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi khai thác trái phép đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi khai thác trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng	2,000,000	5,000,000	Điều 49 Khoản 4 Điểm b		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.49.4.c	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi khai thác trái phép đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi khai thác trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng	5,000,000	10,000,000	Điều 49 Khoản 4 Điểm c		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.49.4.d	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi khai thác trái phép đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi khai thác trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng	10,000,000	25,000,000	Điều 49 Khoản 4 Điểm d		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.49.4.đ	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi khai thác trái phép đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi khai thác trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng	25,000,000	50,000,000	Điều 49 Khoản 4 Điểm đ		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.49.4.e	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi khai thác trái phép đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi khai thác trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng	50,000,000	70,000,000	Điều 49 Khoản 4 Điểm e		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.49.4.g	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi khai thác trái phép đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi khai thác trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng	70,000,000	100,000,000	Điều 49 Khoản 4 Điểm g		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.49.5.a	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ, bị xử phạt đối với loài thực vật hoang dã có giá trị dưới 15.000.000 đồng	5,000,000	15,000,000	Điều 49 Khoản 5 Điểm a		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.49.5.b	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ, bị xử phạt đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng	15,000,000	25,000,000	Điều 49 Khoản 5 Điểm b		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.49.5.c	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ, bị xử phạt đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng	25,000,000	50,000,000	Điều 49 Khoản 5 Điểm c		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.49.5.d	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ, bị xử phạt đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng	50,000,000	70,000,000	Điều 49 Khoản 5 Điểm d		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.49.5.đ	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ, bị xử phạt đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng	70,000,000	90,000,000	Điều 49 Khoản 5 Điểm đ		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.49.5.e	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ, bị xử phạt đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng	90,000,000	120,000,000 0	Điều 49 Khoản 5 Điểm e		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.49.5.g	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ, bị xử phạt đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng	120,000,000	150,000,000 0	Điều 49 Khoản 5 Điểm g		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.49.5.h	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ, bị xử phạt đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng	150,000,000	180,000,000	Điều 49 Khoản 5 Điểm h		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.49.5.i	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ, bị xử phạt đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng	180,000,000	210,000,000	Điều 49 Khoản 5 Điểm i		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.49.5.k	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ, bị xử phạt đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng	210,000,000	240,000,000	Điều 49 Khoản 5 Điểm k		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.49.5.l	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ, bị xử phạt đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng	240,000,000	270,000,000	Điều 49 Khoản 5 Điểm l		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.49.5.m	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật	Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên bị áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hành vi tàng trữ, vận chuyển, chế biến, mua bán trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ở ngoài khu di sản thiên nhiên, trừ gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ, bị xử phạt đối với loài thực vật hoang dã có trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng	270,000,000	300,000,000	Điều 49 Khoản 5 Điểm m		Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.50.1	Vi phạm các quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Hành vi không báo cáo tình trạng loài thuộc Danh mục Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo quy định. Phạt cảnh cáo			Điều 50 Khoản 1			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.50.2	Vi phạm các quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Hành vi nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng, cây nhân tạo các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng, cây nhân tạo phục vụ mục đích thương mại không tuân thủ các quy định của pháp luật thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, thủy sản, trừ các trường hợp hành vi tội phạm về môi trường			Điều 50 Khoản 2			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.50.3	Vi phạm các quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Hành vi không đăng ký, khai báo nguồn gốc, lập hồ sơ theo dõi các cá thể loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ	500,000	1,000,000	Điều 50 Khoản 3			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.50.4	Vi phạm các quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Hành vi thực hiện không đúng một trong các nội dung đã được phê duyệt tại Dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học ban hành kèm theo giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học do cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm: điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng; nguồn nhân lực; nguồn lực tài chính; thực hiện các quy trình về: nuôi dưỡng, chăm sóc loài; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền)	2,000,000	5,000,000	Điều 50 Khoản 4			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.50.5.a	Vi phạm các quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Hành vi khai báo không đúng sự thật các điều kiện để được cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	5,000,000	10,000,000	Điều 50 Khoản 5 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.50.5.b	Vi phạm các quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Hành vi hoạt động không có giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học do cơ quan có thẩm quyền cấp	5,000,000	10,000,000	Điều 50 Khoản 5 Điểm b	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm tại điểm b khoản 5 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.51.1	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn không vì mục đích thương mại, trong trường hợp kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng và chưa gây ra thiệt hại	1,000,000	3,000,000	Điều 51 Khoản 1	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại; buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.51.2	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn vì mục đích thương mại, trong trường hợp kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng và chưa gây ra thiệt hại	5,000,000	10,000,000	Điều 51 Khoản 2	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại; buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.51.3.a	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại trị giá đến dưới 10.000.000 đồng	20,000,000	40,000,000	Điều 51 Khoản 3 Điểm a	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại; buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, 2,	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								3, 4 và 5 Điều này	
	45.51.3.b	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng	40,000,000	80,000,000	Điều 51 Khoản 3 Điểm b	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại; buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.51.3.c	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng	80,000,000	160,000,000	Điều 51 Khoản 3 Điểm c	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại; buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.51.3.d	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng	160,000,000	240,000,000	Điều 51 Khoản 3 Điểm d	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại; buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.51.3.đ	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng	240,000,000	320,000,000	Điều 51 Khoản 3 Điểm đ	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại; buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.51.3.e	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng	320,000,000	400,000,000	Điều 51 Khoản 3 Điểm e	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại; buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, 2,	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								3, 4 và 5 Điều này	
	45.51.3.g	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng	400,000,000	480,000,000	Điều 51 Khoản 3 Điểm g	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại; buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.51.3.h	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 140.000.000 đồng	480,000,000	560,000,000	Điều 51 Khoản 3 Điểm h	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại; buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.51.3.i	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại ngoài phạm vi khu bảo tồn bị xử phạt đối với hành vi gây thiệt hại trị giá từ 140.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng	560,000,000	640,000,000	Điều 51 Khoản 3 Điểm i	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại; buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.51.4.a	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại trong phạm vi khu bảo tồn, trong trường hợp kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng bị xử phạt đối với vi phạm xảy ra ngoài phân khu bảo vệ nghiêm ngặt	50,000,000	100,000,000	Điều 51 Khoản 4 Điểm a	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại; buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.51.4.b	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại trong phạm vi khu bảo tồn, trong trường hợp kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng bị xử phạt đối với vi phạm xảy ra trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt	100,000,000	200,000,000	Điều 51 Khoản 4 Điểm b	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại; buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, 2,	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								3, 4 và 5 Điều này	
	45.51.5.a	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy các loài ngoại lai xâm hại trong phạm vi khu bảo tồn, trong trường hợp không kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng bị xử phạt phạt tăng thêm từ 20% đến 30% của mức tiền phạt quy định tại khoản 4 Điều này đối với vi phạm thực hiện ở ngoài phân khu bảo vệ nghiêm ngặt		#####	Điều 51 Khoản 5 Điểm a	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại; buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.51.5.b	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy các loài ngoại lai xâm hại trong phạm vi khu bảo tồn, trong trường hợp không kiểm soát được sự phát triển, lây lan của chúng bị xử phạt phạt tăng thêm từ 40% đến 50% của mức tiền phạt quy định tại khoản 4 Điều này đối với vi phạm thực hiện ở trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt		#####	Điều 51 Khoản 5 Điểm b	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại; buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.51.6	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu vi sinh vật ngoại lai xâm hại	150,000,000	200,000,000	Điều 51 Khoản 6	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tái xuất toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này. Trường hợp không thể tái xuất được thì buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.51.7.a	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá dưới 10.000.000 đồng	20,000,000	40,000,000	Điều 51 Khoản 7 Điểm a	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tái xuất toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này. Trường hợp không thể tái xuất được thì buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.51.7.b	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng	40,000,000	80,000,000	Điều 51 Khoản 7 Điểm b	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tái xuất toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này. Trường hợp không thể tái xuất được thì buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.51.7.c	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng	80,000,000	160,000,000	Điều 51 Khoản 7 Điểm c	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tái xuất toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này. Trường hợp không thể tái xuất được thì buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.51.7.d	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng	160,000,000	240,000,000	Điều 51 Khoản 7 Điểm d	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tái xuất toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này. Trường hợp không thể tái xuất được thì buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.51.7.đ	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng	240,000,000	320,000,000	Điều 51 Khoản 7 Điểm đ	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tái xuất toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này. Trường hợp không thể tái xuất được thì buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.51.7.e	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng	320,000,000	400,000,000	Điều 51 Khoản 7 Điểm e	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tái xuất toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này. Trường hợp không thể tái xuất được thì buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.51.7.g	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng	400,000,000	480,000,000	Điều 51 Khoản 7 Điểm g	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tái xuất toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này. Trường hợp không thể tái xuất được thì buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.51.7.h	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 140.000.000 đồng	480,000,000	560,000,000	Điều 51 Khoản 7 Điểm h	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tái xuất toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này. Trường hợp không thể tái xuất được thì buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.51.7.i	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá từ 140.000.000 đồng đến dưới 160.000.000 đồng	560,000,000	640,000,000 0	Điều 51 Khoản 7 Điểm i	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tái xuất toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này. Trường hợp không thể tái xuất được thì buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.51.7.k	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá từ 160.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng	640,000,000	720,000,000 0	Điều 51 Khoản 7 Điểm k	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tái xuất toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này. Trường hợp không thể tái xuất được thì buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.51.7.1	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng	720,000,000	800,000,000	Điều 51 Khoản 7 Điểm 1	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tái xuất toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này. Trường hợp không thể tái xuất được thì buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.51.7.m	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 220.000.000 đồng	800,000,000	880,000,000	Điều 51 Khoản 7 Điểm m	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tái xuất toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này. Trường hợp không thể tái xuất được thì buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.51.7.n	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá từ 220.000.000 đồng đến dưới 230.000.000 đồng	880,000,000	920,000,000	Điều 51 Khoản 7 Điểm n	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tái xuất toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này. Trường hợp không thể tái xuất được thì buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.51.7.o	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Hành vi nhập khẩu loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại bị xử phạt đối với tang vật vi phạm trị giá từ 230.000.000 đồng đến dưới 250.000.000 đồng	920,000,000	#####	Điều 51 Khoản 7 Điểm o	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại Điều này	Buộc tái xuất toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6, 7 Điều này. Trường hợp không thể tái xuất được thì buộc tiêu hủy toàn bộ loài ngoại lai xâm hại nhập khẩu trái phép	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.52.1	Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen	Hành vi không thực hiện báo cáo định kỳ hoặc báo cáo hoạt động theo quy định trong thời gian tiếp cận nguồn gen để nghiên cứu không vì mục đích thương mại ghi tại giấy phép tiếp cận nguồn gen		Phạt cảnh cáo	Điều 52 Khoản 1			Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.52.2.a	Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen	Hành vi không tuân thủ các nội dung trong kế hoạch tiếp cận nguồn gen đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	5,000,000	10,000,000	Điều 52 Khoản 2 Điểm a	Tước quyền sử dụng giấy phép tiếp cận nguồn gen từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.52.2.b	Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen	Hành vi không thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chuyển giao nguồn gen, dẫn xuất của nguồn gen cho bên thứ ba với cùng mục đích sử dụng để nghiên cứu vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại	5,000,000	10,000,000	Điều 52 Khoản 2 Điểm b	Tước quyền sử dụng giấy phép tiếp cận nguồn gen từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.52.2.c	Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen	Hành vi không tiến hành chia sẻ lợi ích thu được từ việc sử dụng nguồn gen với các bên liên quan theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 52 Khoản 2 Điểm c	Tước quyền sử dụng giấy phép tiếp cận nguồn gen từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.52.2.d	Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen	Hành vi không thực hiện báo cáo định kỳ hoặc báo cáo hoạt động theo quy định trong thời gian tiếp cận nguồn gen để nghiên cứu vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại ghi tại giấy phép tiếp cận nguồn gen	5,000,000	10,000,000	Điều 52 Khoản 2 Điểm d	Tước quyền sử dụng giấy phép tiếp cận nguồn gen từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 2 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.52.2.đ	Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen	Hành vi đưa nguồn gen ra khỏi lãnh thổ Việt Nam nhưng không thực hiện đúng các nội dung quy định tại giấy phép tiếp cận nguồn gen hoặc quyết định cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	5,000,000	10,000,000	Điều 52 Khoản 2 Điểm đ	Tước quyền sử dụng giấy phép tiếp cận nguồn gen từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 2 Điều này	Buộc phải thu hồi kết quả phát sinh từ các hoạt động tiếp cận nguồn gen trái pháp luật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ, e khoản 2 tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.52.2.e	Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen	Hành vi sử dụng giấy phép tiếp cận nguồn gen không đúng nội dung, mục đích	5,000,000	10,000,000	Điều 52 Khoản 2 Điểm e	Tước quyền sử dụng giấy phép tiếp cận nguồn gen từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 2 Điều này	Buộc phải thu hồi kết quả phát sinh từ các hoạt động tiếp cận nguồn gen trái pháp luật trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm đ, e khoản 2 tại Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.52.3	Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen	Hành vi trao đổi, chuyển giao, cung cấp nguồn gen được giao quản lý cho tổ chức, cá nhân khác không đúng quy định của pháp luật; chuyển giao nguồn gen, dẫn xuất của nguồn gen kèm theo việc thay đổi mục đích sử dụng ghi tại giấy phép tiếp cận nguồn gen, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này	10,000,000	30,000,000	Điều 52 Khoản 3	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.52.4	Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen	Hành vi tiếp cận nguồn gen khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc có giấy phép tiếp cận nguồn gen nhưng đã hết hạn	30,000,000	50,000,000	Điều 52 Khoản 4	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3, 4 Điều này		Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.53.1	Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	Hành vi không công khai thông tin về mức độ rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro đối với môi trường và đa dạng sinh học khi nghiên cứu tạo ra, phát triển công nghệ sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen	100,000	500,000	Điều 53 Khoản 1			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.53.2	Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	Hành vi nghiên cứu tạo ra, phân tích thử nghiệm, cách ly sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen tại các nơi không được phép thực hiện	5,000,000	10,000,000	Điều 53 Khoản 2		- Tiêu hủy toàn bộ sinh vật biến đổi gen chưa được cấp giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen hoặc giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, điểm b khoản 3, điểm b khoản 4 Điều này - Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 4, 5 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.53.3.a	Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	Hành vi cung cấp thông tin sai lệch trong hồ sơ đăng ký cấp phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen, hồ sơ cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, hồ sơ cấp giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	10,000,000	20,000,000	Điều 53 Khoản 3 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.53.3.b	Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật	Hành vi không thực hiện đúng nội dung trong giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen, giấy chứng nhận an toàn sinh học, giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	10,000,000	20,000,000	Điều 53 Khoản 3 Điểm b		Tiêu hủy toàn bộ sinh vật biến đổi gen chưa được cấp giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen hoặc giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, điểm b khoản 3, điểm b	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		biến đổi gen						khoản 4 Điều này	
	45.53.4.a	Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	Hành vi vi phạm về hoạt động nghiên cứu, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen đối với che giấu thông tin về nguy cơ gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, đa dạng sinh học và sức khỏe con người, vật nuôi trong quá trình nghiên cứu, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	20,000,000	30,000,000	Điều 53 Khoản 4 Điểm a		Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 4, 5 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.53.4.b	Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	Hành vi vi phạm về hoạt động nghiên cứu, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen đối với đưa vào nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sinh vật biến đổi gen không thuộc đối tượng trong đề tài nghiên cứu đã đăng ký; không thuộc giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen và kế hoạch khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen đã được phê duyệt	20,000,000	30,000,000	Điều 53 Khoản 4 Điểm b		- Tiêu hủy toàn bộ sinh vật biến đổi gen chưa được cấp giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen hoặc giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, điểm b khoản 3, điểm b khoản 4 Điều này - Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 4, 5 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.53.5.a	Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	Hành vi vi phạm về hoạt động nghiên cứu, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen đối với không tuân thủ chặt chẽ các quy định về cách ly gây thất thoát sinh vật biến đổi gen ra ngoài môi trường trong quá trình nghiên cứu, khảo nghiệm	30,000,000	50,000,000	Điều 53 Khoản 5 Điểm a	Tước quyền sử dụng giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen, quyết định công nhận phòng thí nghiệm nghiên cứu sinh vật biến đổi gen, quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này	Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 4, 5 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.53.5.b	Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật	Hành vi vi phạm về hoạt động nghiên cứu, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen đối với không áp dụng các biện pháp khẩn cấp để xử lý, tiêu hủy triệt để sinh vật biến đổi gen khi phát hiện sinh vật biến đổi gen gây ra rủi ro đối với môi trường, đa dạng sinh học, sức khỏe con người và vật nuôi mà không kiểm soát được	30,000,000	50,000,000	Điều 53 Khoản 5 Điểm b	Tước quyền sử dụng giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen, quyết định công nhận phòng thí nghiệm nghiên cứu sinh vật biến đổi gen, quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định	Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 4, 5 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		biến đổi gen					tại khoản 5 Điều này		
	45.53.5.c	Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	Hành vi vi phạm về hoạt động nghiên cứu, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen đối với đồ thất thoát sinh vật biến đổi gen ra ngoài môi trường trong quá trình nghiên cứu, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	30,000,000	50,000,000	Điều 53 Khoản 5 Điểm c	Tước quyền sử dụng giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen, quyết định công nhận phòng thí nghiệm nghiên cứu sinh vật biến đổi gen, quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này	Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, 4, 5 Điều này gây ra	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.54.1	Vi phạm các quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen	Hành vi không công khai thông tin về mức độ rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro đối với môi trường và đa dạng sinh học khi nhập khẩu, mua, bán, phóng thích sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen	100,000	500,000	Điều 54 Khoản 1			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.54.2	Vi phạm các quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen	Hành vi không thực hiện đúng nội dung trong giấy chứng nhận an toàn sinh học	10,000,000	20,000,000	Điều 54 Khoản 2			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.54.3	Vi phạm các quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen	Hành vi che giấu thông tin về nguy cơ gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, đa dạng sinh học của sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen	20,000,000	30,000,000	Điều 54 Khoản 3			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.54.4	Vi phạm các quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen	Hành vi sản xuất, kinh doanh sinh vật biến đổi gen khi không có giấy chứng nhận an toàn sinh học theo quy định	30,000,000	50,000,000	Điều 54 Khoản 4		Buộc tiêu hủy toàn bộ sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 4, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.54.5.a	Vi phạm các quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen	Hành vi nuôi, trồng, thả có chủ đích vào môi trường sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen chưa được cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học	50,000,000	70,000,000	Điều 54 Khoản 5 Điểm a		Buộc tiêu hủy toàn bộ sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 4, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.54.5.b	Vi phạm các quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen	Hành vi nhập khẩu trái phép sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen	50,000,000	70,000,000	Điều 54 Khoản 5 Điểm b		Buộc tái xuất lô hàng chứa sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều này.	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
								không thể tái xuất thì buộc tiêu hủy lô hàng chứa sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen	
	45.54.6.a	Vi phạm các quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen	Hành vi nuôi, trồng, thả có chủ đích vào môi trường sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen chưa được cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học gây ảnh hưởng đến môi trường và đa dạng sinh học	80,000,000	100,000,000	Điều 54 Khoản 6 Điểm a		Buộc tiêu hủy toàn bộ sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 4, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều này	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.54.6.b	Vi phạm các quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen	Hành vi nhập khẩu trái phép sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen gây ảnh hưởng đến môi trường và đa dạng sinh học	80,000,000	100,000,000	Điều 54 Khoản 6 Điểm b		Buộc tái xuất lô hàng chứa sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều này. Trường hợp không thể tái xuất thì buộc tiêu hủy lô hàng chứa sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen	Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.55.1.a	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm	Hành vi gây khó khăn cho công tác điều tra, nghiên cứu, kiểm soát, đánh giá hiện trạng môi trường hoặc hoạt động công vụ của người có thẩm quyền	5,000,000	10,000,000	Điều 55 Khoản 1 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường							
	45.55.1.b	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Hành vi có lời nói, hành động đe dọa, lăng mạ, xúc phạm danh dự đối với người đang thi hành công vụ	5,000,000	10,000,000	Điều 55 Khoản 1 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.55.1.c	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ	Hành vi từ chối nhận quyết định thanh tra, kiểm tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính	5,000,000	10,000,000	Điều 55 Khoản 1 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP



Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		môi trường							
	45.55.1.d	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Hành vi không tổ chức đối thoại về môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường hoặc theo đơn thư khiếu nại, tố cáo, khởi kiện của tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định	5,000,000	10,000,000	Điều 55 Khoản 1 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.55.2.a	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Hành vi không thực hiện việc kê khai, khai báo hoặc kê khai, khai báo không trung thực, không đúng thời hạn theo yêu cầu của người thi hành công vụ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền	10,000,000	20,000,000	Điều 55 Khoản 2 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.55.2.b	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Hành vi không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu liên quan đến việc thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của người thi hành công vụ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền	10,000,000	20,000,000	Điều 55 Khoản 2 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.55.2.c	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Hành vi không hợp tác hoặc cản trở công tác của đoàn kiểm tra, thanh tra hoặc người được giao nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường	10,000,000	20,000,000	Điều 55 Khoản 2 Điểm c			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
	45.55.2.d	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Hành vi không cử đại diện có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tham gia buổi công bố quyết định thanh tra về bảo vệ môi trường hoặc không cử đại diện có thẩm quyền làm việc với đoàn thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường	10,000,000	20,000,000	Điều 55 Khoản 2 Điểm d			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.55.3	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Hành vi tự ý tháo gỡ niêm phong tang vật, phương tiện, nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị vi phạm đang bị niêm phong, tạm giữ hoặc tẩu tán tang vật vi phạm, tự ý làm thay đổi hiện trường vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	20,000,000	50,000,000	Điều 55 Khoản 3			Nghị định 45/2022/NĐ-CP
	45.55.4.a	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà	Hành vi trì hoãn, trốn tránh không thi hành quyết định thanh tra, kiểm tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của người hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền	50,000,000	80,000,000	Điều 55 Khoản 4 Điểm a			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

Danh mục	Mã hành vi	Nhóm hành vi	Tên hành vi	Mức phạt tối thiểu	Mức phạt tối đa	Điều khoản	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Nghị định xử phạt VPHC
		nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường							
	45.55.4.b	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Hành vi không thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung và yêu cầu trong kết luận kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	50,000,000	80,000,000	Điều 55 Khoản 4 Điểm b			Nghị định 45/2022/NĐ-CP

**DANH MỤC NHÓM HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC  
BVMT**

<b>Danh mục</b>	<b>Mã nhóm hành vi</b>	<b>Tên nhóm hành vi</b>	<b>Nghị định xử phạt VPHC trong lĩnh vực BVMT</b>
<b>C_NhomHanhViVPHC</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>NghiDinhXPVPHC</b>
	155.8	Vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.9	Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.10	Vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.11	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.12	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tại cơ sở, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu kinh doanh và dịch vụ tập trung, làng nghề và khu nuôi trồng thủy sản	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.13	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.14	Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.15	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường	Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã nhóm hành vi	Tên nhóm hành vi	Nghị định xử phạt VPHC trong lĩnh vực BVMT
<b>C_NhomHanhViVPHC</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>NghiDinhXPVPHC</b>
		thông thường vào môi trường	
	155.16	Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.17	Vi phạm các quy định về tiếng ồn	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.18	Vi phạm các quy định về độ rung	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.19	Hành vi gây ô nhiễm đất, nước, không khí; gây ô nhiễm môi trường kéo dài, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.20	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.20	Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng; thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường; vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.21	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã nhóm hành vi	Tên nhóm hành vi	Nghị định xử phạt VPHC trong lĩnh vực BVMT
<b>C_NhomHanhViVPHC</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>NghiDinhXPVPHC</b>
	155.22	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.23	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.24	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.25	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.26	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, sản xuất chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.27	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.28	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.29	Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đất	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.30	Vi phạm các quy định về hoạt động, sinh sống ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với sức khỏe và tính mạng con người	Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã nhóm hành vi	Tên nhóm hành vi	Nghị định xử phạt VPHC trong lĩnh vực BVMT
<b>C_NhomHanhViVPHC</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>NghiDinhXPVPHC</b>
	155.31	Vi phạm các quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.31	Vi phạm các quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.32	Vi phạm các quy định về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.33	Vi phạm các quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.34	Vi phạm các quy định trong hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.35	Vi phạm các quy định về nộp phí bảo vệ môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.35	Vi phạm các quy định về nộp phí bảo vệ môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.36	Vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, khai khác,	Nghị định 155/2016/NĐ-CP



Danh mục	Mã nhóm hành vi	Tên nhóm hành vi	Nghị định xử phạt VPHC trong lĩnh vực BVMT
<b>C_NhomHanhViVPHC</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>NghiDinhXPVPHC</b>
		sử dụng dữ liệu, thông tin về môi trường	
	155.37	Vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.38	Vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.39	Vi phạm các quy định về bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.40	Vi phạm các quy định về loài thực vật hoang dã, giống cây trồng, nấm, vi sinh vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.41	Vi phạm các quy định về bảo vệ các loài hoang dã trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn, trừ các khu bảo tồn thuộc hệ thống rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.42	Vi phạm các quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.43	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.43	Vi phạm các quy định về kiểm soát loài ngoại lai xâm hại	Nghị định 155/2016/NĐ-CP

Danh mục	Mã nhóm hành vi	Tên nhóm hành vi	Nghị định xử phạt VPHC trong lĩnh vực BVMT
<b>C_NhomHanhViVPHC</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>NghiDinhXPVPHC</b>
	155.44	Vi phạm các quy định về quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.45	Vi phạm các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen, khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.46	Vi phạm các quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen bị xử phạt như sau	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.46	Vi phạm các quy định sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu giữ, vận chuyển sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen bị xử phạt như sau	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	155.47	Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Nghị định 155/2016/NĐ-CP

## DANH MỤC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Danh mục	Mã Nghị định	Tên Nghị định xử phạt VPHC trong lĩnh vực BVMT
<b>C_NghiDinhXPVPHC</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>
	155	Nghị định 155/2016/NĐ-CP
	45	Nghị định 45/2022/NĐ-CP

## DANH MỤC HÌNH THỨC XỬ PHẠT

Danh mục	Mã hình thức xử phạt	Tên hình thức xử phạt	Loại hình thức xử phạt chính
<b>C_HinhThucXuPhat</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>PhatChinh</b>
	1	Cảnh cáo	TRUE
	2	Phạt tiền	TRUE
	3	Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn	FALSE
	4	Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính	FALSE
	5	Trục xuất	FALSE
	6	Đình chỉ hoạt động có thời hạn	FALSE

## DANH MỤC LOẠI HÌNH QUAN TRẮC

Danh mục	Mã loại hình quan trắc	Tên loại hình quan trắc
<b>C_LoiHinhQTMT</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>
	01	Nước mặt
	02	Nước thải
	03	Nước dưới đất
	04	Nước mưa
	05	Nước ven biển
	06	Không khí
	07	Khí Thải
	08	Bùn
	09	Trầm tích
	10	Đất
	11	Chất thải rắn
	12	Tiếng ồn

## DANH MỤC LOẠI KHU VỰC QUAN TRẮC

Danh mục	Mã loại khu vực quan trắc	Tên loại khu vực quan trắc	Loại hình quan trắc
<b>C_LoaiKhuVucQTMT</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>C_LoaiHinhQTMT.TenMuc</b>
	01	Khu vực dân cư	Không khí
	02	Khu vực giao thông	Không khí
	03	Khu vực gần khu sản xuất công nghiệp	Không khí
	04	Khu hỗn hợp: dân cư – giao thông	Không khí
	05	Khu hỗn hợp: dân cư – sản xuất công nghiệp	Không khí
	06	Khu hỗn hợp: giao thông – sản xuất công nghiệp	Không khí
	07	Khu vực nền	Không khí
	08	Khu vực dân cư	Nước mặt
	09	Khu vực gần khu sản xuất công nghiệp	Nước mặt
	10	Khu vực gần nhà máy cấp nước sinh hoạt	Nước mặt
	11	Khu vực gần khu sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, canh tác nông nghiệp)	Nước mặt
	12	Khu vực gần khu chăn nuôi	Nước mặt
	13	Khu vực nuôi trồng thủy sản	Nước mặt
	14	Khu vực nền	Nước mặt
	15	Khu vực dân cư	Nước ven biển
	16	Khu vực du lịch, dịch vụ (hàng hàng, khách sạn, bãi tắm)	Nước ven biển
	17	Khu vực cảng biển	Nước ven biển

Danh mục	Mã loại khu vực quan trắc	Tên loại khu vực quan trắc	Loại hình quan trắc
<b>C_LoaiKhuVucQTMT</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>C_LoaiHinhQTMT.TenMuc</b>
	18	Khu vực gần khu sản xuất công nghiệp	Nước ven biển
	19	Khu vực nuôi trồng hải sản	Nước ven biển
	20	Khu vực nền	Nước ven biển
	21	Khu vực dân cư	Nước dưới đất
	22	Khu vực chịu tác động bởi hoạt động sản xuất công nghiệp	Nước dưới đất
	23	Khu vực chịu tác động bởi hoạt động làng nghề	Nước dưới đất
	24	Khu vực chịu tác động bởi hoạt động khai thác khoáng sản	Nước dưới đất
	25	Khu vực chịu tác động bởi hoạt động sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, canh tác)	Nước dưới đất
	26	Khu vực gần các bãi chôn lấp chất thải	Nước dưới đất
	27	Khu vực xâm nhập mặn	Nước dưới đất
	28	Khu vực nền	Nước dưới đất
	29	Khu vực có nguy cơ ô nhiễm do chất thải công nghiệp và chất thải sinh hoạt	Đất
	30	Khu vực có nguy cơ ô nhiễm do chất thải làng nghề	Đất
	31	Khu vực chịu ảnh hưởng của quá trình thâm canh sản xuất nông nghiệp	Đất

Danh mục	Mã loại khu vực quan trắc	Tên loại khu vực quan trắc	Loại hình quan trắc
<b>C_LoaiKhuVucQTMT</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>C_LoaiHinhQTMT.TenMuc</b>
	32	Khu vực chịu ảnh hưởng của quá trình xâm nhập mặn	Đất
	33	Khu vực vùng chịu ảnh hưởng của quá trình phèn hóa	Đất
	34	Khu vực đồi núi dốc có nguy cơ xói mòn, rửa trôi	Đất
	35	Khu vực đồi núi dốc có nguy cơ khô hạn và sa mạc hóa	Đất
	36	Khu vực hoàn thổ vùng khai thác quặng	Đất
	37	Khu vực nền	Đất

## DANH MỤC THÔNG SỐ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Danh mục	Mã thông số	Tên thông số	Ký hiệu hóa học	Thông tin 2	Thông tin 3
C_ThongSo MoiTruong	MaMuc	TenMuc	KyHieuHoaHoc	C_LoiHinh QTMT	QuyDinhTai
	001	Lưu huỳnh đioxit	SO <sub>2</sub>	Không khí	QCVN 05/2013/BTNMT
	002	Cacbon oxit	CO	Không khí	QCVN 05/2013/BTNMT
	003	Nitơ đioxit	NO <sub>2</sub>	Không khí	QCVN 05/2013/BTNMT
	004	Ozon	O <sub>3</sub>	Không khí	QCVN 05/2013/BTNMT
	005	Tổng bụi lơ lửng	TSP	Không khí	QCVN 05/2013/BTNMT
	006	Bụi mịn PM <sub>10</sub>	PM <sub>10</sub>	Không khí	QCVN 05/2013/BTNMT
	007	Bụi mịn PM <sub>2.5</sub>	PM <sub>2.5</sub>	Không khí	QCVN 05/2013/BTNMT
	008	Chì	Pb	Không khí	QCVN 05/2013/BTNMT
	009	pH	Ph	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	010	Nhu cầu Ôxy sinh hoá	BOD <sub>5</sub>	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	011	Nhu cầu Ôxy hoá học	COD	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	012	Ôxy hòa tan	DO	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	013	Tổng chất rắn lơ lửng	TSS	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	014	Amoni (tính theo N)	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	015	Clorua	Cl <sup>-</sup>	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	016	Florua	F <sup>-</sup>	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	017	Nitrit (tính theo N)	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	018	Nitrat (tính theo N)	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	019	Phosphat (tính theo P)	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT

Danh mục	Mã thông số	Tên thông số	Ký hiệu hóa học	Thông tin 2	Thông tin 3
C_ThongSo MoiTruong	MaMuc	TenMuc	KyHieuHoaHoc	C_LoaiHinh QTMT	QuyDinhTai
	020	Xyanua	CN <sup>-</sup>	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	021	Asen	As	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	022	Cadimi	Cd	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	023	Chì	Pb	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	024	Crom VI	Cr <sup>6+</sup>	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	025	Tổng Crom		Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	026	Đồng	Cu	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	027	Kẽm	Zn	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	028	Niken	Ni	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	029	Mangan	Mn	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	030	Thủy ngân	Hg	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	031	Sắt	Fe	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	032	Chất hoạt động bề mặt		Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	033	Aldrin	C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub>	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	034	Benzene hexachloride	C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub>	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	035	Dieldrin	C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> O	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	036	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane	DDT <sub>s</sub>	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	037	Heptachlor & Heptachlorepoxyde	C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> & C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> O	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	038	Tổng Phenol	R-OH	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	039	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)		Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT



Danh mục	Mã thông số	Tên thông số	Ký hiệu hóa học	Thông tin 2	Thông tin 3
C_ThongSo MoiTruong	MaMuc	TenMuc	KyHieuHoaHoc	C_LoiHinh QTMT	QuyDinhTai
	040	Tổng các bon hữu cơ (Total Organic Carbon)	TOC	Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	041	Tổng hoạt độ phóng xạ a		Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	042	Tổng hoạt độ phóng xạ b		Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	043	Coliform		Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	044	E.coli		Nước mặt	QCVN 08/2015/BTNMT
	045	pH		Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	046	Chỉ số pemanganat		Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	047	Tổng chất rắn hòa tan	TDS	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	048	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO <sub>3</sub> )		Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	049	Amôni (tính theo N)	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	050	Nitrit (tính theo N)	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	051	Nitrat (tính theo N)	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	052	Clorua	Cl <sup>-</sup>	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	053	Florua	F <sup>-</sup>	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	054	Sulfat	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	055	Xyanua	CN <sup>-</sup>	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	056	Asen	As	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	057	Cadimi	Cd	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	058	Chì	Pb	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	059	Crom VI	Cr <sup>6+</sup>	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT

Danh mục	Mã thông số	Tên thông số	Ký hiệu hóa học	Thông tin 2	Thông tin 3
C_ThongSo MoiTruong	MaMuc	TenMuc	KyHieuHoaHoc	C_LoiHinh QTMT	QuyDinhTai
	060	Đồng	Cu	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	061	Kẽm	Zn	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	062	Niken	Ni	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	063	Mangan	Mn	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	064	Thủy ngân	Hg	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	065	Sắt	Fe	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	066	Selen	Se	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	067	Aldrin	C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> C <sub>6</sub>	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	068	Benzene hexachloride	C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub>	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	069	Dieldrin	C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> O	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	070	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane	DDT <sub>s</sub>	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	071	Heptachlor & Heptachlorepoxyde	C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> & C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> O	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	072	Tổng Phenol	R-OH	Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	073	Tổng hoạt độ phóng xạ α		Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	074	Tổng hoạt độ phóng xạ β		Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	075	Coliform		Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	076	E.Coli		Nước dưới đất	QCVN 09/2015/BTNMT
	077	pH	pH	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	078	Ôxy hoà tan	DO	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	079	Tổng chất rắn lơ lửng	TSS	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT

Danh mục	Mã thông số	Tên thông số	Ký hiệu hóa học	Thông tin 2	Thông tin 3
C_ThongSo MoiTruong	MaMuc	TenMuc	KyHieuHoaHoc	C_LoaiHinh QTMT	QuyDinhTai
	080	Amoni (tính theo N)	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	081	Phosphat (tính theo P)	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	082	Florua	F <sup>-</sup>	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	083	Xyanua	CN <sup>-</sup>	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	084	Asen	As	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	085	Cadimi	Cd	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	086	Chì	Pb	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	087	Crom VI	Cr <sup>6+</sup>	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	088	Tổng Crom		Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	089	Đồng	Cu	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	090	Kẽm	Zn	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	091	Mangan	Mn	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	092	Sắt	Fe	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	093	Thủy ngân	Hg	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	094	Aldrin	C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> C <sub>6</sub>	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	095	Benzene hexachloride	C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub>	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	096	Dieldrin	C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> C <sub>6</sub> O	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	097	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane	DDTs	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	098	Heptachlor & Heptachlorepoxyde	C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> & C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> O	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	099	Tổng Phenol	R-OH	Nước biển ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT

Danh mục	Mã thông số	Tên thông số	Ký hiệu hóa học	Thông tin 2	Thông tin 3
C_ThongSo MoiTruong	MaMuc	TenMuc	KyHieuHoaHoc	C_LoaiHinh QTMT	QuyDinhTai
	100	Tổng dầu mỡ khoáng		Nước biên ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	101	Coliform		Nước biên ven bờ	QCVN 10/2015/BTNMT
	102	Asen	As	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	103	Cadimi	Cd	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	104	Chì	Pb	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	105	Kẽm	Zn	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	106	Thủy ngân	Hg	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	107	Tổng Crôm (Cr)		Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	108	Đồng (Cu)	Cu	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	109	Tổng Hydrocacbon		Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	110	Chlordane	$C_{10}H_6Cl_8$	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	111	DDD	DDD	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	112	DDE	DDE	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	113	DDT	$C_{14}H_9Cl_5$	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	114	Dieldrin	$C_{12}H_8Cl_6O$	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	115	Endrin	$C_{12}H_8Cl_6O$	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	116	Heptachlor epoxide	$C_{10}H_5Cl_7O$	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	117	Lindan	$C_6H_6Cl_6$	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	118	Tổng Polyclobiphenyl	PCB	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	119	Dioxin và Furan		Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT

Danh mục	Mã thông số	Tên thông số	Ký hiệu hóa học	Thông tin 2	Thông tin 3
C_ThongSo MoiTruong	MaMuc	TenMuc	KyHieuHoaHoc	C_LoaiHinh QTMT	QuyDinhTai
	120	Các hợp chất Hydrocacbon thơm đa vòng	PAH	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	121	Acenaphthen	C <sub>12</sub> H <sub>10</sub>	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	122	Acenaphthylen	C <sub>12</sub> H <sub>8</sub>	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	123	Athracen	C <sub>14</sub> H <sub>10</sub>	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	124	Benzo[a] anthracen	C <sub>18</sub> H <sub>12</sub>	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	125	Benzo[e]pyren	C <sub>20</sub> H <sub>12</sub>	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	126	Chryren		Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	127	Dibenzo[a,h]anthracen	C <sub>22</sub> H <sub>14</sub>	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	128	Fluroanthen	C <sub>16</sub> H <sub>10</sub>	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	129	Fluoren	C <sub>13</sub> H <sub>10</sub>	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	130	2-Methylnaphthalen	C <sub>11</sub> H <sub>10</sub>	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	131	Naphthalen	C <sub>10</sub> H <sub>8</sub>	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	132	Phenanthren	C <sub>14</sub> H <sub>10</sub>	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	133	Pyren	C <sub>16</sub> H <sub>10</sub>	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	134	Sắt	Fe	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	135	Phenol	C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> OH	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	136	Cyanide	CN	Trầm tích	QCVN 43/2017/BTNMT
	249	Asen	As	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT

Danh mục	Mã thông số	Tên thông số	Ký hiệu hóa học	Thông tin 2	Thông tin 3
C_ThongSo MoiTruong	MaMuc	TenMuc	KyHieuHoaHoc	C_LoiHinh QTMT	QuyDinhTai
	250	Cadimi	Cd	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	251	Chì	Pb	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	252	Crom	Cr	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	253	Đồng	Cu	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	254	Kẽm	Zn	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	255	Atrazine	C <sub>8</sub> H <sub>14</sub> ClN <sub>5</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	256	Benthiocarb	C <sub>16</sub> H <sub>16</sub> ClNOS	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT

Danh mục	Mã thông số	Tên thông số	Ký hiệu hóa học	Thông tin 2	Thông tin 3
C_ThongSo MoiTruong	MaMuc	TenMuc	KyHieuHoaHoc	C_LoiHinh QTMT	QuyDinhTai
	257	Cypermethrin	C <sub>22</sub> H <sub>19</sub> Cl <sub>2</sub> NO <sub>3</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	258	Cartap	C <sub>7</sub> H <sub>15</sub> N <sub>3</sub> O <sub>2</sub> S <sub>2</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	259	Dalapon	C <sub>3</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>2</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	260	Diazinon	C <sub>12</sub> H <sub>21</sub> N <sub>2</sub> O <sub>3</sub> PS	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	261	Dimethoate	C <sub>5</sub> H <sub>12</sub> N <sub>3</sub> O <sub>3</sub> SP <sub>2</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	262	Fenobucarb	C <sub>12</sub> H <sub>17</sub> NO <sub>2</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	263	Fenoxaprop - ethyl	C <sub>16</sub> H <sub>12</sub> ClNO <sub>5</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT

Danh mục	Mã thông số	Tên thông số	Ký hiệu hóa học	Thông tin 2	Thông tin 3
C_ThongSo MoiTruong	MaMuc	TenMuc	KyHieuHoaHoc	C_LoiHinh QTMT	QuyDinhTai
	264	Fenvalerate	C <sub>25</sub> H <sub>22</sub> ClNO <sub>3</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	265	Isoprothiolane	C <sub>12</sub> H <sub>18</sub> O <sub>4</sub> S <sub>2</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	266	Metolachlor	C <sub>15</sub> H <sub>22</sub> ClNO <sub>2</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	267	MPCA	C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> ClO <sub>3</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	268	Pretilachlor	C <sub>17</sub> H <sub>26</sub> ClNO <sub>2</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	269	Simazine	C <sub>7</sub> H <sub>12</sub> ClN <sub>5</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	270	Trichlorfon	C <sub>4</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>4</sub> P	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT



Danh mục	Mã thông số	Tên thông số	Ký hiệu hóa học	Thông tin 2	Thông tin 3
C_ThongSo MoiTruong	MaMuc	TenMuc	KyHieuHoaHoc	C_LoiHinh QTMT	QuyDinhTai
	271	2,4-D	C <sub>8</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	272	Aldrin	C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	273	Captan	C <sub>9</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>3</sub> NO <sub>2</sub> S	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	274	Captafol	C <sub>10</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>4</sub> NO <sub>2</sub> S	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	275	Chlordimeform	C <sub>10</sub> H <sub>13</sub> Cl <sub>2</sub> N <sub>2</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	276	Chlordane	C <sub>10</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>8</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	277	DDT	C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT

Danh mục	Mã thông số	Tên thông số	Ký hiệu hóa học	Thông tin 2	Thông tin 3
C_ThongSo MoiTruong	MaMuc	TenMuc	KyHieuHoaHoc	C_LoiHinh QTMT	QuyDinhTai
	278	Dieldrin	C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> O	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	279	Endosulfan	C <sub>9</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub> O <sub>3</sub> S	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	280	Endrin	C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> O	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	281	Heptachlor	C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	282	Hexachlorobenzene	C <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	283	Isobenzen	C <sub>9</sub> H <sub>4</sub> OCl <sub>8</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	284	Isodrin	C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT

Danh mục	Mã thông số	Tên thông số	Ký hiệu hóa học	Thông tin 2	Thông tin 3
C_ThongSo MoiTruong	MaMuc	TenMuc	KyHieuHoaHoc	C_LoiHinh QTMT	QuyDinhTai
	285	Lindane	C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	286	Methamidophos	C <sub>2</sub> H <sub>8</sub> NO <sub>2</sub> PS	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	287	Monocrotophos	C <sub>7</sub> H <sub>14</sub> NO <sub>5</sub> P	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	288	Methyl Parathion	C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> NO <sub>5</sub> PS	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	289	Sodium Pentachlorophenate monohydrate	C <sub>5</sub> Cl <sub>5</sub> ONa.H <sub>2</sub> O	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	290	Parathion Ethyl	C <sub>7</sub> H <sub>14</sub> NO <sub>5</sub> P	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	291	Pentachlorophenol	C <sub>6</sub> HCl <sub>5</sub> O	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT

Danh mục	Mã thông số	Tên thông số	Ký hiệu hóa học	Thông tin 2	Thông tin 3
C_ThongSo MoiTruong	MaMuc	TenMuc	KyHieuHoaHoc	C_LoiHinh QTMT	QuyDinhTai
	292	Phosphamidon	C <sub>10</sub> H <sub>19</sub> ClNO <sub>5</sub> P	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	293	Polychlorocamphene	C <sub>10</sub> H <sub>10</sub> Cl <sub>8</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	294	Chlordecone	C <sub>10</sub> Cl <sub>10</sub> O	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	295	Pentachlorob enzene	C <sub>10</sub> HCl <sub>5</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	296	Mirex	C <sub>10</sub> Cl <sub>12</sub>	Đất	QCVN 03/2015/BTNMT; QCVN 15/2008/BTNMT; QCVN 54/2013/BTNMT
	522	Chỉ số chất lượng môi trường nước mặt	WQI	Nước mặt	
	523	Chỉ số chất lượng môi trường không khí	AQI	Không khí	

## DANH MỤC ĐƠN VỊ ĐO

Danh mục	Mã đơn vị đo	Tên đơn vị đo
C_DonViDo	MaMuc	TenMuc
	01	mg/Nm <sup>3</sup>
	02	mg/m <sup>3</sup>
	03	µg/l
	04	mg/l
	05	Bq/l
	06	MPN/ml
	07	MPN hoặc CFU/100 ml
	08	pgTEQ/L
	09	Pt/Co
	10	ng/kg TEQ
	11	ppm
	12	Leq
	13	Lmax
	14	dB
	15	m/s <sup>2</sup>
	16	TU
	17	°C
	18	%
	19	ha
	20	điểm
	21	loài
	22	số loài
	23	số vụ
	24	số cá thể
	25	số thuốc nổ
	26	hóa chất
	27	kg/ngày
	28	kg/tháng
	29	kg/năm
	30	tấn/ngày
	31	tấn/tháng
	32	tấn/năm
	33	m <sup>3</sup> /ngày.đêm
	34	m <sup>3</sup> /giờ
	35	sản phẩm/năm

Danh mục	Mã đơn vị đo	Tên đơn vị đo
C_DonViDo	MaMuc	TenMuc
	36	tấn sản phẩm/năm
	37	tấn/năm
	38	tấn vải/năm
	39	m vải/năm
	40	m <sup>2</sup> vải/năm
	41	lít/năm

## DANH MỤC QUY CHUẨN KỸ THUẬT VỀ MÔI TRƯỜNG

Danh mục	Mã quy chuẩn	Tên quy chuẩn	Cơ quan ban hành	Năm ban hành
C_QuyChuanMoiTruong	MaMuc	TenMuc	CoQuanBanHanh	NamBanHanh
	QCVN 08-MT:2015/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2015
	QCVN 09-MT:2015/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2015
	QCVN 10-MT:2015/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới biển	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2015
	QCVN 11-MT:2015/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2015
	QCVN 12-MT:2015/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2015
	QCVN 13-MT:2015/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2015
	QCVN 60-MT:2015/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sản xuất cồn nhiên liệu	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2015
	QCVN 05:2013/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng Không khí	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2013
	QCVN 50:2013/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2013
	QCVN 51:2013/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2013

Danh mục	Mã quy chuẩn	Tên quy chuẩn	Cơ quan ban hành	Năm ban hành
C_QuyChuan MoiTruong	MaMuc	TenMuc	CoQuanBanHanh	NamBanHanh
	QCVN 52:2013/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sản xuất thép	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2013
	QCVN 54:2013/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng xử lý hóa chất bảo vệ thực vật hữu cơ khó phân hủy tồn lưu theo mục đích sử dụng đất	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2013
	QCVN 55:2013/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2013
	QCVN 56:2013/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2013
	QCVN 30:2012/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2012
	QCVN 01:2008/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến cao su thiên nhiên	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2008
	QCVN 02:2008/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải rắn y tế	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2008
	QCVN 03:2008/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2008
	QCVN 05:2009/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng Không khí	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2009
	QCVN 06:2009/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong Không khí	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2009
	QCVN 07:2009/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2009
	QCVN 08:2008/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2008
	QCVN 09:2008/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2008
	QCVN 10:2008/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2008

Danh mục	Mã quy chuẩn	Tên quy chuẩn	Cơ quan ban hành	Năm ban hành
C_QuyChuan MoiTruong	MaMuc	TenMuc	CoQuanBanHanh	NamBanHanh
	QCVN 11:2008/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp chế biến thủy sản	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2008
	QCVN 12:2008/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp giấy và bột giấy	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2008
	QCVN 13:2008/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp dệt may.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2008
	QCVN 14:2008/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2008
	QCVN 15:2008/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2008
	QCVN 19:2009/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2009
	QCVN 20:2009/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2009
	QCVN 21:2009/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2009
	QCVN 22:2009/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện;	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2009
	QCVN 23:2009/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng;	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2009
	QCVN 40:2011/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2011
	QCVN 25:2009/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2009
	QCVN 02:2009/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2009



Danh mục	Mã quy chuẩn	Tên quy chuẩn	Cơ quan ban hành	Năm ban hành
C_QuyChuan MoiTruong	MaMuc	TenMuc	CoQuanBanHanh	NamBanHanh
	QCVN 01:2009/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2009
	QCVN 26:2010/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2010
	QCVN 27:2009/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2009

## DANH MỤC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NƯỚC MẶT

Danh mục	Mã mục đích sử dụng	Tên mục đích sử dụng nước mặt	Văn bản quy định
C_MucDichSuDungNuocMat	MaMuc	TenMuc	VanBanQuyDinh
	01	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như tưới tiêu, thủy lợi, giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp	QCVN 08:2015/BTNMT
	02	Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi, giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp	QCVN 08:2015/BTNMT
	03	Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp	QCVN 08:2015/BTNMT
	04	Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp	QCVN 08:2015/BTNMT

## DANH MỤC MỨC ĐỘ Ô NHIỄM ĐẤT

Danh mục	Mã mức độ ô nhiễm	Tên mức độ ô nhiễm đất	Tiêu chí theo mức độ ô nhiễm đất
C_MucDoONhiemDat	MaMuc	TenMuc	TieuChiONhiem
	01	Ô nhiễm	Mức độ ô nhiễm nếu khu vực có tổng điểm đánh giá của các tiêu chí dưới 40 điểm (Bảng 1, mẫu số 01, Phụ lục I, Dự thảo thông tư hướng dẫn Luật BVMT 2020)
	02	Ô nhiễm nghiêm trọng	Mức độ ô nhiễm nghiêm trọng nếu khu vực có tổng điểm đánh giá của các tiêu chí từ 40 điểm đến 60 điểm (Bảng 1, mẫu số 01, Phụ lục I, Dự thảo thông tư hướng dẫn Luật BVMT 2020)
	03	Ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng	Mức độ ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng nếu khu vực có tổng điểm đánh giá của các tiêu chí trên 60 điểm (Bảng 1, mẫu số 01, Phụ lục I, Dự thảo thông tư hướng dẫn Luật BVMT 2020)

## DANH MỤC LOẠI KHU VỰC Ô NHIỄM ĐẤT

Danh mục	Mã loại khu vực ô nhiễm đất	Tên loại khu vực ô nhiễm
C_LoaiKhuVucONhiemDat	MaMuc	TenMuc
	01	Khu vực khai thác khoáng sản đã đóng cửa
	02	Kho thuốc bảo vệ thực vật
	03	Khu vực ô nhiễm dioxin
	04	Bãi chôn lấp đóng cửa

## DANH MỤC CHẤT GÂY Ô NHIỄM ĐẤT

Danh mục	Mã chất gây ô nhiễm	Tên chất gây ô nhiễm	Ký hiệu hóa học	Phân loại nguy hại của chất gây ô nhiễm đất	Nhóm chất gây ô nhiễm đất
C_ChấtGay ONhiemDat	MaMuc	TenMuc	KyHieuHoa Hoc	PhanLoai NguyHai	NhomChatONhiem
	1	Asen	As	Cao	Kim loại nặng
	2	Cadimi	Cd	Cao	Kim loại nặng
	3	Chì	Pb	Cao	Kim loại nặng
	4	Crom	Cr	Trung bình	Kim loại nặng
	5	Đồng	Cu	Thấp	Kim loại nặng
	6	Kẽm	Zn	Thấp	Kim loại nặng
	7	Paration	C <sub>10</sub> H <sub>14</sub> NO <sub>5</sub> PS	Cao	Hóa chất bảo vệ thực vật
	8	Benthiocarb	C <sub>12</sub> H <sub>16</sub> ClN OS	Trung bình	Hóa chất bảo vệ thực vật
	9	Cypermethrin	C <sub>22</sub> H <sub>19</sub> Cl <sub>2</sub> NO <sub>3</sub>	Cao	Hóa chất bảo vệ thực vật
	10	Cartap	C <sub>7</sub> H <sub>16</sub> ClN <sub>3</sub> O <sub>2</sub> S <sub>2</sub>	Trung bình	Hóa chất bảo vệ thực vật
	11	Dalapon	C <sub>3</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>2</sub>	cao	Hóa chất bảo vệ thực vật
	12	Diazinon	C <sub>12</sub> H <sub>21</sub> N <sub>2</sub> O <sub>3</sub> PS	Trung bình	Hóa chất bảo vệ thực vật
	13	Dimethoate	C <sub>5</sub> H <sub>12</sub> NO <sub>3</sub> P S <sub>2</sub>	Cao	Hóa chất bảo vệ thực vật
	14	Fenobucarb	C <sub>12</sub> H <sub>17</sub> NO <sub>2</sub>	Trung bình	Hóa chất bảo vệ thực vật
	15	Fenoxaprop - ethyl	C <sub>18</sub> H <sub>16</sub> ClN O <sub>5</sub>	Trung bình	Hóa chất bảo vệ thực vật
	16	Fenvalerate	C <sub>25</sub> H <sub>22</sub> ClN O <sub>3</sub>	Trung bình	Hóa chất bảo vệ thực vật
	17	Isoprothiolane	C <sub>12</sub> H <sub>18</sub> O <sub>4</sub> S <sub>2</sub>	Trung bình	Hóa chất bảo vệ thực vật
	18	Metolachlor	C <sub>15</sub> H <sub>22</sub> ClN O <sub>2</sub>	Trung bình	Hóa chất bảo vệ thực vật
	19	MPCA	C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> ClO <sub>3</sub>	Cao	Hóa chất bảo vệ thực vật

Danh mục	Mã chất gây ô nhiễm	Tên chất gây ô nhiễm	Ký hiệu hóa học	Phân loại nguy hại của chất gây ô nhiễm đất	Nhóm chất gây ô nhiễm đất
<b>C_ChatGay ONhiemDat</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>KyHieuHoa Hoc</b>	<b>PhanLoai NguyHai</b>	<b>NhomChatONhiem</b>
	20	Pretilachlor	C17H26ClNO2	Trung bình	Hóa chất bảo vệ thực vật
	21	Simazine	C7H12ClN5	Trung bình	Hóa chất bảo vệ thực vật
	22	Trichlorfon	C4H8Cl3O4P	Cao	Hóa chất bảo vệ thực vật
	23	Captan	C9H8Cl3NO2S	Cao	Hóa chất bảo vệ thực vật
	24	Captafol	C10H9Cl4NO2S	Trung bình	Hóa chất bảo vệ thực vật
	25	Chlordimeform	C10H13ClN2	Trung bình	Hóa chất bảo vệ thực vật
	26	Isobenzen	C9H4OC18	Cao	Hóa chất bảo vệ thực vật
	27	Isodrin	C12H8Cl6	Cao	Hóa chất bảo vệ thực vật
	28	Methamidophos	C2H8NO2PS	Cao	Hóa chất bảo vệ thực vật
	29	Monocrotophos	C7H14NO5P	Cao	Hóa chất bảo vệ thực vật
	30	Methyl Parathion	C8H10NO5PS	Cao	Hóa chất bảo vệ thực vật
	31	SodiumPentachlorophenate monohydrate	C5Cl5ONa.H2O	Cao	Hóa chất bảo vệ thực vật
	32	Parathion Ethyl	C10H14NO5PS	Cao	Hóa chất bảo vệ thực vật
	33	Pentachlorophenol	C6HCl5O	Cao	Hóa chất bảo vệ thực vật
	34	Phosphamidon	C10H19ClNO5P	Cao	Hóa chất bảo vệ thực vật
	35	Polychlorocamphene	C10H8Cl8	Cao	Hóa chất bảo vệ thực vật

Danh mục	Mã chất gây ô nhiễm	Tên chất gây ô nhiễm	Ký hiệu hóa học	Phân loại nguy hại của chất gây ô nhiễm đất	Nhóm chất gây ô nhiễm đất
<b>C_ChatGay ONhiemDat</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>KyHieuHoa Hoc</b>	<b>PhanLoai NguyHai</b>	<b>NhomChatONhiem</b>
	36	Hóa chất BVTV POP		Cao	Hợp chất hữu cơ khó phân hủy thuộc nhóm POP
	37	PCB		Cao	Hợp chất hữu cơ khó phân hủy thuộc nhóm POP
	38	Dioxin		Cao	Hợp chất hữu cơ khó phân hủy thuộc nhóm POP
	39	Furan		Cao	Hợp chất hữu cơ khó phân hủy thuộc nhóm POP

### DANH MỤC CẤP SỰ CỐ CHẤT THẢI

Danh mục	Mã cấp sự cố	Tên cấp sự cố
<b>C_CapSuCoChatThai</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>
	01	Cấp cơ sở
	02	Cấp Huyện
	03	Cấp Tỉnh
	04	Cấp Quốc gia

## DANH MỤC LOẠI HÌNH KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

Danh mục	Mã loại hình	Tên loại hình khu bảo tồn thiên nhiên	Phân nhóm bảo tồn ĐDSH
<b>C_LoaiHinhKhuBaoTon</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>PhanNhomBaoTonDDSH._source.TenMuc</b>
	01	Vườn quốc gia	Khu bảo tồn thiên nhiên
	02	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn thiên nhiên
	03	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	Khu bảo tồn thiên nhiên
	04	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu bảo tồn thiên nhiên

## DANH MỤC LOẠI HÌNH CƠ SỞ BẢO TỒN

Danh mục	Mã loại hình cơ sở bảo tồn	Tên loại hình cơ sở bảo tồn
<b>C_LoaiHinhCoSoBaoTon</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>
	01	Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
	02	Cơ sở cứu hộ loài hoang dã
	03	Cơ sở lưu giữ giống Giới thực vật
	04	Cơ sở lưu giữ giống Giới động vật
	05	Cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm
	06	Cơ sở lưu giữ bảo quản nguồn gen và mẫu di truyền

## DANH MỤC CẤP ĐỘ BẢO TỒN

Danh mục	Mã cấp độ bảo tồn	Tên cấp độ bảo tồn
<b>C_CapDoBaoTon</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>
	01	Quốc tế
	02	Quốc gia
	03	Địa phương

## DANH MỤC LOẠI HỆ SINH THÁI

Danh mục	Mã loại hệ sinh thái	Tên loại hệ sinh thái	Mô tả loại hệ sinh thái
<b>C_LoiHeSinhThai</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>MoTa</b>
	01	HST rừng	
	02	HST đất ngập nước	
	03	HST biển	
	04	HST núi đá, hang động, công viên địa chất	

## DANH MỤC LOẠI DANH HIỆU QUỐC TẾ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

Danh mục	Mã loại danh hiệu	Tên loại danh hiệu quốc tế
<b>C_LoiDanhHieuQuocTe</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>
	01	Di sản thiên nhiên thế giới
	02	Khu dự trữ sinh quyển
	03	Khu Đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế(RAMSAR)
	04	Vườn di sản Asean

## DANH MỤC TIÊU CHÍ VÙNG ĐẤT NGẬP NƯỚC QUAN TRỌNG

Danh mục	Mã tiêu chí	Tên tiêu chí vùng đất ngập nước quan trọng	Mô tả
<b>C_TieuChiVungDatNgapNuoc</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>MoTa</b>
	0501	Có ít nhất một kiểu đất ngập nước tự nhiên có tính đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái	Khu vực đủ tiêu chuẩn nếu biết hoặc cho rằng có một quần thể các loài chim đã được xác định vào một trong các phân hạng bị đe dọa như tối nguy cấp, nguy cấp, sắp nguy cấp, gần bị đe dọa và loài bị đe dọa nhưng thiếu dẫn liệu để xếp vào các nhóm trên
	0502	Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất một loại đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm hoặc của 1.000 cá thể chim nước, chim di cư trở lên hoặc nơi nuôi dưỡng và bãi đẻ của ít nhất một loại thủy sản có giá trị	Khu vực đủ tiêu chuẩn nếu là một trong những vùng được chọn lựa để đảm bảo có tất cả các loài có vùng phân bố hẹp của một VCDH hoặc PVCĐH có hiện diện với số lượng đáng kể trong phạm vi ít nhất ba khu
	0503	Giữ vai trò quan trọng trong điều hòa nguồn nước, cân bằng sinh thái cho một vùng sinh thái của địa phương, liên tỉnh, quốc gia, quốc tế	Khu vực đủ tiêu chuẩn nếu là một trong những vùng được chọn lựa để đảm bảo có tất cả các loài có vùng phân bố giới hạn trong một đơn vị địa sinh học có hiện diện trong phạm vi ít nhất ba khu
	0504	Có giá trị đặc biệt về cảnh quan, sinh thái nhân văn, lịch sử, văn hóa đối với địa phương, quốc gia, quốc tế	Tiêu chí này áp dụng đối với các loài chim nước được xác định trong Ước lượng Quần thể Chim nước <sup>4</sup> . Ngưỡng được xác định bằng cách kết hợp các số liệu quần thể trên đường bay trong phạm vi Châu Á. Đối với những loài thiếu số liệu định lượng, ngưỡng ước tính là 1% quần thể địa sinh học ở Châu Á.



## DANH MỤC LOẠI VÙNG ĐẤT NGẬP NƯỚC

Danh mục	Mã loại vùng đất ngập nước	Tên loại vùng đất ngập nước	Ký hiệu Việt Nam	Ký hiệu Ramsar	Phân nhóm Đất ngập nước
C_LoaiVung DatNgapNuoc	MaMuc	TenMuc	KiHieuVN	KiHieuRamsar	PhanLoai
	01	Vùng biển nông ven bờ, bao gồm cả vũng, vịnh	Vbn	A	Đất ngập nước ven biển, ven đảo(Nhóm I)
	02	Thảm cỏ biển	Tcb	B	Đất ngập nước ven biển, ven đảo(Nhóm I)
	03	Rạn san hô	Rsh	C	Đất ngập nước ven biển, ven đảo(Nhóm I)
	04	Các vùng bờ biển vách đá, kể cả vùng có vách đá ngoài khơi	Bvd	D	Đất ngập nước ven biển, ven đảo(Nhóm I)
	05	Bãi vùng gian triều, bao gồm cả bãi bùn sét, cát, sỏi, cuội, cồn cát	Bgt	E, G	Đất ngập nước ven biển, ven đảo(Nhóm I)
	06	Vùng nước cửa sông	Vcs	F	Đất ngập nước ven biển, ven đảo(Nhóm I)
	07	Rừng ngập mặn	Rnm	I	Đất ngập nước ven biển, ven đảo(Nhóm I)
	08	Đầm, phá ven biển	Dp	J	Đất ngập nước ven biển, ven đảo(Nhóm I)
	09	Các-xtơ và hệ thống thủy văn ngầm ven biển, ven đảo(bao gồm cả thung hoặc từng, áng)	Cvb	Zk(a)	Đất ngập nước ven biển, ven đảo(Nhóm I)
	10	Sông, suối có nước thường xuyên	Stx	M	Đất ngập nước nội địa(Nhóm II)
	11	Sông, suối có nước theo mùa	Stm	N	Đất ngập nước nội địa(Nhóm II)
	12	Hồ tự nhiên	Htn	O, P	Đất ngập nước nội địa(Nhóm II)

Danh mục	Mã loại vùng đất ngập nước	Tên loại vùng đất ngập nước	Ký hiệu Việt Nam	Ký hiệu Ramsar	Phân nhóm Đất ngập nước
C_LoaiVung DatNgapNuoc	MaMuc	TenMuc	KiHieuVN	KiHieuRamsar	PhanLoai
	13	Vùng đất than bùn có rừng, cây bụi hoặc không có thực vật che phủ	Tb	U, Xp	Đất ngập nước nội địa(Nhóm II)
	14	Vùng ngập nước có cây bụi chiếm ưu thế và ngập nước theo mùa	Cb	W	Đất ngập nước nội địa(Nhóm II)
	15	Vùng ngập nước có cây gỗ chiếm ưu thế và ngập nước theo mùa	Cg	Xf	Đất ngập nước nội địa(Nhóm II)
	16	Suối, đầm nước nóng, nước khoáng	Snn	Y, Zg	Đất ngập nước nội địa(Nhóm II)
	17	Hệ thống thủy văn ngầm các-xtơ và hang, động nội địa	Cnd	Zk(b)	Đất ngập nước nội địa(Nhóm II)
	18	Ao, hồ, đầm nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ	Anm	1,2	Đất ngập nước nhân tạo(Nhóm III)
	19	Đòng cỏi	Dc	4	Đất ngập nước nhân tạo(Nhóm III)
	20	Đòng muối	Dm	5	Đất ngập nước nhân tạo(Nhóm III)
	21	Ao, hồ, đầm nuôi trồng thủy sản nước ngọt	Anm	1,2	Đất ngập nước nhân tạo(Nhóm III)
	22	Đất canh tác nông nghiệp	Dnm	3	Đất ngập nước nhân tạo(Nhóm III)
	23	Hồ chứa nước nhân tạo	Hnt	6	Đất ngập nước nhân tạo(Nhóm III)
	24	Moong khai thác khoáng sản	Mks	7	Đất ngập nước nhân tạo(Nhóm III)
	25	Ao, hồ chứa và xử lý nước thải	Vxl	8	Đất ngập nước nhân tạo(Nhóm III)
	26	Sông đào, kênh, mương, rạch	Sd	9	Đất ngập nước nhân tạo(Nhóm III)

## DANH MỤC PHÂN HẠNG VÙNG CHIM QUAN TRỌNG

Danh mục	Mã hạng	Tên phân hạng	Phân hạng phụ	Tiêu chí xếp hạng	Ghi chú
<b>C_PhanLoaiVung ChimQuanTrong</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>PhanHangPhu</b>	<b>TieuChiXepHang</b>	<b>GhiChu</b>
	01	<b>Phân hạng A1: Các loài bị đe dọa toàn cầu</b>		Khu thường xuyên có số lượng đáng kể các loài chim bị đe dọa toàn cầu, hoặc các loài chim khác đang được quan tâm bảo tồn toàn cầu.	Khu vực đủ tiêu chuẩn nếu biết hoặc cho rằng có một quần thể các loài chim đã được xác định vào một trong các phân hạng bị đe dọa như tối nguy cấp, nguy cấp, sắp nguy cấp, gần bị đe dọa và loài bị đe dọa nhưng thiếu dẫn liệu để xếp vào các nhóm trên
	02	<b>Phân hạng A2: Các loài có vùng phân bố hẹp</b>		Khu được biết hoặc cho rằng có một bộ phận đáng kể một nhóm các loài chim mà vùng sinh sản của chúng nằm trong một VCDH hoặc PVCĐH	Khu vực đủ tiêu chuẩn nếu là một trong những vùng được chọn lựa để đảm bảo có tất cả các loài có vùng phân bố hẹp của một VCDH hoặc PVCĐH có hiện diện với số lượng đáng kể trong phạm vi ít nhất ba khu
	03	<b>Phân hạng A3: Tập hợp các loài phân bố giới hạn trong một đơn vị địa lý</b>		Khu đã biết hoặc cho rằng có một bộ phận đáng kể của một tập hợp các loài chim có vùng phân bố hữu như hoặc hoàn toàn giới hạn trong một đơn vị địa sinh học	Khu vực đủ tiêu chuẩn nếu là một trong những vùng được chọn lựa để đảm bảo có tất cả các loài có vùng phân bố giới hạn trong một đơn vị địa sinh học có hiện diện trong phạm vi ít nhất ba khu
	04	<b>Hạng A4: Sự tập trung cá thể</b>	<b>A4i</b>	Vùng đã biết hoặc cho rằng thường xuyên có $\geq 1\%$ một quần thể địa sinh học của một loài chim nước sống thành tập đoàn.	Tiêu chí này áp dụng đối với các loài chim nước được xác định trong <i>Ước lượng Quần thể Chim nước</i> <sup>4</sup> . Ngưỡng được xác định bằng cách kết hợp các số liệu quần thể trên đường bay trong phạm vi Châu Á. Đối với những loài thiếu số liệu định lượng, ngưỡng ước tính là 1% quần thể địa sinh học ở Châu Á.

Danh mục	Mã hạng	Tên phân hạng	Phân hạng phụ	Tiêu chí xếp hạng	Ghi chú
<b>C_PhanLoaiVung ChimQuanTrong</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>PhanHangPhu</b>	<b>TieuChiXepHang</b>	<b>GhiChu</b>
			<b>A4ii</b>	Vùng đã biết hoặc cho rằng thường xuyên có $\geq 1\%$ quần thể toàn cầu của một loài chim biển hoặc chim đất liền sống thành bầy đàn.	Điều này áp dụng cho các loài sống trên đất liền và những loài chim biển không có trong <i>Ước lượng Quần thể Chim nước</i> <sup>4</sup> . Nếu thiếu số liệu định lượng, ngưỡng giới hạn là con số ước tính 1% quần thể toàn cầu.
			<b>A4iii</b>	Vùng đã biết hoặc cho rằng thường xuyên có $\geq 20.000$ con chim nước hoặc $\geq 10.000$ đôi chim biển thuộc một hoặc nhiều loài.	Đây là tiêu chí của Ramsar đối với các loài chim nước, sử dụng tiêu chí này khi số liệu của một khu nào đó không đủ cho phép sử dụng tiêu chí (i) hoặc (ii).
			<b>A4iv</b>	Khu đã biết hoặc cho rằng vượt quá ngưỡng giới hạn số lượng các loài di cư ở các vùng thất cổ chai (tổng số <sup>3</sup> 20.000 cá thể di cư của toàn bộ các loài chim ăn thịt hoặc các loài sếu)	Nếu phù hợp, ngưỡng này được thiết lập cho vùng hoặc liên vùng.

## DANH MỤC PHÂN LOẠI ƯU TIÊN BẢO VỆ

Danh mục	Mã phân loại	Tên phân loại ưu tiên bảo vệ
<b>C_DanhMucUTBV</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>
	I	Các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo danh mục của Nghị định số 64/2019/NĐ-CP sửa đổi Điều 7 của Nghị định 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013
	II	Các loài nguy cấp thuộc Nghị định 06/2019/NĐ-CP và các loài đặc hữu của Việt Nam
	II.I	Các loài thực vật rừng, động vật rừng đang bị đe dọa tuyệt chủng nghiêm cấm khai thác, sử dụng( phụ lục I CITES)
	II.IA	Các loài thực vật rừng
	II.IB	Các loài động vật rừng
	II.II	Các loài thực vật rừng, động vật rừng chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có nguy cơ bị đe dọa(phụ lục II CITES)
	II.IIA	Các loài thực vật rừng
	II.IIB	Các loài động vật rừng
	III	Các loài theo Sách đỏ Việt Nam
	IV	Các loài theo IUCN

## DANH MỤC LOÀI ƯU TIÊN BẢO VỆ

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
C_LoaiUuTienBaoVe	MaMuc	TenMuc	TenKH	TenNhom	TenNganh	TenLop	TenBo	TenHo	PhanLoaiUuTienBaoVe
	001	Bách đài loan	<i>Taiwania cryptomerioides</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT TRẦN - GYMNOSPERMAE	LỚP THÔNG - PINOPSIDA		Họ Hoàng đàn - Cupressaceae	I, II.IA
	002	Sa mộc dầu	<i>Cunninghamia konishii</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT TRẦN - GYMNOSPERMAE	LỚP THÔNG - PINOPSIDA		Họ Hoàng đàn - Cupressaceae	I, II.IA
	003	Thông nước	<i>Glyptostrobus pensilis</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT TRẦN - GYMNOSPERMAE	LỚP THÔNG - PINOPSIDA		Họ Hoàng đàn - Cupressaceae	I, II.IA
	004	Bách vàng việt/Bách vàng	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT TRẦN - GYMNOSPERMAE	LỚP THÔNG - PINOPSIDA		Họ Hoàng đàn - Cupressaceae	I, II.IA
	005	Hoàng đàn/ Hoàng đàn hữu liên	<i>Cupressus tonkinensis</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT TRẦN - GYMNOSPERMAE	LỚP THÔNG - PINOPSIDA		Họ Hoàng đàn - Cupressaceae	I, II.IA
	006	Du sam đá vôi	<i>Keteleeria davidiana</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT TRẦN -	LỚP THÔNG - PINOPSIDA		Họ Thông - Pinaceae	I, II.IA

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
					GYMNOSPERMAE				
	007	Thông đỏ nam (Thông đỏ lá dài, Thanh Tùng)	<i>Taxus wallichiana</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT TRẦN - GYMNO SPERMAE	LỚP THÔNG - PINOPSIDA		Họ Thông - Pinaceae	I
	008	Vân sam phan si păng	<i>Abies delavayi subsp. fansipanensis</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT TRẦN - GYMNO SPERMAE	LỚP THÔNG - PINOPSIDA		Họ Thông - Pinaceae	I, II.IA
	009	Các loài Hoàng liên gai thuộc chi Berberis	<i>Berberis spp</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT TRẦN - GYMNO SPERMAE	LỚP THÔNG - PINOPSIDA		Họ Hoàng liên gai - Berberidaceae	II.IA
	010	Chai lá cong (Sao lá cong)	<i>Shorea falcata</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT KÍN - ANGIOSPERMAE/	LỚP HAI LÁ MÀM - DICOTYLEDON/		Họ Dầu - Dipterocarpaceae	I, II.IA
	011	Chai lá cong (Sao lá cong)	<i>Shorea falcata</i>	Thực vật	NGÀNH NGỌC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP NGỌC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Dầu - Dipterocarpaceae	II.IA
	012	Kiên kiên phú quốc	<i>Hopea pierrei</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT KÍN - ANGIOSPERMAE/	LỚP HAI LÁ MÀM - DICOTYLEDON/		Họ Dầu - Dipterocarpaceae	I

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	013	Kiên kiên phú quốc	<i>Hopea pierrei</i>	Thực vật	NGÀNH NGỌC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP NGỌC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Dầu - Dipterocarpaceae	II.IA
	014	Sao hình tim	<i>Hopea cordata</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT KÍN - ANGIOSPERMAE	LỚP HAI LÁ MÀM - DICOTYLEDON/		Họ Dầu - Dipterocarpaceae	I
	015	Sao hình tim	<i>Hopea cordata</i>	Thực vật	NGÀNH NGỌC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP NGỌC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Dầu - Dipterocarpaceae	II.IA
	016	Sao mạng cá ná	<i>Hopea reticulata</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT KÍN - ANGIOSPERMAE /	LỚP HAI LÁ MÀM - DICOTYLEDON/		Họ Dầu - Dipterocarpaceae	I
	017	Sao mạng cá ná	<i>Hopea reticulata</i>	Thực vật	NGÀNH NGỌC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP NGỌC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Dầu - Dipterocarpaceae	II.IA
	018	Hoàng liên gai lá dài	<i>Berberis sargentiana</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT KÍN - ANGIOSPERMAE	LỚP HAI LÁ MÀM - DICOTYLEDON		Họ Hoàng liên gai - Berberidaceae	I
	019	Hoàng liên gai lá mọc (Hoàng liên gai, Hoàng liên ba gai,	<i>Berberis kawakamii</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT KÍN - ANGIOSPERMAE	LỚP HAI LÁ MÀM - DICOTYLEDON		Họ Hoàng liên gai - Berberidaceae	I



Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
		Tiêu nghệt bá)							
	020	Hoàng liên gai lá nhỏ	<i>Berberis julianae</i>	<b>Thực vật</b>	NGÀNH HẠT KÍN - ANGIOSPERMAE	LỚP HAI LÁ MÀM - DICOTYLEDO N		Họ Hoàng liên gai - Berberidaceae	I
	021	Hoàng liên chân gà	<i>Coptis quinquesecta</i>	<b>Thực vật</b>	NGÀNH HẠT KÍN - ANGIOSPERMAE	LỚP HAI LÁ MÀM - DICOTYLEDO N		<b>Họ Mao lương - Ranunculaceae</b>	I, II.IA
	022	Hoàng liên bắc	<i>Coptis chinensis</i>	<b>Thực vật</b>	NGÀNH HẠT KÍN - ANGIOSPERMAE	LỚP HAI LÁ MÀM - DICOTYLEDO N		Họ Mao lương - Ranunculaceae	I, II.IA
	023	Sâm vũ diệp (Vũ diệp tam thất)	<i>Panax bipinnatifidus</i>	<b>Thực vật</b>	NGÀNH HẠT KÍN - ANGIOSPERMAE	LỚP HAI LÁ MÀM - DICOTYLEDO N		<b>Họ Ngũ gia bì - Araliaceae</b>	II.IA
	024	Tam thất hoang	<i>Panax stipuleanatus</i>	<b>Thực vật</b>	NGÀNH HẠT KÍN - ANGIOSPERMAE	LỚP HAI LÁ MÀM - DICOTYLEDO N		Họ Ngũ gia bì - Araliaceae	II.IA
	025	Sâm ngọc linh tự nhiên	<i>Panax vietnamensis</i>	<b>Thực vật</b>	NGÀNH HẠT KÍN - ANGIOSPERMAE	LỚP HAI LÁ MÀM - DICOTYLEDO N/		Họ Ngũ gia bì - Araliaceae	I

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	026	Sâm ngọc linh	<i>Panax vietnamensis</i>	Thực vật	NGÀNH NGỌC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Ngũ gia bì - Araliaceae	II.IA
	027	Lan hài chai (Lan vân hài)	<i>Paphiopedilum callosum</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT KÍN - ANGIOSPERMAE	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	I, II.IA
	028	Lan hài xanh	<i>Paphiopedilum malipoense</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT KÍN - ANGIOSPERMAE	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	I, II.IA
	029	Lan hài chân tím (Lan hài trần liên)	<i>Paphiopedilum Tranlienianum</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT KÍN - ANGIOSPERMAE	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	I, II.IA
	030	Lan hài trần châu	<i>Paphiopedilum mersonii</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT KÍN - ANGIOSPERMAE	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	I, II.IA
	031	Lan hài hăng	<i>Paphiopedilum hangianum</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT KÍN - ANGIOSPERMAE	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	I, II.IA
	032	Lan hài đỏ (Lan hài hồng)	<i>Paphiopedilum delenatii</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT KÍN - ANGIOSPERMAE	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	I, II.IA
	033	Lan hài tam đảo	<i>Paphiopedilum gratrixianum</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT KÍN - ANGIOSPERMAE	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	I, II.IA
	034	Lan hài trắng heng (Lan hài hêlen)	<i>Paphiopedilum helenae</i>	Thực vật	NGÀNH HẠT KÍN - ANGIOSPERMAE	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	I

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	035	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus setaceus</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	II.IA
	036	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus acalcaratus</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	II.IA
	037	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus calcareus</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	II.IA
	038	Lan hài bóng	<i>Paphiopedilum vietnamense</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	II.IA
	039	Lan hài vàng	<i>Paphiopedilum villosum</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	II.IA
	040	Lan hài đài cuộn	<i>Paphiopedilum appletonianum</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	II.IA
	041	Lan hài râu	<i>Paphiopedilum dianthum</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	II.IA
	042	Lan hài hê len	<i>Paphiopedilum helenae</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	II.IA
	043	Lan hài henry	<i>Paphiopedilum henryanum</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	II.IA
	044	Lan hài chân tím	<i>Paphiopedilum tranlienianum</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	II.IA

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	045	Lan hài lông	<i>Paphiopedilum hirsutissimum</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	II.IA
	046	Lan hài hồng	<i>Paphiopedilum micranthum</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	II.IA
	047	Lan hài xuân cảnh	<i>Paphiopedilum canhii</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	II.IA
	048	<i>Paphiopedilum canhii</i>	<i>Paphiopedilum purpuratum</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	II.IA
	049	Lan hài trần tuần	<i>Paphiopedilum trantuanhii</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	II.IA
	050	Lan hài đốm	<i>Paphiopedilum concolor</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	II.IA
	051	Bách xanh núi đá	<i>Calocedrus rupestris</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP THÔNG - PINOPIPSIDA		Họ Hoàng đàn - Cupressaceae	II.IIA
	052	Bách xanh	<i>Calocedrus macrolepis</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP THÔNG - PINOPIPSIDA		Họ Hoàng đàn - Cupressaceae	II.IIA
	053	Pơ mu	<i>Fokienia hodginsii</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP THÔNG - PINOPIPSIDA		Họ Hoàng đàn - Cupressaceae	II.IIA
	054	Thông đỏ lá ngắn	<i>Taxus chinensis</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP THÔNG - PINOPIPSIDA		Họ Thông đỏ - Taxaceae	II.IIA

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	055	Thông đỏ lá dài	<i>Taxus wallichiana</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP THÔNG - PINOPSIDA		Họ Thông đỏ - Taxaceae	II.IIA
	056	Đỉnh tùng (Phi ba mũi)	<i>Cephalotaxus mannii</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP THÔNG - PINOPSIDA		<b>Họ Đỉnh tùng - Cephalotaxaceae</b>	II.IIA
	057	Thông tre lá ngắn	<i>Podocarpus pilgeri</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP THÔNG - PINOPSIDA		<b>Họ kim giao - Podocarpaceae</b>	II.IIA
	058	Thông xuân nha (5 lá rù)	<i>Pinus cernua</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP THÔNG - PINOPSIDA		<b>Họ Thông - Pinaceae</b>	II.IIA
	059	Thông Đà Lạt	<i>Pinus dalatensis</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP THÔNG - PINOPSIDA		Họ Thông - Pinaceae	II.IIA
	060	Thông lá dẹt	<i>Pinus krempfii</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP THÔNG - PINOPSIDA		Họ Thông - Pinaceae	II.IIA
	061	Thông Pà cò	<i>Pinus kwangtungensis</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP THÔNG - PINOPSIDA		Họ Thông - Pinaceae	II.IIA
	062	Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá với quả nhỏ)	<i>Pinus kwangshanensis</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP THÔNG - PINOPSIDA		Họ Thông - Pinaceae	II.IIA
	063	Thiết sam giả lá ngắn	<i>Pseudotsuga brevifolia</i>	Thực vật	NGÀNH THÔNG - PINOPHYTA	LỚP THÔNG - PINOPSIDA		Họ Thông - Pinaceae	II.IIA

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	064	Sâm lai châu	<i>Panax vietnamensis</i> var. <i>Fuscidiscus</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Ngũ gia bì - Araliaceae	II.IIA
	065	Sâm lang bian	<i>Panax vietnamensis</i> var. <i>Langbianensis</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Ngũ gia bì - Araliaceae	II.IIA
	066	Mun sọc	<i>Diospyros salletii</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Thị - Ebenaceae	II.IIA
	067	Mun	<i>Diospyros mun</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Thị - Ebenaceae	II.IIA
	068	Các loài Tế tân thuộc chi Asarum	<i>Asarum</i> spp.	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Nam mộc hương - Aristolochiaceae	II.IIA
	069	Các loài Đinh thuộc chi Fernandoa	<i>Fernandoa</i> spp.	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Núc nác - Bignoniaceae	II.IIA
	070	Gỗ đỏ (Cà te)	<i>Azelia xylocarpa</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Vang - Caesalpiniaceae	II.IIA

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	071	Gụ mật (Gỗ mật)	<i>Sindora siamensis</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Vang - Caesalpiniaceae	II.IIA
	072	Gụ lau	<i>Sindora tonkinensis</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Vang - Caesalpiniaceae	II.IIA
	073	Đẳng sâm	<i>Codonopsis javanica</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		<b>Họ Hoa chuông</b> - <b>Campanulaceae</b>	II.IIA
	074	Trai lý (Rươi)	<i>Garcinia fagraeoides</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		<b>Họ Măng cụt -</b> <b>Clusiaceae</b>	II.IIA
	075	Cẩm lai (Cẩm lai Bà Rịa)	<i>Dalbergia oliveri</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		<b>Họ Đậu -</b> <b>Fabaceae</b>	II.IIA
	076	Giáng hương quả to	<i>Pterocarpus macrocarpus</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Đậu - Fabaceae	II.IIA
	077	Lim xanh	<i>Erythrophloeum fordii</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Đậu - Fabaceae	II.IIA

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	078	Trắc	<i>Dalbergia cochinchinensis</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Đậu - Fabaceae	II.IIA
	079	Trắc dây	<i>Dalbergia rimosa</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Đậu - Fabaceae	II.IIA
	080	Sua	<i>Dalbergia tonkinensis</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Đậu - Fabaceae	II.IIA
	081	Gù hương (Quế balansa)	<i>Cinnamomum balansae</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		<b>Họ Long não - Lauraceae</b>	II.IIA
	082	Re xanh phần	<i>Cinnamomum glaucescens</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Long não - Lauraceae	II.IIA
	083	Vù hương (Xá xi, Re hương)	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Long não - Lauraceae	II.IIA
	084	Các loài Bình vôi thuộc chi <i>Stephania</i>	<i>Stephania</i> spp.	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		<b>Họ Tiết dê - Menispermaceae</b>	II.IIA



Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	085	Hoàng đằng	<i>Fibraurea recisa</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Tiết dê - Menispermaceae	II.IIA
	086	Nam hoàng liên	<i>Fibraurea tinctoria</i> ( <i>Fibraurea chloroleuca</i> )	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Tiết dê - Menispermaceae	II.IIA
	087	Vàng đắng	<i>Coscinium fenestratum</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP MỘC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Tiết dê - Menispermaceae	II.IIA
	088	Các loài tuế thuộc chi Cycas	<i>Cycas</i> spp.	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	<b>LỚP TUẾ - CYCADOPSIDA</b>		<b>Họ Tuế - Cycadaceae</b>	II.IIA
	089	Các loài Hoàng liên ô rô (Mã hồ, Mật gấu) thuộc chi Mahonia	<i>Mahonia</i> spp.	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP TUẾ - CYCADOPSIDA		<b>Họ Hoàng liên gai - Berberidaceae</b>	II.IIA
	090	Bát giác liên	<i>Podophyllum tonkinense</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP TUẾ - CYCADOPSIDA		Họ Hoàng liên gai - Berberidaceae	II.IIA
	091	Thỏ hoàng liên	<i>Thalictrum foliolosum</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN -	LỚP TUẾ - CYCADOPSIDA		<b>Họ Mao lương - Ranunculaceae</b>	II.IIA

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
					MAGNOLIOPHYTA				
	092	Nghiến	<i>Excentrodendron tonkinense</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP TUẾ - CYCADOPSIDA		Họ Đay - Tiliaceae	II.IIA
	093	Các loài na rừng thuộc chi Kadsura	<i>Kadsura spp.</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP TUẾ - CYCADOPSIDA		Họ Ngũ vị tử - Schizandraceae	II.IIA
	094	Hoàng tinh hoa trắng	<i>Disporopsis longifolia</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Tóc tiên - Convallariaceae	II.IIA
	095	Hoàng tinh hoa đỏ	<i>Polygonatum kingianum</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Tóc tiên - Convallariaceae	II.IIA
	096	Bách hợp	<i>Lilium poilanei</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Hành - Liliaceae	II.IIA
	097	Các loài Bảy lá một hoa (Trọng lâu) thuộc chi Paris	<i>Paris spp.</i>	Thực vật	NGÀNH MỘC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP HÀNH - LILIOPSIDA		Họ Trọng lâu - Phormiaceae	II.IIA

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	098	Các loài Lan thuộc họ Orchidaceae, trừ các loài quy định tại Nhóm IA	<i>Orchidaceae</i> spp.	Thực vật	NGÀNH NGỌC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP NGỌC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Lan - Orchidaceae	II.IIA
	099	Song mật	<i>Calamus platyacanthus</i>	Thực vật	NGÀNH NGỌC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP NGỌC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Cau - Areaceae	II.IIA
	100	Song bột	<i>Calamus poilanei</i>	Thực vật	NGÀNH NGỌC LAN - MAGNOLIOPHYTA	LỚP NGỌC LAN - MAGNOLIOPSIDA		Họ Cau - Areaceae	II.IIA
	101	Chồn bay (Cây bay)	<i>Galeopterus variegatus</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ CÁNH DA - DERMOPTERA	Họ Chồn dơi - Cynocephalidae	I
	102	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỞNG - PRIMATES	Họ Cu li - Lorisidae	I, II.IB
	103	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỞNG - PRIMATES	Họ Cu li - Lorisidae	I, II.IB
	104	Voọc bạc đông dương	<i>Trachypithecus germaini</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỞNG - PRIMATES	Họ Khi - Cercopithecidae	I

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	105	Voọc bạc trường sơn	<i>Trachypithecus margarita</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỞNG - PRIMATES	Họ Khi - Cercopithecidae	I
	106	Voọc cát bà (Voọc đen đầu vàng)	<i>Trachypithecus poliocephalus</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỞNG - PRIMATES	Họ Khi - Cercopithecidae	I
	107	Voọc đen hà tĩnh (Voọc gáy trắng)	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỞNG - PRIMATES	Họ Khi - Cercopithecidae	I
	108	Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỞNG - PRIMATES	Họ Khi - Cercopithecidae	I
	109	Voọc mõng trắng	<i>Trachypithecus delacouri</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỞNG - PRIMATES	Họ Khi - Cercopithecidae	I
	110	Voọc chà vá chân đen/ Chà vá chân đen	<i>Pygathrix nigripes</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỞNG - PRIMATES	Họ Khi - Cercopithecidae	I, II.IB
	111	Voọc chà vá chân đỏ - (Voọc chà vá chân nâu)/Chà vá chân nâu	<i>Pygathrix nemaeus</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỞNG - PRIMATES	Họ Khi - Cercopithecidae	I, II.IB
	112	Voọc chà vá chân xám/ Chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinerea</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỞNG - PRIMATES	Họ Khi - Cercopithecidae	I, II.IB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	113	Voọc đen hà tĩnh (Voọc gáy trắng)	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỞNG - PRIMATES	Họ Khi - Cercopithecidae	I, II.IB
	114	Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỞNG - PRIMATES	Họ Khi - Cercopithecidae	I, II.IB
	115	Voọc mõng trắng	<i>Trachypithecus delacouri</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỞNG - PRIMATES	Họ Khi - Cercopithecidae	I, II.IB
	116	Voọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỞNG - PRIMATES	Họ Khi - Cercopithecidae	I, II.IB
	117	Voọc xám	<i>Trachypithecus crepusculus</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỞNG - PRIMATES	Họ Khi - Cercopithecidae	I, II.IB
	118	Vượn đen má hung (Vượn đen má vàng)/ Vượn má trắng	<i>Nomascus gabriellae</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỞNG - PRIMATES	<b>Họ Vượn - Hylobatidae</b>	I, II.IB
	119	Vượn đen má trắng/Vượn má trắng	<i>Nomascus leucogenys</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỞNG - PRIMATES	Họ Vượn - Hylobatidae	I, II.IB
	120	Vượn đen tuyền đông bắc (Vượn cao vít)	<i>Nomascus nasutus</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỞNG - PRIMATES	Họ Vượn - Hylobatidae	I, II.IB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	121	Vượn đen tuyền tây bắc/ Vượn đen tuyền	<i>Nomascus concolor</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỜNG - PRIMATES	Họ Vượn - Hylobatidae	I, II.IB
	122	Vượn má vàng trung bộ	<i>Nomascus annamensis</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỜNG - PRIMATES	Họ Vượn - Hylobatidae	I, II.IB
	123	Vượn siki	<i>Nomascus siki</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ LINH TRƯỜNG - PRIMATES	Họ Vượn - Hylobatidae	I, II.IB
	124	Chuột đá	<i>Laonastes aenigmamus</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	<b>BỘ Gặm NHẮM - RODENTI A</b>		II.IIB
	125	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ GẶM NHẮM - RODENTIA		II.IIB
	126	Sóc bay trâu	<i>Petaurista petaurista</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ GẶM NHẮM - RODENTIA		II.IIB
	127	Đoi ngựa lớn	<i>Pteropus vampyrus</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	<b>BỘ Dơi - CHIROPTE RA</b>		II.IIB
	128	Đoi ngựa nhỏ	<i>Pteropus lylei</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ DỜI - CHIROPTE RA		II.IIB
	129	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	<b>BỘ KHỈ HẦU - PRIMATES</b>		II.IIB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	130	Khỉ mốc	<i>Macaca assamensis</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	<b>BỘ KHỈ HẦU - PRIMATES</b>		II.IB
	131	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ KHỈ HẦU - PRIMATES		II.IB
	132	Khỉ đuôi dài	<i>Macaca fascicularis</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ KHỈ HẦU - PRIMATES		II.IB
	133	Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ KHỈ HẦU - PRIMATES		II.IB
	134	Sói đỏ (Chó sói lửa)	<i>Cuon alpinus</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	<b>BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVORA</b>	<b>Họ Chó - Canidae</b>	I, II.IB
	135	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVORA	<b>Họ Gấu - Ursidae</b>	I, II.IB
	136	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVORA	Họ Gấu - Ursidae	I, II.IB
	137	Rái cá lông mũi	<i>Lutra sumatrana</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVORA	<b>Họ Chồn - Mustelidae</b>	I, II.IB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	138	Rái cá lông mượt	<i>Lutrogale perspicillata</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVORA	Họ Chồn - Mustelidae	I, II.IB
	139	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVORA	Họ Chồn - Mustelidae	I, II.IB
	140	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinereus</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVORA	Họ Chồn - Mustelidae	I, II.IB
	141	Cầy giông đốm lớn	<i>Viverra megaspila</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVORA	Họ Cầy - Viverridae	I,II.IIB
	142	Cầy vằn bắc 33 34	<i>Chrotogale owstoni</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVORA	Họ Cầy - Viverridae	I, II.IIB
	143	Cầy gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVORA	Họ Cầy - Viverridae	I, II.IB
	144	Cầy mực (Cầy đen)	<i>Arctictis binturong</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVORA	Họ Cầy - Viverridae	I, II.IB



Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	145	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVORA	Họ Mèo - Felidae	I, II.IB
	146	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVORA	Họ Mèo - Felidae	I, II.IB
	147	Báo lửa (Beo lửa, Beo vàng)	<i>Catopuma temminckii</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVORA	Họ Mèo - Felidae	I, II.IB
	148	Hổ	<i>Panthera tigris</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVORA	Họ Mèo - Felidae	I
	149	Hổ đông dương	<i>Panthera tigris corbetti</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVORA	Họ Mèo - Felidae	I, II.IB
	150	Mèo cá	<i>Prionailurus viverrinus</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVORA	Họ Mèo - Felidae	I, II.IB
	151	Mèo gấm	<i>Pardofelis marmorata</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVORA	Họ Mèo - Felidae	I, II.IB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	152	Chó rừng	<i>Canis aureus</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVOR A		II.IIB
	153	Cáo lửa	<i>Vulpes vulpes</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVOR A		II.IIB
	154	Cầy giông	<i>Viverra zibetha</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVOR A		II.IIB
	155	Cầy hương	<i>Viverricula indica</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVOR A		II.IIB
	156	Cây tai trắng	<i>Arctogalidia trivirgata</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVOR A		II.IIB
	157	Cây vòi hương	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVOR A		II.IIB
	158	Cây vòi mốc	<i>Paguma larvata</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVOR A		II.IIB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	159	Mèo ri	<i>Felis chaus</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVOR A		II.IB
	160	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVOR A		II.IB
	161	Triết chi lưng	<i>Mustela strigidorsa</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THÚ ĂN THỊT - CARNIVOR A		II.IB
	162	Voi/ Voi châu á	<i>Elephas maximus</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ CÓ VÒI - PROBOSCI DEA	Họ Voi - Elephantidae	I, II.IB
	163	Tê giác một sừng	<i>Rhinoceros sondaicus annamiticus</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ - PERISSOD ACTYLA	Họ Tê giác - Rhinocerotidae	I, II.IB
	164	Hươu vàng	<i>Axis porcinus</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẤN - ARTIODA CTYLA	Họ Hươu nai - Cervidae	I, II.IB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	165	Hươu xạ	<i>Moschus berezovskii</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẶN - ARTIODACTYLA	Họ Hươu nai - Cervidae	I, II.IB
	166	Mang lớn	<i>Muntiacus vuquangensis</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẶN - ARTIODACTYLA	Họ Hươu nai - Cervidae	I, II.IB
	167	Mang trường sơn	<i>Muntiacus truongsonensis</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẶN - ARTIODACTYLA	Họ Hươu nai - Cervidae	I, II.IB
	168	Nai cà tong	<i>Rucervus eldii</i>	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẶN - ARTIODACTYLA	Họ Hươu nai - Cervidae	I, II.IB
	169	Mang pù hoạt	<i>Muntiacus puhoatensis</i> ( <i>Muntiacus rooseveltorum</i> )	<b>Động vật</b>		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẶN -		II.IIB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
							ARTIODACTYLA		
	170	Nai	<i>Rusa unicolor</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẤM - ARTIODACTYLA		II.IB
	171	Cheo cheo	<i>Tragulus javanicus</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẤM - ARTIODACTYLA		II.IB
	172	Bò rừng	<i>Bos javanicus</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẤM - ARTIODACTYLA	Họ Trâu bò - Bovidae	I, II.IB
	173	Bò tót	<i>Bos gaurus</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẤM - ARTIODACTYLA	Họ Trâu bò - Bovidae	I, II.IB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	174	Bò xám	<i>Bos sauveli</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẶN - ARTIODACTYLA	Họ Trâu bò - Bovidae	I
	175	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẶN - ARTIODACTYLA	Họ Trâu bò - Bovidae	I, II.IB
	176	Sơn dương	<i>Capricornis milneedwardsii</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẶN - ARTIODACTYLA	Họ Trâu bò - Bovidae	I, II.IB
	177	Tê tê java	<i>Manis javanica</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ TÊ TÊ - PHOLIDOTA	Họ Tê tê - Manidae	I, II.IB
	178	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ TÊ TÊ - PHOLIDOTA	Họ Tê tê - Manidae	I, II.IB
	179	Thỏ vằn	<i>Nesolagus timminsi</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THỎ - LAGOMORPHA	Họ Thỏ rừng - Leporidae	I, II.IB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	180	Thỏ rừng	<i>Lepus sinensis</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ THỎ - LAGOMORPHA		II.IB
	181	Cá heo trắng trung hoa	<i>Sousa chinensis</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ CÁ VOI - CETACEA	Họ Cá heo - Delphinidae	I
	182	Bò biển	<i>Dugong dugon</i>	Động vật		LỚP THÚ - MAMMALIA	BỘ HẢI NGƯU - SIRENIA	Họ Cá cúi - Dugongidae	I
	183	Bồ nông chân xám	<i>Pelecanus philippensis</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ BỒ NÔNG - PELECANIFORMES	Họ Bồ nông - Pelecanidae	I, II.IB
	184	Cỏ rằn (Điêng điêng)	<i>Anhinga melanogaster</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ BỒ NÔNG - PELECANIFORMES	Họ Cỏ rằn - Anhingidae	I, II.IB
	185	Cò trắng trung quốc	<i>Egretta eulophotes</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ HẠC - CICONIIFORMES	Họ Diệc - Ardeidae	I, II.IB
	186	Vạc hoa	<i>Gorsachius magnificus</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ HẠC - CICONIIFORMES	Họ Diệc - Ardeidae	I, II.IB
	187	Cò mỏ thìa/ Cò thìa	<i>Platalea minor</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ HẠC - CICONIIFORMES	Họ Cò quắm - Threskiornithidae	I, II.IB
	188	Quắm cánh xanh (Cò	<i>Pseudibis davisoni</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ HẠC - CICONIIFORMES	Họ Cò quắm - Threskiornithidae	I, II.IB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
		quắm cánh xanh)							
	189	Quắm lớn (Cò quắm lớn)	<i>Pseudibis gigantea</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ HẠC - CICONIIFORMES	Họ Cò quắm - Threskiornithidae	I, II.IB
	190	Già đầy nhỏ	<i>Leptoptilos javanicus</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ HẠC - CICONIIFORMES	Họ Hạc - Ciconiidae	I, II.IB
	191	Già đầy lớn	<i>Leptoptilos dubius</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ HẠC - CICONIIFORMES		II.IIB
	192	Hạc đen	<i>Ciconia nigra</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ HẠC - CICONIIFORMES		II.IIB
	193	Hạc cổ trắng	<i>Ciconia episcopus</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ HẠC - CICONIIFORMES	Họ Hạc - Ciconiidae	I, II.IB
	194	Hạc xám	<i>Mycteria cinerea</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ HẠC - CICONIIFORMES	Họ Hạc - Ciconiidae	II.IB
	195	Cò quắm đầu đen	<i>Threskiornis melanocephalus</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ BÒ NÔNG - PELECANIFORMES		II.IIB
	196	Đại bàng đầu nâu	<i>Aquila heliaca</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ ƯNG - ACCIPITRIFORMES		II.IB



Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	197	Kền kền ấn độ	<i>Gyps indicus</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ ƯNG - ACCIPITRIFORMES		II.IB
	198	Kền kền ben gan	<i>Gyps bengalensis</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ ƯNG - ACCIPITRIFORMES		II.IB
	199	Các loài trong bộ Ưng	<i>Accipitriformes</i> spp. (trừ các loài <i>Aquila heliaca</i> , <i>Gyps indicus</i> , <i>Gyps bengalensis</i> và <i>Sarcogyps calvus</i> đã liệt kê trong nhóm IB)	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ ƯNG - ACCIPITRIFORMES		II.IIB
	200	Ó tai	<i>Sarcogyps calvus</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ ƯNG - ACCIPITRIFORMES		II.IIB
	201	Cắt lớn	<i>Falco peregrinus</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ CẮT - FALCONIFORMES		II.IB
	202	Các loài trong bộ Cú Strigiformes	Strigiformes spp.	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ CÚ - ACCIPITRIFORMES		II.IIB
	203	Choắt lớn mỏ vàng	<i>Tringa guttifer</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ CHOẮT - CHARADRIIFORMES		II.IB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	204	Rẽ mỏ thìa	<i>Calidris pygmeus</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ CHOÁT - CHARADRIIFORMES		II.IIB
	205	Khuớu đầu đen má xám	<i>Trochalopteron yersini</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ SẾ - PASSERIFORMES		II.IIB
	206	Các loài thuộc giống Garrulax	<i>Garrulax spp.</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ SẾ - PASSERIFORMES		II.IIB
	207	Mi núi bà	<i>Laniellus langbianis</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ SẾ - PASSERIFORMES		II.IIB
	208	Sẻ đồng ngực vàng	<i>Emberiza aureola</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ SẾ - PASSERIFORMES		II.IIB
	209	Các loài thuộc giống Pitta	<i>Pitta spp.</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ SẾ - PASSERIFORMES		II.IIB
	210	Kim oanh mỏ đỏ	<i>Leiothrix lutea</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ SẾ - PASSERIFORMES		II.IIB
	211	Kim oanh tai bạc	<i>Leiothrix argentauris</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ SẾ - PASSERIFORMES		II.IIB
	212	Nhông (Yêng)	<i>Gracula religiosa</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ SẾ - PASSERIFORMES		II.IIB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	213	Ngan cánh trắng	<i>Asarcornis scutulata</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ NGŨNG - ANSERIFORMES	Họ Vịt - Anatidae	II.IIB
	214	Vịt đầu đen	<i>Aythya baeri</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ NGŨNG - ANSERIFORMES		II.IIB
	215	Vịt mỏ nhọn	<i>Mergus squamatus</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ NGŨNG - ANSERIFORMES		II.IIB
	216	Công	<i>Pavo muticus</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ GÀ - GALLIFORMES	Họ Trĩ - Phasianidae	I, II.IIB
	217	Các loài Gà so thuộc giống Arborophila	<i>Arborophila</i> spp. (trừ loài <i>Arborophila davidi</i> đã liệt kê ở nhóm IB)	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ GÀ - GALLIFORMES		II.IIB
	218	Gà so cổ hung	<i>Arborophila davidi</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ GÀ - GALLIFORMES	Họ Trĩ - Phasianidae	I, II.IB
	219	Gà lôi lam mào trắng	<i>Lophura edwardsi</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ GÀ - GALLIFORMES	Họ Trĩ - Phasianidae	I, II.IB
	220	Gà lôi tía	<i>Tragopan temminckii</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ GÀ - GALLIFORMES	Họ Trĩ - Phasianidae	I, II.IB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	221	Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ GÀ - GALLIFORMES	Họ Trĩ - Phasianidae	I, II.IB
	222	Gà tiền mặt vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ GÀ - GALLIFORMES	Họ Trĩ - Phasianidae	I, II.IB
	223	Gà lôi trắng	<i>Lophura nycthemera</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ GÀ - GALLIFORMES	Họ Trĩ - Phasianidae	II.IA
	224	Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ GÀ - GALLIFORMES	Họ Trĩ - Phasianidae	I, II.IB
	225	Sếu đầu đỏ (Sếu cô trụi)	<i>Grus antigone</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ SẾU - GRUIFORMES	Họ Sếu - Gruidae	I, II.IB
	226	Chân bơi	<i>Heliopais personatus</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ SẾU - GRUIFORMES		II.IIB
	227	Ô tác	<i>Houbaropsis bengalensis</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ SẾU - GRUIFORMES	Họ Ô tác - Otidae	I
	228	Ô tác	<i>Houbaropsis bengalensis</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ Ô TÁC - OTIDIFORMES		II.IB
	229	Rẽ mỏ thìa	<i>Calidris pygmaea</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ RẼ - CHARADRIIFORMES	Họ Rẽ - Scolopacidae	I

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	230	Choắt mỏ vàng	<i>Tringa guttifer</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ RỄ - CHARADRIIFORMES	Họ Rễ - Scolopacidae	I
	231	Bồ câu ni cô ba	<i>Caloenas nicobarica</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ BỒ CẦU - COLUMBIFORMES		II.IB
	232	Bồ câu nâu	<i>Columba punicea</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ BỒ CẦU - COLUMBIFORMES		II.IIB
	233	Niệc nâu	<i>Anorrhinus austeni</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ SÁ - CORACIIFORMES	Họ Hồng hoàng - Bucerotidae	I
	234	Niệc cổ hung	<i>Aceros nipalensis</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ SÁ - CORACIIFORMES	Họ Hồng hoàng - Bucerotidae	I
	235	Niệc mỏ vằn	<i>Rhyticeros undulatus</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ SÁ - CORACIIFORMES	Họ Hồng hoàng - Bucerotidae	I
	236	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ SÁ - CORACIIFORMES	Họ Hồng hoàng - Bucerotidae	I
	237	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ HỒNG HOÀNG - Bucerotiformes		II.IB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	238	Niệc cổ hung	<i>Aceros nipalensis</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ HỒNG HOÀNG - Bucerotiformes		II.IB
	239	Niệc mỏ vằn	<i>Rhyticeros undulatus</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ HỒNG HOÀNG - Bucerotiformes		II.IB
	240	Niệc nâu	<i>Anorrhinus austeni</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ HỒNG HOÀNG - Bucerotiformes		II.IB
	241	Các loài trong họ Hồng hoàng	<i>Bucerotidae</i> spp. (trừ các loài <i>Buceros bicornis</i> , <i>Aceros nipalensis</i> , <i>Rhyticeros undulatus</i> và <i>Anorrhinus austeni</i> thuộc Nhóm IB)	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ HỒNG HOÀNG - Bucerotiformes		II.IIB
	242	Các loài Vẹt thuộc giống <i>Psittacula</i>	<i>Psittacula</i> spp.	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ VỆT - BỘ VỆT		II.IIB
	243	Vẹt lùn	<i>Loriculus verlanis</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ VỆT - BỘ VỆT		II.IIB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	244	Khuớu ngọc linh	<i>Trochalopteron ngoclinhense</i>	Động vật		LỚP CHIM - AVES	BỘ SÈ - PASSERIFORMES	Họ Khuớu - Timaliidae	I, II.IB
	245	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ CÓ VÂY - SQUAMATA	Họ Rắn hổ - Elapidae	I, II.IB
	246	Tắc kè đuôi vàng	<i>Cnemaspis psychedelica</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ CÓ VÂY - SQUAMATA	Họ Tắc kè - Gekkonidae	I, II.IB
	247	Thằn lằn cá sấu	<i>Shinisaurus crocodilurus</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ CÓ VÂY - SQUAMATA	Họ Thằn lằn cá sấu - Shinisauridae	I, II.IB
	248	Kỳ đà vân	<i>Varanus nebulosus</i> ( <i>Varanus bengalensis</i> )	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ CÓ VÂY - SQUAMATA		II.IB
	249	Các loài Thạch sùng mí thuộc giống Goniurosaurus	<i>Goniurosaurus</i> spp.	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ CÓ VÂY - SQUAMATA		II.IIB
	250	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ CÓ VÂY - SQUAMATA		II.IIB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	251	Rắn hổ mang một mắt kính	<i>Naja kaouthia</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ CÓ VÂY - SQUAMATA		II.IIB
	252	Rắn hổ mang trung quốc	<i>Naja atra</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ CÓ VÂY - SQUAMATA		II.IIB
	253	Rắn hổ mang xiêm	<i>Naja siamensis</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ CÓ VÂY - SQUAMATA		II.IIB
	254	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ CÓ VÂY - SQUAMATA		II.IIB
	255	Trăn cộc	<i>Python brongersmai</i> ( <i>Python curtus</i> )	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ CÓ VÂY - SQUAMATA		II.IIB
	256	Trăn đất	<i>Python molurus</i> ( <i>Python bivittatus</i> )	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ CÓ VÂY - SQUAMATA		II.IIB
	257	Trăn gấm	<i>Python reticulatus</i> ( <i>Malayopython reticulatus</i> )	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ CÓ VÂY - SQUAMATA		II.IIB



Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	258	Rùa biển đầu to (Quần đồng)	<i>Caretta caretta</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	<b>BỘ RÙA - TESTUDINES</b>	<b>Họ Vích - Cheloniidae</b>	I
	259	Vích	<i>Chelonia mydas</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES	Họ Vích - Cheloniidae	I
	260	Đồi mồi	<i>Eretmochelys imbricata</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES	Họ Vích - Cheloniidae	I
	261	Đồi mồi dứa	<i>Lepidochelys olivacea</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES	Họ Vích - Cheloniidae	I
	262	Rùa da	<i>Dermochelys coriacea</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES	<b>Họ Rùa da - Dermochelyidae</b>	I
	263	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES	<b>Họ Rùa đầu to - Platysternon megacephalum</b>	I, II.IB
	264	Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)	<i>Cuora cyclornata</i> ( <i>Cuora trifasciata</i> )	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES	<b>Họ Rùa đằm - Geoemydidae</b>	I, II.IIB
	265	Rùa hộp trán vàng miền bắc	<i>Cuora galbinifrons</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES	Họ Rùa đằm - Geoemydidae	I
	266	Rùa hộp trán vàng miền trung	<i>Cuora bourreti</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES	Họ Rùa đằm - Geoemydidae	I, II.IB, II.IIB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	267	Rùa hộp trán vàng miền nam	<i>Cuora picturata</i>	<b>Động vật</b>		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES	Họ Rùa đầm - Geomydidae	I, II.IB
	268	Rùa ba-ta-gua miền nam	<i>Batagur affinis</i>	<b>Động vật</b>		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES		II.IB
	269	Rùa trung bộ	<i>Mauremys annamensis</i>	<b>Động vật</b>		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES	Họ Rùa đầm - Geomydidae	I, II.IB
	270	Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà)	<i>Crocodylus porosus</i>	<b>Động vật</b>		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES		II.IB
	271	Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	<i>Crocodylus siamensis</i>	<b>Động vật</b>		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES		II.IB
	272	Giải sin-hoe (Giải thượng hải)	<i>Rafetus swinhoei</i>	<b>Động vật</b>		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES	<b>Họ Ba ba - Trionychidae</b>	I, II.IB
	273	Giải khổng lồ/ Giải	<i>Pelochelys cantorii</i>	<b>Động vật</b>		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES	Họ Ba ba - Trionychidae	I, II.IB
	274	Rùa hộp lưng đen	<i>Cuora amboinensis</i>	<b>Động vật</b>		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES		II.IB
	275	Rùa sa nhân	<i>Cuora mouhotii</i>	<b>Động vật</b>		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES		II.IB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	276	Rùa đất pul-kin	<i>Cyclemys pulchristriata</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES		II.IIB
	277	Rùa đất châu Á	<i>Cyclemys dentata</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES		II.IIB
	278	Rùa đất sê-pôn	<i>Cyclemys oldhami</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES		II.IIB
	279	Rùa đất speng-le-ri	<i>Geomyda spengleri</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES		II.IIB
	280	Rùa răng	<i>Heosemys annandalii</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES		II.IIB
	281	Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES		II.IIB
	282	Rùa ba gờ	<i>Malayemys subtrijuga</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES		II.IIB
	283	Rùa bốn mắt	<i>Sacalia quadriocellata</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES		II.IIB
	284	Rùa câm	<i>Mauremys mutica</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES		II.IIB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	285	Rùa cổ bự	<i>Siebenrockiella crassicollis</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES		II.IIB
	286	Rùa đầm cổ đỏ	<i>Mauremys nigricans</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES		II.IIB
	287	Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongata</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES		II.IIB
	288	Rùa núi viền	<i>Manouria impressa</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES		II.IIB
	289	Cua đing	<i>Amyda cartilaginea</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES		II.IIB
	290	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i>	Động vật		LỚP BÒ SÁT - REPTILIA	BỘ RÙA - TESTUDINES		II.IIB
	291	Cá cóc bụng hoa (Cá cóc tam đảo)	<i>Paramesotriton deloustali</i>	Động vật		LỚP ẾCH NHÁI - AMPHIBIA	BỘ CÓ ĐUÔI - CAUDATA		II.IIB
	292	Các loài Cá cóc thuộc giống Tylototriton	<i>Tylototriton spp.</i>	Động vật		LỚP ẾCH NHÁI - AMPHIBIA	BỘ CÓ ĐUÔI - CAUDATA		II.IIB
	293	Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn	<i>Teinopalpus aureus aureus</i>	Động vật		LỚP CÔN TRÙNG - INSECTA	BỘ CÁNH VÂY - LEPIDOPTERA		II.IIB

Danh mục	Mã loài	Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	Nhóm	Ngành	Lớp	Bộ	Họ	Phân loại ưu tiên bảo vệ (Chọn 1 hoặc nhiều)
	294	Bướm phượng đuôi kiếm răng tù	<i>Teinopalpus imperialis imperialis</i>	Động vật		LỚP CÔN TRÙNG - INSECTA	BỘ CÁNH VÂY - LEPIDOPTERA		II.IIB
	295	Bướm phượng cánh chim chàm liền	<i>Troides helena cerberus</i>	Động vật		LỚP CÔN TRÙNG - INSECTA	BỘ CÁNH VÂY - LEPIDOPTERA		II.IIB
	296	Bướm phượng cánh chim chàm rời	<i>Troides aeacus aeacus</i>	Động vật		LỚP CÔN TRÙNG - INSECTA	BỘ CÁNH VÂY - LEPIDOPTERA		II.IIB
	297	Cua bay việt nam	<i>Cheirotonus battareli</i>	Động vật		LỚP CÔN TRÙNG - INSECTA	BỘ CÁNH CỨNG - COLEOPTERA		II.IIB
	298	Cua bay đen	<i>Cheirotonus jansoni</i>	Động vật		LỚP CÔN TRÙNG - INSECTA	BỘ CÁNH CỨNG - COLEOPTERA		II.IIB

## DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI/CÂY TRỒNG

Danh mục	Mã giống vật nuôi, cây trồng	Tên thông thường của giống vật nuôi, cây trồng	Tên khoa học của giống vật nuôi, cây trồng	Giới sinh học
<b>C_GiongVatNuoiCayTrong</b>	<b>MaMuc</b>	<b>TenMuc</b>	<b>TenKhoaHoc</b>	<b>GioiSinhHoc</b> ____ <b>C_GioiSinhHoc</b>
	0100001	Bưởi Diễn	Citrus grandis(L.)	Giới thực vật
	0100002	Cam Canh	Citrus maxima	Giới thực vật
	0100003	Mơ Hương Tích	Prunus armeniaca	Giới thực vật
	0100004	Hồng Xiêm Xuân Đình	Manilkarasapota	Giới thực vật
	0100005	Cải bẹ Đông Du	Brassica Campetrus L	Giới thực vật
	0100006	Cải Mào Gà	Brassica junceam(L) Coss	Giới thực vật
	0100007	Vải tu hú Hà Tây	Litchi sinensis	Giới thực vật
	0100008	Vải chua Hà Tây	Litchi sinensis	Giới thực vật
	0100009	Ớt cay Hà Nội dạng 1	Capsicum sp.	Giới thực vật
	0100010	Ớt dài Hà Nội 2	Capsicum sp.	Giới thực vật
	0100011	Cà chua dây Đông Anh - Hà Nội	Lycopersicon esculentum	Giới thực vật
	0100012	Quýt Đường Hương Sơn	Citrus reticulata	Giới thực vật
	0100013	Quýt ta Hà Nội	Citrus reticulata	Giới thực vật
	0100014	Quýt Tích Giang	Citrus sp.	Giới thực vật
	0100015	Bưởi Phúc Trạch	Citrus maxima	Giới thực vật
	0100016	Bầu đen Hà Đông	Morus alba	Giới thực vật
	0100017	Bầu tía Hà Đông	Morus alba	Giới thực vật
	0100018	Ré bằng Hà Đông	Oryza sativa	Giới thực vật
	0100019	Ré thanh Hà Đông 1	Oryza sativa	Giới thực vật
	0100020	Ré thanh Hà Đông 2	Oryza sativa	Giới thực vật
	0100021	Tám đỏ Hà Đông	Oryza sativa	Giới thực vật
	0100022	Tám đỏ Sơn Tây	Oryza sativa	Giới thực vật
	0100023	Tám đen Hà Đông	Oryza sativa	Giới thực vật
	0100024	Tám đen Sơn Tây	Oryza sativa	Giới thực vật
	0100025	Tám cao Sơn Tây	Oryza sativa	Giới thực vật
	0100026	Tám lùn Hà Đông	Oryza sativa	Giới thực vật
	0100027	Tám nòi Hà Đông	Oryza sativa	Giới thực vật
	0100028	Tám nòi Sơn Tây	Oryza sativa	Giới thực vật
	0100029	Tám tây Sơn Tây	Oryza sativa	Giới thực vật
	0100030	Tám thơm Hà Đông	Oryza sativa	Giới thực vật
	0100031	Tám trâu Sơn Tây	Oryza sativa	Giới thực vật
	0100032	Hồng Thạch Thất	Diospyros kaki	Giới thực vật

Danh mục	Mã giống vật nuôi, cây trồng	Tên thông thường của giống vật nuôi, cây trồng	Tên khoa học của giống vật nuôi, cây trồng	Giới sinh học
	0100033	Cải củ	Raphanus Sativus L	Giới thực vật
	0100034	Cải xanh Thanh mai	Brassica sp.	Giới thực vật
	0100035	Cốm làng vòng	Oryza sativa	Giới thực vật
	0100036	Cây nhãn muộn	Citrus grandis(L.) Osbeck	Giới thực vật
	0100037	Húng Láng	Citrus grandis(L.) Osbeck	Giới thực vật
	0100038	Rau sắng chùa Hương	Citrus medica L.	Giới thực vật
	0100039	Đào Nhật Tân	Psidium guajava	Giới thực vật
	0100040	Sen Tây Hồ	Dimocarpus longan	Giới thực vật
	0100041	Bưởi Đường Quế Dương	Citrus grandis(L.) Osbeck	Giới thực vật
	0100042	Bưởi đỏ tháng 10	Citrus grandis(L.) Osbeck	Giới thực vật
	0100043	Phật Thủ Đắc Sở	Citrus medica L	Giới thực vật
	0100044	Khế Bắc Biên	Averrhoa carambola L	Giới thực vật
	0100045	Mít Na	Artocarpus heterophyllus Lam	Giới thực vật
	0100046	Ổi Đông Dư	Psidium guajava	Giới thực vật
	0100047	Rau muống Linh Chiểu	Ipomoea aquatica	Giới thực vật
	0100048	Khoai tây Thường Tín	Solanum tuberosum L	Giới thực vật
	0100049	Bưởi La Khê	Citrus grandis(L) Osbeck	Giới thực vật
	0100050	Bưởi Dây	Citrus grandis(L) Osbeck	Giới thực vật
	0200001	Gà mía	Gallus gallus	Giới động vật
	0200002	Vịt cỏ Vân đình	Anas poecilorhyncha	Giới động vật
	0200003	Tằm dâu	Bombyx mori	Giới động vật
	0200004	Sâm cầm	Fulica atra	Giới động vật

## DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ MÔI TRƯỜNG

Danh mục	Mã chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu thống kê môi trường	Thông số quan trắc	Đơn vị tính
C_ChỉTiêu ThongKe	MaMuc		TenMuc	ThongSoQuanTrac	DonViDo
	73.0401	Môi trường	Nồng độ các chất trong môi trường không khí	C_ThongSoQuanTrac	
	73.0402	Môi trường	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép		%
	73.0403	Môi trường	Hàm lượng các chất trong môi trường nước	C_ThongSoQuanTrac	
	73.0404	Môi trường	Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ	C_ThongSoQuanTrac	
	73.0405	Môi trường	Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển	C_ThongSoQuanTrac	
	73.0406	Môi trường	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên		%
	73.0407	Môi trường	Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường		%
	73.0408	Môi trường	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý		%
	73.0409	Môi trường	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý		%
	73.0410	Môi trường	Các sự cố môi trường trên đất liền		
	73.0411	Môi trường	Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo		%
	73.0412	Môi trường	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m <sup>3</sup> /ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước		%



<b>Danh mục</b>	<b>Mã chỉ tiêu</b>	<b>Nhóm chỉ tiêu</b>	<b>Tên chỉ tiêu thống kê môi trường</b>	<b>Thông số quan trắc</b>	<b>Đơn vị tính</b>
			thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia		
	73.0413	Môi trường	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh		%
	73.0414	Môi trường	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia		%